

TRUYỆN CỔ.
ANDERSEN
!



THANH LOAN DỊCH
CLAIRE DEGRAS MINH HOA

— VALIS —  ĐÔNG A

Tên truyện: Truyện cổ Andersen

Tác giả: Hans Christian Andersen

Nhà xuất bản Đà Nẵng, 1986 theo bản của Nhà xuất bản Văn hóa - Hà Nội, 1963.

Dịch: Nguyễn Văn Hải, Vũ Minh Toàn

Hiệu đính: Văn Giang

Đánh máy: Mr.Big và Lovet9, nguyenthuy151, vicky88, ntup83

Một số truyện tải từ: <http://andersen-truyenco.blogspot.com/>

Hoàn thiện ebook: Mr. Big (Vũ Thục Hiền)

Sửa lỗi chính tả, tên phiên âm và làm thêm bản tiếng Anh: kimdung113

Đóng gói prc: kimdung113

Nhóm thành viên diễn đàn www.e-thuvien.com

MỤC LỤC

NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH (CHRISTIAN ANDERSEN)

NỮ THẦN BĂNG GIÁ

I - EM BÉ RUDY

II - CHUYẾN ĐI SANG QUÊ HƯƠNG MỚI

III - ÔNG CHỦ

IV - NÀNG BABETTE

V - TRỞ VỀ

VI - ĐẾN THĂM CỐI XAY

VII - TỔ CHIM ỪNG

VIII - TIN TỨC MỚI DO CHÚ MÈO PHÒNG KHÁCH KỂ LẠI

IX - NỮ THẦN BĂNG GIÁ

X - BÀ MẸ ĐỖ ĐẦU

XI - NGƯỜI ANH HỌ

XII - NHỮNG ÂM THẦN

XIII - TẠI NHÀ ÔNG CHỦ CỐI XAY

XIV - NHỮNG YÊU QUÁI BAN ĐÊM

XV - KẾT

IB VÀ CÔ BÉ CHRISTINA

I

II

MỘT CHUYỆN ĐAU LÒNG

I

II

CHUYỆN CON NÍT

I

II

BÁC LÀM VƯỜN VÀ NHÀ CHỦ

MỤ ẤY HƯ' HỒNG

MỘT MẢNH LÁ CỦA TRỜI

THIÊN TINH

CHUYỆN CÂY HOA GAI

ĐỒNG SHILLING BẠC

I

II

CON TRAI NGƯỜI GÁC CỒNG

I

II

III

IV

VI

VII

VIII

BÊN GÓC LIỄU

I

II

III

IV

V

CHIẾC KIM THÔ

BÔNG CÚC TRẮNG

MỘT CẶP TÌNH NHÂN

ÔNG GIÀ LÀM GÌ CŨNG ĐÚNG

GÃ CỔ CÒN

MỘT CHUYỆN CÓ THẬT

CHIẾC BẬT LỬA

CHIẾC HÒM BAY

BÙ NHÌN TUYẾT

BỘ QUẦN ÁO MỚI CỦA HOÀNG ĐẾ

CU NHÓN VÀ CU CON

CÁI BÓNG

NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH

CÁC HIỆP SĨ NHẢY CAO

ĐÔI GIÀY HẠNH PHÚC

Khởi đầu câu chuyện

Ngài hội thẩm đã gặp chuyện gì?

Bác tuấn canh gặp chuyện lạ

Giây phút nguy cấp. Tiết mục ngâm thơ. Một cuộc du lịch kỳ lạ.

Ông tham sở cảnh sát biến chất và đổi dạng

Món quà quý nhất của đôi giày hạnh phúc

NHỮNG BÔNG HOA CỦA CÔ BÉ IDA

NÀNG CÔNG CHÚA VÀ HẠT ĐẬU

GIÓ THÁO TUNG CÁC BIÊN HÀNG

ANH CHÀNG CHẴN LỘN

CON LỢN ÓNG TIỀN

CON QUỶ SỨ CỦA ÔNG HÀNG TẠP HÓA

CÂY THÔNG

JEAN BỊ THỊT

MỘT BÀ MẸ

CHIM HỌA MI

NÀNG TIÊN CÁ

NGÔI NHÀ CỎ

CÔ BÉ CHẴN CỪU VÀ CHÚ THỢ NẠO ÓNG KHỎI

GIÁC MƠ CUỐI CÙNG CỦA CÂY SÒI

HƯƠNG MỘC TINH

BÉ TÍ HON

NGƯỜI NÀO, VẬT NÀO, CHỖ NÀY

WALDEMAR DAAE VÀ CÁC NÀNG CON GÁI

BÀ CHÚA TUYẾT

Truyện thứ nhất - Tấm gương và những mảnh gương vỡ

Truyện thứ hai - Hai em bé

Truyện thứ ba - Vườn nhà bà biết làm phép lạ

Truyện thứ tư - Hoàng tử và Công chúa

Truyện thứ năm - Con gái quân cướp đường

Truyện thứ sáu - Bà lão xứ Laponie và bà lão người Phần Lan

*Truyện thứ bảy - Việc xảy ra ở lâu đài Bà chúa tuyết và những việc tiếp
nối*

THIÊN ĐƯỜNG

CHÚ LÍNH CHÌ DỪNG CẢM

ĐÔI GIÀY ĐỎ

TRONG THÀNH CỐ MA TRỜI
BÀ CÔ NHỨC-RĂNG

I

II

III

IV

BẦY CHIM THIÊN NGÀ
ĐỨA TRẺ TRONG MỒ
GIA ĐÌNH NHÀ CÒ
THẦN RU NGỦ

Thứ Hai

Thứ Ba

Thứ Tư

Thứ Năm

Thứ Sáu

Thứ Bảy

Chủ Nhật

EM BÉ BÁN DIÊM

NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH (CHRISTIAN ANDERSEN)

Tôi làm quen với nhà văn Christian Andersen khi tôi mới lên bảy.

Cuộc gặp gỡ xảy ra trong một buổi tối mùa đông, vền vện vài giờ trước khi bước vào thế kỷ thứ hai mươi. Người kể chuyện cổ tích vui tính nước Đan Mạch đã đón tôi trên ngưỡng cửa thế kỷ mới.

Ông ta nheo mắt lại ngắm nghía tôi hồi lâu, rồi vừa tùm tùm cười vừa móc trong túi ra một chiếc khăn trắng bong thom phức. Ông phất khăn một cái và bất thành linh từ trong khăn rơi ra một bông hồng bạch to. Ngay tức khắc, ánh bạc của bông hồng và một tiếng lạnh lạnh, chậm chạp và khó hiểu tràn ngập khắp phòng. Hóa ra đó chính là những cánh hồng đã reo lên khe khẽ khi chạm phải sàn gạch của gian hầm, nơi hồi đó gia đình tôi trú ngụ.

Lần gặp Andersen ấy chính là các hiện tượng mà các nhà văn cổ gọi là “mộng trong đời thực”. Chắc hẳn đó chẳng qua là tôi đã tưởng tượng ra như vậy.

Trong cái buổi tối mùa đông mà tôi kể cho các bạn nghe đây, gia đình tôi đang trang hoàng cây thông đầu năm. Nhân dịp ấy cha mẹ tôi bắt tôi ra đường chơi để tôi khỏi vui mừng với cây thông quá sớm.

Tôi không tài nào hiểu nổi vì sao lại không được vui mừng trước một hạn định chặt chẽ nào đó. Theo tôi nghĩ thì niềm vui đâu có phải là người khách thường đến thăm gia đình tôi mà phải bắt trẻ con chúng tôi mỗi một đợi chờ. Nhưng dù sao mặc lòng, tôi vẫn bị đẩy ra phố. Lúc đó trời chưa tối hẳn, những cây đèn lồng ngoài đường chưa được thắp sáng, nhưng chúng có thể bùng lên ngay đó chưa biết chừng. Và vì cái “ngay đó” kia, vì sự chờ đợi những cây đèn bất thành linh lóe sáng, tim tôi se lại. Tôi biết chắc chắn rằng trong ánh sáng màu xanh lá mạ của hơi đốt, đủ mọi thứ kỳ diệu ở bên trong những tủ kính của các cửa hàng sẽ hiện ra ngay lập tức, những đế sắt lấp giấy trượt băng “Xnegurka”, những cây nến xoắn với đủ mọi màu sắc cầu vòng, mặt nạ của những chú hề đội mũ trắng hình trụ, những chàng kỵ sĩ trên lưng những con ngựa hùng hổ màu cánh gián, những cây pháo và

những dây xích giấy óng vàng. Không hiểu vì sao, nhưng những vật đó bao giờ cũng bốc lên mùi keo dán và mùi nhựa thông.

Cha mẹ tôi nói với tôi rằng suốt buổi tối hôm đó là một buổi tối hoàn toàn đặc biệt. Muốn đợi cho một buổi tối như thế, cần phải sống thêm một trăm năm nữa. Mà điều đó thì hầu như không ai đạt được.

Tôi hỏi cha tôi rằng buổi tối “đặc biệt” nghĩa là thế nào. Cha tôi giải thích cho tôi rằng người ta gọi buổi tối đó như thế là vì nó không giống tất cả mọi buổi tối khác.

Thực vậy, cái buổi tối mùa đông trong ngày cuối cùng của thế kỷ thứ mười chín không giống hết tất cả mọi buổi tối khác. Tuyết rơi chậm rãi và rất bệ vệ, những bông tuyết lớn đến nỗi tưởng chừng từ trên trời đang rơi xuống thành phố những bông hoa trắng xốp và ở phố nghe rõ tiếng ngựa rè rè của các xe chở khách.

Khi tôi trở về nhà thì cây thông đầu năm lập tức được thắp sáng và trong phòng những ngọn nến bắt đầu lép bép một cách vui vẻ như thể chung quanh tôi những vỏ quả keo khô đang nổ liên tiếp.

Bên cạnh cây thông có một cuốn sách dày: quà của mẹ tôi cho tôi. Đó là những truyện cổ tích của Andersen.

Tôi ngồi xuống dưới cây thông đầu năm và giờ cuốn sách. Trong cuốn sách có rất nhiều tranh in màu phủ bằng giấy thuốc lá. Để xem kỹ những bức tranh còn ướt mực ấy tôi phải thận trọng thổi tờ giấy mỏng đó cho lật lên.

Trong tranh, tường những lâu đài tuyết lấp lánh ánh pháo hoa, những con thiên nga bay lượn trên biển cả có những ánh mây hồng soi bóng và những chàng lính chì một chân đứng gác giữ chặt cây súng dài.

Tôi bắt đầu đọc và đọc say mê đến nỗi những người lớn phải bực mình vì hầu như tôi chẳng còn chú ý đến cây thông được trang hoàng đẹp đẽ.

Trước tiên, tôi đọc truyện cổ tích về anh lính chì giàu nghị lực và cô vũ nữ bé nhỏ, kiêu diễm, rồi đến truyện Nữ chúa tuyết. Lòng tốt kỳ diệu và

ngào ngạt hương như cách tôi cảm thấy, của con người, giống như hương thơm của hoa, bay ra từ những trang giấy của cuốn sách mếp mạ vàng kia.

Rồi tôi mơ màng ngủ thiếp đi dưới cây thông vì mệt và vì hơi nóng của những cây nến tỏa ra. Và giữa lúc mơ mơ màng màng như thế tôi nhìn thấy Andersen khi ông để rơi bông hồng. Từ đó, bao giờ tôi cũng hình dung ông giống như trong giấc mơ êm ái đó.

Tất nhiên, lúc đó tôi còn chưa biết cả nghĩa đen và nghĩa bóng những truyện cổ tích của Andersen. Tôi không biết rằng trong mỗi truyện cổ tích cho trẻ con còn có một truyện cổ tích khác mà chỉ người lớn mới có thể hiểu hết ý nghĩa của nó.

Điều đó mãi về sau này tôi mới hiểu. Tôi hiểu rằng quả thực tôi đã may mắn vì khi sắp bước vào thế kỷ thứ hai mươi vĩ đại và gian lao đã được gặp Andersen - con người kỳ quặc đáng yêu, đồng thời là nhà thơ - và ông đã dạy tôi tin tưởng vào thắng lợi của ánh sáng trước bóng tối và của trái tim người trên cái Ác. Lúc đó tôi đã biết câu thơ của Puskin “muôn năm ánh nắng, bóng tối rút đi!”, và không hiểu sao tôi cứ tin rằng Puskin và Andersen là đôi bạn chí thiết và khi gặp nhau, hai ông thường vỗ vào vai nhau hồi lâu mà cười ha hả.

Mãi về sau này tôi mới được biết tiểu sử của Andersen. Và từ đó, bao giờ tôi cũng hình dung đời ông như những bức tranh thú vị, giống những hình vẽ minh họa truyện của ông.

Suốt đời ông, Andersen đã biết vui sướng, mặc dầu thời thơ ấu của ông đã không tạo cho ông cơ sở nào để vui sướng. Ông sinh ra năm 1805 khoảng thời gian những cuộc chiến tranh của Napoleon, tại thành phố Đan Mạch cổ kính - Odense - trong gia đình một người thợ giấy.

Thành phố Odense nằm ở một trong những thung lũng giữa những quả đồi thấp trên đảo Fiun. Trong những thung lũng trên đảo hầu như lúc nào cũng có sương mù lẫn quần, còn trên đỉnh những quả đồi thì lại nở hoa thạch thảo^[1].

Nếu ta nghĩ kỹ một chút xem Odense giống cái gì thì ta có thể nói rằng nó gọi cho ta nghĩ đến nhiều hơn hết một thành phố đồ chơi của trẻ con bằng gỗ sồi đen.

Không phải vô cớ mà Odense nổi tiếng vì thợ chạm gỗ. Một người trong bọn họ, Claus Berg - tay thợ cả nổi tiếng một thời trung cổ - đã dùng gỗ mun chạm một bàn thờ đồ sộ cho thánh đường Odense. Bàn thờ nguy nga và dữ tợn đó không những đã làm cho trẻ con mà cả người lớn nữa phải kinh hãi.



Nhưng những người thợ chạm Đan Mạch không phải chỉ làm bàn thờ và tượng thánh.

Đối với họ, làm những pho tượng bằng những khúc gỗ lớn dùng để trang hoàng mũi của những con tàu buồm theo tục lệ hàng hải vẫn thú hơn. Đó là những pho tượng Đức Mẹ mộc mạc nhưng có sức biểu hiện, tượng thần biển Neptune, tượng thủy thần Nereid, những con cá heo, những con cá ngựa đầu cúi gập. Người ta thếp vàng, sơn màu côban và vàng lên những

tượng ấy và đặc biệt họ quét sơn dày đến nỗi sóng biển nhiều năm ròng rã cũng không thể làm bong hết hoặc làm hư sơn.

Thực ra, những người thợ chạm các pho tượng cho tàu thủy kia chính là những nhà thơ của biển cả và là những nhà thơ của nghề nghiệp bản thân họ. Không phải ngẫu nhiên mà trong gia đình một người thợ chạm như vậy đã xuất hiện một trong những nhà điêu khắc vĩ đại nhất của thế kỷ mười chín, bạn của Andersen là Albert Thorvaldsen^[2], người Đan Mạch.

Chú bé Andersen đã trông thấy những tác phẩm điêu luyện của những tay thợ chạm không phải chỉ trên những con tàu mà cả trên những ngôi nhà ở Odense. Chắc hẳn ở Odense, ông đã biết ngôi nhà cổ lỗ, nơi người ta khắc niên hiệu xây nhà trên một tấm gỗ dày trong tấm khung bằng những bông hồng và những bông tulip. Cũng ở đó, người ta đã khắc vào gỗ cả một bài thơ và trẻ con đã học thuộc bài thơ đó. Còn những người thợ giày bao giờ cũng đóng giày từng đôi.

Cha Andersen làm nghề đóng giày, nhưng trên cửa nhà ông không treo hình con đại bài hai đầu. Chỉ có những người thợ có chân trong phường bạn mới có quyền treo những tấm biểu như vậy, mà cha Andersen thì quá nghèo, không có tiền góp với phường.

Andersen lớn lên trong cảnh bần hàn. Niềm tự hào duy nhất của gia đình Andersen là sự sạch sẽ đặc biệt trong nhà họ, chiếc thùng đất hành mọc um tùm và vài chậu cảnh trên các cửa sổ.

Trong các chậu cây, hoa tulip nở. Hương của hoa lẫn vào trong chiếc chuông đồ hồi, tiếng búa thợ giày của người cha, tiếng trống dồn dập của những người lính đánh trống bên đồn binh, tiếng sáo của anh nhạc công lang thang và những bài hát khàn khàn của những tay phù thủy đang đang dẫn những chiếc xà lan thô kệch vào trong vịnh biển lân cận.

Trong tất cả cái muôn màu muôn vẻ của những con người, những sự kiện tũn mủn, màu sắc và âm thanh vây quanh một chú bé tính tình lặng lẽ, Andersen đã tìm được có để nghĩ ra đủ mọi thứ chuyện.

Trong nhà Andersen, chú bé chỉ có một người nghe biết ơn người kể - đó là lão mèo già Carl. Nhưng Carl mắc một tật lớn - lão thường ngủ thiếp đi, không nghe hết câu chuyện cổ tích thú vị. Cái tuổi già của loài mèo đã thắng lão, như người ta thường nói.

Nhưng chú bé không giận lão mèo già. Chú tha mọi tội cho lão và Carl không bao giờ cho phép mình nghi ngờ sự tồn tại của những mụ phù thủy, của anh chàng ranh ma Humpty Dumpty, những tay thông ổng khói tinh đời, những bông hoa biết nói và những con ếch đội vòng kim cương trên đầu.

Những câu chuyện cổ tích đầu tiên mà chú bé được nghe là những câu chuyện do cha chú và các bà lão trong viện làm phúc cho người tàn tật gần đó kể lại. Những bà lão nọ suốt ngày ngồi gò lưng đan những sợi len xám và lâu lâu kể những câu chuyện thực thà của họ. Chú bé xoay chuyển lại những câu chuyện ấy theo ý mình, tô điểm thêm cho chúng, giống như chú quét lên chúng những lớp sơn mới và trong một hình thức khác hẳn, chú lại kể những câu chuyện ấy, nhưng lần này người nghe lại là các bà lão nọ. Còn các bà lão thì chỉ biết ngạc nhiên và thì thào với nhau rằng bé Christian quá thông minh và vì thế nó sẽ chết yểu.

Trước khi kể tiếp cho các bạn nghe, tôi cần phải dừng lại ở một đặc điểm của Andersen mà tôi đã nói qua - ở chỗ ông biết cách vui sướng với tất cả những gì thú vị và tốt đẹp mà ta luôn gặp ở mỗi con đường nhỏ, ở mỗi bước đi.

Của đáng tội, gọi các đặc điểm ấy là sự biết cách thì không đúng. Đúng hơn, nên gọi nó là tài năng, là cái khả năng hiếm có nó cho ta nhận thấy những điều lọt qua con mắt lười biếng của mọi người.

Chúng ta đi trên mặt đất nhưng chúng ta đâu có luôn nghĩ đến chuyện cúi xuống và thận trọng xem xét một cách tỉ mỉ cái mặt đất ấy, xem xét một cách tỉ mỉ tất cả những gì ở dưới chân ta. Nhưng nếu chúng ta cúi xuống, hoặc hơn nữa, nằm xuống mà quan sát nó thì mỗi tấc đất ta có thể tìm thấy biết bao điều thú vị.

Chẳng lẽ lại không thú gì sao một mảnh rêu không đang để rơi là tả những bông hoa hình chén nhỏ bé của nó những phần hoa màu ngọc bích, hoặc một bông mã đề giống như chiếc ngù màu tím ngát của anh lính? Hoặc một mảnh xà cừ tí xiu, nhỏ đến nỗi không thể làm nổi một chiếc gương bỏ túi cho con búp-bê, nhưng lại đủ lớn để tràn đầy sắc màu dịu dàng như ánh sáng của buổi bình minh trên bầu trời Baltic.

Chẳng lẽ mỗi ngọn cỏ đầy ứ nhựa thơm ngào ngạt và mỗi hạt đoạn nhỏ bé đang bay kia lại không phải là tuyệt đẹp sao? Từ hạt đó nhất định sẽ mọc lên một cây đoạn cường tráng.

Có biết bao nhiêu cái ta nhìn thấy dưới chân ta? Về tất cả những cái đó có thể viết một câu chuyện ngắn và những cổ tích. Nghe xong những cổ tích ấy thì người ta chỉ còn biết lắc đầu và bảo nhau:

- Chao ơi, cái thằng bé dài ngoằng con lão thợ giày Odense kiếm đâu ra được cái tài năng quý hóa đến thế? Rõ là một thằng phù thủy.

Không chỉ có thơ ca của nhân dân đưa con trẻ vào thế giới cổ tích, mà cả kịch. Trẻ con hầu như bao giờ cũng coi kịch như một câu chuyện thần tiên.

Cảnh trí huy hoàng, ánh sáng của đèn dầu, tiếng giáp trụ của những chàng hiệp sĩ kêu lách cách, âm nhạc âm vang giống như tiếng sấm của một trận đánh, những giọt lệ của các nàng công chúa với những hàng lông mi xanh, những tên ác ôn râu lửa tay nắm chặt đốc những lưỡi gươm sứt mẻ, điệu nhảy của đoàn thiếu nữ áo quần mỏng tang. Tất cả những cái đó hoàn toàn chẳng có gì giống thực tại và tất nhiên chỉ có thể xảy ra trong một câu chuyện thần tiên.

Ở Odense có một rạp hát của tỉnh. Ở đó chú bé Christian lần đầu tiên được xem một vở kịch mang cái tên bay bướm “Người con gái miền sông Danube”, vở kịch làm chú bé sững sốt và từ đó chú trở thành một tác giả nhiệt tình cho đến trọn đời.

Andersen không có tiền đi xem hát. Chú liền thay các vở kịch thực sự bằng các vở kịch tưởng tượng. Chú đánh bạn với anh Peter, một người dân áp phích trong thành phố, giúp đỡ anh, và anh Peter, để trả công cho chú bé, mỗi lần có vở mới lại cho chú một tờ áp phích.

Christian mang áp phích về nhà, lúi vào một góc và sau khi đọc xong tên vở kịch và tên các nhân vật, chú liền nghĩ ra một vở kịch sôi nổi của mình dưới cái tên kịch in trên áp phích.

Chú tưởng tượng như vậy mấy ngày liền. Cứ như thế, một chương trình biểu diễn bí mật của cái nhà hát tưởng tượng trẻ em đã hình thành, trong đó chú là tất cả: là tác giả kịch bản và là diễn viên, là nhạc công và là họa sĩ, là người phụ trách ánh sáng và là ca sĩ.

Trong gia đình, Andersen là con một và mặc dù bố mẹ nghèo, chú vẫn được sống một cách phóng khoáng không lo, không nghĩ. Cha mẹ không bao giờ phạt chú. Chú chỉ làm độc có một việc là mơ mộng liên miên. Hoàn cảnh ấy đã làm chú thậm chí học hành không được đúng lúc. Chú bắt đầu đi học chậm hơn những đứa trẻ cùng năm sinh và cho đến khi đứng tuổi, nhà văn Andersen khi viết văn còn không tin chắc mình viết đúng và vẫn mắc nhiều lỗi chính tả.

Phần lớn thời gian, Andersen tiêu khiển bên cái cối xay cũ bên bờ sông Odense. Chiếc cối xay bị những dòng nước và những tia nước bắn tung tóe bao bọc, toàn thân run rẩy vì già yếu.

Những chòm râu xanh của đất bùn từ trong những mảng cối xay thùng lỗ chỗ quện lấy nhau. Nơi bờ đập, những con cá lười biếng lội trong bèo tấm.

Một người nào đó đã kể lại cho chú bé nghe rằng ngay dưới cái cối xay này, ở đầu bên kia trái đất là nước Trung Hoa và người Trung Hoa có thể dễ dàng đào một đường hầm đến Odense và họ sẽ bắt thần xuất hiện trong những chiếc áo thụng đỏ bằng lụa bóng thêu rồng vàng với những chiếc quạt kiêu diễm trong tay trên phố phường của cái thành phố Đan Mạch mốc thối của chú.

Chú bé đợi mãi sự màu nhiệm đó nhưng không hiểu sao không thấy nó xảy ra.

Ngoài cái cối xay, ở Odense còn có một chỗ nữa lôi cuốn chú bé Andersen. Trên bờ con sông đào có trại của một ông già thủy thủ đã về hưu. Trong vườn nhà ông, ông già thủy thủ đặt mấy khẩu đại bác nhỏ bằng gỗ và bên cạnh những khẩu đại bác là một chú lính cao lớn, cũng bằng gỗ.

Khi tàu qua sông đào, những khẩu đại bác bắn đạn giả và chàng lính cũng bắn loạn xạ lên trời bằng khẩu súng gỗ của chàng. Bằng cách đó người thủy thủ già chào mừng những người bạn có phước của ông - những thuyền trưởng chưa về hưu.

Vài năm sau, Andersen đến trại của ông già, lúc đó chàng đã là một sinh viên. Ông lão thủy thủ đã mất nhưng một đoàn thiếu nữ xinh đẹp và đầy nhiệt tình, cháu nội của ông già, đã ồn ào ra đón nhà thơ trẻ giữa những vòng hoa.

Chính vào thời gian ấy, lần đầu tiên trong đời, Andersen cảm thấy mình yêu một trong số những cô gái nọ. Tình yêu ấy, tiếc thay, lại mờ nhạt và không được đáp lại. Trong cuộc sống không phẳng lặng của ông, những lần say mê đàn bà đã xảy ra đều tương tự như vậy.

Andersen đã mơ ước về tất cả những gì chàng có thể nghĩ tới. Cha mẹ chàng thì lại mong mỗi cho chàng có thể trở thành một người thợ may cừ. Mẹ chàng dạy chàng cắt và khâu. Nhưng nếu chú bé Andersen có khâu gì thì đó là những bộ quần áo sặc sỡ cho những con búp-bê nhà hát của chú (lúc đó chú đã có một nhà hát riêng của chú trong nhà.) Thay vào công việc cắt quần áo, chú bé đã học được lối cắt giấy điêu luyện thành những hình phức tạp và những cô vũ nữ tí hon đang quay mình trên một chân. Với nghệ thuật ấy Andersen đã làm mọi người phải kinh ngạc, ngay cả trong tuổi già của ông.

Tài may vá về sau này đã giúp ích nhà văn Andersen. Ông sửa chữa bản thảo nhằng nhịt đến nỗi không còn chỗ chữa thêm nữa. Lúc đó Andersen bèn viết những đoạn chữa lên những tờ giấy rời và cẩn thận lấy chỉ khâu vào bản thảo.

Khi Andersen vừa mười bốn tuổi thì cha ông mất. Nhớ lại chuyện đó, Andersen kể rằng một con dê đã suốt đêm than vãn cho người đã khuất, trong khi đó suốt đêm chú bé khóc ròng.

Người thợ giày tính tình nhút nhát, không có gì đáng được người đời để ý đến ngoài việc ông đã tặng cho thế giới con trai của mình - người kể chuyện

cổ tích và nhà thơ - đã lìa bỏ cuộc đời trong tiếng nỉ non của con đé sau lò sưởi.

Sau khi cha mất ít lâu, Andersen xin phép mẹ ra đi và dùng số tiền ít ỏi dành dụm được, chàng rời Odense đi tới thủ đô Copenhagen để tìm kiếm hạnh phúc, mặc dầu chàng cũng chẳng biết hạnh phúc nó ở chỗ nào.

Trong tiểu sử phức tạp của Andersen, khó mà định được đâu là khoảng thời gian ông bắt đầu viết những chuyện thần tiên đầu tay của ông.

Từ thuở còn thơ, trong trí nhớ của Andersen đã tràn ngập đủ mọi chuyện thần tiên. Nhưng những chuyện đó còn nấp ở một chỗ kín đáo. Chàng thanh niên Andersen trong một thời gian dài tự coi mình là ca sĩ, là diễn viên múa, là người ngâm thơ, là nhà trào phúng, nhà thơ mà nhà biên kịch, là gì cũng được nhưng không phải là người kể chuyện cổ tích. Mặc dầu vậy, giọng nói văng vẳng của những câu chuyện thần tiên vẫn cứ vang lên, lúc thì ở tác phẩm này, lúc thì ở tác phẩm khác của ông, như là tiếng một sợi dây đàn ta vừa động tới rồi lại buông ngay.

Trí tưởng tượng khoáng đạt thấm tẩm trong cuộc sống quanh ta hàng trăm tiểu tiết và tập hợp chúng lại trong một câu chuyện chững chạc và thông minh. Người kể chuyện cổ tích không coi thường bất cứ việc gì, dù đó chỉ là cổ một chai bia, một hạt sương trên chiếc lông mà con vàng anh đã để rơi, hay cái cột đèn rỉ ngoài phố. Bất cứ ý nghĩ mạnh mẽ nhất và đẹp đẽ nhất nào cũng có thể hiện trong sự giúp đỡ bè bạn của những vật giản dị kia.

Cái gì đẩy Andersen vào lãnh vực của những chuyện thần tiên?

Chính ông đã thường nói rằng, ông viết những chuyện thần tiên đạt hơn hết trong lúc chỉ có một mình một bóng với thiên nhiên, “nghe giọng nói của thiên nhiên” nhất là trong thời gian ông nghỉ trong những khu rừng Zealandia, những khu rừng dường như bao giờ cũng bị trùm lấp trong một màn sương mỏng và thiêm thiếp dưới ánh lấp lánh yếu ớt của những vì sao. Tiếng biển rì rào xa xa vẳng vào trong những khu rừng rậm rạp tạo cho chúng một vẻ huyền bí.

Nhưng chúng ta cũng biết rằng Andersen đã viết nhiều truyện cổ tích trong mùa đông, lúc đang độ tung bừng những cây thông hội hè của con trẻ và ông đã khoác cho chúng một hình thức tao nhã chỉ có ở những đồ trang hoàng cho những cây thông đầu năm.

Tất nhiên, mùa đông ở ven biển, những tấm thảm tuyết, tiếng còi nô tí tách trong lò sưởi và ánh sáng chan hòa của đêm đông - tất cả những cái đó đều dành cho những truyện thần tiên. Mà rất có thể câu chuyện xảy ra ở một phố Copenhagen đã thúc đẩy Andersen trở thành người kể chuyện cổ tích.

Một đứa bé đang chơi trên bậc cửa sổ của một ngôi nhà cũ ở Copenhagen.

Đồ chơi cũ của nó không có nhiều, vài cái hộp, một con ngựa bằng giấy bồi cũ kĩ đã mất cả đuôi và bị tẩm nhiều lần nên đã bạc hết lông, và một chú lính chì gãy.

Mẹ chú bé - một thiếu phụ trẻ - ngồi thêu bên cửa sổ.

Trong lúc đó, ở cuối phố, về phía hải cảng cũ, nơi những cột buồm tàu bè nghiêng ngả trên nền trời làm ta buồn ngủ, xuất hiện một người đàn ông rất gầy, cao, mặc bộ quần áo đen. Ông ta đi nhanh, dáng đi nhún nhảy, không vững, vung vẩy hai cánh tay dài và nói lẩm bẩm một mình.

Ông ta cầm mũ ở tay và vì thế trông rõ vàng trán rộng thoải, cái mũi khoằm và đôi mắt xám hơi nheo.

Ông không đẹp nhưng duyên dáng và làm người ta có cảm giác ông là người nước ngoài. Một nhánh bạc hà thơm được gài vào khuyết áo đuôi tôm.

Nếu như ta có thể nghe trộm những tiếng lẩm bẩm của con người không quen biết kia, ta sẽ thấy ông đang ngâm nga những vần thơ:

Ôi hoa hồng dịu êm kí ức ngày xa,

Ta ôm ấp người trong lòng ngực của ta.

Thiếu phụ sau khung thêu ngừng đầu lên và nói với chú bé: Kìa, ông Andersen, nhà thơ của chúng ta đang đi kia. Nghe bài hát ru em của ông,

con dễ ngủ lắm đấy.

Chú bé ngược mắt lên nhìn người lạ mặt trong bộ đồ đen, vớ lấy chú lính cụt chân duy nhất của chú chạy ra ngoài phố và nhét chú lính vào tay Andersen rồi chạy đi ngay.

Đó là một món quà vô cùng hào phóng. Andersen hiểu điều đó. Ông gài chú lính chì vào trong khuyết áo đuôi tôm bên cạnh nhánh bạc hà như thể gài một tấm huân chương rồi rút khăn tay, ông khẽ thấm lên mắt. Các bạn ông đã không vô lí khi lên án ông giàu xúc cảm.

Còn thiếu phụ, sau khi ngừng thêu và ngẩng đầu lên, nàng nghĩ rằng nàng sẽ hạnh phúc biết bao, đồng thời cũng sẽ khổ biết bao, nếu như nàng chung sống với nhà thơ kia, giả thử nàng có thể yêu ông. Người ta nói rằng, đến cả nữ danh ca trẻ tuổi Jenny Lind mà ông yêu say đắm - mọi người đều gọi nàng là “Jenny chói lọi” - cũng không thể làm Andersen từ bỏ bất cứ thói quen nhà thơ nào của ông, bất cứ chuyện bịa nào của ông.

Mà những chuyện bịa đó rất nhiều. Một lần ông đã nghĩ cả đến chuyện gấn vào cột buồm chiếc thuyền đánh cá một chiếc đàn dây để nghe tiếng hát rền rĩ của nó vào mùa gió sậu Tây Bắc thường xuyên thổi vào Đan Mạch.

Andersen cho rằng cuộc đời ông là tuyệt đẹp, và gần như không vẩn mây mù, nhưng tất nhiên, đó chẳng qua là nhờ ở tình yêu con trẻ là dấu hiệu xác thực của một nội tâm phong phú. Những người như Andersen chẳng thích thú gì việc tiêu phí thời gian và sức lực trong cuộc đấu tranh với những thất bại trong cuộc sống, trong khi xung quanh mình rõ ràng thơ ca đang lấp lánh và cần phải sống trong thơ ca, chỉ bằng thơ ca và không bỏ lỡ cái khoảnh khắc ngắn ngủi khi mùa xuân lướt nhẹ đôi môi trên cây cối. Hạnh phúc biết bao nếu ta không bao giờ nghĩ đến những điều rủi ro trong cuộc sống! Chúng ta đáng gì so với mùa xuân tốt lành và ngát hương kia.

Andersen muốn được nghỉ ngơi, và được sống như thế, nhưng thực tại chẳng hề tử tế với ông, mặc dầu ông xứng đáng được như vậy.

Trong đời Andersen đã có nhiều, rất nhiều nỗi đau khổ và bức dọc, nhất là trong những năm đầu tiên ở Copenhagen, trong những năm nghèo khổ,

sống dưới sự bảo trợ khinh thị của các nhà thơ, các nhà văn và các nhạc sĩ đã được người đời công nhận.

Đã quá nhiều lần, ngay cả trong tuổi già của ông, người ta đã cho Andersen biết rằng ông chỉ là một người “bà con nghèo” trong nền văn học Đan Mạch, rằng ông - con trai một tên thợ giày và là một kẻ nghèo khó - cần phải biết chỗ đứng của mình giữa các quý ngài cổ vấn và các quý ngài giáo sư.

Nói về đời mình, Andersen kể lại rằng trong suốt đời ông, ông đã nhiều lần ném mùi cay đắng. Người ta bịt miệng ông, vu khống ông. Người ta chế giễu ông. Vì lẽ gì?

Vì trong người ông có “máu dân đen”, vì ông không giống những tên tiểu nhân hãnh tiến, vì ông không biết sống.

Người ta coi sự không biết cách sống trong cái xã hội trưởng giả ở Đan Mạch, là một khuyết tật nặng nề nhất. Andersen chỉ là một cái gai trong xã hội đó. Cái gã kì quặc ấy, cái gã nhân vật đáng buồn cười của thơ ca ấy đã sống dậy và bất thần xuất hiện từ trong một tập thơ ca ấy - theo lời triết gia Kierkegaard - đã quên mất câu thần chú để trở về giá sách bụi bặm của thư viện.

Andersen nói về mình như thế này: “Tất cả những gì đó tốt đẹp trong tôi đều bị người ta nhận xuống bùn nhơ”. Ông còn nói đến những chuyện cay đắng hơn nữa, tự ví mình với một con chó bị chết đuối mà lũ trẻ còn ném đá, nhưng không phải vì căm ghét mà chỉ là để đùa nghịch cho vui.

Phải, đường đời không trải hoa đối với con người có tài nhìn thấy trong đêm tối bông hoa tường vi lấp lánh trong ánh trăng, con người có tai nghe thấy tiếng càu nhàu của một gốc cây bị đẵn lưu cữu trong rừng.

Andersen đau khổ ghê gớm và ta chỉ còn biết nghiêng mình trước tinh thần dũng cảm của con người, trên đường đời của mình, đã không để mất đi tấm lòng mong mọi điều thiện cho đồng loại, cả niềm khát khao chính nghĩa lẫn khả năng nhìn thấy thi ca ở bất cứ nơi nào có nó.

Ông đau khổ nhưng không khuất phục. Ông công phẫn. Ông tự hào vì sự gần gũi máu mủ của mình đối với những người nghèo khổ, những người dân cày và những người thợ. Ông gia nhập “Liên đoàn thợ thuyền” và là những người đầu tiên trong các nhà văn Đan Mạch, ông đọc cho thợ thuyền nghe những chuyện thần tiên của ông.

Ông thẳng tay và mai mỉa đối với những gì mai mỉa đối với những gì khinh thị con người bình dị, đối với bất công và lừa dối. Trong ông, bên cạnh lòng chân thành của con trẻ, còn có tính châm biếm sâu cay. Ông đã biểu thị tính đó một cách hết sức mạnh mẽ trong câu chuyện cổ tích của ông về ông vua cưới truồng.

Khi nhà điêu khắc Thorvaldsen qua đời, Andersen không thể nào chịu nổi khi nghĩ đến chuyện những kẻ quyền quý Đan Mạch kia sẽ đi diễu một cách khoa trương sau linh cữu Thorvaldsen đứng trước tất cả mọi người.

Andersen sáng tác một bản Cantata khi Thorvaldsen qua đời. Ông triệu tập con cái những người nghèo khổ trong toàn thành Amsterdam khi đưa đám Thorvaldsen, bắt đầu bằng những lời như sau:

Hãy nhường đường cho những kẻ nghèo khó đến với linh cữu.

Kẻ đã xuất thân từ bọn họ.

Andersen đã viết về nhà thơ Ingemann, bạn của ông, rằng Ingemann đi tìm những hạt giống thơ trên đất đai của dân cày. Những lời nói đó nói về bản thân Andersen còn xứng đáng hơn. Ông đã lượm lặt những hạt thơ từ những cánh đồng dân cày, ấp ủ nó trong tim ông, gieo chúng trong những hoa thơ tuyệt đẹp, chưa từng thấy, chúng đem lại niềm vui cho trái tim những người cùng khổ.

Đã có những năm học tập khó khăn và nhọc nhằn khi Andersen buộc phải ngồi cùng bàn trong trường cùng với những đứa trẻ ít tuổi hơn ông rất nhiều.

Đã có những năm tâm hồn rối loạn và đó là những vô cùng gian khổ tìm tòi đường đi chân chính cho mình. Bản thân Andersen trong một thời gian

dài vẫn không biết những lĩnh vực nào của nghệ thuật là thật xứng với tài năng của ông.

Khi đã về già Andersen nói về mình: “Giống như người dân miền núi đục vào vách đá những bậc thang, tôi đã chậm chạp và khó nhọc kiếm lấy một chỗ cho mình trong văn học”.

Ông không biết gì về sức mạnh của mình, mãi cho tới khi nhà thơ Ingemann đùa cợt nói với ông: “Anh có một khả năng quý báu là trong bất cứ công rãnh nào anh cũng tìm ra được ngọc trai”.

Câu nói đó đã làm cho Andersen phát hiện được bản thân ông.

Và thế là năm thứ hai mươi ba của đời ông, một cuốn sách thực sự Andersen đã ra đời: “Chuyến đi chơi trên đảo Amager”.

Trong cuốn sách đó nhà thơ Andersen trước đó không người biết đến đã lướt qua trên nước Đan Mạch. Tương lai dần trở nên sáng sủa.

Dùng ngay số tiền nhuận bút đầu tiên mà người ta trả cho những cuốn sách đầu tiên của mình, Andersen hướng về chuyến đi du lịch các nước châu Âu.

Ta hoàn toàn có quyền gọi những chuyến đi liên tiếp của Andersen là những chuyến du lịch, không phải chỉ du lịch trên mặt đất mà còn là du lịch qua các người đương thời vĩ đại của ông. Bởi vì bất cứ nơi nào Andersen đặt chân tới, bao giờ ông cũng làm quen với những nhà văn, nhà thơ, nhạc sĩ và họa sĩ mà ông yêu mến.

Những sự quen biết như thế, Andersen không chỉ coi là dĩ nhiên và còn là cần thiết. Khôi óc thông thái và tài năng rực rỡ của những con người đương thời vĩ đại làm tràn ngập con người ông cảm giác về sức lực của chính ông.

Tất cả đời ông đã qua đi trong sự xúc động kéo dài, trong sự thay đổi thường xuyên những đất nước, những thành phố, những dân tộc và những người bạn đường, trong những đợt sóng của “thơ trên đường”, trong những cuộc gặp gỡ lạ kì và những suy tưởng cũng không kém phần kì lạ.

Ông viết ở bất cứ nơi nào ông thềm viết. Ai là người có thể đếm được có bao nhiêu vết xước do ngòi bút nhọn và hấp tấp của ông để lại trên những

bình mực bằng thiếc trong các khách sạn Rome, Paris, Avignon và Constantinople, London và Amsterdam.

Tôi đã nhắc đến ngòi bút hấp tấp của Andersen. Đành phải gác lại câu chuyện về những chuyến du lịch của ông trong đôi phút để giải thích các nói đó.

Andersen viết rất nhanh, mặc dầu sau đó ông sửa lại bản thảo rất lâu và khắc nghiệt.

Ông viết nhanh như vậy vì ông có tài ứng tác.

Andersen là một kiểu mẫu trong sáng nhất về một người có tài ứng tác.

Tài ứng tác là sự đáp ứng nhạy bén của nhà thơ đối với bất cứ ý nghĩ nào của người khác, bất cứ một kích thích nào từ bên ngoài, là sự biến hóa ngay tức khắc ý nghĩ đó thành những dòng hình tượng và những bức tranh nhịp nhàng, cân đối. Tài đó chỉ có trên cơ sở một trí nhớ tuyệt diệu.

Andersen viết cuốn truyện vừa của mình về nước Ý như một người có tài ứng tác. Chính vì thế mà ông đặt tên cho cuốn đó là “Người ứng tác” và rất có thể Andersen mang một tình yêu sâu sắc và kính trọng đối với Heine, phần nào vì ông tìm thấy ở nhà thơ Đức một người bạn đồng nghiệp cũng có tài ứng tác.

Nhưng chúng ta hãy trở lại những chuyến du lịch của Christian Andersen.

Trong chuyến du lịch đầu tiên của ông đi trên bờ biển Kattegat dày đặc hàng trăm tàu buồm. Đó là chuyến đi rất vui vẻ. Vào khoảng thời gian đó, Kattegat xuất hiện những chuyến tàu thủy đầu tiên, tàu Đan Mạch và tàu “Caledonia”. Chúng gây một trận phong ba công phần trong đám skipper của những con tàu chạy buồm.

Khi những chiếc tàu thủy chạy, máy hơi nước nhả khói đầy kênh và bồi rồi đi qua hàng thuyền buồm, chúng bị người ta nhạo báng hết sức tàn tệ. Những tay skipper bắc loa về phía những chiếc tàu thủy và gửi sang những lời nguyên rủa chọn lọc nhất. Họ gọi những con tàu biển kia là “bọn nạo ống khói”, “bọn chở khói”, “những cái đuôi sậy” và “những cái chậu gỗ

thối khảm”. Cuộc cãi lộn tàn nhẫn theo kiểu hàng hải ấy làm cho Andersen buồn cười.

Những chuyến đi Kattegat không được tính vào các chuyến đi của Andersen. Sau chuyến đi đó bắt đầu những “chuyến du lịch thực sự” của Andersen. Ông đã đi vòng quanh châu Âu nhiều lần, đã đến miền tiểu Á và cả châu Phi.

Ở Paris ông làm quen với Victor Hugo và nữ nghệ sĩ vĩ đại Rasen, trò chuyện với Balzac, đến chơi nhà Heine. Ông bắt gặp nhà thơ Đức đang ngồi với bà vợ Paris kiều diễm của ông, chung quanh bà là một đám trẻ ồn ào. Nhận thấy vẻ lôi cuốn của Andersen (trong thâm tâm ông thường vẫn sợ con trẻ). Heine nói:

- Ông đừng sợ. Đây không phải các cháu đâu. Chúng tôi mượn của bà con hàng xóm đấy.

Dumas dẫn Andersen đi xem hát ở các rạp rẻ tiền ở Paris, còn Andersen thì một hôm bắt gặp Dumas đang viết cuốn tiểu thuyết thường kì của ông, Dumas lúc thì âm âm chửi nhau với những nhân vật của mình, lúc thì nghiêng ngả vì cười sặc sụa.

Wagner, Schumann, Mendelssohn, Rossini và Liszt biểu diễn các tác phẩm của họ cho Andersen nghe. Andersen gọi Liszt là “linh hồn của giông tố trên những dây đàn”.

Ở London, Andersen gặp Dickens. Hai người nhìn thẳng vào mắt nhau. Andersen không chịu nổi, quay mặt đi và khóc. Đó là những giọt nước mắt của lòng khâm phục trước trái tim vĩ đại của Dickens.

Sau đó, Andersen đến thăm Dickens ở ngôi nhà nhỏ của ông trên bờ biển. Ngoài sân, một người Ý đang buồn bã quay phong cầm Bacbari, bên ngoài cửa sổ, trong tranh tối tranh sáng, ánh lên lửa hải đăng, những con tàu lộ ngọc từ trong sông Thames bơi ra biển, đi qua nhà, còn bờ bên kia sông thì rực sáng như than bùn cháy - đó là những nhà máy và những xưởng sửa chữa tàu biển nhả khói.

Nhà tôi đây trẻ - Dickens nói với Andersen và vỗ tay một cái. Lập tức mấy đứa trẻ con trai và gái Dickens chạy vào phòng, vây lấy Andersen và hôn ông để cảm ơn ông vì những câu chuyện cổ tích của ông.

Nhưng nơi Andersen thường đến nhiều hơn hết và ở lâu hơn hết là ở Ý.

Rome đối với ông, cũng như đối với rất nhiều nhà văn, họa sĩ nước ngoài, đã trở thành tổ quốc thứ hai. Một lần Andersen đi xe ngựa trên đất Ý. Đó là một đêm xuân đầy những ngôi sao lớn. Mấy cô gái quê ngồi vào xe. Trời tối đến nỗi hành khách không thể nhìn thấy rõ nhau. Nhưng mặc dầu họ không nhìn rõ nhau, một câu chuyện đùa vui vẻ đã bắt đầu trong đám hành khách. Phải đêm đó trời tối đến nỗi Andersen chỉ nhận thấy những đôi môi ướt của các cô gái bóng lên.

Ông bắt đầu kể cho các cô gái nghe những câu chuyện về chính họ. Ông nói về họ như những nàng công chúa trong chuyện thần tiên. Ông nói say mê. Ông ca ngợi những cặp mắt xanh màu lá cây đầy bí ẩn, những bím tóc thơm ngát, những đôi môi hồng và những hàng lông mi nặng của các cô.

Mỗi cô gái đều đẹp theo cách riêng trong sự mô tả của Andersen. Mỗi cô đều thấy hạnh phúc theo cách riêng của mình. Các cô gái cười bối rối và mặc dầu trời tối, Andersen vẫn nhận thấy những giọt lệ long lanh trong mắt mấy cô trong bọn họ. Đó là những giọt lệ biết ơn đối với người bạn đồng hành lạ lùng và tốt bụng. Một cô trong bọn họ yêu cầu Andersen tả ông cho họ biết.

Andersen không đẹp trai. Ông biết điều đó. Nhưng lúc này ông đây ông mô tả ông như một chàng trai thân hình cân đối có duyên, với nước da mai mái. Chàng trai đó có một tâm hồn đang run rẩy chờ đợi tình yêu.

Cuối cùng chiếc xe dừng lại ở một thị trấn heo hút, nơi các cô gái đi đến. Đêm trở nên tối hơn. Các cô gái chia tay cùng Andersen, hơn nữa, mỗi cô khi từ biệt còn tặng người lạ mặt kì quặc kia một cái hôn nồng nhiệt và dịu dàng.

Chiếc xe chuyển bánh. Khu rừng ồn ào bên ngoài cửa xe, những con ngựa thở phì phì và những chùm sao thấp của nước Ý tỏa sáng trên đầu. Và Andersen cảm thấy mình hạnh phúc như vậy. Ông cảm ơn những điều bất

ngờ xảy đến trên đường, cảm ơn những cuộc gặp gỡ thoáng qua và đáng yêu.

Nước Ý đã chiếm được lòng Andersen. Ông đã yêu tất cả mọi vật ở đó: những cái cầu đá chằng chịt dây leo, những mặt nhà bằng đá cẩm thạch đã đổ nát, những đứa trẻ da nâu rách rưới, những cánh rừng cam dại Venise - “bông sen úa”, những pho tượng thánh Laterano, khí trời mùa thu ngậy ngát và ớn lạnh, những mái vòm lấp lánh trên thành Rome, những bức tranh cổ, nắng dịu dàng và nhiều ý nghĩ sáng tạo mà nước Ý đã sinh ra trong trái tim ông.

Andersen qua đời năm 1875.

Mặc dầu những rủi ro thường gặp, ông đã được hưởng hạnh phúc chân chính, làm người mà nhân dân nước ông yêu mến.

Tôi không dẫn ra đây tất cả những gì Andersen đã viết. Cái đó có lẽ cũng chẳng cần thiết. Tôi chỉ muốn phác qua một hình ảnh vội vàng của nhà thơ và người kể chuyện cổ tích ấy, con người kì quặc đáng yêu ấy, người mà đến lúc chết vẫn là một đứa trẻ chân thành, con người có tài ứng tác, đầy hào hứng và người có tài chiếm lĩnh tâm hồn người - cả trẻ con lẫn người lớn.

Ông là nhà thơ của người nghèo mặc dầu những đức vua coi việc được bắt bàn tay gầy guộc của ông là một vinh dự.

Ông là ca sĩ bình dân. Cả cuộc đời ông chứng tỏ kho báu của nghệ thuật chân chính chỉ có ở trong tri thức của nhân dân và không ở nơi nào khác.

Thơ ca làm cho trái tim của nhân dân được no nê chẳng khác gì triệu triệu hạt bụi nước tí xíu làm bão hòa không khí trên đất đai Đan Mạch. Người ta nói vì thế mà không đâu có những cầu vồng rộng lớn và rực rỡ như ở đây.

Chúc cho những cầu vồng đó sẽ lấp lánh thường xuyên hơn nhưng khai hoàn môn nhiều màu lắm sắc trên nắm mồ của người kể chuyện cổ tích Andersen và trên những khóm hồng bạch mà ông yêu mến.

K. PAUSTOVSKY

(Bản dịch: Kim Ân)

NỮ THẦN BĂNG GIÁ

>>> Bản tiếng Anh

I - EM BÉ RUDY

Các bạn đọc thân mến, tôi đưa các bạn sang đất nước Thụy Sĩ. Hãy nhìn xung quanh các bạn, nhìn lên những khu rừng âm u trên những đỉnh núi hiểm trở. Hãy trèo lên những bãi tuyết sáng chói và trở xuống những bình nguyên xanh tươi, ở đây có biết bao nhiêu sông con và khe suối đang âm ỉ chảy xiết, như sợ không đến kịp để tiêu tan trong biển cả.

Mặt trời rọi những tia nóng bỏng vào những thung lũng sâu, làm tan những khối tuyết. Đến đêm tuyết lại đông lại thành những tảng băng, lở ra rồi lăn xuống núi, hoặc đóng thành những con sông băng chồng chất lên nhau.

Trong số ấy có hai con sông băng đóng đầy những khe vực lớn dưới chân hai ngọn Schreckhorn và Wetterhorn gần thị trấn Grindelwald. Những sông băng ấy hình thành một cách lạ kỳ nên đến mùa hè rất nhiều nhà du lịch từ khắp các nước đến đều dừng chân tại đó. Từ các thung lũng, leo hàng giờ đồng hồ mới lên tới đỉnh núi, ở đó, họ cảm thấy như đang nhìn thấy đồng bằng từ một quả kính khí cầu lơ lửng trên không.

Mây luôn luôn tụ lại trên các ngọn núi thành một màn hơi bao la, còn mặt trời thì chiếu xuống thung lũng làm cho cỏ cây rực rỡ như một bức tranh lụa đặt trước đèn. Phía dưới, nước cuốn ầm ầm như gào thét. Khi còn ở trên cao, nước thì thâm, khẽ róc rách và trườn theo các tảng đá, trải ra thành những dải bạc.

Hai bên đường đi lên sông băng là những nhà gỗ, xung quanh mỗi cái có vườn khoai nhỏ nuôi sống các em bé, miệng xinh xắn háu ăn, lóc nhóc trong những gian nhà nhỏ bé đó.

Người ta thấy hàng đàn các em bé ấy xô đến trước những người du lịch, vây quanh họ và mời mua những chiếc nhà gỗ xinh xinh do cha mẹ chúng dẻo gọt.

Ngày nắng đẹp cũng như ngày mưa trút nước, lũ trẻ con ấy luôn luôn đứng rải rác trên đường để chào mời du khách mua món hàng bé nhỏ của mình.

Cách đây chừng hai mươi năm, du khách thấy một em bé cũng đến bán hàng, cùng chạy tới với các trẻ em khác, nhưng bao giờ em cũng đứng cách ra xa một chút. Em có một bộ mặt nghiêm nghị đáng yêu, và hai tay giữ khư khư cái hộp gỗ, tưởng chừng như không bao giờ em muốn rời nó ra cả. Các em khác quấy rầy mọi người. Riêng em chẳng nói chẳng rằng. Nhưng vẻ nghiêm trang của đứa bé làm cho mọi người thích gọi em hơn các em láu táu kia và em bán được nhiều hàng hơn, tuy em chẳng biết tại sao

Chính ông em đã đeo gọt những cái kẹp hột bồ đào, những ông phỗng kỳ quái, những con gấu, những thìa, nĩa, những cái hộp chạm trổ cành lá thanh tao và những con nai mảnh khảnh. Ông cụ ở trên núi cao. Cụ có một tủ đầy những đồ chơi xinh xinh như thế thường làm trẻ con rất mê thích. Nhưng em bé, tên gọi Rudy, không chú ý đến những đồ chơi đó lắm. Cái mà em thích nhìn và thèm muốn, cái mà em khao khát chiếm được, là cây sủng cổ treo trên xà nhà. Ông em đã hứa cho em, nhưng chỉ khi nào em đã lớn và đủ sức dùng cây sủng ấy.

Tuy còn bé tí, em đã phải đi chăn dê. Nếu một tay chăn dê giỏi cần phải biết cùng dê leo lên các mỏm đá thì Rudy là một em bé chăn dê giỏi. Em còn trèo cao hơn cả dê nữa. Em thích trèo lên ngọn cây cao để gỡ tổ chim. Em can đảm, còn liều lĩnh là khác. Chỉ khi nào đến bên một thác nước đang gầm thét, hay nghe thấy tiếng băng lở đổ ầm ầm, mới thấy em mỉm cười.

Em chẳng bao giờ chơi với những đứa trẻ khác. Chỉ thấy em trong bọn chúng khi nào ông em sai em đi bán các đồ gỗ chạm trổ do ông cụ làm ra. Rudy chẳng thích làm việc ấy tí nào. Em chỉ thích một mình leo lên các ngọn núi hiểm trở, hoặc ngồi cạnh ông ngoại để nghe kể lại những câu chuyện thời xưa và những truyền thuyết về xứ Meyringen, nơi ông cụ sinh trưởng, xứ sở ngày xưa đã bị một dân tộc thuộc dòng giống Thụy Điển từ trên tí miền Bắc xuống xâm lăng.

Vì thế Rudy học được khối thứ. Trong khi lắng tai nghe những câu chuyện của nhà điêu khắc già ấy, em đã thu lượm được một kiến thức nho nhỏ mà các em khác cùng tuổi không hề có. Nhưng trí tuệ em lại càng minh mẫn nhờ sự giao du với những con vật sống trong gian nhà gỗ. Đó là Ajola, con chó lớn của cha em và một con mèo mà Rudy rất yêu quý. Chính con mèo này đã dạy em leo trèo.

Một hôm mèo bảo: “Này, đi lên mái nhà với tớ đi”, em nghe hiểu ngay. Khi người ta còn bé và nói chưa sôi, người ta rất hiểu tiếng nói của gà, vịt, chó và mèo. Chúng cũng nói rành rọt như cha mẹ nói với ta. Khi ta lấy cây gậy của ông làm ngựa cưỡi chơi thì ta cũng nghe thấy nó hí và trông thấy như nó có cả đầu, cả chân và cả đuôi. Nhưng một khi ta lớn lên thì tính năng đó mất đi. Tuy nhiên, cũng có nhiều em giữ được tính năng đó lâu hơn các em khác, người ta cho rằng chúng là những đứa đàn độn hạng nặng. Nhưng, người đời thật là lắm chuyện!

Đây, mèo đã bảo em: “Này, đi lên mái nhà với tớ đi! Tưởng là nguy hiểm thì thật là hão huyền. Khi người ta không hề sợ ngã, thì chẳng bao giờ ngã. Nào, cậu đặt một cẳng như thế, một cẳng như vậy. Giữ cho chắc hai cẳng đằng trước. Mắt phải thật tinh, người phải thật mềm, khi tới một vực sâu cứ nhảy qua, không sợ gì cả. Trông tớ làm đây này”.

Thế là Rudy thuộc lâu cả bài diễn giảng đó, theo con mèo lên tận mái nhà và các ngọn cây. Sau đó, em leo lên tận các mỏm đá nhọn, nơi mà loài mèo không leo đến bao giờ. Chính những bụi cây mọc cheo leo đã dạy em bám lấy những rìa núi chật hẹp hiểm trở nhất.

Rudy thường hay trèo lên núi trước lúc mặt trời mọc, và ở đây em thở hít không khí tươi mát, lành mạnh. Đó là một thứ rượu tiên mà chỉ có Chúa Trời nhân đức mới biết làm, và đây là cách pha chế: Hãy trộn hương thơm của tất cả các loại cỏ tươi trên núi lẫn với bạc hà, xạ hương, hoa hồng và tất cả các thứ hoa khác mọc dưới thung lũng. Hãy lọc lấy những vị thơm tinh túy nhất; còn các hơi nặng nề thì để cho mây hút đi. Nhờ gió đẩy tất cả qua những khu rừng thông, sau đó bạn được hương của một bó hoa tươi tắn, dịu dàng và cực kỳ thơm ngát.

Chính Rudy sáng nào cũng lên hưởng hương thơm ấy trên núi cao. Ánh sáng mặt trời đến vuốt ve đôi má em. Thần Choáng váng, con quỷ kinh tởm đang rình mò em; nhưng có lệnh của bề trên cấm nó đến gần em bé. Những con chim nhạn trong bầy tổ chim làm dưới mái nhà của ông ngoại, bay theo em lên núi cao, nơi em chân dê, và hát lên những điệp khúc bí ẩn: “Vi ồoc i, ồoc i, ồoc vi^[3]”. Chúng truyền lại cho em nghe những lời khen ngợi của mọi người trong nhà, kể cả của đôi gà mái, những con vật mà em không hề giao du.

Tuy vẫn còn bé tí, em đã từng du lịch khá nhiều. Em sinh ra ở tổng Valais, từ đây người ta mang em vượt qua dãy núi Alps về Oberland, khi em còn nhỏ xíu. Sau này, em đã từng đi bộ đến tận Staubbach để ngắm nhĩa cái thác nước mỹ lệ tỏa trong không trung như một tấm sa màu bạc chừng ba trăm thước trước ngọn Jungfrau phủ đầy băng tuyết trắng toát.

Cũng đã có lần em đến gần những dòng sông lớn ở Grindelwald nữa. Nhưng đó là một câu chuyện buồn. Mẹ em đã chết ở đây và em đã mất hết tính vui vẻ của tuổi thơ. Thỉnh thoảng ông ngoại em lại kể rằng: “Hồi thằng Rudy lên hai, hầu như lúc nào nó cũng cười. Thư của mẹ cháu viết cho tôi toàn kể những nét vui tươi như điên rồ của cháu, nhưng từ khi cháu bị rơi xuống hang băng đến nay, cháu trở thành nghiêm nghị hơn ông già”. Ông cụ không thích nhắc đến biến cố ấy lắm, nhưng khắp vùng xung quanh, mọi người đều biết. Câu chuyện xảy ra như sau:

Người ta chỉ nhớ rằng cha Rudy là một người đánh xe ngựa. Con chó lớn Ajola luôn chạy theo khi ông đánh xe từ Geneva qua đèo Simplon, đi sang nước Ý.

Ông có một người em trai ở thung lũng ven sông Rhone thuộc tổng Valais. Đó là một tay săn nai^[4] dũng cảm và còn làm nghề dẫn đường cho các khách du lịch.

Rudy mồ côi cha từ năm lên hai. Mẹ em quyết định quay trở về quê hương Obecnlan thuộc Berne, sống với ông ngoại em ở cách Grindelwald

một dặm đường. Ông cụ làm nghề chạm trổ những đồ gỗ xinh xinh để kiếm ăn.

Thế là đến tháng sau bà ta bế con đi cùng với hai người thợ săn nai. Họ đã vượt qua dốc núi Gemmi và đã trông thấy từ xa các nhà gỗ nằm trong thung lũng của quê hương. Họ chỉ còn phải vượt qua một con sông băng lớn nữa thôi. Đường đi thật vất vả. Tuyết vừa mới rơi xuống, che một cái vực chỉ rộng độ mấy chục thước - như thường thấy ở vùng này - nhưng lại sâu hơn một đầu người. Người thiếu phụ trượt chân, thụt xuống tuyết và cùng Rudy rơi biến xuống đáy vực.

Lúc đầu người ta không nghe thấy tiếng kêu, cũng không nghe thấy tiếng rên rỉ. Nhưng chẳng bao lâu em bé cất tiếng khóc. Phải mất hơn một giờ sau hai người săn nai mới tìm kiếm được cọc và dây ở một nhà gần đấy. Sau nhiều cố gắng, đến tảng sáng họ mới mang lên được người mẹ và đứa bé nom như đã chết rồi. Người ta cứu được đứa bé còn người mẹ thì không cứu được. Em bé được mang về với ông ngoại và ông cụ đã cố gắng hết sức mình nuôi nấng em thật chu đáo. Cụ không thấy cháu cụ vui vẻ, tươi cười như mẹ nó đã tả. Em bé hầu như không bao giờ cười nữa.

Ấy là hậu quả của cái tai nạn làm em bé bị rơi vào thế giới băng giá kỳ lạ. Thế giới đó toàn là những khối băng vĩ đại sắc trắng hoặc xanh, đủ các hình thù, chồng chất lên nhau.

Theo óc mê tín của nhân dân miền núi Thụy Sĩ thì linh hồn những người có tội bị giam giữ trong đó cho đến ngày phán xử cuối cùng.

Bên trong sông băng có những hang rộng bao la, những vực sâu suốt đến tận trong lòng dãy núi Alps. Nơi ấy có một lâu đài tuyệt đẹp. Đó là cung điện của Nữ thần Băng giá, bà chúa của địa hạt âm u này. Mụ thích phá phách, đè bẹp và nghiền nát mọi vật. Không trung là cha mụ. Quyền lực của mụ rải trên tất cả các dòng sông bắt nguồn từ xứ sở của mụ. Mụ có thể lao nhanh hơn nai lên những đỉnh núi tuyết vĩnh cửu mà người leo núi nhất cũng phải đeo bậc thang vào băng mới leo lên được. Có những lần mụ trút xuống các cành cây thông những thác nước hung dữ nhất để rồi nhảy từ mỏm đá này sang mỏm đá khác, mớ tóc dài trắng xóa tỏa phát phơ quanh

mình: mũ khoác một áo choàng màu hồ thủy giống như nước các hồ vùng Helvetii.

Khi người ta kéo Rudy từ dưới vực lên, mũ gào thét: “Thôi đi! Để nó đấy, nó là của ta”. Khi người ta giành chú bé mang đi, thì mũ nói: “Chúng đã cướp của ta một đứa bé xinh đẹp; ta đã ôm nó, sắp sửa cho nó một cái hôn giết chết nó. Thế là nó lại được quay về sống với người đời. Nó chần dè trên núi. Nó trèo lên cao nữa, cao mãi. Nó đi xa hơn mọi người, nhưng không xa ta. Nó là của ta, ta sẽ chiếm được nó”.

Và mũ nhờ Thần Choáng váng đi bắt em bé cho mũ; vì bấy giờ, trên dãy núi Alps xanh tươi, cây bạc hà đã mọc, mùa hè tới, làm cho mũ Nữ thần Băng giá nóng không chịu được.

Thần Choáng váng bay lên không để rồi lao xuống đáy các hồ nước và người ta thấy một em của thần chui lên, rồi thêm hai, ba, rồi cuộc cả một bày đông đảo; vì thần có rất nhiều em. Một số rình ở trên các thang gác, một số khác rình ở trên các lầu cao, gác chuông nhà thờ và mỏm núi. Chúng bơi trong không khí như cá bơi dưới nước và quyến rũ những nạn nhân của chúng để xô họ xuống vực sâu. Thần Choáng váng và Nữ thần Băng giá đều chực sẵn và chớp lấy lấy người khi người đến gần, giống như con bạch tuộc quấn tất cả mọi vật mà nó tóm được.

Trong tất cả lũ em của thần Choáng váng, Nữ thần Băng giá chọn tên khỏe nhất, tinh quái nhất và ra lệnh cho nó đi bắt Rudy mang về cho mũ. Nó trả lời: “Tôi không thể bắt được thằng bé ấy. Đã nhiều lần tôi đặt những bẫy hiểm ác nhất để bắt nó, nhưng con mèo khôn khiếp đã truyền cho thằng bé tất cả bí quyết của nó. Hơn nữa, có một sức mạnh vô hình cứ gạt tôi ra, che chở cho thằng ôn người trần mắt thịt ấy. Ngay cả lúc nó trèo lên cành cây chìa trên vực thẳm, tôi cù vào bàn chân nó, hả hơi làm cho nó chóng mặt, nó vẫn cứ trơ ra và không coi tôi vào đâu cả”.

Nữ thần nói:

- Dù thế nào chúng ta cũng sẽ bắt được nó. Nếu không phải là mi thì sẽ là ta; phải, ta đây, chính ta đây!

Chợt có tiếng: “Không, không được!” như tiếng ngân vang của chuông nhà thờ. Nhưng đó chính là một bài ca thực sự. Đó là tiếng đồng ca của các Thiên thần hiền lành và đáng yêu.

Lại có tiếng: “Không, không được!”.

Đó là các công chúa Thái Dương. Chiều nào các nàng cũng dàn thành vòng tròn trên các đỉnh núi, xòe những đôi cánh cứ đỏ mãi lên khi vàng thái dương hạ xuống chân trời, bao phủ dãy Alps bằng một vàng hào quang rực lửa. Khi mặt trời lặn hẳn, họ chui vào lớp tuyết bao phủ các ngọn núi đá ngủ cho đến khi vàng Thái Dương lại xuất hiện. Các nàng yêu nhất là hoa, bướm và loài người; nhưng con cưng của các nàng, chính là Rudy.

Các nàng ca lên rằng: “Mụ không bắt được chú ấy, mụ sẽ không chiếm được chú ấy đâu!”.

Nữ thần đáp: “Ta đã từng bắt những đứa lớn và khỏe hơn nó”.

Các nàng công chúa Thái Dương đồng thanh hát lên một bài ca kể câu chuyện gió lốc đã giật chiếc áo choàng của một du khách như thế nào, cuốn lên không, nhưng chỉ cuốn được áo chứ không cuốn được người. Các nàng hát rằng:

“Hỡi những đứa con của bạo lực, các người đã tóm được con người, nhưng các người không giữ được con người đâu. Con người khỏe hơn cả chúng ta, khỏe hơn cả sức mạnh của thiên nhiên. Họ có thánh tri trong người. Họ giỏi hơn cả Đức Thái Dương, cha chúng ta. Họ biết những câu thần chú khiến được gió và nước phải vâng lời và phục vụ họ”.

Đó là bài đồng ca của các Thiên thần. Và sáng nào những tia nắng mặt trời cũng chiếu qua cái cửa sổ độc nhất nhà cụ già, đến tận chỗ em bé đang ngủ; các nàng công chúa Thái Dương vuốt ve em bé, hôn khắp người em bằng những cái hôn nồng cháy nhất, để xóa tan vết tích cái hôn giá lạnh của Nữ thần Băng giá khi em còn nằm trong lòng mẹ dưới vực sâu, và đã được cứu thoát một cách kỳ lạ.

II - CHUYẾN ĐI SANG QUÊ HƯƠNG MỚI

Bây giờ Rudy đã lên tám. Chú ruột em ở bên kia rặng núi, trong thung lũng sông Rhone, xin đưa em về dạy dỗ cho em nên người. Ông ngoại em thấy đó là một việc có lợi cho em nên đã đồng ý.

Thế là Rudy sắp sửa lên đường. Ngoài ông ngoại ra, còn có nhiều khác đến tiễn biệt em. Trước hết là con chó già Ajola, nó nói:

- Cha cậu xưa kia là người đánh xe, còn tôi thì chạy theo xe. Chúng tôi đã lên xuống núi hàng nghìn lần, nên tôi quen biết khối người và chó bên kia núi. Giờ thì tôi không hay nói nhiều nữa; nhưng còn lâu chúng ta mới lại được gặp nhau nên tôi sẽ nói nhiều hơn mọi khi một chút.

“Vậy thì, tôi muốn hỏi cậu, tại sao tôi cứ phải ngậm buồn mà luôn luôn chạy bên cạnh cái xe ngựa? Tôi cũng không hiểu được điều đó và tôi nghĩ rằng cậu cũng chẳng hiểu nốt. Thực ra, đến bây giờ tôi mới khám phá ra rằng: Tất cả mọi vật trên đời này đều không được sắp đặt hợp lý cho từng con chó cũng như cho từng con người. Không phải là người nào trong chúng ta sinh ra ở trên đời này là cũng để được uống sữa ngon và được người ta bế lên mặt mà nâng niu. Tôi không quen sống như vậy. Nhưng thỉnh thoảng tôi nhìn thấy trong xe ngựa có những con chó bé rất hư, chiếm chỗ ngồi như một hành khách vậy. Các bà chủ của chúng cho chúng ăn bánh bích quy với sữa. Chúng được nuông chiều đến nỗi không thèm ăn. Chúng chỉ liếm vào bánh một tí rồi bà chủ ăn nốt.

Còn tôi thì lười bùn bên cạnh xe, bụng đói như cào, chỉ còn biết ngậm nghĩ để trừ cơn đói. Đó là một mớ chuyện phi lý. Nhưng nào đã hết! Tôi ra sức sữa và ngáp để ra hiệu rằng rồi đã mệt mỏi, nhưng chẳng bao giờ người ta bế tôi lên lòng cả.

Tôi kể tất cả những cái đó cho cậu để cậu học mà hiểu được cuộc đời mà cậu sắp bước vào”.

Đó là bài diễn văn của con Ajola can đảm. Rudy ôm lấy cổ và hôn vào mõm nó. Sau đó, em muốn ôm lấy con mèo, nhưng con mèo tỏ vẻ phật ý, nói rằng:

- Cậu bây giờ khỏe hơn tớ nhiều lắm và dù sao tớ cũng không muốn dùng móng nhọn để đối xử với một người bạn cố tri như cậu. Cậu sắp leo qua

nhieu núi. Cậu nên nhớ đến những bài học tớ đã dạy cho cậu. Khi đang ở trên cao, đừng nghĩ rằng mình có thể ngã, thì cậu sẽ không bao giờ ngã.

Nói xong, mèo ta chạy trốn, để khỏi lộ qua ánh mắt với mọi người rằng mình cảm động biết bao khi phải xa người bạn thân mến.

Hai ả gà mái chạy qua phòng. Một ả đã cộc đuôi: có một nhà du lịch tự cho rằng mình là thợ săn, tưởng làm ả là một con mãnh cầm, đã bắn cho ả một phát cụt phăng mất đuôi. ả nói:

- Rudy sắp sang bên kia dãy Alps đây!

ả kia đáp:

- Mình không thích nói những lời tiễn biệt.

Rồi chúng lon ton đi thẳng.

Trái lại, đàn dê mà Rudy đã chặn dất bấy lâu, tiễn em rất thấm thiết bằng những tiếng be be với giọng rầu rĩ nhất.

Vừa may trong làng có hai người dẫn đường lành lợi cũng vượt qua núi Gemmi sang phía bên kia. Rudy đi bộ cùng với họ. Đó là một chuyến đi khó nhọc đối với một đứa trẻ còn bé như thế, nhưng em vốn khỏe và lòng can đảm của em đã giúp em thắng được mệt nhọc.

Chim sơn ca tiễn em một quãng đường và vẫn hát: Vi - ôôc - ii, ôôôc - i, ôô - i.

Đường đi vượt qua suối Lutschine chảy xiết, bắt nguồn từ các tảng nước đá. Rudy rất vui vẻ khi ra sức dận mạnh những chiếc giày đóng đinh sắt lên mặt băng, đôi mắt em sáng lên vì vui thích.

Sau khi dùng tay bấu, trườn qua các tảng băng chắn đường, đến một cái hồ, em phải vừa đi vừa giữ gìn cho khỏi lặn xuống vực. Trên miệng một cái vực sâu có một tảng đá lớn nằm chia một nửa ra ngoài. Khi đi qua, Rudy vừa chạm tới, nó đã lặn ngay xuống. Nó vừa rơi vừa đập vào các hõm núi sâu, kèm theo một tiếng vang kinh khủng, vang dội đi rất xa.

Ngay trong lúc đó, Rudy chợt nhớ đến câu chuyện mọi người đã kể với em. Mẹ đã cùng em rơi xuống một trong những khe núi khủng khiếp và

lạnh chết người đó. Nhưng em táo bạo đến nỗi ý nghĩ đó không làm em run sợ mà đã tiêu tan ngay. Em nhanh nhẹn theo sau hai người; cả hai thỉnh thoảng muốn giơ tay đỡ em trèo lên các đường hẻm khó khăn, nhưng em đi một mình trên băng cũng vững vàng và chắc chắn như một con nai.

Sau đó họ leo tới những hòn đá nhẵn nhụi không có rêu cỏ, rồi đi xuống một chút, qua một khu rừng tùng nhỏ, cần cỗi, để cuối cùng họ tới vùng tuyết vĩnh cửu. Chưa bao giờ em bé lại trèo lên cao như vậy. Trước mắt em là một biển tuyết mênh mông, có những làn sóng bất động. Thỉnh thoảng gió xoáy những bông tuyết lên thành những cơn lốc hết như gió cuốn những bọt sóng bạc lên bờ đại dương. Xung quanh, người ta nhìn thấy các ngọn Jungfrau, Monk, Eiger, những mỏm tuyết phủ mà mây không bay tới đỉnh.

Sông băng này tiếp luôn đến sông băng kia. Đây là những lâu đài nghỉ mát của Nữ thần, một vị thần chỉ chăm chăm bắt và chôn vùi người trần. Tuy thế, nắng lên thì lại nóng. Tuyết chói chang dưới ánh nắng làm lóa cả mắt bằng muôn ngàn viên kim cương sắc trắng và xanh. Trên mặt tuyết còn có xác của vô khối côn trùng, ong bướm đã liêu lĩnh bay tới, hoặc bị gió cuốn đến rồi chết rét.

Bên trên ngọn Wetterhorn hiện ra một đám mây giống như một mớ len sợi nhỏ và đen. Nó ùn lên nhanh chóng và sà xuống một cách nặng nề. Đó là dấu hiệu của bão Föhn^[5] khủng khiếp, cơn phong ba có thể lật nhào tất cả mọi vật nằm trong luồng gió. Rudy không chú ý đề phòng: em còn đang mê mải ngắm cái phong cảnh vĩ đại khắc sâu mãi vào trong trí nhớ của em. Nhưng hai người cùng đi đã thấy được sự nguy hiểm, họ vội vã chạy đến một cái quán cũ kỹ bằng đá, dựng lên để cho khách bộ hành lạc đường trú chân.

Ở đây họ thấy có than và cành thông. Nhóm lửa xong, hai người dẫn đường nấu một ấm thuốc mạnh và cay, chống mệt mỏi rất tốt. Rudy cũng có phần. Hai người ngồi quanh đống lửa vừa hút thuốc vừa nói đến những sinh vật thần bí ở các vùng thuộc dãy núi Alps: những con rắn khổng lồ sống dưới đáy hồ, những đoàn ma quái cuốn khách bộ hành ngủ quên lên trên không, người chặn cừu man rợ chặn đàn cừu đen ở mãi tít trên các đỉnh núi

cao. Những con cừu đen ấy chưa ai hề thấy, nhưng nhiều lần người ta đã nghe thấy tiếng nhạc và tiếng kêu bi thảm. Rudy rất thích nghe những câu chuyện ấy, không mấy may kinh hãi. Em không biết sợ là gì cả. Ngay khi nghe thấy một tiếng kêu ghê rợn em tưởng là tiếng của đàn cừu đen mà những người đưa đường vừa kể, em cũng không giật mình. Tiếng động ngày càng đến gần, càng thêm dữ dội. Hai người thợ săn ngừng câu chuyện và bảo Rudy đừng ngủ để chuẩn bị sẵn sàng.

Nó là cơn bão Föhn, cơn phong ba cực mạnh, từ trên đỉnh các ngọn núi lao xuống thung lũng, quật gãy những cây cối loại khỏe nhất như bẻ đũa, và cuốn tung những gian nhà gỗ nhỏ từ bờ sông bên này sang bờ bên kia dễ như người ta đi một quân cờ.

Cảnh huyền ảo kéo dài một tiếng đồng hồ, rồi giảm dần. Hai người dân miền núi cho Rudy biết là đã hết bão và có thể đi ngủ. Em mệt quá nên vui lòng làm theo ngay.

Sáng hôm sau họ lại lên đường. Vượt qua nhiều núi khác, nhiều sông băng và bãi tuyết mới, họ đã tới cổng Valais bên kia dãy núi Alps. Họ lại nhìn thấy sắc xanh của rừng cây và chẳng bao lâu lại gặp người. Nhưng giống người gì thế? Những quý sứ, loắt choắt, mặt xi, da vàng ệch, người nào cũng có một cái bướu góm ghiếc ở cổ. Đó là những người đàn độn đáng thương, kéo dài cuộc đời khốn khổ, đang ngây ra nhìn người qua lại. Nhất là đàn bà, trông còn quái gở hơn. Nhân dân vùng quê hương mới của Rudy có như thế cả không?

III - ÔNG CHÚ

Nhờ Chúa, Rudy đã thấy những người ở trong nhà ông chú đều giống như những người em vẫn quen nhìn. Ở đây chỉ có một người đàn độn, một người ngu dại đáng thương, một trong những con người khốn khổ bị ruồng bỏ mà mỗi gia đình trong tổng Valais đem về nuôi vài ba tháng rồi lại chuyển sang cho những người trung hậu khác nuôi, cũng trong khoảng thời gian tương tự. Con người đáng thương ấy là Saperli.

Chú Rudy vẫn còn là một người thợ săn cường tráng. Ông còn biết làm nghề đóng thùng nữa. Bà vợ ông là một người nhỏ nhắn, hoạt bát, mặt trông

như mặt chim, mắt sắc như mắt điều hâu, cổ dài có nhiều lông tơ.

Cái gì cũng mới lại đối với Rudy. Từ quần áo, phong tục cho đến ngôn ngữ. Nhưng riêng vì tiếng nói, trí óc con trẻ của em làm cho em chẳng mấy lúc đã nắm được và quen thuộc. Nhà của chú em so với nhà của ông ngoại có vẻ phong lưu hơn. Các buồng rộng rãi hơn, trên tường có trang hoàng nhiều sừng nai và những khẩu súng săn bóng nhoáng. Bên trên cửa ra vào có treo tranh Đức Mẹ, đằng trước là một ngọn đèn, xung quanh kết hoa hồng vùng Alps.

Chú em không những là một người thợ săn nai giỏi nhất vùng; ông còn là người dẫn đường khá nhất miền này. Chẳng bao lâu Rudy đã trở thành con cưng của gia đình. Ít nhất người ta cũng quý em như con chó săn già, câm và mù, không giúp được việc gì nữa nhưng trước kia đã làm được nhiều việc đến nỗi bây giờ người ta săn sóc nó rất chu đáo, coi như người trong gia đình. Rudy vuốt ve và trù mến nó. Nhưng con chó ấy không thích xây dựng những quan hệ mới. Có thể nói là Rudy đã sớm bắt rễ vào lòng của mọi người trong gia đình. Chú em bảo: “Chúng ta sống trong tổng Valais này không đến nỗi khổ. Chúng ta luôn có nai. Các giống này không bị mất đi giống sơn dương. Phải, bây giờ cái gì cũng hơn ngày xưa nhiều lắm. Người ta đã kể nhiều rằng thời xưa rất quang vinh. Nhưng thời nay còn hơn nhiều. Trước kia thung lũng của chúng ta tựa như tách rời khỏi thiên hạ, nhưng có một sức mạnh đã phá tan bức tường ngăn cách và một luồng gió mát đã thổi đến làm phấn chấn tất cả vùng”.

Khi nói chuyện, chú Rudy kể lại thời thơ ấu của ông thời mà toàn tổng Valais sống cách biệt, nửa dân số là những người đàn độn và tàn tật đáng thương. Ông kể tiếp:

- Nhưng bỗng nhiên quân lính Pháp xuất hiện. Đó là những thầy thuốc mà chúng ta cần. Họ giết người và tiêu diệt luôn cả bệnh tật nữa. Đó là những người biết chiến đấu anh dũng, những chàng trai cứng cỏi. Vả chăng phụ nữ Pháp thật xứng đáng với họ.

Nói đến đây, ông nhìn bà vợ là người Pháp và cười, miệng ngoác đến tận mang tai.

Ông lại nói tiếp:

- Đánh nhau với người xong, họ liền tấn công núi đá. Chính họ đã xây dựng con đường từ Simplon qua các ngọn núi hiểm trở nhất; và bây giờ ta chỉ cần bảo đứa trẻ lên bà: “Cứ theo đường cái mà sang nước Ý”, thế là nó sẽ tới được tận nước Ý nếu nó cứ theo đi theo đường cái.

Nói đến đây, ông cất tiếng hát một bài cao Pháp và tung hô hoàng đế Napoleon.

Đến bây giờ, Rudy mới được nghe nói đến nước Pháp và đến Lyon, một thành phố lớn trên bờ sông Rhone. Chú em đã từng ở đó.

Ông bảo Rudy: “Chú cho rằng chỉ trong ít năm nữa cháu sẽ thành thợ săn giỏi vì cháu sẵn có rất nhiều tài năng”.

Ông dạy em cách cầm súng, cách ngắm và bắn. Ông cho em theo đi săn trên núi, cho em uống tiết nai nóng để trừ chứng chóng mặt. Ông dạy cho em nhìn hướng mặt trời mà biết được núi lở vào buổi trưa hay buổi tối. Ông bày cho em cách bắt chước những con nai, nhảy sao cho khi xuống đất là đứng vững ngay, không loạng choạng. Ông còn dạy cho em cách thoát khỏi vực sâu khi chẳng may bị lăn xuống: phải tỳ khuỷu tay, dùng bắp chân, dùng cả đến bắp thịt để bấu víu vào những cái mấu nhỏ nhất.

Rudy tiếp thu những cái đó rất nhanh. Em còn biết những mưu mẹo người ta dùng để đánh lừa giống nai, mặc dầu chúng rất tinh khôn, dùng vọng gác và tuần tiểu để canh gác lẫn cho nhau cẩn thận đến thế nào đi chăng nữa. Em thấy chú em treo áo và mũ lên một cái gậy rồi lảng tránh ra phía khác để cho con nai tội nghiệp mãi nhìn bộ quần áo mà mất cảnh giác.

Một hôm Rudy theo chú đi săn. Ông ta cũng dùng mưu mẹo đó. Đường nhỏ hẹp, hay nói cho đúng hơn, chỉ có một vết mờ, đó chỉ là một cái rìa núi mỏng mảnh chênh vênh trên miệng vực. Tuyết đang tan dở dang. Đá lở dưới chân và lăn xuống vực, vì vậy chú em phải nằm dấp mình xuống đất và trườn lên, thế mà thỉnh thoảng cũng vẫn có một hòn đá long ra, rơi xuống, nhảy muôn ngàn cái từ mỏm đá này sang mỏm đá khác trước khi chạm xuống đáy vực đen ngòm.

Rudy đứng trước ông chú chừng một trăm bước, trên tảng đá vững chãi ở phía sau. Nhưng kìa, một con đại bàng lớn bay thẳng đến chỗ người thợ săn đang trườn như một con sâu; nó định dùng cánh quạt ngã ông ta xuống vực để xé xác ăn thịt. Chú Rudy không nhìn thấy nó vì ông vừa trông thấy và đang mãi theo dõi con nai mẹ đang đứng với con ở bờ vực bên kia.

Rudy trông thấy con chim dữ và đoán biết ý định của nó. Em giờ súng lên sắp sửa bắn. Ngay lúc đó, con nai giật mình nhảy lên chạy lên chạy trốn. Ông chú nổ súng, con vật trúng đạn lăn ra chết, trong khi nai con tẩu thoát, nhảy qua các mỏm núi và lao qua các vực thẳm vững chắc như một con nai lớn.

Con đại bàng nghe tiếng súng nổ sợ hãi bay đi. Nghe Rudy kể lại, ông chú Rudy mới biết mối nguy vừa đe dọa ông.

Ông đi nhặt xác con nai rồi họ vui vẻ quay về nhà. Ông chú rất mừng, cất tiếng hát một bài ca thuộc từ hồi còn trẻ. Bỗng gần đấy nổi lên một tiếng động khác thường. Họ ngược mắt nhìn lên. Cao tí trên đỉnh núi hiểm trở, bão tuyết dâng lên, chuyển động như một tấm lụa bị gió thổi rập rờn lên như sóng.

Rồi tất cả đám băng tuyết ấy tan ra, phân tán ra, tựa như một thứ bột trắng lao xuống, ầm ầm như sấm động. Đó là một trận băng lở khủng khiếp. Nó không đổ xuống phía họ nhưng gần lắm, gần quá. Chú Rudy hết sức gào lên: “Cháu đứng cho vững!”. Rudy bám chặt vào một thân cây. Người thợ săn leo lên ôm chặt vào cành cây. Trận băng lở qua cách đây hàng trăm thước. Nhưng cơn giông tố do nó gây ra làm gãy tất cả những cây cối quanh đấy như cỏ khô, rồi rải tung ra. Rudy thấy mình ngã sòng sọt trên mặt đất. Cái cây mà em ôm khi nãy tựa như bị cưa tận gốc, ngọn văng ra xa. Tại đó, ông chú bị vỡ đầu, nằm sòng sọt giữa đám cành cây. Tay ông hãy còn nóng. Không còn nhận ra mặt ông nữa. Trước cảnh ghê rợn đó, Rudy tái mặt, run rẩy, đứng lạng đi. Lần đầu tiên, em cảm thấy sợ.

Đến tối khuya, em mới mang tin khủng khiếp đó về nhà. Bà thím lặng đi chẳng nói, cũng chẳng khóc. Chỉ đến lúc người ta mang thi hài về, nỗi đau đón của bà mới bùng ra.

Anh chàng Saperli đáng thương nằm bẹp trong giường. Cả ngày hôm sau người ta không trông thấy hắn. Đến tối, hắn tìm Rudy và bảo em: “Cậu viết cho tôi một cái thư. Saperli này không viết nhưng biết ra bưu điện bỏ thư”.

Rudy hỏi:

- Viết thư hộ anh à? Gửi cho ai?
- Gửi cho Đức Chúa Jesus của chúng ta.
- Anh nói gì thế?

Anh chàng ngơ ngẩn đáng thương nhìn Rudy bằng một vẻ cảm động nhất, chấp tại là thì thầm, vừa nghiêm trang vừa thành kính: “Jesus ma, lạy Chúa tôi, Saperli này muốn viết cho Chúa để xin Chúa cho Saperli được chết thay cho ông chủ”.

Rudy xiết chặt tay anh ta và phải vất vả mới giảng giải được cho anh hiểu rằng là thư sẽ không lên đến được trên trời và cũng không làm cho người chết sống lại được.

Sau khi làm lễ chôn cất xong, bà thím bảo:

- Bây giờ cháu là cột trụ trong gia đình.

Và thật tình Rudy là như thế.

IV - NÀNG BABETTE

Ai là thiện xạ giỏi nhất tổng Valais? Những con nai biết rõ điều đó và bảo nhau: “Này, phải rất coi chừng khi gặp Rudy”. Ai là người thợ săn đẹp trai nhất vùng? Các cô thiếu nữ trả lời: “Ồ! Đó là Rudy!” nhưng họ không thêm câu: “Phải coi chừng anh ta”.

Và kể cả những bà mẹ nghiêm khắc nhất cũng không nói câu đó vì anh chàng lễ phép với các bà mẹ biết bao, chào hỏi các bà duyên dáng biết bao, và vui vẻ, hoạt bát, đáng yêu biết bao!

Đôi má rạm nắng, bộ răng trắng muốt, đôi mắt đen, bóng như hạt huyền, thật là một chàng trai đẹp quá chừng.

Anh không thấy buốt khi bơi trong suối hoặc trong hồ nước giá lạnh vùng Alps. Anh nhào lên lặn xuống như một con cá. Không ai khéo trèo bằng anh.

Anh có thể bò lên sườn núi đá dựng đứng như những con sên. Còn nhảy thì anh giỏi đến thế! Quả thật anh đã làm vinh dự cho các giáo sư mèo và nai của anh.

Rudy trở thành người dẫn đường giỏi nhất vùng. Nếu cứ làm nghề đó, anh có thể kiếm được cả một cơ nghiệp. Nghề đóng thùng của chú anh truyền cho, anh chẳng thích tí nào. Cái thích và niềm vui của anh là đi săn nai, công việc ấy cũng kiếm ra tiền. Thế cho nên Rudy là một đám tốt.

Những cô gái nào khiêu vũ với anh, đêm về là mơ tới anh. Ban ngày nhiều cô chỉ nghĩ đến anh thôi.

Annette, con gái ông hương sư kể với cô bạn thân nhất rằng: “Anh ấy đã hôn mình trong khi khiêu vũ”. Nhưng chính ra cô chẳng nên tâm sự chuyện ấy, ngay cả với cô bạn thân này. Khó mà giữ kín được câu chuyện bí mật như vậy. Nó cứ như những hạt cát nằm trong cái túi thủng lọt ra tứ tung và chẳng bao lâu, dù Rudy đứng đắn và trung hậu đến mấy, người ta cũng đồn rằng anh hay hôn con gái trong khi khiêu vũ. Thực ra những cái hôn ấy chỉ vồn vện có một cái mà anh đã tặng Annette, nhưng cô không phải là người mà anh yêu.

Ở vùng dưới, gần thị trấn Bex, giữa một đám hồ đào lớn, cạnh dòng sông chảy xiết, có nhà một ông chủ cối xay giàu có. Nhà ông ta to và đẹp, có ba tầng với những mái chòi lợp chì lấp lánh dưới ánh nắng hoặc ánh trăng; trên chòi lớn nhất có gắn một cái chong chóng hình quả cam có mũi tên xuyên qua để kỷ niệm William Tell.

Cái cối xay này trông rất ngoạn mục và còn có vẻ trù phú nữa.

Các nhà họa sĩ thích đến đây vẽ. Nhưng không ai có thể biểu hiện được trong một bức họa vẻ đẹp duyên dáng yêu kiều của cô gái con ông chủ cối xay. Đó là ý kiến của Rudy. Dù sao hình ảnh cô thiếu nữ đã ghi tạc, khắc sâu vào tim anh. Một cái nhìn của nàng Babette xinh đẹp đã đột nhiên thiêu đốt tâm hồn anh như một mớ bụi nhùi trong phút chốc gây nên đám cháy. Có điều lạ là cô gái xinh đẹp, con ông chủ cối xay không ngờ đến chuyện gì cả. Cô và Rudy chưa bao giờ trao đổi với nhau một lời.

Người cha giàu có và cô gái xinh đẹp xem như cao quý vì có của, nên khó mà gần được.

Rudy tự nhủ: “Nói cho cùng, chẳng ai có thể vất vẻo trên cao đến nỗi không thể đứng đến được. Chỉ cần biết leo, và dù cho có phải leo dốc đứng đứng đến đâu cũng không bao giờ ngã, miễn là đừng có tin mình sẽ ngã”. Ta thấy anh chàng luôn luôn nhớ tới bài học của con mèo nhà ông ngoại.

Một hôm Rudy có việc đi Bex. Đó là cả một cuộc du lịch. Thời đó, đường xe lửa còn lâu mới làm xong. Rudy men theo thung lũng dài có dải sông Rhone uốn khúc, khi chảy qua đây còn là một dòng nước nguy hiểm, luôn luôn sẵn sàng tràn ra ngoài, tàn phá ruộng đồng, nhà cửa. Qua Sion thung lũng ngoắt đi và ngày càng hẹp lại. Gần đến St. Maurice thì chỉ còn đủ chỗ cho sông và đường cái đi qua. Qua tí nữa, sừng sững một ngọn tháp cổ trông như một người lính canh đứng gác địa giới tổng Valais tận cùng ở đó. Qua một cái cầu là đi vào địa hạt tổng Vaud. Thị trấn đầu tiên ta gặp là Bex. Thung lũng lại mở rộng ra, phì nhiêu và mỹ lệ, trông như một khu vườn trồng toàn hồ đào và hạt dẻ; đây đó có những đám lựu và trắc bá; khí hậu ấm, tưởng chừng như ở nước Ý.

Rudy tới Bex. Giải quyết công việc xong, anh đi dạo chơi quanh vùng cối xay. Anh muốn hỏi thăm một người làm ở cối xay nhưng không gặp ai cả. Anh không tìm ra một tí vết tích nào của Babette. Thật là một việc chẳng may.

Chiều đến, không khí ngát mùi xạ hương và bách lý đang ra hoa. Ánh trăng dường như chứa đầy hương xuân trải lên những đỉnh núi xanh tươi một màn sa mỏng. Bốn bề tĩnh mịch, nhưng không phải là cái yên lặng của giấc ngủ hay sự chết chóc. Người ta có cảm tưởng như tạo hóa bưng tỉnh giấc, nín thở để làm mẫu cho một nhà họa sĩ thiên thần muốn họa lại hình ảnh mình trên nền trời xanh. Đó đây, giữa đồng ruộng, mọc lên những cột to đỡ những đường dây điện tín chạy qua thung lũng trầm lặng. Người ta nhìn thấy một vật không động đậy tựa vào một trong những cột điện đó, mà người ta dễ nhầm với một khúc cây khô. Đó là Rudy: cũng im lìm như cảnh vật, mặc dầu anh không ngủ và cũng chưa chết. Việc thông báo các sự kiện lớn lao, tin các đế quốc sụp đổ chạy qua dây điện mà không làm cho sợi dây

rung chuyển hoặc phát ra một tiếng động như thế nào, thì những ý nghĩ mãnh liệt chạy qua óc Rudy cũng thế; về người của anh không để lộ ra tí gì để người ta đoán được ý nghĩ của anh cả. Chỉ có cái mà anh đang nghĩ đến mới có thể mang lại hạnh phúc cho đời anh và sẽ làm anh bận tâm từng giờ từng phút.

Mắt anh đắm đắm nhìn vào một điểm, một tia sáng nhỏ lấp lánh trong vòm cây. Tia sáng đó phát ra từ buồng cô Babette, trong nhà ông chủ cối xay. Trông Rudy đứng lặng yên và chăm chú nhìn như vậy, người ta tưởng anh đang rình một con nai. Nhưng lúc này anh là con mồi thì đúng hơn là một người đi săn: anh giống như một con nai, đứng lên chớp một tảng đá, trơ trơ như tạc vào núi, bất thành lình nghe tiếng động của một hòn đá rơi, chồm lên và biến mất. Chính Rudy là như thế đó. Một ý nghĩ nữa thoáng qua đầu anh. Anh bắt giặc cựa quậy và tự nhủ: “Không bao giờ lùi bước, không bao giờ thất vọng. Cứ liều vào cối xay. Chào ông chủ, chào cô Babette; nói như vậy có gay không nhỉ? Khi tin chắc không ngã, thì chẳng thể ngã được. Nếu số mình phải là chồng Babette thì dầu sao cũng phải để cho cô ta trông thấy mình cái đã”.

Anh bước đi, lòng đầy can đảm. Anh đã thấy rõ ràng ý muốn của mình: lấy Babette.

Anh đi dọc bờ sông nước vàng cuốn âm âm, men theo con đường mòn có hàng liễu rủ cành xuống nước, tới nhà ông chủ cối xay.

Nhưng đúng như trong bài hát cổ: “Cả nhà đi vắng, chỉ còn lại chú mèo”.

Thực thế, chỉ có con mèo nằm bên bậc thềm trước cửa; nó cong lưng lên kêu: “Meeo”. Nhưng Rudy không còn hiểu được tiếng nói của loài vật nữa. Anh gõ cửa, không ai nghe thấy, chẳng ai ra mở cửa. Con mèo lại kêu: “Meo... Meo...”.

Hồi trước thì Rudy có thể hiểu ngay là: “Không có ai ở nhà cả”. Bây giờ anh phải đi sang cối xay để hỏi thăm xem thế nào. Ở đây người ta cho biết là ông chủ đi chơi xa, đến tận Interlachen, Babette đi cùng ông. Họ đi xem hội thi bắn khai mạc vào ngày hôm sau và kéo dài tám ngày. Thiệp xạ của các tổng người Đức sẽ tập hợp tại đây.

Tội nghiệp cho Rudy! Anh đến Bex thật là không đúng lúc; quay về đi thôi!

Và anh thực hiện điều ấy một cách ngoan ngoãn. Anh đi suốt đêm về nhà. Nhưng, bạn có biết không? Anh ta không buồn. Sáng hôm sau anh đã lại trở lại vui vẻ như cũ, hay nói cho đúng hơn, đức tính ấy chưa bao giờ rời anh cả. Anh nghĩ thầm: “Như thế là Babette đi Interlachen, cách đây mấy ngày đường; phải, nếu theo đường cái lớn. Nhưng nếu ta đi đường mòn tắt qua núi thì có thể đến nhanh hơn. Mình đã qua đường ấy một lần hồi còn bé, khi còn ở nhà ông ngoại ra đi đến đây. À! mà lại có hội thi bắn ở Interlachen. Thế thì mình sẽ là hiệp sĩ quán quân và một khi quen nhau thì cũng sẽ là hiệp sĩ trong trái tim nàng Babette”..

Anh lấy hành lý, diện bộ quần áo ngày lễ, khoác súng, đeo túi săn, vượt núi đi theo con đường ngắn nhất.

Hội thi sáng nay mới bắt đầu và còn kéo dài suốt một tuần lễ nữa. Người ta đã nói với anh rằng trong tám ngày đó ông chủ cối xay sẽ ở nhà họ hàng ông ở Interlachen. Vì vậy không nên trì hoãn một phút nào cả. Rudy vượt núi Gemmi đi Grindelwald. Anh bước đi nhanh nhẹn và vui vẻ; không khí tươi mát vùng Alps tiếp thêm sức mạnh cho anh. Anh thấy thung lũng ngày càng hạ thấp xuống sau anh, chân trời mở rộng ra: đây xuất hiện một ngọn núi tuyết, kia lại một ngọn khác; cuối cùng anh thấy trước mặt là tất cả một dãy những đỉnh núi Alps một màu trắng toát. Anh biết tất cả các ngọn. Anh nhắm phía ngọn Schreckhorn đang trở thẳng lên trời như một ngón tay không lồ bọc tuyết.

Anh vượt những cao điểm trên đường và tiến gần đến những bãi cỏ trong thung lũng, nơi anh đã sống khi còn thơ ấu. Không khí nhẹ nhàng làm tâm hồn anh lâng lâng. Núi và thung lũng rực màu hoa lá xanh tươi. Tim Rudy cảm thấy tất cả nỗi say sưa của tuổi trẻ; những tiếng nói trong nội tâm kêu lên với anh: “Người ta không bao giờ già. Hãy vui sướng tận hưởng cuộc đời, sống tự do như chim trên trời. Hãy bay đến những nơi mà thú vui đang gọi ta”.

Anh lại thấy những con chim nhận thân yêu vẫn luôn luôn hát: “Viôc-i, ôc-i, ôc-i”. Tất cả đều náo nhiệt và vui sướng.

Dưới kia, đồng cỏ trải ra như một tấm thảm bằng nhung xanh. Đây đó điểm những ngôi nhà gỗ màu sẫm. Người ta nghe thấy tiếng réo âm âm của nước sông Lutschine. Rudy lại trông thấy những con sông băng, những tảng băng màu ngọc bích, những khe núi trống hốc. Chuông nhà thờ vang lên như chào đón anh trở về. Tim anh rộn lên tràn ngập những kỷ niệm thân yêu thời thơ ấu. Hình ảnh Babette biến đi một lát khỏi tâm trí anh. Anh đang đi trên chính con đường cũ mà hồi bé anh đem bán cho du khách những cái nhà gỗ nhỏ do ông ngoại đẽo gọt. Ôi! Tội nghiệp cho ông ngoại! Nhà ông cụ ở bên kia, giữa rừng thông: người khác đã đến ở rồi.

Các em chạy đến bán đồ chơi cho anh. Một em trong bọn mời anh một đóa hoa hồng vùng Alps. Anh cầm lấy và coi như một niềm tốt; lúc ấy anh lại nghĩ đến Babette rồi.

Anh nhanh chóng đi xuống núi, qua cầu ở ngã ba hai nhánh sông Lutschine. Anh đã rời khỏi vùng rừng thông. Chỗ nào cũng có cây ăn quả: hai bên đường đầy những cây hồ đào rợp bóng. Cuối cùng, anh trông thấy nhiều cò xí tung bay trước gió: cò Thụy Sĩ, giống như cò Đan Mạch, đều có hình thập trắng trên nền đỏ. Interlachen đã ở trước mặt anh.

Đối với anh, đó là một thị trấn đẹp có một không hai trên đời, được trang điểm để đón ngày hội. Đây không phải là một đám nhà đen, nặng nề, to lớn và trang nghiêm mà là những gian nhà gỗ vui mắt, xếp đặt một cách linh hoạt. Có hai dãy nhà đẹp nhất mới xây dựng; lần trước Rudy đến Interlachen chưa có dãy phố ấy.

Mỗi ngôi nhà xinh đẹp ấy có bao lon chạy quanh bốn phía. Gỗ làm nhà được đẽo gọt, chạm trổ rất đẹp mắt. Cả những khung cửa sổ và những rìa mái nhô ra ngoài vườn đầy hoa, ngăn cách hoa với mặt đường, cũng chạm trổ như vậy. Phía sau, chạy dài những bãi cỏ lớn, xanh tươi, trên đó có những đàn bò cái đang gặm cỏ, tiếng chuông treo trên cổ vang đi xa. Từ phía, những ngọn núi cao xiết chặt lấy thung lũng, trừ quãng giữa mở cho ta nhìn thấy ở phía chân trời ngọn Jungfrau, bà hoàng của dãy Alps với tất cả

vẻ huy hoàng của nó. Các ông các bà từ các xứ đến đông nghịt. Họ mới diện làm sao! Trông cái đám các ông các bà Thụy Sĩ ấy, từ các tổng kéo về, quần áo đẹp muôn màu muôn vẻ mới thích mắt làm sao! Nhà nào cũng treo cờ từ trên xuống dưới, trang hoàng bằng tranh và các câu châm ngôn vui nhộn. Khắp nơi thật là náo nhiệt. Chỗ nào cũng có tiếng đàn hát, tiếng nhạc phát ra từ những đàn phong cầm có tay vặn, từ các đoàn nhạc sĩ hát rong. Thêm vào đó, tiếng reo vui vẻ, tiếng “hua-ra” gọi nhau trong đám đông. Giữa tiếng ồn ào ấy, người ta nghe thấy tiếng súng bắn đều đều. Đó là bản nhạc êm dịu nhất đối với Rudy. Nó làm cho quên cả Babette, mặc dù chính vì nàng mà anh đến đây.

Các thiện xạ vội vã chen nhau về phía các bia bắn, mỗi người đeo một số thứ tự ở mũ, xung quanh quần một vòng lá sồi. Rudy vội nhập bọn với họ. Anh là người bắn giỏi và may mắn nhất, không bắn ra ngoài điểm đen phát nào. Xung quanh anh người ta xì xào: “Cái anh thợ săn trẻ tuổi lạ mặt này là ai thế nhỉ? Anh ta nói tiếng Pháp, có lẽ là người tổng Valais”. Người thì bảo: “Anh ấy còn nói sõi cả tiếng Đức theo giọng chúng ta nữa, nghe như hồi bé anh ta đã sống ở gần đâu đây, ở Grindelwald”.

Người thanh niên ấy thật tràn trề đầy sức sống, mắt sáng long lanh, ngăm rất tự tin và tay rất vững. Hạnh phúc đã làm cho anh dũng cảm thêm, và lại Rudy vốn đã là người can đảm. Chẳng mấy lúc, một vòng người hâm mộ vây quanh lấy anh. Người ta khen anh và lớn tiếng tâng bốc anh. Thực ra thì Babette đã gần như hoàn toàn biến đi trong tâm trí anh.

Bỗng một bàn tay nặng nề đập vào vai anh và một người hỏi anh bằng tiếng Pháp với một giọng khó nghe: “Anh ở tổng Valais phải không?”

Rudy quay lại và trông thấy một người to lớn, mặt mũi hớn hở, đó là ông chủ cối xay giàu có ở Bex. Thân hình to béo của ông ta che lấp cả cô Babette xinh đẹp. Nàng len được qua người ông và tiến về phía chàng thanh niên, nhìn chàng bằng cặp mắt huyền, đẹp và sắc sảo. Người dân quê giàu có này lấy làm thích thú vì một thợ săn cùng quê lại là người bắn giỏi nhất và giành được nhiều giải thưởng cao nhất. Ông lấy làm vui sướng hả hê như được chia sẻ nổi vinh dự ấy.

Quả nhiên là Rudy đã gặp vận may. Những người mà vì họ anh đã đến Interlachen và khi đến nơi anh đã quên mất họ thì nay đã thân tìm đến anh. Hai bên bắt chuyện với nhau và trở nên thân mật ngay.

Như Rudy đã tự hứa hẹn, bây giờ anh là hiệp sĩ quán quân của hội thi bắn. Còn ông chủ cối xay ở Bex thì là người được vị nể nhất vì ông ta giàu và có cái cối xay đẹp nhất. Bởi vậy họ bắt tay thân thiện với nhau, vậy mà từ trước tới nay họ chưa từng làm. Nàng Babette xinh đẹp cũng vui lòng chìa tay cho Rudy, chàng nắm chặt tay nàng và nhìn nàng đến nỗi nàng đỏ mặt thẹn thùng.

Ông chủ cối xay kể lại rằng ông và cô con gái vừa mới qua một cuộc viễn du, ông nói đến những thành phố lớn mà họ đã được thấy. Họ đã đi xe ngựa, xe lửa và tàu thủy.

Rudy nói: “Tôi đã theo một con đường ngắn hơn, tắt qua núi. Khi đã muốn thì núi cũng chẳng cao đến nỗi không trèo được”.

Ông chủ cối xay nói:

- Nhưng cũng có thể ngã gãy cổ, nom bộ dạng anh cũng có vẻ liều lĩnh, rồi cũng có phen.

Rudy đáp:

- Ai không nghĩ đến chuyện ngã thì chẳng bao giờ ngã.

Người bà con mà ông chủ cối xay đến chơi nguyên cũng là người tổng Valais nên mời Rudy về nhà ăn cơm. Lời mời đó làm Rudy rất vui thích. Anh đã gặp may cũng như tất cả những người tự tin. Rudy ngồi trong nhà ấy như người trong gia đình. Người ta nâng cốc để chúc mừng thành tích oanh liệt của anh, Babette cũng chạm cốc với anh. Rudy cảm thấy sung sướng vô cùng. Đến chiều, tất cả mọi người đi chơi ngoài phố, dưới hàng cây hồ đào lớn, trước cửa những khách sạn tráng lệ. Nhân vì đông người chen nhau, Rudy đưa cánh tay cho Babette và nàng nắm lấy. Rudy không nén được nỗi vui sướng lộ rõ trên nét mặt. Để có thể tự do bộc lộ nỗi hân hoan của mình một cách thoải mái, anh nói rằng sở dĩ anh vui vẻ như vậy là vì anh vừa gặp những bạn tốt nhất của anh. Anh tỏ vẻ mãn nguyện một cách

hồn nhiên và đầy đủ đến nỗi Babette thấy cần phải xiết chặt tay anh để chúc mừng anh.

Họ đi như một cặp quen biết nhau từ lâu. Cô bé xinh đẹp rất vui vẻ và tinh nghịch. Nàng làm Rudy thích nhất khi nàng chỉ cho Rudy quan sát cách phục sức quá đáng và lố lằng của các bà lớn ngoại quốc và khi nàng bắt chước dáng đi kiêu cách của họ. Cô nói tiếp: “Dù sao cũng không nên cười họ nhiều vì trong bọn họ có những người rất tốt, đáng yêu và nhân hậu”. Cô kể rằng mẹ đỡ đầu của cô là một bà người Anh rất quý phái, trước đây mười tám năm đã ở Bex, khi Babette ra đời. Chính cái trâm vàng hiện đang cài trên đầu là của bà ta cho. Bà mẹ đỡ đầu đã hai lần viết thư bảo Babette năm nay phải đến Interlachen chơi với bà và các cô con gái của bà đã nhiều tuổi nhưng chưa chồng. Các con bà mẹ nuôi chưa đầy ba mươi tuổi, còn Babette thì mười tám.

Thế rồi cái miệng xinh xinh ấy không ngừng lại lấy một lúc, và tất thảy những gì mà Babette nói huyền thuyên đối với Rudy đều là tối quan trọng cả.

Cuối cùng đến lượt anh giải bày điều anh muốn nói: đã biết bao nhiêu lần anh đến Bex! Anh biết cái cối xay rất rõ ràng. Đã bao lần anh trông thấy Babette và tất nhiên là không bao giờ nàng để ý đến anh, vừa rồi đây, anh đã đến nhà nàng như thế nào, với vô số ý nghĩ mà anh phải giữ kín trong lòng. Anh được biết là nàng và cha nàng đã đi khá xa, nhưng cũng không đến nỗi xa lắm, vì anh đã đuổi kịp, bằng cách vượt qua dãy Alps.

Anh nói tất cả những cái đó với nàng và còn nhiều chuyện khác nữa. Anh tả cho nàng biết nỗi ngây ngất khi được ở bên nàng, chính chỉ vì nàng thôi mà anh đã đến Interlachen chứ không tuyệt nhiên không phải vì xem hội.

Babette trở nên trầm lặng hẳn đi. Có lẽ những lời tâm sự vượt quá những điều mà nàng có thể hiểu được. Trong lúc họ chuyện trò như vậy mặt trời lặn xuống và biến sau những núi cao. Ngọn Jungfrau sáng rực lên giữa một nền trời đỏ sẫm; quanh đấy, những ngọn núi xanh tươi xếp thành tầng. Đám đông dừng lại để ngắm nghía quang cảnh huy hoàng đó. Babette vừa nhìn bức tranh tuyệt diệu ấy vừa nói: “Chẳng đâu có một kỳ quan như vậy”.

Rudy đáp: “Vâng, chẳng đâu có!”. Mắt chăm chăm nhìn người thiếu nữ, anh nói thêm: “Ngày mai tôi phải đi rồi”. Babette thì thầm: “Mời anh đến thăm chúng tôi ở Bex, việc đó chắc chắn làm cha tôi vui lòng”.

V - TRỞ VỀ

Hôm sau, khi vượt núi trở về, Rudy phải mang không biết bao nhiêu là thứ! Anh đã được thưởng ba cái cốc bạc, hai khẩu súng hảo hạng và cả một bộ đồ ăn bằng bạc. Nhưng so với những lời cuối cùng của Babette, những của cải đó không thấm thía vào đâu cả. Anh không ngừng nghĩ đến những lời nói của Babette chiều hôm trước. Có thể nói là chúng đã chấp cánh cho anh vượt qua những ngọn núi hiểm trở.

Trời rét như cắt, ẩm ướt, xám xịt. Mây thấp, trải ra như một màn tang trên các ngọn núi cho lấp các đỉnh phủ tuyết. Không một tiếng gì vui, không có tiếng chim hót mà cũng chẳng có tiếng nhạc. Người ta nghe thấy tiếng rìu đều đặn của tiều phu, tiếng thân cây thông lao ầm ầm xuống chân núi, tiếng gió rít ai oán, tiếng gầm thét ầm ĩ của sông Lutschine.

Bỗng một người con gái hiện ra bên cạnh chàng thợ săn. Anh không trông thấy cô ta đi tới, cô ta cũng leo núi. Đôi mắt cô có một uy lực khác thường, buộc người ta phải chăm chú nhìn vào. Đôi mắt ấy trong như pha lê, sâu thăm thẳm, nói đúng hơn, kỳ dị. Rudy, đầu óc luôn luôn nghĩ đến Babette và tình yêu, buột miệng hỏi cô ta:

- Cô có người yêu chưa?

Cô vừa cười vừa trả lời như cách một người nói dối:

- Tôi chưa hề có. Cô lại nói thêm: Đừng rẽ lối này, đi sang bên trái gần hơn.

Anh đáp:

- Phải, để mà lặn xuống vực ấy à? Đã không biết lại còn chỉ đường cho người khác.

Cô ta cãi:

- Tôi biết rất rõ phải đi đường nào, tôi làm chủ được ý nghĩ của tôi, anh thì còn đang mơ đến chuyện dưới thung lũng. Nhưng ở đây thì phải nghĩ đến Nữ thần Băng giá. Người ta đồn rằng ngài hay vật chết người lắm.

Rudy trả lời:

- Tôi chẳng sợ bà ấy. Khi tôi còn bé, đã có lần bà ta phải buông tôi ra. Bây giờ tôi đã lớn rồi, bà ấy bắt thế nào được tôi.

Trời tối dần, đổ mưa, rồi từng cơn gió tuyết tạt đến, làm tối mắt Rudy.

Cô gái bảo anh:

- Đưa tay đây để tôi dắt anh lên.

Rudy nói:

- Cô mà lại đòi dắt tôi! Xin cảm ơn! Tôi chưa cần đến đàn bà giúp tôi leo núi.

Tách khỏi cô bạn đồng hành, anh rảo bước. Một cơn bão tuyết ập đến, gió thổi điên cuồng. Rudy nghe thấy đằng sau mình tiếng cười và hát những điều kỳ dị. Anh nghĩ thậm chí có lẽ là một phép ma nào đấy của Nữ thần Băng giá, vì anh đang đi ngay kề nơi bà mẹ đáng thương của anh đã cùng với anh ngã xuống địa hạt của mẹ nữ thần quái ác.

Cuối cùng tuyết ngớt dần. Nhìn về phía sau, không thấy dấu vết của một người nào khác cả, nhưng anh còn nghe thấy tiếng cười và tiếng hát tựa như không phải tiếng người. Lên tới đỉnh núi, đến con đường nhỏ dẫn xuống thung lũng sông Rhone, nhìn về phía ngọn Blanc, anh thấy hai ngôi sao rất đẹp lấp lánh trên trời xanh. Anh nghĩ đến đôi mắt xinh xinh của Babette, đến hạnh phúc của mình, và những ý nghĩ ấy đã an ủi anh, làm anh quên cả mệt nhọc và giá rét anh vừa trải qua.

VI - ĐẾN THĂM CỐI XAY

Bà thím già reo lên:

- Cháu vừa mang những thứ gì về mà đẹp thế? Trông như những đồ dùng của các vua chúa ấy.

Đôi mắt điều hâu của bà sáng lên khi bà nhìn thấy những đồ dùng bằng bạc. Bà cảm động, đầu lắc la lắc lư trông đến buồn cười. Bà tiếp:

- Chúc cháu may mắn, Rudy ạ! Thím phải thưởng cho cháu yêu của thím một cái hôn mới được.

Rudy để thím hôn, nhưng tỏ vẻ không thích lắm. Bà thím lại còn nói thêm:

- Quả thật cháu tôi đẹp trai!
- Thôi thím đừng nhồi những ý nghĩ ấy vào đầu cháu.

Rudy cười, trả lời nhưng lần này anh có vẻ hài lòng.

Bà thím nói:

- Thím vẫn cho là cháu gặp nhiều may mắn.
- Vâng, thím nói thế, cháu xin tin lời thím.

Anh nghĩ đến Babette.

Anh nóng ruột muốn đi xuống thung lũng. Mấy hôm sau, anh tự nhủ: “Chắc là họ phải về rồi. Họ dự định về đến nhà từ cách đây hai ngày rồi kia mà. Mình không chịu được nữa rồi. Đến phải đi Bex thôi”.

Anh đến đây quả nhiên đã gặp ngay ông chủ cối xay và cô con gái. Anh được đón tiếp rất niềm nở. Họ chuyển cho anh lời thăm hỏi của họ hàng ở Interlachen. Trái với mọi ngày, Babette hình như không nói chuyện gì, nhưng mắt cô nói nhiều hơn và thế là đủ đối với Rudy. Mọi khi thì ông chủ cối xay thích nói. Ông chẳng là một người chủ cối xay giàu có đấy sao? Nhưng lần này ông lại thích nghe những chuyện săn bắn của Rudy hơn. Anh kể lại những trường hợp khó nhọc, nguy hiểm đang chờ đợi người săn nai trên các đỉnh dãy Alps khi họ phải trượt trên cầu tuyết mà băng giá đã gắn liền vào đá, hoặc vượt vực thẳm trên thân cây tùng lung lay mà gió bão đã đánh ngã vào giữa hai hòn núi.

Rudy vừa kể vừa phấn khởi hẳn lên, mặt anh có một vẻ táo bạo, mắt anh sáng rực lên khi nói đến đời người thợ săn, những mưu mẹo của giống nai, những cái nhảy nguy hiểm của chúng, hay khi nói đến những trận băng lở

khủng khiếp, trận bão Föhn cuốn theo tất cả những vật gì nằm trong luồng gió. Rudy nhận thấy rất rõ rằng mình càng ngày càng gây được cảm tình với ông chủ cối xay với tất cả những chuyện ấy. Ông ta thích nghe nhất chuyện đại bàng và chim ưng.

Rudy kể tiếp:

- Cách đây không xa, cũng thuộc tổng Valais, có một tổ chim ưng làm rất khéo dưới một tảng đá mọc nhô ra ngoài. Trong tổ có một con chim ưng non, nhưng không tài nào bắt được. Mấy ngày gần đây, có một người Anh hứa cho tôi một nắm tiền vàng để bắt sống nó cho ông ta, nhưng cái gì cũng có giới hạn thôi. Thử làm việc ấy thì thật là một chuyện điên rồ.

Trong khi đó rượu vang được rót ra liên tiếp chẳng khác gì câu chuyện thao thao bất tuyệt của người thợ săn. Anh ra về lúc nửa đêm, nhưng còn cho là mình về quá sớm. Còn thấy ánh đèn sau vòm cây thì anh còn ngoái cổ lại nhìn.

Một lát sau chú mèo phòng khách trèo qua cửa tò vò lên mái nhà và gặp mèo nhà bếp đang trườn theo ống máng. Mèo phòng khách bảo:

- Này, cậu có biết chuyện gì không? Họ đã ngầm đính hôn với nhau. Ông bố chẳng biết gì cả. Rudy và Babette đã úp chân vào nhau dưới gầm bàn. Anh ta đã ba lần dẫm chân lên căng trước cửa tớ. Nhưng tớ không kêu vì như thế thì lộ chuyện mất.

Mèo nhà bếp đáp:

- Tờ thì tớ chẳng câu nệ đến thế!

Mèo phòng khách lại nói:

- Ở dưới bếp khác, trên phòng khách khác. Phải biết phân biệt các hạng người. Nhưng tớ còn rất muốn biết xem ông chủ cối xay sẽ nói gì nếu ông ta biết chuyện này.

Đó đúng là điều mà Rudy cũng rất muốn biết. Còn chờ đợi lâu thì anh không thích. Bởi vậy, ít ngày sau, khi chiếc xe hàng nặng nề chạy từ Sion đến Bex qua cầu sông Rhone, người ta có thể trông thấy anh chàng xinh trai

lúc nào cũng đầy lòng dũng cảm đang tập tễnh vui mừng trước vì có thể, ngay tối nay, ông chủ cối xay sẽ nhận lời anh.

Nhưng đến chiều, lại thấy Rudy trên chiếc xe hàng quay trở về Sion thì chú mèo phòng khách chạy như bay phóng theo bạn mình để báo tin mới. Chú reo lên:

- Này, nghe đây! Ông chủ cối xay biết cả rồi. Câu chuyện chấm dứt rất buồn cười. Ban nãy Rudy đến. Anh ta và Babette thì thăm với nhau rất lâu ngoài hành lang, trước cửa buồng ông bố. Thịnh thoảng tở lại cọ vào chân họ, nhưng họ mãi nghĩ chuyện khác nên chẳng vuốt ve gì tở cả. Rudy bảo: “Anh sẽ đến nói ngay với cha em, làm như thế mới là đứng đắn”. Babette hỏi: “Anh có muốn em đến cùng với anh không? Có mặt em anh sẽ không thêm can đảm đâu. Tuy nhiên, em cứ đến, có mặt em, dù có bằng lòng hay không, cha em cũng phải hòa nhã”. Nói xong họ kéo nhau vào. Lúc đó Rudy dẫm mạnh vào đuôi tở. Nói riêng với cậu, tở thấy hấn quē mùa và hơi vụng về. Tở kêu lên, nhưng cả hấn lẫn Babette còn đầu óc nào nghĩ đến tở nữa. Họ mở cửa cùng vào, tở nhảy đằng trước. Tở nhảy lên một cái ghế bành để đề phòng khỏi bị một cú đau nào nữa, và cũng chưa biết Rudy múa may ra sao, nhưng chính ông chủ lại cúi ầm lên. Lão ta thét, chân dậm thành thạch xuống sàn nhà: “Cút khỏi nơi này, quay về xó núi với những con nai nhà anh!”. Lão nói cũng đúng, Rudy đi săn nai thì giỏi chứ săn cô Babette thì chả được đâu.

Mèo nhà bếp hỏi:

- Sau cùng họ nói sao?

- Còn nói sao nữa? Nói như vậy người ta thường nói khi đi hỏi vợ ấy chứ gì? Tôi yêu cô ấy, cô ấy yêu tôi, nếu ông thương cô ấy thì xin ông thương cả tôi nữa, v.v...

Ông chủ bảo rằng:

- Con gái tôi cao quý hơn anh nhiều lắm. Sao anh lại nghĩ đến chuyện dám nhoi lên cái khối vàng mà con tôi ngồi trên ấy?

- Không có gì cao đến nỗi không nhoi tới được khi người ta muốn nhoi.

Ông chủ găt:

- Cái nhà anh này thật là điên rồ... Hôm nọ anh không dám trèo tổ chim ung, Babette lại càng cao hơn thế nữa, anh nhoi làm sao tới được.

- Tôi sẽ nhoi lên cả hai.

- À được! Nếu anh bắt được con chim ung non về đây, lão sẽ gả con Babette cho anh.

Nói rồi lão cười đến chảy cả nước mắt. Lão nói thêm:

- Trong lúc chờ đợi, rất cảm ơn anh đã đến thăm, nhưng nếu mai anh còn đến đây thì sẽ không có ai ở nhà tiếp anh đâu, Rudy, chúc anh thượng lộ bình an.

Babette cũng từ biệt Rudy, thăm hai như con mèo con theo mẹ.

Rudy lại nói:

- Quân tử nhất ngôn, một lời nói một đời máu chảy nhé! Thôi, Babette đừng khóc nữa, anh sẽ mang chim ung non đến.

Lão chủ nói luôn:

- Tôi rất mong cho anh ngã gãy cổ, và như thế chúng tôi sẽ thoát khỏi anh.

Mèo phòng khách kết luận:

- Tớ gọi cái kiểu ấy là đá khách về.

Rudy về rồi, Babette ngồi lặng trên ghế khóc mãi không thôi. Lão chủ thì lảm nhảm hát một bài hát rất dở bằng tiếng Đức học được trong chuyến đi chơi vừa qua. Còn tớ, tớ được mục kích tất cả nhưng tớ cũng chẳng bận tâm đến làm gì. Hơn nữa, ích lợi gì kia chứ?

Mèo nhà bếp đáp:

- Cái đó cũng làm cho cậu có việc, đỡ phải nằm ườn trên ghế bành êm ái.

VII - TỔ CHIM UNG

Người ta nghe thấy trên núi vang lên một bài hát vui, người đang hát ấy ắt phải là một người vui tính và đầy lòng dũng cảm, người ấy là Rudy.

Anh đi tìm người bạn thân là Vesinand và bảo:

- Cậu và Ragli phải giúp mình lên bắt con chim ung non chót vót trên mỏm đá cao kia.

Người bạn đáp:

- Sao cậu không lên cung trăng khoét mắt chị hằng? Cậu thật khéo pha trò.

- Mình vui tính, đúng đấy, nhất là từ khi mình nghĩ đến việc lấy vợ. Nhưng đây là chuyện rất đứng đắn, mình cần con chim ung non ấy, lý do như sau.

Và anh kể lại câu chuyện đã xảy ra cho các bạn nghe. Họ bảo anh:

- Cậu là một thằng quá ư liều lĩnh. Cái việc cậu định làm, nói một cách đơn giản là không thể thực hiện được đâu. Cậu sẽ ngã gãy cổ.

Rudy nói:

- Chỉ cần người ta không sợ ngã thì chẳng ngã được.

Đến trưa, cả ba người lên đường, mang theo thang, thùng và sào dài. Họ băng qua rừng, vượt qua các bụi rậm, trèo qua những tảng núi đá. Họ leo mãi, leo mãi cho đến đêm. Họ nghe thấy cả tiếng suối chảy ầm ầm dưới thung lũng lẫn tiếng thác đổ trên núi. Họ đến gần hòn núi cheo leo có tổ chim ung.

Trời nhiều mây, tối đen như mực. Họ đi vào một kẽ núi, hai bên là vách đá dựng đứng. Chỉ có một luồng ánh sáng nhỏ từ trên cao tít lơ mờ chiếu xuống.

Khó nhọc muôn phần, cuối cùng họ dừng lại trên bờ một cái vực sâu, dưới đáy có một cái suối reo ầm ầm. Cả ba đều im lặng. Họ chờ đến lúc mặt trời hé mọc. Đó là lúc mà chim ung mẹ rời tổ đi săn mồi. Phải giết chết chim mẹ rồi hãy nghĩ đến chuyện bắt chim con, Rudy quỳ một gối xuống đất, thu mình lại, không động đậy như cùng chung một khối với hòn núi đá mà anh tựa vào. Anh chĩa súng về phía hốc đá có tổ chim, mắt không rời mục tiêu. Họ chờ đợi hồi lâu. Cuối cùng, trên đầu họ có tiếng kêu chói tai,

rít lên the thé. Mảng ánh sáng họ nhận được từ trên cao bị lấp bởi một vật đang ngoi trong không khí. Đó là chim ưng đen bắt đầu đi kiếm mồi cho con. Một tiếng súng nổ. Đôi cánh rộng lớn của chim ưng đập một lát trên không rồi xòe ra cứng đờ. Con vật bị tử thương từ từ rơi xuống như có dù đỡ. Người ta nghe thấy tiếng cành cây gãy rãng rắc trong lúc nó rơi xuống.

Thế là họ nhanh nhẹn bắt tay vào việc. Họ nối liền ba cái thang dài nhất làm một, trù rằng với cách ấy họ sẽ leo tới tổ chim ưng. Họ dựng thang vào đầu rìa núi cách cái vực vài bước, vào nơi mà chân thang có thể tì xuống một cách chắc chắn được. Nhưng cũng không tới được đỉnh núi. Từ đầu thang đến tổ chim đá phẳng lì như một bức tường. Làm thế nào bây giờ? Sau khi suy nghĩ và bàn bạc với nhau, họ quyết định buộc hai chiếc thang nữa vào với nhau rồi mang lên đỉnh núi dùng xuống nối vào ba chiếc kia. Họ mất rất nhiều công sức mới mang được thang lên đỉnh núi rồi buộc cái nọ vào với cái kia bằng dây thật chắc. Thế là thang lủng lẳng trên miệng vực, qua cả hòn đá có tổ chim. Rudy nhanh nhẹn trèo xuống và phút chốc đã tới bậc thang cuối cùng. Buổi sáng lạnh buốt, từng đám sương mù dày đặc từ dưới vực âm u bốc lên. Rudy giống như một con ruồi bám vào đầu một cuống rom đứng đưa trước gió, hoặc như một con chim làm tổ trên thành một ống khói cao. Nhưng chim và ruồi còn bay được chứ Rudy thì chỉ có thể ngã gãy cổ. Gió nổi lên làm thang lắc lư. Dưới đáy vực, tiếng nước rầu rĩ đổ vào lâu đài ngầm dưới đất của Nữ thần Băng giá như để làm cho anh choáng váng.

Bình tĩnh, Rudy dún cho hai chiếc thang đưa đi đưa lại. Anh bắt chước con nhện treo mình vào đầu một sợi tơ dài đánh đu trước khi vồ mồi. Đu đến cái thứ ba anh nắm lấy đầu ba chiếc thang dựng bên dưới với đôi tay khỏe mạnh, chắc nịch, anh nối vào hai cái kia. Như thế, là cả năm cái thang đã liền với nhau, dựng thẳng vào vách đá, nhưng trông cũng không chắc gì hơn cây cối ngã theo chiều gió.

Bây giờ đến phần nguy hiểm nhất của công việc phải làm. Phải trèo lên thang, Rudy cảm thấy mình rung rinh trên miệng vực sâu hàng trăm thước. Nhưng Rudy đã thuộc những bài học của người thầy đầu tiên là chú mèo. Thần Choáng váng bay đi bay lại đằng sau, đã nhiều lần giơ tay như con

bạch tuộc để nắm lấy anh, nhưng Rudy cảm thấy như không có hẳn. Anh lên đến đầu thang gần ngay tổ chim, có thể nhìn thấy và với tay tới. Thế là ổn.

Không ngần ngại, anh lần cạnh những bụi cây um tùm bao quanh tổ chim. Tìm được một cành vững chắc, anh níu lấy và nhảy sang. Thế là anh đã chui được nửa người vào hốc đá.

Một mùi thịt hôi thổi sục vào mồm, vào mặt anh. Trong hốc đá đã có một đồng thịt cừu, nai và chim các loại đã thối rữa. Thần Choáng váng phả cái mùi hôi thối đó vào mặt anh để làm cho anh chóng mặt. Dưới đáy vực, Nữ thần Băng giá nhìn anh chăm chăm, mắt long sòng sọc, trông như cái đầu nữ quỷ Medusa^[6]. Mụ nói với một giọng vui mừng dữ tợn: “Ta bắt được mi rồi”. Rudy không trông thấy mụ. Trong đáy tổ chim anh trông thấy con chim ưng non, tuy chưa biết bay nhưng cũng đã khỏe và đáng sợ. Rudy không rời mắt nhìn nó, một tay dùng hết sức bám chặt lấy cành cây, còn tay kia tung vào phía con vật một chiếc thòng lọng chuẩn bị sẵn. Sợi thừng quấn chặt chân chim. Rudy giật mạnh về phía mình, hất cả con vật và sợi thừng qua vai làm cho con chim dữ bị treo cách xa người anh bằng một đoạn thừng mà anh đã buộc một đầu vào quanh người. Rồi, nắm chặt cành cây bằng hai tay, anh tìm cách đặt chân vào thang, túm chặt lấy chân thang bằng một động tác đột ngột vững vàng: “Đứng vững, và không nghĩ rằng mình sẽ ngã, thì chẳng bao giờ ngã”. Chú mèo đã dạy anh như thế, anh nhớ lại điều đó, giữ chặt và mạnh dạn trèo xuống.

Lúc đó, một bài ca chiến thắng vang lên với một giọng khỏe và vui, Rudy đã trở về mỏm núi vững chắc, tay giữ con chim ưng non xinh xắn bị bắt sống.

VIII - TIN TỨC MỚI DO CHÚ MÈO PHÒNG KHÁCH KỂ LẠI

Rudy bước vào nhà ông chủ cối xay ở Bex, đặt một cái sọt lớn xuống đất và nói:

- Đây là vật mà ông đòi hỏi.

Anh mở nắp ra, và người ta nhìn thấy từ đáy sọt một đôi mắt vàng, viền đen, sáng quắc như phát ra ánh lửa, đó là một đôi mắt man rợ biểu hiện một sức căm hờn ghê gớm. Mỏ con vật há hốc, sẵn sàng giáng một đòn khùng khiếp. Qua lượt lông tơ ở cổ người ta thấy nổi lên những tĩnh mạch đầy một dòng máu sôi sục căm thù.

Ông chủ cối xay reo lên:

- Con chim ưng non!

Babette kêu lên một tiếng và nhảy tránh sang một bên vì sợ hãi. Nàng dấn mắt nhìn Rudy, nhìn con chim ưng, để rồi lại nhìn Rudy, không rời ra được nữa. Ông chủ cối xay nói:

- Anh thật là một chàng trai không biết sợ là gì!

Rudy đáp:

- Còn ông, ông lại có tiếng là một người nói như đinh đóng cột. Mỗi người trong chúng ta có một đức tính riêng.

Ông chủ cối xay lại hỏi:

- Nhưng làm thế nào mà anh lại không bị ngã gãy cổ, què chân tay?

Rudy đáp:

- Tôi đã giữ vững và cũng nắm vững Babette như vậy.

- Trước kia thì có mà đợi đấy rồi người ta gả cho anh!

Ông chủ cối xay vừa cười vừa nói, đó là một điềm tốt. Babette biết rõ điều ấy lắm. Ông nói tiếp:

- Ta hãy kéo con chim ra khỏi tổ đi. Trông nó tức giận phồng mang trợn mép lên xấu lắm. Làm thế nào mà anh bắt được nó thế?

Và Rudy phải thuật lại tỉ mỉ việc anh đã làm, mắt ông chủ cối xay mỗi lúc một tròn xoe ra nhìn anh. Ông nói:

- Can đảm và may mắn như thế, có thể nuôi được ba vợ đấy.

Rudy nói:

- Cảm ơn ông đã có lời khen, xin đa tạ và ghi lời ông.

- Ô! Tôi hiểu anh muốn nói gì, nhưng chưa lấy được Babette ngay đâu.
Ông chủ cối xay vừa nói vừa thân mật vỗ vai anh thợ săn trẻ tuổi.

Mèo phòng khách kể với mèo nhà bếp:

- Cậu thử đoán một tí xem có việc gì xảy ra thế? Rudy đã mang chim ưng non đến đổi lấy Babette. Họ hôn nhau trước mặt ông bố, cứ như là đã đính hôn với nhau rồi ấy. Lão già không giậm chân nữa mà thơn thớt nói cười. Lão đi làm giấc ngủ trưa, để mặc cho hai người chuyện gẫu với nhau. Họ nói nhiều chuyện quá đến nỗi tớ tưởng đến lễ Noel cũng chẳng hết.

Quả nhiên đến ngày lễ Noel, Rudy và Babette lại gặp gỡ và chuyện trò suốt mấy giờ đồng hồ.

Gió cuốn lá khô và những bông tuyết. Nữ thần Băng giá, trang sức lông lầy, ngồi trên ngai, trong lâu đài mỹ lệ. Trên sườn núi đá cheo leo có những tảng băng vĩ đại to như những con voi. Trên những cây tùng tuyết phủ có những tràng hoa thủy tinh kỳ ảo rải ra, lóng lánh như những chuỗi hạt kim cương cực lớn.

Nữ thần Băng giá lướt trên gió và mở rộng giang sơn của mẹ đến tận các thung lũng kín nhất. Thị trấn Bex bao phủ đầy tuyết. Khi bay qua mẹ thấy trong nhà ông chủ cối xay, Rudy đang cầm tay Babette. Mẹ dừng lại, lắng tai nghe, mẹ nghe nói rằng họ sẽ làm đám cưới vào mùa hạ. Mẹ nghe thấy không phải là một lần mà là hàng trăm lần vì lúc ấy đôi uyên ương chỉ nói đến chuyện ấy thôi.

Mặt trời lại xuất hiện và hoa hồng núi Alps cũng nở theo. Babette vui vẻ, tươi cười, diễm lệ như mùa xuân tươi đẹp.

Mèo phòng khách than thở:

- Trời ơi, sao mà hai anh chị này có thể ngồi bên nhau mãi thế? Những tiếng meo meo vô tận của đôi tình nhân cuối cùng cũng làm cho mình khó chịu.

IX - NỮ THẦN BĂNG GIÁ

Mùa xuân đã làm cho những cảnh hồ đào và hạt dẻ đẹp đẽ, rải từ cầu St. Maurice suốt dọc sông Rhone đến tận bờ hồ Léman^[7], đậm chồi nảy lộc, trở lại rậm rạp tốt tươi. Quãng sông này tựa như một thác nước dữ tợn, sôi sục chẳng kém gì lúc mới thoát ra khỏi vùng băng tuyết mênh mông nơi ưa thích của Nữ thần Băng giá.

Mụ ta cười gió lên một trong những đỉnh cao nhất dãy Alps, ngồi trên một nệm tuyết ngoài nắng và đưa cặp mắt hau háu nhìn xuống các thung lũng. Ở đây mụ thấy loài người đang lao động bận rộn dưới chân một ngọn núi cao, trông như một tổ kiến.

Mụ nói với một giọng khinh bỉ: “Thế mà bọn con gái Mặt Trời gọi các người là những kẻ Trí tuệ! Các người chẳng qua chỉ là sâu bọ. Chỉ một con núi lở cũng đủ đè nát các người lẫn nhà cửa làng mạc của các người”.

Mụ ngừng đầu kiêu hãnh. Mắt mụ phóng ra những tia đầy sát khí bao quát cả chân trời rộng lớn. Trong thung lũng người ta nghe tiếng đá bị thuốc nổ phá tung lên. Lại có những máy móc lăn đi nặng nề. Người ta đang đặt đường sắt vào một cái hầm ngầm qua dãy Alps.

Nữ thần nói một cách kiêu ngạo: “Trông kìa! Chúng như những con chuột chũi đào hang dưới đất. Mìn nổ chỉ to hơn tiếng súng một tí mà cũng làm cho chúng giật mình kinh sợ. Ta đây, mỗi lần di chuyển cung điện, tiếng động còn to ngang tiếng sấm”.

Từ dưới thung lũng bay lên một làn khói cứ tiến dần, tiến dần: đó là khói tỏa lên từ một đầu máy tàu hỏa, trông tựa một cái lông ta cắm trên đầu một con rắn dài. Đoàn tàu hỏa vút đi nhanh hơn mũi tên bắn. Nữ thần lại nói: “Chúng tưởng chúng là chủ trên địa cầu. Chúng kiêu hãnh với cái óc thông minh của chúng. Nhưng quyền lực vẫn thuộc về sức mạnh của thiên nhiên”.

Mụ vừa cười vừa nói, tiếng vọng vang đi xa làm rung chuyển không gian.

Những người dưới thung lũng bảo nhau: “Đó là tiếng núi lở”.

Các công chúa Thái Dương cất tiếng hát bài ca ca ngợi trí tuệ loài người: chính cái trí tuệ đó chinh phục biển cả, chuyển núi, lấp vực và làm chủ sức mạnh của thiên nhiên.

Trong khi các nàng hát, đằng xa một đoàn xe lửa đang băng qua không gian.

Nữ thần núi Alps nhìn đoàn tàu, nói với giọng chế giễu: “Đây là những Trí Tuệ! Chúng phải tùy thuộc vào sức của hơi nước đang kéo chúng đi. Ở đầu tàu, anh lái đứng kiêu hãnh như một ông vua. Những con người khác chen chúc trong các toa xe. Một nửa trong số đó ngủ bình thản vì họ tin chắc rằng con rồng hơi ấy không dẫn chúng đến chỗ chết được”.

Mụ lại cười. Người đứng dưới thung lũng bảo nhau: “Lại một trận núi lở nữa”.

Rudy và Babette cũng ở trong số hành khách trên tàu. Họ bảo nhau: “Mụ Nữ thần Băng giá độc ác đã kiếm đủ cách, nhưng không thể nào bắt một đứa trong chúng ta đi được”.

Nữ thần Băng giá reo lên: “Chúng nó kia rồi! Ta đã từng đè nát hàng đàn nai, hàng ngàn cây tùng và nhiều tảng đá cao như gác chuông nhà thờ, làm gì mà ta chẳng thắng được những đứa tự xưng là Trí tuệ ấy. Đặc biệt cái đôi ấy thách thức ta. Ta sẽ tiêu diệt”.

Mụ lại cười một lần thứ ba nữa. Những người dưới thung lũng, nhòm lên những ngọn núi đang sập xuống và nhắc lại: “Núi lại vẫn lở! Trên ấy xảy ra việc gì thế không biết?”.

X - BÀ MẸ ĐỖ ĐẦU

Montreux, gần thôn Clarens, trên bờ hồ Léman thơ mộng, là nơi có bà mẹ đỡ đầu của Babette ở, một bà quý phái người Anh sống với các cô con gái và một anh cháu họ trẻ tuổi. Bà vừa mới ở Anh sang thì ông chủ cối xay đã đến thăm và báo tin cưới Babette. Ông ta kể chuyện Rudy, hội thi bắn và chuyện con chim ưng non. Tóm lại, ông đã tường thuật tất cả câu chuyện đính hôn ấy, làm cho người nghe rất thích thú. Mọi người đều thấy mến Babette, Rudy và mến ngay cả ông chủ cối xay nữa. Họ mời cả ba người đến Montreux chơi một ngày.

Bờ hồ này là nơi các thi sĩ vẫn ca ngợi. Nơi đó, bên bờ nước trong xanh, Byron^[8] đã đến ngồi dưới những gốc cây hồ đào, viết những lời thơ tuyệt

điệu ca ngợi người tù năm xưa bị giam hãm trong lâu đài Sion^[9]. Xa chút nữa, dưới những bóng cây cao thôn Clarens, Jean Jacques Rousseau^[10] đã từng dạo chơi và mơ màng đến nàng Heloise^[11].

Phía sau một chút, gần chỗ sông Rhone đổ vào hồ, có một hòn đảo nhỏ đến nỗi từ bờ nhìn ra người ta tưởng lầm một chiếc thuyền. Cách đây một trăm năm đây chỉ là một mỏm đá. Hồi ấy có quý bà xinh đẹp cho chở đất ra và trồng ba cây dạ hợp, đến nay cành lá bao trùm cả hòn đảo.

Babette say mê nơi ấy. Theo ý nàng, đó là nơi đẹp nhất trong khung cảnh mỹ lệ này. Nàng ao ước: “Ồ cái thiên đàng xinh xinh ấy chắc là thích lắm!” Nàng muốn tạt vào, nhưng tàu thủy lại chạy thẳng và đỗ ở bến Bernex.

Họ đi giữa những bức tường trắng xóa đầy ánh nắng bao bọc các vườn nho ở Montreux. Đằng trước những mái nhà tranh của nông dân có nhiều đám cây vả, cây nguyệt quế và trắc bá. Nhà bà mẹ đỡ đầu của Babette ở lưng chừng cái dốc gần đây.

Họ được đón tiếp rất nồng nhiệt. Bà mẹ đỡ đầu của Babette vui vẻ và dịu dàng. Hồi còn nhỏ, chắc bà giống như tiên đồng của họa sĩ Raphael^[12]. Bây giờ, với bộ tóc bạc phơ trông bà giống như Đức thánh mẫu. Các cô con gái của bà là những tiểu thư dong dỏng cao, thanh nhã, mặc theo kiểu mới nhất. Người anh họ của các cô mặc đồ trắng từ đầu đến chân, anh ta có bộ tóc vàng hoe ngả sang màu hung và một bộ ria dài đồng màu với tóc. Ngay từ lúc đầu, anh ta đã tỏ ra chú ý nhiều đến cô Babette. Trong phòng khách, trên một chiếc bàn lớn có nhiều tranh và nhiều tập ảnh đóng rất đẹp, nhưng chẳng ai nghĩ đến việc xem cả. Cửa sổ trên bao lơn mở rộng và từ đó người ta nhìn thấy rõ toàn cảnh cái hồ mỹ lệ. Làn nước hồ phẳng lặng đến nỗi những làng mạc và rừng núi phủ tuyết vùng Savoy soi bóng xuống nước như một tấm gương.

Rudy lúc nào cũng táo bạo vui vẻ là thế mà lần đầu tiên trong đời cảm thấy nơi này không hợp với mình. Đi trên sàn đánh xi với anh dài thẽ!

Những cử chỉ của người Anh quá kiêu cách và mực thước làm anh khó chịu.

Anh thở dài khoan khoái khi được ra ngoài dạo chơi. Nhưng lại có cái khó chịu là họ đi rất chậm, đến nỗi anh có thể tiến ba bước rồi lùi lại hai bước mà vẫn theo kịp họ.

Họ đi thăm lâu đài Sion âm u, cổ kính, bốn bề là hồ. Họ nhìn thấy nhà tù, khí cụ tra tấn, cái thớt gỗ để xử trảm và cái cửa sập. Người ta kể lại rằng những phạm nhân bị ném qua đó vào những ngọn giáo sắt cắm dưới nước. Byron đã từng làm cho những nơi ấy nổi danh trong thế giới thi ca, nhưng Rudy cảm thấy khổ sở gần như là bị cầm tù. Anh tỳ khuỷu tay vào một cửa sổ và nhìn về phía hòn đảo nhỏ lẻ loi có ba cây dạ hợp. Anh muốn ra đấy ở, xa cái xã hội làm cho người thợ săn què mùa như anh khó chịu về những lời nói huyên thuyên và những kiêu cách tỉnh thành.

Ngược lại, Babette sung sướng và vui như lên tiên. Khi trở về nàng nói với Rudy như thế và thêm rằng anh chàng thanh niên người Anh khen nàng là một thiếu nữ hoàn mỹ.

Rudy đáp lại, cộc lốc: “Hắn ấy à? Hắn là một thằng hề hoàn mỹ”. Đó là lần đầu tiên anh nói một câu làm Babette phật ý. Cậu công tử ấy đã tặng Babette một quyển sách đẹp, bản dịch tiếng Pháp cuốn “Người tù ở Sion” của Byron.

Rudy lại nói: “Đó có thể là một quyển sách hay, nhưng còn cậu công tử bột nịnh đàn bà tóc chải mượt đã cho em quyển sách ấy, thì không thương được”.

- Tôi trông anh ta như một cái túi bột rỗng ấy. - Ông chủ cối xay vừa nói vừa cười âm lên vì câu khôi hài của mình.

Rudy lại càng cười to hơn và thấy rằng ông chủ cối xay quả là một người pha trò rất tài tình.

XI - NGƯỜI ANH HỌ

Mấy hôm sau, khi Rudy đến cối xay, anh thấy anh chàng thanh niên người Anh đã ở đó. Người ta giữ hắn ở lại ăn cơm chiều. Babette đã chuẩn

bị món cá hương và quán thêm rau mùi cho thêm phần đẹp mắt. Rudy nghĩ thầm: “Làm như vậy ích gì? Cái anh chàng ngoại quốc này đến đây làm gì và tại sao Babette lại quý trọng hắn như vậy?”.

Anh ghen, Babette rất thích thú về thái độ không vui của anh. Nàng biết anh có nhiều tính nết tốt và cũng thích được biết anh có những điểm yếu gì. Nàng dụng tâm thử anh, mặc dù chính anh là người nàng sùng bái trong tâm hồn. Tình yêu của Rudy là hạnh phúc duy nhất của nàng trên trái đất này. Vì thế mặt anh thợ săn sa sầm bao nhiêu, ánh mắt của Babette càng tươi lên bấy nhiêu. Nàng sẵn lòng hôn anh chàng người Anh có bộ râu đỏ hoe nếu nàng biết chắc rằng Rudy sẽ tức điên lên bỏ đi, vì như thế nàng sẽ biết là anh yêu nàng đến thế nào!

Cô Babette làm như vậy, không phải người khôn ngoan. Nhưng cô mới có mười chín tuổi nên không suy nghĩ cho rằng những cử chỉ đồng đánh như vậy thực tế sẽ làm cho Rudy hiểu lầm.

Cậu công tử ra về, nhưng chiều tối lại đến lớn vờn quanh cái cối xay máy. Hắn đi đến quãng suối chảy xiết có đặt bánh xe cối xay. Nhìn về đằng trước, thấy buồng Babette có ánh đèn, hắn đi về phía ấy. Hắn nhảy qua suối, suýt lặn tòm xuống. Hắn bấu được vào bờ và bò dậy, quần áo ướt sũng và lấm sạch. Hắn lại mò đi đến một góc bờ đề già mọc rất gần cửa sổ phòng Babette. Hắn không biết trèo như Rudy, nhưng cuối cùng cũng vắt vèo được trên cây. Ở đây hắn cất tiếng hát một bản tình ca. Hắn cho là giọng của mình du dương như tiếng họa mi, nhưng thật ra nghe không khác gì cú kêu mấy tí.

Babette nghe thấy và vén rèm cửa ra xem. Nàng thấy trên cành bờ đề một người mặc quần áo trắng, nàng ngờ ngay rằng không phải là một anh thợ xay mà chính là người vẫn hâm mộ nàng, anh chàng người Anh trẻ tuổi. Rùng mình sợ hãi và giận dữ nữa, nàng tắt đèn, đóng chặt cửa lại, để mặc cho anh chàng rô ấy tiếp tục gáy.

Nàng nhủ thầm: “Nếu Rudy có ở đây thì ghê gớm biết bao!”

Anh không có đấy, nhưng anh quanh quẩn gần đấy và đã nghe thấy tiếng choang choác của anh chàng người Anh. Anh chạy đến và người ta nghe

thấy dưới gốc cây tiếng thét giận dữ.

Babette nói: “Không khéo họ đánh nhau, giết nhau mất”. Nàng lại mở cửa sổ ra, gọi Rudy và van anh đi về. Anh không nghe.

Nàng bảo:

- Em yêu cầu anh về đi.

- Được, cô muốn cho tôi đi về! Như vậy có nghĩa đây là một cuộc hẹn hò của cô! Babette, thật đáng xấu hổ.

Nàng kêu lên:

- Anh nói những câu thật không xứng đáng, tôi ghét anh lắm. Anh đi đi, đi đi! - Và nàng khóc òa lên.

- Tôi không xứng đáng với cách đối đãi ấy.

Anh cúi giận nói như thế rồi bỏ đi. Hai má anh nóng bừng và tim anh như một lò than.

Babette lăn ra giường, nức nở. Nàng thì thầm: “Anh Rudy, em yêu anh đến thế mà sao anh lại có thể ngờ em làm được việc như vậy”.

Nghĩ đến đây nàng phát cáu lên và cảm thấy giận anh vô cùng. Thế cũng may, nếu không thế thì nàng sẽ bị giày vò vì buồn phiền.

XII - NHỮNG ÂM THẦN

Rudy rời Bex về nhà. Anh đi theo đường núi qua những bãi tuyết, nơi Nữ thần Băng giá ngự trị. Anh trèo lên mãi. Không khí mỗi lúc một tươi mát, nhưng không làm dịu được lòng người thợ săn. Anh qua gần một bụi hồng xinh đẹp núi Alps, xung quanh là hoa khổ sâm màu xanh lơ. Anh lấy bóng súng đập gãy, dẫm nát những hoa hồng đáng thương.

Bỗng anh thấy hai con nai, mắt anh lóe lên, ý nghĩ anh chuyển hướng. Anh leo lên để đến gần hai con nai cho vừa tầm súng. Anh tiến thận trọng và lặng lẽ, hai con nai đi loanh quanh trên tuyết. Anh nâng súng chuẩn bị bắn. Bất thành linh mây mù vây lấy anh làm anh không trông thấy gì nữa. Anh đi vài bước và thấy mình đứng trước một tường thành bằng đá. Trời đổ mưa tầm tã.

Người anh rung lên vì một cơn sốt ác liệt, đầu nóng như lửa, toàn thân lạnh toát. Anh cầm lấy bầu nước, nước hết, anh quên lấy trước khi rời cối xay. Chưa bao giờ ốm, nhưng lần này anh cảm thấy mình bị quy. Mệt rã rời, anh muốn lặn ra đất ngủ. Nhưng nước trên trời đổ xuống như thác.

Anh tìm cách lấy lại sức để kiếm đường về. Mọi vật nhảy múa một cách quái dị trước mắt anh. Chợt anh thấy một cái nhà gỗ hình như mới làm dựa vào núi đá, anh không nhớ ra đã từng thấy nó bao giờ cả. Đứng trước cửa nhà là một thiếu nữ trông giống cô Annette, con gái ông hương sư, cô gái mà anh đã hôn một lần trong khi khiêu vũ. Nhưng không, không phải Annette. Tuy nhiên, hình như anh đã gặp cô ta ở đâu, có lẽ gần Grindelwald, cái tối ở hội thi bắn về, Rudy hỏi:

- Cô ở đâu đến đây?

Cô ta trả lời:

- Chẳng ở đâu cả, đây là nhà tôi, tôi đang chặn đàn dê của tôi.

- Đàn dê của cô à? Ở đây toàn tuyết và núi đá làm gì có bãi cỏ?

Cô ta vừa cười vừa nói:

- Đúng quá! Anh thuộc vùng này đấy! Ủ, bên kia kia, có một bãi cỏ rất đẹp, dê tôi ăn ở đó. Chả mất đi đâu được một con. Cái gì của tôi vẫn là của tôi.

- Cô có vẻ táo tợn lắm!

- Anh cũng thế!

- Cô có sữa cho tôi một ít, tôi khát bỏng cả họng.

- Tôi có cái tốt hơn cả sữa ấy chứ! Hôm qua có nhiều khách bộ hành qua đây. Họ để quên một chai rượu vang mà chắc là anh chưa được uống bao giờ. Tôi không biết uống đâu. Cho anh đấy!

Quả nhiên, cô lấy một chai rót một bát đầy rượu vang và chìa cho Rudy.

Uống xong, Rudy bảo:

- Quả thật chưa bao giờ tôi được uống rượu vang ngon và đậm như thế này.

Mất Rudy như nẩy lửa, máu anh như sôi lên. Con buồn giận tiêu tan. Anh trở lại vui vẻ, vui tràn trề, điên cuồng. Anh reo lên:

- Đúng cô Annette xinh đẹp rồi! Hôn tôi đi!
- Em sẵn lòng, nhưng anh phải tặng em cái nhẫn anh đeo ở tay cơ!
- Nhẫn đính hôn của anh đây!
- Đây, chính là cái mà em thích.

Cô lại rót đầy một bát rượu vang và đưa lên môi anh thợ săn. Anh uống luôn. Một luồng sinh khí hùng hực bốc lên trong người anh. Anh thấy hình như vũ trụ là của anh. Cứ vui chơi sung sướng đi. Khoái lạc là hạnh phúc thực sự.

Anh lại nhìn cô gái, đúng là Annette. Một lúc sau lại không phải là Annette nữa, mà cũng không phải cô gái đã hiện ra gần Grindelwald. Người cô ta tươi tắn và trắng trẻo như tuyết trên trời vừa rơi xuống, dịu dàng như bó hoa hồng trên núi Alps, thon và gọn như một con nai con. Anh choàng tay ôm lấy cô, đắm đuối nhìn vào đôi mắt trong sáng kì lạ của người trinh nữ. Anh luống cuống, làm thế nào mà nói lên được một cảm giác không diễn đạt nổi? Anh cảm thấy mình tụt xuống, tụt mãi xuống tận đáy vực băng sâu thăm thẳm, đầy tử khí. Những bức tường thành vĩ đại trong như làm bằng pha lê màu xanh lục phản chiếu một ánh sáng màu lơ. Hàng ngàn giọt nước rơi xuống tạo thành một bản nhạc rầu rĩ. Nữ thần Băng giá vẫn đứng đấy. Mụ hôn một cái vào trán Rudy: anh thấy lạnh cứng đến chết từ đầu đến chân. Anh thốt ra một tiếng kêu đau đớn, lão đảo và ngã vật ra. Trời đất tối sầm xuống như ban đêm.

Tuy vậy, anh cũng hồi tỉnh. Anh chợt hiểu rằng mình vừa bị biến thành đồ chơi của những âm thần. Cô thiếu nữ và cả chiếc nhà gỗ đã biến mất. Chung quanh anh chỉ còn có tuyết. Rudy bị thấm nước buốt đến tận xương. Anh run lên vì rét. Chiếc nhẫn đính hôn của Babette tặng anh không còn nữa.

Anh tìm đường về. Một màn sương dày đặc và ẩm ướt bao phủ núi non. Nhiều tảng đá lăn ầm ầm bên cạnh anh. Thần Choáng Váng rình mò anh,

tưởng anh đang mệt lử và kiệt sức. Nếu anh ngã xuống thì đã xong đời rồi, nhưng lần này anh đã thoát khỏi cơn nguy khốn.

Ở cối xay, Babette ngồi, ủ ê buồn khổ quá chừng và lúc nào cũng khóc. Đã sáu ngày hôm nay Rudy không trở lại, con người có nhiều sai lầm đáng trách, con người mà nàng yêu hơn hết thầy.

XIII - TẠI NHÀ ÔNG CHỦ CỐI XAY

Mèo phòng khách lại nói với mèo nhà bếp:

- Lại có chuyện lộn xộn ghê gớm trong nhà này! Rudy và Babette cắt đứt nhau rồi. Cô nàng thì khóc suốt suốt còn anh chàng thì chắc là không nghĩ đến cô nàng nữa.

Mèo nhà bếp nói:

- Chắc anh ta khổ lắm nhỉ?

Mèo kia trả lời:

- Đúng đấy, nhưng tớ không thích buồn thay cho họ tí nào cả. Nếu cô nàng Babette muốn thì cô có thể lấy anh chàng râu đỏ hoe. Nhưng cả anh chàng ấy nữa cũng không thấy trở lại đây, kể từ cái tối mà hắn định trèo lên mái nhà như chúng mình ấy.

Trong những ngày dài dằng dặc đó, Rudy suy nghĩ về những việc xảy ra đêm nọ trên núi. Con sói đã làm anh mê sảng. Anh không thể nào xác minh được những việc đã xảy ra với anh.

Anh tiếp tục kết tội Babette. Tuy nhiên, anh cũng tự vấn lại lương tâm. Anh nhớ lại cơn giông tố kinh khủng, sự giãy vò ghê gớm đã khuấy động tim anh. Anh có cần phải thú thực với người yêu những ý nghĩ khủng khiếp đã xâm chiếm anh và có thể trở thành hành động không? Thực tế, anh đã đánh mất cái nhẫn. Có phải trong khi quá giận anh đã quăng nó đi không? Lúc nào anh cũng nghĩ đến việc ấy và chính điều đó hướng tim anh về phía người thiếu nữ.

Liệu nàng có nhận những sai lầm của nàng đối với anh không? Anh thấy tim anh tan nát khi nghĩ đến những lời nói yêu thương, duyên dáng và êm ái

mà nàng đã nói với anh. Nàng luôn luôn hiện ra với tất cả vẻ dịu dàng, vui vẻ, hay đùa. Những ý nghĩ đó như tia nắng xuyên qua một đám mây đen.

Anh nghĩ thầm: “Nàng sẽ phải thú nhận tất cả với ta. Nàng phải tự biện bạch lấy”.

Anh đi đến cối xay. Họ đã thanh minh với nhau, bắt đầu bằng một cái hôn và kết luận như sau: Rudy đã là một người tàn nhẫn, một người có tội. Anh đã dám nghi ngờ lòng chung thủy của Babette. Tính nết của anh rất đáng ghét. Đa nghi và hành động thô bạo đến như vậy! Thế cũng đủ làm cho chúng ta đau khổ mãi rồi, thật đấy ông Rudy ạ!

Và Babette chinh anh một trận nên thân. Lúc ấy cô bé xinh đẹp lại càng đáng yêu hơn. Tuy nhiên, có một điểm nàng cho là người yêu nói đúng: anh chàng người Anh đó quả là một thằng hề, một tên tán gái nực cười. Nàng tuyên bố là sẽ quẳng quyển sách hắc đã tặng vào bếp để khỏi gọi cho nàng nhớ đến một tên ngu ngốc như vậy.

Chú mèo phòng khách kể với bạn dưới bếp:

- Mọi việc đã dàn xếp xong. Rudy đã trở lại rồi. Cô cậu đã thanh minh với nhau, đã thông cảm cho nhau và theo họ đó là hạnh phúc cao nhất.

Mèo nhà bếp trả lời:

- Ban đêm khi tớ rình chuột, tớ thấy chúng nó bảo nhau rằng hạnh phúc cao nhất là gặm nền và có một ít thịt thiu để dành. Thế thì cậu bảo tin chuột hay là tin những kẻ si tình?

Mèo phòng khách đáp:

- Chắc chắn hơn hết là chẳng tin bên nào cả.

Hạnh phúc cao nhất, Rudy và Babette chỉ phải chờ trong một thời gian ngắn nữa thôi. Ngày cưới của họ sắp đến rồi, sẽ không tổ chức ở nhà thờ Bex mà cũng chẳng ở nhà ông chủ cối xay. Bà mẹ đỡ đầu yêu cầu rằng lễ cưới nên tổ chức ở nhà thờ xinh đẹp ở Montreux và ở nhà bà ta. Ông chủ cối xay tán thành đề nghị đó, ông ta biết rõ những đồ mừng sẽ đẹp thế nào và món hồi môn của bà mẹ đỡ đầu dành cho cô dâu chú rể sẽ ra trò. Nên

ông cho rằng có làm đẹp lòng con người rất tốt ấy một chút cũng chẳng sao. Cậu em họ đã trở về nước Anh.

Thế là ngày cưới đã được ấn định. Họ phải đến Villeneuve từ tối hôm trước để sáng sớm hôm sau đáp chuyến tàu thủy đầu tiên đi Montreux. Như thế để các cô con gái bà mẹ đỡ đầu còn có thể giúp Babette mặc quần áo cho thật đẹp.

Chú mèo phòng khách nói:

- Vậy thì tốt lắm, nhưng tớ mong rằng ngày mai sẽ có một bữa tiệc ngay ở nhà này, nếu không tớ chẳng thèm kêu một tiếng để chúc họ chung sống hạnh phúc.

Mèo nhà bếp trả lời:

- Tớ cũng rất tin là cánh ta sẽ được chén một bữa ra trò. Vịt đã làm lông, gà và chim đã thịt. Dưới nhà cả một con bê treo lủng lẳng trên tường. Tớ nhìn những cửa ngon vật lạ ấy không khỏi thèm rỏ dãi. Ngày mai là họ đi đấy.

Phải, đúng là ngày mai. Tối hôm ấy Rudy và Babette ngồi bên nhau rất lâu, chuyện trò đủ thứ. Đó là cuộc nói chuyện cuối cùng của họ ở cối xay. Dãy núi Alps rực rỡ, tràn ngập ánh hồng. Tiếng chuông chiều văng vẳng. Các nàng công chúa Thái Dương bay lượn trên trời và ca lên rằng: “Mong cho Rudy, con cưng của chúng ta, được hưởng hạnh phúc thật xứng đáng”.

XIV - NHỮNG YẾU QUÁI BAN ĐÊM

Đêm đến, nhiều đám mây lớn bao trùm cả thung lũng sông Rhone. Một cơn gió dữ dội, tàn dư của gió Đông Nam ở Địa Trung Hải, sau khi thổi qua nước Ý, đến phá bằng những cơn mạnh nhất và điên cuồng nhất vào chân dãy Alps, rồi lan xuống khắp vùng, xé tan những đám mây mù. Nhưng mây lại hợp lại, xếp thành những hình quỷ sứ và những quái vật trong các truyện thần tiên.

Quỷ thần của trời đất, những sức mạnh sơ khai, vẫy vùng tự do trong khi mọi người đang ngủ. Dưới ánh sáng trắng làm lóng lánh các ngọn núi tuyết, người ta đoán quân của Nữ thần Băng giá điểu qua. Một toán Thần Choáng

Váng dừa giốn trên những xoáy nước sông Rhone. Nữ thần Băng giá ngồi trên một cây tùng vĩ đại bị trận cuồng phong nhổ bật, trôi bập bênh trên sông. Sóng nước dồn dập, lạnh chết người, đã đưa mụ ra khỏi lâu đài băng giá.

Khắp không gian, trên mặt nước vắng vắng những tiếng: “Có chúng ta đến dự đây”.

Trong khi đó, Babette đang mơ một giấc mơ kì lạ. Nàng thấy mình đã lấy Rudy từ lâu. Chàng đi săn nai. Nàng ở nhà. Bỗng tên người Anh trẻ tuổi râu vàng hoe xuất hiện. Hắn nói với nàng những lời tà ma. Nàng thấy bị bắt buộc phải theo hắn. Hai người cùng đi rất xa, xa lắm.

Tim nàng bỗng bị một sức ép mỗi lúc một nặng. Nàng đã có tội với Rudy, với Thượng Đế. Đột nhiên nàng thấy bị bỏ rơi một mình. Tóc nàng đã bạc trắng vì buồn phiền. Nàng ngẩng mặt lên trời và nhìn thấy Rudy trên một mỏm núi. Nàng giơ tay về phía chàng, không dám gọi. Hơn nữa, cũng vô ích vì nàng thấy ngay rằng đó không phải là Rudy mà chỉ là cái áo săn và mũ của chàng vắt lên chiếc gậy để đánh lừa những con nai.

Lúc ấy, một niềm đau đớn sâu sắc xâm chiếm lấy Babette, nàng than vãn: “Ôi! Nếu tôi được chết vào ngày cưới, ngày sung sướng nhất của đời tôi! Đức Thượng Đế! Đó là điều đặc ân mà Người có thể ban cho tôi. Như vậy có lẽ tốt nhất cho cả tôi lẫn Rudy. Ai mà biết trước tương lai?”

Thế rồi, oán trách Thượng Đế và cuộc sống, nàng gieo mình xuống một cái vực sâu.

Babette giật mình tỉnh dậy. Ma quỷ đã biến mất. Nhưng nàng nhớ lại là vừa bị một cơn ác mộng dày vò. Nàng nhớ rất rõ rằng trong đó có anh chàng thanh niên người Anh, người mà mấy tháng nay nàng không gặp và không bao giờ nghĩ đến. Hắn đã quay lại Montreux rồi chẳng? Hắn có dự đám cưới nàng không? Có phải đó là một điềm báo trước không? Người thiếu nữ cau lông mày và bĩu môi, trông lại càng đáng yêu tẻ.

Nhưng rồi thấy ánh dương sáng lên rực rỡ, nàng mỉm cười ngay và nói: “Chỉ còn một ngày nữa, một ngày nữa là chúng ta sẽ thành vợ chồng”.

Khi xuống nhà, nàng thấy Rudy đã sẵn sàng. Họ đi Villeneuve. Đôi vợ chồng sắp cưới vui sướng đến thế! Cả ông chủ cối xay cũng vậy, bộ mặt trung trực của ông tươi cười, nở nang biết bao! Lúc nào ông cũng cười, chưa bao giờ ông lại vui vẻ đến thế. Đó là một ông bố tốt, mặc dầu thỉnh thoảng có những lời nói cục cằn.

Mèo bây giờ chỉ còn chúng là chủ nhân chốn này. Có lẽ chúng ta có thể kiếm được vài miếng trong những cửa ngon chuẩn bị cho bữa tiệc được đây.

XV - KẾT

Họ đến Villeneuve vào buổi chiều, vẫn hoan hỉ và vui mừng. Sau bữa cơm, ông chủ cối xay ngồi vào ghế bành, hút một tẩu thuốc, xong đi làm một giấc.

Đôi vợ chồng chưa cưới khoác tay nhau đi chơi bên bờ hồ nước sâu thẳm, xanh màu ngọc bích. Họ ngồi xuống một hòn đá rợp bóng liễu và ngắm chiếc lâu đài Sion âm u, có những chòi cao soi bóng trên mặt hồ. Chợt họ nhìn thấy hòn đảo có ba cây dạ hợp. “Được ra đây chơi thì sung sướng biết bao!” Babette nói vậy vì nàng lại cảm thấy ý muốn nung nấu từ trước là được ra ngồi dưới bóng cây ngoài đảo.

Lời ước ấy có thể thực hiện trong giây lát. Có một chiếc thuyền buộc lỏng vào một thân cây. Họ đi tìm người chủ thuyền để hỏi mượn, nhưng không gặp ai cả. Tuy vậy họ vẫn cứ xuống thuyền. Rudy bơi thuyền rất khá. Anh chèo một cách mạnh dạn. Nước chịu nhượng bộ bất cứ một sức con nào, nhưng cũng chẳng cái gì cưỡng lại được sức mạnh ghê gớm của nó. Có thể nói là nó ân cần chìa lưng cho người ra cưỡi và cũng luôn luôn há mồm sẵn sàng nuốt chửng lấy ta. Nó mỉm cười, có vẻ dịu dàng, nhưng nó cũng có thể tàn phá và gây ra những tai họa khủng khiếp nhất.

Sau mấy phút sập yên ương đã ra tới đảo. Họ vui như điên, nhảy múa hoan hỉ. Rudy đưa cho Babette dạo ba vòng quanh cái đảo chật hẹp ấy. Sau đó họ ngồi trên chiếc ghế dài dưới gốc cây dạ hợp.

Họ nhìn nhau, tay nắm tay. Quanh họ, cảnh vật sáng rực ánh nắng chiều. Những rừng tùng trên núi ngả màu hung hung như màu đỉnh tử hương hay màu hoa thạch thảo. Các tảng núi đá lóng lánh như kim khí nấu chảy và

nom trong suốt. Mặt hồ có thể ví như một cánh đồng bát ngát. Bóng tối xanh lam lan dần xuống chân núi tuyết vùng Savoy, nhưng trên đỉnh núi thì vẫn còn đỏ tía. Người ta tưởng tượng như những ngày đầu tiên của trái đất, khi những trái núi như phun thạch đỏ rực chui từ lòng đất ra.

Đó là một cảnh tượng mà Rudy và Babette chưa từng thấy bao giờ. Ngọn núi Dent du Midi phủ tuyết, sáng hơn mặt trăng, chớm mọc ở chân trời. Cặp tình nhân bảo nhau: “Lộng lẫy quá! Sung sướng quá!”.

Rudy nói:

- Trên trái đất này, anh không còn mơ ước gì nữa. Một giờ như thế này giá trị bằng cả cuộc đời. Anh đã gặp rất nhiều hạnh phúc, và đã tận hưởng, nhiều khi tưởng thế là hết. Nhưng rồi ngày này trôi qua, ngày khác lại bắt đầu còn đẹp hơn nữa. Thượng Đế quả là nhân từ vô cùng.

Babette bảo:

- Tim em cũng tràn ngập lòng biết ơn Người.

Rudy lại nói:

- Trái đất chẳng có thể cho anh một tí gì nữa ngoài cái mà anh cảm thấy.

Từ những trái núi thuộc Savoy và thuộc Thụy Sĩ những tiếng chuông ngân báo giờ cầu kinh ban chiều. Nhìn về hướng tây người ta thấy những đỉnh núi Jura lóng lánh trong một biển vàng.

Babette nói, mặt rung rung vì âu yếm:

- Em cầu mong Thượng Đế ban cho anh tất cả những cái gì tốt nhất, đáng mong ước nhất trên đời.

Rudy đáp:

- Người sẽ làm đúng như vậy. Cô vợ bé nhỏ xinh đẹp của anh ơi! Ngày mai em sẽ thuộc về anh, ngày mai em sẽ hoàn toàn là của anh!

Bỗng Babette kêu lên:

- Kia cái thuyền, cái thuyền!

Chiếc thuyền bị sóng hồ đánh tuột dây đang trôi ra xa hòn đảo.

- Để anh lôi nó vào.

Nói rồi, Rudy quăng quần áo và ủng, nhảy xuống nước, và vốn là người bơi giỏi, anh lướt nhanh về phía chiếc thuyền.

Anh bơi đến luồng nước xám xanh lạnh ngắt mà sông Rhone đưa từ những con sông băng về. Anh nhìn xuống đáy một lát, chỉ một lát thôi. Anh thấy hình như ở dưới đáy có một chiếc nhẫn vàng lóng lánh đang lặn. Anh nghĩ đến chiếc nhẫn đính hôn của anh đã mất. Nhưng chiếc nhẫn này dần dần to và rộng mãi. Trong chốc lát nó biến thành một vòng to sáng rực. Giữa vòng trong mở ra một sông băng rộng lớn, có những vực sâu thăm miêng trông hốc. Hàng ngàn giọt nước rơi xuống thành một điệu nhạc rền rĩ, một hồi chuông báo tử. Những bức tường pha lê phản chiếu ngọn lửa trắng, xanh.

Trong khoảnh khắc, Rudy thấy một cảnh tượng phải dài lời mới tả xiết. Ở dưới đó có một đám đông thợ săn trẻ tuổi, thiếu nữ, đàn ông và đàn bà trước kia đã bị rơi xuống những vực thăm của các sông băng và chết ở đó. Trông họ như còn sống, mắt mở to và cười với Rudy.

Sâu tí nữa có một thành phố đã bị chìm đắm trong nước hồ. Những khe nước trên núi làm rung chuông nhà thờ và làm vang tiếng đại phong cầm. Nhân dân đều quỳ trong thánh đường, nơi mà năm xưa họ đã lánh vào khi tai nạn xảy đến.

Dưới cùng, Nữ thần Băng giá đang ngồi. Khi thấy Rudy, mục đứng dậy. Mục ôm lấy chân anh và đặt môi vào đó. Anh thợ săn như bị một luồng điện giật, rồi chân tay anh bị một sức lạnh ghê người làm cho tê cóng.

“Về tay ta! Về tay ta! Người đã về tay ta!” Tiếng reo đặc thủng ấy vang lên quanh mình anh. “Khi người còn bé ta đã hôn người một cái vào môi. Hôm nay ta lại hôn một cái vào gót chân người. Người là của ta, hoàn toàn của ta”.

Và Rudy biến mất giữa làn nước trong xanh.

Trên mặt đất, khắp nơi đều im lìm. Tiếng chuông chiều ngừng hẳn. Mây mất màu rực rỡ.

“Mi đã về tay ta!” Những tiếng ấy vang lên dưới đáy nước và cũng vang lên trên trời. Tiếng kêu tràn ngập không gian vô cùng vô tận. Nhảy một bước từ tình yêu dưới trần tới những cảnh vui sướng thanh khiết trên trời, phải chăng là hạnh phúc? Chiếc hôn giá lạnh của cái chết đã phá hủy một cái vỏ ngoài phải bị diệt vong. Một linh hồn bất tử thoát ra từ đó và sẵn sàng bước vào cuộc đời thực sự đang chờ đón nó. Nghịch âm chết chóc đã chuyển thành hòa âm trên thiên đàng.

Bạn có bảo rằng đây là chuyện buồn không?

Tội nghiệp cho Babette! Phải, đối với nàng đó là những lúc lo sợ ác nghiệt nhất. Thuyền càng ngày càng ra xa. Trong bờ không ai biết là đôi vợ chồng chưa cưới ra chơi ngoài đảo. Trời tối sầm. Đêm xuống, một mình Babette đau khổ rên xiết, quằn quại trong cơn tuyệt vọng.

Một ánh chớp lóe lên trên miền núi Jura. Một ánh khác lóe trên dãy núi Savoy. Chẳng mấy lúc chúng nối tiếp nhau nhanh đến nỗi không đếm được nữa. Tiếng sấm rền vang hàng phút. Từng lúc một, người ta có thể nhận rõ từng gốc cây, từng cành cây.

Dân chài kéo thuyền lên cạn. Người và vật vội vã đi tìm nơi trú ẩn. Trời mưa như thác đổ.

Ông chủ cối xay lo lắng tự hỏi: “Không biết Rudy và Babette đi đâu trong lúc mưa to gió lớn này?”.

Sau khi kêu cứu, than khóc, rên la, Babette đã mất tiếng, cạn nước mắt.

Nàng quỳ xuống đất, hai tay ôm đầu, muốn cầu nguyện mà không cất nên lời. Nàng nghĩ thầm: “Chàng đã ở dưới đáy nước, tít dưới đáy, chàng sẽ không trở lại nữa. Cái hồ thì sâu như một con sông băng”.

Nàng nhớ lại câu chuyện Rudy kể về cái chết của mẹ anh, và người ta đã kéo anh lạnh cứng như một xác chết ra khỏi vực, nơi anh ngã xuống như thế nào. Nàng tự nhủ: “Nữ thần Băng giá đã lại bắt anh ấy”.

Một ánh chớp chói lòa như ánh nắng chiều trên bãi tuyết làm sáng rực cả mặt hồ. Babette giật mình đứng lên. Nàng thấy trên mặt nước Nữ thần Băng giá đứng đó, vẻ mặt uy nghiêm dữ tợn. Dưới chân mụ là xác Rudy.

- Nó là của ta! - Mụ nói rồi biến mất.

Babette nói:

- Quân độc ác! Tại sao mi giết chàng vào đúng trước ngày rạng rỡ nhất của chúng ta?

Nàng tiếp:

- Ôi Thượng Đế! Cầu xin người hãy soi sáng cho linh hồn và trái tim tôi. Xin người hãy cho tôi biết những ý định bí ẩn của người.

Thượng Đế đã nghe thấy tiếng nàng. Người đã soi sáng tâm hồn nàng. Nàng nhớ đến giấc mộng đêm trước, nhớ đến điều mà nàng đã cầu ước trong giấc mộng đó, xem như đó là hạnh phúc tối cao của Rudy và của chính nàng.

Nàng nói:

- Tôi thật đáng chết. Vậy thì mầm mống tội lỗi đã có trong tim tôi ư? Điều mà tôi đã mơ thấy phải chăng là số phận của tôi? Và quả thật chàng chết như thế là hơn không?

Tiếng rên la của nàng vang lên gấp bội. Bỗng nhiên nhớ tới những lời nói cuối cùng của Rudy: “Trái đất không thể nào mang cho anh một hạnh phúc lớn hơn nữa”, con tim nàng thất lại.

Nhiều năm trôi qua. Mặt hồ mỉm cười. Đồi núi trông tuyệt đẹp. Nhiều con tàu lướt sóng, cò tung bay trong gió. Nhiều chiếc thuyền lớn, xòe những cánh buồm nhọn bay nhẹ trên mặt hồ như những con chuồn chuồn khổng lồ. Đường xe lửa vượt Sion và ngược thung lũng sông Rhone, khách du lịch đổ xuống các ga. Họ vội vã mở quyển “Hướng dẫn khách du lịch” đóng bìa đỏ và xanh lá cây, tìm những cảnh lạ để đi thăm. Và họ thấy trong sách truyện một đôi vợ chồng trẻ sắp cưới, năm 1856 ra chơi hòn đảo có ba cây dạ hợp, người chồng chưa cưới chết và mãi đến tận hôm sau, từ trong bờ người ta mới nghe thấy tiếng gào thét tuyệt vọng của người thiếu nữ.

Nhưng sách chỉ nói có thế thôi. Sách không nói đến cuộc đời ẩn dật của Babette sống với cha nàng, không phải ở cối xay, nó đã bị bán đi vì nàng không muốn sống ở nơi gọi lại biết bao hạnh phúc đã tan tành. Họ sống

trong một căn nhà xinh đẹp gần ga. Nàng thường đứng hàng giờ bên cửa sổ, nhìn qua những cây hạt dẻ lên các ngọn núi tuyết, nơi Rudy săn bắn. Mỗi khi nhìn thấy đỉnh Alps nhuộm màu đỏ rực rỡ lúc hoàng hôn nàng tưởng nhớ đến buổi chiều cuối cùng của hai người. Thỉnh thoảng, khi nào buồn nhiều, khổ nhiều, nàng hình như nghe thấy các công chúa Thái Dương hát kể câu chuyện bão cuốn áo choàng người du khách như thế nào.

“Can chi mà buồn. Nó chỉ cướp được cái vỏ, chứ không cướp được con người”. Và trong tâm trí nàng lóe lên ý nghĩ là Thượng Đế sắp đặt mọi việc hết sức khéo. Điều đó nàng biết rõ hơn ai hết từ khi nằm mơ.

IB VÀ CÔ BÉ CHRISTINA

>>> Bản tiếng Anh

I

Con sông Gudenau xinh đẹp và trong vắt chảy qua miền bắc bán đảo Jutland, chạy dọc theo một cánh rừng bát ngát, rải sâu vào hậu phương. Đất nhô lên hình lưng lừa nom như một bờ lũy xuyên qua rừng. Ven rừng phía đông có một nhà nông dân, xung quanh có một khoảnh đất màu, nhưng xấu lắm. Nhìn xuyên qua đám lúa đại mạch và lũa mạch mọc một cách khó khăn ở đây ta thấy đâu cũng là cát cả.

Cách đây ít năm những người trung hậu sống ở đây vẫn cày cấy, họ có ba con cừu, một con lợn và hai con bò. Họ sống đủ ăn, cái đủ ăn theo nghĩa chắt chiu, sống với mức tối thiểu. Người nông dân ấy tên là Jeppe Jans. Mùa hạ bác ta chăm chỉ làm ruộng, mùa đông thì đẽo guốc. Bác ta có một chú học việc, cũng như bác biết đẽo những đôi guốc vừa chắc chắn, vừa nhẹ nhàng mà hình dáng lại đẹp đẽ. Họ gọt cả thìa và các dụng cụ khác bằng gỗ, bán chạy, và dần dần Jeppe Jans trở nên khá giả.

Đứa con trai độc nhất của bác, thằng cu Ib lên bảy tuổi, nó thích xem bố làm việc, nó bắt chước bố, cũng đục đẽo gỗ và thỉnh thoảng lại bị đứt tay một miếng khá to. Nhưng một hôm nó đem khoe với bố mẹ, vẻ mặt đắc thắng, một đôi guốc vừa đẹp vừa xinh. Nó nói là sẽ đem tặng cô bé Christina.

Christina là ai? Em là con ông lái đò. Em xinh xắn và thanh lịch như con nhà quan, nếu em được mặc quần áo đẹp, không ai lại ngờ rằng em sinh ra trong một túp lều, trên mảnh đất hoang cạnh đấy.

Đó là nhà cha em. Ông ta góa vợ. Ông sinh sống bằng nghề đốn củi trong rừng rồi dùng chiếc thuyền to của nhà chèo đến bán ở địa hạt Silkeborg và đến tận thành phố Randers. Ở nhà chẳng có ai giữ Christina cả, cho nên hầu như lúc nào ông cũng đem nó theo trên thuyền hoặc vào rừng. Nhưng khi

nào ông phải ra tỉnh thì ông dẫn em đến gửi nhà ông Jeppe Jans ở bên kia bãi thạch thảo.

Christina kém Ib một tuổi. Hai em là đôi bạn rất thân, chia nhau từng miếng bánh, từng quả quýt rừng và cùng chơi đào lỗ trên cát với nhau. Chúng chạy lon ton khắp vùng, chơi bời, nhảy nhót. Thậm chí có hôm chúng đi mạo hiểm khá sâu vào trong rừng, được trông thấy chim rẽ, chúng cũng cho là một sự kiện đáng ghi nhớ.

Cu Ib chưa bao giờ được đến nhà Christina hay lên thuyền ông lái đò. Nhưng một hôm ông ta đưa em qua bãi hoang về nhà ông để cho em ngắm phong cảnh và sông nước. Sáng hôm sau hai em được lên thuyền ngồi vắt vẻo trên những bó củi. Cu Ib trở mắt nhìn, quên cả ăn bánh mì và quýt rừng.

Ông lái và người bạn cùng đi dùng sào đẩy thuyền. Họ theo luồng nước và lướt nhanh qua những hồ do con sông tạo nên. Các hồ này lắm lúc trông như hoàn toàn bị che kín sau những hàng lau sậy và những cây sên cỏ thụ nghiêng mình trên mặt nước.

Nhiều lúc họ nhìn thấy những cây trăn già ngã ra nằm ngang dưới mặt sông, xung quanh có đầy hoa sen và hoa khê tôn, màu ngũ sắc, nom như một hòn đảo con xinh đẹp. Các em ngắm mãi không ngớt. Nhưng khi đến gần lâu đài Silkeborg, nơi có cái đập lớn ngăn để bắt chạch, trông thấy nước chảy âm âm qua cửa đập, sủi sục và ngầu bọt thì Ib và Christina thích lắm, cho rằng nơi ấy đẹp quá chừng.

Thời ấy ở chốn này chưa có thị trấn và nhà máy. Người ta chỉ thấy vài cái trại có chừng mười mười hai nông dân. Chính là tiếng nước chảy và tiếng vịt trời làm cho Silkeborg náo nhiệt.

Khuân củi lên xong, ông lái thuyền mua một giỏ chạch đầy và một con lợn sữa vừa cắt tiết xong. Ông cho tất cả vào cái sọt để phía sau thuyền rồi quay về. Họ căng buồm lên và thuyền được gió chạy ngược sông nhanh như có hai ngựa kéo.

Họ về đến sát nhà người bạn của ông lái thuyền. Hai người phải ghé vào. Họ cột chặt thuyền vào bờ, dặn kỹ hai em bé phải ngồi yên, rồi ra đi. Ib và Christina ngồi yên được vào phút, rồi các em lấy sọt vào xem bên trong có

cái gì. Chúng mở nắp sọt và cho rằng muốn đỡ buồn cần phải lôi con lợn sữa ra để sờ mó và lật đi lật lại. Hai em vỗ về con lợn, loay hoay thế nào làm con lợn rơi tõm xuống nước và lợn bị nước cuốn đi mất. Thật là nguy!

Trong lúc hốt hoảng Ib nhảy tót xuống xuống đất và bỏ chạy. Christina nhảy ngay sau em và gọi Ib cho đi theo, thế là hai đứa bé hoảng sợ chạy trốn biến vào trong rừng.

Chẳng bao lâu các em đã vào giữa bụi rậm để khỏi trông thấy con sông, cái con sông đáng ghét đã cướp mất con lợn mà các em hy vọng sẽ được chén một bữa ra trò. Nghĩ thế nên các em cứ đi mãi. Kìa, Christina vấp phải một rễ cây, ngã xuống, em òa lên khóc, Ib bảo:

- Can đảm lên một tí, nhà mình ở đằng kia kìa.

Nhưng đằng ấy làm gì có nhà nào, tội nghiệp! Các em bé cứ đi mãi, chân chúng dẫm lạo sạo lên cành cây gãy và lá khô từ năm ngoái. Bỗng các em nghe thấy tiếng người gọi the thé. Các em dừng lại nghe. Ngay lúc đó có tiếng chim ưng đáng ghét rít lên làm chúng hoảng sợ. Chúng tiếp tục chạy trốn. Nhưng chợt chúng thấy vô số quýt rừng rất đẹp, nhiều không đếm xuể. Thế là hết cả sợ. Chúng hái quýt ăn, mồm và má xanh đỏ hoe nhoét cả ra.

Tiếng người gọi lại cất lên từ xa, Christina bảo:

- Chúng mình sẽ bị phạt nên thân.

Ib bàn:

- Ta trốn về nhà bố đi, ở đâu đây trong rừng này này.

Chúng lại đi, gặp một con đường nhỏ liền men theo, con đường ấy không dẫn đến nhà ông Jeppe Jans.

Đêm đến, trời tối mịt và các em rất sợ. Mọi nơi đều im phăng phắc. Chốc chốc chúng chỉ nghe thấy tiếng cú và tiếng chim, chả biết chim gì. Chúng mệt lắm rồi, tuy vậy chúng vẫn cứ đi. Cuối cùng chúng lạc vào giữa bụi rậm, Christina khóc, cu Ib khóc nức. Tỉ ti một lúc, chúng lăn kềnh trên lá khô và ngủ thiếp đi.

Mặt trời lên khá cao chúng mới tỉnh dậy, ngỡ ngác. Qua các gốc cây, nhìn thấy ngọn đồi trọc, chúng bèn chạy đến đấy để sưởi nắng. Cu Ib tưởng trèo lên đồi cao thì sẽ nhìn thấy nhà mình, nhưng các em đã lạc khá xa vào một cánh rừng khác. Chúng trèo rất cao lên trên đồi và đứng sững lại vì ngạc nhiên, chúng nhìn thấy phía dưới có một cái hồ rất đẹp, nước trong xanh. Rất nhiều cá bơi trên mặt nước để sưởi nắng. Bên cạnh chúng là một cây lạc tây ^[13] nặng trĩu quả, nhân lạc hãy còn non và mềm.

Bỗng chúng dừng lại, chờ người ra vì sợ hãi. Đứng gần chúng, như vừa dưới đất chui lên, là một bà già cao lớn, mặt nâu sẫm, tóc óng ánh, lòng trắng con mắt sáng như mắt người da đen. Bà ta khoác một cái túi trên lưng, tay cầm một chiếc gậy có nhiều máu. Đó là một người đàn bà Bohemian ^[14]. Bà ta nói với chúng cái gì ấy, nhưng chúng chưa kịp hoàn hồn nên lúc đầu chẳng hiểu gì cả. Bà ta cầm ba hạt lạc tây to, giơ cho chúng xem và nói rằng đấy là những quả lạc thần, bên trong có những thứ đẹp nhất trên đời.

Cuối cùng cu Ib đánh bạo nhìn thẳng vào mặt bà ta. Bà ta nói với một giọng dịu dàng đến nỗi em trở lại bạo dạn và hỏi xin mấy quả lạc tây ấy. Bà ta cho em và lại hái những quả lạc trên cây. Ib và Christina trở mắt nhìn ba quả lạc.

Ib hỏi:

- Trong quả này liệu có được một cái xe song mã không hở bà?

Người đàn bà Bohemian đáp:

- Trong này có một cái xe thép vàng và hai ngựa kéo bằng vàng.

Christina nói:

- Thế thì cho tôi cho.

Cu Ib đưa cho em và người đàn bà buộc quả lạc tây vào một đầu khăn quàng của Christina.

Ib lại hỏi:

- Còn trong quả này liệu có cái khăn quàng nào đẹp như cái Christina đang quần ở cổ không?

- Có mười cái đẹp và vô số quần áo đẹp, giày thêu, một cái mũ có chàng mạng đăng ten.

Christina reo lên:

- Thế thì cũng phải đưa cho tôi.

Cu Ib ta rộng rãi cho luôn. Còn lại quả thứ ba trông đen xì, Christina bảo:

- Quả này cậu phải giữ lấy, trông cũng đẹp đáo để đấy.

Ib hỏi người đàn bà Bohemian:

- Nhưng ở trong đây có gì thế hở bà?

Bà ta trả lời:

- Có cái còn hơn tất cả những cái có trong cả ba quả.

Cậu bé nắm chặt quả lạc của mình như một vật quý báu. Người đàn bà hứa dẫn các em ra đúng đường về nhà. Các em đi theo, nhưng con đường này lại ngược hẳn đường về. Tuy nhiên ta cũng không nên nghi là người đàn bà Bohemian định dỗ hai đứa bé đi. Có thể bản thân bà ta cũng nhầm.

Đến nửa đường hai em gặp ông gác rừng. Ông nhận ra cu Ib và dắt hai đứa về nhà ông Jeppe Jans. Ở nhà mọi người đang lo lắng về chúng. Tuy nhiên cả nhà cũng tha tội cho các e, sau khi giảng giải rằng các em đáng phải phạt nặng. Trước hết là đánh rơi con lợn sữa xuống sông, nhưng đáng phạt nhất là sau đó lại chạy trốn vào rừng.

Người ta đưa Christina về nhà, còn cu Ib ở lại căn nhà nhỏ ven rừng. Đến tối khi có một mình, việc đầu tiên là em rút ở trong túi ra quả lạc tây, bên trong có vật quý hơn cả một cái xe ngựa thếp vàng. Em đặt nó một cách thận trọng vào khe cửa hé mở, sát ngay bản lề và kéo cánh cửa vào. Vỏ lạc vỡ ra, bên trong đã bị sâu hết không còn nữa, chỉ còn lại một thứ bột giống như thuốc lá vụn hay đất đen.

Cu Ib nghĩ thầm: “Mình đã biết ngay mà! Quả lạc bé như vậy làm gì có chỗ chứa nhiều thứ đẹp thế, những thứ đẹp nhất! Christina chắc cũng chả

hơn gì mình, chẳng được quần áo đẹp và xe song mã có hai ngựa vàng kéo đầu”.

II

Đông qua xuân tới và nhiều năm đã qua! Ib sắp phải chịu lễ đi ban thánh thể và lễ kiên tín lần đầu tiên. Suốt cả mùa đông em được gửi đến nhà ông mục sư trong làng gần đấy nhất để học kinh. Cũng thời gian này ông lái thuyền đến chơi nhà Ib và bảo rằng Christina đi ở cho người ta. Đó là một dịp may: Christina sẽ đến làm cho những người tốt nhất trên đời, chủ nhà hàng cơm ở Herning, cách rừng này nhiều dặm đường rất xa về phía đông.

Đến đó em sẽ phải giúp người ta thổi nấu, dọn dẹp, phục vụ bán hàng. Em sẽ làm lễ ban thánh thể đầu tiên ở đó. Nhà chủ định đến lúc ấy, nếu em tỏ ra chăm chỉ, ngoan ngoãn, không còn gì đáng ngại nữa, thì sẽ giữ em lại làm con nuôi.

Người ta đi tìm Ib về để em có thể tiễn chân Christina vì người ta vẫn gọi chúng là đôi vợ chồng chưa cưới tí hon. Lúc sắp lên đường Christina giao cho Ib hai quả lạc tây mà Ib đã cho em trong rừng. Em nói thêm là em cũng đã cắt cỏ tận vào trong traps đôi guốc xinh mà Ib đã làm tặng em khi còn bé. Sau đó, các em chia tay nhau.

Thế là Ib đã được chịu lễ kiên tín. Cha chết, em đã quay về ở với mẹ và đã trở thành người thợ guốc khéo tay. Mùa hè em làm ruộng đỡ cho mẹ phải thuê người cày.

Chỉ lâu lâu, người ta mới được một người đưa thư hay một người chở hàng thuê cho biết tin tức Christina. Em sống ở nhà người chủ hàng cơm rất dễ chịu. Khi em được làm lễ kiên tín đầu tiên em viết một lá thư rõ dài cho cha em, trong đó em gửi lời hỏi thăm Ib và mẹ Ib. Em kể rằng bà chủ đã cho em sáu cái áo lót mới và một chiếc áo dài rất đẹp mới dùng có một lần. Đó là những tin rất đáng mừng.

Mùa xuân năm sau, có người gõ cửa nhà mẹ Ib, chẳng phải xa lạ chính là ông lái thuyền và Christina. Tiện dịp đi nhờ một chuyến xe của hàng cơm có việc về gần nhà, cô thiếu nữ về chơi một hôm. Trông cô xinh đẹp như

một tiểu thư ngoài tỉnh. Cô mặc một chiếc áo dài rất vừa và đẹp, vì là áo may cho cô chứ không phải áo cũ của bà chủ.

Thế là Christina đã về, quần áo rất sang trọng. Còn Ib thì vẫn mặc bộ quần áo thường ngày. Anh không nói được câu nào cả. Anh cầm tay người thiếu nữ và giữ lại trong tay mình. Anh cảm thấy sung sướng lắm, nhưng anh lú lẫm không nói nên lời. Còn Christina thì trái lại không ngớt miệng lúi lo kể chuyện và ôm hôn Ib không chút ngưng ngáp.

Khi chỉ có hai người, cô hỏi Ib:

- Anh không nhận ra em ư? Anh cứ im như thóc ấy?

Thực tình lúc ấy Ib như đờ ra vì kinh ngạc nên nắm mãi tay Christina. Cuối cùng anh mới nói được rằng:

- Đó là vì em đã trở thành một tiểu thư sang trọng, còn anh thì lười thôi lười thốc như một nông dân nghèo khổ. Nhưng nếu em biết được rằng anh luôn luôn nghĩ đến em và đến thời thơ ấu của chúng ta.

Và họ khoác tay nhau dạo chơi trên bãi đất sau nhà. Họ ngắm phong cảnh xung quanh, con sông, cánh rừng và những ngọn đồi mọc đầy thạch thảo. Ib suy nghĩ nhiều hơn là nói, nhưng khi quay về anh nghĩ rằng tất nhiên Christina sẽ là vợ mình. Người ta vẫn gọi họ là đôi vợ chồng chưa cưới tí hon. Việc đó đối với anh hình như là chuyện đã rồi. Hai người đã ước hẹn với nhau, tuy rằng chưa ai bày tỏ với ai. Ngay tối hôm ấy Christina phải quay về làng nơi xe đỗ để hôm sau lên tỉnh từ sáng sớm. Cha cô và Ib đưa cô đi. Đêm hôm ấy trời đẹp, trăng sao vằng vặc. Khi tới nơi và lúc Ib lại nắm tay Christina, anh cảm thấy không biết làm thế nào để rời cô ra được. Anh không rời mắt nhìn nét mặt dịu dàng của cô. Anh cố nói những lời thốt từ đáy lòng:

- Em Christina, nếu em không quen sống sang trọng quá rồi, nếu em có thể về nhà mẹ anh, làm vợ anh thì một ngày kia chúng ta sẽ cưới nhau. Nhưng chúng ta còn có thể chờ đợi nhau.

Cô nắm tay anh và nói:

- Đúng thế, chúng ta không nên quá vội. Em tin ở anh và em cũng tin rằng em yêu anh, nhưng em muốn suy nghĩ thêm cho chín chắn.

Anh âu yếm hôn cô, rồi họ chia tay nhau. Trên đường về, anh nói chuyện với ông lái thuyền là anh và Christina cả hai như đính hôn với nhau và lần này là chuyện đứng đắn chứ không phải chuyện đùa. Ông bố trả lời là ông không mong gì hơn. Ông đi cùng Ib về nhà mẹ anh, ở lại rất khuya và tối hôm đó họ chỉ bàn đến chuyện cưới xin sau này.

Một năm qua, Ib và Christina viết cho nhau hai lá thư “Trung thành với nhau cho đến khi chết”; đó là dòng chữ ghi ở dưới cùng.

Một hôm ông lái thuyền đến gặp Ib và chuyển lời thăm hỏi của Christina. Rồi ông bắt đầu kể rất nhiều chuyện, nhưng lúng túng và không được mạch lạc lắm. Cuối cùng Ib mới hiểu được như thế này:

Christina đã trở nên xinh đẹp hơn trước. Tất cả mọi người đều yêu quý và nâng niu cô. Con trai ông chủ hàng cơm có địa vị khá trong một hãng buôn lớn ở thủ đô Copenhagen đã về Herning chơi. Anh thấy cô ta đáng yêu và cũng đã làm cho cô ta mến anh. Bố mẹ anh cũng lấy làm vui mừng và mong cho hai người ưng nhau. Nhưng Christina đã không quên rằng Ib rất yêu cô, cho nên cô sẵn sàng từ chối.

Nói đến đây ông lái thuyền im bặt và bối rối hơn lúc đầu.

Ib đã nghe tất cả câu chuyện chẳng nói, chẳng rằng, nhưng mặt anh tái mét đi. Cuối cùng anh lắc đầu và lắp bắp:

- Không, Christina không được gạt bỏ hạnh phúc của cô ấy.

Ông lái thuyền bảo:

- Thế thì anh viết cho nó mấy chữ.

Anh ngồi xuống, lấy giấy bút. Sau khi suy nghĩ kỹ anh viết vài chữ rồi lại xóa đi. Anh lại viết, rồi lại xóa. Anh xé đi viết tờ khác, rồi lại xé.

Mãi đến sáng hôm sau anh mới viết được trọn tru lá thư sau đây đưa cho ông lái thuyền đem cho Christina:

“Anh đã đọc thư mà em viết cho bố em. Qua đó anh được biết là cho đến nay đối với em mọi việc đã được thu xếp vừa ý và em còn có thể sung sướng hơn thế nữa. Christina, em hãy hỏi lại lòng em và suy nghĩ kỹ về số phận đang chờ đợi em, nếu em lấy anh. Anh chẳng có của cải gì. Đừng nghĩ đến anh, mà cũng đừng nghĩ rằng anh sẽ như thế nào, hãy nghĩ đến hạnh phúc vĩnh viễn của em. Không một lời hứa hẹn nào ràng buộc em với anh cả và nếu trong thâm tâm em đã có lần hứa thề với anh, anh giải trừ lời thề đó cho em. Christina, anh mong rằng em sẽ có nhiều hạnh phúc. Thượng Đế sẽ an ủi anh”.

Người bạn luôn trung thành của em: Ib”

Christina thấy anh là một người tốt. Đến tháng một, tin kết hôn được công bố và sau đó cô đi Copenhagen với bà mẹ chồng tương lai. Lễ cưới sẽ được tổ chức tại thủ đô vì chú rể bận công việc không thể đi xa được. Dọc đường, cha cô theo kịp, cô hỏi thăm xem Ib ra sao. Ông lái thuyền không gặp anh, nhưng được bà mẹ anh cho biết là anh rất lầm lì, luôn luôn suy nghĩ một mình.

Trong khi nghĩ ngợi Ib nghĩ đến ba quả lạc tây mà người đàn bà Bohemian đã cho anh. Hai quả bên trong có xe ngựa vàng, quần áo đẹp anh đã tặng Christina, và quả nhiên là cô sắp sửa được hưởng những thứ tốt đẹp ấy. Với anh lời tiên đoán cũng đã thành sự thật: anh đã được hưởng phần một ít đất đen. Người đàn bà Bohemian đã nói “đó là cái hơn tất cả”

Ib nghĩ thầm: “Sao mà bà ta đoán đúng thế! Đất đen nhất, nấm mồ tối tăm nhất, phải chăng đó là những vật thích hợp cho mình nhất?”.

Mấy năm qua, không nhiều lắm nhưng đối với Ib là cả một thế kỷ. Ông chủ hàng com rồi đến bà vợ chết đi. Họ để lại cho người con trai độc nhất hàng ngàn đồng tiền vàng. Lúc đó Christina được một chiếc xe ngựa đẹp và vô số quần áo lộng lẫy.

Hai năm nữa qua. Ông lái thuyền gần như không có tin tức gì của con gái. Cuối cùng ông nhận được một bức thư của cô. Mọi việc đã thay đổi nhiều lắm. Cả cô và chồng cô đều không biết quản lý tài sản to lớn của họ.

Người ta cho rằng Thượng Đế đã không phù hộ họ. Họ bắt đầu lâm vào cảnh túng thiếu.

Thạch thảo đã lại ra hoa để rồi lại bắt đầu khô héo. Tuyết ập xuống khu rừng, che chở cho nhà Ib khỏi cơn gió bão. Rồi mùa xuân đem lại ánh nắng. Ib đang cày ruộng. Bỗng lưỡi cày vấp phải một vật rất cứng. Anh bới đất và lôi ra một cái gì tựa như một cái vòng to và đen, lưỡi cày chạm phải óng ánh dưới nắng. Đó là cái xuyên bằng vàng khối từ ngôi mộ một người khổng lồ mà ra. Đào thêm anh còn tìm thấy nhiều vật khác dùng làm đồ trang sức của vị anh hùng thời xưa. Anh đưa tất cả cho ông mục sư xem và ông viết mấy chữ giới thiệu anh với quan chánh án.

Quan chánh án bảo anh:

- Những thứ mà anh đào được là những vật rất quý và hiếm có nhất.

Ib chưa xót tự nhủ:

- Chắc ông ta tưởng rằng đây là những vật quý hơn tất cả dành cho mọi như mình. Thôi được, vì những vật này được coi là quý hơn tất cả thì người đàn bà Bohemian đã tiên đoán đúng hết.

Theo lời khuyên của quan chánh án Ib mang những vật quý đó lên viện Bảo tàng Copenhagen và nhận được một số tiền lớn là 600 đồng vàng. Sau đó anh đi dạo chơi trong thành phố, định ngay sáng sau đáp con tàu đã đưa anh đến đó để về nhà. Buổi tối, anh lạc vào trong khu phố quanh quẹo và tới vùng ngoại ô. Anh vào một ngõ nghèo nàn và chẳng thấy ai cả. Tuy nhiên cũng có một em gái nhỏ từ một trong những nhà tồi tàn nhất đi ra. Anh hỏi thăm đường em bé. Em sợ hãi nhìn anh và òa khóc. Động lòng thương, anh hỏi tại sao em khóc. Em thầm thì mấy lời làm anh chẳng hiểu gì cả. Ib đi cùng với em vài bước đến dưới ngọn đèn chiếu sáng đứng vào mặt em bé. Anh giật mình sững sốt. Trước mặt anh là Christina, hệt như hồi còn bé. Anh không thể nào quên được vì những nét đó đã khắc sâu vào ký ức anh.

Anh bảo đứa bé đưa anh về nhà và đứa bé thấy anh có vẻ tốt như vậy nên nín khóc và đưa anh về căn nhà nghèo nàn. Họ trèo lên một thang gác ọp ẹp, nhộp nhúa và chật hẹp. Họ chui vào một gác xép cao tít tận dưới mái nhà. Không khí ở đây uế tạp và nặng nề. Có tiếng người thở khò khè và rên

trong một góc nhà. Ib đánh một que diêm và dưới ánh sáng mờ anh thấy một người đàn bà nằm trên một cái chõng tồi tàn. Đó là mẹ em bé. Anh nói:

- Bà cần gì, tôi xin giúp đỡ. Em bé đã dẫn tôi vào đây, nhưng tôi ở một nơi khác đến, không thông thuộc thành phố này. Bà có quen ai bên cạnh hoặc người quen nào mà tôi có thể gọi đến đây giúp bà không?

Cũng lúc ấy đầu của người ồm chệch ra khỏi gối anh nhắc đầu chị ta lên và đặt lại cho tử tế. Rồi anh nhìn mặt người đàn bà nghèo khổ: đó là Christina, hoàng hậu xưa kia của rừng thạch thảo!

Đã từ lâu Ib không thấy ai nói đến tên nàng. Người ta đã tránh nhắc tên nàng trước mặt anh, để khỏi gọi cho anh những kỷ niệm đau khổ. Hơn nữa người ta cũng chỉ nhận được những tin đáng buồn về Christina. Chồng cô đã mất trí sau khi được hưởng cái gia tài lớn của bố mẹ để lại. Y tưởng gia tài đó không bao giờ hết. Y đã xin thôi việc và đi du lịch nước ngoài, ăn tiêu như ông hoàng. Trở về Copenhagen y vẫn tiếp tục xài phí. Khi hết tiền, y mắc nợ, càng ngày càng phá sản. Bạn bè của y, những người đã tận tâm giúp y ăn tiêu hết của, nay lánh tránh y họ còn nói rằng y khổ sở như vậy là đáng kiếp. Một buổi sáng nọ, người ta thấy xác y trong con sông đào.

Từ lâu Christina đã chết hẳn cõi lòng. Đứa con nhỏ, ra đời giữa lúc khốn quẫn, đã mất. Nàng chỉ còn lại một đứa con gái là bé Christina mà Ib vừa gặp. Hai mẹ con sống đơn độc, đói rét trong cái xó tồi tàn này. Bệnh tật đã đến hành hạ nàng Christina đáng thương.

Ib nghe thấy nàng lẩm bẩm: “Thế là tôi sắp chết đi, để lại đứa bé đáng thương này, không tiền, không người nuôi nấng. Không biết rồi nó sẽ ra sao?”. Kiệt sức nàng lịm đi. Ib tìm được một mẫu nệm, thấp lên, và căn buồng sáng hơn một chút. Anh ngắm đứa gái nhỏ và mỗi lúc lại càng thấy rõ hơn nét mặt của Christina vào tuổi đó và bỗng nhiên anh cảm thấy vì yêu người mẹ, anh sẽ âu yếm, chiều chuộng đứa trẻ mới gặp lần đầu tiên.

Người thiếu phụ hấp hối trông thấy anh. Nàng giương to đôi mắt. Không biết nàng có nhận ra anh không? Chẳng bao giờ anh biết được điều đó. Một lát sau nàng tắt thở, không thốt được lấy một lời.

Bây giờ chúng ta quay về cánh rừng gần sông Gudenau. Hoa thạch thảo đã rụng. Gió thu thổi mạnh, lùa những chiếc lá khô xào xạc qua bãi hoang đến tận túp lều của ông lái đò, nay đã có người khác đến ở. Nhưng, núp cạnh một gò đất, dưới bóng những cây to, nhà ông Jeppe Jans đã trái lại, tường quét vôi trắng xóa. Trong nhà có đốt một đồng lửa to. Khi mặt trời bị mây che thì căn nhà vui sáng lên do ánh đôi mắt của một em bé xinh đẹp. Khi em bé vui cười mấp máy đôi môi đỏ chót người ta tưởng như chim hót. Sức sống và niềm vui cùng em ngự trị trong căn nhà. Lúc này em đang ngủ trong lòng Ib, mà em coi vừa là bố vừa là mẹ. Mẹ em đã yên nghỉ ở nghĩa địa thành phố Copenhagen. Em bé chỉ còn hơi hơi nhớ đến mẹ thôi. Ib đã trở nên khá giả, công việc làm ăn của anh phát đạt, anh đã làm sinh sôi nảy nở số vàng lòi từ lòng đất lên, và anh đã lại tìm thấy cô bé Christina năm xưa.

MỘT CHUYỆN ĐAU LÒNG

>>> Bản tiếng Anh

I

Câu chuyện này gồm có hai phần. Phần đầu có thể lướt lướt qua không có gì vương mắc. Tuy nhiên cũng cứ xin kể vì nó giới thiệu một phần nào các nhân vật.

Chúng tôi đang ở trong một lâu đài thuộc nơi thôn dã. Chủ nhân đang vắng nhà mấy ngày. Một bà sang trọng, vợ góa ông chủ xưởng thuộc da ở thành phố cạnh đấy, đến chơi. Bà dắt theo một con chó, loại chó ngắn mõm. Bà đến cầm đồ để vay tiền. Bà mang đến nhiều chứng thư đã trình tòa và một mớ giấy tờ vô dụng. Chúng tôi khuyên bà cho cả vào phong bì gửi cho ông chủ lâu đài: “Quan tổng thanh tra quân đội, Hiệp sĩ X...”.

Bà chăm chú nghe, cầm lấy bút, dừng lại và yêu cầu chúng tôi nhắc lần nữa, chậm hơn, cái địa chỉ ấy. Chúng tôi đọc lại cho bà viết: “Quan Tổng thanh...”. Tới đó bà dừng lại, không biết chữ “tra” viết ch hay tr. Bà thở dài nói:

- Chao ôi, tôi là một người đàn bà làm sao có thể viết nổi những chữ ấy?

Con chó nằm trên sàn nhà gằm gừ có vẻ không hài lòng lắm. Thực ra nó theo chủ đi chỉ để bồi dưỡng sức khỏe và vui chơi thôi, thế mà người ta chẳng đưa ra một tấm thảm để mời nó nằm nghỉ.

Trông nó rất xấu, với cái mõm ngắn ngùn và cái gáy u lên những mỡ là mỡ. Nó tiếp tục sửa điếc cả tai.

Bà khách nói:

- Các ông đừng bận tâm đến nó, nó không cần đâu, trước hết là vì nó không còn răng, sau nữa là nó rất lạnh. Chúng tôi nuôi nó lâu lắm rồi, đến nỗi bây giờ coi nó như người trong nhà. Các cháu tôi đã làm hư nó. Chúng chơi trò cưới cho búp-bê và con chó đóng vai quan chánh án đến làm phép cưới. Trò ấy làm cho con chó đáng thương mệt mỏi và trở nên khó tính.

Rồi bà cũng viết xong cái địa chỉ và ra về, tay ôm chó.

Đó là phần đầu câu chuyện mà ta có thể tạm gác sang bên.

II

Con chó ngán mồm chết. Đến đây bắt đầu phần thứ hai.

Chúng tôi ra tỉnh và trọ trong một khách sạn trước mặt nhà cái bà hôm nọ. Cửa sổ chúng tôi nhìn sang sân nhà ấy. Người ta lấy ván ngăn nó ra làm đôi. Một bên xếp các tấm da và dụng cụ thuộc da, bên kia là mảnh vườn có một toán trẻ con đang nô đùa, đó là các cháu trai, cháu gái của bà chủ nhà.

Chúng vừa mới chôn xong con chó đáng thương. Chúng đã dựng cho nó một cái nhà mồ tuyệt đẹp, xứng với cái giống chó quý hóa ấy. Chúng lấy mảnh bát đĩa vỡ lát thành một vành đai quanh mộ, ở giữa cắm một cái chai vỡ miệng chống thẳng lên trời.

Sau khi tổ chức tang lễ một cách trịnh trọng, bọn trẻ con quây tròn nhảy múa xung quanh mộ. Trong bọn có một đứa con trai lên bảy tuổi, có đầu óc thực tế, đề nghị tổ chức triển lãm cái lăng rục rở ấy cho trẻ con hàng xóm đến xem. Tiền vào cửa định giá là một chiếc khuy quần. Đứa con trai nào cũng có thể có một cái khuy và nhiều đứa sẵn sàng biếu bạn gái một cái thứ hai, như thế chúng sẽ thu được vô khối khuy quần.

Kế hoạch đó được đồng thanh chấp nhận và chúng loan báo cho bọn lau nhau quanh đây.

Rồi trẻ con cả phố và những ngõ lân cận kéo đến. Đứa nào cũng đưa một chiếc khuy quần theo yêu cầu. Chiều hôm ấy có rất nhiều đứa bé trở về nhà quần chỉ còn một bên dây đeo, nhưng chúng cũng đã được ngắm mộ con chó ngán mồm.

Trước lối đi vào sân, có một em bé gái, quần áo rách rưới, đứng sát vào tận cửa. Em rất xinh xắn, có bộ tóc xoăn rất đẹp và đôi mắt màu xanh dịu nhất đời. Em không nói và cũng chẳng khóc, nhưng mỗi lần cửa mở ra, em nhìn rõ lâu vào trong sân. Em không có khuy và em cũng biết là chẳng ai cho em đâu. Em đứng đấy, rầu rĩ, cho đến khi tất cả những đứa trẻ khác xem xong cái lăng và ra về.

Lúc ấy em ngồi phệt xuống đất, úp đôi bàn tay xinh xắn vào mặt, khóc nức nở. Chỉ một mình em không được xem mộ con chó. Và đó là câu chuyện đau lòng như bất cứ câu chuyện đau lòng nào khác mà người ta gặp phải ở bất cứ lứa tuổi nào.

Từ trên cửa sổ chúng tôi đã nhìn thấy rõ tất cả, và quả thật, khi từ trên cao nhìn xuống những chuyện đau lòng của người khác và ngay của chính mình đi nữa, người ta không khỏi mỉm cười.

CHUYỆN CON NÍT

>>> Bản tiếng Anh

I

Tại nhà ông lái buôn giàu có nhất trong tỉnh tụ tập một đám trẻ, con cái các gia đình giàu có và quyền quý. Ông lái buôn là người có học, cũng đã thi cử và đỗ đạt. Đó là nguyện vọng của ông cụ thân sinh đáng kính, xuất thân là lái buôn súc vật. Hai bố con đều linh hoạt, lương thiện và đã làm ăn phát đạt.

Ông lái buôn là người vừa thông minh, khéo léo và tốt bụng. Nhưng người ta nói nhiều đến của cải của ông hơn là nói đến cái tốt của ông. Lui tới nhà ông có những người sang trọng, những người trí thức. Có những người trí thức là con ông cháu cha và cả những người tầm thường không có học thức.

Tối hôm ấy, trẻ con tụ họp tại nhà ông lái buôn. Những đứa nhỏ ấy chuyện trò nhiều quá nhiều và nói tuột ra những ý nghĩ của chúng.

Trong số chúng nó, có một đứa con gái cực kỳ xinh đẹp. Nhưng sao mà con bé kiêu ngạo đến thế! Đó là lỗi của những người ở đã phỉnh và chiều nó quá. Trái lại bố mẹ nó là những người tốt và cũng chỉ tự hào đúng mức với địa vị quý phái của họ. Bố nó là quan nội thần. Hẳn đó là một địa vị cao; con bé biết thế và bảo với các bạn: “Tao là con cận thần”. Nó cũng có thể là con nhà thường dân. Nhưng điều đó đâu có phải là tự nó muốn thế nào được vậy? Nó luôn luôn nhắc cho các bạn biết rằng nó là con ông cháu cha. Nó nói thêm: “Nếu sinh ra không phải là con ông cháu cha thì đúng là vận rủi không thay đổi được. Người ta sẽ không làm nên cái gì cả. Dù cho biết đọc biết viết, học thuộc bài đi nữa, cũng phí công vô ích, không thể làm nên trò trống gì. Lại còn những đứa mà cuối tên có vần “sen” nữa ^[15]. Ôi thôi! Bọn ấy thì chẳng bao giờ nên người cả. Khi đứng gần chúng nó thì phải chống tay lên cạnh sườn để rõ chúng nó ra”.

Và nó chống hai nắm tay nhỏ xinh lên cạnh sườn, giờ những khuỷu tay rõ nhọn lên để làm điệu bộ ngăn cách bọn thường dân như thế nào. Tuy nó nhỏ xíu và trông có vẻ xinh xắn tề! Con gái ông lái buôn nghe câu ấy, không khỏi nổi giận. Bố nó là Petersen, nó không muốn người ta coi thường những người có vắn “sen” ở cuối tên, nó cố hết sức lấy giọng kiêu kỳ mà bảo rằng:

- Mày có biết là bố tao có đủ một trăm đồng tiền vàng để mua kẹo tung cho trẻ con ngoài phố không?

Em bé con một nhà báo nói:

- Thế nhưng bố tao lại có thể cho bố mày và bắt tất cả những đứa khác lên báo của bố tao cơ!

Thế rồi cái đám lau nhau ấy đua nhau ưỡn ngực, lấy điệu bộ hách dịch, ngăm ngăm nhau khinh bỉ và làm dáng điệu như con vua cháu chúa.

Ngoài phòng khách, một em bé trai nghèo khó nhìn qua cánh cửa hé mở những vật tuyệt đẹp trong phòng dạ hội. Em chẳng đáng là cái gì trên đời cả nên không được phép vào. Em đã giúp chị bếp quay tiêm nướng chả và, để thưởng em, người ta cho em lên ngó cuộc hội họp gồm toàn những trẻ con xinh đẹp, ăn mặc rất sang trọng ấy. Như thế cũng đã là một điểm phúc cho em rồi.

Em nghĩ thầm: “Ước gì mình là một trong chúng nó nhỉ?”. Em đã nghe thấy những đứa con gái nói và em thấy buồn trĩu trong lòng. Bố mẹ em nghèo nàn, chẳng có chức vị, chẳng có tiền của, chẳng có báo chí, chẳng có gì cả, và buồn hơn nữa, tên bố em và em cũng lại có vắn “sen”; như vậy em không còn hy vọng gì cả chẳng bao giờ làm gì nên thân trên đời này cả.

Dù sao em cũng thấy rằng cái việc mình không *sinh ra*^[16] là một điều phi lý, vì người ta đã nói cho em biết ngày sinh của em.

Đó là việc xảy ra tối hôm ấy.

II

Nhiều năm trôi qua. Những đứa trẻ ấy đã khôn lớn. Trong thành phố người ta dựng lên một căn nhà huy hoàng, hay đúng hơn, một cái lâu đài

chứa đầy những mỹ nghệ phẩm kỳ diệu và những báu vật quý giá. Tất cả mọi người đều muốn vào thăm nơi ấy và cho đây là một danh dự. Một đám đông các vị tai to mặt lớn thường đến đó chiêm ngưỡng những vật phẩm đẹp đẽ ấy. Lâu đài này còn là chỗ ở của một trong những đứa bé mà ta vừa mới nói đến. Đứa nào nhỉ?

Chính là đứa con trai nghèo khó năm xưa đã đứng nghe sau cánh cửa. Đứa bé ấy trở thành một nhân vật, mặc dầu tên nó có chữ “sen”. Đó là Thorvaldsen^[17], nhà điêu khắc lừng danh.

Và còn ba đứa trẻ kia, những đứa con gái mà dòng dõi gốc, tiền của, quyền thế của bố mẹ đã cho chúng trở nên kiêu căng, hiện nay thế nào? Tôi không biết gì thêm. Có lẽ chúng ở trong đám đông những người vô danh. Chắc chúng chẳng đến nỗi hư hỏng vì trời đã phú cho chúng nhiều tư chất tốt. Nhưng chúng cũng có thể thấy rõ ràng câu chuyện chúng nói tới hôm xưa chỉ là “những chuyện con nít”.

BÁC LÀM VƯỜN VÀ NHÀ CHỦ

>>> Bản tiếng Anh

Cách thủ đô chừng một dặm đường có một tòa lâu đài tường dày, các chòi đều có lỗ châu mai và mai nhọn. Đó là một lâu đài cổ và hùng vĩ. Một gia đình quý phái và giàu có chỉ ở đây vào mùa hè. Trong tất cả các tài sản của họ, lâu đài này được coi như ngọc trai, châu báu. Người ta vừa mới tu bổ phía ngoài lâu đài, trang hoàng và bài trí làm nó rực sáng lên một màu tươi tắn mới tinh. Phía trong lâu đài có đầy đủ tiện nghi, chẳng thiếu một thứ gì. Bên trên cửa lớn có chạm trổ huy hiệu của gia đình^[18]. Những tràng hoa hồng mỹ lệ đục vào đá cuốn lấy những con vật quái dị trên tấm gia huy.

Đằng trước lâu đài là một bãi cỏ rộng. Người ta thấy ở đây mọc lên giữa thảm cỏ xanh những chùm hoa sơn trà màu đỏ, hoa sơn trà tử màu trắng, những luống hoa hiếm có, không kể đến những thứ hoa đẹp tuyệt vời mọc trong nhà kính^[19] và chăm sóc rất chu đáo.

Gia đình quý phái ấy có một người làm vườn tuyệt khéo, cho nên đi dạo chơi vườn hoa, vườn rau và vườn cây ăn quả là một điều khá thú vị. Đằng đầu vườn cây hây còn lại một mảnh vườn của thời xưa. Đó là những bụi cây hoàng dương và cây thủy tùng xén thành hình kim tự tháp và hình vành khăn. Phía sau là hai cây cổ thụ lớn. Chúng già đến nỗi hầu như không còn lá nữa. Người ta có thể tưởng tượng là một cơn giông hay cơn gió lốc đã bóc từng đám bunn và phân chuồng rắc lên trên cây, nhưng đó chỉ là những tổ chim chiếm cứ gần hết các cành. Không biết từ thuở nào cả một đàn quạ khoang và quạ đen làm tổ ở đây, tụ họp lại như một đô thị. Những con chim ấy đã sinh cơ lập nghiệp trước tất cả mọi người, nên chúng có thể tự cho là chúa tể nơi đó. Và thật thế. Chúng tỏ vẻ rất khinh thường cái bọn người đã đến chiếm đất đai của chúng. Tuy nhiên, khi những vật hạ đẳng không biết bay ấy bắn vài phát súng ở vùng lân cận thì quạ khoang và quạ đen thấy ớn xương sống, chuồn thẳng cánh mà la lên: rạc, rạc...

Bác làm vườn luôn luôn nói với chủ về những cây cỏ thụ, bàn nên dẫn chúng đi vì chúng làm khu vườn mất cân đối. Hơn nữa còn có cái lợi là thoát được cái đám chim kêu như đám vào tai ấy, buộc chúng đi làm tổ nơi khác. Ông bà chủ không chịu nghe lời bác, không muốn mất cây cũng chẳng muốn mất lũ quạ. Họ bảo: “Đó là di tích của thời xưa đáng kính, không nên hủy hoại đi”. Họ nói thêm: “Larsen thân mến, anh có thấy rằng những gốc cây này là gia tài của lũ chim không? Lấy đi là sai đây!”.

Chắc các bạn đọc đã nắm vững Larsen là tên bác làm vườn.

Nhà chủ nói tiếp:

- Dễ thường anh không có đủ chỗ để thi thố tài năng hay sao? Anh đã có cả một vườn hoa lớn, một nhà kính rộng và một vườn rau bát ngát. Anh cần thêm đất để làm gì?

Thực ra không phải là bác thiếu đất. Bác đã cuốc xới đất rất khéo. Nhà chủ sẵn sàng công nhận điều đó. Tuy nhiên, họ cũng thường nói thẳng ra rằng thỉnh thoảng họ được trông thấy và được nếm ở các nhà khác những thứ hoa quả hơn hẳn hoa quả vườn nhà. Con người trung hậu ấy thấy buồn về nhận xét đó, vì bác rất thạo nghề là đã làm tận lực, luôn luôn nghĩ đến việc làm vừa lòng nhà chủ.

Một hôm, người ta cho gọi bác lên phòng và dùng giọng hết sức dịu dàng và nhân từ bảo bác rằng người ta đã được ăn những quả lê táo thơm ngon tuyệt vời đến nỗi tất cả quan khách đều khen ngợi. Nhà chủ tiếp tục nói thêm:

- Những quả ấy chắc hẳn không phải giống quả của nước ta, mà là của nước ngoài đem về đây trồng. Người ta bảo là mua ở hàng bán hoa quả lớn nhất trong thành phố. Anh hãy lấy ngựa và đến nhà hấn ta xem hấn kiểm được những quả ấy ở đâu. Ta sẽ cho xin cành của loại cây ấy về ghép, còn thì tùy ở sự khéo léo của anh tiếp tục nốt công việc.

Bác làm vườn rất quen người bán hoa quả; chính bác đã bán hoa quả thừa trong vườn cho anh ta.

Bác cưỡi ngựa ra tỉnh và hỏi người bán hoa quả xem ở đâu ra những quả lê táo thơm ngon mà người ta được ăn ở lâu đài X...

Người bán hoa quả trả lời:

- Chính ở vườn bác ra chứ đâu. Rồi anh ta chỉ cho bác những quả lê táo giống như thế mà bác nhận ra ngay là những quả do tay mình trồng. Các bạn cũng đoán ra ngay là bác mừng rỡ đến chừng nào! Bác chạy rõ nhanh về kể lại cho nhà chủ nghe rằng những quả lê táo ấy là những quả mọc trong vườn nhà họ. Chủ bác không tin: “Không thể tin được, anh Larsen thân mến ạ! Nay, tôi cuộc rằng anh bán hoa quả không dám chứng nhận cho anh việc ấy bằng giấy tờ”.

Hôm sau, lúc Larsen mang giấy tờ chứng nhận có chữ ký của người bán hoa quả về, chủ bác nói:

- Thật quá ư lạ lùng!

Từ đấy trở đi, ngày nào người ta cũng bày lên bàn những giỏ đầy những quả táo ấy. Người ta gửi biếu các bạn ở thành phố và vùng quê, và cả các bạn ở nước ngoài nữa.

Những món quà ấy làm cho mọi người vui thích kể cả người nhận lẫn người biếu. Nhưng muốn cho bác làm vườn khỏi kiêu ngạo quá, người ta cẩn thận đến nỗi chỉ nói với bác là mùa hạ này hoa quả mọc tốt, nơi nào cũng được mùa.

Ít lâu sau, gia đình quý phái ấy được mời vào dự tiệc trong triều đình. Hôm sau bác làm vườn lại được gọi và phòng khách. Người ta bảo bác rằng trong bữa tiệc của nhà vua có nhiều quả dưa tây^[20] rất thơm ngon.

- Những quả dưa ấy được trồng trong vườn kính của nhà vua. Phải làm thế nào xin anh làm vườn của Hoàng thượng vài hạt giống của thứ quả vô song ấy, anh Larsen ạ!

Bác làm vườn vui vẻ trả lời:

- Thưa ngài, chính những hạt giống dưa ấy là của tôi cho bác ta.

Nhà chủ bèn nói:

- Nếu vậy thì anh ta biết cách trồng đặc biệt vì ta chưa từng được ăn dưa ngon như thế bao giờ. Mỗi lần nghĩ đến là ta lại chảy nước miếng.

Bác làm vườn nói:

- Như thế lại càng làm cho tôi vinh hạnh thêm nữa. Xin trình đề ngài biết rằng năm nay bác làm vườn của Hoàng thượng trồng dưa không được may mắn lắm. Mấy hôm gần đây bác ấy có đến chơi với tôi. Bác ấy trông thấy dưa của tôi đẹp và sau khi nếm thử, bác ấy đã xin tôi gửi cho ba quả để mang về dâng Đức vua.

- Không phải, không phải, anh Larsen trung hậu của ta ơi! Chớ có tưởng tượng rằng những quả dưa kỳ diệu mà chúng ta ăn tối qua là dưa của vườn anh.

Larsen trả lời:

- Tôi tin chắc như vậy và tôi sẽ có bằng chứng mang về để trình với ngài.

Bác đi tìm bác làm vườn của nhà vua và bảo bác ta cấp giấy chứng nhận những quả dưa ăn trong bữa tiệc tại triều đình hôm ấy đúng là những quả mọc trong vườn kính của chủ bác.

Chủ bác ngạc nhiên không tả được. Họ chẳng giấu giếm gì chuyện ấy. Hơn nữa, ai muốn xem, họ đều phô tờ giấy chứng nhận cho xem.

Do đó, người ta đến xin họ hạt giống dưa và cành giống các loại cây ăn quả rất đông. Các cây đem về đâu trồng cũng tốt. Quả mọc ra đều được khắp nơi gọi bằng tên của chủ nhân lâu đài, đến nỗi cái tên đó lừng danh sang tận Anh, tận Đức, tận Pháp.

Có ai ngờ được đến như vậy?

Ông bà chủ của bác Larsen bảo nhau:

- Cần nhất là lão làm vườn của chúng ta đừng tự đánh giá quá cao.

Nỗi lo ngại của họ không có căn cứ. Không những không kiêu hãnh vì đã được nổi tiếng mà không hề nghỉ ngơi, bác Larsen lại hoạt động chăm chỉ hơn. Mỗi một năm bác lại cố gắng sáng tạo ra vài tác phẩm mới. Hầu như bác luôn luôn thành công. Nhưng bác còn phải nghe người ta nhắc đến luôn

rằng chỉ có lê táo cái năm được mùa dạo nọ là những quả tốt nhất từ trước đến nay. Dưa vẫn tiếp tục ra quả, nhưng chẳng thơm bằng những quả dưa trong cung vua. Dầu ăn ngon thật, nhưng cũng không ngon hơn dầu của bá tước Z. Và đến năm củ cải hồng thì người ta chỉ nói đến mấy củ cải đáng ghét ấy thôi. Còn những loại rau khác tốt hoàn toàn thì không được lấy một câu khen ngợi. Hình như chủ nhà cảm thấy thực sự hả lòng khi được kêu lên: “Sao củ cải tôi quá thế! Ừ, đúng đấy, năm nay xấu trời: chả trông được cái gì tốt cả.”

Mỗi tuần, hai hoặc ba lần, bác làm vườn đem hoa lên trang hoàng phòng khách, bác có nghệ thuật cắm hoa rất đặc biệt, bác khéo sắp xếp làm cho màu sắc hoa này tôn vẻ đẹp của hoa kia lên, làm cho hoa đẹp đến mê hồn.

Nhà chủ bảo:

- Anh có con mắt thẩm mỹ khá đấy, Larsen thân mến ạ! Thật đấy! Nhưng chớ quên đó là do đức Chúa trời ban cho người từ khi mới lọt lòng chứ bản thân mình thì chẳng có gì đáng kể đâu.

Một hôm, bác làm vườn lên phòng khách, mang theo một bình hoa to, có cắm những lá cây khô tông, ở giữa xòe ra một đóa hoa lớn màu xanh lam rực rỡ.



Ông lớn thích thú reo lên:

- Thật là đẹp quá chừng! Trông cứ như một bông hoa sen Ấn Độ ấy.

Ban ngày chủ bác để nó dưới nắng nom chói lọi hẳn lên. Đến tối họ dùng một ngọn đèn pha để chiếu sáng cho nó. Người ta phô nó với tất cả mọi người; ai cũng đến ngắm nghía nó. Người ta tuyên bố rằng nó là một loại hoa hiếm có nhất, chưa thấy bao giờ. Ý kiến ấy lại là của một tiểu thư quý phái nhất trong nước: nàng là công chúa, con vua, đến thăm lâu đài. Ngoài ra nàng còn là người có tài trí và giàu tình cảm. Nhưng đối với địa vị của nàng đó chỉ là một chi tiết thừa. Ông lớn và bà lớn lấy làm vinh hạnh được biểu công chúa bông hoa kỳ diệu, bèn cho mang ngay bông hoa vào cung rồi họ ra vườn để kiếm bông khác cắm vào phòng khách. Họ đi khắp vườn, chui vào tận các xó xỉnh, nhưng vô hiệu. Ngay cả trong vườn kính cũng vậy, họ không tìm được một bông hoa nào như thế. Họ gọi bác làm vườn và hỏi bác lấy bông hoa màu lam đỏ ở đâu?

Bác Larsen trả lời:

- Ngài không thấy nó là vì ngài không tìm trong vườn rau. Không phải là một bông hoa đặc biệt gì đâu, nhưng tuy vậy nó cũng vẫn đẹp, chỉ là hoa rau artichoke thôi.

Ông bà lớn kêu lên:

- Trời đất ơi! Hoa rau artichoke ư? Nhưng đồ khốn, lẽ ra người phải bảo ta ngay từ đầu, công chúa sẽ nghĩ như thế nào? Chúng ta thật là mạn thượng đối với nàng. Thế là chúng ta đã mắc tội với triều đình rồi. Công chúa đã trông thấy cái hoa trong phòng khách nhà ta, nàng đã tưởng lầm rằng là một giống hoa hiếm có từ xa xưa đưa về; tuy nàng có giỏi về thực vật học, nhưng khoa học đâu có dạy về rau cỏ. Larsen, người nghĩ thế nào mà lại tống vào nhà ta một cái hoa quá tầm thường! Người làm cho chúng ta trở thành láo xược hoặc lỗ lã mất rồi!

Người ta kiêng không đặt lại vào phòng khách những bông hoa rau ấy nữa. Ông lớn và bà lớn vội chạy vào gặp công chúa để xin lỗi và trút tội lên đầu anh Larsen đã có cái kiêu chơi lạ lùng và do đó, đã bị một trận khiển trách nên thân.

Công chúa trả lời:

- Như thế là sai lầm, bất công. Đúng thế! Hắn đã làm ta lưu ý đến một bông hoa tuyệt đẹp mà ta không biết đánh giá cho đúng. Hắn đã làm cho ta tìm ra sắc đẹp ở nơi mà ta không nghĩ đến. Thế mà các người lại mắng hắn về việc ấy! artichoke ra hoa thì mỗi ngày ta yêu cầu hắn mang cho ta một bông vào cung!

Thế là xong. Về phía các ngài chủ bác Larsen, các vị vôi vữa bày lại bông hoa màu lam vào phòng khách và ở một nơi trông thấy rõ ràng như lần trước.

Họ nói:

- Ủ, hoa này đẹp thật, chẳng ai dám chửi cái điều đó. Thật là kỳ lạ, một cái hoa rau artichoke!

Một ngày thu, một trận mưa bão dữ dội nổi lên, càng về đêm gió càng tăng cho đến sáng. Trên rìa rừng cả một hàng cây lớn đã bị nhổ bật rễ. Hai gốc cây đầy tổ chim cũng bị lật nhào. Người ta nghe đến tận sáng tiếng kêu thất thanh, tiếng rít chói tai của những con quạ hoảng sợ đến đập cả cánh vào cửa sổ.

Nhà chủ nói

- Larsen! Thế là anh mãn nguyện nhé! Máy cây cỏ thụ đáng thương đã ngã ra kia rồi. Bây giờ chẳng còn vết tích của thời cổ nữa, tất cả đã bị phá hủy hết, thật là vừa ý anh. Nhưng việc đó lại làm chúng ta buồn, thật thế đấy!

Bác làm vườn không trả lời, bác nghĩ ngay đến việc phải làm gì trên khoảng đất mới đầy nắng. Khi đổ xuống, hai cây to đã đè bẹp những bụi hoang dương hình kim tự tháp, phải nhổ đi. Larsen thay thế chúng bằng những loại cây con kiếm được trong rừng và ngoài đồng ruộng vùng ấy. Chưa có người làm vườn nào có sáng kiến ấy cả. Bác tập trung ở đây cây đỗ tùng mọc ở đồi thạch thảo xứ Jutland, giống hệt như cây trắc bá Ý-đại-lợi, cây ô rô quanh năm xanh tốt, những cây đuôi chồn giống như những cây dừa, những cây đuôi hổ trắng mà người ta dễ nhầm với những ngọn bạch lap ở nhà thờ. Mặt vườn đầy những giống hoa đẹp của núi rừng và thảo nguyên nom thật là đẹp mắt. Ở chỗ các cây cỏ thụ mọc trước có dựng một

cột cờ trên đó phát phơ lá cờ của xứ Dannebrog, xung quanh cắm những con sào để cho các cây bột bố leo lên vào mùa hè. Mùa đông đến ngày Noel, theo phong tục cũ, bó lúa mạch được treo lên một ngọn sào để cho chim chóc cũng được ăn phần lễ.

- Cái lão Larsen này về già lại trở nên đa sầu đa cảm, nhưng lão ta vẫn là người đầy tớ trung thành và tận tụy.

Gần đến năm mới một tờ họa báo của kinh đô đăng một bức họa toàn lâu đài cổ. Người ta trông thấy trong bức họa cột cờ Dannebrog và bó lúa mạch treo lên một con sào. Và trong bài báo người ta nêu bật lên cái đáng xúc động nhất là phong tục cổ đã tụ họp được chim chóc của Thượng Đế về dự cuộc vui chung trong ngày lễ Noel. Người ta đã khen ngợi những người đã làm sống lại cái phong tục ấy.

Nhà chủ lại nói:

- Thực ra, cái gì mà lão Larsen làm lập tức là người ta khen ngợi rùm beng ngay, hẳn quả là có vận may. Chúng ta phải lấy làm hãnh diện nếu hẳn vẫn bằng lòng làm cho chúng ta.

Đó chỉ là một cách nói. Họ không hãnh diện chút nào và họ cũng không quên rằng họ là chủ. Nếu họ muốn, họ có thể đuổi bác làm vườn, làm bác có thể chết đi, vì bác rất yêu quý cái vườn; vì thế họ không làm như vậy. Đó là những người chủ tốt đấy chứ? Nhưng nhân đức cái kiểu ấy cũng không đến nỗi hiếm lắm và thật may cho những người như bác Larsen.

MỤ' ẤY HƯ' HỒNG

>>> Bản tiếng Anh

Ông thị trưởng đang đứng ở cửa sổ. Ông ta diện một áo sơ-mi mỏng thêu hoa, có lá sen bằng đăng ten trước ngực, trên đó lóng lánh một chiếc kim đầu bằng kim cương. Ông vừa mới cạo râu xong. Ông làm đứt một tí mỡ mặt, tạm thời rịt vào đấy một mầu giấy báo.

- Thế nào bé con!

Em bé đi qua là con một chị thợ giặt nghèo khổ. Khi qua cửa nhà ông thị trưởng em đã lễ phép ngả mũ chào. Cái mũ lưỡi trai đã gập đôi vì em vẫn cuộn và nhét mũ vào túi. Em bé dừng lại với một vẻ lễ độ, khúm núm như đứng trước nhà vua. Quần áo em tồi tàn nhưng rất sạch sẽ, vá víu cẩn thận. Em đi một đôi guốc kéch xù.

Ông thị trưởng nói:

- Mày là một đứa bé ngoan, mày lễ phép như thế vừa ý ta lắm. Chắc hẳn mẹ mày đang giặt ngoài bờ sông. Đúng là mày mang cho mẹ mày cái của đang thò đầu ra ngoài túi kia chứ gì? Mẹ mày làm thế thật là hư hỏng. Chỗ ấy bao nhiêu đấy?

- Thưa ông, nửa chai ạ.

Em bé sợ hãi quá, trả lời bằng một giọng gần như nghẹn ngào.

Con người đứng đắn ấy nói tiếp:

- Mà sáng nay mẹ mày cũng đã uống đúng từng ấy rồi chứ gì?

Em bé cãi lại:

- Thưa không, hôm qua đấy ạ!

- Hai nửa cộng thành một chai. Mẹ mày thật đồ hư hỏng. Thật đáng buồn, mẹ mày phải lấy làm xấu hổ mới phải. Còn mày cố tránh đừng có trở thành thằng nghiện rượu, nhưng rồi mày cũng thế, chẳng tránh được đâu, con ạ! Tội nghiệp! Thôi đi đi.

Em bé bước đi. Trong lúc mũi lòng, em vẫn cầm chiếc cát kết ở trong tay, gió lùa vào mái tóc vàng hoe của em, hất tung những chùm tóc xoăn dài.

Đến góc phố, em ngoặt vào một ngõ hẻm đi ra bờ sông. Ở đó, mẹ em quỳ gối trên chiếc ghế dài đang ráng hết sức nện cái bàn đập xuống những bó quần áo to tướng. Cửa cống ở cối xay đã mở, dòng nước chảy xiết, kéo trôi những tấm khăn trải giường lớn, đe dọa lật đổ cả chiếc ghế dài. Chị thợ giặt bắt buộc phải dùng hết sức chống chân xuống giữ.

Chị nói với con:

- Một tí nữa thì mẹ bị nước cuốn đi. May quá! Con đã đến, mẹ đang cần phải lấy lại sức một chút. Nước buốt quá mà mẹ phải ngâm ở đây sáu tiếng đồng hồ rồi. Con có mang gì cho mẹ không?

Em bé rút chai rượu ra. Người mẹ cầm lấy tu một ngụm.

Chị nói:

- Tốt quá! Nóng cả người! Một ngụm này đã rẻ hơn mà lại công hiệu ngang một bát súp. Con trai của mẹ uống một tí đi, trông mặt con tái lắm. Đã sang thu rồi đây, mặc quần áo mỏng thế chắc con mẹ rét lắm. Ủi chào! Sao mà cái nước này buốt thế! Cốt là mẹ đừng ốm! Nhưng không, không thể được. Đưa mẹ uống ngụm nữa. Con cũng uống đi, một giọt thôi nhé! Chớ có quen thói, con yêu quý tội nghiệp của mẹ!

Chị rời cái ghế dài lên bờ. Nước rỏ giọt từ chiếc áo và manh chiếu quần quanh người. Chị lại nói:

- Mẹ đem hết sức lực ra làm việc đến nỗi gần như bật máu ra đầu ngón tay; nhưng mẹ vui lòng làm để nuôi con một cách lương thiện, con trai yêu quý của mẹ!

Lúc đó có một người đàn bà nhiều tuổi hơn một chút, ăn mặc rách rưới đi tới. Chị ta liệt một nửa chân và chột mắt. Chị kéo một búp tóc lớn xuống che con mắt bị tật, nhưng lại càng làm cho người ta thấy rõ hơn. Chị là bạn của chị thợ giặt. Hàng xóm gọi chị ta là Martha què tóc xõa.

Martha nói:

- Chị phải làm việc vất vả dưới nước lạnh buốt như thế thật đáng thương! Đúng là chị cần phải uống tí rượu cho lại sức, thế mà có những đứa ác khẩu còn mở miệng ra chê trách chị đấy.

Chị ta nhắc lại bài diễn thuyết hay ho mà ông thị trưởng đã tuôn ra với em bé lúc nãy. Chị đã nghe thấy khi đi ngang qua và chị cũng lấy làm buồn vì ông ta đã nói mẹ em như thế. Chị nói tiếp:

- Chính con người nghiêm khắc ấy, thấy người ta uống vài giọt rượu để giữ sức làm việc nặng nhọc đã cho là một tội nặng, hôm nay lại thết một bữa tiệc lớn có đủ các thứ rượu mùi ngon, rượu vang nặng. Mỗi người uống tới hai ba chai; nhất định không phải là việc uống cho đỡ khát. Nhưng làm thế, nào họ có cho là uống rượu đâu vì họ là những người sang trọng. Còn chị, họ lại bảo là đồ hư hỏng.

Môi run lên vì đau đớn, chị thợ giặt nói:

- A! Ông ấy bảo con thế đấy à? Bảo là con có một người mẹ tính hạnh không tốt.. Có thể là đúng, nhưng nhẽ ra chẳng nên nói chuyện ấy với trẻ con. Biết bao chuyện đau buồn của mẹ đều từ nhà ấy mà ra cả.

Martha nói:

- Ngày xưa, khi bố mẹ ông thị trưởng còn sống, chị đã ở cho nhà ấy. Người ta có câu: “Đời cha ăn mặn, đời con khát nước”.

Martha mỉm cười về câu khôi hài của mình và nói tiếp:

Câu chuyện là thế này: Ông thị trưởng đã mời rất nhiều người đến dự tiệc. Đến phút cuối cùng ông ta lại định thôi không đặt tiệc nữa, nhưng không kịp thức ăn đã mua và làm dở rồi. Đây tớ nhà ấy đã kể chuyện với tôi rằng: lúc ấy có thư bảo là em út ông ta vừa chết ở thủ đô Copenhagen.

- Chết! - Chị thợ giặt kêu lên, mặt tái xanh như một cái xác không hồn.

- Đúng đấy! Nhưng tại sao chị ại có vẻ quan tâm nhiều đến việc ấy thế? Ừ, phải rồi, chị biết ông ta từ hồi ở cho nhà ấy chứ gì?

- Sao? Chết rồi ư? Ông ta có tâm hồn cao quý biết bao! Ông ta chính là hiện thân của lòng nhân từ và hào hiệp. Cũng trong tầng lớp ấy, chẳng mấy

người được như ông ta.

Trong lúc nói thế. Nước mắt chị thợ giặt chảy ròng rọc trên má.

Chị lại nói tiếp:

- Chóng mặt quá! Hay là vì tôi đã uống hết cả chai rượu? Chắc hẳn tôi đã uống quá mức nên không chịu được! Tôi thấy rất khó chịu.

Chị tựa người vào một tấm ván.

Martha bảo:

- Trời ơi! Chị bị cảm thật rồi. Cố gắng một tí cho nó qua đi nào! Nhưng chẳng được đâu, tôi thấy chị cảm nặng đấy. Tốt nhất là tôi dẫn chị về nhà.

- Còn đồng quần áo kia?

- Cứ để đấy tôi giặt cho. Lại đây, đưa tay đây. Để cháu ở lại trông quần áo. Tôi sẽ quay lại và giặt nốt chỗ dờ cho, cũng chẳng còn mấy.

Chị thợ giặt đáng thương lão đảo bước đi. Chị nói:

- Tôi dầm nước lạnh lâu quá! Từ sáng tôi chưa được ăn uống gì cả. Tôi bị cảm, lạy chúa Jesus! Hãy cứu giúp con được về nhà! Khổ thay cho con tôi!

Chị khóc sụt sùi. Khi ở lại bờ sông trông quần áo một mình, thằng bé cũng khóc. Hai người đàn bà bước đi chậm chậm. Chị thợ giặt lão đảo lê qua ngõ hẻm. Đến trước cửa nhà thị trưởng, chị kiệt sức ngã lăn ra bờ hè. Người qua đường xúm quanh chị, chị què Martha chạy vội về nhà bạn gọi người đến giúp.

Thị trưởng và quan khách ra cửa sổ đứng xem. Ông chủ tiệm nói:

- À, mụ thợ giặt đấy mà, có lẽ mụ ấy lại uống rượu nhiều quá rồi. Mụ ấy là đồ hư hỏng. Đáng tiếc cho thằng con trai mụ, thằng bé ngoan quá, tôi yêu nó lắm... Nhưng mẹ nó lại là đồ khôn kiếp.

Người đàn bà đáng thương hồi tỉnh lại. Người ta đưa chị về gian buồng bé nhỏ tồi tàn của chị đặt chị nằm vào giường. Martha pha cho chị một cốc bia nóng với bơ và đường. Theo chị, đó là món thuốc tốt nhất. Sau đó, chị quay ra sông giặt qua loa chỗ quần áo, hay đúng hơn, là chỉ vớt dưới nước lên rồi cho vào sọt. Chị có ý định tốt, nhưng chỉ hiềm nổi yếu sức.

Đến tối, chị đến ngồi cạnh chị thợ giặt trong xó nhà nghèo nàn. Chị bếp nhà ông thị trưởng đưa cho chị chuyển cho người ôm mấy củ khoai rán và một miếng jambon mỡ. Martha và em bé chén một bữa thỏa thuê. Chị bảo: “Người ôm không ăn được gì thì gửi mùi cho lại sức”.

Martha đặt em bé nằm ngửa ngang giường, dưới chân mẹ nó và đắp cho nó một cái đệm cũ viền xanh đỏ. Chị thợ giặt đã khá hơn một chút. Hơi thức ăn ngon và bia nóng đã làm cho chị lại sức. Chị nói:

- Martha ơi! Chị tốt lắm! Biết lấy gì trả ơn chị được? Lúc nào cháu ngủ rồi, tôi sẽ kể tất cả chuyện cũ cho chị nghe, mà hình như nó ngủ rồi thì phải. Chị xem cháu nằm ngủ ngoan, hiền lành vô tội thế kia! Nó không biết rằng mẹ nó đau khổ thế nào và Thượng Đế cũng muốn rằng khôn bao giờ nó biết chuyện ấy.

- Chị cũng biết rằng trước kia tôi đã ở cho quan tư văn trong triều, bố ông thị trưởng bây giờ. Bỗng một hôm, con trai út ông ta, học ở Copenhagen, trở về thăm nhà. Lúc đó tôi còn trẻ, nhanh nhẹn, hoạt bát, nhưng đứng đắn. Có Chúa chứng giám cho điều đó. Anh sinh viên trẻ tuổi ấy là một thanh niên vui vẻ, dễ tính, đáng yêu và đẹp trai. Trong người anh không có một giọt máu nào ngoài giống máu của những người coi trọng danh dự và trung thực. Anh ấy là con nhà chủ, tôi chỉ là người ở, nhưng chúng tôi yêu nhau, trong sạch và đứng đắn; vì quá yêu nhau nên chúng tôi có hôn nhau một cái cũng không phải là có tội. Anh kể chuyện ấy với mẹ anh. Đối với anh, bà ấy cũng như Thượng Đế trên trần gian. Và thực ra đó là một bà mẹ rất mực hiền hậu và yêu quý con cái.

- Anh đeo vào tay tôi một chiếc nhẫn vàng và trở lại Copenhagen. Anh ấy vừa đi khỏi, bà chủ đã gọi tôi lên. Bà ta nghiêm nghị nhưng ngọt ngào lắm; những lời nói của bà tôi nghe như tiếng trên trời nói xuống. Bà giảng giải cho tôi rõ sự cách biệt giữa anh ấy và tôi. Bà bảo: “Bây giờ nó chỉ biết một điều là mày rất xinh thôi. Nhưng sắc đẹp sẽ tàn đi. Mày không được học tập và hiểu biết bằng nó; chúng mày không hợp nhau ở chỗ đó, và đó sẽ là một điều đau khổ”. Bà nói thêm: “Tao rất quý và trọng những người nghèo, dưới mắt Thượng Đế, trên thiên đàng, nhiều người nghèo đã chiếm được ngôi cao hơn người giàu. Nhưng dưới trần gian này thì chớ có đi lầm đường.

Mày hãy coi chừng, chớ để bị lôi cuốn cả hai vào con đường đau khổ mà chúng mày tưởng lầm là bảo đảm được hạnh phúc. Tao biết có một người trung hậu, một người thợ đã hỏi mày - đây tao nói về Eric, anh thợ làm găng tay. Anh ta góa vợ, nhưng không có con, làm ăn dễ chịu. Hãy suy nghĩ cẩn thận về những lời tao vừa bảo”.

Mỗi một lời nói của bà chủ xuyên vào lòng tôi như một nhát dao nhọn hoắt. Bà ta nói đúng: đó là những điều làm cho tôi bối rối và đau khổ.

Tôi chưa xót, hôn tay bà, nước mắt rùng rùng. Tôi còn nức nở đến khi về tới buồng riêng và lăn ra giường. Đêm hôm ấy là một đêm khủng khiếp. Chỉ có Thượng Đế mới biết rằng tôi đau đớn và đấu tranh để chịu đựng như thế nào?

Ngày chủ nhật sau, tôi đến trước bàn thờ Chúa xin người soi sáng linh hồn. Hình như đúng là ý Chúa. Vừa ở nhà thờ bước ra, tôi đã gặp ngay Eric. Lúc đó tôi không còn nghi ngờ gì nữa. Chúng tôi hoàn toàn hợp nhau. Hoàn cảnh chúng tôi giống nhau, anh ta cũng có một cái vốn nho nhỏ. Tôi tiến về phía anh, cầm tay anh và hỏi:

- Anh còn nghĩ đến tôi không?

Anh trả lời:

- Còn chứ! Luôn luôn và mãi mãi.

- Anh có muốn lấy một người con gái chỉ quý trọng anh mà không yêu anh không? Có ngày điều đó sẽ đến.

Anh ta đáp lại:

- Điều đó sẽ đến, tôi tin chắc như thế.

Và chúng tôi hứa hôn với nhau.

Tôi trở về nhà. Chiếc nhẫn vàng của anh sinh viên tặng ban ngày tôi đeo vào trong cổ áo, gần chỗ trái tim để tránh sự dị nghị của mọi người. Chỉ đến đêm khi đi ngủ, tôi mới đeo nó vào tay. Tôi cầm lấy nó, hôn nó đến nỗi môi rớm cả máu. Rồi tôi đem nó trả lại cho bà chủ và bảo cho bà biết tin kết hôn

của tôi sẽ công bố vào tuần lễ sau. Bà ta ôm chặt tôi vào lòng và hôn tôi. Bà ta không hề bảo tôi là *đồ hư hỏng*.

Hay là lúc đó tôi tốt hơn bây giờ, mặc dầu tôi chưa từng trải sự đau khổ. Chúng tôi cưới nhau vào ngày lễ thánh mẫu hiến đường^[21]. Năm đầu tiên, mọi việc đều ổn cả. Chúng tôi có một người cùng làm và một chú học việc. Lúc đó chị ở cho nhà chúng tôi, chị Martha yêu quý!

Martha nói:

- Ủ, hồi ấy chị là một bà chủ tốt và đáng mến. Tôi không bao giờ quên được lòng tốt của chồng chị và chị đối với tôi hồi ấy.

- Vâng, những năm chị làm với tôi là những năm tươi đẹp. Chúng tôi chưa có con. Anh sinh viên và tôi không gặp nhau nữa. Tuy nhiên, có một lần tôi trông thấy anh ấy, nhưng anh ấy chẳng hề trông thấy tôi. Ngày chôn cất bà mẹ, anh ấy có về đâu. Anh ấy đứng bên mộ, nhợt nhạt như xác chết và chìm ngập trong niềm đau thương vô hạn. Nhưng đây là anh ấy khóc mẹ mà thôi.

Ít lâu sau, khi cha chết, anh ấy đi du lịch rất xa ra nước ngoài, không trở lại đây nữa. Tôi được biết hình như anh ấy làm luật sư và không lấy vợ. Còn tôi, anh ấy đã quên rồi. Nếu anh ấy có gặp tôi, chắc anh ấy cũng chẳng nhận ra tôi nữa, vì tôi đã trở nên góm gỉnh như thế này! Nhưng thế cũng tốt, thế còn hơn.

Chị kể đến những ngày gian nan, những ngày nghèo túng đã làm khổ chị một cách tàn nhẫn.

- Hồi đó, chúng tôi có 500 đồng tiền vàng. Ở phố lớn, người ta bán một ngôi nhà cổ giá 200 đồng. Chúng tôi đã mua và xây lại thành cái nhà mới, tính cả công thợ mộc và công thợ nề mất 1020 đồng. Eric đã vay mượn được tiền ở Copenhagen. Chuyến tàu mang tiền về bị đắm và số tiền vàng cũng chìm xuống đáy biển.

Chính dạo ấy là lúc tôi sinh cháu thân yêu hiền hậu đang ngủ ngoan ngoan đằng kia. Chồng tôi bị một trận ốm nặng và kéo dài. Suốt trong chín tháng trời, tôi phải chăm sóc, thay quần áo cho anh ấy vì anh ấy yếu sức

quá. Công việc làm ăn của chúng tôi ngày càng lụi bại. Chúng tôi mắc nợ. Tiền dành dụm, đồ đạc bán đi đều trả nợ sạch. Eric mất, tôi đã phân đầu, làm việc vất vả để nuôi con. Tôi làm việc liên tục, nhận bất cứ việc gì, lau thang gác thuê, giặt đủ các loại quần áo, lụa và vải. Nhưng sự đau khổ vẫn đeo đẳng tôi cho đến bây giờ. Đó là ý Chúa, rồi cuối cùng chắc người sẽ gọi tôi về bên người. Tôi cũng tin rằng Người sẽ chẳng bỏ rơi con trai tôi đâu.

Nói xong, chị ngủ thiếp đi.

Sáng hôm sau chị thấy trong người dễ chịu hơn. Chị tưởng đã hồi phục và lại đi làm việc. Vừa bước xuống nước lạnh, chị đã rùng mình và rùn người ra. Bị chuột rút, chị giơ tay ra bầu vú, nhưng chỉ chơi vơi trên không thôi. Chị kêu lên tiếng và ngã xuống, nằm lăn ra, đầu gối tì lên bờ, chân thông xuống nước; đôi guốc trong có lót rơm cho đỡ lạnh bị dòng nước cuốn đi. Đó là cảnh tượng mà Martha trông thấy khi mang cà phê đến cho chị.

Trong lúc đó, thị trưởng cho người gọi chị thợ giặt tới vì có một việc quan trọng cần báo cho chị. Lúc ấy thì đã muộn, Martha chạy gọi ông thợ cạo đến chích huyết. Muộn quá rồi. Chị thợ giặt đáng thương đã qua đời.

Thị trưởng bảo:

- Mụ ấy rượi lấm vào nên mới chết.

Và đây là việc mà ông định báo chị. Trong thư báo tin em ông chết có kèm một bản trích tờ di chúc: 600 đồng tiền vàng được dành cho chị thợ giặt góa chồng, ngày xưa đã ở cho cha mẹ ông. Số tiền này phải trao dần cho chị hay con chị, nhiều ít tùy theo sự cần dùng của họ.

Thị trưởng nghĩ thầm:

- À, mình nhớ ra rồi, trước kia chắc có chuyện giữa mụ ấy và em mình. Mụ ấy chết đi cũng phải, thằng bé con sẽ được hưởng cả số tiền. Mình sẽ gửi nó đến ở các nhà tử tế, sau này nó sẽ trở thành một người thợ khéo và tốt.

Và quả nhiên, Thượng Đế cũng muốn cho những lời nói đó được thực hiện đầy đủ.

Thị trưởng gọi em bé đến. Ông hứa sẽ trông nom em và nói thêm rằng em không nên buồn phiền. Đúng là em đã mất một người mẹ, nhưng mẹ em cũng đã quá hư hỏng.

Người ta đưa chị thợ giặt đến nghĩa địa của kẻ khó. Martha rắc cát trên mộ chị và trồng vào đấy một cây hoa hồng. Em bé đứng bên cạnh chị nước nở:

- Mẹ hiền yêu quý của con ơi! Có thật mẹ là người hư hỏng không?

Chị ở cũ ngược mắt nhìn lên trời như muốn cầu xin Thượng Đế làm chứng và nói:

- Mẹ cháu chính là hiện thân của đạo đức. Ta đã biết điều đó từ lâu và càng biết rõ hơn sau câu chuyện đêm nọ. Ta thề với cháu rằng: mẹ cháu là người ngay thẳng, đức hạnh, và trên kia, Thượng Đế cũng phán như thế. Vậy cháu hãy mặc cho người đời chê bai mẹ cháu là đồ hư hỏng. Cháu phải luôn luôn tôn kính hương hồn mẹ cháu

MỘT MẢNH LÁ CỦA TRỜI

>>> Bản tiếng Anh

Trong bầu không khí trong sạch nhất, tít trên trời cao kia, có một thiên thần bay từ vườn hoa thiên đường ra, tay cầm một bông hoa. Trong khi hôn vào hoa, thiên thần làm rơi một chiếc lá. Chiếc lá đó rơi xuống đất vào giữa một cánh rừng. Lập tức, nó bén rễ và mọc lên giữa các cây khác.

Những cây này không muốn nhận nó là đồng loại. Chúng nói:

- Cái cây gì mà lạ vậy?

Cây gai và tầm ma là những cây đầu tiên cất lời trêu chọc. Cây gai nói với giọng khinh miệt:

- Không biết nó ở đâu tòi ra thế nhỉ? Chắc là một hạt rau giống nào đó. Có ai lại mọc nhanh thế bao giờ? Như thế có khó coi không? Nó tưởng là chúng mình ở đây để đỡ nó khi nó gục xuống chắc?

Mùa đông tới, mặt đất đầy tuyết phủ. Cây thần truyền cho tuyết một vẻ rực rỡ như có ánh nắng chiếu sáng từ dưới lên. Đến mùa xuân, nó nở ra một đóa hoa đẹp hơn tất cả các loại hoa khác.

Giáo sư thực vật học trứ danh toàn quốc nhận được tin ấy. Ông vội vác tấm bằng chứng nhận sự uyên bác của ông đến tận nơi. Ông nghiên cứu cái cây con, phân tích nó, và ném thử một tí lá. Nó không giống bất cứ một thứ cây nào ông đã trông thấy. Ông không tìm thấy một giống nào, loại cây nào để xếp nó vào cả.

Ông kêu lên:

- Đây là một cây lai giống nào đó, thật là một loại quý, nó chẳng thuộc vào hệ thống nào cả.

Bọn cây gai và tầm ma nhắc lại:

- Nó chẳng thuộc vào hệ thống nào cả.

Những cây to và cây cao trông thấy và nghe thấy chuyện xảy ra, nhưng chẳng nói gì cả. Chẳng chê mà cũng chẳng khen, đó là cách xử trí khôn

ngoan nhất khi con người ta ngu đần.

Bỗng một cô gái nghèo khổ đi tới khu rừng, cô là hiện thân của sự ngây thơ trong trắng; lòng tin làm cho trí khôn cô sáng suốt. Trên đời, cô chỉ có một quyển kinh thánh, trong đó hình như Đức chúa trời trực tiếp nói với cô. Qua đây cô đã hiểu rằng loài người độc ác biết bao, nhưng cô cũng biết rằng khi họ hành hạ ta một cách bất công, khi họ hiểu nhầm và chế giễu ta, phải nhớ đến gương sáng của con người tốt nhất và trong sạch nhất của Thượng Đế đã bị họ treo trên cây thánh giá mà vẫn tâu với người rằng: “Thưa cha, xin cha hãy tha tội cho chúng, chúng không biết việc mà chúng làm”.

Người thiếu nữ đứng trước cái cây kì diệu có đóa hoa đang tỏa ra không khí một hương thơm ngào ngạt và lóng lánh dưới ánh mặt trời như một chùm pháo hoa. Khi gió thổi rung lá cây, người ta nghe vang lên tiếng nhạc thiên thần. Cô bé đứng ngây ngất trước kỳ quan ấy. Cô cúi xuống cái cây để ngắm được gần hơn và ngửi hương thơm của nó, cô cảm thấy tim cô thêm sức mạnh và linh hồn được soi sáng bởi trí tuệ của thiên thần. Trong thâm tâm, cô muốn hái đóa hoa, nhưng cô nghĩ như thế là không tốt, hoa sẽ héo đi, cô chỉ hái một chiếc lá xanh nhỏ thôi, đem cặp vào trong quyển kinh thánh để cho nó được tươi tắn và xanh thắm mãi mãi.

Vài tuần sau, quyển kinh thánh cùng chiếc lá được đặt dưới đầu cô gái nhỏ trong quan tài. Cô đã yên nghỉ, khuôn mặt hiền từ, nghiêm trang, phản ánh niềm sung sướng được thoát khỏi bụi trần và được gọi về gần đáng sáng tạo ra mình.

Trong khi đó, cái cây lớn lên, trổ hoa. Chim chóc bay ngang qua nghiêng đầu chào lễ phép.

Những cây hoa gai và mâm xôi lâu nhàu:

- Phải gió cái bọn lạ mặt ấy, chúng nó có biết rằng chúng đã phạm lỗi chào của chúng không? Chúng mình chẳng bao giờ lại rò rỉ đại như thế.

Những con sên rừng xấu xí cũng khạc nhổ trước cái cây từ trên trời xuống.

Một anh chẵn lợn đi hái cây về đun bếp, nhổ cả rễ mâm xôi, hoa gai tầm ma và cả cái cây đẹp ấy mang về. Anh nói:

- Tất cả cái đám cây này chỉ đun bếp là tốt thôi.

Nhà vua nước ấy từ lâu mắc bệnh âu sầu, u uất không gì khuây khỏa nổi. Để giải sầu, Ngài quay ra chăm lo trị vì trăm họ. Ngài bắt đọc cho ngài nghe những sách của những tác giả tốt, rồi cả đến sách của những nhà văn viết truyện tục tằn và ba láp. Chẳng ăn thua gì. Người ta bèn hỏi ý kiến của một nhà thông thái nhất trần gian. Ông ta trả lời rằng có một cách để chữa bệnh cho nhà vua là lấy cho Ngài một chiếc lá của một cây hoa nhà trời mọc trong một cánh rừng nước ấy. Ông tả lại hình dạng chiếc lá.

Người ta nhận ra cây hoa và ai cũng lấy làm lạ về chuyện đó.

Anh chẵn lợn nghĩ thầm: “Chết thật! Mình đã nhổ nó đi rồi và từ lâu nay nó chỉ còn là chút tro tàn. Dốt nát mới ra nông nổi ấy”. Anh chẵn lợn tự thấy xấu hổ và im câu chuyện sai lầm ấy đi. Dù sao anh biết tự chỉ trích mình, như vậy cũng còn tốt. Những nhà bác học liệu có tỏ ra biết nghĩ hơn anh không?

Cây hoa đã biết mất. Nó chỉ còn lại mỗi một chiếc lá nằm trong nắm mộ người con gái. Nhưng không ai biết chuyện ấy cả.

Nhà vua đích thân đến tận cánh rừng để xem tận mắt cho chắc chắn việc cây hoa đã biến đi mất.

Người phán:

- À! Thế là cây hoa ấy mọc ở đây, vậy thì từ nay trở đi chỗ này phải coi là đất thánh.

Người cho làm một hàng rào bằng vàng xung quanh nơi ấy và đặt lính canh gác.

Vị giáo sư thực vật học trứ danh bèn viết một bài bình luận dài, đầy lý thuyết khoa học về những giá trị của cây hoa thần tiên, lão chứng minh tất cả những sự thiệt thòi khi mất cây hoa đó. Nhà vua thưởng vàng đầy kín từng trang của tác phẩm ấy và chính con lừa đó đã kiếm chác được nhiều nhất trong vụ này.

Nhà vua vẫn giữ nổi sầu không nguôi và những người lính gác đáng thương cũng rất buồn bực trong cánh rừng.

THIÊN TINH^[22]

>>> Bản tiếng Anh

Giữa một khu vườn có một cây hồng nở đầy hoa. Trong một bông hoa đẹp nhất có một chú thiên tinh. Chú xinh xắn, bé nhỏ đến nỗi mắt người ta không thấy được. Tuy thế, người chú cân đối đẹp và đáng yêu như tình yêu đẹp đẽ nhất của trẻ thơ, và, thêm nữa, chú có đôi cánh mọc ra từ vai chấm gót. Cái lâu đài chú ở mới đẹp làm sao! Sau mỗi cánh hoa hồng, chú có buồng ngủ xinh xinh. Mặt cánh hoa như xa tanh trong suốt, màu sắc dịu dàng và hương thơm tỏa ra trong những căn buồng ấy dễ chịu biết bao!

Suốt ngày thiên tinh vùng vẫy vui vẻ dưới nắng ấm. Chú bay lượn, từ đóa hoa này sáng đóa hoa khác, rồi nằm rung rinh trên cánh cựa bướm đang nhảy múa trong không trung. Một hôm, chú chơi nghịch, đo xem phải bao nhiêu bước mới đi hết tất cả đường ngõ rắc rối do những đường gân của chiếc lá tạo thành. Con đường thật là dài. Chú bay nhanh như thế nào thì đôi chân lùn cùn của chú cũng bước nhanh như thế. Mặt trời đã lặn mà chú chưa đi hết những con đường quanh có rắc rối ấy.

Sương xuống, gió bắt chợt nổi lên, thổi mát rượi. Thiên tinh phải về nhà gấp. Chú ráng hết sức bay vội về. Về đến cây hoa hồng, chú thấy nhà đã đóng cửa, không riêng gì nhà chú mà tất cả hoa hồng ở đây đều đã khép kín cánh hoa lại rồi.

Chú thiên tinh đáng thương sợ quá, vì chú chưa bao giờ ngủ ngoài trời cả. Chú vẫn được nằm êm ái trong những cánh hoa ấm áp. Chú tự nhủ: “Ôi! Đêm nay ta đến chết mất!”.

Chú nhớ rằng đầu vườn đằng kia có một vòm hoa tử lan^[23] đẹp như cánh bướm. Chú nghĩ thầm: “Ta ra nép vào một trong những đóa hoa đó, may ra sẽ được ngủ một giấc ngon”. Thiên tinh bay đến đấy. Suyt! Có hai người đang ngồi dưới vòm hoa; một chàng thanh niên đẹp trai và một thiếu nữ kiều diễm. Họ ngồi cạnh nhau, đang từ biệt nhau. Họ yêu nhau quá nên không muốn rời nhau ra.

Chàng trai trẻ nói:

- Dù sao chúng ta cũng phải xa nhau. Anh trai em rất ghét chúng ta. Hẳn bắt anh mang một lá thư đến nơi rất xa đây, tận bên kia núi rừng và sông hồ. Anh phải tuân theo lời hẳn. Thôi vĩnh biệt em yêu quý, dù thế nào đi nữa em cũng là vợ chưa cưới của anh.

Họ hôn nhau. Người thiếu nữ khóc, nàng tặng anh một đóa hoa hồng. Trước khi trao cho anh, nàng đặt lên một chiếc hôn nồng nhiệt và âu yếm đến nỗi cánh hoa phải xòe ra. Chú thiên tinh vội lách vào và tựa đầu bên cánh hoa mềm mại thơm tho. Từ bên trong, chú nghe thấy họ từ biệt, từ biệt nhau mãi.

Bông hoa hồng được cài vào ngực ngay sát tim chàng trai trẻ. Chà! Tim chàng đập sao mạnh thế! Chú thiên tinh chẳng thể ngủ được, vì con tim ấy thổn thức, làm chú bị lắc lư quá.

Chàng trai trẻ đi đến một khu rừng âm u, vắng vẻ. Chàng dừng lại, rút đóa hoa hồng ở ngực ra hôn. Chàng hôn nồng nhiệt và say sưa đến nỗi gần đè bẹp chú thiên tinh. Qua những cánh hoa nhàu nát chú cảm thấy đôi môi của chàng nóng ran! Hoa hồng được những chiếc hôn ấy xòe rộng cánh ra như dưới ánh nắng ban trưa.

Bỗng một người, một tên gian ác, một tên hung đồ ghê tởm xuất hiện: đó là anh trai nàng thiếu nữ xinh đẹp. Nó rón rén đi theo chàng trai trẻ. Trong lúc chàng trai đáng thương mê hôn đóa hoa hồng, nó tiến đến sau chàng, rút dao đâm vị hôn phu của em gái nó một nhát chết tươi. Để cho chắc chắn hơn, nó bồi thêm một nhát nữa đứt phăng đầu chàng ra. Rồi nó vùi cả đầu lẫn thân xuống dưới gốc cây bồ đề lớn. Tên khốn kiếp tự nhủ: “Thế là nó đã đi đứt. Nó sẽ làm một cuộc hành trình lâu dài sang bên kia núi rừng và sông hồ. Khi không thấy nó trở về, người ta sẽ tưởng là nó đã chết dọc đường. Còn em gái ta sẽ không bao giờ dám nhắc đến tên đó trước mặt ta”. Nó lấy chân gạt lá khô lên trên cái hố đã đào rồi quay trở về nhà. Nhưng không phải chỉ có mình nó như nó tưởng. Thiên tinh đã đi theo nó. Chú núp trong một chiếc lá bồ đề khô cuộn tròn rơi vương vào tóc tên sát nhân khi tên này cúi đầu xuống đào huyệt chôn chàng trai trẻ. Tên này đã

đội mũ trùm lên trên chiếc lá. Dưới cái mũ sao mà tối thế! Chú thiên tinh run lên, vừa sợ hãi vừa tức giận vì đã không ngăn được vụ giết người ghê rợn đó.

Về đến nhà lúc trời vừa sáng, tên sát nhân cất mũ, rồi vào buồng cô em gái đang ngủ. Cô bé xinh đang đang nằm, tuổi xuân mon morn. Nàng đang mơ thấy người mà nàng gửi gắm trái tim, nàng thấy chàng đã trở về, sau cuộc hành trình dài qua bao núi rừng và sông hồ.

Thằng anh độc địa của nàng cúi xuống nhìn nàng mỉm cười quái ác. Chiếc lá khô rơi từ tóc nó xuống giường mà nó cũng không hay. Nó đi ngủ một lát để nghỉ ngơi sau cái đêm đầy tội ác ấy.

Thiên tinh từ chỗ trốn chui ra và luồn vào tai người thiếu nữ. Chú kể lại cho nàng nghe, như báo mộng, vụ án mạng khủng khiếp. Chú tả lại cho nàng biết chỗ anh nàng đã giết và đã vùi xác người yêu của nàng. Chú tả lại cây bồ đề to nở hoa cạnh đấy và nói thêm: “Để cho cô thấy rằng việc tôi nói không phải là một giấc mơ thường, cô sẽ thấy ở trên giường một chiếc lá bồ đề khô”. Quả nhiên khi tỉnh dậy cô gái đã nhìn thấy chiếc lá. Cô đã tuôn biết bao giọt lệ sầu thảm!

Cửa sổ phòng nàng để ngỏ suốt ngày nên chú thiên tinh có thể bay ra vườn một cách dễ dàng và lại chui vào những đóa hồng thân yêu, nhưng chú không đành tâm để mặc cô gái đáng thương nức nở một mình. Trên cửa sổ có một gốc hồng, thứ hồng tháng năm. Chú nép mình trong một bông hoa và nhìn cô gái. Ngày hôm ấy thằng anh có đến nhiều lần, vui vẻ, nhơn nhơn, mặc dầu nó đã làm một việc đại ác. Cô gái không dám hé một lời về nỗi buồn của mình.

Đêm đến, nàng lên ra ngoài và đi vào rừng đến tận gốc bồ đề lớn mà nàng đã biết rõ. Nàng trông thấy đồng lá khô, gạt ra đào chỗ đất mới và tìm thấy đầu lâu cùng thi hài của người yêu. Nàng đứng đấy rất lâu, gục đầu đau khổ, nức nở cầu Thượng Đế ban ơn cho nàng sớm được chết theo.

Nàng nhắc cái đầu nhợt nhạt, mắt nhắm nghiền; nàng hôn vào đôi môi lạnh ngắt, gờ đất bám trên mớ tóc xoắn và tự nhủ: “Ta sẽ mang nó đi và giữ

lấy nó”. Sau khi lấp đất và phủ lá lên tấm thi hài như cũ, nàng ra đi đem theo cái đầu và một cành hoa nhài đại mọc dưới gốc cây bồ đề.

Về tới buồng mình, nàng lấy một chậu hoa rất to, đặt cái đầu vào, lấp đất và trồng lên trên đó cành hoa nhài.

Chú thiên tinh không thể chịu đựng được cảnh thương tâm đó, chú bay về gốc cây hoa hồng cũ nay đã tàn hết hoa, chỉ còn vài bông gần héo. Chú thở dài nói: “Trên đời này cái gì tốt đẹp thường chóng qua đi!”. Cuối cùng, chú tìm được một cây hồng đang nở hoa và tối nào cũng về đấy nhẹ nhàng ngả lưng giữa những cánh hoa thơm tho, dịu dàng.

Đến sáng, chú bay về phía cửa sổ buồng cô gái đáng thương. Nàng vẫn luôn luôn bên chậu hoa bên trong đựng cái mà chỉ có chú thiên tinh biết rõ. Nàng khóc, nước mắt rơi xuống cành hoa nhài và càng ngày mặt cô gái xấu số càng xanh nhợt đi bao nhiêu thì cây hoa nhỏ càng đâm chồi nảy lộc xanh tươi bấy nhiêu. Rồi cô gái âu yếm những nụ hoa mới nở. Thằng anh độc ác đến mắng nàng, hấn bảo nàng là điên rồ, chỉ rên rỉ suốt ngày, không bước chân ra khỏi buồng. Một hôm, ủ rũ bên chậu hoa, nàng thiếp đi, đầu gục trên cây hoa nhài. Chú thiên tinh bé nhỏ bay đến luồn vào tai nàng, nhắc lại cái tội ái ân ngồi dưới vòm hoa và kể chuyện cho nàng nghe về tình yêu của các thiên tinh. Nàng mơ một giấc mộng tuyệt đẹp. Giữa lúc đang ngây ngất, linh hồn nàng nhẹ nhàng bay lên thiên đường. Trên ấy, nàng lại tìm thấy người yêu. Cây nhài nở đầy những bông hoa trông như những chiếc chuông con trắng muốt, tỏa một mùi hương ngào ngạt. Đó là hương thơm của cây hoa viếng người con gái đã quá cố.

Thằng anh trai độc ác đã trở lại và không may may thương xót cái chết của em gái nó. Nó đem cây hoa kỳ diệu đặt bên giường nó, hương thơm ngào ngạt khắp căn phòng.

Chú thiên tinh bay theo, chú bay từ hoa này sang hoa khác và trong mỗi bông chú tìm thấy một cô bạn nhỏ. Chú kể cái chết thảm thương của chàng trai trẻ, chuyện thằng anh độc ác và cô em gái đáng thương cho các bạn nghe. Chúng đều trả lời: “Chúng tôi đã biết cả, vì phải chăng chính thịt chàng đã biến thành đất nuôi sống chúng tôi? Chúng tôi biết cả rồi”. Và

chúng rung những chuông nhỏ của chúng, rồi im lặng. Chú thiên tinh cũng không thể tưởng tượng được rằng các bạn mình cảm động đến thế. Chú đi tìm đàn ong đang hút nhị hoa và kể lại vụ án mạng. Ong về tâu với chúa, chúa ong ra lệnh cho cả đàn ngày mai đi giết tên sát nhân.

Nhưng đêm ấy, trong khi thằng anh đang ngủ cạnh cây nhài đầy hoa, tất cả các cánh hoa nở tung, và hồn hoa bay ra, vô hình, mang theo kim thuốc độc. Chúng chui vào tai tên hung đồ. Nhắc lại tội giết người của nó. Chúng luồn vào lỗ mũi nó, bay trên môi nó và trong lúc nó nói mê sảng, chúng châm kim thuốc độc vào lưỡi nó. Sau đó. Chúng lại quay về núp trong những chiếc chuông trắng của chúng. Chúng nói: “Thế là chúng ta đã báo thù được cho người bị giết oan”.

Sáng hôm sau, cửa sổ mở, chú thiên tinh cùng chúa ong và cả đàn ập vào để giết tên sát nhân. Hắn đã chết rồi, có nhiều người xúm quanh giường nó nói rằng:

- Mùi hoa nhài đã làm cho hắn chết.

Thiên tinh chợt hiểu ngay là hồn hoa bé nhỏ và dũng cảm đã làm việc ấy, chú giảng giải cho chúa ong biết. Chúa ong và cả đàn vội xúm lại khen ngợi các bông hoa nhài. Chúng bay vo ve xung quanh cây hoa; người ta không thể nào xua được chúng nó đi. Một người cầm lấy chậu hoa để mang đi. Một con ong đốt mạnh vào tay đau đến nỗi bác ta làm rơi vỡ chậu hoa. Người ta thấy lòi ra cái sọ của chàng trai trẻ và do đó người ta khám phá ra đứa nằm chết trên giường kia là một tên sát nhân. Rồi ong chúa bay vút lên trên không, đi khắp chốn ca ngợi sự báo oán của các bông hoa và câu chuyện chú thiên tinh núp sau một chiếc lá khô nhỏ bé đã tố cáo được vụ án mạng và trừng trị được tên sát nhân.

CHUYỆN CÂY HOA GAI

>>> Bản tiếng Anh

Trước cửa lâu đài sang trọng của một chúa đất có một vườn hoa đẹp, được chăm sóc cẩn thận, trồng đầy những cây và hoa lạ. Khách đến chơi với chủ nhân đều hết lời ca ngợi những khóm cây mang từ các nước phương xa tới và những luống hoa sắp xếp mỹ thuật, ai cũng hiểu rằng đó không phải là những lời khen xã giao thường tình. Người xung quanh vùng ấy, ở các trấn và các làng xã lân cận, chủ nhật kéo đến xin phép vào dạo chơi trên những con đường mỹ lệ đó. Khi học sinh ngoan ngoãn, người ta khen thưởng bằng cách cho vào thăm vườn hoa.

Sát ngay cạnh vườn, phía bên ngoài chân hàng rào, người ta thấy có một cây hoa gai to và khỏe, khóm rễ lâu năm mọc tỏa bốn phía, chỉ mình nó thôi trông cũng như một bụi rậm. Tuy nhiên không ai thèm mảy may để ý đến nó, trừ chú lừa già kéo xe cho bà bán sữa. Bà ta thường buộc chú lừa ở gần đấy và chú ra sức vun cái cỏ dài ngoẵng về phía cây hoa gai mà nói:

- Sao mà nó đẹp thế, ngon nhá thế!

Nhưng dây buộc ngắn quá nên lừa ta đành giương mắt, âu yếm và tán chỗ sang thôi.

Một hôm có đông khách khứa đến họp tại lâu đài. Họ toàn là những người quyền quý cả, phần lớn là ở thủ đô tới. Trong số đó có nhiều thiếu nữ xinh đẹp. Trong đó có một cô đẹp nhất từ xa đến. Dòng dõi người xứ Écosse^[24], cô là con nhà quý phái, có rất nhiều đất đai rộng lớn và của cải. Đó là một món sù, các chàng trai và các bà mẹ cũng đều nói:

- Được lấy cô ta thật là một điểm phúc!

Đám thanh niên ấy đá bóng và chơi đủ mọi trò. Sau đó, họ đi dạo giữa các luống hoa, và theo tục lệ phương Bắc, mỗi cô tiểu thư hái và cài một đóa hoa vào khuyết áo trên ngực một cậu công tử. Cô gái phương xa chọn mãi chưa được bông hoa nào vừa ý. Thế rồi cô đưa tầm mắt đến sau hàng rào, có bụi cây gai, hoa to, màu đỏ và xanh lam.

Cô mỉm cười, yêu cầu cậu con ông chủ ra hái cho cô một bông hoa và nói:

- Đó là hoa của nước tôi, nó được vẽ trong quốc huy Écosse. Anh hái cho tôi xin một cái.

Cậu công tử vội vã hái một bông hoa đẹp nhất và không tránh khỏi bị gai đâm rất đau. Cô gái Écosse cài vào ngực cậu đóa hoa tầm thường đó và cậu cảm thấy vui sướng khác thường. Tất cả các chàng trai khác đều sẵn lòng đổi những bông hoa hiếm của mình để lấy bông hoa do chính tay cô gái phương xa tặng. Khi mà cậu con ông chủ nhà ưỡn ngực vì sung sướng thì cây hoa gai thế nào? Cây thấy nao nao trong dạ và cảm thấy thỏa mãn, khoan khoái như sau một trận sương sa mặt trời đến sưởi ấm cho cây. Hoa gai tự nghĩ: “Trông vẻ ngoài thì như thế, nhưng mình cũng là một kẻ cao quý đấy chứ! Mình vẫn cứ luôn ngò ngợ như thế! Nhưng trên đời này không mấy khi người ta được đặt vào đúng chỗ của mình. Nói cho đúng ra, mình phải ở trong rào chứ không phải ở ngoài, ít nhất vì một đứa con gái mình đã vượt qua hàng rào và lũng lảng ở khuy áo một cậu công tử xinh trai”.

Hoa gai kể sự kiện ấy cho tất cả các mầm non đâm chồi trên thân hình nõn nang và tất cả những nụ hoa trổ trên các cành. Mấy ngày trôi qua, không phải do chuyện của những người qua lại, cũng không phải do tiếng riu rít của bầy chim, mà do muôn ngàn tiếng vang của tất cả những câu chuyện xảy ra trong nhà vắng từ cửa sổ, hoa gai được biết rằng cái cậu công tử được cô gái người Écosse gắn tặng đóa hoa đã nhận được cả trái tim lẫn lời hứa hôn của cô. “Chính ta đã chấp mối cho họ, chính ta đã tạo ra cuộc tình duyên ấy”. Hoa gai reo lên và kể lại mãi không thôi sự kiện đáng ghi nhớ ấy cho tất cả những bông hoa mới nở trên cành. Hoa gai còn nói thêm:

- Chắc chắn người ta sẽ đem ta vào trồng trong vườn, kể ra ta rất xứng đáng được như vậy. Có thể là người ta sẽ đặt ta một cách trang trọng vào một chậu hoa, ở đáy rễ của ta sẽ được lèn chặt trong thứ phân tốt. Điều ấy là vinh dự lớn nhất cho các loài cây cỏ.

Ngày hôm sau, lão tin tưởng sâu sắc là đặc ân tưới đến như mưa, đến nỗi lão hứa với tất cả những bông hoa của lão rằng người ta cắm chúng vào một cái bình sứ, và mỗi bông có lẽ sẽ trang điểm cho khuyết áo của một cậu công tử, đó là một vận may hiếm có nhất mà một bông hoa gai dám mơ ước.

Những hy vọng cao xa đó không được may mắn thực hiện, không có bình sứ, đến cả bình đất cũng không có. Chẳng có ai hái hoa trong bụi gai để cài vào khuyết áo. Các bông hoa tiếp tục thở hút không khí và ánh sáng, uống ánh thái dương ban ngày và sương sa ban đêm. Chúng nở ra và chỉ được tiếp đàn ong mật và ong vò vẽ đến hút nhụy.

Cây gai tức giận lên:

- Bớ lũ quỷ đầu trộm đuôi cướp, sao mà ta không xiên được cho chúng bay một nhát gai? Cớ sao chúng bay dám cướp đoạt hương thơm của những đóa hoa dành để trang điểm khuyết áo các cậu công tử!

Dù cho lão có nói hết hơi, tình thế cũng chẳng thay đổi chút nào, cuối cùng các hoa đã phải ngã cái đầu xinh xinh xuống. Chúng phai nhạt, héo tàn đi, nhưng những bông hoa mới lại xuất hiện, mỗi khi một bông hoa mới sinh ra thì ông bố lại nói với chúng: “Con ra đời thật là hợp thời, không thể nở vào lúc nào đúng cơ hội hơn lúc này. Ta mong đợi từng giờ từng phút lúc mà chúng ta sẽ vượt qua hàng rào vào bên trong kia”.

Mấy cây cúc ngây thơ, một loạt cây con con, cao và gầy mọc gần đấy, nghe những câu diễn thuyết ấy đã tin một cách ngờ nghệch. Chúng rất thán phục cây hoa gai, còn hoa gai thì ngược lại, hoàn toàn khinh bỉ chúng.

Chú lừa già vốn hoài nghi cũng không tin chắc vào những lời tuyên bố đầy tin tưởng của cây gai. Dầu sao, muốn đề phòng phải chuyển đi một cách ngẫu nhiên tới những nơi xa không vươn đến được, chú lại ráng sức vươn tới bụi gai thân yêu. Chú giằng dây buộc cổ một cách vô ích vì dây ngắn quá không làm sao dứt đứt được.

Càng nghĩ đến cảnh hoa gai vinh hiển được vẽ trên quốc huy xứ Écosse, cây gai lại càng tin rằng đó chính là một trong những ông tổ của mình, gai cho rằng gai thuộc dòng họ trứ danh ấy và sinh ra từ một vị con cháu nào ở

tận xứ Écosse tới đây, từ hồi xưa hồi xưa. Đó là những ý nghĩ cao xa, rất thích hợp với một cây gai lớn như vậy, đã tự mình làm nên hẳn một bụi cây.

Cây tầm ma bên cạnh tán thành hoa gai tợn. Tầm ma nói:

- Thường thường, người ta là con ông cháu cha mà không biết, ngày nào mà chả thấy chuyện ấy. Này như tôi đây, tôi tin chắc rằng tôi cũng không phải loại cây tầm thường. Có phải chính người ta đã dùng tôi để dệt cái thứ nhiều mịn may quần áo cho các bà hoàng không?

Mùa hè qua, tiếp đó mùa thu cũng trôi qua. Lá cây rụng xuống. Hoa sẫm màu và giảm hương thơm. Chú bé làm vườn vừa nhặt cành khô vừa hát lên:

Ngược xuôi lên thác xuống ghềnh,

Đời là thế đấy, lênh đênh tháng ngày.

Những cây tùng non trong rừng đã bắt đầu nghĩ đến lễ Noel, đến cái ngày tươi đẹp người ta sẽ trang hoàng chúng bằng những băng vải màu, bằng kẹo và những ngọn nến con. Chúng mong đợi cái số phận huy hoàng ấy dù phải trả bằng sinh mệnh của mình.

Cây hoa gai nói:

- Quái! Họ đã làm lễ cưới tám ngày rồi mà ta còn ở đây ư? Chính ta đã làm ra đám cưới ấy mà hình như chẳng ai nghĩ đến ta cả, làm như ta không có trên đời này. Họ bỏ rơi ta. Ta vốn kiêu hãnh nên không thềm bước một bước đi tìm gặp những con người bạc ác ấy, vả chẳng có muốn cũng chẳng được vì ta có cựa quậy được đâu. Kiên nhẫn chờ đợi là hơn cả.

Mấy tuần trôi qua. Cây hoa gai đứng trơ ra đấy với bông hoa duy nhất cuối cùng, bông hoa ấy to và đầy đặn, trông gần giống như một hoa rau artichoke, nó trở ở gần nên rất khỏe. Gió lạnh thổi đến, màu hoa rực rỡ biến đi, bông hoa trở thành một mặt trời bằng bạc.

Một hôm, cặp uyên ương trẻ tuổi nay đã thành vợ chồng, đi dạo chơi trong vườn. Họ tới gần hàng rào và người con gái đẹp xứ Écosse nhìn qua về phía cánh đồng nói:

- Kìa, lại cái cây gai hôm nọ, nhưng không còn hoa nữa.
- Còn chứ, còn một cái, hay ít nhất cũng còn bóng ma của nó.

Anh con trai vừa nói vừa chỉ vào đài hoa đã khô trắng.

Người thiếu phụ lại nói:

- Trông kìa! Nom nó thế này mà lại đẹp cơ đây. Chúng mình nên đem nó về và cho thợ khắc nó lên khung ảnh của đôi ta.

Chàng trai trẻ lại phải vượt rào lần nữa hái chiếc hoa tàn. Nó lấy gai đâm cho anh ta nên thân vì anh đã chẳng gọi nó là cái bóng ma hay sao? Nhưng anh cũng chẳng cẩu với nó, vì người vợ trẻ đã được vừa lòng. Chị ta mang bông hoa về phòng khách. Ở đây có một bức tranh vẽ đôi vợ chồng trẻ, người chồng có một cái hoa gai cài ở khuyết áo trên ngực. Họ nhắc nhiều đến bông hoa ấy và đến bông kia, bông cuối cùng trắng bóng như bạc mà rồi đây họ sẽ khắc hình vào khung ảnh.

Gió nhẹ nhàng mang tất cả câu chuyện đó đi ca. Cây hoa gai nói:

- Đời là thế đây! Đứa con gái đầu lòng của tôi đã kiếm được chỗ trên một cái khuyết áo, còn con gái út của tôi được lên khung thiếp vàng. Còn tôi, người ta sẽ cho vào đâu nhỉ?

Chú lừa buộc nơi gần đây liếc về phía cây hoa gai nói:

- Nếu anh muốn được sướng, thật sung sướng và khỏi rét mướt, xin mời anh vào dạ dày tôi, hỡi hòn ngọc quý của tôi ơi! Hãy lại gần đây, tôi không thể đến với anh vì cái dây phải gió này hơi ngắn.

Hoa gai không trả lời những câu chào mời thô lỗ ấy. Càng ngày hoa gai càng trở nên trầm tư mặc tưởng, rồi nghiền đi ngẫm lại mãi ý nghĩ của mình, cho đến lễ Noel hoa gai mới kết luận được một câu vượt hẳn lên trên cái hoàn cảnh thấp kém của mình, hoa gai tự nhủ:

“Miễn là các con ta được sung sướng, còn ta đây, cha chúng nó, ta cam chịu ở lại ngoài hàng rào, nơi ta sinh trưởng”.

Tia nắng cuối cùng bảo hoa gai:

- Thế nào anh cũng được khen thưởng xứng đáng, ý nghĩ ấy làm vinh dự cho anh đây!

Cây hoa gai hỏi:

- Liệu người ta có cho tôi vào một chậu hoa hay một khung ảnh không?

- Người ta sẽ cho anh vào một truyện ngắn! - Tia nắng chỉ kịp nói thế trước khi tắt hẳn.

ĐỒNG SHILLING BẠC^[25]

>>> Bản tiếng Anh

I

Ngày xưa có một đồng shilling. Khi ở nhà tiền ra, nó sáng loáng. Nó nhảy lên kêu leng keng: “Ái chà chà, thế là ta đã xông ra thế giới bao la”. Và quả nhiên, nó sẽ chu du rất lắm xứ sở.

Nó qua tay nhiều người, đưa trẻ con thì giữ nó chắc trong bàn tay nóng hổi. Anh keo kiệt bóp chặt nó trong bàn tay lạnh toát. Những người già lật đi lật lại, có giới biết là bao nhiêu lần, trước khi buông tha nó. Thanh niên thì quăng nó ra không cần suy nghĩ.

Đồng hào của chúng ta, bằng bạc đúng tuổi, gần như không pha gì cả. Nó chạy trong thiên hạ có đến một năm nay chưa rời xa cái nước đã đúc ra nó. Sau cùng, có một hôm nó đi du lịch nước ngoài. Chủ nó vô tình mang nó đi. Ông ta chỉ định đem trong túi thứ tiền của nước mà ông ta đi tới. Vì thế cho nên lúc khởi hành, ông ta lấy làm ngạc nhiên khi lại thấy đồng hào lạc lõng ấy. Ông nói:

- Thôi thì cứ giữ lấy nó, sang đến đây nó sẽ làm cho ta nhớ đến quê hương.

Thế là ông ta thả đồng hào rơi xuống đáy túi tiền. Nó nhảy lên và mừng rỡ kêu leng keng.

Thế là nó ở giữa vô số là bạn nước ngoài - họ chỉ đi đi lại lại thôi. Luôn luôn có những anh mới đến với những hình lạ trên mặt; họ chẳng hề đứng yên. Trái lại đồng shilling của chúng ta không động đậy, vì thế người ta chú ý ngay đến nó; đó là một điều vinh dự.

Nhiều tuần lễ trôi qua: đồng shilling đã đi lắm đường đất trong thế gian nhưng chẳng biết đâu vào với đâu cả. Những đồng tiền mới đến, bọn này bảo nó rằng mình là tiền Pháp, bọn kia cho rằng chúng là tiền Ý. Tiền này đến thì nó biết rằng mình đang ở thành phố này, tiền khác tới thì nó biết là

đã tới thành phố khác. Như thế cũng chưa đủ để nó có một quan niệm về cuộc du lịch đang tiến hành. Nằm trong đáy túi thì chẳng còn nom thấy gì cả, đó là trường hợp đồng shilling của chúng ta.

Một hôm, nó thấy túi tiền thắt không được chặt lắm. Cậu luôn về phía miệng túi để cố xem có nhìn thấy gì không? Tò mò quá đâm ra có hại. Cậu rơi ngay ra túi quần. Đến tối khi chủ nó cởi quần áo, ông ta rút túi tiền ra, nhưng để sót lại đồng shilling. Chiếc quần được để buồng ngoài với các quần áo khác để cậu bồi khách sạn chải lại. Đồng shilling rơi ra khỏi túi lăn xuống đất, không ai nghe thấy và cũng chẳng ai trông thấy nó.

Hôm sau, bộ quần áo được mang trả vào phòng. Người du khách mặc vào, rời thành phố, bỏ lại đáy đồng shilling đánh rơi. Có một người bắt được cho vào hủ bao, nghĩ rằng sẽ dùng đến nó.

Đồng shilling nói:

- Thế là mình sắp được giao lưu và nhìn thấy người, những phong tục tập quán khác với nước mình.

Khi sắp được chuyển sang tay người khác, nó nghe thấy nói:

- Đồng tiền gì thế? Tôi không biết loại tiền này. Chắc là một đồng tiền giả, tôi không lấy đâu; nó không có giá trị gì hết!

Đó thực sự là lúc bắt đầu cuộc phiêu lưu của đồng shilling, và ít lâu sau nó kể lại với chúng bạn những gian truân nó đã trải qua như sau:

II

Đồng shilling kể rằng:

“Nó là đồng tiền giả không có giá trị gì hết!” nghe những tiếng ấy, tôi run lên vì tức giận. Dễ thường tôi không biết rằng tôi làm bằng bạc thật, kêu soang soảng, và hình tích tôi chính cống là tiền thật hay sao? Tôi nghĩ rằng họ đã nhầm; hoặc giả không phải họ nói tôi. Nhưng không, chính là họ đang nói về tôi đấy, đúng là họ đồ diệt cho tôi là đồng tiền giả!

“Người đã nhặt được tôi tự nhủ: để đêm tối, thừa lúc chập choạng mình sẽ đẩy nó đi”.

“Quả nhiên anh ta làm đúng như vậy. Đến tối người ta nhận tôi không nói một lời. Nhưng hôm sau người ta bắt đầu mắng nhiếc tôi một cách thậm tệ. Họ bảo: “Đồng tiền giả, liệu mà tổng khứ nó đi thôi”.

“Tôi run lên trong tay của những người tìm cách lén lút tuồn cho kẻ khác”.

“Tôi tự than rằng: “Khốn nạn cho cái thân tôi! Tôi được đúc với những nét rõ ràng và bằng bạc thật làm gì cho phí công! Trên đời này người ta không được đánh giá theo chân giá trị, mà do ý kiến của mọi người về ta thôi. Có lương tâm đầy tội lỗi chắc là ghê tởm lắm thay, bởi vì dù vô tội mà chỉ có vẻ có tội thôi, người ta đã phải chịu khổ đến thế này!”.

“Mỗi lần người ta trao cho nhau giữa ban ngày ban mặt là tôi sợ run lên. Tôi nơm nớp chờ cho người ta xem tôi, soi mói từng li từng tí, cân cân nhắc nhắc, quăng tôi xuống bàn rồi khinh bỉ và nguyên rửa tôi như sản phẩm của dối trá và lừa đảo”.

“Cứ như thế tôi rơi vào tay một bà cụ già nghèo khổ. Người ta đem tôi trả công một ngày làm việc vất vả cho bà cụ. Không thể dùng tôi vào cái việc gì được cả, chẳng ai muốn nhận tôi. Đó là một thiệt thòi lớn cho bà cụ. Cụ nói:

- Thành ra ta bắt buộc phải lừa người khác bằng cách tiêu đồng tiền giả này. Ta không muốn thế nhưng ta không có gì và cũng không thể nào ăn tiêu sang như người ta mà giữ một đồng tiền giả. Thôi thì ta sẽ đành trả cho ông hàng bánh. Ông ta giàu có thế, chẳng đến nỗi bị thiệt như bất một người khác đâu. Tuy nhiên mình cứ xử sự như thế cũng là làm một việc xấu.

“Tôi thở dài tự nhủ: Tôi còn khổ sở đến nỗi phải dè bĩu lên lương tâm bà cụ già vô tội này nữa ư? Ôi! Ai đã trông thấy tôi sáng loáng lên trong thời trai trẻ chắc không ngờ đâu ngày nay tôi đã xuống dốc thế này”.

“Bà cụ già vào hiệu lão hàng bánh giàu có. Lão này biết quá rõ các loại tiền thông dụng nên không mắc lừa. Hắn ném tôi vào mặt bà cụ đáng thương, bà xấu hổ ra về, không có bánh ăn. Việc đó đối với tôi là một việc

vô cùng nhục nhã. Tôi ngậm ngùi đau khổ, bùi ngùi với số phận một đồng shilling bị khinh bỉ không ai thèm nhặt”.

“Tuy nhiên bà cụ tốt bụng lại cầm lấy tôi và cầm về nhà, cụ nhìn tôi bằng đôi mắt khoan dung và nói rằng: “Thôi, ta không lừa lọc ai nữa, ta sẽ đục cho mi một lỗ vào giữa và xỏ vào một sợi dây vải; ta sẽ đeo mi vào cổ con bé con nhà bên cạnh và mi sẽ mang lại hạnh phúc cho nó”.

“Bà cụ đục thủng tôi ra như bà cụ đã nói, và đối với tôi việc đó cũng chẳng đem lại một cảm giác sung sướng gì. Dù sao, việc làm có động cơ tốt thì có khổ mấy cũng chịu đựng được. Bà cụ luồn dây vào lỗ. Thế là tôi biến thành một loại dây chuyền và người ta đeo tôi vào cổ em bé; nó vui mừng mỉm cười với tôi và hôn tôi. Ban đêm tôi nằm trên ngực em bé thơ ngây”.

“Đến sáng mẹ nó nhón tay cầm lấy tôi và ngấm đi ngấm lại, tôi đoán ra ngay là bà có một ý định riêng về tôi. Bà lấy kéo cắt dây vải và nói: À! Mày là một đồng tiền có khước. Rồi xem!”.

“Bà ta ngậm tôi vào dăm. Ôi chao! Tôi phải chịu đựng một trận tắm rửa khốn khổ! Do đó mà tôi ngả sang màu xanh. Bà nhét mát-tít vào lỗ và sấm tôi bà đến người bán vé xổ số mua một vé. Tôi sẵn sàng chờ đón một trận sỉ nhục mới. Người ta sẽ quăng tôi khinh bỉ trước vô số đồng tiền hãnh diện vì sáng loáng. Nhưng tôi đã thoát được sự sỉ nhục đó. Nhưng người bán vé xổ số đông khách lắm, ông ta không biết ai vào với ai cả, ông ta quăng tôi vào giữa các đồng tiền khác, và vì tôi phát ra một tiếng kêu bạc thật, nên thế là ổn cả. Tôi không được biết tấm vé xổ số của bà láng giềng có được trúng số độc đắc không, nhưng cái mà tôi rõ nhất là ngày hôm sau tôi lại bị nhận ra là tiền giả và được để riêng để đánh lộn sòng”.

“Cuộc du hành khốn khổ của tôi lại bắt đầu. Tôi lăn từ tay người này qua tay người khác, nhà này qua nhà khác, bị thóa mạ và bị mọi người bạc đãi. Không ai tin tôi cả, và cuối cùng tôi đâm ra nghi ngờ cả cái giá trị của bản thân tôi nữa. Trời ơi! Thời gian ấy sao mà cực nhục đến thế!”.

“Có một khách du lịch nước ngoài tới. tất nhiên là người ta vội vã trao cho ông đồng tiền giả. Ông ta nhìn không nhìn, cầm lấy. Nhưng khi ông trả tôi cho người khác thì ai cũng kêu lên: “Tiền giả đây! Nó không có một giá

trị nào hết!” Đó là những lời đau đớn mà tôi bị kết tội, phải nghe đến hàng trăm lần”.

“Thế mà họ lại bảo tôi là tiền thật”. Người khách nước ngoài vừa nói vừa chú ý ngắm tôi. Bất chợt, ông nở một nụ cười trên môi. Thật là quái lạ, khác hẳn với cảm tưởng tôi đã thường gây cho mọi người khi nhìn thấy tôi. Ông reo lên: “Ô này! Đây là đồng tiền của nước tôi, một đồng shilling thật thà và hiền lành. Người ta đã chọc thủng nó, người ta đã đối xử với nó như một đồng tiền giả. Tôi sẽ giữ lấy nó và đem về nước”.

“Nghe những lời ấy, tôi vui mừng vô hạn. Đã từ lâu không ai có thái độ tin yêu như thế đối với tôi. Bây giờ đã có người gọi tôi là đồng shilling thật thà và hiền lành, rồi chẳng bao lâu nữa tôi sẽ về quê hương, nơi mọi người sẽ khoan đãi tôi như ngày xưa. Tôi tin rằng trong lúc mừng rỡ như thế tôi sẽ phát ra những tia lửa nếu cái chất làm ra tôi cho phép”.

“Tôi được bọc trong vào lớp giấy lụa, để khỏi lẫn với các đồng tiền khác, và khi người chủ tôi gặp các bạn đồng hương ông đem tôi ra phô với họ. Ai cũng khen tôi và còn cho rằng câu chuyện của tôi thật là lý thú”.

“Cuối cùng tôi về đến Tổ quốc. Tất cả buồn phiền đã hết và tôi lại tìm thấy một niềm vui thích mới trong cuộc sống. Tôi không gặp phải những điều ngang trái, không phải chịu đựng những sự sỉ nhục nữa. Trông tôi có vẻ một đồng tiền giả vì đã bị người ta chọc thủng một lỗ, nhưng điều đó cũng chẳng sao; người ta lập tức tin tôi ngay là bạc thật và đâu đâu người ta cũng nhận tôi một cách vui thích”.

“Điều này chứng tỏ rằng có kiên tâm chờ đợi thì cuối cùng bao giờ vẫn được người ta đánh giá đúng với thực tế của mình”.

Đồng shilling nói để kết luận câu chuyện này:

“Đó chính là lòng tin chắc nịch của tôi!”.

CON TRAI NGƯỜI GÁC CÔNG

>>> Bản tiếng Anh

I

Quan Đại tướng ở trên gác, người gác cổng ở dưới nhà hầm. Hai gia đình sống rất cách xa nhau, trước hết là tầng dưới nhà ngăn biệt họ, sau nữa là do sự khác nhau về đẳng cấp. Nhưng họ cùng sống dưới một mái nhà, cả hai tầng nhà cùng trông ra một phố và nhìn ra một sân.

Trong sân có một bãi cỏ, ở giữa bãi cỏ có một cây dạ hợp ra hoa vì lúc ấy đang mùa dạ hợp nở. Thanh thoảng chị vú em ăn vận đom đóm quá mức đến mức đến bên gốc cây, tay ẩm đưa con gái quan Đại tướng, cô bé Emily, ăn vận còn đom đóm gấp mấy lần chị vú nữa kia. Trước mặt cô, cậu con trai người gác cổng, chân đất đang nhảy múa. Chú có đôi mắt to, đen và bộ tóc hung hung đỏ. Cô bé mỉm cười và giơ đôi bàn tay xinh xinh về phía chú. Khi quan Đại tướng đứng trên cửa sổ nhìn thấy cảnh tượng ấy ngái gật đầu mà rằng: “Thật là tuyệt!”.

Đại tướng phu nhân, trẻ đến nỗi người ta có thể tưởng nhầm là con gái của đức ông chồng, không bao giờ thềm nhìn qua cửa sổ xuống sân.

Bà đã ra lệnh rằng thằng cu, con cái nhà ở dưới hầm, rất có thể được chơi đùa trước mặt cô chiêu để mua vui cho cô, nhưng không được chạm tới người cô bé. Chị vú em rất trung thành với mệnh lệnh bà chủ. Nắng soi vào nhà những người ở dưới hầm, cũng soi vào nhà những kẻ ở trên gác. Hoa dạ hợp theo từng mùa nở rồi lại rụng. Năm sau cũng lại thế. Chú bé con người gác cổng nụ cười, cái đầu đáng yêu với đôi má hồng giống như một bông hoa huệ to đang nở. Cô con gái quan Đại tướng thì thanh tao và xinh xắn, da trắng hồng trông như hoa dạ hợp. Cô rất ít khi đến dưới gốc cây. Cô thường đi xe ngựa ra ngoài hóng mát với mẹ. Khi đi và khi về bao giờ cô cũng gật đầu với con trai người gác cổng tên là George: ừ, mà cô lại còn lấy tay ra hiệu gửi cho chú những cái hôn, cho đến khi mẹ cô bảo rằng bây giờ lớn rồi, làm như thế không hợp nữa.

Một buổi sáng, George phải mang theo cho quan Đại tướng báo chí, thư từ gửi đến nhà từ lúc sớm. Khi leo lên cầu thang, đi ngang trước cái ngăn chứa cát^[26] chú nghe thấy bên trong phát ra tiếng chiêm chiếp. Chú tưởng đây là một tiếng kêu của một con gà bị lạc vào đây. Nhưng hóa ra con gái quan Đại tướng, cô Emily mặc toàn bằng sa mỏng và đăng ten.

Cô thì thầm:

- Đừng nói gì với ba má nhé, chẳng có ba má lại giận đấy!

George hỏi:

- Nhưng cái gì thế mới được chứ?

Cô trả lời:

- Cháy cả rồi, bốc lửa tất cả rồi!

George nhảy phắt lên thang và vào nhà quan Đại tướng. Chú mở cửa buồng cô bé. Nhưng bức rèm đã gần thành tro, còn những cây suốt bằng sắt thì đỏ rực. George trèo lên một cái ghế, giật tất cả những thứ đang cháy và kêu cứu. Không có chú thì cả căn nhà đã làm mồi cho thần lửa.

Quan Đại tướng và phu nhân đem cô bé Emily ra tra hỏi ngọn ngành. Cô nói:

- Con đã đánh một cái diêm, có mỗi một cái thôi. Nó bùng lên và cái rèm cũng bùng lên nốt. Con nhỏ nước bọt, cố hết sức nhỏ để dập tắt. Khi hết nước bọt, con chạy đi trốn, sợ ba má giận.

Đại tướng phu nhân nói:

- Nhỏ! Con nói cái tiếng gì thế? Có bao giờ con thấy ba má nói tiếng đó không? Chắc con lại học được của cái bọn dưới nhà hẩn?

Dẫu sao George cũng được một hào tiền thưởng công. Chú không đi mua bánh ngọt mà bỏ vào ống tiền để dành. Chẳng bao lâu chú đã có đủ tiền mua một hộp bút chì màu để tô tranh vẽ của chú cho rực rỡ, vì George hay vẽ lắm. Nom những ngón tay nhỏ nhắn của chú sai khiến cái bút chì thật là tuyệt khéo. Chú đem tặng những bức tranh màu đầu tiên cho Emily, quan Đại tướng khen: “Thật là tuyệt!”. Ngay Đại tướng phu nhân cũng phải đồng

ý là mọi người đều nhận ra rất rõ những cái mà chú bé muốn diễn tả. “Thằng bé có thiên tài đấy!”. Đó là những lời mà bà gác cổng nghe thấy và chạy xuống hầm kể lại.

Quan Đại tướng và phu nhân đều là những người quyền quý. Các ngài đã cho sơn lại hai bên xe ngựa mỗi bên một tấm gia huy của riêng mình. Phu nhân còn cho thêu lên từng chiếc áo quần hình hai chiếc gia huy đó, một chiếc vào mặt phải, một chiếc vào mặt trái, thêu vào những túi đựng đồ đi du lịch và cả mũ trùm đầu đi ngủ. Gia huy nhà phu nhân là do cụ thân sinh mua rất đắt, mất vô khối là tiền mặt, trả bằng đồng “denier”^[27] đếm mỗi cả tay. Khi mới sinh ra cả cụ thân sinh lẫn phu nhân đều không phải là dòng dõi quyền quý; phu nhân đã ra đời trước tấm gia huy bảy năm. Hầu hết mọi người đều nhớ tới chuyện ấy, nhưng phu nhân thì không mấy may nhớ đến.

Gia huy của quan Đại tướng thì cổ kính và rắc rối. Đeo cái loại gia huy ấy phải đứng uốn người ra, xương kêu răng rắc. Không biết có thêm những chiếc khác nữa thì làm thế nào? Bởi thế cho nên người ta nghe thấy xương Đại tướng phu nhân kêu lên răng rắc mỗi khi bà ấy thẳng đừ trong bộ quần áo diện nhất, leo lên xe để vào triều dự hội khiêu vũ.

Quan Đại tướng đã già, tóc đã bạc. Nhưng khi cưỡi ngựa thì trông ngài cũng ra vẻ lắm. Ngài biết thế lắm nên ngày nào ngài cũng đi ngựa: một chú lính hầu theo sau ngài một quãng rõ đúng kiểu cách. Khi ngài tiến vào phòng khách, người ta vẫn tưởng như ngài vẫn còn chót vót trên lưng con ngựa cao lớn của ngài. Còn mề đay thì ngài có nhiều vô kể, chẳng chịt nặng trĩu cả người. Nhưng cái đó thực ra không phải lỗi tại ngài. Ngài vào quân đội từ ngày còn trẻ măng. Ngài vẫn thường dự những cuộc hành quân tập trận nhỏ mà quân đội vẫn tiến hành vào mùa thu trong thời bình. Về vấn đề ấy ngài thường kể một giai thoại, và ngài cũng chỉ biết có mỗi chuyện ấy thôi.

Một hôm, một sĩ quan dưới quyền ngài cắt đứt đường rút lui của một ông hoàng và bắt được Đức ông cùng với cả đoàn tùy tùng làm tù binh. Ông hoàng và đoàn tùy tùng theo hầu, với tư cách là tù binh, phải đi ngang qua thành phố, theo sau vị tướng thắng trận. Đó là một sự kiện đáng ghi nhớ mà

quan Đại tướng năm nào cũng kể đi kể lại. Ngài kể lại một cách trung thành những lời mà ngài đã nói khi trao trả lại cho ông hoàng thanh kiếm: “Chỉ có một hạ sĩ quan mới bắt được Đức ngài làm tù binh; tôi thì chẳng bao giờ có thể làm thế được”. Ông hoàng đã trả lời ngài: “Ông thật là người có một không hai”.

Quan Đại tướng chưa hề ra trận thật bao giờ. Có lần nổ ra chiến tranh thì ngài lại được cử đi làm sứ thần sang ba triều đình. Ngài nói tiếng Pháp rất thạo, đến nỗi gần quên cả tiếng mẹ đẻ. Hơn nữa, ngài khiêu vũ rất thạo. Bởi thế cho nên mề đay mọc trên ngực ngài như cỏ mọc ngoài đồng. Lính gác bỗng sủng chào ngài. Một trong những cô gái trẻ đẹp nhất xã hội Đan Mạch cũng kính phục ngài và trở thành Đại tướng phu nhân. Họ sinh được một cô con gái tuyệt mỹ; cô bé xinh đẹp đến nỗi người ta bảo rằng con gái cho. Đó là cô Emily của chúng ta. Thoạt đầu con trai bác gác cổng nhảy múa ngoài sân trước mặt cô để mua vui cho cô; rồi về sau lại cho cô những tấm tranh tự tay chú vẽ và tô màu. Cô bé Emily xem tranh, lấy làm vui thích tột, nhưng rồi xé luôn. Thế nhưng cô vẫn ngoan làm sao!

Đại tướng phu nhân bảo:

- Cánh hồng của ta ơi, con sinh ra để sánh vai với một ông hoàng.

Ông hoàng chẳng phải đâu xa: ở ngay trước cửa ấy. Nhưng cũng chẳng ai biết gì cả, người ta chẳng bao giờ nhìn xa quá ngưỡng cửa. Một hôm bác gác cổng gái nói với chồng rằng:

- Hôm kia con gái chúng mình đã chia nhau với tiểu thư cái bánh ngọt của nó: bánh chẳng có nhân thịt mà cũng chẳng có pho-mát; nhưng cô bé thì lại cho là rất ngon, cứ như ba-tê ấy. Nếu Đại tướng hoặc phu nhân mà trông thấy bữa ăn thì lại lắm chuyện! Nhưng ngài chẳng chẳng biết gì cả.

George đã chia xẻ tấm bánh của mình cho cô bé Emily. Chú cũng sẵn lòng chia sẻ trái tim cho cô nếu điều đó có thể làm cho cô vui thích. Chú thường theo học lớp vẽ buổi tối. Cô bé Emily cũng đi học, cô nói tiếng Pháp với vú em và đã bắt đầu học nhạc.

II

Bác gác cổng nói với chồng:

- Thế là thằng George sắp sửa phải chịu lễ ban thánh thể vào lễ Phục sinh này rồi.

Ông lão nói:

- Tốt hơn hết là cho nó đi học. Phải chọn cho nó một nghề nghiệp chắc chắn. Như thế thì nhà này sẽ vắng nó.

Bà lão trả lời:

- Bao giờ mà nó chẳng ngủ ở nhà. Có chủ nào lại cho thợ học việc ngủ trong nhà bao giờ. Chúng mình vẫn phải may mặc cho nó. Thế thì thà giữ nó ở nhà còn hơn. Chúng ta cũng có thể bòn đủ nuôi miệng nó: vài củ khoai, thế là nó bằng lòng rồi. Nó đi học về không mất tiền. Thầy giáo nó đã chẳng bảo: “Cứ để cho nó theo đuổi”, rồi sau này nó sẽ làm cho chúng ta sung sướng hay sao?

Quần áo mặc ngày lễ ban thánh thể đã may xong. Mẹ George đã tự tay khâu lấy. Bác thợ may hàng xóm, vốn là một người khéo tay, đã cắt hộ. Bác gác cổng gái bảo:

- Nếu ông ta có thể có một cửa hàng lớn với đủ thợ học việc ở một phố lớn thì ông ta sẽ trở thành thợ may của nhà vua.

Quần áo đã may xong và George cũng đã sẵn sàng. Đến ngày đại lễ, chú được ông bố đỡ đầu là một người làm công già ở hiệu buôn sắt tặng cho một chiếc đồng hồ quả quýt to bằng bạc cũ kỹ và đã qua tay nhiều người. Nó vẫn chạy nhanh nhưng như thế còn hơn chạy chậm. Đó là một món quà rất quý.

Cô tiểu thư bé nhỏ mà George vẫn tặng tranh gửi cho chú một tập thánh thi^[28] bọc da. Trên đầu quyển sách có ghi tên George và Emily với những chữ: “Người bảo hộ thân ái của anh”. Câu đó do Đại tướng phu nhân đã đọc cho cô bé viết từng chữ. Quan Đại tướng đã xem và bảo: “Thật là tuyệt”.

Bác gác cổng nói:

- Thật là một biểu hiện hào hiệp của những con người đồng đội quyền quý.

George phải mặc quần áo đẹp, cầm quyền thánh thi lên gác để trình diện và tạ ơn.

Đại tướng phu nhân quần khăn san và áo choàng ngồi trên ghế xô pha. Ngài đang bị một cơn rức đầu ghê gớm, thường hay mắc vào những lúc buồn phiền. Ngài cố giữ vẻ không dịu dàng lắm đối với George, chúc chú mọi sự may mắn, nhất là không bao giờ mắc chứng rức đầu.

Quan Đại tướng đang đi dạo trong bộ áo ngủ, đầu trùm chiếc mũ có ngù lớn. Ngài đi một đôi ủng Nga có sọc đỏ. Chìm đắm trong sự suy nghĩ hoặc trong hồi ức của mình, ngài đi đi lại lại bảo: “Thế là thằng bé George được nhận vào hàng ngũ con chiên! Hãy trở nên một người lương thiện và phải tôn trọng Nhà nước. Làm đúng lời răn thì mày sẽ khá và về già mày có thể tự nhủ rằng chính là quan Đại tướng đã dạy mày như thế”

Nói liền một mạch như vậy là quá nhiều so với thói quen của quan Đại tướng. Bởi thế cho nên ngài lập tức trở lại trầm tư mặc tưởng; ngài có một vẻ nghiêm nghị rất thích hợp với con người của ngài. Nhưng trong tất cả những cái mà George nghe thấy và trông thấy hôm ấy, trên gác, chỉ có hình ảnh cô bé Emily là khắc sâu vào trí nhớ của chú, không thể nào phai nhạt được, hơn tất cả mọi cái khác. Dịu dàng, thanh tao và đáng yêu, trông cô như một con chim non đang bay nhảy. “Có lẽ phải vẽ cô ta lên một cái bong bóng xà phòng”. George tự nhủ khi nghĩ đến cái vật trong trong lơ lửng ấy. Những búp tóc to vàng óng của cô tỏa ra một hương thơm như hoa hồng mới nở. Chính với nàng tiên ấy, con người thần tiên ấy, năm nào chú đã cùng chia sẻ tám bánh ngọt và cô bé đã ăn phần của mình một cách ngon lành, cứ mỗi miếng lại gật đầu với chú, tỏ vẻ hài lòng. Không biết cô có còn nhớ đến chuyện ấy hay không? Chắc là có và chính cô đã tặng chú quyền thánh thi đẹp đẽ này để cảm ơn chú.

Sau chuyện trên đây, đến tuần trăng đầu tiên năm đầu tiên chú ra giữa đồng, trong túi để một mẩu bánh, cầm quyền thánh thi mở ra bói một quẻ

hậu vận ra làm sao. Vì người ta thường làm như thế và tin rằng những lời phân định của thánh không khi nào sai cả.

Chú mở quyển sách, bói đúng vào một đoạn thơ nói về sự tạ ơn, tiên đoán cho chú một hậu vận sung sướng. Chú mở ra lần thứ hai để xem bói số phận cô bé ra sao. Chú hết sức chú ý để đừng mở sách đúng vào đoạn nói về sự chết; nhưng chú mở toàn trang nói về chết chóc và mồ mả. George kêu lên để tự làm yên lòng: “Đó chỉ là những điều dị đoan”. Nhưng chú mới lo sợ làm sao khi ít lâu sau cô bé đáng yêu ốm liệt giường và xe của thầy thuốc ngày nào cũng đến đỗ trước cửa!

Bác gác cổng gái nói:

- Họ chả giữ được cô bé đâu. Ông Giời chí nhân rất sáng suốt khi định bắt ai về châu.

Thế nhưng họ vẫn giữ được và cô bé thoát khỏi những sự đe dọa của lời bói toán. Khi cô đang an dưỡng, George vẽ tranh và gửi cho cô mua vui. Một hôm chú về lâu đài của Sa Hoàng, điện Kremlin cổ kính, với những ngọn tháp nóc tròn, trông như những quả bí khổng lồ vàng rực rỡ dưới ánh mặt trời. Ít ra chúng cũng giống như thế trong bức tranh của George. Cô bé Emily xem thích lắm. Thế là George lại vẽ cho cô một loạt tranh mới, toàn nhà là nhà, vì chú nghĩ rằng cô bé sẽ vui chơi tưởng tượng đến vô số những vật xinh đẹp có thể có ở đằng sau những cửa lớn và cửa sổ trong tranh.

Chú vẽ một ngôi chùa Trung Quốc có mười sáu tầng, tầng nào cũng có chuông. Chú vẽ hai ngôi đền Hy Lạp, có cột đá cẩm thạch thanh nhã, tứ phía đều có bậc thang. Chú lại vẽ một nhà thờ Na Uy mà nhìn tranh cũng thấy rõ là làm bằng gỗ, tất cả đều được chạm trổ với một nghệ thuật lạ kì.

Nhưng cái tranh đẹp nhất là cái mà chú gọi là lâu đài của cô Emily, vì chú cho rằng cô phải được sống trong một ngôi nhà như thế. Chính chú nghĩ ra kiểu tòa nhà. Chú đã tập hợp vào đây tất cả những gì chú cho là đẹp nhất trong các lâu đài kia. Trong đó có những chiếc dầm chạm trổ như ở nhà thờ Na Uy; có những cột đá cẩm thạch như ở đền đài Hy Lạp; rồi tầng lầu nào cũng có chuông như ở những ngôi chùa ở Trung Quốc; cuối cùng trên mái

có chụp những vòm óng ánh vàng như mái điện Kremlin của các Sa hoàng. Đó thật là một lâu đài trong những chuyện thần tiên.

Dưới từng cửa sổ George đã ghi rõ buồng ấy, phòng ấy dùng làm gì. Ví dụ: “Đây, Emily ngủ; chỗ này cô học nhảy; đây, cô chơi; chỗ này tiếp khách...”

Nhìn vào tòa lâu đài ấy thật thích thú nên mọi người ngắm mãi không chán.

Quan Đại tướng khen:

- Thật là tuyệt!

Vị bá tước già, vì lúc ấy cũng có một vị bá tước già dòng dõi còn quý hơn cả quan Đại tướng, cũng có một tòa lâu đài; vị bá tước già ấy không nói gì cả. Ngài được nghe kể rằng tòa lâu đài ấy do một chú bé con trai người gác cổng tưởng tượng mà vẽ ra. Chú ta còn bé, bé lắm; nhưng không, nói thế khi quá vì chú đã được làm lễ ban thánh thể rồi. Vị bá tước già sau khi xem những bức tranh ấy, đã có chủ định nhưng còn giữ kín.

Đúng vào một buổi sáng giời xấu, xám xịt và ẩm ướt, thì ngày đẹp đẽ nhất, ngày sáng lạn nhất của George bắt đầu. Giáo sư viện Hàn Lâm gọi chú và bảo:

- Cậu bạn bé nhỏ của ta ơi, hãy nghe ta bảo! Thượng Đế đã sinh phúc phú cho cậu có tài lại còn run rủi cho cậu gặp những người nhân đức. Vị bá tước già ở góc phố gần đây đã nói với ta về cậu. Ta đã xem tranh cậu vẽ, chúng mình không cần bàn luận dài dòng; có nhiều chỗ cần phải sửa lắm. Nhưng, ngay từ ngày hôm nay trở đi, cậu có thể đến ta học vẽ mỗi tuần hai lần để lần sau cậu có thể vẽ khá hơn. Ta nghĩ rằng cậu thiên về kiến trúc hơn là hội họa. Rồi ra cậu cũng không còn đủ thì giờ suy nghĩ và lựa chọn. Bây giờ thì hãy đến gặp vị bá tước già để cảm ơn. Thượng Đế đã run rủi cho cậu gặp được ông ta trên đường đời.

Tòa nhà của vị bá tước ở góc phố đằng kia thật là to và đẹp. Xung quanh cửa sổ có chạm trổ hình voi, lạc đà, kì lân, tác phẩm của thời kì thời cổ. Tuy

nhiên vị bá tước thích tất cả những tác phẩm đương thời, mặc dù người sáng tạo ra chúng là người ở trên gác, ở dưới hầm hay ở dưới mái nhà.

Bác gác cổng nói:

- Tôi cho rằng những con người dòng dõi càng cao quý bao nhiêu thì càng ít kiêu kì bấy nhiêu. Hãy xem cụ bá tước già đấy, sao mà cụ ấy giản dị và hòa nhã thế! Cụ ấy nói chuyện cứ như ông và tôi vậy. Quan Đại tướng và ngay cả phu nhân cũng không được như thế. Vì thế cho nên hôm qua thằng George mừng quỳnh lên về sự tiếp đãi của cụ bá tước. Hôm nay vừa gặp được cụ lớn, tôi cũng thấy như thế. Cũng may mà chúng mình không gửi thằng George đi học thợ. Cụ bá tước đã bảo tôi là nó có năng khiếu đấy.

Ông bố nói:

- Đúng đấy, nhưng phải có người giúp thì nó mới làm nên được.

Bà mẹ đáp:

- Người ta sẽ giúp, cụ bá tước đã hứa chắc chắn với tôi như thế.

Ông bố bảo:

- Chắc có lẽ cũng có lời của quan Đại tướng. Chúng mình phải sang cảm ơn ngài mới được.

Bác gác cổng lại nói:

- Ừ mà phải đấy. Nhưng dẫu sao tôi cũng không hề tin rằng nhờ ông ấy mà chúng mình có diễm phúc này. Tôi cũng sẽ cảm ơn Thượng Đế và cầu nguyện cho cô bé Emily chóng mình phục.

Quả nhiên cô bé Emily đã khỏi hẳn. Cô lớn lên và đẹp ra và về phía mình, George cũng tiến bộ rất nhanh. Tại viện Hàn lâm, chú giành được huy chương bạc, rồi huy chương vàng.

III

Bác gác cổng gái vừa nói vừa khóc:

- Dẫu sao cho nó đi học nghề còn hơn. Có thể thì mới giữ nó được ở nhà.

Nó đi La Mã^[29] làm gì chả được? Tôi sẽ không bao giờ được gặp nó nữa,

thằng bé thân yêu ấy, ngay cả khi nó trở về đây. Nhưng chắc nó chả muốn rời bỏ cái xứ mà người ta khen là đẹp đấy.

Ông bố nói:

- Đó là vì hạnh phúc của nó, nó đi như thế có lợi cho sự nghiệp của nó hơn, bà ạ!

Bà mẹ đáp:

- Ông an ủi tôi, tôi xin cảm ơn, nhưng bản thân ông cũng buồn chẳng kém gì tôi, ông ạ!

Thực ra cả hai vợ chồng ông đều rất buồn, vì đứa con trai sắp đi xa, dù rằng tất cả mọi người xung quanh đều bảo họ rằng thằng bé được như vậy là rất sung sướng và vinh dự. George từ biệt cha mẹ và cũng sang chào cả gia đình quan Đại tướng. Phu nhân không ra vì đang bị rức đầu ghê gớm. Còn quan Đại tướng vợ được dịp tốt, bèn kể ngay giai thoại độc nhất của mình, kể những lời ngài đã nói với ông hoàng và ông hoàng đã trả lời: “Ông thật là người có một không hai”. Đến đây ngài chìa cho George bàn tay mềm nhũn và như không có sinh khí. Emily cũng chìa bàn tay bé nhỏ cho George nắm. Cô có vẻ hơi buồn nhưng chính George thì cảm thấy đau khổ thực sự.

Khi người ta làm việc thì thời gian trôi đi nhanh chóng. Ai cũng có thời gian như nhau, nhưng không phải ai cũng sử dụng thời gian tốt như nhau, mà cũng ai lợi dụng được thời gian như nhau cả. Cũng vì George lợi dụng thì giờ được nhiều nên chú thấy nó trôi qua nhanh chóng, trừ những lúc chú tưởng nhớ đến quê hương. Chú tự hỏi: “Chẳng biết những người ở nhà ra sao rồi, kể người nhà dưới lẫn người nhà trên”.

Chú nhận được nhiều lá thư và trong thư thì có nhiều chuyện lắm, có những tin như ánh nắng nồng nàn, sưởi ấm lòng ta, lại có những tin chìm ta vào bóng đêm dày đặc nhất. Những tin này nằm trong lá thư báo cho George biết là cha chú đã mất, còn hiện mẹ chú đang ở góa một mình. Trong thư còn nói thêm: Emily giống như một nàng tiên thường hay xuống bên người thiếu phụ đáng thương để an ủi và cô đã hết sức can thiệp đến nỗi người ta phải giao cho bà nhiệm vụ gác cổng.

IV

Đại tướng phu nhân có một quyển nhật kí trong đó bà thường ghi những buổi hội họp, những buổi khiêu vũ mà bà đã đến dự, cả tên những khách đã đến thăm bà. Cuốn nhật kí quý giá ấy được minh họa bằng những tấm danh thiếp của các nhà ngoại giao và các vị tai to mặt lớn khác. Phu nhân lấy làm tự hào rằng cuốn nhật kí của mình ngày càng dày cộm mãi lên. Đó là niềm an ủi của ngài trong những cơn nhức đầu ghê gớm hay ngài mệt rũ ra sau một đêm khiêu vũ trong triều.

Đến ngày đầu tiên Emily đi dự khiêu vũ trong cung. Tối hôm ấy Đại tướng phu nhân mặc quần áo màu đỏ nhạt viền đăng ten màu đen, theo kiểu Tây Ban Nha, tiểu thư bận đồ trắng, hàng tuyền và sa mỏng nhẹ như mây. Trông nàng như là hiện thân của sự kiêu diễm. Những dải lụa xanh như những cây lau mềm mại lẫn vào những búp tóc vàng của nàng, trên đó quần một vòng hoa khê tôn màu trắng. Với cặp mắt sáng ngời tuổi xuân và cái miệng hồng xinh xinh, nàng giống như một tiên nữ trẻ đẹp nhất trong trí tưởng tượng của mọi người. Ba ông hoàng khiêu vũ với nàng, tất nhiên là phải lần lượt. Trong tám ngày liền, Đại tướng phu nhân không bị nhức đầu. Tiếp sáu cuộc khiêu vũ đầu tiên ấy là nhiều cuộc khác, nhiều đến nỗi ảnh hưởng đến sức khỏe của Emily; vừa may mùa hạ tới, nhờ đó nàng được nghỉ ngơi và hưởng không khí trong lành nơi thôn dã. Cả gia đình quan Đại tướng đi nghỉ mát một thời gian dài tại lâu đài vị bá tước già. Nơi đó có một khu vườn đáng chú ý, theo kiểu cổ; hai bên lối đi, có hàng rào sửa sang, thẳng tắp bằng kéo thành hình trên những bức tường, đây đó là những lỗ trông như những cửa sổ tròn. Có những cây hoàng dương và thủy tùng cắt thành hình ngôi sao hay hình kim tự tháp. Nhiều tia nước phun ra từ những miệng hang dát đầy vỏ hàu vỏ hến. Tứ phía là những pho tượng có nét mặt đầy đặn xinh đẹp, quần áo sang trọng tạc bằng một loại đá cẩm thạch hiếm có. Tất cả các luống hoa đều có hình các gia huy hoặc các chữ cái đầu tiên. Đó là phần vườn sắp đặt theo kiểu Pháp. Tiếp đó là một nhóm rừng nhỏ xanh mát; những cây to và khỏe thả sức mọc. Rồi đến những đám cỏ dày, những bồn cỏ đi trên cứ như bước trên thảm. Đó là phần vườn xếp đặt theo kiểu Anh. Vị bá tước nói:

- Thừa các ngài, đây là thời cổ và thời kim cũng có mặt, đây ít ra cả hai thời cùng hòa hợp và làm tôn giá trị của nhau lên. Trong hai năm nữa, sẽ đến lượt tòa lâu đài biến đổi. Tôi sẽ trình bày đề án với các ngài và cũng sẽ giới thiệu ông kiến trúc sư với các ngài. Ông ta sẽ dự bữa cơm tối với chúng ta.

Quan Đại tướng nói:

- Thật là tuyệt!

Đại tướng phu nhân lại nói:

- Tòa dinh thự này thật là chốn thiên đường. Đằng kia ngài lại có cả một vụng lâu đài thời cổ.

Bá tước nói:

- Tôi đã dùng nó làm nơi nuôi gà vịt, mà cũng chỉ có dùng vào việc ấy được thôi. Chim sơn ca làm tổ trên các ngọn tháp, gà tây ở trong buồng gác lớn thứ nhất, còn tầng dưới thì do mụ Elsie trị vì. Chính mụ cai quản đám gà mái ở phía bên phải và đám gà giò bên trái. Ở đây đàn vịt cũng được một chỗ có lối thông ra ao.

Quan Đại tướng nhắc lại:

- Thật là tuyệt!

Họ lại tiếp tục đi thăm cái đám dân cư thú vị ấy. Bà lão Elsie đang đứng chỉ huy. Bên cạnh là George, nhà kiến trúc sư. Từ bao lâu nay, đây là lần đầu tiên anh và Emily gặp nhau; họ lại trông thấy nhau trong cái vụng lâu này bây giờ chỉ là chỗ nuôi gà vịt.

Anh đứng đấy và quả thật là một đấng tu mi nam tử với khuôn mặt cởi mở, kiên nghị, với bộ tóc đen bóng. Anh đang để cho người ta ngắm nghía. Trên môi anh nở một nụ cười tự hào như bảo rằng: “Đằng sau tai này này, tôi có một bộ óc tinh khôn thấu hiểu tâm can các ngài”.

Bà lão Elsie đã tụt guốc ra để tỏ lòng tôn kính các vị khách quý phái. Bà chỉ đi bít tất thôi và cho như thế là nhã. Gà mái kêu cục cục, gà trống gáy cục cù cu. Lũ vịt lạch bạch vừa lảng ra vừa kêu cạc cạc.

Còn thái độ người thiếu nữ kiêu diễm tình cờ gặp lại người bạn thuở nhỏ ra sao? Đôi má ửng đỏ hần lên. Đôi mắt to của nàng mở rộng hơn. Đôi môi động đậy, nhưng chẳng nói được một lời. Thật là một sự hậu đãi đối với một chàng trai trẻ khi thấy một thiếu nữ không phải là họ hàng và cũng chưa khiêu vũ bao giờ mà lại đối xử với mình như vậy.

Bá tước cầm tay chàng thanh niên và giới thiệu với khách. Ông nói:

- Đây chẳng phải người xa lạ với các ngài, chính là anh bạn trẻ George của chúng ta.

Đại tướng phu nhân nghiêng mình với một vẻ hào hiệp của người bề trên. Emily suýt nữa thì chìa tay cho George nhưng lại thôi. Đại tướng bảo:

- Đúng là ngài George trẻ tuổi của chúng ta! Thế ra chúng ta là những người cố tri cả! Thật là tuyệt!

Đại tướng phu nhân nói:

- Chắc anh gần thành người Ý và nói tiếng Ý như người sinh ra ở La Mã đấy nhỉ?

Đại tướng ngắt lời:

- Phu nhân ta không nói được nhưng hát được tiếng Ý đấy.

Một lát sau, George được ngồi vào bàn ăn phía bên phải Emily. Anh nói, kể chuyện và kể rất hay. Anh tả một vài thứ tuyệt diệu mà anh đã được xem. Trong bữa ăn, với sự giúp đỡ của vị bá tước già anh đã mang sự hiểu biết của mình làm náo nhiệt cả bữa tiệc. Emily im lặng, nàng vui lòng ngồi nghe, nhưng đôi mắt sáng long lanh hơn cả kim cương.

Dưới hàng hiên nàng và George đứng cạnh nhau giữa đám hoa. Họ dạo chơi theo dọc một dãy cây hồng.

George nói:

- Tôi hết sức cảm ơn cả về lòng hảo tâm của cô đối với bà mẹ già của tôi. Tôi biết là cô đã ở bên bà mẹ tôi cái đêm cha tôi chết và cô chỉ rời đi sau khi cha tôi đã vĩnh viễn nhắm mắt. Một lần nữa, xin cảm ơn cô nhiều lắm.

Gặp cơ hội thuận tiện, anh cầm tay người thiếu nữ và trân trọng đặt lên một chiếc hôn.

Emily đỏ bừng mặt, xiết chặt tay anh, nhìn anh bằng đôi mắt xanh thẳm, xinh đẹp và nói:

- Mẹ anh có một tâm hồn rất đáng quý. Bà yêu quý con trai biết bao! Tất cả những lá thư của anh bà đều nhờ tôi đọc cho bà nghe. Do đó tôi vẫn biết tin anh. Và lại, khi tôi còn bé anh đã chẳng đối xử rất tốt với tôi hay sao? Anh đã cho tôi nhiều tranh vẽ...

- Mà cô đã xé đi. - George nói

- Bức tranh anh vẽ tòa lâu đài của tôi thì không.

- Chính giờ đây là lúc mà tôi muốn xây nó lên.

Anh nói với vẻ nồng nhiệt làm cho người ta có thể đoán rằng anh có đủ tài và sức để xây được một tòa lâu đài tuyệt diệu biết đường nào cho người thiếu nữ.

Lúc đó trong phòng khách Đại tướng và phu nhân bàn tán với nhau về con trai người gác cổng của họ. Họ nhận xét với nhau rằng sao mà anh ta khéo học được cách cư xử đúng kiểu một người lịch sự như thế, sao mà anh ta ăn nói có duyên thế và những điều anh ta nói thú vị biết đường nào! Đại tướng phu nhân kết luận:

- Thật là một người trí thức.

Trong những ngày đẹp trời mùa hạ, ông George, giờ người ta gọi anh ta như thế, luôn luôn đến lâu đài bá tước. Khi người ta đợi mà anh không đến mọi người cảm thấy thiếu niềm vui anh vẫn thường mang tới khi anh đến chơi. Một hôm Emily bảo anh:

- Thượng Đế đã phú cho anh biết bao nhiêu tài hơn người khác. Anh có nhớ ơn người không?

Lúc ấy George cảm thấy vẻ vang và sung sướng hơn cả cái hôm được nhận huy chương vàng.

Hạ qua, đông tới, người ta tiếp tục bàn tán về George. Anh rất được coi trọng trong xã hội. Người ta sẵn lòng nhận anh vào những câu lạc bộ cao quý nhất. Quan Đại tướng cũng đã gặp anh một lần tại một cuộc khiêu vũ trong cung.

Đại tướng phu nhân mở một ngày hội mừng cô Emily. Ngài hỏi phu quân:

- Mời ông George liệu có giảm giá trị chúng mình đi không?
- Người mà nhà vua khoản đãi thì Đại tướng rất có thể đón tiếp được lắm chứ! - Ông ta vừa trả lời vừa xoay người một vòng rất duyên dáng.

Thế là ông George nhận được giấy mời và đến dự hội. Công hầu bá tước đều có mặt. Người này nhảy khéo hơn người kia một ít, nhưng đây chỉ là điều khác nhau duy nhất giữa khách khứa với nhau mà thôi. Emily chỉ nhảy một điệu bốn người đầu tiên mà thôi. Nàng trượt chân một cái, chẳng có gì là nguy hiểm; nhưng vì nàng cảm thấy hơi đau đầu, nên cẩn tắc vô ưu, nàng thôi không nhảy nữa. Nàng ngồi nhìn tất cả cái đám người lịch sự ấy quay tròn, nhảy nhót. Kiến trúc sư ngồi bên cạnh nàng. Đại tướng trông thấy, khi đi ngang ngài bảo chàng:

- Tôi tin rằng nếu có thể được thì anh sẵn lòng tặng nó cái kiệt tác của ngành kiến trúc: pháp đình St. Peter ở Cổ La Mã - Và ngài mỉm cười, nom cứ như ông Thiện vậy.

Vài hôm sau ngài đón tiếp ông George cũng vẫn nụ cười cởi mở ấy. Ngài tự hào: “Chắc hẳn anh chàng đến để cảm ơn mình đã mời anh đến dự hội, chứ chẳng còn duyên cớ nào khác”.

Nhưng anh chàng còn duyên cớ khác nữa. George nói lên những lời bất ngờ, phi thường và điên cuồng. Đại tướng không thể ngờ đến như vậy.

Năm mơ cũng không đến nỗi như thế. Đại tướng không hết kinh ngạc kêu lên:

- Thật là không thể tưởng tượng được!

Thực tế, George đến xin cưới Emily. Đại tướng tím mặt nói tiếp:

- Anh nói gì thế? Tôi không thể hiểu anh được, thật không thể hiểu được, thật không thể hiểu được. Anh muốn... Nhưng, thưa ngài, tôi không quen biết ngài. Ai đã mớm cho anh dám to gan toan chui vào gia đình tôi? Tôi đã làm gì đến nỗi phải nhục đến như thế?

Thằng đuồn như khúc gỗ, ngài đi giật lùi vào phòng ngủ và bỏ mặc ông George một mình. Chàng ta đứng đợi vài phút xem Đại tướng có ra không để cáo từ ra về.

Emily đứng đợi ngoài hành lang, hỏi anh bằng một giọng run run:

- Ba em bảo thế nào hở anh?

George nắm chặt tay nàng:

- Ba em tránh không để cho anh kịp trình bày. Nhưng chúng mình đừng thất vọng, rồi cũng sẽ có cơ hội tốt.

Đôi mắt người thiếu nữ đầm lệ, còn chàng trai thì ngời lên vẻ tự tin và quả cảm. Ánh nắng xuyên qua mây, bao trùm lấy họ, dường như đem đến cho họ sự hộ vệ phù hộ của Thượng Đế.

Đại tướng ngồi trong phòng, chưa trấn tĩnh lại được sau một cơn xúc cảm như vậy. Ngài run lên vì tức giận và phẫn nộ. Cơn tức giận của ngài sục sôi trong lòng, rồi toát ra ngoài thành những tiếng kêu la tức tối:

- Điên rồ thật. Con một thằng gác cổng! Ôi! Loạn thật! Có ai thấy thế bao giờ không?

Non một giờ sau, đến lượt Đại tướng phu nhân biết sự táo gan phi thường của George. Ngài gọi Emily đến nói riêng với nàng:

- Con gái đáng thương của mẹ! Ta hiểu rõ nỗi đau khổ của con. Nó dám làm nhục con đến thế! Dám phạm đến danh giá nhà ta đến thế! Thật là ghê tởm! Con khóc là phải lắm; vả lại nước mắt tuôn rơi lại hợp với khuôn mặt con, chưa bao giờ con gái của mẹ lại đẹp như thế này; con giống hệt như mẹ dạo sắp cưới, cứ khóc, khóc nữa đi, con gái yêu quý của mẹ, khóc như thế là tốt đấy.

Emily đáp:

- Vâng, con sẽ khóc suốt đời nếu ba mẹ không ưng thuận.

- Trời! Con gái mẹ nói gì thế? - Đại tướng phu nhân kêu lên. - Con mất trí rồi hay sao? Trời đất đảo lộn rồi ư? Ôi! Ta cảm thấy sắp bị một cơn rức đầu chưa từng thấy bao giờ. Nhà ta thật là vô phúc. Emily, đừng bắt mẹ con phải chết vì buồn phiền.

Đến đây, nước mắt phu nhân đã ròng ròng vì chưa bao giờ phu nhân dám nghĩ đến chuyện chết.

VI

Tờ báo hàng ngày đăng tin: Ông George được phong giáo sư Hàn lâm Viện Mỹ thuật.

Hai vợ chồng người gác cổng mới sống trong căn nhà hầm, xưa kia cha mẹ George đã từng ở, và được biết rằng George đã sinh trưởng nơi đó, bảo nhau:

- Tiếc thay cho cha mẹ ông ta không còn sống nữa mà đọc tờ báo ngày hôm nay. Phen này ông ta sẽ phải đóng nhiều thuế đấy.

- Con nhà nghèo mà phải đóng như thế có nhiều không?

- Mười tám đồng tiền vàng một năm, phải, cũng nhiều đấy!

- Tôi không nói đến chuyện tiền, mà nói đến chuyện ông ta được nhận chức kia, thật là vinh hiển cho một người xuất thân như ông ta. Còn về tiền thì đối với ông ta vài chục đồng vàng cũng chẳng khó khăn gì. Ông ta muốn kiếm bao nhiêu mà chẳng được và thế nào ông ta chẳng lấy được cô vợ giàu. Nay, bao giờ ta được đưa con trai phải cho nó làm kiến trúc sư hay giáo sư mới được.

Dưới nhà hầm người ta khen George thì trên gác người ta cũng ca tụng chàng. Vị bá tước già cũng khen chàng. Những bức tranh George vẽ hồi bé đã tạo cho ông được dịp để khen chàng. Mà sao câu chuyện lại dẫn tới những bức tranh ấy nhỉ? Chả là người ta nói chuyện với nhau về nước Nga, điện Kremlin mà chú bé George xưa kia đã vẽ tặng cô Emily, bá tước bảo:

- Hồi ấy anh ta đã vẽ nhiều lắm rồi và tôi còn đặc biệt nhớ đến tòa lâu đài mà anh ta đặt tên là lâu đài của Emily. Đó là một người có tài; anh ta sẽ trở thành cố vấn trong triều, mà còn là cố vấn thân cận của nhà vua nữa. Biết đâu một ngày kia anh ta sẽ lại chẳng xây lên được tòa lâu đài sáng tạo từ hồi còn bé. Tại sao lại không nhỉ? - Nói vậy ông mỉm cười rồi ra về.

Đại tướng phu nhân lắm bầm:

- Vui gì mà lạ thế chả biết được!

Đại tướng nghiêm nghị lắc đầu. Ngài lên ngựa, ngồi một cách kiêu hãnh hơn bao giờ hết. Giờ hôn cho chú lính hầu, nếu không đi cách xa ngài một quãng đúng kiểu cách.

Đến ngày sinh nhật Emily. Nàng nhận được nhiều hoa, sách vở, thư từ và thiệp mừng. Đại tướng phu nhân hôn vào môi nàng; Đại tướng hôn vào trán nàng. Hai ngài rất quý con, việc đó bất tất phải nói đến. Đến chiều khách khứa đến thăm toàn là những người quyền quý, có cả hai ông hoàng nữa. Người ta bàn đến chuyện khiêu vũ, chuyện trị an, chuyện xem hát, tình hình Châu Âu, việc trong nước, những người có tên tuổi toàn quốc hiện nay, và cứ như thế, không tránh khỏi rơi vào câu chuyện chàng kiến trúc sư.

Một vị khách nói:

- Hiện nay ông ta đã tự tạo cho mình một tiếng tăm lừng lẫy. Rồi đây ông ta có thể xây phòng riêng trong nhà một vị quyền quý nhất trong chúng ta đấy.

Một lát sau Đại tướng bảo vợ:

- Một trong những nhà quyền quý nhất của chúng ta là ai thế nhỉ?

Phu nhân trả lời:

- Tôi biết ý người ta muốn nói ai rồi. Nhưng tôi không muốn nói ra, mà cũng chẳng muốn nghĩ đến. Chúng ta tin là muôn sự tại trời cả; nếu xảy ra chuyện như thế thì trên đời này tôi sẽ không còn ngạc nhiên với bất cứ chuyện gì cả.

Vị khách nói ra câu ấy biết rõ cái điều mình nói lắm. Ông ta biết rõ ân huệ của bề trên, nghĩa là ân huệ của triều đình mà hiển nhiên là càng ngày George càng được hưởng nhiều, rất có hiệu lực. Trời lại phù hộ chàng một cách rõ rệt trong tất cả mọi công việc. Nhưng ta hãy trở lại chuyện ngày sinh nhật.

Buồng nàng Emily sực nức hương thơm của bó hoa do bạn bè tặng. Trên bàn đầy những quà biếu. Không có quà của George; mà anh có muốn tặng cũng không được. Tuy nhiên, anh ta vắng mặt cũng như có mặt. Cái gì trong nhà mà chẳng gọi lại hình ảnh chàng? Dưới cầu thang vẫn là cái ngăn Emily đã trốn vào khi rèm cửa bốc cháy và George chạy đến dập tắt. Ngoài sân vẫn còn cây dạ hợp mà năm xưa hai đứa vẫn chơi đùa với nhau dưới bóng. Đang mùa đông nên cảnh cây đầy sương giá và băng tuyết nom như một cảnh san hô vĩ đại màu trắng đang sáng lấp lánh dưới ánh trăng, vẫn cái ánh trăng chưa thay đổi từ cái ngày đang ghi nhớ mà George đã chia sẻ chiếc bánh ngọt với cô bé Emily.

Nàng Emily lấy ra một chiếc hộp xinh đẹp; nàng rút trong đó ra những bức vẽ cũ của George, tòa lâu đài của các sa hoàng, tòa lâu đài của Emily; nàng ngắm nghía và biết bao ý nghĩ kéo đến trong tâm tư. Nàng nhớ đến hôm trốn cha mẹ, nàng xuống bên bà gác cổng hiền lành đang hấp hối. Nàng ngồi cạnh, cầm tay bà và nghe những lời giới giảng của người mẹ đáng thương: “Trời... phù hộ... George”. Emily thấy rằng ước nguyện của người đàn bà đáng quý ấy đã được thực hiện và Trời đã phù hộ con bà.

Các bạn đã thấy rõ ràng là ông George cũng có đến dự hội đấy chứ.

Ngày hôm sau, đến lễ sinh nhật quan Đại tướng. Trên lịch, ngày sinh của Emily và cha nàng sát cạnh nhau như thế đấy. Quà biếu lại đến tới tấp, trong đó có một chiếc yên ngựa tuyệt vời, hoàn mỹ, kiểu cách cực đẹp, vừa tiện dùng, vừa sang trọng. Người ta chỉ có thể kể đến một ông hoàng có một chiếc yên cũng đẹp như thế mà thôi. Ở đâu ra món lễ vật làm Đại tướng trông vui thích đến thế? Chỉ có một mảnh giấy nhỏ buộc vào yên ngựa trên có viết hàng chữ: “Của một người mà quan Đại tướng không quen biết”.

Đại tướng tự hỏi: “Cái người mà không quen biết là ai ấy nhỉ? Xem nào, cố nghĩ xem. Nhưng không, chẳng có ai mà lại không quen biết, ta quen tất cả mọi người, tất cả mọi người”.

Trong khi nói như thế, Đại tướng chỉ nghĩ đến phái thượng lưu mà đúng là ngài quen biết từ đứa trẻ con nằm trong nôi trở lên.

Ngài lại tiếp: “Ta đoán ra rồi, quả này là của vợ ta đây. Chắc bà ấy muốn đùa mình một bữa ra trò đây. Thật là tuyệt!”.

VII

Ít lâu sau, tại nhà ông hoàng có mở một dạ hội khiêu vũ lớn, cho đeo cả mặt nạ và ăn mặc giả trang. Đại tướng đến dự mặc quần áo kiểu Rubens^[30]: áo Tây Ban Nha, cổ áo xếp, áo choàng ngoài, kiếm đeo bên sườn. Đại tướng vốn oai vệ nên mặc quần áo quý phái Tây Ban Nha ấy rất hợp. Tất nhiên phu nhân cũng mặc theo kiểu Rubens: áo dài nhưng đen cao đến tận cằm, với một cái cổ xếp vĩ đại trông giống như một chiếc cối xay lồng vào cổ, dập đúng kiểu vẽ trong bức tranh Hòa Lan của Đại tướng. Trong bức chân dung ấy người ta chú ý nhất đến đôi tay. Tay của phu nhân cũng giống hệt như thế.

Emily cũng ăn mặc giả Psyche^[31], bận toàn hàng sa mỏng và đăng ten. Nàng cử động nhẹ nhàng, đáng yêu đến nỗi người ta cứ tưởng như là sợi lông tơ thiên nga bay theo chiều gió nhẹ. Bộ quần áo có hai cánh, nhưng có bảo là nàng chẳng cần đến cánh cũng không phải là khen nịnh nhạt nhẽo.

Phòng dạ hội đầy hoa, ánh sáng và những vật tráng lệ; có nhiều thứ đẹp, đáng ngắm làm cho người ta không mấy may chú ý đến đôi tay đẹp của Rubens phu nhân. Một người cải trang giáo sĩ có khăn trùm mặt, trên mũ đính hoa dạ hội nhảy với Psyche.

Đại tướng phu nhân hỏi:

- Ai thế?

Đại tướng trả lời:

- Hoàng tử đấy! Tôi chắc là như vậy vì tôi đã nhận ra ngài qua thái độ triu mến lúc ngài hạ cổ bắt tay tôi.

Phu nhân có vẻ không tin. Quan Đại tướng không dễ dàng chịu để ai ngờ vực sự sáng suốt của mình, tiến gần đến người bạn đồ giáo sĩ trùm mặt màu đen, cầm lấy tay người ấy và lấy ngón tay trỏ của mình vẽ lên hình huy chương của Hoàng gia. Người bạn đồ giáo sĩ lắc đầu không nhận, và nói:

- Danh hiệu của tôi là danh hiệu viết trên một thứ lễ vật mừng ngày sinh nhật của ngài: một người mà ngài không quen biết.

Đại tướng lại nói:

- Thế thì tôi biết ngài là ai rồi. Chính ngài đã gửi biểu tôi tám yên ngựa.

Người bạn đồ giáo sĩ không nói gì nữa và biến vào đám đông.

Đại tướng phu nhân bảo:

- Emily, cái người mặc đồ giáo sĩ màu đen nhảy với con là ai đấy?

Psyche trả lời:

- Con không hỏi tên chàng ta! - Vì cô đã biết rồi, đó là vị giáo sư chứ ai.

Đại tướng phu nhân nói tiếp với vị bá tước già:

- Người mà ông bảo trợ cũng có đây; anh ta mặc một bộ đồ giáo sĩ trùm mặt màu đen có đính hoa dạ hợp trên mũ.

Bá tước trả lời:

- Thưa quý bà rất kiêu diễm, có thể như vậy; phải chăng bà cũng nên biết rằng có một hoàng tử ăn mặc như thế đấy.

Đại tướng nói:

- Đúng, đúng đấy. Tôi đã nhận đúng là hoàng tử qua cái bắt tay triu mến của ngài và chính ngài đã mừng tôi chiếc yên ngựa. Tôi phải đến mời ngài ngày mai đến nhà tôi xoi cơm mới được.

Bá tước nói:

- Ngài đi mời đi, nếu là hoàng tử thì chắc chắn ngài sẽ nhận lời đấy.

- Nếu là anh chàng kia thì anh ta chẳng đến đâu. Vậy tôi có đi mời cũng chẳng có gì là trở ngại cả.

Và Đại tướng tiến đến phía người đang bận đồ giáo sĩ màu đen, vừa lúc ấy đang nói chuyện với nhà vua. Đại tướng mời một cách hết sức cung kính. Ngài mỉm cười nghĩ rằng người ta sắp sửa được biết là ngài đoán đúng hay phu nhân đoán đúng.

Người bận đồ giáo sĩ màu đen nhắc mặt nạ ra: đó là George.

Chàng hỏi:

- Bây giờ ngài có nhắc lại lời mời nữa hay không, thưa quan Đại tướng?

Đại tướng đứng thẳng mình, cao lên đến mười phân nữa; ngài cứng người ra, lùi lại hai bước, rồi lại tiến lên một bước như sắp sửa nhảy điệu Menuet^[32].

Mặt ngài chuyển sang một vẻ cực kỳ nghiêm trang và biểu lộ đến mức cao nhất mà một vị tướng có thể có.

Cuối cùng ngài nói:

- Tôi không bao giờ nói hai lời cả. Thưa giáo sư, tôi đã mời ngài rồi.

Ngài nghiêng mình chào, mắt liếc nhà vua. Đức Hoàng thượng đã nghe thấy hết và có vẻ hài lòng.

VIII

Thế là ngày hôm sau nhà quan Đại tướng mở tiệc lớn. Nhưng khách chỉ có vị bá tước già và người được ông bảo trợ.

George tự nhủ: “Thế là ta đã đặt được hòn đá đầu tiên”.

Thật vậy, hòn đá mỏng đã được đặt một cách rất trang trọng và câu chuyện khó mà dừng lại ở đây được.

Đại tướng bảo phu nhân:

- Chàng trai này thật khéo cư xử và ăn nói có duyên thế! Trong xã hội thượng lưu người ta cũng chỉ nói chuyện lồi lạc đến thế là cùng.

Sự thực là George đã nổi bật trong bữa tiệc ấy và chàng nói nhiều chuyện thú vị đến nỗi quan Đại tướng bị lôi cuốn và vô tình nhiều lần ngắt lời chàng bằng những câu: “Tuyệt! Tuyệt!”.

Quan Đại tướng kể chuyện bữa tiệc hôm ấy với một trong những bà có tài trí nhất trong triều và bà ta yêu cầu lần sau nếu giáo sư lại đến nhà ăn cơm thì Đại tướng sẽ mời bà ta cùng dự. Thế là lại phải mời giáo sư lần nữa và lần này George lại còn xuất sắc hơn lần trước.

Bây giờ người ta mới biết là anh cũng đánh được cờ, món chơi say mê của Đại tướng,

Ngài tự nhủ:

- Đây không phải là con nhà hèn kém mà là con nhà có tài năng. Không ai có thể bắt mình bỏ cái quan niệm ấy đi được. Sao mà nó lại sinh ra ở dưới hầm nhỉ? Mình không tự giải đáp được điều đó, nhưng dù sao cũng chẳng phải lỗi của anh chàng.

Ngài giáo sư được nhà vua tiếp trong cung tất nhiên cũng có thể được nhận vào nhà Đại tướng. Việc đó chẳng có gì là đáng ngạc nhiên cả. Cả thành phố đồn rằng chẳng bao lâu nữa ông ta sẽ đến ở hẳn đấy chứ chẳng chơi đâu. Nhưng trong nhà Đại tướng thì chẳng ai nói gì đến chuyện ấy cả.

Dẫu sao sự việc đã xảy ra đúng như lời đồn đại. George chịu ơn mưa móc, được phong làm cố vấn thân cận của nhà vua. Emily trở thành cố vấn phụ nhân. Từ triều đình cho tới thành phố chẳng ai thấy chuyện đó là chương cả.

Đại tướng còn triết lý rằng:

- Cuộc đời lúc thì là bi kịch, lúc thì lại là hài kịch. Trong tấn bi kịch thì xảy ra chết chóc, trong tấn hài kịch thì người ta lấy nhau.

George và Emily sinh hạ được ba đứa con trai kháu khỉnh; khi những đứa trẻ đến nhà ông ngoại chơi và cưỡi trên ngựa gỗ thì ông cũng bắt chước chúng cưỡi trên một con ngựa gỗ, giả làm lính hầu, lính hầu của các quan cố vấn thân cận của nhà vua. Đại tướng phụ nhân ngồi trên ghế gỗ xô pha nhìn chúng mỉm cười, ngay cả những khi ngài nhức đầu ghé góm.

George đã hiển đạt như thế đó và với tài năng của anh, anh còn thăng tiến hơn nữa. Và lại như thế mới bắt công kể chuyện cho các bạn nghe chuyện con trai người gác cổng.

BÊN GỐC LIỄU

>>> Bản tiếng Anh

I

Đất đai quanh thị trấn Kjoge trên đảo Zealand rất là trơ trụi. Thị trấn này ở trên bờ biển. Biển cả bao giờ cũng đẹp, nhưng có thể nói là bãi biển Kjoge còn đẹp hơn tất cả các nơi khác. Khắp xung quanh thị trấn chỉ là một cánh đồng phẳng lỳ, toàn là ruộng, không có cây cối, đường cái quan chạy dài tới tận cánh rừng gần nhất.

Tuy nhiên, khi người ta sinh trưởng trong một xứ và gắn bó nhiều với xứ ấy, người ta thường vẫn tìm thấy ở nơi đó một cái gì làm cho người ta say mê, rồi sau này dù sống ở những vùng đẹp đẽ và thích thú nhất người ta vẫn muốn trở về ngắm lại chốn cũ.

Thật vậy, ở đầu thị trấn Kjoge, dọc theo dòng suối đổ ra biển có vài mảnh vườn nhỏ, nơi về mùa hạ người ta có thể tưởng tượng như đang ở chốn thiên đàng.

Có hai đứa trẻ láng giềng với nhau cũng tưởng tượng như thế khi chúng chui qua hàng cây phúc bồn tử ngăn cách hai mảnh vườn của cha mẹ chúng để sang chơi với nhau. Vườn bên này có một cây hương mộc, vườn bên kia có một gốc liễu già. Hai đứa trẻ thích chơi dưới gốc liễu này nhất. Cha mẹ chúng đã cho phép chúng chơi dưới gốc liễu, mặc dù nó mọc ngay sát bên dòng suối và chúng có thể ngã xuống nước; không thể thì chúng đã lắm phen đáng oán thán lắm rồi đấy.

Vả chăng hai đứa bé cũng rất biết giữ gìn để khỏi rơi xuống suối. Ngay đứa con trai cũng sợ nước đến nỗi, về mùa hè trên bãi biển, không ai có cách gì làm cho em nhúng mình xuống biển được trong khi những trẻ khác rất thích lội nước. Người ta trêu ghẹo, chế giễu, em cũng chịu nhin không phản nản. Joanna, cô bạn nhỏ của em, có lần mơ thấy mình lướt sóng trên một con thuyền và em (tức là Knud) tiến về phía Joanna, nước ngập đến cổ, lút đầu, rồi cuối cùng em biến mất. Từ khi bé Knud biết câu chuyện em nằm

mơ ấy em không chịu được những lời giễu cợt của các đứa con trai khác. Em đã xuống nước, Joanna đã nằm mộng thấy em như thế. Thật ra, em chưa bao giờ dám mạo hiểm làm việc ấy, nhưng em rất tự hào về hành động của mình trong giấc mơ của người bạn nhỏ.

Cha mẹ các em nghèo. Hai em gặp nhau luôn. Knud và Joanna thường chơi với nhau trong vườn và trên con đường cái hai bên bờ bao có trồng những hàng liễu. Nhưng cây ấy bị cắt ngọn, nên ngó bộ cũng chẳng thể to lớn; người ta trồng chúng chẳng phải để làm cảnh mà là để lấy lợi.

Nom gốc liễu già trong mảnh vườn con đẹp hơn, cảnh dài trông tựa như một cái nôi. Hai đứa trẻ thích núp mình trong đó. Trong thị trấn có một khoảng rộng dùng làm nơi họp chợ. Tới ngày phiên người ta dựng lên những dãy phố dài toàn lều và rạp trong có bày những dải lụa màu, đồ chơi, giày ủng... muốn mua gì cũng có. Người đông chen chúc nhau. Trong số cửa hiệu ấy có một cửa hàng lớn bán bánh ngọt. Dịp may hiếm có: người chủ hàng bánh cứ đến phiên chợ lại đến trọ tại nhà cha mẹ bé Knud. Thịnh thoảng em lại vớ được vài mẫu bánh và tất nhiên là Joanna cũng có phần.

Nhưng còn cái thú vị hơn nữa là ông hàng bánh biết đủ mọi chuyện ở trên đời, ngay cả chuyện về bánh ngọt nữa. Một tối nọ, ông ta kể một câu chuyện về bánh ngọt làm cho hai đứa trẻ xúc động đến nỗi suốt đời không quên. Ông kể rằng:

- Trong số bánh bày trong tủ hàng nhà bác có hai hình người làm bằng bánh ngọt, một anh con trai đầu đội mũ và một chị con gái để tóc trần. Họ chỉ có mặt người phía trước; chớ có ngấm phía sau họ. Vả chăng, con người ta cũng thế thôi, nhìn vào mặt trái thì chẳng thấy có gì là tốt. Phía bên trái anh con trai có điểm một hạt hạnh nhân đắng, đó là trái tim anh ta. Chị con gái được nhào nặn toàn bằng mật ong. Họ đường bày làm mẫu trong tủ hàng của bác. Họ ở đấy lâu đến nỗi cuối cùng đâm ra yêu nhau. Nhưng họ chẳng hề tỏ tình với nhau. Nhẽ ra họ phải ngỏ lời với nhau thì tình yêu mới có kết quả.

Cô gái nghĩ thầm: “Anh ấy là con trai thì phải ngỏ lời trước chứ”. Cô chỉ mong muốn được biết anh có đáp lại tấm tình của mình hay không. Còn

chàng trai thì lại nghĩ rộng hơn, nam giới vẫn thường thế. Anh ta mơ thấy mình là một đứa trẻ con ngoài phố, như biết bao đứa vẫn đi qua trước mặt anh; anh mơ thấy mình có bốn shilling (bốn xu) và sẽ dùng để mua cô nàng mà chén.

Họ vẫn cứ nằm trong tủ hàng của bác ngày này sang tuần khác. Dần dà họ khô đét đi. Tâm tình của cô gái ngày càng trở nên đa cảm, đúng như tâm tính của một người đàn bà thật.

“Nàng thờ dài nói rằng: “Ta được ở bên chàng lâu đến thế này cũng vui sướng lắm rồi”.

Rồi nàng vỡ làm đôi đánh tách một cái và qua đời.

Anh chàng kia tự nhủ: “Nếu nàng biết mối tình của ta thì chắc hẳn nàng phải cố mà sống chứ”.

Ông hàng bánh nói tiếp:

- Câu chuyện chỉ có thế và đây là hai nhân vật. Đây không phải là những chiếc bánh ngọt thường đâu mà là những nhân vật đặc biệt đã chứng minh rằng mối tình cảm không bao giờ đưa đến một kết quả nào cả. Đây cầm lấy, bác cho các cháu đây.

Ông đưa cho Joanna chiếc bánh hình người con trai hãy còn nguyên vẹn. Knud được hai mảnh trước kia là chiếc bánh hình cô con gái.

Nhưng hai đứa trẻ xúc động vì câu chuyện thương tâm đến nỗi không nỡ ăn cặp tình nhân ấy.

Hôm sau, chúng đem họ ra nghĩa địa. Chúng ngồi xuống cỏ, bên tường nhà thờ quanh năm phủ đầy những tràng hoa trường xuân. Chúng đặt hai chiếc bánh ngọt vào một cái khảm xây trong tường giữa đám hoa lá tràn đầy ánh nắng và kể lại câu chuyện mối tình cảm chẳng đi đến đâu cả cho một lũ trẻ con khác nghe.

Đứa nào cũng thấy câu chuyện thật là lý thú nhưng khi chúng muốn xem lại cặp uyên ương xấu số thì cô gái đã biến mất. Một đứa con trai nhón đã ăn sống nuốt tươi mất rồi. Knud và Joanna khóc suốt暮.

Rồi cuối cùng, chắc là không muốn để anh con trai phải sống một mình trên đời, chúng đem anh ra ăn nốt; nhưng câu chuyện thì chúng chẳng bao giờ quên.

Chúng tiếp tục cùng chơi với nhau bên gốc hương mộc và dưới bóng liễu. Cô gái nhỏ hát những bài ca hay nhất trên đời, bằng một giọng trong vắt như tiếng chuông nhạc. Knud không có giọng mà hát nhưng em thuộc lòng lời của những bài ca ấy; thế cũng đã khá lắm rồi. Dân ở Kjoge, ngay cả vợ ông chủ hiệu đồ chơi đã từng sống ở kinh đô, ai cũng dừng lại nghe Joanna hát.

Bà ta nói:

- Giọng hát của con bé này thật là tuyệt!

Đó là những ngày sung sướng, nhưng chẳng được lâu. Hai gia đình phải xa nhau. Mẹ Joanna chết và bố em định lấy vợ ở tận kinh đô vì có một cửa hiệu buôn to hứa mướn ông làm người chạy giấy; đó là một công việc có lợi, kiếm được nhiều tiền hơn. Lúc chia tay, đôi bên lảng giềng cùng rơi lệ, còn hai đứa trẻ cũng khóc òa lên. Họ hứa viết thư cho nhau mỗi năm ít nhất một lần.

II

Knud được gửi học nghề tại một bác thợ giày. Chú lớn quá rồi, không thể để cho chú ăn rồi chạy chơi ngoài đồng. Lúc ấy là lúc chú chịu lễ ban thánh thể. Trong ngày hội ấy chú mong muốn được ra Copenhagen gặp cô bé Joanna. Than ôi! Chú không ra khỏi thị trấn Kjoge. Chú chưa bao giờ được trông thấy kinh đô dù chỉ cách thị trấn có năm dặm đường. Những buổi trong giờ, Knud nhìn qua bên kia vịnh thấy những ngọn tháp của thành phố Copenhagen. Hôm chịu lễ ban thánh thể chú còn trông thấy rõ ràng cây thánh giá của nhà thờ Đức mẹ vàng rực, lấp lánh dưới ánh mặt trời. Tâm hồn chú bay bổng về phía Joanna.

Cô có còn nghĩ đến chú không? Cô, vào dịp lễ Noel cha cô có gửi cho nhà chú một bức thư nói rằng họ sống ở Copenhagen rất khá giả và đặc biệt là nhờ Joanna có giọng hát hay có thể có tương lai rực rỡ. Cô đã kiếm được một chân trong những tiết mục ca hát tại viện hí kịch; cô kiếm được chút

tiền và chính cô đã gửi cho những người láng giềng thân mến ở Kjoge một đồng tiền vàng để làm quà tối hôm Noel. Cô mời họ uống rượu chúc sức khỏe cho cô; đó là điều cô đã tự tay viết vào phần tái bút trong thư và còn thêm: “Rất thân ái gửi lời thăm Knud”.

Cả gia đình đọc xong thư đều khỏe. Dẫu sao đó cũng là những tin mừng, cho nên họ khóc vì sung sướng. Ngày nào hình ảnh Joanna cũng xâm chiếm tâm hồn Knud. Và giờ đây chú thấy rằng cô cũng nghĩ đến chú. Càng gần đến ngày hết hạn học việc chú càng nghĩ là tất nhiên cô sẽ thành vợ chú. Đến đây môi chú mím một nụ cười sung sướng và chú lại khâu nhanh gấp đôi; chú tỉ mạnh vào đai da đến nỗi dùi đâm vào ngón tay một lỗ rõ sâu; nhưng cái đó cũng chẳng đau đớn gì với chú. Chú tự nhủ: “Chắc chắn mình sẽ chẳng đóng vai một anh câm như đôi thanh niên bằng bánh ngọt”. Họ đã giúp chú một bài học hay.

Thế là chú đã thành nghề. Khăn gói lên vai, lần đầu tiên chú ra Copenhagen nhận việc ở nhà một ông chủ. Joanna sẽ ngạc nhiên, và vui mừng biết mấy. Năm nay nàng đã 17 và chàng 19. Chàng muốn mua cho nàng một chiếc nhẫn ở Kjoge, nhưng chàng tính rằng ở Copenhagen có thể có nhiều cái đẹp hơn. Rồi một ngày thu mưa gió chàng từ biệt cha mẹ rồi bước khỏi chốn quê hương. Lá rụng. Chàng tới kinh đô, ướt lướt thướt, tìm tới nhà ông chủ mới.

Ngày hôm chủ nhật đầu tiên, chàng vội vã đến thăm bố Joanna. Chàng thắng bộ quần áo mới và một chiếc mũ mới mua ở Kjoge rất hợp với khuôn mặt chàng. Từ trước đến giờ Knud vẫn đội mũ cát kết. Chàng tìm thấy nhà và leo mãi lên gác đến nỗi choáng váng cả người. Chàng không khỏi kinh sợ khi thấy rằng trong cái thủ đô khủng khiếp này người ta lại ở trên cao chồng chất lên nhau đến thế. Trông gian phòng có vẻ khá giả. Bố Joanna tiếp chàng một cách rất thân mật. Người vợ kế của ông không biết Knud; tuy nhiên, bà cũng bắt tay chàng và đem mời chàng một tách cà phê ngon. Ông bố nói:

- Joanna mà được gặp cháu thì hẳn là phải vui thích lắm. Nom bây giờ thật là khỏe mạnh và đẹp trai. Cháu sắp gặp nó bây giờ. Ô! Em nó làm cho

tôi sung sướng lắm và nhờ Trời nó còn làm cho tôi sung sướng hơn nữa. Nó có một căn buồng riêng, tự nó trả tiền thuê đấy.

Con người trung hậu ấy gõ cửa một cách kín đáo như là một người khách, rồi họ cùng vào. Trong căn phòng nhỏ, sao mà cái gì cũng đáng yêu thế! Knud thầm nghĩ: “Khéo đến trong cung hoàng hậu cũng chẳng có gì đẹp hơn: nào là thảm, nào là rèm cửa rủ xuống tận đất, một chiếc ghế tựa bọc nhung. Đâu cũng có hoa, tranh ảnh, lại có cả một tấm gương to bằng một cái cửa ra vào đến nỗi người ta suýt bước vào vì tưởng đấy cũng là một căn phòng. Knud chỉ thoáng nhìn qua những vật tuyệt đẹp ấy thôi; mắt anh còn mãi ngắm Joanna đang đứng trước mặt anh. Đó là một tiểu thư rất đẹp khác hẳn người mà anh Knud hằng tưởng tượng. Khắp Kjoge không có một thiếu nữ nào đẹp bằng nàng. Nàng có một nhan sắc tuyệt vời gần như mê hồn. Nàng nhìn Knud một lát với vẻ ngạc nhiên, rồi đâm bổ về phía chàng như sắp ôm lấy chàng; suýt nữa thì nàng ôm chầm lấy chàng, nhưng lại thôi.

Phải, nàng hết sức vui mừng được gặp lại người bạn thời thơ ấu. Nàng đã chẳng mừng chảy cả nước mắt đấy ư? Nàng hỏi Knud không biết bao nhiêu là câu. Nàng hỏi thăm mọi người, hỏi thăm cha mẹ Knud, hỏi thăm *bố Liễu* và *mẹ Hương Mộc* - tên mà đôi bạn thuở nhỏ đã đặt cho những gốc cây thân yêu, dường như chúng là người thật. Joanna nói:

- Rồi sau sao chúng lại không thành người nhỉ? Vì tôi nhớ lại hồi ấy ngay những chiếc bánh ngọt cũng còn sống được trong một câu chuyện cơ mà?

Joanna hồi tưởng đến những con người hiền lành của ông hàng bánh trong phiên chợ, đến mối tình câm của họ, đến chuỗi ngày dài họ sống bên nhau trên quầy hàng cho đến lúc một người vỡ ra làm hai mảnh. Nhớ lại câu chuyện ấy, nàng cười, còn Knud thì đỏ bừng mặt lên, tim đập nhanh gấp đôi khác thường. Chàng tự nhủ: “Không, nhờ Trời nàng cũng chẳng kiêu ngạo chút nào”.

Chàng nhận thấy rõ rằng chính nàng đã nói với cha mẹ giữ chàng ở lại chơi suốt buổi tối hôm ấy. Lát sau nàng lấy một quyển sách và cất cao cao giọng đọc một đoạn. Knud tưởng như đoạn văn nàng đọc có dính líu đến

mối tình của chàng. Sao mà tâm hồn tác giả lại hòa nhịp với tâm hồn chàng đến thế? Rồi nàng hát một bài ca bình thường thôi, nhưng Knud lại tưởng tượng rằng mấy lời ca ấy là cả một bài thơ trong đó trào lên tâm tình người thiếu nữ. Không còn nghi ngờ gì nữa, hẳn lòng nàng đã yêu mình rồi. Nghĩ vậy, chàng không ngăn nổi hai hàng lệ lăn trên gò má, không thốt được lời nào nữa. Chàng cảm thấy mình trở nên lớ lằng, thế mà nàng vẫn siết chặt tay chàng mà bảo rằng:

- Knud ạ, anh tốt lắm, trước thế nào sau vẫn cứ thế nhé!

Thật là một buổi tối chưa từng có; không nên tính đến chuyện ngủ nữa; và quả nhiên suốt đêm ấy Knud không chợp mắt.

Khi chàng ra về bố Joanna bảo:

- Thế nào? Bây giờ thì cháu không thể quên chúng tôi được nữa chứ? Liệu cháu có thể để cả mùa đông trôi qua mà không lại thăm chúng tôi nữa không đây?

Nghe thấy thế chàng cho rằng đến chủ nhật mình rất có thể quay lại đây; chàng định tâm - ai mà ngăn được? - là tối tối, sau giờ làm đêm, sẽ đi chơi suốt thành phố. Bao giờ chàng cũng đi qua phố Joanna ở. Chàng nhìn lên cửa sổ phòng nàng, thấy gần như lúc nào cũng đó thấp đèn. Một lần, chàng trông thấy rõ bóng nàng trên rèm cửa. Đối với chàng, cái buổi tối hôm ấy, sao mà đẹp vậy! Tối nào cũng đi như thế bà chủ chẳng ưa tí nào, bà lắc đầu tỏ vẻ lo ngại. Ông chủ mỉm cười bảo:

- Con giai thì phải cho nó vùng vẫy tuổi xuân chứ!

Knud nghĩ thầm: “Đến chủ nhật này gặp nhau mình sẽ nói với nàng rằng nàng đã chiếm hết cả tâm hồn ta rồi và nàng sẽ phải trở thành vợ ta. Ta chỉ là một anh phụ thợ giày nghèo nàn, nhưng chẳng bao lâu ta sẽ thành ông chủ. Ta sẽ làm việc chịu thương chịu khó đến mấy cũng được. Phải, mình cứ nói thẳng. Mối tình cảm không đem lại kết quả gì cả. Câu chuyện những chiếc bánh ngọt đã chứng minh cho ta điều đó từ lâu”.

Chủ nhật, Knud lại đến, nhưng buồn thay! Họ đã được mời đi dự một cuộc vui ngoài thành phố. Knud không dứt ra về được, Joanna nắm chặt tay

chàng hỏi để nhắc khéo:

- Anh đã xem hát chưa? Dẫu sao anh cũng phải đến xem một bữa. Thứ tư này tôi sẽ hát ở đây, hôm ấy, nếu anh rồi tôi sẽ gửi biếu anh cái vé. Cha tôi biết nhà ông chủ anh rồi.

Sao mà nàng đối với chàng thân ái đến thế! Đến trưa thứ tư, quả nhiên anh nhận được một phong bì dán kín trong chẳng có chữ nào nhưng có một cái vé. Buổi tối, lần đầu tiên Knud vào rạp hát. Chàng trông thấy Joanna. Sao mà nàng đẹp và đáng yêu đến thế! Đúng là người ta đã gả nàng cho người khác, nhưng đây chỉ là màn kịch giả tạo mà thôi, Knud hiểu như vậy, không thể thì chắc chắn là nàng chẳng nỡ lòng nào lại gửi cho chàng một cái vé để chàng được tận mắt trông thấy cảnh tượng ấy. Mọi người vỗ tay và lớn tiếng khen ngợi, còn Knud thì hoan hô rõ to.

Chính Đức Vua cũng mỉm cười với Joanna, tỏ ra ngài thích nghe nàng hát lắm. Knud cảm thấy mình chẳng nghĩa lý gì cả. Chàng tự nhủ: “Ta yêu nàng biết bao! Nàng cũng rất yêu ta, như thế đủ để san phẳng tất cả. Nhưng đàn ông phải ngổ lờ trước, cô gái bằng bánh ngọt đã nghĩ thế. Câu chuyện của nàng đã dạy ta rất nhiều”.

Chủ nhật sau chàng lại đến. Anh cảm động không kém cái ngày ban thánh thể. Cả nhà đi vắng, có mỗi một mình Joanna tiếp chàng, thật là dịp may hiếm có. Nàng nói:

- Anh đến thật là vừa khéo; tôi đang định nói với cha tôi đi tìm anh, nhưng tôi có linh tính bảo rằng thế nào tối nay anh cũng đến, vì tôi muốn báo để anh biết rằng đến thứ sáu này tôi sẽ sang Pháp. Phải đi một chuyến như thế thì mới làm nên chuyện được.

Knud cảm thấy hình như căn phòng đảo lộn cả lên. Tim chàng dường như sắp tan thành muôn mảnh. Mắt chàng không ứa lệ, nhưng nom biết là chàng rất buồn. Nàng bảo:

- Anh thật là anh chàng can đảm và trung thành.

Câu nói ấy đã khơi mào cho Knud nói lên nỗi lòng của mình. Chàng nói đã yêu nàng nồng nàn đến thế nào và nhất định nàng sẽ trở thành vợ chàng.

Nhưng vừa dứt lời, chàng cảm thấy Joanna biến sắc và tái mặt đi. Nàng buông thõng tay xuống, trả lời chàng bằng một giọng nghiêm trang và buồn rầu:

- Knud ạ, anh đừng tự làm khổ thân mình mà cũng đừng làm khổ tôi. Tôi sẽ mãi mãi là một người em gái tốt đáng tin cậy của anh, nhưng bao giờ cũng chỉ thế thôi.

Rồi nàng đặt bàn tay dịu dàng lên trán nóng bỏng của Knud và nói thêm:

- Trời cho chúng ta sức mạnh để làm được những việc khó ở đời, miễn là chúng ta có nghị lực và lòng can đảm.

Lúc ấy, bà mẹ kế của nàng đi vào. Joanna nói:

- Knud phát khùng vì con phải đi xa. Lớn rồi ai lại thế!

Nói vậy nàng đặt tay lên vai Knud giả vờ như giữa hai người chỉ có chuyện đi xa chứ không có chuyện gì khác. Nàng tiếp:

- Anh còn trẻ con lắm, bây giờ anh phải tốt và biết điều như xưa bên góc liễu, lúc chúng mình còn bé ấy mới được.

Knud tưởng như trời sa đất sụp. Tâm hồn chàng như một sợi tơ bay đó đây theo chiều gió. Chàng sửng sờ, chẳng biết là người ta có mời chàng ngồi lại hay không. Nhưng Joanna và bà mẹ kế tỏ ra thân mật và ái ngại. Joanna mời chàng uống nước chè và hát cho chàng nghe. Giọng nàng không vang lên như mọi khi, nhưng trông nàng đẹp tuyệt trần. Nghe nàng hát chàng hỏi lòng hỏi dạ. Rồi họ chia tay nhau. Knud cũng chẳng buồn chìa tay cho Joanna. Nàng hiểu ý và nói:

- Dầu sao cũng phải bắt tay cô em gái trước khi xa nhau chứ, hử ông anh thời thơ ấu?

Rồi nàng cười qua hàng nước mắt lăn trên gò má và nhắc lại tiếng *ông anh*. Phải, đây là lời an ủi khéo léo. Họ chia tay nhau như thế đấy.

III

Nàng xuống tàu sang Pháp. Ngày nào Knud cũng lang thang rất lâu trong các phố của kinh thành Copenhagen. Những thợ bạn trong xưởng, hỏi tại

sao lúc nào chàng cũng đi chơi và trầm ngâm suy nghĩ như thế. Họ mời chàng cùng đi chơi với họ và bảo:

- Còn trẻ thì ta phải vui chơi chứ!

Chàng đi với họ đến tiệm nhảy, ở đây có rất nhiều cô gái xinh đẹp, nhưng chẳng có ai đẹp bằng Joanna. Ở nơi chàng tưởng có thể quên được nàng, thì trái lại, luôn luôn, hình ảnh nàng hiện ra trước mắt. Nàng đã chẳng nói: “Trời cho chúng ta sức mạnh, miễn là chúng ta có nghị lực và lòng can đảm...”. Chàng nhớ lại câu ấy, trong lòng rạo rực niềm tin. Lúc ấy tiếng vĩ cầm vang lên và các cô gái nhảy vòng một bài. Chàng giật mình kinh hãi. Chàng thấy hình như mình đang ở một nơi không thể nào đưa Joanna đến được, thế mà nàng vẫn đến đây, vì lúc nào nàng cũng ở trong tim chàng. Chàng chạy ra ngoài, chạy khắp phố, qua cửa ngôi nhà mà nàng đã ở, bây giờ tối om, trống rỗng, quạnh hiu. Trên thế gian này, mỗi người có một con đường, Knud cũng thế.

Đông tới, nước đóng băng. Cảnh vật đổi thay, có thể nói đâu cũng như màu tang. Nhưng khi mùa xuân trở lại và chiếc tàu thủy đầu tiên lại ra khơi, Knud bỗng cảm thấy muốn du lịch xa thật xa, xa mãi, xa hơn cả nước Pháp kia. Chàng khoác khăn gói lên đường, đi rõ xa, xa mãi, qua khắp nước Đức, từ tỉnh này qua tỉnh khác, chẳng hề đỗ lại hoặc dừng chân. Chỉ đến lúc vào tới thành phố Nuremberg cổ kính và kỳ lạ chàng mới tự chủ lại được và dừng chân, rồi quyết định ở lại đây.

Nuremberg là một thành phố khác thường giống như một bức tranh cắt trong một tập ký sự có minh họa nào đấy. Phố xá nghèo nàn, ngang dọc bất thường, nhà cửa không thích đồng hành thành đường thẳng. Đầu hồi nhà nào cũng có xây thêm tháp nhỏ. Nhiều pho tượng nhô ra từ những bức tường dày đặc những nét điêu khắc kỳ khôi. Trên những mái nhà xây kiểu đặc biệt, những miệng ống máng hình rồng, hình hổ rùng, hình chó ngao, vươn ra đến tận giữa phố.

Hành lý trên lưng, Knud dừng chân trên bãi chợ. Chàng đứng bên một cái máy nước cổ xung quanh có những pho tượng tạc các nhân vật thần tiên và lịch sử bằng đồng đen tuyệt đẹp, giữa các khe có nước phun ra. Vừa lúc ấy,

một chị sen xinh đẹp đến lấy nước. Đi đã mệt, Knud rất khát; chị ta mời chàng uống và còn tặng chàng một bông hồng rút trong bó hoa trên tay. Chàng cho đó là một niềm lành!

Những tiếng đại phong cầm vang âm từ một nhà thờ gần đấy làm chàng chạnh lòng nhớ quê hương. Chàng nghe giống như tiếng đại phong cầm nhà thờ Kjoge. Chàng bước vào thánh đường rộng lớn. Ánh nắng xuyên qua những tấm kính màu chiếu sáng những hàng cột cai, mảnh dẻ. Lòng tin tràn ngập tâm trí Knud và chàng cảm thấy tâm hồn thư thái, bình an.

Chàng tìm được ở Nuremberg một người chủ tốt; chàng ở ngay nhà ông ta và học tiếng Đức. Người ta đã ngăn và biến những đường hào cũ bao quanh bức thành cổ thành những vườn rau, nhưng tường thành cao vẫn còn sừng sững với những ngọn tháp to lớn nặng nề. Con đường kín vẫn còn. Bây giờ người ta se thừng ở đấy. Trong kẽ những bức tường cổ, hương mộc mọc thành từng đám rậm rạp, vươn cành lên trên nóc những mái nhà thấp bé tựa lưng vào tường thành. Một trong những ngôi nhà nhỏ bé ấy là nhà ông chủ Knud.

Một cây hương mộc lặng lẽ vươn cành trên gác mái nhà xép, nơi chàng làm việc, Knud lưu lại đấy suốt mùa hè và mùa đông, rồi tiếp đến mùa xuân. Thế là chàng không chịu được nữa. Hương mộc ra hoa thơm ngát làm cho Knud nhớ tới một cây hương mộc khác và chàng cảm thấy như được đưa về mảnh vườn nhỏ ở Kjoge. Thế là chàng từ giã ông chủ ấy đi tìm ông chủ khác trong nội thành để khỏi phải trông thấy cây hương mộc.

Nơi làm việc mới của chàng ở kề ngay bên một nhịp cầu cũ kỹ, phía dưới có một dòng suối chảy xiết đẩy một chiếc bánh xe cối xay quay âm ầm. Hai bên dòng nước, đầu hồi nhà nào cũng đã hư nát, tưởng chừng như sắp đổ cả nhà xuống suối. Đây không có hương mộc, nhưng ngay trước cửa xưởng có một gốc liễu già bám rễ vào căn nhà để khỏi bị dòng nước cuốn đi. Một số cành liễu rủ xuống suối trông giống như cây liễu trong vườn ở Kjoge.

Đúng là Knud định tránh *bà mẹ Hương mộc* thì lại gặp *ông bố Liễu già*.

Những tối sáng trăng cây liễu hình như có cái gì làm cho chàng chạnh lòng cảm động và chán nản. Chàng không chịu được nữa. Muốn rõ duyên

có vì đâu, xin hãy hỏi cây liễu và cây hương mộc đang ra hoa.

Chàng từ già ông chủ và rời thành phố Nuremberg. Chàng không hề nói chuyện Joanna cho ai biết. Chàng chôn chặt mối sầu tận đáy lòng. Thỉnh thoảng chàng nhớ tới và thăm thía hơn lúc nào hết ý nghĩa sâu sắc của câu chuyện hai chiếc ánh ngọt. Chàng hiểu tại sao anh con trai lại có một hạt hạnh nhân đắng bên trái. Lòng Knud cũng tràn đầy nỗi đắng cay. Trái lại, Joanna lúc nào cũng rất dịu dàng và thân mật như là nàng cũng bằng đường và mật hết như cô gái trong câu chuyện ngày thơ kia. Ý nghĩ chàng dừng lại ở những kỷ niệm ấy. Chàng thấy hồi hộp, gần như nghẹt thở. Tưởng là vì chiếc quai ba lô chàng nói nó ra. Chẳng ăn thua gì cả. Chàng như sống trong hai thế giới: thế giới bên ngoài, ở xung quanh chàng, và thế giới chìm sâu trong tâm hồn, đầy kỷ niệm và tình cảm; chàng sống nhiều trong thế giới này, còn đối với thế giới kia chàng gần như xa lạ. Chỉ khi nào nhìn thấy những ngọn núi cao, tâm hồn chàng mới dứt ra khỏi những ý nghĩ buồn thảm được và chú ý đến cảnh vật bên ngoài. Nhìn phong cảnh hùng vĩ ấy mắt chàng đắm lệ. Chàng thấy dãy núi Alps giống như đôi cánh của trái đất đang gấp lại. Chàng tự nhủ: “Nếu trái đất đột nhiên xòe và giương đôi cánh bao la với những khu rừng âm u, những dòng nước chảy xiết, những đám tuyết lớn ấy ra thì sẽ ra sao nhỉ?”

Chắc hẳn đến ngày tận thế trái đất sẽ bay lên như thế đến cõi vô tận và khác nào như chiếc bong bóng xà phòng ra nắng vỡ tan thành ngàn triệu nguyên tử ánh sáng rực rỡ của thần linh. Chao ôi! Liệu hôm nay có là ngày tận thế được không nhỉ? Knud thở dài mà nói thế.

Chàng đi qua một xứ, nom như một vườn cây ăn quả tuyệt đẹp. Từ trên bao lon những căn nhà gỗ, các thiếu nữ đang đập gai gặt đầu chào chàng, chàng chào lại đứng đắn và chẳng bao giờ thêm một câu nói đùa như các chàng trai trẻ chạc tuổi chàng vẫn thường làm. Lúc nhìn qua đám lá cây rậm rạp, thấy những hồ lớn xanh ngắt, chàng nhớ tới bờ biển nơi chôn rau cắt rốn và vịnh nước sâu ở Kjoge. Không còn đau khổ nữa, chỉ còn nỗi buồn man mác xâm chiếm tâm hồn chàng.

Chàng trông thấy cả con sông Rhine, đổ từ một ngọn núi đá xuống, tản ra thành nghìn triệu giọt nước nom như một đám mây mù trắng xóa trong đó

chiếc cầu vòng lóng lánh nom như một dải băng màu tung bay trước gió. Cảnh tượng oai nghiêm ấy làm chàng liên tưởng đến quãng suối chảy thành thác ào ào, ngẫu bọt làm thành bánh xe cối xay ở Kjoge. Đi đến đâu, kỷ niệm chôn quê hương vẫn theo đuổi chàng.

Nhẽ ra chàng sẵn sàng lưu lại ở một trong những chốn tĩnh mịch bên bờ sông Rhine, nhưng vùng này có nhiều cây hương mộc và cây liễu quá, chàng lại tiếp tục đi, chàng vượt qua nhiều núi cao, đi trên những con đường nhỏ men theo vách núi đá dựng đứng tựa như một chiếc máng nước chảy dọc theo mái nhà. Mây trườn dưới chân chàng, chàng nghe thấy từ thung lũng sâu thăm thẳm vọng lên tiếng suối chảy âm âm. Chẳng có gì làm chàng sợ hãi hoặc ngạc nhiên cả. Bước trên những ngọn núi phủ tuyết đầy hoa hồng núi Alps, chàng đi về phía những vùng chan hòa ánh nắng. Từ già những xứ phương Bắc, theo những con đường rợp bóng nho quăn quít lấy những cây hạt dẻ, chàng đi tới những cánh đồng ngô. Núi non hiểm trở như một bức tường thành vĩ đại đã ngăn cách chàng với những nơi đã gây cho chàng những kỷ niệm siết bao sâu thẳm. Chàng tự nhủ: “Thế mà lại hóa hay!”

IV

Trước mặt chàng là một thành phố to lớn và lộng lẫy, dân vùng này gọi là Milano. Chàng tìm được một ông chủ người Đức thuê chàng làm. Ông chủ là một cụ già trung hậu, người vợ hiền lành và rất ngoan đạo. Hai vợ chồng đều thấy mến anh thợ người nước ngoài, ít nói nhưng hay làm, thật thà và ngoan đạo.

Knud tưởng chừng như Thượng Đế đã giải thoát cho chàng khỏi nỗi sầu nặng trĩu trong lòng. Chàng thích leo lên tận cùng của giáo đường Lớn [33] làm bằng cẩm thạch trắng như tuyết, nơi quê hương chàng. Chàng thường đi dưới những ngọn tháp nhọn, những lầu chuông nhọn hoắt và những cửa tò vò. Từng góc, từng vòm có những pho tượng mỉm cười với chàng. Phía trên là trời xanh biếc, phía dưới là thành phố, rồi đến đồng bằng bát ngát xứ Lombardy xanh tươi và títt đằng xa là những ngọn núi cao. Chàng nhớ tới nhà thờ Kjoge, nhớ tới những bức tường đỏ phủ đầy hoa trường xuân. Thật

khác xa với nhà thờ lớn ở thành Milano! Chàng không mong nhìn lại chốn ấy, chàng không muốn trở lại nơi xưa. Chàng mong được gửi lại năm xương bên những núi non này. Chàng sống ở thành phố này đã được một năm, và thế là xa tổ quốc đã được ba năm. Một hôm ông cụ chủ nhà muốn cho chàng được khuây khỏa, dẫn chàng không phải đến trường đua xem tài các kỵ mã mà là đến kịch viện của thành phố. Chỉ riêng tòa nhà cũng thật đáng xem rồi. Bảy tầng chỗ ngồi sang trọng chia thành từng ngăn, rèm cuốn bằng thứ lụa mịn. Những bà sang trọng ăn mặc như đi dự hội khiêu vũ, tay cầm hoa, ngồi từ hàng ghế thứ nhất cho đến tít trên thượng tầng. Các quý ông cũng mặc lễ phục, áo quần nhiều vị đầy những vàng bạc, sáng như ban ngày. Âm nhạc vang lên tuyệt diệu, đây đẹp hơn nhà hát Copenhagen nhiều lắm, nhưng ở thủ đô lại có Joanna.

Nàng cũng có mặt tại đây. Phải, dường như có phép lạ. Mà sân khấu cuốn lên rồi kìa! Joanna đã hiện ra, mình đầy lụa là châu báu, đầu đội chiếc mũ miện bằng vàng. Nàng cất giọng hát, chỉ có tiên trên trời mới hát được như nàng. Nàng tiến hẳn ra phía trước sân khấu, mỉm cười, và chỉ có nàng mới có nụ cười đẹp như vậy. Nàng nhìn đúng vào Knud. Chàng thanh niên nắm lấy tay ông cụ chủ nhà hét to: “Joanna!” Nhưng âm nhạc át mất tiếng chàng và chỉ có mình ông cụ nghe thấy thôi. Ông cụ gật đầu bảo: “Phải đấy, đúng cô ta tên là Joanna đấy!”. Đồng thời cụ rút ra một tờ giấy in và chỉ vào tên. Tên Joanna in rõ ràng và chạy suốt cả trang giấy. Đâu có phải là trong mộng? Tất cả cử tọa hoan nghênh nhiệt liệt, tung hoa từng bó, từng vòng lên sân khấu. Mỗi lần Joanna rời sân khấu người ta lại gọi nàng lại, nàng quay ra, lùi vào, rồi lại quay ra.

Sau buổi biểu diễn, người ta chen chúc nhau quanh xe nàng. Người ta tháo ngựa ra để tự tay kéo xe nàng, trong đó Knud đi hàng đầu. Chàng sung sướng và vui như điên, hơn cả những người khác. Khi chiếc xe dừng trước tòa nhà rực rỡ ánh đèn, nơi Joanna ở, chàng len vào đứng gần cửa xe. Joanna bước xuống, ánh đèn chiếu thẳng vào khuôn mặt xinh tươi của nàng. Nàng hết sức cảm động, mỉm cười cảm tạ mọi người, với một cách dịu dàng đáng yêu. Knud nhìn thẳng vào mắt nàng, nàng cũng nhìn chàng, nhưng

không nhận ra chàng là ai cả. Một người đàn ông trẻ, ngực lấp lánh một ngôi sao bằng kim cương giờ tay ra cho nàng khoác. Người ta xì xào:

- Họ đã đính hôn với nhau rồi đấy!

Knud về nhà thu xếp hành lý. Chàng muốn và thấy cần phải quyết định trở về quê hương, về bên gốc hương mộc, về dưới bóng liễu. Phải, dưới bóng liễu, chỉ trong một tiếng đồng hồ, con người ta có thể ôn lại cả cuộc đời mình trong tâm trí.

Vợ chồng ông cụ chủ nhà cố hết sức giữ chàng lại với họ. Nhưng nói thế nào chàng cũng không nghe. Họ nhắc chàng sắp đến mùa đông rồi và tuyết đã bắt đầu rơi trên núi. Chàng đáp: “Thế nào xe cộ chẳng phải mở đường mà đi, cháu sẽ đi theo vết bánh xe mà tìm đường về”.

V

Chàng đeo hành lý chống gậy ra đi, leo lên rồi lại xuống núi. Đã mệt rồi mà chàng chưa trông thấy làng mạc nhà cửa gì cả. Chàng hướng về phương Bắc. Sao lấp lánh quanh mình chàng. Bước chân lảo đảo, đầu choáng, mắt hoa, chàng nhìn thấy sao lấp lánh cả dưới đáy thung lũng tưởng chừng như dưới chân cũng có một trời như trên đầu chàng vậy.

Chàng cảm thấy ốm yếu. Các vì sao dưới chân cứ nhiều mãi lên, mỗi lúc mỗi sáng hơn và chuyển động từ chỗ này qua chỗ khác. Đó là ánh sáng đèn của một thành phố nhỏ. Khi nhận ra điều ấy, chàng thu hết tàn lực lần đến một quán trọ nghèo nàn.

Chàng lưu lại đó đêm ấy và suốt cả ngày hôm sau. Chàng cần được nghỉ ngơi và chăm sóc. Băng tuyết tan. Thung lũng bắt đầu có mưa. Sáng sớm hôm sau có một cặp nghệ nhân già đi tới dạo một bản nhạc giống hệt như một khúc điệu êm đềm nước Đan Mạch.

Knud không thể nào lưu lại lâu hơn nữa, chàng lại lên đường đi về phương Bắc, rờn rã bao ngày, chàng vội vã như sợ rằng tất cả mọi người sẽ chết trước khi chàng kịp về tới nơi. Chàng chẳng hề nói rõ duyên cớ với một ai cả. Không ai có thể biết căn nguyên nỗi buồn của chàng, nỗi buồn sâu sắc nhất của một con người. Thiên hạ và ngay cả những bản thân của

chúng ta nào ai quan tâm đến một nỗi đau khổ như vậy, nhất là Knud lại không có bạn. Như một người khách lạ, chàng đi qua những xứ xa lạ, đi mãi về phương Bắc. Trời sập tối. Chàng đi theo đường cái quan. Trời lại bắt đầu giá rét. Cảnh vật nơi đây lại bằng phẳng, người ta lại nhìn thấy đồng cỏ, ruộng nương. Bên đường có một cây liễu to. Tất cả đều gọi cho Knud cảnh vật chốn quê hương. Chàng mệt quá, ngồi xuống gốc cây liễu và gục đầu nhắm mắt, ngủ thiếp đi.

Tuy thế chàng vẫn nhận thấy cây liễu vươn cành xà thấp xuống mình chàng, dường như một ông lão cường tráng. Phải, đấy chính là bố Liễu già giong tay đón chàng, đưa đưa con trai mệt mỏi và kiệt sức về quê hương xứ sở, bên bờ biển phẳng lặng vùng Kjoge. Phải, đấy là bố Liễu hiện thành người đi khắp nơi tìm đưa con trai, đã tìm thấy Knud và đưa chàng về khu vườn cũ bên bờ suối. Joanna đã đứng đó, đầu đội chiếc mũ miện vàng như lần cuối cùng chàng thấy nàng. Từ xa, nàng đã reo lên: “Hoan hô anh Knud”.

Hai khuôn mặt đặc biệt cùng hiện ra trước mắt chàng. Chàng biết họ từ lúc còn bé, nhưng giờ đây họ giống người thật hơn hồi xưa. Họ đã đổi khác, khác hơn trước nhiều lắm. Đây là anh con trai và chị con gái bằng bánh ngọt năm xưa, họ quay mặt về phía chàng, và nom diện mạo họ quả là khỏe mạnh và tươi tắn. Họ bảo chàng:

- Chúng tôi cảm ơn anh đã giúp chúng tôi một việc lớn. Anh đã mở miệng cho chúng tôi, đã dạy chúng tôi chớ nên lặng yên, không thổ lộ lòng mình, không thể thì chẳng đi đến kết quả gì cả. Do đó chúng tôi đã đạt mục đích và đã đính hôn với nhau.

Nói rồi họ cầm tay nhau đi trong phố xá Kjoge. Nom họ có vẻ dễ coi, và ngay cả khi nhìn vào mặt trái, họ cũng chẳng có gì đáng phàn nàn cả. Họ đi về nhà thờ, Knud và Joanna cũng nắm tay nhau đi theo họ. Ngôi nhà thờ vẫn còn đó như xưa, với những bức tường lúc nào cũng phủ đầy dây trường xuân xanh tươi. Cửa lớn mở rộng cánh. Tiếng đại phong cầm vang lên. Họ bước vào gian giữa giáo đường lớn. Cặp vợ chồng bánh ngọt bảo: “Mời thầy giáo và cô giáo lên trước!” rồi họ nhường cho Knud và Joanna quỳ trước bàn thờ chúa. Joanna gục đầu vào mặt Knud. Từ mắt nàng lặn ra

những giọt lệ lạnh buốt. Tình yêu nồng nàn của Knud đã làm tan khối băng giá xung quanh trái tim nàng. Lúc ấy chàng chợt tỉnh dậy và thấy mình đang ngồi dưới một gốc liễu già, tại một xứ xa lạ, trong một đêm đông giá rét. Mưa đá quất vào mặt chàng. Chàng tự nhủ: “Giờ phút này là giờ phút đẹp nhất đời ta, thế mà lại là một giấc mơ! Xin Thượng Đế hãy cho tôi lại được mơ nữa như thế!”. Chàng lại nhắm mắt ngủ thiếp đi và lại mơ.

Về sáng tuyết bắt đầu rơi và theo gió phủ lên mình chàng. Chàng vẫn ngủ. Dân các xóm lân cận đi lễ qua đây. Họ trông thấy một người nằm bên đường. Đó là một anh thợ. Anh đã chết rét bên gốc cây liễu.

CHIẾC KIM THÔ

>>> Bản tiếng Anh

Một hôm có một cái kim thô dùng để lược quần áo^[34], tự cho mình là thanh tú lắm, nên cứ tưởng mình là một cái kim khâu.

Cô ả bảo các ngón tay đang sắp cầm lấy mình rằng:

- Này, giờ thì các anh phải chú ý giữ tôi cho khéo nhé! Chớ có mà đánh rơi tôi đấy! Tôi mà ngã xuống đất thì chắc chắn là không bao giờ tìm thấy tôi được đâu. Người tôi nhỏ nhắn thế này cơ mà!

Các ngón tay bảo:

- Cứ mặc cho người ta làm nào! - Nói rồi chúng tóm lấy người cô ả.

- Nhìn đây một tí mà xem. Tôi đến với đoàn tùy tùng của tôi đây này.

Ả kim thô vừa nói vừa kéo theo mình một sợi chỉ dài, nhưng là sợi chỉ không thắt nút.

Các ngón tay điệu ả kim ta về phía chiếc giày băng-túp của chị nấu bếp. Da giày phía trên bị rách cần phải khâu lại.

Ả kim bảo:

- Vải gì mà thô đến thế! Tôi không thể nào chọc thủng được đâu! Tôi đến gãy mắt, gãy mắt thôi!

Và quả nhiên cô ả gãy thật. ả kêu ầm lên:

- Tôi đã chẳng bảo thế là gì? Người tôi mảnh dễ lắm mà!

Các ngón tay bảo nhau:

- Bây giờ thì nó chẳng dùng được vào việc gì nữa rồi.

Nói thế nhưng chúng vẫn giữ cô ả. Chị nấu bếp làm cho cô ả một cái đầu bằng xi rồi dùng cô ả để cài khăn quàng. ả kim nói:

- Thế là mình đã trở thành cái trâm cài rồi! Mình biết lắm, biết là mình sẽ danh giá mà! Khi con người ta vốn dĩ đã có giá trị thì thế nào cũng nổi

danh.

Rồi cô ả làm bộ kiêu hãnh, ngó nghiêng tứ phía chẳng khác gì cậu xà ích đánh xe ngày hội.

Chị đánh ghim lẳng giềng bảo:

- Dám xin hỏi quý nương, có phải quý nương bằng vàng không đây ạ? Diện mạo quý nương xinh đẹp và quý nương có cái đầu kỳ lạ lắm! Song lẽ ra nó chỉ hơi bé một chút xíu thôi, quý nương nên gắng sức làm cho nó nhỉnh ra một tý để khỏi phải dùng đến xi như kẻ khác.

Nghe vậy, cô nàng kiêu hãnh nhà ta ưỡn người, nghển mạnh cái đầu đến nỗi từ khăn quàng rơi xuống cái máng giặt, nơi chị bếp đang vò quần áo.

Ả kim bảo:

- Thế là ta sắp được chu du một phen. Miễn là đừng có thất lạc là được.

Quả nhiên cô ả bị thất lạc.

Trong khi nằm chết gí trong máng giặt, cô ả lẩm bẩm:

- Mình thật quá nhỏ nhắn đối với cái thế gian này, ta cũng tự biết ta lắm, biết mình thì bao giờ cũng được vừa lòng đôi chút.

Nhưng ả vẫn cứ hơn hờ giữ bộ kiêu hãnh.

Rồi một loạt các thứ bơi qua trên đầu ả. Nào là dầm gỗ, nào là rơm rạ và những mẫu báo cũ.

Ả lẩm bẩm:

- Hãy xem cái tụi kia bơi với lội kia! Thậm chí mình nằm ngay đây mà chúng cũng chẳng ngờ rằng bên dưới chúng có cái gì cả! Kia, một chú dầm gỗ ngoi qua kia! Cu cậu chẳng nghĩ đến ai trên đời này ngoài cu cậu ra cả, hừ, ngoài cu cậu ra! Nọ lại một cô ả rơm đang du ngoạn! Cô ả quay cuồng vùng vẫy góm chưa! Này, đi cẩn thận đấy nhá, kéo lại va đầu vào đá đấy. Còn cái mảnh báo cũ này nữa. Đến là vênh vang! Nhưng mà từ lâu lắm thiên hạ cũng chẳng nhớ đến hần ta đã đăng tin tức gì rồi. Chỉ có mình ta là vẫn kiên tâm và bình thản. Ta tự biết ta lắm, và luôn luôn giữ lấy giá trị của ta.

Một hôm cô ả cảm thấy có vật gì nằm cạnh, một vật sáng rực rỡ mà cô ả cho là một viên kim cương. Đó là một mảnh chai vỡ. Thấy hấn ta lóng lánh trông như một cái trâm cài đầu, kim bèn cất giọng sẵn đón:

- Chắc hấn bà chị là kim cương?

- Một loại na ná như thế.

Thế là ả nọ cứ tưởng ả kia quý báu lắm. Và rồi câu chuyện giữa hai đứa nổ ran, đặc một giọng kiêu kỳ chúa soái ở trên đời.

Kim ta lên giọng:

- Mình ở trong một cái tráp của một tiểu thư. Vị tiểu thư ấy làm nghề nấu bếp. Mỗi bàn tay của nàng có năm ngón. Mình chưa hề thấy ai kiêu căng tự phụ như các lão ngón tay ấy. Thế mà chúng cũng chỉ sinh ra để nâng mình ra khỏi hộp rồi lại cất mình vào thôi.

Mảnh chai hỏi:

- Thế các lão ngón tay ấy có thuộc dòng dõi quý phái không?

Kim đáp:

- Quý phái! Không đâu, nhưng kiêu căng. Chúng có tất cả năm anh em... Và tất cả đều thuộc dòng dõi... họ nhà ngón tay. Chúng tuy dài ngắn khác nhau nhưng đứng cạnh nhau một cách hợm hĩnh. Ngón ngoài, cũng gọi là ngón cái, lùn và mập, đứng tách riêng ra, vì hấn chỉ có trần một khớp nên chỉ có thể gập lại một đốt thôi. Nhưng hấn luôn luôn khoe rằng nếu người nào mà cụt mất hấn thì không thể nào mà làm việc nhà binh được.

Ngón thứ hai lúc thì nếm mứt, lúc thì nếm mù-tạc^[35]. Hấn còn chỉ trỏ được cả mặt trăng lẫn mặt trời nữa và chính hấn ấn quân bút khi người ta viết lách đấy.

Lão thứ ba thì cao hơn tất cả các lão kia. Lão thứ tư đeo một cái đai bằng vàng và lão bé nhất chẳng làm ăn gì cả. Vì thế nên hấn kiêu ngạo lạ thường. Bọn chúng lúc nào cũng làm bộ làm tịch, bắc bậc kiêu kỳ, nên mình đã bỏ chúng đi nơi khác đấy.

Mảnh chai bảo:

- Có thể chúng mình mới ngồi với nhau ở đây mà lấp lánh chứ!

Lúc đó người ta đổ nước vào máng giặt. Nước chảy lên thành máng và cuốn hai đứa đi.

Kim thở phào:

- Đây, thế là chúng ta lại được tiến bước rồi đây.

Mảnh chai tiếp tục lặn đi, còn ả kim đọng lại dưới suối.

- Ấy đây! Mình mảnh dễ quá, không nhúc nhích được nữa, nhưng cũng đành vậy chứ biết làm sao?

Quả nhiên cô ả nằm gí ở đây, ôm ấp những hoài bão vĩ đại của cô ả.

- Mình rồi cũng đến phải tin rằng mình là con của một tia nắng vì mình nhỏ nhắn thế này kia mà! Hình như những tia nắng xuống tận đáy nước tìm mình thì phải. Nhưng mình nhỏ nhắn đến mức thân mẫu mình chẳng tìm thấy mình đâu. Giá ví thử người ta chưa đánh gãy mất cái mắt của mình thì mình còn khóc được nữa cơ đấy! Nhưng không, mình chẳng muốn khóc. Mình mà lại than khóc à?

Một hôm, trẻ con sục sạo dòng suối. Chúng mò tìm đình cũ, xuồng và các cửa tương tự loại ấy.

Công việc chẳng hào hứng lắm, nhưng chúng thích làm việc ấy và đưa nào nhặt được gì thì lấy lấy.

Một đứa trong bọn, bị cái kim đâm vào tay, kêu lên:

- Ôi chao! Cái đồ ăn mày này!

Ả kim vội cãi:

- Tôi không phải là ăn mày đâu. Tôi là một tiểu thư khuê các đây.

Nhưng nào có ai thèm nghe nó. Đến lúc ấy cái đầu xi của nó đã tuột ra mất rồi và kim ta trở lại đen xì từ đầu đến chân. Nhưng càng đen thì thân hình trông càng có vẻ nhỏ đi, nên cô ả tưởng mình mảnh dễ hơn bao giờ hết.

Trẻ con bàn nhau:

- Có cái vỏ trứng trôi đến kia rồi!

Thế là chúng cắm kim vào vỏ trứng.

Cô ả hý hửng:

- May lắm, giờ thì mình lại nổi bật rồi, vì mình thì đen mà thành quách xung quanh thì trắng toát một màu. Ít ra thiên hạ cũng nhận ra mình ngay. Miễn là chớ có say sóng mà gãy tan xác!

Cô ả không say sóng nên chẳng hề bị gãy.

- Đi biển mà có cái bụng bằng thép như mình thì thật là may mắn lắm thay! Mình hơn người ở chỗ ấy đấy. Ai dám tự hào có được cái bụng như ta? Thề chắt mình tốt thật! Mà càng nhỏ bao nhiêu thì lại càng tránh được tai nạn bấy nhiêu.

Một chiếc xe tải hàng chệt lên, vỏ trứng vỡ đánh “rắc” một cái.

Kim rên la:

- Trời! Sao mình lại bị đè khiếp thế này! Hình như mình bị say sóng thì phải. Mình bị gãy nát mất rồi.

Tuy bị chệt xe nhưng ả kim không bị gãy. Cô ả vẫn như trước, nằm sõng sượt dưới lòng suối. Mặc xác ả!

BÔNG CÚC TRẮNG

>>> Bản tiếng Anh

Các bạn hãy lắng nghe câu chuyện nhỏ này.

Ở một nơi thôn dã kia, gần ngay đường cái có một ngôi nhà bé nhỏ xinh xắn, nếu các bạn có đi qua, chắc chắn cũng phải để ý đến ngay.

Phía trước có một vườn hoa nhỏ và một hàng rào xanh tươi. Gần đây, bên bờ rào, có một cây cúc trắng đang nở hoa giữa đám cỏ rậm. Cũng như muôn hoa to đẹp trong vườn được những tia nắng của vàng dương sưởi ấm, giờ này hoa cúc trắng cũng nở. Một sớm đẹp trời kia, cúc ta nở tung, xòe rộng bộ cánh nhỏ nhắn, trắng tinh và bóng bẩy nom như một vàng thái dương thu nhỏ đang tỏa ánh hào quang rực rỡ quanh mình. Dù cho người ta có trông thấy nó giữa đám cỏ và xem nó như một bông hoa tồi tàn vô nghĩa lý, nó cũng chẳng quan tâm đến điều ấy.

Nó lấy làm tự mãn, khoái trá tắm mình trong ánh nắng và nghe chim sơn ca hát vang trên trời cao.

Tuy là ngày thứ hai thế mà bông cúc trắng bé nhỏ ấy cũng vui sướng như ngày chủ nhật. Trong khi trẻ con ngồi học bài trên ghế nhà trường thì nó ngồi trên cái cuống xanh xanh của nó. Qua vẻ đẹp của thiên nhiên nó học được rằng Thượng Đế rất nhân đức và hình như tất cả những điều nó lặng lẽ cảm thấy thì đã được chim sơn ca bé nhỏ kia diễn đạt đầy đủ bằng giọng hót vui tươi, cũng vì vậy mà nó nhìn chim sơn ca sung sướng đang ca hát bay lượn với một vẻ như kính trọng, nhưng không một mảy may tỏ ra mong muốn làm được như chim. Nó nghĩ thầm:

- Ta được nhìn, được nghe, nắng sưởi ấm ta, gió ôm ấp ta, thế là đủ. Ôi chao! Nếu còn than phiền thì thật là sai lầm.

Phía trong hàng rào có vô số lá hoa mọc thẳng đuốn và kiêu kỳ. Chúng không có hương nhưng lại càng vươn cành vênh váo. Thược được ráng sức phồng lên để tỏ ra to hơn hoa hồng. Nhưng hoa hồng rạng rỡ, màu sắc đẹp đẽ, vênh vang một cách kiêu kỳ. Chúng chẳng thèm đoái nhìn bông cúc

trắng bé tí, trong khi bông hoa nhỏ tội nghiệp ngấm ngấm chúng mà nói rằng: “Các chị ấy sang trọng, đẹp để biết bao! Chắc hẳn chàng chim kỳ diệu kia thế nào cũng đến thăm. Ơn trời, thế nào ta cũng được xem cái cảnh tượng ngoạn mục ấy”. Và ngay lúc đó, chim sơn ca không bay về phía thược dược và uất kim hương mà lại sà xuống bãi cỏ, đến gần bông cúc trắng tội nghiệp, lúc này vui mừng đến kinh hoàng, chẳng còn biết nghĩ ra làm sao nữa.

Con chim non bèn nhảy nhót quanh bông cúc và hét rằng:

- Sao cỏ lại êm thế nhỉ? Ồ! Bông hoa xinh xắn có trái tim vàng, khoác áo dài bạc đáng yêu quá!

Nỗi vui sướng của bông hoa bé nhỏ không bút nào tả xiết. Chim hôn hoa rồi lại hét cho hoa nghe, rồi mới bay về bầu trời xanh thẳm. Gần nửa giờ sau hoa còn chưa hết cảm động. Phần thì thẹn thò, phần thì vui mừng ngây ngất tận đáy lòng, nó nhìn tất cả các hoa khác trong vườn. Được mục kích vinh dự của cúc trắng chúng phải cảm thông niềm vui sướng của nó mới phải. Nhưng lũ uất kim hương lại càng thẳng đuồn ra hơn trước, vẻ mặt đờ ững và nhọn hoắt của chúng tỏ vẻ hờn giận. Bọn thược dược thì sung sủa mặt mày. Cũng may cho bông cúc trắng đáng thương, chứ như chúng mà biết nó thì thế nào chúng chẳng thờ ra biết bao lời chưởi tạt. Bông hoa bé nhỏ biết vậy nên cũng đâm buồn vì thái độ hằn học của chúng.

Lát sau, một cô gái, tay cầm dao to, sắc và sáng loáng, vào vườn đến gần khóm uất kim hương, rồi cắt lấy từng bông một.

Bông cúc bé nhỏ thở dài:

- Tội nghiệp! Rõ thật là khủng khiếp! Thôi thế là xong đời các chị uất kim hương.

Rồi, trong khi cô gái mang bó uất kim hương đi, cúc trắng lấy làm vui mừng vì chỉ là một bông hoa bé nhỏ, tòi tàn mọc giữa đám cỏ nội. Thấu hiểu lòng nhân từ của Thượng Đế, tràn ngập lòng biết ơn người, đến chiều tà, nó khép cánh, ngủ thiếp đi, suốt đêm mơ thấy vàng thái dương và chim sơn ca.

Sáng hôm sau, khi hoa cúc trắng lại xòe cánh đón không khí và ánh sáng, nó nhận ra ngay tiếng chim sơn ca đang hát, nhưng bằng một giọng rất buồn thảm. Sơn ca buồn là phải lắm vì người ta bắt được nó và nhốt nó vào một chiếc lồng treo trên cánh cửa sổ.

Chim cất tiếng hát ca ngợi cuộc sống tự do đầy hạnh phúc, vẻ đẹp của những cánh đồng xanh tươi và những cuộc du ngoạn của nó hồi trước, trên những khoảng trời cao.

Bông cúc trắng muốn đến cứu chim lắm, nhưng biết làm sao được? Đó là một chuyện khó. Lồng trắc ẩn của nó đối với con chim đáng thương bị cầm tù làm cho nó quên hẳn cảnh đẹp xung quanh, quên ánh nắng ấm áp và ngay cả những cánh hoa màu trắng chói lọi của chính mình.

Chẳng bao lâu có hai cậu bé đi vào vườn, cậu lớn tuổi hơn cầm một con dao dài và sắc giống như con dao của cô con gái đã cắt uất kim hương. Cúc trắng thấy họ đi về phía mình, không hiểu họ định làm gì mình.

- Ta có thể cắt đám cỏ tốt chỗ này đem về cho chim sơn ca.

Một cậu nói vậy, rồi bắt đầu rạch một khoanh vuông quanh gốc cây cúc trắng.

Cậu kia bàn:

- Nhổ cái hoa đi.

Nghe thấy vậy cúc trắng run lên sợ hãi. Bị nhổ đi là xong đời còn gì? Và chưa lúc nào bằng lúc này nó cầu mong được sống và cùng đám cỏ được đặt vào lồng với chim sơn ca đang bị cầm tù.

Cậu bé lớn hơn trả lời:

- Thôi cứ để nó đây hay hơn.

Thế là cúc trắng thoát nạn và được vào lồng với chim sơn ca.

Con chim đáng thương đập cánh vào nan lồng sắt, than vãn một cách sâu thảm cho số phận tù đầy của mình. Cúc trắng muốn lắm, nhưng cũng chẳng nói được với chim một lời an ủi.

Cả buổi sớm qua đi như thế.

Con chim bị cầm tù kêu lên:

- Ở đây hết cả nước rồi, người ta đi vắng cả, chẳng để cho tôi lấy một giọt. Họng tôi khô bỏng, người tôi sốt dữ dội, ngạt thở quá! Than ôi! Thế là tôi phải chết, phải xa vàng thái dương sáng chói, xa cây cỏ xanh tươi và xa tất cả cảnh đẹp kỳ diệu của tạo hóa.

Rồi chim rúc mỏ vào đám cỏ ẩm ướt cho dịu mát đôi chút. Chim chợt nhìn thấy bông cúc trắng bèn gật đầu chào thân mật rồi hôn hoa mà bảo rằng:

- Cả em nữa, bông hoa nhỏ nhắn tội nghiệp của anh, em cũng sẽ chết ở đây. Người ta sẽ đem em và mấy ngọn cỏ vào với anh để đổi lấy cả cuộc đời phóng khoáng của anh. Giờ đây đối với anh mỗi ngọn cỏ là một gốc cây, mỗi cánh trắng muốt của em là một bông hoa thơm ngát. Ôi! Em đã gọi lại cho anh tất cả những gì anh đã mất.

Không nhúc nhích được, cúc trắng nghĩ thầm:

- Giá mà mình an ủi được anh ấy nhỉ?

Thế nhưng hương thơm của nó tỏa ra ngào ngạt khác hẳn mọi khi. Chim sơn ca biết vậy nên, mặc dầu héo hon vì cơn khát dữ dội, phải vật hết ngọn này đến ngọn khác, nhưng nó vẫn giữ gìn không chạm đến bông hoa.

Tối rồi mà cũng chẳng ai về đem cho con chim sơn ca khôn khổ lấy một giọt nước. Thế là nó xả đôi cánh đẹp, vẫy vẫy, giật giật và hót lên một bài buồn thảm. Cái đầu nhỏ nhắn của chim ngả về phía hoa, con tim tan nát vì khát và đau đớn của chim ngừng đập. Trước cảnh tượng đau thương ấy, bông hoa cúc trắng nhỏ bé, cũng như đêm hôm trước, chẳng thể nào khép cánh ngủ nổi. Ôm đau, thương xót, cúc lả xuống đất.

Sáng hôm sau, các cậu bé lại đến. Thấy chim sơn ca đã chết, các cậu bé nhỏ lệ xót thương và đào hố chôn chim. Xác chim được đặt vào một chiếc hộp đẹp màu đỏ được chôn cất hết sức long trọng. Rồi các cậu lại đem rắc cánh hoa hồng lên trên nấm mộ.

Tội nghiệp cho chim! Khi chim còn sống và ca hát, người ta quên, để mặc cho nó chết khát trong lồng, chết rồi người ta mới khóc thương, ban

cho những nghi lễ đầy vinh dự.

Mảnh cỏ cùng bông hoa cúc trắng bị người ta quăng lẫn vào đám bụi ngoài đường cái. Chẳng ai nghĩ đến kẻ đã tha thiết yêu thương con chim non.

MỘT CẶP TÌNH NHÂN

>>> Bản tiếng Anh

Một chú Quay và một ả Bóng cùng ở cạnh nhau trong một hộp đựng đồ chơi.

Quay bảo Bóng:

- Chúng ta cùng phải sống suốt đời bên nhau, sao lại không đính hôn với nhau nhỉ?

Nhưng cô ả Bóng, bọc bằng một loại da dê mịn và đẹp, nên kiêu kỳ chẳng kém gì một tiểu thư khuê các, không thèm trả lời.



Ngày hôm sau, cậu bé con có hộp đồ chơi đem Quay ra sơn vàng sơn đỏ, rồi trang điểm cho chú một chiếc danh đồng mới tinh. Khi chú ta quay người chú loáng lên vì màu sắc sắc sỡ.

Quay bảo Bóng:

- Hãy ngắm tôi một tí nào! Giờ thì cô thấy tôi thế nào? Chúng ta đã đính hôn với nhau được chưa nhỉ? Chúng mình sinh ra thật xứng đôi vừa lứa. Cô nhảy, tôi quay, còn có cặp vợ chồng nào hạnh phúc hơn chúng ta được nữa kia chứ?

Bóng đáp:

- Úi chà, tưởng bỏ! Thế anh không biết cha mẹ tôi đều là những đôi giày băng-túp da dê tuyệt đẹp và người tôi bằng lie Tây Ban Nha sao?

Quay cải:

- Hay lắm, nhưng cô nên biết rằng chính tôi đây cũng toàn bằng vàng tâm đấy nhé! Người sinh ra tôi chẳng phải ai xa lạ, chính là ông thị trưởng thành phố. Những khi nhàn rỗi, ông ta tiện chơi đủ các vật xinh đẹp và tôi là một trong các tác phẩm của ông ấy đấy.

Cô ả Bóng hơi dịu giọng xuống một chút và hỏi:

- Anh nói thật đấy chứ?

Quay thề luôn:

- Tôi mà có sai thì từ nay đừng có ai thêm đánh quay này nữa!

- Anh quả là khéo tự đề cao. Nhưng anh nên biết rằng việc này không thể được. Tôi đã gần như hứa hôn với một chàng chim nhận. Mỗi lần tôi bay lên trên không chàng lại thò đầu ra khỏi tổ mà tỏ tình âu yếm. Trong thâm tâm, tôi đã bằng lòng lấy chàng từ lâu và chúng tôi đã gần như hứa hôn với nhau rồi, cho nên tôi chẳng thể nào nghe lời anh và xin hứa là chẳng bao giờ quên anh đâu.

Quay buồn bã thở dài:

- Thế có lẽ cũng đã tốt rồi đấy, nhưng cũng chẳng đủ an ủi tôi đâu cô ạ!

Đó là những lời trao đổi cuối cùng của chúng. Ngày hôm sau, cậu bé con lấy Bóng ra chơi và đập cho Bóng nảy lên trên không. Cô ả lao lên như một con chim. Quay ta thấy Bóng mất hút đi một lúc.

Mỗi lần cô ả quay lại chạm đất là để nảy vọt lên cao, chẳng biết có phải tại cô ả muốn nhảy lên tận tổ chàng nhận hay chỉ là vì tác dụng của chất lie Tây Ban Nha.

Nảy đến cái thứ chín, ngang đường cô ả biến mất, không thấy đâu nữa. Cậu bé con tìm lại mãi chẳng thấy dấu vết gì của Bóng. Cô ả đã mất tích.

Quay thở dài mà than rằng:

- Ta rất biết nàng đi đâu rồi. Ở trong tổ chim nhận chứ đâu nữa?

Thế rồi càng nghĩ đến Bóng, Quay ta càng cảm thấy yêu cô nàng hơn bao giờ hết. Bóng đã trở thành vợ kẻ khác, đó là điều làm Quay ta rất buồn bã.

Tuy nhiên, Quay vẫn tiếp tục nhảy múa và réo lên vù vù. Nhưng chú luôn luôn tưởng nhớ đến nàng Bóng và trong trí tưởng tượng của chú, cô ả ngày càng đẹp mê hồn hơn trước. Cái đó trở thành cái mà người ta gọi là mối tình xưa.

Quay chẳng còn trẻ nữa. Một hôm người ta đem chú ra sơn kín cả bằng kim nhũ để làm đồ chơi cho một đứa trẻ khác. Chưa bao giờ Quay lại bóng bẩy như thế. Thật là thích thú khi trông thấy chú ta quay lượn và lấp lánh như một mặt trời con. Tiếng vù vù của chú nghe vui tai biết mấy! Ôi chao! Nếu lúc này mà Bóng được nhìn thấy Quay thì phải biết!

Bỗng Quay vấp phải một hòn đá và nảy bật ra xa. Chẳng ai biết mà cũng chẳng ai trông thấy chú đâu. Chú đã ngất lịm đi và biến đâu mất. Người ta tìm Quay khắp chốn, tìm cả trong hầm rượu xem chú có bị lọt vào qua khe cửa mà rơi xuống hay không. Chẳng thấy gì cả.

Thế thì Quay đi đâu? Rơi vào thùng rác hay giữa đám bụi rậm, vỏ khoai, cuộng bắp cải và rác rưởi bản thủ khác?

Quay tự hỏi:

- Thế là đi tong! Cái nước sơn kim nhũ óng ả của mình rồi đây sẽ ra sao nhỉ? Than ôi! Xem nào, xem nào, cái đám cặn bã này vây quanh mình thế nhỉ?

Chú ngó quanh quẩn, thấy một cuộng rau diếp thối và một vật tròn tròn trông như một quả táo héo. Đó là một quả bóng đã nhiều năm trong ống máng và giờ đây vẫn còn dầm nước mưa.

Chợt thấy chú Quay thép vàng, ả Bóng bèn nói ngay:

- Ôn trời, thế là cuối cùng tôi cũng gặp được người bằng vai phải lứa để mà chuyện trò. Anh cũng thấy đấy, tôi bằng lie Tây Ban Nha bọc toàn bằng da dê và chính một tiểu thư xinh đẹp đã khâu ra tôi đấy. Vâng, bây giờ thì chẳng ai tin, nhưng đúng là như thế đấy. Tôi sắp sửa lấy một chàng chim nhạn thì bị tung bég ngay vào một cái máng nước và nằm chết gí ở đấy

năm năm trời nay! Than ôi! Nước mưa làm tôi trương phềnh lên thế này! Nom mới xấu xí làm sao! Tôi cam đoan với anh rằng đó là một nhục hình ác nghiệt đối với một tiểu thư con nhà khuê các như tôi.

Quay lặng thinh, chú đang tưởng đến mối tình xưa, và đoán ngay đây chính là người chú đã yêu say đắm hồi còn trẻ.

Bỗng chị sen đi tới, định đem thùng rác đi đổ. Chị reo lên:

- Ô này, con Quay vàng đây rồi!

Chị cầm lấy và đem về trả cho trẻ con. Thế là Quay lại được sống lại cuộc đời vinh quang. Còn Bóng thì bị quăng ra ngoài phố, Quay chẳng bao giờ còn nhắc đến mối tình xưa nữa. Khi cô cậu trông thấy cô ả trương phềnh vì nước mưa, nom rúm ró và gớm chết, cu cậu đã lò đi, không nhận cô ả nữa.

ÔNG GIÀ LÀM GÌ CŨNG ĐÚNG

>>> Bản tiếng Anh

Bác kể cho cháu nghe một câu chuyện mà bác được nghe từ hồi bác còn nhỏ. Về sau cứ mỗi lần nhớ đến bác lại thấy câu chuyện ấy càng hay hơn và quả thật có những câu chuyện cũng giống như người ta vậy: Càng có tuổi thì càng đẹp lão.

Chắc hẳn cháu đã về nông thôn. Chắc cháu đã từng trông thấy đâu đó một túp nhà nông dân cũ kỹ, rất cũ kỹ, mái rạ mọc đầy rêu, cỏ. Trên đỉnh nóc nhất định phải có một cái tổ cò. Tường thì nghiêng ngả, chỉ có hai hay ba cái cửa sổ thấp lè tè. Có khi chỉ có mỗi một cái còn mở ra mở vào được thôi. Bếp lò đắp phình ra ngoài tường như một cái bụng phệ. Một cây hương mộc nhô lên cao quá hàng rào, xòe cành trên một cái ao, có mấy con vịt đang tắm mát. Con chó bị xích thấy ai đi qua cũng sủa.

Dưới mái một túp nhà tương tự như thế có một đôi vợ chồng già: một ông cụ và một bà cụ nông dân. Họ hầu như chẳng có của cải gì trên đời, thế mà cũng có một vật thừa: đó là một con ngựa sống bằng cỏ mọc trong rãnh ven đường. Khi ra tỉnh, ông cụ thường cưỡi ngựa, thỉnh thoảng hàng xóm mượn của cụ và đền bù lại cho ông lão phúc hậu ấy bằng cách giúp cụ cái này cái khác. Nhiều phen cụ nghĩ rằng: tốt hơn hết là đẩy ngựa đi, bán hoặc đem đổi nó lấy vật gì có ích hơn. Nhưng thử tính xem đổi lấy cái gì mới được.

- Việc ấy thì còn ai tính toán giỏi bằng ông được nữa kia chứ, - cụ bà bảo cụ ông thế. - Hôm nay là ngày phiên chợ tỉnh đây. Ông mang ngựa đi bán lấy món tiền hay đổi chác lấy cái gì thì đổi. Ông làm thế nào tôi cũng ưng. Thôi, lên đường đi!

Cụ bà quàng cổ cụ ông một cái khăn quàng đẹp và tự tay tết thành hai múi rất đom đống vì bà cụ khéo tay hơn ông cụ. Bà lấy tay vuốt mũi ông cụ, hôn một cái rõ kêu. Rồi ông cụ leo lên ngựa, đem nó đi bán hay đổi chác. Bà cụ nghĩ thầm: “Ừ, ông cụ rất thành thạo đấy, chắc chả còn ai lo toan việc này khéo hơn ông ấy nữa đâu”.

Trời nắng gắt, không có lấy một gợn mây. Gió cuốn bụi trên đường cái, đủ các hạng người chen nhau ra tỉnh, kẻ đi xe, người đi ngựa hoặc đi chân. Ai cũng thấy rất nóng nực. Chẳng đâu có thấy một quán hàng.

Giữa đám đông có một người đàn ông đang dắt một con bò cái ra chợ, một con bò cái thuộc vào loại đẹp nhất. Ông cụ nông dân nghĩ thầm: “Sữa nó chắc là tốt lắm đây! Ngựa mình mà đổi lấy con bò tuyệt đẹp này thì cũng đáng lắm”. Rồi cụ cất cao tiếng gọi: “Ồi này, bác đánh bò ơi! Bác có biết tôi định bảo bác cái gì không? Tôi vẫn biết một con ngựa đáng giá hơn một con bò, nhưng cái đó bất thành vấn đề. Tôi nuôi bò cái lợi hơn nuôi ngựa. Bác có muốn đổi bò lấy ngựa tôi không?”.

- Đổi thì đổi, - người đàn ông trả lời, rồi họ trao đổi hai con vật cho nhau.

Đổi chác như thế xong, nhẽ ra ông cụ có thể quay về nhà, vì cụ đã đạt được mục đích của chuyến đi. Nhưng vì muốn đi xem chợ phiên nên cụ quyết định cứ đi đến tận nơi. Thế là cụ lại tiếp tục đánh bò ra tỉnh. Cụ đi rảo bước nên chẳng mấy lúc đã đuổi kịp một gã đang dắt một con cừu, một con cừu có bộ lông dày không mấy khi thấy.

Ông cụ nông dân lại tự nhủ:

- Mình vẫn mong muốn có một con vật đẹp như thế. Cừu thì cần gặm cỏ quanh quần bò rào nhà ta là đủ, chẳng cần phải đi đâu xa kiếm thức ăn cho nó. Đến mùa đông thì cho nó vào buồng, bà lão nhà mình lại có cái vui chơi khuây khỏa. Vợ chồng mình có lẽ nuôi cừu hợp hơn là nuôi bò.

Cụ bảo anh chàng dắt cừu:

- Này anh bạn, có muốn đổi cừu lấy bò không?

Gã kia chẳng đợi nói đến lần thứ hai, vội vã dắt bò đi và để cừu lại. Ông cụ lại tiếp tục dắt cừu đi. Bỗng cụ gặp anh chàng từ một con đường nhỏ ra, tay ôm một con ngỗng còn sống, một con ngỗng to béo, một con ngỗng chưa ai từng thấy bao giờ, làm cho ông cụ cứ ngẩn ngía mãi. Cụ bèn bảo anh ta:

- Anh ôm nặng lắm nhỉ? Ngỗng gì mà kỳ lạ thế? Đền là lắm mỡ, mà lông mới đẹp làm sao chứ! Rồi cụ lại ngẩn ngía một mình: “Ngỗng này mà về

tay mình thì cam đoan là bà lão nhà mình có cách vỗ cho nó béo hơn nữa ấy chứ lì. Cơm thừa, canh cặn trút cho nó cả, rồi thì là to phải biết! Mình cứ nhớ mãi lời bà ấy luôn luôn nói với mình: Ôi chà! Nếu nhà ta có một con ngỗng đem thả lẫn với đàn vịt thì đẹp biết mấy! Đây có nhẽ là dịp kiếm được một con, mà con này thì phải bằng hai con khác chứ chẳng chơi đâu! Thử xem sao!” Rồi cụ cất giọng nói to: “Này anh bạn, muốn đổi không? Anh lấy cừu, lão lấy ngỗng. Không phải các anh cho lão đâu, mà lão phải trả ơn anh là đằng khác nữa”.

Anh kia chẳng đợi nói đến lần thứ hai và ông cụ nông dân trở thành chủ nhân con ngỗng. Lúc ấy cụ đã ra gần đến tỉnh. Càng ngày lại càng đông. Người và vật chen chúc nhau trên đường cái, đi cả xuống rãnh, sát vào bờ rào. Ở cửa ô, người ta chen chúc nhau hỗn độn.

Người thu thuế nhập thị có nuôi một con gà mái. Thấy đông người, hắn ta lấy dây buộc cho nó khỏi xổng đi mất vì hốt hoảng. Gà đậu trên cái rào chắn đường, ngó ngoáy cái đuôi xén cộc, chớp chớp một bên mắt ra bộ ranh mãnh và kêu: “Coóc, coóc!”. Nó nghĩ gì thế chả biết được. Nhưng ông cụ nông dân trông thấy nó liền phá lên cười, bụng bảo dạ: “Đây mới thật là một con gà mái đẹp nhất, chưa bao giờ mình được trông thấy, nom nó còn đẹp hơn cả con gà ấp của ông mục sư cơ đấy. Trông nó mới buồn cười làm sao kia chứ! Trời, mình thích nó quá! Gà là một giống vật nuôi tiện nhất, chả phải trông nom gì cả, nó đi nhặt nhạnh hột rơi hột vãi mà ăn thôi. Giá mà đổi được ngỗng lấy gà mà lại tuyệt cơ đấy!” Cụ giờ ngỗng bảo người thu thuế:

- Có đổi không?

Hắn đáp:

- Đổi à? Thế thì còn gì bằng nữa.

Người thu thuế lấy ngỗng, ông cụ nông dân ôm gà đi. Cụ làm nhiều việc dọc đường như thế nên thấy nóng nực và mệt mỏi. Phải tợp một ngụm và chén một miếng gì mới được. Cụ vào hàng ăn. Vừa lúc đó, cậu bồi đi ra, tay xách một túi đầy ắp. Cụ hỏi cậu ta:

- Anh xách cái gì thế?

- Một túi táo còi đem cho lợn đây.

- Sao? Táo còi đem cho lợn à? Thật là phí phạm quá lắm! Bà ấy mà được chỗ táo còi này thì sướng phải biết! Năm ngoái cây táo già gần chuồng ngựa nhà tôi mọc có mỗi một quả. Chúng tôi đặt nó lên chóc tủ và giữ mãi cho đến lúc thối. Bà ấy mà được một túi như thế này thì phải biết. Tôi muốn cho bà ấy mừng một mẻ.

Cậu bồi hỏi:

- Thế cụ giả bao nhiêu?

- Bao nhiêu ấy à? Con gà này chứ bao nhiêu. Đủ chứ?

Họ đổi luôn cho nhau, ông cụ vào hàng ăn, đặt túi táo cẩn thận vào cạnh bếp lò. Sau đấy cụ ra quầy bán rượu. Bếp lò đang nóng mà cụ không để ý.

Nhà hàng rất đông khách, đầy những lái buôn ngựa, lái bò và có cả hai khách du lịch người Anh nữa. Hai người giàu đến nổi túi phòng lên vì ních đầy tiền vàng. Và sao mà họ thích đánh cuộc đến thế! Đấy rồi cháu xem.

Xèo, xèo. Sao bếp lò lại reo lên thế nhỉ? Táo bắt đầu cháy đấy.

Một người Anh hỏi:

- Cái gì thế?

- À, táo của tôi đấy! - Ông cụ nông dân đáp rồi kể cho người Anh nghe câu chuyện mình đổi ngựa lấy bò cho đến khi lấy táo.

Hai người Anh bảo cụ:

- Thế này thì khi về đến nhà, bà sẽ đón tiếp ông vui đáo để, thế nào ông chẳng được một trận!

Ông cụ trả lời:

- Sao lại một trận? Không, chẳng nói chơi đâu! Bà ấy sẽ ôm hôn tôi và bảo: “Ông thì làm gì cũng đúng cho mà xem”.

Hai người Anh bảo:

- Chúng tôi bảo không đấy, cuộc nào? Ông muốn cuộc bao nhiêu vàng, mười yển hay một tạ cũng được.

Ông cụ nông dân đáp:

- Một đầu thôi. Tôi chỉ có thể cuộc với các ông đầu táo của tôi thôi, cả tôi và bà nó nhà tôi vào đây cũng được. Đồng cân đồng lượng rồi đây, các ngài đã bằng lòng chưa?

- Được, bằng lòng, nhận lời!

Thế là họ đánh cuộc xong.

Người ta đánh xe của ông chủ hàng cơm ra. Hai người Anh leo lên xe và ông cụ nông dân cũng leo lên. “Hấp! Lên đường!” Chẳng mấy chốc họ dừng lại trước nếp nhà quê mùa nhỏ bé.

- Chào bà nó thân mến.

- Chào ông nó thân mến.

- Đổi chác xong rồi.

- Ô! Ông thật thông thạo công việc. - Bà lão phúc hậu nói thế rồi ôm hôn ông cụ, chẳng để ý đến túi táo lẫn hai ông khách lạ.

Ông cụ nói tiếp:

- Tôi đã đổi ngựa lấy một con bò cái.

- Đội ơn Thượng Đế, nhà mình sắp có sữa ăn, lại có cả bơ và pho-mát nữa chứ. Đổi như vậy là hời đấy.

- Ừ, nhưng sau tôi lại đổi con bò sữa lấy một con cừu cái.

- Thế thì hơn thật. Nhà mình cũng chỉ vừa đủ để nuôi một con cừu, rồi nó lại có sữa.

Tôi mê pho-mát làm bằng sữa cừu lắm. Và ngoài ra tôi lại có len để đan các loại bít tất ngắn dài vừa ấm vừa tốt nữa kia đây. Bò cái thì chả được như thế. Ông lo liệu tươm tất đây.

- Chưa xong đâu bà nó ạ, con cừu ấy tôi đổi lấy một con ngỗng đẹp ra trò!

- Ông già thân mến của tôi ơi, ông luôn nghĩ cách làm cho tôi vui thích nhất. Còn kịp chán! Từ giờ đến lễ Giáng sinh chúng mình còn đủ thì giờ vỗ

béo cho nó.

- Không còn con ngỗng nữa đâu, tôi đã đem đổi lấy một con gà mái rồi.

- Gà mái có giá trị của gà mái chứ. Nó đẻ trứng này, nó ấp này, rồi nở ra khối là gà con, lớn lên thành cả một bầy đầy sân. Cả đời, tôi chỉ mơ có một sân đầy gà vịt thôi.

- Chưa xong đâu, bà già thân mến ạ. Tôi đã đổi gà lấy một túi táo còi rồi.

- Sao? Thật không? Ông chồng thân mến của tôi ơi! Thế thì bây giờ tôi phải hôn ông mới được. Ông có muốn tôi kể chuyện xảy ra hôm nay cho ông nghe không? Sớm nay, lúc ông vừa mới đi, tôi đã nghĩ ngay đến chuyện làm một món gì đó thật ngon để chiều nay ông về chén một bữa. Tôi nghĩ đến trứng đúc với mỡ miếng tẩm xạ hương. Tôi nghĩ mãi, thấy chỉ có thể là ngon hơn cả. Trứng có, mỡ có, nhưng xạ hương thì không. Tôi sang nhà ông hương sư trước cửa, bên ấy có trồng xạ hương và hỏi vợ ông ấy. Ông có biết không? Nom mặt bà ấy phúc hậu mà sao lại keo kiệt đến thế được. Tôi hỏi vay bà ấy một nắm. Bà ấy giả nhời: “Vay ư? Vườn nhà tôi chẳng có gì cả, chẳng có xạ hương cũng chẳng có táo còi”. Đến mai tôi sẽ đem biếu bà ta vì bà ta không có mà! Bà ta thích thì tôi cho cả túi. Giả miếng như thế mới hay! Cho xấu hổ một mẻ, nghĩ thế tôi đã thấy thích rồi.

Bà cụ quàng tay ôm cổ chồng và hôn chùn chụt như chị vú hôn em bé.

Cả hai người Anh cùng cười nói:

- Hay lắm! Tôi rất vừa lòng. Đổi chác mỗi lúc một thiệt thế mà không mảy may làm cho bà lão mất vui. Tấm lòng ấy thật đáng thưởng.

Họ cho ông cụ nông dân một tạ vàng vì bà cụ đối xử với ông chồng rất vui vẻ sau chuyện đổi chác như thế, và ông cụ còn giàu gấp mười lần, gấp ba mươi lần bán ngựa.

Đó là câu chuyện bác được nghe kể hồi còn bé. Bác thấy nó đầy ý nghĩa. Bây giờ cháu cũng đã biết câu chuyện ấy và đừng bao giờ quên nó tên là:

“Ông già làm gì cũng đúng”.

GÃ CỎ CÒN

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa có một trang công tử hào hoa phong nhã, đồ đạc vốn vẹn một chiếc xỏ giày và một cái lược, nhưng lại có một chiếc cỏ còn đẹp nhất trần đời. Câu chuyện của chúng ta đây chính là chuyện về cái cỏ còn ấy.

Gã cỏ còn đã đứng tuổi và đang tính chuyện lấy vợ. Nào ngờ gã lại gặp ngay một ả nịt tất trong bể giặt. Gã bèn buông lời tán tỉnh:

- Quả là tôi chưa bao giờ gặp người nào mảnh dẻ, mịn màng, thanh tao và đáng yêu như quý nương! Dám xin hỏi nàng cho biết quý danh?

Nịt tất trả lời:

- Anh sẽ chẳng biết được đâu!

Cỏ còn lại hỏi thêm:

- Thế quý xá ở đâu ạ?

Nhưng cô ả nịt tất, vốn dĩ rút rút, cho rằng câu hỏi của gã cỏ còn hơi kỳ quặc.

Cỏ còn lại tán sất:

- Chắc hẳn quý nương là một chiếc thắt lưng, một chiếc thắt lưng bên trong. Thưa quý nương tôi thấy quý nương vừa hữu ích vừa là một vật trang sức.

Nịt tất phải gất lên:

- Đừng có nói nhiều đến tôi như thế! Mà hình như tôi chưa cho phép anh thì phải.

Anh chàng tán gái cãi:

- Đối với một giai nhân tuyệt thế như quý nương thì thiếu gì vấn đề đáng nói!

- Chớ có sán đến gần tôi như thế. Anh là con nhà có giáo dục đấy chứ nhỉ?

- Thừa vâng, một trang công tử hoàn thiện hoàn mỹ - Cổ còn liến láu -
Tôi lại còn có cả một tên xỏ giày và một mũ lược nữa kìa.

Cổ còn nói khoác, vì những thứ ấy là của chủ gã, gã muốn phỉnh ả nị tất nên nói thế thôi.

Tiểu thư nị tất quát lên:

- Lùi ra, tôi không phải là người để cho anh ồm ờ được đâu.

- Xin quý nương đại xá cho.

Gã khoác lác vội vàng xin lỗi ngay lúc ấy gã bị nhấn chìm trong bể giặt.

Người ta đem gã hồ bột rồi treo ra nắng. Khô rồi người ta đem gã ra là.

Cổ còn kêu lên với bàn là:

- Thừa bà, thừa quý bà xinh đẹp của em, em cháy mắt, em mất hết cả nếp rồi. Xin bà nới tay cho một chút.

- Được, cứ biết thế.

Bàn là nói vậy rồi cứ đề gì cổ còn xuống tường chừng như mình là một chiếc đầu máy xe lửa đang kéo đoàn toa trên đường sắt.

Cổ còn bị sòn hai đầu, nên người ta lấy kéo xén gã đi một chút.

Chợt thấy đôi lưỡi kéo, gã kêu lên:

- Ô! Nàng vũ nữ giỏi nhất đã tới kia rồi! Sao mà nàng lại giang đôi chân được rộng đến thế kia nhỉ? Tôi chưa từng gặp ai xinh đẹp như nàng. Mà cũng chẳng có ai giỏi đến như nàng.

Kéo đáp:

- Tôi cũng tin là vậy.

Cổ còn tán thêm:

- Nàng thật đáng là bá tước phu nhân. Tất cả gia sản nhà tôi gồm có tám thân phong nhã này, một tên xỏ giày và một mũ lược. Chao ôi! Ước gì tôi được là bá tước nhỉ?

Lưỡi kéo bảo nhau:

- Anh nói thế là thế nào?

Tức giận, kéo xả cho cổ còn một nhát lẹm vào vải và chị thợ giặt loại cậu cả què sang một bên. Cổ còn tự nhủ:

- Cùng lắm thì ta hỏi mục lược vậy.

Gã hỏi lược:

- Chị còn giữ đủ cả bộ răng nên nom tuyệt đẹp. Đã có khi nào chị nghĩ đến chuyện ở riêng không nhỉ?

Lược đáp:

- Có chứ, tôi đã đính hôn với anh xỏ giày rồi đấy.

- Đính hôn! - Cổ còn nói với giọng khinh bỉ vì cũng chẳng còn ai mà lấy được nữa nên gã làm ra bộ rě rúng chuyện cưới xin.

Ít ngày sau, cổ còn sa vào một nhà máy giấy. Nơi đây có vô số giẻ rách và tất nhiên là giẻ bằng vải mịn đi đặng mịn, thô đi đặng thô. Đứa nào cũng có lắm chuyện để kể cho nhau nghe. Cổ còn lại là một trong những cu cậu ba hoa nhất. Gã huênh hoang:

- Như tớ đây, tớ đã từng có lắm là bạn gái hầu. Chẳng được ngơi lúc nào cả. Nhưng phải nói rằng tớ là một cậu công tử đẹp giai, hồ bột ra vẻ lắm nhá! Tớ có một tên xỏ giày và một mục lược mà tớ chẳng hề dùng đến. Ôi chao! Đạo ấy giá mà các anh chị được trông thấy tớ nghiêng nghiêng cái đầu một tí thì phải biết! Chẳng bao giờ tớ quên được người vợ chưa cưới đầu tiên. Nàng là một chiếc thắt lưng mịn màng, thanh tao và đáng yêu. Nàng đã vì tớ mà trẫm mình trong một cái chậu giặt đấy! Một nàng nữa là một ả góa, chẳng thể nào rời mắt nhìn tớ ra được một lúc, nhưng tớ mặc cho cô ả cứ thế mà héo hon đi. Cô ả là vũ nữ giỏi nhất ở kịch viện. Chính cô ả đã làm tớ bị thương như các cậu thấy đây này. Ngay cả mục lược của tớ cũng cảm tớ đến nỗi mê mẩn cả tâm thần đi chứ lị! Thất tình đến nỗi rụng tiệt cả răng. Phải, tớ đã nếm đủ mùi. Nhưng người mà tớ tiếc nhất là cô ả nịt tất, à quên, cô ả thắt lưng mà vì tớ đã gieo mình vào chậu giặt ấy. Chuyện đó đẽ trĩu lương tâm tớ nên bây giờ tớ chỉ mong mau mau hóa kiếp thành giấy trắng.

Chẳng bao lâu việc ấy được thực hiện. Tất cả giẻ rách đều được biến thành giấy trắng, nhưng riêng gã cổ còn thì trở thành tờ giấy trên đó in câu chuyện mà bạn đọc đang cầm trong tay.

Vậy thì chúng ta hãy giữ mình đừng có xử sự như gã cuồng dại ấy, vì chúng ta chẳng thể biết rồi đây liệu chúng ta có chung số phận với đám giẻ rách ấy không, liệu chúng ta có trở thành giấy trắng, trên đó cuộc đời chúng ta sẽ được viết lại hay không. Liệu chúng ta có trở thành những người kể lại câu chuyện của chính mình hay không?

MỘT CHUYỆN CÓ THẬT

>>> Bản tiếng Anh

- Thật là một câu chuyện rùng rợn! - Mụ gà mái già ở bên làng, nơi diễn ra tấn thảm kịch kêu lên như vậy. Sân khấu của câu chuyện rùng rợn ấy là một cái chuồng gà. - Thật tình là đêm qua tôi sợ chẳng dám ngủ một mình. May sao chúng tôi lại đậu đồng cả trên cùng một cầu.

Rồi mụ bèn kể lễ sự biến ấy với một giọng làm cho cử tọa, kể cả lão gà trống có bộ mào rũ cũng phải sợ dựng đứng cả lông lên.

- Việc ấy xảy ra trong chuồng gà, bên cạnh chuồng tôi. Mặt trời lặn, bọn gà mái leo cả lên cầu. Trong bọn có cô ả lông trắng, chân ngắn, đẻ trứng rất đều, và xưa nay chưa từng có một điều tiếng gì. Leo lên đến cầu, ả bèn lấy mỏ rĩa lông. Một cái lông nhỏ rơi ra, ả bèn lằm bằm: Thế là mình lại rụng mất lông rồi! ả có tính hay nói đùa, ngoài ra, như tôi đã nói, chả ai chê trách ả được điều gì. Sau đó ả ta ngủ thiếp đi.

Trời tối đen như mực. Bọn gà mái đậu xít vào với nhau. Một đứa, đậu gần ả gà mái trắng vừa nói lúc nãy, không ngủ, mơ màng nghĩ cách sống sung sướng trên đời này, nó đang muốn nói chuyện gẫu tí chút với một đứa bạn.

- Này, đặng ấy có nghe người ta nói gì không? Tớ không muốn chỉ đích danh, nhưng một cô ả vừa thú nhận rằng đã chải lông để làm đom. Tớ mà là gà trống thì tớ khinh đứt!

Ngay trên đầu lũ gà có vợ chồng con cái nhà cú mèo. Cả cái gia đình ấy đều rất thính tai và đã nghe thấy hết mọi chuyện. Cú con, mắt tròn tròn xoe, còn cú mẹ thì vỗ cánh phành phạch. Mụ bảo các con:

- Không nên rình mò nghe lỏm chuyện ai cả. Nhưng dẫu sao ta cũng e rằng chúng bay đã nghe thấy cả rồi. Chính ta cũng nghe thấy hết, vì còn đôi tai thì còn vô khối là chuyện phải nghe. Dưới kia có một cô ả gà mái mất nét đến nỗi rĩa lông để chải gà trống.

Cú đực bảo vợ:

- Coi chừng bọn trẻ con đấy. Đừng có để cho chúng nghe những chuyện ấy.

Cú mẹ đáp:

- Ủ, tôi chỉ muốn kể lại cho chị cú mèo ngay bên cạnh đây thôi. Bạn thân nhất của tôi đấy.

- Hú hú! - Cả hai mụ cú mèo vừa bay về phía chuồng chim vừa rúc lên - Hu hú! Có một ả gà mái nhỏ tiệt cả lông để làm đom với gà trống. Phen này thì cứ gọi là chết rét chứ chẳng chơi.

Đàn bò câu gù lên:

- Ở đâu thế? Ở đâu thế?

- Trong chuồng gà bên kia kìa! Việc này gần như chính chúng tôi đã được trông thấy. Kể lại thì hơi khó, nhưng chuyện này có thật đấy.

Bò câu gật gù:

- Bọn tôi tin các bác chứ!

Rồi chúng đem ngay câu chuyện sang chuồng gà bên cạnh. Chúng kể lẽ rằng:

- Có một mụ gà mái, người thì bảo hai cơ đấy, muốn làm ra vẻ khác thường, nhỏ tiệt cả lông đi để chài gà trống. Thật là một trò chơi nguy hiểm. Như thế có thể bị cảm lạnh, hoặc lên cơn sốt, thậm chí có thể chết, và quả là hai đứa cũng đã chung số phận ấy rồi.

- Dậy đi thôi!

Gà trống vừa bay tót lên mái chuồng vừa gáy vang lên. Lão còn hơi ngái ngủ, nhưng lão vẫn bô bô lên:

- Có ba ả mái tơ... thất tình với một gà trống! Đã chết vì đau khổ... Các cô ả đã tự vặt tiệt lông đi. Thật là khủng khiếp. Tôi thấy cần phải loan báo cho bà con biết chuyện này.

Tất cả quang quác lên:

- Kể tiếp đi! Kể tiếp câu chuyện đi!

Bọn gà trống gáy om lên.

Thế là câu chuyện truyền từ chuồng gà này sang chuồng gà khác và cuối cùng lại trở về nơi xuất phát. Người ta đồn rằng:

- Có năm ả gà mái đã tự vật tiết lông đi để thi xem đứa nào gây mòn đi nhất vì tương tự một anh gà trống. Sau đó chúng đánh nhau, máu me đầm đìa rồi chết cả nút. Thật là điểm nhục gia phong và lại còn làm thiệt hại lớn cho nhà chủ nữa.

Ả gà mái lúc đầu đã đánh rụng một cái lông con, bây giờ không nhận ra đây là chuyện của chính mình, vốn đứng đắn, ả kêu lên:

- Nhục nhã thay cho những mục gà mái ấy! Cũng may mà cái hạng gà như thế cũng chả có mấy! Phải phổ biến rộng rãi câu chuyện này ra mới được, ta sẽ làm đủ mọi cách để truyền câu chuyện này ra nước ngoài. Thật là đáng kiếp cho những quân khốn nạn ấy!

Thế là câu chuyện được đăng dưới nhan đề:

“ MỘT CHUYỆN CÓ THẬT ”

Các bạn đã thấy chưa? Chỉ có một cái lông gà con con thôi mà cũng sinh ra được năm con gà mái cơ đấy!

CHIẾC BẬT LỬA

>>> Bản tiếng Anh

Một anh lính đang đi trên đường cái. Một, hai! Một, hai! Bọc đồ trên lưng và gươm cạnh sườn, anh vừa tham chiến về, đang trên đường trở lại quê hương.

Dọc đường, anh bỗng gặp một mục phu thủy già. Nom mục thật gớm ghiếc. Mũi dưới trĩ xuống đến tận ngực. Mục đơn đả:

- Chào thầy quyền! Thầy có cái gươm đẹp quá, lại có cái kích to đến thế! Thầy có cần tiền không? Muốn bao nhiêu già này cũng cho.

Anh lính đáp:

- Thế thì cảm ơn bà mẹ lắm!

- Anh có nom thấy cái cây to này không? Nó rỗng giữa đây. Leo lên ngọn cây, anh sẽ thấy một cái lỗ, chui vào là tụt được xuống đến đáy. Ta sẽ buộc chiếc thùng này vào người anh, hễ anh gọi là ta kéo lên.

Anh lính hỏi:

- Xuống đến đáy rồi làm gì nữa, hở bà mẹ?

- Lấy tiền chứ còn làm gì nữa. Nhớ rằng khi xuống đến đáy cây, anh sẽ thấy một con đường rộng, sáng chùng vì có thấp những hơn một trăm ngọn đèn. Anh cũng sẽ trông thấy và phải mở ba cái cửa; chìa đã cắm sẵn ở ổ khóa rồi đây. Vào đến căn phòng thứ nhất, anh sẽ thấy một cái hòm to đặt dưới đất, có một con chó ngồi trên mặt hòm. Mất nó to bằng cái chén tổng uống nước, nhưng chó có sợ. Này! Cầm lấy cái tạp dề kẻ ô xanh này của ta. Anh sẽ trải xuống đất, xong đi thẳng tới chỗ con chó, giữ lấy nó rồi mở hòm ra, muốn lấy bao nhiêu shilling thì lấy, lấy bằng thích thì thôi. Đây là tiền bằng đồng, còn nếu anh thích bạc hơn thì sang buồng bên cạnh. Bên ấy có một con chó mất to bằng cái bánh xe cối xay, nhưng chó có lo ngại gì; lấy cái tạp dề mà túm lấy nó rồi cứ thế mà lấy bạc. Nếu muốn lấy vàng thì bao nhiêu cũng có, chỉ sợ anh không có sức mang thôi, nhưng phải sang căn

phòng thứ ba. Có điều là con chó ngồi trên hòm tiền vàng lại có đôi mắt to như những cái tháp tròn cơ đấy. Gớm! Chó đấy thì có một không hai! Đừng sợ. Lại lấy cái tạp dề mà túm lấy nó. Nó sẽ chẳng làm gì được, và anh sẽ tha hồ lấy vàng trong hòm.

Anh lính bảo:

- Bà mẹ nói nghe được đấy. Nhưng tôi phải trả lại cho bà mẹ cái gì cơ? Chắc bà mẹ cũng sắp đòi tôi điều gì chứ chẳng để không đâu.

Mụ đáp:

- Không, tôi chẳng đòi gì anh đâu. Tôi chỉ muốn nhờ anh lấy lên cho tôi chiếc bật lửa của bà tôi lần trước xuống đây để quên thôi.

Anh lính bằng lòng.

- Được, buộc dây thừng vào người tôi đi.

Mụ già mừng rỡ:

- Có ngay, còn đây, cái tạp dề kẻ ô xanh đây.



Anh lính trèo lên cây, chui vào bên trong thân cây và tới một con đường lớn có tháp hàng trăm ngọn đèn.

Anh mở cái cửa thứ nhất. Eo ôi! Trong ấy có con chó mắt to bằng cái chén tổng uống nước. Nó đang nhìn anh chằm chằm.

- Này đây, quý sứ nhà giời! - Anh lính vừa nói vừa lấy cái tạp dề của mụ phù thủy trùm lấy con chó, rồi lấy tiền shilling bằng đồng bỏ vào bọc đầy ứ, không nhét được nữa mới thôi. Sau đó anh đóng hòm lại cẩn thận, đặt con chó vào chỗ cũ rồi qua căn phòng thứ hai. Bên trong lại có một con chó khác, mắt to tựa đôi bánh xe cối xay. Anh lính bảo:

- Sao mày cứ nhìn tao trừng trừng thế? Khéo không có đau mắt đấy!

Anh quăng cái tạp dề của mụ phù thủy trùm lên con chó, rồi thấy hòm đựng đầy tiền bạc, anh vội rút hết đám shilling bằng đồng ban nãy đi và ních tiền bằng bạc đầy bọc và túi quần áo.

Thế rồi anh vào căn phòng thứ ba. Khiếp quá! Đúng là có con chó mắt to bằng những tháp tròn đang chồm chồm ở đấy thật! Mắt nó cứ đảo tít như bánh xe đang lăn thế này này!

Anh lính đưa tay lên mũi và cất tiếng:

- Chào mày!

Anh chưa bao giờ trông thấy con chó nào như thế. Anh nhìn nó một lúc rồi nói: “Thôi xin đủ!” và lấy cái tạp dề để trùm lên nó. Sau đó anh mở hòm. Ôi giời ơi! Toàn những vàng là vàng! Nhiều đến nỗi đủ để mua tất cả kinh thành Copenhagen, tất cả của ngọt của các bà già bán kẹo, tất cả các chú lính chì, tất cả những con quay trên thế gian này!

Số tiền bằng bạc lấy đầy bao và túi quần áo ở buồng bên anh lính vắt đi lấy vàng nhét thay vào. Anh còn tống thêm vào mũi và quần nịt đến nỗi gần như không bước đi được nữa.

Anh lại đặt con chó lên mặt hòm, đóng cửa buồng và cất tiếng to gọi mụ phù thủy:

- Kéo tôi lên đi thôi!

Mụ hỏi:

- Anh đã cầm chiếc bật lửa chưa?

Anh lính đáp:

- Ồ, chết chửa, tôi quên khuấy đi mất!

Anh quay lại lấy cái bật lửa. Rồi mũ phù thủy kéo anh ta lên và... anh lại đang đứng giữa đường cái. Anh hỏi:

- Bà mẹ lấy cái bật lửa này làm gì thế?

Mũ đáp:

- Không việc gì đến anh. Lấy được tiền rồi thì giả ta cái bật lửa đây.

Anh lính cương quyết:

- Không! Nói ngay cho ta biết mũ định lấy chiếc bật lửa làm gì, không thì ta rút gươm chém cổ mũ bây giờ.

Mũ phù thủy vẫn khẳng khẳng:

- Không được!

Thế là anh lính liền chặt phăng ngay đầu mũ. Sau đó anh lấy cái tạp dề của mũ gói tất cả tiền lại, vác lên vai, giấu chiếc bật lửa vào túi áo rồi ra thành phố.

Đó là một thành phố đẹp. Anh vào một khách sạn sang trọng nhất, thuê một căn phòng lịch sự nhất và gọi một bữa cơm đắt tiền nhất. Anh có thể tự cho phép mình làm như thế, vì bây giờ anh đã giàu có.

Cậu bé đánh giày nói rằng đôi ủng của anh cũ quá, không xứng đáng với một vị phú ông như anh. Tại anh chưa có thì giờ đi mua giày mới chứ! Nhưng đến ngày hôm sau, anh đã có đôi ủng mới tinh và quần áo cực đẹp. Anh lính của chúng ta đã trở thành một nhân vật quan trọng. Người ta nói cho anh biết tất cả những cái gì đáng xem, đáng để ý đến trong thành phố, và có nói cả đến nhà vua và nàng công chúa đẹp tuyệt vời.

Anh hỏi:

- Có thể gặp nàng được không?

Người ta trả lời anh:

- Không thể được. Công chúa ở trong một tòa lâu đài tứ phía có tường thành và tháp canh bao bọc. Trừ vua ra không một ai đến gặp nàng được, vì có người nói là số nàng phải lấy một anh lính tầm thường, và nếu thật thế thì đức vua sẽ vô cùng đau khổ.

Anh lính nghĩ thầm:

- Giá mà mình được gặp nàng! Nhưng làm thế nào được bây giờ?

Anh sống một cuộc đời ăn chơi, vào khắp các rạp hát, đi vào vườn thượng uyển bằng xe ngựa bốn bánh. Anh hay bố thí cho kẻ nghèo vì anh thường nhớ đến những năm cơ hàn, bản thân anh không có lấy một xu dính túi. Ngày nay, anh đã giàu có, ăn mặc sang trọng, có nhiều bạn bè, nói tóm lại là một phong lưu công tử toàn thiện toàn mỹ. Anh lấy thế làm vẻ vang lắm.

Nhưng vì cứ có tiêu mãi mà không kiếm ra được đồng nào nên đến một hôm anh chỉ còn có hai shilling thôi. Anh đành phải rời bỏ những căn phòng sang trọng đến ở một căn gác xép nhỏ xíu sát mái nhà, phải tự mình đánh bóng lấy đôi ủng và tự tay đính lại các khuy áo. Không có ông bạn nào đến thăm anh cả, cũng một phần vì phải leo thang gác nhiều quá.

Một buổi trời tối đen như mực (anh không còn tiền mua nến nữa) anh ta bỗng nhớ ra là mình còn cái bật lửa con nhặt ở dưới đáy cái cây dạo nọ. Anh lấy nó ra và bật lên. Khi những tia lửa vừa phát ra từ viên đá thì cửa bỗng mở, con chó có đôi mắt to như đôi chén tống uống nước bước ra và bảo anh:

- Ông muốn sai gì tôi?

Anh lính sững sốt:

- Gì thế này? Cái bật lửa thần diệu quá! Ta muốn gì cũng được à? Thế thì lấy tiền về đây cho ta!

Con chó đi trong nháy mắt rồi trở lại, mồm ngậm một cái túi to tướng đựng đầy shilling.

Giờ thì anh lính đã biết phép màu của chiếc bật lửa. Nếu anh bật một cái tức khắc hiện ra con chó ngồi trên hòm đựng tiền shilling đồng, bật hai cái là gọi con chó giữ tiền bằng bạc, bật ba cái là gọi con chó giữ tiền vàng.

Anh lính của chúng ta lại trở về những căn buồng lịch sự và lại diện quần áo sang trọng. Tất cả các bạn anh lại đến thăm anh và quả quyết rằng họ rất yêu mến anh.

Một hôm, anh tự nhủ:

- Thật lạ quá, sao người ta lại không được gặp nàng công chúa phi thường ấy nhỉ? Ai cũng nói rằng nàng đẹp lắm, nhưng nếu cứ cấm cung trong tòa lâu đài thì đẹp mà làm gì? Liệu ta có thể gặp được nàng không? Bật lửa của ta đâu nhỉ?

Anh bật một cái. Xoẹt! Con chó mất to bằng cái chén tống uống nước hiện ra trước mặt anh. Anh lính bảo:

- Kể cũng hơi muộn, nhưng ta muốn gặp nàng công chúa, một lát thôi cũng được.

Anh vừa dứt lời, con chó đã vọt ra cửa và trở về ngay, trên lưng công chúa đang thiêm thiếp giấc nồng. Nàng đẹp đến nỗi thoát trông thấy ai cũng biết ngay nàng là một vị công chúa. Anh lính không thể đứng, ôm lấy nàng mà hôn, theo kiểu các thầy quyền chính công. Con chó lại đem trả nàng về ngay lập tức. Nhưng sáng hôm sau, lúc uống trà, công chúa tâm với vua cha và hoàng hậu là nàng đã mơ một giấc mơ kỳ lạ về một con chó và một anh lính. Nàng đã cười trên lưng con chó và anh lính đã hôn nàng.

Hoàng hậu bảo:

- Câu chuyện kỳ quái thật!

Một người cung nữ già được lệnh ngồi cạnh bên giường công chúa suốt đêm hôm sau để xem có đúng là một giấc mơ thật hay không.

Anh lính thềm được gặp công chúa đến chết đi được. Thế là đêm đến con chó lại bắt nàng đi. Người cung nữ già xỏ giày băng-túp vào và theo hút con chó. Thấy nó vào một cái nhà lớn, bà tự nhủ: “Giờ thì ta đã biết chỗ rồi”. Bà lấy phấn vạch một chữ thập lên cánh cửa rồi về nhà đi ngủ. Con chó lại đưa công chúa về. Nhưng khi nó thấy nhà anh lính bị đánh dấu nó bèn lấy phấn vạch chữ thập vào tất cả các nhà trong thành phố. Giờ thì đó người cung nữ già làm thế nào mà nhận ra nhà anh lính được.

Sáng sớm tỉnh mơ, đức vua, hoàng hậu, người cung nữ già và tất cả triều đình đều muốn xem công chúa đã bị bắt đến chỗ nào.

Vừa trông thấy cái cửa đầu tiên có đánh dấu chữ thập, đức vua nói: “Đây rồi”.

- Không phải đâu ông bạn thân mến ạ, đây cơ! - Thì ra hoàng hậu trông thấy một cái cửa khác cũng đánh dấu chữ thập.

Bọn quân thần cũng nói:

- Đây cũng có một cái nữa này!

Chẳng nên tìm làm gì nữa, tìm cũng vô ích thôi.

Hoàng hậu là một người sáng ý, bèn lấy một tấm lụa to ra, dùng một cái kéo lớn bằng vàng cắt một miếng, rồi đem khâu thành một cái túi con. Người nhét bột mịn vào đầy túi, rồi buộc vào lưng công chúa. Sau đó, hoàng hậu chọc thủng một lỗ con để công chúa đi đến đâu thì bột rơi đến đó suốt dọc đường.

Đêm hôm sau, con chó lại đến cổng công chúa lên lưng, đem nài chạy về gặp anh lính đang buồn phiền vì chẳng phải là hoàng tử để có thể lấy được người mình yêu dấu.

Con chó không biết là bột rơi suốt dọc đường từ tòa lâu đài cho đến tận cái cửa sổ nó vừa cổng công chúa trên lưng nhảy qua để vào phòng anh lính.

Sáng hôm sau, vua và hoàng hậu tìm ra nơi công chúa vẫn bị đưa đến. Thế là anh lính bị bắt giam vào ngục.

Anh ngồi trong tù. Sao mà ảm ướt và tối tăm đến thế!

Người ta báo cho anh biết: “Ngày mai mày sẽ bị treo cổ”. Anh lại để quên chiếc bật lửa ở nhà mới chán chứ!

Qua hàng chấn song sắt phòng giam anh trông thấy nhân dân thành phố kéo nhau đến xem người ta treo cổ anh. Anh nghe thấy tiếng trống và thấy binh lính diễu qua. Thiên hạ chạy ồn ào. Một cậu học việc thợ giày, ngực đeo tạp dề, chân đi băng-túp, đánh văng mất một chiếc, bèn chạy vào gần bờ tường để nhặt. Đằng sau bức tường ấy, anh lính đang ngồi nhòm ra ngoài chấn song sắt.

Anh lính gọi cậu bé:

- Này anh bạn, đi đâu mà vội thế? Tôi chưa ra thì họ chưa bắt đầu đâu. Anh hãy chạy về nhà tôi, lấy giúp tôi cái bật lửa, có được không? Tôi sẽ cho anh bốn shilling, nhưng ba chân bốn cẳng lên mới được.



Cậu học việc thấy nói được bốn shilling không mong gì hơn, mừng quá, bèn chạy đi lấy cái bật lửa đem đến cho anh lính và thế là...

... Bây giờ các bạn hãy chăm chú nghe tôi kể tiếp:

Ngay công thành phố đi vào người ta đã dựng lên một cây giá treo cổ cao ngất, có một hàng rào lính canh, xung quanh có đến hàng chục vạn người xem. Đức vua và hoàng hậu ngự trên một cái ngai vàng lộng lẫy. Anh lính đã ở trên ngọn thang rồi. Nhưng đến lúc người ta sắp sửa tròng dây vào cổ, anh xin phép hút một tẩu thuốc lá, hút tẩu cuối cùng trên thế gian này. Đó là một đặc ân thường được ban cho phạm nhân.

Đức vua không từ chối. Anh lính rút bật lửa ra đánh. Một, hai, rồi ba lần! Lập tức con chó mắt to như đôi chén tổng uống nước, cả con chó mắt to như cái bánh xe cối xay lẫn con có mắt to bằng những tháp tròn lớn, cả ba con chạy ngay đến. Anh lính kêu to:

- Hãy bảo vệ ta khỏi bị treo cổ!

Vừa nghe dứt lời, lũ chó nhảy chồm ngay tới tên đao phủ và những tên xử án, vồ lấy chân tên này, vồ lấy tay tên khác, rồi tung chúng lên trên không làm chúng rơi xuống tan xác.

Nhà vua hét lên: “Thôi, dừng lại!” Nhưng con chó lớn nhất đã vồ lấy cả vua và hoàng hậu, xô hai người ngã nhào lên nhau. Quân lính khiếp kinh, còn nhân dân thì hô to:

- Anh lính bé nhỏ, chính anh sẽ là vua của chúng tôi, và sẽ cưới nàng công chúa xinh đẹp!

Người ta rước anh lính vào xe của nhà vua, và ba con chó vui mừng, vừa chạy xung quanh, vừa sủa nhặng lên. Trẻ con chạy theo sau. Quân lính bỗng sững chào.

Công chúa ra khỏi tòa lâu đài và được phong hoàng hậu.

Tiệc cưới kéo dài trong tám ngày. Tất nhiên là ba con chó cũng có chỗ trên bàn tiệc. Còn phải nói, chúng mở mắt đến là to.

CHIẾC HÒM BAY

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa, có một lão lái buôn giàu đến nỗi có thể lấy bạc ra lát kín cả phố lão đang ở và có lẽ còn lát thêm được một cái ngõ nữa. Nhưng lão ta chẳng đại gì mà chơi ngông thế, lão có lắm cách dùng tiền có ích hơn nhiều. Chẳng bao giờ lão bỏ ra một xu nếu không biết chắc là sẽ thu về được một hào.

Nhưng... bỗng một hôm lão chết.

Bao nhiêu tiền vàng đều về tay người con trai. Anh này chỉ ăn chơi, đêm nào cũng miệt mài trong những cuộc khiêu vũ hóa trang, lấy bạc giấy làm điều và dùng tiền vàng ném thia lia thay mảnh sành. Ăn chơi như thế, nhất định tiền bạc cứ phải theo nhau mà chuồn. Quả nhiên tiền biến đi rất nhanh, đến nỗi một hôm, anh ta chỉ còn trần bốn shilling, một đôi giày băng-túp và một cái áo mặc trong nhà. Không dám đi cùng với anh ngoài phố, bạn hữu bỏ rơi anh. Nhưng có một người tốt bụng gửi cho anh một cái hòm cũ và bảo:

- Cho cậu cái hòm này mà đựng tài sản!
- Thế thì còn gì bằng!

Nhưng chẳng còn gì mà đựng và cũng chẳng còn giường nữa, anh ta nằm quách ngay vào hòm.

Cái hòm ấy cũng kì lạ. Hễ cứ đề lên cái khóa thì nó bắt đầu bay. Chàng trai trẻ của chúng ta vừa đề lên cái khóa, thế là cái hòm chui ra khỏi ống khói, rồi bay vút lên cao, lên trên cả mây, bay xa, xa mãi. Đáy hòm kêu rảng rảng làm cho anh chàng ngồi trong sợ chết khiếp. Hãy cứ tưởng tượng xem, nó mà tung mất đáy thì cứ là ngã lộn nhào xuống chết toi. Nhưng ơn trời phù hộ, cuối cùng anh ta hạ xuống xứ Thổ Nhĩ Kỳ.



Anh bạn của chúng ta kéo cái hòm vào khu rừng. Ăn mặc như anh lúc bấy giờ không làm cho người ta để ý vì người Thổ Nhĩ Kỳ ra đường ai cũng mặc áo ở nhà và đi giày băng-túp. Gặp một chị vú bé một đứa bé anh bảo:

- Cho tôi hỏi thăm một tí chị vú ơi! Cái lâu đài có cửa sổ cao kia, ở ngay gần thành phố, là lâu đài của ai thế?

Chị vú đáp:

- Đây là chỗ ở của công chúa đây... Người ta đoán là số nàng sẽ gặp phải người chồng làm cho nàng rất khổ sở. Vì thế cho nên nếu không có mặt vua và hoàng hậu thì không ai được lại gần nàng cả.

Anh chàng con trai lão lái buôn cảm ơn rồi trở lại khu rừng, chui vào hòm, bay lên tòa lâu đài và đến gõ cửa buồng công chúa.

Nàng đang nằm ngủ trên một chiếc xô pha. Anh chàng con trai lão lái buôn trông thấy nàng đẹp quá chừng, không cầm lòng được, bèn ôm hôn nàng. Công chúa tỉnh dậy thất kinh, nhưng anh chàng bảo nàng rằng mình là thần hoàng nước Thổ Nhĩ Kỳ vừa mới bay đến đây gặp nàng nên nàng lại lấy thế làm hân hạnh.

Họ ngồi bên nhau, anh chàng bắt đầu tán tụng đôi mắt tuyệt diệu của nàng. Anh bảo đó là chiếc hố sâu thẳm rất đẹp, trong đó ý nghĩ bay lượn như những nàng tiên cá. Rồi anh tán đến trán nàng. Đó là một đỉnh núi tuyết sáng lóng lánh. Anh còn nói đến cả chuyện công những đứa trẻ ngoan ngoãn vào đầu thai trong các gia đình.

Những lời tán tỉnh hay tuyệt ấy làm cho công chúa mê tí. Anh chàng vội hỏi ngay công chúa làm vợ. Nàng ưng thuận và bảo:

- Nhưng đến thứ bảy chàng phải quay lại đây. Hôm ấy cả vua và hoàng hậu đến đây ngự trà với thiếp. Hai thân sẽ rất hài lòng thấy thiếp được thừa tiếp thần hoàng nước Thổ Nhĩ Kỳ. Vậy chàng hãy chuẩn bị kể cho vua cha và hoàng hậu nghe một câu chuyện thật hay vì hai thân thích nghe kể chuyện lắm. Hoàng hậu thích nghe những chuyện nói về những nhân vật thật thà và đạo đức. Vua cha thì thích chuyện vui và khôi hài.

Anh chàng đáp:

- Lễ vật dẫn cưới của tôi chỉ là kể chuyện thôi đấy!

Họ chia tay nhau, nhưng trước đó, công chúa tặng chàng một thanh kiếm nạm tiền vàng.

Tiền vàng ấy cũng sẽ giúp ích cho anh chàng.

Anh ta bay đi mua một cái áo mới, rồi về khu rừng ngòi bìa ra một câu chuyện. Thứ bảy đã phải kể rồi, mà có phải tự nhiên có chuyện mà kể đâu.

Dẫu sao đến thứ bảy anh chàng cũng chuẩn bị xong.

Đức vua, hoàng hậu, tất cả triều đình hội họp đông đủ tại lầu đài công chúa để dùng trà. Anh con trai lão lái buôn được tiếp đón rất nồng nhiệt. Hoàng hậu hỏi:

- Chàng kể cho chúng ta nghe một câu chuyện nhé! Một câu chuyện có tính chất giáo dục tư tưởng thật sâu sắc ấy, được không?

Nhà vua thêm:

- Nhưng đồng thời lại khôi hài nữa kia.

- Xin sẵn lòng, - anh chàng nói rồi bắt đầu kể:

“Ngày xưa có một bao diêm rất tự kiêu vì dòng dõi quý phái của nó. Cha những que diêm ấy là một cây tùng lớn, một cây cổ thụ to trong rừng. Thế mà những que diêm tội nghiệp phải ở trong bếp, cạnh một cái bật lửa và một cái nồi cũ kỹ, và chỉ có thể thuật lại tuổi trẻ vinh quang với họ được thôi.

Chúng nói: “Phải, chúng ta đã từng sống sung sướng trên những cành cây xanh tươi. Sáng nào, tối nào chúng ta cũng uống trà bằng những hạt sương

lóng lánh như kim cương. Những hôm trời nắng, chúng ta tận hưởng ánh nắng suốt ngày, và có những con chim nhỏ đến để kể chuyện cho chúng ta nghe. Chúng ta là con nhà giàu, chúng ta biết có những cây chỉ mọc lá xanh trong mùa nức, còn chúng ta thì bận y phục xanh suốt cả mùa đông lẫn mùa hè.

Nhưng bỗng một hôm tiều phu kéo đến. Thế là đại cách mạng, và gia đình chúng ta tan đàn xẻ nghé. Cha chúng ta được dùng làm cột buồm chính trên một cái tàu thủy rất đẹp, có thể vòng quanh thế giới được. Những cảnh khác đi nơi khác, còn số phận chúng ta là phải đem lửa đến cho thiên hạ, cho nên chúng ta mới bị đẩy ải vào một cái bếp như thế này, mặc dù chúng ta là con nhà quyền quý”.

Cái nồi bên cạnh bao diêm kể rằng:

- Tôi thì khác. Từ lúc sinh ra đời, tôi đã bị thiêu không biết bao nhiêu lần rồi! Ở đây chính tôi là vật chịu đựng giỏi nhất và được quý nhất nhà này. Tôi thích nhất là sau khi xuất hiện trên bàn ăn về lại được lau chùi sạch bóng và chuyện gẫu với bạn bè. Nếu không có cái thùng xách nước thỉnh thoảng được xuống sân, có thể nói là tôi chỉ sống quanh quẩn giữa bốn bức tường này mà thôi. Nguồn cung cấp tin tức độc nhất của tôi là cái thùng đựng thức ăn, nhưng nó luôn luôn nói xấu chính phủ, đến nỗi, hôm nọ, một cái vò cũ kỹ hoảng hốt rơi ngã xuống, tan làm mấy mảnh đấy. Tôi có thể nói rằng chị ấy chính là một người bất mãn.

- Chị ăn nói ba láp quá lắm! (Cậu bật lửa nói rồi lấy bánh xe bằng thép xoay một cái vào viên đá làm bật ra một tia lửa) Nhưng liệu chúng ta có tìm được cái gì cho vui buổi tối hôm nay không nhỉ?

Lũ diêm reo lên:

- Đúng đây, hãy tranh luận xem trong chúng ta ai là con nhà quý phái nhất!

Nồi gạt đi:

- Không, tôi không thích nói về cái bản thân mình. Chúng mình hãy tìm một vấn đề khác mà nói. Tôi bắt đầu nói trước nhé! Xin bắt đầu kể cho các

bạn nghe một câu chuyện có thật. Chuyện có thật vẫn là chuyện hay nhất, nhưng dễ mấy khi đã được nghe. Vậy thì, trên bờ biển Baltic, giữa các cây dẻ gai, trong những cánh rừng nước Đan Mạch...

- Vào đề khá lắm! - Mấy cái đĩa lớn tiếng khen.

- Đây là nơi tôi đã sống cuộc đời măng trẻ trong một ngôi nhà tĩnh mịch. Đồ đạc bóng loáng, sàn gỗ sạch tinh, cứ nửa tháng người ta lại thay rèm cửa một lần.

Chối khen:

- Hay quá là hay! Mới thoáng nghe đã biết ngay là giọng đàn bà kể chuyện, vì phụ nữ bao giờ cũng chú ý đến sự sạch sẽ.

- Đúng đấy! - Thùng xách nước nói rồi thích chí ngả nghiêng một cái làm nước sánh ra sàn gỗ mất một ít.

Nồi kể tiếp chuyện đời mình, phần cuối cùng cũng hay như đoạn đầu.

Mấy cái đĩa thích quá, cứ nhấp nha nhấp nhồm. Chối lấy mấy nhánh rau mùi trong sọt rác quàng vào cổ nồi để khen thưởng nó. Biết rằng làm như thế kẻ khác sẽ ghen tị, không bằng lòng, nhưng chối nghĩ thâm: Hôm nay mình thưởng nó, ắt là đến mai nó lại phải khen thưởng mình chứ sao!

Kẹp than rủ rê: “Bây giờ nhảy với nhau đi nào!” Nói rồi nó ra sức dang đôi tay lên trời thật.

Cái nệm trong bếp nhìn thấy thế cười tưởng đến nứt cả bụng.

Kẹp than lại hỏi: “Đã đáng thưởng cho ta một vòng hoa như cái nồi chưa?”.

Nó được thưởng thật.

Lũ diêm nghĩ bụng: Dầu sao cũng chỉ là đồ hạ lưu cả.

Đến lượt cái ấm trà hát, nhưng nó hơi bị cảm lạnh. Lúc nào thật nóng, nó mới hát được. Thật ra đấy chỉ là lý do bịa thôi. Nó còn để dành đến lúc được đặt lên bàn, trước mặt các ông bà chủ, nó mới hát.

Trên cửa sổ, có một cái bút lông ngỗng, chị sen vẫn dùng để viết. Bút ấy chẳng có gì đáng được đề ý ngoài cái điều chăm mực nhiều quá. Ấy thế mà

chủ chẳng mảy may khó chịu. Bút nói:

- Nếu cái ấm không muốn hát thì thôi! Trong lòng ngoài kia chúng ta còn có một con họa mi ngoan ngoãn đáng yêu, chắc cũng không lấy gì làm tài giỏi cho lắm, nhưng tối nay, các bạn chẳng nên khó tính nhé!

Cái ấm đun nước vừa là nhạc sĩ vừa cùng họ với ấm pha trà, thêm vào:

- Tôi thấy để cho con chim lạ mặt ấy hát cho chúng ta nghe thì thật chẳng hợp lý tí nào! Tinh thần tự lực ở đâu hả? Hỏi cái thúng xem có đúng không nào?

Thúng bèn lên tiếng:

- Tôi không bằng lòng, rất không bằng lòng về các bạn. Suốt tối nay, cứ như thế, có ổn không? Đi mà dọn dẹp nhà cửa, ai làm việc này có hơn không? Tôi sẽ chủ trì trò chơi này. Chơi thế còn thú vị và có ích đôi chút.

Tất cả đồng thanh hô lớn: “Đúng đấy!”.

Nhưng ngay lúc ấy cửa bỗng mở, chị sen bước vào. Tất cả đều đứng sững tại chỗ, im bất, nhưng trong bụng, ai cũng tiếc:

- Nghe mình thì có phải buổi tối rất vui không?

Chị sen lấy diêm nhóm bếp. Góm! Chúng xòe cháy sáng ngời lên! Chúng nghĩ thầm:

“Giờ thì đưa nào cũng đều có thể thấy rằng chúng mình là cao quý nhất. Bọn mình tỏa ánh hào quang sáng ngời lên thế này kia mà!

Rồi chúng cứ thế mà chết thiêu đi”.



Hoàng hậu bảo:

- Câu chuyện hay lắm! Ta cứ tưởng như hoàn toàn sống trong căn bếp ấy, giữa lũ que diêm. Con sẽ được lấy công chúa.

Vua cũng phán:

- Chắc chắn thế nào ta cũng gả công chúa cho con.

Giờ thì vua và hoàng hậu gọi anh bằng con, anh sắp sửa trở thành người trong hoàng gia rồi.

Ngày cưới được ấn định và tối hôm trước hôn lễ cả thành phố sáng rực lên. Người ta đem tung bánh mứt, hoa quả cho nhân dân. Trẻ con chơi ngoài phố suốt đêm, vừa hoan hô vừa vỗ tay, thích quá đi mất!

Chàng con trai lái buôn lái buôn nghĩ bụng:

- Mình cũng phải thi thố chút gì mới được chứ!

Anh ta tìm mua pháo nổ, pháo thăng thiên, có thứ pháo hoa nào đều mua tất, bỏ vào hòm rồi vừa bay trên trời vừa đốt.

Dân lành Thổ Nhĩ Kỳ thích quá, nhảy mải lên, đến nỗi giày băng-túp của họ đập lên đến tận mang tai. Chưa bao giờ họ được thấy hiện tượng kỳ lạ trên trời như thế. Họ không hơi đâu mà tìm hiểu đấy là cái gì, vì bây giờ là lúc thần hoàng Thổ Nhĩ Kỳ sắp thành hôn với công chúa.

Chàng con trai lái buôn vừa đến khu rừng với cái hòm của mình, liền nghĩ rằng:

- Mình phải ra ngay thành phố xem kết quả ra sao mới được!

Đi đến đâu chàng cũng thấy bàn tán về sự việc vừa xảy ra. Anh hỏi, ai cũng tả các pháo hoa kỳ lạ ấy theo mắt nhìn riêng của mình, nhưng ai cũng nói chưa từng thấy gì thích bằng thế.

Người thì bảo:

- Tôi đã trông thấy thần hoàng nước Thổ Nhĩ Kỳ, người có đôi mắt sáng như sao và bộ râu giống như nước đang sôi bọt.

Kẻ thì nói:

- Người khoác một cái áo choàng bằng lửa. Trong những nếp áo có nắp những tiên đồng tuyệt đẹp!

Hôm ấy, anh chỉ nghe thấy người ta ca ngợi không tiếc lời. Hôm sau đã là ngày cưới rồi.

Anh trở về khu rừng để chui vào hòm. Nhưng tìm đâu cho thấy? Than ôi, nó đã cháy mất rồi. Một cái pháo hoa còn sót lại đã bắt lửa, và bây giờ cái hòm đã thành tro. Anh bạn của chúng ta không thể bay và trở lại gặp công chúa được nữa. Nàng đứng đợi... suốt cả ngày trên gác thượng, đợi, đợi mãi...

Nhưng chàng thì vừa chu du thiên hạ vừa kể chuyện. Nhưng chuyện chàng kể sau này không được vui bằng câu chuyện những que diêm chàng đã kể cho vua, hoàng hậu và công chúa nghe.

BÙ NHÌN TUYẾT

>>> Bản tiếng Anh

Anh chàng bù nhìn tuyết nói:

- Hôm nay sao mà rét ra rét! Thích đến là thích. Toàn thân cứ kêu lên răng rắc. Lại còn có cái gió này nữa, cứ quất vun vút mới khoan khoái làm sao chứ! Lại còn cái quả cầu lửa ở phía bên kia nữa kia, cứ nhìn mình có vẻ sùng bái lắm!

Anh chàng muốn ám chỉ mặt trời lúc bấy giờ đang lặn:

- Ô! Xoay đã đủ tròn, nhưng hấn cũng chẳng làm lóe được mắt tớ! Tớ cứ giữ chứ chẳng chịu bỏ đôi hồng ngọc của tớ đâu.

Thực tế, đôi mắt anh chàng làm bằng hai cục than đá lóng lánh, mồm là một cái cào cũ rích, nom lúc nào cũng nhe cả răng ra.

Bù nhìn tuyết sinh ra giữa những tiếng reo mừng của lũ trẻ, giữa tiếng nhạc ngựa kéo xe trượt tuyết và giữa tiếng roi quất của các anh xà ích trẻ tuổi.

Mặt trời đã lặn. Trăng lên, nom to, tròn, trong sáng, đẹp đẽ, nổi bật trên nền trời tối đen.

Bù nhìn tuyết lại nói:

- Ô kia! Nó lại hiện ra phía bên này rồi!

Anh chàng cứ tưởng mặt trời lại mọc lần nữa.

- Bây giờ mình đã kiềm chế hấn bớt sáng đi rồi, hấn có thể cứ treo thân lơ lửng trên ấy mà lóng lánh, ít ra mình cũng có thể tự trông thấy mình được. Chỉ ước gì mình biết cách làm thế nào nhúc nhích được! Mình mà ngo nguậy được một tí thì thích biết mấy! Nếu cử động được thì mình sẽ chạy ngay ra dạo chơi trên băng và cũng trượt tuyết như bọn trẻ con ấy. Nhưng mình lại không chạy được, không biết người ta làm thế nào mà chạy được nhỉ?

- Ắng! Ắng! - Con chó giữ nhà sủa.

Từ ngày nó không được là chó phòng khách và không được nằm dưới cái bếp lò nữa, giọng nó đậm ra lúc nào cũng khản đặc, nó không sữa đúng giọng chó được nữa.

- Chẳng bao lâu nữa, mặt trời sẽ dạy cậu chạy, tớ đã được nhìn thấy rõ ràng mặt trời dạy anh chàng bù nhìn tuyết tiên thân của cậu hồi rét năm ngoái chạy như thế nào. Ặng! Ặng!

Bù nhìn tuyết bảo:

- Tớ không hiểu đằng ấy định nói gì. Cái hòn tròn trên cao kia (anh chàng muốn nói mặt trăng) sẽ dạy tớ chạy đấy ư? Chính tớ đã làm cho nó phải chuồn thì có, vì tớ cứ nhìn nó chòng chọc, đến giờ nó mới dám rụt rè quay lại phía bên kia đấy.

Chó bèn mắng:

- Cậu chẳng biết cái quái gì cả, đúng là người ta mới đắp nên cậu được ít lâu nay thôi. Vật cậu trông thấy kia là mặt trăng, còn vật đã lặn đi rồi là mặt trời. Ngài mai mặt trời sẽ quay lại, và dạy cho cậu chạy xuống rãnh, không nói dối cậu đâu! Sắp sửa thay đổi thời tiết rồi. Tớ đoán được là nhờ cái căng sau, bên trên, nó nhức lăm và ngứa ran. Phải, sắp giờ giờ rồi đấy.

Bù nhìn tuyết tự nhủ:

- Mình chẳng hiểu gì cả, nhưng mình có linh tính rằng con chó đã báo trước cho mình một điều chẳng lành. Lại còn cái vật tròn cứ nhìn mình chòng chọc trước khi biến mất, mà con chó gọi là mặt trời ấy, mình cũng cảm thấy rõ ràng nó không phải là bạn mình.

Ặng! Ặng! Chó vừa sữa vừa quay ba vòng trước khi chui vào ổ nằm ngủ.

Quả nhiên thời tiết thay đổi. Gần về sáng, sương mù dày đặc, ẩm ướt, kéo đến tỏa khắp nơi, và trước lúc mặt trời mọc một tí, nổi lên một cơn gió lạnh, do đó băng giá lại càng tăng. Khi mặt trời hiện ra, phong cảnh mới đẹp mắt làm sao!

Hoa sắc trắng lóng lánh phủ kín cành cây. Các nhánh nhỏ nhất thường chỉ nom thấy trong mùa hạ, bây giờ cũng hiện lên rất rõ ràng. Có thể nói mỗi cành phát ra một ánh sáng riêng, gây cho ta một cảm giác rạng rỡ, chói lòa,

nom tràn đầy sức sống chẳng khác gì giữa mùa hè. Mặt trời chiếu sáng khung cảnh rực rỡ vô song ấy, tưởng như ba bề bốn bên đều có ánh chớp, và trên chiếc áo choàng tuyết vĩ đại đang phủ kín mặt đất đầm đìa vô số hạt kim cương.

Một thiếu nữ, đang dạo chơi với một chàng thanh niên, buột miệng kêu lên:

- Sao mà phong cảnh đẹp tuyệt đến thế này!

Họ dừng chân nhìn anh chàng bù nhìn tuyết và ngắm cây cối đang lấp lánh. Ngay đến mùa hè, cũng không có cảnh đẹp bằng!

Chàng thanh niên vừa chỉ bù nhìn tuyết vừa đáp:

- Hơn nữa, khó mà gặp được một cậu cả nào như thế này! Nom anh chàng bánh dày chứ!

Cô thiếu nữ mỉm cười gật đầu chào anh chàng bù nhìn một cách thân mật, rồi cả hai người lại khoác tay nhau đi trên tuyết giòn tan.

Bù nhìn tuyết hỏi chớ:

- Ai đấy? Đẳng ấy ở ngoài sân từ lâu, chắc phải biết họ chứ?

Chó đáp:

- Tất nhiên! Cô ả vẫn vuốt ve mình luôn và cho mình gặm biết bao nhiêu là xương! Không đời nào mình cần họ đâu nhé!

- Thế họ là thế nào mới được cơ chứ?

- Họ là vợ chồng chưa cưới đấy. Cả hai cùng muốn sống chung một ổ và muốn gặm xương trong một củi đấy. Ầng! Ầng!

- Họ cũng giống như cậu với tớ ấy à?

- Ấy chết! Không phải đâu! Họ thuộc dòng dõi nhà chủ đây! Quả thật, mới sống có một ngày thì biết ít chuyện thật! Cậu chứng minh rõ điều đó lắm! Tớ già rồi nên tớ biết vô khối là chuyện. Gì trong cái sân này tớ cũng biết hết. Ừ, chỉ có mỗi một thời gian, hồi gió rít, là tớ không bị xích ngoài sân giá lạnh thôi! Ầng! Ầng!

Bù nhìn tuyết nói:

- Tớ thì tớ lại chuộng rét. Tớ lạy đấng ấy kể cho tớ nghe đi. Nhưng đấng ấy có thể giữ cho cái xích của đấng ấy bớt lỏng xoỏng đi một tí được không? Chối tai tớ lắm.

Chó sủa:

- Ầng! Ầng! Trước kia tớ là một con chó con xinh xắn đáng yêu, ai cũng bảo tớ thế. Tớ được nằm trên một cái ghế bành lót nhung trong lâu đài, có khi cả trong phòng các ông chủ bà chủ. Họ hôn vào mõm tớ, phỉ bụi cằm cho tớ bằng một cái khăn mùi soa thêu cẩn thận. Họ gọi tớ là “con cưng”. Nhưng khi tớ nhón lên họ bèn giao tớ cho chị người ở. Tớ phải ở trong hầm ủ rượu. À! Mà từ chỗ cậu đứng, cậu có thể nhìn thấy bên trong được đấy. Trong cái hầm ấy tớ trở thành chủ nhân, phải tớ là chúa trùm trong buồng chị người ở. Không sang bằng những phòng tầng trên, nhưng dễ chịu hơn. Trẻ con không luôn luôn đến béo tai và quấy rầy tớ như dạo ở tầng trên. Rồi tớ lại còn có một cái đệm đặc biệt, lại được sưởi bên một cái bếp lò rất tốt kiểu tối tân nhất thời đại chúng ta đây, tớ không nói điều đâu! Tớ mà luôn xuống gầm thì chẳng ai nhìn thấy tớ nữa. Này, đến bây giờ tớ vẫn còn mơ chuyện cũ đấy.

Chúng im lặng một lúc. Ngay gần chúng một cái cây to xõa cành đen thui, lá đã rụng từ mùa thu. Ầng! Ầng!

Ngẫm nghĩ một hồi, bù nhìn tuyết lại hỏi:

- Cái bếp lò đẹp đến thế nào nhỉ?

- Không, không, trái lại nó đen xì xì, có cái cổ dài ngoằng và một vành đồng tròn. Nó xoi lăm gỗ đến nỗi lửa lò cả ra đấng mồm. Đứng lên trên hay chui xuống dưới, hoặc đứng bên cạnh thì không gì thú bằng. Mà này, nhòm qua cửa sổ, cậu sẽ thấy nó đấy.

Bù nhìn tuyết nhìn, và quả nhiên thấy một cái vật đen bóng nhoáng, có một vành đồng tròn phía dưới, lửa đang cháy.

Cảnh tượng ấy gây cho anh chàng một cảm giác là lạ, chưa từng thấy bao giờ, nhưng loài người thì ai cũng biết lắm.

Bù nhìn tuyệt hỏi:

- Sao cậu lại không ở nhà nàng nữa? - Bù nhìn nói “nàng” vì, đối với anh chàng một vật đáng yêu như thế phải thuộc phái nữ mới đúng. - Sao đằng ấy lại có thể bỏ nơi vui thú ấy mà đi được?

Chó đáp:

- Muốn hay không, cũng phải đi. Họ quăng tớ ra ngoài rồi xích tớ lại, vì có một hôm cậu con trai bé nhất nhà vừa lấy của tớ một cái xương, thế là tớ đập ngay cho một miếng vào chân. Ông bà chủ nhà cáu lắm, tống tớ ra đây, xích cổ lại. Cậu thấy đấy, ra ngoài này, ngày tháng trôi qua, tớ cũng mất giọng dần. Giờ thì tớ sữa tốt lắm: Ặng! Ặng!

Chó im bặt. Nhưng bù nhìn tuyệt đã thôi không nghe từ nãy. Anh chàng vẫn tiếp tục nhìn vào buồng chị người ở, nơi đặt cái bếp lò có bốn chân bằng sắt. Thật ra, nom cũng to bằng anh chàng chứ chẳng kém! Anh chàng ước:

- Thèm quá! Đến vỡ tan xác mình ra mất thôi. Giá mình vào được trong ấy nhỉ? Ước mơ cũng ngây thơ thôi, thực hiện được cũng dễ thì mới phải. Vào, vào, đó là mong ước tha thiết nhất của mình. Mình phải được tựa vào cái bếp lò, dầu có phải nhảy qua cửa sổ cũng xin vâng.

Chó bảo:

- Đừng có vào, vào đấy thì cậu cứ là đi đứt! Ặng! Ặng!

Bù nhìn tuyệt đáp:

- Tớ đã đi đứt rồi, thèm chết đi được ấy!

Anh chàng nhòm qua cửa sổ suốt ngày. Ngọn lửa dịu dàng lém từ bếp lò ra như mơn trớn. Chỉ có đốt bếp lò mới có thứ ánh sáng ấy chứ mặt trời, hoặc mặt trăng làm gì mà có ánh sáng thế được.

Mỗi lần người ta mở cửa, ngọn lửa lại tỏa ra từ phía dưới, hắt ánh đỏ lên cái ngực trắng toát của bù nhìn tuyệt. Anh chàng kêu lên:

- Mình không thể cầm lòng được nữa rồi. Nhìn cái lưỡi nàng thè ra khỏi mồm sao mà khoái thế!

Đêm dài, nhưng bù nhìn tuyết không thấy dài. Anh chàng mãi triền miên với những ý nghĩ vui tươi.

Về sáng, cửa hầm ủ rượu phủ đầy sương đóng thành băng. Đối với một anh chàng bù nhìn tuyết đó là những hình chạm trổ đẹp nhất rồi, chỉ hiềm chúng che lấp mất cái bếp lò. Tuyết dòn hơn lúc nào hết. Trời rét ngọt, thật là khoái trá cho một bù nhìn tuyết!

Một chú gà trống vừa gáy vừa nhìn lên mặt trời lạnh lẽo mùa đông. Xa xa ngoài đồng ruộng, tiếng vó ngựa ra đồng vang lên trên mặt đất đóng băng, trong khi bác nông dân vui vẻ quất roi và hát lên vài điệu nhảy đồng quê, tiếp theo sau là tiếng vọng từ quả đồi bên kia nhại lại giọng bác.

Thế mà bù nhìn tuyết không vui. Nhẽ ra phải vui, nhưng anh chàng lại không vui.

Thế đấy, khi tất cả giúp chúng ta thực hiện ước mơ, chúng ta chỉ đi tìm trong sự bất đắc và bất kỳ bất ý một cái gì đó có thể tới, xáo động sự an ổn của chúng ta. Hình như hạnh phúc không phải là khi chúng ta thỏa mãn mà, trái lại, nó nằm trong sự bất ngờ, thường đem lại tai họa.

Chính vì thế mà bù nhìn tuyết không ghim được lòng khao khát ghé góm đến xem cái bếp lò, mặc dù anh chàng chỉ chịu được lạnh thôi, chứ nóng thì tai hại vô cùng.

Và đôi mắt to tướng bằng than đá của anh chàng vẫn dán chặt vào cái bếp lò đang cháy. “Nàng” chẳng hề ngờ mình lại được chú ý và âu yếm đến thế.

Chó nghĩ thầm:

- Bệnh ấy thật nguy hiểm cho anh bù nhìn tuyết. Ắng! Ắng! Lại sắp sửa thay đổi thời tiết.

Tiết trời thay đổi thật, lần này băng tuyết tan giá. Băng tuyết càng tan, bù nhìn tuyết càng nhỏ dần. Anh chàng chẳng nói chẳng rằng cũng chẳng kêu than. Đây là điềm gở.

Một sớm kia, anh chàng tan ra thành từng mảnh chỉ còn trập lại một cái cán chổi.

Vốn là cái cán chổi ấy trẻ em đã cắm xuống đất, rồi đắp tuyết xung quanh thành anh bù nhìn tuyết.

Chó lắm bằm:

- Bây giờ mình mới hiểu căn nguyên khát vọng của cậu chàng. Chính cái cốt trong người đã làm cu cậu bứt rứt đến thế đấy! Ắng! Ắng!

Chẳng bao lâu sau đến lượt mùa đông cũng biến mất. Chú chó sủa: Ắng! Ắng! Và một cô gái hát ngoài sân:

Ô này! Đông đã trôi qua

Tháng hai đã tới, xuân đã đến nơi! ^[36]

Mừng xuân chim chóc hót vui

Mặt trời hãy đến tưới đầy nắng xuân

Chẳng còn ai nghĩ đến bù nhìn tuyết nữa.

BỘ QUẦN ÁO MỚI CỦA HOÀNG ĐẾ

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa, có một vị hoàng đế thích quần áo mới đến nỗi có bao nhiêu tiền đều tiêu pha vào việc may mặc hết. Ngài không thiết gì đến binh sĩ, chẳng thiết xem hát cũng không thiết vào rừng chơi bời săn bắn, chỉ thích khoe quần áo mới thôi. Suốt ngày, lúc nào ngài cũng thay quần áo. Người ta thường nói: “Hoàng đế đang lâm triều”. Nhưng đối với ông vua này người ta phải nói: “Hoàng đế đang bận mặc quần áo”.



Kinh đô không lúc nào ngớt khách nước ngoài. Một hôm, có hai tên vô lại tới hoàng cung, tự xưng là thợ dệt, và khoe rằng chúng biết dệt những thứ vải đẹp không thể tưởng tượng được. Chẳng những màu sắc và vân hoa đẹp tuyệt, quần áo may bằng thứ vải ấy lại có đặc tính phi thường. Ai không làm tròn phận sự hoặc quá ngu độn thì không trông thấy quần áo ấy.

Hoàng đế nghĩ thầm:

- Quần áo ấy mới quý. Ta chỉ cần mặc vào là biết được trong các quan lại ai là người tốt, ai là kẻ xấu. Hơn nữa, ta lại phân biệt được người khôn với kẻ ngu. Ta phải cho dệt ngay thứ vải ấy đi mới được!

Ngài ban cho hai tên đại bợm một món tiền lớn để chúng bắt tay ngay vào việc.

Hai đứa bày ra hai khung cửi, ngồi vào làm như đang dệt thật, nhưng tuyệt nhiên không có một tí gì trong khung cửi cả. Chúng không ngớt đòi cấp thứ tơ nhỏ sợi nhất và đặc biệt là thứ vàng quý nhất, đem nhét cả vào túi, rồi tiếp tục làm việc trên khung cửi rỗng tuếch mãi đến khuya.

Hoàng đế nghĩ bụng: “Ta rất muốn biết chúng dệt được bao nhiêu vải rồi”. Nhưng nghĩ đến lời chúng tâu là những kẻ ngu độn và những người không làm tròn phận sự chẳng thể nhìn thấy gì thì hoàng đế lại ngần ngại. Không, hoàng đế chẳng sợ không nhìn thấy gì đâu, nhưng ngài muốn sai một người nào đó đến xem công việc đến đâu rồi.

Khắp kinh thành ai cũng nghe danh thứ vải thần kỳ ấy và ai cũng nóng lòng muốn biết người bên cạnh có bắt tài hoặc ngu độn không.

Hoàng đế tự nhủ: “Ta sẽ cử quan lão thừa tướng của ta đến chỗ bọn thợ dệt ấy xem, rồi sẽ tâu cho ta biết thứ vải như thế nào”.

Thế là quan lão thừa tướng vào căn phòng, nơi hai tên lưu manh đang ngồi dệt trước khung cửi trống không.

Ngài vừa giương đôi mắt to vừa tự nhủ: “Lạy trời phù hộ cho ta! Ta chẳng nhìn thấy tí gì cả”. Nhưng ngài cố nén, không nói ra điều ấy.

Hai tên láu cá đến gần và hỏi ngài xem vân hoa và màu sắc có đẹp không. Nói rồi chúng lại cúi cửi dệt. Quan lão thừa tướng giương to đôi mắt, nhưng có chi mà nhìn! Ngài nghĩ thầm: “Trời ơi! Ta trở nên ngu độn hay sao thế này? Ta chẳng hề dám tin và cũng không thể để cho mọi người biết điều đó! Ta không làm tròn phận sự ư? Không, phải ời, chớ nên kể với ai rằng ta không hề nhìn thấy tí vải nào cả”.

Một tên thợ dệt hỏi:

- Bẩm quan thừa tướng, ngài không phê phán gì ạ?
- Thật phi thường, tuyệt, tuyệt đẹp! - Quan thừa tướng vừa trả lời vừa nhìn qua cặp kính lão. - Vân hoa màu sắc đến thế là cùng! Phải, ta sẽ tâu với hoàng thượng là ta vừa ý lắm!
- Chúng con rất lấy làm sung sướng! - Hai tên thợ dệt đáp rồi kể huyền thuyên, màu này sắc nọ và cách dệt hoa văn khó khăn đến thế nào!

Quan lão thừa tướng cứ vênh tai chăm chú nghe cho thuộc đề khi vào tâu với hoàng đế có thể lặp lại đầy đủ từng câu từng chữ.

Hai tên đại bọm lợi dụng dịp may, xin cấp thêm vàng để thêu vào vải. Chúng thêu vàng vào túi và vẫn tiếp tục làm việc không kém phần say sưa trước khung cửu rồng tuếch.

Chẳng bao lâu hoàng đế lại cử một viên quan tài giỏi khác đến xem hai tên thợ dệt đến đâu rồi và vải sắp đem ra dùng được chưa.

Ông này cũng chẳng hơn gì quan thừa tướng.

Ngài nhìn, nhìn mãi, nhưng chỉ có hai chiếc khung cửu rồng tuếch, nên ngài cũng chẳng nom thấy gì hơn.

- Bẩm quan lớn, vải này đẹp đấy chứ ạ? - Hai tên bọm vừa hỏi vừa chỉ vào tấm vải tường tượng mà ra sức thuyết minh.

Quan lớn nghĩ thầm: “Mình có phải là thằng ngu đâu! Hay là mình không làm tròn phận sự? Dẫu thế nào cũng chớ để lộ cho ai biết!”.

Bởi vậy, tuy không nhìn thấy gì, ngài cũng ngấm nghĩa và quả quyết với hai tên đại bọm là ngài rất say mê về màu sắc và những vân hoa tuyệt mỹ trên tấm vải.

Ngài tâu với hoàng đế: “Muôn tâu bệ hạ, không có gì đẹp bằng!”.

Mọi người trong kinh thành đều bàn tán về tấm vải kỳ lạ ấy.

Thế là hoàng đế muốn đến xem vải lúc vẫn còn ở trên khung cửu. Ngài thấy hai tên thợ dệt không có lấy một mẫu sợi nhỏ trong tay, nhưng vẫn đang làm việc chí tử. Theo sau Hoàng đế là cả một lũ ninh thần, trong đó có hai vị tài giỏi đã được hoàng đế cử đến trước đây. Hai vị quan lớn nói: “Muôn tâu bệ hạ, bệ hạ xem có đẹp không ạ? Màu sắc, vân hoa tuyệt mỹ đến thế là cùng!”.

Rồi hai ngài cứ nhìn khung cửu rồng, trong bụng cứ tưởng là mọi người đều nhìn thấy vải cả.

Hoàng đế nghĩ thầm: “Hừ, quái thật! Ta chẳng thấy gì cả! Gay thật! Ta mà ngu ư? Hay ta không phải là một vị đế vương nhân đức? Thế này thì

không còn gì nhục nhã cho bằng!”.

Rồi ngài cũng đành trả lời: “Đẹp, đẹp lắm!”. Ngài làm ra vẻ hài lòng ngắm nghía hai chiếc khung cửi, không dám thú thật là chẳng nhìn thấy gì. Cả bè lũ theo hầu cũng nhìn, nhìn mãi mà tất nhiên là chẳng nhìn thấy gì hơn, nhưng lão nào cũng phụ họa:

- Thật là đẹp tuyệt!

Bọn nịnh thần còn khuyên hoàng đế nên mặc quần áo bằng thứ vải vô song trong lễ rước thần sắp tới.

Hoàng đế ban cho mỗi tên đại bợm một tấm bội tinh để cài vào khuyết áo và danh hiệu thợ dệt của nhà vua.

Suốt đêm hôm trước lễ rước thần hai tên thợ dệt ngồi làm việc trước khung cửi, dưới ánh sáng của mười sáu ngọn đèn, để tỏ ra hăng hái làm cho kịp bộ quần áo mới của hoàng đế. Chúng giả tảng như lấy vải ra khỏi khung cửi, cầm đôi kéo rõ to cắt vào không khí, rồi dùng một cái kim không có chỉ khâu khâu, đính đính. Sau cùng, chúng reo lên:

- Bầm quần áo đã xong rồi ạ!

Hoàng đế cùng với các quan đại thần tới nơi. Hai chú phó may nhà ta giơ tay lên trời, như nâng vật gì và tâu:

- Đây là quần ạ! Đây là áo bào ạ! Đây là áo choàng ạ! Và cứ thế tiếp mãi.



Chúng nói thêm:

- Quần áo này nhẹ như mạng nhện, mặc vào tưởng như không có gì trên mình, và đây chỉ là một trong nhiều đặc tính quý báu của thứ vải này.

- Đúng đấy! - Bọn nịnh thần chẳng nhìn thấy gì cũng phụ họa liều.

- Muôn tâu thánh thượng, cúi xin bệ hạ cởi quần áo ra và đứng trước gương lớn, chúng thần xin mặc quần áo mới cho bệ hạ.

Hoàng đế cởi hết quần áo. Hai tên đại bợm làm ra bộ như mặc từng cái quần, cái áo mới vào người hoàng đế, rồi quàng tay quanh thân ngài làm như thể khoác đai lưng cho ngài. Hoàng đế quay đi quay lại ngắm nghía trước gương.

Bọn nịnh thần đồng thanh kêu lên:

- Trời! Bộ quần áo sao mà đẹp quá chừng! Đến là vừa!

Quan trưởng lễ báo tin:

- Long tán đã đến chờ hoàng thượng đi rước thần!

Hoàng thượng đáp: “Ta đã sẵn sàng”, và hỏi: “Các khanh thấy bộ quần áo này thế nào?”. Rồi ngài nhìn lại gương mà ngắm nghía.

Các quan thị vệ có nhiệm vụ đỡ đuôi áo, thò tay sát đất giả đồ như cầm lên một vật gì đó, rồi vừa đi vừa đỡ cái vật vô hình ấy trên không, chẳng dám nói là mình không nhìn thấy gì vì sợ thiên hạ đàm tiếu.

Thế là hoàng đế đi theo đám rước dưới chiếc long tán lộng lẫy.

Ngoài phố, và từ các cửa sổ, thiên hạ trầm trồ:

- Trời! Cái đuôi áo mới đẹp làm sao chứ! Hoàng đế ăn mặc đẹp quá chừng!

Chẳng ai dám thú nhận rằng mình không trông thấy gì cả, vì chẳng ai muốn mang tiếng bất tài hoặc ngu độn. Chưa có một bộ quần áo nào của hoàng đế lại được người ta ngắm nghía, ca tụng đến như thế bao giờ.

Bỗng một đứa trẻ bé tí thốt lên:

- Kìa, hoàng đế cởi truồng kìa!

Bố thằng bé vội nói:

- Thằng bé này nói gì thế, hờ trời ời là trời!

Nhưng rồi người nọ nhắc lại với người kia:

- Kia, hoàng đế cưới truồng kia, có một thằng bé bảo hoàng đế cưới truồng kia!

Cuối cùng, toàn thể nhân dân đều kêu lên:

- Hoàng đế cưới truồng thật!

Hoàng đế nghe thấy. Ngài thấy hình như dân chúng nói đúng. Nhưng ngài nghĩ bụng:

- Dầu sao mình cũng phải đi rước thần từ đầu đến cuối cho xong đã!

Ngài vẫn đường hoàng theo đám rước cho đến lúc tan cuộc, và các quan thị vệ của ngài vẫn đi đằng sau để đỡ lấy cái đuôi áo tưởng tượng.

CU NHÓN VÀ CU CON

>>> Bản tiếng Anh

Trong một làng kia có hai người trùng tên nhau. Cả hai cùng tên là Cu. Nhưng có một người có bốn con ngựa, còn người kia chỉ có độc nhất một con thôi. Bởi thế, muốn phân biệt rõ hai người, dân làng gọi người có bốn con ngựa là Cu Nhón, và người có một con ngựa là Cu Con. Bây giờ chúng ta sắp sửa xem chuyện gì đã xảy đến với họ, vì đây là một chuyện có thật.

Suốt cả tuần Cu Con phải cày ruộng cho Cu Nhón và cho hần mượn con ngựa độc nhất của mình. Cu Nhón cũng đem bốn con ngựa của mình đến làm giúp Cu Con, nhưng mỗi tuần có một lần lại vào ngày chủ nhật. Gớm chưa kìa! Cu Con ra roi quát năm con ngựa nom hách tợn! Hôm ấy, năm con ngựa cứ như là của nhà anh thật ấy! Nặng lên phơi phới, chuông nhà thờ giục giã mọi người đi lễ. Dân làng mặc quần áo đẹp, tay cầm kinh thánh đến nghe mục sư giảng đạo. Họ nhìn anh Cu Con cày ruộng. Anh chàng khoái quá, vung roi mà hét: “Đi nào! Năm con ngựa của ta, đi nào!”. Cu Nhón bảo:

- Không được nói thế, chỉ có một con là của mày thôi!

Nhưng cứ mỗi lần có người đi lễ qua, Cu Con lại quên ngay lời cấm đoán ấy và lại phóng ra một câu: “Đi nào! Năm con ngựa của ta!”.

Cu Nhón dọa:

- Này, đừng có nói thế nữa. Nếu tao còn nghe thấy mày nhắc lại lần nữa, tao sẽ đập mày chết tươi tại chỗ đấy!

Cu Con đáp:

- Tôi sẽ không nói thế nữa!

Nhưng vì lại có người đi qua và gật đầu chào anh, Cu Con khoái quá, cứ chắc mẫm là mình cày ruộng với năm con ngựa hần là oai lắm, nên lại quát roi mà hét: “Đi nào! Năm con ngựa của ta, đi nào!”.

- Ta sẽ cho ngựa mày “đi nào”! - Cu Nhớn nói rồi lấy vồ phang cho con ngựa của Cu Con một cái vào đầu làm nó lăn quay ra chết, không kịp ngáp.

- Thôi! Thôi! Thế là ngựa tôi đi đứt rồi! - Cu Con than vãn rồi khóc.



Sau đó, anh lột da ngựa, đem phơi khô rồi nhét vào một cái túi, khoác lên lưng, đem vào trong làng bán.

Đường rất xa, lại phải qua một cánh rừng âm u, bát ngát. Thời tiết bỗng trở nên xấu một cách ghê gớm. Anh lạc lối, tìm ra đường thì mặt trời đã lặn, thành ra vào đến làng hoặc về nhà cũng đều bị tối dọc đường.

Ngay cạnh đường có một cái trại khá đẹp, cửa đóng kín mít, nhưng vẫn có ánh sáng lọt qua các khe.

“Nơi đây chắc hẳn người ta có thể cho mình ngủ đỡ đêm nay”. Nghĩ vậy, Cu Con đến gõ cửa.

Bà chủ nhà ra mở cửa, nhưng khi biết ý định của anh, bà bèn từ chối, vì ông chồng đi vắng, bà không thể cho người lạ vào trong nhà được.

Cu Con nói: “Thế thì tôi ngủ ngoài này vậy”.

Bà chủ đóng sập ngay cửa lại.

Ngay gần đây có một cái đồng rơm to. Từ nhà ra đến đồng rơm lại có một cái kho nữa, mái lợp rạ.

Trông thấy cái mái, Cu Con tự nhủ:

- Ngủ trên ấy được đấy, giường ấy mà nằm thì thật là khoái.

Có một con cò đang đậu trên nóc. Nó làm tổ ở đây.

Cu Con leo lên mái nhà kho, loay hoay tìm chỗ nằm cho tốt. Cánh cửa chớp phía bên trên nhà mù chủ để ngỏ nên anh có thể nhìn thẳng vào bên trong.

Trên bàn ăn có bày rượu vang, thịt quay và cả một con cá ngon lành. Chỉ có mù chủ nhà và lão giữ đồ thánh nhà thờ xứ đang chè chén với nhau. Mụ ta rót rượu cho ông khách. Lão sắp ăn đến món cá, món mà lão thích nhất.

Cu Con vừa ngهن đầu về phía cửa sổ vừa nghĩ bụng:

“Giá mình được một phần cỗ ấy mà chén nhi? Trời! Lại cái bánh ngọt kia mới tuyệt chứ! Thật là một bữa tiệc!”.

Nhưng có tiếng vó ngựa lộp cộp trên đường cái về gần đến nhà kia rồi. Ông chủ trại đã về đến nơi.

Thực ra, ông ta là người tốt, nhưng mắc một thói kỳ quặc: Chả là hồi bé, ông bị một lão giữ đồ thánh nện cho một trận, nên hễ cứ gặp hạng người ấy là ông lại điên ruột lên, không chịu được. Cũng vì thế, khi biết ông đi vắng, lão giữ đồ thánh mới dám đến nhà chơi với vợ ông. Và bà chủ trại quý hóa cố thu xếp một bữa thật thịnh soạn để thết đãi hẳn. Nghe tiếng người chồng về, họ rất sợ hãi. Bà chủ mời ông khách chui vào nắp trong một cái hòm to bỏ không ở xó nhà. Lão vội vàng làm theo ngay, vì lão rất biết tính ông chủ trại giời đánh ấy rồi. Còn bà chủ trại thì giấu vội thức ăn và rượu vào bếp lò, sợ đức ông chồng trông thấy sẽ hỏi vặn. Cu Con nằm tít trên mái nhà kho, thấy bữa cơm biến mất, thở dài than rằng: “Rõ hoài của!”.

- Ai ở trên kia đấy? - Ông chủ trại vừa hỏi vừa ngược mắt về phía Cu Con. - Sao lại nằm trên ấy? Vào trong nhà với tôi có hơn không?

Lúc đó, Cu Con mới kể cho ông nghe rằng mình lạc trong rừng và xin ngủ nhờ một đêm.

Ông ta bảo:

- Được lắm chứ! Nhưng bây giờ, trước hết hai chúng mình phải làm miếng gì cái đã!

Bà chủ trại niềm nở đón tiếp cả hai người. Bà dọn một cái bàn dài và bung ra một âu xúp lớn cho họ ăn. Ông chủ trại đói bụng nên ăn ngon lành

lắm. Nhưng Cu Con không thể cầm lòng nghĩ đến những món thịt quay, cá và bánh ngọt ngon tuyệt mà anh biết hiện đang nằm trong lò.

Anh đã đặt cái túi đựng tấm da ngựa cạnh chân mình, dưới gầm bàn. Các bạn hẳn còn nhớ là anh chàng định đem tấm da ngựa đến một làng nào đó để bán. Món xúp đối với anh thật vô vị. Anh đập lên cái túi: “Suýt!” nhưng đồng thời anh lại dận mạnh hơn nữa vào tấm da làm cho tấm da càng kêu răng rắc to hơn.

Ông chủ trại liền hỏi:

- Mà này, anh có cái gì trong túi thế?

Cu Con đáp:

- Một lão phù thủy ấy mà! Lão bảo rằng chúng ta không nên ăn xúp vì lão đã hóa phép đầy một lò thịt quay, cá và bánh ngọt trong kia kìa!

- Thật không? - Ông chủ trại vội mở lò, trông thấy các món ăn bà vợ đã giấu vào đấy, nhưng cứ tưởng là của lão phù thủy trong túi hóa phép ra. Bà vợ không dám nói gì, bung ngay ra bàn ăn và cả hai người cùng nhau đánh chén.

Bỗng Cu Con lại đập túi, tấm da lại kêu.

Ông chủ bèn hỏi:

- Lần này lão ta bảo gì thế?

Cu Con đáp:

- Lần này lão đã hóa phép đem đến cho chúng ta ba chai rượu vang để dưới lò kia kìa!

Bà chủ trại đành phải đem rượu vang đã giấu lúc nãy ra, ông chồng rượu vào đâm ra vui vẻ tợn.

Ông ta rất muốn có một tay phù thủy như cái lão trong túi của Cu Con, bèn hỏi:

- Lão phù thủy có gọi được ma đến không nhỉ? Hôm nay vui quá nên tôi cũng muốn gặp ma quỷ, thử xem chúng nó ra làm sao.

- Được, tôi ước gì lão phù thủy cũng làm được. Có đúng không lão ơi? Miệng nói, chân Cu Con đạp vào túi kêu đánh “rắc” một cái.

- Ông có nghe thấy lão vâng đấy không? Nhưng ma quỷ xấu lắm, chả bỏ xem đâu.

- Ô, tôi có phải là thằng nhát đâu! Mặt mũi nó ra làm sao nào?

- À, nó muốn hiện hình thành người giữ đồ thánh!

- Hừ, thế thì quả là gớm ghiếc thật! Cần phải nói để anh biết: tôi mà trông thấy mặt lão giữ đồ thánh thì tôi không thể chịu được, nhưng nếu là ma quỷ hiện hình thì tôi cũng nén giận được. Lúc này tôi chẳng sợ đâu, miễn là đừng có lại gần quá.

- Để tôi hỏi lão phù thủy của tôi cái này đã.

Nói rồi Cu Con dận chân lên túi, ghé tai nghe.

- Hấn bảo gì thế?

- Hấn bảo ông cứ ra mở cái hòm ở đằng góc kia kìa, con ma núp trong ấy đấy, nhưng phải giữ nắp cho chắc, kéo nó chuồn mất đấy.

- Anh giúp tôi một tay nhé!

Nói rồi ông chủ đi đến cái hòm, trong đó có người giữ đồ thánh mà bà vợ đã giấu ban nãy.

Hấn đang ngồi xổm, run như cây sậy.

Ông chủ trại ghé nắp hòm nhìn vào trong.

- Ôi! - Ông ta kêu lên và nhảy lùi về phía sau. - Đúng, nom rõ lắm! Khiếp! Giống hệt lão giữ đồ thánh làng ta. Gớm! Tởm quá đi mất!



Họ lại tiếp tục chèn chén đến khuya.

Ông chủ trại gạ:

- Bán cho tôi lão phù thủy của anh đi. Muốn lấy bao nhiêu thì cứ bảo. Nói thật đây, tôi trả ngay cho anh một đấu bạc đây.

Cu Con từ chối.

- Không, chịu thôi. Ông cứ thử tính mà xem, có lão phù thủy ấy tôi vớ được rất nhiều lợi lộc.

Ông chủ trại vật nài:

- Nhưng tôi thích lão ấy lắm.

Cu Con nhận lời.

- Thôi được! Ông đã có lòng tốt cho tôi ngủ nhờ đêm nay. Tôi xin giả ơn: Đổi cho ông lão phù thủy của tôi lấy một đấu bạc, nhưng phải đóng đầy đến miệng đấy nhé!

- Được, nhưng anh phải khuân cái hòm này đi. Tôi không muốn chứa nó một phút nào trong nhà tôi nữa. Con ma còn ở đấy hay không chẳng biết?

Cu Con giao cho ông chủ trại cái túi đựng tấm da khô và nhận lấy đầu bạc đầy đến miệng. Ông chủ trại còn cho anh thêm một chiếc xe cút kít để chở tiền và hòm đi.

Cu Con từ biệt ra đi, mang theo tiền và cái hòm bên trong vẫn chứa lão giữ đồ thánh. Anh đi ngang qua một cánh rừng, đến một con sông vừa rộng vừa sâu, nước chảy xiết.

Người ta vừa mới bắc một cái cầu qua sông. Cu Con dừng lại giữa cầu, nói to để cho lão giữ đồ thánh nằm trong hòm nghe thấy:

- Rõ chán! Đem cái hòm chết tiệt này làm gì mới được kia chứ? Nặng như đá đeo ấy! Chẳng tội gì sụn lưng mà chở nó đi xa nữa, vứt quách xuống sông cho được việc. Nó mà trôi về được đến nhà mình thì càng hay, nhọc bằng nó chìm ngấm thì cũng thôi chứ cần quái gì!

Nói đoạn anh ra nhấc cái hòm lên một tí, như cách định hất nó xuống sông.

- Ấy chớ! Khoan đã! - Lão giữ đồ thánh trong hòm rồi rít kêu lên

- Cho tôi ra cái đã!

- Eo ôi! - Cu Con vờ làm ra vẻ sợ hãi - Con ma vẫn còn ở trong hòm? Phải quăng ngay nó xuống sông cho nó chết đuối đi mới được.

- Ấy chớ! Ấy chớ! Xin ông tha cho, tôi sẽ biếu ông một đầu bạc!

- À! Thế ra không phải là ma ư?

Cu Con vừa nói vừa mở hòm. Lão giữ đồ thánh chui ra ngay, hất vội cái hòm rỗng xuống sông rồi về nhà đưa cho Cu Con một đầu bạc. Kể cả đầu tiền của ông chủ trại cho lúc nãy, anh được một xe cút kít đầy bạc.

Về đến nhà, vừa đổ tiền ra thành đồng to giữa nhà, Cu Con vừa nghĩ thầm: “Ấy thế! Con ngựa chết của mình cũng được khớ tiền đấy chứ! Cu Nhón biết chuyện mình chỉ nhờ một con ngựa mà trở nên giàu có thì tha hồ mà bực tức, nhưng chả nên kể lại với hần”.

Thế rồi anh nhờ một thằng nhóc sang nhà Cu Nhón mượn một cái đầu...

- Chẳng biết nó mượn đầu làm gì? - Cu Nhón tự hỏi, rồi bôi nhựa thông vào trôn đầu để Cu Con đóng gì thì sẽ dính lại. Quả nhiên lúc Cu Con trả đầu còn dính lại ba đồng tiền bằng bạc mới toanh.

- Lạ nhỉ! - Cu Nhón nghĩ thế và lập tức chạy đến nhà Cu Con. - Cậu làm gì mà vớ được lăm tiền thế?

- À, đây là tiền bán da ngựa hôm qua đấy mà.

Thật là món bở. Cu Nhón vội ba chân bốn cẳng về nhà đập chết ngay cả bốn con ngựa, lột phăng lấy da đem ra tỉnh.

Hắn đi rong các phố rao:

- Da ngựa đây! Da ngựa đây! Ai mua da ngựa ra mua!

Thợ giày, thợ da nào cũng hỏi giá.

- Mỗi tấm một đầu bạc.

- Thằng này điên à? Mà y tưởng chúng tao có bạc đầu à?

Cu Nhón lại rao:

- Da ngựa đây! Da ngựa đây!

Nhưng ai hỏi giá, hắn cũng bảo:

- Một đầu bạc một tấm.

Mọi người đồng thanh kêu lên:

- A! Nó lại nhạo báng chúng mình à?

Rồi thợ giày rút dây da, thợ thuộc da cời tạp dề, xông vào vừa đánh Cu Nhón vừa nhại: “Da này! Da này!”.

- Da à! Chúng ta sẽ cho mày được đở da như lợn bao tử! Tổng cổ nó ra khỏi phố đi!

Cu Nhón chưa bao giờ bị một trận đòn như tử như thế, vội ba chân bốn cẳng chạy mất.

Về đến nhà, hắn làm bằm:

- Được lắm! Thằng Cu Con sẽ biết tay ta! Ông thì đánh cho vỡ sọ.

Lúc ấy bà nội của Cu Con vừa mới chết. Bà cụ đối với anh cũng cay nghiệt, đão đẽ lắm. Nhưng Cu Con vẫn thương xót, đặt xác bà vào giường mình xem hơi ấm có làm cho bà cụ hồi tỉnh lại được chăng. Bà cụ nằm đấy suốt đêm, còn anh thì ngủ ngời trên một chiếc ghế tựa.

Đến nửa đêm, Cu Con đang ngồi trong xó nhà, bỗng cửa mở, Cu Nhón vác búa vào. Hắn biết rõ giường Cu Con thường nằm nên đi thẳng đến. Tưởng cái xác bà cụ là kẻ thù nằm đấy hắn bèn choảng cho một búa vào trán.

- Thế là tong đò! Từ nay trở đi hết trên tao nhớ!

Đoạn hắn về nhà.

Cu Con nghĩ thầm:

- Thằng cha này thế mà ác thật! Nó định giết mình đây. Cũng may bà cụ chết hẳn rồi, không thì nó đã gây ra án mạng.

Anh mặc quần áo đẹp cho bà cụ, mượn một con ngựa bên láng giềng, thắt xe vào rồi đặt bà cụ vào trong cũi để bà cụ khỏi rơi ra ngoài khi xe chạy, rồi đánh xe qua rừng. Tảng sáng, đến cửa một quán trọ lớn, Cu Con dừng xe vào ăn. Ông chủ hàng cơm có vô khối tiền bạc. Ông ta cũng là người rất tốt, nhưng tính nóng như lửa.

- Chào Cu Con, hôm nay anh diện đi đâu sớm thế?

- Vâng, cháu đưa bà nội cháu ra tỉnh. Bà cụ ngồi trong xe ngoài kia, bảo cụ vào hàng nhưng cụ không vào. Ông có thể mang cho bà cụ cái bình rượu mật ong được chứ? Nhưng phải nói to lên nhá, bà cụ điếc nặng đấy!

- Được lắm.

Ông chủ quán mang một bình rượu mật ong to cho bà cụ đang lặng cứng trong xe.

- Bình rượu của cậu cháu trai bảo đem ra cho bà đây này!

Nhưng cái xác chết chẳng thèm cựa quậy, cũng chẳng nói một lời.

- Bà không nghe thấy à? - Ông chủ quát hét to hơn - Bình rượu của cậu cháu trai bà bảo đem ra đây này!

Ông ta lại quát thêm lần nữa, rồi lần nữa. Nhưng bà cụ vẫn cứ ngồi trơ ra như phỗng. Ông ta nổi xung lên, ném cái bình rượu vào mặt bà cụ làm rượu tưới đầm từ đầu tới chân. Xác bà cụ đặt tựa hồ vào thành xe, không có dây buộc, nên lăn đùng ra.

- Quân giết người! - Cu Con nhảy từ quán trọ ra, ôm chặt lấy ông chủ quán la lên - Mày giết bà tao mất rồi! Thùng trăn rồi đây này!

- Thật là tai vạ! - Ông chủ quán vừa than vừa vắn vẹo đôi tay - Tôi trót nóng giận lỡ tay chứ xưa nay có bao giờ thế đâu! Này, anh Cu Con ạ, tôi xin đền anh một đấu bạc và xin chôn cất bà cụ tử tế, coi như bà tôi vậy. Chỉ xin anh im chuyện này đi, nếu không tôi đến mất đầu chứ chẳng chơi đâu!

Thế là Cu Con được một đấu bạc và ông chủ quán chôn cất bà anh chu đáo.

Khi Cu Con đem tiền về đến nhà, anh lại nhờ thằng bé con sang mượn Cu Nhón cái đấu. Cu Nhón ngạc nhiên:

- Quái thật! Mình đã xả đôi nó ra rồi kia mà? Phải thân hành sang xem mới được.

Rồi hấn cầm đấu sang nhà Cu Con. Thấy Cu Con có thêm tiền, hấn tròn mắt mà hỏi:

- Ái chà chà! Đâu ra lắm tiền thế?

- Hôm qua, anh đã chém nhầm bà tôi chứ không phải tôi đâu. Tôi đem bán xác bà cụ được một đấu bạc đấy.

- Khá thật, được tiền đấy nhỉ?

Nói đoạn, Cu Nhón chạy về nhà lấy búa phang cho bà hấn một nhát, rồi cho xác lên xe đem ra hiệu thuốc quen ngoài tỉnh hỏi bán.

Người chủ hiệu thuốc hỏi:

- Xác ai? Ở đâu ra thế?

- Bà tôi đấy! Tôi đã đem giết bà cụ để đem bán lấy một đấu bạc đấy!

- Jesusma lạy chúa tôi! Đừng có đùa kiểu ấy mà mất đầu đấy!

Nói rồi, người chủ hiệu thuốc giảng giải cho Cu Nhón biết tội ác của hắn, nói cho hắn biết hắn là quân giết người và sẽ bị trừng trị. Cu Nhón hoảng quá, vội quáng quàng chạy ngay ra xe, quất ngựa xông thẳng về nhà. Ai cũng tưởng hắn phát điên, nên mặc kệ cho hắn đi. Vừa đi đường hắn vừa lẩm bẩm:

- Mày sẽ biết tay tao! Được rồi, thằng Cu Con, mày sẽ biết tay tao!

Lần này, vừa bước chân về đến nhà, hắn lấy ngay một cái túi to, chạy đến bảo Cu Con:

- Mày lại xỏ tao lần nữa. Thoạt đầu tao giết ngựa, sau đến giết bà tao, cũng tại mày tất cả, đừng có hòng xỏ tao nữa!

Hắn túm lấy thắt lưng và ấn luôn Cu Con vào trong cái bao, vác lên vai mà quất:

- Lần này thì ông đem này đi trôi sông!

Đường ra sông khá xa, Cu Con cũng chẳng nhẹ gì. Qua cửa nhà thờ, nghe thấy tiếng đại phong cầm và tiếng hát kinh thánh vọng ra, Cu Nhón đặt bao đựng Cu Con xuống trước cửa, bụng bảo dạ: “Vào cầu kinh đã rồi hãy đi. Ai cũng đi lễ cả, tất nhiên thằng Cu Con chẳng trốn đi đâu được”. Nghĩ thế hắn vào nhà thờ.

Cu Con kêu oai oái trong bao, loay hoay mãi không cởi được dây buộc. Vừa hay có một ông lão chăn bò râu tóc bạc phơ đi tới, tay cầm một cây gậy to, đang lừa một đàn bò rất đẹp. Bò đi qua xô phải cái bao đựng, Cu Con lăn chiêng ra. Cu cậu rên rỉ:

- Than ôi! Mình còn trẻ thế này mà đã phải lên thiên đàng rồi!

Ông lão chăn bò nghe thấy bèn nói:

- Khốn khổ khôn nạn cho cái thân già này! Từng này tuổi đầu mà còn chưa được lên thiên đàng, anh ạ!

Cu Con vội kêu lên:

- Cự hãy mở túi ra, chui vào đây thay tôi là được lên thẳng cõi thiên đàng đấy!

- Ô! Thế thì còn gì bằng nữa! - Ông lão chần bò vội mở bao. Cu Con nhảy phắt ra.

Ông lão vừa chui vào bao vừa dặn:

- Anh chần họ tôi đàn bò nhé!

Cu Con buộc bao lại rồi đánh bò đi thẳng.

Lát sau, Cu Nhón ở nhà thờ ra, lại vác bao lên vai. Cái bao nhẹ bồng đi, chẳng có gì lạ cả, vì ông lão chần bò chỉ nhẹ bằng nửa Cu Con thôi.

- Sao nhẹ thế này nhỉ? Ô! Có lẽ tại mình vừa ở nhà thờ ra!

Rồi Cu Nhón ra một quãng sông vừa rộng vừa sâu quăng cái bao của ông cụ xấu số xuống. Cứ yên trí đấy là Cu Con, hẩn rửa với một câu:

- Cút đi cho rồi! Từ nay hết xỏ tao nhé!

Hẩn quay về nhà, nhưng đến một ngã tư lại gặp Cu Con đang dắt đàn bò.

- Chà, thế này thì lạ thật! Tao chả vừa thả mày trên sông là gì?

- Đúng! Anh vừa quăng tôi xuống sông mới cách đây nửa giờ.

- Thế kiếm đâu ra đàn bò đẹp thế?

- Bò của vua Thủy tề đấy! Tôi kể cho anh nghe nhé! Trước hết, cảm ơn anh đã thả tôi trôi sông, cho nên tôi mới được giàu có trở về đây. Lúc anh quăng tôi từ trên cầu xuống sông giá buốt, ngồi trong bao thấy gió rít hai bên tai, tôi sợ vô cùng. Tôi chồm ngay xuống đến đáy, chẳng đau đớn tí nào vì ở dưới nước ấy cỏ mọc rất êm. Vừa rơi xuống tới nơi, bao mở ra ngay, và có một cô con gái tuyệt đẹp mặc toàn đồ trắng, trên bộ tóc xõa có đội một cái vòng màu xanh, cầm lấy tay tôi mà bảo rằng:

- Có phải chàng Cu Con đấy không? Trước hết, xin tặng chàng mấy con bò này. Đi độ một dặm nữa, chàng sẽ thấy một đàn bò nhiều gấp mấy lần thế này. Đàn bò ấy tôi cũng xin tặng chàng đấy.

Lúc ấy tôi mới biết con sông là đường cái của dân cư dưới bể. Đi theo lòng sông tôi ra đến biển và đi đến tận một con sông khác. Nom cái gì cũng mê ly. Nào là hoa thơm cỏ lạ, nào là cá lượn tung tăng ríu rít như chim hót. Dân cư mới đáng yêu, súc vật dọc đường và trên các bờ rào mới nhiều làm sao chứ!

Cu Nhón vội hỏi:

- Thế sao mày lại vội lên trên này làm gì? Ở dưới ấy mà sướng thế thì nhất định tao chẳng lên làm gì!

- Đây chính là tài khôn khéo của tôi đấy! Anh đã nghe tôi kể rồi còn gì: Nàng tiên cá bảo tôi đi một dặm đường nữa - đường theo ý nàng tức là con sông ấy, sẽ gặp một đàn bò là quà tặng của nàng cho tôi. Nhưng biết là con sông này ngoắt ngoéo chữ chi, khiếp lắm, cứ như trận đồ bát quái, nên tôi đã lên bờ, đi tắt qua cánh đồng, gần được một nửa dặm đường và tìm thấy ngay đàn bò của vua Thủy tề.

Cu Nhón nói:

- Cậu thật là số đỏ. Tớ mà xuống đến đáy sông liệu có vớ được đàn bò của vua Thủy tề như cậu hay không?

- Nhất định rồi. Nhưng anh nặng lắm, tôi không cho anh vào bao vác ra đến sông được đâu. Anh chịu khó đi bộ ra đến đấy rồi hãy chui vào bao nhé! Tôi sẽ vui lòng vác anh xuống.

- Cảm ơn cậu. Nhưng đến đằng kia mà tớ không vớ được đàn bò của vua Thủy tề thì tớ sẽ cộp cho cậu một trận nên thân đấy! Nói thật chứ chẳng chơi đâu!

Thế rồi họ kéo nhau ra sông. Đàn bò đang khát trông thấy nước vội chạy ủa đến uống nước. Cu Con bèn nói:

- Đây, anh xem, chúng nó đang cuống cuống vội vã muốn quay về Thủy cung đấy.

Cu Nhón rôi rít:

- Hộ tao cái, nhanh lên không thì dờ cái thần xác!

Nói đoạn hấn chui vào một cái bao cũ vắt trên lưng một con bò và còn dặn thêm:

- Cho thêm một hòn đá vào đây. Tớ sợ không chìm được đến đáy.
- Không có đá cũng chìm. - Tuy nói vậy, Cu Con cũng cho một hòn đá tống vào túi, buộc lại rõ chặt và lăn xuống sông.



Tùm! Thế là Cu Nhón rơi xuống nước, chìm nghỉm ngay lập tức.

Cu Con vừa đánh bò về nhà vừa lầm bầm:

- Ta e rằng hấn chẳng tìm được đàn bò nào đâu!

CÁI BÓNG

>>> Bản tiếng Anh

Ở các xứ nóng, ánh nắng gay gắt hơn ở nước chúng ta nhiều lắm. Dân cư da dẻ đỏ sẫm như màu gỗ gụ. Ở xứ nóng hơn nữa, họ còn bị hun cháy đến nỗi đen xì cả người ra.

Nhà bác học kể trong chuyện này vừa từ những xứ lạnh tới sống ở những xứ phương Nam. Ông ta tưởng có thể dạo chơi như khi còn ở quê hương, nhưng lập tức phải bỏ ngay ý định ấy. Như những người biết nghĩ khác, ông ta phải ở tịt trong buồng. Các cửa đóng kín mít, nom cứ như cả nhà đang ngủ hoặc như một cái nhà hoang.

Khôn hơn nữa, nhà ông bác học này ở lại bị nắng rọi vào suốt ngày, từ sáng cho đến tối, thật không thể chịu được.

Nhà khoa học của chúng ta là một chàng trai trẻ rất lực lưỡng, nhưng vì nóng nực, ông ta đã lâm vào một tình trạng đáng sợ. Ông ta gầy đi rất nhiều, và ngay cái bóng của ông ta cũng tụt đi. Chưa bao giờ nó lại bé đến thế, cũng chỉ tại cái nóng thiêu người.

Chỉ có đến tối, khi mặt trời lặn, ông ta và cái bóng mới lại sức được đôi chút. Giờ phút ấy thật là sung sướng. Đèn trong phòng vừa thắp lên, cái bóng hình như cũng vươn ra để lấy lại sức. Nhà bác học ra bao lơn làm vài động tác thể dục và đến lúc các vì sao lấp lánh trên trời thì ông tưởng mình sống lại.



Lúc ấy, trên các bao lon trong phố - ở các xứ nóng, nhà nào cũng có bao lon - mọi người đều ra đây hóng mát, ngay cả những người có nước da đen cũng vậy.

Thợ giày, thợ may, ai cũng ra phố đi chơi.

Người ta kê bàn ghế ra trước cửa, đâu đâu cũng có ánh đèn. Người chuyện trò, kẻ ca hát, kẻ đi xe, người đi bộ. Có những con la phi nước kiệu, nhạc đeo ở cổ kêu leng keng.

Cảnh nhộn nhịp trong các phố diễn ra thiên hình vạn trạng. Chỗ này trẻ con đang đồng ca. Xa hơn, một người đội mũ bù dãi, mặc áo thụng, đang đưa đám ma và, gần như tiếp ngay vào đó, là một đội kèn đồng đang vui vẻ đi đến chỗ hòa nhạc.

Chỉ có mỗi ngôi nhà ở ngay trước cửa nhà ông bác học là vẫn im lặng.

Chắc là nhà vẫn có người ở, nếu không các cây trồng ngoài ắt là không thể sống và ra hoa được. Phải có người tưới chứ!

Chiều đến, cửa hé mở rất nhẹ nhàng, nhưng ngay cả những căn phòng trông ra ngoài phố cũng vẫn tối om. Từ phía nhà trong vọng ra tiếng âm nhạc.

Nhà bác học của chúng ta cho rằng thứ âm nhạc ấy thật là tuyệt diệu, nhưng đây có lẽ cũng chỉ là một ý kiến thôi, vì ông ta thấy cái gì ở xứ này cũng tuyệt diệu cả, trừ cái nóng nực. Ông hỏi người chủ nhà xem nhà ai ở căn nhà trước cửa, nhưng ông này không hề biết, cũng chẳng nhìn thấy ai bên ấy bao giờ, còn tiếng nhạc thì ông ta cho là buồn tẻ một cách kinh khủng.

- Chắc đây là một người nào đó muốn chơi một bản nhạc quá khó đối với trình độ mình, chơi không đạt nhưng vẫn cứ cố gắng.

Một đêm, nhà bác học bỗng giật mình tỉnh dậy. Khi ngủ bao giờ ông ta cũng để ngõ cửa sổ, và gió vẫn nâng nhẹ một góc rèm. Lúc ấy, ông ta trông thấy một ánh sáng kỳ lạ, lấp lánh trên bao lon nhà trước cửa. Các đóa hoa nom giống như những ngọn lửa, màu sắc chói lọi, rực chiếu lên mặt một cô gái tuyệt đẹp đang đứng ở giữa phố.

Nhà bác học lóa cả mắt, nhưng phải nói rằng tỉnh giấc ông đã giương đôi mắt hơi quá nên việc ấy cũng không có gì là lạ.

Ông nhảy ra khỏi giường, nắp sau cái rèm, nhìn sang nhà trước cửa. Người thiếu nữ và cả luồng ánh sáng kỳ diệu đã biến mất. Chỉ có hoa là vẫn còn đẹp như trước. Cửa bao lon hé mở, bên trong vọng ra một điệu nhạc mê hồn.

Ai ở bên ấy nhỉ? Vào nhà bằng lối nào? Cửa đóng im ỉm, có cái nào mở ra phố đâu?

Một tối kia, nhà bác học đang đứng trên bao lon. Trong phòng, đằng sau ông có thắp đèn, do đó, ông trông thấy cái bóng mình chiếu trên tường nhà trước mặt. Đúng, ông ta trông thấy cái bóng mình ở giữa những cây hoa trồng ngoài bao lon và mỗi lần ông cúi xuống nó cũng cúi xuống, ngoan ngoãn, đúng như các cái bóng khác.

- Có lẽ cái bóng của mình là kẻ độc nhất sống trong căn nhà ấy. Nó ngồi giữa những cây hoa. Nhưng cửa bao lon để ngỏ, sao nó không vào xem trong nhà có những gì rồi về kể lại với mình? - Ông pha trò. - Được, được, cứ vào đi!

Nói rồi ông ta gật gật cái đầu và cái bóng cũng gật theo.

- Thế nào, vào đi chứ, sao lại cứ đứng ì ra mãi thế?

Ông ta đứng dậy và quay vào, buông rèm cửa xuống. Nhưng nếu có ai ở đây cũng sẽ trông thấy cái bóng cũng quay vào cửa bên kia và biến vào trong nhà.

Ngày hôm sau, nhà bác học ra phố uống cà phê và đọc báo. Ra giữa quãng nắng, ông ta bỗng kêu lên:

- Thế này là thế nào nhỉ? Mình không còn bóng nữa. Tối qua nó đã bỏ mình thật và không quay lại nữa rồi. Mình sẽ ra sao nhỉ?

Việc mất bóng làm ông ta thất đảm. Nếu chỉ mất cái bóng không thôi thì ông ta cũng không đến nỗi lo, nhưng ông ta lại biết câu chuyện người mất bóng mà trẻ con xứ lạnh đùa nào cũng thích. Khi ông ta trở về, nếu kể lại chuyện này, chắc mọi người sẽ cho là ông rập khuôn theo một câu chuyện

mà ai cũng biết cả và như thế thì thật là khó chịu vô cùng. Bởi vậy, ông quyết định không dấn động gì đến chuyện ấy. Đó là thượng sách.

Đến tối, ông lại ra bao lơn, sau lưng vẫn thắp đèn. Hết thu mình lại vươn mình ra, nhưng công toi. Cái bóng không hiện ra nữa. Nhà bác học hậm hực: “Hừ! Hừ! Vô hiệu!”.

Thật là khó chịu, nhưng chả là ở xứ nóng cái gì mọc cũng rất nhanh, nên sau tám ngày, nhà bác học rất vui mừng nhận thấy khi ra nắng, lại có một cái bóng mới dưới chân mình, chắc là rễ cái bóng cũ còn sót lại. Sau ba tuần, ông đã có một cái bóng tương đối vừa vặn, khi về đến các xứ phương Bắc chắc nó còn lớn hơn nữa.

Trở về quê nhà, nhà bác học viết sách nói về Chân, Thiện, Mỹ trên đời này.

Ngày qua tháng lại và nhiều năm đã qua. Một buổi tối, ông đang làm việc trong phòng, bỗng có người gõ cửa.

- Xin cứ vào.

Nhưng chẳng có ai vào. Ông bèn ra mở cửa. Trước mặt ông là một người gầy gò, làm cho ông động lòng trắc ẩn. Cũng cần nói thêm là người đó ăn mặc rất sang trọng, chắc hẳn phải thuộc hàng thượng lưu trong xã hội.

Nhà bác học hỏi:

- Xin ngài cho tôi biết quý danh...

Người kia đáp:

- Tôi biết ngay là ông không thể nhận ra tôi được. Tôi đã phỏng phao lên được một tí, bây giờ đã có xương có thịt. Hừ! Chắc ông không thể tưởng tượng được sẽ gặp tôi đây đây như ngày nay. Ông không nhận được cái bóng của ông nữa ư? Dĩ nhiên ông không thể ngờ rằng tôi sẽ quay trở về. Chỉ có từ khi tách ra khỏi ông tôi mới có hạnh phúc và không có điều gì phải phàn nàn cả. Nếu cần phải chuộc lại tự do thì bây giờ đã có điều kiện.

Nói rồi hắt lắc những tư trang lủng lẳng ở sợi dây đeo chiếc đồng hồ quá quýt và đặt tay lên sợi dây chuyền vàng to tướng đeo ở cổ. Ngón tay nào

của hắn cũng lấp lánh nhẵn kim cương thật. Nhà bác học nói:

- Tôi ngạc nhiên quá đỗi. Sao lại có thể thế được nhỉ?

Cái bóng nói:

- Chuyện tôi đâu có phải chuyện thường. Còn ông nữa, ông cũng chẳng phải là người như kẻ khác. Khi ông đã cho phép tôi từ bỏ ông, tôi đã không ngần ngại, và ông xem đây, tôi đã làm nên. Tuy nhiên, sung sướng đến thế này rồi, tôi vẫn muốn gặp lại ông và quê hương trước khi chết. Tôi biết ông đã có một cái bóng mới. Liệu tôi có phải trả cho nó một khoản trợ cấp vì nó đã thay tôi hay không? Và nếu tôi muốn chuộc thân thì liệu phải trả ông bao nhiêu?

- Có thật là mi không nhỉ? Ngay cả khi ngủ mê ta cũng không bao giờ tưởng tượng thấy cái bóng của một con người lại có thể trở về hình thức của một con người thật.

- Hãy cho tôi biết tôi phải trả bao nhiêu, vì tôi muốn dứt nợ với ông.

- Mi nói gì thế? Nợ với nần gì? Mi có quyền tự do như tất cả mọi người. Ngồi xuống đây, bạn cũ! Kể cho ta nghe một chút về chuyện phiêu lưu của mi, những cái vui đã thấy ở những xứ nóng nhất là trong căn nhà trước cửa nhà ta ở ngày nọ.

Cái bóng vừa ngồi xuống vừa nói:

- Được lắm, nhưng ông phải hứa với tôi là không kể cho ai trong thành phố biết tôi là cái bóng của ông. Tôi đang định lấy vợ vì bây giờ tôi thừa sức để nuôi cả một gia đình.

- Được, chớ có sợ. Nhất định ta sẽ không nói cho ai biết mi là cái gì. Nói đi, ta hứa sẽ giữ đúng. Quân tử nhất ngôn.

- Bóng này cũng chả kém.

Cũng nên xem cái bóng đã trở thành con người thực sự như thế nào. Nó mặc áo quần đen bằng thứ vải hảo hạng và đi ủng bóng nhoáng. Nó đội một cái mũ cao có lò xo, có thể ấn bẹp xuống như một chiếc bánh. Đó là một thứ mũ kiểu mới nhất. Nó bắt đầu nói:

- Tôi kể cho ông nghe. Vừa nói nó vừa dẫm đôi ủng bóng nhoáng lên trên cái bóng mới của nhà bác học, lúc này đang nằm dưới chân ông như một con chó xù. Bóng này sợ bóng kia thêm muốn đôi ủng của mình, nhưng cái bóng nằm dưới đất vẫn cứ im lìm mà nghe chuyện. Nó muốn nghe xem làm thế nào để được tự do và tự mình làm chủ được mình.

“Ông có biết ai sống trong căn phòng trước cửa ấy không? Thưa, chính là Nàng Thơ, con người thi vị nhất đời. Tôi chỉ sống trong nhà nàng có ba tuần thôi, nhưng còn hơn ba trăm năm đọc thơ và sách vở uyên bác. Tôi đã nhìn thấy và hiểu tất cả mọi việc trên đời”.

Nhà bác học reo lên:

- Nàng Thơ!

- Phải, đúng như thế! Nàng vẫn thường sống ẩn dật trong những thành phố lớn.

- Nàng Thơ! Ta chỉ được thấy nàng có một lần mà đến giờ vẫn còn lưu luyến. Nàng đứng trên bao lơn và rực sáng lên như một vàng bạc cực quang!... Kể tiếp đi! Hôm ấy mi đang đứng ở bao lơn, mi quay vào, rồi sao nữa?

- Thế là vào đến một căn buồng đợi hơi tối tôi trông thấy một dãy phòng thông luôn với nhau đèn đuốc sáng lóa cả mắt. Tôi không dám mạo hiểm vì sợ vào đó thì không còn là cái thân bóng này nữa. Tôi đã học được tính cẩn thận của ông. Tôi nép vào một xó và xem xét.

- Thế rồi mi thấy những gì?

- Tôi cho là đã trông thấy tất và sắp kể cho ông nghe đây. Nhưng tôi yêu cầu ông một điều. Và ít ra ông cũng chớ cho là tôi kiêu ngạo. Ông có thể thôi không mày tao chí tở với tôi được chứ?

- Xin lỗi, đó chỉ là thói quen từ lâu thôi, anh cũng biết chứ! Kể tiếp đi!

- Xin vâng, tôi đã trông thấy và biết tất.

- Thế nào? Những căn phòng bên trong ra làm sao? Nom giống như một cánh rừng hay một tòa thánh thất? Hay là giống như bầu trời đầy sao?

- Giống như thế và còn giống nhiều thứ khác nữa. Tôi không vào mà đứng ngoài phòng đợi, nhưng đây là một chỗ rất tốt, vì tôi nhìn thấy tất. Cứ đứng đấy thôi cũng như là đứng trong cung điện của Nàng Thơ.

- Nhưng anh đã trông thấy cái gì kia chứ? Anh có thấy các vị thần, các anh hùng hiệp sĩ đang tranh hùng và các trẻ em đang kể các giấc mơ của chúng không?

- Tôi đã nói với ông là tôi đứng đấy mà lại. Tất nhiên tôi nhìn thấy tất cả chứ lị. Giá lúc ấy ông ở vào địa vị tôi thì ông sẽ trở thành siêu nhân. Nhưng một cái bóng như tôi thì chỉ có thể tiến lên thành một con người được thôi. Thế nhưng đặc tính của con người là ích kỷ, nên tất nhiên là tôi không kể tất cả những điều mà tôi biết cho ông nghe đâu.

“Chính trong cái phòng đợi ấy, lần đầu tiên tôi đã nhận ra được bản chất thực sự của tôi. Cũng giống như Nàng Thơ, tôi chỉ là một ánh phản xạ. Ông nên nhớ là lắm khi tôi còn to hơn cả ông và dưới ánh trăng người ta nhìn thấy tôi rõ ràng hơn.

“Thành người rồi, tôi bỏ nhà của Nàng Thơ và rời thành phố ra đi. Một buổi sáng đẹp giời kia, tôi ra phố, ăn mặc như một ông hoàng. Thoạt đầu, tôi lấy làm sững sốt về con người tôi lúc ấy và đứng nép vào một xó trong một ngõ hẻm. Đến tối, tôi đi dạo các phố dưới ánh trăng. Tôi trèo lên các bờ tường, các mái nhà để nhìn vào bên trong qua các cửa sổ phòng khách và các gác xép. Do đó, tôi đã nhìn thấy những thứ mà trên đời này không ai nhìn thấy. Chao ôi! Thật ra bảo rằng thiên hạ tôi lắm cũng có lý, và tôi thấy làm người cũng chẳng vinh dự gì cho lắm. Tôi đã thấy đàn bà cũng như đàn ông, cha mẹ cũng như con cái, làm nhiều việc xấu không thể tưởng tượng được”.

Cái bóng tiếp:

- Phải, tôi đã trông thấy tất cả những thứ mà bất cứ người nào cũng không nên biết, nhưng ai cũng mong muốn, là làm hại người đồng loại. Chao ôi! Tôi mà viết được tất cả những việc đó lên một tờ báo cho mọi người đọc thì phải biết!

“Thế là tôi luôn luôn lui tới mọi nơi”.

“Người ta sợ tôi nên đối đãi tử tế với tôi. Các vị giáo sư gọi tôi là đồng nghiệp. Các bác thợ may biếu tôi quần áo mới, các nhà buôn tặng tôi những sản vật đẹp nhất của họ, phụ nữ cho tôi là tuyệt mỹ. Cứ như thế, tôi đã trở thành như ngày nay. Thôi, tôi phải đi đây. Danh thiếp của tôi đây. Tôi ở phía có mặt trời, khi trời mưa, bao giờ tôi cũng ở nhà”.

Ngày tháng trôi qua đã mấy năm.

Bỗng nhiên cái bóng trở lại. Nó hỏi:

- Đạo này ông thế nào rồi?

Nhà bác học đáp:

- Ô! Tôi viết nhiều sách về Chân, Thiện, Mỹ nhưng ngày nay chẳng có ai để tâm đến điều ấy cả. Tôi khổ tâm lắm.

- Tôi chẳng phải bận tâm, vì thế tôi béo ra. Và chẳng những người không đều làm như tôi cả. Ông chẳng ưu thời mẫn thế chút nào. Cứ thế mãi thì đến ốm mất thôi. Đi du lịch đi. Vừa hay tôi cũng sắp đi đây. Ông có muốn cùng đi với tôi không? Tôi cũng thích có một người bạn đồng hành. Ông có muốn là cái bóng của tôi không? Tôi rất thích như thế và sẽ chịu lộ phí cho ông.

- Như thế phiền quá!

- Ôi dào! Nghĩ ra sao thì nó ra làm vậy thôi. Đi du lịch một chuyến sẽ khỏe người ra đấy.

- Nhưng ta là cái bóng của anh thì thật là hỗn xược!

- Đời là như thế và sẽ mãi mãi là như thế đấy.

Cái bóng bỏ đi.

Kỳ thực, nhà bác học không được khỏe. Ông đang phải nghỉ ngơi và buồn phiền vì thái độ của công chúng đối với những điều ông viết về Chân, Thiện, Mỹ chẳng hơn gì con bò cái đối với quả nhục đậu khấu.

Cuối cùng, đâm ra ông ốm thật.

Bạn bè bảo ông:

- Trông anh gần giống một cái bóng rồi đấy.

Nghe vậy, nhà bác học giật nảy mình.

Cái bóng quay trở lại và bảo ông:

- Ông phải ra biển mới được. Không còn phương thuốc nào khác nữa. Lấy tình bạn cũ, tôi sẽ đưa ông đi. Tôi chịu tiền phí tổn đi đường, còn ông, ông sẽ viết một thiên du ký về cuộc du lịch này. Cả tôi nữa, tôi cũng cần ra biển vì râu tôi không chịu mọc nữa rồi, đấy cũng là một bệnh. Người ta cần phải có râu mới được. Biết điều một tí, nhận lời đi. Chúng ta sẽ cùng nhau du lịch như bạn bè thôi mà!

Thế là họ lên đường. Bây giờ cái bóng là ông chủ, và ông chủ lại là cái bóng. Họ đi kề bên nhau, người nọ trên người kia, đằng trước hoặc đằng sau người kia, tùy theo vị trí của mặt trời.

Cái bóng luôn luôn tìm cách chơi trịch thượng.

Nhưng nhà bác học không để ý đến. Ông cảm thấy trong người sáng khoái và một hôm, ông bảo bóng:

- Vì mi là bạn đồng hành của ta và đã ở với ta từ lâu, chúng ta hãy uống một bữa chúc mừng tình bạn thân thiết như anh em của chúng ta.

- Ông nói gì thế? - Cái bóng cự lại, vì đã tự coi mình là ông chủ. - Là một nhà bác học chắc hẳn ông phải biết con người ta thật là kỳ lạ. Có kẻ thấy người khác vò một tờ giấy cũng không chịu nổi, lại có kẻ rùng cả mình mỗi khi nghe thấy tiếng móng tay cạo trên cửa kính. Thưa rằng: Nếu ông lại mày tao chí tở, tôi cũng rợn mình chẳng kém. Nhưng nếu ông muốn chúng ta mày tao chí tở với nhau thì được, dễ thôi. Tôi sẽ mày tao chí tở với ông.

Và từ lúc đó trở đi, cái bóng bắt đầu mày tao với chủ cũ.

Nhà bác học nghĩ thầm: “Từ nay trở đi, trong khi mình gọi nó bằng anh, nó lại mày tao với mình thì quá lắm”.

Nhưng dù muốn hay không, ông ta cũng đành phải bỏ qua chuyện ấy.

Họ tới một thành phố bên bờ biển. Ở đấy có rất nhiều người ngoại quốc, đặc biệt là một nàng công chúa nhan sắc tuyệt vời. Nàng tới đó để chữa

bệnh. Nàng mắc bệnh mắt nhìn quá sắc, thành thử nhìn cái gì cũng rõ quá, nên không bao giờ trông lầm cả. Nàng nhận ngay ra rằng người khách mới tới không giống những kẻ khác. Nàng nói:

- Người ta bảo anh ta đến đây để chữa bệnh về râu, nhưng ta biết anh ta bị bệnh gì rồi, anh ta không có bóng.

Điều đó khêu gợi trí tò mò của nàng, và trong một buổi dạo chơi, nàng làm quen với người khách lạ. Nàng hỏi ngay:

- Ông mắc bệnh không có bóng, đúng không?

- À, kính thưa công nương, bệnh công nương sắp qua khỏi rồi đấy. Tôi biết công nương mắc bệnh nhìn quá rõ, nhưng bệnh đã thuyên giảm thì phải, vì công nương không thấy tôi có một cái bóng rất đặc biệt. Công nương có trông thấy cái người vẫn đi theo tôi không? Người khác thường có bóng giống hệt mình. Còn tôi, tôi không ưa những gì tầm thường. Cũng tựa như người ta cho đây là một bộ dạng đẹp hơn bộ mình đang mặc, tôi đã dùng ngay một người có bóng làm bóng của tôi. Chơi thế kẻ cũng nông, nhưng tôi không ưa những gì thông thường.

Công chúa tự hỏi:

- Mình đã khỏi rồi chẳng? Tắm biển ở đây thật là tuyệt. Nước biển thời nay quả có công dụng phi thường. Nhưng mình cũng chưa muốn rời khỏi nơi này vội. Miễn là râu anh ta đừng mọc vội, kéo anh ta lại đi mất.

Đến tối, công chúa và cái bóng đã đi một bài “van-xơ” với nhau trong phòng khiêu vũ rồi. Nàng nhảy rất nhẹ nhàng, nhẹ đến nỗi cái bóng chưa hề thấy vũ nữ nào nhảy tài đến như vậy. Họ trò chuyện với nhau. Nàng cho hẳn biết quê hương mình. Cái bóng biết xứ ấy, vì ngày trước nó đã từng đi du lịch qua, nhưng hỏi đó công chúa đi vắng. Như vẫn thường làm ở mọi nơi, cái bóng đã từng leo qua cửa sổ cung điện, dòm qua cửa sổ và kẽ rèm, nên nó đã biết cặn kẽ cả những điều nhỏ nhất nhất sâu kín trong cung, làm công chúa rất đỗi ngạc nhiên khi nghe nó kể lại. Nàng tự nhủ:

- Thật là một con người tài trí nhất trần gian này.

Nhảy đến lần thứ hai với cái bóng, nàng cảm thấy gần như yêu nó mất rồi, nhưng nàng còn đủ khôn ngoan nghĩ đến Tổ quốc, ngôi báu và trăm họ mà nàng sẽ cai trị sau này. Nàng nghĩ thầm:

- Thật là một người có tài, anh ta khiêu vũ giỏi tuyệt. Nhưng mặt khác cũng phải xem anh ta tài cao học rộng ra sao. Phải điều tra mới được.

Thế là nàng bắt đầu hỏi cái bóng về những vấn đề rất khó mà chính nàng cũng không giải đáp được.

Thái độ bóng rất kỳ lạ.

Công chúa hỏi:

- Ông không giải đáp được hay sao?

Cái bóng đáp:

- Có chứ, tôi hiểu rõ vấn đề ấy đến nỗi ngay cả cái bóng của tôi đang đứng ở gần cửa kia cũng có thể giải đáp cho nàng được.

- Cái bóng của ông đấy ư? Thế thì kỳ lạ nhỉ?

- Tôi không dám nói chắc với nàng rằng nó có thể trả lời được hay không, nhưng tôi tin là được. Nó theo tôi đã bao nhiêu năm nay rồi kia mà. Nhưng tôi xin báo trước để công nương biết rằng cái bóng của tôi rất kiêu ngạo, phải coi nó như một người thật và làm sao để nó vừa lòng thì nó mới trả lời tử tế.

- Tôi lại ưa cái lối kiêu ngạo ấy kia đấy!

Công chúa đến bên cửa gặp nhà bác học. Nàng trao đổi với ông ta về mặt trời, mặt trăng, về thể chất và tâm hồn con người, và được nhà bác học giải đáp cho được nhiều vấn đề quan trọng và bổ ích.

Nàng nghĩ thầm:

- Cái bóng của anh ta còn như thế, chắc anh ta phải giỏi lắm. Mình mà lấy anh ấy thì thật vạn hạnh cho nước ta và trăm họ.

Nàng ngỏ ý với cái bóng, nhưng hai bên giao ước với nhau và giữ bí mật chuyện này cho đến khi công chúa trở về nước nhà.

- Không, không nói với bất cứ một ai, ngay cả với cái bóng của tôi nữa. -
Cái bóng nói thế, vì xét cho cùng, nó thấy phải làm như thế mới ổn.

Thế là cái bóng và nhà bác học đi sang xứ sở của công chúa. Hấn bảo nhà bác học:

- Nay ông bạn quý, hãy nghe đây. Ta đã trở nên sung sướng và quyền thế. Ta muốn cho mi giàu có. Ta sẽ cho mi ở trong lâu đài của ta, ngồi xe loan của ta và đi chơi và hàng năm cấp cho mi mười vạn đồng tiền vàng, với điều kiện mi nhận làm cái bóng của ta và không được tiết lộ chuyện trước kia mi đã là người. Mỗi năm một lần, khi trời nắng, mi sẽ phải đến nằm dưới chân ta như một cái bóng, vì ta cần phải bảo cho mi biết: Ta lấy công chúa và tối nay sẽ làm lễ cưới.

Nhà bác học kêu lên:

- Không, không được, như thế thì quá lắm! Ta sẽ không làm chuyện ấy và cả mi cũng vậy. Như thế là lừa dối công chúa và trăm họ. Ta sẽ nói cho mọi người biết rằng ta mới chính thực là người, còn mi chỉ là một cái bóng, ăn mặc quần áo để đội lột người.

- Chẳng ai thềm tin mi đâu! Hãy biết điều một chút! Kẻo ta gọi lính gô cô mi lại đây.

- Ta sẽ đi tìm công chúa đây.

- Ta sẽ đến gặp nàng trước mi, ta sẽ tống cổ mi vào ngục.



Việc đó được thực hiện ngay lập tức, vì lính thị vệ biết cái bóng sắp lấy công chúa nên tuân lệnh nó.

Thấy cái bóng đi tới, công chúa vội hỏi:

- Sao chàng run đến thế? Có việc gì vậy?

- Tôi vừa chứng kiến một việc đáng sợ nhất đời. Nàng thử tưởng tượng xem: cái bóng của tôi phát điên! Nó tự xưng là người, và tệ hơn nữa, nó bảo tôi là cái bóng của nó.

- Khiếp quá nhỉ? Giam nó lại rồi chứ?

- Vâng, nhưng tôi e rằng chẳng bao giờ nó khỏi bệnh điên ấy.

- Tội nghiệp cho cái bóng! Thương thay cho nó. Nếu có tiêu ma nó khỏi cõi đời này cũng là phúc cho nó! Theo luân thường đạo lý thời nay, nếu ta làm điều bất công thì sẽ bị người đời bình phẩm. Vậy có lẽ nên bí mật thủ tiêu nó thì hơn.

Cái bóng thở dài:

- Thật khó mà đang tâm đối với một tên hầu trung thành như nó.

Công chúa reo lên:

- Chàng thật là cao thượng lắm thay!

Đến tối, thành phố sáng trưng, súng thần công nổ âm âm vang dội. Lễ cưới tung bừng. Quân lính bồng súng chào. Công chúa và cái bóng bước ra bao lơn để ra mắt thần dân tung hô chúc tụng thêm nữa.

Nhà bác học đáng thương chẳng hề được nghe những lời hô ấy. Người ta đã giết ông ta mất rồi.

NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH

>>> Bản tiếng Anh

Cậu Jean tội nghiệp rất buồn, vì cha cậu đang ốm thập tử nhất sinh. Chỉ có hai cha con trong túp lều nhỏ. Đã khuya lắm rồi, ngọn đèn trên bàn vừa lụi. Người cha bảo:

- Jean ơi! Con thật là hiếu thảo. Cầu mong Thượng Đế sẽ phù hộ cho con trên đường đời.

Jean òa lên khóc, cậu chẳng còn ai trên đời này nữa, từ cha mẹ cho chí anh em.

Cậu quỳ bên cạnh giường hôn tay cha, nước mắt chan hòa. Nhưng rồi cậu nhắm mắt thiếp đi, gục đầu xuống thành giường bằng gỗ cứng.



Cậu mơ một giấc mơ kỳ diệu. Cậu thấy mặt trời và mặt trăng sà xuống gần, cậu trông thấy cha khỏe mạnh và còn nghe thấy cha cười nữa, như thể những lúc cha có điều gì vừa ý. Một cô gái xinh xắn đội một chiếc mũ miện, làn tóc dài và đẹp chìa tay ra cho Jean. Cha bảo: “Vị hôn thê cha cưới cho con đẹp nhất trần gian như thế đấy!”.

Jean bừng tỉnh, trước mắt cậu vẫn là sự thực đáng buồn. Cha cậu vẫn đấy, đã chết, nằm sõng sượt trên giường, người lạnh ngắt, ngoài ra chẳng còn một ai. Tội nghiệp cho Jean!

Ngày hôm sau, Jean theo quan tài cha cậu ra mộ. Cậu chẳng còn được gặp lại người cha mà cậu rất mực yêu quý.

Lòng nặng trĩu buồn phiền, tim cậu chùng như tan nát thành muôn mảnh.

Người đi đưa ma hát một bản thánh thi. Tiếng hát dịu dàng làm mắt Jean lại càng đầm lệ, những hàng lệ làm nhẹ nỗi đau khổ.

Ánh dương lấp lánh trên hàng cây xanh đường như vui vẻ bảo cậu: “Chớ có buồn phiền như vậy! Hãy nhìn lên trời xanh kia! Cha cậu giờ đang ở trên đó, và đang ở cầu Thượng Đế giúp cho cậu từ nay được thành công trong mọi việc”.

Jean đáp:

- Còn tôi, bao giờ tôi cũng muốn ăn ở cho tử tế để sẽ được lên thiên đàng gặp lại cha tôi. Ngày đoàn tụ sẽ vui vẻ biết bao.

Tưởng tượng đến cảnh ấy. Jean mỉm cười, hai hàng lệ lăn trên gò má. Những con chim non đậu trên cây khẽ cất tiếng hót “Quy-it, Quy-it”. Chúng vừa chứng kiến đám tang. Chắc hẳn chúng cũng tin rằng ở đây người xấu số đang ở trên thiên đàng, có đôi cánh vừa đẹp vừa lớn hơn đôi cánh của chúng và đang sung sướng vì đã sống phúc hậu khi còn ở dưới trần.

Jean trông thấy chúng bay từ đám cây xanh tới lên tít trên không và thấy thèm được đi theo chúng. Tuy nhiên, cậu không quên đeo một cây thập tự bằng gỗ để đem cắm bên mộ cha.

Đến chiều, khi mang cây thập tự tới, cậu thấy ngôi mộ đã đầy những cát và hoa. Bạn bè đã đến trang hoàng sửa sang, vì ai cũng rất quý cha cậu.

Sáng hôm sau, Jean gói quần áo thành một bọc nhỏ và dặt lưng toàn bộ tài sản gồm có năm mươi đồng tiền vàng và vài hào bạc. Cậu định sẽ dùng món tiền ấy đi chu du thiên hạ.

Thoạt tiên, cậu đi ra nghĩa địa, tìm đến mộ cha, cầu kinh xong rồi khấn: “Vĩnh biệt cha thân yêu. Con muốn lúc nào cũng là người tốt và xin cha cứ yên lòng. Cầu Thượng Đế phù hộ cho con”.

Trên những cánh đồng Jean đi qua cậu thấy hoa nào cũng đẹp dưới nắng ấm. Chúng nghiêng mình dưới làn gió nhẹ như hoan nghênh chào đón cậu.

Jean đứng lại gần nữa để nhìn lại ngôi nhà thờ cổ kính, nơi cậu đã chịu lễ ban thánh thể, nơi mà chủ nhật nào cậu cũng cùng cha đến nghe giảng đạo.

Cậu trông thấy tí trên khung cửa tò vò của tháp chuông anh lùn gác chuông nhà thờ đầu đội mũ đỏ, tay đang che mắt để tránh những tia nắng chói chang, Jean vẫn vẫy tay vĩnh biệt anh ta.

Anh lùn vẫy chiếc mũ đỏ, đặt tay lên ngực, và lấy tay làm hiệu gửi cho Jean nhiều chiếc hôn, tỏ ý chúc Jean thượng lộ bình an và gặp nhiều may mắn.

Jean nghĩ đến những điều sẽ được gặp trong thiên hạ. Cậu đi mãi, đi mãi, chưa bao giờ đi xa đến thế. Cậu chẳng hề quen biết những thành phố cậu đã đi qua và những người cậu đã gặp. Giờ đây cậu đã đến một nước hoàn toàn xa lạ.

Đêm đầu tiên, cậu phải ngủ trong một đồng rơm vì không tìm được một chỗ nào khác. Nhưng cậu cho thế là may mắn, đến vua cũng không có cái giường nào thích hơn: một cánh đồng, một con sông, một đồng rơm và bầu trời xanh trên đầu, còn có cái phòng ngủ nào đẹp hơn thế? Thảm cỏ xanh có điểm hoa trắng đỏ. Hương mộc và dã tường là những bó hoa trang trí tuyệt đẹp, rửa mặt thì đã có cả con sông với làn nước trong mát in hình những vì sao trên trời soi bóng xuống. Chì Hằng tựa như một ngọn đèn đêm lớn treo lơ lửng trên bầu trời xanh, chẳng còn sợ bén lửa sang rèm cửa, nên Jean có thể và đã yên chí ngủ say.

Khi cậu tỉnh giấc, mặt trời đã lên cao, tứ phía chim hót: “Chào cậu, chào cậu, chưa dậy kia à?”

Hôm ấy là chủ nhật. Chuông điểm rộn rã. Giáo dân kéo nhau đến nhà thờ. Jean đi theo họ, cùng hát với các con chiên và nghe giảng kinh. Cậu tưởng như đang đứng trong ngôi nhà thờ thân yêu nơi cậu đã chịu lễ ban thánh thể và đã cùng hát với cha cậu.

Ngoài nghĩa địa, có nhiều mộ. Bên cạnh vài nấm mộ cỏ mọc rất cao. Jean chợt nghĩ đến nấm mộ của cha, giờ đây đã không được cậu săn sóc, chắc cũng giống thế. Cậu ngồi thụp xuống nhỏ cỏ, dựng lại những cây thập tự bị đổ và xếp lại những vòng hoa đã bị gió cuốn.

Cậu nghĩ thầm: “Có lẽ mộ cha mình cũng được người khác săn sóc thay mình như thế này đây”.

Có một ông lão ăn mày đứng chống nạng ngoài cửa nghĩa địa, Jean cho ông lão mấy hào lẻ và sung sướng, khoan khoái, tiếp tục chu du thiên hạ.

Đến tối, gặp một cơn giông khủng khiếp. Jean rảo bước tìm nơi trú ẩn, nhưng chẳng bao lâu, trời tối sập. Cuối cùng, cậu đã đến được một ngôi nhà thờ, biệt lập trên một ngọn đồi. Cửa ngõ, cậu vào trú định bụng sẽ ngủ ở đây cho đến khi hết giông. Cậu nghĩ thầm:

- Một chết đi được! Mình phải tìm xó nào chui vào mà nghỉ một lát mới được.

Cậu ngồi xếp xuống đất, chấp tay cầu kinh. Chưa đọc hết bài cậu đã thiếp đi, trong khi cơn giông tố vẫn gào thét bên ngoài.

Khi sự tĩnh, đã nửa đêm, nhưng cơn giông đã tanh, trăng lấp lánh qua cửa kính. Giữa nhà thờ có một chiếc quan tài để ngỏ, bên trong có một thi hài sắp sửa đem chôn. Vốn là người nhân đức, Jean không hề sợ hãi vì biết rằng người chết không hại ai bao giờ. Có chăng chỉ những kẻ còn sống có tâm địa xấu xa thì mới đáng sợ. Vừa lúc ấy, có hai gã mặt mũi bất lương đến gần xác chết định lôi ra khỏi quan tài để đem quăng đi, Jean mắng họ:

- Các anh định giở trò gì thế? Phải tội chết! Hãy để yên cho người ta an nghỉ giấc ngàn thu.

Hai tên lưu manh đáp:

- Không được! Nó đã coi chúng tao không ra gì cả! Nó nợ tiền chúng tao mà không trả được. Bây giờ nó đã vào áo quan rồi mà chúng tao thì chẳng đòi lấy được một shilling nhỏ nào! Vì thế chúng tao phải trả thù và sẽ mang nó quăng ra cửa nhà thờ như một con chó.

Jean thương lượng:

- Cả gia tài tôi được năm mươi đồng tiền vàng, nhưng tôi sẵn lòng đưa tất cả cho các anh nếu các anh hứa với tôi để cho người chết được yên lành. Không có tiền, tôi sẽ tự liệu sau, tôi vẫn còn lành lặn, khỏe khoắn. Thượng Đế sẽ phù hộ tôi.

- Được! Nếu anh muốn giả nợ thay nó thì chúng tôi sẽ tha cho nó.

Chúng cầm lấy tiền của Jean, cười ngất, cho cậu là dớ dẩn rồi bỏ đi.

Jean đặt lại cái xác vào quan tài, chấp hai tay người chết vào với nhau, từ biệt rồi khoan khoái đi qua khu rừng lớn.

Khắp xung quanh, chỗ nào có ánh trăng chiếu xuyên qua kẽ lá, cậu cũng thấy các ma trời xinh xắn nhảy múa vui vẻ. Jean không làm phiền gì đến chúng. Chúng cũng biết cậu là người tốt và trong sạch và chỉ có những kẻ không tốt mới sợ ma trời mà thôi.

Có những chú ma trời chỉ bé bằng ngón tay. Chúng cài mớ tóc vàng hoe bằng một cái lược vàng. Từng đôi một, chúng nhảy vòng quanh những giọt sương lớn đọng trên lá cây và những nhánh cỏ cao. Thỉnh thoảng giọt sương lăn xuống đất là chúng cũng ngã xuống giữa các cọng cỏ, thế là cả bọn lại cười vui vẻ.

Chúng hát và Jean nhận ra ngay bài hát đáng yêu ấy vì cậu đã được học từ khi còn bé.

Những con nhện vằn to tướng, đầu đội mũ miện bằng bạc, chẳng một cái cầu dài bằng tơ giữa hai hàng rào. Những hạt sương đọng trên chiếc cầu tơ ấy nom như một tấm gương lấp lánh dưới ánh trăng. Nhưng chú ma trời cứ nô đùa với nhau như thế đến tận tang tảng sáng. Lúc đó, các chú núp vào những nụ hoa, gió cuốn tung những cái cầu, lâu đài của các chú bay lên những đám tơ, và Jean cũng vừa ra đến cửa rừng. Có tiếng người gọi to sau lưng cậu.

- Ô này! Anh bạn! Về đâu thế?

Jean đáp:

- Đi chu du thiên hạ. Tôi là đứa bé nghèo không cha không mẹ, nhưng Thượng Đế sẽ phù hộ tôi.

Người lạ mặt bảo:

- Tôi cũng chu du thiên hạ đây. Anh có muốn chúng ta cùng đi với nhau hay không?

- Sẵn lòng, - Jean đáp và họ cùng đi với nhau.

Chỉ mười lăm phút sau là họ hoàn toàn ý hợp tâm đầu vì cả hai vốn là người tốt.

Nhưng Jean nhận thấy người bạn đồng hành khôn ngoan hơn mình nhiều lắm. Anh ta đã hầu như đi khắp thế giới nên chuyện gì cũng biết.

Khi họ ngồi xuống một gốc cây lớn để ăn sáng, mặt trời đã lên cao. Vừa lúc đó có một bà già đi tới.

Bà cụ lụ khụ chống nạng đi lom khom, trên lưng mang một bó củi khô lượm trong rừng. Tạt dề của bà cụ xắn lên và Jean thấy lòi ra ba cái roi bằng cây đuôi chồn và dương liễu. Còn cách họ vài bước, bà cụ trượt chân ngã lăn kềnh, kêu thét lên.

Jean muốn khiêng ngay bà cụ về nhà, nhưng người lạ mặt mở túi lấy ra một cái hộp và cho biết là anh có một vị thuốc có thể làm cho chân bà cụ lành ngay lập tức, bà cụ có thể tự mình đi về nhà như không có chuyện gì xảy ra cả. Nhưng anh ta đòi bà cụ phải trả công bằng ba chiếc roi giắt trong tạp dề.

- Thế thì đắt quá đấy! - Bà cụ vừa nói vừa lắc đầu một cách kỳ quái.

Bà ngần ngừ không muốn tháo roi ra, nhưng gãy chân mà nằm đấy thì cũng chẳng dễ chịu cho lắm.

Bà đành trao mấy cái roi cho người bạn của Jean. Anh ta vừa bôi thuốc vào chân, bà cụ đã đứng dậy, đi lại, còn nhanh nhẹn hơn trước là đằng khác.

Thật là một thứ thuốc thần diệu, không hiệu thuốc nào có.

Jean hỏi anh bạn đồng hành:

- Cậu lấy mấy cái roi ấy làm gì thế?

- Đấy chỉ là những mẫu gỗ xinh xinh mà mình thích, xưa nay mình vốn thế.

Họ đi với nhau một hồi khá lâu nữa. Jean nhìn về phía trước và nói:

- Nom những đám mây đen kéo đến mù mịt cả trời đất, khiếp chưa kìa!

Anh bạn đáp:

- Không, không phải mây đâu. Núi đấy, những ngọn núi cao hùng vĩ, còn cao hơn cả mây kia.

Rặng núi nom tưởng gần mà lại hóa ra xa. Đi suốt một ngày mới tới nơi. Rừng ở đây rậm và toàn những cây mọc thẳng đứng, lại còn có những tảng đá to bằng cả một thành phố. Vượt qua chón này chẳng phải dễ nên hai người tạt vào một quán trọ, họ định nghỉ ngơi lấy lại sức để hôm sau lên đường.

Trong căn phòng bên dưới có một đám người tụ tập khá đông. Một người đang làm trò múa rối. Khán giả ngồi quây xung quanh xem biểu diễn. Trên hàng đầu có một lão hàng thịt già béo phì. Một con chó to xù ngồi cạnh lão, nom dữ tợn như sắp cắn mọi người. Mở màn... Đây là một hài kịch, có vua và hoàng hậu, đầu đội mũ miện vàng, khoác áo choàng dài, ngồi trên ngai. Nhưng chú lính hầu xinh xắn, mắt bằng thủy tinh, đứng gần các cửa, cứ mở ra rồi lại đóng vào mãi, để lấy gió mát vào cung. Thật là một hài kịch lý thú, rất ý nhị và vui nhộn.

Nhưng đến lúc hoàng hậu đứng dậy dạo vài bước, có giới biết con chó xù nghĩ sao, chồm ngay lên sân khấu, ngoạm ngang tấm lưng đẹp đẽ của hoàng hậu. Chả là lão hàng thịt không giữ chó mà lỵ. Mọi người chỉ nghe thấy tiếng nhai gấu gấu đến là sợ.

Anh chàng làm trò múa rối đáng thương tỏ ra rất thất vọng vì hoàng hậu là con rối đẹp nhất mà con chó dữ tợn lại cắn đứt đầu ra mất rồi. Nhưng người bạn của Jean cho biết anh ta có thể chữa được. Anh ta lấy túi ra rồi xoa vào con búp-bê cái thứ thuốc anh đã dùng chữa cho bà lão lúc trước. Hoàng hậu đã được sửa chữa lành lặn ngay tức khắc, có thể ngó ngoáy chân tay như trước, hơn nữa, lại không cần có dây điều khiển nữa. Có thể nói là một người thật, hiềm nỗi không biết nói mà thôi. Ông chủ gánh múa rối vui mừng khôn xiết. Ông ta không cần phải điều khiển con búp-bê nữa, vì tự nó đã nhảy múa được. Kiếm đâu cho ra được một con búp-bê tài giỏi nhường ấy? Đêm ấy mọi người trong quán trọ đã đi ngủ. Bỗng người ta nghe thấy tiếng rên náo nức. Ai làm sao thế nhỉ? Mọi người dậy xem. Người làm trò

múa rồi đến chỗ sân khấu, vì tiếng rên rĩ phát ở đấy ra. Các con rối nằm ngổn ngang, nào vua, nào cận thần, nào lính hầu, giương to những cặp mắt thủy tinh đang rên rĩ thảm hại, cầu xin được bôi thuốc để có thể tự ngo nguậy được như hoàng hậu.

Hoàng hậu quỳ xuống, hai tay nâng chiếc mũ miện lộng lẫy bằng bàng, kêu van:

- Xin ông hãy nhận lấy chiếc mũ miện này, và bôi thuốc cho chồng tôi và tất cả những người trong cung.

Người chủ gánh hát cũng cảm động đến rơi nước mắt. Ông ta hứa với anh bạn của Jean xin biểu tất cả tiền thu nhập tối biểu diễn hôm qua, và chỉ cần anh bôi thuốc cho bốn hay năm con búp-bê xinh xắn nữa thôi. Nhưng anh không đòi gì ngoài thanh gươm đeo cạnh sườn nhà vua. Nhận gươm rồi, anh bôi thuốc làm cho sáu con búp-bê nhảy căng lên ngay lập tức, trông đến là tài, đến nỗi các cô cậu hầu bàn của hàng ăn cũng phải nhảy theo kiểu khiêu vũ với chúng. Cả người đánh xe, bác bếp, tất cả người ăn ở và khách hàng, ngay cả cái xẻng và cái cặp than cũng bắt chước theo. Nhưng vừa nhảy được mấy bước thì xẻng và cặp than ta lăn kênh ra ngay. Tóm lại, thật là một đêm vui nhộn!

Sáng hôm sau, Jean và anh bạn đồng hành từ biệt mọi người. Họ vượt qua những cánh rừng tùng bát ngát, leo lên những đỉnh núi cao, cao đến nỗi tháp nhà thờ nom như những vệt màu đỏ in trên nền xanh của cây cỏ tốt tươi phía dưới.

Họ trông được rất xa, xa hàng bao nhiêu dặm đến tận những nơi họ chưa từng đi đến. Jean chưa bao giờ được ngắm nhiều cảnh đẹp trên trái đất huy hoàng của chúng ta như lần này. Mặt trời lấp lánh trên khoảng trời xanh mát rượi. Jean nghe thấy tiếng kèn săn tuyệt diệu từ khe núi vẳng lên.

Mất đắm lệt, Jean thốt lên:

- Thượng Đế nhân đức, biết lấy gì đền đáp công ơn. Người đã cho tôi được hưởng những cảnh tuyệt diệu trên thế gian này.

Bạn anh cũng chấp tay nhìn đắm đắm qua các cánh rừng vào thành phố, về phía mặt trời chói lọi. Lúc ấy, những hòa âm du dương bỗng vang lên trên đầu họ và một con thiên nga lớn trắng toát hiện ra, bay lượn trong không trung. Nhưng bỗng nhiên tiếng hót của thiên nga mỗi lúc một yếu dần, nó nghiêng đầu, từ từ bay đến nằm vật ra dưới chân họ. Nó đã chết. Anh bạn của Jean trầm trồ:

- Đôi cánh tuyệt quá! To và trắng như thế, quý lắm đấy. Tôi phải cất lấy mới được. Cậu xem, tôi lấy thanh gươm đem đi, được việc đấy chứ!

Rồi anh chặt phăng một nhát lấy đôi cánh.

Xong họ đi nhiều dặm đường nữa, đến tận một kinh thành lớn xung quanh có một trăm cái tháp lấp lánh dưới nắng như làm bằng bạc. Giữa kinh thành là một tòa lâu đài lớn bằng đá và cẩm thạch, mái bằng vàng, đó là cung điện của nhà vua.

Jean và người bạn đồng hành chưa vào kinh thành vội. Họ dừng chân trong một cái quán trọ, sửa sang lại quần áo vì họ muốn ăn mặc bảnh bao để ra phố. Chủ quán kể với họ rằng: Đức vua rất phúc hậu, chưa làm hại ai điều gì, nhưng con gái thì thật là một nàng công chúa ghê gớm. Đẹp thì có hẳn, nàng lại còn khéo tỏ ra duyên dáng hơn ai hết. Nhưng tuy thế, nàng vẫn là một mụ phù thủy độc ác và nham hiểm đã từng làm chết nhiều vị hoàng tử đáng yêu. Nàng đã cho phép bất cứ ai cũng được đến để cầu hôn, bất kể hoàng tử hay hành khất, không đếm xỉa đến địa vị. Những chàng giương cung bắn sẽ chỉ cần trả lời điều mà nàng hỏi. Ai trả lời đúng sẽ được lấy nàng, và khi cha nàng chết sẽ được nối ngôi. Nhưng nếu không đoán ra được, người cầu hôn sẽ bị treo cổ hay chặt đầu không tiếc tay. Và từ trước đến nay không ai đoán được cả.

Lão vương, cha nàng, không ngăn cấm nổi những tội ác của nàng, nên lấy làm thất vọng đã tuyên bố dứt khoát là không dính đến chuyện chồng con của nàng, để mặc ý nàng muốn làm thế nào thì làm. Mỗi lần có một hoàng tử đến xin trả lời những câu hỏi của công chúa, không đoán được là y như rằng, bị treo cổ hay chặt đầu. Vua cha thất kinh nên mỗi năm cùng với quân lính quỳ xuống một ngày ròng rã xin công chúa bớt độc ác đi một chút,

nhưng nàng kiên quyết từ chối. Các bà cụ mỗi khi uống rượu đều đem pha đen đi như để tang, cũng chẳng ăn thua gì. Jean nghe thấy thế liền bảo:

- Mụ công chúa này gớm thật! Phải đánh cho một trận mới đáng đời. Giá tôi là vua cha thì tôi đem lột da nó ra.

Ngay lúc ấy có tiếng hoan hô từ các cửa sổ bay ra. Công chúa đang ngủ du. Nhìn thấy nàng đẹp mê hồn, nhân dân quên cả sự độc ác của nàng và vẫn hoan nghênh nàng. Mười hai cung nữ bận áo trắng, tay cầm bông uất kim hương bằng vàng, cưỡi ngựa trắng, trên mình đầy kim cương châu báu. Nàng mặc quần áo dệt bằng sợi vàng và chiếc roi ngựa của nàng lóng lánh như một tia nắng mặt trời.

Chiếc mũ miện lấp lánh trên đầu nàng làm bằng muôn ngàn cánh bướm. Nhưng tuyệt vời hơn cả là sắc đẹp của chính nàng.

Khi trông thấy công chúa, mặt Jean đỏ bừng lên như quả bồ quân. Anh tự nhủ:

- Thật vô lý quá, nàng không thể là một mụ phù thủy độc ác đem treo cổ và chặt đầu những người không trả lời nổi những câu đố của nàng được! Nếu ai cũng có quyền đến cầu hôn, kể cả người hành khất nghèo khổ nhất thì ta cũng sẽ đến vì ta không cầm lòng được nữa rồi!

Mọi người tìm cách khuyên can anh và bảo rằng chắc chắn anh sẽ không tránh khỏi số phận của những kẻ khác. Người bạn đồng hành cũng muốn can ngăn, nhưng Jean tuyên bố là mọi việc đâu sẽ có đó. Anh chải giầy và quần áo, rửa mặt mũi ra phố để vào cung. Nghe tiếng Jean gõ cửa, nhà vua phán:

- Cứ vào.



Jean mở cửa, thấy vị lão vương bận quần áo ngủ, đi hài thêu, ra tiếp anh. Ngài đội mũ miện vàng, một tay cầm quyền trượng, một tay cầm bút tắt tay.

- Khoan đã! Nói rồi người cặp quyền trượng vào nách để chìa tay cho Jean. Nhưng khi được biết anh đến cầu hôn, ngài òa lên khóc, bỏ rơi cả quyền trượng và bút tắt tay xuống đất, lấy áo lau nước mắt. Ngài thét lên:

- Đứng! Người sẽ không tránh khỏi số phận những kẻ khác đâu! Hãy theo ta xem thì khắc biết!

Ngài dẫn Jean vào khu vườn tiêu khiển của công chúa. Thật là một cảnh tượng khủng khiếp! Trên mỗi thân cây lủng lẳng từng bộ xương của ba hay bốn hoàng tử đã đến cầu hôn với công chúa, nhưng không trả lời được những câu hỏi của nàng. Mỗi khi gió thoảng, xương va vào nhau, chim chóc thất đảm, bay đi biệt tăm, không dám quay trở lại nữa. Xương người dùng làm cọc đỡ cây con, còn những sọ người nhón nhó dùng làm chậu hoa. Thật là khu vườn quái dị đối với một nàng công chúa!

Vua bảo:

- Thấy chưa? Người sẽ không thoát khỏi số phận những kẻ khác đâu. Tốt hơn thế là từ bỏ ý định ấy đi, vì mỗi lần có kẻ đến cầu hôn là lòng ta lại thêm tan nát.

Jean hôn tay vị lão vương nhân đức và tâm rằng tình yêu mãnh liệt của anh đối với nàng công chúa xinh đẹp sẽ làm cho mọi việc ổn cả.

Vừa lúc đó công chúa cùng các cung nữ cười ngửa về tới sân lâu đài. Hai người bước ra đón nàng. Nàng chìa tay cho Jean một cách duyên dáng tuyệt vời làm cho anh càng thấy yêu nàng gấp bội.

Chàng tin rằng nàng không thể là mụ phù thủy độc ác như nhân dân vẫn đồn đại.

Họ bước lên phòng khách. Các chú lính hầu bưng bánh kẹo và hoa quả đến, nhưng lão vương buồn phiền nên không đụng đến một thứ gì cả, hơn nữa kẹo lại quá rắn.

Jean được hẹn sáng hôm sau đến lâu đài. Hội đồng giám khảo và các quan tư pháp sẽ họp để xem anh trả lời những câu đố ra sao. Nếu ngày đầu anh trả lời được, anh sẽ được đến hai lần nữa, nhưng chưa từng có kẻ cầu hôn nào vượt được thử thách ấy, vì kẻ nào cũng bỏ xác ngay từ ngày đầu tiên.

Jean không mấy may sợ hãi trước những điều kiện ấy. Sắc đẹp của công chúa xâm chiếm tất cả tâm hồn anh làm anh mê mẩn tâm thần. Chắc chắn Thượng Đế sẽ phù hộ anh. Nhưng phù hộ ra sao, anh chẳng biết và cũng chẳng muốn nghĩ tới. Anh vừa nhảy lên đường cái vừa đi về quán trọ, nơi người bạn đồng hành đang đợi anh.

Anh không thể nào tả lại vẻ yêu kiều duyên dáng của công chúa. Anh rất sốt ruột đợi đến ngày hôm sau để quay lại lâu đài trả lời các câu đố.

Người bạn đồng hành lắc đầu và tỏ ra lo lắng, bảo anh:

- Tôi quý cậu biết chừng nào! Nhẽ ra chúng ta còn có thể sống chung với nhau lâu dài, nhưng giờ đây tôi sắp sửa mất cậu, cậu Jean thân mến đáng thương của tôi ơi! Tôi rất muốn khóc nhưng tôi không muốn làm mất vui

tươi buổi tối cuối cùng bên nhau. Vui lên, vui nhiều vào. Đến mai cậu ra đi rồi, tôi sẽ tha hồ mà khóc!

Trong kinh đô, mọi người đã biết ngay tin có một người đến cầu hôn với công chúa và ai cũng lấy làm buồn rầu. Nhà hát đóng cửa, các hiệu bánh ngọt nặn thêm một cái băng tang cho những chiếc bánh hình người. Nhà vua và các cụ đạo quỳ lễ trong nhà thờ. Người ta biết chắc Jean sẽ không may mắn gì hơn những kẻ đã bỏ mạng.

Đến tối, anh bạn Jean rót một bát rượu pha đường và vui vẻ bảo Jean: “Nào! Chúng ta sẽ chúc sức khỏe của công chúa!” Nhưng Jean vừa uống được hai cốc nhỏ thì buồn ngủ, không thể nào mở mắt ra nổi. Anh thiếp đi. Người bạn đồng hành nhẹ nhàng nhấc anh ra khỏi ghế, đặt vào giường. Khi trời tối hẳn, anh ta lấy hai chiếc cánh thiên nga hôm nọ đeo vào vai.

Anh ta lấy chiếc roi to nhất của bà lão đưa cho hôm nọ giắt vào lưng, rồi mở cửa sổ bay qua thành phố thẳng đến lâu đài, nép mình vào một góc tường ngay bên dưới cửa sổ phòng ngủ của công chúa.

Kinh thành chìm đắm trong đêm khuya tĩnh mịch. Còn mười lăm phút nữa thì đến nửa đêm. Công chúa bận một chiếc áo choàng màu trắng, mở cửa sổ và xòe đôi cánh rộng đen sì bay qua thành phố đến một ngọn núi cao. Nhưng người bạn của Jean, nhờ có cái roi, nên tàng hình được, bay theo công chúa, vụt nàng tóc cả máu ra. Cứ thế, họ bay, gió lùa vào chiếc áo choàng của công chúa làm căng phồng lên như một cánh buồm, dưới ánh trăng.

Cứ sau mỗi nhát quạt công chúa lại rên:

- Mưa đá dữ quá đi mất! Mưa đá dữ quá đi mất!

Cuối cùng họ bay tới nơi. Công chúa gõ vào một tảng đá làm nó phát ra tiếng động âm âm như sấm và quả núi tách ra. Công chúa bước vào. Anh bạn của Jean vẫn tàng hình bám sát. Họ đi theo một dãy hành lang dài, hai bên tường ánh lên một cách kỳ lạ, phía trên có muôn ngàn con nhện vừa đu lên đu xuống vừa phun ra lửa.

Họ đi tới một gian phòng lớn, tường làm toàn bằng vàng bạc, trang hoàng bằng những đóa hoa xanh đỏ lớn, trông như mặt trời tí hon. Hoa ấy chẳng ai hái được vì cuống hoa đều là rắn độc góm ghiếc, bản thân những bông hoa chính là những ngọn lửa phun ở miệng rắn ra. Trần nhà phủ đầy đom đóm và những con dơi màu xanh biếc đang vẫy đôi cánh rộng. Nom cảnh tượng ấy ai cũng phải sợ chết khiếp đi.

Giữa gian phòng có một chiếc ngai đặt trên bốn bộ xương ngựa, yên cương trang trí bằng những con nhện đỏ rực. Chiếc ngai làm bằng một thứ thủy tinh trắng như sữa, nệm bằng chuột nhắt đen, mõm con nọ ngậm đuôi con kia. Phía trên người ta trông thấy một cái lọng dẹt bằng tơ nhện hồng, điểm lơ thơ bằng những con nhặng con xanh biếc như những hạt ngọc.

Một lão phù thủy già, có cái đầu nom góm chết, đầu đội mũ miện, tay cầm quyền trượng, đang ngồi trên ngai. Hắn hôn vào trán công chúa và để nàng ngồi bên cạnh, trên chiếc ngai quý giá. Âm nhạc nổi lên. Những con châu chấu đen to tướng chơi đàn phong cầm, một con cú vỗ bụng thay cho trống. Thật là một cuộc hòa nhạc kỳ dị. Những chú lùn đen thui, cài ma trôi trên đầu, đang nhảy quay tròn trong phòng. Anh bạn của Jean vẫn tàng hình đứng nấp sau chiếc ngai để nhìn và nghe ngóng.

Giờ đến lượt các quan hầu bước vào, ngó bộ sang trọng, ra vẻ quý phái lắm. Nhưng nhìn cho kỹ mới thấy chân tướng chúng: toàn là bấp cái cắm trên cán chổi mà lão phù thủy đã cho mặc quần áo thêu rồi hóa phép cho cử động được. Như thế cũng có vẻ lắm rồi, vì chúng chỉ là những vật dùng để phô trương thanh thế.

Bọn chúng nhảy nhót một tí rồi công chúa kể với lão phù thủy rằng lại có một người đến cầu hôn và hỏi lão nên đồ hấn cái gì trước tiên.

Phù thủy bảo:

- Thế này nhé! Ta bảo con điều này. Hãy chọn một vật rất tầm thường, nhất định nó sẽ không ngờ tới. Chẳng hạn như một chiếc giày của con là nó sẽ không đoán ra đâu. Thế là con cho chặt phăng ngay đầu nó đi, và ngày mai nhớ mang đôi mắt đến cho ta, vì ta muốn dùng vào bữa cơm tối!

Công chúa cúi rạp xuống chào và hứa sẽ không quên điều đó. Lão phù thủy lại mở núi cho nàng bay về cung. Nhưng anh bạn của Jean bám sát và lại dùng roi quất công chúa như lúc đi, quất mạnh đến nỗi nàng kêu rên thảm thiết dưới trận mưa roi không chịu nổi ấy. Nàng bay thẳng cánh về buồng ngủ và anh bạn của Jean cũng trở về quán trọ. Jean vẫn đang ngủ.

Sáng sớm tinh mơ hôm sau, khi Jean vừa thức giấc, anh bạn cũng dậy và kể rằng đêm qua anh ta mơ một giấc mơ kỳ lạ về công chúa và đôi giày của nàng, vì thế cho nên anh khuyên Jean khi công chúa hỏi anh nàng đang nghĩ gì thì hãy trả lời: “Giày!”.

Jean đáp:

- Trả lời thế nào cũng được, nhưng anh đã mơ thấy, chắc hẳn là đúng, vì tôi tin rằng Thượng Đế sẽ không bỏ rơi tôi đâu. Thôi! Xin vĩnh biệt anh trước, vì nếu tôi đoán sai thì không bao giờ tôi trông thấy anh nữa.

Họ ôm nhau rồi Jean đi vào cung.

Căn phòng chật ních những người. Các quan giám khảo ngồi trên bục cao, đầu tựa chìm ngimm trong những chiếc gối to tướng bằng lông chim, chắc hẳn vì các vị phải lao tâm tổn óc nhiều quá. Lão vương đứng dậy lau nước mắt. Rồi công chúa bước vào.

Trông thấy nàng còn lộng lẫy hơn hôm qua. Nàng chào cử tọa một cách duyên dáng. Jean chìa tay cho nàng và nói:

- Xin chào!

Đã đến lúc phải đoán xem nàng nghĩ gì. Nàng nhìn Jean với một vẻ khoan dung, nhưng khi nghe thấy mỗi một tiếng “giày”, nàng bỗng tái nhợt như tàu lá, chân tay run lẩy bẩy. Nhưng biết làm sao được, vì Jean đã đoán đúng.

Lão vương mừng quá, nhảy cẫng cả lên. Cử tọa vỗ tay mừng cho Jean đã thắng trong cuộc thử thách đầu tiên.

Anh bạn của Jean mặt mày hớn hờ khi được báo tin thắng lợi. Jean chấp tay cảm ơn Thượng Đế, cho rằng nhờ Người, chắc chắn anh sẽ thắng hai cuộc sau. Ngày hôm sau cuộc thử thách sẽ lại diễn ra. Đêm ấy cũng giống

như đêm trước, khi Jean ngủ say, anh bạn lại bay theo công chúa. Anh nện cho công chúa đau hơn hôm trước vì anh mang theo những hai cái roi. Chẳng ai trông thấy anh, nhưng anh thì nghe thấy không sót điều gì. Lần này công chúa được nghe lệnh phải nghĩ đến đôi tất tay.

Anh trở về, lại giả tảng nằm mơ và dặn Jean như thế. Bởi vậy, lần này Jean lại đoán đúng và toàn thể mọi người trong cung đều vui mừng. Ai cũng nhảy lên vì vui sướng, giống như đức vua lần trước. Riêng nàng công chúa thì ngồi lì trên ghế bành, chẳng nói chẳng rằng.

Vẫn còn một lần thử thách nữa. Nếu lần này Jean đoán đúng, anh sẽ được lấy công chúa và được nối ngôi trị vì trăm họ khi đức vua băng hà. Nếu anh đoán sai, anh sẽ hết đời và lão phù thủy độc ác sẽ được ngấu nghiến đôi mắt xanh rất đẹp của anh.

Đến tối, Jean đi nằm, cầu kinh xong, ngủ thiếp đi một cách bình thản. Còn anh bạn đồng hành thì khoác cánh vào vai, đeo gươm vào cạnh sườn, giắt theo ba cái roi rồi bay về phía cung vua.

Trời tối đen như mực. Bão làm rung cả ngói trên mái nhà và ngoài vườn, cây cối có treo những bộ xương bị gió thổi gập xuống như những ngọn lau. Sấm chớp liên hồi, ầm ầm không ngớt. Cửa sổ bỗng mở ra và công chúa liền bay đi. Nàng tái nhợt như một xác chết nhưng vẫn mỉm cười trong bão táp, dường như chẳng có gì ghê gớm. Tấm áo choàng trắng của nàng căng phồng lên như một tấm buồm lớn.

Người bạn đồng hành của Jean dùng ba chiếc roi đánh nàng dữ dội đến nổi máu chảy cả xuống đất tưởng chừng như nàng không thể nào bay đến núi được. Thế nhưng, cuối cùng nàng cũng vẫn đến đích.

Nàng nói:

- Tôi chưa bao giờ từng thấy bão táp và mưa đá ghê gớm như hôm nay bao giờ.

Rồi nàng kể với lão phù thủy rằng Jean đã đoán đúng lần thứ hai. Nếu ngày mai hắn đoán đúng thì hắn sẽ được cuộc và nàng không thể trở lại đây

với lão phù thủy được nữa. Nàng rất buồn vì cả hai người sẽ không được cùng nhau dự những đêm ma thuật trong núi này nữa.

Lão phù thủy bảo:

- Lần này nó sẽ không đoán được đâu. Ta sẽ tìm một vật mà nó không thể nào nghĩ tới, trừ phi nó là phù thủy cao tay hơn ta! Nhưng thôi, ta hãy vui vầy với nhau đã.

Lão nắm lấy tay công chúa, nhập bọn với lũ lùn và ma trơi đang nhảy múa. Đàn nhện đỏ vui vẻ đung đưa trên tường, còn đám hoa lửa thì phọt ra những tia hào quang.

Con cú vỗ trống bụng và lũ châu chấu đen lại chơi đàn organ. Đúng là một dạ hội khiêu vũ ngộ nghĩnh không thể tả được.

Sau khi nhảy nhót hồi lâu, công chúa phải ra về, e rằng trong cung sẽ phải người đi tìm. Lão phù thủy bèn đi tiễn nàng để kéo dài thêm thời gian gần nàng. Chúng bay trong bão táp và anh bạn của Jean dùng cả ba cái roi quất lên lưng chúng.

Chưa bao giờ lão phù thủy bị một trận mưa roi, mà hẳn tưởng là mưa đá, mê tơi đến thế. Đến trước cung vua, hắn từ biệt công chúa và dặn:

- Hãy nghĩ đến cái đầu của ta!

Nhưng anh bạn đồng hành của Jean đã nghe thấy câu ấy.

Khi công chúa trở về phòng ngủ, trên đường về, anh bèn tóm lấy râu lão phù thủy, dùng gươm chặt phăng cái đầu lão sát đến tận vai. Anh quẳng xác lão xuống ao cho cá rĩa, dúng đầu lão xuống ao, bọc vào một chiếc khăn lụa, đem về quán trọ rồi đi ngủ.

Sáng hôm sau, anh giao chiếc khăn cho Jean và dặn khi nào công chúa hỏi nàng nghĩ gì thì chỉ việc mở khăn ra là xong.

Sân rồng chật ních. Tất cả mọi người trong cung chen chúc nhau chật như nêm cối. Các quan giám khảo ngự trên bục, đầu chìm chìm vào trong những tấm nệm. Đức vua bận quần áo mới, đầu đội mũ miện vàng, tay cầm

quyền trượng, trông thật là đường bệ. Còn công chúa, mặt mày tái mét, bận quần áo đen như đồ tang. Nàng hỏi Jean:

- Người đoán xem ta đang nghĩ gì?

Jean bèn cởi chiếc khăn lụa và chính anh là người đầu tiên chết khiếp khi trông thấy đầu lâu lão phù thủy. Ai nấy đều giật thót mình trước cảnh tượng gớm ghiếc ấy. Riêng công chúa thì ngồi lì như pho tượng, không nói nên lời.



Sau rốt nàng đứng dậy, đành chìa tay cho Jean vì anh đã đoán đúng.

Nàng không buồn nhìn ai cả, nhưng khẽ thì thầm:

- Bây giờ thì thiếp đã thuộc về chàng! Tối nay sẽ làm lễ cưới.

Lão vương reo lên:

- Thế là tuyên bố dứt khoát rồi nhé! Được, ta truyền chiều nay cưới!

Mọi người thả sức hô lớn: “Hoan hô!”. Đội quân nhạc đi diễu hành quanh phố. Người ta kéo chuông nhà thờ âm ỉ và giờ thì các ông hàng bánh rất đổi vui mừng gỡ bỏ băng tang ở bánh ngọt ra.

Người ta cho quay ba con bò, nhồi thêm gà vịt đặt ở giữa để cho mọi người có thể lấy một miếng đem về ăn. Rượu vang ngon chảy ở các vòi nước suốt ngày, và mỗi lần bán một chiếc bánh ngọt, ông bán bánh lại thêm cho khách sáu chiếc bánh sữa cực kỳ là ngon.

Tối đến thành phố sáng trưng. Lính bắn súng thần công. Trẻ con đốt pháo. Người ta ăn uống, nhảy nhót trong cung vua.

Nhưng công chúa hãy còn bị phép ma ám ảnh nên chẳng thiết gì đến Jean cả. Người bạn đồng hành của Jean thấy vậy liền cho Jean ba chiếc lông thiên nga và một cái lọ đựng mấy giọt nước màu hồng, rồi dặn anh ta đặt cạnh giường một cái thùng đầy nước, đổ nước hồng trong lọ ra, quăng lông thiên nga vào thùng nước, rồi chìm nàng xuống nước ba lần.

Sau trận tắm ấy, phép ma đã tiêu tan và nàng sẽ hết lòng yêu cậu.

Jean làm theo đúng những lời dặn của bạn. Khi anh chìm công chúa vào nước nàng kêu vang lên. Trông nàng tựa như con thiên nga đen xì, mắt sáng quắc. Khi bị chìm lần thứ hai nàng ngoi lên mặt nước thiên nga biến thành màu trắng, chỉ còn một vòng đen ở cổ. Jean bèn quỳ xuống cầu nguyện Thượng Đế và sau khi công chúa bị chìm lần thứ ba, nàng bèn biến thành một thiếu nữ đẹp mê hồn. Nàng còn đẹp gấp bội trước và rom róm nước mắt cảm ơn chàng. Sáng hôm sau, lão vương và cả triều đình bước vào phòng. Ngày hôm ấy là cả một ngày thăm hỏi và chúc mừng hoan hỷ.

Người khách cuối cùng là anh bạn của Jean, tay chống gậy, lưng đeo tay nải. Jean ôm hôn anh nhiều lần và khấn khoản mời anh ở lại.

- Tôi van bạn. Xin mời bạn hãy ở lại với tôi. Tất cả hạnh phúc của tôi là nhờ ơn bạn mà ra cả.

Nhưng người bạn đồng hành của anh lắc đầu, bảo anh với một giọng nhẹ nhàng âu yếm:

- Không, duyên số của tôi với anh đã hết. Tôi giúp anh chẳng qua chỉ là để đền ơn anh mà thôi. Anh còn nhớ cái người chết mà những tên độc ác định dày vò thi thể không? Lúc ấy anh đã hy sinh tất cả gia sản để cho tấm thân người ấy được yên nghỉ dưới mồ. Người ấy chính là tôi.

Nói rồi anh biến mất.

Lễ cưới kéo dài một tháng. Jean và công chúa rất âu yếm nhau. Lão vương còn thọ thêm nhiều năm nữa. Ngài sống sung sướng, luôn luôn mỉm cười với đàn cháu nhỏ, cho chúng nhong nhong trên đùi và lấy quyền trượng nô giỡn với chúng. Rồi đến lượt Jean nối ngôi vua, trị vì trăm họ.

CÁC HIỆP SĨ NHẢY CAO

>>> Bản tiếng Anh

Một hôm, bộ chết, châu châu và con nháy^[37] muốn thi xem đứa nào nhảy cao nhất. Chúng mời tất cả các bậc tai to mặt lớn và tất cả những người nào hâm mộ đến xem cuộc đấu.

Thiên hạ biết cuộc thi ấy có đủ mặt ba kiện tướng nhảy cao.

Nhà vua phán:

- Công chúa sẽ ban giải cho kẻ nhảy cao nhất vì không nên để cho các nghệ sĩ ấy mất công toi.

Bộ chết tiến ra trước tiên. Cô ả chào bên phải, bên trái, dáng điệu rất chi là lịch sự, vì ả vốn con nhà khuê các, phong tư lịch duyệt có thừa, đâu phải một người thường.

Tiếp đến châu châu, vụng về hơn tí tởm, nhưng điệu bộ cũng chẳng đến nỗi nào, với bộ cánh xanh hợp với cô nàng một cách tuyệt diệu.

Cô nàng còn cẩn thận giới thiệu mình là dòng dõi một gia đình Ai Cập từ xưa từ xưa và bản thân cô đã từng có nhiều vinh hiển: Có một đứa bé đã bắt cô ngoài ruộng và đặt trong tòa lâu đài làm bằng những quân bài và cao những ba tầng kia đấy. Tòa lâu đài ấy dựng toàn bằng những quân bài K và Q có hình vua chúa, các cửa ra vào và cửa sổ đều được mở ra trên ngực các quân cơ^[38].

Cô nàng bảo:

- Tôi hát hay đến nỗi mười sáu con cừu non sinh trong nhà ấy, những con cừu bé nhỏ tội nghiệp, biết kêu be be từ khi mới lọt lòng, đã gầy lại càng gầy thêm, vì ghen tức.

Trên đây là lời lẽ của bộ chết và châu châu giảng giải một cách văn hoa dòng dõi quý phái và lòng quyết tâm của chúng để làm đẹp lòng một vị công chúa.

Con nhảy nín thình, nhưng trong bụng thì nó cũng tự phụ chẳng kém gì bọ chét và châu chấu.

Con chó của nhà vua chỉ đánh hơi thôi cũng đủ đoán biết nó là con nhà tử tế. Một quan tư vấn già, ngực đeo tới ba tấm Nín lặng bội tình, cho rằng con nhảy bé nhỏ kia có phép lạ: chỉ nhìn vào lưng nó thôi cũng có thể đoán được là mùa đông rét buốt hay rét ngọt, việc mà người ta có lật lưng các nhà thông thái ra cũng chẳng thể nào biết được.

Đức vua lại phán:

- Giờ thì ta chưa muốn tuyên bố gì cả. Nhưng ta sẽ có ý kiến sau.

Cuối cùng đến giờ độ tài.

Bọ chét nhảy cao đến nỗi chẳng ai nhìn thấy nó đã nhảy đến đâu nữa. Người ta quả quyết nó nhảy đến tận gần mặt trăng. Kẻ thì cho rằng nó chẳng nhảy được tí nào, nhưng đó chỉ toàn là đoán phỏng.

Châu chấu chẳng biết có nhảy cao bằng bọ chét không, nhưng lại nhảy thẳng vào mặt nhà vua làm ngài văng ra một câu chửi tục.

Còn con nhảy bé nhỏ thì đứng im lặng hồi lâu. Nó đang ngẫm nghĩ. Mọi người đã bắt đầu tưởng nó không nhảy được.

Con chó của nhà vua lăm bằm:

- Miễn là cu cậu đừng có ốm đau gì nhé!

Rồi nó lại ngửi con nhảy lần nữa.

Nhưng vút một cái, con nhảy bé nhỏ vội vàng bật nghiêng sang bên và bật thẳng vào lòng công chúa đang ngồi trên một chiếc ngai vàng.

Thế là đức vua bèn phán:

- Mục đích cuộc thi là nhảy tới được con gái ta, kẻ nào làm được như thế tất nhiên không phải kẻ ngu ngốc. Con nhảy bé nhỏ vừa tỏ ra là mình có tài đấy. Chàng đã thắng.

Và thế là con nhảy được tặng danh hiệu hiệp sĩ nhảy cao của triều đình.

Bọ chét cãi:

- Dẫu sao tôi vẫn cứ là người nhảy cao nhất! Nhưng chẳng ai biết đến tôi. Thế mà cái thằng nhảy ầm ớ ấy lại được cuộc kia chứ! Tài năng chẳng có gì, chỉ có láu cá thôi.

Hồn giận, bọ chét bỏ ra nước ngoài làm ăn và nghe đâu đã chết nơi đất khách quê người.

Châu cháu ả dật dưới đáy một cái hố, ngẫm nghĩ về nhân tình thế thái nơi hạ giới này. Cô ả cũng nói: “Ở đời cần phải biết tự tiện thân mới được”, rồi cô ả lại cất giọng đều đều mà nỉ non.

Cũng nên nói thêm là chính nhờ có cô ả mà chúng ta biết câu chuyện này, chứ nếu đọc sách thì rất có thể là một câu chuyện bịa.

ĐÔI GIÀY HẠNH PHÚC

>>> Bản tiếng Anh

Khởi đầu câu chuyện

Câu chuyện xảy ra trong một tòa nhà, cạnh Hoàng trường mới, phố Đông, thành Copenhagen. Chủ nhân tiếp đón rất nhiều khách, vừa vì thích tiếp khách, vừa để rồi khách mời lại. Một nửa khách khứa đã xúm quanh bàn cờ bạc, còn nửa kia đang chờ bà chủ nhà lên tiếng: “Xem nào? Chúng ta còn nghĩ ra cái gì mà chơi nữa không nhỉ?”. Quang cảnh lúc bấy giờ là như thế đấy và họ tiếp tục chuyện gẫu. Xen vào nhiều chuyện khác, họ bàn đến thời trung cổ. Chẳng một ai thấy thời ấy hơn thời nay. Ngài hội thẩm Knapp đọc hết nhiệt tình ra phản đối ý kiến ấy đến nỗi bà chủ nhà cũng phát biểu đồng ý kiến với ngài và cả hai người đều phản đối bài của ông Oersted đăng trong tờ Lịch thư, trong bài đó, bàn về thời cổ và thời kim, ông đánh giá thế kỉ chúng ta là thế kỉ phi thường hơn cả. Ngài hội thẩm chủ trương rằng từ trước tới nay thời vua Hans là thời đại huy hoàng và hạnh phúc nhất.

Cuộc bàn cãi cứ tiếp tục. Chẳng còn gì tiêu khiển ngoài việc đọc lướt tờ báo vừa nhận được và thực ra trong báo cũng chẳng có tin gì thích thú. Lúc này, chúng ta hãy ra ngoài phòng đợi, đầy những áo choàng, gậy chống, ô và giày. Ngoài ấy có hai người hầu gái, một già, một trẻ, người ta dễ nhầm tưởng họ đến đây để đưa đón các bà chủ góa chồng của họ. Nhưng, nhìn kỹ hơn, người ta thấy ngay đó không phải là những người hầu phòng. Bàn tay họ thanh tú, dáng ngồi và điệu đi của họ lịch sự, không thích hợp với công việc ấy. Ngay quần áo của họ cũng khác thường và đầy vẻ tao nhã. Đó là hai nàng tiên. Nàng trẻ tuổi không phải là thần May rủi, nàng có nhiệm vụ đi phân phát những món quà nho nhỏ của thần May rủi. Bà tiên già xem như nghiêm khắc vô cùng. Đó là thần Trừng Phạt, thường trực tiếp đi làm nhiệm vụ để được yên trí về kết quả công việc.

Hai người kể cho nhau nghe ngày hôm ấy đã ở những đâu. Nàng thị tỳ của người hầu phòng thần May rủi mới chỉ làm được công việc không quan trọng gì mấy. Nàng kể rằng: nàng đã giữ cho một chiếc mũ mới khỏi bị

nước mưa, đã chuyển tới một người có tài lời chào mừng của một kẻ vô tài trứ danh, và đã làm được khối việc khác tương tự; nhưng còn phải làm một việc nữa rất dị thường. Nàng nói:

- Tôi phải báo để chị biết hôm nay là ngày sinh nhật của tôi và người ta đã giao cho tôi một đôi giày để làm quà cho người trần. Đôi giày có phép lạ, hễ ai xỏ chân vào thì muốn đi đến đâu hoặc sống lại thời đại nào cũng được ngay lập tức. Khi lời ước đã được thực hiện, con người ấy có thể sướng ít ra là một lần trong đời mình.

- Phải, tốt lắm! Nhưng không khéo người ấy sẽ càng khổ hơn và lại mong sớm được từ bỏ đôi giày của chị.

- Ừ, cũng có thể như thế! Thôi được rồi, tôi cứ đặt đôi giày vào đây, gần cửa ra và, ai nhặt được sẽ sung sướng.

Đến đây, câu chuyện của họ kết thúc.

Ngài hội thẩm đã gặp chuyện gì?

Đã khuya, ngài hội thẩm Knapp đang miên man suy nghĩ về thời đại của vua Hans và muốn về nhà. Tình cờ ngài xỏ nhầm vào đôi giày hạnh phúc. Ngài đi ra lối phố Đông, nhưng phép lạ của đôi giày đã đưa ngài quay trở lại thời vua Hans và chân ngài dẫm bùn lội qua các vũng nước vì thời ấy người ta chưa nghĩ ra cách lát gạch các hè phố.

Ngài lẩm bẩm:

- Bùn khiếp thật! Hè phố chẳng còn, điện cũng tắt ngóm.

Trăng chưa mọc, hơn nữa, sương mù khá nhiều, mọi vật chìm trong đêm tối. Tuy nhiên ở một góc gần đây có treo một ngọn đèn hắt ánh sáng xuống pho tượng Đức mẹ. Nhưng ánh đèn mờ quá nên ngài đến tận nơi, trông thấy tượng Đức mẹ đang bế Đức chúa Jesus trên tay mới nhận ra là có đèn. Ngài nghĩ thầm:

- Có lẽ đây là một cửa hiệu mỹ phẩm mà người ta quên mất cái biển hàng.

Thấy hai người mặc quần áo thời cổ vượt lên trước, ngài nói:

- Kia! Những người này ăn mặc có vẻ khác thường nhỉ! Hẳn là họ vừa đi dự hội khiêu vũ trá hình về.

Vừa hay có tiếng trống và tiếng địch nổi lên, ngài đứng lại và thấy một đám rước đi qua. Đi đầu là trống rồi đến thị vệ cầm cung tên và binh khí. Người chỉ huy đám rước là một nhà tu hành. Ngạc nhiên, ngài hỏi thăm hỏi thế là thế nào và người ấy là ai?

Thiên hạ trả lời:

- Đó là đức giám mục Zealand.

- Trời ơi! Đức giám mục làm sao thế kia? - Ngài hỏi thăm lắc đầu lẩm bẩm. - Có lẽ không phải người đâu.

Chìm đắm trong những ý nghĩ ấy, chẳng nhìn ngang nhìn ngửa, ngài hỏi thăm đi qua phố Đông và quảng trường Cầu Lớn. Không sao mà tìm được cái cầu bắc sang quảng trường Cung Điện. Ngài chỉ loáng thoáng trông thấy một con sông rộng và cuối cùng ngài gặp hai người lúc này đang ngồi cùng trong một chiếc thuyền. Họ hỏi:

- Ngài muốn qua sông Holm không?

- Qua sông Holm à? - Ngài hỏi thăm quên mất không biết mình đang sống trở lại thời nào. - Tôi muốn đến ngõ Christian's Haven, khu phố chợ.

Hai người kia ngạc nhiên nhìn ngài. Ngài tiếp:

- Các ông chỉ giùm cho tôi lối lên cầu. Không có lấy một ngọn đèn, đến là tối, cứ bì bõm như trong đồng lầy ấy. Bùn ơi là bùn!

Ngài càng nói chuyện với hai người thủy thủ lại càng chẳng hiểu họ nói gì.

- Chẳng thế nào mà hiểu được cái tiếng địa phương kỳ dị của bác!

Thế là ngài bực tức quay phắt đi. Ngài không làm thế nào tìm ra được cái cầu, ngay cả đến lan can dọc bờ sông cũng chẳng có. Ngài lẩm bẩm:

- Cơ sự này thì loạn thật!

Chưa bao giờ mà ngài lại cảm thấy thời đại ngài sống thảm hại đến thế. Ngài lại nói tiếp:

- Có lẽ phải gọi một cái xe mà đi mới được.

Nhưng đào đâu ra xe kia chứ? Trông mòn mắt cũng chẳng có lấy một cái.

- Mình phải quay về Hoàng trường mới mà kiếm xe không khéo thì chẳng bao giờ về tới Christian's Haven mất!

Thế là ngài lại men quay trở lại phố Đông, đi gần tới đầu phố thì trắng lên. Trông thấy cổng thành phía Đông - thời ấy dựng ngay đầu phố - ngài kêu lên:

- Trời ơi, người ta dựng cái đài này lên đây làm gì thế này?

Cuối cùng, ngài cũng tìm ra được một chiếc xe ngựa và ra đến khoảng đất quảng trường mới hiện nay. Thời xưa đây chỉ là một bãi cỏ rộng, đây đó có một vài bụi cây. Một con sông đào rộng chảy qua, đổ thẳng ra biển. Bờ bên kia có một vài túp lều gỗ tồi tàn của những người thủy thủ xóm Hà Lan (do đó nơi ấy nay được đặt tên là mũi Hà Lan).

Ngài tự nhủ:

- Nàng tiên Morgan^[39] trêu mình hay là mình say rượu chẳng biết được? Thế này là thế nào nhỉ?

Ngài quay lại, yên trí là mình ốm. Vào đến trong phố, ngài nhìn thấy rõ nhà cửa hơn, phần lớn vách dựng bằng thanh gỗ, nhiều nhà lợp bằng rạ. Ngài lẩm bẩm:

- Quái thật! Mình khó ở hay sao ấy! Mình chỉ uống có một cốc rượu pha đường thôi mà chịu không nổi. Lại còn cho mình một cốc rượu pha đường với cá hồi nóng thì điên thật. Cái bà vợ quan nội thần ác thật! Hay là mình quay lại để cho họ biết mình hiện giờ ra sao. Nhưng thế thì cũng hơi lẩn thẩn. Chẳng biết bây giờ họ còn thức hay không.

Ngài tìm sân nhà, nhưng chịu, tìm không ra.

- Khiếp thật! Mình không nhận ra nổi phố Đông nữa. Chẳng còn lấy một cửa hiệu! Chỉ toàn là những cái lều cũ kỹ tồi tàn như ở Roeskilde hay Ringstedt. Trời! Mình ốm quá mất rồi! Nhưng không phải là lúc nhút nhát

được! Quái, nhà quan nội thần đâu mất rồi nhỉ? Họ đây rồi thì phải. Trời, sao ta lại ốm thế này?

Ngài gõ cửa một nhà có ánh sáng lọt qua khe cửa hé mở. Đây là một quán trọ thời xưa, một loại quán bán rượu bia. Căn phòng giống như những tiệm rượu Hà Lan. Ở đây tụ họp một số lính thủy, vài người thành thị với hai nhà bác học nữa. Người nào cũng có một cốc bia trước mặt và đang chuyện trò náo nhiệt. Khi ngài hội thẩm bước vào, họ không để ý đến ngài lắm. Bà chủ quán chạy đến. Ngài bảo:

- Xin lỗi, tôi thấy người rất khó ở! Bà có thể gọi xe đưa tôi về Christian's Haven được không?

Bà chủ quán nhìn ngài, lắc đầu rồi nói với ngài bằng tiếng Đức. Ngài hội thẩm đoán là bà ta không biết tiếng Đan Mạch, liền hỏi bà ta lần nữa bằng tiếng Đức. Tiếng nói và cách ăn mặc của ngài làm cho bà chủ quán càng tin rằng ngài là người nước ngoài. Bà ta hiểu ngay rằng ngài ốm và mang cho ngài một cốc nước mằn mằn, mặc dầu đó là nước bà vừa tự tay đi hứng ở vòi nước về.

Ngài hội thẩm ôm đầu thở dài, suy nghĩ về tất cả những điều kỳ lạ xung quanh mình.

Thấy bà chủ quán gấp một tờ giấy khổ rộng cất đi, ngài hỏi cho có chuyện:

- Có phải báo “Ban ngày” mới ra tối nay đó không?

Bà ta không hiểu ngài định nói gì, nhưng chìa cho ngài tờ giấy. Đó là tấm tranh khắc gỗ, in lại một hiện tượng thiên văn nhìn thấy ở thành phố Cologne.

- Bức tranh này cổ quá rồi còn gì nữa. (Ngài hội thẩm rất lấy làm cảm động vì được xem một thứ cổ như thế). Bà làm thế nào kiếm được bức tranh hiếm có này? Quý đây, nhưng câu giải thích ghi trong tranh rất hoang đường. Bây giờ người ta bảo hiện tượng ấy là một bắc cực quang, có thể là do điện gây ra.

Những người ngồi gần đấy nghe ngài nói đều ngạc nhiên nhìn ngài. Một người đứng dậy, cung kính ngả mũ chào và nói với ngài bằng một giọng rất nghiêm trang:

- Thưa quý ngài, hẳn quý ngài phải là một nhà bác học đại tài.
- Ô! Không đâu. Mọi thứ tôi đều biết một tí, cũng như mọi người thôi.
- Nhũn nhặn là một đức tính cao quý thay!

- Thưa các ngài, tôi chỉ có thể trả lời các ngài: “Mihi secus videtur”^[40] và tạm thời cứ giữ nguyên ý kiến tôi về vấn đề đó. - Ngài hội thẩm hỏi thêm:

- Ông có thể cho tôi biết quý danh chẳng?

Người kia đáp:

- Tôi là tú tài thánh thư.

Câu trả lời không làm cho ngài hội thẩm ngạc nhiên, vì tước vị ấy phù hợp với cách ăn mặc của người ấy.

Ngài nghĩ thầm: Đây hẳn là một lão hương sư hơi loạn trí nào đó mà đến nay người ta vẫn còn thấy sót lại trong hang cùng ngõ hẻm xứ Jutland.

Người kia lại nói:

- Đây không phải là một hội trường, nhưng nếu ngài cứ tiếp tục nói chuyện với tôi thì hay quá. Không còn nghi ngờ gì nữa, hẳn là ngài rất am hiểu các tác giả thời xưa.

- Vâng, đúng thế. Sách vở thời xưa bổ ích lắm, tôi rất hay đọc. Tôi cũng biết khá nhiều sách thời nay trừ những “Truyện hàng ngày”.

- “Truyện hàng ngày” là thế nào kia?

- Tôi muốn ám chỉ những quyển tiểu thuyết mới viết ra thường phải đọc hiện nay.

- Nhưng tôi lại thấy những quyển tiểu thuyết ấy cũng khá thú vị. Đức vua vẫn thường đọc đấy. Người thích nhất cuốn “Iffven tiên sinh và Gaudian tiên sinh”, thuật lại truyện vua Arthur và các hiệp sĩ bàn tròn.

- A! Thế thì tôi chưa được đọc. Chắc hẳn đây là một cuốn mới của nhà xuất bản Heiberg.

- Không, không phải của nhà xuất bản Heiberg đâu, mà là của Godfred von Gehman.

- Có phải ông Gehman là tác giả không? Cái tên ấy có vẻ xưa quá nhỉ! Đúng là tên nhà in đầu tiên của nước Đan Mạch chúng ta.

- Vâng, đúng thế, đúng là nhà in đầu tiên của chúng ta.

Câu chuyện đang vui vẻ, bỗng một người nói đến trận dịch hạch ghê gớm xảy ra hai năm về trước và nhắc luôn đến cả trận xảy ra năm 1484.

Ngài hội thẩm lại tưởng ông ta nói đến năm có dịch tả. Trận đánh bọn giặc biển năm 1490 xảy ra gần năm ấy nên họ cũng không thể không nhắc đến quân cướp người Anh xông vào tận hải cảng cướp thuyền bè. Nghe thấy thế ngài hội thẩm lại cứ tưởng họ nói về cuộc mưu sát năm 1801, nên những lời ngài nguyên rủa bọn Anh trong vụ mưu sát ấy cũng vẫn khớp với câu chuyện như thường.

Nhưng về sau câu chuyện đâm ra chuech choạc, chẳng bên nào hiểu bên nào nói gì nữa. Đối với vị tú tài trung hậu quá dốt thì những điều khẳng định đơn giản nhất của ngài hội thẩm cũng làm choáng tai ông như những lý thuyết quái dị vậy. Họ ngẩn người ra nhìn nhau, và khi bí quá, vị tú tài lại phát biểu bằng tiếng Latin, cho rằng có thể người ta mới hiểu được mình. Nhưng cũng chẳng hơn gì.

Bà chủ quán kéo tay áo ngài hội thẩm hỏi:

- Ngài thấy trong người thế nào rồi?

Câu hỏi làm ngài sực tỉnh. Vì mãi mê nói chuyện ngài đã hoàn toàn quên những sự việc xảy ra hồi nãy. Vừa nhớ lại chuyện cũ, ngài choáng người kêu lên:

- Trời đất ơi, đây là đâu thế này?

Một vị khách hô lớn:

- Cùng nhau cạn chén nào! Rượu mật ong pha với bia xứ Bremen. Xin mời ngài chạm cốc với chúng tôi.

Hai chị hậu bàn bung khay ra cúi chào quan khách rồi rót rượu.

- Rượu gì thế này nhỉ?

Ngài hội thẩm tự hỏi, không dám uống. Người ta mời chào ghê quá nên buộc lòng ngài đành phải uống vậy. Có người bảo ngài say rượu, ngài bèn tin ngay lập tức và nhờ thuê hộ một cái xe ngựa. Nghe thấy ngài nói thế, họ lại cứ tưởng ngài nói tiếng Nga. Ngài chưa hề tiếp xúc với hạng người thô lỗ đến thế bao giờ. Tưởng như đất nước lùi lại thời tà giáo, ngài nghĩ thầm:

- Đây đúng là giờ phút rùng rợn nhất đời mình.

Lúc đó, ngài nảy ra ý định chui xuống gầm bàn và bò ra cửa. Ngài bò ra gần đến nơi thì họ trông thấy, tóm căng ngài lại, thế là đôi giày tụt ra khỏi chân và phép lạ biến mất.

Ngài hội thẩm nhìn thấy rất rõ một cái cột đèn đang chiếu sáng trước mặt và phía sau là một tòa nhà lớn. Ngài nhận ra nó và cả những ngôi nhà bên cạnh nữa. Như trên đã nói, ngài đang ở phố Đông. Quỳ trước một cái cửa, ngài trông thấy một người tuần canh đang ngủ ngay trước mặt ngài. Ngài kêu lên:

- Trời ơi, sao mình lại nằm ở giữa đường thế này mà ngủ nhỉ? Giữa ngay phố Đông. Đèn ơi, cảm ơn mày nhé! Gớm thật! Uống có một cốc rượu pha đường mà khiếp thế đây.

Hai phút sau ngài đã lên xe ngựa trở về Christian's Haven. Ngài nhớ lại những mối lo âu, khổ ải vừa trải qua và thậm chí khen cuộc sống thực tại đây hạnh phúc đã chứng minh cho ngài thấy rõ: Thời đại chúng ta chưa hoàn hảo lắm, nhưng cũng còn hơn cái thời đại ngài đang sống lúc này nhiều.

*

* *

Bác tuần canh gặp chuyện lạ

Bác tuần canh reo lên:

- Ô này! Đôi giày của ai thế này? Chắc là của quan trung úy trên gác nhà này. Ai lại để giày ngay trước cửa thế này.

Bác tuần canh phúc hậu muốn bấm chuông gọi cửa đem trả giày vì buồng ngài trung úy vẫn còn ánh đèn, nhưng bác không muốn làm mất giấc ngủ của những chủ bác trong nhà nên lại thôi và nghĩ thầm:

- Xỏ đôi giày này hẳn là khoái lắm đây. Da mềm tợn!

Bác xỏ thử, vừa khít.

- Đồi cũng lắm chuyện nực cười thật. Ngài trung úy có thể chui vào giường nằm cho sướng, nhưng cứ thử lên mà xem, ngài có nghĩ đến chuyện ấy đâu. Ngài đang đi đi lại lại trong phòng. Ông ấy may thật đấy! Chẳng vợ chẳng con gì cả! Chiều chiều ngài đi tiêu khiển trong giới giàu sang! Mình mà được như ông ấy thì sướng phải biết.

Do phép lạ của đôi giày, bác tuần canh vừa ước thế liền được nhập ngay cả hồn lẫn xác vào quan trung úy. Bác thấy mình đang sống trong căn phòng trên gác, tay đang cầm một mảnh giấy nhỏ màu hồng, trên có viết một bài thơ do chính ngài trung úy làm ra. Quả thật, có ai suốt đời lại chưa từng cảm thấy hồn thơ lai láng ít nhất là một lần? Lúc ấy, người ta viết ý nghĩ của mình ra, thế là thành thơ, nhưng bác tuần canh không thích thơ, và lấy làm tiếc cái nghề vát vả bạc béo của mình.

Do phép lạ của đôi giày, bác tuần canh của chúng ta lại từ trung úy trở lại thành người tuần canh, vì bác không thích số phận mới bằng cuộc sống cũ, thích cái nghề trước của mình hơn. Thế là thân tuần canh lại trở về với phận tuần canh.

- Mình vừa mơ một giấc mơ rõ lạ, chán mớ đời. Tự dung thành quan trung úy trên gác kia, cũng chả thấy hơn được cái gì lại đâm ra nhớ mẹ cu và đàn con thân yêu.

Bác ngồi xuống cúi đầu triền miên mơ mộng vì chân vẫn còn đang xỏ đôi giày. Bỗng trên trời có một vì sao đôi ngôi. Bác lẩm bẩm:

- Sao đôi ngôi! Chắc là đôi sang một cõi thế sướng hơn chẳng? Ước gì mình được đến gần một vì tinh tú ấy mà xem, nhất là mặt trăng... vì mặt

trăng thì mới không lọt qua kẽ tay mình được. Hôm nọ, một anh sinh viên đã bảo mình rằng: chết tức là chuyển từ ngôi sao này sang ngôi sao khác, làm cho vợ mình rất phật ý. Tất nhiên là không đúng, nhưng dẫu sao nghĩ cũng hay hay! Giá mà được đi chơi một vòng trên ấy thì nếu phải bỏ xác trên bậc cửa này cũng cam lòng!

Trên đời này có nhiều điều phải dè dặt trong lời nói, nhưng khi xỏ đôi giày hạnh phúc thì càng phải thận trọng hơn nữa. Chuyện xảy ra với bác tuần canh như sau:

Vừa dứt lời ước được vài giây, bác tuần canh đã vượt qua sáu vạn dặm, lên tới cung trăng. Chúng ta đã biết rằng mặt trăng cấu tạo bằng một chất nhẹ hơn trái đất chúng ta có thể nói là tựa như tuyết vừa mới rơi xuống. Bác tuần canh sa vào một trong những ngọn núi lửa mà ta thấy vẽ trên tấm bản đồ mặt trăng của nhà bác học Madler. Bác tạt xuống sâu chừng nửa dặm Đan Mạch. Phía dưới có một làng toàn một màu như lòng trắng trứng hòa với nước, nhưng nom rõ cả cái tháp tròn, cửa cuốn bàn thờ đóng đưa trên không. Trái đất của chúng ta tựa như một ngọn đèn không lò treo trên đầu. Trên mặt trăng có nhiều sinh vật, trái đất ta thì gọi họ là người đấy, nhưng họ chẳng giống chúng ta chút nào. Họ cũng có tiếng nói riêng, và kỳ lạ thay! Linh hồn bác tuần canh rất hiểu thứ tiếng ấy.

Trên ấy, họ tranh luận với nhau về trái đất chúng ta và họ cũng ngờ rằng trái đất có người.

Họ cho rằng không khí trái đất dày đặc quá không thể sống được, chỉ có mặt trăng là có sinh vật mà thôi, mặt trăng là vì tinh tú hoàn hảo nhất, nơi trú ngụ của người nhà trời thời cổ xưa.

Nhưng chúng ta hãy xuống phố Đông xem xác bác tuần canh ra sao.

Bác nằm chết gí ở bậc cửa, mắt ngược lên trăng, nơi hồn bác đang du ngoạn, chẳng khác gì một xác chết. Người qua đường thấy thế đâm hoảng. Ai cũng cho bác tuần canh rõ ràng đã chết rồi, chẳng thể nào cứu chữa được nữa và cuối cùng, lúc tảng sáng, người ta chôn bác vào nhà thương.

Các bác thử tưởng tượng rằng hồn bác tuần canh khi trở về trái đất đi tìm xác bác mà không thấy thì bối rối biết chừng nào! Đại để là hồn bác sẽ phải

chạy đến sở cảnh sát, rồi đến phòng giữ đồ đạc đánh mất, nhờ điều tra manh mối và cuối cùng là đến nhà thương. Các bạn cứ yên trí! Hồn con người được thả lỏng thì tinh khôn lắm. Khi nhập vào xác, hồn mới dần dần ra.

Thế là người ta chở bác tuần canh vào bệnh viện và đặt bác vào nhà xác. Tất nhiên việc đầu tiên là người ta tháo giày bác ra. Thế là hồn bác trở về ngay lập tức, nhập vào bác và bác sống lại.

Bác kể rằng đêm qua là đêm khủng khiếp nhất đời bác. Có ai cho hai đồng tiền vàng mà bảo bác sống lại một đêm như vậy cũng xin chịu. Nhưng thôi, thế là xong.

Ngay ngày hôm đó, bác được ra viện, nhưng đôi giày thì ở lại trong nhà thương.

*

* *

Giây phút nguy cấp. Tiết mục ngâm thơ. Một cuộc du lịch kỳ lạ.

Không có người Copenhagen nào không biết cách bố trí lối cửa vào nhà thương Frederick, nhưng tất cả các bạn đọc sách của tôi không phải ai cũng là người Copenhagen, nên tôi muốn tả vắn tắt trong vài dòng.

Từ ngoài phố vào, nhà thương có một hàng rào sắt khá cao, chân song to khá thưa, đủ cho trẻ con chui qua thăm viếng phía bên trong tí chút. Thông thường có cái đầu là khó chui nhất. Trường hợp này cũng như các trường hợp thường gặp trên đời, chính những cái đầu óc chật hẹp lại thường chiếm ưu thế. Điều này coi như mào đầu câu chuyện.

Một trong những phụ tá trẻ tuổi của nhà thương - thân hình chẳng có gì đặc biệt ngoài cái đầu to - tối hôm đó đến phiên gác. Mưa rào, nhưng cậu vẫn muốn chuồn đi chơi mười lăm phút. Hai lý do trên không cản nổi cậu ta. Cậu cho rằng chui qua hàng rào dễ như thế thì chẳng tội gì mà qua cổng chính.

Vừa hay cậu chợt trông thấy đôi giày của bác tuần canh để quên, không may may biết đây là đôi giày hạnh phúc. Giày ấy đi mưa thật là tiện nên cậu

liền vớ lấy. Bây giờ chỉ còn việc chui qua khe chấn song hàng rào. Cậu chưa từng chui bao giờ. Cậu ước:

- Lạy giời, làm thế nào cho đầu tôi lọt qua được.

Nhờ phép lạ của đôi giày, cái đầu lọt qua một cách dễ dàng, giờ đến lượt cái mình. Cậu kêu lên:

- Hè! Mình to béo quá. Thế mà mình cứ tưởng khó chui nhất là cái đầu. Khéo chẳng bao giờ mình chui qua nổi mất.

Cậu muốn rút đầu lại, nhưng không được, chỉ ngo nguậy được cái cổ thôi. Kết quả đầu tiên là cậu nổi cáu. Kết quả thứ hai là tính tình vui vẻ của cậu tụt dưới số không. Đôi giày hạnh phúc đã dồn cậu vào tình thế hết sức quái gở, và cậu lại không ước chui ra khỏi, mới khổ chứ! Giầy giụa, xoay sở mãi cũng chẳng ăn thua gì.

Trời vẫn mưa như trút, phố xá vắng tanh. Hơn thế, cậu cũng chẳng thể với cái chuông ngoài cổng. Làm sao mà thoát ra khỏi bước nguy khốn này được. Cậu đoán chừng phải đứng đây đến tận sáng, không chừng phải nhờ gọi một ông thợ khóa đến cửa chấn song đi. Nhưng thế thì mất nhiều thì giờ lắm. Rồi thì tất cả đội quân mặc tạp dề xanh, tất cả lũ nhóc con sẽ đến rục chân ra ngắm nghía và bêu xấu cậu.

- Ô! Máu nóng bốc cả đầu! Mình cảm thấy mình đang phát điên đây, ước gì thoát khỏi nơi này!

Nhẽ ra cậu phải ước sớm hơn mới phải. Cậu vẫn còn bàng hoàng vì vừa bị đôi giày hạnh phúc hành tội thất điên bát đảo.

Bạn đọc sẽ hỏi: “Thế là hết chuyện ư?” Than ôi! Chưa đâu. Bạn còn chưa biết phần bí mật nhất của câu chuyện.

Đến tới nhà hát nhỏ gần đây biểu diễn. Chật ních người xem. Trong chương trình có tiết mục ngâm bài thơ “Đôi kính lão của bà tôi”.

Bài thơ ấy kể rằng: Bà tôi có đôi kính nhìn thấu suốt tâm can mọi người, nhìn ai là đọc được những ý nghĩ thầm kín nhất của người ấy. Trong số khán giả có cậu phụ tá của nhà thương nọ. Chừng cậu ta đã quên tai ương

đêm trước. Không ai đến đòi đôi giày, và lại khí trời vẫn ẩm ướt nên cậu cứ đi đôi giày hạnh phúc ở chân.

Cậu suy nghĩ về chủ đề của bài thơ. Nếu có được đôi kính ấy và biết đem dùng, cậu có thể thấu suốt tâm can mọi người, điều đó cậu thấy thú vị hơn là biết được cả chuyện sang năm, vì chuyện sang năm sớm muộn cũng sẽ biết thôi.

- Thử tưởng tượng là nếu mình đột nhập được đến đáy lòng các ông các bà ngồi trên ghế hàng đầu kia thì mình sẽ lục lọi như lục lọi một cửa hiệu vậy. Trong con người bà kia có lẽ mình sẽ tìm thấy cả một cửa hiệu bày các kiểu quần áo mới. Trong người bà nọ, cửa hiệu rộng tuếch, nhưng có lẽ cần phải quét dọn. Chắc cũng có thể có những cửa hiệu đầy những thứ quý.

Cậu thở dài:

- Ủ, phải, ta biết có một bà rất tốt, nhưng hiềm nỗi cửa hiệu lại có chủ nhân rồi. Bên này, bên kia, chắc các con tim sẽ gọi mình: “Xin mời cậu vào đây!” Giá mà mình có thể lọt được vào mọi con tim nhỉ?

Cậu được ước thấy.

Thoạt tiên, cậu chui vào tim một bà sang trọng. Ngay lúc ấy, cậu tưởng mình lạc vào mỹ viện, nơi người ta nắn lại thân hình những người có tật. Cậu vào một căn phòng trên tường có treo nhiều chân tay dị dạng. Nhưng có cái khác là người chữa tật đến thì mỹ viện mới làm khuôn, còn trong tim của bà nọ thì trái lại, những con người tội nghiệp không cần trình diện, họ cũng được làm khuôn và khuôn được giữ gìn cẩn thận. Bà chủ có toàn bộ chân dung các bạn của bà rất phong phú, làm nổi bật những nhược điểm về thể chất và tinh thần từng người.

Từ trái tim của bà ấy ra, cậu lại lọt vào trái tim của bà khác. Vào trái tim này tựa như vào một ngôi nhà thờ rộng lớn và thần bí. Chim bồ câu trắng tượng trưng cho sự trong sạch xòe cánh trên bàn thờ. Nếu không phải đi sang quả tim khác thì nhà thăm dò của chúng ta đã quỳ gối xuống rồi. Sang đến bên này cậu vẫn còn văng nghe thấy tiếng đại phong cầm và tưởng như con người mình đổi mới hẳn trước.

Bước vào trái tim sau, anh bạn trẻ của chúng ta thấy bí rì rì, luôn luôn xoay xở giữa cái đám nịt ấy mới gỡ được lối ra. Đó là trái tim của một người giàu sang và có danh vọng, tìm trong sổ danh bạ của các vị tai to mặt lớn, ắt hẳn phải có tên.

Bước sang trái tim khác là một phòng khách dát toàn bằng gương như trong lâu đài Rosenberg vậy, có điều là những gương này phóng đại mọi vật lên một cách ghê gớm. Chính giữa, thẳng tôi vô nghĩa lý của một con người chỉ thích đề cao bản thân mình đang ngồi dưới đất như một vị Đạt-lai Lạt-ma.

Tiếp đó, anh chàng tưởng mình như rơi vào một gian nhà tua tũn những mũi kim nhọn. Cậu nghĩ thầm: “Đây hẳn là một trái tim của một bà cô ế chồng”. Nhưng không phải, đó chính là trái tim của một sĩ quan trẻ tuổi, trí dũng có thừa như người ta vẫn thường nói.

Thăm thú xong tim những người ngồi hàng ghế đầu, cậu phụ tá nhà thương bàng hoàng cả người, không ổn định nổi tâm thần nữa, nhưng cậu cho lối chơi quá ngông của mình đã gây nên nông nổi ấy. Cậu kêu lên:

- Trời ơi! Chắc mình sắp điên! Thân thể bất an, đầu óc quay cuồng mất rồi.

Lúc ấy, cậu nhớ lại tai nạn kỳ quái tối hôm trước, khi đầu bị kẹt vào khe chấn song hàng rào sắt nhà thương.

- Đây là căn nguyên bệnh trạng. Phải chữa trị kịp thời đi mới được! Tắm kiểu Nga một cái có nhẽ tốt đấy. Ước gì mình được ở trên bậc cao nhất của phòng tắm bằng hơi nước nóng.

Cầu sao được vậy. Hơi nước nóng tụ thành giọt bóng nhỏ xuống mặt cậu.

- Ái! - Cậu thét lên và nhảy bổ sang phòng tắm nước lạnh. Chú hầu phòng kêu lên khi thấy cậu ta mặc cả quần áo vào buồng tắm. Nhưng, nhanh trí, cậu biện bạch:

- Tôi chơi đánh cuộc đấy mà.

Về đến nhà, việc đầu tiên là cậu dán ngay một lá cao Tây Ban Nha rõ to lên gáy và lưng để khỏi phát điên.

Sáng hôm sau, lưng cậu rộp đỏ cả lên. Đi đôi giày hạnh phúc vào, cậu được lợi như thế đấy.

*

* *

Ông tham sở cảnh sát biến chất và đổi dạng

Tôi chắc rằng các bạn vẫn chưa quên bác tuần canh. Trong khi xảy ra chuyện trên đây, nhớ đến đôi giày bác đã bắt được xỏ vào chân cho đến khi vào nhà thương, bác bèn đi tìm. Cả quan trung úy lẫn những người qua đường chẳng ai nhận, đôi giày được đem đến sở cảnh sát. Một ông tham làm việc tại đó ngắm nghía đôi giày đó rồi đặt cạnh giày của mình mà bảo:

- Nom giống giày của tôi như đúc ấy! Đến thợ giày cũng chẳng phân biệt được đôi nào vào với đôi nào.

Một cậu bé cầm lá đơn vào thưa:

- Bẩm quan tham!

Ông ta quay lại nói vài câu, rồi lại đến chỗ để giày. Nhưng lúc ông chẳng nhớ giày mình xếp bên phải hay bên trái nữa, ông nghĩ thầm:

- Có lẽ đôi nào ướt là của mình.

Ông ta nhầm, vì chính đôi giày ướt là đôi giày hạnh phúc! Sở cảnh sát cũng có thể nhầm lẫn chứ, các bạn nhỉ?

Ông ta xỏ giày, soạn công văn, nhét một ít vào ví, cắp một ít ở tay, đem về nhà xem, sáng hôm ấy là sáng chủ nhật, đẹp trời nên ông nghĩ có dạo một vòng ra quảng trường Frederick cũng chẳng hại gì.

Thoạt đầu ông vừa đi vừa chẳng nghĩ gì cả, nên phép lạ của đôi giày chưa có tác dụng.

Đang đi ông gặp một người bạn, một thi sĩ trẻ, kể với ông rằng ngày mai sẽ đi nghỉ mát.

Ông bảo:

- Lại lên đường ư? Bạn thật là một người tự do và hạnh phúc, muốn bay bổng đến đâu cũng được. Còn bọn tôi thì cứ như bị cùm chân ấy.

Thi sĩ đáp:

- Đúng, nhưng cùm đây lại cùm đúng vào cùm áo gạo tiền. Bác có lo gì đến ngày mai đâu! Lúc về già đã có lương hưu trí!

- Thế mà chính bạn mới là người sung sướng nhất đấy! Làm thơ chẳng thích lắm ru? Lại còn được thiên hạ ca tụng nữa. Bạn hoàn toàn được làm chủ cuộc sống của mình. Nếu suốt ngày phải làm những công việc sự vụ tầm thường như cánh này thì bạn sẽ thấy chán lắm.

Nhà thi sĩ lắc đầu, ông tham cũng lắc đầu, ai giữ ý kiến người nấy, rồi họ chia tay nhau. Ông tham nghĩ thầm:

- Thi sĩ thật là những người phi phạm. Mình cũng thích có tâm hồn như họ và trở thành thi sĩ. Mình biết chắc rằng mình chẳng bao giờ viết nổi những bài thơ bi ai như khối thi sĩ khác! Hôm nay thật là một ngày đẹp đối với nhà thơ! Không khí ít khi trong sạch như thế này. Trông những đám mây kia mới nhẹ nhàng làm sao! Hàng bao năm nay, đến lúc này, ta mới thấy nhay cảm trước những cái đẹp ấy!

Các bạn đã thấy ông ta thực sự trở thành thi sĩ rồi đấy. Tuy vậy bề ngoài ông ta chẳng thay đổi gì cả, vì tưởng tượng là các nhà thơ khác người thường là một quan niệm sai lầm. Và chẳng trong số những người không phải là thi sĩ có thể có nhiều người có tâm hồn mơ mộng hơn khối nhà thơ lớn, chỉ khác cái là thi sĩ có trí nhớ tốt hơn, có thể giữ được hình tượng ấy cho đến lúc tìm được lời văn trong sáng và chải chuốt để diễn tả ra. Một người khác thì không làm được như thế. Nhưng chuyển từ tâm hồn ngày thường của mình thành một tâm hồn giàu cảm xúc vẫn là một sự chuyển tiếp, và đó là trường hợp của ông tham. Bất giác ông thốt lên:

- Mùi gì thơm nhỉ? Tựa như mùi hoa violet của bà Lora, cô mình ấy. Ừ, cái hồi ấy mình hãy còn bé tí. Lâu nay quên khuấy mất bà cô phúc hậu! Bà ấy bây giờ ở sau núi Bourse kia kìa! Rét đến mấy thì rét mà vẫn cứ có hoa.

Ông tham thở dài nảo nuốt:

- Trời ơi, làm sao thế này? Chưa bao giờ mình có cảm giác nửa buồn nửa vui như bây giờ. Có lẽ tại gió xuân chẳng?

Ông lục tìm đám giấy tờ trong cặp:

- Quái thật! Gì nữa thế này? Ông kêu lên và cầm tờ giấy trên cùng lên đọc: “Sigbirth phu nhân”, bi kịch năm hồi. Lạ nhỉ? Lại đúng là chữ mình viết. Có đúng mình viết thiên bi kịch này không nhỉ? Đây nữa: Thiên hài kịch “Du ngoạn tình sự” tức “Ngài đại lễ”. Đâu ra cái của này thế? Có lẽ người ta nhét vào cặp mình lúc nào ấy? Đây lại cái thư này nữa, thư của một ông chủ rạp hát. Họ trả lại bản thảo của mình, và thư viết bằng giọng văn không đáng yêu chút nào.

Ông ngồi phịch xuống một tấm ghế dài, tim đập thình thịch, bất giác ông hái một bông hoa gần đấy, một bông cúc trắng nhỏ. Chỉ một phút, bông hoa kể cho ông nghe tất cả những điều mà các nhà thơ thuyết trình, giảng giải cho chúng ta. Nó kể cho ông ta nghe nó đã sinh ra làm sao, ánh nắng đã làm thế nào cho cánh hoa mảnh dẻ này nở và bông hoa có hương thơm, làm cho ông chạnh lòng nghĩ đến cuộc sống vật lộn của chúng ta. Không khí và ánh sáng đã nuôi sống hoa, nhưng hoa thích ánh sáng hơn, luôn luôn hướng về phía mặt trời, và khi vàng dương lặn xuống, hoa khép cánh đi ngủ dưới làn gió nhẹ. Hoa nói:

- Ánh sáng đã cho tôi màu sắc.

- Nhưng không khí đã nuôi sống hoa.

Ngay lúc ấy, một chú bé con đi qua, đập gậy vào hố bùn làm tóc nước lên thảm cỏ xanh. Ông tham nghĩ ngay đến việc hàng triệu sinh vật vô hình bị bắt tung lên cùng với những giọt nước, chắc đang vô cùng kinh hãi, cũng như chúng ta bỗng nhiên bị vút lên trên mây vậy.

Ông tham đã cảm xúc như thế đấy. Nghĩ đến sự biến chất của mình vừa trải qua, ông lẩm bẩm: “Ta ngủ mê hay sao thế này? Ta nhận xét mọi vật rất rõ ràng. Ta cảm thấy hoàn toàn minh mẫn, nhưng chắc chắn là sáng mai khi ngủ dậy ta sẽ vỡ mộng. Ta đã từng nhận thấy là có nhiều điều lý thú mắt thấy tai nghe trong giấc mơ đều giống như những kho tàng chôn dưới đất: Ban đêm thì mỹ lệ nhưng ban ngày chỉ toàn đất và lá khô.

Ông nhìn chim chóc nhảy nhót ca hát vui vẻ trên cành mà buồn rầu:

- Chúng thật là sung sướng hơn ta! Bay là một nghệ thuật mê ly, sinh ra đã biết bay thật là sung sướng thay! Hừ, nếu muốn mà được thì mình ước gì mình thành chim sơn ca.

Ngay lúc ấy, cánh tay và vạt áo của ông biến thành cánh chim, vải biến thành lông và ông tham cười thầm:

- Bây giờ thì đúng là mình mơ rồi. Nhưng từ thuở bé mình chưa mơ lạ lùng và điên rồ như thế này bao giờ!

Ông bay lên đám cành lá xanh tươi và cất tiếng hót, nhưng tiếng hót chẳng còn là chất thơ nữa vì tâm hồn thi sĩ của ông đã biến mất rồi.

Đôi giày hạnh phúc không thể nào thực hiện được hai lời ước cùng một lúc. Ông đã ước trở thành thi sĩ và đã được toại nguyện. Giờ đây ông muốn trở thành con chim bé nhỏ. Dễ lắm, được ngay, nhưng hiềm một nỗi thân chim, ông liền mất luôn tâm hồn thi sĩ. Ông tự nhủ: Ước gì được như thế này mới thú: Ban ngày mình ngồi ở sở cảnh sát với đồng giấy tờ khó tiêu, ban đêm mơ thành chim sơn ca bay trong vườn. Như thế sẽ là đề tài cho một vở kịch rất lý thú.

Ông sà xuống bãi cỏ, nghiêng ngó cái đầu tứ phía, quẹt mỏ vào nhánh cỏ, giờ đây so với thân hình chim của ông, cao chẳng kém gì những cây cọ Bắc Phi.

Được một lát, ông bỗng cảm thấy trời tối như bùng. Hình như người ta vừa chụp vật gì to lớn lên người ông. Chả là có một chú bé vừa lấy mũ chụp lấy con chim. Một bàn tay luồn vào, túm lấy lưng và cánh chim, bóp khá chặt.

Thoạt đầu, ông hoảng quá, hét to:

- Quân vô lại khôn kiếp! Tao là ông tham sở cảnh sát đây mà!

Nhưng thằng vô lại chỉ nghe thấy tiếng chiêm chiếp mà thôi. Nó bèn búng vào mỏ chim một cái rồi ra về.

Dọc đường, nó gặp hai cậu học trò. Các cậu mua con chim với giá tám shilling, thế là ông tham được đưa về ở phố Gothers, kinh thành Copenhagen.

Ông tham gật gù:

- Cũng may là mình nằm mơ, chứ không thì cũng đáng giận lắm! Thoạt đầu là thi sĩ, đến giờ là chim sơn ca. Phải, đúng là cái tâm hồn thi sĩ của mình đã làm cho mình mơ rằng mình là một con chim bé nhỏ. Nhưng rơi vào tay mấy thằng ôn con mắt dạy này thì cũng khá lòi thôi đấy. Chẳng biết rồi ra sao?

Mấy đứa trẻ mang ông vào một tòa nhà rất đẹp. Một bà to béo tươi cười ra đón chúng, nhưng tỏ ý không thích con chim sẻ tầm thường (bà ta gọi chim sơn ca của chúng ta là chim sẻ). Bà ta phải nhốt vào lồng, treo ở cửa sổ.

- Có lẽ con Polly sẽ thích lắm đây. Bà vừa nói vừa mỉm cười với một con vẹt xanh to tướng làm ra vẻ quan trọng và lắc lư trên cái vành trong chiếc lồng bằng đồng thau. Hôm nay là ngày sinh nhật của Polly đấy. Con chim sẻ chúc mừng nó.

Polly vẫn lắc lư một cách bệ vệ, không thèm trả lời. Nhưng một con hoàng yến xinh xắn, được mang từ Tổ quốc tươi đẹp và nóng nực của nó đến đây từ mùa hè năm ngoái, cất giọng hót vang:

- Khiếp! Đồ kêu đường! - Bà to béo mắng rồi vút một miếng giẻ trắng trùm lên lồng chim. Con hoàng yến kêu lên:

- Chiếp! Chiếp! Tuyệt lại rơi rồi! - Rồi nó im bặt.

Ông tham - tức là con chim sẻ, gọi theo kiểu bà chủ nhà - được cho vào lồng cạnh lồng hoàng yến, đặt gần lồng con vẹt. Cái tràng tiếng người độc nhất và nực cười mà con Polly biết nói là: “Thôi, thôi, để yên cho chúng tao sống làm người với chứ!” Đối với chúng ta những tiếng kêu khác của con vẹt cũng khó hiểu chẳng kém gì bài hót của con hoàng yến quần đảo Canari kia, nhưng nhà cạo giấy của chúng ta giờ đây đã biến thành chim lại rất hiểu tiếng hót của bạn mình. Hoàng yến hót rằng:

- Mới đây, tôi còn bay lượn dưới bóng dừa xanh và dưới bóng cây hạnh đang nở hoa! Tôi bay cùng với các anh các chị tôi trên rừng hoa thơm ngát, trên mặt biển trong vắt như pha lê, trên bờ rợp bóng cây. Tôi cũng đã từng được nghe nhiều con vẹt rất đẹp kể nhiều chuyện hay, vừa dài vừa lạ.

Vẹt ngắt lời:

- Đây là vẹt rừng, không được dạy dỗ gì cả! Thôi, để yên cho chúng ta sống làm người với chứ! Sao mày không cười lên? Không thấy bà chủ và khách đang cười kia à? Chúng mày thật không biết thưởng thức trò hay ở đời. Thôi thôi, để yên cho chúng yao sống làm người với chứ!

- Mày có còn nhớ bóng dáng các cô xinh đẹp nhảy múa dưới rừng chuối đang trổ hoa hay không? Mày còn nhớ những khu rừng già rợp bóng mát và đầy quả thơm ngon hay không?

Vẹt đáp:

- Ô! Có chứ! Nhưng bây giờ tao lại thấy sung sướng hơn. Tao được nuôi nấng chăm sóc cẩn thận, được đối xử xứng đáng như thế này tao lấy làm thỏa mãn lắm rồi, không còn đòi hỏi gì hơn nữa. Từ nay trở đi chúng ta hãy sống như người thật! Mày có một tâm hồn thi sĩ, như người ta thường nói, còn tao, tao hiểu rộng biết nhiều và biết suy xét sự đời. Mày có tài nhưng không khôn ngoan, mày hay bốc theo những cảm xúc tự nhiên, do đó mày thường bị bạc đãi. Người ta có sỉ nhục tao như mày bao giờ đâu? Thôi, hãy bỏ cái giọng hót bi ai của mày đi! Hãy nói câu gì làm cho người ta phải bật cười lên. Tiếng cười chứng tỏ sự thông minh đã lên tới tuyệt đỉnh. Mày xem chó hay ngựa có cười được đâu? Chúng nó kêu thì được, chứ không biết cười. Chỉ có loài người mới biết cười thôi. Hô hô hô! Từ nay trở đi, chúng ta hãy sống như người thật.

Chim hoàng yến bảo:

- Chú chim sẻ xám xứ Đan Mạch ơi! Thế là chú bị cầm tù rồi! Trong cánh rừng của chú chắc rét lắm, nhưng được tự do, quay về đó đi thôi! Người ta đã quên đóng cửa lồng chú, ống kính trên cùng của cái cửa sổ kia lại để ngỏ. Trốn đi! Trốn đi!

Chim sẽ không đợi phải giục đến lần thứ hai, trong nháy mắt đã ra khỏi lồng. Vừa lúc đó, có một cái cửa ở buồng bên rít lên và con mèo mắt xanh lè sáng quắc, lén vào săn chim. Hoàng yến vùng vẫy trong lồng, vụt vỗ cánh kêu: “Từ nay trở đi chúng ta hãy sống như người thật”. Ông tham sợ gần chết, trốn qua cửa sổ, bay qua nhà cửa, phố phường, cuối cùng dừng lại nghỉ một tí. Nhà bên cạnh nom quen quen, có cái cửa sổ để ngỏ, ông bay vào.

Đúng là nhà ông! Ông ngồi vào bàn, chẳng suy nghĩ gì, chỉ nhắc lại lời con vẹt: “Từ nay trở đi, chúng ta hãy sống như người thật”.

Nhưng ô! Lạ thay! Ngay lúc ấy ông tham lại biến thành ông tham ngồi bàn. Ông kêu lên:

- Lạy trời phù hộ độ trì! Thế là mơ xong, mình lại ngồi đây. Lúc nãy mới lo làm sao chứ! Thật là chuyện đại đột.

Món quà quý nhất của đôi giày hạnh phúc

Sáng sớm tinh mơ hôm sau, ông tham còn đang nằm trong giường bỗng có tiếng gõ cửa. Đó là anh sinh viên khoa thần học ở phòng bên cạnh, cùng căn gác. Anh bước vào và bảo:

- Cho tôi mượn bác đôi giày. Ngoài vườn ươm quá, nhưng nắng rất đẹp, tôi muốn hút một tẩu thuốc.

Anh xỏ đôi giày và xuống ngay vườn. Trong vườn chỉ có một cây mận và một cây táo, nhưng giữa thủ đô Copenhagen này có được một mảnh vườn dù nhỏ đến đâu cũng vẫn cứ thú.

Chàng sinh viên đi bách bộ. Chưa đầy sáu giờ sáng, ngoài phố bỗng có tiếng tù và của người đánh xe ngựa. Anh kêu lên:

- Ôi! Du lịch! Du lịch thật là điều hạnh phúc nhất trên đời này. Ta không mong gì hơn. Đó là liều thuốc hay cho nỗi buồn đang cắn rứt tâm can ta! Nhưng ta phải đi xa, rõ xa mới được. Ước gì ta được đi thăm đất nước Thụy Sĩ tráng lệ, rong ruổi qua nước Ý.

Cũng may mà đôi giày hóa phép lạ ngay lập tức, không thì anh ta đi quá xa, xa với cả anh ta lẫn chúng ta.

Thế là anh ta đi du lịch, sang giữa đất nước Thụy Sĩ, ngồi trong một cái xe giữa mấy kiện hàng. Anh thấy rúc óc, đầu nặng như chì, máu dồn xuống đôi chân nhét trong đôi ủng lớn. Anh chìm đắm trong tình trạng nửa tỉnh nửa mê, túi bên phải có phiếu tín dụng, túi bên trái có giấy thông hành, và trong một cái túi con bằng da trên ngực, có mấy đồng tiền vàng khâu kỹ bên trong. Mỗi giấc mơ là một lần anh mộng thấy một trong những vật báu ấy, thế là anh vội hốt hoảng nhòem dầy và cử chỉ đầu tiên là anh lấy hai tay lần hai bên ngực xem các cửa quý ấy còn hay mất. Mũ, ô đi mưa, gậy chống, đựng đưa trong lưới, trên đầu anh. Ở cái vị trí oai nghiêm ấy, chúng vương mắt anh quá khiến anh phải dừng tầm mắt để nhìn chúng.

Cảnh vật xung quanh vĩ đại, trang nghiêm và âm u. Những cánh rừng tùng nhô ra trên vách núi dựng đứng, đỉnh núi ẩn trong sương mù. Tuyết bắt đầu rơi và gió lạnh bỗng nổi lên.

- Ước gì mình được sang phía bên kia dãy núi Alps! Sang bên ấy ít nhất mình cũng được sống khí hậu mùa hè và được lĩnh tiền bằng phiếu tín dụng. Giá lạnh như vậy, mình chẳng muốn ở cái đất Thụy Sĩ này nữa. Ước gì mình được sang phía bên kia núi nhỉ?

Ước sao được vậy: Anh đã thấy mình ở trên đất Ý, giữa Florence và Rome. Nước hồ Thrasymene lấp lánh dưới ánh chiều tà nom như vàng đun lỏng giữa màu xanh thẫm của núi non. Nơi xưa kia Hannibal đã đánh bại Flaminius, ngày nay những gốc nho đang leo lên những cây cỏ thụ xanh. Trẻ em đang chăn đàn lợn đen trong cánh rừng nguyệt quế màu hồng tỏa hương thơm ngát hai bên đường. Nếu tôi tả nổi khung cảnh ấy, chắc các bạn phải thốt lên: “Đất nước Ý đẹp quá!”. Nhưng anh sinh viên thần học cũng như các bạn đồng hành của anh ngồi trong chiếc xe ngựa của người Ý không hề thốt lên câu nào giọng như thế.

Muôn ngàn côn trùng và ruồi muỗi bay quanh chiếc xe. Người ta lấy cánh sim xua chúng đi, nhưng vô hiệu. Không có người nào trong xe không bị chúng đốt sưng mặt. Những con ngựa đáng thương bị chúng xông vào đốt, người đánh xe có xuống đuổi những con vật quái ác ấy, chúng cũng chẳng chịu bay đi.

Mặt trời lặn. Một làn gió nhẹ nhưng lạnh giá làm rung chuyển cảnh vật. Khắp xung quanh, một màu xanh ngắt trải ra trên núi non. Trong sáng, mỹ lệ biết chừng nào! Đến tận nơi ngắm, mới thấy thật là hùng vĩ, các du khách cũng thấy thế... Nhưng họ đang đói bụng và rã rời chân tay. Họ nghĩ đến chuyện nghỉ đêm. Tìm đâu ra chỗ trú nhỉ? Lúc này không phải là lúc nghĩ đến cảnh đẹp của thiên nhiên.

Họ qua một cánh rừng ô-liu. Anh sinh viên thích những gốc liễu xù xì đầy mấu, mắt của Tổ quốc mình hơn thứ cây ô-liu ấy. Đi chút nữa thì họ thấy một quán trọ quanh hiu. Dăm bảy người ăn mỳ chán lỏi vào. Người thì thọt, người thì chìa chìa cánh tay khủng khiếp ra.

Một người nom giống con giai cả của Thần Đói, van xin:

- Xin các ông các bà cứu khổ cứu nạn cho kẻ khốn cùng!

Họ đồng thanh kêu lên bằng một giọng rên rỉ, xé ruột xé gan. Họ tưởng lầm anh sinh viên là một người ngoại quốc. Do đó, anh thoát được vòng vây của họ - một sự khó khăn ghê gớm. Chủ quán, một cụ già quần áo bẩn thỉu, góm ghiếc, đi đất, tóc xõa, miệng mỉm cười, trông như con quỷ cái, ra chào đón các du khách. Cửa buộc bằng dây thừng, trần nhà đầy dơi đậu. Một mùi hôi kinh khủng tràn ngập căn nhà. Một du khách nói:

- Dọn bàn ăn xuống chuồng ngựa đi! Xuống dưới ấy thì ít nhất mũi cũng còn phân biệt được thế nào là mùi phân ngựa, chứ ở trên này thì chẳng biết mùi gì với mùi gì cả.

Để chiều lòng các vị khách đài các ấy, người ta mở cửa sổ hé ra một tí. Thế là đoàn ăn mỳ lại kéo nhau đến kẻ lẻ:

- Xin các ông các bà cứu nạn cho kẻ khốn cùng!

Trên tường đầy những câu nguyên rủa đất nước Ý tươi đẹp bằng đủ các thứ tiếng châu Âu viết bằng than.

Nhà hàng bùng xúp ra, chỉ ngửi thấy toàn mùi hạt tiêu và dầu hôi, trứng thì ung. Món ngon nhất là món gà có mùi khét. Rượu vang bị pha, khó uống như thuốc vậy.

Đêm đến, du khách phải lấy xích sắt chằng cửa và cắt phiên nhau canh gác. Đến lượt anh sinh viên. Trong nhà không khí ngẹt thở. Bên ngoài, lũ ăn mày vẫn tiếp tục: “Xin các ông các bà cứu nạn cho kẻ khốn cùng!” Trong cơn mê ngủ, anh nghĩ thầm:

- Thật là phiền toái! Giá đi du lịch mà không phải lê xác đi thì khoái biết mấy! Ước gì mình chỉ có linh hồn không thôi nhỉ! Vì cứ như thế này thì chả thấy khoái tí nào.

Vừa nói xong anh sinh viên đã được đưa ngay về tỉnh nhà. Rèm trắng dài buông rủ trên các cửa sổ. Giữa phòng là một chiếc quan tài đen trong đó xác anh đang an giấc ngàn thu, còn linh hồn thì đang chu du thiên hạ.

“Đừng có nhận định ai sung sướng trước khi người ấy chết”. Thật đúng câu của Solon^[41] đã nói. Hai cái bóng bước vào phòng. Chúng ta đã biết đó là thần Trừng phạt và sứ giả của thần Hạnh phúc. Hai thần nhòm xác chết. Thần Trừng phạt hỏi:

- Thế nào? Đôi giày của cô đã đem lại hạnh phúc gì cho loài người rồi?

- Ít ra cũng đem được cái chết dịu dàng, cái chết giữa tuổi thanh xuân cho anh này trước khi anh ta phải nếm trải mùi vị khổ hạnh của cuộc sống.

- Cô nhầm rồi, anh ta chết quá sớm. Sống chưa hết số kiếp. Vì thế, tuy có quyền được hưởng hạnh phúc sau nhiều thử thách gian lao, nhưng anh ta đã không được hưởng. Ta sẽ thực sự cứu giúp anh ta.

Nói rồi, thần Trừng phạt tháo đôi giày hạnh phúc ra khỏi chân anh sinh viên. Giấc ngủ ngàn thu chấm dứt, anh sinh viên hồi tỉnh và nhòe dậy. Cả thần Trừng phạt lẫn đôi giày hạnh phúc đều đã biến mất. Chắc hẳn thần đã đem đôi giày đi để dùng vào việc của mình rồi.

NHỮNG BÔNG HOA CỦA CÔ BÉ IDA

>>> Bản tiếng Anh

Cô bé Ida lắm bầm:

- Những bông hoa tội nghiệp của mình héo tiệt cả rồi. Mới tối qua còn đẹp là thế mà hôm nay đã tàn! Tại sao thế, anh nhỉ? - Em cất tiếng hỏi một anh sinh viên, người bạn lớn tuổi của em, đang ngồi trên một chiếc trường kỷ nghe em nói.

Anh sinh viên biết nhiều chuyện hay và đang cắt bìa cứng thành những hình ngộ nghĩnh: nào là quả tim, bên trên có các bà tí hon đang nhảy múa, nào là hoa, nào là lâu đài nguy nga có cửa sổ mở ra mở vào được.

- Tại sao hoa của em hôm nay có vẻ buồn rầu ủ rũ ư? Là vì đêm qua chúng đi khiêu vũ chứ sao!

- Hoa thì nhảy làm sao được hở anh?

- Có chứ! Đến lúc tối mịt, khi chúng ta ngủ, chúng vui chơi, nối thành vòng tròn, nhảy múa với nhau. Hầu như đêm nào chúng cũng có dạ hội khiêu vũ, em ạ!

- Ở đây họ có cho trẻ con vào không anh?

- Có, cả hoa cúc và linh lan nữa.

- Hoa nhảy ở chỗ nào cơ?

- Em có đến trước cửa lâu đài nghỉ mát mùa hè của nhà vua, nơi có một khu vườn to trồng vô vàn hoa, bao giờ chưa? Chắc em đã trông thấy những con thiên nga bơi lội gần em khi em vất bánh mì cho chúng chứ? Đây, dạ hội khiêu vũ tổ chức ở chỗ ấy đấy!

- Hôm qua em có đi cùng với mẹ em vào khu vườn ấy, nhưng chả có cái cây nào còn lá, hoa cũng không. Chúng đi đâu hả anh? Hồi hè, em thấy bao nhiêu là hoa cơ mà!



- Chúng ở trong lâu đài chứ ở đâu? Em phải biết: hễ vua và triều đình trở về kinh đô thì các hoa liền vui vẻ chạy từ vườn vào lâu đài ngay.

Chà! Giá em được nhìn thấy chúng nhỉ? Hai bông hồng đẹp nhất ngồi trên ngai vàng và trở thành vua và hoàng hậu.

Thược dược đứng sang một bên rồi vái lạy: chúng là thị thần. Rồi tất cả các hoa đẹp nhất cùng kéo nhau đến và cuộc dạ hội khiêu vũ bắt đầu. Những bông hoa violet tím xanh tượng trưng cho những lính thủy trẻ tuổi. Chúng nhảy với những bông dạ hương lan và kị phù lam mà chúng gọi là tiểu thư! Các bông uất kim hương và bách hợp đỏ to tướng là những bà già đứng coi sóc cho mọi người nhảy đứng đắn và mọi việc đâu vào đấy.

Bé Ida nói:

- Nhưng các hoa đến nhảy trong lâu đài của vua mà không ai nói gì hả anh?

- Chẳng ai biết gì. Trong những đêm hè, có người quản lý già vẫn đến lâu đài tuần tra đấy. Ông ta đeo một chùm chìa khóa lớn, nhưng các bông hoa vừa nghe thấy tiếng chìa khóa va nhau loảng xoảng, chúng liền im lặng trốn sau bức rèm và chỉ thò đầu ra thôi.

“Hình như có mùi hoa thơm đâu đây thì phải!” Cụ quản lý già nói thế, nhưng không thể trông thấy hoa.

- Vui quá! Ida vừa nói vừa vỗ tay. Nhưng còn em, em có nhìn thấy hoa được không?

- Có chứ. Chỉ cần nhìn qua cửa kính là sẽ thấy hoa. Hôm nay anh cũng đã làm như vậy. Anh đã trông thấy một bông hoa thủy tiên vàng đứng vươn vai trên một cái ghế bành. Đó là một cung nữ.

- Thế các hoa có ra ngoài vườn bách thảo được không? Chúng có đi nổi quãng đường dài như vậy được không anh?

- Nhất định là được chứ. Hoa muốn bay cũng được nữa là. Em không nhìn thấy các chim mùa hè, lông đỏ, lông vàng và lông trắng ư? Chúng giống như hoa, vì trước kia chúng là hoa đấy. Chỉ khác ở chỗ chúng là những bông hoa đã bay rời khỏi cọng, cánh hoa vẫy vùng như thể cánh chim. Nếu chúng ngoan ngoãn, chúng sẽ được phép bay cả ban ngày và không phải quay trở lại sống lặng lẽ trên các cọng nữa. Cuối cùng, các cánh hoa cứ thế trở thành những cánh chim thật. Chắc em cũng đã nhìn thấy rồi chứ? Vả lại, rất có thể là các bông hoa trong vườn bách thảo chưa bao giờ vào lâu đài của nhà vua và không biết trong ấy người ta vui chơi đến thế lúc đêm khuya.

Bây giờ anh bảo em cái này: có cách trêu một vỏ cho ông giáo sư thực vật học, nhà ở gần đấy (em biết ông ấy chứ!) Khi vào đến vườn, em sẽ mách cho một bông hoa biết là có dạ hội khiêu vũ trong lâu đài. Nó sẽ kể lại với các hoa khác và tất cả sẽ đi dự. Lúc ấy nếu giáo sư vào vườn bách thảo thì sẽ không thấy một bông hoa nào nữa và cũng không thể biết chúng đã đi đâu.

- Nhưng hoa chuyện trò với nhau làm sao được? Chúng biết nói hả anh?

Anh sinh viên nói:

- Không, chúng không biết nói hẳn hoi đâu, nhưng chúng ra hiệu cho nhau. Em không bao giờ thấy khi có gió, các hoa vẫn cúi chào và nghiêng nghiêng những đài hoa màu xanh của chúng hay sao? Đối với chúng, đó là một thứ ngôn ngữ dễ hiểu chẳng kém gì chúng ta nói với nhau.

Bé Ida hỏi:

- Thế chúng ra hiệu với nhau như thế, ông giáo sư có hiểu được không?

- Hiểu quá đi chứ. Có một buổi sáng ông ta xuống vườn và thấy một cây tầm ma lớn đang lấy lá ra hiệu báo một bông hoa cẩm chướng bé, màu đỏ, như thế này: “Cô xinh lắm, tôi yêu cô tha thiết.” Giáo sư tức giận bèn đánh vào lá cây tầm ma, tức là đánh vào ngón tay tầm ma, nhưng đâm ngay phải gai, phỏng cả tay và từ dạo ấy trở đi ông ta không bao giờ dám đụng đến một cây tầm ma nào nữa.

- Buồn cười quá nhỉ! - Cô bé Ida vừa nói vừa cười.

- Ai lại đem những chuyện như thế nhồi vào óc trẻ con bao giờ!

Ông hội thẩm, tính hay gắt gỏng, vừa đến chơi ngồi vào ghế trường kỷ mà nói như vậy.

Ông ta không ưa anh sinh viên và mắng anh ta luôn vì cái tội cắt những hình thù ngộ nghĩnh: khi thì cắt một người lưng lẳng trên giá treo cổ, tay cầm một quả tim, ý giả là một tên ăn trộm tim; khi thì cắt một mũ phù thủy già đang cưỡi một con ngựa bằng cán chổi và công kênh anh chồng trên mũi.

Ông hội thẩm không chịu được cái trò trẻ con ấy và đã thêm một lần nữa:

- Ai lại đem những chuyện như thế nhồi vào óc trẻ con bao giờ!

Nhưng cô bé Ida thấy chuyện anh sinh viên kể về hoa ấy thú vị. Lúc nào em cũng nghĩ đến chuyện ấy và tin là các bông hoa của em rũ đầu xuống như thế là dĩ nhiên, vì đã nhảy suốt đêm, do đó đâm ra ốm.

Em cầm hoa lên và đến thăm các đồ chơi khác đặt trên cái bàn xinh xắn. Ngăn kéo đầy những đồ chơi. Trong cái giường búp-bê, con Sophy của em đang ngủ.

Ida bảo:

- Sophy dậy đi! Đêm nay chịu khó ngủ trong ngăn kéo nhé! Những bông hoa tội nghiệp này đang ốm. Có lẽ được nằm giường này chúng sẽ đỡ chẳng?

Ida nhắc búp-bê lên. Nó bấu môi giận dữ, chẳng nói, chẳng rằng. Nó cáu vì không được nằm giường. Ida đặt hoa nằm lên giường, đắp chăn cho chúng rồi dỗ chúng nằm im để em còn đi pha nước chè cho chúng. Đến mai chúng sẽ khỏi và có thể dậy được. Rồi em kéo màn che chiếc giường nhỏ để nắng khỏi làm chói mắt chúng. Suốt cả buổi tối, Ida không thể không nghĩ đến câu chuyện anh sinh viên đã kể cho em nghe. Em phải ghé mắt qua rèm cửa sổ nhìn những bông hoa xinh đẹp của mẹ em để ở đấy rồi mới đi ngủ được.

Em bảo chúng:

- Mình biết lắm, đêm nay các cậu sẽ đi dự hội khiêu vũ!

Các hoa làm như không hiểu gì và không động đậy một chiếc lá nào, nhưng Ida không lạ gì vì em biết tổng ra rồi. Lên giường nằm mà em vẫn mơ ước hồi lâu: giá được xem các bông hoa kiêu diễm khiêu vũ trong lâu đài của nhà vua thì thích phải biết! Em tự hỏi: “Các hoa của ta đã có đi dự hội thật không nhỉ?”

Nhưng rồi em cũng ngủ thiếp đi.

Nửa đêm em bỗng bừng tỉnh giấc. Em vừa mơ thấy anh sinh viên và các bông hoa. Ông hội thẩm đang quở trách anh sinh viên là đã nhồi cho cô bé những ý nghĩ dở hơi. Căn phòng của Ida im lặng như tờ. Ngọn đèn đêm leo lét trên mặt bàn, bố và mẹ đang ngủ.

Em tự hỏi:

- Các bông hoa của ta có còn nằm trên giường của Sophy không nhỉ? Phải xem xem mới được.

Em nhồm dậy và nhìn qua cửa buồng vẫn đang hé mở. Em lắng tai và hình như nghe tiếng đàn dương cầm văng ra từ phòng bên, tiếng đàn rất hay, em chưa từng nghe thấy tiếng đàn nào hay bằng.

- Chắc hẳn các hoa đang khiêu vũ! Trời! Phải đi xem mới được!

Em không dám động đậy, sợ làm mất giấc ngủ của bố mẹ.

- Chỉ ước gì các hoa đến đây!

Nhưng các hoa không muốn đến. Âm nhạc vẫn tiếp tục, Ida không cảm lòng nổi nữa. Em tuồn ra khỏi giường, nhẹ nhàng bước đến tận cửa và nhìn vào phòng bên cạnh. Ôi chao! Em được xem thích quá!

Trong ấy không có đèn ngủ, nhưng ánh trăng chiếu qua cửa sổ sáng vằng vặc như ban ngày.

Dạ hương lan và uất kim hương xếp thành hai hàng trên sân nhà; trên cửa sổ chỉ còn chậu hoa trống không. Các hoa đang nhảy vòng tròn giữa phòng, bông nọ nắm lấy những lá xanh dài của bông kia. Một bông bách hợp vàng đang chơi dương cầm. Chắc bé Ida đã trông thấy nó trong vụ hè vừa rồi, em còn nhớ rõ ràng câu anh sinh viên nói về nó: “Kìa, nom cứ như cô Lina ấy!”

Lúc ấy mọi người đều cười, nhưng giờ đây Ida cũng cảm thấy bông hoa to màu vàng ấy trông giống cô Lina thật.

Tư thế chơi đàn của hoa chẳng khác gì cô thiếu nữ ấy. Khuôn mặt trái xoan cũng nghiêng bên này nghiêng bên nọ và cái đầu cũng gật gật đánh nhịp.

Không ai trông thấy Ida. Một bông hoa ky phù lam dài từ mặt bàn để đòi chơi đi đến chỗ giường búp-bê, vén tấm rèm che các bông hoa ốm lên.

Chúng liền đứng dậy ngay lập tức và ra hiệu muốn nhảy với các hoa khác. Chúng thích nhảy quá trông không còn vẻ gì là ốm yếu nữa.

Bỗng nhiên hình như có cái gì rơi từ trên bàn xuống. Đó là những “que lễ Mùa chay” vừa mới nhảy xuống đất. Chúng cũng tự coi là hoa như ai.

Trên đầu mỗi que có buộc một con búp-bê nhỏ bằng sáp, đầu đội một chiếc mũ rộng bè ra, giống hệt như mũ ông hội thẩm. Các que nhảy giữa đám hoa bằng ba cái cẳng đỏ của chúng.

Chúng làm ồn cả lên, vì chúng nhảy điệu Mazurka^[42]. Các hoa khác không biết nhảy điệu ấy, vì hoa nhẹ quá, không đậm nhịp chân được.

Con búp-bê bằng sáp vươn mình lên, quay trên các bông hoa giấy cài ở thắt lưng. Nó kêu:

- Ai lại đem những cái đại đột như thế dạy cho trẻ con bao giờ!

Lúc ấy, nom nó giống hệt ông hội thẩm với chiếc mũ bè bè của ông, cũng đỏ mặt và tức giận như ông ta. Các bông hoa giấy đập vào chân nó. Nó bèn thôi nhảy và lại trở thành con búp-bê như cũ.

Dáng điệu con búp-bê lúc ấy ngộ nghĩnh đến nỗi bé Ida cứ cười rũ ra. Mỗi khi con búp-bê nhảy, ông hội thẩm cứ phải nhảy theo, muốn làm ra vẻ người nhón hay trẻ con cũng cứ phải nhảy.

Các hoa phải xin giùm cho ông, nhất là những bông hoa đã nằm trên giường búp-bê. Các que búp-bê cũng ngả lòng.

Vừa lúc đó, từ ngăn kéo đựng con búp-bê Sophy của Ida và các đồ chơi khác phát ra một tiếng động to. Con rối máy lưng gù bụng phệ cúi xuống cạnh bàn, bò sát đất đến mở ngăn kéo.

Sophy chui đầu ra ngoài, nhìn quanh và nói:

- Ô kìa! Có khiêu vũ làm sao lại không ai báo cho tôi biết trước thế?

Chú rối máy lưng gù bụng phệ hỏi luôn.

- Cô có muốn nhảy với tôi không?

- Thế à! Nom bộ dạng anh thật đúng là vũ nữ đấy! - Sophy vừa trả lời vừa quay ngoắt đi.

Nó ngồi xuống, nghĩ bụng thế nào chả có một đóa hoa đến mời nhảy.

Chẳng hoa nào đến cả. Nó bèn đăng hăng: “Hừm! Hừm!Hừm!” Công toi!

Chú rối máy lưng gù bụng phệ đã bắt đầu nhảy một mình, cũng không đến nỗi vụng lắm, thật đấy!

Vì thấy hình như chả ai chú ý đến nó, Sophy bèn gieo mình từ trên ngăn kéo xuống.

Thế là náo động cả lên!

Tất cả các hoa đều chạy đến hỏi Sophy có đau không. Hoa nào cũng ân cần, nhất là những hoa nào đã nằm nhờ giường nó.

Sophy không việc gì. Những bông hoa của Ida cảm ơn Sophy, nâng nó dậy và khiêu vũ với nó. Những hoa khác nhảy thành một vòng chung quanh

những hoa của Ida. Sophy mê tít, nó bảo với các bạn mới của nó cứ giữ lấy giường nó mà nằm. Nó nằm trên ghế trường kỷ là dễ chịu lắm rồi.

Các hoa đáp:

- Cảm ơn bạn lắm! nhưng chúng tôi không sống lâu được đâu. Đến mai chúng tôi sẽ chết. Nhưng nhớ nói với bé Ida chôn chúng tôi cùng một chỗ ngoài vườn với con chim bạch yến của cô ấy nhé. Đến hè sang năm chúng tôi sẽ mọc lại và còn đẹp hơn bây giờ kia!

- Không các bạn sẽ không chết đâu, - Sophy vừa nói vừa ôm hôn chúng.

Vừa lúc đó, cửa phòng bỗng mở và hoa vừa nhảy vừa đi vào.

Ida không hiểu chúng nó từ đâu đến. Chắc hẳn là hoa trong lâu đài của nhà vua. Hai bông hồng lộng lẫy đội mũ miện đi đầu. Đó là Vua và Hoàng Hậu.

Rồi đến những bông cẩm chướng xinh đẹp cúi chào bốn phía.

Những bông hoa thu mẫu đơn to tướng thổi kèn bằng vỏ đậu Hòa Lan đến nổi đỏ mặt tía tai. Hoa muống và hoa bìm bìm^[43] xanh biếc rung lên, kêu như chuông. Thật là một dàn nhạc kỳ diệu.

Sau đó rất nhiều hoa khác vừa nhảy với nhau vừa tiến vào, nào violet tím xanh, nào cúc trắng, nào linh lan màu mỡ gà.

Rồi tất cả các hoa thân ái ôm hôn nhau.

Cuối cùng, chúng chúc nhau ngủ ngon.

Cô bé Ida trở về đi ngủ và mơ thấy tất cả những hình ảnh vừa qua.

Sáng hôm sau, vừa mở mắt, em đã chạy ngay ra bàn xem các hoa có còn ở đấy hay không. Em vén rèm che chiếc giường nhỏ lên. Các hoa vẫn còn đấy, nhưng héo hơn tối hôm qua nhiều. Sophy nằm trong ngăn kéo, hôm qua đặt đâu hôm nay vẫn nằm đấy, nhưng mặt trầu xuống vì buồn ngủ. Bé Ida hỏi nhỏ: “Mày có nhớ mày phải nói với tao điều gì không?”

Nhưng Sophy vẫn giữ vẻ mặt ngây dại và không đáp lại lời nào.

- Như thế là không ngoan rồi. Mà đã chả được nhảy với tất cả các hoa là gì?

Ida lấy một cái hộp bên ngoài có vẽ nhiều chim đẹp. Em mở hộp, đặt các hoa vào và bảo:

- Mộ của các bạn sẽ đẹp lắm. Khi nào các anh họ của tôi từ Naury về đến đây, chúng tôi sẽ đem chôn các bạn ngoài vườn để đến mùa hè các bạn lại mọc lên, đẹp hơn cả bây giờ.

Những anh họ ở Naury về là hai cậu bé khỏe mạnh tên là Jonas và Adolphus. Cha các cậu mới cho các cậu hai khẩu súng bắn chim. Các cậu định đem khoe với Ida.

Cô bé kể chuyện những bông hoa bị chết cho các cậu nghe và các cậu nhận lời đi chôn chúng.

Hai cậu vác súng đi trước. Sau đến cô bé Ida bung chiếc hộp đựng hoa. Họ đào một cái huyệt trong vườn, Ida chôn các bông hoa, rồi đặt chúng cùng với cái hộp xuống mộ.



Súng hỏa mai và súng thần công chẳng có, Jonas và Adolphus bắn súng hơi tống táng.

NÀNG CÔNG CHÚA VÀ HẠT ĐẬU ^[44]

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa, có một hoàng tử muốn cưới một nàng công chúa, nhưng công chúa phải cho ra công chúa, phải hoàn thiện toàn mỹ. Hoàng tử bèn chu du khắp thiên hạ để kén vợ. Công chúa thì chẳng thiếu gì, nhưng nàng nào cũng có vài nhược điểm hoặc tật xấu. Thế là một ngày kia, hoàng tử đành buồn rầu trở về nhà.



Đến tối, nổi lên một cơn giông tố kinh khủng. Mưa ào ào như xối. Có tiếng gõ cửa lâu đài. Lão vương thân chinh ra mở cửa.

Bên ngoài là một nàng công chúa, nhưng mưa gió đã làm cho nàng tiêu tụy quá thể. Đầu tóc, quần áo nàng vũng những nước và còn nhỏ giọt từ mũi xuống giày nàng. Nàng tự giới thiệu nàng là công chúa toàn thiện toàn mỹ mà hoàng tử đang chờ đợi. Hoàng hậu nghĩ thầm: “Được, cứ để xem xem!”. Rồi hoàng hậu vào buồng ngủ thắp đèn lên và nhét một hạt đậu xuống dưới đệm giường. Sau đó ngài đặt hai mươi cái đệm chồng lên trên cái đệm đã đặt trước. Đây chính là cái giường dành cho công chúa.

Sáng ra người ta hỏi thăm đêm qua nàng ngủ có yên giấc không. Nàng đáp:

- Suốt đêm tôi không chợp mắt, vì nằm phải vật gì răn răn, thâm tím cả mình mẩy.

Hoàng hậu bèn phán:

- Công chúa ra công chúa thật! Đây chính là nàng công chúa toàn thiện toàn mỹ, nằm trên hai mươi lần đệm nàng vẫn thấy đau vì một hạt đậu.

Hoàng tử cưới nàng làm vợ và hạt đậu được bày trong một phòng triển lãm, đến giờ vẫn vào xem được, vì chưa có ai lấy đi cả.

Chuyện tôi kể đến đây là hết và tôi xin cam đoan với các bạn là chuyện có thật đấy.



GIÓ THẢO TUNG CÁC BIỂN HÀNG

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa ngày xưa, từ cái thời ông nội còn là một đứa trẻ chạy rong các phố với cái quần chèn và cái áo choàng đỏ, thắt lưng bằng vải, trên mũ không vành có cắm một cái lông. Trong các ngày hội, trẻ em vẫn ăn mặc như thế. Ở thời ấy, cái gì cũng khác bây giờ. Ngoài phố, người ta ăn mặc khác ngày nay lắm. Tất cả đã thay đổi và nếu có người nào ăn vận như xưa thì thật không mê được.

Ví dụ như được xem bác thợ giày đôi trụ sở nghiệp đoàn của họ thì thật là trọng đại. Tám biển hàng to tướng được khiêng đi giữa một đám rước uy nghi đến tận ngôi nhà mới. Chiếc cờ phướn có thêu một chiếc giày ủng to và một con diều hâu hai đầu vui vẻ tung bay trước gió. Những thợ bạn trẻ nhất bung cốc rượu cầu may và khênh chiếc bàn thờ. Những dải lụa đỏ và trắng dính ở tay áo các cậu bay phát phơ, nom vui như ngày hội. Những bác thợ có tuổi, gương tuốt trần, mũi gương cắm vào một quả chanh. Một ban đồng ca rất đông mở đầu đám rước. Nhạc cụ đẹp nhất là một cái gậy dài, có cắm một cái lưỡi liềm và treo đủ thứ chuông, khánh rung lên thành những điệu nhạc mà người ta gọi bừa là nhạc Thổ Nhĩ Kỳ. Ông nội gọi thứ nhạc cụ ấy là “con chim”. Khi người ta giơ cái gậy lên và lúc lắc, tất cả những chuông con và khánh ngân vang lên ánh vàng, ánh bạc, ánh đồng lóe lên dưới nắng làm chói cả mắt.

Dẫn đầu đám rước là một anh hề, mặc quần áo loang lổ, khâu bằng đủ mọi thứ vải chắp vá lại với nhau. Mặt anh ta bôi nhọ, đầu đội một cái mũ vải có dính nhạc như ở đầu một chiếc xe trượt tuyết. Tay múa gương gỗ, cốt làm cho âm ỉ, nhưng chỉ kêu lên chan chát, anh hề lén vào đám đông nhanh nhẹn như thân thể vô hình. Chỉ có thể mà phố nào cũng đông như nê. Người ta chen chúc nhau mà đi. Trẻ con ngã khụy xuống rãnh, văng tục và chửi bới nhau... Người xem chen nhau trên các cầu thang và các cửa sổ, có người trèo lên cả mái nhà. Trời nắng, nhưng lác đác ngày hôm ấy cũng có ít giọt mưa. Cũ tọa không vì thế mà lấy làm khó chịu vì họ nghĩ rằng: đồng ruộng đang cần nước.

Ông nội kể chuyện tài tình lắm. Lối kể của ông thích hợp với cả những đứa trẻ bé nhất. Ông kể rằng:

- Người thợ cả treo lên cái bục, nơi treo tấm biển hàng và đọc một bài diễn văn bằng văn vần, làm như những điều ông nói đều có vẻ nên thơ. Mà cũng gần như thơ rồi đấy: ba bác thợ đã chung sức đúc nên những câu vè, và trước khi làm, muốn cho thợ hay, các bác đã uống cạn một cốc rượu pha đường rõ đây. Khi bài diễn văn kết thúc, thỉnh giả tứ phía hô to: “Hoan hô!” Rồi tiếng hát lại vang điếc tai hơn, tiếng vỗ tay lại càng ran lên hơn nữa, khi anh hề mặc quần áo loang lổ hiện ra trên bục và bắt đầu nhại lại diễn giả. Anh ta pha trò tuyệt hay. Anh uống rượu mật ong đựng trong những cái cốc con rồi vút cốc vào giữa đám đông. Hàng nghìn cánh tay giơ lên để bắt lấy chiếc cốc. Ông nội giữ được một cái do một người bạn vớ được và cho ông. Tấm biển hàng quán đầy hoa được treo trước cửa trụ sở mới của nghiệp đoàn.

Ông nói kết luận:

- Tuy đã già rồi, chẳng bao giờ ông quên được ngày hội vui ấy.

Dẫu trong quãng đời dài của mình ông nội đã từng được xem khối đám rước linh đình nhưng chẳng bao giờ ông quên cái đám rước ấy.

Một truyện khác ông vẫn thg kể đi kể lại cho chúng tôi nghe là có lần tất cả các biển hàng ở kinh đô đã bị tháo khỏi móc.

Hồi còn trẻ, có lần ông nội cùng đi với các cụ thân sinh lên kinh đô chơi. Đó là lần đầu tiên ông nội được đi đến đấy. Trong các phố, thương nhân buôn bán tấp nập và hầu như nhà nào cũng treo biển hàng. Những tấm biển ấy, nếu đừng treo ở nhà ngoài mà bày vào trong nhà thì chẳng khác gì những bức họa! Giá đem tháo tất cả xuống thì trang hoàng được vô khối là cửa hiệu.

Trên biển hàng nhà bác thợ may vẽ đủ thứ quần áo. Trên biển hàng hiệu bán thuốc lá, người ta vẽ mấy chàng trai phì phèo những điếu xì gà to tướng.

Lại có tấm vẽ những miếng bơ, có tấm vẽ những chiếc cổ áo thêu ren. Tóm lại, đủ mặt hàng. Tất nhiên, người nào làm nghề gì thì treo biển hàng về nghề ấy.

Ông nội bảo:

- Cứ nhìn phía ngoài cũng đủ biết những người ở trong nhà là ai, như thế cũng tiện và thú vị. Nhưng đúng vào thời gian ông nội ở kinh đô thì xảy ra một chuyện kỳ lạ về các biển hàng ấy. Chính ông nội đã kể cho chúng tôi nghe, và tuyệt nhiên không có ý thêu dệt tí nào, mặc dù mẹ tôi không tin. Ông tôi kể với một vẻ nghiêm trang và hào hứng.

Đêm đầu tiên ông tôi ngủ ở kinh đô nổi lên một cơn giông tố dữ dội, chưa tở báo nào nói đến bao giờ. Chưa bao giờ người ta thấy một cơn giông như thế. Sét xé trời, sấm nổ ran không ngớt. Sông ngòi tràn ngập cả. Giông tố lướt qua làm đổ không biết bao nhiêu là ống khói và vặn xoáy nhiều chớp nhọn chuông nhà thờ và từ ngày ấy đến nay vẫn chưa được ai dựng lại.

Trên đồn cứu hỏa có một tấm biển cũ kỹ, giông tố cũng chẳng tha, vèo một cái tấm biển bị gió thổi tung văng ra tận đầu phố. Do một sự ngẫu nhiên kỳ diệu, gió thổi áp tấm biển vào nhà một bác phó mộc. Trong một nạn cháy mới đây bác này đã cứu được ba người. Thế là tấm biển của đồn cứu hỏa không ngờ lại ngự ngay ở nhà bác phó mộc.

Tấm biển bằng đồng của bác thợ cạo, hình chiếc đĩa, cũng bị bắn tung và bắn đến bao lon nhà quan hội thẩm. Thật là ác, vì các bạn thân nhất của bà hội thẩm thường gọi bà ta là “dao cạo”. Bà ta rất ác khẩu, biết rất nhiều chuyện về từng người một mà chính bản thân người ấy cũng không rõ.

Một chiếc biển có vẽ một con cá thu đến ngoắc ngay vào nhà một ông chủ báo. Cái anh chàng gió thật là đại dột, vì chả nên gây sự với nhà báo làm gì.

Tấm biển viền đen treo bên cửa của một quán ăn nhỏ bay đến phô trương trên cửa một rạp hát mà từ xưa đến nay chẳng ai thèm vào xem cả. Thế là người ta được đọc cái quảng cáo nực cười: “Xúp cá, bắp cải nhồi thịt”, người ta nói như thế sẽ lôi kéo được khán giả.

Tấm da cáo của những người bán da thú, một tấm biển đất tiền, bay đến ngoắc ngay vào dây chuông nhà một chàng trai trẻ rất đứng đắn, thường có thói quen đi co ro ngoài phố như một chiếc ô cụp, theo lời người cô, anh ta là một thanh niên kiểu mẫu.

Tấm biển: “Trường cao đẳng” ngoắc ngay vào cửa một nhà bán cà phê có bàn chơi bi a, còn nhà trường lại thừa hưởng cái biển: “Ở đây nhận nuôi trẻ em đang còn bú”

Đêm ấy quả là một đêm khủng khiếp! Khi trời sáng, thật là kinh ngạc! Có thể nói là không một tấm biển nào còn ở nguyên chỗ và trong nhiều trong hợp gió đã gây ra nhiều cảnh tức cười. Ông tôi không kể hết, nhưng tôi nhận thấy rất rõ, khi kể đến chỗ ấy, ông cụ cười ngâm, và rất có thể là lúc đó ông tôi có một ý nghĩ gì thầm kín.

Vả chăng đó cũng là thói quen của ông tôi. Đã nhiều lần mẹ tôi thấy ông tôi cười mĩa mai, đánh bạo hỏi ông tôi cười gì, nhưng lúc nào ông tôi cũng trả lời:

- Con hãy còn non dại lắm con ạ!

Các bạn nên nhớ rằng lúc đó mẹ tôi đã gần ba mươi tuổi.

Ông tôi kể tiếp:

- Cuối cùng, ngay sau hôm xảy ra trận giông tố lớn ấy, khách bộ hành và nhất là người ở xa đến, vì tin vào biển hàng nên cứ nhăm nhà nọ với nhà kia. Chẳng hạn: có những người muốn đến dự một buổi họp trang nghiêm bàn nhiều vấn đề quan trọng thì lại đi nhăm vào một trường học con giai nơi các nhãi đang nhảy từ hết bàn này sang bàn khác.

Thậm chí còn có người lẫn lộn cả nhà thờ với rạp hát nữa!

Ngày nay, ơn trời, chưa có một trận giông tố nào mạnh như vậy nữa. Chỉ có ông tôi được mục kích một trận giông tố như vậy, mà cũng là thời còn thơ ấu. Chắc hẳn đời chúng ta cũng chẳng được thấy trận giông tố nào như thế. Nhưng chúng ta cũng mong rằng nếu sau này cháu chắt chúng ta có gặp phải cơn phong ba như vậy thì chúng cũng biết ở yên trong nhà suốt thời gian bão táp.

ANH CHÀNG CHẴN LỘN

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa, có một hoàng tử rất nghèo chỉ có một giang sơn nhỏ hẹp. Tuy nhiên, giang sơn ấy nhỏ thì nhỏ thật, nhưng cũng đủ để cho chàng kén được một người vợ và lúc này chính là lúc chàng đang muốn tìm người làm bạn trăm năm.

Chàng rất sẵn sàng hỏi công chúa con hoàng đế: “Nàng có bằng lòng kết duyên với ta không?” Chàng rất có thể làm thế, vì danh tiếng của chàng vang lừng khắp vùng và có thể đến hàng trăm công chúa nghe chàng hỏi như thế sẽ trả lời: “Vâng”

Nhưng đây lại là con gái hoàng đế! Các bạn hãy nghe đầu đuôi câu chuyện:

Trên mộ vua cha mọc một cây hồng. Trời! Cây hồng mới đẹp làm sao! Cứ năm năm nó mới ra hoa một lần, lại chỉ mọc có một đóa, nhưng đó là một đóa hồng thơm dịu đến nỗi chỉ ngửi hoa thôi cũng đủ quên hết ưu phiền. Hoàng tử lại còn có một con họa mi hát hay tuyệt vời. Từ cái cổ họng nhỏ xíu của nó phát ra những khúc điệu thánh thót. Con gái hoàng đế nghe họ đồn vậy muốn có cả hoa hồng và họa mi. Hoàng tử bèn đặt cả hai thứ vào hai tráp bạc gửi biểu nàng.

Hoàng đế cho đem những thứ ấy đến cho ngài xem trong đại điện, nơi công chúa đang chơi trò tiếp khách với các cung nữ. Vừa nhìn thấy những tráp bạc, nàng vỗ tay hoan hỉ reo lên:

- Ước gì được con mèo con thì thú quá!

Nhưng người ta lại lôi cây hồng ra trước.

Các cung nữ rú lên:

- Ô! Đẹp quá!

Hoàng đế nói:

- Đẹp, chưa đủ, phải nói là tuyệt mỹ mới xứng.

Nhưng công chúa chạy ra ngửi hoa và phụng phịu nói:

- Ô! Tâu phụ vương, hoa thật chứ không phải hoa giả!

Bọn nịnh thần phụ họa:

- Ôi chao! Hoa hồng thật!

Hoàng đế phán:

- Hãy xem cái tráp kia đựng gì đã, rồi hãy bực mình cũng chưa vội.

Người ta mở tráp cho con họa mi ra. Nó cất tiếng ca thánh thót, hay không còn chê vào đâu được.

Bọn cung nữ nói bằng một thứ tiếng Pháp rất dở như họ thường dùng:

- Charmant! Merveilleux! ^[45]

Một lão nịnh thần tán:

- Con chim này làm hạ thần nhớ lại đến cái hộp đựng thuốc bào có máy hát của cô hoàng hậu, giống như hệt, từ giọng cho đến điệu.

- Đúng lắm! Đúng lắm! - Hoàng đế nói rồi òa lên khóc như một đứa trẻ con.

Công chúa nói:

- Không thể tin đây lại là một con họa mi thật.

Những người đem chim đến vội tâu:

- Thưa đúng là chim thật đấy ạ!

- Thế thì cho nó bay đi thôi!

Và nàng kiên quyết không cho hoàng tử vào cung.

Nhưng chàng không hề nản lòng. Chàng lấy phẩm nâu và phẩm đen bôi lên mặt, kéo mũ sụp xuống tận mắt, giả vờ đi khắp khiêng, bước vào trình diện và nói:

- Thánh thượng vạn tuế! Cúi xin thánh thượng cho kẻ bày tôi vào hầu hạ trong hoàng cung.

- Có nhiều người xin việc quá rồi. Nhưng ta cần một người chặn lợn, nhà người có làm được việc ấy không?

Hoàng tử nhận chặn lợn. Người ta cho chàng một căn buồng tồi tàn gần chuồng lợn. Chàng cặm cùi suốt ngày và ngay tối đầu tiên chàng đã làm xong một cái nồi xinh xắn có gắn dây nhạc. Mỗi khi đặt nồi lên bếp, nhạc rung lên một điệu khúc cổ xưa của nước Đức.

Ach! du lieber Augustin!

Alles ist vack, vack, vack! ^[46]

Nhưng kỳ diệu nhất là mỗi khi thò ngón tay vào đám hơi bốc ở nồi ra thì lập tức người ngay thấy mùi tất cả các món ăn đang xào nấu trên tất cả các bếp trong kinh thành.

Nhất định là cái nồi ấy khác xa một bông hồng!



Công chúa cùng tất cả các cung nữ đi chơi qua nghe thấy tiếng nhạc, dừng lại nghe và mê tít, vì nàng cũng biết chơi bản nhạc ấy.

Ach! du lieber Augustin!

Nhưng phải nói thật: nàng chỉ biết chơi có mỗi một câu ấy, và chỉ biết đánh đàn kiểu mỗ cò thôi. Công chúa thốt lên:

- Chính là cái điệu khúc ta đã thuộc. Tên chặn lợn chẳng phải là người ngu đàn đâu. Hãy vào hỏi hắn ta xem cái đàn của hắn ta đáng giá bao nhiêu

tiền.

Một cung nữ chui vào chuồng lợn, trước khi vào chuồng không quên đi guốc, rồi hỏi:

- Cái nồi này anh lấy bao nhiêu tiền?
- Tôi lấy mười cái hôn của công chúa.

Cung nữ kêu lên:

- Trời ơi là trời!
- Không lấy kém đâu.

Công chúa hỏi:

- Hắn ta bảo sao?

Cung nữ đáp:

- Con chẳng dám nhắc lại đâu. Khiếp lắm!
- Nói thầm cho ta hay vậy.

Người cung nữ tuân lệnh.

- Quân thô tục.

Công chúa kêu lên và bỏ đi. Nàng đi chưa được mười bước, nhạc lại bắt đầu thánh thót ngân vang:

Ach! du lieber Augustin!

Alles ist vack, vack, vack!

- Chạy lại hỏi hắn ta có bằng lòng nhận mười cái hôn của các cung nữ không?

Chàng chăn lợn trả lời:

- Không, xin cảm ơn! Mười cái hôn của công chúa kia, không thì xin cứ để nồi đấy cho tôi.

Công chúa nói:

- Bướng bỉnh thật! Thôi đành, các người đứng vây lấy ta, đừng để ai trông thấy.

Các cung nữ quây tròn lại và căng váy ra. Chàng chần lộn được mười cái hôn, còn công chúa thì được cái nôi.

Mọi người đều vui sướng. Người ta đem cái nôi ra chơi suốt buổi tối. Không còn một bếp nào trong kinh thành giữ bí mật được nữa. Từ quan thị vệ cho đến các thợ giày, ai ăn gì họ đều biết cả. Các cung nữ thích quá, vừa vỗ tay vừa nhảy căng lên.

- Chúng mình biết hết: ai sẽ là người ăn xúp với hạnh nhân hay trứng trắng, ai là người sẽ ăn thịt quay và món bột nấu với sữa. Tuyệt thật!

- Đúng thế. - Quan giám thị trong cung phụ họa.

Công chúa dặn thêm:

- Cốt nhất là không được bép xép gì vì ta là con gái hoàng đế, nghe chưa?

Tất cả các cung nữ đồng thanh:

- Trời sẽ giữ mồm giữ miệng cho chúng con!

Chàng chần lộn, tức là hoàng tử mà mọi người tưởng là một anh chần lộn chính cống, không để một ngày giờ trôi qua mà không sáng chế ra một thứ gì mới.

Chàng gọt được một cái Crécelle^[47] rất xinh.

Khi quay, cái Crécelle ấy phát ra nào là điệu valse, nào điệu phi ngựa, điệu polka, tóm lại, đủ các điệu nhảy trên đời.

Công chúa đi qua, phải thốt ra:

- Hay quá đi mất! Ta chưa từng được nghe thứ nhạc mê ly ấy bao giờ. Vào hỏi hấn ta xem cái vật ấy đáng giá bao nhiêu; nhưng lần này thế nào thì thế, ta cũng không hôn hấn đâu đấy.

Người cung nữ vào hỏi rồi trở ra trả lời:

- Lần này anh ta đòi một trăm cái hôn.

Công chúa nói:

- Điên! - và nàng bỏ đi.

Nhưng đi chưa được mười bước công chúa đã dừng lại phán:

- Phải khuyến khích nghệ thuật. Ta là con gái Hoàng đế. Vào bảo hấn là ta sẽ ban cho hấn mười cái hôn như hôm qua, còn bao nhiêu thì cung nữ của ta sẽ hôn cho đủ số.

Cung nữ giãy nảy:

- Hôn cái anh chàng thô lỗ ấy à?

Công chúa nói:

- Thì đã làm sao? Đến ta đây cũng còn hôn được huống chi các người là bề tôi do ta nuôi cho ăn và trả tiền!

Người cung nữ lại quay vào chuồng lợn. Chàng chăn lợn khăng khăng:

- Một trăm cái hôn của công chúa, không thì ai giữ lấy của người ấy.

Công chúa truyền:

- Đứng quây lấy ta.

Các cung nữ đứng lại thành vòng tròn và chàng chăn lợn bắt đầu hôn.

Hoàng đế đang đứng trên bao lơn trông ra, tự hỏi:

- Có chuyện gì gần chuồng lợn thế kia?

Ngài dụi mắt và đeo kính vào.

- À! Bọn cung nữ đùa nghịch. Phải ra xem bọn chúng đùa nghịch gì mới được! - Hoàng đế đi giày băng-túp vào, xuống thang gác rõ nhanh.

Xuống đến sân, ngài rón rén lại gần. Thật ra làm thế cũng bằng thừa vì các cung nữ còn đang mãi đếm từng cái hôn để gã chăn lợn khỏi hôn quá số được hưởng.

Họ không biết có hoàng đế đi tới. Ngài kiễng chân nhìn vào và kêu lên:

- Thế này là thế nào?

Rồi ngài rút giày băng-túp quật bọn cung nữ túi bụi.



Chàng chăn lợn đang hôn đến cái thứ tám mươi sáu thì hoàng đế cúi tiết hét:

- Cút ngay!

Thế là chàng chăn lợn và công chúa bị đuổi ra khỏi vương quốc.

Trời mưa như trút nước. Công chúa òa lên khóc.

Nàng than vãn:

- Khổ thân cho tôi! Sao tôi chẳng lấy chàng hoàng tử đáng yêu có hay hơn không?

Chàng chăn lợn chạy nấp sau một gốc cây, lau sạch phẩm nâu và phẩm đen trên mặt, cởi bỏ bộ quần áo xấu xí ra, trở lại chỗ công chúa trong bộ quần áo hoàng tử của mình và nói:

- Ta đến đây cốt để nói cho công chúa biết là ta rất khinh công chúa. Công chúa không muốn yêu một hoàng tử thật thà phúc hậu, công chúa

không hiểu giá trị của bông hồng lần הזה mi, nhưng vì một vật nhỏ mọn mà công chúa hôn một tên chăn lợn! Cho đáng kiếp!

Chàng lập tức quay về nước mình, vào nhà và khóa chặt cửa lại. Công chúa đến trước cửa nhà chàng hát mãi:

Ach! du lieber Augustin!

Alles ist vack, vack, vack!

Nhưng chẳng có hiệu quả.

Hoàng tử chẳng mở cửa.



CON LỢN ỒNG TIỀN

>>> Bản tiếng Anh

Căn phòng của trẻ con đầy những đồ chơi là đồ chơi.

Trên mặt cái tủ nhiều ngăn kéo có một cái ống tiền bằng sành, hình con lợn. Dĩ nhiên là lợn ta có một cái khe sau lưng, và người ta lấy dao rạch rộng ra để có thể bỏ lọt cả đồng bạc vào được. Trong ống có hai đồng bạc, chưa kể đến vô khối đồng shilling. Lợn ta chật ních những tiền đến nỗi lắc không kêu. Không thể nào bắt nó chứa thêm được nữa.

Bây giờ lợn ta được đặt lên nóc tủ. Nó đưa mắt nhìn khắp phòng để tỏ ra rằng với số tiền chứa trong bụng mình, nó có thể mua được tất cả các thứ đồ chơi trong phòng. Giàu đến như thế, làm gì chẳng kiêu? Đây cũng là dư luận của cả buồng, tuy chẳng ai nói ra, vì còn đang mãi nói nhiều chuyện khác. Cái ngăn kéo tủ để ngỏ, trong đó có một con búp-bê lớn hơi cũ, có một cái móc sắt sau gáy. Cô nàng nhìn quanh rồi lên tiếng: “Chúng ta chơi trò người lớn nào! Vui đáo để!”

Thế là ầm ĩ cả lên, ngay cả các bức chân dung cũng quay mặt vào tường để tỏ ra rằng mình cũng có hai mặt, nhưng không có ý phản đối đề nghị của búp-bê.

Nửa đêm, chị hằng lấp lánh qua cửa kính và chiếu sáng không lấy tiền. Đã đến giờ khai mạc. Tất cả đều được mời đến, kể cả chiếc xe nô, tuy rằng nó thuộc loại đồ chơi hơi thô.

Xe nô trấn tĩnh: “Người nào có cái hay của người ấy chứ? Có phải tất cả thiên hạ đều là con nhà quý phái cả đâu, người ta chả thường nói người nào phận nấy là gì?”

Chỉ có mỗi lợn ta nhận được một thiệp mời vì người ta cho rằng nó vắt vẻo trên cao thế thì dù có kêu to lên mà mời nó cũng chẳng nghe thấy. Mặc dù thế, lợn cũng không trả lời có đến hay không, và quả nhiên nó không đến. Nếu nó muốn, nó sẽ dự cuộc vui tại chỗ, thu xếp thế nào thì thu xếp! Và mọi người đành phải chiều nó!

Lập tức người ta sửa soạn một cái sân khấu múa rối nhỏ vừa tầm để lợn có thể xem được. Đầu tiên là diễn kịch, sau đó là tiệc trà, rồi đến mấy trò chơi trong nhà. Cuộc vui bắt đầu.

Ngựa gỗ đọc một bài diễn thuyết ngắn về những vật bằng gỗ và tính chất quý phái của con nhà dòng dõi. Xe nôi nói về đường sắt và sức mạnh của hơi nước. Đây là những vấn đề tử của chúng nên chúng nói rất thạo. Đồng hồ quả lắc thuyết trình một vấn đề chính trị và lớn tiếng kết luận:

- Tích tắc! Thời cơ đã đến!

Công chúng xì xào:

- Có lẽ chị ta không được khỏe lắm thì phải.

Một chiếc gậy bằng song Tây Ban Nha khoe khoang một cách kiêu hãnh cái đầu bịt sắt và cái tay cầm bằng bạc của nó. Hai chiếc đệm thêu đặt trên ghế trường kỷ chẳng nói gì, chúng có vẻ dễ thương nhưng dằn dặt.

Đến mục hài kịch.

Mọi người ngồi xuống xem. Có ý kiến phát biểu là nên vỗ tay và dậm chân để tán thưởng.

Cái roi da lên tiếng:

- Tôi thì chẳng bao giờ vỗ tay hoan nghênh những người già mà chỉ hoan nghênh những người chưa “hứa hẹn”.

Một tay hay đùa nói:

- Tôi thì cứ vỗ tay tuyệt tuyệt.

Ông nhỏ chen vào:

- Thôi, giờ nào việc này!

Mọi người đều tán thành, ai cũng muốn xem hài kịch. Kịch bản không hay lắm, nhưng diễn xuất khá. Diễn viên nào cũng có ý phô phía nào có nước sơn đẹp nhất ra, ai diễn cũng tài cả. Nhưng đây buộc con rối hơi thô một tí, nhưng như thế người ta càng thấy rõ hơn. Con búp-bê cảm động đến nỗi rơi bég cả cái móc sắt cắm sau đầu, còn lợn ta thì cũng hài lòng đến nỗi định tặng cho một diễn viên một cái gì đấy. Theo thói quen của nó, nó

sẽ ghi tên diễn viên ấy lên tờ di chúc và người ấy sẽ nằm với nó trong mộ lúc nó chết.

Thật gần như không thể nào hiểu nổi. Thoạt đầu chẳng ai suy nghĩ để hiểu thấu cả.

Tiệc trà xong, chuyển sang các trò chơi có vẻ trí thức, tức là trò chơi giả làm người. Chỉ là trò chơi mà thôi, không có ác ý gì cả.

Sau đó, mỗi người lặng yên suy nghĩ một mình về những câu hỏi của lợn, suy nghĩ một cách nặng nhọc, vì có liên quan đến một tờ di chúc và một đám tang.

Bao giờ thì chuyện ấy sẽ xảy ra?

Nó xảy ra sớm hơn chúng ta tưởng.

Cạch! Con lợn rơi từ trên mặt tử xuống, vỡ tan ra từng mảnh trên sàn và các đồng shilling nhảy múa vung lên, đồng bé quay, đồng lớn lăn, nhất là các đồng bạc trước nay vẫn muốn thoát khỏi nơi giam hãm. Lợn chết, cả tiền lẫn bạc đều được giải phóng. Nhưng lại có một con lợn khác thay thế ngay trên mặt tử. Con này cũng bằng sành, lúc này chưa có một shilling nào trong bụng và người ta không cần phải lắc nó làm gì.

Tất nhiên là ban đầu đối với lợn ống tiền bao giờ cũng thế... Với chúng ta, thế là hết chuyện.

CON QUỶ SỨ CỦA ÔNG HÀNG TẠP HÓA

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa, có một anh chàng sinh viên nghèo, thật thà, ngay thẳng, sống trong một căn gác xép, chẳng có lấy một tí gì. Cũng trong nhà ấy lại có một ông hàng tạp hóa lương thiện và là chủ căn nhà. Bạn của ông là một con quỷ sứ. Đêm Noel ông cho nó một bát bột ngào sữa và một mẩu bơ to tướng. Con quỷ sứ ở ngay trong cửa hàng, nơi nó biết đến là lắm chuyện.

Một buổi tối kia, chàng sinh viên đi cửa sau vào mua nến và pho-mát. Chàng không có ai giúp việc và vẫn phải tự đi mua lấy các thứ. Người ta giao hàng và chàng trả tiền. Vợ chồng nhà hàng gật đầu chào chàng.

Chàng sinh viên đáp lễ và dừng lại đọc tờ giấy gói miếng pho-mát của mình. Đó là một tờ xé ở một cuốn sách cũ, lẽ ra không nên xé vì cuốn sách ấy là một tập thơ.

Ông chủ hàng bảo:

- Cuốn sách ấy có nguyên vẹn đâu. Có một bà lão đem đổi cho tôi lấy một nắm cà phê đầy mà. Đưa tôi tám shilling, tôi sẽ đưa nốt chỗ còn lại cho anh.

- Không, có đổi lấy miếng pho-mát thì đổi. Tôi ăn bánh mì bơ thôi cũng đủ. Xé một cuốn sách như vậy thật đáng tiếc. Bác là một con người khôn ngoan và thực tế, nhưng đối với thơ ca, bác cũng chỉ hiểu biết đại khái như cái sọt này mà thôi!

Nói như thế cũng khá vô lễ, nhất là đối với cái sọt, nhưng ông chủ hàng vẫn cười, anh sinh viên cũng cười...

Họ đùa nhau, nhưng con quỷ sứ thấy có người nói vậy, lấy làm tức lắm, vì ông chủ hiệu tạp hóa bán loại bơ ngon nhất, lại là chủ của nó.

Đến đêm, lúc mọi người đi ngủ cả, trừ chàng sinh viên, con quỷ sứ lên vào buồng bà chủ lấy hàm răng giả của bà. Cái hàm răng ấy có phép kỳ diệu. Chỉ cần đặt nó lên bất cứ vật gì trong buồng, lập tức vật ấy sẽ nói được và sẽ phát ra những tư tưởng và cảm xúc của nó, không kém gì bà

chủ, có điều là nó không bao giờ nói cùng với bà ta cả, thế cũng may, nếu không thì thành ra cả hai cùng nói trong mồm.

Con quỷ sứ đặt hàm răng vào trong sọt đựng báo cũ và hỏi sọt:

- Có đúng là mày không biết thơ là cái gì phải không?

- Biết lắm chứ! - Sọt nói - Thơ là cái ta vẫn thấy ở phía dưới các tờ báo và thường được người ta cắt ra ấy mà. Tôi tưởng rằng tôi còn chứa nhiều thơ hơn một anh sinh viên ấy chứ, nhưng ví với ông chủ thì tôi còn kém xa.

Quỷ sứ nói:

- Thôi đến lượt anh sinh viên!

Nó trèo lên thang gác nhà bếp lên tận gác xép tồi tàn của chàng sinh viên. Bên trong vẫn còn sáng. Con quỷ sứ nhòm qua lỗ khóa thấy chàng sinh viên đang ngồi đọc những trang sách rách nát trong cuốn sách của ông chủ hàng. Nhưng sao căn phòng lại sáng đến thế! Cuốn sách phát ra một tia sáng tỏa ra như một gốc cây, vươn lên rất cao và xõa cành trên đầu người đọc sách. Tầm lá nào cũng tốt tươi, mỗi đóa hoa là một cái đầu thiếu nữ xinh tươi với những cặp mắt huyền đen láy hoặc những đôi mắt xanh cực lý trong sáng. Mỗi quả là một vì sao lấp lánh và trong phòng vang lên tiếng đàn hát mê hồn.

Quỷ sứ chưa từng hình dung nổi những cảnh tuyệt vời như thế bao giờ. Nó kiễng chân, đứng đực ra đấy, mắt nhìn chăm chăm, cho đến khi ánh sáng trong phòng vụt tắt đi.

Sau lúc chàng sinh viên tắt đèn đi ngủ quỷ sứ vẫn không nhúc nhích vì tiếng hát vẫn ngân lên, êm ái và quyến rũ như ru cho chàng sinh viên ngủ.

Quỷ sứ lẩm bẩm:

- Thế mới tuyệt chứ! Mình không ngờ đấy. Không biết có nên ở với anh sinh viên này không nhỉ?

Nó suy tư hồi lâu rồi tự nhủ:

- Nhưng hán lấy đâu ra bột gạo sữa cho mình ăn?

Nghĩ thế nó quyết định trở về với ông chủ hàng tạp hóa.

Nó vừa về đúng lúc vì cái sọt dùng hàm răng giả nói nhiều quá nên đã gần mòn hết. Quỷ sứ mang hàm răng giả về trả cho bà chủ. Nhưng từ đó trở đi, cả cửa hàng, từ ngăn kéo đựng tiền cho đến hũ bơ đều tán thành ý kiến của sọt, thậm chí đến ông chủ hàng đọc bài “Tin tức văn nghệ và sân khấu” đăng trong tờ báo buổi chiều cũng cứ tưởng là bài của sọt.

Nhưng quỷ sứ không ngồi yên được lấy một lúc. Khoa học và đạo lý thu lượm được trong cửa hàng đối với nó không đủ.

Đèn vừa tắt trong kho thóc thì dường như có những tia sáng như những sợi dây thừng kéo nó lên trên gác. Nó chạy vội lên nhìn qua lỗ khóa và lúc đó một cảm giác mạnh mẽ nổi lên trong người nó, giống như người đi bẻ gãy phong bao.

Chẳng hiểu tại sao nó khóc òa lên và cảm thấy nguôi ngoai qua hàng lệ.

Giá được ngồi bên chàng sinh viên dưới gốc cây lớn thì thú vị biết bao!

Than ôi! Không được. Nó đành nhìn qua lỗ khóa vậy.

Gió thu bắt đầu thổi qua kẽ hở trên mái nhà, nhưng nó vẫn còn đứng đấy, đứng trên ván gác giá lạnh.

Dẫu có rét đến mấy nó cũng chẳng bao giờ cảm thấy gì trước khi ánh sáng trong phòng tắt hẳn đi và tiếng ca nhạc im hẳn. Chỉ đến lúc này nó mới cảm thấy cóng, nó run rẩy trở về cửa hàng, dưới ấy mới dễ chịu và ấm áp làm sao, ấy là chưa nói đến món bột ngào sữa đêm Noel và mẩu bơ to tướng.

Ông hàng tạp hóa còn giữ được nó là ở chỗ đó.

Một đêm kia, tiếng ồn ào dữ dội làm quỷ sứ bừng tỉnh. Nhìn qua cửa sổ nó thấy thiên hạ đang kêu cứu.

Bác tuần canh đang báo động.

Cháy sáng rực cả phố. Cháy cửa hàng tạp hóa hay cháy nhà bên cạnh? Thật là khủng khiếp! Bà hàng kinh hoàng đến nỗi tháo ngay hoa tai bỏ vào túi, nghĩ rằng mình cũng đã chạy được chút đỉnh. Ông hàng chạy cái kết bạc và chị người ở chạy cái khăn vuông bằng lụa của chị.

Ai cũng muốn chạy vật gì quý giá nhất.

Quý sứ nhảy lên đến tận buồng chàng sinh viên, anh ta đang lặng lẽ đứng ở cửa sổ xem đám cháy phát ra từ nhà bên cạnh. Quý sứ vớ lấy quyển sách kỳ diệu đang để trên bàn, nhét vào cái mũ trùm đầu màu đỏ của nó và giữ khư khư bằng cả hai tay: thế là của quý nhất nhà vẫn còn nguyên vẹn chưa việc gì!

Nó chui qua ống khói, chuồn lên mái nhà. Nó ngồi đấy, ngồi trong ánh lửa của căn nhà bên cạnh đang cháy, hai tay giữ cái mũ màu đỏ của nó, trong đưng của quý.

Giờ đây nó đã biết tâm hồn phải ngả về đâu và con người nó thuộc về ai. Nhưng khi đám cháy tắt thì lý trí lại thắng. Nó tuyên bố:

- Ta sẽ sống san sẻ với cả hai người. Không thể bỏ dứt ông chủ hàng tạp hóa vì món bột ngào sữa quả thật là ngon quá.

Điều đó cũng rất “con người” vậy.

Chúng ta cũng thế thôi, chúng ta cũng sẽ quay trở về với ông chủ hàng tạp hóa chỉ vì món bột ngào sữa.

CÂY THÔNG

>>> Bản tiếng Anh

Một cây thông non xinh tươi mọc trong rừng.

Thông mọc chỗ có nắng và quang đãng. Khắp chung quanh có nhiều cây thông khác lớn hơn. Thông non ta cũng muốn lớn bằng những cây ấy.

Thông non rất ghét các trẻ em trong làng, vừa bi ba bi bô vừa đi qua đi lại để hái quả dâu, rồi lúc trở về, tay xách giỏ dâu, ngồi gần gốc thông và khen: “Ồ! Cây thông non xinh quá!”

Nó không thích người ta gọi nó là “thông non”. Năm sau nó lớn thêm một đốt, mọc thêm được một cành, năm sau nữa lại thêm một lớp cành nữa, các bạn hẳn cũng đã biết là như thế chỉ cần đếm các lớp cành cũng đủ nhận ra tuổi một cây thông. Cây thông non thở dài: “Ôi! Giá ta cũng to lớn bằng những cây khác nhỉ! Lúc ấy ta sẽ vươn nổi các nhánh rất xa ra xung quanh và từ trên ngọn ta có thể ngắm nhìn khắp đồng quê. Chim chóc sẽ đến làm tổ trên các cành của ta và khi gió thổi ta cũng sẽ nghiêng mình một cách đường bệ như các cây khác.

Bởi vậy thông non của chúng ta không thích bất cứ một thứ gì, từ nắng ấm cho đến chim chóc, cho chí cái đám mây hồng sáng chiều bay qua trên ngọn thông.

Đông đến, bốn bề toàn là tuyết trắng phau lấp lánh. Một con thỏ rừng chạy ngang, nhảy vọt qua ngọn thông non: thông ta lấy làm nhục lắm.



Nhưng qua hai mùa đông nữa, thông non của chúng ta lớn đến mức thỏ rừng đành phải chạy vòng quanh.

Nó lớn lên, lớn mãi, trở nên cao và già. Trên đồi này, còn gì đẹp cho bằng, thông non vẫn đỉnh ninh như thế.

Hằng năm cứ đến mùa thu các bác tiểu phu lại vào rừng đốn ít cây to nhất.

Cây thông non bây giờ đã khá to, nó suy nghĩ về số phận những cây to và đẹp đang đổ xuống đất rầm rầm. Người ta chặt cành và bóc vỏ đi, cây thành ra dài và thon, không nhận ra được nữa. Sau đó, người ta đặt cây lên xe ngựa, chở ra khỏi rừng.

Cây đi đâu thế nhỉ? Số phận cây rồi sẽ ra sao đây? Đến mùa xuân, khi cò và chim nhận bay trở về, thông non trước kia của chúng ta hỏi:

- Các bạn có biết người ta mang những cây to đi đâu không? Các bạn có gặp các câu ấy không?

Chim nhận chẳng hề biết, nhưng một con cò có vẻ đứng đắn, gật gù đáp:

- Có lẽ tôi biết đây! Tôi đã gặp rất nhiều tàu bè mới tinh từ Ai Cập về. Cột buồm những tàu ấy rất lộng lẫy, và tôi nghĩ thấy thơm thơm, hình như gỗ thông thì phải.

- Chao ôi! Ước gì tôi đủ sức lớn để cũng được bông bành trên mặt biển. Biển ấy như thế nào nhỉ? Giống cái gì nhỉ?

- Nói ra thì dài dòng lắm. - Cò đáp rồi bay đi.

Những tia nắng mặt trời bảo thông:

- Cậu hãy vui sướng cái tuổi trẻ của cậu. Hãy tận hưởng chất nhựa tươi tắn và tuổi thanh xuân của cậu!

Gió hôn thông và sương trang điểm cho thông những hạt lóng lánh như ngọc. Nhưng thông chẳng xúc động mảy may trước sự săn sóc ấy.

Gần đến lễ Noel, người ta đến chặt nhiều cây con, bé và non hơn cây thông của chúng ta, lúc này chỉ muốn rời bỏ cánh rừng. Các cây non ấy cành lá thưa thớt nên người ta để nguyên lên xe ngựa chở ra khỏi rừng.

Thông ta tự hỏi:

- Chúng đi đâu thế nhỉ? Chúng chẳng lớn gì hơn ta, có một cây còn bé hơn ta nữa kia. Sao người ta lại vẫn giữ cả cành và đem chúng đi đâu thế?

Đàn chim sẽ chiêm chiếp:

- Chúng tớ biết! Chúng tớ biết! Chúng tớ đã nhìn qua cửa kính các nhà trong thành phố. Chúng tớ biết người ta mang các cây non đi đâu. Người ta mang chúng đến những nơi hội hè, tung bừng không thể tưởng tượng được. Nhìn qua cửa kính, chúng tớ thấy người ta trồng chúng vào giữa một gian phòng ấm áp, trang điểm cho chúng bằng những vật đẹp nhất, nào táo, nào bánh ngọt, các thứ đồ chơi và hàng mấy trăm ngọn nến.

- Sao nữa? - Thông vừa hỏi vừa run lên, rung cả cành lẫn lá. - Sao nữa? Sau rồi thế nào?

- À! Chúng tớ chỉ biết có thể thôi, thật là huy hoàng!

Thông lắm bảm:

- Số mình không được hưởng cái tương lai sán lạn ấy sao? Còn thích hơn là đi biển nhiều. Ôi, giá bây giờ lại là lễ Noel nhỉ? Nay mình đã to lớn chẳng kém gì những cây được người ta đem đi năm ngoái. Ôi! Giá mình được lên xe, được trồng trong căn phòng ấm áp, giữa những vật huy hoàng ấy! Nhưng sau đó sẽ ra sao? Hẳn là sẽ có gì nữa, nếu không thì người ta trang điểm cho cây như thế để làm gì? Phải, nhất định sẽ có cái gì tuyệt hơn. Không gì khổ bằng chờ với đợi! Nóng ruột quá đi mất!

Gió hiu hiu và ánh nắng bảo thông: “Hãy vui thú với chúng ta! Hãy bằng lòng với tuổi thanh xuân mon morn, với bầu trời khoáng đãng!”

Thông chẳng vui lòng chút nào. Nó lớn lên, lớn lên mãi, mùa hè cho chí mùa đông, cành lá lúc nào cũng đẹp một màu xanh thẫm, ai trông cũng khen: “Cây thông đẹp quá!” và trước lễ Noel mấy ngày người ta chặt nó trước tiên. Lưỡi rìu chặt cây đứt đến tận lõi, cây thốt ra một tiếng thở dài rồi đổ xuống. Nó đau đớn đến nỗi không còn mơ tưởng đến một chút hạnh phúc nào nữa. Nó nhớ đến chỗ nó mọc, nơi nó đã lớn lên. Nó biết rằng từ nay trở đi chẳng bao giờ nó còn được gặp lại các bạn cũ thân mến của nó,

các bụi cây, bụi hoa mọc xung quanh nó, và biết đâu đấy? Có thể là ngay đến một con chim nó cũng không được gặp lại. Đúng, nó ra đi mà lòng không vui.

Cây thông của chúng ta bừng tỉnh trong sân nhà, nơi người ta lôi nó ra khỏi xe cùng với các bạn khác của nó.

Nó nghe thấy tiếng một người khác lên tiếng: “Cây này đẹp đấy! Tớ đang cần một cây như thế này!”

Rồi có hai người hầu mặc đồng phục đến khiêng nó vào một gian phòng rộng rãi đẹp đẽ. Khắp xung quanh có những bức chân dung trên tường và trên chiếc lò sưởi lớn bằng sứ có hai lọ độc bình Trung Quốc chạm trổ đầy những rồng và hoa thép vàng.

Lại còn có những cái ghế bành tuyệt đẹp, những chiếc trường kỷ bọc lụa, những chiếc bàn lớn chứa đầy sách và đồ chơi quý giá, đáng hàng mấy trăm nghìn đồng tiền vàng.

Cây thông được đặt vào một cái thùng đầy cát, nhưng người ta không thể nào biết rằng đấy là một cái thùng gỗ vì xung quanh có rèm xanh phủ kín. Thông ta không nén nổi cảm động. Rồi sao nữa đây? Các cô gái và bọn đầy tớ bắt tay vào trang điểm cho thông. Họ treo những cái bao dài nhỏ bằng giấy màu xanh đựng đầy kẹo lên cành thông.

Những quả hạt dẻ và táo vàng trĩu xuống như mọc từ cành thông ra. Rồi sau họ cắm những cây nến xanh đỏ, đặt những con búp-bê nom như người thật lên các cành, tất cả những thứ đó thông ta chưa được nhìn thấy bao giờ, chót vót trên ngọn thông, họ cắm một ngôi sao lớn bằng giấy trang kim tuyệt đẹp. Xung quanh thông mọi người đều reo lên: “Đến tối tất cả sẽ sáng rực lên phải biết!”

Thông ta tự nhủ: “Ồ! Sao cho chóng đến tối nhỉ! Đèn nến thắp lên thì phải biết! Giá các cây trong rừng đến được đây và ngắm ta qua cửa kính đấy. Liệu đông qua, hạ tới, ta có được trông ở đây mãi với tất cả trang sức này không?”

Thế là nó đã đoán ra được việc gì sẽ xảy ra sau này, nhưng vì quá sốt ruột, nó cảm thấy tất cả các lá đều nhúc nhối, đối với một cây thông nhúc lá cũng khó chịu như chúng ta nhúc đầu.

Sau cùng, người ta thấp nền lên. Sáng quá, huy hoàng quá! Sung sướng, thông ta rừng mình đến tận các cành nhỏ, đến nổi một ngọn nền bắt lửa vào cành cháy khét lèn lẹt.

- Trời! - Các cô gái kêu lên và xô vào dập lửa.

Thông ta không dám rừng mình nữa, sợ hỏng mất đồ trang sức. Nó long lanh sáng rực lên.

Cửa ra vào bỗng mở toang ra và một lũ trẻ con ủa vào dường như muốn xô đẩy cây thông. Người lớn điềm tĩnh theo sau. Lũ trẻ con dừng lại, lặng đi ngắm nghía cây thông, nhưng sau một lát chúng lại vui cười âm ỉ và bắt đầu nhảy vòng tròn xung quanh gốc cây. Những đồ chơi dần dần bị lấy tuột cả. Thông ta tự hỏi: “Chúng làm gì thế này? Sắp có chuyện gì chẳng biết được.”

Nền đã tàn và khi cháy gần hết người ta bèn tắt đi. Lúc ấy trẻ con được phép phá cây Noel. Chúng òa vào làm cành thông gãy răng rắc. Nếu không được chôn chặt chắc là thông ta đã đổ nhào.

Sau đó lũ trẻ con nhảy múa với những đồ chơi xinh đẹp của chúng, chẳng đoái hoài gì đến thông nữa. Chỉ có mỗi bà vú già đến nhìn ngó các cành, nhưng chỉ để tìm xem có cái kẹo hoặc quả táo nào còn sót lại chẳng.

- Kể cho chúng cháu nghe một chuyện! Kể cho chúng cháu nghe một chuyện! - Bọn trẻ con vừa reo vừa kéo một người thấp béo đến ngồi dưới gốc thông. Người ấy nói:

- Thế là chúng mình ngồi giữa cành lá xanh tươi và chắc cây thông cũng thích. Nhưng chỉ kể một chuyện thôi nhé! Chắc cháu có thích nghe chuyện Ivede Avede hay chuyện Humpty Dumpty ngã thang gác nhưng vẫn trèo lên ngôi vua và được lấy công chúa không?

Đứa thì kêu:

- Ivede Avede.

Đứa thì kêu:

- Humpty Dumpty.

Chúng làm ồn lên. Riêng cây thông vẫn đứng im và tự hỏi:

- Họ không đếm xỉa gì đến mình nữa à? Không cần đến mình nữa chắc?

Ông già kể chuyện Humpty Dumpty, bọn trẻ con vừa la: “Nữa! Nữa!” Chúng còn muốn nghe cả chuyện Ivede Avede, nhưng chỉ được nghe có mỗi một chuyện Ivede Avede, nhưng chỉ được nghe có mỗi một chuyện Humpty Dumpty. Thông ta trầm lặng suy nghĩ. Chim chóc trong rừng chưa bao giờ kể cho nó nghe một truyện nào giống như chuyện Humpty Dumpty bị ngã thang gác, nhưng vẫn lấy được công chúa. Thông nghĩ thầm:

- Ừ phải! Ở đời này cũng có thể thật. Chuyện ông cụ kể chắc là không ngoa, có vẻ thật lắm. Biết đâu đấy? Có thể mình cũng sẽ rơi xuống cầu thang, để rồi sẽ lấy được một nàng công chúa.

Nó khắp khởi mừng thầm và tưởng tượng đến ngày hôm sau trên người nó sẽ lại mặc đầy nến, đồ chơi, giấy trang kim và hoa quả.

Nó tự nhủ:

- Đến mai mình sẽ không run nữa. Mình sẽ tràn trề hạnh phúc. Đến mai mình sẽ lại được nghe chuyện Humpty Dumpty và có lẽ cả chuyện Ivede Avede nữa.

Đêm hôm ấy, nó lặng lẽ mơ màng.

Sáng ra, bọn hầu gái bước vào, thông ta hí hửng:

- A! Lại bắt đầu mở hội đây.

Nhưng không! Người ta khiêng nó ra khỏi phòng để đưa đến một cái kho trên gác, quăng vào một xó tối như bưng.

Thông nghĩ thầm:

- Thế này là thế nào? Đến chốn này thân mình sẽ ra sao nhỉ? Lần này mình sẽ được nghe kể chuyện gì nhỉ?

Rồi nó dựa vào vách và mơ màng.

Ngày tháng trôi qua, chẳng có ma nào trèo lên nhà kho và nếu có người lên đến nơi cũng chỉ là để đem vút đầy vào những chiếc hòm lớn. Thông ta đành phải tin là mình đã bị quên hoàn toàn.

Nó tự nhủ:

- Ngoài kia, đông đã đến nơi rồi. Đất đã cứng ra và phủ đầy tuyết. Giờ thì người ta không đem trồng mình được nữa rồi. Tất nhiên là mình phải ở đây đến tận mùa xuân. Tất cả đều tuyệt mỹ và loài người cũng tốt thôi. Giá cái kho góm ghiếc này bớt tối một chút thì hay quá! Chẳng có lấy một chú thỏ nào! Trong rừng khi tuyết rơi và đàn thỏ chạy ngang qua thật là vui... Thế mà hồi đó mình lại đâm cáu khi chúng nhảy qua ngọn mình. Chỗ này quả là hoang vu đáng sợ.

- Chít, chít! - Một con chuột nhắt vừa kêu vừa nhảy nhót đến gần thông, một con nữa theo sau, cả hai đều đánh hơi rồi trèo lên cành thông. Chúng xuýt xoa:

- Rét đâu mà rét khiếp thế. Nếu không rét thì ở đây cũng sướng đây chứ, phải không bác thông già?

Thông đáp:

- Ta đâu đến nỗi già, còn khỏi kẻ già hơn ta.

- Thế bác ở đâu đến đây? Bác biết gì nào? Hãy tả những danh lam thắng cảnh trên trái đất cho chúng tôi nghe. Bác đã đi đến những nơi đó chưa? Bác đã được đến cái chạn đựng đầy pho-mát trên các ngăn, có đùi lợn sấy lủng lẳng treo trên nóc, nơi có thể khiêu vũ trên những cây nến làm bằng mỡ, nơi mà khi vào thì gầy, khi ra thì béo nung núc không?

- Không, ta không biết nơi ấy. Nhưng ta biết cánh rừng có mặt trời lấp lánh và chim muông ca hát.

Thông kể cho chuột nhắt nghe cuộc đời niên thiếu của mình. Chưa bao giờ chúng từng được nghe một chuyện như vậy, chúng dỏng cả tai lên, miệng nói:

- Bác biết thật đến là nhiều chuyện. Sao bác sướng thế?

- Ta mà sướng ư? - Nói rồi thông ngẫm nghĩ về câu chuyện mình vừa kể.
- Phải, suy cho cùng, hồi ấy quả có sướng thật.

Rồi thông kể đến chuyện đêm Noel, thân nó đầy những bánh ngọt và nến.

Chuột nhất trầm trồ:

- Trời, bác thông già, sao bác sướng thế?

Thông nói:

- Ta đã già đâu kia chứ! Người ta mới đem ta ở rừng về từ mùa đông thôi mà. Ta vừa mới lớn lên mà họ đã tống ta vào một cái thùng, rõ thật là khó chịu.

Chuột nói:

- Bác kể chuyện hay quá đi mất!

Đêm sau, hai con chuột nhất rủ thêm bốn con nữa đến để nghe thông kể chuyện. Thông nói:

- Phải, hồi ấy quả có sướng thật, nhưng rồi lại cũng sẽ có những ngày như vậy. Humpty Dumpty ngã thang gác mà còn lấy được một nàng công chúa. Rất có thể ta cũng sẽ vớ được một nàng công chúa.

Nói rồi thông tưởng nhớ đến một cây phong xinh xắn trong rừng mà nó tưởng tượng là một nàng công chúa thật.

Lũ chuột nhất hỏi:

- Humpty Dumpty là gì thế?

Thông ta kể lại câu chuyện không sót một chữ.

Lũ chuột nhất thích quá, tưởng như muốn nhảy lên tận ngọn thông. Đêm sau, chuột nhất kéo đến đông hơn và đến chủ nhật lại có thêm cả hai gã chuột chù, nhưng hai gã tuyên bố rằng câu chuyện chả có gì lý thú, làm cho lũ chuột nhất buồn xiu. Vì thế, câu chuyện đối với chúng, từ đó trở đi, cũng kém phần lý thú.

Chuột chù hỏi:

- Bác chỉ biết có mỗi chuyện ấy thôi à?

- Ủ, chỉ có thể thôi - thông trả lời - đó chính là câu chuyện ta được nghe kể trong buổi tối sung sướng nhất đời ta, nhưng lúc đó, ta không biết là ta sung sướng đến mức nào.

- Chuyện của bác thật chán ngấy! Thế bác không biết ở đâu có mỡ miêng và nên làm bằng mỡ à? Bác không biết chuyện nào nói về cái chạn đựng thức ăn à?

- Không! - Thông nói.

- Thế thì xin chào bác! - Nói rồi chuột chù kéo nhau về.

Lũ chuột nhắt cũng rút lui nốt.

Thông ta lâm bầm:

- Dẫu sao nhìn lũ chuột nhắt ngồi quây tròn quanh mình nghe kể chuyện cũng thấy thú vị. Nhưng cảnh đó cũng chẳng còn. Chỉ khi nào người ta lôi mình ra khỏi nơi này thì hạnh phúc mới trở lại.

Bao giờ đến lúc ấy nhỉ?

Một buổi sáng đẹp trời, người ta đến dọn dẹp kho thóc, khuôn hòm đi và kéo cây thông ra khỏi xó nhà. Nó bị quăng xuống đất hơi mạnh, nhưng liền đó có một người vác nó đem qua một cầu thang sáng sủa.

- Đời lại vun vút lên rồi! - Thông nghĩ thầm khi được mang ra sân và cảm thấy có gió mát và ánh nắng đầu xuân.

Thông mãi nhìn các vật quanh mình đến nỗi quên cả bản thân mình. Liên với cái sân có mảnh vườn đầy hoa nở. Hoa hồng tươi thơm ngát rủ trên bờ rào, bồ đề đang ra hoa và chim nhạn vừa bay vừa hót; kia-rơ-vi-rơ-vít.

- Giờ đây ta lại sắp được sống! - Thông thì thầm và vờn cành ra. Than ôi! Cành đã khô vàng. Người ta quăng thông vào một xó giữa đám cây tầm ma và cây gai. Ngôi sao bằng giấy vẫn còn dính trên ngọn và vẫn lấp lánh ánh nắng.

Trong sân có vài đứa trẻ con hôm lễ Noel đã nhảy múa quanh cây thông và thấy thông hôm ấy rất đẹp. Đứa bé nhất chạy lại cầm lấy ngôi sao vàng óng, reo lên:

- Ô! Xem này! Ngôi sao hãy còn dính trên cây thông già xấu xí này!
Nói rồi, nó dận giày lên cành thông gãy rãng rắc.



Thông ta nhìn những đóa hoa đẹp và khu vườn xanh tươi mát mẻ rồi lại nhìn cái thân mình. Nó muốn quay trở lại xó tối trong kho thóc. Nó nghĩ đến thời thanh xuân của nó trong rừng, đến cái đêm Noel sung sướng và đến những con chuột nhắt thích nghe kể chuyện Humpty Dumpty.

- Thế là hết! Ai bảo lúc sướng lại chả biết đường mà sướng!

Một anh đầy tớ đến chặt cây ra từng mảnh, được một bó củi to đem đi đun bếp. Người ta nghe thấy những tiếng thở dài và nghiên cứu tiếng kêu thất thanh. Bọn trẻ con chạy lại bên ngọn lửa mà reo lên: “Phì! Phì!” nhưng những tiếng phì phì của cây thông là những tiếng thở dài thực sự. Nó nghĩ đến những ngày hè trong rừng, những đêm đông ngoài bầu trời khoáng đãng, những sao lấp lánh trên trời. Nó nghĩ đến đêm Noel và Humpty Dumpty, câu chuyện độc nhất đã học được và kể lại được.

Thế rồi, chẳng còn sót lại một tý gì của cây thông non nữa.

Lũ trẻ con lại chạy ra sân, đứa bé nhất còn đeo trên ngực ngôi sao vàng mà thông đã được đeo trong cái tối sung sướng nhất của đời nó.

Cái tối hôm ấy không còn nữa, cây thông non tội nghiệp cũng không còn nữa và câu chuyện của chúng ta cũng hết như tất cả các câu chuyện trên đời này.

JEAN BỊ THỊT

>>> Bản tiếng Anh

Ở giữa vùng thôn quê, có một cái lâu đài cổ, trong lâu đài có một ông hoàng già và hai cậu con trai.

Các cậu này thông thái đến nỗi người khác chỉ cần hiểu biết bằng một nửa các cậu cũng đã khá uyên bác rồi. Họ đều muốn hỏi con gái nhà vua và họ có thể làm việc ấy vì công chúa đã tuyên bố sẽ lấy người nào có tài ứng phó trước mặt nàng.

Cả hai cậu dành ra tám ngày để chuẩn bị. Công chúa chỉ ra hạn có từng ấy ngày, nhưng như thế cũng thừa đủ đối với các cậu: các cậu tài cao học rộng nên sau tám ngày đã chuẩn bị xong xuôi. Một cậu học thuộc lòng cả quyền tự vị Latin và tất cả các số báo hằng ngày ra trong thành phố ba năm gần đây, đọc xuôi hay đọc ngược cũng được. Cậu kia học thuộc lòng bộ luật và tất cả sự hiểu biết của một vị quan tòa; cậu cho rằng mình có đủ tài để ngồi bàn việc nước. Cậu lại còn khéo tay biết cả thêu thùa nữa. Cả hai đều tự phụ rằng mình sẽ lấy được công chúa.

Cha các cậu cho mỗi người một con ngựa; cậu thuộc tự điển và báo chí được con ngựa đen; cậu thuộc luật và biết thêu thùa được con ngựa trắng như sữa. Họ còn dùng dầu hạnh nhân bôi nhơn mép để có thể nói được lâu.

Khi các cậu lên ngựa, quân hầu đầy tớ đến trực sẵn cả ở sân nhà dưới. Lúc đó cậu em giai thứ ba đến. Đúng là ba anh em, nhưng cậu thứ ba quá dốt nên chẳng ai đếm xỉa đến. Người ta chỉ gọi cậu là Jean bị thịt mà thôi. Cậu hỏi các anh:

- Các anh đi đâu mà diện quần áo ngày hội thế?
- Đi lên kinh đô đàm đạo với công chúa đây. Mà không nghe quân lính đánh trống loan báo khắp nước à?

Rồi họ kể lại cho cậu nghe đầu đuôi câu chuyện. Jean bị thịt bảo:

- Này, tôi sẽ đi với các anh.

Nhưng các anh cậu thì cười ồ lên và phi ngựa đi thẳng. Jean bị thịt kêu lên:

- Thừa cha, xin cha cũng cho con một con ngựa. Con muốn lấy vợ lắm rồi. Nếu công chúa ưng lấy con thì lấy, nếu nàng không lấy thì con cũng cứ lấy nàng.

- Không! Chẳng có ngựa cho mày đâu. Mày ăn không nên đợi, nói không nên lời, có đâu được lịch sự giỏi giang như các anh mày.

- Không có ngựa à? Được rồi, con sẽ cưới con dê của con, cần gì!

Cậu nhảy phóc lên con dê đực của cậu, lấy gót chân thúc cho nó mấy cái vào hông rồi thẳng đường cái quan ra đi.

Hấp! Hấp! Cậu phi nhanh phải biết!

- Có em đây! - Cậu gọi to và có tiếng vang đáp lại.

Hai người anh lặng thình rống phía trước trên mình ngựa, họ chẳng nói chẳng rằng và còn mãi nghĩ đến những câu văn hoa cần phải nghiên cứu cho kỹ để đem ra thi thố với công chúa.

Jean bị thịt gọi to:

- Hấp! Hấp! Có em đây. Em nhặt được vật này dọc đường đây này.

Nói rồi cậu giơ ra một con quạ chết.

- Bị thịt đáng thương ơi! Em định dùng cái của ấy làm gì thế?

- Tặng công chúa.

- À! Hay đấy!

Họ vừa nói vừa cười rồi đi thẳng.

- Hấp! Hấp! Hấp! Có em đây! Các anh hãy xem đây: chẳng mấy khi nhặt được cái của này trên đường đâu.

Hai người quay lại, nhìn xem cái gì và nói:

- Bị thịt! Chiếc guốc cùn ấy mày cũng định đem tặng công chúa chắc?

Bị thịt trả lời:

- Vâng, đúng thế đấy ạ.

Hai người lại cười rộ và phi ngựa bỏ đi trước rõ xa. Một lát sau bị thịt lại gọi to:

- Hấp! Hấp! Hấp! Có em đây! Quả thật mỗi lúc một phần chân, các anh ạ. Cái này thì tuyệt!

- Lại nhặt được gì nữa thế hử?

- Một thứ vô song, phen này công chúa hẳn phải vừa ý.

- Eo ơi! Bùn bốc dưới cống lên đấy à?

- Vâng, đó là thứ bùn mịn nhất đấy ạ.

Nói rồi Bị thịt bốc bùn bỏ đầy túi. Các ông anh cho ngựa phi nước đại, đến cổng thành trước Jean có đến một tiếng đồng hồ. Người ta phát số thứ tự cho những kẻ đến cầu hôn và họ đứng sắp hàng sau, chen nhau đến nỗi không nhúc nhích nổi cánh tay. Làm thế là cần thiết, nếu không họ sẽ đánh nhau vì người nọ tranh nhau đứng trước người kia.

Nhân dân đứng xúm quanh cung điện, nhìn qua cửa sổ để xem công chúa kén chồng. Thương thay cho các anh chàng! Vừa vào đến nơi đã tịt mịt không nói được một tiếng.

Công chúa truyền:

- Đến lượt người khác.

Đến lượt một người anh của Bị Thịt, người đã học thuộc lòng quyền tự vị, nhưng chỉ mới đứng xếp hàng thôi, cu cậu đã quên ráo cả. Lúc bước trên sàn kê kèn kẹt và nhìn vào trần lát toàn bằng gương, cậu thấy như là đi lộn ngược, đầu xuống đất, chân lên trời. Bên cửa sổ lại còn có ba viên lục sự và một pháp quan ngồi ghi chép các câu trả lời, ghi đến đâu lập tức được đăng lên tờ báo bán ở đầu phố, hai xu một số. Thế thì làm gì mà chẳng cuống cuống! Cũng cần nói thêm rằng lò sưởi đốt nhiều than đến nỗi trông cứ đỏ rực lên.

Anh chàng đến cầu hôn nói:

- Ở đây nóng quá!

Công chúa đáp:

- Là vì hôm nay vua cha cho quay gà.

Chết cha! Thật là một vấn đề bất ngờ đối với cu cậu. Tịt! Cu cậu đứng đực ra chẳng nói được lấy một tiếng nào, vì cu cậu còn đang mải sáng tác một câu thật dí dỏm. Thế là tịt! Tịt! Công chúa lại phán:

- Lại một tên nữa không ra gì. Đến lượt người khác!

Cu cậu phải chuồn, nhường chỗ cho người em. Anh chàng này lại nói:

- Ở đây nóng khiếp quá!

- Phải, tại hôm nay chúng tôi quay gà ấy mà.

- A! A! Thế nào kia?

Anh ta nói xong, các thầy ký lục vội vàng vào sổ: “A! A! Thế nào kia?”.

Công chúa phán:

- Lại một tên nữa không ra gì! Đến lượt người khác!

Lúc ấy đến lượt Jean bị thịt. Cậu dắt cả con dê vào phòng và kêu to:

- Nóng gì mà nóng khiếp thế này.

Công chúa nói:

- Là vì chúng tôi đang luộc gà.

Bị thịt đáp ngay:

-Ồ! Thế thì còn gì bằng! Cho luộc nhờ con quạ này được không?

- Được lắm chứ! - Công chúa nói, - nhưng anh có cái gì đựng không? Ta không có nồi cũng chả có xoong đâu.

- Có đây, nồi đây!

Nói rồi Bị thịt chìa chiếc guốc^[48] cùn ra và đặt con quạ vào trong.

Công chúa bảo:

- Thế thì được bữa ăn ngon đấy; nhưng lấy đâu ra nước sốt?

- Trong túi đây - Jean nói - mà còn có thừa để bán lại nữa kia đấy!

Nói rồi cu cậu móc trong túi ra một ít bún.

Công chúa nói:

- Được đấy! Anh trả lời được đấy, biết ăn nói đấy. Anh sẽ là chồng ta. Nhưng anh có biết rằng từng câu, từng chữ chúng ta đang nói và đã nói đều được ghi bằng tốc ký và sẽ đăng trên báo không? Anh có trông thấy ba viên lục sự và vị pháp quan già ngồi gần cửa sổ kia không? Lão già ấy góm lăm, đúng là một con điều hâu!

Dọa thế, công chúa tưởng Jean bị thật sợ; vừa lúc ấy ba viên lục sự cũng phùng mang trợn mắt, hắt đổ cả lọ mực xuống đất. Jean nói:

- Các ngài này ấy à? Được, ta sẽ biếu viên pháp quan phần lớn nhất.

Nói rồi Jean bị thật lộn trái túi áo lấy bún ném vào đầy mặt viên pháp quan.

Công chúa reo lên:

- Hoan hô! Hoan hô! Đến ta cũng không nghĩ ra, nhưng bây giờ thì ta học được cách xử sự ấy rồi.

Jean bị thật được làm vua, vừa được vợ, vừa được cả mũ miện lẫn ngai vàng.

Câu chuyện này tôi đọc được trong một tờ báo do viên pháp quan viết, nhưng truyện này liệu có đáng cho chúng ta tin hay không nhỉ?

MỘT BÀ MẸ

>>> Bản tiếng Anh

Một bà mẹ đang ngồi bên đứa con thơ. Bà rất buồn vì đang lo đứa con bà chết mất, đứa bé xanh rớt đã nhắm nghiền đôi mắt và đang thoi thóp. Đôi lúc đứa bé rên rỉ rất thiếu não, thế là người mẹ lại cúi sát xuống gần con, lòng se lại.

Có tiếng gõ cửa, một ông già nghèo khổ trùm kín trong tấm chăn thường khoác cho ngựa bước vào. Trời rét như cắt, kể ra không có áo choàng nào ấm bằng thứ chăn ấy. Bên ngoài toàn là một màu băng tuyết. Gió vun vút như quất vào mặt.

Ông già rét run lập cập. Nhân lúc đứa bé ngủ thiếp đi, bà mẹ nhóm lò hâm một cốc bia. Ông già ngồi xuống ru đứa bé. Bà mẹ ngồi vào chiếc ghế gần ông già, nhìn đứa bé ốm yếu vẫn đang thoi thóp thở, và giờ một bàn tay lên. Bà hỏi:

- Liệu có việc gì không? Thượng Đế hẳn không bắt nó đi chứ?

Ông già, chẳng phải ai khác, chính là Thần Chết, lắc đầu một cách khó hiểu. Bà mẹ gục đầu xuống ngực, nước mắt ròn ròn trên gò má. Đã ba ngày ba đêm nay, không hề được chợp mắt, bà thấy đầu nặng trĩu.

Bà ngủ thiếp đi, chỉ loáng một lát thôi, rồi chợt rùng mình vì rét, bà lại choàng dậy.

- Gì thế này? - Bà kêu lên, mắt nhìn tứ phía. Ông già và cả con bà nữa đã biến mất. Lão đã đem con bà đi rồi. Chiếc đồng hồ quả lắc vẫn cọt két trong xó nhà.

Cộc! Một quả lắc bằng chì rơi xuống đất. Thế là đồng hồ ngừng bật.

Bà mẹ tội nghiệp vùng chạy ra ngoài, miệng gọi con.

Bên ngoài, có một bà cụ mặc áo dài đen, đang ngồi giữa đám tuyết, bảo bà mẹ:

- Tôi thấy Thần Chết đã vào nhà chị. Lão ta mang con chị chạy đi rồi. Lão ta chạy nhanh hơn gió và chẳng bao giờ mang lại những con người lão

đã cướp đi.

Bà mẹ khẩn cầu:

- Chỉ xin cụ bảo cho tôi con đường lão đi. Cứ chỉ đường cho tôi, tôi sẽ đuổi kịp.

Bà cụ đáp:

- Biết rồi, nhưng trước khi ra đi chị phải hát cho ta nghe tất cả các bài hát chị đã ru con chị, từ trước đến nay, ta đã được nghe nhiều và ta rất thích nghe chị hát. Ta là Thần Đêm tối, ta đã từng trông thấy nước mắt chị tràn ra khi chị hát.

Bà mẹ van vãn:

- Tôi xin hát hết, hát tất cả, sau đó xin cho tôi đuổi kịp Thần Chết, đòi lại đứa con tôi.

Nhưng Thần Đêm tối cứ nín bặt. Thế là bà mẹ đành phải vãn vẹo đôi tay, nước mắt đầm đìa, cất tiếng hát. Tiếng nức nở át cả lời bài hát.

Nghe hát xong Thần Đêm tối bảo:

- Rẽ sang phải rồi đi vào khu rừng tùng tối om kia. Ta đã thấy Thần Chết mang con chị biến vào đấy.

Tới giữa rừng, gặp chỗ ngã ba đường, bà mẹ phân vân không biết rẽ đường nào. Nơi đó có một bụi gai không hoa không lá, đang giữa mùa đông nên băng bám và rủ xuống khắp các cành.

- Có thấy Thần Chết mang con tôi qua đây không?

- Có, nhưng nếu muốn tôi chỉ đường thì và phải ủ tôi vào lòng để sưởi ấm cho tôi. Tôi buốt cóng và sắp biến thành băng rồi đây.

Bà mẹ ôm ghì bụi gai vào ngực để sưởi ấm cho nó. Gai đâm vào da thịt bà, máu nhỏ từng giọt đậm, nhưng bụi gai thì đâm chồi nảy lộc, xanh tươi và trổ đầy hoa ngay giữa đêm đông giá rét vì được bà mẹ truyền cho sức nóng của bà. Sau đó, bụi gai chỉ đường cho bà mẹ.

Bà đến một cái hồ lớn, không có lấy một bóng thuyền bè. Mặt băng trên hồ quá mỏng, không thể giẫm lên được, mà nước hồ lại quá sâu không thể

lội qua. Nhưng thế nào thì thế, bà cũng phải vượt qua hồ đi tìm con. Bà bèn súp xuống để uống cạn nước hồ. Tuy biết rằng đó là một việc mà con người ta không thể làm được, nhưng bà mẹ đau khổ mong mỗi Thượng Đế sẽ ban phép lạ.

Hồ bảo bà:

- Không, không làm thế được đâu! Ta thương lượng với nhau thì hơn. Tôi rất thích ngọc trai, mà đôi mắt bà là những hạt ngọc trai trong suốt, tôi chưa từng thấy bao giờ. Hãy khóc cho đến khi đôi con mắt của bà rơi xuống, lúc ấy tôi sẽ đưa bà tới tận cái nhà kính ươm cây, nơi Thần Chết ở và vun trồng các cây hoa. Mỗi cây là một kiếp người.

Bà mẹ nức nở:

- Trời! Tôi còn tiếc gì để tìm thấy con tôi!

Bà khóc, nước mắt tuôn tằm tã đến nỗi đôi mắt bà theo dòng lệ rơi xuống đáy hồ và hóa thành hai hòn ngọc. Thế là bà được hồ nâng bổng lên như ngồi trên đu, và thoát một cái, bà đã sang đến một ngôi nhà kỳ diệu dài chừng một dặm.

Không hiểu đây là một quả núi có rừng thẳm và hang sâu hay là một công trình kiến thiết của con người. Mắt bà mẹ đã rơi theo dòng lệ nên bà chẳng còn trông thấy gì. Bà hỏi:

- Tìm đâu cho thấy Thần Chết đã cướp con tôi đi?

Một bà già canh giữ vườn kính ươm cây của Thần Chết bảo bà:

- Thần Chết chưa về. Bà làm thế nào mà đến được tận chốn này? Ai đã giúp bà?

- Thượng Đế chứ ai! - Bà mẹ đáp. - Người đã thương xót tôi, vậy bà cũng rủ lòng thương bảo cho tôi biết con tôi đâu.

Bà già nói:

- Tôi không biết mặt nó, còn bà thì không trông thấy gì. Biết bao nhiêu cây, bao nhiêu hoa đã tàn héo trong đêm qua. Thần Chết lát nữa sẽ đến trồng lại. Chắc bà biết rằng mỗi người có một gốc cây hay một bông hoa

tượng trưng cho sinh mệnh của mình. Ở đây, những cây hoa ấy chẳng có gì khác thường, nhưng chúng có một trái tim và trái tim ấy đập hẳn hoi. Tim trẻ con cũng đập. Đây, bà cứ tìm đi! Có lẽ bà sẽ nhận ra nhịp tim của con bà đây. Nhưng nếu bà muốn tôi hướng dẫn thêm cho bà thì bà tạ ơn tôi bằng cái gì nào?

Bà mẹ tội nghiệp than thở:

- Tôi chẳng còn cái gì để cho nữa, nhưng nếu cần, tôi có thể theo người, đến tận cùng thế giới.

- Tôi đến đây làm gì kia chứ? Bà còn có thể cho tôi mớ tóc dài đen nháy của bà. Bà thừa biết bộ tóc ấy đẹp lắm. Tôi rất thích bộ tóc ấy và sẽ cho bà bộ tóc bạc của tôi. Thế là đổi hòa đây.

Bà mẹ nói:

- Nếu bà chỉ đòi hỏi thế thôi thì tôi rất vui lòng.

Rồi bà trao mớ tóc đen cho bà cụ và nhận lấy mớ tóc bạc.

Hai người bước vào vườn kính rộng lớn của Thần Chết. Nơi đó có rất nhiều cây cỏ mọc lung tung. Có những cây dạ lan hương mảnh dẻ mọc trong lòng hình chuông bằng thủy tinh. Có những bông thược dược to và mập mạp. Có những cây mọc dưới nước, cây thì xanh tươi, cây thì khô cằn, hàng bày rần nước quẩn mình quanh gốc. Đây là những cây cọ, cây tiêu huyền mọc, kia là đám mùi và xạ hương. Mỗi cây, mỗi hoa đều mang một tên người, mỗi cây, mỗi hoa tượng trưng cho một kiếp người hiện đang sống bên Trung Quốc, ở Greenland hoặc ở khắp nơi trên trái đất.

Lại có những cây lớn trồng trong chậu nhỏ đang đe dọa phá vỡ chậu. Ngược lại, có những cây con cần cỗi lại được trồng trong khoảng đất xới xắn mịn màng, phủ rêu xanh mượt. Người mẹ đau khổ cúi rạp xuống từng gốc cây, tìm đến từng gốc nhỏ nhất, lắng nghe nhịp đập từng trái tim của chúng. Và giữa muôn ngàn trái tim ấy bà đã nhận ra tiếng đập của trái tim đứa con mình.

- Con tôi đây rồi! - Bà reo lên, tay chìa trên một gốc ky phù nhỏ bé màu lam, dáng ốm yếu, thân ngoẹo sang một bên.

Bà già ngăn lại:

- Chớ đụng vào hoa. Cứ đứng ở đây. Chắc chắn lát nữa Thần Chết sẽ về. Đừng cho thần nhổ cây hoa này. Cứ dọa là bà sẽ nhổ hết cây cỏ quanh đây. Thần Chết sẽ sợ, vì thần chịu trách nhiệm trước Thượng Đế về các cây cỏ ở đây, không có lệnh của người thì không ai được nhổ một cây nào cả.

Ngay lúc đó, nổi lên một cơn gió lạnh buốt. Bà mẹ cảm thấy rằng Thần Chết đã đến.

Thần hỏi:

- Sao người lại có thể tìm được đường đến tận đây, mà lại đến trước cả ta nữa?

- Ta là Mẹ!

Thần Chết vươn bàn tay dài ngoẵng về phía cây hoa mảnh dẻ, nhưng bà mẹ vòng đôi bàn tay giữ lấy cây, hết sức che chở cho cây không bị nhàu nát một lá nào. Thần Chết hà hơi vào tay bà mẹ, bà cảm thấy lạnh buốt hơn gió bắc làm rụng rời cả đôi tay.

- Người không chống lại được ta đâu! - Thần Chết dọa.

Bà mẹ trả lời:

- Nhưng còn có Thượng Đế!

Thần Chết nói:

- Ta cũng chỉ tuân theo lệnh của Thượng Đế mà thôi. Ta trông nom khu vườn của Người. Ta mang cây cỏ hoa lá ở đây đi cũng chỉ để đem trồng lại vào khu vườn trên Thiên Đàng, còn mọi việc xảy ra ở trên ấy, hoa cỏ mọc thế nào, ta không được nói với người.

Người mẹ nức nở van xin:

- Trả con cho tôi!

Đồng thời mỗi tay bà túm lấy một bông hoa gần đấy rồi thét lên:

- Nếu tuyệt vọng tôi sẽ nhổ hết hoa ở đây.

Thần Chết bảo:

- Chớ có đụng vào. Người nói rằng người đau khổ mà người lại muốn một bà mẹ khác cũng đau khổ như người sao?

Người mẹ khác? Bà mẹ đau thương buông hai bông hoa ra.

Thần Chết nói thêm:

- Đây là đôi mắt của người. Thấy chúng lóng lánh sáng ngời dưới đáy hồ ta đã vớt lên. Ta biết đó là đôi mắt của người. Hãy lấy lại đi. Đôi mắt ấy trong sáng hơn trước nhiều. Hãy nhìn vào lòng giếng gần đây, ta sẽ cho người biết tên hai bông hoa người vừa định ngắt. Người sẽ thấy rõ cả cuộc đời quá khứ và tương lai của chúng, thấy rõ tất cả những gì mà người sắp hủy hoại.

Bà mẹ nhìn xuống lòng giếng. Bà thấy từ một trong hai bông hoa ánh lên một niềm vui đầy hạnh phúc, còn cuộc đời của bông hoa kia thì chỉ toàn những cảnh trầm luân, khổ ải, nghèo khó, khôn cùng.

Thần Chết nói:

- Kiếp hoa này cũng như kiếp hoa kia, đều do ý của Thượng Đế cả.

Người mẹ nói:

- Thế hoa nào là hoa bất hạnh, hoa nào là hoa điểm phúc?

Thần Chết đáp:

- Ta không thể tiết lộ được thiên cơ. Nhưng người cần biết rằng một trong hai bông hoa đó chính là bông hoa của con người, là hình ảnh tương lai của nó.

Bà mẹ thét lên:

- Hoa nào trong hai bông hoa là con tôi? Hãy bảo cho tôi biết đi. Nếu đời nó sau này sẽ đau khổ thì xin hãy mang nó đi, mang nó ngay về chốn thiên đàng! Xin hãy quên những dòng nước mắt của tôi, quên những lời tôi đã cầu nguyện, quên cả những lời tôi đã nói và những việc tôi đã làm.

Rồi bà vịn vẹo đôi bàn tay, quỳ xuống và cầu khẩn:

- Cúi xin Thượng Đế đừng nghe lời tôi nếu tôi có cầu khẩn những điều trái với ý người. Xin người đừng nghe tôi!

Rồi bà gục đầu xuống ngực.

Thế là Thần Chết mang đứa bé tới cái xứ sở mà bà mẹ nói đến ban nãy.

CHIM HỌA MI

>>> Bản tiếng Anh

Ở Trung Quốc, nơi mà Hoàng đế là một người Trung Quốc và tất cả quần thần cũng là người Trung Quốc, các bạn hẳn cũng biết điều đó, đã có một câu chuyện.

Câu chuyện này xảy ra lâu lắm rồi, nhưng chính vì thế mà phải kể lại để người ta khỏi quên đi.

Cung điện của Hoàng đế đẹp nhất trần gian, làm bằng một loại sứ rất quý, nhưng dễ vỡ, mỗi khi chạm đến phải thật nhẹ tay, nhẹ chân. Trong vườn Thượng uyển trồng toàn những loại hoa quý, rất kỳ lạ, những bông hoa đẹp nhất phải đeo lục lạc bằng bạc để cho du khách khi đến xem phải lưu ý. Khu vườn được chăm sóc kỳ công và trải rộng, ngay người làm vườn cũng không biết đến đâu là hết. Càng đi càng gặp nhiều điều kỳ thú, những cây cao bóng cả vươn dài, những hồ rộng mênh mông sâu thẳm. Rừng thoai thoải xuống biển, trên làn nước xanh những con thuyền lớn có thể lướt dưới bóng cây. Nơi đây có con họa mi thường cất tiếng hót mê hồn. Một anh thuyền chài nghèo khổ lòng chứa chất bao nỗi lo toan giăng lưới đi qua, nghe tiếng chim hót cũng phải dừng lại nghe. Anh reo lên: “Trời ơi! Thánh thót biết bao”.

Nhưng rồi mãi mê với công việc, anh ta quên chim ngay. Đêm sau đi giăng lưới qua đây, anh lại nghe tiếng chim hót: anh lại đứng lại nghe và lại reo lên: “Trời ơi! Thánh thót biết bao”.

Khách tham quan từ nhiều nước trên thế giới kéo đến hoàng thành. Họ ca ngợi hoàng cung và vườn thượng uyển; nhưng khi nghe họa mi hót, họ đồng thanh reo lên: “Đây mới là điều kỳ diệu”.

Trở về quê hương, họ thuật lại những điều mắt thấy tai nghe. Nhiều học giả đã viết thành sách ca tụng hoàng thành, hoàng cung và vườn thượng uyển; nhưng người ta ca tụng họa mi nhiều hơn cả, những thi sĩ nổi tiếng đã làm những bài thơ kiệt tác để ca ngợi con chim họa mi hót hay trong khu rừng bên bờ biển. Sách được truyền đi khắp nơi, có quyền lọt vào tay

Hoàng đế. Người chăm chú đọc, nhiều lúc gật đầu tán thưởng những đoạn văn hay ca tụng hoàng thành, hoàng cung và vườn thượng uyển.

Đọc tiếp, người thấy có đoạn viết: “Nhưng con chim họa mi mới thật là kỳ diệu!”. Hoàng đế ngạc nhiên:

- Gì thế này? Con chim họa mi à? Sao ta lại không biết nhỉ? Có đúng là trong giang sơn ta; hơn nữa lại ngay trong vườn của ta, lại có một con chim như thế không? Ta chưa hề nghe nói bao giờ, lạ thật!

Hoàng đế truyền gọi quan thị lang là người cầm quyền cao chức trọng; mỗi khi có kẻ dưới đến trình báo hay thỉnh cầu điều gì, ngài chỉ trả lời cộc lốc: “Hớ!”

Hoàng đế phán hỏi:

- Ở đây chừng như có một con chim người ta gọi là họa mi. Thiên hạ cho rằng con chim này là loại chim quý hiếm. Vậy sao chưa thấy ai tâu với trẫm?

Quan thị lang thưa:

- Muôn tâu bệ hạ, chính hạ thần cũng chưa nghe thấy nói bao giờ và cũng chưa thấy ai đem đến tiến cử.

- Vậy ngay tối nay phải đem nó đến hót cho trẫm nghe. Thiên hạ biết đến vật báu của trẫm mà riêng trẫm lại không biết!

Quan Thị Lang tâu:

- Muôn tâu bệ hạ, thực tình hạ thần chưa hề thấy con chim ấy, nhưng hạ thần xin đi tìm nhất định sẽ tìm được.

Nhưng tìm đâu? Quan Thị Lang đã leo lên khắp lầu son gác tía, qua khắp các cung điện và đường lối đi lại, gặp ai cũng hỏi, nhưng chẳng ai biết gì về chim họa mi cả.

Quan Thị Lang lại vào chầu hoàng đế:

- Tâu thánh thượng - Ngài nói - Có lẽ sách đã đánh lừa độc giả, xin bệ hạ đừng tin, đây chỉ là chuyện hoang đường.

Hoàng đế phán:

- Những sách ta xem là những sách của Hoàng đế Nhật Bản gửi tặng, lẽ nào lại là chuyện bịa đặt? Trẫm muốn được nghe chim họa mi hát ngay tối nay. Trẫm sẽ ban thưởng cho chim nhiều ân huệ. Nếu không đưa được họa mi đến thì cả triều đình sẽ bị phạt giẫm lên bụng sau khi ăn cơm no.

Quan Thị lang cúi chào Hoàng thượng ra về. Rồi ngài chạy tới chạy lui, leo lên leo xuống, khắp cả lầu son gác tía, vào khắp các phòng trong hoàng cung, sục sạo mọi ngõ ngách, một nửa triều thần cũng làm như thế, vì chẳng ai muốn chịu tội giẫm lên bụng. Rõ là một cuộc chạy đua loạn xạ để tìm một con chim cả thiên hạ biết tiếng chỉ trừ Hoàng đế và đình thần.

Cuối cùng họ vớ được một cô bé thị tì.

- Trời ơi! - Cô bé kêu lên - Con chim họa mi! Cháu biết! Nó hát hay lắm! Chiều nào mang cơm thừa cho mẹ đang ốm, lúc về mỗi chân đứng nghỉ trong rừng, cháu cũng được nghe nó hát. Những lúc ấy cháu thấy sung sướng đến chảy nước mắt như khi được mẹ cháu ôm hôn vậy.



Quan Thị lang nói như reo:

- Cháu bé ngoan lắm! Cháu hãy đưa ta đến chỗ họa mi đậu, ta sẽ ban cho cháu một chức vị ở trong nhà bếp và cho phép cháu được vào xem Hoàng đế ngự thiện. Cháu cần đi ngay vì tối nay đã phải đem chim đến hát cho Hoàng đế nghe.

Cả một nửa triều đình theo con bé thị tì vào rừng nơi có họa mi hát. Dọc đường bỗng nghe tiếng bò rống, một thị đồng reo lên: Họa mi đấy! Chim gì mà lớn tiếng thế! Hình như tôi đã được nghe ở đâu rồi!

Nữ tì nói:

- Không phải đâu! Bò rống đấy! Còn phải đi lâu mới tới!

Lúc sau lại có tiếng ì uôm của một con ếch ương ở trong ao. Pháp tăng trong triều cũng đi theo đoàn reo lên:

- Họa mi đấy! Nghe sao mà thánh thót thế! Chưa bao giờ bản tăng được nghe một giọng chim hát hay như thế!

Nữ tì nói:

- Không phải đâu! Đấy là ếch ương!

Đi thêm một quãng, thị tì bảo mọi người:

- Hãy im lặng mà nghe! Nó đấy! Họa mi đấy - Thị tì nói và chỉ một con chim nhỏ lông xám đang đậu trên một cành cây.

Quang Thị lang ngạc nhiên:

- Họa mi đấy à? Ta cứ tưởng nó đẹp kia chứ? Bộ lông nó trông tầm thường quá! Hay là trước mặt đông đủ quần thần nó sợ, tái sắc đi?

Thị tì cất tiếng gọi:

- Họa mi ơi! Hoàng đế muốn nghe họa mi hát đấy.

- Rất vui lòng! - Họa mi trả lời.

Và cất tiếng hát thánh thót mê hồn.

Quan thị lang khen:

- Nghe trong như những tiếng nhạc bằng pha lê. Cái cổ họng nó xinh xắn cứ phập phồng. Thế mà chưa bao giờ được nghe họa mi hát cũng tiếc thật. Vào hoàng cung chắc nó sẽ được triều đình và hoàng gia nhiệt liệt hoan nghênh.

Tướng hoàng đế có mặt ở đấy, họa mi hỏi:

- Tôi có phải hát lần nữa cho thánh thượng nghe không?

Quan thị lang nói:

- Họa mi ơi! Người hãy theo chúng ta về cung hát cho Hoàng đế mê say.

- Giọng hát của tôi ở chốn rừng này, dưới vòm cây này, mới là hay nhất.

Họa mi nói thế, nhưng khi biết Hoàng đế muốn nó đến hát tại hoàng cung, nó cũng vui lòng đi theo.

Ở hoàng cung người ta đã chuẩn bị tiếp thật long trọng.

Hàng ngàn cây đèn bằng vàng sáng chói trên sân rồng và trên các bệ bằng sứ. Hàng hiên rực rỡ những chậu hoa hiếm thấy, chuông bạc ngân vang mỗi khi gió thoảng nhẹ.

Chính giữa đại diện, nơi Hoàng đế ngự có để sẵn một cành cây bằng vàng cho chim đến đậu. Văn võ bá quan tề tựu đông đủ; cả cô thị tì mới được phong chức đầu bếp, cũng được phép đến nấp nghe sau cánh cửa. Các quan đều mặc phẩm phục, chăm chú chiêm ngưỡng con chim màu xám đang lú lo trên cành vàng.

Họa mi hát hay đến nỗi Hoàng đế xúc động, sụt sùi, nước mắt giàn giụa. Người rất hài lòng, truyền đeo chiếc thẻ bà bằng vàng vào cổ chim để thưởng công. Nhưng họa mi khước từ nói:

- Như thế này là vinh dự cho tôi lắm rồi! Được thấy những giọt nước mắt của Hoàng đế nhỏ khi nghe tôi hát là một ân huệ lớn đối với tôi.

Họa mi lại cất tiếng hát êm đềm thấm thía như đề tạ ơn.

Các bà phu nhân thì thảo với nhau:

- Không còn gì tuyệt bằng.

Có bà còn ngậm tí nước vào miệng, khẽ lấy giọng ro ro trong cổ bắt chước tiếng chim. Trong bụng nghĩ cứ làm như thế giọng các bà sẽ biến thành giọng họa mi.

Ngay cả các nữ tì, thị vị, những người khách khó tính nhất cũng nhiệt liệt ca ngợi giọng hát của họa mi.

Như vậy họa mi được cả triều đình và hoàng gia ca ngợi.

Hoàng đế truyền ban cho họa mi một chiếc lồng sơn son treo trong cung, chim được phép ra ngoài mỗi ngày hai lần mỗi đêm một lần. Mỗi khi ra ngoài chim được mười hai quan hầu đi theo, mỗi người nâng một sợi tơ buộc vào chân chim. Kiểu du ngoạn như vậy, họa mi chẳng thích thú gì.

Cả kinh thành náo nức về con chim. Ai đẻ con cũng muốn đặt tên là họa mi, kể cả những đứa có giọng khàn khàn.

Một hôm Hoàng đế nhận được một gói gửi đến, bên ngoài đề hai chữ “Họa mi”.

Hoàng đế mở gói, bụng nghĩ chắc lại là một quyển sách nói về chim Họa mi.

Nhưng không phải. Trong gói lại là một con họa mi nhân tạo, giống hệt con họa mi thật, mình, dát đầy kim cương, ngọc xanh ngọc đỏ. Hễ vận máy chim lại hát lên như họa mi thật, cái đuôi vẫy vẫy óng ánh sợi vàng sợi bạc. Cổ chim họa mi đeo một cái vòng, trên khắc dòng chữ:

“Tôi là họa mi của Hoàng đế Nhật Bản, tôi chưa sánh được với Họa mi của hoàng đế Trung Hoa”.

Cả triều đình reo lên:

- Tuyệt quá!

Hoàng đế phong cho người mang họa mi giả một chức vị cao và ban thưởng.

Triều thần có người bàn cho hai con chim cùng hát, để được nghe một bản song ca của hai con chim họa mi tuyệt diệu.

Người ta đã thử nhưng không được, vì con chim họa mi thật hát một kiểu riêng của nó, còn họa mi giả cứ hát theo nhịp ba.

Quan chương nhạc đã biện hộ cho họa mi máy nói rằng nó hát không sai đâu, rất đúng nhịp, tôi cũng thường dạy trên lớp như thế.

Nghe quan chương nhạc nói vậy, người ta bèn cho chim giả hát một mình. Nó hát rất hay, chẳng kém gì chim thật, lại đẹp nữa, lúc nó hát cứ

lóng lánh như nạm kim cương.

Nó có thể hát thông luôn một lúc ba mươi lần mà vẫn hay, người nghe không thấy chán, vẫn cứ muốn nghe nữa.

Nhưng Hoàng đế truyền đề chim thật hát một lúc.

Nhưng nhìn trước nhìn sau chẳng thấy chim thật. Thì ra trong lúc mọi người mải mê nghe chim giả hát thì chim thật đã bay về chốn rừng xanh.

Hoàng đế sững sốt:

- Thế là thế nào?

Quần thần tỏ vẻ tức giận, kết tội chim vong ân bội nghĩa. Cũng có người an ủi như vậy còn là may vì còn giữ được con hay nhất.

Thế là chim giả lại phải hát, có một bài mà nó cứ hát đi hát lại đến mấy chục lần.

Quan chương nhạc hết lời ca tụng chim máy, quan quả quyết nó hơn hẳn chim thật, không chỉ vì nó có bộ lông đẹp mà chính vì tài nghệ của nó.

- Muôn tâu bệ hạ - quan chương nhạc trình lên Hoàng đế - với con chim thật, chẳng ai biết được nó sẽ hát bài gì; nhưng với con chim máy thì các bài hát được sắp xếp theo một trật tự nhất định, cứ mở máy các bài sẽ lần lượt hát lên. Cứ việc tháo máy ra, xem các bánh xe sắp đặt thế nào thì hiểu được cách chuyển động của máy và cách phát ra tiếng hát.

Mọi người tán thành ý kiến của quan chương nhạc.

Hoàng đế phán rằng phải để dân chúng được nghe chim máy hát, nên chủ nhật quan Chương nhạc đem chim máy cho dân chúng nghe.

Dân chúng được nghe họa mi hát, ai cũng tấm tắc khen, sau mỗi bài mọi người lại chỉ tay lên trời, lắc đầu kêu “ồ”!

Nhưng có một anh thuyền chài nghèo, đã nhiều lần được nghe họa mi hát, lại nói như thế này.

- Khá hay đấy! Khá giống họa mi thật đấy! Nhưng nghe như còn thiếu một cái gì ấy.

Vậy là chim thật đã ra khỏi hoàng cung; chim máy được đưa lên địa vị độc tôn.

Người ta đặt nó trên một đệm gấm, bên cạnh giường ngự, xung quanh xếp đầy những bội tinh, châu báu, vàng ngọc là những thứ chim được ban thưởng. Nó được hoàng đế phong cho chức tước cao quý. Về ngôi thứ lâm triều, chim được xếp hàng đầu, bên trái, là thứ bậc cao nhất triều đình.

Quang chương nhạc viết một pho sách mười lăm chương ca tụng chim họa mi máy, lời lẽ uyên bác, cao siêu. Ai đọc bộ sách ấy cũng gật gù tỏ ra thông hiểu, để khỏi mang tiếng dốt nát.

Sau một năm, Hoàng đế, triều thần, và cả nước đều thuộc lòng những bài do chim máy hát. Người ta có thể đồng ca với chim. Từ Hoàng đế đến chú bé ngoài phố cũng biết hát.

Rõ thật là hay!

Nhưng một hôm, chim máy đang hát cho Hoàng đế nghe thì bỗng có tiếng kêu đánh soạch trong bụng chim. Dường như có cái gì bị gãy, các bánh xe quay loạn xạ nghe xoàn xoạt, rồi chim ngừng hát.

Hoàng đế truyền gọi quan ngự y đến bắt mạch chữa cho chim. Nhưng quan ngự y từ chối vì không thuộc chuyên môn của người. Triều đình phải cho gọi một thợ chữa đồng hồ đến. Anh thợ đồng hồ tháo tung cỗ máy xem xét nói rằng các bánh xe mòn nhiều, không có đồ thay; chỉ có thể lắp lại dùng tạm, mỗi năm chỉ được cho chim hát một lần. Nghe tin thần dân cả nước bàng hoàng. Tiếng chim máy hát bây giờ nghe rên rẹt, nhưng quan chương nhạc vẫn khẳng khẳng rằng tiếng chim máy hát vẫn du dương như trước.

Năm năm sau, nhân dân trong nước nghe một tin dữ. Hoàng đế muôn vàn kính yêu của họ lâm bệnh nặng, không cứu chữa được. Đình thần đã chọn người kế vị. Dân chúng nhón nhác đến dinh quan thị lang hỏi thăm tin tức.



Hoàng đế tái ngắt, giá lạnh trong long sàng. Văn võ bá quan tưởng người đã băng hà rồi rít, xun xoe quanh vị vua mới. Trong khi đó thị vệ và nữ tì vui chơi, thỏa thích chuyện gẫu và uống nước chè.

Hoàng đế đáng thương đang hấp hối, người chỉ còn thoi thóp thở.

Cảm thấy có vật gì đè lên ngực, người mở mắt và nhìn thấy thần chết đang cười với người. Thần chết đã lột mũ miện của người, một tay cầm xà kích một tay cầm hoàng kỳ. Từ các nếp màn che quanh long sàng lộ ra những cái đầu lâu kỳ quái; có những cái trông gớm ghiếc, lại có những cái trông nhân từ. Đó là công đức và tội lỗi của Hoàng đế hiện về trong khi thần chết đè nặng lên trái tim người.

- Còn nhớ không? Nhà vua còn nhớ không?

Cái đầu lâu lần lượt hỏi tội nhà vua. Chúng kể ra không biết bao nhiêu là tội, khiến nhà vua toát hết cả mồ hôi và kêu lên:

- Nhưng ta đâu có biết những chuyện ấy?

Rồi ngài hô:

- CỬ NHẠC LÊN! KHUẢ TRỐNG CÁI LÊN! TA KHÔNG MUỐN NGHE NHỮNG LỜI MA QUÁI NỮA!

Mặt ma vẫn cứ trơ trơ, còn thần chết thì vẫn lắc lư cái đầu.

Hoàng đế lại thét lên:

- CỬ NHẠC! CỬ NHẠC MAU! CHIM VÀNG THÂN YÊU! HÃY HÓT ĐI! HÓT LÊN! TA SẼ BAN THƯỞNG CHO NGƯỜI VÀNG BẠC, CHÂU BÁU VÀ CHIẾC BÀI VÀNG. HÓT LÊN! HÓT LÊN ĐI!

Nhưng chẳng có ai vắn máy, nên chim cứ im lìm. Còn thần chết thì vẫn giương đôi mắt thao láo, trống hốc, nhìn chăm chăm Hoàng đế.

Giữa lúc đó, từ ngoài cửa sổ nổi lên tiếng hót tuyệt vời. Chim họa mi bé nhỏ đã từ rừng xanh bay về đậu trên cành cây ngoài vườn. Nghe tin Hoàng đế ốm nặng, chim đã bay về mang lại cho người nguồn sinh lực bằng tiếng hót của mình.

Tiếng hót của họa mi vang lên, bóng ma tan dần, máu lại lưu thông trong huyết quản của nhà vua. Thần chết cũng phải lặng đi trước tiếng hót của họa mi, rồi lại khuyến khích:

- CỨ HÓT ĐI! HỌA MI! CỨ HÓT ĐI!

- ĐƯỢC! NHƯNG PHẢI TRAO LẠI KIẾM VÀNG VÀ MŨ MIỆN CHO HOÀNG ĐẾ!



Sau mỗi bài hát của chim, thần chết lại trao trả một bảo vật. Chim tiếp tục hát, ca ngợi cảnh thanh bình nơi nghĩa trang đầy hoa thơm, cỏ lạ. Thần chết không cầm nổi lòng mong muốn trở lại khu vườn của mình, đã hóa thành một đám mây trắng bay qua cửa sổ và biến mất.

Hoàng đế reo lên:

- Cảm ơn chim! Cảm ơn chim yêu quý! Ta đã nhận ra họa mi rồi. Ta đã vô tình để chim ra khỏi hoàng cung, vậy mà chim vẫn quay về, lại giúp ta xua đuổi tà ma, cứu ta ra khỏi tay thần chết. Ôn ấy không bao giờ ta quên.

Họa mi đáp:

- Nhà vua ban thưởng cho chim nhiều rồi. Những giọt nước mắt, nhà vua nhỏ lần đầu tiên nghe chim hát, chim không bao giờ quên cảnh tượng ấy. Đối với một ca sĩ, không có vàng bạc châu báu nào quý giá bằng. Bây giờ xin Hoàng đế yên nghỉ để họa mi hát cho người nghe cho mau bình phục.

Rồi họa mi lại hát, hoàng đế lại thiếp đi trong giấc ngủ hồi sinh êm đềm.

Lúc ánh bình minh chiếu qua cửa sổ rọi tới long sàng, nhà vua tỉnh giấc trong người sáng khoái vô cùng. Chung quanh chẳng có ai đến hầu, vì họ yên trí vô nhà vua đã băng hà. Duy chỉ có họa mi vẫn một mình lú lo bên cạnh Hoàng đế.

Hoàng đế bảo chim:

- Từ nay họa mi luôn ở bên ta để hát cho ta nghe, còn con chim giả ta sẽ đập tan thành trăm mảnh.

Họa mi vội can:

- Xin nhà vua đừng làm như vậy. Chim máy đã làm hết sức của nó, nên giữ nó lại. Còn tôi, tôi không quen sống trong hoàng cung. Xin nhà vua cho phép tôi về rừng, chiều chiều tôi sẽ bay lại đây, đậu trên cành cây, trước cửa sổ này để hát cho nhà vua nghe. Chim sẽ hát lên cuộc đời của những kẻ sung sướng nhưng cuộc đời cũng như cuộc đời của những người đau khổ. Chim sẽ hát lên những điều tốt cũng như những điều xấu người ta chung quanh nhà vua. Tiếng hát của họa mi bé nhỏ này sẽ lọt tới những người dân chài nghèo khổ, của những nông dân bần hàn, đến tận những nơi xa hoàng

đế và triều đình. Họ mi kính trọng tấm lòng nhà vua hơn cả ngai vàng, mặc dầu ngai vàng là biểu hiện thiêng liêng. Chim sẽ đến, sẽ hót, nhưng chỉ xin nhà vua một điều.

- Chim muốn xin gì trăm cũng ban. - Nhà vua nói và đứng dậy ghì chặt thanh kiếm nạm ngọc quý vào ngực.

- Chim chỉ xin bệ hạ một điều là đừng nói cho bất cứ ai biết rằng bệ hạ có một con chim nhỏ đã tâu lên cho bệ hạ biết tất cả mọi điều. Như thế mọi việc sẽ êm đẹp.

Nói rồi chim cất cánh bay đi.

Lúc ấy triều thần bước vào. Họ yên trí hoàng đế đã băng hà. Nhưng mọi người sững sốt thấy nhà vua đứng dậy quay về phía họ mà phán rằng:

- Chào các người!

NÀNG TIÊN CÁ

>>> Bản tiếng Anh

Tít ngoài biển khơi kia, nước xanh hơn cánh hoa mua biếc nhất, trong vắt như pha lê, nhưng sâu thăm thẳm, sâu đến nỗi neo buồm không tới đáy, phải chông chát vô số ngọn núi đá mới lên đến mặt nước.

Chớ tưởng đáy bể chỉ toàn là cát trắng. Nơi đáy, cỏ cây vẫn mọc, những loại cây kỳ diệu, thân lá mềm mại đến nỗi một gợn nước cũng có thể làm cho cây đu đưa. Cá lớn cá bé lướt giữa những cành lá như chim bay qua các vòm cây trên mặt đất. Nơi sâu nhất, sừng sững lâu đài của vua Thủy tề, tường bằng san hô, cửa sổ cao hình cung nhọn, bằng hổ phách trong suốt, mái lợp toàn vỏ ốc, mở ra khép vào theo chiều nước. Thật là tráng lệ! Nguyên một trong những hạt ngọc nằm trong từng vỏ ốc cũng đủ trang sức cho mũ miện của một bà hoàng hậu rồi. Vua Thủy tề góa vợ từ lâu, công việc trong cung do Hoàng Thái hậu điều khiển. Bà là người khôn ngoan, nhưng rất kiêu hãnh về dòng dõi quý tộc của bà. Bà cài tới mười hai con ngọc trai ở đuôi, trong khi các bà khác trong hoàng tộc chỉ đeo đến sáu con là cùng. Bà có nhiều đức tính tốt, nhưng tốt nhất là bà rất mực yêu thương các cô cháu gái, các nàng công chúa nơi thủy cung. Các cô nàng đều xinh đẹp, riêng nàng út đẹp hơn cả. Nàng có làn da nhỏ mịn như cánh hồng, có đôi mắt xanh thẳm như nước biển. Nhưng nàng cũng giống các chị, không có chân, chỉ có một cái đuôi như đuôi cá.

Suốt ngày, các nàng nô đùa trong những cung thất rộng rãi, hoa nở khắp các hốc tường. Cửa sổ bằng hổ phách mở rộng, cá tung tăng bơi vào như chim én bay vào nhà chúng ta khi cửa ngỏ. Chúng xán đến cho các nàng công chúa vuốt ve.

Trước lâu đài là một vườn rộng, cành lá xanh thẫm, quả vàng lóng lánh, cánh hoa đỏ ửng tựa than hồng, cùng với cuộng hoa rung rinh không ngớt. Mặt đất toàn một thứ cát rất mịn, xanh như ngọn lửa diêm sinh. Một luồng ánh sáng xanh biếc huyền diệu chiếu tỏa khắp nơi. Khi lặng gió, sinh vật dưới đáy biển có thể nhìn thấy mặt trời lấp lánh như một bông hoa đỏ thắm đang tỏa ánh sáng xuống đáy biển.

Mỗi nàng công chúa có một mảnh vườn nhỏ để vun xới, trồng trọt theo sở thích. Nàng này sẵn luống theo hình cá voi, nàng kia theo hình tiên cá, nàng út sẵn luống thành hình tròn như vàng thái dương, trồng tuyền một loài hoa đỏ tía như mặt trời.

Tính tình nàng út trầm lặng và đoan trang. Trong khi các cô chị bày biện những vật kỳ lạ chìm theo những con tàu bị đắm, thì ngoài những bông hoa đỏ tía như mặt trời, nàng chỉ thích một bức tượng rất đẹp rơi xuống biển bừa nào. Ấy là tượng một chú bé xinh xắn tạc bằng đá trắng như tuyết.



Nàng trồng bên pho tượng một nhánh liễu đỏ tía, liễu mọc rất nhanh, cành lá rậm rạp chiếu bóng màu tím xuống nền cát xanh. Nàng thích nghe nói chuyện về loài người sống trên mặt đất. Thường là Hoàng Thái hậu phải kể đi kể lại cho nàng nghe những chuyện mà bà đã biết được về tàu bè, thành phố, người và loài vật.

Điều kỳ diệu nhất đối với nàng là hoa trên mặt đất có hương thơm mà hoa dưới biển không có, trên ấy rừng lại xanh biếc và cá lại có thể đậu trên cành cây và cất tiếng hát mê hồn. Vì nàng chưa hề trông thấy chim, nên Hoàng Thái hậu phải gọi chim là cá, không thì nàng không thể hiểu được.

Bà nói thêm rằng:

- Khi nào lên mười lăm tuổi cháu sẽ được phép ngồi lên mặt biển, ngồi dưới ánh trăng, trên một mỏm đá mà nhìn tàu bè đi lại. Lúc ấy cháu sẽ được tận mắt nom thấy núi rừng và thành phố.

Năm sau, cô chị cả mới đến tuổi mười lăm. Các nàng sinh năm một, vì thế nàng út còn phải đợi năm năm nữa mới được phép lên mặt biển xem trên ấy có những gì. Các nàng hứa sẽ lần lượt kể cho nhau nghe những điều mắt thấy trên mặt biển, vì bà Thái hậu biết chưa đầy đủ, còn vô khối cái mà các nàng tò mò muốn biết rõ hơn.

Người nóng ruột nhất là nàng út, vì nàng là người phải chờ đợi lâu nhất. Ban đêm, đứng bên cửa sổ, nhìn qua làn nước xanh thẫm, nàng thấy cả trăng sao. Qua làn nước, ánh trăng mờ nhạt đi, nhưng trăng sao lại to phình ra khác thường, và mỗi lần chúng bị một vật gì che khuất như một đám mây lớn, nàng biết đó là một con cá voi đang bơi phía trên hay là một con tàu lớn chở đầy người. Hẳn họ không thể ngờ rằng có một nàng tiên cá nhỏ nhắn đang lặng lẽ đứng dưới đáy biển với đôi tay trắng về phía con tàu.

Thế là đến tuổi mười lăm nàng công chúa cả được phép lên mặt biển.

Trở về, nàng kể lại đến hàng ngàn câu chuyện. Theo nàng, tuyệt nhất là được ngồi dưới ánh trăng trên bãi cát, khi bề lặng và nhìn thấy thành phố lớn gần bờ biển, có hàng trăm ánh đèn lấp lánh như sao sa, được nghe tiếng ca nhạc, tiếng xe cộ, tiếng người ồn ã, được trông thấy tiếng chuông ngân vang.

Công chúa út chăm chú lắng nghe chị kể. Chiều chiều, khi trở lại đứng bên cửa sổ nhìn qua làn nước xanh thẫm, tâm trí nàng bay bổng về phía cái thành phố lớn có nhiều tiếng ồn ào, và lúc đó, dường như có tiếng chuông ngân tới tận tai nàng.

Năm sau, chị hai được phép lên mặt nước để vẫy vùng cho thỏa thích. Nàng ló lên khỏi mặt nước vào lúc hoàng hôn và nàng cho rằng không còn gì đẹp bằng khung cảnh lúc ấy. Bầu trời như toàn bằng vàng, còn mây thì nhuộm một màu đỏ kỳ diệu. Gần nơi mặt trời lặn, một đàn thiên nga bay là là mặt nước trông như một dải bằng sa trắng. Chúng mất hút theo hướng ấy, rồi mặt trời lặn xuống nước, ánh hào quang vụt tắt trên mặt biển và trên các đám mây.



Năm sau nàng thứ ba được lên mặt nước. Nàng bạo dạn nhất trong số năm chị em. Nàng bơi ngược dòng một con sông đổ ra biển và thế là nàng được thấy những đồi nho rực rỡ. Thành phố, lâu đài hiện ra sau dải rừng xanh. Chim hót ríu rít, mặt trời nóng bỏng đến nỗi nàng phải luôn luôn nhup xuống nước cho mát da mặt.

Nàng trông thấy một đám trẻ con trần truồng nô đùa nhảy xuống nước trong một cái vịnh nhỏ. Nàng muốn vui chơi với chúng, nhưng chúng hoảng sợ bỏ chạy. Một con vật đen xì, một con chó mà nàng chưa hề thấy bao giờ chạy tới. Nó sủa dữ dội đến nỗi nàng hoảng sợ vội vã bơi nhanh ra biển khơi. Nhưng chẳng bao giờ nàng quên được núi rừng hùng vĩ, gò đồng xanh tươi, và những đứa bé đáng yêu bơi lội rất giỏi mà chẳng cần có đuôi cá.

Nàng thứ tư, vốn nhút nhát, thả mình dong đưa trên ngọn sóng, cho rằng không còn gì thú bằng. Mặt biển quanh nàng rộng tới hàng mấy dặm, bầu trời như một quả chuông vĩ đại bằng thủy tinh. Nhìn xa xa thấy tàu biển, nàng tưởng đó là giống chó bể.

Bầy cá heo nhào lộn trước mặt nàng, mấy con cá voi khổng lồ phun nước qua hai lỗ mũi làm cho nàng tưởng mình đang bơi giữa hàng trăm vòi nước đang phun.

Đến lượt nàng thứ năm. Ngày sinh nàng vào mùa đông, nên ngày đầu tiên trên mặt biển, cảnh vật nàng trông thấy không giống cảnh vật các chị nàng đã được mục kích. Biển xanh ngắt một màu. Xung quanh nàng những tảng đá nổi khổng lồ rập rờn trên mặt biển như là những viên ngọc quý long lánh và lớn hơn tháp chuông nhà thờ. Hình thù chúng rất quái dị. Nàng ngồi trên một tảng to nhất, gió đùa trên mái tóc, cá tung tăng bơi lặn xung quanh.

Chiều đến, mây đen, phủ kín bầu trời, sấm sét nổi lên, từng đợt sóng đen ngòm nâng bổng những tảng băng khổng lồ sáng rực dưới ánh chớp.

Tất cả tàu bè đều hạ buồm. Ai nấy đều kinh hãi. Riêng nàng tiên cá vẫn trầm lặng ngồi trên núi băng ngắm nghía những tia chớp nổ ran trên mặt biển ngầu bọt.

Thoạt mới lên mặt nước nàng nào cũng say mê với những cảnh vật mới lạ, nhưng dần dần được tự do đi lại các nàng đã thấy dừng dừng. Các nàng vội quay về lâu đài dưới nước và chỉ một tháng sau đã cho rằng không đâu kỳ diệu bằng đáy biển.

Thường buổi chiều, năm chị em cầm tay nhau bơi lên mặt biển. Các nàng có giọng hát mê hồn, hay hơn bất cứ giọng hát nào trên trần gian.

Khi giông tố nổi lên, tưởng chừng như sắp đánh đắm tàu bè, các nàng liền bơi đến trước mũi tàu, cất giọng mê hồn ca ngợi vẻ đẹp nơi đáy biển, khuyên các thủy thủ chớ có sợ gì và mời họ theo các nàng về thủy cung, nhưng thủy thủ chẳng hiểu gì và cho rằng đó là những tiếng gào thét của con giông tố.

Và chẳng, khi xuống đáy biển, họ chẳng thể nhìn thấy cảnh đẹp huy hoàng ở đáy, vì nếu tàu đắm, họ sẽ chết đuối, và chỉ còn là những cái xác không hồn.

Chiều chiều, khi năm chị em rủ nhau đi, nàng út ở lại một mình, ngó theo các chị, những muồn khóc lên, nhưng nàng là cá, không có nước mắt, nên

lòng càng thêm đau đớn bội phần. Nàng thở dài: “Ước gì ta đủ mười lăm tuổi! Chắc rằng ta sẽ yêu cuộc đời và những con người trên ấy.”

Cuối cùng, nàng đã đến tuổi mười lăm.

Bà nàng bảo:

- Thế là cháu đã trưởng thành. Lại đây để bà trang điểm cho, như các chị cháu.

Bà đặt lên tóc nàng một mũ miện hình hoa sen, dát ngọc, và ra lệnh cho tám con ngọc trai cặp vào đuôi nàng để tỏ rõ ngôi thứ của nàng.

Công chúa kêu lên:

- Đau quá!

Bà nàng bảo:

- Muốn đẹp thì phải chịu đau một tí.

Nàng tiên cá chỉ muốn quẳng tất cả ngọc trai và mũ miện nặng trình trịch đi! Nàng thích trang điểm bằng những bông hoa đỏ trồng trong vườn kia, nhưng nàng không dám trái lệnh bà Thái hậu.

- Cháu đi đây, bà ạ!

Nàng vừa reo vừa lao mình lên mặt biển, nhẹ nhàng như bọt bong bóng.

Nàng lên tới mặt biển thì mặt trời lặn, mây còn ánh màu da cam, và trên bầu trời rực lửa, sao hôm đã lấp lánh sáng ngời. Không khí êm đềm, mát mẻ mặt biển phẳng như gương. Gió lặng, một con thuyền ba cột buồm đứng im phăng phắc, chỉ trưng một cánh buồm. Thủy thủ đang nghỉ ngơi. Tiếng đàn, tiếng hát vọng ra và đến đêm, hàng ngàn ngọn đèn lồng thấp sáng trưng.

Quốc kỳ của tất cả các nước giăng trên thuyền và tung bay trước gió. Nàng tiên cá bơi đến gần các cửa sổ ở mạn thuyền, và mỗi lần sóng nâng nàng lên, nàng nhìn được cả vào bên trong thuyền. Trong ấy có rất nhiều người ăn mặc sang trọng, người mặc đẹp nhất là một Hoàng tử có đôi mắt to đen nhánh, chạc mười sáu tuổi. Hôm nay chính là ngày hội mừng sinh

nhật của Hoàng tử. Thủy thủ nhảy múa trên thuyền và khi Hoàng tử bước ra, hàng trăm pháo hoa bay vút lên không trung.

Pháo hoa rực sáng như ban ngày làm nàng tiên cá sợ hãi lặn xuống nước. Nàng lại nhô đầu lên và trông chừng như tất cả sao trên trời rơi xuống đầu nàng. Chưa bao giờ nàng được xem đốt pháo hoa. Có bông đỏ rực như mặt trời vừa quay tít vừa rít lên, có bông bay vút lên bầu trời xanh và tất cả phản chiếu xuống mặt biển trong vắt. Trên thuyền sáng rực, nhìn rõ từng vật, nhìn người lại càng rõ hơn. Hoàng tử mới đẹp làm sao! Chàng tươi cười thân mật nắm tay mọi người, giữa tiếng nhạc vang lừng trong màn đêm lặng lẽ.

Đêm đã khuya, nhưng nàng công chúa vẫn không rời mắt nhìn con thuyền và chàng hoàng tử đẹp trai. Đèn tắt, không còn pháo hoa, không còn tiếng đại bác nổ nữa. Người ta chỉ còn nghe thấy tiếng biển cả gầm thét. Nàng tiên cá vẫn ngồi trên sóng, nhìn qua cửa sổ ở mạn thuyền.

Gió nổi, thuyền nhỏ neo, buồm lần lượt căng lên rồi sóng lớn mãi, mây đen kéo đến. Chẳng bao lâu sấm chớp nổi lên và một cơn phong ba khủng khiếp đổ tới. Thủy thủ vội vã hạ buồm. Chiếc thuyền cheo leo trên mặt biển đang động lên dữ dội. Từng đợt sóng dâng lên, đen ngòm, cao như những ngọn núi khổng lồ, hăm dọa đổ sập vào các cột buồm. Con thuyền dâng lên hạ xuống theo những đợt sóng ngẫu bọ. Thủy thủ rất lo lắng, còn nàng tiên cá thấy cảnh tượng ấy lại lấy làm thích thú.

Những tấm ván dày gãy gập trước những đợt sóng hung hãn. Con thuyền vỡ tan ra, cột buồm chính gãy đôi như một cây sậy, thuyền nghiêng sang một bên, nước ập vào khoang.

Lúc đó, nàng tiên cá mới hiểu là người trên thuyền đang gặp cơn phong ba nguy hiểm, và chính nàng cũng phải cẩn thận để khỏi va vào các mảnh thuyền vỡ tung đang trôi lênh bênh. Có lúc trời tối ngòm đến nỗi nàng không còn phân biệt được vật gì nữa, nhưng ánh chớp lóe lên làm nàng nhận ra từng người trên thuyền. Nàng chỉ chú ý nhìn theo chàng hoàng tử trẻ tuổi và khi thuyền chìm hẳn, nàng thấy chàng cũng chìm theo.

Thoạt đầu nàng mừng rỡ, tưởng rằng sẽ được gặp chàng nơi đáy biển. Nhưng nàng sực nhớ rằng con người không thể sống được dưới nước và khi tới giang sơn của vua Thủy tề thì chàng đã chết. Chết ư? Không, không thể để cho chàng chết được!

Thế là nàng quên cả nguy hiểm, bơi vào giữa đám mảnh gỗ nổi bập bênh, có thể lao vào giết chết nàng. Nàng ngoi lên lặn xuống và cuối cùng nàng ôm được hoàng tử đang ngoi ngóp trong sóng gió dữ dội. Chân tay chàng đã rã rời, đôi mắt đẹp của nàng đã nhắm nghiền, và nếu nàng tiên cá chậm đến cứu, ắt chàng đã chết đuối rồi.

Nàng nâng đầu chàng lên khỏi mặt nước và cùng chàng phó mặc cho sóng cuốn.

Sáng hôm sau, cơn bão táp đã qua, nhưng chẳng còn dấu vết gì của con thuyền nữa. Mặt trời đỏ ửng, chói lọi trên mặt biển, hoàng tử trông như còn sống, nhưng đôi mắt vẫn nhắm nghiền. Nàng tiên cá hôn lên trán chàng. Người chàng lạnh toát như pho tượng cẩm thạch trong vườn hoa của nàng. Nàng hôn mãi lên trán chàng, lòng thiết tha mong muốn chàng sống lại.

Đột nhiên, nàng trông thấy đất liền, thấy những rặng núi cao, một màu xanh biếc, đỉnh phủ tuyết, lấp lánh như đàn thiên nga đang ngủ. Dưới chân núi, gần bờ biển, có những khu rừng đẹp đẽ xanh tươi và một ngôi nhà, nhà thờ, nhà tù hay nhà ở gì đó, nàng chẳng rõ.

Chanh, cam đầy vườn, dừa mọc trước cửa. Biển xói vào bờ tạo thành một cái vịnh nhỏ, có núi đá bao quanh. Nàng dìu hoàng tử về phía đó, đặt chàng lên bãi cát mịn và cẩn thận nâng đầu chàng lên.

Tiếng chuông đồ hồi trong ngôi nhà trắng xinh xắn và một đoàn thiếu nữ chạy ra vườn. Nàng tiên cá vội bơi ra nấp sau một tảng đá, lẩy rong biển phủ lên đầu và trước ngực để khỏi lộ khuôn mặt kiêu diễm. Nàng cố ý theo dõi xem chàng hoàng tử tội nghiệp sẽ ra sao.

Một lát sau, có một thiếu nữ đi tới. Lúc đầu, cô ta sợ, nhưng các cô khác đã kéo đến. Nàng tiên cá nhìn thấy hoàng tử đã hồi tỉnh và mỉm cười với các thiếu nữ. Chỉ riêng với nàng, người đã cứu chàng, nhưng chàng không hề biết, chàng không tặng một nụ cười nào cả. Thế là nàng buồn thiu. Và

khi hoàng tử đã vào khuất trong ngôi nhà, nàng lặn xuống nước, quay về nơi thủy cung.

Từ đó, sáng chiều, nàng bơi đến nơi nàng đã đặt hoàng tử. Nàng thường thấy có người ra hái trái cây, nàng thấy tuyết lỏng lạnh trên núi cao, nhưng nàng chẳng thấy hoàng tử, và cứ thế nàng lại trở về, càng buồn bã hơn.

Niềm an ủi độc nhất của nàng là ngôi trong vườn, ôm lấy pho tượng cẩm thạch trông giống hoàng tử như đúc. Nàng chẳng còn thiết hoa nữa, bỏ mặc chúng mọc lan ra cả lối đi, cuốn cành cuốn lá vào các cây lớn.

Cuối cùng, không chịu nổi nữa, nàng kể lễ nỗi niềm với một cô chị. Các chị khác cũng được biết chuyện và kể lại với vài bạn láng giềng thân thiết nhất, trong số đó, có một cô gái biết rõ giang sơn, nơi ở của hoàng tử.

- Đi nào, cô em bé bỏng!

Các chị gọi nàng rồi, tay cầm tay, họ nối đuôi nhau bơi lên mặt nước, trước lầu hoàng tử.

Lầu này xây bằng các thứ đá màu rực rỡ và có những cầu thang lớn bằng cẩm thạch chạy xuống tận mặt nước. Mái lầu cuốn tròn và thếp vàng lộng lẫy. Giữa các cột, quanh lầu, có những bức tượng bằng cẩm thạch trông như người thật. Nhìn qua cửa sổ cao, người ta thấy những căn phòng lộng lẫy, trái thảm lụa, và những bức chân dung kỳ diệu giăng đầy tường. Chính giữa căn phòng lớn, một vòi nước phun lên tới tận mái tròn. Từ mái lầu, mặt trời rơi xuống mặt nước và cây cỏ mọc trong bể cạn.

Bây giờ nàng tiên cá đã biết nơi hoàng tử ở. Từ đó, chiều và đêm, nàng thường trở lại đây, ngồi trên mặt biển. Nàng còn bơi xa hơn các cô chị, bơi sâu vào gần đất liền, đến tận con kênh đào chảy dưới chân các bậc thang lộng lẫy xây bằng đá cẩm thạch. Nàng ngồi đó ngắm nghía hoàng tử, còn hoàng tử thì tưởng rằng mình chỉ có một mình dưới ánh trăng.

Thường vào buổi chiều hoàng tử dạo chơi giữa tiếng đàn nhạc, trên một con thuyền mắc đầy cờ xí. Lúc đó, nàng vượt hẳn lên mặt nước, gió đùa trên mái tóc màu bạc của nàng, trông hệt như một con thiên nga đang giương cánh.

Thường thường, nghe những người dân chài đánh cá ban đêm ca tụng hoàng tử, nàng cảm thấy sung sướng, vì đã cứu chàng đêm nào bập bênh ngắc ngoải giữa làn sóng, và nàng lại càng sung sướng mỗi khi nghĩ đến lúc ôm ghì đầu chàng vào ngực mà hôn. Nhưng chàng đâu có hề biết chuyện ấy mà nghĩ đến chuyện an ủi nàng. Càng ngày, nàng càng thấy yêu mến loài người, nàng lại càng muốn gần họ, càng muốn cùng sống với loài người trên cái thế giới rộng hơn giang sơn của nàng rất nhiều. Loài người có thể lướt trên sóng bằng thuyền bè, có thể leo lên tận đỉnh núi cao tít. Rừng núi, đồng ruộng của họ rải ra đến tận chân trời bao la. Còn biết bao nhiêu điều nàng muốn rõ mà các chị nàng không giải đáp cho nàng được.

Nàng tìm đến bà Thái hậu là người biết rõ về cái thế giới bên trên, mà nàng gọi là “xứ trên bề”. Nàng hỏi:

- Bà ơi, nếu loài người không chết đuối thì họ có sống vĩnh viễn được không? Họ có chết như chúng ta dưới bề không?

Thái hậu bảo:

- Có chứ, họ chết và đời họ còn ngắn hơn đời chúng ta nữa kia! Chúng ta có thể sống tới ba trăm năm, nhưng khi qua đời chúng ta sẽ biến thành bọt sóng và không có mồ mả để được chôn cất giữa những người thân yêu. Linh hồn chúng ta không tồn tại được lâu nên ta không thể hóa thành kiếp khác được, cũng ví như cây rong bề đã cắt rồi là hết xanh tươi. Loài người, trái lại, có một linh hồn bất tử, ngay cả khi thân thể đã nằm im trong nấm mồ, linh hồn họ lúc ấy bay lên không trung. Cũng như chúng ta bơi trên mặt nước để nhìn đất liền, linh hồn họ bay lên những miền mà chúng ta không thể nào thấy được.

Nàng tiên cá buồn bã nói:

- Sao chúng ta lại không có một linh hồn bất diệt? Cháu sẵn sàng biến ba trăm năm của cháu để được thành người, dù chỉ sống có một ngày để linh hồn được lên thiên đàng.

Thái hậu bảo:

- Cháu đừng nghĩ nhảm, dù sao chúng ta vẫn còn sung sướng hơn loài người nhiều lắm.

- Thế là cháu sẽ phải chết và hóa thành bọt bể ư? Lúc đó chẳng còn nghe thấy tiếng sóng vỗ nhịp nhàng, chẳng còn nhìn thấy hoa nở và mặt trời ửng hồng ư?

Thái hậu nói thêm:

- Không cháu ạ, chỉ cần có một người yêu thương cháu thiết tha hơn cả cha mẹ. Nếu tâm hồn và tình yêu người đó dồn cả cho cháu và có một đức cha đặt tay cháu vào tay người đó thì lúc ấy hồn người đó truyền qua cháu và cháu sẽ được hưởng phần hạnh phúc dành riêng cho loài người. Nhưng việc đó không bao giờ có được. Ở dưới đáy bể chúng ta cho cái đuôi cá là đẹp nhất thì loài người lại cho là gớm ghiếc. Họ lại cho cặp chân nặng nề của họ mới đẹp kia!

Nàng tiên cá thở dài buồn bã nhìn cái đuôi của mình.

Thái hậu bảo:

- Thôi cháu đi vui chơi với bà. Bà cháu ta sẽ nhảy nhót cho thỏa ba trăm năm của chúng ta. Cuộc đời như thế cũng đủ lắm. Cháu đi với bà! Tối nay có dạ hội khiêu vũ trong cung đây.

Thật vậy, ở trên mặt đất, người ta không thể tưởng tượng được một khung cảnh lộng lẫy đến thế. Gian phòng khiêu vũ rộng lớn, tường và trần toàn bằng một thứ thủy tinh dày, trong suốt. Hàng mấy trăm con ngao khổng lồ xanh đỏ xếp thành hai hàng dọc, cạnh chúng là những ngọn đuốc có ánh lửa xanh lam chiếu tỏa khắp gian phòng, trông hết như một bể ánh sáng rực rỡ. Hàng ngàn cá lớn, cá con, vẩy đỏ, vẩy vàng, vẩy bạc, bơi tung tăng bên ngoài tường kính.

Thanh niên nam nữ sống dưới đáy biển nhảy múa và hát êm ái trên một dòng nước chảy giữa gian phòng, loài người không thể có giọng hát hay đến thế. Nàng công chúa út hát hay nhất.

Mọi người hoan nghênh nàng và có lúc nàng sung sướng nghĩ rằng giọng hát của nàng có thể hay nhất trần gian, trên đất liền cũng như trên mặt biển.

Nàng chợt nghĩ đến thế giới trên mặt đất. Nàng không thể nào quên được chàng hoàng tử trẻ tuổi và cảm thấy đau khổ vì không thể có được một linh hồn bất diệt. Giữa lúc mọi người vui chơi, ca hát, nàng lẩn tránh ra ngoài lâu đài của mình. Bỗng nhiên nàng nghe thấy những tiếng động truyền qua làn nước biển vọng tới nàng.

Nàng nghĩ thầm:

- Chắc là tiếng chàng, người mà ta luôn luôn nghĩ tới, người mà ta yêu quý hơn cả cha mẹ, người mà ta muốn gửi gắm cả cuộc đời. Ta dám làm tất cả mọi việc để được gần chàng, để được có một linh hồn bất diệt. Trong lúc các chị còn đang mải nhảy múa trong lâu đài của vua cha, ta thử tìm đến mộ phù thủy mà cho đến bây giờ ta vẫn khiếp sợ, may ra mộ có thể khuyên bảo giúp ta điều gì.

Nghĩ thế nàng bơi đến động của mộ phù thủy, ở dưới cái vực xoáy nước sâu đang gầm thét. Nàng chưa hề qua nẻo đường này, một con đường chẳng có hoa và rong rêu gì cả, chỉ có cát mịn rải tới tận miệng vực, nước xoáy lồng lộng như dưới bánh cối xay máy.

Nàng vượt qua làn sóng vào tận sào huyết của mộ phù thủy, ở giữa một khu rừng kỳ lạ. Cây cối, bờ bụi đều là những loại san hô, nửa động vật, nửa thực vật, trông như những con rắn trăm đầu mọc từ dưới đất lên, cành cây giống như những cánh tay dài nhầy nhụa.

Nàng công chúa kinh hãi đứng dừng trước nhà mộ phù thủy, tim đập mạnh. Nàng toan bỏ chạy, nhưng nghĩ đến hoàng tử và linh hồn con người nàng trở nên can đảm. Nàng quấn mớ tóc dài để tránh không cho những con san hô nắm được, khoanh tay vào trước ngực, bơi rẽ nhanh như cá, lách qua các con san hô góm ghềnh đang giơ những cánh tay khủng khiếp về phía nàng. Nàng thấy hàng trăm cánh tay của chúng, hết như những cái kim sắt, cặp chặt lấy những bộ xương trắng hếu của những người bị chết đuối, những xác súc vật, và cái làm cho nàng kinh hãi hơn cả là có xác của cả một nàng tiên cá.

Cuối cùng, nàng đến một cánh đầm lầy, lúc nhúc những con rắn góm ghềnh, ở giữa là nhà mộ phù thủy xây bằng sọ những người chết chìm.

Trước cửa nhà, mụ phù thủy đang ngồi cho một con cóc ăn như loài người mớm thức ăn cho chim bạch yến vậy.

Mụ bảo:

- Ta biết ngươi muốn gì rồi. Hỡi nàng công chúa xinh đẹp, ngươi thật là điên rồ, ngươi sẽ bị đau khổ, nhưng ta cũng cứ giúp ngươi. Muốn cho hoàng tử yêu ngươi và chia sẻ linh hồn với ngươi, ngươi phải vứt bỏ cái đuôi cá và thay vào đó đôi chân như loài người. Ngươi đến thật đúng lúc, vì nếu ngươi tới sau đêm nay thì một năm nữa ta mới có thể giúp ngươi vào bờ, uống hết liều thuốc đó và sẽ biến thành một người con gái đẹp tuyệt trần. Dáng đi của ngươi sẽ uyển chuyển và nhẹ nhàng như một vũ nữ, nhưng cứ mỗi bước đi ngươi sẽ thấy đau như kim châm và ứa máu chân ra. Nếu ngươi chịu được đau đớn ta sẽ giúp ngươi.

- Tôi xin chịu hết, - nàng tiên cá vừa run rẩy trả lời vừa nghĩ đến hoàng tử và linh hồn bất diệt.

Mụ phù thủy bảo:

- Nhưng hãy nghĩ cho kỹ. Một khi đã biến thành người rồi ngươi không thể trở thành thủy nữ được nữa. Không bao giờ ngươi được gặp lại các chị ngươi, được quay về thủy cung nữa. Và nếu ngươi không chiếm được tình yêu của hoàng tử để chàng yêu quý ngươi hơn cả cha mẹ chàng, nếu chàng không chịu làm lễ thành hôn với ngươi thì ngươi không thể có linh hồn bất diệt được. Ngay sáng hôm sau hoàng tử lấy người khác làm vợ, tim ngươi sẽ tan nát và ngươi sẽ biến thành bọt biển.

- Tôi xin chịu đựng cả, - nàng công chúa nhắc lại, mặt tái nhợt như người chết.

- Nhưng ngươi phải trả công ta không phải là ít. Giọng hát của ngươi hay nhất nơi đáy biển này, và ngươi tưởng rằng sẽ dùng nó để mê hoặc hoàng tử, nhưng chính giọng hát ấy ngươi phải trao cho ta. Ta muốn đổi liều thuốc của ta lấy cái gì quý báu nhất của ngươi kia, vì chính ta cũng phải chích máu của ta để chế thành liều thuốc cho ngươi uống. Nó sẽ công hiệu như một thanh kiếm hai lưỡi vậy.

Thủy nữ lo lắng:

- Nhưng nếu mù lấy mất giọng hát của tôi thì tôi chẳng còn gì nữa ư?

- Còn cái sắc đẹp, cái dáng đi nhẹ nhàng duyên dáng và đôi mắt tình tứ của người. Bấy nhiêu cũng đủ làm say đắm một con người rồi. Thế nào? Hay người lại sợ rồi? Thề cái lưỡi con con ra cho ta cắt để đôi lấy liều thuốc.

- Được - Thủy nữ đáp.

Liền đó, mù phù thủy lấy một cái nồi ra để pha thuốc.

- Sạch sẽ vẫn là một thói tốt! Vừa nói mù vừa lấy một búi tóc là rắn để chùi nồi.

Rồi mù rạch ngực cho máu chảy xuống và thêm hết vị thuốc này đến vị thuốc khác vào trong nồi. Một làn khói dày đặc bốc lên. Cuối cùng, liều thuốc cũng đã chế xong, lúc này trong suốt như nước.

- Đây cầm lấy.

Mù phù thủy nói rồi cắt luôn lưỡi nàng tiên cá. Thế là từ đây nàng tiên cá không thể nào hát và nói được nữa.

- Khi qua rừng, nếu loài san hô định bắt người thì người cứ rẫy cho chúng vài giọt nước này.

Nàng tiên cá chẳng cần phải làm thế. Các thủy quái vừa thấy bình thuốc lóng lánh như ánh sao trong tay nàng đã sợ hãi rút tay lại. Nàng vượt qua cánh rừng và các vực sâu bình yên vô sự.

Nàng đã lại nhìn thấy lâu đài của vua cha. Các ngọn đuốc nơi phòng lớn đã tắt, mọi người đang say sưa yên giấc. Nàng chẳng dám đánh thức ai cả, nhất là bây giờ nàng đã cảm rồi. Nàng sắp phải vĩnh viễn xa lìa tất cả. Lòng nàng se lại vì đau khổ. Nàng lén ra vườn hái trong mỗi khoảnh vườn của các chị một bông hoa, gửi hàng nghìn chiếc hôn về phía lâu đài, rồi bơi qua làn nước xanh thẳm, nhoi lên mặt biển.

Mặt trời chưa mọc, hoàng tử đang bước lên trên những bậc thang cẩm thạch rực rỡ. Trăng chưa lặn, tỏa một ánh sáng dịu dàng. Nàng tiên cá uống

liều thuốc nóng bỏng. Nàng thấy hình như có một thanh kiếm hai lưỡi đâm xuyên qua làn da thịt mềm mại, và nàng nằm đấy, ngất đi. Khi mặt trời chiếu sáng trên ngọn sóng, nàng tỉnh dậy, và thấy người đau nhói. Chàng hoàng tử trẻ tuổi đã đứng trước mặt, đôi mắt đen nhánh chăm chú nhìn nàng. Nàng nhìn xuống thấy đuôi cá đã biến mất, thay vào đấy là một cặp chân trắng muốt như chân một người con gái. Thấy mình thân thể lỏa lồ nàng vội lấy làn tóc dài quấn vào người như một cái áo choàng. Hoàng tử hỏi nàng là ai, ở đâu đến. Nàng nhìn chàng với đôi mắt xanh thẳm, âu yếm những buồn rầu, không nói được một lời.



Hoàng tử cầm tay dắt nàng về lâu. Mỗi bước đi, đúng như lời mụ phù thủy nói, nàng cảm thấy đau đớn như giẫm lên kim hay gổ rạ phát nhọn, nhưng nàng cố chịu đựng, không hề kêu ca. Nàng đi bên chàng, nhẹ như bông hồng, và chàng, cũng như mọi người trong lâu, đều say mê dáng đi uyển chuyển, dịu dàng của nàng.

Người ta mặc cho nàng quần áo lượt là. Trong lâu đài này nàng là người đẹp nhất, nhưng chẳng biết nói mà cũng chẳng biết hát. Rất nhiều cung nữ, quần áo lụa dát vàng, đến ca hát trước hoàng tử, vua và hoàng hậu, người nào hát cũng hay và được hoàng tử vỗ tay, khen ngợi trước tiên. Nàng tiên cá buồn rầu vì biết rằng mình còn có thể hát hay hơn thế.

Nàng nghĩ:

- Ôi! Nếu chàng biết được rằng ta đã phải vĩnh viễn hy sinh giọng hát của ta chỉ vì muốn được sống bên chàng!

Hát xong, cung nữ nhảy múa theo điệu nhạc rất du dương. Nàng tiên cá liền giơ cao đôi cánh tay nõn nà, nhấc gót lên, đầu mũi chân lướt trên mặt sàn, cất bước nhảy múa một bài tuyệt đẹp. Mỗi cử chỉ làm tôn vẻ đẹp của nàng lên và ánh mắt nàng làm xúc động tâm hồn hơn cả tiếng hát của các cung nữ.

Mọi người đều ngây ngất, nhất là hoàng tử. Chàng gọi nàng là cô bé lạc loài. Nàng vẫn tiếp tục nhảy múa, mặc dầu mỗi lần chạm chân xuống đất nàng cảm thấy đau đớn như đâm trên góc rạ vót nhọn. Hoàng tử lưu nàng lại và cho phép nàng ngủ trên chiếc đệm nhung, ngay trước cửa phòng mình. Hoàng tử còn cho may một bộ nam phục để nàng có thể cưỡi ngựa đi chơi cùng chàng. Hai người đi dạo qua những cánh rừng thơm ngát, cành lá xanh tươi rủ xuống vuốt ve vào vai họ, trên cành chim hót líu lo. Nàng cùng hoàng tử leo lên núi cao. Khi mọi người nhìn thấy chân nàng đầm máu nàng vẫn mỉm cười và cùng chàng leo lên mãi đến khi thấy mây bay dưới chân tựa như những đàn chim bay từng đàn về xứ nóng.

Khi mọi người đã ngủ yên trong lâu đài, nàng ngồi xuống bậc thang cẩm thạch bên bờ biển, nhúng đôi chân nóng bỏng xuống nước biển cho dịu cơn đau. Dần dần chân bớt đau, nàng nhìn xuống biển cả, chạnh lòng nhớ đến những người thân yêu dưới đáy biển. Nàng bỗng thấy các chị đang cầm tay nhau hiện trên mặt biển, vừa bơi vừa hát véo von. Nàng vẫy họ và các chị đã nhận ra nàng, nói cho nàng biết nỗi âu sầu của họ khi nàng bỏ đi. Từ đây đêm nào các chị cũng đến, và có lần nàng trông thấy cả Thái hậu là người đã hàng bao năm nay không lên đến mặt biển; nàng trông thấy cả vua Thủy

tề, đầu đội mũ miện vàng. Hai ngài giơ tay vờ về phía nàng, nhưng không dám vào gần bờ như các chị nàng.

Mỗi ngày thủy nữ càng yêu hoàng tử hơn, nhưng hoàng tử chỉ yêu nàng như yêu một người em gái hiền hậu dễ thương thôi. Chàng chẳng hề biết rằng nếu chàng không lấy nàng thì nàng sẽ không thể nào trở thành một người có linh hồn bất diệt được và sau này chàng lấy người khác làm vợ, nàng sẽ phải biến thành bọt biển.

- Anh không yêu em hơn tất cả mọi người sao?

Đôi mắt thủy nữ hình như hỏi vậy khi hoàng tử xiết chặt người nàng trong tay và hôn lên trán nàng.

Hoàng tử bảo nàng:

- Đúng lắm, ta yêu em vì em có một tấm lòng tốt hơn cả. Em là bạn quý nhất của ta. Em giống hệt như một thiếu nữ mà ta đã gặp, nhưng rồi có lẽ ta chẳng bao giờ gặp lại nữa. Khi đó ta đang ở trên một chiếc tàu bị đắm. Sóng biển đánh giạt ta vào gần một nhà tu, nơi có nhiều thiếu nữ đã nguyện dốc lòng đi theo Thượng Đế. Nàng trẻ nhất thấy ta nằm sõng sượt trên mặt biển đã cứu ta thoát chết. Ta chỉ gặp nàng có một lần, nhưng chỉ có nàng là người mà ta có thể yêu được thôi. Em giống hệt nàng và gọi lại hình ảnh nàng trong tâm trí ta. Nàng đã đi tu, nhưng nàng đã cử em đến đây như một sứ giả của tình bạn. Chẳng khi nào ta còn được gặp nàng nữa.

Nàng tiên cá nghĩ thầm:

- Trời ơi! Chàng không biết, chính ta đã cứu chàng thoát chết. Chính ta đã vượt sóng đưa chàng đến tận nhà tu trong rừng. Chính ta đã nấp sau tảng đá, mong mỏi có người ra thấy mà cứu chàng, và chính mắt ta đã trông thấy người con gái mà chàng yêu hơn ta.

Nàng không khóc được, nhưng thở dài nảo nuột, tự nhủ:

- Chàng đã chẳng bảo rằng cô ta đi tu sao? Như thế thì chẳng bao giờ cô ta được ra và họ sẽ chẳng bao giờ gặp nhau được. Còn ta, ta sống gần chàng, hàng ngày trông thấy chàng, ta muốn hầu hạ, yêu quý chàng và hiến dâng cho chàng cả cuộc đời của ta.

Trong cung, người ta đã bàn tán đến việc hoàng tử sắp lấy một nàng công chúa xinh đẹp, con vua nước láng giềng. Người ta đã chuẩn bị một chiếc tàu trang hoàng lộng lẫy.

Nhân dân đồn đại:

- Hoàng tử nói là đi thăm viếng nhà vua, nhưng chính là sang xem mặt công chúa. Hoàng tử mang theo rất nhiều tùy tùng.

Nàng tiên cá mỉm cười, lắc đầu vì nàng biết rõ hơn ai hết ý định của hoàng tử. Hoàng tử nói với nàng:

- Phải, chính ta đi xem mặt công chúa, vì vua cha và hoàng hậu bắt buộc ta, nhưng cha mẹ chẳng thể bắt buộc ta phải cưới công chúa. Ta biết trước là ta sẽ không thể yêu công chúa được. Chắc chắn là công chúa không thể nào giống được người thiếu nữ trong nhà tu. Nếu ta lấy vợ, người đó sẽ là nàng, hay là em, người em gái lạc loài, giống hệt như nàng, chỉ nói bằng mắt mà không nói bằng lời.

Rồi chàng hôn lên đôi môi đỏ thắm, mân mê bộ tóc dài của nàng và ép đầu nàng vào ngực mình. Suốt đêm đó, nàng tiên cá đáng thương mơ được sống hạnh phúc và có một linh hồn bất diệt như loài người.

Khi tàu sửa soạn xong, hoàng tử hỏi nàng:

- Em căm của ta, em không sợ biển cả đầy chứ?

Rồi chàng nói về những cơn giông tố, về cảnh trời yên bể lặng, về những con cá biển kỳ dị.

Nghe chàng nói, nàng mỉm cười, vì nàng biết rõ cảnh vật dưới đáy biển hơn bất cứ một người nào.

Một đêm trăng, khi mọi người đã yên ngủ, trừ người hoa tiêu, nàng cúi trên thành tàu nhìn qua làn nước biếc, tưởng như nhìn thấy tòa lâu đài của cha nàng. Bà nàng ngồi đó nhìn con tàu đang cuốn lên dữ dội. Nàng vẫy tay ra hiệu muốn nói cho các chị biết rằng mình rất sung sướng, nhưng chợt có một anh thủy thủ đi đến, các chị vội lặn xuống nước. Anh thủy thủ tưởng rằng đây chỉ là một đám bọt sóng.

Sáng hôm sau, tàu cập bến tại kinh đô nước láng giềng. Chuông nhà thờ kéo vang, lính tráng mang cờ, súng cầm lưỡi lê, dàn thành cơ đội để duyệt binh. Mỗi ngày có những cuộc vui mới, yến tiệc, khiêu vũ liên tục, nhưng công chúa vẫn chưa về. Người ta nói rằng hiện nay nàng đang ở một nhà tu xa để trau dồi đức hạnh theo lễ giáo của các vua chúa. Cuối cùng, nàng đã về.

Thủy nữ nóng lòng muốn biết mặt người con gái có sắc đẹp lừng danh ấy. Nàng đã phải công nhận điều đó. Nàng chưa bao giờ thấy một người dễ thương, có làn da mịn màng, đôi mắt xanh thăm thẳm long lánh dưới hàng lông mày đen và dài như vậy.

Hoàng tử reo lên:

- Chính em, chính em đã cứu ta khi ta mê man trên bãi biển.

Rồi chàng ôm lấy người vợ chưa cưới và bảo nàng tiên cá:

- Hạnh phúc quá! Điều mơ ước tha thiết nhất đời ta đã thực hiện được. Cô bạn quý mến nhất của ta ơi, em hãy chia sẻ hạnh phúc với ta!

Nàng công chúa thủy cung hôn tay hoàng tử, nhưng cảm thấy cõi lòng tan nát. Ngày cưới chàng sẽ là ngày nàng từ giã cõi trần và biến thành bọt biển.

Chuông tất cả các nhà thờ khua vang, sứ giả chạy khắp nơi báo tin công chúa kết hôn. Trên khắp các bàn thờ, dầu thơm bốc lên nghi ngút trong những cây đèn bạc quý giá. Các cha cố lắc lư đỉnh trầm, cặp vợ chồng mới cầm tay nhau nhận phước đức giám mục. Nàng tiên cá, bận áo lụa thêu vàng, nâng đuôi áo của công chúa. Nhưng nàng chẳng còn nghe thấy tiếng nhạc du dương, chẳng còn trông thấy lễ cưới tưng bừng. Nàng còn phải nghĩ đến cái chết đêm nay và tất cả những gì sẽ mất đi, đối với nàng, trên thế gian này.

Ngay đêm đó, cặp vợ chồng mới cưới trở lại con tàu giữa tiếng súng chào cờ và cờ bay phấp phới. Chính giữa tàu là căn lều có căng màn đỏ rực thêu vàng, nơi mà cặp vợ chồng mới sẽ nghỉ đêm.

Gió căng buồm và tàu lướt nhẹ nhàng trên làn nước trong vắt.

Đêm đến, người ta đốt đuốc sáng trưng, thủy thủ nhảy múa vui vẻ trên boong. Nàng tiên cá nhớ lại cái đêm đầu tiên nàng được phép lên mặt biển. Nàng đã được trông thấy một cuộc dạ hội tung bừng náo nhiệt như đêm nay. Lúc này nàng còn đủ can đảm để khiêu vũ, nàng nhảy múa nhẹ như én liệng làm mọi người phải thán phục, chưa bao giờ nàng nhảy đẹp như đêm nay. Chân bước như giẫm trên gấc rạ vót nhọn, nhưng nàng đâu có cảm thấy đau, vì còn có một nỗi đau khổ mãnh liệt hơn đang giày vò tâm can nàng. Nàng biết rằng đêm nay là đêm cuối cùng nàng được nhìn thấy con người mà vì ai nàng đã lìa bỏ cha mẹ, quê hương, hy sinh tiếng nói và giọng hát huyền diệu, và ngày lại ngày, nàng đã phải âm thầm chịu đựng bao nhiêu nỗi đau đớn ê chề mà không ai biết tới. Đêm nay là đêm cuối cùng nàng được thở chung không khí với người đó, nàng được nhìn thấy biển sâu và trời cao vắng vặc. Một đêm sâu thẳm, vĩnh viễn, một đêm vô tri vô giác, không mơ, không mộng, đang chờ đón nàng, chỉ vì nàng không có và chẳng thể có một linh hồn bất diệt được.

Cuộc vui rộn rã trên tàu kéo dài đến nửa đêm, nàng tiên cá đáng thương vẫn tươi cười và nhảy múa, nhưng đã chết cả cõi lòng. Hoàng tử ôm hôn người vợ xinh đẹp, nàng đưa vào mái tóc đen của chàng và họ khoác tay nhau vào nghỉ trong căn lều lộng lẫy.

Tàu trở lại yên tĩnh. Hoa tiêu ngồi trong buồng lái. Nàng tiên cá dựa vào dây buồm và đưa mắt nhìn ánh bình minh lộ lên ở phương đông. Nàng biết chắc rằng ánh thái dương đầu tiên sẽ giết chết nàng ngay tại chỗ.

Bỗng nàng thấy các chị nàng nổi lên, trông mặt họ cũng tái mét, chẳng kém gì nàng, mớ tóc dài đã bị cắt cụt, không còn phất phơ trước gió nữa. Họ nói:

- Các chị đã biếu mụ phù thủy tất cả tóc để cứu em khỏi cái chết đêm nay. Mụ đã cho lại các chị con dao găm này. Trước khi mặt trời mọc em phải cắm nó vào tim hoàng tử. Hết máu chàng chảy xuống chân em, lập tức đôi chân sẽ biến thành đuôi cá. Em sẽ trở thành tiên cá, nhảy xuống nước là sẽ sống đủ ba trăm năm cho đến ngày hóa thành bọt biển. Nhưng mau lên em! Em có trông thấy cái vạch đỏ ở chân trời kia không? Trong mấy phút nữa, mặt trời sẽ mọc và em sẽ chết đây!

Các chị thở dài nảo nuốt và lặn xuống biển. Nàng tiên cá vén rèm cửa lên và trông thấy, người vợ trẻ ngủ dựa đầu trên ngực hoàng tử. Nàng cúi xuống hôn vào cái trán trơn mịn của chàng, nhìn về phía chân trời, nơi vùng đông mỗi lúc càng đỏ tía. Nàng ngấm nhía lưỡi dao găm trong tay, rồi đưa mắt nhìn hoàng tử đang nhắm tên mình trong giấc mơ.

Phải, chàng chỉ nghĩ đến vợ chàng thôi. Con dao găm rung lên trong bàn tay nàng tiên cá. Bất giác, nàng quăng nó xuống biển. Nước bắn tung tóe lên nom như những giọt máu đỏ sẫm.

Nàng nhìn hoàng tử một lần cuối rồi gieo mình xuống biển và cảm thấy thân thể tan thành bọt.

Vừa lúc ấy, vùng dương nhô lên khỏi mặt biển. Những tia nắng ấm áp, dịu dàng, chiếu trên đám bọt lạnh ngắt và nàng tiên cá cảm thấy mình chưa chết. Nàng trông thấy vùng dương xán lạn.

Trên mặt nước hàng trăm sinh vật đang bay lượn và ca hát. Qua thân hình trong vắt của chúng nàng nhìn thấy những cánh bướm trắng của con tàu trên nền trời đỏ rực.

Tiếng hát của các sinh vật ấy rất du dương, những kẻ phàm tục không thể nghe thấy, cũng như con mắt người thường không thể trông thấy các sinh vật ấy. Chúng không có cánh, nhưng vẫn bay lượn được, vì thân thể quá nhẹ nhàng. Nàng tiên cá cũng biến hình giống chúng và thoát dần ra khỏi bọt biển.

- Ta ở đâu thế nhỉ? - Nàng tự hỏi bằng một giọng giống như các sinh vật trên không, nhẹ nhàng đến nỗi không giọng nói trần tục nào sánh kịp.

Có tiếng đáp:

- Hiện nay nàng đang ở với những người con gái của không trung. Các tiên cá không có một linh hồn bất diệt và chỉ có được là nhờ tình yêu của một người đàn ông trên mặt đất. Đời họ vĩnh viễn hay không là nhờ vào người khác. Chúng tôi, những người con gái của không trung, không có linh hồn bất diệt. Nhưng, nếu chúng tôi làm được nhiều điều thiện chí thì chúng tôi cũng có thể có một linh hồn. Chúng tôi bay đến những xứ nóng, nơi ôn

dịch đang hoành hành để cứu vớt loài người. Chúng tôi thả trong không trung hương hoa thơm ngát để chữa bệnh cho họ. Trong ba trăm năm, nếu chúng tôi mang hết tâm lực làm điều thiện, chúng tôi sẽ được cùng loài người chia sẻ hạnh phúc vĩnh viễn.

- Thế còn tôi?

- Nàng ư? Nàng tiên cá đáng thương, nàng đã đau khổ quá nhiều, và đã làm nhiều việc nhân đức, nếu nàng cũng được nâng lên hàng con gái của không trung, và từ bây giờ, nếu nàng làm được nhiều điều thiện trong ba trăm năm, nàng cũng sẽ có một linh hồn bất diệt.



Nghe vậy, nàng tiên cá dang đôi tay trong vút lên trời, và lần đầu tiên, đôi mắt nàng đắm lệ.

Trên tàu, tiếng động và tiếng ồn ào trở lại. Nàng nhìn thấy hoàng tử và công chúa xinh đẹp đang chăm chú tìm nàng. Họ lo lắng nhìn xuống làn nước ngàu bọt, như ngờ rằng nàng đã gieo mình xuống biển.

Nàng tiên cá vô hình hôn lên trán công chúa, mỉm cười với hoàng tử rồi nhập vào đoàn con gái của không trung, cười trên đám mây hồng, bay bổng lên trời.

- Ba trăm năm nữa chúng ta sẽ được bay như thế này lên thiên đàng - Một nàng con gái của không trung nói.

Một nàng khác bảo:

- Có thể sớm hơn.

- Tại sao?

- Chúng ta sẽ len lỏi vào nhà những người trần có con cái, và mỗi lần tìm thấy một đứa bé ngoan ngoãn làm vui lòng cha mẹ, xứng đáng được cha mẹ yêu quý, Thượng Đế sẽ rút ngắn thời gian thử thách cho chúng ta. Các cháu bé không biết chúng ta bay lượn trong phòng và mỗi lần chúng ta mỉm cười sung sướng với một cháu bé ngoan, chúng ta sẽ bớt đi một năm trong số ba trăm năm. Nhưng mỗi lần ta gặp phải một đứa bé gian ác làm cho chúng ta phải rỏ lệ đau buồn, thời gian thử thách của chúng ta sẽ tăng lên một ngày.

NGÔI NHÀ CỔ

>>> Bản tiếng Anh

Ở đầu phố, có một ngôi nhà cổ, cổ lắm, xây từ ba trăm năm nay. Người ta đọc thấy điều đó trên một cái xà lớn có ghi ngày tháng xây dựng ngôi nhà và đã bị uất kim hương và dây hốt bổ phủ kín. Cũng còn thấy khắc trên xà tròn cả những tiếng thánh kinh Cơ đốc và trên mỗi cửa sổ đều có chạm nổi trên gỗ hình mặt người nhăn nhó. Tầng gác trên nhô ra ngoài tầng dưới, một ống máng chạy theo dọc mái nhà, cuối máng có hình một cái đầu rồng, đáng lẽ nước mưa phải chảy ra đằng miệng rồng, nhưng lại đổ xuống từ bụng rồng, vì ống máng bị thủng.

Những ngôi nhà khác trong phố đều là nhà mới cả, nhà nào cũng có cửa kính lớn và tường quét sơn. Hình như người ta muốn cho các ngôi nhà này có cái gì khác ngôi nhà cổ.

Dãy nhà mới hình như muốn nói lên rằng: “Liệu cái nhà cũ kỹ kia còn tồn tại đến bao giờ để làm xấu cả dãy phố này nhỉ? Nó vít kín cả tầm mắt, chẳng còn cho ai nhìn thấy cửa sổ hai bên đầu hồi chúng mình nữa. Cầu thang rộng như cầu thang một tòa lâu đài và cao như gác chuông ấy! Hàng lan can sắt nom cứ như hàng rào một cái mồ, lại còn những nắm đầm bằng đồng cắm trên các thanh sắt nữa. Nhìn mà xem, tởm quá đi mất.”

Đôi diện với ngôi nhà cổ cũng có nhiều nhà mới và đẹp, hình như mấy nhà này cũng đồng ý kiến như trên.

Nhưng có một đứa trẻ ngồi sau một cái cửa sổ, đôi má đỏ hồng, cặp mắt lanh lợi sáng ngời, lại cho ngôi nhà cổ là đẹp dù là ban ngày, dưới ánh mặt trời hay là ban đêm, dưới ánh trăng. Lắm lúc em bé ngấm nhìn ngôi nhà hồi lâu, và những khi ấy, em tưởng tượng ra dãy phố thời xưa với các cầu thang gác, các góc tường và các mái nhà nhọn hoắt. Em hình dung rõ cả những quân lính vác kích, những ống máng chạm rồng và kỳ lân.

Quả thật, ngôi nhà ấy đáng được để ý. Chủ nhà là một cụ già đến giờ vẫn còn mặc quần chèn bằng da theo kiểu thời cổ và mặc cái áo đơm khuy đồng. Cụ còn có một bộ tóc giả, một bộ tóc giả thực sự.

Sáng sớm, một người đầy tớ đến dọn dẹp nhà cửa sau đó, ông cụ thui thui một mình suốt ngày. Thịnh thoảng cụ đến bên cửa sổ và nhìn ra ngoài.

Một hôm cậu bé chào cụ rất lễ phép và cụ đáp lại. Từ đấy ông già và cháu bé quen nhau và trở thành đôi bạn, tuy chẳng nói với nhau lấy một lời.

Có một lần cậu bé nghe thấy người ta nói với cha mẹ cậu: “Chắc ông lão trước cửa giàu lắm, nhưng sống cô đơn như vậy thì buồn quá”.

Một ngày chủ nhật, cậu gói vật gì trong một mẩu giấy, đi đến đứng trước cửa ngôi nhà cổ và khi người đầy tớ có việc đi ra ngoài, cậu nói với bác ta:

- Cháu nhờ bác làm ơn đưa biếu cụ chu bác cái này giúp cháu. Cháu có hai chú lính chì, cháu gửi biếu cụ một chú, vì cháu biết cụ sống có một mình.

Người đầy tớ mỉm cười, chào cậu bé và đem chú lính chì vào cho ông cụ.

Hôm sau anh ta đến nhà hỏi cậu bé có muốn đến thăm ông cụ hay không. Cha mẹ bằng lòng cho phép và cậu đi sang ngôi nhà cổ.

Những nắm đấm bằng đồng trên bao lơn cầu thang gác sáng bóng hơn lúc nào hết, dường như để chào đón cậu bé sang chơi. Những chiếc kèn đồng chạm trên cửa ra vào dường như muốn rảng hết sức thổi: “Tò te tí, cậu bé con đã sang đây rồi, tí te tò!” Cửa mở. Suốt dọc dãy hành lang, treo toàn chân dung các hiệp sĩ mặc áo giáp và các cô các bà mặc áo dài lục. Hình như cậu bé vắng nghe thấy tiếng chiến bào bằng đồng thau va chạm vào nhau và tiếng sột soạt của các bộ áo dài.

Cậu leo một cầu thang dài và lên tới một bao lơn nhìn xuống một cái sân to. Không người săn sóc, sàn bao lơn nứt thủng khắp nơi, rêu cỏ mọc đầy, chẳng khác gì ngoài sân và trên bờ tường ngoài trời.

Trên bao lơn có nhiều chậu hoa cỏ bằng thứ sành rất quý, tạc theo hình những cái đầu kỳ quái có tai to như tai lừa dùng làm quai chậu. Người ta đã trồng những cây hiếm có vào đấy nhưng để mặc, muốn mọc thế nào thì mọc, cho nên giờ đây chỉ còn là một cụm lá không hoa. Trong một chậu, mấy bông cẩm chướng khe khẽ hát: “Gió nhẹ đã vuốt ve chúng ta, ánh mặt

trời đã lướt qua chúng ta và đã hứa cho chúng ta nở một bông hoa nho nhỏ vào ngày chủ nhật”.

Từ bao lon đi vào là một căn phòng tường lát bằng đá có in những bông hoa vàng óng rất đẹp. Các bức tường dường như muốn nói rằng: “Nước sơn thếp vàng bay dần, nhưng da thì còn mãi”.

Còn có cả những ghé bành với những tấm tựa lưng cao chạm trổ, dường như đang mời khách: “Ngồi xuống đây ngồi xuống đây!”.

Cuối cùng cậu bé đi đến căn phòng ông già đang đứng. Cậu nói:

- Cảm ơn, cháu đã cho lão chú lính chì. Cảm ơn cháu đã đến thăm lão. Cảm ơn, cảm ơn!

Cột kẹt. Các đồ gỗ trong nhà dường như kêu lên và đang ngắm nhìn cậu bé.

Giữa một bức tường có treo chân dung một bà tuyệt đẹp: vẻ mặt hớn hở, nhưng mặc áo kiểu cổ, tóc rắc phấn, váy xòe như cái nơm.

Bức chân dung không nói “cảm ơn”, cũng chẳng kêu “cột kẹt”, nhưng đưa mắt xuống nhìn cậu bé một cách dịu dàng. Cậu hỏi ông già:

- Thưa cụ, bà xinh đẹp này ở đâu đến đây thế ạ?

- Ở nhà người bán đồ cũ đến đây, cháu ạ. Ở đây người ta còn nhiều bức họa nữa nhưng chẳng ai biết đến và cũng chẳng quan hệ đến ai, vì những người vẽ trong tranh đã chết và chôn từ lâu rồi. Riêng bà này thì ta quen từ hồi còn trẻ, bà ta chết đã được nửa thế kỷ nay.

Dưới bức tranh có một đóa hoa héo, dường như cũng đã được bày đó đến nửa thế kỷ nay, Quả lắc chiếc đồng hồ lớn vẫn tiếp tục kêu tích tắc đều đều, kim quay chậm chậm. Trong ngôi nhà cổ, tất cả đều già đi như thế, nhưng chẳng ai để ý đến.

Cậu bé lại lên tiếng:

- Cha mẹ cháu bảo là cụ sống cô đơn quá.

- Ô! Không đâu. Lão có nhiều kỷ niệm xưa vẫn thường đến thăm lão, rồi bây giờ lại có cả cháu đến nhà này. Ta cảm thấy rất sung sướng.

Cụ mở tủ lấy ra một quyển sách toàn là tranh vẽ, nào là những đám rước dài dằng dặc, nào là những xe loan tuyết đẹp ngày nay không còn có nữa, nào là những thầy quyền nom giống hệt như những anh lính hầu vẽ trong quân bài “tép”; nào là những thị dân với cờ hiệu về nghề nghiệp của họ. Trên cờ hiệu của các bác phó may có hai con sư tử cầm kéo, còn cờ hiệu của thợ giày thì có con chim ung hai đầu, vì đối với thợ giày cái gì cũng phải có đôi cả.

Cụ già sang buồng bên cạnh để lấy bánh mứt và hoa quả.

Cậu bé nghĩ thầm:

- Ngôi nhà cổ này cũng dễ chịu đấy chứ?

- Tôi thì tôi không chịu được nữa rồi! - Chú lính chì đứng trên tủ bồng nói to lên. - Ở đây buồn và tẻ lắm, ai đã quen sống cảnh gia đình thì không thể ở đây được đâu! Ngày trôi đi một cách buồn tẻ, đêm dài vô kể. Ở đây không có cái không khí êm đềm, âu yếm như khi cha mẹ cậu ngồi nói chuyện với nhau ở đằng nhà đâu. Ở nhà cậu, ít nhất cậu còn có thể đùa nghịch âm ỉ với các em giai, em gái cậu. Còn ở nhà ông cụ này sao mà buồn tẻ đến thế! Chẳng có ma nào hôn ông ta hay biếu ông ta lấy một cây thông Noel! Rồi cũng có ngày người ta sẽ biếu ông ta một cái quan tài, thế là xong. Tôi không chịu được nữa rồi!

Cậu bé bảo:

- Sao lại sốt ruột và khó tính nết đến thế. Tao thì lại thấy cái gì ở đây cũng tuyệt cả, ấy là chưa nói đến những cái ông cụ có thể làm sống lại trong tâm trí.

- Tôi chẳng bao giờ được biết những cái ấy đâu. Tôi van cậu, hãy đem tôi về với.

- Không được, mà phải ở lại đây làm bạn với ông cụ.

Vừa lúc ấy, cụ già hớn hờ quay vào, mang theo bánh mứt, táo, hạt dẻ và nhiều thứ quà khác. Cụ bày tất cả trước mặt cậu bạn nhỏ làm cho cậu quên cả chú lính chì và những lời than phiền của chú.

Sau một ngày sống ở ngôi nhà cổ, cậu bé khoan khoái trở về nhà. Ngay hôm sau cậu lại ra cửa sổ để vẫy chào người bạn mới.

Chỉ vài ngày sau cậu lại được ông già mời đến.

Tiếng kèn đồng lại nổi lên: “Tò te tí! Cậu bé lại sang chơi đây rồi, tí te tò?”. Các hiệp sĩ và các bà, các cô trong tranh nhìn người bạn trẻ của cả nhà đi qua; ghé bành lại kêu lên “cót két”; các bức tượng lại nhắc lại rằng da lát tường bền hơn nước sơn thiếp vàng, tóm lại, mọi việc xảy ra y như ngày đầu tiên. Ngày giờ có khác, nhưng trong ngôi nhà cổ, không có gì thay đổi.

Chú lính chì lại nói:

- Tôi không chịu được nữa rồi. Ở đây hiu quạnh đến nỗi tôi khóc rỏ cả nước mắt bằng chì ra. Thà cho tôi ra trận đánh nhau cụt chân, cụt tay còn hơn; như thế, ít nhất cũng có một sự thay đổi. Tôi không chịu được nữa rồi. Bây giờ tôi mới biết thế nào là nhớ lại các kỷ niệm thời xưa. Ở đây chẳng có gì là thích thú cả. Tôi chỉ muốn đâm đầu từ cái tủ xuống mặt sàn. Ở trên mặt tủ, tôi trông thấy cả nhà bên ấy như là các bạn ở ngay trước mặt tôi.

“Tôi nhớ lại một buổi sáng chủ nhật, các cô các cậu họp nhau lại hát một bài thánh thi trong lúc cha mẹ cậu ngồi nghe một cách thành kính. Bỗng cô Maria, em út của cậu mới lên hai tuổi, bước vào buồng và cứ như mọi khi, hễ nghe thấy tiếng nhạc là nhảy rồi, nhưng lần này không thể nhảy theo điệu bài thánh kinh được, vì nhịp chậm quá cô bé không thể giơ chân lâu được. Cô lại lắc lư cái đầu theo nhịp điệu làm cho cả nhà bật cười. Còn tôi tôi cười mạnh đến nỗi, nhân có một chiếc xe đi qua, làm rung chuyển cả nhà, tôi lăn xuống sàn bươu cả đầu. Cũng được thôi! Thà ngã mười lần một ngày còn thích hơn sống buồn tẻ trên cái tủ này giữa mớ kỷ niệm cũ rích.

“Nhưng này cậu ơi, dạo này, sáng chủ nhật, các cô các cậu còn hát nữa không? Cô Maria dạo này ra sao, còn anh bạn lính chì kia của tôi thế nào rồi? Chắc gã sung sướng lắm đấy nhỉ? Còn tôi thì không chịu nổi nữa rồi.

Cậu bé đáp:

- Tao đã đưa biểu mày cho ông cụ. Mày phải ở lại đây. Có thể mà cũng không hiểu à?

Vừa lúc đó, ông cụ đem đến những hộp đựng đầy đồ chơi cổ, những cổ bài to bản thép vàng, rất hiếm. Cụ mở chiếc đàn phong cầm cổ, bên trong có những bức vẽ mực đồng và những bức họa phong cảnh rất đẹp. Cụ dạo một bản nhạc cổ, tiếng đàn hơi lạc điệu, các nốt đều hơi sai, nhưng khi nghe thấy điệu nhạc ấy, người đàn bà trẻ trong tranh hình như động dậy. Cụ già nhìn bức họa với đôi mắt long lanh ngời sáng và nói:

- Phải, đây là một điệu nhạc mà ta biết hát.

- Tôi muốn ra trận! Tôi muốn ra trận! - Chú lính chì vừa kêu vang lên vừa giẫy giụa đến nỗi lảo đảo xuống sàn nhà.

Chú roi đầu mất rồi, cụ già và cậu bé tìm mãi nhưng chú đã ra đi không trở lại.

- Lão sẽ tìm thấy chú. - Cụ già nói vậy, nhưng chẳng tìm ra chú lính chì.

Sàn nhà đầy những khe cùng lỗ. Chú lính chì đã lọt qua một khe xuống phía dưới và mất tích rồi.

Hết ngày hôm đó, cậu bé lại trở về nhà. Nhiều tuần lễ trôi qua.

Đông đến, băng bám trên các cửa sổ, cậu bé phải hà hơi lên các ô kính thành một hình tròn để nhìn qua ngôi nhà cổ. Kèn đồng và những hình chạm trổ trên vách gỗ gần như biến mất dưới lớp tuyết phủ. Ngôi nhà cổ cô tịch hơn bao giờ hết, chẳng có ai vào ra cả.

Và quả đúng như thế thật, vì ông già đã chết. Chiều đến, một chiếc xe dừng lại trước cửa. Người ta đưa linh cữu đi chôn rất xa, trong một cái làng của họ nhà ông cụ. Xe chuyển bánh. Chẳng có một ai theo, vì bạn bè ông cụ đã chết từ lâu. Chỉ có mỗi mình cậu bé gửi theo linh xa một chiếc hôn từ biệt.

Vài hôm sau, người ta bán ngôi nhà. Đứng bên cửa sổ nhà mình cậu bé trông thấy người ta đem đi tất cả các đồ đạc: chân dung hiệp sĩ và các bà già, chậu hoa, ghế bành.

Tất cả đồ đạc đều bị phân tán. Bức vẽ người thiếu phụ mà ông già mua của người bán đồ cũ lại trở về với chủ cũ và treo tại nhà người ấy mãi mãi, vì chẳng ai quen biết bà ta và cũng chẳng ai quan tâm đến bức họa cũ kỹ ấy.

Đến mùa xuân, ngôi nhà ấy bị phá đi, vì người ta cho rằng nó chỉ còn là một cái túp ọp ẹp. Giờ đây đứng ngoài đường cũng trông thấy những tấm da lát vách và những dây lá xanh leo trên bao lơn.

Các căn nhà bên cạnh thờ phào:

- Thế là xong.

Người ta xây một ngôi nhà đẹp có cửa sổ to, tường quét vôi trắng; phía trước, nơi dựng ngôi nhà cổ trước đây, người ta sửa sang lại thành một mảnh vườn nhỏ và đem trồng nho dại cho leo lên tường ngôi nhà mới. Vườn rào bằng sắt, có một chiếc cổng to lớn, nặng nề, người qua đường thường dừng lại trước cổng để nhìn vào bên trong.

Hàng đàn chim sẻ đến đậu trong dàn nho dại, vừa tranh nhau ăn vừa cãi nhau ríu rít, nhưng cuộc tranh cãi của chúng chẳng liên quan gì đến ngôi nhà cổ, vì chúng chẳng còn nhớ gì cả.

Nhiều năm nối tiếp nhau trôi qua. Cậu bé bây giờ đã là một người lớn, một người có địa vị. Chàng vừa mới kết hôn và sống với người vợ trẻ trong căn nhà có mảnh vườn nhỏ ấy.

Một hôm, chàng đứng cạnh người vợ đang ngồi trồng lại một cây hoa nhỏ ở giữa vườn. Nàng lấy tay bới đất ẩm bỗng chạm phải một vật nhọn lòi lên mặt đất.

Thì ra là một chú lính chì, chú lính chì mà ông già đã mất ngày nào và đã nằm dưới đất dõng đã bao năm qua.

Người thiếu phụ lấy một chiếc lá lau sạch chú lính xinh xắn, rồi gói vào chiếc mùi xoa thơm phức của mình. Chú tướng như tỉnh lại sau một giấc ngủ say sưa.

Người chồng nói.

- Cho anh xem nào.

Nói rồi, chàng mỉm cười và lắc đầu nói tiếp:

- Chưa chắc đã phải chú lính chì này, nhưng chú cũng làm anh nhớ lại một chuyện đã xảy ra giữa anh và một chú lính chì, hồi anh còn bé.

Chàng kể cho vợ nghe chuyện ngôi nhà cổ, cụ già và chú lính chì mà chàng đã gửi biếu để làm bạn với ông cụ trong cảnh cô đơn. Chàng kể chuyện cảm động đến nỗi cô vợ rỏ nước mắt thương hại ngôi nhà cổ và ông cụ già.

Nàng nói:

- Có lẽ đúng là chú lính chì ấy đấy. Em muốn giữ chú ấy lại và không bao giờ quên câu chuyện anh đã kể cho em nghe. Nhưng anh sẽ chỉ cho em ngôi mộ của ông cụ nhé!

- Anh không biết mộ ông cụ ở đâu và cũng chẳng ai biết cả, các bạn ông ta đều đã chết, còn anh hồi đó còn bé quá.

- Ông cụ cô đơn quá, anh nhỉ?

Bỗng nhiên chú lính chì nói:

- Vâng, cô đơn, nhưng không bị quên đi là tốt rồi.

- Tốt! Có người nào vừa nói lên tiếng ấy, nhưng chẳng rõ là ai. Trên mặt đất còn sót lại một miếng da lát vách, giờ đây nom lẩn với đất, vì nước sơn thép vàng đã long hết.

Miếng da vẫn còn thì thầm: “Nước thép vàng mất đi nhưng da vẫn còn lại”.

Chú lính chì bé nhỏ không tán thành ý kiến ấy.

CÔ BÉ CHẴN CỪU VÀ CHÚ THỢ NẠO ỚNG KHỎI

>>> [Bản tiếng Anh](#)

Các bạn đã bao giờ trông thấy một cái tủ cổ, đen nhánh và chạm trổ đủ các kiểu lá cây chưa? Trong căn phòng lớn của gia đình chúng tôi có một cái tủ như vậy đấy. Vật ấy là của gia bảo, từ thời cụ kỵ chúng tôi để lại. Từ mặt đến chân đầy những hình chạm trổ mỹ thuật: hoa hồng, uất kim hương và cành lá rườm rà, ở giữa nổi lên những hình đầu hươu. Chính giữa tủ là một hình người có bộ mặt trông đến tức cười, nhưng thực ra thì người ấy đang nhăn nhó. Hình người ấy có chân như chân dê, lại có đôi sừng nhỏ trên trán và một bộ râu dài.

Phải có khiếu mỹ thuật và mất nhiều công phu mới chạm trổ được như vậy. Thật là một kiệt tác. Hình người chẵn dê luôn luôn nhìn xuống cái mặt bàn kê dưới tấm gương, trên bàn có bày tượng một cô bé chẵn cừu xinh xinh bằng sứ. Cô đi giày thép vàng, trên váy có đính một đóa hoa hồng. Cô còn có một chiếc mũ vàng và một cái gậy^[49] xua cừu nữa. Tóm lại, cô rất xinh.

Gần bên cô có một chú thợ nạo ống khói cũng bằng sứ, nhưng đen như than. Chú cũng sạch sẽ như ai, sợ dĩ chú làm nghề nạo ống khói vì người ta đã nặn chú như thế. Giá người ta nặn chú thành hoàng tử thì cũng được thôi. Chú đứng đây với chiếc thang nhỏ của chú, má đỏ như má con gái. Khuyết điểm tại người nặn tượng, nhẽ ra chú đứng kề ngay bên cô gái chẵn cừu và, do sống gần với nhau như vậy, nên họ đã đính hôn với nhau. Cả hai đều trẻ, đều làm bằng một loại sứ như nhau, và đều dễ vỡ.

Gần đây có một cái tượng cũng bằng sứ, to gấp ba lần hai tượng kia. Đó là tượng một ông phỗng già biết lắc lư cái đầu và tự xưng một cách vô căn cứ là ông nội của cô bé chẵn cừu.

Lão quả quyết rằng đã là cháu thì cô bé phải nghe theo lời lão. Gã chẵn dê bên tủ gật đầu tán thành vì lẽ gã muốn lấy cô gái chẵn cừu.

Phỗng già bảo cô bé:

- Ta thấy hấn là người xứng đáng với cháu. Hấn bằng gỗ vàng tâm đấy. Trong tủ hấn đầy những đồ bằng bạc, chưa kể những thứ cất trong ngăn kéo bí mật.

Cô bé thở dài:

- Tôi không muốn vào cái tủ tối tăm ấy. Nghe đâu hấn đã có mười một người vợ bằng sứ ở trong ấy rồi.

- Thế thì cháu sẽ là người thứ mười hai chứ sao? Đêm nay, khi nào có tiếng rảng rắc từ trong tủ phát ra thì lễ cưới sẽ được cử hành. Ta mà nói sai thì không phải là người nữa.

Lão nói đoạn, gạt đầu một cái rồi lim dim ngủ.

Cô gái chần cừ òa lên khóc, mắt buồn bã nhìn chú thợ nạo ống khói yêu dấu của mình. Nàng than thở:

- Em tha thiết van anh đưa em cùng anh đi trốn, đôi ta chẳng thể ở đây được nữa đâu, anh ạ!

- Em muốn gì anh cũng làm theo, chúng ta sẽ cùng nhau đi ngay lập tức. Anh có nghề nghiệp, nhất định sẽ nuôi được em.

Nàng lại thở dài:

- Ước gì chúng ta xuống được dưới gầm bàn. Chúng ta chưa đi khỏi nơi này là em chưa an tâm.

Chú tìm hết cách an ủi cô bé, dặn cô phải cẩn thận khi đặt chân xuống cái mép bàn đã ọp ẹp. Nhờ có cái thang nhỏ của chú mà hai người tụt được xuống sàn nhà. Nhưng liếc nhìn cái tủ cổ, hai người trông thấy một hiện tượng quái lạ: tất cả những con hươu chạm trổ trên tủ đều ngھn đầu và vươn cổ, giương sừng ra. Gã chần dề tức lồng lộn và hét lên, mách phổng già:

- Chúng nó trốn đi, chúng nó trốn đi kìa!

Hai người hốt hoảng vội trốn vào một góc khuôn cửa sổ. Ở đấy có ba bốn cỗ bài lá không đủ quân, và còn có cả một sân khấu múa rối rất giản dị. Ở đấy đang diễn kịch và tất cả các đầm cơ rô, đầm tép, đầm pích đều ngồi

xem trên hàng đầu và phe phẩy quạt bằng những cánh hoa uất kim hương. Hàng sau là những quân J phô trương hai cái đầu lộn ngược, đúng như hình in trên các con vật. Vở kịch diễn tả một đôi trai gái yêu nhau mà không lấy được nhau. Cô gái chần cừ thấy giống hết cảnh ngộ mình, không thể cầm được nước mắt, phải la lên:

- Em không thể chịu được, phải đi khỏi cái khuôn cửa sổ này thôi!

Nhưng khi cả hai tụt được xuống sàn và nhìn lên thì thấy phỗng già đã tỉnh giấc và đang lắc lư nửa người lão (lão không ngộ nguậy được toàn thân vì hai chân liền thành một khối).

Cô gái chần cừ la lên:

- Lão Phỗng già đến kìa!

Và thất vọng, đôi chân của nàng khuyu xuống. Chú thợ nạo ống khói bảo:

- Anh vừa nảy ra một ý định, em ạ. Lại đây, chúng mình sẽ bò lên chỗ hộp phấn thơm ở góc đằng kia, nằm lên những đóa hồng và cải hương thảo, nếu lão phỗng già đến gần, chúng ta sẽ bốc phấn ném vào mắt lão.

- Chẳng được đâu, em biết lão phỗng già và hộp phấn đã dính hôn với nhau từ lâu. Tục ngữ có câu: “Tình xưa bền mãi!” Không! Chúng ta chỉ còn một con đường là chuồn thôi anh ạ!

- Em có đủ can đảm chu du khắp thế giới cùng anh thật không? Em đã nghĩ kỹ chưa, em có biết là thế giới rộng bao la và nếu chúng ta ra đi là để không bao giờ trở lại.

- Em biết lắm.

Chú thợ nạo ống khói trầm ngâm nhìn nàng rồi nói:

- Dĩ nhiên là anh phải đi ra ngoài ấy bằng lối ống khói. Còn em, em có đủ can đảm chui qua lò sưởi và ống dẫn khói không? Qua được bước ấy thì các bước sau chỉ là một trò chơi. Chúng ta sẽ lên cao đến nỗi không ai chạm đến chúng ta được, và chúng ta chỉ chui qua một cái lỗ là ra đến thế giới bao la.

Vừa nói, chú vừa kéo cô nàng về phía lò sưởi.

- Tới om thế này, nhưng không sao.

Nói rồi cô bé chui vào miệng lỗ, rồi vào ống khói. Tới như bung.

- Chúng mình đã vào đến ống khói rồi đấy! Em hãy nhìn lên bầu trời mà xem, sao lấp lánh nom đẹp chưa kìa!

Đúng thế, một ngôi sao đang lấp lánh trên đầu họ, dường như soi cho họ đường đi từ dưới lên tận trời cao. Thế là cả đôi leo, leo mãi lên cao. Chàng đỡ nàng, chỉ cho nàng những chỗ chắc nhất để đặt đôi chân xinh xắn bằng sứ của nàng vào. Cuối cùng, họ lên đến miệng ống khói. Lên tới nơi, cả hai đều mệt lử và họ ngồi xuống nghỉ. Điều đó chẳng có gì là lạ. Giờ đây trên đầu họ là cả bầu trời bao la đầy sao. Phía dưới các mái nhà trong thành nối nhau liên tiếp, trước mắt họ mở ra một cảnh mênh mông. Cô bé chần cừ không ngờ thế giới lại rộng lớn đến thế. Cô gục đầu vào vai anh thợ nạo ống khói và khóc thảm thiết đến nỗi vàng dát trên thắt lưng của cô chảy thành nước. Cô nói:

- Quá lắm, em không chịu được nữa đâu! Thế giới rộng quá lắm anh ạ! Trời! Giá chúng mình được trở lại trên chiếc bàn nhỏ dưới tấm gương. Trở lại chốn ấy, em mới an tâm và sung sướng. Em đã theo anh đi ra thế giới thì, nếu quả thật anh yêu em, anh lại có thể theo em về nhà được lắm chứ!

Chú thợ nạo ống khói cố thuyết phục nàng. Chú nhắc đến gã chần dề, nhưng nàng xin lỗi và hôn chàng tình tứ đến nỗi, rớt cuộc, chú cũng phải nghe theo, mặc dù lúc trèo xuống khó khăn hơn trèo lên nhiều.

Thế là họ lại theo ống khói tụt xuống một cách khó nhọc. Sau cùng, họ về đến lò sưởi. Họ đứng sau cửa lò nghe ngóng xem trong nhà có gì xảy ra. Im như tờ. Họ mở cửa. Trời! Lão phỗng già nằm sõng sượt giữa nhà, vì muốn đuổi theo họ nên lão đã rơi từ trên bàn xuống và giờ đây lão đã bị vỡ làm ba mảnh nằm đấy, đầu lặn vào một xó. Gã chần dề trên tủ vẫn đứng nguyên chỗ cũ, hần đang suy nghĩ, vẻ mặt đăm chiêu.

Cô bé chần cừ thốt lên:

- Khủng khiếp quá anh ạ! Ông em vỡ làm ba mảnh là tại chúng ta đấy. Em không sống nổi nữa đâu! - Nói rồi nàng vịn vẹo đôi tay.

- Có thể gắn ông ấy lại được em ạ, thật đấy, em đừng sợ, bôi tí keo vào lưng và cắm một cái móc sắt vào gáy là ông em lại có thể quở mắng chúng mình như bình thường.

- Thật không?

Họ lại trèo lên bàn và đứng vào chỗ cũ. Chú thợ nạo ống khói mĩa mai:

- Được chưa? Thế là chúng ta lại trở về chỗ cũ, thật công toi!

- Chỉ ước gì ông em được gắn lại! Có tổn lắm không anh?

Người ta đem gắn lão phồng già lại, đóng cho lão một cái móc sắt sau gáy, nom lại mới như trước, chỉ hiềm nỗi lão không đu đưa cái đầu như trước được nữa.

Gã chăn dê nói với lão:

- Từ khi bị vỡ tới nay, nom bác có vẻ kiêu ngạo tợn. Có gì mà làm bộ làm tịch kia chứ? Nhưng này, có cho tôi cưới cô gái chăn cừ không đây?

Chú thợ nạo ống khói và cô bé chăn cừ nhìn lão phồng già với vẻ cầu khẩn. Họ rất sợ lão gật đầu bằng lòng. Nhưng lão không gật đầu được nữa rồi. Và đời nào lão nói ra là lão có một cái móc ở sau lưng. Thế là đôi tình nhân bằng sứ được cùng nhau chung sống. Họ rất cảm ơn cái móc sắt trên người lão phồng già và họ yêu nhau thắm thiết cho tới ngày họ sẽ vỡ tan thành nhiều mảnh.

GIÁC MƠ CUỐI CÙNG CỦA CÂY SÒI^[50]

>>> Bản tiếng Anh

Trong rừng, gần bờ biển, trên chốc vách đá hiểm trở, vươn lên một cây sồi cổ thụ. Sồi sống được ba trăm sáu mươi lăm năm, nhưng quãng thời gian ấy đối với sồi cũng chẳng hơn gì chúng ta sống ba trăm sáu mươi lăm ngày.

Chúng ta thức vào ban ngày và ngủ vào ban đêm. Lúc ấy là lúc chúng ta thường mơ. Đối với cây sồi lại khác. Nó thức suốt ba mùa trong năm và chỉ ngủ lúc đông về. Mùa xuân, mùa hạ, mùa thu xem như ban ngày dài đặc và sau đó mùa đông có thể coi như giấc nghỉ ban đêm của cây sồi.

Trong những ngày hè đẹp đẽ, luôn luôn có đàn vờ, loài côn trùng chỉ sống có một ngày đến bay lượn quanh cây sồi cổ thụ để tận hưởng cảnh vui sướng trên đời. Có một lần, một trong những con vật bé bỏng ấy đến đậu trên một tấm lá rồi tươi đẹp mới mọc.

Sồi bảo:

- Hỡi chú nhãi con đáng thương kia, cả cuộc đời chú chỉ được có một ngày thôi. Sao mà ngắn ngủi vậy? Thật đáng buồn thay!

- Buồn ư? Anh định nói gì thế. Xung quanh tôi, vạn vật thật là kỳ diệu, không khí trong sạch, ấm áp, tôi cảm thấy tràn đầy hạnh phúc.

- Phải, nhưng chỉ được có một ngày thôi, rồi thế là hết.

- Hết ư? - Vờ nhại lại; hết nghĩa là gì nhỉ? - Thế anh có “hết” không?

- Không, ta sống gấp muôn ngàn lần cuộc đời của chú, vì một ngày của ta dài hơn cả mấy mùa liền. Đó là cả một khoảng thời gian dài mà chú không thể nào hình dung nổi.

- Không ư? Thế thì tôi không hiểu anh được đâu. Anh có thể sống gấp muôn ngàn lần cuộc đời của tôi, nhưng tôi lại có muôn ngàn giây phút sung sướng và vui vẻ. Thế còn khi anh chết, liệu tất cả vẻ đẹp trên thế gian này có cùng chết với anh không?

- Tất nhiên là không, - sòi đáp. - Vẻ đẹp của thiên nhiên sẽ tồn tại vĩnh viễn, lâu đến nỗi chính ta cũng chẳng hình dung nổi.

- Tưởng gì? Thế thì chúng ta cũng cùng chung một cảnh; chỉ khác nhau về cách tính toán mà thôi.

Nói rồi vờ lại nhảy múa, bay vút lên không gian, khoe đôi cánh mềm mại như nhung, như xa tanh, tận hưởng làn gió nhẹ, ngát hương cỏ linh lăng, dã tường vi, hương mộc và kim ngân hoa, xạ hương dại, bạc hà và xạ ngân. Hương thơm sực nức đến nỗi vờ ta càng thở hút càng say sưa.

Ngày hôm ấy dài và huy hoàng, vui tươi đến nỗi khi mặt trời bắt đầu ngả bóng, vờ cảm thấy mệt mỏi, đôi cánh không còn đủ sức đỡ nổi thân; nhẹ nhàng vờ rớt xuống thăm cỏ êm đềm, rồi thiếp đi trong một giấc ngủ dịu dàng, bình thản. Vờ đã chết. Sòi lắm bảm:

- Con vờ nhỏ bé đáng thương thay. Cuộc đời nó sao mà ngắn ngủi thế?

Rồi cứ như vậy, từng ngày hè một, cuộc hoan lạc của đàn vờ lại bắt đầu. Sòi lại có dịp chuyện trò tương tự như trên. Và dịp đó tiếp diễn với không biết bao nhiêu là kiếp vờ mà kể, nhưng con vờ nào cũng đều cảm thấy tràn trề hạnh phúc vui tươi.

Cây sòi thức suốt buổi sang: tức là mùa xuân, buổi trưa: tức là mùa hạ, và buổi chiều, tức là mùa thu. Đã chớm sang đông, thời gian nghỉ ngơi của sòi đã tới. Gió đã cất tiếng ca: “Hãy ngủ cho ngon, hãy ngủ cho ngon!”. Đó đây lá rụng. Gió hát rằng:

- Ngủ đi, ngủ đi sòi, chúng ta sẽ ru cho sòi ngủ.

Chúng ta sẽ hát lên và sẽ rung mạnh cho những cành già cỗi của sòi khoan khoái kêu lên răng rắc. Ngủ cho say, hãy ngủ cho say! đây là đêm thứ 365 của sòi. Thực ra sòi chẳng còn là một đứa trẻ trên đời này nữa. Ngủ say đi, mây sẽ rắc tuyết trên thân sòi, tuyết sẽ rơi thành một tấm chăn đẹp và ấm phủ chân sòi. Hãy ngủ cho say; chúc sòi có nhiều giấc ngủ mộng đẹp.

Thế là cây sòi rụng hết lá và ngủ thiếp đi suốt mùa đông. Nó mơ thấy biết bao mộng đẹp, trong đó cuộc đời đã qua của nó diễn lại như loài người chúng ta vẫn thường mơ thấy. Nó nhớ lại rằng xưa kia khi còn bé tí, phải,

cái nôi của nó chỉ là một vỏ hạt sồi. Theo cách tính của loài người, bây giờ nó đã sống được đến thế kỷ thứ tư rồi. Nó là gốc cây lớn nhất và đẹp nhất khu rừng này. Ngọn của nó vươn lên trên đất cả các ngọn cây khác, từ xa tít ngoài biển, người ta đã trông thấy nó, vì thế nó được dùng làm mục tiêu cho thủy thủ. Đã có không biết bao nhiêu cặp mắt lo âu hải hùng hướng về nó rồi?

Trên cành cao của nó, chim làm tổ, và từ nơi ấy tu hú cất giọng kêu đều đều, vắng đến tận nơi xa. Mùa thu, khi lá nó ngả màu vàng như những tấm đồng, các loài hải điểu lại tụ tập trên cành sồi, trước khi cất cánh vượt biển cả. Nhưng giờ đây là mùa đông. Cây sồi nhô lên trơ trụi, không một chiếc lá, và bây giờ người ta mới có thể thấy được những cành xòe từ thân nó ra cong queo, vắn vẹo.

Quạ khoang và quạ đen tới đậu trên cành, xào xạc than vãn thời tiết xấu và mùa đông khó kiếm mồi.

Nhưng đến đúng đêm trước Noel, sồi mơ một giấc mơ đẹp nhất đời. Sồi có một cảm giác lạ về ngày lễ đó và trong cơn mơ, sồi tưởng chừng như nghe thấy vang lên tiếng chuông của tất cả các nhà thờ quanh vùng. Tuy là mùa đông, sồi cảm thấy đang sống trong một ngày hè ấm áp, dịu dàng. Ngọn cây đồ sộ của sồi đầy lá xanh tươi, ánh nắng dờn qua cành lá; không khí đầy hương thơm; đàn hươu nhiều màu sắc chơi ú tim, đàn vờ nhảy múa trên mình hươu, làm như thế giới được cấu tạo nên chỉ để cho chúng vui chơi, nhảy múa. Tất cả những cảnh tượng đã xảy ra từng ngày trong cuộc đời quá khứ diễn lại qua mắt sồi như một đám rước ngày hội. Các hiệp sĩ thời cổ và các công nương quý phái, cười trên mình những con tuấn mã đẹp nhất, lũ lượt kéo qua khu rừng, đầu cài lông vũ, chim ưng đậu trên tay. Tiếng kêu sấm vang lên chói sủa âm ỉ.

Rồi đến những kỵ binh quần áo sắc sỡ, tay mang vũ khí sáng quắc, vai vác súng hỏa mai và búa trận tới dựng lều và nhóm lửa; họ ca hát và yên giấc dưới sự che chở của cây sồi. Trong những đêm trăng thanh bình lại còn có cả những cặp tình nhân hẹn hò nhau dưới gốc cây và khắc những chữ đầu tên của họ vào vỏ sồi. Một hôm, đã lâu lắm, có những khách bộ hành vui tính treo những cây đàn lên cành sồi; cho đến giờ, sồi như còn vắng

nghe thấy những âm thanh kỳ diệu. Chim hót lên như để diễn đạt những cảm giác của sồi, tu hú kêu vang lên như để bảo cho sồi biết còn được sống bao nhiêu ngày hè nữa. Lúc đó sồi cảm thấy một luồng sống mới chạy từ ngọn đến rễ, lần lượt xuyên qua khắp cơ thể và lên tới tận những cành cao nhất. Sồi cảm thấy đang vươn cao lên, xòe rộng ra, trong lúc từ lòng đất, rễ cây đang hút lên một nguồn sinh lực mới. Càng ngày sồi càng cao, càng khỏe, tán rộng ra, lá mọc dày. Càng vươn cao sồi càng cảm thấy hạnh phúc: sồi chỉ muốn cao lên mãi về phía nắng ấm, về phía mặt trời chói lọi. Thế rồi ngọn sồi chọc thủng những đám mây đang lững lờ bay, trông tựa như những đàn thiên nga trắng. Lá sồi tựa như có mắt, mãi mê nhìn. Mặc dầu giữa ban ngày chói chang, sồi vẫn nhìn rõ các vì sao đang lấp lánh, đẹp hơn bao giờ hết. Sồi liên tưởng đến những cặp mắt của trẻ thơ hay của những cặp tình nhân thường gặp gỡ nhau dưới bóng sồi.

Đó là những phút kỳ diệu, tràn đầy hạnh phúc của cây sồi già. Trong lúc hoan hỷ như vậy, sồi muốn những cây cỏ, bụi hoa mọc dưới chân sồi, cũng mọc cao như sồi để ngắm nghía cảnh hùng vĩ của trời đất và cùng chia sẻ hạnh phúc với sồi. Sồi cho rằng không thể hoàn toàn sung sướng nếu những cây lớn, cây nhỏ không được chia sẻ hạnh phúc với sồi. Rồi cảm giác ấy lay động cành lá của sồi như nhiệt tình làm rung chuyển những sợi tơ lòng của một con người. Đầu sồi đung đưa ngả về phía mặt đất, hình như sồi muốn tìm kiếm một vật gì. Lúc đó mùi xạ hương và hương thơm sục nức của kim ngân hoa và hoa tím xông lên tận ngọn sồi. Sồi lại tưởng chừng như nghe thấy cả tiếng chim tu hú hót. Cuối cùng nó được toại nguyện. Kia rồi! Cây cỏ lớn lên rất nhanh, một vài cây bật cả rễ lên để vươn được nhanh hơn. Cây phong mọc nhanh nhất. Cành cây vươn lên không trung, trông như những dải lụa, hoặc như những lá cờ đuôi nheo, có lúc như những đường ngoằn ngoèo rực lửa của ánh chớp trên nền trời đêm. Tất cả cây cối trong rừng, cho đến cả những bụi cây đen xì, cũng lớn lên theo ca hát vang lừng. Trên một nhánh cỏ xanh, phát phọt trong không trung như một dải lụa dài màu xanh, vất vẻo một chú châu chấu đang nỉ non. Đế rúc, ong vo ve. Chim hót mỗi con một kiểu. Không trung tràn ngập một âm điệu lạ kỳ. Bỗng cây sồi hỏi:

- Thế còn đóa hoa xanh, bé tí xiu, mọc ven bờ suối đâu rồi? Bìm bìm và cúc trắng, nữa?

Sồi muốn cho chúng được lên gần với sồi. Những đóa hoa vừa được nhắc tới vội reo lên:

- Có chúng tôi đây! Có chúng tôi đây!

- Còn cây xạ hương mọc mùa hè năm ngoái nữa đâu rồi nhỉ? Cả cây linh lan năm ngoái phủ hoa đầy mặt đất, cả cây táo dại đã ra hoa nữa? Tất cả cây cối mọc dưới kia, phải lên trên này chứ.

- Có chúng tôi đây! Có chúng tôi đây!

Bao nhiêu tiếng reo trong không trung ấy làm cho sồi vô cùng sung sướng. Sồi hỏi:

- Thật là đẹp! Lớn bé đều lên cả đây với mình, không thiếu một cây nào. Thật sung sướng không thể tưởng tượng được, gần như không thể tin được.

Một giọng nói vẳng lên qua cõi hư vô:

- Tất nhiên, trên trời này, với đức Thượng Đế chí linh, có thể tưởng tượng và có thể tin tất cả.

Rồi cây cỏ thụ vẫn cứ lớn lên, lớn lên mãi; cuối cùng sồi cảm thấy rễ mình bật ra khỏi đất. Sồi nghĩ thầm:

- Tốt lắm! Thế thì tốt nhất. Chẳng còn gì ràng buộc ta nữa, ta có thể bay lên cõi sáng vĩnh viễn cùng với tất cả đám cây cối lớn nhỏ yêu mến của ta. Chúng đều lên đây cả rồi, không sót cây nào.

Giấc mơ của cây sồi cỏ thụ là như thế đó, trong khi sồi mơ như thế thì một cơn bão khủng khiếp quét trên mặt đất liền và ngoài biển cả vào đúng đêm Noel. Từng đợt sóng khổng lồ đổ vào vách đá. Gió gào lên không ngừng làm rung chuyển cây sồi già. Rễ cây bật tung khỏi đất vào đúng lúc sồi mơ thấy không còn gì ràng buộc sồi nữa. Sồi đổ xuống. Thế là cuộc đời ba trăm sáu mươi lăm năm của nó đã qua, chẳng khác gì kiếp sống ngắn ngủi của con vờ.

Sáng hôm Noel mặt trời vừa mọc thì cơn bão cũng ngớt. Chuông vang lên ở tất cả các nhà thờ. Từ mỗi nhà, ngay cả căn lều tồi tàn nhất, bốc lên trời xanh một làn khói giống như khói hương trên bàn thờ các thần ở xứ Gaule thuở xưa. Biển cả dần dần trở lại yên tĩnh. Trên một chiếc tàu lớn, vừa chống chọi một đêm với phong ba, người ta đã kéo tất cả cò xí lên để mừng ngày lễ lớn. Thủy thủ kêu lên:

- Thôi nó đổ rồi, cái cây sồi cổ thụ ta vẫn dùng làm mục tiêu trên bờ biển đổ mất rồi? Chắc bão đã làm đổ cây đêm qua. Chẳng còn cây nào có thể thay cây sồi để làm mục tiêu cho ta nữa.

Đó là bài điều văn ngắn ngủi, nhưng thấm thía viếng cây sồi cổ thụ.

Sồi nằm sóng sượt trên bờ biển phủ tuyết, và trên tám vải liệm ấy vang lên tiếng hát và tiếng cầu nguyện của những người thủy thủ.

Mỗi người trên tàu cảm thấy lòng mình dâng lên theo tiếng hát và tiếng cầu nguyện, hết như cây sồi cổ thụ trong giấc mơ cuối cùng của sồi, sáng ngày Noel.

HƯƠNG MỘC TINH

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa có một cậu bé bị cảm, vì đi chơi dẫm chân xuống nước, nhưng sao cậu lại dẫm chân xuống nước được thì không ai hiểu, vì hôm ấy trời rất khô ráo.

Sau khi cởi quần áo cho cậu, bà mẹ đặt cậu lên giường, rồi đi lấy ấm nấu cho cậu một ấm nước lá hương mộc để cậu uống cho nóng người. Vừa lúc ấy, một cụ già phúc hậu bước vào. Cụ ở trên gác, cùng một nhà, và sống có một mình. Cụ không có vợ, nên cũng chẳng có con, nhưng cụ rất yêu trẻ, cụ biết vô khối là truyện và vẫn thường kể cho các cháu nghe, làm cho các cháu rất thích.

Mẹ cậu bé bảo cậu:

- Giờ thì con hãy uống nước lá đi, rồi may ra cụ sẽ thưởng cho con nghe một truyện đấy.

- Được, tôi sẽ gắng tìm một truyện gì mới mới - Cụ già vừa nói vừa khẽ gật đầu. Nhưng làm sao cháu lại dẫm chân xuống nước được?

Bà mẹ nói:

- Thật không hiểu tại sao.

Cậu bé hỏi:

- Ông ơi, ông kể chuyện cho cháu nghe, ông nhé!

- Được, nếu cháu trả lời ông đầy đủ thì ông sẽ kể cho cháu nghe, vì ông muốn biết sự thật. Cái rãnh nước ở phố mà cháu đi học qua, sâu bao nhiêu nhĩ?

- Thưa ông, vừa đúng đến lưng chừng đôi ủng của cháu thôi, nhưng hôm nay chỉ tại cháu tụt xuống cái hố sâu nhất.

- Ra thế, cho nên cháu mới bị dẫm nước! Bây giờ ông rất muốn kể cho cháu nghe một truyện, nhưng chẳng còn truyện nào nữa mà kể.

- Làm gì ông chẳng nghĩ ra ngay được một truyện. Mẹ cháu vẫn bảo rằng, một vật ông nhìn thấy, mỗi điều ông để ý đến là thành một truyện kia mà.

Ông cụ nói:

- Nếu là truyện có thật thì tự chúng đến với ông, vỗ vào trán ông và bảo ông: “Thưa, tôi đây!”

- Thế có truyện nào sắp đến vỗ trán ông chưa, hả ông?

- Có, có, nhưng truyện cũng giống như các bà quý phái, lúc thích thì họ mới đến. Đây rồi! - Cụ bỗng kêu lên - Tóm được rồi! Chú ý nhé! Truyện đang ở trên cái ầm kia kìa!

Cậu bé nhìn cái ầm: nắp ầm từ từ mở ra và mấy bông hoa hương mộc tươi tắn, trắng tinh dần dần nhô ra khỏi miệng ầm. Những đóa hoa ấy mọc trên những cành to và dài, đang vươn ra tứ phía, chui ra cả từ vòi ầm và đang lớn dần, lớn lên mãi. Chẳng mấy lúc cả một cây hương mộc tuyệt đẹp mọc ra, vén màn, vén rèm mà xòa cả vào giường cậu bé. Lắm hoa làm sao và thơm làm sao kia chứ! Giữa đám cành lá hiện ra một bà già, trông dịu dàng đáng mến, mặc một bộ áo dài thật đẹp, màu xanh như lá cây và dính đầy hoa hương mộc. Thoạt nhìn không thể nào phân biệt nổi áo ấy bằng vải hay bằng hoa lá thật.

Cậu bé hỏi:

- Ông ơi, bà cụ đáng yêu kia tên là gì hả ông?

Ông cụ kể:

- Người La Mã và Hy Lạp thời xưa gọi là Lâm tuyền thần nữ, nhưng chúng ta ngày nay không hiểu được danh từ ấy nữa rồi, cho nên dân Copenhagen chúng ta gọi bằng một tên dễ hiểu hơn: Hương mộc tinh. Cháu hãy lắng tai nghe ông kể và chú ý nhìn cây hương mộc.

Ngay trong phố ta ở có một cây hương mộc giống hệt cây này, cũng to và đầy hoa, mọc trong một xó vườn nhỏ tồi tàn. Một buổi chiều nắng đẹp có hai cụ già ngồi dưới gốc cây, một người lính thủy già và vợ. Hai cụ đã có cháu và sắp sửa làm lễ kỉ niệm ngày cưới lần thứ năm mươi, nhưng lại

không nhớ rõ là ngày nào. Lúc ấy, Hương mộc tinh cũng ngồi trong đám cành lá và vui mừng hơn hờ chẳng khác gì hiện giờ.

Hương mộc tinh bảo hai vợ chồng:

- Ta nhớ rõ ngày cưới các người lắm.

Nhưng hai ông bà không nghe thấy và bắt đầu ôn chuyện cũ.

- Bà còn nhớ cái hồi còn bé tí, chúng mình chơi bời chạy nhảy với nhau chứ? Chúng mình chơi cắm que xuống đất, chơi làm vườn ngay chính trong cái sân chúng ta hiện đang ngồi đây này.

- Vâng, tôi còn nhớ, hồi ấy chúng mình tưới nước cho que, trong số que ấy có một que bằng gỗ hương mộc, nó bén rễ, đâm chồi nảy lộc và bây giờ đã trở thành cây hương mộc to lớn mà chúng ta đang ngồi dưới gốc cây.

- Phải rồi, đằng góc kia, cũng có một cái thùng đựng đầy nước. Tôi vẫn thả thuyền trong ấy. Chính tôi tự tay gấp thuyền. Nó phóng phải biết! Nhưng rồi sau tôi cũng phóng cách khác, phóng ra trò.

- Vâng, nhưng trước đó, chúng mình cũng đã cùng nhau đến trường học được chút ít. Chúng mình đã chịu lễ thêm sức. Hôm ấy cả hai chúng mình cùng khóc, nhưng đến chiều chúng mình cầm tay nhau cùng leo lên Tháp Tròn, nhìn qua Copenhagen và mặt biển, ra khoảng vũ trụ bao la. Rồi chúng mình cùng đi ra Fredericksburg, nơi vua và hoàng hậu vẫn thường ngự du trên các sông đào trong một con thuyền lộng lẫy...

- Rồi sau tôi cũng ngao du cách khác, ngao du ra trò, năm này qua năm khác, trải nhiều cuộc vượt biển lớn, đi rất xa.

- Vâng, tôi đã từng khóc rất nhiều và nhớ ông! Tôi đã tưởng ông bỏ thân, không nơi chôn cất, dưới đáy biển. Đêm đêm, tôi thường dậy để xem cái chong chóng chỉ chiều gió có hay không. Nó vẫn quay, nhưng ông thì không về. Tôi còn nhớ rành rành một hôm có bão, xe rác đổ trước cửa nhà chủ, hồi ấy tôi còn đi ở. Tôi đem thùng rác xuống và đứng trên bậc cửa. Trời rất xấu. Tôi đang đứng đấy thì bác phát thư đến và mang cho tôi một phong thư. Thư của ông!

Cái thư ấy ngao du đã lắm nơi. Tôi về ngay đọc lấy đọc để. Tôi sung sướng quá, hết cười lại khóc. Trong thư, ông kể rằng ông đang ở một xứ nóng, nơi cây cà phê mọc. Hẳn là xứ ấy phải đẹp lắm. Ông kể biết bao nhiêu là chuyện, và tôi đã hình dung ra tất cả, trong khi trời vẫn mưa như trút nước, tay tôi vẫn khur khur xách cái thùng rác. Ngay lúc đó, bỗng có người ôm lấy tôi...

- Ủi! Nhưng bà liên tát ngay cho người ấy đánh bốp một cái.

- Nào tôi có biết là ông đâu! Ông về nhanh chẳng kém gì cái thư ấy. Sao lúc ấy trông ông đẹp đến thế! Cho đến bây giờ ông vẫn đẹp giai. Lúc ấy, trên túi áo ông có một chiếc mùi xoa to tướng màu vàng, đầu ông đội cái mũ thật là xinh! Trông ông rõ thật là thanh lịch! Chà! Hôm ấy trời xấu quá. Phở xá lầy lội.

- Thế rồi chúng ta lấy nhau. Bà còn nhớ chứ? Tiếp đến đưa con đầu lòng ra đời, rồi con Mary, rồi thằng Niels, rồi thằng Peter, thằng Jean và thằng Christian nữa.

- Ủ, tất cả chúng nó đều khôn lớn, trở thành người lương thiện, được bà con quý mến cả.

- Rồi đến lượt chúng nó có con. Chà! Những đứa bé mới kháu khỉnh làm sao! Hình như vào cái hồi ấy chúng mình cũng đã làm lễ kỉ niệm ngày thành hôn đấy.

- Phải rồi, chính hôm nay là ngày lễ kỉ niệm các người cưới nhau đấy.

Hương mộc tinh chen vào giữa hai cụ già và nói thế, còn hai cụ thì cứ tưởng là bà lảng giềng. Hai cụ nhìn nhau, tay cầm tay. Lúc đó, các con cháu kéo đến. Họ rất biết hôm nay là kỷ niệm năm mươi năm ngày cưới của hai cụ đã quên khuấy đi, trong khi các cụ nhớ rất rõ về cái quá khứ xa xăm. Trong bầu không khí nức mùi thơm của hoa hương mộc, vàng tà dương chiếu vào mặt hai cụ trông hồng hào hẳn lên. Đứa cháu út nhảy múa quanh ông bà. Nó phấn khởi hát lên, vì hôm nay nhà có cỗ và nó sẽ được ăn khoai nóng. Hương mộc tinh ngồi trên cây gậy đầu tán thưởng và cùng reo lên “hoan hô” theo mọi người.

Chú bé nghe đến đây, ngắt lời ông:

- Nhưng thưa ông, đây có phải là truyện đâu.

Ông cụ bảo:

- Có lẽ, nhưng chúng ta hãy hỏi hương mộc tinh xem.

Hương mộc tinh đáp:

- Đúng là không phải, nhưng truyện sắp đến đấy, truyện phiêu lưu kì diệu nhất cũng từ hiện thực mà ra, nếu không thì cây hương mộc của ta đã chẳng mọc được từ cái ầm lên.

Nói rồi Hương mộc tinh nhắc cậu bé ra khỏi giường, ôm cậu vào lòng. Những cành hương mộc đầy hoa khép kín lại thành một vòm cây bao lấy hai người và đưa họ bay lên trời. Hương mộc tinh biến thành một cô gái xinh đẹp, nhưng áo cô ta vẫn xanh màu lá và điểm hoa trắng. Trên ngực có cài một đóa hoa hương mộc và mái tóc vàng hoe của cô cũng trang điểm bằng một dây hoa hương mộc. Cô có đôi mắt to xanh biếc, trông cô đẹp tuyệt vời. Hai cô cậu ôm hôn nhau. Hai người cùng lứa tuổi và tính tình rất hợp nhau.

Họ ra khỏi vòm lá, tay nắm tay. Lúc này họ đang ở giữa khu vườn xinh đẹp đầy hoa, xung quanh nhà.

Trên bãi cỏ xanh tươi, chiếc gậy của ông bố cắm xuống đất như một cành cây.

Hai cô cậu tưởng cành cây ấy còn sống, họ vừa cười lên thì chiếc gậy biến thành một con ngựa rất hăng, bồm phất phơ trước gió, bốn vó thon và cứng cáp. Con ngựa hùng dũng ấy phi quanh bãi cỏ. Nhong nhong! Cậu bé bảo:

- Chúng ta đã đi được hàng bao nhiêu dặm đường rồi đấy. Chúng ta đã đi được hàng bao nhiêu dặm đường rồi đấy. Chúng ta đã đến cái lâu đài mà năm ngoái chúng ta đã có lần tới đó.

Họ cứ phi ngựa, phi mãi quanh bãi cỏ, và cô bé mà chúng ta đã biết là Hương mộc tinh biến hình reo lên: “Nông thôn đây rồi! Cậu có trông thấy

nhà bác nông dân có cái bếp lò giống như quả trứng kêch sù đặt cạnh tường, kê bên đường cái không? Gà trống đang bới mồi cho gà mái. Cậu xem nó vênh vào chưa kia! À! Chúng ta đã đến gần ngôi nhà thờ cao vót trên đỉnh đồi giữa đám cây sồi to lớn, trong đó có một cây hình như sắp chết. Giờ thì ta lại đến gần lò rèn đang đỏ lửa, có những người cời trần đang quai búa, làm tung tóe các tia lửa ra tứ phía. Tiến lên, tiến về phía lâu đài lộng lẫy.”

Cảnh tượng diễn ra đúng như lời cô gái tả. Cô vẫn đang cười trên chiếc gậy và ngồi sau cậu bé. Cậu bé cũng trông thấy tất cả những cái cô kể ra, mặc dù, thực ra, họ vẫn chỉ chạy quanh trên bãi cỏ mà thôi.

Sau đó, họ đi trên những lối đi ven bãi cỏ rồi vạch xuống đất một ô vuông nhỏ. Cô bé lấy đoá hương mộc cài trên tóc cắm vào chỗ ấy. Đoá hoa lớn lên như cây hương mộc của hai cụ già mà ta đã kể chuyện. Cũng giống như hai cụ khi còn ấu thơ, cậu bé và cô bé cầm tay nhau, nhưng chỉ khác cái là họ không đi đến Tháp Tròn hay đến vườn Fredericksburg. Không! Cô bé ôm ngang lưng cậu và cả hai đi một vòng quanh nước Đan Mạch. Thoạt đầu là mùa xuân, rồi đến mùa hạ, thu, đông. Bao nhiêu cảnh tượng hiện lên trước mặt cậu bé. Cô bé không ngừng hát: “Đừng bao giờ quên cảnh này, cậu nhé!” Trong cuộc du hành của họ, hương mộc vẫn tỏa hương ngào ngạt. Còn cả mùi hoa hồng và hoa sồi, nhưng hoa hương mộc thơm hơn, vì hoa này được đeo trên trái tim cô gái, và trong khi du hành, thỉnh thoảng cậu bé lại ngả đầu vào hoa. Cô bé bảo:

- Nơi đây mùa xuân thật là đẹp!

Lúc ấy họ đã ở giữa một khóm rừng sồi, vừa mới đâm lá và đang tỏa hương thơm ngát.

Hoa thu mẫu đơn màu đỏ nhạt rải rác trên bãi cỏ nom rất đẹp mắt. Mùa xuân trên những cánh đồng thơm ngát của đất nước Đan Mạch quả thật là đẹp.

Cô bé nói:

- Mùa hè ở đây thật là tuyệt!

Lúc ấy, họ đi qua một trang viên cổ kính.

Tường thành đỏ ối, in bóng xuống những hào đầy nước, có đàn thiên nga đang bơi lội. Hai người ngẩng nhìn những con đường mòn tươi mát. Ngoài đồng lúa mì rập rờn như sóng trên biển cả. Đồng cỏ điểm hoa hót bỏ dại và hoa khiêu ngưu, đỏ và vàng. Tới đến, trắng lên, tròn vành vạnh. Những đồng rơm tỏa hương thơm ngào ngạt.

Không ai có thể quên được cảnh này.

Cô bé nói:

- Mùa thu ở đây tuyệt lắm! Bầu trời sâu thẳm, xanh biếc, rừng cây nhuộm màu vàng, màu đỏ và màu xanh dịu dàng. Hàng bầy chó săn chạy qua, từng đàn chim bay vút lên từ những lũng thẳm bằng đá của vua chúa thời xưa.

Trên mặt biển màu xanh thẳm nhấp nhô những cánh buồm trắng. Trong một căn xưởng, một tốp bà già, thiếu nữ và trẻ em đang rửa hót bỏ trong một thùng nước to. Người trẻ vừa làm vừa hát véo von, người già kể chuyện yêu tinh quỷ sứ. Còn có cảnh tượng nào vui hơn thế?

Cô bé lại nói:

- Mùa đông ở đây thật là tuyệt!

Sương tuyết trắng xóa phủ đầy cây cỏ, trông giống như những cây san hô trắng. Băng tuyết vỡ dưới chân đi, kêu như thể dận giày mới. Trên trời, các vì sao nói nhau đổi ngôi. Từ trong túp lều của nông dân vẳng ra tiếng đàn violon. Trong lều mùi bánh tỏa ra thơm phức. Trẻ con nhà nghèo cũng nói:

- Mùa đông cũng cứ thích!

- Phải, thích thật! - Cô bé nói.

Cô chỉ cho cậu bé ngắm nhìn khắp nơi. Cây hương mộc vẫn tiếp tục tỏa hương, và lá cò đỏ có hình chữ thập trắng, hết như lá cò cắm trên tàu của người lính thủy già, phấp phới bay trước gió.

Cậu bé trở thành một chú lính thủy tập sự. Chú chu du khắp thế giới, qua những xứ nóng, nơi có cây cà phê mọc. Lúc khởi hành chú được cô bé rút trên ngực ra một bông hoa tặng cho chú đem đi để giữ làm vật kỷ niệm.

Chú đặt hoa vào quyển thánh kinh, và giữa nơi đặt khách quê người, mỗi lần chú mở quyển kinh ra là đúng vào trang có bông hoa lưu niệm. Càng nhìn hoa chú càng thấy khỏe ra. Những lúc ấy, chú tưởng như ngửi thấy hương thơm của các cánh rừng Đan Mạch, và qua cánh hoa, chú thấy rõ ràng cô bé đang nhìn chú bằng đôi mắt xanh trong suốt. Cô bé nói: “Nơi đây bốn mùa xuân, hạ, thu, đông đều tuyệt cả.” Và hàng trăm hình ảnh hiện lên trong tâm trí chú.

Nhiều năm trôi qua. Bây giờ chú đã có tuổi và đang ngồi với bà vợ già dưới một gốc cây đang nở hoa. Đây là một cây hương mộc rất đẹp, cành lá vươn cao ngang tầm một cái cổng, đứng ở cổng có thể nhìn bao quát cả một vùng quê lân cận. Bây giờ đến lượt họ ngồi im lặng, thủ thủ nhắc lại với nhau những năm chung sống đã qua, chứa đựng không biết bao nhiêu nỗi vui mừng, niềm hy vọng và cảnh đau thương tang tóc. Cũng như ông bà họ trước kia, họ cầm tay nhau ôn lại những kỷ niệm xưa và nhắc tới ngày cưới của họ. Cô bé mắt xanh trên đầu có cái hoa hương mộc ngoan ngoãn thừa với hai cụ: “Hôm nay đúng là ngày kỷ niệm ngày cưới lần thứ năm mươi của hai ông bà đấy.” Nói rồi, cô bé rút hai bông ở vòng hoa đội trên đầu xuống và hôn lên hoa. Thoạt tiên hai bông hoa lấp lánh như bạc, rồi như vàng, và khi cô bé cài hoa lên đầu hai ông bà già thì mỗi bông hoa liền biến thành một chiếc mũ miện vàng. Hai cụ già ngồi dưới gốc cây ngát hương trông tựa như vua và hoàng hậu. Cụ ông kể cho cụ bà nghe truyện hương mộc tinh, y hệt như người lớn kể cho cụ nghe hồi cụ còn bé. Hai cụ rất thích truyện ấy, vì truyện làm sống lại cuộc đời của hai cụ.

Cô bé nói:

- Có người gọi cháu là Hương mộc tinh, có người gọi cháu là Lâm tuyền thần nữ, nhưng thật ra cháu tên là Hồi tưởng. Chính cháu ở trong cây hương mộc. Cháu lớn lên vùn vụt, nhưng cháu vẫn nhớ tất cả. Cụ cho cháu xem cụ còn giữ được hai bông hoa lưu niệm không nào?

Ông già mở cuốn kinh thánh ra. Bông hoa để trong sách vẫn tươi như vừa mới đặt vào.

Hồi tưởng khẽ gật đầu chào. Vừa lúc ấy, ánh tà dương đỏ rực chiếu thẳng vào hai cụ già đội mũ miện vàng, hai người nhắm mắt lại, rồi... nhưng truyện đến đây là hết.

Cậu bé vẫn nằm, cậu không biết là cậu vừa mới mơ thấy hay là có người kể cho cậu nghe truyện vừa rồi. Ấm nước lại vẫn để trên bàn, nhưng không thấy có cây hương mộc nào mọc từ trong ấm ra cả, và cụ già kể chuyện đang bước ra khỏi cửa và đi mất. Cậu bé trầm trồ:

- Hay quá, mẹ ơi! Con đã được đi sang các xứ nóng, mẹ ạ.

- Đúng lắm, uống hai chén nước lá nóng vào làm gì mà chẳng thấy như đi sang các xứ nóng?

Bà mẹ đắp chăn cẩn thận cho con khỏi bị cảm lạnh và bảo:

- Chắc hẳn lúc mẹ và cụ láng giềng đang bàn cãi, xem đây là một truyện thật hay là một truyện bịa thì con ngủ thiếp đi chứ gì?

- Nhưng hương mộc tinh đâu rồi hả mẹ?

- Ở trong ấm nước lá ấy. Nó có thể cứ ở nguyên trong ấy.

BÉ TÍ HON

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa có một bà ước mong sinh được một đứa con, nhưng không biết làm cách nào. Bà đành đi tìm một mục phu thủy già và hỏi:

- Tôi rất muốn có một cháu bé, bà có thể bảo giùm tôi làm cách nào để có con được không?

- Ta sẽ giúp ngươi. Cầm lấy hạt lúa này. Nó không giống loại lúa mì mọc ngoài đồng, cũng chẳng phải là loại vãi cho gà ăn đâu! Đem gieo nó vào một chậu hoa, rồi ngươi khắc biết.

- Cảm ơn bà.

Nói đoạn bà trả công cho mục phu thủy tám hào bạc, rồi về nhà đem gieo hạt lúa. Lập tức nó mọc thành một cây hoa tuyệt đẹp, trông giống như hoa uất kim hương, nhưng cánh hoa cuộn lại như một cái nụ.

- Hoa đẹp quá!

Bà vừa thốt lên vừa đặt môi lên hoa.



Nhưng đang lúc bà ta hôn bông hoa, bỗng có tiếng động rất mạnh làm hoa bùng nổ. Rõ ràng là một bông hoa thật, nhưng ở giữa hoa có một cháu bé gái xinh đẹp ngồi trên nhụy hoa màu xanh như ngồi trên một chiếc ghế tựa, bé không lớn gì hơn ngón tay cái nên người ta gọi bé là Bé tí hon.

Người ta lấy vỏ hạt dẻ làm cho bé một chiếc nôi rất đẹp, bên trong có nệm làm bằng một cánh hoa tím, chần đắp là một cánh hồng. Đó là nơi bé thường ngủ. Ban ngày bé chơi trên bàn. Bà chủ nhà đặt trên đó một cái đĩa đựng đầy nước và vành đĩa khoanh một vòng hoa. Cánh hoa nổi trên mặt nước, có cả một cánh uất kim hương to. Bé tí hon có thể ngồi lên đi vòng quanh đĩa, có chiếc lông ngựa dùng để chèo. Bé tí hon cũng biết hát, giọng hát êm ái dịu dàng.

Một đêm, Bé tí hon đang ngủ, bỗng một con cóc góm ghiếc chui qua ô kính vỡ trên cửa sổ vào phòng, vừa béo vừa nhóp nhép. Nó nhảy lên bàn nơi Bé tí hon đang ngủ dưới cánh hoa hồng đỏ. Nó nghĩ thầm:

- Được con bé này làm vợ con trai mình thì ắt phải mê tít!

Thế là nó chộp lấy cái vỏ hạt dẻ, bên trong có Bé tí hon đang ngủ, chui qua ô kính vỡ, đem ra vườn. Trong vườn có một dòng suối to, hai bờ lầy lội. Đây là chỗ ở của bố con nhà cóc. Khiếp! Cóc con cũng béo phị và trông tởm như cóc bố, giống nhau như đúc.

- Coọc, coọc, kẹc, kẹc, kẹc!

Khi trông thấy cô bé xinh đẹp trong vỏ hạt dẻ, cóc con chỉ biết nói có vậy thôi. Cóc bố bảo:

- Đừng có kêu to như thế! Nó mà thức dậy là nó chạy trốn mất đấy, vì nó nhẹ như lông tơ thiên nga. Chúng ta sẽ sửa soạn một căn nhà cho nó ở trong chốn bùn lầy này.

Giữa dòng suối có nhiều gốc sen, lá xanh to tương bập bênh trên mặt nước, tàu ở xa bờ nhất là tàu to nhất. Cóc già bơi ra tận đấy, đặt chiếc vỏ hạt dẻ đựng Bé tí hon lên tàu lá.

Sáng hôm sau, bé tội nghiệp thức dậy. Khi nhận ra mình đang ở đâu, bé òa khóc rất thảm thiết, vì xung quanh tàu lá xanh to đều là nước. Bé tí hon không làm thế nào vào bờ được.

Trong khi đó, cóc già chuẩn bị khuê phòng cho cô bé trong đám bùn lầy. Lão trang hoàng căn phòng bằng cây khê tôn và sen vàng, xong lão cùng con trai đến gặp Bé tí hon tận chiếc lá sen ngoài cùng.

Cóc già cúi rạp xuống nước chào Bé tí hon và nói:

- Ta giới thiệu với con thằng con trai của ta. Chồng của con đây. Hai con sẽ sống trong căn phòng đẹp đẽ giữa đám bùn lầy này.

- Coọc, coọc, kẹc, kẹc, kẹc!

Cóc con vẫn chỉ nói được có thế.

Cóc bố và cóc con ngậm lấy tàu lá vừa bơi vừa kéo vào bờ. Bé tí hon ngồi trên tàu lá khóc sụt sùi, Bé vừa không muốn ở nhà con cóc già ghê tởm, vừa sợ phải lấy đứa con trai gớm guộc của lão.

May sao lũ cá con đang bơi lội ở dưới suối đã trông thấy. Chúng thò đầu ra khỏi nước để xem Bé tí hon. Chúng thấy cô bé đẹp và rất buồn vì cô bé phải sống với hai con cóc ghê tởm.

Không, không thể được! Chúng bơi đến ngay dưới tàu lá có Bé tí hon ngồi trên và cố hết sức cắn cuống sen. Thế là dòng nước cuốn tàu lá đi đồng thời đưa cô bé tí hon ra xa giữa dòng, rõ xa, nơi mà cóc không thể ra tới nơi được.

Bé tí hon trôi qua nhiều tỉnh thành. Trong bờ bụi, chim chóc hét rằng:

- Ô, cô bé xinh quá!



Tàu lá vẫn trôi và đưa cô bé qua các xứ lạ. Một con bướm trắng bay lượn hồi lâu trên đầu cô bé rồi đậu xuống tàu lá. Cô bé rất sung sướng vì đã thoát khỏi lũ cóc và được ngắm nhìn phong cảnh tuyệt đẹp ở những xứ sở mà tàu lá trôi qua. Dưới ánh nắng, nước suối lóng lánh như vàng lỏng. Bé tí hon cởi dây lưng, buộc một đầu vào thân bướm, đầu kia vào tàu lá và khi bướm bay, nó kéo theo cả tàu lá. Bỗng có một lão bọ dừa to tướng xuất hiện. Hắn lấy chân quắp lấy bé tí hon và đem đến một cành cây. Còn chiếc lá vẫn tiếp tục chao lượn cùng với con bướm, vì bướm đã bị buộc chặt vào lá, không tự gỡ ra được.

Khi bọ dừa đem Bé tí hon lên cây, bé sợ lắm, sợ cả cho số phận con bướm tội nghiệp bị buộc vào tàu lá. Nếu không ai tìm cách cởi dây buộc ra cho bướm thì bướm đến chết đói mất! Nhưng bọ dừa chẳng nghĩ đến

chuyện ấy! Hắn đặt Bé tí hon lên một chiếc lá xanh to, đem nhụy hoa đến cho bé ăn và khen rằng bé đẹp lắm, mặc dù bé không thuộc giống bọ dừa.

Nhiều bọ dừa bạn hắn, sống trên những cây bên cạnh, sang chơi. Con nào cũng nhìn bé tí hon bằng một vẻ láo xược. Một ả bọ dừa còn trề kêu lên:

- Nó chỉ có hai chân thôi, chị em ạ!

Một con khác vội thêm:

- Nó không có râu, chúng mày ạ!

Nhiều con khác chế nhạo:

- Gớm, nom nó xấu như giống người vậy.

Thật ra Bé tí hon rất xinh. Thoạt đầu khi nó đem cô bé về, con bọ dừa không nghĩ như các bạn nó, nhưng vì tất cả lũ bọ dừa đều nhất trí rằng bé rất xấu xí, nó cũng tin như vậy và không thích Bé tí hon nữa.

Nó đem bé đặt xuống một cây cúc trắng. Bé tưởng rằng mình xấu đến nỗi bọ dừa cũng chẳng muốn cho mình sống với chúng, nhưng thực ra bé thanh tú và dịu dàng chẳng khác gì cánh hồng.

Bé tí hon sống một mình suốt mùa hạ trong khu rừng lớn. Bé tự làm lấy một cái võng bằng rơm, đem treo dưới một cái lá thu mẫu đơn rõ to để tránh mưa. Bé ăn nhụy hoa và uống những hạt sương rơi. Bé sống như vậy suốt mùa hè và mùa thu. Nhưng đông tới, mùa đông dài dằng dặc và lạnh giá. Tất cả những con chim nhỏ vẫn hát cho bé nghe đều bay đi trú rét mất cả, cây cối rụng hết lá, hoa đều tàn, chiếc lá thu mẫu đơn che chỗ nằm của bé quăn lại, chỉ còn trơ cái cọng vàng khô. Quần áo rách tươm, bé rét run lên.

Tuyết rơi, mỗi khi có một bông tuyết rơi vào người, bé cảm thấy nặng không chịu nổi. Bé nép mình trong một chiếc lá khô nhưng cũng chẳng ấm được chút nào, vẫn run lên cầm cập. Bé tí hon bỏ đi và đến một ruộng lúa ở ven rừng. Người ta đã gặt từ lâu, chỉ còn lại gốc rạ, từ dưới đất giá lạnh tua tủa đâm lên. Đối với cô bé, vượt qua mảnh ruộng ấy cũng giống như vượt qua một khu rừng, bé chuệch choạng vấp ngã bên này bên kia. Bé tí hon lần được đến cổng nhà mù chuột đồng - một cái lỗ đào dưới gốc rạ. Chuột đồng

sống trong ấy rất thoải mái ấm áp, căn phòng của mẹ đầy những lúa và các lương thực khác, hai hôm nay rồi bé chưa được miếng gì vào bụng.

Vốn tốt bụng, chuột đồng bảo:

- Tội nghiệp bé con, vào trong này ăn với ta, cháu ạ!

Thấy Bé tí hon dễ thương, chuột đồng bảo:

- Cháu có thể ở đây với ta suốt mùa đông, chỉ giữ gìn nhà cửa cho sạch sẽ và kể chuyện cho ta nghe, ta thích nhất là nghe kể chuyện.

Bé tí hon làm theo lời chuột già phúc hậu và được chuột đối xử rất tử tế. Một hôm, chuột đồng nói:

- Sắp có khách sang chơi đây. Ông bạn láng giềng tuần nào cũng sang thăm ta. Ông ta còn giàu hơn ta kia đấy, có cửa cao nhà rộng. Ông ta thường khoác một bộ áo lông đen lánh như xa tanh. Cháu mà lấy được ông ta thì may lắm. Nhưng ông ta mù và cháu sẽ phải kể chuyện cho ông ta nghe.

Bé tí hon không để ý gì đến chuyện lão chuột chũi hàng xóm cả. Hắn khoác một bộ lông đen lánh như xa tanh đến thăm chuột đồng.

Theo lời chuột đồng thì hắn rất giàu và có học. Nhà hắn rộng gấp hai mươi lần nhà các con chuột chũi khác. Tuy hắn có học đôi chút, nhưng hắn không thích ánh nắng và hoa. Hắn toàn nói xấu hoa và ánh nắng. Chúng mời bé tí hon hát. Bé hát rằng: “Bay đi, bọ dừa bay đi!” Giọng hát của bé làm chuột chũi ta thích mê toi, nhưng hắn không nói gì.

Gần đây chuột chũi đã đào một ngách từ nhà hắn ăn thông sang nhà chuột đồng. Hắn mời bé tí hon và bạn hắn vào đấy chơi. Trong ngách có xác một con chim bị chết rét trong những ngày mùa đông. Chuột chũi lấy mõm ngậm một mẩu gỗ mục (trong chỗ tối, thứ gỗ mục ấy phát ra ánh sáng) và đi trước để soi đường. Khi đến gần xác con chim, chuột chũi húc mõm lên trần để cho đất rơi xuống, trần bị thủng một lỗ, qua đó một chút ánh sáng rọi vào.

Nhờ thế họ trông thấy một con chim én nằm giữa hang, hai cánh gấp lại, lông che kín đầu và chân co quắp. Con chim đáng thương rõ ràng là đã chết

rét. Bé tí hon thương chim lắm. Bé vốn rất yêu những con chim bé nhỏ, đã hót cho bé nghe suốt mùa hè. Nhưng chuột chũi lấy chân ầy chim én và nói:

- Nó không hót được nữa! Buồn thay cho số phận những con chim bé nhỏ. Lạy giờ đừng bắt con cái tôi sau này hóa thành chim, vì ngoài tiếng chiêm chiêm ra chim chẳng biết gì cả, và cứ đến mùa đông là chim chết đói.

Chuột đồng hưởng ứng:

- Bác nói rất đúng. Ngoài tiếng chiêm chiêm ra, hỏi chim còn biết gì nữa khi mùa đông tới? Nó chỉ biết có chết đói và chết rét!

Bé tí hon không nói gì, nhưng khi hai con chuột quay lưng đi, bé liền cúi xuống, vạch lông chim, hôn lên đôi mắt nhắm nghiền của chim và nói:

- Có lẽ đúng là con chim đã làm cho mình thích mê mệt trong dạo hè vừa qua. Con chim bé nhỏ xinh đẹp, hót hay quá đi mất!

Chuột chũi tiễn khách về nhà. Bé tí hon suốt đêm không ngủ. Bé vùng dậy lấy rom tét lại thành một cái chăn đem đắp cho con chim chết rét. Bé còn lấy cả nhụy hoa trong buồng của chuột đồng đem phủ xung quanh thân chim. Bé nói:

- Vĩnh biệt chim bé nhỏ thân yêu, đã hót rất mê ly trong mùa hè vừa qua, khi cây cối xanh tươi và ánh nắng sưởi ấm chúng ta.

Bé tí hon lấy tay ghì đầu chim bé nhỏ vào ngực. Bỗng bé sợ hãi, lùi lại. Có vật gì động đập dưới tay bé. Đó là trái tim của chim. Con én mới chỉ bị tê cóng vì rét, và giờ đây được sưởi ấm, chim đã tỉnh lại.

Mùa thu chim én thường bay về các xứ nóng. Con nào rớt lại thì nó sẽ bị lạnh đột ngột, rơi xuống và tuyết sẽ là mồ chôn én.

Bé tí hon sợ quá, run lên cầm cập, nhưng trấn tĩnh lại ngay. Bé rắc thêm nhụy hoa lên mình chim và lấy lá bạc hà bé vẫn dùng làm chăn đắp bọc lấy đầu chim.

Đêm sau, bé trở lại thăm chim. Chim vẫn sống, nhưng yếu đến nỗi chỉ mở mắt được một lát để nhìn bé. Bé đứng cạnh chim, tay cầm một miếng gỗ mục thay đèn. Chim cất tiếng nói:

- Cảm ơn cô bé lắm, cảm ơn cô bé thân yêu! Tôi thấy trong người nóng lên rồi, tôi sẽ lại sức và sẽ có thể bay về nơi chan hòa ánh nắng.

Bé tí hon đáp:

- Chết! Bên ngoài lạnh lắm, toàn là băng tuyết. Cứ nằm yên trong cái giường bé nhỏ này, chim ạ, tôi sẽ săn sóc chim rất cẩn thận.

Bé lấy một cánh hoa múc nước đem lại cho chim én. Rồi chim nói cho bé biết chuyện chim bị thương ở cánh khi bay từ một bụi gai ra, do đó không kịp bay theo đàn về các xứ nóng và rơi xuống đất. Chim chỉ nhớ được có thể và không biết bây giờ mình đang ở đâu.

Chim én ở lại trong hang suốt mùa đông. Bé tí hon cố sức săn sóc chim, chim rất yêu quý bé. Chuột đồng và chuột chũi chẳng hề biết tí gì, vì nếu chúng biết thì chúng chẳng để cho chim én ở đây.

Tia nắng đầu xuân vừa xuất hiện, chim én nói với Bé tí hon có muốn cùng đi hay không. Chim sẽ cõng bé trên lưng và đưa về rừng. Nhưng bé tí hon cho rằng như thế là phụ ơn chuột đồng, bé nói:

- Tôi không thể làm thế được.

- Thế thì từ biệt bạn thân yêu!

Chim én nói rồi bay vút lên bầu trời, trong nắng xuân. Bé tí hon nhìn theo chim bằng đôi mắt buồn rầu, vì bé cũng rất mến chim.

- Quy-vit, quy-vit!

Chim vừa hót vừa bay vút về rừng. Bé tí hon buồn lắm. Bé không ra ngoài nắng ấm được, vì lúa đã mọc cao. Đối với bé, thửa ruộng ấy như một cánh rừng.

Một hôm chuột đồng bảo bé:

- Mùa hạ đã đến, lễ cưới cháu sắp tới nơi rồi (chả là ông bạn láng giềng chuột chũi đã sang dạm hỏi Bé tí hon.) Cần phải sửa soạn quần áo mới cho cháu. Ta sẽ cho cháu nhiều của hồi môn nếu cháu lấy chuột chũi.

Bé tí hon phải ngồi quay sợi. Còn có cả bốn con nhện dẹt đem ngày. Chiều nào chuột chũi cũng sang chơi và nói rằng hè mùa hè qua, trời bớt

nóng, vì lúc đó đang nắng như thiêu như đốt - là hấn cưới bé tí hon ngay.

Nhưng bé tí hon không ưa chuột chũi tí nào. Sáng sáng, lúc bình minh, và chiều chiều, lúc mặt trời lặn, khi gió thổi các bông lúa ngã xuống, hé cho bé nhìn thấy bầu trời xanh biếc, bé mơ đến cuộc sống bên ngoài, và ước mong chim én bay trở lại.

Khi thu sang, quần áo cưới cũng chuẩn bị xong. Chuột đồng bảo bé:

- Bốn tuần nữa thì làm lễ cưới.

Nhưng bé tí hon òa lên khóc và nói rằng không thích chuột chũi.

Chuột đồng bảo:

- Chà! Đừng có ỡng ẹo. Ta cần cho mày răng bây giờ. Ta gả mày vào nơi danh giá, còn muốn gì nữa? Đến ngay hoàng hậu cũng chẳng có bộ áo xa tanh đen bóng như nó. Mày nên cảm ơn Thượng Đế mới phải.

Đến ngày cưới, chuột chũi tới để đem Bé tí hon đi. Bé sắp phải xuống ở với hấn dưới hang sâu, xa ánh nắng, vì chuột chũi ghét ánh sáng. Cô bé đáng thương đành phải từ biệt mặt trời. Ở nhà chuột đồng, ít ra bé cũng còn có thể đứng ở cửa hang mà nhìn thấy trời được.

- Mặt trời nóng ấm ời, vĩnh biệt! - Bé vừa nói vừa giơ tay lên.

Rồi bé tí hon rời nhà chuột đồng. Người ta gặt lúa rồi, trên ruộng chỉ còn trơ có rạ.

- Vĩnh biệt! Vĩnh biệt! - Bé vừa kêu lên, vừa vòng tay ôm một bông hoa nhỏ màu đỏ. Nếu hoa có thấy chim én thì cho tôi gửi lời chào.

- Quy-vit, quy-vit!

Vừa lúc ấy bé nghe thấy tiếng chim hót trên đầu.

Bé nhìn lên. Đúng là chim én.

Chim én vừa nhìn thấy bé, vội mừng rơn. Bé kể cho chim nghe nỗi buồn phải lấy chuột chũi và phải sống dưới hang sâu, xa ánh nắng mặt trời.

Chim én nói:

- Mùa đông sắp tới rồi và tôi cũng sắp quay về xứ nóng, Bé có muốn cùng đi với tôi không? Hãy trèo lên lưng tôi, và lấy thắt lưng buộc người vào mình tôi. Chúng ta sẽ trốn xa chuột chũi và chỗ ở ghê tởm của nó, chúng ta sẽ đi rất xa, bay qua núi non, đến tận những xứ nóng, nơi ánh nắng còn đẹp hơn đây nhiều, nơi mà suốt năm là mùa hạ, nơi có những bông hoa tuyệt đẹp. Trốn đi với tôi, Bé tí hon thân yêu, người đã cứu sống tôi khi tôi nằm cứng đờ dưới đất.

- Chúng ta đi thôi!

Bé tí hon đáp, rồi trèo lên lưng chim én, đặt chân lên đôi cánh dang rộng và buộc thắt lưng vào những chiếc lông to và khỏe nhất.

Chim én bay lên không trung, bay qua rừng này biển nọ, bay qua những ngọn núi cao tuyết phủ ngút trời. Bé tí hon run lên vì khí lạnh, chúi vào trong đám lông ấm áp, chỉ thò cái đầu xinh xinh ra để ngắm nhìn tất cả những cảnh huy hoàng dọc đường bay.

Cuối cùng, họ tới vùng xứ nóng. Ở đó, mặt trời chói lọi hơn nước chúng ta. Đường như trời cao gấp đôi. Trên các bụi rậm lung lẳng những chùm nho xanh và đen rất đẹp. Có những rừng toàn chanh và cam.

Những đứa trẻ rất xinh chơi đùa trên đường cái. Chim én vẫn bay đi xa mãi, phong cảnh mỗi lúc một đẹp hơn.

Dưới bóng cây xanh tuyệt đẹp, gần một dải hồ xanh biếc, sừng sững một tòa lâu đài cổ bằng cẩm thạch trắng. Cây nho và cây trường xuân leo kín các cột. Tổ chim én làm trên đỉnh một cái cột ấy. Chim nói với bé tí hon:

- Nhà tôi đây! Bé có thấy cây cỏ mọc ở dưới không? Tôi sẽ đặt bạn xuống giữa đám cỏ, bạn sẽ sống rất sung sướng.

-Ồ! Vâng! - Bé tí hon vừa trả lời vừa vỗ tay.

Nơi đó có một cái cột bằng cẩm thạch trắng đã bị vỡ làm ba mảnh. Chung quanh đầy mọc đầy hoa trắng rất đẹp. Chim én đặt bé tí hon xuống một chiếc lá to. Bé rất đổi ngạc nhiên! Vì ở đây có một chàng trai bé nhỏ trong như thủy tinh. Chàng đội một mũ miện vàng, hai vai có đeo cánh chim.

Chàng chẳng to lớn gì hơn bé tí hon. Trong mỗi bông hoa đều có một người tí hon như thế. Chàng trai trong bông hoa trắng là vua của bọn họ.

Bé tí hon thì thầm với chim én:

- Anh chàng dễ thương quá!

Hoàng tử tí hon rất sợ chim én, vì đối với chàng chim én quả là một con chim khổng lồ. Nhưng vừa nhìn thấy Bé tí hon, hoàng tử đâm mê ngay. Chàng chưa từng trông thấy người con gái nào đẹp đến thế. Chàng nhắc chiếc mũ miện của mình ra, đem đội lên đầu Bé tí hon và ngỏ lời muốn lấy bé. Lấy chàng, bé sẽ trở thành nữ chúa các loài hoa.

Thật là xứng đôi, chẳng như thằng cóc con và con chuột chũi!



Bé tí hon bằng lòng. Thế là từ mỗi bông hoa bước ra một nam và một nữ, quần áo sang trọng. Họ đều rất đẹp, nhưng cặp đẹp nhất là đôi vợ chồng chưa cưới. Người ta lắp cánh vào vai bé tí hon, và bây giờ nàng có thể bay từ hoa này sang hoa khác được. Khắp nơi đều vui mừng. Trên kia, chim én đậu trên thành tổ ráng hết sức hót véo von, tuy rằng, chim rất buồn và nhớ tiếc Bé tí hon.

Chúa hoa bảo bé:

- Cái tên Bé tí hon xấu lắm, mà em thì lại rất đẹp. Từ nay tên em không là bé tí hon nữa, chúng ta sẽ gọi em là Tiểu Ngọc.

- Tạm biệt! Tạm biệt! - Chim én hót chào để rời xứ nóng, trở về miền Bắc.

Con chim én ấy làm tổ ở góc một cửa sổ nhà người kể chuyện này... Nó dùng tiếng hót Quy-vit, quy-vit mà kể chuyện trên đây cho ông ta, và nhờ đó mà chúng ta biết thêm được một truyện.

NGƯỜI NÀO, VẬT NÀO, CHỖ NÀY

>>> Bản tiếng Anh

Cách đây hơn 100 năm.

Phía sau rừng, gần các hồ lớn, là một tòa lâu đài cổ có hào sâu bao quanh, trong hào mọc đầy cây cối, và lau sậy. Sát bên cầu, đi vào cổng cái, có một gốc liễu cổ thụ nghiêng mình xõa cành lá trên mặt hào. Một cô bé chặn một đàn ngỗng đang qua cầu.

Trong khe núi bỗng vang lên tiếng kèn sấm và tiếng vó ngựa.

Cô bé chặn ngỗng vội vã xua đàn ngỗng ra khỏi cầu để tránh đoàn người sấm bắn đang phi ngựa về. Họ phóng nhanh đến nỗi cô phải nhảy vội xuống một bên thành cầu để khỏi bị hất ngã.

Cô bé xinh xắn, mảnh dẻ, nét mặt dịu hiền, đôi mắt sáng ngời. Lão chúa đất không nhận thấy điều đó. Trong lúc phóng ngựa hấn quay tít chiếc roi ngựa cầm trong tay. Vốn tàn bạo, hấn cảm thấy khoái chí khi quát cô một roi trúng giữa ngực làm cô ngã nhào.

- Người nào chỗ này! - Hấn quát lên rồi cười ồ, rất khoái trá về hành động của mình, và những đứa khác cũng cười theo. Cả bọn làm âm ỉ, chó sủa vang và người ta nghe loáng thoáng câu hát cổ:

- Đàn chim đẹp theo gió bay về...

Cô bé chặn ngỗng đáng thương bị quát ngã, khóc suốt mướt, cô túm được một cành liễu rủ, nên người bị treo lủng lẳng trên mặt nước.

Đoàn người sấm bắn qua rồi, cô mới vùng vẫy để thoát thân, nhưng cành liễu gãy và cô sắp rơi ngã lộn nhào vào bụi lau thì một bàn tay khỏe mạnh bỗng nắm lấy cô.

Đó là anh chàng bán giày rong đã nhìn thấy cô từ đằng xa và vội chạy lại cứu cô.

- Người nào chỗ này! - Anh vừa mĩa mai nhắc lại lời tên chúa đất rồi đặt cô bé bên lề đường.

Nói rồi anh cắm cành liễu gãy vào chỗ của nó. Nói là “chỗ của nó” kể cũng quá đáng, đúng ra là anh cắm xuống đất xốp và bảo cây rằng:

- Nếu mọc được thì mọc lên và hãy cho cái bọn ở trên cao kia một cái sáo kêu tốt nhé.

Xong anh đi vào lầu đài, nhưng vì thân phận bé nhỏ nên anh không vào phòng khách. Anh trà trộn với bọn người hầu, họ xem hàng của anh và mua cho anh mấy đôi giày.

Xung quanh một cái bàn lớn, ở trên gác, vang lên một thứ tiếng huyền ảo, đáng lẽ phải là tiếng ca lời hát, song bọn khách ấy chỉ cố gắng được đến thế, khiến tiếng hát của chúng nghe như tiếng la hét hoặc tiếng chó sủa, bọn chúng đang chè chén.

Rượu vang và bia chảy như xối vào bình, vào cốc. Đàn chó cũng được vào phòng tiệc. Một gã trẻ tuổi cầm lấy tai dài của chó lau bọt mép cho chúng rồi lần lượt ôm lấy chúng mà hôn hít.

Bọn chúng cho gọi anh hàng giày lên, nhưng mục đích chỉ là để trêu chọc anh mà thôi. Chúng bắt anh chàng khốn khổ ấy uống rượu vang đựng vào một chiếc bát tất. Chúng giục anh:

- Mau lên!

Cái trò chơi quái dị đến nỗi chúng cười lên như phá. Đoạn chúng xoay ra cờ bạc. Hàng đàn súc vật, những trang trại và đất đai được chúng đem ra đặt cược với nhau.

- Người nào chỗ này! - Anh thợ giày kêu lên khi anh vừa thoát khỏi cái nơi dâm loạn rượu chè cờ bạc ấy. Đường cái mới chính là chỗ của anh ta, chứ không phải nơi nhà cao cửa rộng kia.

Cô bé chặn ngỗng từ con đường nhỏ cũng ra hiệu tỏ vẻ đồng tình với anh.

Nhiều ngày tháng trôi qua. Cái cành liễu gãy mà anh thợ giày đã cắm xuống bờ hào trở nên xanh tươi, nhú lên những mầm non. Cô bé rất lấy làm sung sướng, thấy liễu đã bén rễ, vì cô cho rằng cây liễu ấy hình như là của mình.

Nhưng, liễu càng tươi tốt lên thì ngược lại, ở lâu đài cuộc sống càng lụn bại vì cờ bạc và tiệc tùng, hai thứ đó là hai con tàu mà con người nhất thiết không nên leo lên.

Mười năm chưa kịp trôi qua mà lão chúa đất đã phải lìa lâu đài, vác bị gậy đi ăn xin. Lâu đài phải bán cho một ông hàng giày giàu có, người mà xưa kia bọn chúng đã bắt uống rượu đựng trong bát tất. Tính siêng năng và lòng chính trực là những người giúp việc tốt; chúng đã đưa anh hàng giày lên địa vị chủ nhân, nhưng có cái là từ khi ấy trong lâu đài không có nạn cờ bạc nữa.

Chủ nhân mới cưới vợ. Cưới ai thế? Chính cô bé chẵn ngỗng từ trước đến nay vẫn đáng yêu, hiền từ và tốt bụng. Bận quần áo mới vào trông cô lộng lẫy như con nhà quyền quý vậy. Câu chuyện sao lại thành ra như thế nhỉ? À! Kể ra thì hơi dài dòng, nhưng sự thực là như thế đấy và đoạn sau lại đáng kể hơn.

Người ta sống êm ấm trong tòa lâu đài cổ kính. Bà chủ đích thân làm công việc nội trợ; ông chủ thì quán xuyến mọi việc bên ngoài. Thật là có phúc lắm thay! Vì nơi nào đã có hạnh phúc thì những sự thay đổi cũng chỉ mang thêm hạnh phúc đến mà thôi. Tòa lâu đài được lau chùi và quét vôi lại. Người ta phát quang đường hào và trồng cây ăn quả. Phong cảnh trở nên hữu tình. Ngay sân nhà cũng bóng nhoáng như đồng đánh bóng. Trong những đêm đông dài, nữ chủ nhân cùng tất cả đầy tớ gái ngồi kéo sợi, se gai ở gian phòng lớn nhất. Mỗi tối chủ nhật, người ta cất cao giọng đọc một đoạn kinh thánh. Chính ông hội thẩm đọc kinh và ông hội thẩm chẳng ai xa lạ mà là anh hàng giày rong khi về già đã được cử vào chức vị ấy. Lũ trẻ con trong nhà lớn lên. Tất cả chúng nó đều không có những thiên bẩm phi thường, như người ta thường thấy trong mỗi gia đình, nhưng ít nhất chúng đều được hưởng một sự giáo dục rất tốt. Còn gốc liễu thì đã trở nên một cây tuyệt đẹp, mọc tự nhiên, không bị tia xén gì cả. Ông bà cụ chủ nhà dặn dò con cháu:

- Đây là cây gia hệ của họ nhà ta, các con phải sùng kính, tôn trọng nó.

Và cả nhà, ngay đến những người chậm hiểu nhất cũng nghe theo những lời khuyên đó.

Một trăm năm qua đi.

Đến thời chúng ta đây. Hồ nước đã biến thành đầm lầy; tòa lâu đài cổ đã điêu tàn; người ta chỉ còn thấy một bể cạn, hình bầu dục; đựng nước cho súc vật, bên cạnh một đoạn móng tường nhà cũ; đó là dấu vết còn sót lại của hào lũy thuở xưa. Nơi ấy còn có một cây cổ thụ. Đó là cây gia hệ. Ta thừa biết một cây liễu được mọc tự nhiên thì sẽ đẹp biết chừng nào! Cây đã bị một ăn rồng từ gốc đến ngọn, bị bão táp phá hoại ít nhiều, nhưng vẫn đứng vững vàng, trong những khe kẽ mà gió đã đem đất tới, cỏ non và những cây có hoa đã mọc lên. Phía trên thân cây, nơi trổ ra những cành lớn, có cả một mảnh vườn hoa sơn trà và phúc bồn tử nho nhỏ. Một ngọn dương mai mảnh dẻ và cao vút mọc ngay trên thân cây liễu cổ thụ đứng soi mình trên mặt nước đen của bể cạn.

Một con đường mòn bỏ từ lâu, chạy vắt qua cái vườn ngay gần đây.

Tòa nhà vĩ đại, nguy nga đã được xây dựng trên đồi cao cạnh rừng. Đứng ở đây nhìn phong cảnh thật là tráng lệ.

Tòa nhà vĩ đại, nguy nga, có cửa kính trong vắt trông như là cửa để trống.

Ở đây không có cái gì là không cân xứng. “Đâu vào đấy!” vẫn là khẩu hiệu của nơi này. Chính vì thế nên những bức họa xưa kia đặt ở những nơi trang trọng nhất của lâu đài bây giờ đều được đem treo ra ngoài hành lang cả. Hai bức họa cổ, một bức vẽ một người đàn ông, vận quần áo đỏ, đầu chụp bộ tóc giả, một bức vẽ một bà quý phái, môi son, má phấn, tóc quăn, tay cầm cành hồng đỏ, đều chẳng phải là những bức họa xấu cả đấy ư? Mỗi bức đều có một vòng lá liễu bao quanh. Bức nào cũng có nhiều lỗ thủng lớn. Đó là vì các cậu bá tước trẻ tuổi đã đem tranh của vợ chồng ông cụ già đáng thương, tức là vợ chồng ông hội thẩm, thủy tổ của họ, ra làm bia ngắm bắn súng hơi.

Con trai ông mục sư dạy học trong lâu đài. Một hôm anh ta dẫn các cậu bá tước và cô chị cả, vừa làm lễ thêm sức xong, qua con đường nhỏ, ra chỗ gốc liễu cổ thụ.

Khi tới gốc cây, cậu bá tước nhỏ nhất muốn bẻ một cành liễu để gọt một ống sáo; anh giáo bẻ cho cậu một cành.

- Trời! Anh đừng làm thế! - Cô bé kêu lên, nhưng quá muộn. - Đây là cây cổ thụ trứ danh của nhà tôi đây! Tôi quý nó lắm. Cả nhà cứ thế nhạo tôi vì thế, nhưng tôi không cần. Có cả một truyện cổ tích về gốc cây cổ thụ này...

Rồi cô thuật lại cả câu chuyện mà chúng ta đã biết về gốc liễu, về tòa lâu đài cổ, về cô bé chặn ngõng và anh bán hàng giày rong, về tổ tiên của cái gia đình danh giá mà chính cô là dòng dõi.

Cô nói:

- Các cụ tổ trung thực ấy không muốn mua danh tước. Châm ngôn của các cụ tôi là: “Người nào, vật nào, chỗ nấy!”. Đối với các cụ tiền tài không phải là tờ chứng khoán có đủ hiệu lực để đưa các cụ lên ngôi thứ cao. Chỉ có con trai của các cụ, tức là ông tôi, đã trở thành bá tước. Ông tôi hiểu biết rất rộng. Được mọi người kính trọng và được vua và hoàng hậu rất quý mến, thường cho vời đến dự mọi yến tiệc. Chính ông cụ là người được sùng kính hơn cả, nhưng không hiểu tại sao tôi vẫn cứ thích các cụ tổ kia hơn. Trong quang cảnh tòa lâu đài cổ kính, bà cụ ngồi giữa đám hầu gái se sợi, cụ ông cất cao giọng đọc kinh thánh; hai cụ hẳn là người hiền hòa, phúc hậu biết bao!...

Cậu bé đã gọt xong ống sáo.

Trong lâu đài đang có cuộc hội họp lớn; khách khứa từ kinh đô và các nơi lân cận về, có các bà quý phái mặc quần áo đủ các kiểu, có kiểu trang nhã, nhưng cũng có kiểu trông thật khó coi.

Gian phòng lớn chứa đầy khách khứa. Anh con trai ông mục sư khiêm tốn đứng trong một góc.

Sắp sửa có một cuộc hòa nhạc lớn. Cậu bá tước mang ống sáo bằng cành liễu tới, nhưng cha cậu và cậu đều không biết thổi.

Người ta đàn nhạc và ca hát, ai cũng lấy làm thích thú. Kể ra thì như vậy cũng là khá lắm rồi.

- Kìa anh cũng là một nhạc sỹ kỳ tài kìa mà! - Một vị khách bảo anh giáo.
- Anh biết thổi sáo, liệu có cho chúng tôi nghe bài gì không nào?

Vừa nói ông ta vừa trao cho anh giáo chiếc sáo nhỏ gọt lúc nãy ở gần bên cạnh. Rồi ông cất cao tiếng đồng thanh tuyên bố rằng anh sắp biểu diễn một bài sáo.

Anh giáo biết rằng người ta sắp chế nhạo mình, nên mặc dù biết thổi sáo, anh cũng không muốn thổi. Nhưng người ta nài ép nhiều quá, cuối cùng anh phải cầm lấy chiếc sáo, đưa lên miệng.

Cây sáo kỳ diệu thay! Nó rít lên một tiếng như còi tàu hỏa, vang khắp cả tòa lâu đài, sang tận bên kia rừng. Cùng lúc ấy, một cơn bão nổi lên, rít theo:

- Người nào chỗ nấy!

Ông chủ lâu đài bị gió cuốn xuống tận chuồng bò. Người chăn bò được đưa không phải lên phòng lớn, nhưng lên phòng dọn tiệc, giữa đám quân hầu vận toàn quân áo dạt bạc. Bọn này rất lấy làm lạ khi thấy kẻ ngu dại đó ngồi cùng bàn với bọn họ.

Trong gian phòng lớn cô bá tước nhỏ tuổi bay đến ngồi vào ghế danh dự, nơi rất xứng đáng với cô. Con trai ông mục sư ngồi cạnh cô, trông như đôi vợ chồng. Một vị bá tước già, thuộc dòng dõi quý phái lâu đời nhất, vẫn ngồi ở chỗ cũ, vì cây sáo rất công bằng.

Chàng kỵ sĩ đáng yêu, người đã gây ra cái trò thổi sáo này, bị đẩy thẳng ra chuồng gà.

Cây sáo ghê gớm! Nhưng may sao, nó bị vỡ và thế là hết cái phép: “Người nào chỗ nấy!”.

Hôm sau, người ta không nói đến sự lộn xộn đêm trước nữa, chỉ còn lại câu ngạn ngữ: “Thu sáo về”.

Mọi vật lại trở về trật tự cũ. Riêng có hai bức chân dung của cô chăn ngựa và anh hàng giày rong giờ lại được treo vào gian phòng lớn, nơi mà tối qua gió đã cuốn hai bức vào đấy. Một người sành sỏi bảo rằng đó là hai bức tranh quý giá, nên người ta sửa sang khôi phục lại chúng.

“Người nào, vật nào, chỗ này!” - Người ta luôn mãi nhắc đến câu ấy và nó sẽ sống lâu hơn câu chuyện này.

WALDEMAR DAAE VÀ CÁC NÀNG CON GÁI

>>> Bản tiếng Anh

Khi gió lướt trên đồng cỏ, cỏ rạp xuống như sóng gợn; khi gió lướt trên đồng lúa, lúa nhấp nhô như biển cả. Hãy nghe gió kể chuyện. Tiếng ca của gió khi gió rung chuyển cây cối trong rừng không giống lúc gió lùa vào các khe và lỗ thủng trên tường thành. Hãy nhìn lên trên cao kia, gió đang lùa mây như lùa một bầy cừu. Bạn có thể nghe thấy tiếng gió như tiếng kèn của người gác đêm vậy. Giờ thì gió lợt qua ống khói vào lò sưởi. Lửa bùng lên, nổ tí tách, chiếu sáng cả gian phòng. Ngồi trầm tĩnh ở nơi ấy nghe tiếng gió thổi thì thú biết bao! À! Gió có thể kể cho bạn nghe những truyện phiêu lưu và truyện cổ tích nữa đây! Gió còn biết nhiều hơn tất cả chúng ta kia! Hãy nghe gió reo: “Vi vu, vi vu... Mọi việc trôi qua! Mọi việc trôi qua!” Đó là điệp khúc bài ca của gió.

Gió kể:

Bên bờ sông Belt có một tòa lâu đài cổ tường dày màu đỏ. Ta biết rõ từng viên đá xây lâu đài vì xưa kia ta đã từng thấy chúng ở lâu đài Marshal Stig. Người ta đã phá lâu đài ấy đi và chở đá đi nơi khác, để xây một lâu đài mới. Đó là lâu đài Borreby, hiện đang còn.

Ta đã được biết các chủ nhân của lâu đài Borreby, nhưng ở đây ta chỉ muốn thuật chuyện Waldemar Daae và các nàng con gái của ông ta.

Vốn dòng dõi vua chúa nên ông ta rất kiêu hãnh.

Ông ta săn bắn và uống rượu giỏi hơn ai hết.

Bà vợ thường bận quần áo thêu vàng dát bạc. Sàn nhà bao giờ cũng bóng loáng. Các phòng ở trang hoàng bằng những tấm thảm rực rỡ và những đồ đạc quý giá, chạm trổ tinh vi. Bà chủ lâu đài đã mang về đây rất nhiều của hồi môn, toàn là vàng bạc châu báu. Hàm nhà đầy ắp rượu quý. Đàn ngựa đen lực lưỡng hí trong chuồng. Tất cả nói lên cảnh giàu sang của lâu đài Borreby.

Họ có ba nàng con gái xinh đẹp tuyệt vời: Ida, Johanné và Dorthea. Tôi vẫn còn nhớ tên các nàng.

Họ là những người giàu sang, quý phái sống trong cảnh xa hoa, gấm vóc. Vì vu... Tất cả đều trôi qua!

Gió kể tiếp:

- Ở nơi đây, không như ở các lâu đài khác, ta chẳng hề thấy bà chủ quý phái ngồi quay tơ trong phòng cùng với bọn thị tỳ. Bà thường chơi đàn, hát các bài hát cổ Đan Mạch và cả những bài hát bằng tiếng nước ngoài nữa. Cuộc sống trong lâu đài thật là náo nhiệt! Khách khứa gần xa thường ra vào tấp nập. Tiếng ca nhạc và tiếng cốc chén chạm nhau vang lên không ngớt, át cả tiếng gió thổi. Đây là nơi ngự tọa của khoái lạc và kiêu hãnh.

Một buổi sáng tháng năm ta ở phía Tây thổi về, sau khi đã thổi dạt nhiều tàu bè vào bờ bán đảo Jutland. Ta rong ruổi qua đồng bằng và trên bờ biển có những khu rừng xanh tươi. Ta thổi qua Funen, rồi ào ào vượt qua sông Belt.

Tới khu rừng dẻ gai, gần lâu đài Borreby, trên bờ Zealand, ta dừng lại nghỉ ngơi. Trẻ con trong làng vào rừng nhặt cành củi khô, những cành dài nhất và khô héo nhất, đem về bãi rộng trong làng chất thành đống, nhen lửa rồi ca hát, nhảy múa xung quanh.

Đến đây ta im lặng. Bỗng ta thổi nhẹ vào cành cây khô mà một em trai xinh nhất đám vừa đặt lên đống củi. Ngọn lửa bùng lên và em bé châm lửa được bầu làm chúa tể cuộc vui.

Em được ưu tiên chọn một em làm bạn trong số các em gái. Thật là một cuộc vui lành mạnh, vui hơn tất cả các cuộc vui trong lâu đài Borreby cao ngất kia.

Vừa lúc đó, một chiếc xe dát vàng, có sáu ngựa kéo, đi tới. Trên xe có một bà bá tước và ba nàng con gái xinh đẹp, dịu dàng, một người trông như đoá hoa hồng, một người như đoá hoa huệ và người thứ ba như đoá dạ hương lan màu xanh nhạt. Bà mẹ cũng đẹp rực rỡ như một đoá uất kim

huong. Bà ta ngồi cứng như gỗ, chẳng thém nhìn đến những đứa trẻ đã ngừng nô đùa và đang cúi đầu chào.

Ta trông rõ ba cô con gái xinh đẹp và tự hỏi ai sẽ xứng đáng làm bạn với họ? Có lẽ phải là những chàng hiệp sĩ, hoặc những bậc hoàng tử mới sánh vai được với các nàng.

Vi vu, vi vu... Tất cả sẽ trôi đi!

Chiếc xe qua rồi, lũ trẻ con lại tiếp tục nhảy múa. Trong khắp làng mạc ở Borreby, Jareby, dân làng đều vui chơi như vậy để đón chờ mùa hạ. Đến đêm, gió kể tiếp, khi ta nổi lên ào ào, bà chủ lâu đài đã ngủ lịm đi để rồi không bao giờ thức giấc nữa. Bà ta đã qua đời, như tất cả mọi người.

Waldemar sống trong một thời gian âm thầm và lo âu.

Ông ta tự nhủ: “Ngọn cây cứng cáp nhất cũng có lúc phải uốn mình, nhưng nó vẫn có thể vươn lên được.” Các nàng con gái và gia nhân trong lâu đài ai cũng khóc và thương xót bà quý phái. Bà ta đã mất và ta cũng sẽ đi nơi khác, vì tất cả mọi vật đều trôi đi! Vi vu, vi vu...

Gió kể tiếp:

Nhưng rồi ta lại trở lại xứ Funen và sông Belt. Ta đã từng ngồi trên bờ biển, gần Borreby và trong khu rừng sến huy hoàng. Nơi ấy là nơi trú ngụ của loài cò diệc, chim cu, quạ lam và cả cò đen nữa. Lúc ấy đã sang xuân. Một số chim cò đã đẻ trứng, một số trứng đã nở. Bỗng nhiên có sự huyền ảo khác thường; chim cò bay vút cả lên mà gào. Có tiếng rìu đốn cây đều đều; người ta sắp phá trụi cả khu rừng! Waldemar Daae muốn đóng một chiếc thuyền cao ba tầng mà hẳn là nhà vua sẽ mua cho ông ta. Vì thế ông đã ngả rừng nơi trú ngụ của chim chóc và cũng là mục tiêu của các thủy thủ nữa. Đàn cú sợ hãi bay đi trốn vì tổ của chúng bị phá tan. Diên lên vì đau đớn và tức giận, chúng bay lượn trên khu rừng mà kêu gào. Ta hiểu những tiếng kêu thất vọng ấy. Qua đen và quạ khoang gào lên: “Bị tổng cổ rồi! Bị tổng cổ rồi! Quạ! Quạ!”

Và ở giữa khu rừng, Waldemar Daae và ba cô con gái cùng một đoàn tùy phu đứng đó phá lên cười khi nghe thấy tiếng kêu man rợ của bầy quạ.

Riêng cô con gái út, Anna Dorthea, thấy mũi lòng thương xót khi người ta định ngã một gốc cây trên đó có tổ quạ đen, một lũ quạ con đang thò đầu ra ngoài. Cô khóc lóc van xin người ta tha cho chúng. Thế là cây ấy được để lại.

Họ dẫn cây, cưa gỗ và đóng một chiếc tàu ba tầng. Người trông nom việc đóng tàu không phải là con nhà quyền quý nhưng trí thông minh có thừa. Đôi mắt và vàng trán anh biểu lộ trí óc sáng tạo của anh. Waldemar và Ida, cô con gái cả mười lăm tuổi, rất thích nghe anh nói chuyện. Trong khi thiết kế một chiếc tàu cho người cha, anh cũng xây dựng trong mộng một tòa lâu đài mà anh và Ida sẽ ngồi bên nhau như đôi vợ chồng. Nhưng nếu lâu đài không được xây bằng đá, trang hoàng lộng lẫy, có vườn hoa và rừng cây bao quanh thì giấc mộng ấy sẽ không thể thành sự thực được. Mặc dù có một số kiến thức khoa học, khả năng của anh cũng rất có hạn. Vì vu, vì vu... Mọi việc trôi qua! Ta đi xa. Và anh ta cũng phải đi xa, không thể lưu lại ở nơi đây. Cô bé Ida đã quên anh, tất nhiên là như thế. Đoàn ngựa đen được mọi người tấm tắc khen ngợi đang dậm chân trong tàu.

Một vị thủy sư đô đốc được nhà vua cử đến để xem tàu và bàn việc mua bán. Ông ta không ngớt khen ngợi đàn ngựa tuyệt đẹp kia. Ta nghe rất rõ vì ta bay theo đoàn người, lọt vào cổng chuồng ngựa và làm tung bay những mảnh rom xung quanh họ. Waldemar thích vàng, đô đốc thích đàn ngựa mà ngài rất mực ca tụng. Chả ai hiểu ra sao cả. Chiếc tàu không bán được, nằm lì trên bến. Tàu được bọc toàn bằng gỗ ván như một chiếc tàu của ông già Noah trong kinh thánh. Chẳng bao giờ tàu được hạ thủy cả. Vì vu, vì vu...

Mọi việc trôi qua, trôi qua! Đó là thất bại đầu tiên của Waldemar.

Mùa đông, tuyết phủ khắp mặt đất, những tảng băng trôi dạt trên dòng sông Belt. Ta đẩy chúng sang hai bờ. Từng đàn quạ, đủ các loại, đen trũi như nhau, kéo đến. Chúng đậu trên chiếc tàu bị bỏ chổng chơ trên bờ sông. Chúng lớn tiếng kêu than về cánh rừng đã trụi thui lụi, về các tổ chim đã bị phá hoại, về cảnh quạ con, quạ già không có chỗ ở, về tất cả những tai họa đã xảy ra do việc đóng chiếc tàu gây nên, chiếc tàu kiêu căng chẳng bao giờ được nổi trên mặt nước!

Ta cuộn tuyết lên từng đám. Tuyết đánh đông quanh thân tàu và lên đến tận óc. Thế rồi ta cất cao giọng lên như lúc ta thổi thành con giông tố. Ta làm đủ cách để cho tàu biết thế nào là cuộc đời trên biển cả. Vi vu, vi vu... Mọi việc trôi qua!

Đông qua, hạ tới. Các mùa nối tiếp nhau như gió thoảng qua. Tuyết tan, hoa táo nở, lá vàng lại rụng.

Tất cả đều trôi qua. Đời người cũng vậy. Các cô con gái Waldemar hãy còn trẻ măng. Nàng Ida mơn mớn như một bông hồng, vẫn đẹp như lúc anh chàng đóng tàu phải lòng nàng. Có lúc ta thổi vào bộ tóc màu hạt dẻ của nàng khi nàng ngồi trầm ngâm dưới gốc táo trong vườn; ta rũ tóc nàng ra và phủ đầy hoa lên. Qua hàng cây, nàng đang ngắm vàng thái dương đỏ thắm và chân trời màu vàng.

Johanné, cô em nàng, tựa như bông huệ tươi tắn và thanh tú; nhưng điệu bộ nàng cứng nhắc, kiêu kì, giống như mẹ nàng.

Nàng hay vào gian phòng lớn, nơi treo những bức chân dung của gia đình. Các bà trong tranh ăn vận toàn nhung và lụa, trên bộ tóc xõa úp một chiếc mũ nạm ngọc. Các bà nom thật có duyên! Các ông chồng thì phủ đầy giáp thép hoặc áo choàng lông loại sang nhất. Các ông không đeo guơm bên sườn mà lại đeo bên đùi. Một ngày kia chân dung của Johanné sẽ treo ở đâu nhỉ? Và người chồng quý phái của nàng diện mạo sẽ ra sao? Nàng nghĩ ngợi nhiều đến chuyện đó. Nàng lẩm bẩm một mình. Ta bay theo nàng suốt dọc hành lang dài đi tới gian phòng lớn nên ta nghe thấy hết.

Anna Dorteia, như một đóa dạ hương xanh nhạt là một cô bé mười bốn tuổi. Tính nàng trầm lặng và chín chắn. Nàng có cặp mắt to, xanh tựa làn sóng, bao giờ cũng mơ màng; một nụ cười tươi tắn luôn luôn nở trên môi nàng. Ta không thể nào thổi mất nụ nười ấy đi, và chẳng ta cũng không muốn làm việc ấy.

Ta thường gặp nàng trong vườn hay trên đồng nội. Nàng hái hoa và bứt cỏ, những loại hoa cỏ mà cha nàng có thể nấu thành thuốc. Waldemar là người cứng rắn và kiêu ngạo, nhưng rất thông thái. Mọi người đều thấy thế và thường bàn tán về ông ta. Ngay trong mùa hè ông cũng đốt lò. Cửa

buồng ông đóng kín mít. Cả ngày lẫn đêm ông ở trong ấy và chẳng bao giờ nói với ai công việc của ông. Trong sự yên tĩnh con người mới nghiên cứu được những bí hiểm của thiên nhiên. Ông lại muốn tìm ra vật quý báu nhất trên đời, ấy là vàng đỏ.

Chính vì thế mà khói luôn luôn nhả trên ống khói của lâu đài. Chính vì thế mà trong buồng Waldemar lúc nào cũng có những ngọn lửa và tia lửa từ trong lò phụt ra. Ta biết, vì ta có mặt ở nơi ấy! - Gió nói tiếp. Mọi vật trôi qua, trôi qua! Ta rít lên trong ống khói. Mọi vật sẽ phải biến thành than, tro và sẽ tan ra thành khói. Ngay cả Waldemar nữa rồi cũng bị cháy tan ra thành khói thôi! Vi vu, vi vu... Mọi vật trôi qua! Nhưng Waldemar vẫn ngồi yên không động đậy.

Những con ngựa oai phong trong chuồng biến đâu cả rồi nhỉ? Tất cả vàng bạc, súc vật, trang trại, lâu đài biến đi đâu tất cả rồi nhỉ? Than ôi, chúng chảy thành nước cả rồi, chảy tan trong chiếc nồi nấu vàng, nhưng chẳng nấu ra tí vàng nào cả.

Chẳng còn chút gì trong các ngăn tủ và trong kho lúa. Người hầu thì giảm đi mà chuột nhắt thì tăng lên. Một mảnh kính cửa sổ nứt, rồi thêm mảnh nữa vỡ tan tành; ta chẳng còn cần phải vào lối cửa lớn nữa!

Ta thổi thấu khắp lâu đài như người gác đêm thổi tù và. Nói thế thôi chứ người gác đêm cũng chẳng còn nữa. Ta làm quay chiếc chong chóng trên chòi canh, chong chóng rít lên như tiếng gáy của người gác đêm trước kia. Bữa ăn của chủ nhà cũng trở nên rất đạm bạc. Cửa lớn đã bật tung ra khỏi ngưỡng, ta ra vào tự do nên trông thấy rõ tất cả.

Sống giữa khói than và tro bụi, qua bao lo âu và nhiều đêm thức trắng, râu tóc Waldemar đã ngả thành màu xám, nước da tái nhợt, nhưng đôi mắt của Waldemar vẫn ánh lên một niềm hy vọng, vì ông ta thèm khát chế ra vàng.

Ta thổi hất khói và than vào mặt vào râu ông ta. Lão già khốn khổ! Không phải là vàng mà là những món nợ lão tìm thấy trong chiếc nồi nấu vàng. Còn ta, ta ca hát qua những tấm kính vỡ và khe tường. Ta thổi vào tận tủ của các cô con gái, nơi treo những tấm áo đẹp trước kia, giờ đã rách gàn

hết. Khi còn trẻ con chẳng bao giờ các nàng được nghe bên nôi bài hát cổ: “Cuộc đời những người quyền quý là một cuộc đời đầy phiền muộn.”

Chẳng còn củi để mà đốt mà cũng chẳng còn rừng mà lấy củi nữa. Bằng giá trắng toát, vỡ lạo xạo dưới chân. Ta luôn qua hàng hiên, qua các khe kẽ. Ta thấy các nàng con gái của Waldemar nằm trong giường để cho đỡ rét. Còn Waldemar thì đắp lên người một tấm da. Chẳng còn gì để ăn, chẳng còn gì để sưởi nữa! Cuộc đời một vị quý tộc phá sản là như thế đấy! Vi vu, vi vu... mọi việc trôi qua! Ta thét lên. Nhưng Waldemar vẫn không cựa quậy.

“Đông qua, rồi mùa xuân sẽ tới, lão nói. Sau con bĩ cực tới tuần thái lai. Lâu đài đã cầm cố rồi, thế là hết! Không! Ta sẽ có vô số vàng; hãy gắng chịu đựng đến ngày lễ phục sinh.”

Sáng ngày lễ Phục sinh, tiếng chuông nhà thờ vang lên. Vàng thái dương làm tươi vui hẳn bầu trời. Trong cơn lo lắng đến phát sốt lên, Waldemar đã thức thâu đêm, nấu chảy rồi để nguội, pha trộn, rồi gạn chắt. Ta nghe thấy lão thở dài như một tâm hồn đang đau khổ, rồi lão lại cầu nguyện, nín thở. Đèn đã tắt ngúm mà lão cũng chẳng để ý gì đến cả. Ta thổi vào đám củi tàn; ánh lửa soi sáng bộ mặt lão, trắng bệch như vôi. Mắt lão sâu hoắm, trợn tròn, to ra, to mãi như muốn bật ra ngoài.

“Vàng đây rồi! Lão reo lên. Nó lấp lánh, đặc sệt và tinh khiết biết bao!” Lão nhắc bình thủy tinh đựng nước luyện kim lên, tay run run, mồm lắp bắp: “Vàng! Vàng!” Lão choáng váng, chỉ thối khể thôi ta cũng có thể xô lão ngã; nhưng ta chỉ thối vào đám than hồng đỏ rực, rồi ta theo lão vào phòng các cô con gái đang rét cầm cập. Quần áo, râu tóc lão phủ đầy tro bụi. Lão đứng vờn cao giữa phòng, giơ cao bình thủy tinh và hét lên: “Ché ra vàng rồi!” Thủy tinh lấp lánh trong ánh mặt trời. Tay lão run lên. Chiếc bình rơi xuống đất vỡ tan thành muôn mảnh. Thế là đi đời niềm hy vọng cuối cùng của Waldemar. Vi vu, vi vu... Mọi việc trôi qua, trôi qua! Thế là ta ra khỏi lâu đài của kẻ tìm vàng.

Vào những ngày ngắn ngủi cuối năm ở phương Bắc, sương sáng đọng hạt trên những quả bạc màu đỏ và trên những cành cây trụi lá, ta lại trở lại vui

vẽ; ta tẩy sạch bầu trời bằng hơi thở của ta và làm gãy vài cành cây, công việc thường phải làm, chẳng có gì là nặng nhọc lắm. Ở lâu đài Borreby, Ové Ramel, chủ nợ của Waldemar đang ngồi ở đây với bản khế ước cầm cố gia sản và lâu đài Waldemar. Ta gõ nhịp vào những tấm kính vỡ, làm đập các tấm cửa sắt han rỉ, rít qua các lỗ và các khe cửa. Vi vu, vi vu...

Ové Ramel, có lẽ không thích ở đây lắm.

Ida và Anna Dorthea òa lên khóc. Johanné ngời hẳn ngón tay, cứng nhắc và xanh xao. Ové Ramel mời Waldemar ở lại suốt đời ở lâu đài, nhưng việc ấy đề ra chẳng được một lời cảm ơn của Waldemar. Ta thấy Waldemar ngừng đầu lên, kiêu hãnh hơn bao giờ hết. Ta bèn tỏ ý thán phục bằng cách thổi mạnh vào lâu đài, vào rặng cây bồ đề, mạnh đến nỗi một cành to, không bị mục nát, cũng gãy tan ra, rơi xuống trước cửa.

Hôm ấy là một ngày nặng nề, một bước gian nan phải vượt qua nhưng Waldemar đã tỏ ra can đảm và kiêu hãnh.

Họ chỉ còn quần áo mặc trên người và một bình thủy tinh mới mua đựng nước luyện kim vét dưới đất, thứ nước quý báu hứa hẹn nhiều, nhưng thực tế chẳng đem lại kết quả gì. Lão chúa đất, trước kia giàu có biết bao, nay ôm chặt cái bình trước ngực, một tay cầm gậy, cùng các con ra khỏi lâu đài Borreby. Ta thổi hơi lạnh buốt vào đôi má nóng rực, lay chòm râu xám và bộ tóc bạc của lão. Ta hát như mọi khi! Vi vu, vi vu... Mọi việc trôi qua, trôi qua! Thế là hết hạnh phúc.

Ida và Anna Dorthea, ngập ngừng đi cạnh lão. Johanné, trước khi đi theo chị và em, ngập ngừng một lát, rồi bỗng quay lại ngưỡng cửa. Nàng ngắm nghía những viên đá đỏ trên tường thành, mang từ lâu đài Marshal Stig về, và nàng liên tưởng đến các cô con gái đã sống trong lâu đài ấy.

Nàng cả cầm tay nàng út

Và cả hai ra đi khắp thế gian.

Phải chăng nàng nghĩ tới bài hát ấy? Ngày nay, các nàng gồm ba người và thêm cả ông bố cùng đi.

Các nàng đi qua con đường mà trước kia nàng đã từng ngồi xe dạo qua. Các nàng lếch thếch như những kẻ ăn xin, đi đến ngôi nhà bằng đất ở miền Smidstrup mà Waldemar thuê 10 mác một năm... Tường nhà trần trụi. Đàn quạ bay lượn xung quanh nhà vừa gào lên: “Bị tống cổ ra! Bị tống cổ ra! Quạ! Quạ!” như chúng đã từng kêu trong khu rừng Borreby khi người ta triệt hạ cây cối.

Waldemar và các cô con gái rất hiểu chúng muốn nói gì. Ta vội thôi ngay vào tai họ vì họ chẳng cần nghe những lời ấy. Họ bước vào ngôi nhà bằng đất, còn ta, ta vượt qua đồng bằng và đầm lầy, qua các bờ rào bờ giậu và những khu rừng trụi lá để thổi tới biển cả và các xứ sở khác. Vì vu... Mọi việc trôi qua! Mọi việc trôi qua! Waldemar và các cô con gái sau này ra sao nhỉ? Gió kể tiếp. Người mà ta đã gặp lại là đoá dạ hương lan xanh nhạt. Lúc ấy nàng đã già cả, lưng còng. Năm mươi năm đã qua. Nàng là người cuối cùng trong gia đình còn sống và còn nhớ lại mọi chuyện cũ.

Giữa đồng bằng, trong thành phố Viborg, mọc lên tòa nhà mới và sang trọng của ông mục sư, xây bằng đá đỏ, khói nghi ngút bốc lên từ ống khói. Bà chủ nhà đáng yêu và các cô con gái đứng gần cửa sổ nhìn qua cánh lá leo trên cửa sổ về phía đồng bằng màu nâu nhạt. Họ ngấm gì thế nhỉ? Họ ngấm một tổ cò làm trên một túp lều tiêu tụy. Mái lều phủ đầy rêu và rạ, hay nói cho đúng hơn, phủ bằng tổ cò.

Cái lều thật là thảm hại! Người ta có thể nhìn ngó nó, nhưng không nên đụng vào nó.

Gió nói: Ta thận trọng thôi qua. Nếu không có tổ cò thì có lẽ người ta đã phá cái túp lều đó đi rồi, vì nó làm xấu cả cánh đồng. Ông mục sư chẳng nỗ đuổi người ở trong lều đi, thế là túp lều còn lại và người đàn bà đáng thương còn được ở trong ấy. Bà ta phải cảm ơn con chim của xứ Ai Cập, hay chính cò phải cảm ơn bà đã cứu sống anh em nó ở khu rừng Borreby năm xưa. Lúc ấy người đàn bà đáng thương mới chỉ là một em bé, một đoá dạ hương lan xanh nhạt và dịu dàng: Anna Dorthea. Bà ta còn nhớ tất cả các chuyện cũ.

- Phải, bà nói, con người ta có thể thở dài như gió qua các bụi cây và lau sậy! Chẳng có lấy một tiếng chuông thỉnh trên mồ Waldemar Daae! Không có em học trò nghèo nào hát bản kinh cầu nguyện khi người ta đem đi chôn ông chúa lâu đài Borreby. Mọi sự trên đời đều có ngày kết thúc, ngay cả cảnh nghèo khổ cũng vậy. Chị Ida tôi đã lấy một người nông dân. Cha tôi rất đau khổ về việc đó. Chả là con rể ông chỉ là một người bình dân mà ông thường khinh rẻ. Than ôi! Cha nằm dưới đất có lẽ sướng hơn trên này. Cả chị Ida nữa. Còn tôi, mẹ đàn bà đáng thương này, bao giờ mới hết kiếp? Thượng Đế chí minh, xin người hãy giải thoát cho tôi!

Trên đây là lời khẩn nguyện trong túp lều của Anna Dorteia. Nói về Johanné, chính ta đã cứu nàng, người táo bạo nhất trong ba cô, gió kể tiếp. Nàng xung vào làm thủy thủ trên một chiếc tàu. Nàng luôn làm lì và mặt mày ủ rũ, nhưng nàng có nghị lực và không than phiền gì cả. Một hôm ta thổi thành bão táp và đã đẩy nàng xuống biển. Ta nghĩ rằng như thế là ta đã giải thoát cho nàng.

Lại đến ngày lễ phục sinh, ngày mà trước kia Waldemar tưởng là đã chế ra vàng. Bên dưới tổ cò, qua bốn bức tường đỏ nát, ta nghe có tiếng người hát nguyện. Đó là tiếng hát cuối cùng của Anna Dorteia. Nhà không có cửa kính mà chỉ có một lỗ trên tường. Mặt trời như một quả cầu bằng vàng làm cho người hấp hối hồi tỉnh lại; nhưng chẳng bao lâu nữa bà ta chẳng cần đến ánh sáng mặt trời. Chú cò vẫn đứng trên mái nhà cho đến khi bà ta tắt thở. Chính ta đã hát nguyện khi đưa đám bà, cũng như ta đã hát nguyện khi chôn Waldemar và chỉ có ta biết mộ ông ta ở chỗ nào.

Một thế hệ khác, một thế hệ mới đã đến. Những đường cái cũ trở thành đất đai riêng, những năm mồ yên tĩnh bị san thành đường đi mới, tiếp đến những con đường sắt chạy trên các năm mồ và xóa nhòa tên tuổi những người nằm bên dưới. Vi vu, vi vu... Mọi việc trôi qua, trôi qua cả!

Truyện Waldemar Daae và các nàng con gái thế là hết đây, các bạn có thể kể hay hơn được thì cứ kể đi. Gió nói rồi ngoắt đi, biến mất.

BÀ CHÚA TUYẾT

>>> Bản tiếng Anh

Truyện thứ nhất - Tấm gương và những mảnh gương vỡ

Các bạn hãy chú ý. Tôi bắt đầu kể. Đến khi kể hết truyện chúng ta sẽ hiểu hơn lúc ban đầu vì đây là chuyện một con quỷ!

Một hôm quỷ ta rất vui sướng vì đã làm ra một tấm gương rất kỳ lạ. Những vật tốt đẹp soi vào đấy đều chẳng ra cái gì cả, trái lại những vật xấu xí lại càng rõ nét và nổi bật hẳn lên, trông lại càng xấu xí hơn. Những phong cảnh đẹp thì trông như mớ rau muống luộc, những người tốt nhất trở thành đáng ghét hay là đi lộn đầu xuống đất, có khi mất cả bụng. Mặt họ méo mó đến nỗi người ta không thể nhận ra họ nữa. Nếu người ta chỉ có một vết tàn nhang thôi thì nhìn vào gương, vết tàn nhang ấy sẽ lan ra khắp mũi và xung quanh mồm. Quỷ cho thế là thích thú lắm. Khi một người có một ý nghĩ tốt thì ý nghĩ đó sẽ phản ánh trong gương thành những nét nhăn nhó và quỷ ta cười khoái trá về phát minh xảo quyệt của hắn.

Tất cả đồ đệ của quỷ (vì quỷ có một trường phái) kể lại rằng tấm gương ấy là một kỳ quan. Chúng bảo:

- Bây giờ người ta có thể biết bộ mặt thật của thế giới và loài người.

Và chúng mang tấm gương đi khắp nơi đến nỗi chẳng một vật nào, chẳng một người nào không bị quỷ làm méo mó đi. Chúng muốn bay lên tận trời để nhạo báng các tiên đồng và cả chúa trời nữa. Chúng càng bay cao, gương càng nhăn nhó. Khó nhọc lắm chúng mới giữ nổi gương. Chúng bay lên, bay lên mãi và cuối cùng bay đến gần Thượng Đế và các tiên đồng. Tấm gương nhăn nhó, rúm ró lại cong queo đến nỗi tuột khỏi tay lũ quỷ và rơi vỡ tan ra cả triệu mảnh.



Như thế sự tác hại còn lớn hơn trước nữa, vì một số mảnh chỉ bằng hạt cát bị cuốn bay khắp thế giới và một khi đã bay vào mắt người thì người ấy nhìn mọi vật đều có phép ma như cả tấm gương lớn.

Một số người bị mảnh gương bắn vào tim, thật là khủng khiếp vì tim họ trở thành lạnh như nước đá. Có mấy mảnh to có thể làm kính được, nhưng chớ có nhìn bạn bè qua những tấm kính ấy!

Còn thằng quý thì được mẹ cười vỡ cả bụng... Than ôi! Cho đến ngày nay trong không trung còn vô khối mảnh vỡ của tấm gương thần.

Truyện thứ hai - Hai em bé

Giờ mời các bạn nghe một truyện khác.

Giữa một thành phố, dân cư đông đến nỗi không đủ chỗ để mỗi người có một mảnh vườn con, phải trồng hoa trong chậu. Tuy nhiên cũng có hai em bé nghèo khổ có được một mảnh vườn lớn hơn chậu hoa một tí. Chúng chẳng phải là anh em ruột nhưng chúng yêu thương nhau như con một nhà. Cha mẹ chúng ở cạnh nhau, trên hai buồng gác sát mái nhà. Ở giữa hai căn buồng, có máng nước, mỗi buồng có một cửa sổ nhỏ. Chỉ cần bước qua máng nước là nhà nọ sang nhà kia được.

Cha mẹ chúng treo dưới mái nhà một cái thùng gỗ lớn, trồng rau trong thùng để ăn và cả một cây hoa hồng nữa. Như thế là một thùng có một gốc hồng và những gốc hồng này mọc rất khỏe.

Cha mẹ chúng nghĩ ra cách đặt hai thùng trên máng nước và làm thành một chiếc cầu bắc giữa hai cửa sổ, có thể gọi đó là một cái vườn nhỏ, các thứ cây trong vườn mọc rất tốt. Những quả đậu lủng lẳng trên thùng gỗ, hồng uốn cành quấn quanh cửa sổ, cây nọ ngả vào cây kia, trông như một khối hoàn môn xanh tươi kết bằng hoa lá.

Hai trẻ được phép chơi với nhau trên mặt thùng. Chúng ngồi trên những cái ghế con, dưới đám hoa hồng và chơi đùa ngoan ngoãn.

Mùa đông đến, cửa kính phủ đầy băng giá. Hai trẻ, em trai tên là Kay, em gái là Gerda, lấy tiền shilling bằng đồng hơ vào bếp lò rồi ép tấm kính lạnh ngắt và như thế là trên mỗi cửa kính thành hình một lỗ kính trong, tròn và nhỏ, có thể nhìn qua được.

Mùa hè chỉ nhảy một bước chúng đã sang tới nhà nhau rồi, nhưng mùa đông thì phải leo lên leo xuống rất nhiều cầu thang mới gặp nhau được, ngoài trời tuyết bay tới tấp.



Bà của Kay nói:

- Đàn ong trắng đang vo ve đây.
- Chúng có chúa không, hờ bà? - Kay hỏi bà vì nó biết rằng ong thì phải có chúa.

Bà đáp:

- Nhất định là có chứ! Ong chúa bay ở nơi tuyết rơi dày đặc nhất. Ong chúa to nhất đàn và chẳng bao giờ nó đậu trên đất cả. Nó bay luôn luôn vào

trong mây. Nhiều đêm đông, nó bay qua các phố trong thành và nhìn qua cửa kính. Lúc đó cửa kính phủ đầy băng giá, hình thành những bông hoa trắng đẹp tuyệt vời.

- Ô! Vâng, cháu đã thấy rồi! - Hai đứa bé đồng thanh nói vì chúng tin rằng bà cụ nói thật.

- Bà chúa tuyết có vào nhà được không, hả bà? - Gerda hỏi.

- Có chứ, - bà đáp.

- Cứ vào đây mà xem! - Kay nói. - Mình sẽ cho bà ấy lên bếp lò nóng để cho bà ấy chảy tan ra.

Bà Kay vuốt tóc cháu và kể sang những chuyện khác.

Buổi tối, Kay mặc quần áo lót, trèo lên chiếc ghế tựa gần cửa sổ và nhìn qua một lỗ, ra ngoài trời. Vài bông tuyết rơi xuống, một bông lớn nhất bám vào cạnh thùng gỗ. Bông tuyết lớn lên, lớn mãi, rồi biến thành một người đàn bà mặc áo trắng dài rực rỡ, trông như dệt bằng ức triệu sợi bông nhỏ ti có điểm sao. Trông bà ta lịch sự và đáng yêu, nhưng người bà toàn băng giá, trông lóa cả mắt. Tuy nhiên bà ta vẫn có vẻ như một người thật.

Mắt bà như đôi sao sáng, nhìn mãi không chớp. Bà ta nhìn về phía cửa sổ, gật đầu và vẫy tay. Kay hoảng sợ nhảy tót xuống dưới ghế. Hình như cucậu trông thấy một con chim lớn bay qua cửa sổ con sát mái nhà.

Ngày hôm sau, trời rét khan. Rồi tuyết tan, mùa xuân lại tới. Mặt trời rọi sáng, cây cỏ xanh tươi, chim nhận làm tổ, cửa sổ mở ra và hai đứa trẻ lại ra ngồi chơi trong cái vườn nhỏ cao tí, trên chóc các tầng gác, gần máng nước sát mái nhà.

Hè tới, hồng trở hoa rực rỡ. Bé Gerda đã học thuộc một bài thánh ca thi nói đến hoa hồng, bé hát cho Kay nghe:

Hoa hồng mọc trong thung lũng,

Nơi mà Đức chúa Jesus đang phán bảo ta.

Đôi trẻ, tay cầm tay, hôn vào những bông hồng, ngắm nhìn mặt trời trong sáng của Thượng Đế và nói với lên như là nói với chúa Jesus vậy. Những

ngày hè sao mà đẹp thế! Sung sướng thay các cảnh được ra chơi với nhau bên những gốc hồng tươi tốt không ngừng nở hoa!

Kay và Gerda đang ngồi xem tranh vẽ súc vật trong một quyển sách. Đồng hồ ở gác chuông nhà thờ điểm năm giờ, bỗng nhiên Key kêu lên:

- Ái, mình đau nhói ở tim và có vật gì bắn vào mắt mình ấy!

Gerda chẳng trông thấy gì cả.

- Có lẽ nó bắn ra kia rồi! - Kay nói.

Nhưng Kay đã nhầm. Chính là một trong những mảnh gương quái ác, chắc các bạn còn nhớ tám gương quỷ quái làm cho tất cả những cái gì cao quý và đẹp đẽ soi vào sẽ trở thành bần tiện và xấu xa, còn cái gì đã xấu xa soi vào gương càng xấu xa thêm và từng tật của từng vật sẽ bị bộc lộ ngay lập tức. Kay đáng thương vừa bị một mảnh gương ấy bắn vào tim và từ đấy tim của Kay không thấy đau đớn nữa, nhưng tai họa đã đến với em.

Kay hỏi Gerda:

- Sao lại khóc hử? Trông Gerda xấu quá đi mất! Tôi chẳng thích cái gì cả. Phì! Cái hoa hồng này bị sâu ăn rồi. Cái này thì héo rồi. Toàn những loại hồng vất đi cả, trông giống như những cái thùng gỗ trồng cây hồng ấy!

Vừa nói chú vừa đá mạnh vào thùng và vạt hai bông hồng.

- Kay, làm gì thế? - Gerda thét lên.

Nhưng khi thấy bạn sợ hãi, Kay vạt thêm bông hồng nữa và chạy ra cửa sổ, tách xa bé Gerda đáng yêu.

Gerda mang tập tranh đến, Kay chế giễu những bức tranh đẹp và quyển sách tốt ấy. Khi bà Kay kể chuyện cổ tích, Kay vẫn tới nghe như cũ, nhưng làm sao mà cắt nghĩa được sự thay đổi của chú bé? Chú ngồi ra đằng sau bà cụ, đeo kính vào rồi nhại lại những lời bà cụ kể. Chú bắt chước khéo lắm, làm cho mọi người đều phì cười. Ít lâu sau, chú bắt chước và đi theo tất cả mọi người trên đường phố. Ai có tật gì kì quái hoặc xấu xí, Kay bắt chước được ngay và mọi người đều khen:

- Thằng bé này thật thông minh!

Chính mảnh gương vỡ đã bắn vào mắt Kay, chính mảnh gương vỡ đã chui vào tim em bé, phải, chính vì thế mà em đã chế nhạo đến cả Gerda mà trước đây em rất mực yêu quý. Những trò chơi giữa đôi trẻ trước đây vui vẻ là thế, giờ không còn gì là hứng thú.

Một ngày mùa đông, tuyết rơi không ngớt, Kay mang ra ngoài trời một kính hiển vi rồi giờ vật áo hứng những bông tuyết. Kay bảo:

- Gerda nhìn qua kính mà xem này!

Mỗi bông tuyết hình như lớn hẳn lên, trông giống như một đóa hoa rực rỡ hay giống như một ngôi sao mười cánh! Thật là đẹp!

- Đẹp sao đẹp thế! - Kay nói - Gerda thấy không? Đẹp bằng mấy hoa thực ấy chứ! Hoa tuyết chẳng có tí tí vết nào, thật là hoàn toàn cho đến lúc nó tan thành nước.

Lát sau, Kay, tay đi găng, vác chiếc xe trượt tuyết tới. Em nói với Gerda:

- Tớ được phép đi trượt tuyết ở quảng trường với mọi người đấy.

Nói rồi Kay ra chỗ bãi trượt tuyết. Những trẻ can đảm nhất thường hay buộc xe trượt tuyết sau xe của các bác nông dân để được đi chơi xa. Trò chơi ấy thật là thú vị. Bọn trẻ đang nô đùa với nhau, bỗng có một chiếc xe trượt tuyết lớn đi tới, một người đàn bà ngồi trong, quần mình trong chiếc áo choàng lông trắng và đội một chiếc mũ trắng. Chiếc xe chạy quanh bãi hai vòng.

Kay buộc xe của mình vào sau xe ấy và trượt theo.

Họ đi vào phố cạnh đấy. Chiếc xe trượt đi mỗi lúc một nhanh hơn. Người đàn bà ngồi trên xe quay lại mỉm cười với Kay, hình như bà quen biết em thì phải. Mỗi lần Kay định tháo xe của mình ra thì người đàn bà lẹ mắt lại lắc đầu ra hiệu, làm cho Kay không dám cử động nữa. Cứ như thế họ ra tới cửa ô. Lúc ấy tuyết rơi dày đặc đến nỗi Kay không nhìn thấy hai bàn tay của em nữa.

Kay vội vàng tháo dây thừng nối xe của em vào xe trượt lớn, nhưng vô hiệu. Chiếc xe nhỏ của em như bị nối liền vào xe lớn và bị lôi theo nhanh như gió.

Kay kêu lên rất to, nhưng chẳng có ai nghe thấy cả. Tuyết rơi quay cuồng và xe vẫn cứ chạy. Thỉnh thoảng xe lại xóc lên như chạy qua những cánh đồng và thảo nguyên vậy. Kay lo sợ. Em muốn đọc một bản kinh, nhưng em chỉ nhớ có bản cửu chương mà thôi.

Những bông tuyết lớn, lớn mãi, lớn bằng những con gà. Ngựa kéo xe bỗng nhảy tránh sang một bên. Chiếc xa dừng lại và người ngồi trên xe đứng dậy. Áo choàng và mũ người ấy đầy những tuyết. Đó là một bà có vẻ quý phái, cao lớn, cứng cỏi, trắng toát: Bà chúa tuyết.

- Thế là chúng ta đã đến nơi bình yên vô sự! - Bà nói - Nếu em rét thì chui vào tấm da gấu của ta.

Bà đặt Kay vào trong xe, cạnh bà, và kéo chiếc áo choàng lông thú lên người em. Em ngồi đó như bị vùi trong một đồng tuyết.

- Em còn rét không? - Bà vừa hỏi vừa ôm hôn lên trán em.

Cái hôn lạnh buốt và thấm vào tận tim Kay. Trái tim bị lạnh như băng giá. Em cảm thấy như sắp chết!

Nhưng cảm xúc ấy chỉ thoáng qua một lát thôi.

Xung quanh em mọi vật đều mờ nhạt, không trông rõ. Em kêu lên:

- Cái xe trượt của tôi! Chớ có quên cái xe trượt của tôi!

Đó là vật đầu tiên mà em nghĩ đến sau khi tỉnh lại.

Bà ta buộc xe của em lên lưng một con gà trắng, nó bay sau họ, mang theo chiếc xe trên lưng. Bà lại hôn Kay một lần nữa, em quên hẳn bé Gerda, bà và bố mẹ em.

- Ta chỉ hôn em lần này nữa thôi, - Bà chúa tuyết nói, - vì em sẽ chết nếu ta hôn em lần nữa.

Kay nhìn bà ta. Bà rất đẹp. Không ai có thể tưởng tượng được một khuôn mặt nào diễm lệ hơn. Bà không có vẻ lạnh lùng như băng giá như hôm bà vẫy tay ra hiệu cho Kay ngoài cửa sổ nhà em. Đối với Kay, bà thật là hoàn mỹ. Em không cảm thấy sợ hãi nữa và kể với bà là em biết làm tính nhẩm, biết làm toán luật ba, biết diện tích và dân số của vài nước. Bà chúa tuyết

mỉm cười. Kay cảm thấy sự hiểu biết của mình chưa đâu vào đâu và em đã đưa mắt nhìn ra khoảng không bao la. Gió bão rít lên điên cuồng, nghe thoáng như có tiếng vọng của những bài hát cổ.

Họ vượt qua nhiều rừng rậm hồ ao, biển cả và đất đai. Một luồng gió lạnh như băng thổi dưới chân họ, chó sói hú vang, tuyết lóng lánh, quạ đen vừa bay vừa kêu ran. Ban đêm trăng lấp lánh chiếu khắp bầu trời. Ban ngày Kay ngủ dưới chân Bà chúa tuyết.

Truyện thứ ba - Vườn nhà bà biết làm phép lạ

Khi Kay đi rồi thì Gerda nghĩ gì nhỉ? Kay đi đâu? Chẳng ai biết, chẳng ai biết mảy may gì về hướng đi của Kay, chỉ có bọn trẻ con kể lại rằng chúng đã thấy Kay buộc xe của nó vào một chiếc xe trượt lớn và đã đi ra phía cửa ô. Biết bao nhiêu nước mắt đã chảy, bé Gerda cũng khóc mãi không thôi. Cuối cùng người ta đoán rằng Kay đã chết, là em đã rơi xuống con sông gần đấy.

Mùa xuân lại đến và mặt trời lại chói lọi.

- Chắc là Kay đã chết ở một nơi rất xa - Gerda nói.
- Ta không tin là thế - Mặt trời bảo.
- Chắc là Kay đã chết ở một nơi rất xa.- Bé nói với bầy chim nhạn.
- Chúng tôi không tin điều đó! - Bầy chim trả lời.

Cuối cùng Gerda cũng không tin là Kay đã chết. Một buổi sáng em nói:

- Mình đi đôi giày đỏ mới tinh mà Kay chưa trông thấy bao giờ và ra sông để hỏi xem Kay ở đâu.

Trời mới tảng sáng, em hôn bà em, lúc bấy giờ đang còn ngủ, xách đôi giày đỏ ra đi một mình, theo lối cửa ra sông.

- Sông ơi, có thực là sông đã bắt đứa bạn thường vẫn chơi đùa với tôi không? Tôi sẽ biếu ông đôi giày đỏ nếu ông trả lại bạn cho tôi.

Hình như các ngọn sóng đang niềm nở đón chào em. Em ném đôi giày mà em quý nhất trên đồi xuống dòng nước đang chảy xiết. Nhưng giày rơi gần bờ quá, sóng lại đánh dạt vào. Hình như sông từ chối không nhận vật

quý nhất của Gerda, vì sông có bắt Kay đâu! Em lại tưởng rằng mình quăng chưa được xa, nên em trèo lên một chiếc xuồng đang nổi giữa bụi cói, đi ra tận mũi xuồng để ném đôi giày xuống lần nữa. Chiếc xuồng không buộc nên trôi ra xa. Em thấy thế vội đi lại phía đuôi xuồng, nhưng xuồng đã trôi cách bờ hơn một mét rồi và ngày càng lướt đi nhanh hơn.



Gerda sợ quá khóc òa lên, nhưng chẳng ai nghe thấy, ngoài đàn chim sẻ. Chim chẳng thể mang em vào bờ được. Chúng vừa bay dọc hai bên bờ vừa hót để an ủi em:

- Có chúng tôi đây! Có chúng tôi đây!

Xuồng trôi theo dòng nước, tách xa hẳn bờ sông. Gerda ngồi trên xuồng, chân chỉ còn có bít tất. Đôi giày nổi ở phía sau, không trôi kịp xuồng.

Hai bên bờ, trăm hoa đua nở, cây cỏ thụ um tùm, hàng đàn bò và cừu gặm cỏ trên cánh đồng, nhưng không có một bóng người.

- Có lẽ dòng sông sẽ đưa ta đến với Kay bé nhỏ của ta chẳng, - Gerda thầm nghĩ.

Ý nghĩ đó làm em vui hẳn lên. Em đứng dậy và ngắm nghía hai bên bờ xanh tươi có tới hàng giờ. Xuồng trôi qua một khu vườn lớn trồng toàn anh đào, trong vườn có một ngôi nhà nhỏ, có những cửa sổ kỳ quặc sơn xanh đỏ. Nhà lợp rạ và đằng trước có hai chú lính gỗ bông súng như chào người qua lại.

Gerda tưởng họ là người thật, kêu cứu, nhưng tất nhiên là họ không trả lời. Dòng nước đẩy xuồng sát vào bờ, gần ngôi nhà.

Gerda kêu to hơn. Một bà lão từ trong nhà ra, Bà chống nạng và đội một chiếc mũ cối lớn.

- Khốn khổ con bé! - Bà lão nói - Sao lại bị trôi trên dòng sông chảy siết như thế này?

Bà lấy nạng khều, kéo xuống vào bờ và đỡ Gerda lên bờ.

Em sung sướng được đi trên đất, nhưng cũng hơi sợ bà lão không quen biết này.

- Cháu lại đây, cháu là con nhà ai? Sao cháu lại đi đến tận đây?

Gerda thuật lại sự việc đã xảy ra. Bà lão lắc đầu: “Hừ! Hừ!” Khi Gerda hỏi bà có trông thấy Kay không, bà lão trả lời rằng Kay không qua đây, nhưng chắc là Kay sẽ đến.

Như thế thì chẳng nên buồn mà hãy ném những quả anh đào thơm ngọt và ngắt những bông hoa đẹp hơn hoa của bất cứ tập tranh nào.

Mỗi bông hoa lại biết kể một câu chuyện rất dài.

Bà lão cầm tay Gerda dắt vào nhà và đóng cửa lại. Qua các cửa sổ rất cao, qua các ô kính màu đỏ, màu xanh, màu vàng rọi vào nhà một ánh sáng diệu kỳ. Trên bàn bày đầy những quả anh đào trông rất ngon lành. Gerda muốn ăn bao nhiêu cũng được. Bà lão lấy chiếc lược bằng vàng chải tóc cho em, uốn thành những búp vàng óng ánh xung quanh khuôn mặt xinh xắn rất đáng yêu của Gerda.

Đã từ lâu mơ ước có một cháu gái, bà lão nói:

- Bà sẽ tìm hết cách làm cho cháu hết buồn phiền.

Trong khi bà chải tóc cho Gerda, dần dần em quên luôn cả Kay, bạn thân nhất của em, vì bà lão có phép lạ. Nhưng bà không phải là một bà phù thủy ác nghiệt. Bà chỉ thích làm điều lành và bà rất muốn giữ Gerda lại. Vì thế bà ra vườn lấy nạng trở vào đám cây hoa hồng làm cho hoa đang nở đẹp bỗng chui biến ngay vào trong đất đen, không còn trông thấy vết tích của hoa nữa. Bà lão sợ rằng trông thấy hoa Gerda sẽ nhớ đến Kay và bỏ đi mất.

Bà dẫn Gerda vào vườn. Cảnh ở đây tuyệt đẹp, hương thơm ngào ngạt. Ở đây có tất cả các loài hoa, nhiều không thể tưởng tượng được, hoa của cả bốn mùa, muôn màu, muôn vẻ. Không có tập tranh nào có đầy đủ màu sắc và đẹp đến như thế. Gerda vui vẻ nhảy nhót khắp nơi. Em vui đùa đến lúc mặt trời lặn sau đám cây anh đào. Bà lão sửa soạn cho em một chiếc giường thật lộng lẫy, có gối đỏ viền tím để em ngủ mơ thấy những giấc mộng đẹp như những giấc mộng của một bà hoàng.

Hôm sau, em lại chơi với hoa dưới nắng ấm. Nhiều ngày đã trôi qua đi như vậy. Gerda thuộc từng bông hoa, nhưng hoa nhiều thế mà dường như em cảm thấy thiếu một bông. Bông gì em cũng chẳng biết.

Một hôm em đang ngồi, chợt nhìn vào chiếc mũ có vẽ hoa của bà lão mà đóa hoa đẹp nhất lại có một bông hồng. Bà lão đã làm phép cho các hoa hồng chui xuống đất, nhưng lại quên mất bông hồng trên mũ. Ở đời ai mà có thể nghĩ đến mọi thứ trong một lúc!

- Sao? - Gerda hỏi. - Ở đây không có hoa hồng ư, bà?

Em chạy vào các luống hoa, tìm mãi, tìm mãi cũng chẳng thấy có hoa hồng.

Em ngồi xuống òa lên khóc.

Nước mắt em nhỏ xuống đúng vào nơi một cây hoa hồng đã biến mất, làm ướt đất và liền ngay đấy hoa hồng lại mọc lên, tươi tắn như trước lúc chui xuống đất. Gerda ôm lấy cây hồng, hôn vào hoa, nghĩ đến bông hồng ở nhà và nghĩ luôn đến Kay.

- Chết! Mình bỏ phí mất biết bao thời gian rồi! - Em nói - Mình phải đi tìm Kay chứ? Hoa có biết Kay ở đâu không? Hoa có tin rằng Kay đã chết ở một nơi rất xa không?

Hoa hồng đáp:

- Kay chưa chết đâu! Chúng tôi vừa ở dưới đất, chỗ ở của những người chết lên, nhưng không gặp cậu ta.

Gerda nói:

- Cảm ơn hoa nhé!

Em đi tới các hoa khác, ngó vào đài hoa mà nói:

- Hoa có biết Kay bây giờ ở đâu không?

Nhưng dưới ánh mặt trời, hoa chỉ thuật lại những sự việc đã xảy ra trong đời hoa. Gerda biết thêm được nhiều truyện đây, nhưng chẳng hoa nào nói cho biết rằng Kay ở đâu.

Hoa huệ đỏ kể:

- Em có nghe thấy tiếng trống không? Chỉ có hai tiếng: Tùng! Tùng! Hãy nghe tiếng hát của người đàn bà góa chồng! Hãy nghe các tăng lữ cầu kinh! Một phụ nữ Ấn Độ bận áo dài đỏ treo lên dàn hỏa táng, ngọn lửa quần quanh lấy bà và xác chồng bà, nhưng bà lại nghĩ đến người vẫn sống trong trái tim bà, nghĩ đến người có đôi mắt sáng rực hơn cả dàn lửa, người mà cái nhìn nồng cháy thâm nhập vào bà mạnh hơn cả ngọn lửa sắp thiêu thân thể bà thành tro bụi. Ngọn lửa của trái tim có thể chết trong ngọn lửa của giàn củi không nhỉ?

Gerda nói:

- Mình chịu, không hiểu một tí gì cả!

- Đó là chuyện đã xảy ra trong đời tôi! - Huệ đỏ nói.

- Còn hoa bìm bìm định kể chuyện gì nào?

- Phía trên con đường mòn phía trên núi cheo leo có một tòa lâu đài. Cây cối quanh năm xanh tươi, mọc trên những bức tường màu đỏ, đến tận bao lon và trên bao lon, có một cô gái rất đẹp hay đứng ở đấy. Nàng cúi mình nhìn qua khe núi xuống dưới đường. Trong đám hoa hồng lung lẳng trên cành chẳng có hoa nào tươi đẹp bằng nàng. Hoa mạn bị gió cuốn đi cũng chẳng nhẹ nhõm hơn nàng. Bộ áo lụa của nàng phấp phồng trước gió. Còn chàng, sao chàng chưa tới nhỉ?

Gerda hỏi:

- Hoa nghĩ đến Kay phải không?

Bìm bìm trả lời:

- Mình chỉ kể lại đời mình, thuật lại giấc mơ của mình thôi.

- Hoa mao lương kể chuyện gì đây?

- Giữa hàng cây người ta treo dây và ván gỗ để làm đu, hai em bé xinh đẹp đang đánh đu, trên mũ mỗi em có dính một bông hoa hồng trắng như tuyết và một dải lụa xanh phất phơ theo chiều gió. Hai em ngồi bả thông chân, còn anh của các em thì đứng trên đu. Em trai quần cánh tay vào dây để giữ đu cho chắc hơn, vì một tay em còn phải cầm cái bát và tay kia cái ống thổi bọt xà phòng bằng đất, Em vừa đánh đu vừa thổi hàng dây bong bóng bằng nước xà phòng, chúng bay lên và trông như nhuộm bằng rất nhiều màu sắc. Cái bong bóng cuối cùng dính vào ống thổi và bị gió thổi ngã về một bên. Một con chó đen bé nhỏ đứng vươn trên hai cẳng sau để với theo đu. Đu bay, chó ta ngã xuống và sủa om lên. Bong bóng xà phòng vỡ dần. Một mảnh ván bay, một bong bóng vỡ, đó là câu ca của tôi.

- Truyện hoa kể cũng hay đấy, nhưng giọng hoa buồn lắm và hoa chẳng hề nhắc đến tên Kay. Dạ hương lan nói gì nào?

- Có ba chị em trong trắng và đáng yêu. Một cô áo đỏ, một cô áo xanh, một cô áo trắng. Tay cầm tay các cô nhảy múa trên mặt hồ phẳng lặng dưới ánh trăng, Không khí ngát hương thơm. Họ biến vào trong rừng. Hương càng thơm ngát. Một lát sau, ba cỗ quan tài, có ba cô gái nằm trong đó, từ trong rừng tối om tuột xuống mặt hồ. Bốn bề đom đóm đậu trên cành trông như những ngọn đèn con. Các cô gái đang ngủ hay đã tắt thở rồi? Hương thơm của muôn hoa làm cho ta cảm thấy rằng các cô đã chết! Chuông chiều rung bản cầu hôn...

- Hoa làm mình sợ quá! - Gerda nói - Hương hoa nồng quá làm cho mình nghĩ rằng các cô gái đã chết và Kay nữa, nhưng có thật là Kay đã chết rồi không? Những bông hoa hồng đã bị chôn dưới đất bảo rằng Kay chưa chết, có thật thế không?

- Kính coong! - Hoa dạ hương lan hình chuông rung lên. - Chúng tôi không rung chuông cầu nguyện cho Kay đâu vì chúng tôi không biết Kay là ai cả! Chúng tôi chỉ hát lên bài hát của chúng tôi, bài hát độc nhất mà chúng tôi biết.

Gerda, đi đến bông hoa tuyết đang lấp lánh trong chùm lá xanh biếc. Em nói:

- Hoa đẹp như một mặt trời con trong sáng. Hãy chỉ cho mình nơi mình có thể tìm thấy Kay, bạn chí thân của mình.

Hoa tuyết âu yếm nhìn Gerda. Hoa hát bài gì bây giờ nhỉ? Bài hát của hoa cũng chẳng liên quan gì đến Kay cả:

- Ngày đầu xuân, mặt trời nóng bỏng soi xuống một cái sân nhỏ. Tia nắng lướt tới tận bức tường trắng nhà bên cạnh, nơi đó mọc lên những bông hoa màu vàng đầu tiên, lóng lánh hết như vàng thật. Một bà cụ già ngồi trên ghế bắc ngoài sân. Cô cháu gái của bà nghèo, phải đi ở, nhưng rất xinh, tạt và thăm bà và chỉ có thể phát ra từ một trái tim quý hơn vàng. Cặp môi của cô gái và cho đến ánh bình minh cũng lóng lánh như vàng thật. Đó là mẫu chuyện của hoa tuyết.

- Mẫu chuyện ấy làm cho mình nghĩ đến bà đáng thương của mình, - Gerda thở dài - Phải, chắc là bà đang buồn phiền vì mình, cũng như bà rất buồn rầu vì sự vắng mặt của Kay. Mình sẽ về và dẫn cả Kay về nữa. Hỏi mãi các cũng vô ích. Hoa chỉ biết chuyện của hoa mà thôi. Hoa chẳng chỉ bảo được thêm tí gì cả.

Em vén cái váy xinh xinh để chạy được nhẹ nhàng hơn. Nhưng hoa thủy tiên đạp vào chân em khi em nhảy qua. Em dừng lại, nhìn hoa và hỏi:

- Có thể là hoa biết chút gì chẳng?

Em cúi xuống đóa thủy tinh xinh xinh. Hoa nói:

- Trên cái gác xép kia, có một vũ nữ bé nhỏ đang tập nhảy, khi thì nhảy với cả hai chân, khi thì co hẫng một chân lên rồi lại bỏ chân xuống, trông choáng cả mắt. Nào, giơ chân lên nào! Và cứ thế cô đang đưa như đứng trên một cái cuống hoa.

- Mình chẳng thích nghe chuyện ấy đâu! - Gerda nói. - Đừng kể với mình chuyện ấy làm gì vô ích.

Em chạy ra cửa vườn.

Cửa đóng chặt, nhưng em cũng tháo được chốt và cánh cửa mở ra. Gerda chạy ra, chân giẫm đất. Ba lần em ngoảnh lại nhìn về phía sau, nhưng chẳng có ai đi theo em cả. Cuối cùng, mỗi chân, em ngồi xuống một tảng đá. Nhìn xung quanh em nhận ra rằng mùa hè đã qua rồi. Trời đang vào độ cuối thu, điều mà ở trong khu vườn luôn có ánh nắng và đầy hoa bốn mùa em không thể nhận ra được.

- Trời! Ta mất biết bao nhiêu là thời gian! Đã sang thu rồi ư? Thế thì mình chẳng nên nghỉ ngơi nữa!

Em đứng dậy và lại lên đường.

Chân em mỏi rồi. Xung quanh em, mọi vật đã bắt đầu chịu ảnh hưởng của giá lạnh. Lá liễu đã vàng úa và rỏ sương xuống mặt nước. Lá bắt đầu rụng. Riêng có một cây dương mai đang nặng trĩu những quả chát lè, ăn vào ghê cả răng. Cảnh vật xám xịt và nặng nề.

Truyện thứ tư - Hoàng tử và Công chúa

Gerda đành phải ngồi nghỉ. Gần nơi em ngồi có một con quạ lớn. Quạ đậu ở đấy từ lâu, nhìn em, lắc đầu rồi cất tiếng kêu: “Quạ! Quạ! Quạ! Quạ!” Quạ không thể nói rõ hơn được nữa, nhưng có vẻ lưu ý đến cô bé và hỏi em đi đâu một mình như vậy. Gerda nghe rất rõ hai tiếng “một mình”, em thuật lại cuộc đời và mối lo lắng của em cho quạ nghe và hỏi quạ có trông thấy Kay ở đâu không.

Quạ lắc đầu, suy nghĩ một lát rồi đáp:

- Có thể, có thể!

- Thật ư? - Em reo lên và ôm ghì lấy quạ mà hôn, suýt nữa làm quạ chết ngạt.

- Làm gì mà rối lên thế? - Quạ bảo - Tôi nghĩ rằng cậu bé mà tôi thấy có lẽ đúng là Kay. Nhưng giờ thì chắc là Kay thích công chúa hơn và đã quên cô rồi.

- Kay ở nhà một nàng công chúa ư? - Gerda hỏi.

- Phải, cô hãy nghe đây, - quạ đáp, - nhưng nói cái tiếng của cô khó quá đi mất. Giá cô biết tiếng của chim thì hay biết mấy.

- Không, tôi chưa học tiếng chim bao giờ. Bà tôi cũng biết lắm cơ! Tiếc quá! Nếu tôi chịu khó học bà tôi thì hay biết mấy!

- Không sao! - Quạ nói. - Tôi sẽ cố gắng nói thế nào cho cô có thể hiểu được.

Và quạ kể lại tất cả những điều mà quạ biết:

- Trong giang sơn của chúng ta đang đứng đây có một nàng công chúa rất mực thông thái, thông thái đến nỗi đã đọc qua hết các báo xuất bản trên thế giới, nhưng được cái đọc xong thì lại quên tất! Giờ nàng đã lên ngôi báu và thiên hạ đồn rằng nàng thường hay hát bài: “Ta muốn lấy chồng”, với một giọng nghe ra như oán như sầu. Thật là bài hát đầy ý nghĩa! Nàng muốn lấy chồng, nhưng lại muốn kén một người nói năng hoạt bát, chứ không phải một người chỉ có cái bề ngoài chững chạc. Cái vỏ ngoài nàng cho là không quan trọng gì mà còn làm cho nàng khó chịu là đằng khác. Bỗng nhiên, có một ngày, nàng bắt các mệnh phụ trong triều học đánh trống và họ cũng lấy làm khoái được học cái môn ấy. Họ đồng thanh nói:

- Hay cha chả là hay! Chính chúng tôi cũng đã nghĩ đến chuyện ấy!

Quạ kể tiếp:

- Cô có thể tin những lời tôi kể. Chả là tôi có một cô bạn gái đã được người ta mang về nuôi, được bay nhảy tự do trong cung và đã kể lại tất cả cho tôi nghe.

Dĩ nhiên cô bạn gái ấy là một ả quạ cái, vì quạ đực thì chỉ có đánh bạn với quạ cái chứ sao!

Một ngày kia, trên các tờ báo xuất hiện, chân dung của công chúa có đóng khung hình quả tim và có in tên công chúa, có gạch dưới hẳn hoi. Báo lại có đăng rõ ràng rằng tất cả các chàng trai mặt mũi sáng sủa đều có thể vào lâu đài nói chuyện với công chúa.

Chàng nào mà nói năng tự nhiên như ở nhà mình và hoạt bát nhất sẽ được lấy công chúa.

Ái chà chà! Thật là náo nhiệt! Các chàng trai lao vào, chen chúc nhau, nhưng suốt hai ngày chẳng một ai thành công cả. Ở ngoài phố thì anh nào cũng nói năng liến thoắng, nhưng một khi đã qua cửa lâu đài, trông thấy lính gác bận áo dát bạc, thấy quân hầu đeo tua rua vàng đứng trên cầu thang, khi bước vào các văn phòng sáng trưng, các anh chàng đâm hoảng và khi đến trước ngai vàng, nơi công chúa ngồi, thì chẳng nói gì hơn là lấp lại tiếng cuối cùng trong lời phán bảo của công chúa. Cách đối đáp ấy làm cho nàng chẳng thích thú chút nào. Có thể nói là các chàng đến cầu hôn ấy đều đã hít quá nhiều thuốc lào, nên ngây ngất như người say thuốc. Chỉ đến khi ra tới ngoài phố họ mới trở lại ba hoa như trước. Họ đông đến nỗi phải xếp thành một hàng dài từ cửa ô đến tận lâu đài.

Tôi bận ở đây để xem họ. Họ chờ lâu đến nỗi phải chịu nhịn đói, nhịn khát, thế mà ở lâu đài người ta chẳng chịu cho họ lấy một cốc nước lã. Có anh mang theo bơ và bánh mì, nhưng chẳng chia sẻ cho ai cả. Những anh ấy nghĩ rằng: “Cứ để cho họ đói lả đi. Trông họ sẽ thảm hại và công chúa sẽ gạt họ ra”.

- Nhưng còn Kay? - Gerda hỏi - Kay có mặt ở đó không?

- Khoan tí đã! Giờ đến lượt Kay rồi đây.

Sáng ngày thứ ba, bỗng người ta thấy một cậu bé chẳng có ngựa xe gì cả, vui vẻ đi bộ tới lâu đài. Mắt cậu ta long lánh như mắt cô vậ. Tóc cậu dài và rất đẹp, nhưng quần áo thì xấu xí.

- Kay đấy! - Gerda vui vẻ vỗ tay reo lên. - Đúng là Kay rồi!

- Trên lưng cậu ta đeo một túi vải to.

- Không phải túi vải đâu, đấy là cái xe trượt cậu ấy mang theo đi ra đi.

- Cũng có thể - Quạ đáp - Vì tôi không nhìn cậu ta kỹ lắm, nhưng cô bạn kể rằng khi vào lâu đài trông thấy lính gác mặc áo dát bạc và lên thang gác gặp quân lính hầu đeo tua rua vàng cậu ta không hề ngạc nhiên. Cậu ta chào họ và bảo: “Đứng ở cầu thang như các anh thì chán chết. Tôi thì tôi thích vào trong nhà hơn.” Các phòng đều sáng choang, một đoàn các quan lớn,

quan bé đi chân không, tay bụng những cái khay bằng vàng. Giày của Kay khua lộp bộp, nhưng cậu chẳng rời trí chút nào.

- Đúng là Kay rồi, - Gerda nói, - tôi biết cậu ta có đôi giày mới. Đã có lần cậu ta khua lộp bộp đôi giày ấy trong nhà bà nội.

- Đúng, đúng, đôi giày khua lên lộp cộp! - Quạ nói - Anh chàng đi thẳng đến chỗ công chúa. Nàng ngự trên một viên ngọc to bằng chiếc guồng quay sợi. Các mệnh phụ trong triều cùng đám thị tỳ lớn bé, các quan lớn cùng đám thị vệ và lính hầu đủ các cỡ. Có cái lạ là càng đứng gần cửa ra vào, xa công chúa họ lại càng vênh váo. Một tên thị vệ hạng bét, đi giày băng-túp, vác mặt lên với một vẻ kiêu căng, rất khó coi.

- Trông đáng ghét quá nhỉ? - Gerda nói - Nhưng còn Kay thì sao? Bạn tôi có làm vừa lòng công chúa không?

- Nếu tôi mà cũng là quạ thì dù đã đính hôn với kẻ khác, tôi cũng chiếm được công chúa, chắc chắn là Kay cũng nói năng hoạt bát chẳng kém gì tôi, tuy rằng tôi nói tiếng nhà quạ. Cậu ta rất bình tĩnh và rất đáng yêu. Cậu ta không đến để cầu hôn mà chỉ đến để xem công chúa thông thái đến mức nào. Cậu ta nhận thấy công chúa thông thái thật và công chúa cũng nhận ra cậu ta thông minh có thừa.

- Đúng là Kay quá đi rồi! Cậu ta học giỏi đến nỗi đã làm tính nhẩm và làm những bài toán đồ có ba phép tính. Quạ hãy vui lòng dẫn tôi đến lâu đài.

- Chẳng dễ đâu - Quạ đáp - Làm thế nào mà vào đấy được kia chứ? Tôi sẽ nói chuyện với cô bạn tôi xem. Chắc chắn là cô ta sẽ hiến cho chúng ta một mưu kế gì đấy. Tôi cũng phải nói để cô biết rằng: một em bé như cô chẳng khi nào được phép vào lâu đài đâu.

- Thật thế ư? Kay mà biết tôi ở đây thì chắc là cậu ta sẽ ra đón tôi ngay.

- Đợi tôi ở cái cột cây số này nhé! - Quạ nói, lắc đầu, rồi bay đi.

Mãi đến chiều tôi quạ mới trở về và nói:

- Quạ! Quạ! Tôi mang đến cho cô lời chào của cô bạn tôi và đây là một chiếc bánh nhỏ bạn tôi đã lấy trong bếp để biếu cô. Chắc cô đói lắm rồi! Cô

không có giày dép gì cả nên không thể đến lâu đài được đâu. Lính gác và quân hầu sẽ không cho cô vào đâu. Nhưng chớ có khóc! Rồi cô cũng sẽ vào được thôi. Cô bạn tốt của tôi có biết một gác con, bí mật, dẫn vào phòng ngủ và cô ta lại có thể mượn được chìa khóa buồng nữa.

Họ đi vào vườn, theo con đường lớn, lá rụng lá tả, và khi trong lâu đài đèn tắt hết, quạ dẫn Gerda đến một chiếc cửa sau bỏ ngỏ. Gerda lo sợ và nóng ruột, tim đập thành thịch, Em cảm thấy như sắp làm điều gì xấu, nhưng thực ra em chỉ muốn tìm gặp Kay. Phải, đúng là cậu ta rồi! Em nhớ lại đôi mắt thông minh và bộ tóc dài của Kay! Em cảm thấy Kay mỉm cười như là hai đứa đang ngồi chơi với nhau ở nhà, bên gốc cây hoa hồng. Chắc Kay sẽ sung sướng được gặp lại em, được biết rằng em đã phải đi không biết bao nhiêu là đường đất để tìm gặp Kay, được biết rằng ở nhà mọi người buồn bã như thế nào khi không thấy Kay về.

Lòng em tràn đầy nỗi lo sợ lẫn vui sướng.

Họ đã tới thang gác. Nơi đó có một ngọn đèn đặt trên một cái tủ đựng bát đĩa. Cô ả quạ đậu dưới đất. Quạ quay đầu lại nhìn quanh quất trong lúc Gerda lễ phép cúi đầu chào theo kiểu cách mà bà em đã dạy em.

- Anh chồng chưa cưới của tôi đã nói tốt về cô với tôi rất nhiều - Quạ cái nói - Cuộc đời của cô thật là cảm động. Cô hãy cầm lấy đèn, tôi sẽ đi trước. Chúng ta theo con đường thẳng này mà đi và như thế chúng ta sẽ chẳng gặp ai cả.

- Hình như có ai đến đằng sau kia - Gerda nói.

Và quả thật có tiếng rít gần bên em.

Gerda thoáng thấy một đoàn ông lớn, bà lớn cười những con ngựa chân thon, bờm phát phơ, đi săn thú.

- Đó chỉ là các thần mộng thôi - Quạ nói.

Gerda và quạ tiến vào trong phòng thứ nhất căng toàn lụa đỏ và đính hoa giả trên tường. Có tiếng thần mộng vừa bay qua vừa rít lên, nhưng chúng bay nhanh đến nỗi Gerda không nhìn thấy. Rồi họ vào các buồng, buồng nào cũng lộng lẫy cả. Họ vào buồng ngủ. Trần nhà như một cây cọ lớn, lá

bằng thủy tinh. Giữa buồng có hai cái giường trông hệt như hai bông hoa huệ, mỗi cái đặt trên một cái bệ bằng vàng. Trên chiếc giường căng rèm trắng công chúa đang ngủ. Rất có thể là Kay ngủ trên chiếc giường căng rèm đỏ bên cạnh. Gerda vạch rèm, và trông thấy một người nằm nghiêng, quay lưng ra ngoài, da ở gáy màu hung hung. A! Đúng là Kay rồi! Cô kêu lên và đặt đèn cạnh giường. Có tiếng rít của các thần mộng cười ngửa phi quanh phòng. Người nằm ngủ chợt tỉnh, ngẩng đầu lên... Không phải là Kay!

Hoàng tử chỉ giống Kay ở cái gáy mà thôi. Trông chàng trẻ và đáng yêu. Từ bên giường có rèm trắng công chúa ngó sang hỏi có chuyện gì xảy ra. Gerda òa lên khóc, thuật lại tất cả chuyện đời mình và không quên kể tất cả sự giúp đỡ của đôi quạ.

- Cô bé đáng thương thay! - Hoàng tử và công chúa đồng thanh nói và phán bảo đôi quạ rằng họ không giận gì quạ đâu, nhưng bận sau không được làm như vậy. Họ lại hứa sẽ thưởng cho cả hai con quạ.

Công chúa hỏi:

- Các người muốn được tự do, hay là nhận chức quạ của gia và được hưởng các thức ăn thừa trong bếp?

Đôi quạ nghiêng mình đáp lễ và xin nhận chức quạ trong triều. Chúng nghĩ đến tương lai và tâu rằng về già, đời sống được bảo đảm là quý nhất!

Hoàng tử ngồi dậy, nhường giường cho Gerda. Cô bé chấp tay lại, suy nghĩ: “Dẫu sao, người và vật cũng đều tốt bụng cả.” Nói rồi em nhắm mắt, ngủ thiếp đi. Thần mộng lại trở lại và lần này họ biến thành những tiên đồng đang kéo một chiếc xe tuyết trong đó có Kay đang ngồi giờ tay vẫy chào Gerda. Nhưng đó chỉ là mộng thôi, và khi Gerda tỉnh giấc thì Kay, xe và tiên đồng đã biến hết.

Hôm sau, người ta mặc cho em toàn nhung gấm, lụa là, từ đầu đến chân. Người ta lưu em ở lại lâu đài để hưởng vinh hoa phú quý, nhưng em chỉ xin một chiếc xe nhỏ, một con ngựa và một đôi giày băng-túp nhỏ. Em muốn băng qua thế giới bao la để tìm Kay.

Người ta cho em một đôi giày và một chiếc bao tay rất vừa vặn, và khi ra đi em thấy trước cửa một cỗ xe xong mã thếp vàng mới tinh. Gia huy của hoàng tử và công chúa lấp lánh trên xe. Người đánh xe, người hầu và lính hộ vệ, có cả lính hộ vệ theo xe, đều đội mũ bằng vàng. Hoàng tử và công chúa đặt Gerda vào xe và chúc em đi đường bình an vô sự. Quạ cái, giờ đã thành hôn, tiến chân cô trên ba dặm đường, và đậu ngay cạnh cô, vì quạ không muốn bay theo xe. Quạ đực, đậu trên cổng lâu đài, vẫy cánh chào từ biệt. Chú ta không ra tiễn được vì từ ngày nhậm chức, chú ăn nhiều quá nên bị bệnh đau đầu trầm trọng. Bên trong xe xếp toàn bánh ngọt, và trên ghế có hoa quả và bánh mì.

- Đi nhé! Cầu Chúa phù hộ cho em! - Hoàng tử và công chúa reo lên.



Gerda khóc òa lên, quạ cái cũng khóc theo.

Đi được mấy dặm đường, quạ cũng từ biệt nốt. Cả hai đều buồn rười rượi. Quạ bay lên một cành cây và tiếp tục vỗ cánh cho đến lúc không còn trông thấy nữa.

Truyện thứ năm - Con gái quân cướp đường

Đến một khu rừng tối om, xe vẫn lấp lánh như cục than hồng. Một bọn cướp trông thấy, hoa cả mắt. Chúng reo lên:

- Vàng đấy! Vàng đấy!

Chúng lao ra, giữ lấy ngựa, giết chết lính hộ vệ, người hầu, xà ích và kéo Gerda ra khỏi xe.

- Con bé này béo và khỏe mạnh, tuyệt lắm! Ngậy như nhân hạt dẻ ấy! -
Mụ hầu già của bọn cướp, có bộ râu dài, rậm và đôi lông mày rủ xuống tận mắt, reo lên. - Trông nó như một con cừu béo ấy! Thịt nó chắc là ngon!

Nói rồi mụ rút con dao sáng quắc trông gớm chết ra.

- Ái! Ái! - Vừa lúc ấy mụ thét lên vì vừa bị đứa con gái bấu lấy cổ và cắn vào tai. Trông nó có vẻ dữ tợn và khoái trá.

- Con nhà hỗn nào! - Mụ mắng con và sắp sửa chọc tiết Gerda.

- Để cho nó chơi với con! - Đứa con nói - Nó sẽ cho con cái bao tay và cái áo đẹp của nó. Nó sẽ ngủ chung với con.

Nói rồi nó lại ngoạm vào tai mẹ nó làm mụ giãy nảy lên.

Bọn cướp cười âm lên. Chúng nói:

- Trông mẹ con nhà nó khiêu vũ kìa!

Đứa con bọn cướp nói:

- Con muốn đi xe ngựa.

Bọn cướp để nó trèo lên với Gerda, vì nó là một đứa trẻ búng bình thường được nuông chiều. Xe lao vào rừng, băng qua các gốc cây cụt và hồ ao. Con gái lũ cướp lớn bằng Gerda, nhưng khỏe mạnh hơn, vai rộng, tóc nâu, cặp mắt đen của nó có vẻ hơi buồn. Nó ôm ngang lưng Gerda và bảo:

- Nếu tớ không giận đàng ấy thì chúng chẳng dám giết đàng ấy đâu. Hẳn đàng ấy là một công chúa?

- Không, - Gerda đáp, kể lại đời em và nói thêm rằng em rất yêu quý một cậu bé tên là Kay.

Con bé nghiêm nghị nhìn Gerda. Nó lắc đầu và nói:

- Chúng nó không giết đàng ấy đâu! Chỉ khi nào tớ cáu với đàng ấy thì chính tớ sẽ giết đàng ấy.

Nói xong, nó lau nước mắt cho Gerda và thọc hai tay vào cái bao mềm mại và ấm áp.

Xe dừng lại. Cả bọn đã về tới lâu đài hầu như hoang tàn của bọn cướp. Qua khoang và qua đen từ các lỗ bay ra tứ tung. Lũ chó ngao to tướng nhảy cẫng lên. Mỗi con đủ sức nuốt chửng một người. Trong một góc nhà, bảy tám con ngựa trắng yên cương, sẵn sàng lên đường, buộc quanh cột nhà. Trên tường, binh khí rỉ nát, áo choàng rách mướp treo lộn xộn.

Gerda bước vào, con gái bọn cướp dắt tay em. Lúc đầu em chưa phân biệt được gì cả và lo lắng đến nỗi chân bước không vững.

Trong phòng lớn đầy khói, một đồng lửa bốc cháy trên sàn nhà. Khói bốc nghi ngút lên trần nhà rồi loanh quanh tìm lối thoát ra ngoài. Bọn cướp nấu xúp trong một cái nồi đặt trên đồng lửa và đang quay trên đó nào là thỏ rừng, nào là thỏ nhà, để nguyên con.

Con gái bọn cướp nói với Gerda:

- Đêm nay đừng ấy ngủ với tất cả bầy súc vật xinh xinh của tớ.

Ăn uống xong, chúng nằm lẫn trong một góc nhà lót rơm. Bên trên chỗ nằm có hàng trăm chim bồ câu đậu trên giá và que bắc ngang. Hình như chúng đang ngủ, nhưng khi hai đứa bé đến thì chúng ngẩng đầu lên nhìn.

- Tất cả bầy chim là của tớ - Con bé nói.

Nó bắt một con chim gần đó, tóm lấy chân và lắc đến nỗi chim đập cánh phành phạch.

- Hôn nó đi! - Con bé reo lên và quăng chim vào mặt Gerda.

- Đây là đôi bồ câu rừng mất dạy - Con bé nói tiếp và chỉ vào những thanh sắt chắn ngang miệng một cái hốc trên tường. - Không nhốt chúng lại là chúng chuồn ngay! Và đây là em bé yêu của tớ.

Nó vừa nói vừa nắm lấy sừng một chú nai, có chiếc vòng đồng đeo cổ, bị buộc gần đấy.

Đó là một con nai già có đôi mắt hiền từ và đang nhìn đứa con gái lũ kẻ cướp như có vẻ muốn van xin nó tha tội. Lông nai đã gần bạc hết và đôi chỗ lông rụng hết, trông thấy cả da. Trông nó người ta có thể đoán rằng nó đã

lang bạt nhiều nơi và đã từng trải qua nhiều cơn đau khổ. Con gái bọn cướp lại nói:

- Con vật này cũng phải buộc cẩn thận, nếu không nó chuồn mất! Tối nào tớ cũng cù nó bằng mũi dao găm làm cho nó hoảng lên đến là hay.

Nói đoạn, con bé rút ở khe tường ra một con dao găm và dúi vào cổ nai. Con vật khốn khổ lồng lộn lên làm con bé cười sằng sặc.

Rồi chúng lên giường ngủ.

Lúc đầu Gerda nằm co ro trong một góc. Con bé hỏi, giọng hơi sằng:

- Sao đằng ấy tránh tớ thế? Đằng ấy sợ à? Lại gần đây nào!

Gerda hơi sợ, hỏi:

- Cậu định dắt cả dao găm đi ngủ à?

- Tất nhiên - Con gái bọn cướp đáp - Ai biết trước được chuyện gì có thể xảy ra trong đêm hôm. Nhưng thôi, hãy kể chuyện Kay cho tớ nghe và cho tớ biết tại sao cậu ta lại đi chu du khắp thiên hạ như thế?

Gerda mãi mê thuật lại chuyện của em không quên một chi tiết, để khỏi phải nghĩ đến cái nơi khủng khiếp mà tai họa đã dẫn em đến, và trong khi kể những nỗi lo buồn đã qua, em có thể tạm quên những mối lo hiện tại. Gerda kể lể rất dài, dài lắm. Đàn bò câu vẫn gù trong chuồng, còn các chim khác đã ngủ cả. Con gái lũ kẻ cướp một tay quàng vào cổ Gerda, tay kia cầm dao găm, cũng ngủ nốt. Nhưng Gerda không sao chợp mắt được. Em băn khoăn không biết rằng chúng có để em sống hay không hay là chúng sẽ giết em. Bọn kẻ cướp ngồi quanh đống lửa uống rượu và ca hát. Mụ hầu cũng say khướt, ngã sấp ngã ngửa, Gerda sợ run lên.

Đàn bò câu nói với em:

- Gù! Gù! Chúng tôi đã trông thấy Kay. Một con gà trắng mang xe trượt cho cậu, còn cậu thì ngồi trong xe của Bà chúa tuyết, xe chạy qua rừng nơi chúng tôi làm tổ: nữ chúa hà hơi vào chúng tôi làm chết rét hết tiết, chỉ còn sống sót có hai đứa thôi. Gù! Gù!

- Này các bạn trên kia, nói gì thế? - Gerda reo lên - Bà chúa tuyết đi đâu rồi? Các bạn có biết gì không?

- Chắc hẳn bà ta đi đến xứ Laponie rồi, vì nơi ấy có băng tuyết quanh năm. Cứ hỏi bác nai bị buộc ở dưới ấy thì biết.

- Quanh năm chỉ toàn băng và tuyết thôi, thật là thích! - Nai nói - Ở đây được vùng vẫy tự do trong những thung lũng rộng rãi và sáng loáng. Chính đây là nơi Bà chúa tuyết dừng lều vải vào mùa hè, nhưng lâu đài của bà ta ở mãi trên cực bắc, trên hòn đảo mà người ta gọi là đảo Spitzbergen.

Gerda lẩm bẩm:

- Kay, Kay!

- Nằm im - Con gái bọn cướp dọa - Nếu không tở cho một nhát vào bụng bây giờ.

Sáng dậy, Gerda kể cho cô bạn những lời bô câu nói tối qua. Con gái bọn cướp trở nên nghiêm nghị, vừa lắc đầu vừa nói:

- Biết thế thì ích gì? Biết thế thì ích gì?

Gerda hỏi nai:

- Nai có biết xứ Laponie ở đâu không?

- Còn ai biết nơi ấy hơn tôi nữa? - Nai đáp - Chính tôi sinh trưởng ở đây và sống khá lâu trên cái đất phủ đầy tuyết ấy.

- Thế Bà chúa tuyết ở gần Laponie hay sao?

- Tôi chưa hề trông thấy Bà chúa tuyết, mặc dù quê tôi tuyết phủ quanh năm và là một xứ sở đẹp nhất thế giới.

- Thôi đi, lão già lẩm cẩm - Con gái lũ kẻ cướp gạt đi - Ta có hỏi cảm tưởng của nai về xứ Laponie đâu? Im đi, không ta sẽ cứa cổ đấy!

Và thấy nai rùng mình, con bé hỏi tiếp:

- Thôi được, nai biết rõ xứ Laponie như thế, liệu nai có thể dẫn đường cho một người đi đến đó không?

- Dù có mù cả hai mắt tôi cũng dẫn đến nơi đến chốn được, vì nơi ấy là quê hương tôi, chỉ hít không khí ở đây tôi cũng tìm được hướng đi.

- Nay, đừng ấy! - Con bé nói với Gerda - Người của ta đi cả rồi. Còn lại mẹ tớ, nhưng gần sáng thì mẹ tớ uống một chai bố rồi đi ngủ. Tớ muốn giúp cậu một điều.

Nó nhảy ra khỏi giường, ôm lấy cổ mẹ nó, giật bộ ria mép của mẹ và nói:

- Chào con dê già của tôi!

Con gái nói với mẹ như vậy thật là vô lễ. Nhưng bạn đừng tưởng rằng mẹ ấy sẽ vồ lấy con nên cho một trận. Mẹ chỉ cười gằn, lầu bầu một tí thôi, rồi mẹ búng vào mũi con bé làm cho mũi nó tím bầm lên, nhưng đó không phải là mẹ phạt nó mà là búng yêu nó đấy.

Sau đó, mẹ vớ chai rượu tợp một hớp, hai hớp, cuối cùng mẹ ngơ ngác nhìn xung quanh, rồi nằm xoài ra đánh một giấc. Mẹ còn mở mắt ra vài ba lượt nữa, rồi mẹ ngáy inh nhà, đúng như con bé đã nói lúc nãy.

Con gái lữ cướp cầm tay Gerda, nhét dao vào túi, và mở hé cửa nhìn ra ngoài xem có ai không.

- Cẩn thận bao giờ cũng hơn.

Nó nói thế rồi quay lại bảo Gerda:

- Lại đây với tớ, đừng ấy sẽ rất ngạc nhiên.

Đến gần con nai nó bảo:

- Tớ cũng muốn giữ nai ở đây để vuốt ve nai bằng mũi dao của tớ, vì nai trông hay tẻ. Nhưng thôi, tớ sẽ thả nai ra để nai có thể phóng về Laponie. Nhưng nai phải chạy thật nhanh và công cô bé này đến lâu đài Bà chúa tuyết, nơi cậu Kay hiện đang ở. Nai đã nghe rõ chuyện cô ấy rồi. Cô ấy nói to thế ai chả nghe thấy? Nai lại thính tai hơn ai hết.

Nai sung sướng nhảy căng lên. Con gái bọn cướp nhấc Gerda lên lưng nai và buộc lại cẩn thận. Nó còn cho cô một cái gối để ngồi lên trên.

- Đừng ấy đi giày băng-túp lót lông, như vậy là tốt lắm vì trời sẽ rét, nhưng cái bao tay thì tớ lấy. Vả chăng, đừng ấy cũng chẳng sợ bị cọng tay

đâu. Đây là đôi găng lót lông của mẹ tớ, đằng ấy xỏ vào thì đến tận khuỷu tay đây. Nào mang găng vào! Giờ thì đằng ấy giống bà mẹ xấu xí của tớ rồi đấy, ít nhất cũng giống ở đôi tay.

Gerda khóc òa lên vì sung sướng.

- Tớ chẳng thích đằng ấy khóc đâu! - Con bé nói - Phải tươi tỉnh lên chứ! Này! Đây là bánh mì và một miếng jambon. Đằng ấy sẽ không sợ chết đói đâu.

Nói rồi nó buộc hai thứ ấy vào lưng nai, mở cửa, nhốt lũ chó lại, lấy dao cắt thừng buộc nai và nói:

- Chạy đi, và nhớ trông nom cô bé đấy nhé!



Gerda chìa đôi tay đeo găng cho con gái lũ kẻ cướp và nói vài lời từ biệt. Nai lao vào rừng, nhảy qua bụi rậm, rẽ cây, vượt qua đồng ruộng và đầm lầy. Chó sói và lũ cáo hú lên: “Hú! Hú!” nghe như tiếng hát hơi dồn dập trong không trung.

Nai nói:

- Trông kìa! Bắc cực quang quen thuộc của tôi đang lóe sáng khắp bầu trời.

Nai chạy cả ngày lẫn đêm. Gerda ăn hết cả bánh, hết cả jambon và cuối cùng, nai đã đưa em tới Laponie.

Truyện thứ sáu - Bà lão xứ Laponie và bà lão người Phần Lan

Một túp nhà nhỏ, tiêu tụy và yên tĩnh, mái úp xuống tận đất, cửa thấp đến nổi ra vào phải bò sát đất. Trong nhà chỉ có một bà lão người xứ Laponie đang nướng cá trên chiếc đèn đốt bằng mỡ hải cẩu. Nai kể cho bà nghe chuyện của Gerda, nhưng trước đó nai đã kể hết chuyện của nai, vì nai cho rằng chuyện của nó quan trọng hơn. Gerda bị rét cứng cả người nên không nói được.

- Các bạn còn phải đi xa hơn nữa, - và cụ Laponie nói. - Các bạn còn phải đi qua ít ra là một trăm dặm mới đến đất Phần Lan, nơi Bà chúa tuyết ở, nơi mà chiều chiều bà ta đốt lên một bó đuốc đỏ rực. Tôi sẽ viết cho các bạn vài chữ lên một con cá khô, vì tôi không có giấy. Các bạn sẽ đưa thư ấy cho bà cụ người Phần Lan ở trên ấy và bà cụ sẽ chỉ dẫn cho các bạn rõ hơn tôi.

Khi Gerda đã sưởi ấm và ăn uống xong, bà cụ viết mấy chữ vào con cá khô, dặn dò Gerda giữ cẩn thận, buộc em bé lên lưng nai và nai lại tiếp tục chạy. Hú! Hú! Vẫn có tiếng hú trong không trung.

Bắc cực quang tỏa ánh sáng xanh nhạt suốt đêm khắp vòm trời.

Nai và Gerda đi tới đất Phần Lan và gõ vào ống khói một cái nhà không có cửa.

Trong nhà nóng đến nỗi bà cụ ở đó chỉ mặc một bộ quần áo mỏng manh. Người bà bé nhỏ, da mặt nhăn nheo. Bà cởi quần áo cho Gerda, tháo găng và giày băng-túp của em ra, rồi đặt một chậu nước đá lên đầu chú nai. Bà đọc những chữ viết trên con cá khô, đọc đi đọc lại ba lần cho thuộc lòng, rồi vớt cá khô vào nồi, vì cá ấy ăn vẫn ngon và bà ta chẳng hề hao phí một tí gì.

Nai kể chuyện mình trước rồi đến chuyện Gerda. Bà cụ Phần Lan chớp chớp đôi mắt thông minh, nhưng chẳng nói gì.

Nai nói:

- Cụ biết rất nhiều điều. Người ta đồn rằng cụ có thể buộc gió bốn phương bằng một sợi chỉ. Nếu cụ trao sợi chỉ ấy cho một hoa tiêu thì anh ta chỉ cưỡi một nút là thuyền anh ta thuận buồm xuôi gió, cưỡi nút thứ hai gió thổi mạnh, cưỡi nút thứ ba và thứ tư trời sẽ làm giông bão, lật đổ nhào các

khu rừng. Cụ hãy cho cô bé này uống một thứ thuốc gì để cô ta có sức mạnh bằng mười hai ngàn người, đủ sức vật ngã Bà chúa tuyết.

- Khỏe bằng mười hai ngàn người ư? - Bà cụ Phần Lan đáp - À, mà đúng thế! Đúng là phải khỏe đến thế.



Bà đi về phía một cái giá có nhiều ngăn, lấy một tấm da khô cuộn tròn, rồi mở ra xem. Mồ hôi long lanh trên trán, bà cụ đọc trên tấm da những chữ kì dị viết ở đó.

Nai nằn nì cầu xin bà cụ ban phép cho Gerda và cả Gerda nữa cũng khóc sụt sùi, nhìn bà cụ bằng đôi mắt cầu khẩn đến nỗi bà ta lại chớp mắt, lùi nai vào một góc nhà, vừa thì thầm vừa đặt nước đá lên đầu nai:

- Quả là cậu bé Kay ở nhà Bà chúa tuyết thật và được ở đây cậu rất lấy làm mãn nguyện. Sở dĩ như vậy là vì cậu ta bị một mảnh gương quỷ bắn vào tim và một mảnh bắn vào mắt. Trước hết cần phải lấy được những mảnh gương ấy ra, nếu không cậu ta chẳng bao giờ trở lại bình thường và Bà chúa tuyết vẫn mê hoặc được cậu ta.

- Cụ thử nghĩ xem cụ có thể cho cô bé Gerda một bảo bối gì có thể chiến thắng được phép quỷ ấy không?

- Ta không thể cho cô ấy quyền lực nào lớn hơn cái quyền lực mà cô ấy đã có sẵn. Nai không thấy cô ta đã làm được những gì ư? Nai không thấy rất nhiều người và nhiều súc vật đã làm theo ý cô ta sao? Chúng ta chẳng cần phải giúp cô ta cái sức mạnh mà cô ta đã có sẵn trong trái tim, trong tấm lòng trung hậu và trong trắng của cô ta. Nếu cô ta không tự mình đến nơi ở của Bà chúa tuyết để lấy những mảnh gương quỷ trong mắt và tim của Kay

thì chẳng có ai làm được việc ấy. Vườn của Bà chúa tuyết cách đây hai dặm đường. Nai có thể dẫn cô ta đến đây được. Nai phải dừng ở một bụi cây lớn, có quả đỏ xung quanh toàn tuyết phủ. Nai chỉ đưa Gerda đến đây thôi, rồi dừng lại chờ Gerda.

Bà cụ phúc hậu đặt Gerda lên mình nai, nai phóng đi rất nhanh. Bỗng Gerda kêu lên:

- Ôi thôi, tớ quên mất giày và găng tay rồi!

Cái rét cứng người làm cho cô bé nhớ đến găng và giày. Nhưng nai không dừng lại. Nó chạy đến bụi cây lớn có quả đỏ, hôn vào môi Gerda, nước mắt nó ứa ra chảy trên má em bé. Gerda tiếp tục đi một mình, chân không giày, tay không găng, giữa đất Phần Lan phủ đầy băng tuyết.

Em ra sức chạy. Em gặp mặt đám bông tuyết lớn, tuyết không rơi từ trên trời xuống. Và lúc này bắc cực quang còn đang chiếu sáng, bông tuyết bay là là mặt đất, càng tới gần lại càng lớn dần. Gerda chợt nhớ lại ngày nào nhìn qua kính hiển vi ở nhà, bông tuyết phình ra rất lớn, nhưng chẳng thấm gì những bông này, nom lớn hơn, đáng sợ và y như những động vật ấy. Đó là đội tiên vệ của Bà chúa tuyết! Chúng có những hình thù rất là kỳ quặc. Một số khác giống như rắn rết đang ngồng đầu lên, còn các bông khác trông giống như một bày gấu lớn, gấu con, lông dựng ngược. Tất cả đều trắng toát, tất cả đều là những bông tuyết sống.

Gerda đọc bài kinh cầu nguyện. Rét đến nỗi em trông thấy cả hơi thở ra. Hơi thở bốc lên như đám khói, càng ngày càng dày đặc và biến thành những tiên đồng, trước nhỏ tí hon, sau lớn dần lên rồi đặt chân xuống đất. Tất cả bọn họ đều đội mũ sắt, tay cầm giáo, tay mang mộc. Càng lâu đội ngũ tiên đồng càng đông mãi lên và đến khi Gerda đọc xong bài kinh nguyện thì có tới một đạo quân đứng quanh em. Họ cầm giáo đập vào bông tuyết làm chúng tan ra thành muôn mảnh.

Nhờ thế Gerda có thể ung dung tiến về phía trước. Các tiên đồng vỗ vào chân, vào tay em cho em đỡ rét. Và thế là em đi tới lâu đài của Bà chúa tuyết.

Nhưng chúng ta cũng cần biết Kay hiện nay ra sao rồi. Cậu ta không hề nghĩ đến Gerda và nhất là cậu không thể ngờ rằng em đã đến bên ngoài lâu đài.

Truyện thứ bảy - Việc xảy ra ở lâu đài Bà chúa tuyết và những việc tiếp nối

Tuyết rơi dày đặc làm thành những bức tường bao quanh lâu đài. Cửa ra vào và cửa sổ là những lỗ hở, qua đó gió bắc đang rít lên. Có tới hàng trăm phòng, phòng nào cũng có tuyết rơi lả tả. Phòng lớn nhất rộng có tới hơn một trăm dặm. Bắc cực quang chiếu sáng khắp nơi. Tất cả các phòng đều trống rỗng, lạnh buốt và lấp lánh. Nơi này chẳng bao giờ có hội hè, chẳng bao giờ có lấy một cuộc khiêu vũ nhỏ, một buổi hòa nhạc, hoặc một tiệc trà. Trong một gian phòng trống rỗng và lớn nhất có một cái hồ đóng băng. Mặt hồ bị vỡ thành ngàn mảnh, nhưng các mảnh đều giống nhau như một tác phẩm nghệ thuật. Giữa phòng là nơi Bà chúa tuyết hay ngự, khi bà ta ở nhà. Bà ta thường nói rằng bà ngồi trên tấm gương của trí thông minh và nó là hạnh phúc lớn nhất trên đời này.



Ở nơi đó Kay tím xạm đi vì rét, nhưng em không nhận thấy điều đó vì tim em đã đóng băng rồi và em không nhận biết được thế nào là lạnh nữa. Em lấy những mảnh băng nhỏ ghép thành đủ các hình và còn ghép thành chữ, thành vần nữa. Em gọi trò chơi ấy là một “trò chơi thông minh”, có một tầm quan trọng đặc biệt, vì em vẫn bị mảnh gương quỷ nằm trong mắt

mê hoặc. Nhưng em không tài nào xếp được hai chữ mà em mong muốn. Đó là hai chữ: Vĩnh cửu. Bà chúa tuyết nói:

- Nếu em xếp được hai chữ ấy, em sẽ tự làm chủ được mình. Ta sẽ cho em cả thế giới và một đôi giày trượt tuyết mới tinh. Chúc em thành công. Giờ ta phải bay xuống xứ nóng, đến núi lửa Etna và Vesuvius. Ta muốn nhuộm trắng chúng nó một chút! Như thế hợp với chúng hơn, hợp với những vườn chanh và vườn nho mọc trên sườn núi.

Bà chúa tuyết bỏ đi và Kay ở lại một mình trong gian phòng trống rỗng toàn băng giá. Em trầm ngâm nhìn những mảnh băng. Em như nghe thấy thân thể đang gãy rãng rắc. Cứ ngồi im lặng và cứng nhắc như vậy rất có thể em cũng biến thành băng!

Chính lúc ấy Gerda bước qua cửa lớn vào lâu đài. Gió thổi như cào vào mặt em, em đọc bài kinh nguyện ban tối, gió dịu đi.

Em bước vào gian phòng lớn lạnh lẽo, trống rỗng và trông thấy Kay. Em nhận ra cu cậu, bá cổ, ôm chặt lấy cậu ta mà reo lên:

- Kay, Kay yêu của mình! Thế là cuối cùng mình đã tìm thấy cậu!

Nhưng Kay vẫn trơ trơ, cứng nhắc, và lạnh lẽo. Gerda òa lên khóc, những giọt nước mắt nóng hổi rơi trên ngực và thấm vào tận tim Kay. Nước mắt làm tan nước đá và đánh tan cả mảnh gương quỷ. Kay ngấm nhìn Gerda. Em hát bài kinh nguyện:

Hồng mộc đầy thung lũng

Nơi cậu bé Jesus đang phán bảo ta.

Bỗng nhiên Kay ứa nước mắt. Em khóc đến nỗi mảnh gương quỷ trôi ra ngoài. Em nhận ra cô bạn gái, say sưa nhìn Gerda và vui mừng reo lên:

- Gerda! Bé Gerda dịu hiền của mình! Cậu đi đâu từ bấy lâu nay thế? Còn mình, tại sao mình lại ở nơi này nhỉ?

Cậu nhìn xung quanh và nói tiếp:

- Ở đây sao mà rét đến thế! Sao mà rộng lớn và trống trải đến thế! - Cậu bấu chặt lấy Gerda đang hết cười lại khóc vì sung sướng. Giây phút ấy cảm

động đến nổi cả các mảnh băng vỡ cũng nhảy nhót, vui mừng. Khi đã mệt nhoài, chúng mới chịu nằm im. Nhưng ô kìa! Kì diệu thay, chúng nằm xuống thành đúng hai chữ “Vĩnh cửu” mà bà chúa tuyết đã đề ra. Thế là Kay đã tự chủ được mình. Bà chúa tuyết sẽ phải tặng cậu cả thế giới và đôi giày trượt tuyết mới tinh.

Gerda ôm hôn Kay làm đôi mắt Kay ửng đỏ lên như hoa, em hôn lên mắt Kay, mắt Kay ánh lên như đôi mắt của em, em hôn chân tay Kay, chân tay Kay trở lại mạnh mẽ như cũ. Hai đứa trẻ không cần đợi Bà chúa tuyết về vì hai chữ Vĩnh cửu kia đã chuộc quyền sống tự do cho Kay.

Hai em dắt tay nhau và thoát ra khỏi toàn lâu đài rộng lớn. Các em nói chuyện về bà của các em, về hai cây hồng trồng sát mái nhà. Các em đi đến đâu thì ở đấy gió tắt và mặt trời lại lấp lánh. Khi các em tới bụi cây có quả đỏ, nai vẫn chờ các em. Đứng bên nai, có một con nai cái, vú căng sữa, đang cho đàn con bú và đang hôn lên mõm chúng. Trước hết Kay và Gerda đến nhà bà cụ Phần Lan, hai em sưởi ấm và hỏi thăm bà đường về. Sau đó hai em đến nhà bà cụ Laponie, bà may quần áo mới và chữa lại xe trượt tuyết cho các em.

Vợ chồng nhà nai chạy theo xe lên tận biên giới. Khi nhìn thấy ngọn cỏ đầu tiên nhô lên khỏi mặt đất, các em từ biệt đôi nai và bà cụ Laponie. Tiếng hót của những con chim đầu tiên mà các em trông thấy vang lên. Trong rừng mầm non đã nhú mọc. Một con ngựa đang chạy tới, chính là một trong hai con đã kéo cỗ xe thép vàng, cưỡi trên mình ngựa là một em bé đội mũ màu đỏ rực, mỗi tay chĩa ra đằng trước một khẩu súng ngắn. Đó là đứa con gái lũ cướp, chán cảnh nhà, định đi về phương Bắc, rồi khi nào không thích ở đấy nữa thì sẽ đi nơi khác. Hai em bé nhận ra nhau, vui mừng khôn kể xiết.

- Đằng ấy quả là một đứa bé liều lĩnh, có một không hai - Đứa con gái lũ cướp nói. - Rồi xem đằng ấy bắt người ta theo khắp thiên hạ như thế này phỏng có ích gì không?

Gerda tát yêu vào má cô bạn và hỏi tin tức của công chúa và hoàng tử.

- Họ đã đi du lịch ra nước ngoài, sau khi tiễn chân Gerda đi Laponie được vài ngày. Từ dạo ấy chẳng ai biết tin tức gì về họ và cũng chẳng ai biết khi nào họ trở về.

- Còn quạ đen thì sao? - Gerda hỏi.

- Quạ đã chết rồi, vợ hắn để tang bằng một sợi len đen quấn vào chân. Sau khi chồng chết, quạ cái tỏ vẻ thương xót lắm, nhưng chẳng quạ là để che mắt thế gian mà thôi!

- Quạ đen tội nghiệp của tôi! - Gerda nói - Quạ đối với tôi rất tốt. Quạ đã chết sớm vì quen sống tự do ngoài trời, không quen gò bó trong bốn bức tường.

- Đào ôi! - Đứa con gái lũ cướp nói - Quạ chết vì bội thực đấy thôi! Nhưng thôi, để chuyện ấy đấy! Hãy kể cho tớ nghe cậu làm thế nào mà tìm được Kay!

Gerda và Kay tranh nhau cùng kể. Nghe xong đứa con gái lũ cướp nắm tay hai em và nói:

- Được rồi! Hoan hô, tốt lắm!

Nó hẹn rằng: Nếu một ngày kia có dịp đi qua thành phố nơi hai em ở, nó sẽ đến thăm các em. Nói rồi nó thúc ngựa lên đường.

Kay và Gerda nắm tay nhau bước đi. Lúc này đã sang xuân, khắp nơi cây cỏ xanh tươi, trăm hoa đua nở. Chuông nhà thờ ngân vang. Hai em nhận ra những tháp cao của thành phố, nơi hai em ở trước đây. Hai em đi vào thành, về đến trước cửa nhà, leo lên thang gác cao ngất và bước vào phòng, tất cả mọi vật đều y nguyên như cũ.

Chiếc đồng hồ quả lắc vẫn kêu tích tắc. Đồi kim vẫn quay đều.

Nhưng lúc vào nhà, các em nhận thấy mọi người đã già đi. Hồng vẫn nở hoa gần nơi cửa sổ và ở đó vẫn còn những chiếc ghế nhỏ. Mỗi em ngồi vào ghế của mình và nắm lấy tay nhau. Như vừa qua cơn ác mộng, các em đã quên những vật kỳ lạ ở tòa lâu đài băng giá và địu hiu của Bà chúa tuyết. Bà các em ngồi dưới ánh nắng, cất cao giọng đọc trong Kinh thánh: “Nếu

người không trở thành những đứa trẻ, người sẽ không được đi vào giang sơn của Chúa!”.



Kay và Gerda nhìn nhau. Đến lúc ấy các em mới hiểu thấu ý nghĩa của câu thánh thi:

Hoa hồng mọc đầy thung lũng

Nơi cậu bé Jesus đang phán bảo ta.

Giờ đây cả hai em đã lớn, nhưng tâm hồn các em vẫn là tâm hồn trẻ con. Và mùa hạ sáng rực lên, mùa hạ nóng bức và nhuần hậu.

THIÊN ĐƯỜNG

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa có một ông hoàng tử có nhiều sách quý nhất trần gian. Tất cả các sự kiện trên đời đều được ghi vào đó bằng lời văn và tranh ảnh. Lịch sử các dân tộc được kể lại rất chi tiết, nhưng không có cuốn sách nào nói đến Thiên đường. Chính Thiên đường lại là nơi mà Hoàng tử luôn mơ tưởng đến.

Khi hoàng tử còn nhỏ tí, Hoàng thái hậu thường kể rằng ở trên ấy, mỗi bông hoa là một cái bánh ngọt và trong đài hoa chứa một loại rượu vang hảo hạng. Trên mỗi bông lại có một vài sử ký, hoặc một bài địa lý, hoặc một bản cửu chương. Người ta chỉ cần ăn hoa là sẽ thuộc bài, và càng ăn nhiều lại càng biết nhiều về sử ký và địa lý.

Hồi còn nhỏ, hoàng tử rất tin chuyện ấy. Nhưng lớn lên, trí tuệ được mở mang, hoàng tử cảm thấy Thiên đường phải chứa đựng nhiều cái thú vị hơn thế. Chàng tự hỏi:

- Tại sao bà Eve lại đi hái quả táo ở cây trí tuệ làm gì nhỉ? Và tại sao Adam lại ăn quách quả táo ấy nhỉ?

Và cứ thế, tất cả tâm trí chàng hướng về Thiên đường.

Một hôm, chàng đi dạo một mình trong rừng; đó cũng là cách giải trí mà chàng ưa thích nhất. Chiều đến, mây kéo ùa tới mà mưa xuống như thác đổ. Đêm tối như mực, hoàng tử hết dầm phải đá lại trượt chân trên cỏ ướt. Mưa thấm ướt quần áo chàng. Bỗng chàng nghe thấy tiếng nổ lép bép kì lạ và thấy mình đang ở trước một cái hang sáng rực. Giữa hang một đồng lửa lớn đang cháy, trên đó người ta đang quay một con nai, có sắt xuyên qua, hai đầu xiên đặt trên hai cành cây.

Một bà cụ to lớn và cứng cáp như đàn ông, đang ngồi quăng từng bó cành cây vào đồng lửa. Bà lão nói với Hoàng tử:

- Lại đây mà hơ quần áo!

- Ở đây gió lửa rợn cả người! - Hoàng tử vừa đáp vừa ngồi xuống đất.

- Lát nữa các con già về, còn lộng hơn thế này kia, - bà lão đáp. - Đây là hang gió và các con già là gió bốn phương, hoàng tử hiểu không?

- Hiểu, nhưng họ đi đâu cả thế, hờ cụ?

- Hỏi vợ vắn! Chúng nó sống tự do và muốn đi đâu thì đi, chẳng cần xin phép già. Chúng đang chơi đá bóng với các đám mây ngoài trời kia kìa! (Vừa nói bà vừa nhìn lên trời) Chàng phải biết là lũ con già cứng đầu cứng cổ lắm nhá! Chàng có trông thấy bốn cái bao treo trên tường kia không? Lũ con già nhìn thấy mấy cái bao ấy cứ gọi là run lên như trẻ con nhìn thấy roi ấy. Già cứ nhét chúng vào bao là chúng nào tật nấy phải chừa tuốt. Đây này, một đứa về đây.

Đó là Gió Bắc. Hắn mang về một luồng gió lạnh buốt. Hắn rải trên đất những hạt mưa đá và bông tuyết. Hắn mặc một chiếc quần chần và một chiếc áo choàng bằng da gấu, đội một chiếc mũ bịt cả tai bằng da hải cẩu. Từng mảnh băng dài bám lưng lẳng vào râu hắn.

- Chớ có vào gần lửa - Hoàng tử nói - Nứt nẻ chân tay ra đây!

Gió cười:

- Nứt nẻ! Đối với tôi nứt nẻ da là khoái nhất! Nhưng này, cậu bé là ai thế nhỉ? Sao cậu lại vào được cái hang này?

- Khách của mẹ đây - Bà lão nói - Nếu con còn thắc mắc hãy chui vào bao một lát sẽ rõ. Hiểu chưa?

Thế là đủ rồi. Gió vội vàng kể chuyện gió vừa ở đâu về và tháng trước gió đã làm gì.

- Con vừa ở bề băng về. Con đã ở trên đảo Gấu với một đoàn người Nga đi săn hải báo.

Bà lão nói:

- Con hãy tả tỉ mỉ hơn một chút! Thế là con ở đảo Gấu về đây ư?

- Vâng, và đảo Gấu quả thật là đẹp. Giá mà khiêu vũ trên đảo ấy thì thật là tuyệt. Nhấn và bóng như gương ấy, chỉ trông thấy một chút rêu nổi rải rác trên mặt tuyết. Nhưng chẳng bao giờ thấy ánh mặt trời cả, hình như mặt trời

không chiếu tới nơi ấy thì phải. Trên đảo có một ngôi nhà làm bằng mảnh tàu vỡ, sơn màu đỏ và xanh lá cây, trên mái nhà có một con gấu trắng đang gặm gù. Gần bờ biển, đàn hải cẩu đang trườn trên băng giá, đầu như đầu lợn và răng thì dài đến hơn một mét... À, anh Gió Tây đã về kia rồi! Con thích anh ấy nhất, anh ấy mang theo gió bẻ về đây, hơi lạnh, nhưng dễ chịu.

- Có phải là Gió May không? - Hoàng tử hỏi.

- Phải - Bà mẹ đáp - Nhưng nó cũng chẳng dễ chịu lắm đâu! Trước kia nó là một đứa bé xinh xắn, nhưng nay đã thay đổi nhiều.

Thật vậy, trông gió như một người rừng, cầm trong tay một cây trùy bằng gỗ đào hoa tâm chặt ở một khu rừng bên châu Mỹ.

- Con ở đâu về? - Bà mẹ hỏi.

- Ở những khu hoang vu đầy sư tử và rắn rết, nơi mà loài người không sinh sống được.

- Con làm gì ở đây?

- Con rong ruổi trên thảo nguyên, và có lúc lòng lộn lên, làm lắc lư những đám cây dừa và làm cho lũ ngựa rừng hoảng sợ. Nhiều chuyện lắm, kể không hết được. Cũng không nên nói tất cả những chuyện mình biết, phải không mẹ?

Gió ôm bà lão mà hôn, thô bạo đến nỗi suýt nữa bà lão ngã lăn kềnh.

Gió nam cũng vừa về tới nơi, mình khoác áo choàng kiểu Ả Rập, đầu chít khăn.

- Chà! Ở đây rét khiếp! (Gió vừa nói vừa quăng thêm củi vào đống lửa). Đúng là gió Bắc về rồi.

Gió Bắc nói:

- Dào! Nóng đến nỗi có thể quay cả một con gấu trắng ấy chứ!

- Này, ngu như gấu ấy! - Gió Nam gắt.

- Liệu có cần cho chúng mày vào bao không? - Bà lão nói. - Gió Nam hãy ngồi xuống và kể cho mẹ nghe con ở đâu về.

- Ở Châu Phi về đây mẹ ạ. Con đã gặp một đoàn người băng qua sa mạc, phải giết con lạc đà cuối cùng để lấy nước uống. Nhưng dạ dày lạc đà ít nước quá. Mặt trời như thiêu như đốt, cát nóng bỏng. Con bốc cát lên, cuộn thành một cơn lốc, thành những cột cát khổng lồ. Giờ đây cả đoàn đã bị chôn vùi dưới cát rồi. Trên xác họ, cát đã chất thành núi. Nếu lần sau qua nơi ấy, con sẽ thổi vào đồng cát, xương cốt sẽ lộ thiên, mặt trời sẽ làm trắng xương ra và ai qua đó sẽ thấy rằng trước họ đã có người bỏ xác ở đó.

- Thế là mày toàn làm những điều ác, - bà mẹ nói, - chui ngay vào trong bao!

Và hắn chưa kịp chống cự thì đã ôm chặt lấy hắn, tống cổ vào bao. Hắn lộn lộn ở trong bao. Nhưng bà lão ngồi lên bao làm hắn phải nằm yên. Hoàng tử nói:

- Các ông con của bà thật là đáo đê!

- Đúng thế, - bà lão đáp, - nhưng chàng thấy tôi cũng chẳng phải tay vừa đây chứ? À, thằng thứ tư về đây rồi!

Đó là gió Đông, mặc quần áo kiểu Trung Quốc.

- Ô kìa! Con ở Trung Quốc về đây ư? - Bà mẹ hỏi - Mẹ cứ tưởng con lên Thiên đường.

- Không, mai con mới lên trên ấy, - Gió Đông nói. - Thế là vừa đúng một trăm năm con mới trở lên trên ấy. Con ở Trung Quốc về, ở đây con đã lắc chuông trên lầu Hoàng cung.

Bà mẹ nói:

- Toàn chuyện tếu cả. Mai con lên Thiên đường có lẽ bỏ ích hơn. Lên đây, nhớ lấy cho mẹ vài chai nước ở suối Chân lý.

- Con sẽ nhớ, - Gió Đông nói. - Nhưng sao mẹ lại nhét anh gió Nam vào bao thế? Cho anh ấy ra ngoài đi để anh ấy kể chuyện về Phụng hoàng cho con nghe. Vì cứ trăm năm một lần, khi con lên thăm, lần nào nàng công chúa trên ấy cũng hỏi thăm tin tức của Phụng hoàng. Thôi đi mẹ, mở bao thả anh ấy ra. Con mang về cho mẹ một ít chè tươi, tự tay con hái đấy.

- Chỉ vì nể con, con cưng của mẹ, và cũng vì con đã hái chè mang về biếu mẹ, nên mẹ cũng vui lòng tha cho anh con.

Bao vừa mở ra. Gió Nam liền chui ra. Hấn ta xấu hổ, hấn vì có hoàng tử ngồi đây. Hấn nói:

- Đây là một tàu lá cọ để em đưa cho công chúa. Chính phượng hoàng con đã trao cho anh. Phượng hoàng bố đã viết lại chuyện mình trong một trăm năm qua, đã tự tay đốt tổ mình. Nằm giữa khói lửa, Phượng hoàng vẫn điềm nhiên lấy mỏ viết vào lá cọ, tự thiêu sống như phụ nữ Ấn Độ tuần táng chết theo chồng. Cuối cùng, Phượng hoàng chỉ còn lại một quả trứng màu đỏ. Trứng nở, Phượng hoàng non chui ra. Giờ đây phượng hoàng con là vua các loài chim.

Bà mẹ nói:

- Đến giờ ăn rồi.

Tất cả ngồi lại ăn thịt nai quay. Hoàng tử ngồi bên Gió Đông và chẳng bao lâu đã trở thành đôi bạn thân. Hoàng tử bắt đầu câu chuyện:

- Gió hãy cho tôi biết về nàng công chúa và cái thiên đường các anh vừa nói tới.

- Thế à! Nếu hoàng tử muốn lên đây thì mai đi với tôi. Nhưng tôi cần phải nói trước cho hoàng tử biết là từ thuở Adam và Eve đến nay chưa có một người nào vào đến nơi đó. Chắc hoàng tử đọc kinh thánh, cũng biết chuyện ấy chứ?

- Tất nhiên, - Hoàng tử đáp.

- Khi Adam và Eve bị đuổi, Thiên đường lún xuống đất, nhưng khu vườn nơi đó vẫn còn giữ được ánh nắng, không khí ấm áp và cảnh tượng huy hoàng, ở đây có một hòn đảo và là nơi ở của nàng tiên Hạnh phúc. Đời sống ở đây thật là sung sướng. Ngày mai hoàng tử cười lên lưng tôi, tôi sẽ đưa đi.

Sáng sớm, hoàng tử tỉnh giấc và ngạc nhiên thấy mình đang ở trên mây. Chàng ngồi vững chắc trên lưng Gió Đông. Rừng núi, đồng cỏ, sông ngòi và biển cả, hiện ra dưới mắt chàng như một bản đồ đủ màu sắc.

Gió Đông nói:

- Ngủ một giấc ngon lành đây chứ, thừa hoàng tử? Hoàng tử có thể ngủ thêm tí nữa, vì ở đây chẳng có gì đáng xem, ngoài cái việc đếm gác chuông nhà thờ cho đỡ buồn.

Hoàng tử nói:

- Thật tôi chẳng lẽ độ chút nào, tôi ra đi mà chẳng có lời từ biệt cụ và các anh kia.

- Khi người ta đang ngủ thì từ biệt thế quái nào được?

Nói rồi gió bay nhanh hẳn lên.

Tôi đến, quang cảnh các thành phố lớn đẹp tuyệt vời. Đèn dần dần thấp lên. Hoàng tử thích quá vỗ tay lia lịa. Gió Đông bảo chàng nên cẩn thận, kéo vô phúc mà lẫn nhào xuống thì có mà tan xác.

Gió bay nhanh hơn cả con chim ưng đang lướt trên khu rừng âm thầm. Một ly binh người Nga đang phi nước đại ở dưới đất, gió cũng phóng nhanh hơn.

Gió Đông nói:

- Hy Mã Lạp Sơn đây rồi! Đó là ngọn núi cao nhất thế giới. Chúng ta sắp đến Thiên đường.

- Đến Thiên đường rồi ư? - Hoàng tử hỏi.

- Không, chưa đến! - Gió đáp - Nhưng chẳng còn xa nữa đâu, Hoàng tử có trông thấy cái cửa động đằng kia không?

Nói rồi gió hạ xuống trước cửa động.

Họ vào trong động. Rét khủng khiếp. Nhưng chỉ rét một lát thôi. Gió Đông dang đôi cánh lấp lánh như một luồng ánh sáng chói chang.

Đường xuyên qua động có đoạn hẹp lại, phải bò sát đất mới tiến được, có đoạn lại cao và rộng thênh thang.

Hoàng tử nói:

- Đường lên Thiên đường khúc khuỷu đến thế này ư?

Gió Đông không đáp lại, nhưng lấy tay chỉ về phía trước, một luồng ánh sáng xanh lộng lẫy đang rực lên ở phía ấy.

Những ngọn nhũ thạch trong vắt rủ xuống trên đầu họ, trông như những đám mây trắng dưới ánh trăng. Không khí ở đây êm dịu và thơm phức, trong sạch như trên núi cao, ngát hương như những bông hồng dưới thung lũng.

Một con suối chảy qua đây, trong vắt như không khí, cá vàng cá bạc bơi theo dòng suối. Những con lươn đỏ xậm nhoi lên lặn xuống, làm tung tóe lên những tia ánh sáng. Những tàu lá sen to lấp lánh đủ màu cầu vồng, hoa sen nom như những ngọn lửa đỏ rực. Một nhịp cầu bằng đá hoa, một tác phẩm nghệ thuật kỳ diệu, trông như làm bằng đăng ten và ngọc trai, vắt qua suối sang đảo Hạnh phúc, ở giữa Thiên đường.

Gió Đông cấp hoàng tử trong nách. Hoa lá cất tiếng hát những bài hát tuyệt diệu mà chàng đã được nghe trong thời thơ ấu, nhưng với một giọng du dương hơn giọng người.

Trên thảm cỏ, đàn công đang xòe đuôi. Hoàng tử lại gần. Thần diệu thay! Không phải là chim công tuyệt đẹp. Sư tử và hổ báo nhảy qua hàng rào ô-liu đang nở hoa, nhẹ nhàng và hiền lành như những con mèo con. Đàn chim cu đến đậu trên bờm sư tử. Mấy con sơn dương đứng bên cạnh sư tử mà chẳng sợ hãi tí nào.

Nàng tiên xuất hiện, nét mặt hiền từ, xiêm y lóng lánh như ánh thái dương. Một đoàn thiếu nữ xinh đẹp tuyệt trần đi theo nàng trên làn tóc của mỗi người có đính một ngôi sao vàng.

Gió Tây đưa cho nàng tiên tấm lá cọ. Đôi mắt nàng ánh lên niềm vui sướng. Nàng cầm tay hoàng tử và dắt chàng vào lâu đài: tường lâu đài lóng lánh như những cánh hoa uất kim hương dưới ánh mặt trời. Trần nhà chạm trổ như một đóa hoa khổng lồ sáng lấp lánh, càng nhìn càng thấy cao mãi lên.

Hoàng tử đi lại phía cửa sổ và nhìn ra ngoài. Chàng trông thấy Adam và Eve đang đứng gần gốc cây trí tuệ. Hoàng tử nói:

- Tôi tưởng họ đã bị đuổi ta khỏi Thiên đường kia mà!

Nàng tiên mỉm cười và cho chàng hay rằng cảnh tượng chàng nhìn thấy chỉ là hình ảnh tạc trên kính mà thôi. Đó là tác phẩm của thời gian, người thợ khéo nhất trong tất cả những người thợ khéo.

Nàng nói tiếp:

- Chúng ta hãy ra sông, lên thuyền để đi dạo mát một chút, Thuyền sẽ bập bênh, nhưng không chuyển động, danh lam thắng cảnh trên thế gian sẽ lần lượt đi qua trước mắt chúng ta.

Họ ra sông và trèo lên thuyền. Cảnh vật thật là kỳ diệu, không bút nào tả xiết. Hai bên bờ hình như đang chuyển động.

- Tôi có thể ở đây mãi được không? - Hoàng tử nói.

- Cái đó tùy ở chàng! - Nàng tiên đáp. - Nếu chàng không bị cám dỗ như Adam, chàng có thể ở lại đây suốt đời.

- Được, tôi sẽ không sờ vào quả cầu của cây Trí tuệ. Ở đây còn khối quả đẹp hơn thế!

- Hãy nghĩ cho kỹ. Nếu chàng cảm thấy không vững vàng lắm thì nên quay về với gió. Một trăm năm nữa gió mới trở lại đây. Thời gian đó đối với người ở đây không dài hơn một giờ, nhưng cũng đủ để chàng sa ngã. Chiều chiều, khi chia tay, tôi sẽ nói với chàng: “Lại đây với tôi!” Tôi sẽ vẫy tay làm hiệu, nhưng chàng chớ có theo tôi. Mỗi bước chàng theo tôi, ý chí của chàng sẽ yếu đi và cuối cùng chàng sẽ theo tôi tới căn phòng có cây Trí tuệ. Tôi sẽ ngủ dưới bóng cây, ngào ngạt hương thơm. Chàng sẽ cúi xuống gần tôi, lúc đó nếu chàng hôn lên môi tôi thì lập tức Thiên đường sẽ tụt xuống đất.

Hoàng tử nói với một giọng cả quyết:

- Tôi xin ở lại!

Gió Đông hôn lên trán chàng.

- Hãy giữ vững ý chí ấy. Trăm năm nữa chúng ta sẽ lại gặp nhau.

Nói rồi, gió tung đôi cánh sáng rực như ánh chớp.

Hoa lá, cỏ cây chúc gió lên đường bình yên.

Đàn cò và đàn chim bồ nông bay thành hàng dài tiễn đưa gió đến tận địa giới Thiên đường. Nàng tiên nói:

- Chúng ta bắt đầu nhảy và khi mặt trời lặn tôi sẽ rủ chàng đi với tôi. Chàng nhớ là đừng nghe tôi. Suốt một trăm năm tôi sẽ rủ rê chàng nhiều lần như vậy, nhưng nếu chàng tự kiềm chế được thì qua mỗi lần thử thách, ý chí chàng càng thêm vững chắc, và cuối cùng cũng không nghĩ đến chuyện theo tôi nữa.

Nói rồi nàng tiên dẫn chàng tới một gian phòng trang trí toàn hoa huệ trắng trong suốt, mỗi nhụy hoa hình thành một chiếc thụ cầm nhỏ bằng vàng, tiếng thụ cầm réo rắt như tiếng sáo. Một đoàn thiếu nữ xinh đẹp, xiêm áo toàn bằng lụa, hát lên những bài hát ca ngợi cuộc sống êm dịu, cuộc sống bất diệt, và cầu mong Thiên đường đời đời nở hoa.

Mặt trời lặn. Bầu trời nom như một biển cả đầy ánh sáng, các đóa hoa huệ trong phòng rực sáng lên.

Cây Trí tuệ lấp lánh. Một bài hát du dương vang lên. Hoàng tử nghe thấy giọng nói quen thuộc của hoàng thái hậu:

- Con, con yêu quý của mẹ!

Nàng tiên ra hiệu cho chàng và reo lên:

- Lại đây với tôi! Lại đây với tôi!

Lập tức chàng quên lời hứa. Nàng vẫn ra hiệu cho chàng và mỉm cười duyên dáng. Hoa tỏa hương thơm, thụ cầm vang lên du dương trầm bổng, hàng triệu cặp môi đang mỉm cười trong gian phòng có cây Trí tuệ.

Thụ cầm hát bài: “Phải nếm đủ mùi đời, người là chúa tể trên trái đất.”

Vẫn có tiếng gọi:

- Lại đây với tôi! Lại đây với tôi!

Qua mỗi bước đi, má hoàng tử càng nóng bỏng lên, mạch càng đập mạnh. Chàng nói to:

- Nghe theo tiếng gọi trái tim, phải đâu là tội lỗi? Say mê sắc đẹp và đi tìm thú vui cũng là chuyện người ta thường tình, huống chi ta chỉ ước mong được ngắm nàng đắm chìm trong giấc mộng. Miễn là đừng có hôn vào môi nàng là chẳng có thể xảy ra chuyện gì cả. Nhất định ta sẽ giữ được mình. Ta cảm thấy vững vàng và cương quyết hơn bao giờ hết. Hoàng tử lại nói:

- Ta chưa sa ngã và nhất định ta sẽ không sa ngã.

Nàng tiên rẽ cành và giấu mình vào trong lá cây.

Hoàng tử vén cành lá lên và trông thấy nàng tiên đang nằm ở đấy. Nàng mỉm cười trong giấc mơ. Chàng cúi xuống mặt nàng và nhìn thấy những giọt lệ tuôn từ trong mắt nàng ra như những viên ngọc trai.

- Có phải vì tôi mà nàng khóc không? - Chàng thì thầm. - Đừng khóc nữa, bạn rất thân yêu của tôi! Chỉ đến phút này tôi mới cảm thấy thế nào là Thiên đường, thế nào là Hạnh phúc. Hạnh phúc đang hòa vào máu tôi, đang tràn ngập trái tim tôi. Trong con người trần tục của tôi bỗng nhiên có một sức sống gần như vô tận. Cầu mong cho bóng đêm vĩnh cửu hãy ôm ấp lấy tôi! Một phút như phút này cũng thỏa đời rồi.

Và chàng hôn lên những giọt nước mắt của nàng tiên, môi chàng ép vào môi nàng...

Bỗng một tiếng sét xé tan bầu trời, một tiếng sét khủng khiếp chưa từng thấy. Nàng tiên, vườn Thiên đường, tất cả sụp xuống đất. Hoàng tử rơi xuống, rơi mãi. Chàng thấy mọi vật cùng theo chàng rơi vào vực thẳm tối om, chỉ còn một ngôi sao nhỏ tí đang lấp lánh ở đằng xa. Cái chết lạnh ngắt làm chân tay chàng run rẩy. Chàng nhắm mắt lại. Mưa lạnh buốt quất vào mặt chàng. Một luồng gió rét cắt ruột nổi lên. Dần dà chàng hồi tỉnh và kêu lên:

- Ta đang làm gì thế? Trời! Ta đã sa ngã như Adam! Ta đã phạm tội và mất cả Thiên đường!

Chàng mở mắt ra. Ngôi sao lấp lánh từ lúc Thiên đường sụp đổ, vẫn còn lóe sáng. Chàng ngồi dậy và thấy mình đang ở trong khu rừng lớn, gần hang Gió, bà mẹ Gió đang ngồi gần chàng. Bà ta bắt bình và giơ tay dọa:

- Ngay từ tối đầu tiên! Ta đã biết mà! Nếu chàng là con ta thì ta sẽ tống cổ vào bao!

Vào lúc đó, Thần Chết hiện ra và nói:

- Thôi để ta xử lý cho!

Thần là một ông lão rất khỏe, có đôi cánh đen, tay cầm lưỡi hái.

- Giờ ta chỉ đánh dấu vào người hắc và cho hắc ngao du trên mặt đất, hối lỗi để rồi trở nên người tốt. Lúc nào hắc ít nghĩ tới sự chết nhất, ta sẽ đặt hắc vào một cỗ quan tài đen và mang hắc lên các vì sao. Nơi ấy cũng có một Thiên đường. Nếu hắc đứng đắn và phúc hậu, hắc sẽ được vào đấy. Trái lại, nếu trái tim hắc đầy tội lỗi, hắc sẽ cùng quan tài rơi xuống vực sâu. Và chỉ sau hàng ngàn năm ta mới có thể gặp lại hắc để tống hắc xuống sâu hơn nữa, hoặc đưa hắc lên ngôi sao đang lấp lánh trên cao kia, tùy mức độ tu dưỡng của hắc.

CHÚ LÍNH CHÌ DỪNG CẢM

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa có hai mươi lăm chú lính chì, tất cả đều là anh em vì cùng đúc từ một chiếc muôi cũ ra. Các chú bông súng, mắt nhìn thẳng phía trước, mặc đồng phục màu xanh và đỏ, trông tuyệt đẹp.

Những lời đầu tiên các chú được nghe trên đời này, khi người ta mở nắp hộp đựng các chú ra, là:

- Chà! Các chú lính chì nom oách quá!

Ấy là lời một cậu bé vừa vỗ tay vừa reo lên, cậu vừa được tặng hộp lính chì nhân ngày sinh của cậu. Cậu xếp các chú lính chì trên bàn, chúng hoàn toàn giống nhau, trừ một chú thiếu một chân, nhưng chú đứng oai vệ chẳng kém gì các chú lính chì khác có đủ hai chân, và chính chú lại có những chuyện phiêu lưu khác được kể lại.

Trên bàn, ngoài toán lính chì ra, còn có nhiều đồ chơi khác, nhưng đáng chú ý nhất là một tòa lâu đài mỹ lệ làm bằng bìa cứng. Trước lâu đài là một lối đi có trồng cây và dẫn đến một cái gương tròn, tượng trưng cho một cái hồ trên đó một đàn thiên nga bằng sáp đang bơi lượn. qua các cửa sổ người ta nhìn thấy bên trong có những căn phòng trang trí lộng lẫy. Nhưng đáng chú ý hơn cả những kỳ công nghệ thuật ấy là một cô gái xinh đẹp đang đứng ở phòng ngoài. Cô nàng cũng bằng bìa cứng, nhưng mặc một chiếc áo bằng vải phin mỏng và mịn, quần một dải lụa xanh biếc quanh cổ, khoác một khăn choàng màu hồng trên vai và cài trên tóc một bông hồng tuyệt đẹp làm bằng mảy vàng. Cô đang uốn tay thành hình vòng, chả là cô nàng là vũ nữ mà! Cô đang tập một động tác múa, duỗi một chân ra đằng sau. Chú lính chì lại cứ tưởng cô nàng cũng chỉ có một chân như chú, và có lẽ điều đó làm cho chú thích cô nàng nhất. Chú tự nhủ:

- Ta phải lấy người vợ như thế mới xứng! Nhưng nàng cao quý, sang trọng quá, chắc chẳng ưng lấy ta đâu. Nhà nàng là cả một tòa lâu đài, còn nhà ta chỉ là một cái hộp gỗ trắng tồi tàn mà tất cả hai mươi lăm anh em đều

chui rúc vào, thật không xứng đáng với nàng chút nào. Dù sao, ước gì ta được làm quen với nàng!



Khi cậu bé đặt chú lính chì nhà ta lên một cái hộp to gần tòa lâu đài, chú mừng rỡ khôn kể xiết. Từ đó, chú tha hồ ngắm cô nàng xinh đẹp, vẫn can đảm đứng một chân mà không mất thăng bằng.

Đến tối, khi cất toán lính chì vào hộp, cậu bé bỏ quên chú lính chì một chân. Mọi người đều đã đi ngủ cả. Khoảng nửa đêm, đến lượt các đồ chơi muốn tiêu khiển tí chút. Con rối máy lưng gù bụng phệ nhảy nhót một cách điên cuồng. Chú quay tít vù, chùng như muốn phá phách tất cả. Các chú lính chì cũng vùng vẫy trong hộp, như muốn nhảy ra ngoài tham dự cuộc vui, nhưng than ôi! Các chú không mở nổi nắp hộp! Cái thế giới tí hon ấy làm ồn ào đến nỗi con chim kim tước [51] phải thức giấc và cất tiếng hót lên, đến là vui!

Riêng có chú lính chì và nàng vũ nữ là không động dậy. Nàng vẫn đứng kiểng một bên trên đầu ngón chân, tay vẫn uốn vòng, còn chú lính chì vẫn đứng một chân, mắt không rời cô láng giềng.

- Kia! Đồng hồ quả lắc đã điểm mười hai giờ đêm!

Xoạch! Nắp cái hộp to bật lên, và một con quỷ lùn to tướng nhô ra. Thì ra cái hộp ấy có lắp lò xo bên trong.

Chú lính chì ta bị hất xuống, nhưng lại rơi chân xuống trước, nên lại cứ đứng vững để ngắm nàng vũ nữ như trước.

Con quỷ lùn nói:

- Thăng nhóc con què quặt kia, sao lại dám nhìn những con người ở địa vị cao quý, hơn hẳn địa vị hèn mọn của mày thế?

Chú lính chì vẫn đứng trơ trơ chẳng nói chẳng rằng.

- Được, được, quân trẻ người dại dốt kia, đến mai mày sẽ biết!

Sáng ra, mọi người đều dậy. Chị giúp việc trong nhà đến dọn dẹp căn buồng và đặt chú lính chì lên bậc cửa sổ. Vừa đúng lúc ấy có một luồng gió thổi rất mạnh, có lẽ do con quỷ lùn phù phép tạo ra, làm cánh cửa sổ ập sập vào rồi bật ra, thế là chú lính chì ta bị hất ra từ trên gác ba, đầu lao xuống trước. Thật là kinh khủng! Chú đâm thẳng vào cái kẽ giữa hai viên gạch lát đường phố, mũi lưỡi trai, lưỡi lê và cả thân người chú đều biến mất, không trông thấy nữa, chỉ còn thấy mỗi cái chân của chú duỗi thẳng lên trời một cách ngạo nghễ.

Chị giúp việc và cậu bé xuống tìm chú.

Cậu bé không nom thấy, suýt đâm phải chú. Chú định kêu lên: “Có tôi”, nhưng sợ nhớ đến điều lệ của quân đội, cảm nói khi đang bỗng súng, chú lại im bật.

Một trận mưa rào đổ xuống làm trôi phăng bụi bặm. Mưa tạnh, trời lại nắng. Chợt có hai đứa trẻ đi qua. Một đứa nói:

- A ha! Bắt được chú lính chì một chân, chắc là cu cậu đi trận về đây! Cho nó vào chiếc thuyền của chúng mình, mày nhé!

Hai đứa đã làm chiếc thuyền bằng một tờ báo cũ. Chúng đặt chú lính chì vào và thả thuyền xuống rãnh. Dòng nước đưa thuyền đi và hai đứa trẻ vừa chạy theo vừa vỗ tay reo mừng.

Rãnh mỗi lúc một rộng ra, nước chảy xiết, sóng mới to làm sao! Chiếc thuyền giấy chòng chành dữ dội, thỉnh thoảng lại chao đi. Một cơn lốc cuốn thuyền đi, trông như thuyền có thể lật úp đến nơi.

Chú lính chì lo chết đi được, nhưng chú vẫn điềm nhiên, vốn dũng cảm, chú vẫn bỗng súng với một vẻ kiên cường.

Chiếc thuyền chui vào một đoạn cống ngầm tối đen như mực. Lính ta nghĩ bụng:

- Cũng chẳng tốt gì hơn trong chiếc hộp của ta. Tương lai mình sẽ ra sao đây? Chính con quỷ lùn góm ghiếc ấy đã dùng bùa phép hãm hại mình. Chà! Nếu có cô nàng xinh đẹp trong lâu đài ở bên ta thì dầu có tối đen hơn nữa ta cũng chẳng cần.

Một con chuột cống to tướng, sống trong một lỗ đào ở thành cống, bỗng nhô ra và hỏi:

- Có giấy thông hành không? Mau mau đưa trình đây!

Lính ta im lặng, với địa vị chú, chú muốn tránh mọi quan hệ với con vật kinh tởm này.

Thuyền lại trôi nhanh. Chuột cống đuổi theo, nghiêng răng và kêu gọi các mảnh gỗ, rom rạ và rác rưởi bập bềnh trên dòng nước giữ thuyền lại!

- Dừng lại! Dừng lại! Giữ thuyền lại! Nó không chịu trình giấy thông hành!

Nhưng dòng nước vẫn cứ cuốn thuyền đi, và sau cùng, chú lính chì lại được ra chỗ sáng.

Bất thành lĩnh có tiếng động mạnh rất khủng khiếp, tựa như tiếng sấm. Ai mà thần nhiên được? Các bạn thử tưởng tượng xem, vừa chui qua đoạn cống ngầm, nước rãnh đổ ngay vào một con sông đào, tạo thành một cái thác.

Vèo! Thế là thuyền lao xuống. Nhưng trong giây phút khủng khiếp ấy, chú lính chì vẫn bình tĩnh. Lao xuống thác, chiếc thuyền chòng chành, xoay tít bốn vòng, rồi nước tràn vào làm đắm thuyền, chỉ còn trông thấy cái lưới lê và cái đầu chú lính chì. Ngay lúc ấy, giấy bọc tung ra, cả thuyền lẫn chú lính chì đều chìm xuống đáy sông đào.

Chú lính chì tội nghiệp nghĩ tới nàng vũ nữ xinh đẹp mà chú sẽ không còn trông thấy nữa, chú sắp sửa chết mà chẳng tham dự một trận chiến đấu nào, chẳng nổi danh vì một hành động anh dũng nào. Chú tự nhủ: cái chết này thật không xứng với một vị anh hùng!

Chú sắp sửa chìm xuống đáy sông đầy bùn và vĩnh viễn không còn ở trên đời nữa thì một con cá to, tưởng chú là cá bông con, đớp lấy chú.

Trời, trong bụng con cá măng ấy, sao mà tối thế (con cá to ấy đúng là một con cá măng). Còn chật chội hơn trong hộp! Nhưng chú lính chì đã quen đứng gác, nên cứ bồng súng đứng im.

Cá măng bơi lung tung tứ phía, ngoi lên mặt nước, đột nhiên cong mình quần quai, rồi im bất.

Vài giờ sau, chú lính chì thấy một tia sáng lóe lên như ánh chớp, đó là ánh mặt trời rực rỡ. Có tiếng reo:

- Chú lính chì!

Thì ra câu chuyện là như thế này: người ta đánh được cá măng rồi đem ra chợ bán. Một chị đầu bếp đã mua về, lấy con dao to ra mổ cá. Chị ta thấy chú lính chì ở trong bụng cá, nhắc chú ra và đem vào buồng cho lũ trẻ con, cả bọn xúm lại xem cái anh chàng giang hồ đã trải qua nhiều cuộc phiêu lưu và đã từng sống trong bụng một con cá.

Đối với chú lính, cái việc kỳ quặc ấy chả lấy gì làm thích thú, chẳng qua chỉ do một tai họa gây nên và chú là nạn nhân.

Chị bếp đặt chú lên bàn.

Thật là kỳ lạ! Đôi khi, có những trường hợp ngẫu nhiên khó mà tưởng tượng được!

Chú lính chì ra lại trở về đúng căn phòng mà chú đã từ giã ra đi, tiến hành cuộc chu du lớn, ai cũng nhận ra chú, nhờ cái chân độc nhất của chú.

Chú lại được thấy cái hộp đựng các anh em chú, lại được thấy cảnh tượng mê hồn của tòa lâu đài mỹ lệ bằng bìa cứng với nàng vũ nữ xinh đẹp vẫn đứng cảm đứng một chân như chú. Chú ghen ngào cảm động suýt khóc, nhưng lại thôi, vì nếu khóc thì nước mắt sẽ là những giọt chì và như vậy sẽ không nghiêm chỉnh.

Đột nhiên, một cậu bé vồ lấy chú lính chì, ném chú vào lò sưởi, nhanh đến nỗi không ai ngăn kịp. Về sau, cậu bé nói rằng cậu muốn thử xem chú

lính chì có chịu được lửa như chú đã chịu được nước hay không.

Về phần tôi, tôi cho rằng hành động độc ác ấy là do con quỷ lùn độc địa xúi giục.

Lửa đã làm xấu chú lính chì. Bộ quân phục của chú mất cả màu sắc đẹp đẽ.

Lúc ấy, chú ngược mắt về phía vũ nữ xem thái độ nàng ra sao.

Nàng vẫn tiếp tục nhìn chú với một vẻ đáng yêu.



Một lát sau, chú cảm thấy chì bắt đầu chảy, nhưng không vì thế mà chú buông tay súng. Bỗng nhiên, cơn gió thổi tung cánh cửa và cuốn theo nàng vũ nữ, đưa nàng bay trong không gian như một tiên nữ và rơi vào lò sưởi ngay cạnh chú lính chì. Nàng bắt lửa và tiêu tan, chàng thì tiếp tục chạy đến giọt chì cuối cùng. Hôm sau, chị giúp việc trong nhà tìm thấy di hài chú trong đám tro tàn, kết lại thành một trái tim xinh xắn.

ĐÔI GIÀY ĐỎ

>>> Bản tiếng Anh

Karen là một cô gái nhỏ rất xinh xắn và rất ngoan. Mẹ cô nghèo nên cô chẳng có giày dép gì, mùa hè đi chân đất, mùa đông đi guốc gỗ, chân không chịu được rét, đỏ ửng lên.

Trong làng có một bà thợ giày già. Thương cô bé, bà nhặt những mẩu da đỏ chắp vá cho cô bé một đôi giày. Đôi giày ấy chẳng lầy gì làm đẹp lắm vì bà lão phúc hậu ấy mắt đã kém, tay lại run, nhưng bà lão đã tặng vật ấy cho Karen với tấm lòng triu mến. Cô bé thích quá.

Ngay ngày hôm ấy mẹ cô qua đời. Đúng ra, nhà có tang không được đi giày đỏ. Nhưng vì không có đôi giày nào khác nên cô bé đành phải đi giày đỏ vậy. Cô bé vừa đi vừa khóc rũ rượi. Chợt có một cỗ xe ngựa lớn và cũ đi qua, trên có một bà quý phái già. Trông thấy cô bé mồ côi đang nức nở, bà động lòng thương, nói với cụ đạo hỏi xin cô bé. Bà nói:

- Cụ cho tôi xin cô bé này, tôi sẽ đem về nuôi nấng và chăm sóc cẩn thận.

Lúc đầu Karen cứ tưởng bà già lưu ý đến em vì em có đôi giày đẹp, nhưng bà lại bảo đôi giày xấu lắm phải vứt đi. Rồi bà cho em ăn mặc đẹp đẽ sạch sẽ, lại cho em học viết, học đọc, học may vá. Mọi người khen em đẹp và ngoan. Nhìn vào gương, gương cũng bảo em đẹp và ngoan.

Một hôm nhà vua, hoàng hậu và công chúa ngự giá đến thành phố gần đấy. Nhân dân nô nức kéo nhau đến chiêm ngưỡng long nhan. Cô bé Karen cũng theo người lớn đến xem. Cô trông thấy công chúa bận toàn satin trắng đứng trên bao lơn để cho mọi người dân trông thấy. Dưới chân công chúa đi đôi giày da dê màu đỏ rất đẹp, khác hẳn đôi giày bà cụ thợ giày nghèo phúc hậu đã tặng Karen.

Đến ngày Karen chịu lễ thêm sức, bà quý phái may cho cô quần áo đẹp và dẫn cô đến nhà người thợ giày giỏi nhất thành phố thuê đóng cho cô một đôi giày. Đến nơi, Karen chìa đôi chân bé nhỏ cho bác thợ giày đo. Cô nhìn chung quanh thấy trong tủ có một đôi giày đỏ cũng đẹp như đôi giày công chúa đi hôm trước. Karen reo lên: Đôi giày mới đẹp làm sao! Cháu thích

đôi giày ấy lắm! Bác cho cháu đi thử nếu vừa thì bán cho cháu. Bác thợ giày đưa cho bé thử và nói:

- Đôi giày này là của con gái vị bá tước đặt, nhưng nhỏ quá đi chặt không vừa nên tôi còn để đây.

- Giày bằng da dê phải không, - bà quý phái nói, - trông bóng bẩy và đẹp quá!

- Thưa vâng, bằng da dê đấy ạ.

Đôi giày Karen đi rất vừa nên bà quý phái mua ngay cho em. Nhưng bà không biết là màu đỏ, vì bà kém mắt; nếu biết màu đỏ, bà đã không để cho Karen đi vào ngày chịu lễ thêm sức.

Thấy Karen đi giày đỏ vào nhà thờ mọi người lắc đầu. Khi đi qua ngưỡng cửa tất cả các bức tranh treo trên tường chăm chăm nhìn cô. Karen không những không ngượng mà còn hãnh diện. Cụ đạo nhắc nhở Karen về bổn phận của cô gái đến tuổi biết suy nghĩ và bước vào hàng ngũ con chiên. Đại phong cầm vang lên điệu nhạc thánh ca. Dân hợp xướng nhi đồng cũng nổi lên bài hát cầu nguyện. Karen chẳng để ý đến gì cả, cô còn mãi mê ngắm nghía đôi giày đỏ đẹp như giày của công chúa.

Chiều hôm ấy nghe mọi người xì xào bà quý phái mới biết. Bà bảo cô bé:

- Vào nhà thờ dự lễ, lại đi giày đỏ như thế là ngạo nghịch. Từ nay đã bước chân đến nhà thờ phải đi giày đen, dù cũ dù rách cũng phải đi.

Chủ nhật sau Karen phải đi chịu lễ ban thánh thể. Nhớ lời bà quý phái dặn, Karen đã đi giày đen vào. Nhưng nhìn đi nhìn lại đôi giày đỏ, thấy đẹp hơn, cô bé lại tháo giày đen ra, đi giày đỏ.

Hôm ấy trời đẹp. Muốn tận hưởng ánh nắng ấm áp, bà cụ quý phái dẫn Karen đi qua các con đường nhỏ rồi mới ra đường cái để đến nhà thờ. Họ phải đi qua con đường đầy bụi. Một ông cụ già thương binh chống gậy thấy hai người đi đến. Ông cụ xin bà già quý phái cho đánh giày. Bà già đồng ý, Karen chìa đôi giày nhỏ nhắn cho ông cụ chải bụi.

- Chà đôi giày khiêu vũ đẹp quá! Khi khiêu vũ cô phải cho giày bám chặt vào chân kẻo rơi.

Bà quý phái cho ông lão tàn tật một đồng bạc rồi cùng Karen bước vào nhà thờ. Cả cử tọa trợn to mắt nhìn đôi giày đỏ. Các bức chân dung treo trên tường cũng dán mắt vào đôi giày. Còn Karen thì cứ mãi nhìn đôi giày quên cả cầu nguyện khi chịu ban lễ thánh thể, cô lơ đãng chỉ nghĩ đến đôi giày đỏ dưới chân. Cô cứ tưởng chung quanh người ta ghen tị với cô vì đôi giày đỏ.

Ở nhà thờ ra, bà quý phái lên chiếc xe đã chờ sẵn ngoài cửa. Karen cũng bước lên theo.

Ông già tàn tật lúc này vẫn đang còn đây. Trông thấy Karen, ông lại tấm tắc.

- Đôi giày khiêu vũ đẹp thật!

Bỗng Karen thấy người như nhấc bổng lên, đôi chân nhún nhảy liên hồi, muốn ghì không được.

Người đánh xe ôm vội lấy cô ấn vào xe. Vào xe rồi cô bé vẫn nhảy, đá cả vào bà già quý phái. Nhưng rồi xe cũng về đến nhà. Chị hầu phòng phải bế vội cô bé vào, tháo ngay đôi giày quái gở ra, không thì còn nhảy nhót mãi. Bây giờ đôi chân Karen mới được nghỉ ngơi.

Đôi giày được bỏ vào tủ, khóa chặt lại. Mỗi ngày Karen đến ngấm ngía hàng chục lần.

Được ít lâu bà già quý phái ốm, cần có người ở bên trong nom chăm sóc. Đây là nhiệm vụ của Karen. Cũng vào hôm ấy cô lại nhận được giấy mời đi dạ hội. Cô đã nghĩ mình phải ở nhà để chăm sóc ân nhân. Nhưng rồi cô lại nghĩ bà già chẳng còn sống được bao lâu, chăm sóc có ích gì! Thế là Karen mở tủ lấy giày, đôi giày đỏ vẫn cất đấy từ lâu. Xỏ chân vào giày cô nghĩ đi dạ hội mang giày này có sai sót gì.

Thế là cô ra đi. Nhưng vừa bước chân ra khỏi cửa hai chân đã lại nhảy nhót, hét đập vào nhau, lại nhảy sang phải, rồi nhảy sang trái. Thấy cô xinh đẹp, nhảy khéo, người đi đường dừng cả lại xem. Suốt dọc đường từ nhà nơi đến dạ hội, Karen cứ nhảy nhót như thế đến nỗi mệt lử không còn lê vào hội trường được nữa. Cô phó mặc cho đôi giày đưa khắp nơi qua các phố,

rời ra ngoại thành đến các khu rừng xa. Đến đây cô bé lại nhìn thấy ông lão tàn tật. Ông lão nói:

- Chào cô em xinh đẹp. Cô có đôi giày khiêu vũ khá quá.

Đến lúc này Karen mới nhận ra lão già tàn tật là một tên phù thủy. Lão đến không phải xin đánh giày để kiếm tiền mà để phù phép. Cô bé phát hoảng lên, muốn trút bỏ đôi giày, nhưng không sao lòi ra được. Đôi giày cứ dính chặt vào chân và bắt cô bé phải cử động liên hồi, không sao ngồi xuống được.

Cô bé cứ nhảy nhót như thế, băng qua đồng cỏ, ruộng mương, rừng núi, chẳng được nghỉ ngơi lấy một giây, chẳng kịp lấy lại hơi thở. Hết ngày nọ qua ngày kia cô bé không ngớt quay cuồng cả dưới ánh nắng như lửa đốt, cả trong giá lạnh và mưa rào.

Cô bị cuốn vào một nghĩa địa, cố bám lấy một ngôi mộ, nhưng lại bị bật ra ngay, không sao níu được. Cô lại bị lôi đến một nhà thờ, cô muốn ẩn vào thánh thất cầu xin Thượng Đế xá cho tội đã ngạo mạn người.

Nhưng một vị tiên cánh dài chấm đất, thái độ nghiêm khắc, vung thanh gươm sáng loáng bảo cô:

- Con cứ nhảy đi, nhảy mãi với đôi giày đỏ mà con quý hơn mọi cái, nhảy cho đến lúc chỉ còn da bọc xương, cho đến thân tàn ma dại. Khi nào qua nhà những đứa trẻ hay sĩ diện và tự phụ, con hãy gõ cửa gọi chúng ra xem để chúng biết tính kiêu ngạo thiệt hại như thế nào. Nhảy đi! Nhảy mãi đi!

- Xin tha tội! Xin tha tội cho tôi.

Karen kêu van nhưng đôi chân đã kéo cô đi xa không nghe thấy tiếng trả lời của vị tiên nữa.

Hôm sau cô bé đến một ngôi nhà trông quen thuộc. Một đám người mặc đồ tang đưa từ trong ra một cỗ quan tài trên trải đầy hoa. Đó là đám ma bà già quý phái, ân nhân của Karen. Karen đã bỏ mặc bà ở nhà để đi khiêu vũ. Karen cảm thấy có tội.

Đôi giày vẫn tiếp tục lôi cô bé đi qua núi non, rừng rậm, gai góc cào rách cả mặt, xước cả chân tay. Rồi cô đến trước cửa một nhà mà cô biết là đao

phủ. Cô đập cửa gọi:

- Ông ơi! Ông ra đây! Cháu van ông! Cháu không vào được. Đôi giày cứ bắt chân cháu quay cuồng liên tục, không sao ngừng được.

- Gọi ra làm gì? Cô biết ta là ai không? Ta là người chặt đầu những kẻ gian ác. Búa tạ đang reo lên đây hẳn là sắp có việc.

- Vâng! - Karen nói - Nhưng xin ông đừng chặt đầu cháu, để cháu còn sám hối; ông chặt chân cháu thôi.

Nói thế rồi cô bé thú nhận hết tội lỗi đã ngạo mạn. Dao phủ túm chặt cô chặt một nhát đứt phăng hai chân.

Hai chân vẫn tiếp tục quay cuồng mang theo đôi giày đỏ, biến thẳng vào rừng, sau đấy cô bé đi đến nhà thờ để mọi người thấy rằng cô đã được xá tội.

Nhưng vừa tới nhà thờ, cô đã thấy đôi chân đi giày đỏ của cô đã lại đang nhảy múa ở đấy rồi. Cô bé ù té chạy.

Cô lang thang khắp chốn, sống nhờ của bố thí. Cô buồn phiền, nước mắt tuôn rơi như suối.

Cô bé rời nhà thờ đến nhà ông mục sư xin ông được làm người giúp việc, xin nhận mọi công việc có thể làm được, miễn là ít phải đi lại và không hỏi công xá gì, chỉ cần có chỗ dung thân mà thôi.

Bà vợ ông mục sư thương tình giữ cô lại. Karen đã tỏ ra quyết tâm tiến bộ và chăm chỉ làm việc. Cô trở nên trầm tĩnh, lặng lẽ. Buổi tối khi ông mục sư đọc kinh, cô chú ý lắng nghe. Các em nhỏ rất quý cô, nhưng hễ thấy chúng khoe khoang với nhau, đứa nào xinh, đứa kia có quần áo đẹp là cô khuyên nhủ bảo rằng đó là những thói xấu cần phải tránh.

Đến một ngày lễ, mọi người đến nhà thờ dự lễ. Cô không đi được, thấy buồn, khóc thút thít. Cô leo lên gian phòng nhỏ của mình quỳ xuống đọc kinh. Giữa lúc đang tĩnh tâm cầu nguyện, tiếng đại phong cầm vọng đến. Cô ngược mắt nhìn lên trời cầu khẩn: “Xin Thượng Đế hãy cứu vớt con”.

Bỗng quanh mình cô ánh hào quang rực sáng. Trước mặt cô hiện ra một tiên cô đã trông thấy ở nhà thờ hôm trước. Những lúc này vị tiên không cầm gương mà cầm một bông hồng rực rỡ. Người đẩy bông hồng lên trần nhà, tức thì các bức tường mở ra, Karen được đưa vào giữa nhà thờ. Tiếng đại phong cầm vang lên, khi bài hát chấm dứt, ông mục sư nhìn thấy cô và bảo:

- Con đã đến đây à? Tốt lắm!

Cô bé đáp:

- Thượng Đế xá tội cho con rồi!

Tiếng đại phong cầm lại vang lên. Các em nhỏ cất tiếng hát bài cầu nguyện. Một tia nắng rực rỡ xuyên qua cửa kính, rọi vào Karen. Tim cô tràn đầy sung sướng, hồn cô lao theo tia nắng lên thiên đường.

TRONG THÀNH CỔ MA TROI

>>> Bản tiếng Anh

Ngày xưa có một người trước kia biết rất nhiều truyện cổ tích, nhưng về sau ông ta bảo với mọi người rằng ông đã quên hết cả rồi, vì Truyện, xưa kia hay đến thăm ông, nay chẳng thấy đến gõ cửa nhà ông nữa.

Chẳng ai biết tại sao thế nhỉ?

Trước hết, vì đã lâu ngày ông bạn của chúng ta chẳng còn nghĩ đến truyện nữa, nhưng về phía Truyện, Truyện chẳng quay trở lại cái xứ sở bị chiến tranh tàn phá rồi lâm vào cảnh nghèo nàn, tang tóc, bạn đồng hành mà nạn binh lửa thường kéo theo sau.

Cò vạc và chim én từ những xứ ấm bay trở về. Chúng chẳng ngờ là tai họa đã xảy đến, nhưng khi về đến nơi, chúng thấy tổ ấm đã bị phá hủy, nhà cửa đã cháy trụi, đồng cỏ tan hoang, ngựa quân thù đã giày xéo lên những ngôi mộ cổ. Tuy nhiên, thời kỳ gian khổ và ảm đạm cũng đã qua, qua hẳn rồi mà Truyện cũng chẳng quay về gõ cửa nhà con người hay kể chuyện.

Hay là Truyện cũng đã tử vong rồi?

Ông bạn của chúng ta nghĩ vậy.

Nhưng Truyện chẳng bao giờ chết.

Đã trọn một năm ông vẫn mong chờ gặp lại Truyện.

- Ước gì Truyện lại đến gõ cửa nhà ta nhỉ?

Rồi ông nhớ lại tất cả những người mà Truyện đã từng đội lốt để đến tìm ông, lúc thì tươi trẻ như mùa xuân, lúc thì dưới hình dạng một thiếu nữ đội chiếc mũ miện bằng lá, cầm cành dẻ gai trên tay. Mắt nàng như nước hồ sâu thẳm trong rừng lấp lánh dưới ánh thái dương. Khi gánh hàng ra và rao bán những dải lụa dài có ghi những bài thơ và truyện cổ tích.

Tuy nhiên, trông đẹp hơn cả là lúc Truyện biến thành một bà lão có bộ tóc màu gio bạc, có đôi mắt to trầm lắng. Bà cụ say sưa kể lại truyện thời xưa, thời mà các nàng công chúa còn kéo sợi trên những cái guồng bằng vàng, bên cạnh những bầy rắn nằm cuộn tròn để chiêm ngưỡng các nàng.

Bà cụ kể chuyện nghe đến là mê! Và thỉnh thoảng bà cụ lại kể những truyện hãi hùng đến nỗi người nghe tưởng như mặt đất tràn đầy những máu người. Phải, các truyện ấy, tuy ghê rợn, nhưng sao mà thú vị đến thế. Dù sao, những truyện ấy cũng đã xảy ra từ ngày xưa ngày xưa.

- Bà cụ chẳng quay trở lại gõ cửa nhà ta nữa hay sao? - Ông bạn chúng ta nghĩ vậy.

Ông nhìn xuống những mảnh gỗ vụn màu đen rải rác trên sàn nhà. Ông tự hỏi chẳng biết đây có phải là những vết máu hay là những cánh hoa tang của những ngày đau khổ.

Trong lúc ngồi trầm ngâm ông nghĩ có lẽ Truyện núp trong cọng rom đang bị gió xoáy tròn trong góc kia chăng? Hay là Truyện núp vào một đóa hoa ép khô trong những pho sách lớn ở tủ sách của mình chăng?

Để được yên lòng, ông ta mở một cuốn sách mới nhất, nhưng trong cuốn ấy không có hoa. Sách nói về truyện Holger xứ Đan Mạch và thuật lại rằng những truyện phiêu lưu của Holger chỉ là do một thầy tu người Pháp bịa ra và là một cuốn tiểu thuyết Pháp dịch ra tiếng Đan Mạch. Cái anh chàng Holger xứ Đan Mạch ấy làm gì có thật, do đó, không bao giờ có thể hiện về như nhân dân Đan Mạch vẫn thường tưởng tượng, thậm chí có người lại tưởng tượng mình là con người ấy. Truyện Holger xứ Đan Mạch cũng giống như truyện William Tell thôi, chẳng qua chỉ là truyền thuyết cả. Sách dẫn giải điều đó một cách rất khoa học.

- Mặc! Cho dù thế nào cũng được, - ông bạn chúng ta tự nhủ, - chẳng có thể có đường mòn nếu không có người qua lại.

Ông gấp sách, để vào một chỗ cũ trên ngăn tủ và tới ngửi những đóa hoa tươi trên khung cửa sổ.

Có thể là Truyện núp trong những đóa hoa huệ đỏ viền vàng hoặc trong đóa hồng xinh xắn, hoặc có khi trong đóa trà mi điểm lẹ. Không phải! Ánh mặt trời lấp lánh giữa hoa, nhưng Truyện nào đâu thấy!

Ông bạn tiếp tục suy nghĩ. Trong những ngày đen tối, nơi đây đã có những đóa hoa còn đẹp hơn thế nữa, nhưng người ta đã ngắt hoa đi, tét

thành vòng và đặt lên một chiếc linh cữu cũng có phủ một lá cờ. Có lẽ người ta đã chôn Truyện theo những đóa hoa ấy chẳng? Nhưng nếu vậy, ắt là hoa, linh cữu và đất đều phải biết rõ, những ngọn cỏ mới mọc lên ắt cũng đã kể lại truyện ấy rồi. Có thể, trong những ngày đau khổ, Truyện đã đến gõ cửa nhà ta chẳng? Nhưng lúc ấy thì ai còn tâm địa nào mà nghe kể truyện nữa. Mọi tấm lòng còn đang u uất, rã rời và hầu như khó chịu khi nghe thấy tiếng chim muông ríu rít hót và thấy cảnh vật còn trở lại xanh tươi cùng với mùa xuân. Lúc ấy, chúng ta chẳng thể hát lên được những bài dân ca cổ điển, phải giấu giếm chúng cùng với những tâm tư thâm kín nhất. Phải, có lẽ lúc ấy Truyện đã đến gõ cửa nhà ta, nhưng ta đã không nghe thấy, không niềm nở đón chào nên Truyện đã bỏ đi mất. Ta muốn đi tìm Truyện, ta phải tìm thấy Truyện, dù Truyện ở nơi thôn dã, trong rừng rậm hoặc ngay cả trên những bãi cát bên bờ đại dương.

Tít trên kia, sừng sững một lâu đài cổ, tường vách màu đỏm khía lỗ châu mai, trên đỉnh tháp phấp phới một lá cờ. Gần đấy, một chú họa mi cất tiếng hót trong vòm lá cây dễ trắng, chú nhìn vào hoa mận nở trong vườn, cứ tưởng là hoa hồng. Chính nơi đây, dưới ánh nắng hè, đàn ong làm việc không ngừng và hát vo ve, xúm xít chung quanh ong chúa. Chính nơi đây, vào dịp lễ Noel, có tiếng kêu của đàn thiên nga và, bên trong tòa lâu đài cổ kính, quanh bếp lò, người ta vui vẻ ngồi nghe ca hát và nghe kể chuyện cổ tích. Người tìm Truyện đang rảo bước trên con đường rợp bóng cây dễ gai, trong khoảng vườn cũ. Chính tại nơi ấy, một hôm gió đã kể chuyện Waldemar Daae và các nàng con gái và thân mẫu của Truyện, biến hình thành một nữ mộc tinh, đã kể cho ông ta nghe truyện Giác mơ cuối cùng của cây sồi.

Thời còn mồ ma bà nội ông, nơi ấy có nhiều lùm cây, nhưng giờ đây chỉ còn rất một giống đuôi chồn và tầm ma leo lên trên những pho tượng cổ đồ vỡ. Mắt tượng phủ đầy rêu, nhưng cũng chẳng vì thế mà tượng nhìn kém tinh hơn trước. Người đi tìm truyện chẳng sung sướng bằng những pho tượng ấy, ông ta tìm mà chẳng thấy Truyện đâu cả. Vậy Truyện ở đâu?

Trên đầu ông, quạ khoang bay từng đàn và kêu: “Còn ở xa! Còn ở xa!”

Ông bước ra khỏi vườn, vượt qua cái hào bao quanh lâu đài và bước vào một mảnh đất trồng toàn cây trăn, nơi ấy có một cái lều, sân nuôi gà và sân nuôi vịt. Bà lão chủ nhà ngồi giữa lều, cụ nhớ không sai mảy may tất cả số trứng và số gà con từ khi chúng mới nở đến nay. Cụ chẳng phải là kho truyện mà ông bạn chúng ta đang tìm đâu, cụ chỉ có thể cho ta xem những giấy chứng nhận rửa tội và chứng nhận tiêm chủng, tất cả đựng trong một hộp lớn.

Phía ngoài, không xa nhà mấy, có một cái gò toàn gai góc và kim tước chi.

Nơi ấy có một tấm mộ chí lớn bằng đá, mang ở nghĩa địa thành phố về từ bao năm nay. Đó là tấm bia giương danh một ông thị trưởng. Hình bà vợ và năm cô con gái mặc áo cổ xòe đang đứng chấp tay quanh ông ta được tạc trên bia.

Không thể nào ngắm nghía tấm bia ấy mà tâm hồn không xúc cảm. Tấm bia như kể lại với ta truyện những ngày đã qua. Hơn ai hết, ông bạn chúng ta cũng mỉm lòng.

Khi bước tới nơi, ông thấy một chú bướm rất đẹp đậu trên trán ông thị trưởng. Bướm tung cánh, bay lượn rồi lại đậu gần bên tấm mộ chí, như muốn mách rằng nơi ấy có vật báu, đó là một khóm cây chẽ ba, một chạc có bốn lá, mọc liền nhau.

Ông bạn của chúng ta hái lá chẽ ba bỏ vào túi, cho đó là một điềm lành, và nghĩ thầm: “Số đỏ thường lại tiếp vận may. Hạnh phúc cũng quý đấy, nhưng một truyện hay, độc đáo, đối với chúng ta, đáng quý hơn nhiều.” Rủi thay, ông chẳng tìm đâu ra Truyện cả.

Mặt trời lặn, to tướng và đỏ rực. Hơi khói từ đồng cỏ bay lên.

Mụ phù thủy Đầm lầy đang đun nấu đấy.

Một tối kia, ông bạn của chúng ta đang ngồi một mình trong buồng, nhìn ra vườn hoa, đồng cỏ trước mặt và, xa tí nữa, là đầm lầy. Trăng sáng vàng vạc. Hơi khói tỏa lên. Đồng cỏ nom hết một hồ nước lớn. Và chẳng, theo truyền thuyết, đó chính là một hồ nước lớn. Ánh trăng trùm lên cảnh vật

một vẻ huyền ảo. Ông bạn của chúng ta nghĩ đến cuốn sách đã từng đọc, sách nói rằng William Tell và Holger xứ Đan Mạch chẳng hề có thật, nhưng đã trở thành một thần tượng của nhân dân cũng như cái hồ này vậy. Ông tự nhủ:

- Thế thì có ngày Holger xứ Đan Mạch cũng sẽ hiện về.

Đang suy nghĩ như thế, bỗng ông nghe thấy một tiếng đập khá mạnh vào cửa sổ. Chim chăng? Dơi chăng? Cú chăng? Nếu chúng có bay chạm vào cửa cũng chẳng ai mở làm gì. Nhưng cửa sổ bỗng mở toang ra, một bà già hiện lên nhìn ông chăm chăm. Ông tự hỏi:

- Mụ ta muốn gì thế nhỉ? Mụ ta là ai thế nhỉ? Mụ lên được tầng gác này chả biết có cần đến cầu thang không nhỉ?

Bà già nói:

- Nhà ngươi có cây chẽ ba, mỗi chạc có bốn lá, ở trong túi phải không? Có bảy chẽ tất cả, trong đó có một chẽ có sáu lá.

- Mụ là ai?

- Ta là phù thủy đầm lầy, chuyên nghề bứt cỏ nấu rượu bia. Ta đang mải mê với công việc thì một tên giúp việc đã tháo nút dưới đáy thùng làm bia chảy ra, thế là đi tong cả.

- Cho tôi biết...

- Chờ đấy, ta bận tí việc.

Nói rồi, mụ biến mất.

Ông bạn của chúng ta sắp sửa đóng cửa sổ lại thì mụ lại hiện lên. Mụ nói:

- Xong việc rồi đấy. Nhưng ngày mai nếu tốt trời thì ta bận gậy nôt nửa thùng rượu bia. Thế nào? Ngươi định hỏi gì ta đấy? Ta trở lại, vì bao giờ ta cũng giữ lời hứa và cũng vì trong túi ngươi có bảy nhánh chẽ ba, mỗi chạc bốn lá, trong đó có một chạc sáu lá. Chẳng phải ai ai cũng kiếm được loại chẽ ba ấy đâu. Xem nào, ngươi hỏi gì ta thế? Còn đứng đực ra như phỗng ấy thì ta sẽ bỏ về với thùng rượu của ta đấy!

Ông bạn của chúng ta hỏi mụ có gặp Truyện ở đâu không.

- Trời, - mẹ kêu lên, - Truyện của nhà người viết ra nhiều như thế mà còn chưa đủ hay sao? Ta tưởng nhà người no Truyện rồi chứ ỉ! Thời bây giờ người ta mãi mê với những cái khác kìa. Ngay cả trẻ con cũng ngấy truyện đời xưa đến tận cổ rồi! Cho con trai điếu xì gà, con gái manh áo mới, chúng thích hơn nhiều. Ngồi mà nghe kể chuyện ư? Xin đủ, xin đủ! Còn trăm công nghìn việc cần hơn thế.

- Thế là thế nào? Mẹ chỉ chuyên sống với cóc nhái và ma trơi thì còn biết cái gì khác ở đời này kìa chứ?

Mẹ già đáp:

- Đừng có coi thường tụi ma trơi! Ta thả chúng ra rồi đấy. Ta còn phải nói với nhau rất nhiều về chúng đấy. Nhưng người hãy đi với ta, ta cần phải về đầm lầy bây giờ. Về đến đấy ta sẽ nói tất. Nhanh, nhanh lên một tí, kéo bảy nhánh lá chẻ ba héo đi và trắng lặn mắt.

Nói rồi, mẹ phù thủy biến đi.

Chuông nhà thờ điểm mười hai tiếng. Trước tiếng chuông thứ tư ông bạn của chúng ta đã ra khỏi sân, qua vườn và đi tới đồng cỏ. Sương mù đã tan vì mẹ phù thủy đã ngừng nấu rượu. Mẹ bảo:

- Người đi lâu thật. Thế mới biết, phù thủy đi nhanh hơn người thường.

- Mẹ định nói gì với ta? Có định nói về Truyện không đấy?

- Thế người không còn điều gì khác để hỏi ta hay sao?

- Thế mẹ hãy nói về tương lai của thơ ca cho ta nghe xem nào!

- Chớ có vội câu, ta sẽ trả lời. Người chỉ chăm chăm hỏi ta về Thơ và Truyện. Đúng! Ta biết nhiều về văn thơ. Hồi còn trẻ ta đã là một thần tí hon xinh đẹp, thường vẫn nhảy với các thần tí hon khác dưới ánh trăng. Bọn chúng ta thường nghe họa mi hát và dạo chơi trong rừng. Khi thì Truyện ngồi suốt đêm trong một bông hoa ngoài đồng cỏ, lúc thì Truyện lách vào nhà thờ, chui vào những bông hoa bày trên bàn thờ.

- Mẹ biết tường tận nhĩ?

- Về điểm gì chứ về điểm ấy ta chẳng kém người... Truyện và Thơ cũng cùng một mẹ đẻ ra cả. Đặt chúng vào chỗ nào mà chẳng được. Mà làm ra chúng chẳng tốn là mấy. Ta sẽ cho không người một ít. Đây là một chiếc rương đầy thơ đóng thành chai. Nước cất, loại tinh túy nhất của thơ đấy, dịu ngọt cũng có, cay đắng cũng có. Trong các chai của ta có đủ những gì mà con người đòi hỏi ở thơ ca, chỉ cần mỗi chủ nhật rảy một tí vào khăn mùi soa là đủ.

Ông bạn chúng ta nói:

- Ta rất đổi ngạc nhiên. Mụ có thơ đóng vào chai thật ư?

- Có quá đi chứ. Người còn lạ gì truyện con bé giẫm lên bánh mì mà đi để giày khỏi bẩn? Truyện ấy đã được viết và xuất bản.

- Chính ta kể truyện ấy chứ ai.

- À, hẳn là người đã biết rằng con bé ấy đến nhà ta đứng vào hôm bà nội Quý sứ đến thăm ta. Mụ ấy thấy con bé, bèn xin ta mang về làm kỷ niệm buổi viếng thăm ấy. Ta đã cho mụ con bé và mụ đã biếu lại một vật chẳng có ích lợi gì cho ta. Một chiếc rương lớn, đựng đầy thơ đóng chai. Mụ đã khuyên ta nên để chúng vào chỗ nào. Vẫn còn đủ cả đấy. Người vào mà xem. Người có bảy nhánh chẽ ba, trong đó một nhánh có sáu lá, nhờ có chúng người mới có thể nhìn thấy những chai ấy.

Quả nhiên ông bạn của chúng ta trông thấy chiếc rương của bà thằng Quý sứ ở giữa đầm lầy. Mụ phù thủy và tất cả những người biết nơi để rương, bất kể người đó ở thời đại nào và thuộc dân tộc nào, đều có thể mở rương ấy ra. Có thể mở cả mặt trước, mặt sau, và tứ phía. Đây là một cái rương rất quý, những nhà thơ của các nước, đặc biệt là của nước ta, được giới thiệu trong đó, sáng tác của họ đã được tinh chế, sửa chữa, cô đặc lại và đóng vào chai. Với một tài năng vững vàng, nếu không gọi là thiên tài, bà nội thằng Quý sứ đã thu góp từ trong thiên nhiên tất cả những cái gì hợp với phong cách của một thi sĩ, rồi pha vào đó một ít tính chất của ma quỷ, thế là được chất thơ của tất cả các thi sĩ đóng vào chai để dùng mãi mãi về sau.

Ông bạn của chúng ta yêu cầu:

- Cho ta xem nào!
- Được, nhưng nghe thì hay hơn nhiều.
- Xem qua tí đã. Thật là đủ các cỡ chai. Chai này đựng gì? Chai kia đựng gì?

Mụ phù thủy đáp:

- Trong chai này có chất hương tháng năm. Ta chưa thử, nhưng ta biết rằng nếu ai rỏ một giọt xuống đất liền thấy ngay một cái ao rất đẹp, có đồng cỏ đầy hoa khô tôn ngũ sắc và thạch thảo bao quanh. Nếu ai rỏ hai giọt lên quyền vớ một cậu học sinh bình thường, quyền vớ sẽ biến ngay thành một vở hý kịch thom nức đến nỗi chỉ ngủi thôi cũng đã ngủ lịm đi rồi. Thật là vinh dự cho ta vì ta được họ nêu danh vào nhãn hiệu của chai đó: “Nước giải khát của bà phù thủy đầm lầy.” Người có thấy không?

“Còn đây là chai chứa những chuyện vô sỉ. Nom tựa như nước nguyên chất trong vắt, có phải không? Đúng đấy, nhưng có pha ba thìa chất dối trá và hai giọt chất sự thật, lại gia thêm một tí máu dân chài và một tí thịt thày giáo.”

“Rồi đây là những chai thơ luân lý. Mỗi giọt rơi xuống vang lên như tiếng cửa mở dưới địa ngục.

Cái chai to tướng ở phía kia kia, chiếm đến nửa rương, là chai quý nhất đựng tất cả các truyện cổ kim. Chai ấy được đậy nút kỹ để nước bên trong khỏi bị hủ hoi. Tất cả các món ăn quốc hồn quốc túy của các dân tộc đều có trong đó. Chỉ cần dốc ngược chai và xúc lên là người Đức sẽ thấy trong ấy món nước sốt triết học của mình, người Anh: món nước dùng nấu với khoa sư phạm của họ, và người Pháp: món canh hồ lớn của họ, mà người Đan Mạch chúng ta vẫn thường gọi là món cháo vệt. Nhưng theo ta, ngon nhất vẫn là món súp của kinh thành Copenhagen.

Ông bạn của chúng ta mãi mê suy nghĩ. Mụ phù thủy đầm lầy nói tiếp:

- Người đã xem và biết rương của ta đựng gì rồi. Nhưng ta muốn báo cho người một tin quan trọng hơn thế nhiều, mà người chưa hề biết: “Trong thành có ma trời”. Việc này quan trọng hơn Thơ và Truyện. Đáng nhẽ ta

không nói thêm gì nữa, nhưng có một sức mạnh thần bí thúc đẩy ta phải loan báo: “Trong thành có ma trời! Chúng được thả ra rồi đây. Loài người hãy coi chừng.”

- Sao nữa? Ta chẳng hiểu gì cả.

Mụ phù thủy tiếp:

- Hãy ngồi lên chóc rương một lát, nhưng chớ có làm bẹp rương, vỡ chai của ta đây! Hẳn là người đã biết giá trị của những thứ trong ấy! Ta sẽ kể cho người nghe cái tin trọng đại vừa mới xảy ra hôm qua.

Trong đầm lầy này, hôm qua, có hội lớn. Người thử tưởng tượng xem có mười hai con ma trời ra đời. Chúng thuộc vào loại có thể biến hình thành người, hành động và liên kết với nhau như người thật vậy. Đó là một sự kiện lớn lao trong đầm lầy, nên ma trời đực và ma trời cái nhảy múa cả ngày đến hết cả hơi. Nhưng đây không phải là chuyện chính.

“Khi ấy, ta cũng ngồi trên chiếc rương như người bây giờ, đang ăm mười hai đứa ma trời mới nở, chúng lập lòe như đom đóm. Trong nháy mắt chúng đã lớn hẳn lên và bắt đầu nhảy múa. Chưa đầy mười lăm phút sau chúng đã to bằng người lớn rồi.

Giờ ta phải cho người biết rằng, theo lệ trong giang sơn ta, những đứa ma trời nào sinh ra trong ngày trăng tròn và có gió to, như hôm qua, đều được phép biến thành người và sống như người thật trong suốt một năm. Chúng có thể bay quanh thế giới, nếu chúng không sợ rơi xuống biển hay bị bão táp vùi dập. Ma trời còn nhập được vào linh hồn con người, bắt người ta phải nói và hành động theo ý chúng. Hơn nữa, chúng có quyền nhập vào cả đàn ông lẫn đàn bà, nhưng trong một năm chúng phải làm hư hỏng cho được ba trăm sáu mươi lăm người, làm cho họ xa hẳn chân lý và đạo đức. Con nào thành công sẽ được nhận phần thưởng cao quý nhất của loài ma trời, được chạy trước xe của quý sứ, được một bộ quần áo lính hầu bằng vàng và một vòng lửa đeo cổ.

Nhưng trong khi đi tìm người để nhập vào, ma trời gặp rất nhiều nỗi gian nguy. Nếu người trông thấy nó trước và thổi vào nó thì ma trời lại rơi trở lại đầm lầy. Hơn nữa, trước cuối năm, nếu ma trời nhớ nhà quá, không làm tròn

nhiệm vụ thì nó không lập lờ được nữa và tắt ngấm hẳn đi. Nếu hết năm mà nó không làm cho đủ ba trăm sáu mươi lăm người xa lìa chân lý và đạo đức thì nó sẽ bị giam hãm trong một mẩu gỗ mục. Nó vẫn còn sáng, nhưng không cựa quậy được nữa, đó là hình phạt kinh khủng nhất đối với một con ma trời.

Ta biết hết những điều đó và đã kể lại cho mười hai đứa ma trời mới ra đời lúc ta ẵm chúng trên tay.

Chúng sượng điên lên. Ta bảo chúng: “Hãy coi chừng, tốt hơn hết là đừng nên làm người!”

Nhưng không! Chúng thích làm người cơ! Chúng đã mơ tưởng đến cái thú mặc quần áo vàng và đeo vòng lửa rồi. Một số ma trời kỳ cựu bảo chúng: “Ở lại đây với chúng ta!” Một số khác lại nói: “Cứ đi mà hại lũ người. Chúng chẳng đã tát và vét cạn đầm lầy của ta đó sao? Rồi số phận con cháu chúng ta sẽ thế nào đây?”

- Không tha đứa nào cả! - Lũ ma trời reo lên.

Thế là chúng quyết định ra đi.

Ông bạn của chúng ta nói:

- Thế là thành một truyện rồi.

Mụ phù thủy đáp:

- Đây mới chỉ là đoạn đầu thôi.

Bây giờ mụ có thể kể cho ta biết những hành động của chúng. Chúng chọn những người nào và lừa dối họ bằng cách nào? Theo ý ta có thể viết cả một cuốn tiểu thuyết về ma trời, gồm mười hai chương, mỗi chương kể chuyện một con ma trời, hoặc hơn nữa, có thể viết thành một hý kịch dân gian.

- Thế thì viết đi! Hay thôi, đừng viết thì hơn.

- Phải, ta cũng thấy đừng viết có lẽ hơn. Ta sẽ tránh được những lời chỉ trích của báo chí. Khó chịu chẳng kém gì ma trời bị giam vào gỗ mục, chỉ có thể lập lờ mà không nói năng cử động được.

Mụ phù thủy nói:

- Đúng đấy! Cứ để cho những người khác viết, những người biết chuyện và những người chẳng biết gì. Ta sẽ cho nhà người một chai thơ ca. Ta thấy hình như ngón tay người đã khá nhem nhuốc những mực rồi đấy và người cũng đã đến tuổi làm những việc lớn hơn là viết truyện. Người đã nghe rõ truyện ta vừa kể chưa?

- Trong thành có ma trôi, phải, ta đã nghe thấy rồi. Nhưng người muốn ta làm gì bây giờ? Đi tìm khắp phố phường, nhà cửa, đến ông thị trưởng hay ông chủ trường lý xem lũ ma trôi chui vào đầu óc người nào chẳng? Theo lời người, nhờ phép lạ của những nhánh chẽ ba có bốn lá, ta có thể dễ dàng nhận ra chúng. Đến lúc tìm ra những con ma trôi ấy thì ta sẽ báo cho ai mới được kia chứ? Ta không thể nào nói ra với những kẻ mà ma trôi đã nhập vào và nếu ta công khai nói lên điều ấy thì thiên hạ sẽ nhạo báng và phản đối ta. Mụ cứ tưởng tượng xem ta đang kêu lên: “Cẩn thận đấy, có một con ma trôi đang đội lốt một người lương thiện kia kia!” thì sẽ ra sao? Dù sao ta cũng rất muốn viết lại truyện này.

Mụ phù thủy nói:

- Hơn nữa, chúng tản ra khắp nơi. Chúng lén vào nhà thờ làm cho cha cố lúc ấy cũng chẳng nghĩ gì đến quyền lợi của giáo dân nữa, mà chỉ nghĩ đến bản thân mình thôi. Chúng xâm nhập vào các tác giả và các nghệ sĩ... Nhưng thôi, ta đã quá ba hoa, có lẽ hại cho họ hàng ta quá lắm rồi. Thế là ta sắp cứu loài người mất rồi! Điều đó trái với ý ta, và ta cũng chẳng hy vọng gì kiếm được tâm huy chương. Rõ thật điên! Đem kể cả truyện ấy với một nhà văn để ông ta kể lại cho cả thành phố biết!

Ông bạn của chúng ta nói:

- Nhân dân thành phố chẳng thèm để ý đến đâu! Họ sẽ tưởng rằng đó là một truyện hoang đường mà ta kể cho họ, mặc dù ta có hết sức nghiêm chỉnh báo cho họ rằng: “Trong thành có ma trôi đấy, mụ phù thủy đắm lầy bảo tôi thế, các bạn coi chừng!”

BÀ CÔ NHỨC-RĂNG

>>> Bản tiếng Anh

Các bạn sẽ hỏi tôi:

- Ông lấy truyện này ở đâu ra thế?
- Tôi tìm thấy trong giỏ đựng giấy loại.

Vô khối sách hiếm và hay đã được bác hàng thịt hay là bác bán thực phẩm dùng không phải để đọc mà vào việc cần thiết hơn, theo các bác. Qua tay các bác, sách biến thành những cái bao đựng bột lọc và cà phê, giấy gói cá mắm, bơ và pho-mát, do đó, sách in ra cũng được dùng vào việc ấy nữa.

Tôi quen một anh chàng bán thịt, con một bác bán thực phẩm, xuất thân từ một nhà nghèo, sinh ra ở dưới hầm, do làm ăn phẩn chấn nên anh đã có một cửa hàng. Anh đã từng đọc và thông hiểu các loại sách đã bị dùng để gói thịt, kể cả bản in lẫn bản thảo. Anh ta có một bộ sưu tập rất lý thú, trong đó có nhiều công văn quan trọng, do một vị quan lớn bận rộn nào đó đã quẳng vào sọt giấy, những bức mật thư và cả những thư nặc danh đề hèn chẳng nên nói ra đây làm gì. Nhà anh ta là nơi phiêu dạt những tàn di của văn học, do đó, anh ta đã cứu vớt được vô khối là sách đáng đọc đi đọc lại vài lần.

Anh đã phỏ cho tôi xem bộ sưu tập sách in và bản thảo của anh. Tôi đã tìm thấy ở đây nhiều tờ của một quyển vở rộng khổ, chữ viết rõ nét làm tôi phải lưu ý tới.

Anh bảo tôi:

- Chính anh sinh viên đã viết truyện này, anh biết chứ? Cái anh chàng sinh viên ở trên gác đã chết cách đây một tháng ấy mà. Anh ta đã bị nhức răng rất khổ sở. Nhưng truyện của anh đọc rất lý thú. Tôi chỉ còn một phần bản thảo thôi, chính ra có trọn cả một quyển vở. Bố mẹ tôi đã đòi nửa cân xà phòng đen cho bà chủ nhà của anh ta để lấy quyển vở ấy.

Tôi mang quyển vở ấy về. Đọc xong tôi thấy nên đưa ra phổ biến.

I

Khi tôi còn nhỏ, cô tôi thường cho tôi ăn của ngọt. Khi ấy rằng tôi còn chịu đựng được của ngọt và chưa bị hỏng. Tôi lớn lên, trở thành sinh viên. Cô tôi vẫn thường cho tôi kẹo ngọt. Bà nói rằng tôi là một thi sĩ.

Đúng là tôi cũng mang chút ít chất thi sĩ trong người, nhưng chẳng được bao lâu.

Khi dạo qua các phố, tôi luôn luôn có cảm tưởng như đang đi giữa một thư viện vĩ đại. Tôi cảm thấy nhà cửa là những ô sách, các tầng gác là những ngăn đựng sách. Chỗ này là một câu chuyện gia đình, chỗ kia là một hý kịch cổ, trên tất cả các ngăn sách đều có những tác phẩm khoa học và tác phẩm văn học, hay hoặc dở. Tôi có thể triết lý và tưởng tượng lung tung về cái thư viện ấy. Đúng là tôi cũng mang chút ít chất thi sĩ trong người, nhưng chẳng được bao lâu.

Khỏi người khác cũng mang trong người chất thi sĩ chẳng kém gì tôi, nhưng họ chẳng đeo chiếc thẻ hoặc chiếc dây chuyền có khắc chữ: “Thi sĩ”. Đối với họ cũng như đối với tôi, Thượng Đế đã phú cho một khiếu năng vừa đủ với bản thân, nhưng không đủ để giúp ích cho đời. Hồn thơ thâm nhập vào chúng tôi như một tia nắng, tràn ngập tâm hồn và tư tưởng chúng ta, nó như hương thơm thấm vào lòng chúng ta, như khúc nhạc lời cuốn chúng ta, nhưng chúng ta không thể biết nguyên nhân từ đâu.

Tôi qua, ngồi trong buồng, tôi muốn đọc nhưng chẳng có lấy một cuốn sách hay một tờ báo trong tay.

Lúc đó, từ cây bồ đề, một chiếc lá xanh rơi xuống. Làn gió nhẹ đưa nó qua cửa sổ vào đến tận bên tôi. Tôi ngắm nghía mảnh lá với những đường gân xanh của nó. Một con sâu đang bò bên trên, chừng như đang chăm chú nghiên cứu chiếc lá. Thấy thế, tôi liên tưởng đến sự hiểu biết của loài người. Chúng ta cũng vậy, chúng ta cũng bò trên một chiếc lá cây. Chúng ta chỉ biết chiếc lá thôi, nhưng không vì thế mà chúng ta không diễn thuyết được rất hay về cây cối, về rễ cây, thân cây, cành lá và tất cả những gốc cây lớn, cây nhỏ, cũng như nói về Thượng Đế, thế gian, sự bất tử, mà chúng ta chẳng biết gì hơn là biết cây qua một chiếc lá nhỏ bé.

Tôi đang suy nghĩ đến đó, bỗng bà Mille của tôi đến chơi.

Tôi phô với bà chiếc lá, con sâu và thuật lại những điều tôi vừa suy nghĩ.
Đôi mắt bà sáng ngời lên.

- Cháu là thi sĩ đấy! - Bà reo lên - Mà có lẽ là nhà thi sĩ vĩ đại nhất của chúng ta cơ đấy! Cháu hãy cố gắng làm cho lừng danh, sau này bà có chết cũng không ân hận. Từ ngày ông chủ lò nấu rượu bia Rasmusse khuất núi, bà rất ngạc nhiên về óc tưởng tượng kỳ diệu của cháu.

Nói rồi bà Mille ôm hôn tôi.

Nhưng bà Mille và ông chủ nấu rượu bia Rasmusse là ai mới được chứ?

II

Mẹ chúng tôi có một người cô, mà chúng tôi gọi là “Bà cô nhức răng”.

Bà thường cho chúng tôi ăn mút kẹo, tuy rằng những của ấy quả là không tốt cho răng lợi của chúng tôi.

Nhưng bà rất yêu trẻ con ngoan và cho rằng không cho chúng những thứ chúng thích là một tội ác. Dĩ nhiên là chúng tôi rất mực quý bà.

Bà không lấy chồng. Trong ký ức của tôi, bao giờ tôi cũng thấy bà già khom. Hình như lúc nào bà cũng chỉ có một cỡ tuổi: tuổi già.

Khi còn trẻ, bà rất khổ vì đau răng và bà luôn luôn nhắc đến chuyện ấy. Vì thế một trong những bạn thân của bà, ông chủ lò rượu bia Rasmusse, một con người khá thông minh, đặt cho bà cái tên là: “Bà cô nhức răng.”

Về cuối đời ông, Rasmusse không nấu rượu bia nữa. Ông sống về lợi tức. Ông thường đến chơi với bà cô tôi, ít tuổi hơn ông ta một chút. Mồm ông ta móm cả, chỉ còn lại vài chân răng đen sì.

Ông thường kể cho các cháu ông nghe rằng hồi còn trẻ, ông ăn quá nhiều chất ngọt, răng bị hỏng hết cả.

Lúc trẻ bà cô tôi chẳng hề ăn chất ngọt nên răng bà cô tôi trắng bóng.

Phải nói rằng bà giữ gìn bộ răng rất cẩn thận. Rasmusse thường nói đùa là bà chẳng bao giờ đi ngủ mà không cất răng đi.

Khi còn bé, nghe thấy thế chúng tôi rất bức, nhưng bà cô tôi bảo rằng ông ta nói thế thôi, chẳng có ác ý gì.

Một buổi sáng, vào lúc ăn điểm tâm, bà thuật lại giấc mơ khủng khiếp đêm hôm trước, bà rưng một chiếc răng! Bà bảo:

- Thế có nghĩa là tôi đã mất đi một người bạn trai hoặc bạn gái.

Ông chủ lò rượu bia mỉm cười nói:

- Nếu cái răng ấy là răng giả thì có lẽ bà mất một người bạn giả rồi đấy.

- Hồn nào! - Bà tôi quát to lên.

Từ trước đến nay và cho đến sau này, chưa bao giờ bà giận dữ đến như thế.

Ít lâu sau bà ta lại nói rằng đây chỉ là một câu nói đùa của ông bạn già và nói thêm rằng ông ta là người tốt nhất trần gian, khi chết ông ta sẽ hóa thành tiên trên trời.

Tôi suy nghĩ đến cái chuyện thành tiên ấy và muốn biết lúc ấy ông ta sẽ ra sao.

Khi hai người còn trẻ, Rasmusse đã hỏi bà cô tôi. Bà suy nghĩ rất lâu, rồi chờ đợi, đợi mãi. Cuối cùng bà ở vậy, nhưng vẫn là người bạn gái trung thành của ông ta.

Thế rồi ông chủ lò rượu bia Rasmusse qua đời. Một cỗ xe tang sang trọng đưa ông ta ra nghĩa địa. Theo sau là một đoàn dài những người mặc lễ phục, ngực đầy huân chương. Hẳn là ông ta đã kịp biến thành một ông tiên có cánh của Thượng Đế và tôi tin rằng ông ta sẽ ra mắt mọi người. Tôi hỏi:

- Bà ơi! Liệu ông ấy có đến không?

- Ai đến kia, hờ cháu?

- Ông tiên Rasmusse ấy mà.

Bà cô tôi sững sốt reo lên:

- Thằng bé này sẽ thành một thi sĩ vĩ đại.

Thế rồi ý nghĩ ấy không bao giờ rời khỏi bà cô tôi trong suốt thời gian tôi học tiểu học, đến khi làm lễ thêm sức, và cả đến khi tôi đã học đại học.

Bà là người bạn thân thiết nhất của tôi trong những lúc tôi cuồng thơ cũng như những lúc nhúc rãnh, vì tôi mắc cả hai chứng ấy. Có lần bà nói với tôi:

- Ý nghĩ đến với cháu như thế nào, cháu cứ việc ghi chép rồi nhét vào ngăn kéo. Đại thi hào Jean Paul trước kia cũng làm thế đấy. Tuy nhiên, bà cũng không thích ông ta lắm, vì thơ ông ta chưa được bay bướm. Bay

bướm, thơ phải bay bướm mới được. Có đúng như thế không, hử cháu? Thơ của cháu nhất định sẽ bay bướm có phải thế không?

Tôi đâm ra tự lo âu, tràn ngập lòng ham muốn trở thành đại thi hào mà bà cô tôi đã linh cảm thấy ở tôi, rồi tôi mắc bệnh cuồng thơ. Nhưng còn một bệnh ác liệt hơn nữa, bệnh đau răng cuồng cuồng, đang hành hạ tôi. Tôi bò lê như con rắn, ngồi chồm hồm như con cóc, hoặc uốn cong mình như con sâu rọm.

Thỉnh thoảng bà cô tôi bảo:

- Bà cũng đã từng trải qua những cơn đau như thế.

Và trên môi bà thoáng một nụ cười buồn rầu đau đớn.

Hàm răng trắng muốt của bà lấp lánh.

Nhưng tôi phải bắt đầu một chương mới trong câu chuyện của bà cháu tôi.

III

Tôi đã kiếm được chỗ ở mới và đến ở từ một tháng nay. Tôi thuật lại với bà cô tôi.

- Cháu sống trong một ngôi nhà như nhiều ngôi nhà khác. Ngay cả lúc cháu bấm chuông có tới ba lần người ta cũng không bận tâm gì tới cháu cả. Ngoài ra, ngôi nhà rất ồn ào. Mưa, gió, người tất cả cứ ào ào như giông bão ấy. Cháu ở ngay trên cửa ra vào. Một chiếc xe ra hoặc vào cũng để lại một vệt quệt trên tường. Cánh cửa rung chuyển như có cơn động đất. Nếu lúc ấy cháu đang nằm thì tứ chi rung lên, nhưng có lẽ thế lại làm cho cháu cứng gân cứng cốt lên cơ đấy. Khi gió thổi, (ở đây gió không khi nào ngớt), cánh cửa sổ bật tung, đập vào tường. Lại thêm cái chuông ở sân nhà bên cạnh, mỗi lần gió thổi lại rung lên.

Những người thuê nhà đi về không giờ giấc nào cả, thường là về rất khuya, hoặc có khi đến tận sáng bạch mới về. Cái nhà ông ở gác trên, bạn ngày dạy học thổi kèn Trombone^[52], tôi về rất muộn, sau khi đi dạo chơi gần suốt đêm với đôi giày đóng cá sắt khua lộp cộp.

Ở đây cửa sổ chỉ có hai cánh, mỗi cánh chỉ là một cái khung gỗ mà bà chủ nhà đã dán giấy lên, giấy lại là giấy băng nên gió lùa vào, kêu cứ vo ve như tiếng ruồi nhặng bay. Thứ âm nhạc ấy ru ngủ một cách dễ dàng. Hễ vừa chợp mắt là gà gáy, đánh thức ngay dậy. Lũ gà rất lưu tâm đến việc báo cho cháu biết sắp sang ngày mai rồi. Lũ ngựa con không có tàu để nhốt vào, người ta buộc chúng vào cửa, chúng đùa giỡn với cánh cửa cho giãn gân cốt.

Sáng sớm người gác cổng, ở với vợ con trên vựa thóc, đi xuống thang gác, chân nện rầm rầm. Tiếng guốc kêu lộp cộp, cửa đập thình thịch làm nhà rung chuyển cả lên. Một lát sau, đến lượt ông láng giềng gác trên bắt đầu tập thể dục, nâng những quả tạ nặng quá sức mình, chưa kịp nâng lên, quả tạ đã rơi xuống, và cứ như thế mãi.

Còn cái đám lau nhau trong nhà, tuy đã đến giờ đi học, nhưng còn lượn ra lượn vào, chen chúc nhau và la hét om sòm.

Cháu đi ra cửa sổ, mở ra để thở hút lấy chút không khí tươi mát và nếu lúc ấy chị giúp việc ở nhà dưới không giặt quần áo thì quả là may mắn chớ cháu. Giặt quần áo là môn tiêu khiển hàng ngày của chị ta.

Câu chuyện về ngôi nhà tôi ở là như thế đấy. Những lời của tôi đã làm cho bà cô tôi rất cảm động. Bà reo lên:

- Cháu là thi sĩ, cháu chỉ cần viết lại những điều cháu vừa nói ra là cháu sẽ trở thành vĩ đại như Dickens! Hơn thế, bà còn thích văn của cháu hơn là văn của ông ta nữa kìa! Văn cháu nghe rất rung động! Cháu vừa nói vừa họa. Khi cháu tả cảnh nhà cháu, người ta tưởng như trông thấy nhà ấy trước mắt. Cháu làm tiếp bài văn của cháu đi! Giờ bà muốn nghe một cái gì sinh động và “rất người”.

Thế là tôi tiếp tục tả một cách rất chân thực ngôi nhà của tôi, những tiếng động trong nhà và cả về tôi nữa, nhân vật bất động...

IV

Một đêm khuya về mùa đông, sau giờ tan hát. Thời tiết khủng khiếp, một trận bão tuyết nổi lên làm cho ít người dám ra ngoài. Bà cô tôi đi xem hát, còn tôi thì dẫn bà cô tôi đi và dẫn bà về. Nói là “dẫn” cũng hơi quá, vì đi một mình cũng đã khó nhọc lắm rồi, còn có thể dẫn ai được kia chứ! Các xe ngựa đều đã có khách. Nhà bà tôi ở đầu thành phố, còn nhà tôi thì ở gần rạp hát.

Chúng tôi cất bước rất khó nhọc, chân giẫm trong tuyết, giữa cơn bão. Tôi đỡ bà cô tôi, khi thì nhấc bà lên, khi thì đẩy bà đi. Chúng tôi chỉ ngã có hai, ba lần. Chúng tôi đi đến cửa nhà tôi và dừng lại để rũ tuyết. Chúng tôi đã rũ cả trên thang gác rồi, tuy thế, cũng còn khá là tuyết để rắc đầy phòng đợi.

Chúng tôi cởi áo khoác ngoài ra. Bà chủ nhà của tôi cho cô tôi mượn đôi tất khô và một chiếc áo choàng. Bà ta bảo cần phải mặc cho ấm và nói thêm rằng thời tiết như thế thì bà cô tôi không nên về nhà. Bà mời bà cô tôi ngủ trong phòng của bà, còn bà sẽ ngủ trên chiếc ghế đệm dài, gần cái cửa sổ thông sang buồng bên cạnh vẫn thường khóa chặt.

Lửa bắt đầu cháy trong bếp lò. Bà chủ nhà đặt một ấm trà lên bàn, gian buồng nhỏ bé của tôi trở nên ấm cúng. Nhưng dù sao cũng không bằng nhà bà cô tôi, mùa đông có rèm dày che cửa, có hai lần tắm trải trên sàn. Ở nơi ấy như ở trong một cái chai có hơi ấm và nút kín. Tuy nhiên, như tôi đã nói, ngồi ở trong buồng tôi, cũng không đến nỗi khó chịu lắm. Ngoài trời, gió thổi điên cuồng.

Bà cô tôi bắt đầu kể chuyện. Bà kể, kể mãi, tôi thấy sống lại thời thanh xuân của bà, ông chủ lò rượu bia và tất cả những kỷ niệm lâu năm của bà cô tôi.

Bà nhắc đến ngày tôi mọc chiếc răng đầu tiên và niềm vui của gia đình tôi lúc ấy.

Chiếc răng đầu tiên! Chiếc răng ngậy thơ lóng lánh như một giọt sữa, chiếc răng sữa.

Rồi một chiếc nữa mọc, nhiều chiếc nữa, cả hàm răng trên và hàm dưới, những chiếc răng trẻ con xinh xắn. Tuy nhiên chúng cũng chỉ là những chiếc răng tiên phong, tạm thời, vì chúng chưa hẳn là những chiếc răng thật, những chiếc răng tồn tại suốt cuộc đời con người ta.

Sau đó mọc lên những chiếc răng khôn, như những cánh quân hai bên tả hữu hàm răng. Chúng ra đời giữa những cơn đau ghê gớm.

Rồi cái nọ theo cái kia mà rụng dần. Sống chưa chót đời, chúng đã vội rụng hết, rụng hết, rụng đến cái cuối cùng. Do đó, mặc dù tâm hồn vẫn còn trẻ trung, con người đã trở nên già cả.

Những ý nghĩ đó chẳng thích thú gì, nhưng đó là chủ đề câu chuyện của chúng tôi. Chúng tôi sống lại những năm còn trẻ trung, đến nửa đêm chúng tôi còn trò chuyện.

Rồi bà cô tôi sang buồng bên để nằm nghỉ.

- Chúc cháu ngủ ngon, - bà cô bảo tôi, - giờ thì bà sẽ ngủ như ở nhà vậy.

Nhưng trong nhà cũng như ở ngoài trời, chẳng được yên tĩnh. Giông tố vẫn gầm lên ngoài cửa kính, đập vào những móc sắt dài trên cửa làm reo lên cái chuông nhà láng giềng dưới sân. Người thuê nhà trên gác đã về. Ông ta làm một cuộc dạo chơi trên nhà, hết leo lên lại leo xuống trên thang gác. Khi đã khuya, nện đôi ủng chán chê rồi, ông ta đi ngủ, nhưng ông ta quá khỏe quá, đến nỗi cách trần nhà, người ta vẫn nghe thấy tiếng.

Riêng tôi, tôi không thể ngủ được. Giông tố mạnh quá chừng, không ngừng chút nào cả. Gió vừa thổi vừa gào lên. Hàm răng của tôi cũng gào lên theo cái kiểu của chúng. Chúng cất tiếng ca bản “nhức răng không chịu nổi”.

Một làn gió ùa từ cửa sổ vào. Trăng khi mờ khi tỏ. Những đám mây bị bão cuốn đi làm mặt trăng ẩn lúc hiện, tạo thành một cảnh tranh tối tranh sáng, cuối cùng, bóng tối ngày càng in rõ nét trên sàn nhà, có một vật gì đang ngọ nguậy trong bóng tối làm tôi rùng mình, lạnh toát người. Trên

mặt đất hiện ra một hình thù lờ mờ và dài, có thể là hình người, nom như những nét bút chì nguệch ngoạc do một em bé vẽ trên tảng đá. Một vạch làm thân, một vạch làm hai tay và một vạch làm chân. Còn cái đầu là một hình đa giác.

Mỗi lúc bóng càng rõ hơn, trông như một người đàn bà mặc váy.

Tôi nghe có tiếng thảm thì. Không biết có phải bóng nói hay tiếng ruồi trâu vo ve ngoài cửa kính?

Nhưng không! Chính là bà Nhức răng, ngài Satan khủng khiếp của âm phủ! Lạy chúa phù hộ đừng để cho bà ta đến thăm chúng tôi!

- Chôn này thật là tuyệt, bà Nhức răng thì thảo, đất tốt dào dề, lại lấy lợi, tha hồ mà cấy sâu. Đàn muỗi với cái vôi có thuốc độc đã kéo nhau đến. Giờ thì đến lượt ta mài mũi dùi vào răng. Bộ răng của cái lão nằm trên giường kia sao mà trắng thế! Bộ răng ấy đã coi thường tất cả của chua, của ngọt, chất nóng, chất lạnh, vỏ hạt dẻ và hột mận. Nhưng ta có thể kìm kẹp chúng và thổi hơi lạnh vào lỗ chân răng làm cho chúng bị cảm hàn.

“Người là thi sĩ - mụ nói tiếp. Ta có thể đọc cho người nghe tất cả những câu thơ mà người sáng tác về sự đau đớn. Ta muốn cho người hưởng cái cảm xúc khi sắt và thép xuyên qua người. Ta muốn làm rung lên tất cả những sợi thần kinh li ti của người.”

Lúc đó, hình như có người đâm một cái kim bông rầy vào xương hàm tôi.

- Chà, cơn nhức răng tuyệt quá! - Mụ nói - Cứ như là một bản đại phong cầm! Thế là tuyệt vời! Lại có cả kèn, cả trống, cả tiếng địch rền vang của lũ răng khôn. Một bản nhạc như thế thật xứng đáng với một nhà thơ lớn!

Và mụ tiếp tục biểu diễn.

Mụ có bộ mặt trông rất kinh tởm. Chỉ trông thấy tay mụ thôi, đôi bàn tay xám xịt, lạnh ngắt, ngón dài ngoằng, có ngón nhọn hoắt như mũi kim nhìn cũng đủ rợn người. Mỗi ngón là một hình cụ. Ngón cái và ngón trỏ là kim và khoan hình khù khoằm^[53], đầu ngón giữa là một cái kim, ngón đeo nhẫn là cái khoan xoắn, ngón út là một bình phun nọc muỗi độc.

- Ta sẽ dạy nhà ngươi tìm đề tài về thi ca - Mụ nói - Một nhà thơ lớn phải trải qua một cơn đau răng khủng khiếp, một nhà thơ nhỏ chỉ trải qua một cơn đau răng thường thôi cũng đủ nên thơ rồi.

Tôi van nài:

- Trời! Nếu vậy thì xin liệt tôi vào hạng nhỏ thôi. Tốt hơn cả là đừng liệt tôi vào hạng nào cả. Tôi chỉ có những lúc hứng lên mới làm thơ như người ta có những cơn đau răng mà thôi. Tôi không phải là người của mụ. Cút đi! Cút đi!

- Thế là ngươi đã công nhận ta mạnh hơn cả thi ca, triết học, toán học và âm nhạc chứ gì? Uy thế của ta lớn hơn cả lũ người được vẽ bằng sơn và tạc thành tượng. Ta nhiều tuổi hơn tất cả bọn chúng, ta sinh ra gần vườn thiên đường, ở phía ngoài, nơi gió thổi lồng lộng và cóc nhái lúc nhúc. Ta đã giúp bà Eve và ông Adam che thân thể, chống rét. Ngươi có thể tin rằng cơn đau răng đầu tiên cũng không phải là vừa.

- Vâng, tôi tin, tin hết. - Tôi đáp - Nhưng cút đi! Cút đi thôi!

- Được, ta sẽ đi nếu ngươi thôi đừng làm thơ nữa, đừng viết những vần thơ trên giấy, trong sổ tay và trên mặt bàn nữa. Nhưng nếu ngươi còn làm thơ là ta sẽ trở lại.

Tôi nói:

- Xin cam đoan như vậy, và tôi mong không gặp lại bà nữa.

- Ngươi sẽ gặp lại ta nhưng dưới hình dáng béo hơn một chút, đáng yêu hơn bây giờ. Người sẽ thấy ta hết như bà cô Mille và ta sẽ bảo ngươi: “Hãy làm thơ đi cháu thân yêu của bà! Cháu là một nhà thơ vĩ đại, có thể là nhà thơ lớn nhất của chúng ta. Cháu hãy nghe lời bà và bắt đầu viết đi, bà sẽ phổ thơ cháu thành nhạc và đem dạo trên hàm răng của cháu.”

Nói rồi mụ biến đi.

Mụ từ biệt bằng một nhát kim đâm vào xương hàm. Nhưng cơn đau dịu đi rất nhanh, tôi tưởng như đang bơi trên một con sông êm đềm, hai bên bờ là những tàu lá rộng xanh mượt ngả ra, chìm xuống nước và cụp vào mở ra. Tôi chìm ngẫm theo chúng, ngụp trong cảnh bình yên và an nhàn.

Có tiếng hát vang:

- Chết đi! Tan ra như tuyết! Bốc thành hơi bay lên không gian như những đám mây!

Qua làn nước tôi đọc thấy những tên người sáng chói, những hàng chữ thêu trên cờ chiến thắng, một chứng thư cho sự bất tử khắc trên cánh một con vờ.

Tôi ngủ say, nhưng không mơ. Tôi chẳng còn nghe thấy tiếng gió rít, tiếng cửa đập, tiếng chuông nhà bên cạnh rung lên và tiếng giẫm chân nặng nề của người thuê nhà trên gác đang tập thể dục. Hạnh phúc thay!

Một luồng gió đẩy cánh cửa phòng bà cô Nhức răng. Bà thức dậy, đi giày tất, mặc quần áo và bước sang buồng tôi. Về sau bà kể lại rằng lúc ấy tôi đang ngủ say như một tiên đồng nên bà không dám đánh thức tôi.

Tôi chợt tỉnh và mở choàng mắt ra. Tôi đã hoàn toàn quên rằng và đã ở lại đây, nhưng liền đó tôi sức nhớ ra ngay. Mơ và thật lẫn lộn với nhau.

- Từ lúc chia tay tôi qua đến giờ cháu chưa viết được gì cả, - bà trách tôi.
- Sao cháu lại không viết? Cháu là thi sĩ của bà, và sẽ mãi mãi là thi sĩ của bà!

Tôi cảm thấy cái mỉm cười của bà thật xảo quyệt. Tôi không rõ ràng rằng người ấy có phải là cô Mille yêu quý của tôi hay là cái nhà bà kinh tởm tôi đã gặp khi đêm và đã xin chừa không làm thơ nữa.

- Cháu yêu quý, cháu đã làm bài thơ nào chưa?

- Chưa! - Tôi hét lên - Bà chính là bà cô Mille đấy chứ?

- Chẳng phải bà thì ai? - Bà trả lời.

Đúng là bà cô Mille rồi. Bà ôm hôn tôi, rồi lên xe trở về nhà.

Tôi bèn viết câu chuyện mà bạn hiện đang đọc đây, không viết bằng thơ và chắc là không bao giờ được đem in.

Bản thảo đến đây là hết.

Người bạn trẻ của tôi, anh hàng thịt đáng kính không tìm đâu ra đoạn còn thiếu. Người ta đã dùng những tờ viết đoạn ấy để gói cá mắm, bơ và xà

phòng đen.

Ngày nay, ông chủ lò nấu rượu bia, bà cô và anh sinh viên bất hạnh có những tư tưởng tuyệt vời bị quăng vào sọt rác, đều đã khuất.

Người ta thường hay vất tất cả các thứ vào sọt rác mà!

Thế là hết truyện, truyện bà cô nhúc răng.

BẦY CHIM THIÊN NGÀ

>>> Bản tiếng Anh

Ở nơi xa, xa đây lắm, nơi chim nhận bay đến vào mùa thu, có một nhà vua có mười một con trai và một con gái tên là Liza. Mười một con trai trẻ tuổi ấy đều đeo thánh giá trên ngực và gươm bên mình. Ở trường, họ viết trên những tấm bảng bằng vàng với những con dao nhọn bằng kim cương, họ đọc thông và rất thuộc bài. Họ thật xứng đáng là những hoàng tử. Cô em út, nàng Liza, thường ngồi trên một chiếc ghế bằng thủy tinh, tay cầm một cuốn sách có nhiều tranh vẽ, riêng cuốn sách ấy cũng đáng giá bằng nửa giang sơn của bất cứ một vua chúa nào.

Họ sống rất sung sướng, nhưng chẳng được bao lâu.

Vua cha góa vợ. Ngài tục huyền với một bà hoàng hậu độc ác, bà chẳng yêu những đứa trẻ đáng thương kia chút nào, ngay từ ngày đầu, lũ trẻ đã cảm thấy như vậy.

Hôm ấy, ở lâu đài mở hội và lũ trẻ được tham dự. Nhưng thay vì bánh ngọt và táo nấu chín mà các hoàng tử và công chúa thường được ăn, hoàng hậu chỉ cho họ ăn cát và bảo rằng đối với họ như vậy là tốt lắm rồi.

Tuần sau, mẹ sai người dẫn cô bé đến ở trong một gia đình nông dân. Chỉ trong một thời gian ngắn, mẹ đã tìm cách làm cho vua cha hết thương con và chẳng lưu ý gì đến họ nữa. Mẹ ấy chính là một tay phù thủy.

Một hôm, mẹ nói với mười một hoàng tử:

- Chúng mày hãy cắt khỏi nơi đây, đi khắp thế gian mà kiếm ăn như những con chim đã đủ lông đủ cánh.

Nhưng mẹ không thể làm hại họ như mẹ mong ước vì họ đã biến thành một bầy thiên nga lông lẩy, vừa bay qua vườn thượng uyển và cánh rừng gần đây vừa cất lên những tiếng kỳ quái.

Đến sáng, bầy thiên nga bay qua túp lều, nơi công chúa Liza đang ngủ trên chiếc giường xinh xắn. Bầy thiên nga lượn trên mái nhà, vươn cổ ra và

vỗ cánh âm lên, nhưng chẳng ai nhìn thấy và nghe thấy gì cả. Bầy thiên nga tiếp tục bay, bay tít trên cao giữa các tầng mây, mỗi lúc một xa.

Cả bầy bay về phía khu rừng âm u dọc bờ biển.

Cô bé Liza ở lại túp lều tranh. Chẳng có trò chơi gì khác, cô chơi với mấy chiếc lá xanh. Cô lấy kim chọc vào một lá và nhìn qua lỗ lên mặt trời. Cô tưởng tượng thấy những cặp mắt sáng ngời của các anh và mỗi lần ánh nắng rọi vào má, cô tưởng đó là những chiếc hôn nồng cháy của các anh cô.

Những ngày buồn bã lần lượt trôi qua. Khi gió thổi qua bụi hồng trước nhà, gió hỏi hồng:

- Còn ai đẹp hơn các bạn nữa không?

Cả khóm hồng vừa lắc lư vừa nói:

- Có chứ, có nàng Liza!

Chủ nhật, khi bà cụ nông dân ngồi đọc kinh trên ngưỡng cửa, gió đến gõ các trang sách và hỏi:

- Còn có ai ngoan đạo hơn sách không?

- Có chứ, có nàng Liza! - Quyển sách đáp và hoa hồng cũng bảo là đúng như thế.

Khi lên mười lăm tuổi Liza được trở về cung vua. Nhưng khi hoàng hậu thấy nàng đã trở nên muôn phần xinh đẹp, mẹ lại không nén nổi lòng tức giận. Mẹ muốn biến nàng thành thiên nga, nhưng mẹ không dám, vì đức vua muốn gặp mặt công chúa.

Sáng sớm hôm sau, hoàng hậu vào phòng tắm làm toàn bằng đá hoa, có nệm êm và thảm rực rỡ phủ khắp phòng. Mẹ bắt ba con cóc, hôn chúng và bảo con thứ nhất:

- Cóc hãy nhảy lên đầu con Liza lúc nó vào tắm làm cho nó cũng sẽ đàn độn như cóc.

Rồi mẹ dặn con thứ hai:

- Cóc hãy bám vào trán nó, làm cho nó xấu xí như cóc để cha nó không nhận ra nó nữa.

Sau cùng, mẹ nói với con thứ ba:

- Cóc hãy bám vào tim nó, gọi cho nó những ý nghĩ xấu để cho nó và những kẻ khác phải khổ sở.

Nói rồi, mẹ thả ba con cóc vào nước làm nước biến ngay thành màu xanh ngắt, mẹ gọi nàng Liza vào, cởi quần áo cho nàng và bắt nàng phải tắm. Khi Liza vừa bước vào bồn nước thì con cóc thứ nhất bám vào tóc nàng, con thứ hai bám vào trán nàng và con thứ ba bám vào ngực nàng.

Hình như Liza không biết gì cả và khi nàng bước ra khỏi bồn nước thì ba đóa hoa anh túc nổi lềnh bềnh trên mặt nước. Nếu cóc không có nọc độc và mẹ phù thủy không ôm hôn chúng thì chúng đã biến thành ba bông hồng. Tuy nhiên, chúng cũng đã biến thành hoa vì chúng đã bám vào đầu và tim nàng Liza. Vì nàng rất ngoan đạo và tâm hồn rất trong trắng nên ma thuật không thể làm gì được nàng.

Khi mẹ hoàng hậu độc ác thấy thế mẹ bèn lấy nhựa vỏ trái hồ đào sát vào người Liza làm cho nàng đen thui đi, mẹ còn xoa thuốc mỡ thối vào mặt nàng và làm rối bù bộ tóc dài và đẹp của nàng. Không còn có thể nhận ra nàng Liza xinh đẹp nữa.

Khi vua cha nhìn thấy nàng, ngài khiếp sợ và tuyên bố rằng nàng không phải là con gái mình. Chẳng ai muốn nhận nàng, ngoài con chó giữ nhà và đàn chim nhận, nhưng chúng chỉ là những con vật khốn nạn, có nói cũng chẳng ai thèm nghe.

Nàng Liza đáng thương khóc suốt mướt và nghĩ đến các anh nàng. Nàng buồn bã trốn khỏi cung vua, lang thang suốt ngày ngoài đồng và cuối cùng nàng đi tới một khu rừng lớn. Nàng chẳng biết rồi sẽ đi đến đâu nữa. Tuy nhiên, trong lúc buồn nản, nàng vẫn luôn luôn muốn đi tìm các anh nàng, giờ đây chắc hẳn cũng đang lang thang khắp thiên hạ như nàng.

Nàng vừa đi được vài bước trong rừng thì trời sắp tối. Nàng bị lạc và chẳng còn có thể tìm thấy đường nữa. Nàng nằm xuống đám rêu, cầu kinh xong thì gối đầu lên một rễ cây.

Mọi vật im lìm. Không khí êm dịu. Quanh nàng, trong vòm lá, hàng trăm đom đóm lấp lánh nom như những đốm lửa xanh. Khi nàng lắc một cành cây thì trông thật giống như một trận mưa sao rơi xuống.

Suốt cả đêm nàng mơ tưởng đến các anh. Nàng mơ thấy nàng và các anh nàng đang chơi đùa lúc còn ấu thơ, viết lên những tấm bảng bằng vàng với những con dao nhọn bằng kim cương và xem cuốn sách có nhiều tranh vẽ đáng giá bằng nửa giang sơn của bất kỳ một vị vua chúa nào.

Nhưng trên bảng, họ không những chỉ viết những con số không hoặc gạch dưới những nét cổ mà còn viết những thành công của họ và tất cả những gì họ đã trông thấy hoặc đã xảy ra trong quãng đời phiêu bạt của họ.

Trong cuốn sách tất cả người và vật vẽ trong các tranh đều cử động. Chim ca hát. Người bước ra khỏi tranh để nói chuyện với Liza và các anh nàng. Mỗi lần người xem giở sang trang khác, người và vật trong tranh không bị xáo trộn.

Khi Liza tỉnh dậy, mặt trời đã lên cao quá chân trời. Nàng không nhìn rõ mặt trời, vì những gốc cây lớn tỏa cành rậm rạp xuống đến tận đầu nàng. Nhưng những tia nắng cũng xuyên kẽ lá và lấp lánh như những đóa hoa bằng vàng.

Không khí ngát hương thơm. Chim ca hót và bay đến đậu trên vai nàng công chúa. Nàng nghe thấy tiếng nước róc rách, trên các dòng suối và đổ vào một cái đầm, cây lá xanh rờn bao quanh. Quanh đầm toàn là bụi cây rậm, nhưng có một quãng, hươu nai đi lại thành lối nên Liza có thể theo đấy mà đến tận bờ đầm.

Nàng nhìn xuống. Nước trong vắt và từng chiếc lá in hình rất rõ trên mặt nước đến nỗi, nếu gió không làm rung cây, người ta có cảm tưởng như cành lá được họa lên trên đáy ao.

Chợt nhìn thấy bóng mình trong nước, nàng ghê sợ vì thấy mặt mày đen thui xấu quá đi mất. Nàng lấy bàn tay xinh xắn vốc nước vuốt lên mắt và lên trán, da dẻ nàng trở lại trắng trẻo như cũ. Nàng cởi quần áo lội xuống nước. Chưa bao giờ có một nàng công chúa đẹp đến thế.

Sau khi mặc quần áo xong, nàng uống một ngụm nước suối, rồi đi sâu vào rừng thăm, cũng chẳng biết là sẽ đi đến đâu cả.

Nàng tưởng nhớ đến các anh, đến Thượng Đế chí nhân. Chắc chắn là người sẽ không bao giờ bỏ rơi nàng. Người sinh ra những cây táo đại dành cho kẻ đói và nàng đã run rủ tìm được một cây trầu quả. Nàng dừng lại ăn táo rồi lại lên đường.

Cảnh vật im phăng phắc đến nỗi nàng nghe thấy cả bước chân nàng đi và tiếng lá rào rạo dưới chân nàng.

Không có lấy một bóng chim. Không có lấy một tia sáng xuyên qua những cành cây to lớn rậm rạp. Nhìn xa những cây cao mọc sát vào nhau, như một hàng rào sắt.

Chưa bao giờ Liza thấy một cảnh tĩnh mịch như vậy.

Đêm đến, nàng càng lo ngại. Trong rừng chẳng có lấy một con đom đóm nào.

Nàng nấp vào một nơi để ngủ. Nàng mơ thấy vòm lá rẽ ra và Thượng Đế chí nhân đang nhìn nàng, các tiên đồng xinh xắn đáng yêu đang bay lượn trên đầu nàng.

Sáng hôm sau, khi tỉnh dậy, nàng chẳng còn biết rằng đã nằm mơ hay đã chứng kiến một cảnh thật.

Nàng lại lên đường.

Đi được mấy phút nàng gặp một bà lão tay mang một giỏ đầy mận. Bà cho Liza mấy quả, nàng hỏi bà có thấy mười một hoàng tử qua cánh rừng không?

- Không - Bà cụ trả lời - Nhưng hôm qua ta đã trông thấy mười một con thiên nga, mỗi con đội một chiếc mũ miện bằng vàng, đổ xuống bơi lội trên dòng suối gần đây.

Bà đưa Liza đến một bờ suối. Những cành cây dài rậm lá hai bên bờ suối giao nhau thành một cái nôi trên mặt nước.

Liza chia tay bà cụ và đi men suối tới tận quãng suối đổ ra đại dương. Trước mắt nàng là biển cả mênh mông, xanh ngắt, không một cánh buồm, một bóng thuyền. Làm thế nào mà đi xa hơn nữa bây giờ?

Nàng ngắm những hòn đá cuội trên bờ bãi, nhiều vô kể, nước biển đã mài tròn đi. Thủy tinh, sắt, đá, tất cả những vật gì trôi dạt đến đây đều bị nước mài nhẵn thín, mịn như bàn tay của nàng công chúa.

- Đại dương - Nàng nghĩ thầm - đã đẩy mọi vật lặn không ngừng và cuối cùng trở nên trơn tru. Ta cũng muốn không bao giờ mệt mỏi. Làn sóng trong vạt! Ta hiểu sóng muốn dạy ta điều gì rồi. Một ngày kia nhất định ta sẽ tìm thấy các anh ta.

Nàng nhìn thấy giữa đám rong bèo mười một chiếc lông thiên nga. Nàng lượm lấy, chấp thành một bó. Nhiều giọt nước lấp lánh trên lông. Chẳng hay đó là nước biển, hay là nước mắt?

Nàng đứng một mình trên bờ biển, nhưng không để ý đến điều đó, nàng mê mải ngắm nhìn cảnh biển đổi không ngừng của biển cả. Khi có một đám mây đen bay tới, biển như muốn bảo nàng:

- Coi chừng, ta sắp bọc mình đây.

Khi gió nổi, sóng biển ngẫu bọt lên. Khi mây đỏ sẫm lại, gió lặng xuống thì biển trông như một khối đá hoa màu hồng. Nước biển khi xanh, khi trắng, nhưng dù biển lặng đến đâu, lúc nào cũng có tiếng nước vỗ nhẹ bên bờ. Nước nhẹ nhàng dâng lên hạ xuống như lồng ngực của một đứa trẻ đang ngủ.

Khi mặt trời lặn, Liza nhìn thấy ở chân trời hiện ra mười một con thiên nga lớn, lông trắng, đầu đội mũ miện bằng vàng, đang bay về phía đất liền.

Chúng bay nối đuôi nhau thành hình một dải trắng dài.

Nàng chạy đến một quãng bờ cao và nấp sau một bụi cây. Đàn thiên nga sà xuống gần nơi nàng và vỗ những bộ cánh rộng và trắng.

Khi mặt trời vừa lặn, bỗng lông chim rụng hết và Liza thấy hiện ra mười một hoàng tử xinh đẹp, các anh nàng. Nàng reo to lên, mặc dù họ đã biến đổi nhiều, nhưng nàng cảm thấy ngay đây chính là các anh nàng.

Nàng chạy lại ôm chầm lấy họ và tíu tít gọi tên từng người.

Khi họ nhận ra cô em út, giờ đã lớn và xinh đẹp hơn xưa, họ mừng quýnh lên. Họ vừa cười vừa khóc và thuật lại sự độc ác của mẹ dì ghẻ.

Hoàng tử cả nói:

- Các anh bắt buộc phải bay lượn suốt ngày, chỉ được trở lại thành người khi mặt trời lặn, do đó các anh phải bay sát đất liền vào lúc gần tối. Nếu lúc ấy các anh còn bay trên cao thì các anh sẽ rơi xuống đất.

Đây không phải là nơi mà các anh ở, các anh ở bên kia biển có trong một xứ sở cũng đẹp như xứ sở này. Đường sang nơi ấy rất xa, phải vượt qua đại dương và nửa đường không có hòn đảo nào để có thể ngủ đỗ lại được. Ở chính giữa đại dương chỉ có một tảng đá mà các anh có thể chen chúc nhau mà nghỉ chân. Khi có thủy triều, nước dâng lên tận chỗ các anh đậu, tuy thế các anh vẫn đợi ơn Thượng Đế đã đặt ở đây một tảng đá để các anh có chỗ nghỉ đêm khi trở lại thành người. Không có tảng đá ấy, các anh không thể nào trở lại Tổ quốc, vì muốn vượt đại dương, mỗi năm các anh phải bay trong hai ngày, hai ngày dài nhất trong một năm. Mỗi năm một lần các anh được phép về đây và nghỉ lại mười một ngày. Lúc đó các anh bay lượn trên khu rừng lớn, các anh nhìn tòa lâu đài nơi chôn rau cắt rốn của chúng ta và nơi cha chúng ta đang ở, nhìn vào gác chuông nhà thờ cao vút, gần đây là nơi mẹ thân yêu của chúng ta đang yên nghỉ. Nơi đây cây cối và bờ bụi đều là những người đốt than hát lên những bài hát cổ đã giúp cho chúng ta nhảy múa khi chúng ta còn bé. Hình như có cái gì thu hút các anh về chốn này, và cuối cùng các anh lại tìm thấy em, em gái bé nhỏ của các anh! Các anh còn ở đây hai ngày, rồi lại phải vượt biển để quay về xứ sở xinh đẹp, xa lạ kia. Hay là các anh đưa cả em đi. Nhưng các anh chẳng có tàu bè gì cả, biết làm thế nào?

- Em có thể làm cách nào cứu được các anh không? - Nàng Liza hỏi.

Và họ chuyện trò gần suốt đêm. Họ chỉ ngủ được trong giây lát. Bỗng có tiếng cánh chim đập trên đầu làm Liza tỉnh giấc. Đó là mười một hoàng tử lại biến thành thiên nga đang bay lượn vòng trên đầu nàng. Họ bay lên, bay cao mãi, rồi bay xa.

Nhưng một hoàng tử, cậu út, ở lại một mình bên em gái. Cậu rúc đầu vào lòng nàng, còn nàng thì vuốt ve bộ lông thiên nga của cậu. Họ ở bên nhau suốt cả ngày hôm ấy. Đến chiều các anh khác bay về và khi mặt trời vừa lặn, họ lại trở thành người.

Người anh cả nói:

- Ngày mai các anh phải đi và một năm nữa mới quay trở lại đây. Nhưng các anh không thể để em ở lại đây được. Em có can đảm đi theo các anh không? Cánh tay anh đã từng ẵm em qua rừng, cánh của tất cả các anh chấp lại chẳng lẽ lại không đủ sức để chở em qua bên kia biển cả hay sao?

Nàng út nói:

- Vâng, các anh đem em đi với.

Suốt đêm họ tết được một tấm lưới chắc chắn bằng cối và dây liễu. Liza nằm ngủ trên tấm lưới ấy và, khi mặt trời vừa hiện ra, các anh nàng đã biến thành thiên nga, dùng mỏ kéo lưới bay lên mây, mang theo nàng em gái đang ngủ rất bình thản.

Tia nắng rơi vào mắt nàng, một con thiên nga vội bay ngay lên phía trên, lấy bộ cánh rộng để che cho nàng ngủ. Khi Liza tỉnh giấc thì họ đã bay rất xa khỏi đất liền. Bay cao trên mặt biển như thế, nàng cảm thấy đang sống một giấc mơ kì diệu.

Bên cạnh nàng có một cành cây có quả và một bó rễ cây ăn được. Đó là hoàng tử út đã chăm lo đến việc ấy cho nàng. Nàng mỉm cười như để cảm ơn anh. Nàng nhận ra anh rất rõ, chính hoàng tử út lúc này đã bay trên lưới che nắng.

Lúc này họ bay cao đến nỗi chiếc tàu đầu tiên mà họ trông thấy giống như một con chim hải âu đậu trên mặt nước. Đằng sau họ có một đám mây lớn tựa như trái núi, nàng nom thấy bóng nàng và các hoàng tử rơi vào đám mây. Chưa bao giờ nàng thấy cảnh đẹp như vậy. Nhưng mặt trời càng lên cao, mây càng xa đi thì bóng cũng biến theo.

Họ bay suốt ngày không ngừng, như một mũi tên rít trong không gian. Nhưng họ bay chậm hơn thường ngày một chút vì còn phải khiêng cô em

gái. Thời tiết bỗng xấu đi và trời đã sắp tối. Liza lo lắng thấy vàng thái dương lặn xuống chân trời mà không hề thấy tảng đá nào nhô lên mặt biển. Nàng cảm thấy đàn thiên nga vỗ cánh mạnh hơn.

Trời! Nàng trầm nghĩ, nếu các anh ta không bay kịp đến nơi! Chính là lỗi tại ta rồi. Khi mặt trời lặn, các anh sẽ biến thành người và sẽ rơi tòm xuống biển chết đuối mất.

Tự đáy lòng nàng cầu khẩn xin Thượng Đế cứu giúp. Nhưng họ vẫn chưa nhìn thấy tảng đá. Mây đen kéo đến, gió thổi mạnh báo hiệu một cơn giông tố. Mây tụ thành một đám xám xịt như chì. Chớp lóe liên hồi.

Mặt trời đã xuống tới mặt biển. Nàng Liza cảm thấy trái tim tan vỡ. Có lúc đàn thiên nga chao xuống rất nhanh làm nàng tưởng như đang rơi xuống biển. Nhưng không, đàn thiên nga đã lượn lên. Mặt trời chìm một nửa xuống nước thì nàng thấy ngay hòn đảo bên dưới. Trông nó không lớn hơn một con hải cẩu đang thò đầu lên trên mặt nước.

Mặt trời lặn nhanh, chỉ còn lại một dải sáng và mỏng ở phía chân trời khi nàng đặt chân lên tảng đá. Rồi ánh mặt trời vụt tắt như mảnh giấy cháy rụi.

Mười một hoàng tử và Liza chen chúc nhau trên tảng đá, chỉ vừa đủ chỗ cho họ đặt chân. Sóng biển cao, vượt qua cả đầu họ. Trời sáng lóe lên như rực cháy và sấm sét nổ ran không ngớt. Nhưng mười hai anh em cầm tay nhau và hát những bài kinh nguyện để lòng thêm can đảm.

Sáng ra, không khí trong sạch và mát mẻ. Mặt trời vừa ló lên, đàn thiên nga lại cùng nàng Liza bay đi. Biển vẫn còn động. Từ trên cao nhìn xuống ngọn sóng xanh sẫm ngẫu bọ họ cảm thấy như hàng triệu con thiên nga đang rập rờn trên mặt nước.

Khi mặt trời lên cao hơn nữa, nàng Liza nhìn ra phía trước thấy trong không gian một dải đất toàn là núi non với những tảng băng lỏng lách. Nàng trông thấy một tòa lâu đài vĩ đại có những hàng cột chồng chất lên nhau bao quanh. Phía sau là một khu rừng sồi và rất nhiều vườn hoa. Liza hỏi các anh có phải đây là nơi mà các anh định đến không, nhưng đàn thiên nga lắc đầu.

Cảnh vật mà nàng trông thấy là tòa lâu đài trắng lệt, hình dáng luôn luôn thay đổi của bà tiên Morgan. Không một người nào có thể vào đấy được. Liza mãi ngắm phong cảnh tuyệt vời ấy, bỗng núi non, lâu đài, cây cối biến đi tất cả, và thay vào đó là hai mươi tòa nhà thờ hiên ngang, giống nhau như hệt, tòa nhà nào cũng có chòi cao và gác chuông trắng lệt.

Liza tưởng như nghe thấy tiếng đại phong cầm, nhưng đó chỉ là tiếng thì thầm của biển cả. Nàng đang bay sát vào các nhà thờ bỗng các công trình ấy biến ngay thành một đoàn thuyền vĩ đại căng buồm lướt sóng rất nhanh rồi biến mất.

Những cảnh huyền ảo cứ như thế hiện ra suốt cuộc hành trình cho đến lúc họ nhìn thấy dải đất họ định bay tới. Nơi đó sừng sững những ngọn núi xanh lam cao ngất với những khu rừng đầy cây bá hương, những tòa lâu đài và nhiều thành phố. Trước khi mặt trời lặn rất lâu, Liza đã được đặt xuống một tảng đá, ngay cửa một cái hang, nền đất phủ đầy dây leo như một tấm thảm tuyệt đẹp.

- Đêm nay em ước sẽ mơ thấy gì? - Hoàng tử út vừa hỏi vừa chỉ cho cô em gái phòng ngủ của nàng.

- Em cầu xin Thượng Đế cho em mơ thấy phép giải thoát cho các anh - Liza đáp.

Ý nghĩ ấy không phút nào rời nàng cả. Nàng cầu xin Thượng Đế cứu giúp nàng. Khi đã ngủ thiếp đi, nàng vẫn cầu nguyện. Nàng mơ thấy như lại bay qua trong không gian, tới lâu đài bà tiên Morgan và bà ta tiến đến trước mặt nàng, đẹp một cách lộng lẫy, giống hệt như bà tiên đã cho nàng mấy quả mận và kể chuyện đàn thiên nga đội mũ miện cho nàng nghe khi nàng đi tới khu rừng.

- Các anh con có thể giải thoát được - Bà tiên nói - Nhưng liệu con có đủ can đảm và bền gan để cứu các anh con không? Nước còn mềm hơn đôi bàn tay thanh nhã của con, nhưng nước chảy đá cứng nhất cũng phải mòn. Có điều là nước sẽ không cảm thấy đau đớn như đôi bàn tay con sẽ phải chịu đựng. Nước không có tim nên không biết đau đớn như con. Con sẽ gặp nhiều nỗi gian nguy, con có thấy cảnh tâm ma ta cầm trong tay không?

Quanh cái hang con đang ngủ, tầm ma mọc nhiều lắm. Nhưng chỉ có loài tầm ma này và loài tầm ma mọc ở nghĩa địa mới dùng được, con chó nên quên điều đó. Con phải đi hái cây ấy về và con sẽ bị phỏng tay lên, đau đớn vô cùng. Con hãy lấy chân giẫm nát cây ra và sẽ được một loại sợi gai mà con sẽ dùng để dệt mười một chiếc áo dài tay. Dệt xong con quàng áo lên mười một con thiên nga, và như vậy là phép ma sẽ tiêu tan. Nhưng con phải nhớ rằng từ lúc bắt đầu dệt cho đến khi dệt xong con không được nói một câu. Dù phải dệt bao nhiêu năm con cũng không được nói. Nếu con chỉ nói một tiếng thôi thì tiếng nói đó sẽ như một nhát dao đâm xuyên tim các anh con. Như vậy là tính mạng các anh con treo ở đầu lưỡi của con đó.

Bà tiên đặt cành tầm ma vào tay nàng Liza và bàn tay nàng đau như bị bỏng. Nàng bừng tỉnh. Trời đã sáng rõ, bên nàng là cành tầm ma nàng đã mơ thấy. Nàng quỳ xuống tạ ơn Thượng Đế và ra khỏi hang, bắt đầu làm việc để cứu các anh.

Nàng hăm hở bẻ cây tầm ma, tay nàng cháy bỏng lên. Chẳng mấy lúc hai cánh tay nàng bị phỏng cả lên. Nhưng nàng nhẫn nại chịu đựng đau đớn, miễn là giải thoát cho các anh. Nàng lấy chân không giẫm nát cây tầm ma và bắt đầu dệt những chiếc áo xanh thẫm.

Khi mặt trời bắt đầu lặn, các anh nàng trở về. Họ rất sợ hãi khi thấy nàng bị châm. Lúc đầu họ tưởng rằng đó lại là phép ma mới của mẹ di ghẻ độc ác, nhưng khi trông thấy hai bàn tay cô em, họ hiểu ngay rằng nàng đang làm việc cho họ. Người anh trẻ nhất òa lên khóc, nước mắt nhỏ xuống làm mát ngay những chỗ phỏng da và Liza không thấy đau đớn gì nữa.

Nàng thức suốt đêm để dệt áo, nàng không muốn nghỉ ngơi trước khi giải thoát được cho các anh nàng. Cả ngày hôm sau nàng ngồi một mình trong lúc đàn thiên nga bay đi, nhưng nàng chẳng hề thấy ngày dài nữa, nàng dệt xong một cái áo và bắt đầu dệt sang tấm thứ hai.

Bỗng có tiếng tù và của người đi săn vang lên trong núi. Tiếng tù và nghe càng gần, nàng càng lo sợ. Nàng chợt nghe thấy tiếng chó sủa, nàng hốt hoảng trốn vào trong hang. Nàng quần chiếc áo đã dệt thành một bọc và

ngồi lên trên. Bỗng một con chó to chạy đến, theo sau cả đàn chó săn. Một lát sau, tất cả những người đi săn đã tụ tập ở cửa hang.

Đây là một cuộc săn bắn của nhà vua trị vì xứ này. Nhà vua tiến thẳng về phía nàng Liza. Chưa bao giờ ngài thấy một thiếu nữ xinh đẹp như thế. Ngài hỏi nàng:

- Làm sao mà nàng lại tới chốn này, hỡi cô bé kiêu diễm kia?

Liza chỉ lắc đầu, vì cần phải giữ miệng để cứu lấy tính mạng của các anh nàng. Cùng lúc ấy nàng giấu đôi tay xuống dưới vạt áo để nhà vua không nhìn thấy đôi tay bị phỏng lên.

- Nàng hãy đi theo ta - nhà vua phán - Nàng không thể ở đây được. Nếu nàng vừa đẹp người lại đẹp nét, nàng sẽ bận xiêm y may toàn bằng nhung lụa và ta sẽ ban cho nàng một chiếc mũ miện bằng vàng. Nàng sẽ ở lại trong cung điện.

Rồi nhà vua đặt nàng lên yên ngựa. Nàng chấp đôi tay lại, khóc lóc, nhưng nhà vua khẽ bảo nàng:

- Ta không muốn làm hại nàng đâu, một ngày kia nàng sẽ cảm ơn ta.

Nói rồi nhà vua ôm nàng ngồi phía trước, phóng ngựa qua núi, cả đoàn người đi săn theo sau.

Đến sẩm tối họ về đến kinh thành. Nhà vua đưa nàng Liza vào cung.

Trong những gian phòng rộng bằng đá hoa có những vòi nước chảy rất kỳ diệu, tường nhà treo đầy chân dung. Nhưng nàng chẳng chú ý đến vật gì cả, nàng chỉ than vãn, khóc lóc. Nàng lơ đãng, kê cho các cung nữ mặc cho nàng những bộ quần áo lông lầy, đính ngọc trai vào mái tóc nàng và đeo găng vào đôi tay cháy xém của nàng.

Phục sức như vậy nàng lại càng xinh đẹp bội phần đến nỗi cả triều đình phải cúi rạp trước sắc đẹp của nàng.

Mặc cho vị giáo chủ lắc đầu phản đối và quả quyết rằng cô gái người rừng này hẳn là một mục phù thủy, có đôi mắt đôt cháy và làm đảo điên trái tim của nhà vua, ngài vẫn tuyên bố rằng nàng là vị hôn thê của ngài.

Một đại hội được tổ chức, các cô thiếu nữ điểm lệ nhất trong nước nhảy múa những bản vũ đẹp nhất. Nhưng trong ánh mắt và đôi môi của nàng Liza không thấy hiện ra lấy một nụ cười và chỉ thấy vẻ đau đớn buồn phiền.

Nhà vua mở cả một phòng ngủ dành cho nàng. Phòng được căng toàn thảm xanh biếc, loại rất quý, trông hệt như khung cảnh cái động trong đó nhà vua đã gặp nàng. Trên sàn nhà là bó cây tầm ma nàng dùng để dệt áo và trên trần nhà treo chiếc áo đã dệt xong. Một người trong đoàn đi săn thấy lạ đã mang các thứ đó về.

Nhà vua nói:

- Ở như thế này em sẽ có thể tưởng tượng như đang ở chốn cũ của em. Có cả những thứ em trù mến hoặc thường dùng trước đây. Với những vật ấy, giữa cảnh xa hoa em vẫn có thể sống bằng trí tưởng tượng cuộc đời trước đây.

Khi nàng Liza nhìn thấy những thứ mà trái tim nàng tha thiết mong muốn thấy, môi nàng nở một nụ cười và da mặt lại hồng hào tươi tắn lên.

Nàng nghĩ đến tính mạng của các anh và cúi xuống hôn tay nhà vua. Ngài ôm nàng vào ngực và truyền lệnh rung chuông nhà thờ liên hồi để báo tin ngài làm lễ thành hôn. Thế là cô gái câm trở thành hoàng hậu.

Giáo chủ thăm thì vào tai nhà vua không biết bao nhiêu lời sàm tấu, nhưng những lời đó không lay chuyển nổi ý định của nhà vua và lễ cưới vẫn cứ bắt đầu. Giáo chủ phải đích thân đặt mũ miện lên đầu nàng Liza. Lão ta độc ác, ấn sụp mũ miện xuống trán nàng, làm cho nàng bị đau ở đầu. Nhưng nàng vẫn cứ trơ ra, không còn thấy đau đớn về thể xác nữa, tim nàng còn đau hơn thế vì chưa giải thoát được các anh nàng.

Nàng vẫn câm, vì chỉ một lời thôi cũng có thể giết chết các anh nàng. Nàng chỉ biết dùng đôi mắt để tỏ lòng biết ơn nhà vua nhân đức đã tìm hết cách để an ủi nàng. Càng ngày nàng càng yêu nhà vua và trong thâm tâm nàng cũng muốn gửi gắm nhà vua nỗi đau khổ của nàng, nhưng nàng không thể nói lên được. Đêm nào cũng vậy nàng lại vào trong gian phòng xinh xắn, trang hoàng hệt như hang đá cũ, và tiếp tục dệt hết chiếc áo này sang chiếc khác. Dệt đến chiếc thứ 7 thì hết sợi gai tầm ma.

Nàng biết rằng giống tầm ma chỉ mọc ở nghĩa địa thôi và phải đích thân nàng đi hái mới được.

- Làm sao mà ra nghĩa địa được bây giờ? - Nàng nghĩ thầm - Ôi! Tay ta có đau đớn đến mấy cũng không thể so sánh với nỗi đau đang đè nặng tim ta! Ta muốn hy sinh tất cả cho các anh ta. Thượng Đế sẽ phù hộ cho ta.

Run rẩy như đang làm một việc xấu xa, một đêm sáng trăng, nàng xuống vườn, đi theo con đường lớn, qua các phố vắng ngắt tới gần nghĩa địa. Ở đây nàng thấy những mộ phù thủy già khom và kinh tởm đang ngồi quây tròn trên nấm mồ lớn nhất. Chúng quăng tất cả quần áo đi như sắp sửa tắm và dùng những ngón tay gầy guộc, dài ngoẵng để bới những ngôi mộ mới. Liza phải đi ngang qua chỗ chúng và chúng quăm quặm nhìn nàng. Nhưng nàng vẫn lăm nhăm đọc kinh. Nàng hái ít cây tầm ma, rồi trở về cung vua.

Chỉ có một người nom thấy nàng ra nghĩa địa. Đó là lão giáo chủ. Trong lúc mọi người đã ngủ, chỉ có lão còn thức. Lão cho rằng lão đã đoán rất đúng về những hành vi khả nghi của hoàng hậu. Theo lão, chính hoàng hậu là một mộ phù thủy đã mê hoặc nhà vua và toàn thể thần dân.

Hôm sau, lão kể với đức vua chuyện xảy ra đêm trước. Nhưng trong lúc lão kể, những pho tượng quanh đó đều lắc đầu như muốn nói: “Nàng Liza vô tội!” Lão giáo chủ lại xuyên tạc ngụ ý của những cái lắc đầu ấy và nói rằng các pho tượng đang kết tội hoàng hậu. Thế là hai giọt nước mắt lăn dài trên má nhà vua và ngài trở về cung, mang theo một mối nghi ngờ khinh khủng trong lòng. Đêm sau, ngài giả vờ ngủ và trông thấy nàng Liza đi ra như vậy và lần nào nhà vua cũng theo dõi nàng cho đến khi nàng trở về cung.

Càng ngày nhà vua càng trở nên lảm lì, nàng Liza cũng không hiểu vì sao. Đó lại thêm một nỗi buồn cho nàng, nhưng mối lo âu lớn nhất vẫn là việc giải thoát cho các anh nàng. Những hạt lệ của nàng tuôn trên nệm gấm, chần nhung của hoàng gia như những hạt kim cương lóng lánh, tuy thế ai thấy nàng cũng vẫn ganh tỵ về sắc đẹp của nàng.

Công việc của nàng cũng đã gần xong. Nàng chỉ còn phải dệt một chiếc áo nữa thôi, nhưng sợi cây tầm ma lại hết. Nàng lại phải ra ngoài một lần

nữa để hái vài nắm. Nghĩ đến việc đi đêm hôm và những mũ phù thủy ghê tởm, nàng rung mình nhưng ý muốn của nàng không gì lay chuyển được và nàng cũng rất mực tin tưởng vào Thượng Đế. Nàng lại ra nghĩa địa. Nhà vua và giáo chủ theo gót nàng, họ thấy nàng đi vào cửa nghĩa địa rồi biến mất. Vào gần tới nơi họ mới nhìn thấy lũ phù thủy ngồi trên một ngôi mộ. Nhà vua chạy về, ngài đã tưởng tượng trong đám phù thủy ấy có con người mà tối tối ngài ấp đầu vào ngực.

- Dân chúng sẽ xét xử - Ngài phán quyết như vậy.

Dân chúng kết tội hoàng hậu phải chết thiêu.

Từ gian phòng huy hoàng, nàng bị dong đến ngục kín, gió rít qua những chấn song cửa sổ bằng sắt. Thay vào nhung lụa, người ta cho nàng bó tằm ma nàng đã hái về, để gói đầu. Những tấm áo thô, còn đầy gai, dệt bằng sợi tằm ma, được trải làm giường nằm. Gai đâm vào người nàng bỏng ran, nhưng nàng lại lấy làm thích thú. Nàng lại bắt tay ngay vào việc và tạ ơn Thượng Đế. Ngoài phố, trẻ con hát những bài hát nguyên rửa nàng. Chẳng có ai an ủi nàng lấy một câu.

Chiều đến một con thiên nga bay đến đậu vào cửa sổ.

Đó là hoàng tử út đã tìm thấy tung tích của nàng. Nàng thấy sung sướng vô cùng, mặc dù nàng biết rằng mai sẽ là đêm cuối của đời nàng. Chả là công việc của nàng đã gần xong và các anh nàng cũng không xa nàng mấy. Giáo chủ đến để làm phép rửa tội cho nàng, nhà vua đã lệnh cho lão làm việc ấy. Liza lắc đầu và làm hiệu bảo lão hãy để cho nàng yên. Ngay đêm ấy nàng phải hoàn thành công việc của nàng, nếu không bao nhiêu đau buồn, nước mắt và bao đêm mất ngủ cũng trở thành vô ích.

Giáo chủ vừa đi ra vừa cầu nài, nhưng nàng biết mình vô tội.

Đàn chuột nhắt lon ton trên sàn nhà và gỡ sợi tằm ma giúp nàng. Một con họa mi đậu trên cửa sổ hát suốt đêm để khuyến khích nàng.

Trước khi mặt trời mọc mười một hoàng tử anh nàng vào cung xin được yết kiến nhà vua. Người ta bảo họ rằng không được, vì trời chưa sáng và không thể đánh thức nhà vua dậy lúc này được. Các hoàng tử van nài chán

rồi dọa dẫm. Đội cấm binh kéo đến, nhà vua cũng thân chinh ra hỏi tại sao lại làm âm ỉ lên như vậy. Vừa lúc ấy mặt trời ló lên, các hoàng tử chẳng còn thấy nữa, người ta chỉ thấy mười một con thiên nga đội mũ miện vàng đang bay lượn trên hoàng cung.

Nhân dân kéo đến ngoài cổng thành để xem thiêu mù phù thủy. Người ra đã bắt nàng Liza mặc áo vải thô. Bộ tóc dài xõa xuống khuôn mặt xinh đẹp của nàng, đôi má nàng tái nhợt như da người chết, đôi môi nàng như cầu nguyện trong lúc đôi tay vẫn tiếp tục may vá. Ngay trên đường đi đến chỗ chết thiêu, nàng vẫn không ngừng may áo vì nàng đã dệt và may xong mười chiếc, chỉ còn chiếc thứ mười một nữa, nên nàng ráng hết sức may cho xong trước giờ chết thiêu.

- Kia, trông mù phù thủy kia! Nhìn xem nó đang lảm nhảm cái gì trong mồm kia! Nó chẳng có lấy một cuốn thánh kinh trong tay! Phải xé tan làm muôn mảnh cái bọc quái quỷ nó cặp kè bên mình kia!

Mọi người xô đẩy nhau và sắp sửa giành lấy bọc áo, bỗng mười một con thiên nga bay tới.

Chúng đậu xung quanh nàng và vỗ những bộ cánh dài và rộng.

Đám đông kinh ngạc, lùi lại:

- Đó là điềm trời đấy, chắc hẳn cô ta vô tội - Nhiều người thì thào.

Đao phủ đã nắm lấy tay Liza. Nàng vội vã tung mười một chiếc áo lên đàn thiên nga, chúng biến ngay thành mười một hoàng tử trẻ măng. Riêng hoàng tử út còn lại một cánh thiên nga thay cánh tay, vì một chiếc áo chưa may xong, còn thiếu một tay.

- Giờ thì tôi đã nói được rồi! - Liza reo lên - Tôi vô tội!

Nhân dân thấy thế vội quỳ xuống trước mặt nàng như trước một nữ thánh. Nhưng nàng đã ngã lảo ra, ngất đi trong tay các anh nàng, vì làm việc nhiều, lo lắng nhiều và đau đớn nhiều, nàng đã kiệt sức.

- Đúng thế, em chúng tôi vô tội! - Hoàng tử tuyên bố.

Và hoàng tử kể lại đầu đuôi câu chuyện. Trong khi hoàng tử kể chuyện, một mùi hương tỏa ra như có hàng triệu đóa hoa hồng ở đâu đấy. Đó là những thanh củi trên giàn thiêu đã bén rễ mọc thành hoa lá.

Lúc này, giàn thiêu đã biến thành một khóm hoa hồng, trên cùng là một đóa hồng bạch, lóng lánh như một ngôi sao. Nhà vua hái lấy bông hoa cài vào ngực Liza, nàng tỉnh dậy, lòng đầy vui sướng và hạnh phúc. Bỗng nhiên, tất cả chuông nhà thờ không ai giật đều rung lên cả. Chim chóc kéo tới hàng đàn và trong cung vua mở một ngày hội lớn, chưa từng có từ trước tới nay.

ĐỨA TRẺ TRONG MỒ

>>> Bản tiếng Anh

Tang tóc và buồn phiền tràn ngập nhà cửa và tâm can của mọi người: đứa con út, một em bé vừa đầy bốn tuổi, niềm vui và niềm hy vọng của cha mẹ em, vừa chết. Họ chỉ còn lại hai đứa con gái xinh đẹp và đáng yêu, nhưng em bé vừa mất đi vẫn là đứa yêu quý nhất vì nó bé bỏng nhất và là đứa con trai độc nhất.

Thật là một sự đau thương vô hạn! Các cô chị thương em, lòng đau đớn như như tất cả các cô chị dịu hiền và nhỏ tuổi khác. Về mặt buồn rầu của bố mẹ lại càng làm cho các em đau khổ. Ông bố thờ thần cả người, nhưng bà mẹ là người đau khổ nhất trong cảnh tang tóc này. Bà đã theo thức ngày đêm bên giường con, săn sóc, vuốt ve nó. Bà đã cảm thấy thấm thía rằng con bà là một phần xương thịt của bà. Bà không thể nào ngờ được rằng nó sẽ chết, và người ta sẽ cho nó vào một chiếc quan tài, đặt nó yên nghỉ trong một nấm mồ lạnh lẽo.

Bà vẫn luôn tin chắc rằng Thượng Đế không nỡ đánh mất đứa con yêu quý của bà đi. Cho đến phút cuối cùng, lúc không còn hy vọng gì nữa, lúc bà biết rằng đã mất hẳn đứa con yêu quý, bà kêu lên, lòng chua xót:

- Chắc Thượng Đế không biết gì về việc này đâu! Trên trái đất này còn có những đồ đệ của Người, những kẻ vô lương tâm đã hoạt động theo sở thích riêng, không đếm xỉa đến lời van xin của một bà mẹ.

Trong lúc quá đau buồn, bà đã không tin tưởng vào Thượng Đế nữa, bà cảm thấy ý nghĩ của bà tối tăm hẳn đi: “Cái chết là vĩnh cửu, bà nghĩ, một khi đã nằm dưới đất, con người sẽ biến thành đất và thế là hết.” Và thế là bà chẳng còn chỗ nào dựa dẫm trong cơn hoạn nạn, chẳng còn nguồn an ủi nào, bà hoàn toàn bị vùi dập trong tuyệt vọng.

Bà không khóc lóc nữa, chẳng còn để ý đến hai đứa con gái đang âu yếm quần quít bên mình bà. Chồng bà đang nức nở bên cạnh, bà cũng chẳng nghe, chẳng trông thấy. Con người bà hoàn toàn bị thu hút bởi cái chết của

đưa con nhỏ, bà nhớ lại những dáng điệu thơ ngây đáng yêu của nó, bà tưởng như nghe thấy tiếng nói êm dịu, những lời nói nức cười của nó.

Ngày đưa ma đã đến. Kiệt sức vì đã thức nhiều đêm vì đau buồn, bà mẹ ngủ thiếp đi vào lúc gần sáng, bên cạnh chiếc áo quan của con bà. Người nhà vội vã nâng nhẹ cỗ quan tài, mang sang gian buồng xa nhất để bà khỏi nghe thấy tiếng búa đóng đinh vào nắp hòm.

Khi chợt tỉnh giấc bà đòi nhìn mặt con bà lần cuối cùng. Chồng bà bảo:

- Quan tài đã đóng nắp rồi. Tất nhiên là phải làm thế.

- Ôi! Thượng Đế đã cay nghiệt với tôi thì làm sao mà con người có thể tốt với tôi được? - Bà vừa nói vừa nức nở.

Cỗ quan tài được đem ra nghĩa địa: bà mẹ ở lại nhà với hai cô con gái. Mắt bà nhìn con mà như chẳng trông thấy gì. Bà chìm đắm trong buồn phiền, chẳng làm được việc gì cả, sống như một cái máy. Tâm trí bà không ngừng bay bổng hết chỗ này sang chỗ khác như một con thuyền phó mặc cho gió đẩy đi khắp bốn phương.

Ngày đưa ma đã qua như thế, tiếp đó vẫn là một chuỗi ngày sầu não và buồn tẻ. Chồng con bà đau lòng, nước mắt chảy quanh, nhìn bà mẹ tội nghiệp và tìm lời an ủi bà, nhưng bà cũng chẳng nguôi, vả lại chồng con bà biết nói gì với bà? Chính họ cũng đau khổ như bà? Chính họ cũng đang đau khổ như bà.

Chỉ có giấc ngủ là có thể đem lại cho bà một lát nghỉ ngơi, nhưng bà không ngủ được. Cuối cùng cả nhà xúm lại khuyên can, giục bà đi ngủ. Bà nằm xuống chẳng nói một lời. Một đêm chồng bà lắng nghe hơi thở của bà, tưởng bà đã ngủ, thầm cảm ơn Thượng Đế đã rủ lòng làm dịu con đau khổ và ông cũng quên được ưu phiền trong một giấc ngủ vài giờ.

Ông không nghe thấy tiếng vợ ông thức giấc, và vội vã mặc quần áo: bà lên ra khỏi nhà và đi về nơi ngày đêm lôi cuốn tâm trí bà, nơi chôn con bà.

Bà đi qua vườn, tới cánh đồng có con đường mòn dẫn tới nghĩa địa. Đường vắng ngắt. Vả lại có ai gặp bà cũng không biết nữa, vì mắt bà chỉ chăm chú nhìn vào một mục tiêu: hàng cây ở nghĩa địa phía trước.

Đêm ấy vào cuối mùa hạ, trời cao rất đẹp, khí trời ẩm áp. Bà bước vào nghĩa địa, đi thẳng về nấm mộ con bà, trông như một khóm đầy hoa thom ngát. Bà quỳ xuống, gục đầu trên mộ con trai bé bỏng của bà. Và rõ ràng là bà nhìn thấy mặt nó với nụ cười xinh tươi như tiên đồng, với đôi mắt dịu hiền, âu yếm, hệt như lúc nó chết đi lúc bà cầm lấy bàn tay cứng đờ của nó. Lúc bà ngồi đầu giường con bà như thế nào thì bây giờ bà ngồi bên mộ nó như vậy. Chỉ có cái khác là ở nơi đây bà để mặc cho đôi hàng lệ chảy ròng ròng, đã rã đôi hàng lệ mà trước kia bà hết sức ngăn lại để khỏi làm phiền lòng đứa con sắp chết.

- Hẳn bà muốn xuống dưới ấy với con bà phải không?

Ngay gần bà có tiếng nói trầm trầm, nhưng nghe sâu thẳm, rõ ràng và trong trẻo, vang đến tận trái tim bà. Bà giật mình đứng dậy và thấy một người khoác áo choàng đen, mũ vải trùm đầu. Vẻ mặt người ấy nghiêm nghị, nhưng có thể tin cậy được, đôi mắt trong sáng ánh lên.

- Xuống với con tôi à? - Bà reo lên - Trời! Nếu người có thể đưa tôi đến với nó, tôi xin đi theo người ngay.

- Hãy nghĩ cho kỹ đi, - người kia đáp. - Bà cảm thấy đất dưới chân thụt xuống. Người kia cởi áo khoác trùm lên người bà. Tối đen như mực. Bà thụt sâu mãi xuống lớp đất mà một người đào mộ chẳng bao giờ có thể thọc lưỡi mai tới.

Chợt tấm áo choàng rơi xuống, bà thấy mình đang ở trong một gian phòng rộng, uy nghi, lộng lẫy. Trong phòng tràn ngập một luồng ánh sáng êm dịu như ánh hoàng hôn. Bỗng bà cảm thấy trên cánh tay, áp chặt vào tim bà, cậu con trai yêu quý đang mỉm cười với bà, trông xinh đẹp hơn trước. Bà reo lên vui sướng. Tiếng reo của bà không có tiếng vọng trên vòm nhà, lúc ấy đang vang lên một điệu nhạc lúc trầm, lúc bổng, làm dịu hẳn cơn đau khổ của bà. Chưa bao giờ bà được nghe những âm thanh như thế. Những âm thanh vẳng ra từ sau tấm màn rộng lớn và nặng trĩu ngăn cách với khoảng không vô tận.

- Mẹ dịu hiền, yêu quý của con ơi! - Đứa bé cất tiếng gọi.

Bà ôm con hôn lấy hôn để, lòng tràn ngập một niềm vui sướng vô tận.

Con bà chỉ vào tấm màn mà nói:

- Mẹ ơi! Ở sau tấm màn này, cuộc đời đẹp hơn hẳn ở trái đất. Kìa mẹ! Mẹ trông các thấy các bạn đáng yêu của con không? Chúng con rất sung sướng mẹ ạ!

Bà mẹ nhìn theo, nhưng chẳng thấy gì cả, vì bà là người trần, trên không thể thấy được.

- Bây giờ con đã biết bay, mẹ ạ! - Đứa bé nói tiếp. - Con đã cùng với các bạn bay lên tận Thiên đàng kia mẹ ạ! Mẹ có muốn cho con bay theo các bạn con không? Đấy, mẹ lại khóc rồi. Mẹ cứ cho con đi cùng với các bạn con đi, rồi nay mai mẹ cũng có ngày được gặp con mãi mãi.

- Nán lại! Hãy nán lại một chút con! Để cho mẹ được ôm ấp con trong tay một lần nữa.

Nói đoạn bà ghì chặt lấy con bà và run rẩy hôn hít nó.

Bỗng từ trên vòm nhà vẳng xuống tiếng nức nở của một người đang gọi tên bà.

- Mẹ có nghe thấy không? - Đứa bé hỏi - Cha con đang gọi mẹ đó!

Tiếp đó có những tiếng than vãn, lẫn tiếng nức nở của con trẻ vẳng tới.

- Tiếng các chị con đấy. Mẹ, hẳn mẹ cũng còn nhớ tới các chị con chứ?

Lần đầu tiên bà chợt nhớ đến những người thân còn lại của bà và thấy lo sợ. Nhìn lên vòm nhà bà thấy một đoàn người nhẹ nhõm đang bay qua và biến vào sau đám màu. Bà cảm thấy như trông thấy trong số đó có những người bà đã từng gặp trên trần thế. Liệu chồng và hai đứa con gái của bà có bay qua đây không? Không, vì tiếng gọi, tiếng thở than của chồng và hai đứa con gái bà từ phía ngoài vòm nhà vẳng tới. Em bé nói:

- Mẹ ơi, chuông trời đang đánh đấy, kìa! Mặt trời đã mọc.

Lúc ấy một luồng ánh sáng chói lòa làm bà phải nhắm nghiền mắt lại. Khi mở được mắt ra, con bà đã biến đâu mất và bà cảm thấy mình đang được nâng bổng lên không trung. Trời lạnh buốt bà ngẩng đầu lên thấy mình đang gục trên nấm mộ của con bà, ở ngoài nghĩa địa. Bà vừa trải qua

một cơn mơ, một ảo ảnh. Thượng Đế vừa mới soi sáng tâm trí bà, tiếp thêm sức sống cho bà.

Bà quỳ xuống, cầu khẩn: “Cúi xin Thượng Đế hãy tha tội cho tôi, vì đã muốn giữ lại ở cõi trần thế này một linh hồn của Thượng Đế mà quên mất nhiệm vụ của mình đối với những người mà Thượng Đế đã rủ lòng nhân từ để lại cho tôi.”

Lòng bà như đã nhẹ hẳn. Mặt trời vừa ló lên, đàn chim nhỏ cất tiếng hót líu lo, tiếng chuông nhà thờ báo giờ lễ buổi sáng. Không khí lúc này trở nên trang nghiêm. Bà cảm thấy nỗi khổ ải của bà dịu đi.

Bà vội vã trở về nhà, chồng bà vẫn còn đang ngủ: bà hôn lên trán chồng làm ông ta thức dậy và bây giờ chính bà lại tỏ vẻ dửng dưng cảm trước sự đau buồn và mạnh dạn an ủi, khuyến khích chồng con.

- Số phận của chúng ta nằm trong tay Thượng Đế, - bà nói. - Ta phải tuân theo ý Người.

Nói đoạn bà ôm hôn chồng con làm mọi người sửng sốt trước sự thay đổi của bà.

Bà nói tiếp:

- Qua đứa con đang yên nghỉ trong mộ Thượng Đế sẽ ban thêm nghị lực cho tôi.

GIA ĐÌNH NHÀ CÒ

>>> Bản tiếng Anh

Đằng sau một ngôi nhà trong làng có một tổ cò. Cò mẹ nằm với bốn chú cò con đang chõ lên những cái mỏ chưa đủ ngày ngả sang màu đỏ.

Gần nơi ấy, trên mái nhà, cò bố đang đứng thẳng, thân cứng nhắc, một chân co lên như cách đứng gác cho có tư thế hơn. Cò đứng im phăng phắc, trông như tượng gỗ vậy. Lão thì thầm:

- Hẳn thiên hạ tưởng trước cái tổ của vợ mình có lính gác. Ai mà có thể biết rằng mình là chồng mụ ta? Có lẽ có người cho rằng mình được cử lên gác trên mái nhà này! Hay thật!

Nghĩ thế cò lại càng cố sức đứng vững trên một cẳng.

Trong phố có một lũ trẻ con đang chơi đùa. Trông thấy bầy cò, em trai đứng đầu bọn trẻ bèn hát lên mấy câu hát cổ và cả bọn nhớ được câu nào đồng thanh hát câu ấy:

Cái cò cái vạc

Hãy bay về nhà

Vợ cò nằm trong tổ

Ủ bốn chú cò con

Chú thì treo cổ

Chú thì mất thây

Chú thì chết thui

Chú thì chết ngạt

- Mẹ có nghe thấy lũ nhóc con hát cái gì đó đấy không? - Đám cò con xào xạc - Chúng nó bảo rằng chúng con sẽ bị treo cổ và chết thui đấy.

- Không sợ - Cò mẹ đáp - Đừng nghe chúng nó, các con chẳng làm sao cả đâu.

Nhưng lũ trẻ con vẫn chỉ trỏ lên tổ cò mà hát mãi. Chỉ có một đứa tên là Peter không hát theo và bảo với chúng bạn rằng chế nhạo loài vật như thế là không tốt.

- Kệ chúng nó, hãy nhìn bố mày đứng có một cẳng mà vững ra phết!

Hôm sau, lũ trẻ lại đến chơi gần đấy. Trông thấy cò, chúng lại hát:

Chú thì treo cổ

Chú thì chết thui...

- Phỏng chúng con có bị treo cổ và chết thui không hả mẹ? - Cò con lại hỏi.

- Không đâu! Không đâu! - Cò mẹ đáp. - Mẹ sẽ dạy các con bay. Mẹ con ta sẽ bay xuống đồng cỏ thăm lũ ếch nhái. Chúng sẽ kêu: “Quec! Quec!” để chào mẹ con ta. Ta sẽ chén thịt vài đứa, thật là ngon tuyệt! Rồi tất cả cò vạc trong xứ, sẽ tụ họp vào mùa thu để chuẩn bị bay về các xứ nóng. Cần phải biết bay giỏi, nếu ai mà bay rớt lại phía sau thì ông tướng cò sẽ quai cho một mỏ chết tươi. Cho nên các con phải chú ý tập bay nhé!

- Nhưng biết bay chắc đâu đã tránh được chết treo, như lũ trẻ con hát. Đấy, mẹ nghe! Chúng nó lại hát đấy!

- Các con phải nghe mẹ, không được nghe chúng nó - Cò mẹ đáp - Tập bay xong mẹ con ta sẽ di cư về xứ nóng, ở xa, xa lắm, phải bay qua rất nhiều sông núi. Ta sẽ sang Ai Cập, nơi mà nóc nhà gọi là kim tự tháp. Những nhà ấy có từ lâu đời, lâu đến nỗi giống cò chúng ta không thể tưởng tượng được. Ở đấy có một con sông, cứ đến mùa lụt là sông biến cả nước thành đầm lầy. Mẹ con ta sẽ đi dạo trên đầm và tha hồ chén ếch nhái.

- Ô! Thích nhỉ! - Lũ cò con reo lên.

- Ừ, đúng thế! Mẹ con ta cứ gọi là ăn suốt ngày không hết ếch nhái, trong lúc đó thì ở đây, cây cối trụi cả, chẳng còn một mảnh lá nào. Trời thì rét đến nỗi mây đông lại, rơi xuống thành những mảnh trắng xóa.

Đó là tuyệt, nhưng mẹ cò không biết giải thích gì rõ hơn, vì cò con chẳng biết tuyệt là gì.

- Thế những đứa bé độc ác kia có đông lại rồi rơi thành từng mảnh không? - Cò con hỏi.

- Không, nhưng chúng cũng chẳng sung sướng gì! Chúng sẽ bị giam trong nhà, không như các con được bay đến những nơi có hoa thơm và ánh nắng ấm áp.

Ít lâu sau, đám cò con đã khá lớn, đủ sức đứng lên để nhìn ra quanh tổ. Hàng ngày có bố bay về mang đủ các thứ quà, có cả ếch nhái và rắn con. Trông cò bố có vẻ lên lớp cho cò con mà nực cười!

Lão khua mỏ vang lên kể chuyện liên hồi, tất nhiên, toàn là những chuyện xảy ra trên các đầm lầy.

Một hôm cò mẹ bảo:

- Nào, bây giờ phải tập bay đi thôi!

Và lũ cò con lão đảo đứng trên nóc nhà, cánh giương chưa vững, mỗi khi nhìn xuống phía dưới lại muốn ngã lộn nhào.

- Trông đây này - Cò mẹ bảo - Đầu phải ngẩng lên, chân ruỗi ra thế này này. Phải làm đúng như thế mới đua tranh được với đời.

Nói đoạn cò mẹ bay một quãng. Cò con định nhảy theo nhưng bộp! Chúng ngã lăn kềnh vì cánh cò nhỏ mà thân quá nặng.

- Con chẳng bay nữa đâu! - Một chú cò con kêu lên rồi rón rén lần về tổ - Con chẳng cần bay về xứ nóng làm gì.

- Thế con muôn ở đây đến mùa đông để chết rét à? Lũ trẻ con sẽ kéo đến treo cổ con lên và đem thui sống! Để mẹ gọi chúng nó đến!

- Không, không! - Cò con vội la lên và lại nhảy xuống mái nhà theo những chú khác.

Ba ngày sau chúng đã bay được. Chúng đã tưởng lần này có thể lao lên không trung được rồi. Nào ngờ, bộp! Chúng lại ngã xuống và lại phải tập đập cánh cho đều đặn.

Lũ trẻ con lại đi qua dưới phố và hát lên:

Cò cò cò vạc

Hãy bay về nhà!

Một cò con nói:

- Có nên xuống mổ lòi mắt chúng nó không, mẹ?

- Không, cứ mặc chúng nó. Các con phải nghe mẹ. Phải lo việc quan trọng hơn. Nào, một, hai, ba! Cố gắng nhảy cao hơn chút nữa! Một, hai, ba! Nhảy sang bên trái ổng khói xem nào!

- Được, tốt lắm! Bay như thế là được rồi. Ngày mai mẹ sẽ cho phép các con ra đầm lầy với mẹ! Các nhà cò khác sẽ đưa con cái ra tụ họp ở đây. Các con phải tỏ ra cho họ thấy rằng các con hơn đứt tụi nhóc khác. Ưỡn ngực lên như thế này này, trông mới oai và có vẻ con nhà!

Cò con hỏi:

- Nhưng sao ta không trị những đứa bé mắt dạy kia đi, hờ mẹ?

- Kệ chúng, cho chúng kêu lắm mỗi môm. Mẹ con ta sẽ bay lên chín tầng mây, bay sang xứ Kim tự tháp, còn chúng sẽ phải ở lại cái xứ không có lấy một mảnh lá xanh tươi, một quả táo ngon lành này.

Thu sang. Cò bắt đầu tụ họp để chuẩn bị, mùa đông tới, di cư sang các xứ nóng.

- Giờ đã đến lúc báo thù bọn trẻ con rồi chứ, mẹ?

- Phải, phải đấy! - Cò mẹ đáp. - Mẹ biết cái ao có nhiều trẻ con đợi cò đến mang trả cho cha mẹ chúng [54]. Người nào cũng muốn có trẻ con trong nhà và đứa trẻ con nào cũng muốn có em. Mẹ con ta sẽ bay ra cái ao ấy và mang em bé mới đẻ đến cho những đứa bé không hát nhảm. Những đứa khác thì không xứng đáng có em bé.

- Thế còn đứa đầu tên đáng ghét, mắt dạy nhất kia thì làm thế nào hả mẹ?

- Trong ao có một đứa bé con mới đẻ bị chết. Ta sẽ mang đến nhà nó cho bố ghét. Còn đối với cậu bé phúc hậu đã can ngăn tụi bạn: “Nhạo báng loài vật là xấu”, ta sẽ mang cho một em trai và cả một em gái nữa. Tên cậu ta là Peter phải không các con? Các con nhớ nhé! Từ nay để kỷ niệm cậu ta, tất cả các con đều sẽ lấy tên là Peter.

Và thế là lũ cò con từ đây được đặt tên là Peter. Cho đến giờ người ta vẫn gọi như vậy.

Trên đời này chẳng ai biết nhiều chuyện bằng Thần Ru Ngủ. Ở Đan Mạch người ta gọi là Thần Ole Ru Ngủ. Đúng đấy! Thần mà kể chuyện thì có thể mê đi được.

Tôi đến, khi bọn trẻ con còn đang ngồi quanh bàn thì Thần Ru ngủ bay tới. Thần rón rén bỏ giày đi, nhẹ nhàng lên thang gác, mở hé cánh cửa và, vù một cái, Thần ném cát vào mắt trẻ con, một thứ cát rất mịn. Thế là bọn trẻ tối tăm mặt mũi lại, chẳng nhìn thấy Thần. Thần lén vào sau lưng chúng, thổi nhẹ vào gáy chúng. Thế là đầu chúng nặng chịch ra và chúng buồn ngủ rũ rượi.

Khi lũ trẻ đang ngủ, Thần ngồi trên giường chúng. Thần mặc một chiếc áo lụa rất đẹp, trông không rõ là màu gì, vì áo đổi màu tùy từng lúc: xanh biếc, đỏ thẫm, hoặc xanh lơ.

Mỗi tay Thần cấp một cái ô.



Phía trong của một trong hai cái ô đó vẽ nhiều hình tuyệt đẹp, ấy là cái Thần che cho trẻ con ngoan để các em mơ thấy những chuyện thật thú vị. Còn trên chiếc ô kia chẳng vẽ gì cả, dùng cho những đứa trẻ hư, giấc ngủ của chúng sẽ nặng nề. Chúng chẳng mơ thấy gì cả và lúc thức dậy đầu chúng cũng vẫn nặng chịch chịch. Sau đây, tôi kể lại cho các em những

chuyện mà trong một tuần lễ Thần Ru ngủ, cứ tối tối đến thăm cậu bé Hjalmar, đã kể cho cậu.

Thứ Hai

- Chú ý này! - Thần Ru ngủ bảo Hjalmar sau khi đã đặt cậu bé vào nằm im trong giường. - Ta sẽ biến hóa tất cả mọi vật ở trong phòng này!

Thế là trong nháy mắt tất cả những cây trong các chậu hoa biến thành những gốc cây to lớn, cành lá xum xuê vươn lên trên các bức tường đến tận trần nhà. Gian phòng biến thành một buồng kính ươm cây. Cành cây nở đầy hoa thơm ngát và đẹp hơn cả hoa hồng, Hoa lại có thể ăn được, ngon hơn cả loại mứt ngon nhất. Quả cây lấp lánh như vàng thật. Trên cây còn có cả bánh ngọt, trên rải toàn mứt nho. Thật là tuyệt!



Nhưng, ngay lúc ấy, trong ngăn kéo của Hjalmar đựng sách vở, bỗng có tiếng rên rỉ thảm thiết.

- Gì thế nhỉ? - Thần Ru ngủ vừa bước tới cái bàn vừa nói.

Thần mở ngăn kéo ra. Cái bảng đá đang kêu ca, phàn nàn. Người ta đã làm trên bảng một bài tính đồ, trong đó có một con tính làm sai nên đáp số cũng sai. Cái bút viết bảng, mặc dù bị một sợi dây cột vào bảng đá, cũng cứ nhảy nhót múa may cuồng lên như một con quỷ lùn. Bút muốn chữa bài tính, nhưng không sao làm được.

Từ trong quyển vở viết tập của Hjalmar cũng có tiếng rên rỉ nghe rợn cả người. Trong vở, trên mỗi trang đều có những chữ hoa và chữ thường của thầy giáo viết làm mẫu. Dưới mỗi hàng là những nét chữ khác muốn có vẽ

giống hệt chữ mẫu. Đó là chữ của Hjalmar, nhưng rõ ràng là chữ ấy viết nguệch ngoạc, cứ muốn vượt lên dòng kẻ.

- Trông người ta đứng thế này kia mà!

Chữ mẫu nói, hơi nghiêng nghiêng và duyên dáng một chút!

Chữ của Hjalmar viết đáp:

- À! Chúng tớ cũng muốn thế lắm chứ, nhưng chúng tớ yếu quá, không nâng đầu lên được.

Thần Ru ngủ nói:

- Được, nếu vậy thì ta sẽ rắc cho chúng bay một ít phấn trẻ em.

- Không! Không! - Đám chữ của Hjalmar kêu lên và ngừng ngay dậy, trông đến là đẹp mắt.

- Hôm nay ta không kể chuyện cho cậu nghe đâu! - Thần Ru ngủ vào Hjalmar - Ta phải dậy một bài thể dục cho đám chữ hoa của cậu đã. Nào! Một, hai! Một, hai!

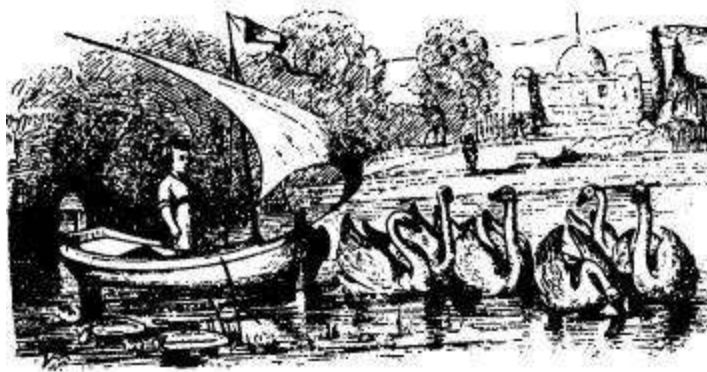
Đám chữ tập thể dục theo tiếng hô của Thần Ru ngủ và cuối cùng đứng thẳng được như chữ mẫu.

Thế nhưng, sáng sau, khi Thần Ru ngủ đi rồi, cậu bé giở vở ra, chữ viết vẫn nguệch ngoạc, thảm hại như trước.

Thứ Ba

Hjalmar vừa vào tới giường, Thần Ru ngủ đã rắc phấn có phép lạ vào tất cả đồ đạc trong phòng.

Bỗng chúng tranh nhau nói, nhao nhao cả lên, chỉ có cái ống nhỏ là im bật. Ống nhỏ ta lên mặt giận. Ai bảo đứng tậ trong góc tường, ai mà chú ý đến?



Trên cái tủ có nhiều ngăn kéo có treo một bức vẽ phong cảnh, đóng khung. Trong tranh có nhiều cây cổ thụ cao lớn, có bãi cỏ, có nhiều cây đã ra hoa và một con sông con chảy men rừng, qua nhiều lâu đài, rồi đổ ra biển cả.

Thần Ru ngủ rắc ít phần vào bức tranh. Thế là chim chóc trong tranh ca hát véo von, ngọn cây rung rinh trước gió, bóng mây lướt trên tranh.

Rồi Thần đặt cậu bé vào trong tranh, trên thảm cỏ.

Mặt trời sáng rực, lấp lánh qua hàng cây cao vút. Hjalmar chạy theo dọc bờ sông và leo lên một chiếc thuyền sơn trắng viền đỏ đậu gần đây, cánh buồm nom như bằng bạc, đàn thiên nga đeo vòng trên cổ, đầu cài một ngôi sao xanh biếc rực rỡ, lôi thuyền ra khỏi khu vườn xanh tươi, nơi mà cây cối toàn kể những chuyện mà loài bướm đã kể cho cây nghe.

Đàn cá vẩy vàng vẩy bạc tung tăng cạnh thuyền, chim xanh, chim đỏ đủ các loại to nhỏ, nối đuôi nhau bay thành hai hàng dài. Ruồi và bọ hung bay vù vù. Tất cả chim chóc côn trùng đều muốn bay theo Hjalmar và kể chuyện cho cậu nghe.

Một cuộc du ngoạn thật là thú vị! Rừng cây lúc thì rậm rạp, âm thầm, lúc thì giống như những khu vườn rực rỡ, tràn ngập ánh nắng, đầy hoa thơm cỏ lạ, lại có những lâu đài bằng đá hoa cương và pha lê cao hơn các vòm cây. Một nàng công chúa đứng trên bao lon, đó là một cô bé mà Hjalmar rất quen biết. Ngày xưa, cô bé đã từng chơi đùa với cậu. Chúng chìa tay cho nhau và cô bé biếu cậu một chiếc kẹo hình con lợn con mà chẳng thấy bán ở hàng kẹo nào cả. Khi thuyền lướt sát bao lon, Hjalmar giơ tay lấy kẹo, nhưng kẹo bị gãy làm đôi và mỗi đứa một nửa. Phần của Hjalmar to hơn.

Phía trước lâu đài có các hoàng tử tí hon đang đứng gác. Họ giơ gươm chào cậu và ném cho cậu nhiều chùm nho và những chú lính chì.

Lúc thì Hjalmar đi qua rừng, lúc thì qua các gian phòng rộng, qua các thành phố. Chợt cậu đi tới tỉnh của bà vú nuôi yêu quý đã nuôi cậu khi cậu còn nhỏ tí. Bà ta vỗ tay, gật đầu chào cậu và hát lên những câu ca của bà tự đặt ra:

Hỡi cậu Hjalmar

Bé thân yêu của ta

Xưa bé bỗng hôn hít

Nay khôn lớn thế kia

Cậu hãy nắm tay ta

Trước khi rời đi xa

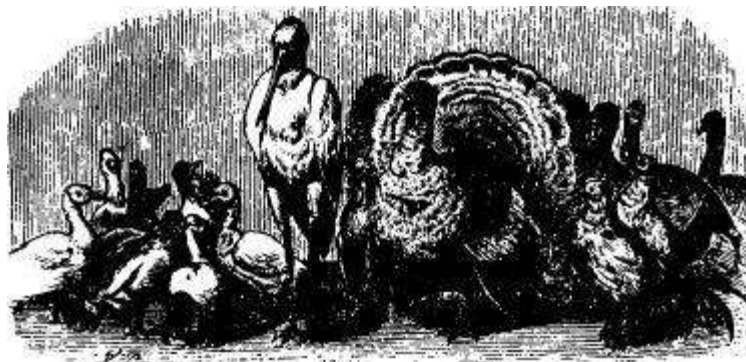
Ta nguyện cầu Thượng Đế

Phù hộ Hjalmar

Trong lúc ấy, chim chóc ca hát, hoa nhảy múa trên cành lá và các cây cỏ thụ cũng sà xuống như để nghe Thần Ru ngủ kể chuyện.

Thứ Tư

Trời mưa tầm tã, Hjalmar nằm ngủ và vẫn nghe tiếng nước mưa đổ xuống. Khi Thần Ru ngủ mở một cửa sổ ra, nước mưa mấp mé khuôn cửa.



Bên ngoài là cả một dải hồ và một chiếc thuyền lộng lẫy trước cửa nhà.

- Hjalmar có muốn đi chơi với ta không? - Thần Ru ngủ hỏi. - Đêm nay ta qua chơi một số nước, sáng mai ta mới về.

Trong nháy mắt Hjalmar đã thắt bộ quần áo chủ nhật vào và bước xuống thuyền. Mưa đã ngớt hẳn. Con thuyền trôi qua các phố và đi vòng quanh nhà thờ. Trước mắt họ là biển rộng mênh mông.

Họ lướt sóng đi xa mãi, không còn nhìn thấy đất liền nữa. Họ trông thấy một đàn cò lia tổ bay về các xứ nóng. Chúng nối đuôi nhau bay qua và chẳng bao lâu đã xa hẳn, nhưng có một chú cò mệt quá, đôi cánh hầu như không đủ sức mang nổi thân nữa. Đó là chú cò cuối cùng trong đàn. Chú ta không theo kịp đàn, sã cánh rơi xuống đúng con thuyền đang lướt qua. Chân bám vào dây buồm, chú gắng gượng nhoi lên, nhưng vô ích, chú ngã xuống boong tàu.

Một cậu thủy thủ tóm lấy cò đem nhốt vào chuồng cùng với gà, vịt, ngan, ngỗng. Chú cò đáng thương ngượng nghịu đứng sững ra ở giữa chuồng.

Gà mái kêu lên:

- Ở đâu thò ra thế?

Một gà trống phưỡn ngực, xù bộ lông lên hỏi cò là ai.

Đàn vịt chen chúc nhau, lạch bạch lùi ra xa, kêu: Cạc! Cạc! Cạc!

Cò bèn nói cho chúng nghe về châu Phi nóng bỏng, về kim tự tháp, về chim đà điểu chạy rong trên thảo nguyên bao la những con ngựa rừng. Nhưng đàn vịt chẳng hiểu quái gì cả. Chúng lấy mỏ bấm nhau và thì thào:

- Hình như gã này ngớ ngẩn thì phải. Các bạn đồng ý cả chứ?

Cò ta im bật, mơ tới châu Phi đẹp đẽ của mình.

- Đẳng ấy có đôi giò tuyệt quá nhỉ! - Gà trống nói - Bao nhiêu tiền một thước đấy?

- Cạc! Cạc! Cạc! - Lũ vịt kêu lên, nhưng cò làm ra bộ chẳng nghe thấy gì cả.

Gà trống tiếp:

- Ít nhất đằng ấy cũng nên nở một nụ cười mới phải, vì câu nói của tớ cũng khá dí dỏm chứ lị! Nhưng có lẽ hơi thâm thúy đối với đằng ấy.

Gà trống nghĩ thầm:

- Có lẽ hẳn đàn thật. Mặc hấn, cánh hiểu biết chúng ta chơi với nhau thôi.

Gà trống lại rúc lên và gà vịt lại quàng quạc, nghe chói cả tai, nhưng chúng lấy thế làm thú vị.

Hjalmar bước tới chuồng gà, mở cửa thả cò ra. Cò được nghỉ ngơi, đã lại sức, nghiêng mình chào cậu bé đã giải thoát cho mình. Rồi cò tung đôi cánh, bay về các xứ nóng. Thấy vậy, đàn gà mái cục ta cục tác ầm cả lên, vịt quàng quạc và gà trống ta giận đỏ cả mặt.

Hjalmar bảo chúng:

- Ngày mai chúng mày sẽ được giết thịt và dọn lên bàn ăn tất.

Vừa lúc ấy cậu chợt tỉnh giấc và thấy mình đang nằm trên giường. Tuyệt thay cuộc du ngoạn của cậu với Thần Ru ngủ!

Thứ Năm

- Đợi tí nhé! - Thần Ru ngủ nói. Nhất là chớ có sợ, ta sẽ cho cậu xem một con chuột nhắt. Nói rồi Thần giơ ra một con chuột nhắt nằm trong lòng bàn tay.

- Chuột đến mời cậu đi dự đám cưới chuột tối nay, tổ chức ở dưới gầm sàn bếp đấy. Dưới ấy hình như trắng lệt lết kia đấy.

Hjalmar hỏi:

- Nhưng làm sao mà tôi qua được cái lỗ nhỏ ở sàn nhà mà xuống gầm được.

Thần trả lời:

- Cái đó đã có ta lo, ta sẽ làm cho cậu bé lại.

Nói rồi Thần rắc lên người Hjalmar ít bột, thế là cậu cứ bé đi, bé mãi đến lúc chỉ còn bằng ngón tay.

Thần nói tiếp:

- Giờ thì cậu có thể mượn bộ quần áo của anh lính chì mà mặc. Cậu mặc vừa đây. Đi dự đám cưới mà mặc quần phục thì oách nhất còn gì bằng.

- Hoan hô! - Hjalmar reo lên.

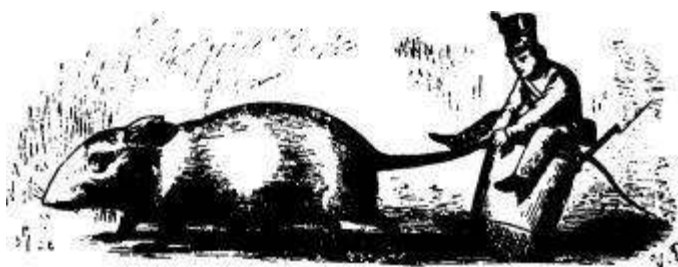
Và trong nháy mắt cậu đã thắng xong bộ cánh của chú lính chì.

Chuột nhắt kính cẩn thưa:

- Xin cậu vui lòng ngồi vào cái đê của cụ bà để em được hân hạnh kéo cậu đi ạ!

- Làm phiền đằng ấy quá! - Hjalmar đáp lại rất lễ phép.

Và thế là họ kéo nhau đi dự đám cưới chuột.



Lúc đầu họ chui xuống gầm sàn, men theo một đường hành lang dài và thấp, vừa bằng chiều cao của cái đê, hai bên có những mảnh gỗ mục có chất lân tinh lập lòe soi sáng.

- Tuyệt chứ ị! - Chuột nhắt nói - Hành lang đã được phết một lượt mỡ đấy! Thơm quá đi mất!

Cuối cùng, họ vào đến phòng khách, nơi tổ chức đám cưới. Chuột cái đang chuyện trò ầm ĩ. Phía bên trái, mấy con chuột đực đang giờ căng trước lên mân mê bộ ria mép. Ở giữa là cô dâu chú rể, ngồi trên một tấm pho-mát và ôm hôn nhau trước mặt quan khách. Vì họ đã đính hôn và sắp làm lễ cưới nên có làm thế cũng chẳng ai nói gì.

Khách khứa vẫn tiếp tục kéo đến. Cô dâu chú rể ngồi ngay chính giữa cửa ra vào.

Phòng khách cũng được phết đầy mỡ như ngoài hành lang, sức một mùi béo ngậy. Đến lúc ăn tráng miệng, nhà chủ mang ra một hạt đỗ trên đó một

chú chuột con đã dùng răng nhấm, khắc hai chữ đầu tên của cô dâu chú rể. Thật là một công trình nghệ thuật.

Cả lò chuột đều cho rằng đám cưới thật là vui vẻ tung bừng.

Hjalmar thích thú trở về nhà, mặc dù đã phải thu bé người lại và khoác bộ cánh của chú lính chì.

Thứ Sáu

- Lạ quá! - Thần Ru ngủ nói, không biết bao nhiêu là người cả lớn tuổi và nhất là những người đã làm điều xấu, thường hay hỏi ta: “Ông bạn thân mến, chúng tôi không tài nào nhắm được mắt nữa, suốt đêm những tội lỗi của chúng tôi cứ hiện ra lù lù trước mặt như những con quỷ con và hắt những giọt nước sôi và người chúng tôi nữa. Ông bạn hãy đuổi giúp chúng đi cho chúng tôi ngủ với - Họ thở dài rồi nói tiếp - Ông bạn muốn lấy bao nhiêu tiền cũng được, đây tiền để ở cửa sổ ấy!

Tôi trả lời: “Tiếc rằng những việc tôi làm không phải vì tiền.”

Hjalmar hỏi:

- Đêm nay chúng ta làm gì?

- Cậu muốn đi dự một đám cưới nữa không? Đám này khác đám hôm qua. Chả là con búp-bê lớn tướng của chị cậu, trông giống như con trai mà chị cậu đặt tên là Herman, kết hôn với con búp-bê Bertha. Hôm nay cũng là kỷ niệm ngày sinh của Herman.

- Phải, tôi biết - Hjalmar đáp - Cứ mỗi lần các con búp-bê của chị tôi được mặc áo mới là y nư chị ấy bảo rằng chúng cưới nhau hay là mừng ngày sinh nhật của nhau. Ít ra cũng có tới trăm lần như vậy rồi.

- Đúng, hôm nay là lễ cưới thứ một trăm linh một, mà lần này sẽ vui đáo để. Ta đi thôi.



Hjalmar nhìn lên bàn thấy có một chiếc nhà của búp-bê có ánh đèn chiếu sáng các cửa sổ. Trước cửa ra vào, đoàn lính chì đang bông súng. Cô dâu chú rể đang ngồi trầm ngâm nhìn vào mép bàn. Thần Ru ngủ khoác chiếc áo choàng đen của bà nội Hjalmar làm phép cưới cho họ.

Quà được mang đến rất nhiều. Không ai mang thức ăn đến vì cô dâu chú rể là những người thừa ăn thừa mặc.

Chú rể hỏi cô dâu:

- Mùa hè năm nay chúng ta có về quê chơi, hoặc đi du lịch ra ngoại quốc không?

Họ hỏi ý kiến con chim én đã từng đi chu du khắp thiên hạ và mụ gà mái đã từng ấp năm ổ gà con. Chim én tả lại phong cảnh rực rỡ của các xứ ấm. Ở đó khí hậu êm dịu, núi non ánh lên đủ các màu sắc. Quả thật là đẹp không đâu bằng.

Gà mái đáp:

- Thế nhưng ở đây lại chẳng có bắp cải lá quăn như ở quê tôi. Tôi đã ở quê cả một mùa hè với đàn gà con. Ở đây có một bãi cát rộng tha hồ mà dạo chơi và bới cào. Lại có một vườn trồng toàn bắp cải lá quăn, xanh ngắt một màu. Không! Chẳng đâu có cảnh đẹp như thế!

- Bắp cải thì ở đâu cũng thế thôi, chim én nói. Nhưng ở nông thôn, thời tiết luôn luôn xấu chả thích thú chút nào!

- Ôi dào! - Gà mái đáp - Rồi cũng quen tất!

- Ở đây trời rét, tuyết rơi, chả thú vị gì.
- Đúng! Rét thì bấp cái mới cuốn! - Gà mái nói tiếp.
- Tôi cũng đã từng đi du lịch. Có lần tôi đã đi hai dặm đường trong một cái bu. Du lịch quả là chẳng thú vị gì.
- Gà mái nói rất đúng - Búp-bê Bertha nói - Tôi thì tôi chẳng thích đi chơi núi, chỉ leo lên leo xuống suốt ngày, chán chết! Ta cứ chơi trên bãi cát và trong mảnh vườn trồng bắp cải lá quăn cũng đủ lắm rồi.

Không ai có ý kiến gì nữa.

Thứ Bảy

- Thần kể cho tôi nghe một chuyện nào, - Hjalmar nói với Thần Ru ngủ khi Thần đặt cậu vào giường.
- Tối nay ta không có thì giờ - Thần vừa nói vừa xòe chiếc ô ra.
- Chiếc ô có những hình người đẹp quá! - Hjalmar nói.



Đúng thế. Chiếc ô giống như một cái khăn trùm đầu lớn có vẽ cây cối màu xanh lam, mấy chiếc cầu kiều Trung Quốc có mái nhọn hoắt và trên cầu có một đám trẻ con, đầu chúng lắc lư không ngớt.

- Ta sẽ đi tô điểm cho cả thế gian - Thần Ru ngủ bảo - Mai là chủ nhật, là ngày lễ rồi. Ta phải leo lên gác chuông xem mấy chú lùn trong nhà thờ đánh bóng các quả chuông chưa để ngày mai rung lên cho kêu. Ta lại còn phải ra đồng xem gió đã quét sạch bụi bám trên lá cây và ngọn cỏ chưa. Nhưng công việc nặng nhọc nhất là phải kéo bầy sao trên trời xuống để lau chùi lại

cho sáng. Ta sẽ cho chúng vào tạp dề, nhưng phải đánh số sao nào vào lỗ ấy, để sau còn đặt trả chúng về chỗ cũ, nếu không làm thế sẽ có nhiều sao đổi ngôi quá, rồi dần dần sẽ rơi mất cả.

Một bức chân dung treo trên tường, ở đầu giường Hjalmar, lên tiếng:

- Này ông bạn, hãy nghe tôi nói. Tôi là cụ kỵ chú bé này và xin cảm ơn ông bạn đã kể chuyện cho cháu nghe. Nhưng yêu cầu anh bạn đừng nói với cháu những điều vô lý. Làm sao có cái thứ sao tháo xuống để lau chùi kia chứ? Sao là những thiên thể, cũng như trái đất thôi.

- Cảm ơn cụ tổ. - Thần Ru ngủ đáp - Rất cảm ơn cụ tổ đã góp ý. Cụ là người sáng lập ra cái gia đình này, thật quý hóa, nhưng dù cụ có nhiều tuổi đến mấy cũng chẳng bằng tuổi tôi. Tôi là một vị thần thời cổ đại, từ thời cổ Hy Lạp và cổ La Mã tôi đã có tên là Thần Ru ngủ. Tôi đã từng đến chơi những nhà sang trọng bậc nhất, biết nói chuyện một cách nghiêm túc hoặc chân thật. Thế còn cụ, đến lượt cụ đấy, cụ muốn kể chuyện gì thì kể đi.

Nói đoạn, Thần Ru ngủ xách ô đi ra.

- Không có quyền góp ý một chút hay sao? -Bức tranh lắc bầm.

Giữa lúc đó, Hjalmar thức giấc.

Chủ Nhật

Thần Ru ngủ nói:

- Chào cậu!

Hjalmar chào lại và đứng lên giường quay bức tranh cụ tổ vào tường để khỏi làm ngắt quãng câu chuyện như hôm qua.

- Hôm nay Thần kể chuyện đi, chuyện “Năm hột đậu nằm trong vỏ đậu ván”, hay truyện “Căng gà trống tán căng gà mái”, chuyện “Kim thô lại tưởng mình là kim khâu.”

- Đừng có đòi hỏi nhiều quá - Thần Ru ngủ nói - Ta sẽ cho cậu xem cái này hay hơn. Hôm nay cậu sẽ được gặp ông anh của ta. Anh ấy cũng là thần, nhưng đến thăm ai thì chỉ đến một lần thôi, rồi mang người ấy cùng đi trên mình ngựa và kể chuyện cho nghe. Hơn nữa anh ấy chỉ biết có hai

chuyện, một chuyện rất là hay, hay vô cùng, hay nhất trần đời và một truyện, trái lại, thì khủng khiếp, ghê rợn đến nỗi chẳng nên nghe.

Nói đoạn Thần nâng bổng Hjalmar lên để cậu nhìn qua cửa sổ và nói:

- Đây, cậu trông thấy anh ta không? Đó là Thần Chết. Cậu xem! Anh ta có ghê tởm như người ta vẽ trong các tập tranh đâu! Đầu anh ấy chẳng phải là một cái sọ dừa như người ta tưởng. Quần áo anh ấy toàn thêu bằng chỉ bạc cả đấy nhé! Cũng đẹp đấy chứ? Lại còn chiếc áo choàng bằng nhung đen phấp phới trùm cả lưng ngựa nữa, trông có vẻ lắm chứ ỉ! Cậu xem, anh ấy phi ngựa có đẹp không kìa!



Thực tế, Hjalmar thấy anh của Thần Ru ngủ phi ngựa qua như một con lốc. Ông ta mang theo trên lưng ngựa một đoàn người, già trẻ lớn bé. Trước khi đặt họ ngồi sau hoặc trước yên ngựa, thần đều hỏi từng người một:

- Sỗ hạnh kiểm đâu? Tốt hay xấu?
- Tốt - Ai cũng trả lời như vậy.
- Cho xem cái đã. - Thần Chết bảo.

Thế là họ phải chia sỗ ra. Ai được phê “tốt”, hay “rất tốt” vào sỗ đều được ngồi phía trước yên và được nghe kể chuyện hay nhất trần gian. Ai bị phê “kém” hoặc “tồi” vào sỗ thì phải ngồi sau lưng ngựa, và nghe kể chuyện ghê rợn. Bọn này khóc lóc, run sợ muốn nhảy ra khỏi lưng ngựa, nhưng không được, cứ như bị buộc chặt vào đấy.

Hjalmar bảo Thần Ru ngủ:

- Thần Chết cũng tốt đấy chứ có sao đâu? Tôi chẳng sợ ông ta tí nào cả.
- Việc gì mà sợ! - Thần Ru Ngủ đáp, - chỉ cần cậu luôn luôn giữ hạnh kiểm cho tốt là được.

Trong bức tranh, cụ tỏ rất hài lòng, cụ thì thầm:

- Bài học tốt đấy! Nghĩ thế nào nói thế ấy bao giờ cũng hơn cả.



EM BÉ BÁN DIÊM

>>> Bản tiếng Anh

Rét dữ dội. Tuyết rơi. Trời đã tối hẳn. Đêm nay là đêm giao thừa.

Giữa trời đông giá rét, một em gái nhỏ đầu trần, chân đi đất, đang dò dẫm trong đêm tối.

Lúc ra khỏi nhà em có đi giày vải, nhưng giày vải phỏng có tác dụng gì kia chứ!

Giày ấy của mẹ em để lại, rộng quá, em đã liên tiếp làm văng mất cả hai chiếc khi em chạy qua đường, vào lúc hai chiếc xe ngựa đang phóng nước đại.

Chiếc thứ nhất bị xe song mã nghiêng, rồi dính theo tuyết vào bánh xe; thế là mất hút. Còn chiếc thứ hai, một thằng bé lượm được, cười sằng sặc, đem tung lên trời. Nó còn nói với em bé rằng nó sẽ giữ chiếc giày để làm nôi cho con chó sau này.

Thế là em phải đi đất, chân em đỏ ửng lên, rồi tím bầm lại vì rét.

Chiếc tạp dề cũ kỹ của em đựng đầy diêm và tay em còn cầm thêm một bao.

Em cố kiếm một nơi có nhiều người qua lại. Nhưng trời rét quá, khách qua đường đều rào bước rất nhanh, chẳng ai đoái hoài đến lời chào hàng của em.

Suốt ngày em chẳng bán được gì cả và chẳng ai bố thí cho em chút đỉnh. Em bé đáng thương, bụng đói cật rét, vẫn lang thang trên đường. Bông tuyết bám đầy trên mái tóc dài xõa thành từng búp trên lưng em, em cũng không để ý.

Cửa sổ mọi nhà đều sáng rực ánh đèn và trong phố sức nức mùi ngỗng quay. Chẳng là đêm giao thừa mà! Em tưởng nhớ lại năm xưa, khi bà nội hiền hậu của em còn sống, em cũng được đón giao thừa ở nhà. Nhưng thần chết đã đến cướp bà em đi mất, gia sản tiêu tán và gia đình em đã phải lìa ngôi nhà xinh xắn có dây trường xuân leo quanh, nơi em đã sống những ngày

đầm ảm, để đến chui rúc trong một xó tối tăm, luôn luôn nghe những lời mắng nhiếc, chửi rủa.

Em ngồi nép trong một góc tường, giữa hai ngôi nhà, một cái xây lùi lại một chút.

Em thu đôi chân vào người, nhưng mỗi lúc em càng thấy rét buốt hơn.

Tuy nhiên em không thể nào về nhà nếu không bán được ít bao diêm, hay không ai bố thí cho một đồng xu nào đem về; nhất định là cha em sẽ đánh em.

Và lại ở nhà cũng rét thế thôi. Cha con em ở trên gác, sát mái nhà và, mặc dầu đã nhét giẻ rách vào các kẽ hở trên vách, gió vẫn thổi rít vào trong nhà. Lúc này đôi bàn tay em đã cứng đờ ra.

Chà! Giá quẹt một que diêm lên mà sưởi cho đỡ rét một chút nhỉ? Giá em có thể rút một que diêm ra quẹt vào tường mà hơ ngón tay nhỉ? Cuối cùng em đánh liều quẹt một que diêm. Diêm bén lửa thật là nhạy. Ngọn lửa lúc đầu xanh lam, dần dần biếc đi, trắng ra, rực hồng lên quanh que gỗ, sáng chói trông đến vui mắt.

Em hơ đôi tay trên que diêm sáng rực như than hồng. Chà! Ánh sáng kỳ diệu làm sao! Em tưởng chừng như đang ngồi trước một lò sưởi bằng sắt có những hình nổi bằng đồng bóng nhoáng. Trong lò, lửa cháy nom đến vui mắt và tỏa ra hơi nóng dịu dàng.

Thật là dễ chịu! Đôi bàn tay em hơ trên ngọn lửa; bên tay cầm diêm, cái ngón cái nóng bỏng lên. Chà! Khi tuyết phủ kín mặt đất, gió bắc thổi vun vút mà được ngồi hàng giờ như thế, trong đêm đông rét buốt, trước một lò sưởi, thì khoái biết bao!

Em vừa duỗi chân ra sưởi thì lửa vụt tắt, lò sưởi biến mất. Em ngồi đó, tay cầm que diêm đã tàn hẵn. Em bần thần cả người và chợt nghĩ ra rằng cha em đã giao cho em đi bán diêm; đêm nay, về nhà thế nào cũng bị cha mắng.

Em quẹt que diêm thứ hai, diêm cháy và sáng rực lên. Bức tường như biến thành một tấm rèm bằng vải màu. Em nhìn thấu tận trong nhà. Bàn ăn

đã dọn, khăn trải trắng tinh, trên bàn bày toàn bát đĩa bằng sứ quý giá, và có cả một con ngỗng quay. Nhưng điều kỳ diệu nhất là ngỗng ta nhảy ra khỏi đĩa và mang cả dao ăn, phồng sét, cắm trên lưng, tiến về phía em bé.

Rồi... que diêm vụt tắt; trước mặt em chỉ còn là những bức tường dày đặc và lạnh lẽo.

Thực tế đã thay thế cho mộng mị: chẳng có bàn ăn thịnh soạn nào cả, mà chỉ có phố xá vắng teo, lạnh buốt, tuyết phủ trắng xóa, gió bắc vi vu và mấy người khách qua đường quần áo ấm áp vội vã đi đến những nơi hẹn hò, hoàn toàn lãnh đạm với cảnh nghèo khổ của em bé bán diêm.

Em quẹt que diêm thứ ba. Bỗng em thấy hiện ra một cây thông Noel. Cây này lớn và trang trí lộng lẫy hơn cây mà em đã được thấy năm ngoái qua cửa kính một nhà buôn giàu có. Hàng ngàn ngọn nến sáng rực, lấp lánh trên cành lá xanh tươi và rất nhiều bức tranh màu sắc rực rỡ như những bức bày trong các tủ hàng, hiện ra trước mắt em bé. Em với đôi tay về phía cây... nhưng diêm tắt. Tất cả những ngọn nến bay lên, bay lên mãi rồi biến thành những ngôi sao trên trời.

- Chắc hẳn có ai vừa chết, - em bé tự nhủ, vì bà em, người hiền hậu độc nhất đối với em, đã chết từ lâu, trước đây thường nói rằng: “Khi có một vì sao đổi ngôi là có một linh hồn bay lên trời với Thượng Đế”.

Em quẹt một que diêm nữa vào tường, một ánh sáng xanh tỏa ra xung quanh và em bé nhìn thấy rõ ràng là bà em đang mỉm cười với em.

- Bà ơi! - Em bé reo lên, - cho cháu đi với! Cháu biết rằng diêm tắt thì bà cũng biến đi mất như lò sưởi, ngỗng quay và cây Noel ban nãy, nhưng xin bà đừng bỏ cháu ở nơi này; trước kia, khi bà chưa về với Thượng Đế chí nhân, bà cháu ta đã từng sung sướng biết bao! Dạo ấy bà đã từng nhủ cháu rằng nếu cháu ngoan ngoãn cháu sẽ được gặp lại bà; bà ơi! cháu van bà, bà xin với Thượng Đế chí nhân cho cháu về với bà. Chắc Người không từ chối đâu.

Que diêm tắt phụt và ảo ảnh rực sáng trên khuôn mặt em bé cũng biết mất.

Thế là em quệt tất cả những que diêm còn lại trong bao. Em muốn níu bà em lại! Diêm nổi nhau chiếu sáng như giữa ban ngày. Chưa bao giờ em thấy bà em to lớn và đẹp lão như thế này. Bà cụ cầm lấy tay em, rồi hai bà cháu bay vút lên cao, cao mãi, chẳng còn đói rét, đau buồn nào đe dọa họ nữa. Họ đã về với Thượng Đế.

Sáng hôm sau, tuyết vẫn phủ kín mặt đất, nhưng mặt trời lên, trong sáng, chói chang trên bầu trời xanh nhợt. Mọi người vui vẻ ra khỏi nhà.

Trong buổi sáng lạnh lẽo ấy, ở một xó tường người ta thấy một em gái có đôi má hồng và đôi môi đang mỉm cười. Em đã chết vì giá rét trong đêm giao thừa.

Ngày mùng một đầu năm hiện lên trên tử thi em bé ngồi giữa những bao diêm, trong đó có một bao đã đốt hết nhẵn. Mọi người bảo nhau: “Chắc nó muốn sưởi cho ấm!”. Nhưng chẳng ai biết những cái kỳ diệu em đã trông thấy, nhất là cảnh huy hoàng lúc hai bà cháu bay lên để đón lấy những niềm vui đầu năm.

Hans Christian Andersen

Fairy Tales and Stories

English Translation: H. P. Paull (1872)

Original Illustrations by

Vilhelm Pedersen and Lorenz Frølich

Table of contents

The Ice Maiden

I. Little Rudy

II. The Journey to the New Home

III. The Uncle

IV. Babette

V. On the Way Home

VI. The Visit to the Mill

VII. The Eagle's Nest

VIII. What Fresh News the Parlor-Cat Had to Tell

IX. The Ice Maiden

X. The Godmother

XI. The Cousin

XII. Evil Powers

XIII. At the Mill

XIV. Night Visions

XV. The Conclusion

Ib and Little Christina

A Great Grief

Children's Prattle

The Gardener and the Manor

She Was Good for Nothing

A Leaf from Heaven

The Elf of the Rose

The Thistle's Experiences

The Silver Shilling

The Porter's Son

Under the Willow-Tree

The Darning-Needle

The Daisy

The Top and Ball

What the Old Man Does Is Always Right

The Shirt Collar

"There Is No Doubt About It."

The Tinder-Box

The Flying Trunk

The Snow Man

The Emperor's New Suit

Little Claus and Big Claus

The Shadow

The Travelling Companion

The Jumper

The Goloshes of Fortune

A Beginning

II. WHAT HAPPENED TO THE COUNCILOR OF JUSTICE

III. THE WATCHMAN'S ADVENTURE

IV. A GREAT MOMENT, AND A MOST EXTRAORDINARY JOURNEY

V. THE TRANSFORMATION OF THE COPYING CLERK

VI. THE BEST THAT THE GALOSHES BROUGHT

Little Ida's Flowers

The Princess and the Pea

The Storm Shakes the Shield

The Swineherd

The Money-Box

The Goblin and the Huckster

The Fir Tree

Jean the Dullard

The Story of a Mother

The Nightingale

The Little Mermaid

The Old House

The Shepherdess and the Sweep

The Last Dream of the Old Oak

The Little Elder-Tree Mother

Little Tiny or Thumbelina

Everything in the Right Place

Story of Waldemar Daae and his Daughters.

The Snow Queen

Story the First: Which Describes a Looking-Glass and the Broken
Fragments.

Second Story: A Little Boy and a Little Girl

Third Story: The Flower Garden of the Woman Who Could Conjure

Fourth Story: The Prince and Princess

Fifth Story: Little Robber-Girl

Sixth Story: The Lapland Woman and the Finland Woman

*Seventh Story: Of the Palace of the Snow Queen and What Happened
There At Last*

The Garden of Paradise

The Brave Tin Soldier

The Red Shoes

“The Will-o’-the-Wisp Is in the Town,” Says the Moor-Woman

Aunty Toothache

I

II

III

IV

The Wild Swans

The Child in the Grave

The Storks

Ole-Luk-Oie, the Dream-God

Monday

Tuesday

Wednesday

Thursday

Friday

Saturday

Sunday

The Little Match-Seller

The Ice Maiden

(1861)

>>> Vietnamese Version

I. Little Rudy

We will pay a visit to Switzerland, and wander through that country of mountains, whose steep and rocky sides are overgrown with forest trees. Let us climb to the dazzling snow-fields at their summits, and descend again to the green meadows beneath, through which rivers and brooks rush along as if they could not quickly enough reach the sea and vanish. Fiercely shines the sun over those deep valleys, as well as upon the heavy masses of snow which lie on the mountains.

During the year these accumulations thaw or fall in the rolling avalanche, or are piled up in shining glaciers. Two of these glaciers lie in the broad, rocky cliffs, between the Schreckhorn and the Wetterhorn, near the little town of Grindelwald. They are wonderful to behold, and therefore in the summer time strangers come here from all parts of the world to see them. They cross snow-covered mountains, and travel through the deep valleys, or ascend for hours, higher and still higher, the valleys appearing to sink lower and lower as they proceed, and become as small as if seen from an air balloon. Over the lofty summits of these mountains the clouds often hang like a dark veil; while beneath in the valley, where many brown, wooden houses are scattered about, the bright rays of the sun may be shining upon a little brilliant patch of green, making it appear almost transparent. The waters foam and dash along in the valleys beneath; the streams from above trickle and murmur as they fall down the rocky mountain's side, looking like glittering silver bands.

On both sides of the mountain-path stand these little wooden houses; and, as within, there are many children and many mouths to feed, each house has its own little potato garden. These children rush out in swarms, and surround travellers, whether on foot or in carriages. They are all clever at

making a bargain. They offer for sale the sweetest little toy-houses, models of the mountain cottages in Switzerland. Whether it be rain or sunshine, these crowds of children are always to be seen with their wares.

About twenty years ago, there might be seen occasionally, standing at a short distance from the other children, a little boy, who was also anxious to sell his curious wares. He had an earnest, expressive countenance, and held the box containing his carved toys tightly with both hands, as if unwilling to part with it. His earnest look, and being also a very little boy, made him noticed by the strangers; so that he often sold the most, without knowing why. An hour's walk farther up the ascent lived his grandfather, who cut and carved the pretty little toy-houses; and in the old man's room stood a large press, full of all sorts of carved things-nut-crackers, knives and forks, boxes with beautifully carved foliage, leaping chamois. It contained everything that could delight the eyes of a child. But the boy, who was named Rudy, looked with still greater pleasure and longing at some old fire-arms which hung upon the rafters, under the ceiling of the room. His grandfather promised him that he should have them some day, but that he must first grow big and strong, and learn how to use them. Small as he was, the goats were placed in his care, and a good goat-keeper should also be a good climber, and such Rudy was; he sometimes, indeed, climbed higher than the goats, for he was fond of seeking for birds'-nests at the top of high trees; he was bold and daring, but was seldom seen to smile, excepting when he stood by the roaring cataract, or heard the descending roll of the avalanche. He never played with the other children, and was not seen with them, unless his grandfather sent him down to sell his curious workmanship. Rudy did not much like trade; he loved to climb the mountains, or to sit by his grandfather and listen to his tales of olden times, or of the people in Meyringen, the place of his birth.

"In the early ages of the world," said the old man, "these people could not be found in Switzerland. They are a colony from the north, where their ancestors still dwell, and are called Swedes."

This was something for Rudy to know, but he learnt more from other sources, particularly from the domestic animals who belonged to the house. One was a large dog, called Ajola, which had belonged to his father; and the other was a tom-cat. This cat stood very high in Rudy's favor, for he had taught him to climb.

"Come out on the roof with me," said the cat; and Rudy quite understood him, for the language of fowls, ducks, cats, and dogs, is as easily understood by a young child as his own native tongue. But it must be at the age when grandfather's stick becomes a neighing horse, with head, legs, and tail. Some children retain these ideas later than others, and they are considered backwards and childish for their age. People say so; but is it so?

"Come out on the roof with me, little Rudy," was the first thing he heard the cat say, and Rudy understood him. "What people say about falling down is all nonsense," continued the cat; "you will not fall, unless you are afraid. Come, now, set one foot here and another there, and feel your way with your fore-feet. Keep your eyes wide open, and move softly, and if you come to a hole jump over it, and cling fast as I do." And this was just what Rudy did. He was often on the sloping roof with the cat, or on the tops of high trees. But, more frequently, higher still on the ridges of the rocks where puss never came.

"Higher, higher!" cried the trees and the bushes, "see to what height we have grown, and how fast we hold, even to the narrow edges of the rocks."

Rudy often reached the top of the mountain before the sunrise, and there inhaled his morning draught of the fresh, invigorating mountain air,-God's own gift, which men call the sweet fragrance of plant and herb on the mountain-side, and the mint and wild thyme in the valleys. The overhanging clouds absorb all heaviness from the air, and the winds convey them away over the pine-tree summits. The spirit of fragrance, light and fresh, remained behind, and this was Rudy's morning draught. The sunbeams-those blessing-bringing daughters of the sun-kissed his cheeks. Vertigo might be lurking on the watch, but he dared not approach him. The swallows, who had not less than seven nests in his grandfather's house, flew

up to him and his goats, singing, “We and you, you and we.” They brought him greetings from his grandfather’s house, even from two hens, the only birds of the household; but Rudy was not intimate with them.

Although so young and such a little fellow, Rudy had travelled a great deal. He was born in the canton of Valais, and brought to his grandfather over the mountains. He had walked to Staubbach—a little town that seems to flutter in the air like a silver veil—the glittering, snow-clad mountain Jungfrau. He had also been to the great glaciers; but this is connected with a sad story, for here his mother met her death, and his grandfather used to say that all Rudy’s childish merriment was lost from that time. His mother had written in a letter, that before he was a year old he had laughed more than he cried; but after his fall into the snow-covered crevasse, his disposition had completely changed. The grandfather seldom spoke of this, but the fact was generally known. Rudy’s father had been a postilion, and the large dog which now lived in his grandfather’s cottage had always followed him on his journeys over the Simplon to the lake of Geneva. Rudy’s relations, on his father’s side, lived in the canton of Valais, in the valley of the Rhone. His uncle was a chamois hunter, and a well-known guide. Rudy was only a year old when his father died, and his mother was anxious to return with her child to her own relations, who lived in the Bernese Oberland. Her father dwelt at a few hours’ distance from Grindelwald; he was a carver in wood, and gained so much by it that he had plenty to live upon. She set out homewards in the month of June, carrying her infant in her arms, and, accompanied by two chamois hunters, crossed the Gemmi on her way to Grindelwald. They had already left more than half the journey behind them. They had crossed high ridges, and traversed snow-fields; they could even see her native valley, with its familiar wooden cottages. They had only one more glacier to climb. Some newly fallen snow concealed a cleft which, though it did not extend to the foaming waters in the depths beneath, was still much deeper than the height of a man. The young woman, with the child in her arms, slipped upon it, sank in, and disappeared. Not a shriek, not a groan was heard; nothing but the whining of a little child. More than

an hour elapsed before her two companions could obtain from the nearest house ropes and poles to assist in raising them; and it was with much exertion that they at last succeeded in raising from the crevasse what appeared to be two dead bodies. Every means was used to restore them to life. With the child they were successful, but not with the mother; so the old grandfather received his daughter's little son into his house an orphan,-a little boy who laughed more than he cried; but it seemed as if laughter had left him in the cold ice-world into which he had fallen, where, as the Swiss peasants say, the souls of the lost are confined till the judgment-day.

The glaciers appear as if a rushing stream had been frozen in its course, and pressed into blocks of green crystal, which, balanced one upon another, form a wondrous palace of crystal for the Ice Maiden-the queen of the glaciers. It is she whose mighty power can crush the traveller to death, and arrest the flowing river in its course. She is also a child of the air, and with the swiftness of the chamois she can reach the snow-covered mountain tops, where the boldest mountaineer has to cut footsteps in the ice to ascend. She will sail on a frail pine-twigg over the raging torrents beneath, and spring lightly from one iceberg to another, with her long, snow-white hair flowing around her, and her dark-green robe glittering like the waters of the deep Swiss lakes. "Mine is the power to seize and crush," she cried. "Once a beautiful boy was stolen from me by man,-a boy whom I had kissed, but had not kissed to death. He is again among mankind, and tends the goats on the mountains. He is always climbing higher and higher, far away from all others, but not from me. He is mine; I will send for him." And she gave Vertigo the commission.

It was summer, and the Ice Maiden was melting amidst the green verdure, when Vertigo swung himself up and down. Vertigo has many brothers, quite a troop of them, and the Ice Maiden chose the strongest among them. They exercise their power in different ways, and everywhere. Some sit on the banisters of steep stairs, others on the outer rails of lofty towers, or spring like squirrels along the ridges of the mountains. Others tread the air as a swimmer treads the water, and lure their victims here and there till they fall

into the deep abyss. Vertigo and the Ice Maiden clutch at human beings, as the polypus seizes upon all that comes within its reach. And now Vertigo was to seize Rudy.

“Seize him, indeed,” cried Vertigo; “I cannot do it. That monster of a cat has taught him her tricks. That child of the human race has a power within him which keeps me at a distance; I cannot possibly reach the boy when he hangs from the branches of trees, over the precipice; or I would gladly tickle his feet, and send him heels over head through the air; but I cannot accomplish it.”

“We must accomplish it,” said the Ice Maiden; “either you or I must; and I will-I will!”

“No, no!” sounded through the air, like an echo on the mountain church bells chime. It was an answer in song, in the melting tones of a chorus from others of nature’s spirits-good and loving spirits, the daughters of the sunbeam. They who place themselves in a circle every evening on the mountain peaks; there they spread out their rose-colored wings, which, as the sun sinks, become more flaming red, until the lofty Alps seem to burn with fire. Men call this the Alpine glow. After the sun has set, they disappear within the white snow on the mountain-tops, and slumber there till sunrise, when they again come forth. They have great love for flowers, for butterflies, and for mankind; and from among the latter they had chosen little Rudy. “You shall not catch him; you shall not seize him!” they sang.

“Greater and stronger than he have I seized!” said the Ice Maiden.

Then the daughters of the sun sang a song of the traveller, whose cloak had been carried away by the wind. “The wind took the covering, but not the man; it could even seize upon him, but not hold him fast. The children of strength are more powerful, more ethereal, even than we are. They can rise higher than our parent, the sun. They have the magic words that rule the wind and the waves, and compel them to serve and obey; and they can, at last, cast off the heavy, oppressive weight of mortality, and soar upwards.” Thus sweetly sounded the bell-like tones of the chorus.

And each morning the sun's rays shone through the one little window of the grandfather's house upon the quiet child. The daughters of the sunbeam kissed him; they wished to thaw, and melt, and obliterate the ice kiss which the queenly maiden of the glaciers had given him as he lay in the lap of his dead mother, in the deep crevasse of ice from which he had been so wonderfully rescued.

II. The Journey to the New Home

Rudy was just eight years old, when his uncle, who lived on the other side of the mountain, wished to have the boy, as he thought he might obtain a better education with him, and learn something more. His grandfather thought the same, so he consented to let him go. Rudy had many to say farewell to, as well as his grandfather. First, there was Ajola, the old dog.

“Your father was the postilion, and I was the postilion's dog,” said Ajola. “We have often travelled the same journey together; I knew all the dogs and men on this side of the mountain. It is not my habit to talk much; but now that we have so little time to converse together, I will say something more than usual. I will relate to you a story, which I have reflected upon for a long time. I do not understand it, and very likely you will not, but that is of no consequence. I have, however, learnt from it that in this world things are not equally divided, neither for dogs nor for men. All are not born to lie on the lap and to drink milk: I have never been petted in this way, but I have seen a little dog seated in the place of a gentleman or lady, and travelling inside a post-chaise. The lady, who was his mistress, or of whom he was master, carried a bottle of milk, of which the little dog now and then drank; she also offered him pieces of sugar to crunch. He sniffed at them proudly, but would not eat one, so she ate them herself. I was running along the dirty road by the side of the carriage as hungry as a dog could be, chewing the cud of my own thoughts, which were rather in confusion. But many other things seemed in confusion also. *Why* was not I lying on a lap and travelling in a coach? I could not tell; yet I knew I could not alter my own condition, either by barking or growling.”

This was Ajola's farewell speech, and Rudy threw his arms round the dog's neck and kissed his cold nose. Then he took the cat in his arms, but he struggled to get free.

"You are getting too strong for me," he said; "but I will not use my claws against *you*. Clamber away over the mountains; it was I who taught you to climb. Do not fancy you are going to fall, and you will be quite safe." Then the cat jumped down and ran away; he did not wish Rudy to see that there were tears in his eyes.

The hens were hopping about the floor; one of them had no tail; a traveller, who fancied himself a sportsman, had shot off her tail, he had mistaken her for a bird of prey.

"Rudy is going away over the mountains," said one of the hens.

"He is always in such a hurry," said the other; "and I don't like taking leave," so they both hopped out.

But the goats said farewell; they bleated and wanted to go with him, they were so very sorry.

Just at this time two clever guides were going to cross the mountains to the other side of the Gemmi, and Rudy was to go with them on foot. It was a long walk for such a little boy, but he had plenty of strength and invincible courage. The swallows flew with him a little way, singing, "We and you-you and we." The way led across the rushing Lutschine, which falls in numerous streams from the dark clefts of the Grindelwald glaciers. Trunks of fallen trees and blocks of stone form bridges over these streams. After passing a forest of alders, they began to ascend, passing by some blocks of ice that had loosened themselves from the side of the mountain and lay across their path; they had to step over these ice-blocks or walk round them. Rudy crept here and ran there, his eyes sparkling with joy, and he stepped so firmly with his iron-tipped mountain shoe, that he left a mark behind him wherever he placed his foot.

The earth was black where the mountain torrents or the melted ice had poured upon it, but the bluish green, glassy ice sparkled and glittered. They

had to go round little pools, like lakes, enclosed between large masses of ice; and, while thus wandering out of their path, they came near an immense stone, which lay balanced on the edge of an icy peak. The stone lost its balance just as they reached it, and rolled over into the abyss beneath, while the noise of its fall was echoed back from every hollow cliff of the glaciers.

They were always going upwards. The glaciers seemed to spread above them like a continued chain of masses of ice, piled up in wild confusion between bare and rugged rocks. Rudy thought for a moment of what had been told him, that he and his mother had once lain buried in one of these cold, heart-chilling fissures; but he soon banished such thoughts, and looked upon the story as fabulous, like many other stories which had been told him. Once or twice, when the men thought the way was rather difficult for such a little boy, they held out their hands to assist him; but he would not accept their assistance, for he stood on the slippery ice as firmly as if he had been a chamois. They came at length to rocky ground; sometimes stepping upon moss-covered stones, sometimes passing beneath stunted fir-trees, and again through green meadows. The landscape was always changing, but ever above them towered the lofty snow-clad mountains, whose names not only Rudy but every other child knew—"The Jungfrau," "The Monk and the Eiger."

Rudy had never been so far away before; he had never trodden on the wide-spreading ocean of snow that lay here with its immovable billows, from which the wind blows off the snowflake now and then, as it cuts the foam from the waves of the sea. The glaciers stand here so close together it might almost be said they are hand-in-hand; and each is a crystal palace for the Ice Maiden, whose power and will it is to seize and imprison the unwary traveller.

The sun shone warmly, and the snow sparkled as if covered with glittering diamonds. Numerous insects, especially butterflies and bees, lay dead in heaps on the snow. They had ventured too high, or the wind had carried them here and left them to die of cold.

Around the Wetterhorn hung a feathery cloud, like a woolbag, and a threatening cloud too, for as it sunk lower it increased in size, and concealed within was a “föhn,”¹ fearful in its violence should it break loose. This journey, with its varied incidents,-the wild paths, the night passed on the mountain, the steep rocky precipices, the hollow clefts, in which the rustling waters from time immemorial had worn away passages for themselves through blocks of stone,-all these were firmly impressed on Rudy’s memory.

In a forsaken stone building, which stood just beyond the seas of snow, they one night took shelter. Here they found some charcoal and pine branches, so that they soon made a fire. They arranged couches to lie on as well as they could, and then the men seated themselves by the fire, took out their pipes, and began to smoke. They also prepared a warm, spiced drink, of which they partook and Rudy was not forgotten-he had his share. Then they began to talk of those mysterious beings with which the land of the Alps abounds; the hosts of apparitions which come in the night, and carry off the sleepers through the air, to the wonderful floating town of Venice; of the wild herds-man, who drives the black sheep across the meadows. These flocks are never seen, yet the tinkle of their little bells has often been heard, as well as their unearthly bleating. Rudy listened eagerly, but without fear, for he knew not what fear meant; and while he listened, he fancied he could hear the roaring of the spectral herd. It seemed to come nearer and roar louder, till the men heard it also and listened in silence, till, at length, they told Rudy that he must not dare to sleep. It was a “föhn,” that violent storm-wind which rushes from the mountain to the valley beneath, and in its fury snaps asunder the trunks of large trees as if they were but slender reeds, and carries the wooden houses from one side of a river to the other as easily as we could move the pieces on a chess-board. After an hour had passed, they told Rudy that it was all over, and he might go to sleep; and, fatigued with his long walk, he readily slept at the word of command.

Very early the following morning they again set out. The sun on this day lighted up for Rudy new mountains, new glaciers, and new snow-fields.

They had entered the Canton Valais, and found themselves on the ridge of the hills which can be seen from Grindelwald; but he was still far from his new home. They pointed out to him other clefts, other meadows, other woods and rocky paths, and other houses. Strange men made their appearance before him, and what men! They were misshapen, wretched-looking creatures, with yellow complexions; and on their necks were dark, ugly lumps of flesh, hanging down like bags. They were called cretins. They dragged themselves along painfully, and stared at the strangers with vacant eyes. The women looked more dreadful than the men. Poor Rudy! were these the sort of people he should see at his new home?

III. The Uncle

Rudy arrived at last at his uncle's house, and was thankful to find the people like those he had been accustomed to see. There was only one cretin amongst them, a poor idiot boy, one of those unfortunate beings who, in their neglected conditions, go from house to house, and are received and taken care of in different families, for a month or two at a time.

Poor Saperli had just arrived at his uncle's house when Rudy came. The uncle was an experienced hunter; he also followed the trade of a cooper; his wife was a lively little person, with a face like a bird, eyes like those of an eagle, and a long, hairy throat. Everything was new to Rudy-the fashion of the dress, the manners, the employments, and even the language; but the latter his childish ear would soon learn. He saw also that there was more wealth here, when compared with his former home at his grandfather's. The rooms were larger, the walls were adorned with the horns of the chamois, and brightly polished guns. Over the door hung a painting of the Virgin Mary, fresh alpine roses and a burning lamp stood near it. Rudy's uncle was, as we have said, one of the most noted chamois hunters in the whole district, and also one of the best guides. Rudy soon became the pet of the house; but there was another pet, an old hound, blind and lazy, who would never more follow the hunt, well as he had once done so. But his former good qualities were not forgotten, and therefore the animal was kept in the family and treated with every indulgence. Rudy stroked the old hound, but

he did not like strangers, and Rudy was as yet a stranger; he did not, however, long remain so, he soon endeared himself to every heart, and became like one of the family.

“We are not very badly off, here in the canton Valais,” said his uncle one day; “we have the chamois, they do not die so fast as the wild goats, and it is certainly much better here now than in former times. How highly the old times have been spoken of, but ours is better. The bag has been opened, and a current of air now blows through our once confined valley. Something better always makes its appearance when old, worn-out things fail.”

When his uncle became communicative, he would relate stories of his youthful days, and farther back still of the warlike times in which his father had lived. Valais was then, as he expressed it, only a closed-up bag, quite full of sick people, miserable cretins; but the French soldiers came, and they were capital doctors, they soon killed the disease and the sick people, too. The French people knew how to fight in more ways than one, and the girls knew how to conquer too; and when he said this the uncle nodded at his wife, who was a French woman by birth, and laughed. The French could also do battle on the stones. “It was they who cut a road out of the solid rock over the Simplon-such a road, that I need only say to a child of three years old, ‘Go down to Italy, you have only to keep in the high road,’ and the child will soon arrive in Italy, if he followed my directions.”

Then the uncle sang a French song, and cried, “Hurrah! long live Napoleon Buonaparte.” This was the first time Rudy had ever heard of France, or of Lyons, that great city on the Rhone where his uncle had once lived. His uncle said that Rudy, in a very few years, would become a clever hunter, he had quite a talent for it; he taught the boy to hold a gun properly, and to load and fire it. In the hunting season he took him to the hills, and made him drink the warm blood of the chamois, which is said to prevent the hunter from becoming giddy; he taught him to know the time when, from the different mountains, the avalanche is likely to fall, namely, at noontide or in the evening, from the effects of the sun’s rays; he made him observe the movements of the chamois when he gave a leap, so that he might fall

firmly and lightly on his feet. He told him that when on the fissures of the rocks he could find no place for his feet, he must support himself on his elbows, and cling with his legs, and even lean firmly with his back, for this could be done when necessary. He told him also that the chamois are very cunning, they place lookers-out on the watch; but the hunter must be more cunning than they are, and find them out by the scent.

One day, when Rudy went out hunting with his uncle, he hung a coat and hat on an alpine staff, and the chamois mistook it for a man, as they generally do. The mountain path was narrow here; indeed it was scarcely a path at all, only a kind of shelf, close to the yawning abyss. The snow that lay upon it was partially thawed, and the stones crumbled beneath the feet. Every fragment of stone broken off struck the sides of the rock in its fall, till it rolled into the depths beneath, and sunk to rest. Upon this shelf Rudy's uncle laid himself down, and crept forward. At about a hundred paces behind him stood Rudy, upon the highest point of the rock, watching a great vulture hovering in the air; with a single stroke of his wing the bird might easily cast the creeping hunter into the abyss beneath, and make him his prey. Rudy's uncle had eyes for nothing but the chamois, who, with its young kid, had just appeared round the edge of the rock. So Rudy kept his eyes fixed on the bird, he knew well what the great creature wanted; therefore he stood in readiness to discharge his gun at the proper moment. Suddenly the chamois made a spring, and his uncle fired and struck the animal with the deadly bullet; while the young kid rushed away, as if for a long life he had been accustomed to danger and practised flight. The large bird, alarmed at the report of the gun, wheeled off in another direction, and Rudy's uncle was saved from danger, of which he knew nothing till he was told of it by the boy.

While they were both in pleasant mood, wending their way homewards, and the uncle whistling the tune of a song he had learnt in his young days, they suddenly heard a peculiar sound which seemed to come from the top of the mountain. They looked up, and saw above them, on the over-hanging rock, the snow-covering heave and lift itself as a piece of linen stretched on

the ground to dry raises itself when the wind creeps under it. Smooth as polished marble slabs, the waves of snow cracked and loosened themselves, and then suddenly, with the rumbling noise of distant thunder, fell like a foaming cataract into the abyss. An avalanche had fallen, not upon Rudy and his uncle, but very near them. Alas, a great deal too near!

“Hold fast, Rudy!” cried his uncle; “hold fast, with all your might.”

Then Rudy clung with his arms to the trunk of the nearest tree, while his uncle climbed above him, and held fast by the branches. The avalanche rolled past them at some distance; but the gust of wind that followed, like the storm-wings of the avalanche, snapped asunder the trees and bushes over which it swept, as if they had been but dry rushes, and threw them about in every direction. The tree to which Rudy clung was thus overthrown, and Rudy dashed to the ground. The higher branches were snapped off, and carried away to a great distance; and among these shattered branches lay Rudy’s uncle, with his skull fractured. When they found him, his hand was still warm; but it would have been impossible to recognize his face. Rudy stood by, pale and trembling; it was the first shock of his life, the first time he had ever felt fear. Late in the evening he returned home with the fatal news,-to that home which was now to be so full of sorrow. His uncle’s wife uttered not a word, nor shed a tear, till the corpse was brought in; then her agony burst forth. The poor cretin crept away to his bed, and nothing was seen of him during the whole of the following day. Towards evening, however, he came to Rudy, and said, “Will you write a letter for me? Saperli cannot write; Saperli can only take the letters to the post.”

“A letter for you!” said Rudy; “who do you wish to write to?”

“To the Lord Christ,” he replied.

“What do you mean?” asked Rudy.

Then the poor idiot, as the cretin was often called, looked at Rudy with a most touching expression in his eyes, clasped his hands, and said, solemnly

and devoutly, “Saperli wants to send a letter to Jesus Christ, to pray Him to let Saperli die, and not the master of the house here.”

Rudy pressed his hand, and replied, “A letter would not reach Him up above; it would not give him back whom we have lost.”

It was not, however, easy for Rudy to convince Saperli of the impossibility of doing what he wished.

“Now you must work for us,” said his foster-mother; and Rudy very soon became the entire support of the house.

IV. Babette

Who was the best marksman in the canton Valais? The chamois knew well. “Save yourselves from Rudy,” they might well say. And who is the handsomest marksman? “Oh, it is Rudy,” said the maidens; but they did not say, “Save yourselves from Rudy.” Neither did anxious mothers say so; for he bowed to them as pleasantly as to the young girls. He was so brave and cheerful. His cheeks were brown, his teeth white, and his eyes dark and sparkling. He was now a handsome young man of twenty years. The most icy water could not deter him from swimming; he could twist and turn like a fish. None could climb like he, and he clung as firmly to the edges of the rocks as a limpet. He had strong muscular power, as could be seen when he leapt from rock to rock. He had learnt this first from the cat, and more lately from the chamois. Rudy was considered the best guide over the mountains; every one had great confidence in him. He might have made a great deal of money as guide. His uncle had also taught him the trade of a cooper; but he had no inclination for either; his delight was in chamois-hunting, which also brought him plenty of money. Rudy would be a very good match, as people said, if he would not look above his own station. He was also such a famous partner in dancing, that the girls often dreamt about him, and one and another thought of him even when awake.

“He kissed me in the dance,” said Annette, the schoolmaster’s daughter, to her dearest friend; but she ought not to have told this, even to her dearest friend. It is not easy to keep such secrets; they are like sand in a sieve; they

slip out. It was therefore soon known that Rudy, so brave and so good as he was, had kissed some one while dancing, and yet he had never kissed her who was dearest to him.

“Ah, ah,” said an old hunter, “he has kissed Annette, has he? he has begun with A, and I suppose he will kiss through the whole alphabet.”

But a kiss in the dance was all the busy tongues could accuse him of. He certainly had kissed Annette, but she was not the flower of his heart.

Down in the valley, near Bex, among the great walnut-trees, by the side of a little rushing mountain-stream, lived a rich miller. His dwelling-house was a large building, three storeys high, with little turrets. The roof was covered with chips, bound together with tin plates, that glittered in sunshine and in the moonlight. The largest of the turrets had a weather-cock, representing an apple pierced by a glittering arrow, in memory of William Tell. The mill was a neat and well-ordered place, that allowed itself to be sketched and written about; but the miller’s daughter did not permit any to sketch or write about her. So, at least, Rudy would have said, for her image was pictured in his heart; her eyes shone in it so brightly, that quite a flame had been kindled there; and, like all other fires, it had burst forth so suddenly, that the miller’s daughter, the beautiful Babette, was quite unaware of it. Rudy had never spoken a word to her on the subject. The miller was rich, and, on that account, Babette stood very high, and was rather difficult to aspire to. But said Rudy to himself, “Nothing is too high for a man to reach: he must climb with confidence in himself, and he will not fail.” He had learnt this lesson in his youthful home.

It happened once that Rudy had some business to settle at Bex. It was a long journey at that time, for the railway had not been opened. From the glaciers of the Rhone, at the foot of the Simplon, between its ever-changing mountain summits, stretches the valley of the canton Valais. Through it runs the noble river of the Rhone, which often overflows its banks, covering fields and highways, and destroying everything in its course. Near the towns of Sion and St. Maurice, the valley takes a turn, and bends like an elbow, and behind St. Maurice becomes so narrow that there is only space

enough for the bed of the river and a narrow carriage-road. An old tower stands here, as if it were guardian to the canton Valais, which ends at this point; and from it we can look across the stone bridge to the toll-house on the other side, where the canton Vaud commences. Not far from this spot stands the town of Bex, and at every step can be seen an increase of fruitfulness and verdure. It is like entering a grove of chestnut and walnut-trees. Here and there the cypress and pomegranate blossoms peep forth; and it is almost as warm as an Italian climate. Rudy arrived at Bex, and soon finished the business which had brought him there, and then walked about the town; but not even the miller's boy could be seen, nor any one belonging to the mill, not to mention Babette. This did not please him at all. Evening came on. The air was filled with the perfume of the wild thyme and the blossoms of the lime-trees, and the green woods on the mountains seemed to be covered with a shining veil, blue as the sky. Over everything reigned a stillness, not of sleep or of death, but as if Nature were holding her breath, that her image might be photographed on the blue vault of heaven. Here and there, amidst the trees of the silent valley, stood poles which supported the wires of the electric telegraph. Against one of these poles leaned an object so motionless that it might have been mistaken for the trunk of a tree; but it was Rudy, standing there as still as at that moment was everything around him. He was not asleep, neither was he dead; but just as the various events in the world-matters of momentous importance to individuals-were flying through the telegraph wires, without the quiver of a wire or the slightest tone, so, through the mind of Rudy, thoughts of overwhelming importance were passing, without an outward sign of emotion. The happiness of his future life depended upon the decision of his present reflections. His eyes were fixed on one spot in the distance-a light that twinkled through the foliage from the parlor of the miller's house, where Babette dwelt. Rudy stood so still, that it might have been supposed he was watching for a chamois; but he was in reality like a chamois, who will stand for a moment, looking as if it were chiselled out of the rock, and then, if only a stone rolled by, would suddenly bound forward with a spring, far away from the hunter. And so with Rudy: a sudden roll of his thoughts

roused him from his stillness, and made him bound forward with determination to act.

“Never despair!” cried he. “A visit to the mill, to say good evening to the miller, and good evening to little Babette, can do no harm. No one ever fails who has confidence in himself. If I am to be Babette’s husband, I must see her some time or other.”

Then Rudy laughed joyously, and took courage to go to the mill. He knew what he wanted; he wanted to marry Babette. The clear water of the river rolled over its yellow bed, and willows and lime-trees were reflected in it, as Rudy stepped along the path to the miller’s house. But, as the children sing:

“There was no one at home in the house,
Only a kitten at play.”

The cat standing on the steps put up its back and cried “mew.” But Rudy had no inclination for this sort of conversation; he passed on, and knocked at the door. No one heard him, no one opened the door. “Mew,” said the cat again; and had Rudy been still a child, he would have understood this language, and known that the cat wished to tell him there was no one at home. So he was obliged to go to the mill and make inquiries, and there he heard that the miller had gone on a journey to Interlachen, and taken Babette with him, to the great shooting festival, which began that morning, and would continue for eight days, and that people from all the German settlements would be there.

Poor Rudy! we may well say. It was not a fortunate day for his visit to Bex. He had just to return the way he came, through St. Maurice and Sion, to his home in the valley. But he did not despair. When the sun rose the next morning, his good spirits had returned; indeed he had never really lost them. “Babette is at Interlachen,” said Rudy to himself, “many days’ journey from here. It is certainly a long way for any one who takes the high-road, but not so far if he takes a short cut across the mountain, and that just suits a chamois-hunter. I have been that way before, for it leads to the home of my

childhood, where, as a little boy, I lived with my grandfather. And there are shooting matches at Interlachen. I will go, and try to stand first in the match. Babette will be there, and I shall be able to make her acquaintance.”

Carrying his light knapsack, which contained his Sunday clothes, on his back, and with his musket and his game-bag over his shoulder, Rudy started to take the shortest way across the mountain. Still it was a great distance. The shooting matches were to commence on that day, and to continue for a whole week. He had been told also that the miller and Babette would remain that time with some relatives at Interlachen. So over the Gemmi Rudy climbed bravely, and determined to descend the side of the Grindelwald. Bright and joyous were his feelings as he stepped lightly onwards, inhaling the invigorating mountain air. The valley sunk as he ascended, the circle of the horizon expanded. One snow-capped peak after another rose before him, till the whole of the glittering Alpine range became visible. Rudy knew each ice-clad peak, and he continued his course towards the Schreckhorn, with its white powdered stone finger raised high in the air. At length he had crossed the highest ridges, and before him lay the green pasture lands sloping down towards the valley, which was once his home. The buoyancy of the air made his heart light. Hill and valley were blooming in luxuriant beauty, and his thoughts were youthful dreams, in which old age or death were out of the question. Life, power, and enjoyment were in the future, and he felt free and light as a bird. And the swallows flew round him, as in the days of his childhood, singing “We and you-you and we.” All was overflowing with joy. Beneath him lay the meadows, covered with velvety green, with the murmuring river flowing through them, and dotted here and there were small wooden houses. He could see the edges of the glaciers, looking like green glass against the soiled snow, and the deep chasms beneath the loftiest glacier. The church bells were ringing, as if to welcome him to his home with their sweet tones. His heart beat quickly, and for a moment he seemed to have forgotten Babette, so full were his thoughts of old recollections. He was, in imagination, once more wandering on the road where, when a little boy, he, with other children, came to sell

their curiously carved toy houses. Yonder, behind the fir-trees, still stood his grandfather's house, his mother's father, but strangers dwelt in it now. Children came running to him, as he had once done, and wished to sell their wares. One of them offered him an Alpine rose. Rudy took the rose as a good omen, and thought of Babette. He quickly crossed the bridge where the two rivers flow into each other. Here he found a walk over-shadowed with large walnut-trees, and their thick foliage formed a pleasant shade. Very soon he perceived in the distance, waving flags, on which glittered a white cross on a red ground-the standard of the Danes as well as of the Swiss-and before him lay Interlachen.

"It is really a splendid town, like none other that I have ever seen," said Rudy to himself. It was indeed a Swiss town in its holiday dress. Not like the many other towns, crowded with heavy stone houses, stiff and foreign looking. No; here it seemed as if the wooden houses on the hills had run into the valley, and placed themselves in rows and ranks by the side of the clear river, which rushes like an arrow in its course. The streets were rather irregular, it is true, but still this added to their picturesque appearance. There was one street which Rudy thought the prettiest of them all; it had been built since he had visited the town when a little boy. It seemed to him as if all the neatest and most curiously carved toy houses which his grandfather once kept in the large cupboard at home, had been brought out and placed in this spot, and that they had increased in size since then, as the old chestnut trees had done. The houses were called hotels; the woodwork on the windows and balconies was curiously carved. The roofs were gayly painted, and before each house was a flower garden, which separated it from the macadamized high-road. These houses all stood on the same side of the road, so that the fresh, green meadows, in which were cows grazing, with bells on their necks, were not hidden. The sound of these bells is often heard amidst Alpine scenery. These meadows were encircled by lofty hills, which receded a little in the centre, so that the most beautifully formed of Swiss mountains-the snow-crowned Jungfrau - could be distinctly seen glittering in the distance. A number of elegantly dressed gentlemen and

ladies from foreign lands, and crowds of country people from the neighboring cantons, were assembled in the town. Each marksman wore the number of hits he had made twisted in a garland round his hat. Here were music and singing of all descriptions: hand-organs, trumpets, shouting, and noise. The houses and bridges were adorned with verses and inscriptions. Flags and banners were waving. Shot after shot was fired, which was the best music to Rudy's ears. And amidst all this excitement he quite forgot Babette, on whose account only he had come. The shooters were thronging round the target, and Rudy was soon amongst them. But when he took his turn to fire, he proved himself the best shot, for he always struck the bull's-eye.

"Who may that young stranger be?" was the inquiry on all sides. "He speaks French as it is spoken in the Swiss cantons."

"And makes himself understood very well when he speaks German," said some.

"He lived here, when a child, with his grandfather, in a house on the road to Grindelwald," remarked one of the sportsmen.

And full of life was this young stranger; his eyes sparkled, his glance was steady, and his arm sure, therefore he always hit the mark. Good fortune gives courage, and Rudy was always courageous. He soon had a circle of friends gathered round him. Every one noticed him, and did him homage. Babette had quite vanished from his thoughts, when he was struck on the shoulder by a heavy hand, and a deep voice said to him in French, "You are from the canton Valais."

Rudy turned round, and beheld a man with a ruddy, pleasant face, and a stout figure. It was the rich miller from Bex. His broad, portly person, hid the slender, lovely Babette; but she came forward and glanced at him with her bright, dark eyes. The rich miller was very much flattered at the thought that the young man, who was acknowledged to be the best shot, and was so praised by every one, should be from his own canton. Now was Rudy really fortunate: he had travelled all this way to this place, and those he had

forgotten were now come to seek him. When country people go far from home, they often meet with those they know, and improve their acquaintance. Rudy, by his shooting, had gained the first place in the shooting-match, just as the miller at home at Bex stood first, because of his money and his mill. So the two men shook hands, which they had never done before. Babette, too, held out her hand to Rudy frankly, and he pressed it in his, and looked at her so earnestly, that she blushed deeply. The miller talked of the long journey they had travelled, and of the many towns they had seen. It was his opinion that he had really made as great a journey as if he had travelled in a steamship, a railway carriage, or a post-chaise.

“I came by a much shorter way,” said Rudy; “I came over the mountains. There is no road so high that a man may not venture upon it.”

“Ah, yes; and break your neck,” said the miller; “and you look like one who will break his neck some day, you are so daring.”

“Oh, nothing ever happens to a man if he has confidence in himself,” replied Rudy.

The miller’s relations at Interlachen, with whom the miller and Babette were staying, invited Rudy to visit them, when they found he came from the same canton as the miller. It was a most pleasant visit. Good fortune seemed to follow him, as it does those who think and act for themselves, and who remember the proverb, “Nuts are given to us, but they are not cracked for us.” And Rudy was treated by the miller’s relations almost like one of the family, and glasses of wine were poured out to drink to the welfare of the best shooter. Babette clinked glasses with Rudy, and he returned thanks for the toast. In the evening they all took a delightful walk under the walnut-trees, in front of the stately hotels; there were so many people, and such crowding, that Rudy was obliged to offer his arm to Babette. Then he told her how happy it made him to meet people from the canton Vaud,-for Vaud and Valais were neighboring cantons. He spoke of this pleasure so heartily that Babette could not resist giving his arm a slight squeeze; and so they walked on together, and talked and chatted like old acquaintances. Rudy felt inclined to laugh sometimes at the absurd dress and walk of the foreign

ladies; but Babette did not wish to make fun of them, for she knew there must be some good, excellent people amongst them; she, herself, had a godmother, who was a high-born English lady. Eighteen years before, when Babette was christened, this lady was staying at Bex, and she stood godmother for her, and gave her the valuable brooch she now wore in her bosom.

Her godmother had twice written to her, and this year she was expected to visit Interlachen with her two daughters; “but they are old-maids,” added Babette, who was only eighteen: “they are nearly thirty.” Her sweet little mouth was never still a moment, and all that she said sounded in Rudy’s ears as matters of the greatest importance, and at last he told her what he was longing to tell. How often he had been at Bex, how well he knew the mill, and how often he had seen Babette, when most likely she had not noticed him; and lastly, that full of many thoughts which he could not tell her, he had been to the mill on the evening when she and her father had started on their long journey, but not too far for him to find a way to overtake them. He told her all this, and a great deal more; he told her how much he could endure for her; and that it was to see her, and not the shooting-match, which had brought him to Interlachen. Babette became quite silent after hearing all this; it was almost too much, and it troubled her.

And while they thus wandered on, the sun sunk behind the lofty mountains. The Jungfrau stood out in brightness and splendor, as a background to the green woods of the surrounding hills. Every one stood still to look at the beautiful sight, Rudy and Babette among them.

“Nothing can be more beautiful than this,” said Babette.

“Nothing!” replied Rudy, looking at Babette.

“To-morrow I must return home,” remarked Rudy a few minutes afterwards.

“Come and visit us at Bex,” whispered Babette; “my father will be pleased to see you.”

V. On the Way Home

Oh, what a number of things Rudy had to carry over the mountains, when he set out to return home! He had three silver cups, two handsome pistols, and a silver coffee-pot. This latter would be useful when he began housekeeping. But all these were not the heaviest weight he had to bear; something mightier and more important he carried with him in his heart, over the high mountains, as he journeyed homeward.

The weather was dismally dark, and inclined to rain; the clouds hung low, like a mourning veil on the tops of the mountains, and shrouded their glittering peaks. In the woods could be heard the sound of the axe and the heavy fall of the trunks of the trees, as they rolled down the slopes of the mountains. When seen from the heights, the trunks of these trees looked like slender stems; but on a nearer inspection they were found to be large and strong enough for the masts of a ship. The river murmured monotonously, the wind whistled, and the clouds sailed along hurriedly.

Suddenly there appeared, close by Rudy's side, a young maiden; he had not noticed her till she came quite near to him. She was also going to ascend the mountain. The maiden's eyes shone with an unearthly power, which obliged you to look into them; they were strange eyes,-clear, deep, and unfathomable.

"Hast thou a lover?" asked Rudy; all his thoughts were naturally on love just then.

"I have none," answered the maiden, with a laugh; it was as if she had not spoken the truth.

"Do not let us go such a long way round," said she. "We must keep to the left; it is much shorter."

"Ah, yes," he replied; "and fall into some crevasse. Do you pretend to be a guide, and not know the road better than that?"

"I know every step of the way," said she; "and my thoughts are collected, while yours are down in the valley yonder. We should think of the Ice Maiden while we are up here; men say she is not kind to their race."

“I fear her not,” said Rudy. “She could not keep me when I was a child; I will not give myself up to her now I am a man.”

Darkness came on, the rain fell, and then it began to snow, and the whiteness dazzled the eyes.

“Give me your hand,” said the maiden; “I will help you to mount.” And he felt the touch of her icy fingers.

“You help me,” cried Rudy; “I do not yet require a woman to help me to climb.” And he stepped quickly forwards away from her.

The drifting snow-shower fell like a veil between them, the wind whistled, and behind him he could hear the maiden laughing and singing, and the sound was most strange to hear.

“It certainly must be a spectre or a servant of the Ice Maiden,” thought Rudy, who had heard such things talked about when he was a little boy, and had stayed all night on the mountain with the guides.

The snow fell thicker than ever, the clouds lay beneath him; he looked back, there was no one to be seen, but he heard sounds of mocking laughter, which were not those of a human voice.

When Rudy at length reached the highest part of the mountain, where the path led down to the valley of the Rhone, the snow had ceased, and in the clear heavens he saw two bright stars twinkling. They reminded him of Babette and of himself, and of his future happiness, and his heart glowed at the thought.

VI. The Visit to the Mill

What beautiful things you have brought home!” said his old foster-mother; and her strange-looking eagle-eyes sparkled, while she wriggled and twisted her skinny neck more quickly and strangely than ever. “You have brought good luck with you, Rudy. I must give you a kiss, my dear boy.”

Rudy allowed himself to be kissed; but it could be seen by his countenance that he only endured the infliction as a homely duty.

“How handsome you are, Rudy!” said the old woman.

“Don’t flatter,” said Rudy, with a laugh; but still he was pleased.

“I must say once more,” said the old woman, “that you are very lucky.”

“Well, in that I believe you are right,” said he, as he thought of Babette. Never had he felt such a longing for that deep valley as he now had. “They must have returned home by this time,” said he to himself, “it is already two days over the time which they fixed upon. I must go to Bex.”

So Rudy set out to go to Bex; and when he arrived there, he found the miller and his daughter at home. They received him kindly, and brought him many greetings from their friends at Interlachen. Babette did not say much. She seemed to have become quite silent; but her eyes spoke, and that was quite enough for Rudy. The miller had generally a great deal to talk about, and seemed to expect that every one should listen to his jokes, and laugh at them; for was not he the rich miller? But now he was more inclined to hear Rudy’s adventures while hunting and travelling, and to listen to his descriptions of the difficulties the chamois-hunter has to overcome on the mountain-tops, or of the dangerous snow-drifts which the wind and weather cause to cling to the edges of the rocks, or to lie in the form of a frail bridge over the abyss beneath. The eyes of the brave Rudy sparkled as he described the life of a hunter, or spoke of the cunning of the chamois and their wonderful leaps; also of the powerful fohn and the rolling avalanche. He noticed that the more he described, the more interested the miller became, especially when he spoke of the fierce vulture and of the royal eagle. Not far from Bex, in the canton Valais, was an eagle’s nest, more curiously built under a high, over-hanging rock. In this nest was a young eagle; but who would venture to take it? A young Englishman had offered Rudy a whole handful of gold, if he would bring him the young eagle alive.

“There is a limit to everything,” was Rudy’s reply. “The eagle could not be taken; it would be folly to attempt it.”

The wine was passed round freely, and the conversation kept up pleasantly; but the evening seemed too short for Rudy, although it was

midnight when he left the miller's house, after this his first visit.

While the lights in the windows of the miller's house still twinkled through the green foliage, out through the open skylight came the parlor-cat on to the roof, and along the water-pipe walked the kitchen-cat to meet her.

"What is the news at the mill?" asked the parlor-cat. "Here in the house there is secret love-making going on, which the father knows nothing about. Rudy and Babette have been treading on each other's paws, under the table, all the evening. They trod on my tail twice, but I did not mew; that would have attracted notice."

"Well, I should have mewed," said the kitchen-cat.

"What might suit the kitchen would not suit the parlor," said the other. "I am quite curious to know what the miller will say when he finds out this engagement."

Yes, indeed; what would the miller say? Rudy himself was anxious to know that; but to wait till the miller heard of it from others was out of the question. Therefore, not many days after this visit, he was riding in the omnibus that runs between the two cantons, Valais and Vaud. These cantons are separated by the Rhone, over which is a bridge that unites them. Rudy, as usual, had plenty of courage, and indulged in pleasant thoughts of the favorable answer he should receive that evening. And when the omnibus returned, Rudy was again seated in it, going homewards; and at the same time the parlor-cat at the miller's house ran out quickly, crying,-

"Here, you from the kitchen, what do you think? The miller knows all now. Everything has come to a delightful end. Rudy came here this evening, and he and Babette had much whispering and secret conversation together. They stood in the path near the miller's room. I lay at their feet; but they had no eyes or thoughts for me.

"I will go to your father at once," said he; 'it is the most honorable way.'

"Shall I go with you?" asked Babette; 'it will give you courage.'

“‘I have plenty of courage,’ said Rudy; ‘but if you are with me, he must be friendly, whether he says Yes or No.’

“‘So they turned to go in, and Rudy trod heavily on my tail; he certainly is very clumsy. I mewed; but neither he nor Babette had any ears for me. They opened the door, and entered together. I was before them, and jumped on the back of a chair. I hardly know what Rudy said; but the miller flew into a rage, and threatened to kick him out of the house. He told him he might go to the mountains, and look after the chamois, but not after our little Babette.’”

“‘And what did they say? Did they speak?’” asked the kitchen-cat.

“‘What did they say! why, all that people generally do say when they go a-wooing-‘I love her, and she loves me; and when there is milk in the can for one, there is milk in the can for two.’

“‘But she is so far above you,’ said the miller; ‘she has heaps of gold, as you know. You should not attempt to reach her.’

“‘There is nothing so high that a man cannot reach, if he will,’ answered Rudy; for he is a brave youth.

“‘Yet you could not reach the young eagle,’ said the miller, laughing. ‘Babette is higher than the eagle’s nest.’

“‘I will have them both,’ said Rudy.

“‘Very well; I will give her to you when you bring me the young eaglet alive,’ said the miller; and he laughed till the tears stood in his eyes. ‘But now I thank you for this visit, Rudy; and if you come to-morrow, you will find nobody at home. Good-bye, Rudy.’

“‘Babette also wished him farewell; but her voice sounded as mournful as the mew of a little kitten that has lost its mother.

“‘A promise is a promise between man and man,’ said Rudy. ‘Do not weep, Babette; I shall bring the young eagle.’

“‘You will break your neck, I hope,’ said the miller, ‘and we shall be relieved from your company.’

“I call that kicking him out of the house,” said the parlor-cat. “And now Rudy is gone, and Babette sits and weeps, while the miller sings German songs that he learnt on his journey; but I do not trouble myself on the matter,-it would be of no use.”

“Yet, for all that, it is a very strange affair,” said the kitchen-cat.

VII. The Eagle's Nest

From the mountain-path came a joyous sound of some person whistling, and it betokened good humor and undaunted courage. It was Rudy, going to meet his friend Vesinaud. “You must come and help,” said he. “I want to carry off the young eaglet from the top of the rock. We will take young Ragli with us.”

“Had you not better first try to take down the moon? That would be quite as easy a task,” said Vesinaud. “You seem to be in good spirits.”

“Yes, indeed I am. I am thinking of my wedding. But to be serious, I will tell you all about it, and how I am situated.”

Then he explained to Vesinaud and Ragli what he wished to do, and why.

“You are a daring fellow,” said they; “but it is no use; you will break your neck.”

“No one falls, unless he is afraid,” said Rudy.

So at midnight they set out, carrying with them poles, ladders, and ropes. The road lay amidst brushwood and underwood, over rolling stones, always upwards higher and higher in the dark night. Waters roared beneath them, or fell in cascades from above. Humid clouds were driving through the air as the hunters reached the precipitous ledge of the rock. It was even darker here, for the sides of the rocks almost met, and the light penetrated only through a small opening at the top. At a little distance from the edge could be heard the sound of the roaring, foaming waters in the yawning abyss beneath them. The three seated themselves on a stone, to await in stillness

the dawn of day, when the parent eagle would fly out, as it would be necessary to shoot the old bird before they could think of gaining possession of the young one. Rudy sat motionless, as if he had been part of the stone on which he sat. He held his gun ready to fire, with his eyes fixed steadily on the highest point of the cliff, where the eagle's nest lay concealed beneath the overhanging rock.

The three hunters had a long time to wait. At last they heard a rustling, whirring sound above them, and a large hovering object darkened the air. Two guns were ready to aim at the dark body of the eagle as it rose from the nest. Then a shot was fired; for an instant the bird fluttered its wide-spreading wings, and seemed as if it would fill up the whole of the chasm, and drag down the hunters in its fall. But it was not so; the eagle sunk gradually into the abyss beneath, and the branches of trees and bushes were broken by its weight. Then the hunters roused themselves: three of the longest ladders were brought and bound together; the topmost ring of these ladders would just reach the edge of the rock which hung over the abyss, but no farther. The point beneath which the eagle's nest lay sheltered was much higher, and the sides of the rock were as smooth as a wall. After consulting together, they determined to bind together two more ladders, and to hoist them over the cavity, and so form a communication with the three beneath them, by binding the upper ones to the lower. With great difficulty they contrived to drag the two ladders over the rock, and there they hung for some moments, swaying over the abyss; but no sooner had they fastened them together, than Rudy placed his foot on the lowest step.

It was a bitterly cold morning; clouds of mist were rising from beneath, and Rudy stood on the lower step of the ladder as a fly rests on a piece of swinging straw, which a bird may have dropped from the edge of the nest it was building on some tall factory chimney; but the fly could fly away if the straw were shaken, Rudy could only break his neck. The wind whistled around him, and beneath him the waters of the abyss, swelled by the thawing of the glaciers, those palaces of the Ice Maiden, foamed and roared in their rapid course. When Rudy began to ascend, the ladder trembled like

the web of the spider, when it draws out the long, delicate threads; but as soon as he reached the fourth of the ladders, which had been bound together, he felt more confidence,-he knew that they had been fastened securely by skilful hands. The fifth ladder, that appeared to reach the nest, was supported by the sides of the rock, yet it swung to and fro, and flapped about like a slender reed, and as if it had been bound by fishing lines. It seemed a most dangerous undertaking to ascend it, but Rudy knew how to climb; he had learnt that from the cat, and he had no fear. He did not observe Vertigo, who stood in the air behind him, trying to lay hold of him with his outstretched polypous arms.

When at length he stood on the topmost step of the ladder, he found that he was still some distance below the nest, and not even able to see into it. Only by using his hands and climbing could he possibly reach it. He tried the strength of the stunted trees, and the thick underwood upon which the nest rested, and of which it was formed, and finding they would support his weight, he grasped them firmly, and swung himself up from the ladder till his head and breast were above the nest, and then what an overpowering stench came from it, for in it lay the putrid remains of lambs, chamois, and birds. Vertigo, although he could not reach him, blew the poisonous vapor in his face, to make him giddy and faint; and beneath, in the dark, yawning deep, on the rushing waters, sat the Ice Maiden, with her long, pale, green hair falling around her, and her death-like eyes fixed upon him, like the two barrels of a gun. "I have thee now," she cried.

In a corner of the eagle's nest sat the young eaglet, a large and powerful bird, though still unable to fly. Rudy fixed his eyes upon it, held on by one hand with all his strength, and with the other threw a noose round the young eagle. The string slipped to its legs. Rudy tightened it, and thus secured the bird alive. Then flinging the sling over his shoulder, so that the creature hung a good way down behind him, he prepared to descend with the help of a rope, and his foot soon touched safely the highest step of the ladder. Then Rudy, remembering his early lesson in climbing, "Hold fast, and do not fear," descended carefully down the ladders, and at last stood safely on the

ground with the young living eaglet, where he was received with loud shouts of joy and congratulations.

VIII. What Fresh News the Parlor-Cat Had to Tell

There is what you asked for,” said Rudy, as he entered the miller’s house at Bex, and placed on the floor a large basket. He removed the lid as he spoke, and a pair of yellow eyes, encircled by a black ring, stared forth with a wild, fiery glance, that seemed ready to burn and destroy all that came in its way. Its short, strong beak was open, ready to bite, and on its red throat were short feathers, like stubble.

“The young eaglet!” cried the miller.

Babette screamed, and started back, while her eyes wandered from Rudy to the bird in astonishment.

“You are not to be discouraged by difficulties, I see,” said the miller.

“And you will keep your word,” replied Rudy. “Each has his own characteristic, whether it is honor or courage.”

“But how is it you did not break your neck?” asked the miller.

“Because I held fast,” answered Rudy; “and I mean to hold fast to Babette.”

“You must get her first,” said the miller, laughing; and Babette thought this a very good sign.

“We must take the bird out of the basket,” said she. “It is getting into a rage; how its eyes glare. How did you manage to conquer it?”

Then Rudy had to describe his adventure, and the miller’s eyes opened wide as he listened.

“With your courage and your good fortune you might win three wives,” said the miller.

“Oh, thank you,” cried Rudy.

“But you have not won Babette yet,” said the miller, slapping the young Alpine hunter on the shoulder playfully.

“Have you heard the fresh news at the mill?” asked the parlor-cat of the kitchen-cat. “Rudy has brought us the young eagle, and he is to take Babette in exchange. They kissed each other in the presence of the old man, which is as good as an engagement. He was quite civil about it; drew in his claws, and took his afternoon nap, so that the two were left to sit and wag their tails as much as they pleased. They have so much to talk about that it will not be finished till Christmas.” Neither was it finished till Christmas.

The wind whirled the faded, fallen leaves; the snow drifted in the valleys, as well as upon the mountains, and the Ice Maiden sat in the stately palace which, in winter time, she generally occupied. The perpendicular rocks were covered with slippery ice, and where in summer the stream from the rocks had left a watery veil, icicles large and heavy hung from the trees, while the snow-powdered fir-trees were decorated with fantastic garlands of crystal. The Ice Maiden rode on the howling wind across the deep valleys, the country, as far as Bex, was covered with a carpet of snow, so that the Ice Maiden could follow Rudy, and see him, when he visited the mill; and while in the room at the miller’s house, where he was accustomed to spend so much of his time with Babette. The wedding was to take place in the following summer, and they heard enough of it, for so many of their friends spoke of the matter.

Then came sunshine to the mill. The beautiful Alpine roses bloomed, and joyous, laughing Babette, was like the early spring, which makes all the birds sing of summer time and bridal days.

“How those two do sit and chatter together,” said the parlor-cat; “I have had enough of their mewling.”

IX. The Ice Maiden

The walnut and chestnut trees, which extend from the bridge of St. Maurice, by the river Rhone, to the shores of the lake of Geneva, were already covered with the delicate green garlands of early spring, just bursting into bloom, while the Rhone rushed wildly from its source among the green glaciers which form the ice palace of the Ice Maiden. She

sometimes allows herself to be carried by the keen wind to the lofty snow-fields, where she stretches herself in the sunshine on the soft snowy-cushions. From thence she throws her far-seeing glance into the deep valley beneath, where human beings are busily moving about like ants on a stone in the sun. “Spirits of strength, as the children of the sun call you,” cried the Ice Maiden, “ye are but worms! Let but a snow-ball roll, and you and your houses and your towns are crushed and swept away.” And she raised her proud head, and looked around her with eyes that flashed death from their glance. From the valley came a rumbling sound; men were busily at work blasting the rocks to form tunnels, and laying down roads for the railway. “They are playing at work underground, like moles,” said she. “They are digging passages beneath the earth, and the noise is like the reports of cannons. I shall throw down my palaces, for the clamor is louder than the roar of thunder.” Then there ascended from the valley a thick vapor, which waved itself in the air like a fluttering veil. It rose, as a plume of feathers, from a steam engine, to which, on the lately-opened railway, a string of carriages was linked, carriage to carriage, looking like a winding serpent. The train shot past with the speed of an arrow. “They play at being masters down there, those spirits of strength!” exclaimed the Ice Maiden; “but the powers of nature are still the rulers.” And she laughed and sang till her voice sounded through the valley, and people said it was the rolling of an avalanche. But the children of the sun sang in louder strains in praise of the mind of man, which can span the sea as with a yoke, can level mountains, and fill up valleys. It is the power of thought which gives man the mastery over nature.

Just at this moment there came across the snow-field, where the Ice Maiden sat, a party of travellers. They had bound themselves fast to each other, so that they looked like one large body on the slippery plains of ice encircling the deep abyss.

“Worms!” exclaimed the Ice Maiden. “You, the lords of the powers of nature!” And she turned away and looked maliciously at the deep valley where the railway train was rushing by. “There they sit, these thoughts!” she

exclaimed. "There they sit in their power over nature's strength. I see them all. One sits proudly apart, like a king; others sit together in a group; yonder, half of them are asleep; and when the steam dragon stops, they will get out and go their way. The thoughts go forth into the world," and she laughed.

"There goes another avalanche," said those in the valley beneath.

"It will not reach us," said two who sat together behind the steam dragon. "Two hearts and one beat," as people say. They were Rudy and Babette, and the miller was with them. "I am like the luggage," said he; "I am here as a necessary appendage."

"There sit those two," said the Ice Maiden. "Many a chamois have I crushed. Millions of Alpine roses have I snapped and broken off; not a root have I spared. I know them all, and their thoughts, those spirits of strength!" and again she laughed.

"There rolls another avalanche," said those in the valley.

X. The Godmother

At Montreux, one of the towns which encircle the northeast part of the lake of Geneva, lived Babette's godmother, the noble English lady, with her daughters and a young relative. They had only lately arrived, yet the miller had paid them a visit, and informed them of Babette's engagement to Rudy. The whole story of their meeting at Interlachen, and his brave adventure with the eaglet, were related to them, and they were all very much interested, and as pleased about Rudy and Babette as the miller himself. The three were invited to come to Montreux; it was but right for Babette to become acquainted with her godmother, who wished to see her very much. A steam-boat started from the town of Villeneuve, at one end of the lake of Geneva, and arrived at Bernex, a little town beyond Montreux, in about half an hour. And in this boat, the miller, with his daughter and Rudy, set out to visit her godmother. They passed the coast which has been so celebrated in song. Here, under the walnut-trees, by the deep blue lake, sat Byron, and wrote his melodious verses about the prisoner confined in the gloomy castle

of Chillon. Here, where Clarens, with its weeping-willows, is reflected in the clear water, wandered Rousseau, dreaming of Heloise. The river Rhone glides gently by beneath the lofty snow-capped hills of Savoy, and not far from its mouth lies a little island in the lake, so small that, seen from the shore, it looks like a ship. The surface of the island is rocky; and about a hundred years ago, a lady caused the ground to be covered with earth, in which three acacia-trees were planted, and the whole enclosed with stone walls. The acacia-trees now overshadow every part of the island. Babette was enchanted with the spot; it seemed to her the most beautiful object in the whole voyage, and she thought how much she should like to land there. But the steam-ship passed it by, and did not stop till it reached Bernex. The little party walked slowly from this place to Montreux, passing the sun-lit walls with which the vineyards of the little mountain town of Montreux are surrounded, and peasants' houses, overshadowed by fig-trees, with gardens in which grow the laurel and the cypress.

Halfway up the hill stood the boarding-house in which Babette's godmother resided. She was received most cordially; her godmother was a very friendly woman, with a round, smiling countenance. When a child, her head must have resembled one of Raphael's cherubs; it was still an angelic face, with its white locks of silvery hair. The daughters were tall, elegant, slender maidens.

The young cousin, whom they had brought with them, was dressed in white from head to foot; he had golden hair and golden whiskers, large enough to be divided amongst three gentlemen; and he began immediately to pay the greatest attention to Babette.

Richly bound books, note-paper, and drawings, lay on the large table. The balcony window stood open, and from it could be seen the beautiful wide extended lake, the water so clear and still, that the mountains of Savoy, with their villages, woods, and snow-crowned peaks, were clearly reflected in it.

Rudy, who was usually so lively and brave, did not in the least feel himself at home; he acted as if he were walking on peas, over a slippery floor. How long and wearisome the time appeared; it was like being in a

treadmill. And then they went out for a walk, which was very slow and tedious. Two steps forward and one backwards had Rudy to take to keep pace with the others. They walked down to Chillon, and went over the old castle on the rocky island. They saw the implements of torture, the deadly dungeons, the rusty fetters in the rocky walls, the stone benches for those condemned to death, the trap-doors through which the unhappy creatures were hurled upon iron spikes, and impaled alive. They called looking at all these a pleasure. It certainly was the right place to visit. Byron's poetry had made it celebrated in the world. Rudy could only feel that it was a place of execution. He leaned against the stone framework of the window, and gazed down into the deep, blue water, and over to the little island with the three acacias, and wished himself there, away and free from the whole chattering party. But Babette was most unusually lively and good-tempered.

"I have been so amused," she said.

The cousin had found her quite perfect.

"He is a perfect fop," said Rudy; and this was the first time Rudy had said anything that did not please Babette.

The Englishman had made her a present of a little book, in remembrance of their visit to Chillon. It was Byron's poem, "The Prisoner of Chillon," translated into French, so that Babette could read it.

"The book may be very good," said Rudy; "but that finely combed fellow who gave it to you is not worth much."

"He looks something like a flour-sack without any flour," said the miller, laughing at his own wit. Rudy laughed, too, for so had he appeared to him.

XI. The Cousin

When Rudy went a few days after to pay a visit to the mill, he found the young Englishman there. Babette was just thinking of preparing some trout to set before him. She understood well how to garnish the dish with parsley, and make it look quite tempting. Rudy thought all this quite unnecessary. What did the Englishman want there? What was he about? Why should he

be entertained, and waited upon by Babette? Rudy was jealous, and that made Babette happy. It amused her to discover all the feelings of his heart; the strong points and weak ones. Love was to her as yet only a pastime, and she played with Rudy's whole heart. At the same time it must be acknowledged that her fortune, her whole life, her inmost thoughts, her best and most noble feelings in this world were all for him. Still the more gloomy he looked, the more her eyes laughed. She could almost have kissed the fair Englishman, with the golden whiskers, if by so doing she could have put Rudy in a rage, and made him run out of the house. That would have proved how much he loved her. All this was not right in Babette, but she was only nineteen years of age, and she did not reflect on what she did, neither did she think that her conduct would appear to the young Englishman as light, and not even becoming the modest and much-loved daughter of the miller.

The mill at Bex stood in the highway, which passed under the snow-clad mountains, and not far from a rapid mountain-stream, whose waters seemed to have been lashed into a foam like soap-suds. This stream, however, did not pass near enough to the mill, and therefore the mill-wheel was turned by a smaller stream which tumbled down the rocks on the opposite side, where it was opposed by a stone mill-dam, and obtained greater strength and speed, till it fell into a large basin, and from thence through a channel to the mill-wheel. This channel sometimes overflowed, and made the path so slippery that any one passing that way might easily fall in, and be carried towards the mill wheel with frightful rapidity. Such a catastrophe nearly happened to the young Englishman. He had dressed himself in white clothes, like a miller's man, and was climbing the path to the miller's house, but he had never been taught to climb, and therefore slipped, and nearly went in head-foremost. He managed, however, to scramble out with wet sleeves and bespattered trousers. Still, wet and splashed with mud, he contrived to reach Babette's window, to which he had been guided by the light that shone from it. Here he climbed the old linden-tree that stood near it, and began to imitate the voice of an owl, the only bird he could venture

to mimic. Babette heard the noise, and glanced through the thin window curtain; but when she saw the man in white, and guessed who he was, her little heart beat with terror as well as anger. She quickly put out the light, felt if the fastening of the window was secure, and then left him to howl as long as he liked. How dreadful it would be, thought Babette, if Rudy were here in the house. But Rudy was not in the house. No, it was much worse, he was outside, standing just under the linden-tree. He was speaking loud, angry words. He could fight, and there might be murder! Babette opened the window in alarm, and called Rudy's name; she told him to go away, she did not wish him to remain there.

"You do not wish me to stay," cried he; "then this is an appointment you expected-this good friend whom you prefer to me. Shame on you, Babette!"

"You are detestable!" exclaimed Babette, bursting into tears. "Go away. I hate you."

"I have not deserved this," said Rudy, as he turned away, his cheeks burning, and his heart like fire.

Babette threw herself on the bed, and wept bitterly. "So much as I loved thee, Rudy, and yet thou canst think ill of me."

Thus her anger broke forth; it relieved her, however: otherwise she would have been more deeply grieved; but now she could sleep soundly, as youth only can sleep.

XII. Evil Powers

Rudy left Bex, and took his way home along the mountain path. The air was fresh, but cold; for here amidst the deep snow, the Ice Maiden reigned. He was so high up that the large trees beneath him, with their thick foliage, appeared like garden plants, and the pines and bushes even less. The Alpine roses grew near the snow, which lay in detached stripes, and looked like linen laid out to bleach. A blue gentian grew in his path, and he crushed it with the butt end of his gun. A little higher up, he espied two chamois. Rudy's eyes glistened, and his thoughts flew at once in a different direction; but he was not near enough to take a sure aim. He ascended still higher, to a

spot where a few rough blades of grass grew between the blocks of stone and the chamois passed quietly on over the snow-fields. Rudy walked hurriedly, while the clouds of mist gathered round him. Suddenly he found himself on the brink of a precipitous rock. The rain was falling in torrents. He felt a burning thirst, his head was hot, and his limbs trembled with cold. He seized his hunting-flask, but it was empty; he had not thought of filling it before ascending the mountain. He had never been ill in his life, nor ever experienced such sensations as those he now felt. He was so tired that he could scarcely resist lying down at his full length to sleep, although the ground was flooded with the rain. Yet when he tried to rouse himself a little, every object around him danced and trembled before his eyes.

Suddenly he observed in the doorway of a hut newly built under the rock, a young maiden. He did not remember having seen this hut before, yet there it stood; and he thought, at first, that the young maiden was Annette, the schoolmaster's daughter, whom he had once kissed in the dance. The maiden was not Annette; yet it seemed as if he had seen her somewhere before, perhaps near Grindelwald, on the evening of his return home from Interlachen, after the shooting-match.

"How did you come here?" he asked.

"I am at home," she replied; "I am watching my flocks."

"Your flocks!" he exclaimed; "where do they find pasture? There is nothing here but snow and rocks."

"Much you know of what grows here," she replied, laughing. "not far beneath us there is beautiful pasture-land. My goats go there. I tend them carefully; I never miss one. What is once mine remains mine."

"You are bold," said Rudy.

"And so are you," she answered.

"Have you any milk in the house?" he asked; "if so, give me some to drink; my thirst is intolerable."

“I have something better than milk,” she replied, “which I will give you. Some travellers who were here yesterday with their guide left behind them a half a flask of wine, such as you have never tasted. They will not come back to fetch it, I know, and I shall not drink it; so you shall have it.”

Then the maiden went to fetch the wine, poured some into a wooden cup, and offered it to Rudy.

“How good it is!” said he; “I have never before tasted such warm, invigorating wine.” And his eyes sparkled with new life; a glow diffused itself over his frame; it seemed as if every sorrow, every oppression were banished from his mind, and a fresh, free nature were stirring within him. “You are surely Annette, the schoolmaster’s daughter,” cried he; “will you give me a kiss?”

“Yes, if you will give me that beautiful ring which you wear on your finger.”

“My betrothal ring?” he replied.

“Yes, just so,” said the maiden, as she poured out some more wine, and held it to his lips. Again he drank, and a living joy streamed through every vein.

“The whole world is mine, why therefore should I grieve?” thought he. “Everything is created for our enjoyment and happiness. The stream of life is a stream of happiness; let us flow on with it to joy and felicity.”

Rudy gazed on the young maiden; it was Annette, and yet it was not Annette; still less did he suppose it was the spectral phantom, whom he had met near Grindelwald. The maiden up here on the mountain was fresh as the new fallen snow, blooming as an Alpine rose, and as nimble-footed as a young kid. Still, she was one of Adam’s race, like Rudy. He flung his arms round the beautiful being, and gazed into her wonderfully clear eyes,-only for a moment; but in that moment words cannot express the effect of his gaze. Was it the spirit of life or of death that overpowered him? Was he rising higher, or sinking lower and lower into the deep, deadly abyss? He knew not; but the walls of ice shone like blue-green glass; innumerable

clefts yawned around him, and the water-drops tinkled like the chiming of church bells, and shone clearly as pearls in the light of a pale-blue flame. The Ice Maiden, for she it was, kissed him, and her kiss sent a chill as of ice through his whole frame. A cry of agony escaped from him; he struggled to get free, and tottered from her. For a moment all was dark before his eyes, but when he opened them again it was light, and the Alpine maiden had vanished. The powers of evil had played their game; the sheltering hut was no more to be seen. The water trickled down the naked sides of the rocks, and snow lay thickly all around. Rudy shivered with cold; he was wet through to the skin; and his ring was gone,-the betrothal ring that Babette had given him. His gun lay near him in the snow; he took it up and tried to discharge it, but it missed fire. Heavy clouds lay on the mountain clefts, like firm masses of snow. Upon one of these Vertigo sat, lurking after his powerless prey, and from beneath came a sound as if a piece of rock had fallen from the cleft, and was crushing everything that stood in its way or opposed its course.

But, at the miller's, Babette sat alone and wept. Rudy had not been to see her for six days. He who was in the wrong, and who ought to ask her forgiveness; for did she not love him with her whole heart?

XIII. At the Mill

What strange creatures human beings are," said the parlor-cat to the kitchen-cat; "Babette and Rudy have fallen out with each other. She sits and cries, and he thinks no more about her."

"That does not please me to hear," said the kitchen-cat.

"Nor me either," replied the parlor-cat; "but I do not take it to heart. Babette may fall in love with the red whiskers, if she likes, but he has not been here since he tried to get on the roof."

The powers of evil carry on their game both around us and within us. Rudy knew this, and thought a great deal about it. What was it that had happened to him on the mountain? Was it really a ghostly apparition, or a fever dream? Rudy knew nothing of fever, or any other ailment. But, while

he judged Babette, he began to examine his own conduct. He had allowed wild thoughts to chase each other in his heart, and a fierce tornado to break loose. Could he confess to Babette, indeed, every thought which in the hour of temptation might have led him to wrong doing? He had lost her ring, and that very loss had won him back to her. Could she expect him to confess? He felt as if his heart would break while he thought of it, and while so many memories lingered on his mind. He saw her again, as she once stood before him, a laughing, spirited child; many loving words, which she had spoken to him out of the fulness of her love, came like a ray of sunshine into his heart, and soon it was all sunshine as he thought of Babette. But she must also confess she was wrong; that she should do.

He went to the mill—he went to confession. It began with a kiss, and ended with Rudy being considered the offender. It was such a great fault to doubt Babette’s truth—it was most abominable of him. Such mistrust, such violence, would cause them both great unhappiness. This certainly was very true, she knew that; and therefore Babette preached him a little sermon, with which she was herself much amused, and during the preaching of which she looked quite lovely. She acknowledged, however, that on one point Rudy was right. Her godmother’s nephew was a fop: she intended to burn the book which he had given her, so that not the slightest thing should remain to remind her of him.

“Well, that quarrel is all over,” said the kitchen-cat. “Rudy is come back, and they are friends again, which they say is the greatest of all pleasures.”

“I heard the rats say one night,” said the kitchen-cat, “that the greatest pleasure in the world was to eat tallow candles and to feast on rancid bacon. Which are we to believe, the rats or the lovers?”

“Neither of them,” said the parlor-cat; “it is always the safest plan to believe nothing you hear.”

The greatest happiness was coming for Rudy and Babette. The happy day, as it is called, that is, their wedding-day, was near at hand. They were not to be married at the church at Bex, nor at the miller’s house; Babette’s

godmother wished the nuptials to be solemnized at Montreux, in the pretty little church in that town. The miller was very anxious that this arrangement should be agreed to. He alone knew what the newly-married couple would receive from Babette's godmother, and he knew also that it was a wedding present well worth a concession. The day was fixed, and they were to travel as far as Villeneuve the evening before, to be in time for the steamer which sailed in the morning for Montreux, and the godmother's daughters were to dress and adorn the bride.

"Here in this house there ought to be a wedding-day kept," said the parlor-cat, "or else I would not give a mew for the whole affair."

"There is going to be great feasting," replied the kitchen-cat. "Ducks and pigeons have been killed, and a whole roebuck hangs on the wall. It makes me lick my lips when I think of it."

"To-morrow morning they will begin the journey."

Yes, to-morrow! And this evening, for the last time, Rudy and Babette sat in the miller's house as an engaged couple. Outside, the Alps glowed in the evening sunset, the evening bells chimed, and the children of the sunbeam sang, "Whatever happens is best."

XIV. Night Visions

The sun had gone down, and the clouds lay low on the valley of the Rhone. The wind blew from the south across the mountains; it was an African wind, a wind which scattered the clouds for a moment, and then suddenly fell. The broken clouds hung in fantastic forms upon the wood-covered hills by the rapid Rhone. They assumed the shapes of antediluvian animals, of eagles hovering in the air, of frogs leaping over a marsh, and then sunk down upon the rushing stream and appeared to sail upon it, although floating in the air. An uprooted fir-tree was being carried away by the current, and marking out its path by eddying circles on the water. Vertigo and his sisters were dancing upon it, and raising these circles on the foaming river. The moon lighted up the snow on the mountain-tops, shone on the dark woods, and on the drifting clouds those fantastic forms which at

night might be taken for spirits of the powers of nature. The mountain-dweller saw them through the panes of his little window. They sailed in hosts before the Ice Maiden as she came out of her palace of ice. Then she seated herself on the trunk of the fir-tree as on a broken skiff, and the water from the glaciers carried her down the river to the open lake.

“The wedding guests are coming,” sounded from air and sea. These were the sights and sounds without; within there were visions, for Babette had a wonderful dream. She dreamt that she had been married to Rudy for many years, and that, one day when he was out chamois hunting, and she alone in their dwelling at home, the young Englishman with the golden whiskers sat with her. His eyes were quite eloquent, and his words possessed a magic power; he offered her his hand, and she was obliged to follow him. They went out of the house and stepped downwards, always downwards, and it seemed to Babette as if she had a weight on her heart which continually grew heavier. She felt she was committing a sin against Rudy, a sin against God. Suddenly she found herself forsaken, her clothes torn by the thorns, and her hair gray; she looked upwards in her agony, and there, on the edge of the rock, she espied Rudy. She stretched out her arms to him, but she did not venture to call him or to pray; and had she called him, it would have been useless, for it was not Rudy, only his hunting coat and hat hanging on an alpenstock, as the hunters sometimes arrange them to deceive the chamois. “Oh!” she exclaimed in her agony; “oh, that I had died on the happiest day of my life, my wedding-day. O my God, it would have been a mercy and a blessing had Rudy travelled far away from me, and I had never known him. None know what will happen in the future.” And then, in ungodly despair, she cast herself down into the deep rocky gulf. The spell was broken; a cry of terror escaped her, and she awoke.

The dream was over; it had vanished. But she knew she had dreamt something frightful about the young Englishman, yet months had passed since she had seen him or even thought of him. Was he still at Montreux, and should she meet him there on her wedding day? A slight shadow passed over her pretty mouth as she thought of this, and she knit her brows; but the

smile soon returned to her lip, and joy sparkled in her eyes, for this was the morning of the day on which she and Rudy were to be married, and the sun was shining brightly. Rudy was already in the parlor when she entered it, and they very soon started for Villeneuve. Both of them were overflowing with happiness, and the miller was in the best of tempers, laughing and merry; he was a good, honest soul, and a kind father.

“Now we are masters of the house,” said the parlor-cat.

XV. The Conclusion

It was early in the afternoon, and just at dinner-time, when the three joyous travellers reached Villeneuve. After dinner, the miller placed himself in the arm-chair, smoked his pipe, and had a little nap. The bridal pair went arm-in-arm out through the town and along the high road, at the foot of the wood-covered rocks, and by the deep, blue lake.

The gray walls, and the heavy clumsy-looking towers of the gloomy castle of Chillon, were reflected in the clear flood. The little island, on which grew the three acacias, lay at a short distance, looking like a bouquet rising from the lake. “How delightful it must be to live there,” said Babette, who again felt the greatest wish to visit the island; and an opportunity offered to gratify her wish at once, for on the shore lay a boat, and the rope by which it was moored could be very easily loosened. They saw no one near, so they took possession of it without asking permission of any one, and Rudy could row very well. The oars divided the pliant water like the fins of a fish—that water which, with all its yielding softness, is so strong to bear and to carry, so mild and smiling when at rest, and yet so terrible in its destroying power. A white streak of foam followed in the wake of the boat, which, in a few minutes, carried them both to the little island, where they went on shore; but there was only just room enough for two to dance. Rudy swung Babette round two or three times; and then, hand-in-hand, they sat down on a little bench under the drooping acacia-tree, and looked into each other’s eyes, while everything around them glowed in the rays of the setting sun.

The fir-tree forests on the mountains were covered with a purple hue like the heather bloom; and where the woods terminated, and the rocks became prominent, they looked almost transparent in the rich crimson glow of the evening sky. The surface of the lake was like a bed of pink rose-leaves.

As the evening advanced, the shadows fell upon the snow-capped mountains of Savoy painting them in colors of deep blue, while their topmost peaks glowed like red lava; and for a moment this light was reflected on the cultivated parts of the mountains, making them appear as if newly risen from the lap of earth, and giving to the snow-crested peak of the Dent du Midi the appearance of the full moon as it rises above the horizon.

Rudy and Babette felt that they had never seen the Alpine glow in such perfection before. “How very beautiful it is, and what happiness to be here!” exclaimed Babette.

“Earth has nothing more to bestow upon me,” said Rudy; “an evening like this is worth a whole life. Often have I realized my good fortune, but never more than in this moment. I feel that if my existence were to end now, I should still have lived a happy life. What a glorious world this is; one day ends, and another begins even more beautiful than the last. How infinitely good God is, Babette!”

“I have such complete happiness in my heart,” said she.

“Earth has no more to bestow,” answered Rudy. And then came the sound of the evening bells, borne upon the breeze over the mountains of Switzerland and Savoy, while still, in the golden splendor of the west, stood the dark blue mountains of Jura.

“God grant you all that is brightest and best!” exclaimed Babette.

“He will,” said Rudy. “He will to-morrow. To-morrow you will be wholly mine, my own sweet wife.”

“The boat!” cried Babette, suddenly. The boat in which they were to return had broken loose, and was floating away from the island.

“I will fetch it back,” said Rudy; throwing off his coat and boots, he sprang into the lake, and swam with strong efforts towards it.

The dark-blue water, from the glaciers of the mountains, was icy cold and very deep. Rudy gave but one glance into the water beneath; but in that one glance he saw a gold ring rolling, glittering, and sparkling before him. His engaged ring came into his mind; but this was larger, and spread into a glittering circle, in which appeared a clear glacier. Deep chasms yawned around it, the water-drops glittered as if lighted with blue flame, and tinkled like the chiming of church bells. In one moment he saw what would require many words to describe. Young hunters, and young maidens-men and women who had sunk in the deep chasms of the glaciers-stood before him here in lifelike forms, with eyes open and smiles on their lips; and far beneath them could be heard the chiming of the church bells of buried villages, where the villagers knelt beneath the vaulted arches of churches in which ice-blocks formed the organ pipes, and the mountain stream the music.

On the clear, transparent ground sat the Ice Maiden. She raised herself towards Rudy, and kissed his feet; and instantly a cold, deathly chill, like an electric shock, passed through his limbs. Ice or fire! It was impossible to tell, the shock was so instantaneous.

“Mine! mine!” sounded around him, and within him; “I kissed thee when thou wert a little child. I once kissed thee on the mouth, and now I have kissed thee from heel to toe; thou art wholly mine.” And then he disappeared in the clear, blue water.

All was still. The church bells were silent; the last tone floated away with the last red glimmer on the evening clouds. “Thou art mine,” sounded from the depths below: but from the heights above, from the eternal world, also sounded the words, “Thou art mine!” Happy was he thus to pass from life to life, from earth to heaven. A chord was loosened, and tones of sorrow burst forth. The icy kiss of death had overcome the perishable body; it was but the prelude before life’s real drama could begin, the discord which was

quickly lost in harmony. Do you think this a sad story? Poor Babette! for her it was unspeakable anguish.

The boat drifted farther and farther away. No one on the opposite shore knew that the betrothed pair had gone over to the little island. The clouds sunk as the evening drew on, and it became dark. Alone, in despair, she waited and trembled. The weather became fearful; flash after flash lighted up the mountains of Jura, Savoy, and Switzerland, while peals of thunder, that lasted for many minutes, rolled over her head. The lightning was so vivid that every single vine stem could be seen for a moment as distinctly as in the sunlight at noon-day; and then all was veiled in darkness. It flashed across the lake in winding, zigzag lines, lighting it up on all sides; while the echoes of the thunder grew louder and stronger. On land, the boats were all carefully drawn up on the beach, every living thing sought shelter, and at length the rain poured down in torrents.

“Where can Rudy and Babette be in this awful weather?” said the miller.

Poor Babette sat with her hands clasped, and her head bowed down, dumb with grief; she had ceased to weep and cry for help.

“In the deep water!” she said to herself; “far down he lies, as if beneath a glacier.”

Deep in her heart rested the memory of what Rudy had told her of the death of his mother, and of his own recovery, even after he had been taken up as dead from the cleft in the glacier.

“Ah,” she thought, “the Ice Maiden has him at last.”

Suddenly there came a flash of lightning, as dazzling as the rays of the sun on the white snow. The lake rose for a moment like a shining glacier; and before Babette stood the pallid, glittering, majestic form of the Ice Maiden, and at her feet lay Rudy’s corpse.

“Mine!” she cried, and again all was darkness around the heaving water.

“How cruel,” murmured Babette; “why should he die just as the day of happiness drew near? Merciful God, enlighten my understanding, shed light

upon my heart; for I cannot comprehend the arrangements of Thy providence, even while I bow to the decree of Thy almighty wisdom and power.” And God did enlighten her heart.

A sudden flash of thought, like a ray of mercy, recalled her dream of the preceding night; all was vividly represented before her. She remembered the words and wishes she had then expressed, that what was best for her and for Rudy she might piously submit to.

“Woe is me,” she said; “was the germ of sin really in my heart? was my dream a glimpse into the course of my future life, whose thread must be violently broken to rescue me from sin? Oh, miserable creature that I am!”

Thus she sat lamenting in the dark night, while through the deep stillness the last words of Rudy seemed to ring in her ears. “This earth has nothing more to bestow.” Words, uttered in the fulness of joy, were again heard amid the depths of sorrow.

Years have passed since this sad event happened. The shores of the peaceful lake still smile in beauty. The vines are full of luscious grapes. Steamboats, with waving flags, pass swiftly by. Pleasure-boats, with their swelling sails, skim lightly over the watery mirror, like white butterflies. The railway is opened beyond Chillon, and goes far into the deep valley of the Rhone. At every station strangers alight with red-bound guide-books in their hands, in which they read of every place worth seeing. They visit Chillon, and observe on the lake the little island with the three acacias, and then read in their guide-book the story of the bridal pair who, in the year 1856, rowed over to it. They read that the two were missing till the next morning, when some people on the shore heard the despairing cries of the bride, and went to her assistance, and by her were told of the bridegroom’s fate.

But the guide-book does not speak of Babette’s quiet life afterwards with her father, not at the mill-strangers dwell there now-but in a pretty house in a row near the station. On many an evening she sits at her window, and looks out over the chestnut-trees to the snow-capped mountains on which

Rudy once roamed. She looks at the Alpine glow in the evening sky, which is caused by the children of the sun retiring to rest on the mountain-tops; and again they breathe their song of the traveller whom the whirlwind could deprive of his cloak but not of his life. There is a rosy tint on the mountain snow, and there are rosy gleams in each heart in which dwells the thought, "God permits nothing to happen, which is not the best for us." But this is not often revealed to all, as it was revealed to Babette in her wonderful dream.

Ib and Little Christina

(1855)

>>> Vietnamese Version

In the forest that extends from the banks of the Gudenau, in North Jutland, a long way into the country, and not far from the clear stream, rises a great ridge of land, which stretches through the wood like a wall. Westward of this ridge, and not far from the river, stands a farmhouse, surrounded by such poor land that the sandy soil shows itself between the scanty ears of rye and wheat which grow in it. Some years have passed since the people who lived here cultivated these fields; they kept three sheep, a pig, and two oxen; in fact they maintained themselves very well, they had quite enough to live upon, as people generally have who are content with their lot. They even could have afforded to keep two horses, but it was a saying among the farmers in those parts, “The horse eats himself up;” that is to say, he eats as much as he earns. Jeppe Jans cultivated his fields in summer, and in the winter he made wooden shoes. He also had an assistant, a lad who understood as well as he himself did how to make wooden shoes strong, but light, and in the fashion. They carved shoes and spoons, which paid well; therefore no one could justly call Jeppe Jans and his family poor people. Little Ib, a boy of seven years old and the only child, would sit by, watching the workmen, or cutting a stick, and sometimes his finger instead of the stick. But one day Ib succeeded so well in his carving that he made two pieces of wood look really like two little wooden shoes, and he determined to give them as a present to Little Christina.

“And who was Little Christina?” She was the boatman’s daughter, graceful and delicate as the child of a gentleman; had she been dressed differently, no one would have believed that she lived in a hut on the neighboring heath with her father. He was a widower, and earned his living by carrying firewood in his large boat from the forest to the eel-pond and

eel-weir, on the estate of Silkborg, and sometimes even to the distant town of Randers. There was no one under whose care he could leave Little Christina; so she was almost always with him in his boat, or playing in the wood among the blossoming heath, or picking the ripe wild berries. Sometimes, when her father had to go as far as the town, he would take Little Christina, who was a year younger than Ib, across the heath to the cottage of Jeppe Jans, and leave her there. Ib and Christina agreed together in everything; they divided their bread and berries when they were hungry; they were partners in digging their little gardens; they ran, and crept, and played about everywhere. Once they wandered a long way into the forest, and even ventured together to climb the high ridge. Another time they found a few snipes' eggs in the wood, which was a great event. Ib had never been on the heath where Christina's father lived, nor on the river; but at last came an opportunity. Christina's father invited him to go for a sail in his boat; and the evening before, he accompanied the boatman across the heath to his house. The next morning early, the two children were placed on the top of a high pile of firewood in the boat, and sat eating bread and wild strawberries, while Christina's father and his man drove the boat forward with poles. They floated on swiftly, for the tide was in their favor, passing over lakes, formed by the stream in its course; sometimes they seemed quite enclosed by reeds and water-plants, yet there was always room for them to pass out, although the old trees overhung the water and the old oaks stretched out their bare branches, as if they had turned up their sleeves and wished to show their knotty, naked arms. Old alder-trees, whose roots were loosened from the banks, clung with their fibres to the bottom of the stream, and the tops of the branches above the water looked like little woody islands. The water-lilies waved themselves to and fro on the river, everything made the excursion beautiful, and at last they came to the great eel-weir, where the water rushed through the flood-gates; and the children thought this a beautiful sight. In those days there was no factory nor any town house, nothing but the great farm, with its scanty-bearing fields, in which could be seen a few herd of cattle, and one or two farm laborers. The rushing of the water through the sluices, and the scream of the wild ducks,

were almost the only signs of active life at Silkborg. After the firewood had been unloaded, Christina's father bought a whole bundle of eels and a sucking-pig, which were all placed in a basket in the stern of the boat. Then they returned again up the stream; and as the wind was favorable, two sails were hoisted, which carried the boat on as well as if two horses had been harnessed to it. As they sailed on, they came by chance to the place where the boatman's assistant lived, at a little distance from the bank of the river. The boat was moored; and the two men, after desiring the children to sit still, both went on shore. they obeyed this order for a very short time, and then forgot it altogether. First they peeped into the basket containing the eels and the sucking-pig; then they must needs pull out the pig and take it in their hands, and feel it, and touch it; and as they both wanted to hold it at the same time, the consequence was that they let it fall into the water, and the pig sailed away with the stream.

Here was a terrible disaster. Ib jumped ashore, and ran a little distance from the boat.

"Oh, take me with you," cried Christina; and she sprang after him. In a few minutes they found themselves deep in a thicket, and could no longer see the boat or the shore. They ran on a little farther, and then Christina fell down, and began to cry.

Ib helped her up, and said, "Never mind; follow me. Yonder is the house." But the house was not yonder; and they wandered still farther, over the dry rustling leaves of the last year, and treading on fallen branches that crackled under their little feet; then they heard a loud, piercing cry, and they stood still to listen. Presently the scream of an eagle sounded through the wood; it was an ugly cry, and it frightened the children; but before them, in the thickest part of the forest, grew the most beautiful blackberries, in wonderful quantities. They looked so inviting that the children could not help stopping; and they remained there so long eating, that their mouths and cheeks became quite black with the juice.

Presently they heard the frightful scream again, and Christina said, "We shall get into trouble about that pig."

“Oh, never mind,” said Ib; “we will go home to my father’s house. It is here in the wood.” So they went on, but the road led them out of the way; no house could be seen, it grew dark, and the children were afraid. The solemn stillness that reigned around them was now and then broken by the shrill cries of the great horned owl and other birds that they knew nothing of. At last they both lost themselves in the thicket; Christina began to cry, and then Ib cried too; and, after weeping and lamenting for some time, they stretched themselves down on the dry leaves and fell asleep.

The sun was high in the heavens when the two children woke. They felt cold; but not far from their resting-place, on a hill, the sun was shining through the trees. They thought if they went there they should be warm, and Ib fancied he should be able to see his father’s house from such a high spot. But they were far away from home now, in quite another part of the forest. They clambered to the top of the rising ground, and found themselves on the edge of a declivity, which sloped down to a clear transparent lake. Great quantities of fish could be seen through the clear water, sparkling in the sun’s rays; they were quite surprised when they came so suddenly upon such an unexpected sight.

Close to where they stood grew a hazel-bush, covered with beautiful nuts. They soon gathered some, cracked them, and ate the fine young kernels, which were only just ripe. But there was another surprise and fright in store for them. Out of the thicket stepped a tall old woman, her face quite brown, and her hair of a deep shining black; the whites of her eyes glittered like a Moor’s; on her back she carried a bundle, and in her hand a knotted stick. She was a gypsy. The children did not at first understand what she said. She drew out of her pocket three large nuts, in which she told them were hidden the most beautiful and lovely things in the world, for they were wishing nuts. Ib looked at her, and as she spoke so kindly, he took courage, and asked her if she would give him the nuts; and the woman gave them to him, and then gathered some more from the bushes for herself, quite a pocket full. Ib and Christina looked at the wishing nuts with wide open eyes.

“Is there in this nut a carriage, with a pair of horses?” asked Ib.

“Yes, there is a golden carriage, with two golden horses,” replied the woman.

“Then give me that nut,” said Christina; so Ib gave it to her, and the strange woman tied up the nut for her in her handkerchief.

Ib held up another nut. “Is there, in this nut, a pretty little neckerchief like the one Christina has on her neck?” asked Ib.

“There are ten neckerchiefs in it,” she replied, “as well as beautiful dresses, stockings, and a hat and veil.”

“Then I will have that one also,” said Christina; “and it is a pretty one too.” And then Ib gave her the second nut.

The third was a little black thing. “You may keep that one,” said Christina; “it is quite as pretty.”

“What is in it?” asked Ib.

“The best of all things for you,” replied the gypsy. So Ib held the nut very tight.

Then the woman promised to lead the children to the right path, that they might find their way home: and they went forward certainly in quite another direction to the one they meant to take; therefore no one ought to speak against the woman, and say that she wanted to steal the children. In the wild wood-path they met a forester who knew Ib, and, by his help, Ib and Christina reached home, where they found every one had been very anxious about them. They were pardoned and forgiven, although they really had both done wrong, and deserved to get into trouble; first, because they had let the sucking-pig fall into the water; and, secondly, because they had run away. Christina was taken back to her father’s house on the heath, and Ib remained in the farm-house on the borders of the wood, near the great land ridge.

The first thing Ib did that evening was to take out of his pocket the little black nut, in which the best thing of all was said to be enclosed. He laid it carefully between the door and the door-post, and then shut the door so that

the nut cracked directly. But there was not much kernel to be seen; it was what we should call hollow or worm-eaten, and looked as if it had been filled with tobacco or rich black earth. “It is just what I expected!” exclaimed Ib. “How should there be room in a little nut like this for the best thing of all? Christina will find her two nuts just the same; there will be neither fine clothes or a golden carriage in them.”

Winter came; and the new year, and indeed many years passed away; until Ib was old enough to be confirmed, and, therefore, he went during a whole winter to the clergyman of the nearest village to be prepared.

One day, about this time, the boatman paid a visit to Ib’s parents, and told them that Christina was going to service, and that she had been remarkably fortunate in obtaining a good place, with most respectable people. “Only think,” he said, “She is going to the rich innkeeper’s, at the hotel in Herning, many miles west from here. She is to assist the landlady in the housekeeping; and, if afterwards she behaves well and remains to be confirmed, the people will treat her as their own daughter.”

So Ib and Christina took leave of each other. People already called them “the betrothed,” and at parting the girl showed Ib the two nuts, which she had taken care of ever since the time that they lost themselves in the wood; and she told him also that the little wooden shoes he once carved for her when he was a boy, and gave her as a present, had been carefully kept in a drawer ever since. And so they parted.

After Ib’s confirmation, he remained at home with his mother, for he had become a clever shoemaker, and in summer managed the farm for her quite alone. His father had been dead some time, and his mother kept no farm servants. Sometimes, but very seldom, he heard of Christina, through a postillion or eel-seller who was passing. But she was well off with the rich innkeeper; and after being confirmed she wrote a letter to her father, in which was a kind message to Ib and his mother. In this letter, she mentioned that her master and mistress had made her a present of a beautiful new dress, and some nice under-clothes. This was, of course, pleasant news.

One day, in the following spring, there came a knock at the door of the house where Ib's old mother lived; and when they opened it, lo and behold, in stepped the boatman and Christina. She had come to pay them a visit, and to spend the day. A carriage had to come from the Herning hotel to the next village, and she had taken the opportunity to see her friends once more. She looked as elegant as a real lady, and wore a pretty dress, beautifully made on purpose for her. There she stood, in full dress, while Ib wore only his working clothes. He could not utter a word; he could only seize her hand and hold it fast in his own, but he felt too happy and glad to open his lips. Christina, however, was quite at her ease; she talked and talked, and kissed him in the most friendly manner. Even afterwards, when they were left alone, and she asked, "Did you know me again, Ib?" he still stood holding her hand, and said at last, "You are become quite a grand lady, Christina, and I am only a rough working man; but I have often thought of you and of old times." Then they wandered up the great ridge, and looked across the stream to the heath, where the little hills were covered with the flowering broom. Ib said nothing; but before the time came for them to part, it became quite clear to him that Christina must be his wife: had they not even in childhood been called the betrothed? To him it seemed as if they were really engaged to each other, although not a word had been spoken on the subject. They had only a few more hours to remain together, for Christina was obliged to return that evening to the neighboring village, to be ready for the carriage which was to start the next morning early for Herning. Ib and her father accompanied her to the village. It was a fine moonlight evening; and when they arrived, Ib stood holding Christina's hand in his, as if he could not let her go. His eyes brightened, and the words he uttered came with hesitation from his lips, but from the deepest recesses of his heart: "Christina, if you have not become too grand, and if you can be contented to live in my mother's house as my wife, we will be married some day. But we can wait for a while."

"Oh yes," she replied; "Let us wait a little longer, Ib. I can trust you, for I believe that I do love you. But let me think it over." Then he kissed her lips;

and so they parted.

On the way home, Ib told the boatman that he and Christina were as good as engaged to each other; and the boatman found out that he had always expected it would be so, and went home with Ib that evening, and remained the night in the farmhouse; but nothing further was said of the engagement. During the next year, two letters passed between Ib and Christina. They were signed, “Faithful till death;” but at the end of that time, one day the boatman came over to see Ib, with a kind greeting from Christina. He had something else to say, which made him hesitate in a strange manner. At last it came out that Christina, who had grown a very pretty girl, was more lucky than ever. She was courted and admired by every one; but her master’s son, who had been home on a visit, was so much pleased with Christina that he wished to marry her. He had a very good situation in an office at Copenhagen, and as she had also taken a liking for him, his parents were not unwilling to consent. But Christina, in her heart, often thought of Ib, and knew how much he thought of her; so she felt inclined to refuse this good fortune, added the boatman. At first Ib said not a word, but he became as white as the wall, and shook his head gently, and then he spoke,-”Christina must not refuse this good fortune.”

“Then will you write a few words to her?” said the boatman.

Ib sat down to write, but he could not get on at all. The words were not what he wished to say, so he tore up the page. The following morning, however, a letter lay ready to be sent to Christina, and the following is what he wrote:-

“The letter written by you to your father I have read, and see from it that you are prosperous in everything, and that still better fortune is in store for you. Ask your own heart, Christina, and think over carefully what awaits you if you take me for your husband, for I possess very little in the world. Do not think of me or of my position; think only of your own welfare. You are bound to me by no promises; and if in your heart you have given me one, I release you from it. May every blessing and happiness be poured out upon you, Christina. Heaven will give me the heart’s consolation.

Ever your sincere friend, IB.”

This letter was sent, and Christina received it in due time. In the course of the following November, her banns were published in the church on the heath, and also in Copenhagen, where the bridegroom lived. She was taken to Copenhagen under the protection of her future mother-in-law, because the bridegroom could not spare time from his numerous occupations for a journey so far into Jutland. On the journey, Christina met her father at one of the villages through which they passed, and here he took leave of her. Very little was said about the matter to Ib, and he did not refer to it; his mother, however, noticed that he had grown very silent and pensive. Thinking as he did of old times, no wonder the three nuts came into his mind which the gypsy woman had given him when a child, and of the two which he had given to Christina. These wishing nuts, after all, had proved true fortune-tellers. One had contained a gilded carriage and noble horses, and the other beautiful clothes; all of these Christina would now have in her new home at Copenhagen. Her part had come true. And for him the nut had contained only black earth. The gypsy woman had said it was the best for him. Perhaps it was, and this also would be fulfilled. He understood the gypsy woman’s meaning now. The black earth-the dark grave-was the best thing for him now.

Again years passed away; not many, but they seemed long years to Ib. The old innkeeper and his wife died one after the other; and the whole of their property, many thousand dollars, was inherited by their son. Christina could have the golden carriage now, and plenty of fine clothes. During the two long years which followed, no letter came from Christina to her father; and when at last her father received one from her, it did not speak of prosperity or happiness. Poor Christina! Neither she nor her husband understood how to economize or save, and the riches brought no blessing with them, because they had not asked for it.

Years passed; and for many summers the heath was covered with bloom; in winter the snow rested upon it, and the rough winds blew across the ridge under which stood Ib’s sheltered home. One spring day the sun shone

brightly, and he was guiding the plough across his field. The ploughshare struck against something which he fancied was a firestone, and then he saw glittering in the earth a splinter of shining metal which the plough had cut from something which gleamed brightly in the furrow. He searched, and found a large golden armlet of superior workmanship, and it was evident that the plough had disturbed a Hun's grave. He searched further, and found more valuable treasures, which Ib showed to the clergyman, who explained their value to him. Then he went to the magistrate, who informed the president of the museum of the discovery, and advised Ib to take the treasures himself to the president.

"You have found in the earth the best thing you could find," said the magistrate.

"The best thing," thought Ib; "the very best thing for me,-and found in the earth! Well, if it really is so, then the gypsy woman was right in her prophecy."

So Ib went in the ferry-boat from Aarhus to Copenhagen. To him who had only sailed once or twice on the river near his own home, this seemed like a voyage on the ocean; and at length he arrived at Copenhagen. The value of the gold he had found was paid to him; it was a large sum-six hundred dollars. Then Ib of the heath went out, and wandered about in the great city.

On the evening before the day he had settled to return with the captain of the passage-boat, Ib lost himself in the streets, and took quite a different turning to the one he wished to follow. He wandered on till he found himself in a poor street of the suburb called Christian's Haven. Not a creature could be seen. At last a very little girl came out of one of the wretched-looking houses, and Ib asked her to tell him the way to the street he wanted; she looked up timidly at him, and began to cry bitterly. He asked her what was the matter; but what she said he could not understand. So he went along the street with her; and as they passed under a lamp, the light fell on the little girl's face. A strange sensation came over Ib, as he caught sight of it. The living, breathing embodiment of Little Christina stood

before him, just as he remembered her in the days of her childhood. He followed the child to the wretched house, and ascended the narrow, crazy staircase which led to a little garret in the roof. The air in the room was heavy and stifling, no light was burning, and from one corner came sounds of moaning and sighing. It was the mother of the child who lay there on a miserable bed. With the help of a match, Ib struck a light, and approached her.

“Can I be of any service to you?” he asked. “This little girl brought me up here; but I am a stranger in this city. Are there no neighbors or any one whom I can call?”

Then he raised the head of the sick woman, and smoothed her pillow. He started as he did so. It was Christina of the heath! No one had mentioned her name to Ib for years; it would have disturbed his peace of mind, especially as the reports respecting her were not good. The wealth which her husband had inherited from his parents had made him proud and arrogant. He had given up his certain appointment, and travelled for six months in foreign lands, and, on his return, had lived in great style, and got into terrible debt. For a time he had trembled on the high pedestal on which he had placed himself, till at last he toppled over, and ruin came. His numerous merry companions, and the visitors at his table, said it served him right, for he had kept house like a madman. One morning his corpse was found in the canal. The cold hand of death had already touched the heart of Christina. Her youngest child, looked for in the midst of prosperity, had sunk into the grave when only a few weeks old; and at last Christina herself became sick unto death, and lay, forsaken and dying, in a miserable room, amid poverty she might have borne in her younger days, but which was now more painful to her from the luxuries to which she had lately been accustomed. It was her eldest child, also a Little Christina, whom Ib had followed to her home, where she suffered hunger and poverty with her mother.

“It makes me unhappy to think that I shall die, and leave this poor child,” sighed she. “Oh, what will become of her?” She could say no more.

Then Ib brought out another match, and lighted a piece of candle which he found in the room, and it threw a glimmering light over the wretched dwelling. Ib looked at the little girl, and thought of Christina in her young days. For her sake, could he not love this child, who was a stranger to him? As he thus reflected, the dying woman opened her eyes, and gazed at him. Did she recognize him? He never knew; for not another word escaped her lips.

In the forest by the river Gudenau, not far from the heath, and beneath the ridge of land, stood the little farm, newly painted and whitewashed. The air was heavy and dark; there were no blossoms on the heath; the autumn winds whirled the yellow leaves towards the boatman's hut, in which strangers dwelt; but the little farm stood safely sheltered beneath the tall trees and the high ridge. The turf blazed brightly on the hearth, and within was sunlight, the sparkling light from the sunny eyes of a child; the birdlike tones from the rosy lips ringing like the song of a lark in spring. All was life and joy. Little Christina sat on Ib's knee. Ib was to her both father and mother; her own parents had vanished from her memory, as a dream-picture vanishes alike from childhood and age. Ib's house was well and prettily furnished; for he was a prosperous man now, while the mother of the little girl rested in the churchyard at Copenhagen, where she had died in poverty. Ib had money now-money which had come to him out of the black earth; and he had Christina for his own, after all.

A Great Grief

(1853)

>>> Vietnamese Version

This story really consists of two parts. The first part might be left out, but it gives us a few particulars, and these are useful.

We were staying in the country at a gentleman's seat, where it happened that the master was absent for a few days. In the meantime, there arrived from the next town a lady; she had a pug dog with her, and came, she said, to dispose of shares in her tan-yard. She had her papers with her, and we advised her to put them in an envelope, and to write thereon the address of the proprietor of the estate, "General War-Commissary Knight," &c.

She listened to us attentively, seized the pen, paused, and begged us to repeat the direction slowly. We complied, and she wrote; but in the midst of the "General War-" she struck fast, sighed deeply, and said, "I am only a woman!" Her Puggie had seated itself on the ground while she wrote, and growled; for the dog had come with her for amusement and for the sake of its health; and then the bare floor ought not to be offered to a visitor. His outward appearance was characterized by a snub nose and a very fat back.

"He doesn't bite," said the lady; "he has no teeth. He is like one of the family, faithful and grumpy; but the latter is my grandchildren's fault, for they have teased him; they play at wedding, and want to give him the part of the bridesmaid, and that's too much for him, poor old fellow."

And she delivered her papers, and took Puggie upon her arm. And this is the first part of the story which might have been left out.

PUGGIE DIED!! That's the second part.

It was about a week afterwards we arrived in the town, and put up at the inn. Our windows looked into the tan-yard, which was divided into two parts by a partition of planks; in one half were many skins and hides, raw and tanned. Here was all the apparatus necessary to carry on a tannery, and

it belonged to the widow. Puggie had died in the morning, and was to be buried in this part of the yard; the grandchildren of the widow (that is, of the tanner's widow, for Puggie had never been married) filled up the grave, and it was a beautiful grave-it must have been quite pleasant to lie there.

The grave was bordered with pieces of flower-pots and strewn over with sand; quite at the top they had stuck up half a beer bottle, with the neck upwards, and that was not at all allegorical.

The children danced round the grave, and the eldest of the boys among them, a practical youngster of seven years, made the proposition that there should be an exhibition of Puggie's burial-place for all who lived in the lane; the price of admission was to be a trouser button, for every boy would be sure to have one, and each might also give one for a little girl. This proposal was adopted by acclamation.

And all the children out of the lane-yes, even out of the little lane at the back-flocked to the place, and each gave a button. Many were noticed to go about on that afternoon with only one suspender; but then they had seen Puggie's grave, and the sight was worth much more.

But in front of the tan-yard, close to the entrance, stood a little girl clothed in rags, very pretty to look at, with curly hair, and eyes so blue and clear that it was a pleasure to look into them. The child said not a word, nor did she cry; but each time the little door was opened she gave a long, long look into the yard. She had not a button-that she knew right well, and therefore she remained standing sorrowfully outside, till all the others had seen the grave and had gone away; then she sat down, held her little brown hands before her eyes, and burst into tears; this girl alone had not seen Puggie's grave. It was a grief as great to her as any grown person can experience.

We saw this from above; and looked at from above, how many a grief of our own and of others can make us smile! That is the story, and whoever does not understand it may go and purchase a share in the tan-yard from the window.

Children's Prattle

(1859)

>>> Vietnamese Version

At a rich merchant's house there was a children's party, and the children of rich and great people were there. The merchant was a learned man, for his father had sent him to college, and he had passed his examination. His father had been at first only a cattle dealer, but always honest and industrious, so that he had made money, and his son, the merchant, had managed to increase his store. Clever as he was, he had also a heart; but there was less said of his heart than of his money. All descriptions of people visited at the merchant's house, well born, as well as intellectual, and some who possessed neither of these recommendations.

Now it was a children's party, and there was children's prattle, which always is spoken freely from the heart. Among them was a beautiful little girl, who was terribly proud; but this had been taught her by the servants, and not by her parents, who were far too sensible people.

Her father was groom of the Chambers, which is a high office at court, and she knew it. "I am a child of the court," she said; now she might just as well have been a child of the cellar, for no one can help his birth; and then she told the other children that she was well-born, and said that no one who was not well-born could rise in the world. It was no use to read and be industrious, for if a person was not well-born, he could never achieve anything. "And those whose names end with 'sen,'" said she, "can never be anything at all. We must put our arms akimbo, and make the elbow quite pointed, so as to keep these 'sen' people at a great distance." And then she stuck out her pretty little arms, and made the elbows quite pointed, to show how it was to be done; and her little arms were very pretty, for she was a sweet-looking child.

But the little daughter of the merchant became very angry at this speech, for her father's name was Petersen, and she knew that the name ended in

“sen,” and therefore she said as proudly as she could, “But my papa can buy a hundred dollars’ worth of bonbons, and give them away to children. Can your papa do that?”

“Yes; and my papa,” said the little daughter of the editor of a paper, “my papa can put your papa and everybody’s papa into the newspaper. All sorts of people are afraid of him, my mamma says, for he can do as he likes with the paper.” And the little maiden looked exceedingly proud, as if she had been a real princess, who may be expected to look proud.

But outside the door, which stood ajar, was a poor boy, peeping through the crack of the door. He was of such a lowly station that he had not been allowed even to enter the room. He had been turning the spit for the cook, and she had given him permission to stand behind the door and peep in at the well-dressed children, who were having such a merry time within; and for him that was a great deal. “Oh, if I could be one of them,” thought he, and then he heard what was said about names, which was quite enough to make him more unhappy. His parents at home had not even a penny to spare to buy a newspaper, much less could they write in one; and worse than all, his father’s name, and of course his own, ended in “sen,” and therefore he could never turn out well, which was a very sad thought. But after all, he had been born into the world, and the station of life had been chosen for him, therefore he must be content.

And this is what happened on that evening.

Many years passed, and most of the children became grown-up persons.

There stood a splendid house in the town, filled with all kinds of beautiful and valuable objects. Everybody wished to see it, and people even came in from the country round to be permitted to view the treasures it contained.

Which of the children whose prattle we have described, could call this house his own? One would suppose it very easy to guess. No, no; it is not so very easy. The house belonged to the poor little boy who had stood on

that night behind the door. He had really become something great, although his name ended in “sen,”-for it was Thorwaldsen.

And the three other children-the children of good birth, of money, and of intellectual pride,-well, they were respected and honored in the world, for they had been well provided for by birth and position, and they had no cause to reproach themselves with what they had thought and spoken on that evening long ago, for, after all, it was mere "*children's prattle.*"

The Gardener and the Manor

(1872)

>>> Vietnamese Version

About one Danish mile from the capital stood an old manor-house, with thick walls, towers, and pointed gable-ends. Here lived, but only in the summer-season, a rich and courtly family. This manor-house was the best and the most beautiful of all the houses they owned. It looked outside as if it had just been cast in a foundry, and within it was comfort itself. The family arms were carved in stone over the door; beautiful roses twined about the arms and the balcony; a grass-plot extended before the house with red-thorn and white-thorn, and many rare flowers grew even outside the conservatory. The manor kept also a very skillful gardener. It was a real pleasure to see the flower-garden, the orchard, and the kitchen-garden. There was still to be seen a portion of the manor's original garden, a few box-tree hedges cut in shape of crowns and pyramids, and behind these two mighty old trees almost always without leaves. One might almost think that a storm or water-spout had scattered great lumps of manure on their branches, but each lump was a bird's-nest. A swarm of rooks and crows from time immemorial had built their nests here. It was a townful of birds, and the birds were the manorial lords here. They did not care for the proprietors, the manor's oldest family branch, nor for the present owner of the manor,-these were nothing to them; but they bore with the wandering creatures below them, notwithstanding that once in a while they shot with guns in a way that made the birds' back-bones shiver, and made every bird fly up, crying "Rak, Rak!"

The gardener very often explained to the master the necessity of felling the old trees, as they did not look well, and by taking them away they would probably also get rid of the screaming birds, which would seek another place. But he never could be induced either to give up the trees or the

swarm of birds the manor could not spare them, as they were relics of the good old times, that ought always to be kept in remembrance.

“The trees are the birds’ heritage by this time!” said the master. “So let them keep them, my good Larsen.” Larsen was the gardener’s name, but that is of very little consequence in this story. “Haven’t you room enough to work in, little Larsen? Have you not the flower-garden, the green-houses, the orchard and the kitchen-garden!” He cared for them, he kept them in order and cultivated them with zeal and ability, and the family knew it; but they did not conceal from him that they often tasted fruits and saw flowers in other houses that surpassed what he had in his garden, and that was a sore trial to the gardener, who always wished to do the best, and really did the best he could. He was good-hearted, and a faithful servant.

The owner sent one day for him, and told him kindly that the day before, at a party given by some friends of rank, they had eaten apples and pears which were so juicy and well-flavored that all the guests had loudly expressed their admiration. To be sure, they were not native fruits, but they ought by all means to be introduced here, and to be acclimatized if possible. They learned that the fruit was bought of one of the first fruit-dealers in the city, and the gardener was to ride to town and find out about where they came from, and then order some slips for grafting. The gardener was very well acquainted with the dealer, because he was the very person to whom he sold the fruit that grew in the manor-garden, beyond what was needed by the family. So the gardener went to town and asked the fruit-dealer where he had found those apples and pears that were praised so highly.

“They are from your own garden,” said the fruit-dealer, and he showed him, both the apples and pears, which he recognized. Now, how happy the gardener felt! He hastened back to his master, and told him that the apples and pears were all from his own garden. But he would not believe it.

“It cannot be possible, Larsen. Can you get a written certificate of that from the fruit-dealer?” And that he could; and brought him a written certificate.

“That is certainly wonderful!” said the family.

And now every day were set on the table great dishes filled with beautiful apples and pears from their own garden; bushels and barrels of these fruits were sent to friends in the city and country, nay, were even sent abroad. It was exceedingly pleasant; but when they talked with the gardener they said that the last two seasons had been remarkably favorable for fruits, and that fruits had done well all over the country.

Some time passed. The family were at dinner at court. The next day the gardener was sent for. They had eaten melons at the royal table which they found very juicy and well-flavored; they came from his Majesty’s greenhouse. “You must go and see the court-gardener, and let him give you some seeds of those melons.”

“But the gardener at the court got his melon-seeds from us,” said the gardener, highly delighted.

“But then that man understands how to bring the fruit to a higher perfection,” was the answer. “Each particular melon was delicious.”

“Well; then, I really may feel proud,” said the gardener. “I must tell your lordship that the gardener at the court did not succeed very well with his melons this year, and so, seeing how beautiful ours looked, he tasted them and ordered from me three of them for the castle.”

“Larsen, do not pretend to say that those were melons from our garden.”

“Really, I dare say as much,” said the gardener, who went to the court-gardener and got from him a written certificate to the effect that the melons on the royal table were from the manor. That was certainly a great surprise to the family, and they did not keep the story to themselves. Melon-seeds were sent far and wide, in the same way as had been done with the slips, which they were now hearing had begun to take, and to bear fruit of an excellent kind. The fruit was named after the manor, and the name was written in English, German, and French.

This was something they never had dreamed of.

“We are afraid that the gardener will come to think too much of himself,” said they; but he looked on it in another way: what he wished was to get the reputation of being one of the best gardeners in the country, and to produce every year something exquisite out of all sorts of garden stuff, and that he did. But he often had to hear that the fruits which he first brought, the apples and pears, were after all the best. All other kinds of fruits were inferior to these. The melons, too, were very good, but they belonged to quite another species. His strawberries were very excellent, but by no means better than many others; and when it happened one year that his radishes did not succeed, they only spoke of them, and not of other good things he had made succeed.

It really seemed as if the family felt some relief in saying “It won’t turn out well this year, little Larsen!” They seemed quite glad when they could say “It won’t turn out well!”

The gardener used always twice a week to bring them fresh flowers, tastefully arranged, and the colors by his arrangements were brought out in stronger light.

“You have good taste, Larsen,” said the owner, “but that is a gift from our Lord, not from yourself.”

One day the gardener brought a great crystal vase with a floating leaf of a white water-lily, upon which was laid, with its long thick stalk descending into the water, a sparkling blue flower as large as a sunflower.

“The sacred lotos of Hindostan!” exclaimed the family. They had never seen such a flower; it was placed every day in the sunshine, and in the evening under artificial light. Every one who saw it found it wonderfully beautiful and rare; and that said the most noble young lady in the country, the wise and kind-hearted princess. The lord of the manor deemed it an honor to present her with the flower, and the princess took it with her to the castle. Now the master of the house went down to the garden to pluck another flower of the same sort, but he could not find any. So he sent for the gardener, and asked him where he kept the blue lotos. “I have been looking

for it in vain,” said he. “I went into the conservatory, and round about the flower-garden.”

“No, it is not there!” said the gardener. “It is nothing else than a common flower from the kitchen-garden, but do you not find it beautiful? It looks as if it was the blue cactus, and yet it is only a kitchen-herb. It is the flower of the artichoke!”

“You should have told us that at the time!” said the master. “We supposed of course that it was a strange and rare flower. You have made us ridiculous in the eyes of the young princess! She saw the flower in our house and thought it beautiful. She did not know the flower, and she is versed in botany, too, but then that has nothing to do with kitchen-herbs. How could you take it into your head, my good Larsen, to put such a flower up in our drawing-room? It makes us ridiculous.”

And the magnificent blue flower from the kitchen-garden was turned out of the drawing-room, which was not at all the place for it. The master made his apology to the princess, telling her that it was only a kitchen-herb which the gardener had taken into his head to exhibit, but that he had been well reprimanded for it.

“That was a pity,” said the princess, “for he has really opened our eyes to see the beauty of a flower in a place where we should not have thought of looking for it. Our gardener shall every day, as long as the artichoke is in bloom, bring one of them up into the drawing-room.”

Then the master told his gardener that he might again bring them a fresh artichoke-flower. “It is, after all, a very nice flower,” said he, “and a truly remarkable one.” And so the gardener was praised again. “Larsen likes that,” said the master; “he is a spoiled child.”

In the autumn there came up a great gale, which increased so violently in the night that several large trees in the outskirts of the wood were torn up by the roots; and to the great grief of the household, but to the gardener’s delight, the two big trees blew down, with all their birds’-nests on them. In

the manor-house they heard during the storm the screaming of rooks and crows, beating their wings against the windows.

“Now I suppose you are happy, Larsen,” said the master: “the storm has felled the trees, and the birds have gone off to the woods; there is nothing left from the good old days; it is all gone, and we are very sorry for it.”

The gardener said nothing, but he thought of what he long had turned over in his mind, how he could make that pretty sunny spot very useful, so that it could become an ornament to the garden and a pride to the family. The great trees which had been blown down had shattered the venerable hedge of box, that was cut into fanciful shapes.

Here he set out a multitude of plants that were not to be seen in other gardens. He made an earthen wall, on which he planted all sorts of native flowers from the fields and woods. What no other gardener had ever thought of planting in the manor-garden he planted, giving each its appropriate soil, and the plants were in sunlight or shadow according as each species required. He cared tenderly for them, and they grew up finely. The juniper-tree from the heaths of Jutland rose in shape and color like the Italian cypress; the shining, thorny Christ-thorn, as green in the winter's cold as in the summer's sun, was splendid to see. In the foreground grew ferns of various species: some of them looked as if they were children of the palm-tree; others, as if they were parents of the pretty plants called “Venus's golden locks” or “Maiden-hair.” Here stood the despised burdock, which is so beautiful in its freshness that it looks well even in a bouquet. The burdock stood in a dry place, but below in the moist soil grew the colt's-foot, also a despised plant, but yet most picturesque, with its tall stem and large leaf. Like a candelabrum with a multitude of branches six feet high, and with flower over against flower, rose the mullein, a mere field plant. Here stood the woodroof and the lily of the valley, the wild calla and the fine three-leaved wood-sorrel. It was a wonder to see all this beauty!

In the front grew in rows very small peartrees from French soil, trained on wires. By plenty of sun and good care they soon bore as juicy fruits as in their own country. Instead of the two old leafless trees was placed a tall

flag-staff, where the flag of Dannebrog was displayed; and near by stood another pole, where the hop-tendril in summer or harvest-time wound its fragrant flowers; but in winter-time, after ancient custom, oat-sheaves were fastened to it, that the birds of the air might find here a good meal in the happy Christmas-time.

“Our good Larsen is growing sentimental as he grows old,” said the family; “but he is faithful, and quite attached to us.”

In one of the illustrated papers there was a picture at New Year’s of the old manor, with the flag-staff and the oat-sheaves for the birds of the air, and the paper said that the old manor had preserved that beautiful old custom, and deserved great credit for it.

“They beat the drum for all Larsen’s doings,” said the family. “He is a lucky fellow, and we may almost be proud of having such a man in our service.”

But they were not a bit proud of it. They were very well aware that they were the lords of the manor; they could give Larsen warning, in fact, but they did not. They were good people, and fortunate it is for every Mr. Larsen that there are so many good people like them.

Yes, that is the story of the gardener and the manor. Now you may think a little about it.

She Was Good for Nothing

(1853)

>>> Vietnamese Version

The mayor stood at the open window. He looked smart, for his shirt-frill, in which he had stuck a breast-pin, and his ruffles, were very fine. He had shaved his chin uncommonly smooth, although he had cut himself slightly, and had stuck a piece of newspaper over the place. “Hark ’ee, youngster!” cried he.

The boy to whom he spoke was no other than the son of a poor washer-woman, who was just going past the house. He stopped, and respectfully took off his cap. The peak of this cap was broken in the middle, so that he could easily roll it up and put it in his pocket. He stood before the mayor in his poor but clean and well-mended clothes, with heavy wooden shoes on his feet, looking as humble as if it had been the king himself.

“You are a good and civil boy,” said the mayor. “I suppose your mother is busy washing the clothes down by the river, and you are going to carry that thing to her that you have in your pocket. It is very bad for your mother. How much have you got in it?”

“Only half a quartern,” stammered the boy in a frightened voice.

“And she has had just as much this morning already?”

“No, it was yesterday,” replied the boy.

“Two halves make a whole,” said the mayor. “She’s good for nothing. What a sad thing it is with these people. Tell your mother she ought to be ashamed of herself. Don’t you become a drunkard, but I expect you will though. Poor child! there, go now.”

The boy went on his way with his cap in his hand, while the wind fluttered his golden hair till the locks stood up straight. He turned round the corner of the street into the little lane that led to the river, where his mother

stood in the water by her washing bench, beating the linen with a heavy wooden bar. The floodgates at the mill had been drawn up, and as the water rolled rapidly on, the sheets were dragged along by the stream, and nearly overturned the bench, so that the washer-woman was obliged to lean against it to keep it steady. “I have been very nearly carried away,” she said; “it is a good thing that you are come, for I want something to strengthen me. It is cold in the water, and I have stood here six hours. Have you brought anything for me?”

The boy drew the bottle from his pocket, and the mother put it to her lips, and drank a little.

“Ah, how much good that does, and how it warms me,” she said; “it is as good as a hot meal, and not so dear. Drink a little, my boy; you look quite pale; you are shivering in your thin clothes, and autumn has really come. Oh, how cold the water is! I hope I shall not be ill. But no, I must not be afraid of that. Give me a little more, and you may have a sip too, but only a sip; you must not get used to it, my poor, dear child.” She stepped up to the bridge on which the boy stood as she spoke, and came on shore. The water dripped from the straw mat which she had bound round her body, and from her gown. “I work hard and suffer pain with my poor hands,” said she, “but I do it willingly, that I may be able to bring you up honestly and truthfully, my dear boy.”

At the same moment, a woman, rather older than herself, came towards them. She was a miserable-looking object, lame of one leg, and with a large false curl hanging down over one of her eyes, which was blind. This curl was intended to conceal the blind eye, but it made the defect only more visible. She was a friend of the laundress, and was called, among the neighbors, “Lame Martha, with the curl.” “Oh, you poor thing; how you do work, standing there in the water!” she exclaimed. “You really do need something to give you a little warmth, and yet spiteful people cry out about the few drops you take.” And then Martha repeated to the laundress, in a very few minutes, all that the mayor had said to her boy, which she had overheard; and she felt very angry that any man could speak, as he had

done, of a mother to her own child, about the few drops she had taken; and she was still more angry because, on that very day, the mayor was going to have a dinner-party, at which there would be wine, strong, rich wine, drunk by the bottle. “Many will take more than they ought, but they don’t call that drinking! They are all right, you are good for nothing indeed!” cried Martha indignantly.

“And so he spoke to you in that way, did he, my child?” said the washer-woman, and her lips trembled as she spoke. “He says you have a mother who is good for nothing. Well, perhaps he is right, but he should not have said it to my child. How much has happened to me from that house!”

“Yes,” said Martha; “I remember you were in service there, and lived in the house when the mayor’s parents were alive; how many years ago that is. Bushels of salt have been eaten since then, and people may well be thirsty,” and Martha smiled. “The mayor’s great dinner-party to-day ought to have been put off, but the news came too late. The footman told me the dinner was already cooked, when a letter came to say that the mayor’s younger brother in Copenhagen is dead.”

“Dead!” cried the laundress, turning pale as death.

“Yes, certainly,” replied Martha; “but why do you take it so much to heart? I suppose you knew him years ago, when you were in service there?”

“Is he dead?” she exclaimed. “Oh, he was such a kind, good-hearted man, there are not many like him,” and the tears rolled down her cheeks as she spoke. Then she cried, “Oh, dear me; I feel quite ill: everything is going round me, I cannot bear it. Is the bottle empty?” and she leaned against the plank.

“Dear me, you are ill indeed,” said the other woman. “Come, cheer up; perhaps it will pass off. No, indeed, I see you are really ill; the best thing for me to do is to lead you home.”

“But my washing yonder?”

“I will take care of that. Come, give me your arm. The boy can stay here and take care of the linen, and I’ll come back and finish the washing; it is but a trifle.”

The limbs of the laundress shook under her, and she said, “I have stood too long in the cold water, and I have had nothing to eat the whole day since the morning. O kind Heaven, help me to get home; I am in a burning fever. Oh, my poor child,” and she burst into tears. And he, poor boy, wept also, as he sat alone by the river, near to and watching the damp linen.

The two women walked very slowly. The laundress slipped and tottered through the lane, and round the corner, into the street where the mayor lived; and just as she reached the front of his house, she sank down upon the pavement. Many persons came round her, and Lane Martha ran into the house for help. The mayor and his guests came to the window.

“Oh, it is the laundress,” said he; “she has had a little drop too much. She is good for nothing. It is a sad thing for her pretty little son. I like the boy very well; but the mother is good for nothing.”

After a while the laundress recovered herself, and they led her to her poor dwelling, and put her to bed. Kind Martha warmed a mug of beer for her, with butter and sugar-she considered this the best medicine-and then hastened to the river, washed and rinsed, badly enough, to be sure, but she did her best. Then she drew the linen ashore, wet as it was, and laid it in a basket. Before evening, she was sitting in the poor little room with the laundress. The mayor’s cook had given her some roasted potatoes and a beautiful piece of fat for the sick woman. Martha and the boy enjoyed these good things very much; but the sick woman could only say that the smell was very nourishing, she thought. By-and-by the boy was put to bed, in the same bed as the one in which his mother lay; but he slept at her feet, covered with an old quilt made of blue and white patchwork. The laundress felt a little better by this time. The warm beer had strengthened her, and the smell of the good food had been pleasant to her.

“Many thanks, you good soul,” she said to Martha. “Now the boy is asleep, I will tell you all. He is soon asleep. How gentle and sweet he looks as he lies there with his eyes closed! He does not know how his mother has suffered; and Heaven grant he never may know it. I was in service at the counsellor’s, the father of the mayor, and it happened that the youngest of his sons, the student, came home. I was a young wild girl then, but honest; that I can declare in the sight of Heaven. The student was merry and gay, brave and affectionate; every drop of blood in him was good and honorable; a better man never lived on earth. He was the son of the house, and I was only a maid; but he loved me truly and honorably, and he told his mother of it. She was to him as an angel upon earth; she was so wise and loving. He went to travel, and before he started he placed a gold ring on my finger; and as soon as he was out of the house, my mistress sent for me. Gently and earnestly she drew me to her, and spake as if an angel were speaking. She showed me clearly, in spirit and in truth, the difference there was between him and me. ‘He is pleased now,’ she said, ‘with your pretty face; but good looks do not last long. You have not been educated like he has. You are not equals in mind and rank, and therein lies the misfortune. I esteem the poor,’ she added. ‘In the sight of God, they may occupy a higher place than many of the rich; but here upon earth we must beware of entering upon a false track, lest we are overturned in our plans, like a carriage that travels by a dangerous road. I know a worthy man, an artisan, who wishes to marry you. I mean Eric, the glovemaker. He is a widower, without children, and in a good position. Will you think it over?’ Every word she said pierced my heart like a knife; but I knew she was right, and the thought pressed heavily upon me. I kissed her hand, and wept bitter tears, and I wept still more when I went to my room, and threw myself on the bed. I passed through a dreadful night; God knows what I suffered, and how I struggled. The following Sunday I went to the house of God to pray for light to direct my path. It seemed like a providence that as I stepped out of church Eric came towards me; and then there remained not a doubt in my mind. We were suited to each other in rank and circumstances. He was, even then, a man of good means. I went up to him, and took his hand, and said, ‘Do you still

feel the same for me?’ ‘Yes; ever and always,’ said he. ‘Will you, then, marry a maiden who honors and esteems you, although she cannot offer you her love? but that may come.’ ‘Yes, it will come,’ said he; and we joined our hands together, and I went home to my mistress. The gold ring which her son had given me I wore next to my heart. I could not place it on my finger during the daytime, but only in the evening, when I went to bed. I kissed the ring till my lips almost bled, and then I gave it to my mistress, and told her that the banns were to be put up for me and the glovemaker the following week. Then my mistress threw her arms round me, and kissed me. She did not say that I was ‘good for nothing;’ very likely I was better then than I am now; but the misfortunes of this world, were unknown to me then. At Michaelmas we were married, and for the first year everything went well with us. We had a journeyman and an apprentice, and you were our servant, Martha.”

“Ah, yes, and you were a dear, good mistress,” said Martha, “I shall never forget how kind you and your husband were to me.”

“Yes, those were happy years when you were with us, although we had no children at first. The student I never met again. Yet I saw him once, although he did not see me. He came to his mother’s funeral. I saw him, looking pale as death, and deeply troubled, standing at her grave; for she was his mother. Sometime after, when his father died, he was in foreign lands, and did not come home. I know that he never married, I believe he became a lawyer. He had forgotten me, and even had we met he would not have known me, for I have lost all my good looks, and perhaps that is all for the best.” And then she spoke of the dark days of trial, when misfortune had fallen upon them.

“We had five hundred dollars,” she said, “and there was a house in the street to be sold for two hundred, so we thought it would be worth our while to pull it down and build a new one in its place; so it was bought. The builder and carpenter made an estimate that the new house would cost ten hundred and twenty dollars to build. Eric had credit, so he borrowed the money in the chief town. But the captain, who was bringing it to him, was

shipwrecked, and the money lost. Just about this time, my dear sweet boy, who lies sleeping there, was born, and my husband was attacked with a severe lingering illness. For three quarters of a year I was obliged to dress and undress him. We were backward in our payments, we borrowed more money, and all that we had was lost and sold, and then my husband died. Since then I have worked, toiled, and striven for the sake of the child. I have scrubbed and washed both coarse and fine linen, but I have not been able to make myself better off; and it was God's will. In His own time He will take me to Himself, but I know He will never forsake my boy." Then she fell asleep. In the morning she felt much refreshed, and strong enough, as she thought, to go on with her work. But as soon as she stepped into the cold water, a sudden faintness seized her; she clutched at the air convulsively with her hand, took one step forward, and fell. Her head rested on dry land, but her feet were in the water; her wooden shoes, which were only tied on by a wisp of straw, were carried away by the stream, and thus she was found by Martha when she came to bring her some coffee.

In the meantime a messenger had been sent to her house by the mayor, to say that she must come to him immediately, as he had something to tell her. It was too late; a surgeon had been sent for to open a vein in her arm, but the poor woman was dead.

"She has drunk herself to death," said the cruel mayor. In the letter, containing the news of his brother's death, it was stated that he had left in his will a legacy of six hundred dollars to the glovemaker's widow, who had been his mother's maid, to be paid with discretion, in large or small sums to the widow or her child.

"There was something between my brother and her, I remember," said the mayor; "it is a good thing that she is out of the way, for now the boy will have the whole. I will place him with honest people to bring him up, that he may become a respectable working man." And the blessing of God rested upon these words. The mayor sent for the boy to come to him, and promised to take care of him, but most cruelly added that it was a good thing that his mother was dead, for "she was good for nothing." They carried her to the

churchyard, the churchyard in which the poor were buried. Martha strewed sand on the grave and planted a rose-tree upon it, and the boy stood by her side.

“Oh, my poor mother!” he cried, while the tears rolled down his cheeks. “Is it true what they say, that she was good for nothing?”

“No, indeed, it is not true,” replied the old servant, raising her eyes to heaven; “she was worth a great deal; I knew it years ago, and since the last night of her life I am more certain of it than ever. I say she was a good and worthy woman, and God, who is in heaven, knows I am speaking the truth, though the world may say, even now she was good for nothing.”

A Leaf from Heaven

(1855)

>>> Vietnamese Version

High up in the clear, pure air flew an angel, with a flower plucked from the garden of heaven. As he was kissing the flower a very little leaf fell from it and sunk down into the soft earth in the middle of a wood. It immediately took root, sprouted, and sent out shoots among the other plants.

“What a ridiculous little shoot!” said one. “No one will recognize it; not even the thistle nor the stinging-nettle.”

“It must be a kind of garden plant,” said another; and so they sneered and despised the plant as a thing from a garden.

“Where are you coming?” said the tall thistles whose leaves were all armed with thorns. “It is stupid nonsense to allow yourself to shoot out in this way; we are not here to support you.”

Winter came, and the plant was covered with snow, but the snow glittered over it as if it had sunshine beneath as well as above.

When spring came, the plant appeared in full bloom: a more beautiful object than any other plant in the forest. And now the professor of botany presented himself, one who could explain his knowledge in black and white. He examined and tested the plant, but it did not belong to his system of botany, nor could he possibly find out to what class it did belong. “It must be some degenerate species,” said he; “I do not know it, and it is not mentioned in any system.”

“Not known in any system!” repeated the thistles and the nettles.

The large trees which grew round it saw the plant and heard the remarks, but they said not a word either good or bad, which is the wisest plan for those who are ignorant.

There passed through the forest a poor innocent girl; her heart was pure, and her understanding increased by her faith. Her chief inheritance had been an old Bible, which she read and valued. From its pages she heard the voice of God speaking to her, and telling her to remember what was said of Joseph's brethren when persons wished to injure her. "They imagined evil in their hearts, but God turned it to good." If we suffer wrongfully, if we are misunderstood or despised, we must think of Him who was pure and holy, and who prayed for those who nailed Him to the cross, "Father forgive them, for they know not what they do."

The girl stood still before the wonderful plant, for the green leaves exhaled a sweet and refreshing fragrance, and the flowers glittered and sparkled in the sunshine like colored flames, and the harmony of sweet sounds lingered round them as if each concealed within itself a deep fount of melody, which thousands of years could not exhaust. With pious gratitude the girl looked upon this glorious work of God, and bent down over one of the branches, that she might examine the flower and inhale the sweet perfume. Then a light broke in on her mind, and her heart expanded. Gladly would she have plucked a flower, but she could not overcome her reluctance to break one off. She knew it would so soon fade; so she took only a single green leaf, carried it home, and laid it in her Bible, where it remained ever green, fresh, and unfading. Between the pages of the Bible it still lay when, a few weeks afterwards, that Bible was laid under the young girl's head in her coffin. A holy calm rested on her face, as if the earthly remains bore the impress of the truth that she now stood in the presence of God.

In the forest the wonderful plant still continued to bloom till it grew and became almost a tree, and all the birds of passage bowed themselves before it.

"That plant is a foreigner, no doubt," said the thistles and the burdocks. "We can never conduct ourselves like that in this country." And the black forest snails actually spat at the flower.

Then came the swineherd; he was collecting thistles and shrubs to burn them for the ashes. He pulled up the wonderful plant, roots and all, and placed it in his bundle. “This will be as useful as any,” he said; so the plant was carried away.

Not long after, the king of the country suffered from the deepest melancholy. He was diligent and industrious, but employment did him no good. They read deep and learned books to him, and then the lightest and most trifling that could be found, but all to no purpose. Then they applied for advice to one of the wise men of the world, and he sent them a message to say that there was one remedy which would relieve and cure him, and that it was a plant of heavenly origin which grew in the forest in the king’s own dominions. The messenger described the flower so that its appearance could not be mistaken.

Then said the swineherd, “I am afraid I carried this plant away from the forest in my bundle, and it has been burnt to ashes long ago. But I did not know any better.”

“You did not know, any better! Ignorance upon ignorance indeed!”

The poor swineherd took these words to heart, for they were addressed to him; he knew not that there were others who were equally ignorant. Not even a leaf of the plant could be found. There was one, but it lay in the coffin of the dead; no one knew anything about it.

Then the king, in his melancholy, wandered out to the spot in the wood. “Here is where the plant stood,” he said; “it is a sacred place.” Then he ordered that the place should be surrounded with a golden railing, and a sentry stationed near it.

The botanical professor wrote a long treatise about the heavenly plant, and for this he was loaded with gold, which improved the position of himself and his family.

And this part is really the most pleasant part of the story. For the plant had disappeared, and the king remained as melancholy and sad as ever, but the sentry said he had always been so.

The Elf of the Rose

(1839)

>>> Vietnamese Version

In the midst of a garden grew a rose-tree, in full blossom, and in the prettiest of all the roses lived an elf. He was such a little wee thing, that no human eye could see him. Behind each leaf of the rose he had a sleeping chamber. He was as well formed and as beautiful as a little child could be, and had wings that reached from his shoulders to his feet. Oh, what sweet fragrance there was in his chambers! and how clean and beautiful were the walls! for they were the blushing leaves of the rose.

During the whole day he enjoyed himself in the warm sunshine, flew from flower to flower, and danced on the wings of the flying butterflies. Then he took it into his head to measure how many steps he would have to go through the roads and cross-roads that are on the leaf of a linden-tree. What we call the veins on a leaf, he took for roads; ay, and very long roads they were for him; for before he had half finished his task, the sun went down: he had commenced his work too late. It became very cold, the dew fell, and the wind blew; so he thought the best thing he could do would be to return home. He hurried himself as much as he could; but he found the roses all closed up, and he could not get in; not a single rose stood open. The poor little elf was very much frightened. He had never before been out at night, but had always slumbered secretly behind the warm rose-leaves. Oh, this would certainly be his death. At the other end of the garden, he knew there was an arbor, overgrown with beautiful honey-suckles. The blossoms looked like large painted horns; and he thought to himself, he would go and sleep in one of these till the morning. He flew thither; but “hush!” two people were in the arbor, - a handsome young man and a beautiful lady. They sat side by side, and wished that they might never be obliged to part. They loved each other much more than the best child can love its father and mother.

“But we must part,” said the young man; “your brother does not like our engagement, and therefore he sends me so far away on business, over mountains and seas. Farewell, my sweet bride; for so you are to me.”

And then they kissed each other, and the girl wept, and gave him a rose; but before she did so, she pressed a kiss upon it so fervently that the flower opened. Then the little elf flew in, and leaned his head on the delicate, fragrant walls. Here he could plainly hear them say, “Farewell, farewell;” and he felt that the rose had been placed on the young man’s breast. Oh, how his heart did beat! The little elf could not go to sleep, it thumped so loudly. The young man took it out as he walked through the dark wood alone, and kissed the flower so often and so violently, that the little elf was almost crushed. He could feel through the leaf how hot the lips of the young man were, and the rose had opened, as if from the heat of the noonday sun.

There came another man, who looked gloomy and wicked. He was the wicked brother of the beautiful maiden. He drew out a sharp knife, and while the other was kissing the rose, the wicked man stabbed him to death; then he cut off his head, and buried it with the body in the soft earth under the linden-tree.

“Now he is gone, and will soon be forgotten,” thought the wicked brother; “he will never come back again. He was going on a long journey over mountains and seas; it is easy for a man to lose his life in such a journey. My sister will suppose he is dead; for he cannot come back, and she will not dare to question me about him.”

Then he scattered the dry leaves over the light earth with his foot, and went home through the darkness; but he went not alone, as he thought,-the little elf accompanied him. He sat in a dry rolled-up linden-leaf, which had fallen from the tree on to the wicked man’s head, as he was digging the grave. The hat was on the head now, which made it very dark, and the little elf shuddered with fright and indignation at the wicked deed.

It was the dawn of morning before the wicked man reached home; he took off his hat, and went into his sister’s room. There lay the beautiful,

blooming girl, dreaming of him whom she loved so, and who was now, she supposed, travelling far away over mountain and sea. Her wicked brother stopped over her, and laughed hideously, as fiends only can laugh. The dry leaf fell out of his hair upon the counterpane; but he did not notice it, and went to get a little sleep during the early morning hours. But the elf slipped out of the withered leaf, placed himself by the ear of the sleeping girl, and told her, as in a dream, of the horrid murder; described the place where her brother had slain her lover, and buried his body; and told her of the linden-tree, in full blossom, that stood close by.

“That you may not think this is only a dream that I have told you,” he said, “you will find on your bed a withered leaf.”

Then she awoke, and found it there. Oh, what bitter tears she shed! and she could not open her heart to any one for relief.

The window stood open the whole day, and the little elf could easily have reached the roses, or any of the flowers; but he could not find it in his heart to leave one so afflicted. In the window stood a bush bearing monthly roses. He seated himself in one of the flowers, and gazed on the poor girl. Her brother often came into the room, and would be quite cheerful, in spite of his base conduct; so she dare not say a word to him of her heart’s grief.

As soon as night came on, she slipped out of the house, and went into the wood, to the spot where the linden-tree stood; and after removing the leaves from the earth, she turned it up, and there found him who had been murdered. Oh, how she wept and prayed that she also might die! Gladly would she have taken the body home with her; but that was impossible; so she took up the poor head with the closed eyes, kissed the cold lips, and shook the mould out of the beautiful hair.

“I will keep this,” said she; and as soon as she had covered the body again with the earth and leaves, she took the head and a little sprig of jasmine that bloomed in the wood, near the spot where he was buried, and carried them home with her. As soon as she was in her room, she took the

largest flower-pot she could find, and in this she placed the head of the dead man, covered it up with earth, and planted the twig of jasmine in it.

“Farewell, farewell,” whispered the little elf. He could not any longer endure to witness all this agony of grief, he therefore flew away to his own rose in the garden. But the rose was faded; only a few dry leaves still clung to the green hedge behind it.

“Alas! how soon all that is good and beautiful passes away,” sighed the elf.

After a while he found another rose, which became his home, for among its delicate fragrant leaves he could dwell in safety. Every morning he flew to the window of the poor girl, and always found her weeping by the flower pot. The bitter tears fell upon the jasmine twig, and each day, as she became paler and paler, the sprig appeared to grow greener and fresher. One shoot after another sprouted forth, and little white buds blossomed, which the poor girl fondly kissed. But her wicked brother scolded her, and asked her if she was going mad. He could not imagine why she was weeping over that flower-pot, and it annoyed him. He did not know whose closed eyes were there, nor what red lips were fading beneath the earth. And one day she sat and leaned her head against the flower-pot, and the little elf of the rose found her asleep. Then he seated himself by her ear, talked to her of that evening in the arbor, of the sweet perfume of the rose, and the loves of the elves. Sweetly she dreamed, and while she dreamt, her life passed away calmly and gently, and her spirit was with him whom she loved, in heaven. And the jasmine opened its large white bells, and spread forth its sweet fragrance; it had no other way of showing its grief for the dead. But the wicked brother considered the beautiful blooming plant as his own property, left to him by his sister, and he placed it in his sleeping room, close by his bed, for it was very lovely in appearance, and the fragrance sweet and delightful. The little elf of the rose followed it, and flew from flower to flower, telling each little spirit that dwelt in them the story of the murdered young man, whose head now formed part of the earth beneath them, and of the wicked brother and the poor sister. “We know it,” said each little spirit

in the flowers, “we know it, for have we not sprung from the eyes and lips of the murdered one. We know it, we know it,” and the flowers nodded with their heads in a peculiar manner. The elf of the rose could not understand how they could rest so quietly in the matter, so he flew to the bees, who were gathering honey, and told them of the wicked brother. And the bees told it to their queen, who commanded that the next morning they should go and kill the murderer. But during the night, the first after the sister’s death, while the brother was sleeping in his bed, close to where he had placed the fragrant jasmine, every flower cup opened, and invisibly the little spirits stole out, armed with poisonous spears. They placed themselves by the ear of the sleeper, told him dreadful dreams and then flew across his lips, and pricked his tongue with their poisoned spears. “Now have we revenged the dead,” said they, and flew back into the white bells of the jasmine flowers. When the morning came, and as soon as the window was opened, the rose elf, with the queen bee, and the whole swarm of bees, rushed in to kill him. But he was already dead. People were standing round the bed, and saying that the scent of the jasmine had killed him. Then the elf of the rose understood the revenge of the flowers, and explained it to the queen bee, and she, with the whole swarm, buzzed about the flower-pot. The bees could not be driven away. Then a man took it up to remove it, and one of the bees stung him in the hand, so that he let the flower-pot fall, and it was broken to pieces. Then every one saw the whitened skull, and they knew the dead man in the bed was a murderer. And the queen bee hummed in the air, and sang of the revenge of the flowers, and of the elf of the rose and said that behind the smallest leaf dwells One, who can discover evil deeds, and punish them also.

The Thistle's Experiences

(1869)

>>> Vietnamese Version

Belonging to the lordly manor-house was beautiful, well-kept garden, with rare trees and flowers; the guests of the proprietor declared their admiration of it; the people of the neighborhood, from town and country, came on Sundays and holidays, and asked permission to see the garden; indeed, whole schools used to pay visits to it.

Outside the garden, by the palings at the road-side, stood a great mighty Thistle, which spread out in many directions from the root, so that it might have been called a thistle bush. Nobody looked at it, except the old Ass which drew the milk-maid's cart. This Ass used to stretch out his neck towards the Thistle, and say, "You are beautiful; I should like to eat you!" But his halter was not long enough to let him reach it and eat it.

There was great company at the manor-house-some very noble people from the capital; young pretty girls, and among them a young lady who came from a long distance. She had come from Scotland, and was of high birth, and was rich in land and in gold-a bride worth winning, said more than one of the young gentlemen; and their lady mothers said the same thing.

The young people amused themselves on the lawn, and played at ball; they wandered among the flowers, and each of the young girls broke off a flower, and fastened it in a young gentleman's buttonhole. But the young Scotch lady looked round, for a long time, in an undecided way. None of the flowers seemed to suit her taste. Then her eye glanced across the paling-outside stood the great thistle bush, with the reddish-blue, sturdy flowers; she saw them, she smiled, and asked the son of the house to pluck one for her.

“It is the flower of Scotland,” she said. “It blooms in the scutcheon of my country. Give me yonder flower.”

And he brought the fairest blossom, and pricked his fingers as completely as if it had grown on the sharpest rose bush.

She placed the thistle-flower in the buttonhole of the young man, and he felt himself highly honored. Each of the other young gentlemen would willingly have given his own beautiful flower to have worn this one, presented by the fair hand of the Scottish maiden. And if the son of the house felt himself honored, what were the feelings of the Thistle bush? It seemed to him as if dew and sunshine were streaming through him.

“I am something more than I knew of,” said the Thistle to itself. “I suppose my right place is really inside the palings, and not outside. One is often strangely placed in this world; but now I have at least managed to get one of my people within the pale, and indeed into a buttonhole!”

The Thistle told this event to every blossom that unfolded itself, and not many days had gone by before the Thistle heard, not from men, not from the twittering of the birds, but from the air itself, which stores up the sounds, and carries them far around-out of the most retired walks of the garden, and out of the rooms of the house, in which doors and windows stood open, that the young gentleman who had received the thistle-flower from the hand of the fair Scottish maiden had also now received the heart and hand of the lady in question. They were a handsome pair-it was a good match.

“That match I made up!” said the Thistle; and he thought of the flower he had given for the buttonhole. Every flower that opened heard of this occurrence.

“I shall certainly be transplanted into the garden,” thought the Thistle, and perhaps put into a pot, which crowds one in. “That is said to be the greatest of all honors.”

And the Thistle pictured this to himself in such a lively manner, that at last he said, with full conviction, “I am to be transplanted into a pot.”

Then he promised every little thistle flower which unfolded itself that it also should be put into a pot, and perhaps into a buttonhole, the highest honor that could be attained. But not one of them was put into a pot, much less into a buttonhole. They drank in the sunlight and the air; lived on the sunlight by day, and on the dew by night; bloomed-were visited by bees and hornets, who looked after the honey, the dowry of the flower, and they took the honey, and left the flower where it was.

“The thievish rabble!” said the Thistle. “If I could only stab every one of them! But I cannot.”

The flowers hung their heads and faded; but after a time new ones came.

“You come in good time,” said the Thistle. “I am expecting every moment to get across the fence.”

A few innocent daisies, and a long thin dandelion, stood and listened in deep admiration, and believed everything they heard.

The old Ass of the milk-cart stood at the edge of the field-road, and glanced across at the blooming thistle bush; but his halter was too short, and he could not reach it.

And the Thistle thought so long of the thistle of Scotland, to whose family he said he belonged, that he fancied at last that he had come from Scotland, and that his parents had been put into the national escutcheon. That was a great thought; but, you see, a great thistle has a right to a great thought.

“One is often of so grand a family, that one may not know it,” said the Nettle, who grew close by. He had a kind of idea that he might be made into cambric if he were rightly treated.

And the summer went by, and the autumn went by. The leaves fell from the trees, and the few flowers left had deeper colors and less scent. The gardener’s boy sang in the garden, across the palings:

“Up the hill, down the dale we wend,
That is life, from beginning to end.”

The young fir trees in the forest began to long for Christmas, but it was a long time to Christmas yet.

“Here I am standing yet!” said the Thistle. “It is as if nobody thought of me, and yet I managed the match. They were betrothed, and they have had their wedding; it is now a week ago. I won’t take a single step-because I can’t.”

A few more weeks went by. The Thistle stood there with his last single flower large and full. This flower had shot up from near the roots; the wind blew cold over it, and the colors vanished, and the flower grew in size, and looked like a silvered sunflower.

One day the young pair, now man and wife, came into the garden. They went along by the paling, and the young wife looked across it.

“There’s the great thistle still growing,” she said. “It has no flowers now.”

“Oh, yes, the ghost of the last one is there still,” said he. And he pointed to the silvery remains of the flower, which looked like a flower themselves.

“It is pretty, certainly,” she said. “Such an one must be carved on the frame of our picture.”

And the young man had to climb across the palings again, and to break off the calyx of the thistle. It pricked his fingers, but then he had called it a ghost. And this thistle-calyx came into the garden, and into the house, and into the drawing-room. There stood a picture-”Young Couple.” A thistle-flower was painted in the buttonhole of the bridegroom. They spoke about this, and also about the thistle-flower they brought, the last thistle-flower, now gleaming like silver, whose picture was carved on the frame.

And the breeze carried what was spoken away, far away.

“What one can experience!” said the Thistle Bush. “My first born was put into a buttonhole, and my youngest has been put in a frame. Where shall I go?”

And the Ass stood by the road-side, and looked across at the Thistle.

“Come to me, my nibble darling!” said he. “I can’t get across to you.”

But the Thistle did not answer. He became more and more thoughtful-kept on thinking and thinking till near Christmas, and then a flower of thought came forth.

“If the children are only good, the parents do not mind standing outside the garden pale.”

“That’s an honorable thought,” said the Sunbeam. “You shall also have a good place.”

“In a pot or in a frame?” asked the Thistle.

“In a story,” replied the Sunbeam.

The Silver Shilling

(1862)

>>> Vietnamese Version

There was once a shilling, which came forth from the mint springing and shouting, “Hurrah! now I am going out into the wide world.” And truly it did go out into the wide world. The children held it with warm hands, the miser with a cold and convulsive grasp, and the old people turned it about, goodness knows how many times, while the young people soon allowed it to roll away from them. The shilling was made of silver, it contained very little copper, and considered itself quite out in the world when it had been circulated for a year in the country in which it had been coined. One day, it really did go out into the world, for it belonged to a gentleman who was about to travel in foreign lands. This gentleman was not aware that the shilling lay at the bottom of his purse when he started, till he one day found it between his fingers. “Why,” cried he, “here is a shilling from home; well, it must go on its travels with me now!” and the shilling jumped and rattled for joy, when it was put back again into the purse.

Here it lay among a number of foreign companions, who were always coming and going, one taking the place of another, but the shilling from home was always put back, and had to remain in the purse, which was certainly a mark of distinction. Many weeks passed, during which the shilling had travelled a long distance in the purse, without in the least knowing where he was. He had found out that the other coins were French and Italian; and one coin said they were in this town, and another said they were in that, but the shilling was unable to make out or imagine what they meant. A man certainly cannot see much of the world if he is tied up in a bag, and this was really the shilling’s fate. But one day, as he was lying in the purse, he noticed that it was not quite closed, and so he slipped near to the opening to have a little peep into society. He certainly had not the least idea of what would follow, but he was curious, and curiosity often brings its

own punishment. In his eagerness, he came so near the edge of the purse that he slipped out into the pocket of the trousers; and when, in the evening, the purse was taken out, the shilling was left behind in the corner to which it had fallen. As the clothes were being carried into the hall, the shilling fell out on the floor, unheard and unnoticed by any one. The next morning the clothes were taken back to the room, the gentleman put them on, and started on his journey again; but the shilling remained behind on the floor. After a time it was found, and being considered a good coin, was placed with three other coins. “Ah,” thought the shilling, “this is pleasant; I shall now see the world, become acquainted with other people, and learn other customs.”

“Do you call that a shilling?” said some one the next moment. “That is not a genuine coin of the country,-it is false; it is good for nothing.”

Now begins the story as it was afterwards related by the shilling himself.

“‘False! good for nothing!’ said he. That remark went through and through me like a dagger. I knew that I had a true ring, and that mine was a genuine stamp. These people must at all events be wrong, or they could not mean me. But yes, I was the one they called ‘false, and good for nothing.’

“‘Then I must pay it away in the dark,’ said the man who had received me. So I was to be got rid of in the darkness, and be again insulted in broad daylight.

“‘False! good for nothing!’ Oh, I must contrive to get lost, thought I. And I trembled between the fingers of the people every time they tried to pass me off slyly as a coin of the country. Ah! unhappy shilling that I was! Of what use were my silver, my stamp, and my real value here, where all these qualities were worthless. In the eyes of the world, a man is valued just according to the opinion formed of him. It must be a shocking thing to have a guilty conscience, and to be sneaking about on account of wicked deeds. As for me, innocent as I was, I could not help shuddering before their eyes whenever they brought me out, for I knew I should be thrown back again up the table as a false pretender. At length I was paid away to a poor old woman, who received me as wages for a hard day’s work. But she could not

again get rid of me; no one would take me. I was to the woman a most unlucky shilling. ‘I am positively obliged to pass this shilling to somebody,’ said she; ‘I cannot, with the best intentions, lay by a bad shilling. The rich baker shall have it,-he can bear the loss better than I can. But, after all, it is not a right thing to do.’

“‘Ah!’ sighed I to myself, ‘am I also to be a burden on the conscience of this poor woman? Am I then in my old days so completely changed?’ The woman offered me to the rich baker, but he knew the current money too well, and as soon as he received me he threw me almost in the woman’s face. She could get no bread for me, and I felt quite grieved to the heart that I should be cause of so much trouble to another, and be treated as a cast-off coin. I who, in my young days, felt so joyful in the certainty of my own value, and knew so well that I bore a genuine stamp. I was as sorrowful now as a poor shilling can be when nobody will have him. The woman took me home again with her, and looking at me very earnestly, she said, ‘No, I will not try to deceive any one with thee again. I will bore a hole through thee, that everyone may know that thou art a false and worthless thing; and yet, why should I do that? Very likely thou art a lucky shilling. A thought has just struck me that it is so, and I believe it. Yes, I will make a hole in the shilling,’ said she, ‘and run a string through it, and then give it to my neighbor’s little one to hang round her neck, as a lucky shilling.’ So she drilled a hole through me.

“It is really not at all pleasant to have a hole bored through one, but we can submit to a great deal when it is done with a good intention. A string was drawn through the hole, and I became a kind of medal. They hung me round the neck of a little child, and the child laughed at me and kissed me, and I rested for one whole night on the warm, innocent breast of a child.

“In the morning the child’s mother took me between her fingers, and had certain thoughts about me, which I very soon found out. First, she looked for a pair of scissors, and cut the string.

“‘Lucky shilling!’ said she, ‘certainly this is what I mean to try.’ Then she laid me in vinegar till I became quite green, and after that she filled up

the hole with cement, rubbed me a little to brighten me up, and went out in the twilight hour to the lottery collector, to buy herself a ticket, with a shilling that should bring luck. How everything seemed to cause me trouble. The lottery collector pressed me so hard that I thought I should crack. I had been called false, I had been thrown away,-that I knew; and there were many shillings and coins with inscriptions and stamps of all kinds lying about. I well knew how proud they were, so I avoided them from very shame. With the collector were several men who seemed to have a great deal to do, so I fell unnoticed into a chest, among several other coins.

“Whether the lottery ticket gained a prize, I know not; but this I know, that in a very few days after, I was recognized as a bad shilling, and laid aside. Everything that happened seemed always to add to my sorrow. Even if a man has a good character, it is of no use for him to deny what is said of him, for he is not considered an impartial judge of himself.

“A year passed, and in this way I had been changed from hand to hand; always abused, always looked at with displeasure, and trusted by no one; but I trusted in myself, and had no confidence in the world. Yes, that was a very dark time.

“At length one day I was passed to a traveller, a foreigner, the very same who had brought me away from home; and he was simple and true-hearted enough to take me for current coin. But would he also attempt to pass me? and should I again hear the outcry, ‘False! good-for-nothing!’ The traveller examined me attentively, ‘I took thee for good coin,’ said he; then suddenly a smile spread all over his face. I have never seen such a smile on any other face as on his. ‘Now this is singular,’ said he, ‘it is a coin from my own country; a good, true, shilling from home. Some one has bored a hole through it, and people have no doubt called it false. How curious that it should come into my hands. I will take it home with me to my own house.’

“Joy thrilled through me when I heard this. I had been once more called a good, honest shilling, and I was to go back to my own home, where each and all would recognize me, and know that I was made of good silver, and bore a true, genuine stamp. I should have been glad in my joy to throw out

sparks of fire, but it has never at any time been my nature to sparkle. Steel can do so, but not silver. I was wrapped up in fine, white paper, that I might not mix with the other coins and be lost; and on special occasions, when people from my own country happened to be present, I was brought forward and spoken of very kindly. They said I was very interesting, and it was really quite worth while to notice that those who are interesting have often not a single word to say for themselves.

“At length I reached home. All my cares were at an end. Joy again overwhelmed me; for was I not good silver, and had I not a genuine stamp? I had no more insults or disappointments to endure; although, indeed, there was a hole through me, as if I were false; but suspicions are nothing when a man is really true, and every one should persevere in acting honestly, for an will be made right in time. That is my firm belief,” said the shilling.

The Porter's Son

(1866)

>>> Vietnamese Version

The General lived in the grand first floor, and the porter lived in the cellar. There was a great distance between the two families - the whole of the ground floor, and the difference in rank; but they lived in the same house, and both had a view of the street, and of the courtyard. In the courtyard was a grass-plot, on which grew a blooming acacia tree (when it was in bloom), and under this tree sat occasionally the finely-dressed nurse, with the still more finely-dressed child of the General-little Emily. Before them danced about barefoot the little son of the porter, with his great brown eyes and dark hair; and the little girl smiled at him, and stretched out her hands towards him; and when the General saw that from the window, he would nod his head and cry, "Charming!" The General's lady (who was so young that she might very well have been her husband's daughter from an early marriage) never came to the window that looked upon the courtyard. She had given orders, though, that the boy might play his antics to amuse her child, but must never touch it. The nurse punctually obeyed the gracious lady's orders.

The sun shone in upon the people in the grand first floor, and upon the people in the cellar; the acacia tree was covered with blossoms, and they fell off, and next year new ones came. The tree bloomed, and the porter's little son bloomed too, and looked like a fresh tulip.

The General's little daughter became delicate and pale, like the leaf of the acacia blossom. She seldom came down to the tree now, for she took the air in a carriage. She drove out with her mamma, and then she would always nod at the porter's George; yes, she used even to kiss her hand to him, till her mamma said she was too old to do that now.

One morning George was sent up to carry the General the letters and newspapers that had been delivered at the porter's room in the morning. As

he was running up stairs, just as he passed the door of the sand-box, he heard a faint piping. He thought it was some young chicken that had strayed there, and was raising cries of distress; but it was the General's little daughter, decked out in lace and finery.

"Don't tell papa and mamma," she whimpered; "they would be angry."

"What's the matter, little missie?" asked George.

"It's all on fire!" she answered. "It's burning with a bright flame!" George hurried up stairs to the General's apartments; he opened the door of the nursery. The window curtain was almost entirely burnt, and the wooden curtain-pole was one mass of flame. George sprang upon a chair he brought in haste, and pulled down the burning articles; he then alarmed the people. But for him, the house would have been burned down.

The General and his lady cross-questioned little Emily.

"I only took just one lucifer-match," she said, "and it was burning directly, and the curtain was burning too. I spat at it, to put it out; I spat at it as much as ever I could, but I could not put it out; so I ran away and hid myself, for papa and mamma would be angry."

"I spat!" cried the General's lady; "what an expression! Did you ever hear your papa and mamma talk about spitting? You must have got that from down stairs!"

And George had a penny given him. But this penny did not go to the baker's shop, but into the savings-box; and soon there were so many pennies in the savings-box that he could buy a paint-box and color the drawings he made, and he had a great number of drawings. They seemed to shoot out of his pencil and out of his fingers' ends. His first colored pictures he presented to Emily.

"Charming!" said the General, and even the General's lady acknowledged that it was easy to see what the boy had meant to draw. "He has genius." Those were the words that were carried down into the cellar.

The General and his gracious lady were grand people. They had two coats of arms on their carriage, a coat of arms for each of them, and the gracious lady had had this coat of arms embroidered on both sides of every bit of linen she had, and even on her nightcap and her dressing-bag. One of the coats of arms, the one that belonged to her, was a very dear one; it had been bought for hard cash by her father, for he had not been born with it, nor had she; she had come into the world too early, seven years before the coat of arms, and most people remembered this circumstance, but the family did not remember it. A man might well have a bee in his bonnet, when he had such a coat of arms to carry as that, let alone having to carry two; and the General's wife had a bee in hers when she drove to the court ball, as stiff and as proud as you please.

The General was old and gray, but he had a good seat on horseback, and he knew it, and he rode out every day, with a groom behind him at a proper distance. When he came to a party, he looked somehow as if he were riding into the room upon his high horse; and he had orders, too, such a number that no one would have believed it; but that was not his fault. As a young man he had taken part in the great autumn reviews which were held in those days. He had an anecdote that he told about those days, the only one he knew. A subaltern under his orders had cut off one of the princes, and taken him prisoner, and the Prince had been obliged to ride through the town with a little band of captured soldiers, himself a prisoner behind the General. This was an ever-memorable event, and was always told over and over again every year by the General, who, moreover, always repeated the remarkable words he had used when he returned his sword to the Prince; those words were, "Only my subaltern could have taken your Highness prisoner; I could never have done it!" And the Prince had replied, "You are incomparable." In a real war the General had never taken part. When war came into the country, he had gone on a diplomatic career to foreign courts. He spoke the French language so fluently that he had almost forgotten his own; he could dance well, he could ride well, and orders grew on his coat in an astounding way. The sentries presented arms to him, one of the most

beautiful girls presented arms to him, and became the General's lady, and in time they had a pretty, charming child, that seemed as if it had dropped from heaven, it was so pretty; and the porter's son danced before it in the courtyard, as soon as it could understand it, and gave her all his colored pictures, and little Emily looked at them, and was pleased, and tore them to pieces. She was pretty and delicate indeed.

"My little Roseleaf!" cried the General's lady, "thou art born to wed a prince."

The prince was already at the door, but they knew nothing of it; people don't see far beyond the threshold.

"The day before yesterday our boy divided his bread and butter with her!" said the porter's wife. There was neither cheese nor meat upon it, but she liked it as well as if it had been roast beef. There would have been a fine noise if the General and his wife had seen the feast, but they did not see it.

George had divided his bread and butter with little Emily, and he would have divided his heart with her, if it would have pleased her. He was a good boy, brisk and clever, and he went to the night school in the Academy now, to learn to draw properly. Little Emily was getting on with her education too, for she spoke French with her "bonne," and had a dancing master.

"George will be confirmed at Easter," said the porter's wife; for George had got so far as this.

"It would be the best thing, now, to make an apprentice of him," said his father. "It must be to some good calling-and then he would be out of the house."

"He would have to sleep out of the house," said George's mother. "It is not easy to find a master who has room for him at night, and we shall have to provide him with clothes too. The little bit of eating that he wants can be managed for him, for he's quite happy with a few boiled potatoes; and he gets taught for nothing. Let the boy go his own way. You will say that he will be our joy some day, and the Professor says so too."

The confirmation suit was ready. The mother had worked it herself; but the tailor who did repairs had cut them out, and a capital cutter-out he was.

“If he had had a better position, and been able to keep a workshop and journeymen,” the porter’s wife said, “he might have been a court tailor.”

The clothes were ready, and the candidate for confirmation was ready. On his confirmation day, George received a great pinchbeck watch from his godfather, the old iron monger’s shopman, the richest of his godfathers. The watch was an old and tried servant. It always went too fast, but that is better than to be lagging behind. That was a costly present. And from the General’s apartment there arrived a hymn-book bound in morocco, sent by the little lady to whom George had given pictures. At the beginning of the book his name was written, and her name, as “his gracious patroness.” These words had been written at the dictation of the General’s lady, and the General had read the inscription, and pronounced it “Charming!”

“That is really a great attention from a family of such position,” said the porter’s wife; and George was sent up stairs to show himself in his confirmation clothes, with the hymn-book in his hand.

The General’s lady was sitting very much wrapped up, and had the bad headache she always had when time hung heavy upon her hands. She looked at George very pleasantly, and wished him all prosperity, and that he might never have her headache. The General was walking about in his dressing-gown. He had a cap with a long tassel on his head, and Russian boots with red tops on his feet. He walked three times up and down the room, absorbed in his own thoughts and recollections, and then stopped and said:

“So little George is a confirmed Christian now. Be a good man, and honor those in authority over you. Some day, when you are an old man, you can say that the General gave you this precept.”

That was a longer speech than the General was accustomed to make, and then he went back to his ruminations, and looked very aristocratic. But of all that George heard and saw up there, little Miss Emily remained most

clear in his thoughts. How graceful she was, how gentle, and fluttering, and pretty she looked. If she were to be drawn, it ought to be on a soap-bubble. About her dress, about her yellow curled hair, there was a fragrance as of a fresh-blown rose; and to think that he had once divided his bread and butter with her, and that she had eaten it with enormous appetite, and nodded to him at every second mouthful! Did she remember anything about it? Yes, certainly, for she had given him the beautiful hymn-book in remembrance of this; and when the first new moon in the first new year after this event came round, he took a piece of bread, a penny, and his hymn-book, and went out into the open air, and opened the book to see what psalm he should turn up. It was a psalm of praise and thanksgiving. Then he opened the book again to see what would turn up for little Emily. He took great pains not to open the book in the place where the funeral hymns were, and yet he got one that referred to the grave and death. But then he thought this was not a thing in which one must believe; for all that he was startled when soon afterwards the pretty little girl had to lie in bed, and the doctor's carriage stopped at the gate every day.

“They will not keep her with them,” said the porter's wife. “The good God knows whom He will summon to Himself.”

But they kept her after all; and George drew pictures and sent them to her. He drew the Czar's palace; the old Kremlin at Moscow, just as it stood, with towers and cupolas; and these cupolas looked like gigantic green and gold cucumbers, at least in George's drawing. Little Emily was highly pleased, and consequently, when a week had elapsed, George sent her a few more pictures, all with buildings in them; for, you see, she could imagine all sorts of things inside the windows and doors.

He drew a Chinese house, with bells hanging from every one of sixteen stories. He drew two Grecian temples with slender marble pillars, and with steps all round them. He drew a Norwegian church. It was easy to see that this church had been built entirely of wood, hewn out and wonderfully put together; every story looked as if it had rockers, like a cradle. But the most beautiful of all was the castle, drawn on one of the leaves, and which he

called “Emily’s Castle.” This was the kind of place in which she must live. That is what George had thought, and consequently he had put into this building whatever he thought most beautiful in all the others. It had carved wood-work, like the Norwegian church; marble pillars, like the Grecian temple; bells in every story; and was crowned with cupolas, green and gilded, like those of the Kremlin of the Czar. It was a real child’s castle, and under every window was written what the hall or the room inside was intended to be; for instance: “Here Emily sleeps;” “Here Emily dances;” “Here Emily plays at receiving visitors.” It was a real pleasure to look at the castle, and right well was the castle looked at accordingly.

“Charming!” said the General.

But the old Count—for there was an old Count there, who was still grander than the General, and had a castle of his own—said nothing at all; he heard that it had been designed and drawn by the porter’s little son. Not that he was so very little, either, for he had already been confirmed. The old Count looked at the pictures, and had his own thoughts as he did so.

One day, when it was very gloomy, gray, wet weather, the brightest of days dawned for George; for the Professor at the Academy called him into his room.

“Listen to me, my friend,” said the Professor; “I want to speak to you. The Lord has been good to you in giving you abilities, and He has also been good in placing you among kind people. The old Count at the corner yonder has been speaking to me about you. I have also seen your sketches; but we will not say any more about those, for there is a good deal to correct in them. But from this time forward you may come twice a-week to my drawing-class, and then you will soon learn how to do them better. I think there’s more of the architect than of the painter in you. You will have time to think that over; but go across to the old Count this very day, and thank God for having sent you such a friend.”

It was a great house—the house of the old Count at the corner. Round the windows elephants and dromedaries were carved, all from the old times; but

the old Count loved the new time best, and what it brought, whether it came from the first floor, or from the cellar, or from the attic.

“I think,” said, the porter’s wife, “the grander people are, the fewer airs do they give themselves. How kind and straightforward the old count is! and he talks exactly like you and me. Now, the General and his lady can’t do that. And George was fairly wild with delight yesterday at the good reception he met with at the Count’s, and so am I to-day, after speaking to the great man. Wasn’t it a good thing that we didn’t bind George apprentice to a handicraftsman? for he has abilities of his own.”

“But they must be helped on by others,” said the father.

“That help he has got now,” rejoined the mother; “for the Count spoke out quite clearly and distinctly.”

“But I fancy it began with the General,” said the father, “and we must thank them too.”

“Let us do so with all my heart,” cried the mother, “though I fancy we have not much to thank them for. I will thank the good God; and I will thank Him, too, for letting little Emily get well.”

Emily was getting on bravely, and George got on bravely too. In the course of the year he won the little silver prize medal of the Academy, and afterwards he gained the great one too.

“It would have been better, after all, if he had been apprenticed to a handicraftsman,” said the porter’s wife, weeping; “for then we could have kept him with us. What is he to do in Rome? I shall never get a sight of him again, not even if he comes back; but that he won’t do, the dear boy.”

“It is fortune and fame for him,” said the father.

“Yes, thank you, my friend,” said the mother; “you are saying what you do not mean. You are just as sorrowful as I am.”

And it was all true about the sorrow and the journey. But everybody said it was a great piece of good fortune for the young fellow. And he had to take leave, and of the General too. The General’s lady did not show herself,

for she had her bad headache. On this occasion the General told his only anecdote, about what he had said to the Prince, and how the Prince had said to him, “You are incomparable.” And he held out a languid hand to George.

Emily gave George her hand too, and looked almost sorry; and George was the most sorry of all.

Time goes by when one has something to do; and it goes by, too, when one has nothing to do. The time is equally long, but not equally useful. It was useful to George, and did not seem long at all, except when he happened to be thinking of his home. How might the good folks be getting on, up stairs and down stairs? Yes, there was writing about that, and many things can be put into a letter-bright sunshine and dark, heavy days. Both of these were in the letter which brought the news that his father was dead, and that his mother was alone now. She wrote that Emily had come down to see her, and had been to her like an angel of comfort; and concerning herself, she added that she had been allowed to keep her situation as portress.

The General’s lady kept a diary, and in this diary was recorded every ball she attended and every visit she received. The diary was illustrated by the insertion of the visiting cards of the diplomatic circle and of the most noble families; and the General’s lady was proud of it. The diary kept growing through a long time, and amid many severe headaches, and through a long course of half-nights, that is to say, of court balls. Emily had now been to a court ball for the first time. Her mother had worn a bright red dress, with black lace, in the Spanish style; the daughter had been attired in white, fair and delicate; green silk ribbons fluttered like flag-leaves among her yellow locks, and on her head she wore a wreath of water-lilies. Her eyes were so blue and clear, her mouth was so delicate and red, she looked like a little water spirit, as beautiful as such a spirit can be imagined. The Princes danced with her, one after another of course; and the General’s lady had not a headache for a week afterwards.

But the first ball was not the last, and Emily could not stand it; it was a good thing, therefore, that summer brought with it rest, and exercise in the open air. The family had been invited by the old Count to visit him at him

castle. That was a castle with a garden which was worth seeing. Part of this garden was laid out quite in the style of the old days, with stiff green hedges; you walked as if between green walls with peep-holes in them. Box trees and yew trees stood there trimmed into the form of stars and pyramids, and water sprang from fountains in large grottoes lined with shells. All around stood figures of the most beautiful stone-that could be seen in their clothes as well as in their faces; every flower-bed had a different shape, and represented a fish, or a coat of arms, or a monogram. That was the French part of the garden; and from this part the visitor came into what appeared like the green, fresh forest, where the trees might grow as they chose, and accordingly they were great and glorious. The grass was green, and beautiful to walk on, and it was regularly cut, and rolled, and swept, and tended. That was the English part of the garden.

“Old time and new time,” said the Count, “here they run well into one another. In two years the building itself will put on a proper appearance, there will be a complete metamorphosis in beauty and improvement. I shall show you the drawings, and I shall show you the architect, for he is to dine here to-day.”

“Charming!” said the General.

“ ’Tis like Paradise here,” said the General’s lady, “and yonder you have a knight’s castle!”

“That’s my poultry-house,” observed the Count. “The pigeons live in the tower, the turkeys in the first floor, but old Elsie rules in the ground floor. She has apartments on all sides of her. The sitting hens have their own room, and the hens with chickens have theirs; and the ducks have their own particular door leading to the water.”

“Charming!” repeated the General.

And all sailed forth to see these wonderful things. Old Elsie stood in the room on the ground floor, and by her side stood Architect George. He and Emily now met for the first time after several years, and they met in the poultry-house.

Yes, there he stood, and was handsome enough to be looked at. His face was frank and energetic; he had black shining hair, and a smile about his mouth, which said, "I have a brownie that sits in my ear, and knows every one of you, inside and out." Old Elsie had pulled off her wooden shoes, and stood there in her stockings, to do honor to the noble guests. The hens clucked, and the cocks crowed, and the ducks waddled to and fro, and said, "Quack, quack!" But the fair, pale girl, the friend of his childhood, the daughter of the General, stood there with a rosy blush on her usually pale cheeks, and her eyes opened wide, and her mouth seemed to speak without uttering a word, and the greeting he received from her was the most beautiful greeting a young man can desire from a young lady, if they are not related, or have not danced many times together, and she and the architect had never danced together.

The Count shook hands with him, and introduced him.

"He is not altogether a stranger, our young friend George."

The General's lady bowed to him, and the General's daughter was very nearly giving him her hand; but she did not give it to him.

"Our little Master George!" said the General. "Old friends! Charming!"

"You have become quite an Italian," said the General's lady, "and I presume you speak the language like a native?"

"My wife sings the language, but she does not speak it," observed the General.

At dinner, George sat at the right hand of Emily, whom the General had taken down, while the Count led in the General's lady.

Mr. George talked and told of his travels; and he could talk well, and was the life and soul of the table, though the old Count could have been it too. Emily sat silent, but she listened, and her eyes gleamed, but she said nothing.

In the verandah, among the flowers, she and George stood together; the rose-bushes concealed them. And George was speaking again, for he took

the lead now.

“Many thanks for the kind consideration you showed my old mother,” he said. “I know that you went down to her on the night when my father died, and you stayed with her till his eyes were closed. My heartiest thanks!”

He took Emily’s hand and kissed it—he might do so on such an occasion. She blushed deeply, but pressed his hand, and looked at him with her dear blue eyes.

“Your mother was a dear soul!” she said. “How fond she was of her son! And she let me read all your letters, so that I almost believe I know you. How kind you were to me when I was little girl! You used to give me pictures.”

“Which you tore in two,” said George.

“No, I have still your drawing of the castle.”

“I must build the castle in reality now,” said George; and he became quite warm at his own words.

The General and the General’s lady talked to each other in their room about the porter’s son—how he knew how to behave, and to express himself with the greatest propriety.

“He might be a tutor,” said the General.

“Intellect!” said the General’s lady; but she did not say anything more.

During the beautiful summer-time Mr. George several times visited the Count at his castle; and he was missed when he did not come.

“How much the good God has given you that he has not given to us poor mortals,” said Emily to him. “Are you sure you are very grateful for it?”

It flattered George that the lovely young girl should look up to him, and he thought then that Emily had unusually good abilities. And the General felt more and more convinced that George was no cellar-child.

“His mother was a very good woman,” he observed. “It is only right I should do her that justice now she is in her grave.”

The summer passed away, and the winter came; again there was talk about Mr. George. He was highly respected, and was received in the first circles. The General had met him at a court ball.

And now there was a ball to be given in the General's house for Emily, and could Mr. George be invited to it?

"He whom the King invites can be invited by the General also," said the General, and drew himself up till he stood quite an inch higher than before.

Mr. George was invited, and he came; princes and counts came, and they danced, one better than the other. But Emily could only dance one dance-the first; for she made a false step-nothing of consequence; but her foot hurt her, so that she had to be careful, and leave off dancing, and look at the others. So she sat and looked on, and the architect stood by her side.

"I suppose you are giving her the whole history of St. Peter's," said the General, as he passed by; and smiled, like the personification of patronage.

With the same patronizing smile he received Mr. George a few days afterwards. The young man came, no doubt, to return thanks for the invitation to the ball. What else could it be? But indeed there was something else, something very astonishing and startling. He spoke words of sheer lunacy, so that the General could hardly believe his own ears. It was "the height of rhodomontade," an offer, quite an inconceivable offer-Mr. George came to ask the hand of Emily in marriage!

"Man!" cried the General, and his brain seemed to be boiling. "I don't understand you at all. What is it you say? What is it you want? I don't know you. Sir! Man! What possesses you to break into my house? And am I to stand here and listen to you?" He stepped backwards into his bed-room, locked the door behind him, and left Mr. George standing alone. George stood still for a few minutes, and then turned round and left the room. Emily was standing in the corridor.

"My father has answered?" she said, and her voice trembled.

George pressed her hand.

“He has escaped me,” he replied; “but a better time will come.”

There were tears in Emily’s eyes, but in the young man’s eyes shone courage and confidence; and the sun shone through the window, and cast his beams on the pair, and gave them his blessing.

The General sat in his room, bursting hot. Yes, he was still boiling, until he boiled over in the exclamation, “Lunacy! porter! madness!”

Not an hour was over before the General’s lady knew it out of the General’s own mouth. She called Emily, and remained alone with her.

“You poor child,” she said; “to insult you so! to insult us so! There are tears in your eyes, too, but they become you well. You look beautiful in tears. You look as I looked on my wedding-day. Weep on, my sweet Emily.”

“Yes, that I must,” said Emily, “if you and my father do not say ‘yes.’”

“Child!” screamed the General’s lady; “you are ill! You are talking wildly, and I shall have a most terrible headache! Oh, what a misfortune is coming upon our house! Don’t make your mother die, Emily, or you will have no mother.”

And the eyes of the General’s lady were wet, for she could not bear to think of her own death.

In the newspapers there was an announcement. “Mr. George has been elected Professor of the Fifth Class, number Eight.”

“It’s a pity that his parents are dead and cannot read it,” said the new porter people, who now lived in the cellar under the General’s apartments. They knew that the Professor had been born and grown up within their four walls.

“Now he’ll get a salary,” said the man.

“Yes, that’s not much for a poor child,” said the woman.

“Eighteen dollars a year,” said the man. “Why, it’s a good deal of money.”

“No, I mean the honor of it,” replied the wife. “Do you think he cares for the money? Those few dollars he can earn a hundred times over, and most likely he’ll get a rich wife into the bargain. If we had children of our own, husband, our child should be an architect and a professor too.”

George was spoken well of in the cellar, and he was spoken well of in the first floor. The old Count took upon himself to do that.

The pictures he had drawn in his childhood gave occasion for it. But how did the conversation come to turn on these pictures? Why, they had been talking of Russia and of Moscow, and thus mention was made of the Kremlin, which little George had once drawn for Miss Emily. He had drawn many pictures, but the Count especially remembered one, “Emily’s Castle,” where she was to sleep, and to dance, and to play at receiving guests.

“The Professor was a true man,” said the Count, “and would be a privy councillor before he died, it was not at all unlikely; and he might build a real castle for the young lady before that time came: why not?”

“That was a strange jest,” remarked the General’s lady, when the Count had gone away. The General shook his head thoughtfully, and went out for a ride, with his groom behind him at a proper distance, and he sat more stiffly than ever on his high horse.

It was Emily’s birthday. Flowers, books, letters, and visiting cards came pouring in. The General’s lady kissed her on the mouth, and the General kissed her on the forehead; they were affectionate parents, and they and Emily had to receive grand visitors, two of the Princes. They talked of balls and theatres, of diplomatic missions, of the government of empires and nations; and then they spoke of talent, native talent; and so the discourse turned upon the young architect.

“He is building up an immortality for himself,” said one, “and he will certainly build his way into one of our first families”.

“One of our first families!” repeated the General and afterwards the General’s lady; “what is meant by one of our first families?”

“I know for whom it was intended,” said the General’s lady, “but I shall not say it. I don’t think it. Heaven disposes, but I shall be astonished.”

“I am astonished also!” said the General. “I haven’t an idea in my head!” And he fell into a reverie, waiting for ideas.

There is a power, a nameless power, in the possession of favor from above, the favor of Providence, and this favor little George had. But we are forgetting the birthday.

Emily’s room was fragrant with flowers, sent by male and female friends; on the table lay beautiful presents for greeting and remembrance, but none could come from George—none could come from him; but it was not necessary, for the whole house was full of remembrances of him. Even out of the ash-bin the blossom of memory peeped forth, for Emily had sat whimpering there on the day when the window-curtain caught fire, and George arrived in the character of fire engine. A glance out of the window, and the acacia tree reminded of the days of childhood. Flowers and leaves had fallen, but there stood the tree covered with hoar frost, looking like a single huge branch of coral, and the moon shone clear and large among the twigs, unchanged in its changings, as it was when George divided his bread and butter with little Emily.

Out of a box the girl took the drawings of the Czar’s palace and of her own castle—remembrances of George. The drawings were looked at, and many thoughts came. She remembered the day when, unobserved by her father and mother, she had gone down to the porter’s wife who lay dying. Once again she seemed to sit beside her, holding the dying woman’s hand in hers, hearing the dying woman’s last words: “Blessing George!” The mother was thinking of her son, and now Emily gave her own interpretation to those words. Yes, George was certainly with her on her birthday.

It happened that the next day was another birthday in that house, the General’s birthday. He had been born the day after his daughter, but before her of course—many years before her. Many presents arrived, and among them came a saddle of exquisite workmanship, a comfortable and costly

saddle-one of the Princes had just such another. Now, from whom might this saddle come? The General was delighted. There was a little note with the saddle. Now if the words on the note had been “many thanks for yesterday’s reception,” we might easily have guessed from whom it came. But the words were “From somebody whom the General does not know.”

“Whom in the world do I not know?” exclaimed the General. “I know everybody;” and his thoughts wandered all through society, for he knew everybody there. “That saddle comes from my wife!” he said at last. “She is teasing me-charming!”

But she was not teasing him; those times were past.

Again there was a feast, but it was not in the General’s house, it was a fancy ball at the Prince’s, and masks were allowed too.

The General went as Rubens, in a Spanish costume, with a little ruff round his neck, a sword by his side, and a stately manner. The General’s lady was Madame Rubens, in black velvet made high round the neck, exceedingly warm, and with a mill-stone round her neck in the shape of a great ruff-accurately dressed after a Dutch picture in the possession of the General, in which the hands were especially admired. They were just like the hands of the General’s lady.

Emily was Psyche. In white crape and lace she was like a floating swan. She did not want wings at all. She only wore them as emblematic of Psyche.

Brightness, splendor, light and flowers, wealth and taste appeared at the ball; there was so much to see, that the beautiful hands of Madame Rubens made no sensation at all.

A black domino, with an acacia blossom in his cap, danced with Psyche.

“Who is that?” asked the General’s lady.

“His Royal Highness,” replied the General. “I am quite sure of it. I knew him directly by the pressure of his hand.”

The General’s lady doubted it.

General Rubens had no doubts about it. He went up to the black domino and wrote the royal letters in the mask's hand. These were denied, but the mask gave him a hint.

The words that came with the saddle: "One whom you do not know, General."

"But I do know you," said the General. "It was you who sent me the saddle."

The domino raised his hand, and disappeared among the other guests.

"Who is that black domino with whom you were dancing, Emily?" asked the General's lady.

"I did not ask his name," she replied, "because you knew it. It is the Professor. Your *protégé* is here, Count!" she continued, turning to that nobleman, who stood close by. "A black domino with acacia blossoms in his cap."

"Very likely, my dear lady," replied the Count. "But one of the Princes wears just the same costume."

"I knew the pressure of the hand," said the General. "The saddle came from the Prince. I am so certain of it that I could invite that domino to dinner."

"Do so. If it be the Prince he will certainly come," replied the Count.

"And if it is the other he will not come," said the General, and approached the black domino, who was just speaking with the King. The General gave a very respectful invitation "that they might make each other's acquaintance," and he smiled in his certainty concerning the person he was inviting. He spoke loud and distinctly.

The domino raised his mask, and it was George. "Do you repeat your invitation, General?" he asked.

The General certainly seemed to grow an inch taller, assumed a more stately demeanor, and took two steps backward and one step forward, as if

he were dancing a minuet, and then came as much gravity and expression into the face of the General as the General could contrive to infuse into it; but he replied,

“I never retract my words! You are invited, Professor!” and he bowed with a glance at the King, who must have heard the whole dialogue.

Now, there was a company to dinner at the General’s, but only the old Count and his *protégé* were invited.

“I have my foot under his table,” thought George. “That’s laying the foundation stone.”

And the foundation stone was really laid, with great ceremony, at the house of the General and of the General’s lady.

The man had come, and had spoken quite like a person in good society, and had made himself very agreeable, so that the General had often to repeat his “Charming!” The General talked of this dinner, talked of it even to a court lady; and this lady, one of the most intellectual persons about the court, asked to be invited to meet the Professor the next time he should come. So he had to be invited again; and he was invited, and came, and was charming again; he could even play chess.

“He’s not out of the cellar,” said the General; “he’s quite a distinguished person. There are many distinguished persons of that kind, and it’s no fault of his.”

The Professor, who was received in the King’s palace, might very well be received by the General; but that he could ever belong to the house was out of the question, only the whole town was talking of it.

He grew and grew. The dew of favor fell from above, so no one was surprised after all that he should become a Privy Councillor, and Emily a Privy Councillor’s lady.

“Life is either a tragedy or a comedy,” said the General. “In tragedies they die, in comedies they marry one another.”

In this case they married. And they had three clever boys-but not all at once.

The sweet children rode on their hobby-horses through all the rooms when they came to see the grandparents. And the General also rode on his stick; he rode behind them in the character of groom to the little Privy Councillors.

And the General's lady sat on her sofa and smiled at them, even when she had her severest headache.

So far did George get, and much further; else it had not been worth while to tell the story of THE PORTER'S SON.

Under the Willow-Tree

(1853)

>>> Vietnamese Version

The region round the little town of Kjøge is very bleak and cold. The town lies on the sea shore, which is always beautiful; but here it might be more beautiful than it is, for on every side the fields are flat, and it is a long way to the forest. But when persons reside in a place and get used to it, they can always find something beautiful in it,-something for which they long, even in the most charming spot in the world which is not home. It must be owned that there are in the outskirts of the town some humble gardens on the banks of a little stream that runs on towards the sea, and in summer these gardens look very pretty. Such indeed was the opinion of two little children, whose parents were neighbors, and who played in these gardens, and forced their way from one garden to the other through the gooseberry-bushes that divided them. In one of the gardens grew an elder-tree, and in the other an old willow, under which the children were very fond of playing. They had permission to do so, although the tree stood close by the stream, and they might easily have fallen into the water; but the eye of God watches over the little ones, otherwise they would never be safe. At the same time, these children were very careful not to go too near the water; indeed, the boy was so afraid of it, that in the summer, while the other children were splashing about in the sea, nothing could entice him to join them. They jeered and laughed at him, and he was obliged to bear it all as patiently as he could. Once the neighbor's little girl, Joanna, dreamed that she was sailing in a boat, and the boy-Knud was his name-waded out in the water to join her, and the water came up to his neck, and at last closed over his head, and in a moment he had disappeared. When little Knud heard this dream, it seemed as if he could not bear the mocking and jeering again; how could he dare to go into the water now, after Joanna's dream! He never would do it, for this dream always satisfied him. The parents of these children, who were poor, often sat together while Knud and Joanna played

in the gardens or in the road. Along this road-a row of willow-trees had been planted to separate it from a ditch on one side of it. They were not very handsome trees, for the tops had been cut off; however, they were intended for use, and not for show. The old willow-tree in the garden was much handsomer, and therefore the children were very fond of sitting under it. The town had a large market-place; and at the fair-time there would be whole rows, like streets, of tents and booths containing silks and ribbons, and toys and cakes, and everything that could be wished for. There were crowds of people, and sometimes the weather would be rainy, and splash with moisture the woollen Jeanets of the peasants; but it did not destroy the beautiful fragrance of the honey-cakes and gingerbread with which one booth was filled; and the best of it was, that the man who sold these cakes always lodged during the fair-time with little Knud's parents. So every now and then he had a present of gingerbread, and of course Joanna always had a share. And, more delightful still, the gingerbread seller knew all sorts of things to tell and could even relate stories about his own gingerbread. So one evening he told them a story that made such a deep impression on the children that they never forgot it; and therefore I think we may as well hear it too, for it is not very long.

“Once upon a time,” said he, “there lay on my counter two gingerbread cakes, one in the shape of a man wearing a hat, the other of a maiden without a bonnet. Their faces were on the side that was uppermost, for on the other side they looked very different. Most people have a best side to their characters, which they take care to show to the world. On the left, just where the heart is, the gingerbread man had an almond stuck in to represent it, but the maiden was honey cake all over. They were placed on the counter as samples, and after lying there a long time they at last fell in love with each other; but neither of them spoke of it to the other, as they should have done if they expected anything to follow. ‘He is a man, he ought to speak the first word,’ thought the gingerbread maiden; but she felt quite happy-she was sure that her love was returned. But his thoughts were far more ambitious, as the thoughts of a man often are. He dreamed that he was a real

street boy, that he possessed four real pennies, and that he had bought the gingerbread lady, and ate her up. And so they lay on the counter for days and weeks, till they grew hard and dry; but the thoughts of the maiden became ever more tender and womanly. ‘Ah well, it is enough for me that I have been able to live on the same counter with him,’ said she one day; when suddenly, ‘crack,’ and she broke in two. ‘Ah,’ said the gingerbread man to himself, ‘if she had only known of my love, she would have kept together a little longer.’ And here they both are, and that is their history,” said the cake man. “You think the history of their lives and their silent love, which never came to anything, very remarkable; and there they are for you.” So saying, he gave Joanna the gingerbread man, who was still quite whole-and to Knud the broken maiden; but the children had been so much impressed by the story, that they had not the heart to eat the lovers up.

The next day they went into the churchyard, and took the two cake figures with them, and sat down under the church wall, which was covered with luxuriant ivy in summer and winter, and looked as if hung with rich tapestry. They stuck up the two gingerbread figures in the sunshine among the green leaves, and then told the story, and all about the silent love which came to nothing, to a group of children. They called it, “love,” because the story was so lovely, and the other children had the same opinion. But when they turned to look at the gingerbread pair, the broken maiden was gone! A great boy, out of wickedness, had eaten her up. At first the children cried about it; but afterwards, thinking very probably that the poor lover ought not to be left alone in the world, they ate him up too: but they never forgot the story.

The two children still continued to play together by the elder-tree, and under the willow; and the little maiden sang beautiful songs, with a voice that was as clear as a bell. Knud, on the contrary, had not a note of music in him, but knew the words of the songs, and that of course is something. The people of Kjøge, and even the rich wife of the man who kept the fancy shop, would stand and listen while Joanna was singing, and say, “She has really a very sweet voice.”

Those were happy days; but they could not last forever. The neighbors were separated, the mother of the little girl was dead, and her father had thoughts of marrying again and of residing in the capital, where he had been promised a very lucrative appointment as messenger. The neighbors parted with tears, the children wept sadly; but their parents promised that they should write to each other at least once a year.

After this, Knud was bound apprentice to a shoemaker; he was growing a great boy, and could not be allowed to run wild any longer. Besides, he was going to be confirmed. Ah, how happy he would have been on that festal day in Copenhagen with little Joanna; but he still remained at Kjøge, and had never seen the great city, though the town is not five miles from it. But far across the bay, when the sky was clear, the towers of Copenhagen could be seen; and on the day of his confirmation he saw distinctly the golden cross on the principal church glittering in the sun. How often his thoughts were with Joanna! but did she think of him? Yes. About Christmas came a letter from her father to Knud's parents, which stated that they were going on very well in Copenhagen, and mentioning particularly that Joanna's beautiful voice was likely to bring her a brilliant fortune in the future. She was engaged to sing at a concert, and she had already earned money by singing, out of which she sent her dear neighbors at Kjøge a whole dollar, for them to make merry on Christmas eve, and they were to drink her health. She had herself added this in a postscript, and in the same postscript she wrote, "Kind regards to Knud."

The good neighbors wept, although the news was so pleasant; but they wept tears of joy. Knud's thoughts had been daily with Joanna, and now he knew that she also had thought of him; and the nearer the time came for his apprenticeship to end, the clearer did it appear to him that he loved Joanna, and that she must be his wife; and a smile came on his lips at the thought, and at one time he drew the thread so fast as he worked, and pressed his foot so hard against the knee strap, that he ran the awl into his finger; but what did he care for that? He was determined not to play the dumb lover as both the gingerbread cakes had done; the story was a good lesson to him.

At length he became a journeyman; and then, for the first time, he prepared for a journey to Copenhagen, with his knapsack packed and ready. A master was expecting him there, and he thought of Joanna, and how glad she would be to see him. She was now seventeen, and he nineteen years old. He wanted to buy a gold ring for her in Kjøge, but then he recollected how far more beautiful such things would be in Copenhagen. So he took leave of his parents, and on a rainy day, late in the autumn, wandered forth on foot from the town of his birth. The leaves were falling from the trees; and, by the time he arrived at his new master's in the great metropolis, he was wet through. On the following Sunday he intended to pay his first visit to Joanna's father. When the day came, the new journeyman's clothes were brought out, and a new hat, which he had brought in Kjøge. The hat became him very well, for hitherto he had only worn a cap. He found the house that he sought easily, but had to mount so many stairs that he became quite giddy; it surprised him to find how people lived over one another in this dreadful town.

On entering a room in which everything denoted prosperity, Joanna's father received him very kindly. The new wife was a stranger to him, but she shook hands with him, and offered him coffee.

"Joanna will be very glad to see you," said her father. "You have grown quite a nice young man, you shall see her presently; she is a good child, and is the joy of my heart, and, please God, she will continue to be so; she has her own room now, and pays us rent for it." And the father knocked quite politely at a door, as if he were a stranger, and then they both went in. How pretty everything was in that room! a more beautiful apartment could not be found in the whole town of Kjøge; the queen herself could scarcely be better accommodated. There were carpets, and rugs, and window curtains hanging to the ground. Pictures and flowers were scattered about. There was a velvet chair, and a looking-glass against the wall, into which a person might be in danger of stepping, for it was as large as a door. All this Knud saw at a glance, and yet, in truth, he saw nothing but Joanna. She was quite grown up, and very different from what Knud had fancied her, and a great

deal more beautiful. In all Kjøge there was not a girl like her; and how graceful she looked, although her glance at first was odd, and not familiar; but for a moment only, then she rushed towards him as if she would have kissed him; she did not, however, although she was very near it. Yes, she really was joyful at seeing the friend of her childhood once more, and the tears even stood in her eyes. Then she asked so many questions about Knud's parents, and everything, even to the elder-tree and the willow, which she called "elder-mother and willow-father," as if they had been human beings; and so, indeed, they might be, quite as much as the gingerbread cakes. Then she talked about them, and the story of their silent love, and how they lay on the counter together and split in two; and then she laughed heartily; but the blood rushed into Knud's cheeks, and his heart beat quickly. Joanna was not proud at all; he noticed that through her he was invited by her parents to remain the whole evening with them, and she poured out the tea and gave him a cup herself; and afterwards she took a book and read aloud to them, and it seemed to Knud as if the story was all about himself and his love, for it agreed so well with his own thoughts. And then she sang a simple song, which, through her singing, became a true story, and as if she poured forth the feelings of her own heart.

"Oh," he thought, "she knows I am fond of her." The tears he could not restrain rolled down his cheeks, and he was unable to utter a single word; it seemed as if he had been struck dumb.

When he left, she pressed his hand, and said, "You have a kind heart, Knud: remain always as you are now." What an evening of happiness this had been; to sleep after it was impossible, and Knud did not sleep.

At parting, Joanna's father had said, "Now, you won't quite forget us; you must not let the whole winter go by without paying us another visit;" so that Knud felt himself free to go again the following Sunday evening, and so he did. But every evening after working hours-and they worked by candle-light then-he walked out into the town, and through the street in which Joanna lived, to look up at her window. It was almost always lighted up; and one evening he saw the shadow of her face quite plainly on the window blind;

that was a glorious evening for him. His master's wife did not like his always going out in the evening, idling, wasting time, as she called it, and she shook her head.

But his master only smiled, and said, "He is a young man, my dear, you know."

"On Sunday I shall see her," said Knud to himself, "and I will tell her that I love her with my whole heart and soul, and that she must be my little wife. I know I am now only a poor journeyman shoemaker, but I will work and strive, and become a master in time. Yes, I will speak to her; nothing comes from silent love. I learnt that from the gingerbread-cake story."

Sunday came, but when Knud arrived, they were all unfortunately invited out to spend the evening, and were obliged to tell him so.

Joanna pressed his hand, and said, "Have you ever been to the theatre? you must go once; I sing there on Wednesday, and if you have time on that day, I will send you a ticket; my father knows where your master lives." How kind this was of her! And on Wednesday, about noon, Knud received a sealed packet with no address, but the ticket was inside; and in the evening Knud went, for the first time in his life, to a theatre. And what did he see? He saw Joanna, and how beautiful and charming she looked! He certainly saw her being married to a stranger, but that was all in the play, and only a pretence; Knud well knew that. She could never have the heart, he thought, to send him a ticket to go and see it, if it had been real. So he looked on, and when all the people applauded and clapped their hands, he shouted "hurrah." He could see that even the king smiled at Joanna, and seemed delighted with her singing. How small Knud felt; but then he loved her so dearly, and thought she loved him, and the man must speak the first word, as the gingerbread maiden had thought. Ah, how much there was for him in that childish story. As soon as Sunday arrived, he went again, and felt as if he were about to enter on holy ground. Joanna was alone to welcome him, nothing could be more fortunate.

“I am so glad you are come,” she said. “I was thinking of sending my father for you, but I had a presentiment that you would be here this evening. The fact is, I wanted to tell you that I am going to France. I shall start on Friday. It is necessary for me to go there, if I wish to become a first-rate performer.”

Poor Knud! it seemed to him as if the whole room was whirling round with him. His courage failed, and he felt as if his heart would burst. He kept down the tears, but it was easy to see how sorrowful he was.

“You honest, faithful soul,” she exclaimed; and the words loosened Knud’s tongue, and he told her how truly he had loved her, and that she must be his wife; and as he said this, he saw Joanna change color, and turn pale. She let his hand fall, and said, earnestly and mournfully, “Knud, do not make yourself and me unhappy. I will always be a good sister to you, one in whom you can trust; but I can never be anything more.” And she drew her white hand over his burning forehead, and said, “God gives strength to bear a great deal, if we only strive ourselves to endure.”

At this moment her stepmother came into the room, and Joanna said quickly, “Knud is so unhappy, because I am going away;” and it appeared as if they had only been talking of her journey. “Come, be a man” she added, placing her hand on his shoulder; “you are still a child, and you must be good and reasonable, as you were when we were both children, and played together under the willow-tree.”

Knud listened, but he felt as if the world had slid out of its course. His thoughts were like a loose thread fluttering to and fro in the wind. He stayed, although he could not tell whether she had asked him to do so. But she was kind and gentle to him; she poured out his tea, and sang to him; but the song had not the old tone in it, although it was wonderfully beautiful, and made his heart feel ready to burst. And then he rose to go. He did not offer his hand, but she seized it, and said:

“Will you not shake hands with your sister at parting, my old playfellow?” and she smiled through the tears that were rolling down her

cheeks. Again she repeated the word “brother,” which was a great consolation certainly; and thus they parted.

She sailed to France, and Knud wandered about the muddy streets of Copenhagen. The other journeymen in the shop asked him why he looked so gloomy, and wanted him to go and amuse himself with them, as he was still a young man. So he went with them to a dancing-room. He saw many handsome girls there, but none like Joanna; and here, where he thought to forget her, she was more life-like before his mind than ever. “God gives us strength to bear much, if we try to do our best,” she had said; and as he thought of this, a devout feeling came into his mind, and he folded his hands. Then, as the violins played and the girls danced round the room, he started; for it seemed to him as if he were in a place where he ought not to have brought Joanna, for she was here with him in his heart; and so he went out at once. As he went through the streets at a quick pace, he passed the house where she used to live; it was all dark, empty, and lonely. But the world went on its course, and Knud was obliged to go on too.

Winter came; the water was frozen, and everything seemed buried in a cold grave. But when spring returned, and the first steamer prepared to sail, Knud was seized with a longing to wander forth into the world, but not to France. So he packed his knapsack, and travelled through Germany, going from town to town, but finding neither rest or peace. It was not till he arrived at the glorious old town of Nuremberg that he gained the mastery over himself, and rested his weary feet; and here he remained.

Nuremberg is a wonderful old city, and looks as if it had been cut out of an old picture-book. The streets seem to have arranged themselves according to their own fancy, and as if the houses objected to stand in rows or rank and file. Gables, with little towers, ornamented columns, and statues, can be seen even to the city gate; and from the singular-shaped roofs, waterspouts, formed like dragons, or long lean dogs, extend far across to the middle of the street. Here, in the market-place, stood Knud, with his knapsack on his back, close to one of the old fountains which are so beautifully adorned with figures, scriptural and historical, and which

spring up between the sparkling jets of water. A pretty servant-maid was just filling her pails, and she gave Knud a refreshing draught; she had a handful of roses, and she gave him one, which appeared to him like a good omen for the future. From a neighboring church came the sounds of music, and the familiar tones reminded him of the organ at home at Kjøge; so he passed into the great cathedral. The sunshine streamed through the painted glass windows, and between two lofty slender pillars. His thoughts became prayerful, and calm peace rested on his soul. He next sought and found a good master in Nuremberg, with whom he stayed and learnt the German language.

The old moat round the town had been converted into a number of little kitchen gardens; but the high walls, with their heavy-looking towers, are still standing. Inside these walls the ropemaker twisted his ropes along a walk built like a gallery, and in the cracks and crevices of the walls elderbushes grow and stretch their green boughs over the small houses which stand below. In one of these houses lived the master for whom Knud worked; and over the little garret window where he sat, the elder-tree waved its branches. Here he dwelt through one summer and winter, but when spring came again, he could endure it no longer. The elder was in blossom, and its fragrance was so homelike, that he fancied himself back again in the gardens of Kjøge. So Knud left his master, and went to work for another who lived farther in the town, where no elder grew. His workshop was quite close to one of the old stone bridges, near to a water-mill, round which the roaring stream rushed and foamed always, yet restrained by the neighboring houses, whose old, decayed balconies hung over, and seemed ready to fall into the water. Here grew no elder; here was not even a flower-pot, with its little green plant; but just opposite the workshop stood a great willow-tree, which seemed to hold fast to the house for fear of being carried away by the water. It stretched its branches over the stream just as those of the willow-tree in the garden at Kjøge had spread over the river. Yes, he had indeed gone from elder-mother to willow-father. There was a something about the tree here, especially in the moonlight nights, that went direct to his heart;

yet it was not in reality the moonlight, but the old tree itself. However, he could not endure it: and why? Ask the willow, ask the blossoming elder! At all events, he bade farewell to Nuremberg and journeyed onwards. He never spoke of Joanna to any one; his sorrow was hidden in his heart. The old childish story of the two cakes had a deep meaning for him. He understood now why the gingerbread man had a bitter almond in his left side; his was the feeling of bitterness, and Joanna, so mild and friendly, was represented by the honeycake maiden. As he thought upon all this, the strap of his knapsack pressed across his chest so that he could hardly breathe; he loosened it, but gained no relief. He saw but half the world around him; the other half he carried with him in his inward thoughts; and this is the condition in which he left Nuremberg. Not till he caught sight of the lofty mountains did the world appear more free to him; his thoughts were attracted to outer objects, and tears came into his eyes. The Alps appeared to him like the wings of earth folded together; unfolded, they would display the variegated pictures of dark woods, foaming waters, spreading clouds, and masses of snow. “At the last day,” thought he, “the earth will unfold its great wings, and soar upwards to the skies, there to burst like a soap-bubble in the radiant glance of the Deity. Oh,” sighed he, “that the last day were come!”

Silently he wandered on through the country of the Alps, which seemed to him like a fruit garden, covered with soft turf. From the wooden balconies of the houses the young lacemakers nodded as he passed. The summits of the mountains glowed in the red evening sunset, and the green lakes beneath the dark trees reflected the glow. Then he thought of the sea coast by the bay Kjøge, with a longing in his heart that was, however, without pain. There, where the Rhine rolls onward like a great billow, and dissolves itself into snowflakes, where glistening clouds are ever changing as if here was the place of their creation, while the rainbow flutters about them like a many-colored ribbon, there did Knud think of the water-mill at Kjøge, with its rushing, foaming waters. Gladly would he have remained in the quiet Rhenish town, but there were too many elders and willow-trees.

So he travelled onwards, over a grand, lofty chain of mountains, over rugged,-rocky precipices, and along roads that hung on the mountain's side like a swallow's nest. The waters foamed in the depths below him. The clouds lay beneath him. He wandered on, treading upon Alpine roses, thistles, and snow, with the summer sun shining upon him, till at length he bid farewell to the lands of the north. Then he passed on under the shade of blooming chestnut-trees, through vineyards, and fields of Indian corn, till conscious that the mountains were as a wall between him and his early recollections; and he wished it to be so.

Before him lay a large and splendid city, called Milan, and here he found a German master who engaged him as a workman. The master and his wife, in whose workshop he was employed, were an old, pious couple; and the two old people became quite fond of the quiet journeyman, who spoke but little, but worked more, and led a pious, Christian life; and even to himself it seemed as if God had removed the heavy burden from his heart. His greatest pleasure was to climb, now and then, to the roof of the noble church, which was built of white marble. The pointed towers, the decorated and open cloisters, the stately columns, the white statues which smiled upon him from every corner and porch and arch,-all, even the church itself, seemed to him to have been formed from the snow of his native land. Above him was the blue sky; below him, the city and the wide-spreading plains of Lombardy; and towards the north, the lofty mountains, covered with perpetual snow. And then he thought of the church of Kjøge, with its red, ivy-clad walls, but he had no longing to go there; here, beyond the mountains, he would die and be buried.

Three years had passed away since he left his home; one year of that time he had dwelt at Milan.

One day his master took him into the town; not to the circus in which riders performed, but to the opera, a large building, itself a sight well worth seeing. The seven tiers of boxes, which reached from the ground to a dizzy height, near the ceiling, were hung with rich, silken curtains; and in them were seated elegantly-dressed ladies, with bouquets of flowers in their

hands. The gentlemen were also in full dress, and many of them wore decorations of gold and silver. The place was so brilliantly lighted that it seemed like sunshine, and glorious music rolled through the building. Everything looked more beautiful than in the theatre at Copenhagen, but then Joanna had been there, and-could it be? Yes-it was like magic,-she was here also: for, when the curtain rose, there stood Joanna, dressed in silk and gold, and with a golden crown upon her head. She sang, he thought, as only an angel could sing; and then she stepped forward to the front and smiled, as only Joanna could smile, and looked directly at Knud. Poor Knud! he seized his master's hand, and cried out loud, "Joanna," but no one heard him, excepting his master, for the music sounded above everything.

"Yes, yes, it is Joanna," said his master; and he drew forth a printed bill, and pointed to her name, which was there in full. Then it was not a dream. All the audience applauded her, and threw wreaths of flowers at her; and every time she went away they called for her again, so that she was always coming and going. In the street the people crowded round her carriage, and drew it away themselves without the horses. Knud was in the foremost row, and shouted as joyously as the rest; and when the carriage stopped before a brilliantly lighted house, Knud placed himself close to the door of her carriage. It flew open, and she stepped out; the light fell upon her dear face, and he could see that she smiled as she thanked them, and appeared quite overcome. Knud looked straight in her face, and she looked at him, but she did not recognize him. A man, with a glittering star on his breast, gave her his arm, and people said the two were engaged to be married. Then Knud went home and packed up his knapsack; he felt he must return to the home of his childhood, to the elder-tree and the willow. "Ah, under that willow-tree!" A man may live a whole life in one single hour.

The old couple begged him to remain, but words were useless. In vain they reminded him that winter was coming, and that the snow had already fallen on the mountains. He said he could easily follow the track of the closely-moving carriages, for which a path must be kept clear, and with nothing but his knapsack on his back, and leaning on his stick, he could step

along briskly. So he turned his steps to the mountains, ascended one side and descended the other, still going northward till his strength began to fail, and not a house or village could be seen. The stars shone in the sky above him, and down in the valley lights glittered like stars, as if another sky were beneath him; but his head was dizzy and his feet stumbled, and he felt ill. The lights in the valley grew brighter and brighter, and more numerous, and he could see them moving to and fro, and then he understood that there must be a village in the distance; so he exerted his failing strength to reach it, and at length obtained shelter in a humble lodging. He remained there that night and the whole of the following day, for his body required rest and refreshment, and in the valley there was rain and a thaw. But early in the morning of the third day, a man came with an organ and played one of the melodies of home; and after that Knud could remain there no longer, so he started again on his journey toward the north. He travelled for many days with hasty steps, as if he were trying to reach home before all whom he remembered should die; but he spoke to no one of this longing. No one would have believed or understood this sorrow of his heart, the deepest that can be felt by human nature. Such grief is not for the world; it is not entertaining even to friends, and poor Knud had no friends; he was a stranger, wandering through strange lands to his home in the north.

He was walking one evening through the public roads, the country around him was flatter, with fields and meadows, the air had a frosty feeling. A willow-tree grew by the roadside, everything reminded him of home. He felt very tired; so he sat down under the tree, and very soon began to nod, then his eyes closed in sleep. Yet still he seemed conscious that the willow-tree was stretching its branches over him; in his dreaming state the tree appeared like a strong, old man-the “willow-father” himself, who had taken his tired son up in his arms to carry him back to the land of home, to the garden of his childhood, on the bleak open shores of Kjøge. And then he dreamed that it was really the willow-tree itself from Kjøge, which had travelled out in the world to seek him, and now had found him and carried him back into the little garden on the banks of the streamlet; and there stood

Joanna, in all her splendor, with the golden crown on her head, as he had last seen her, to welcome him back. And then there appeared before him two remarkable shapes, which looked much more like human beings than when he had seen them in his childhood; they were changed, but he remembered that they were the two gingerbread cakes, the man and the woman, who had shown their best sides to the world and looked so good.

“We thank you,” they said to Knud, “for you have loosened our tongues; we have learnt from you that thoughts should be spoken freely, or nothing will come of them; and now something has come of our thoughts, for we are engaged to be married.” Then they walked away, hand-in-hand, through the streets of Kjøge, looking very respectable on the best side, which they were quite right to show. They turned their steps to the church, and Knud and Joanna followed them, also walking hand-in-hand; there stood the church, as of old, with its red walls, on which the green ivy grew.

The great church door flew open wide, and as they walked up the broad aisle, soft tones of music sounded from the organ. “Our master first,” said the gingerbread pair, making room for Knud and Joanna. As they knelt at the altar, Joanna bent her head over him, and cold, icy tears fell on his face from her eyes. They were indeed tears of ice, for her heart was melting towards him through his strong love, and as her tears fell on his burning cheeks he awoke. He was still sitting under the willow-tree in a strange land, on a cold winter evening, with snow and hail falling from the clouds, and beating upon his face.

“That was the most delightful hour of my life,” said he, “although it was only a dream. Oh, let me dream again.” Then he closed his eyes once more, and slept and dreamed.

Towards morning there was a great fall of snow; the wind drifted it over him, but he still slept on. The villagers came forth to go to church; by the roadside they found a workman seated, but he was dead! frozen to death under a willow-tree.

The Darning-Needle

(1846)

>>> Vietnamese Version

There was once a darning-needle who thought herself so fine that she fancied she must be fit for embroidery. "Hold me tight," she would say to the fingers, when they took her up, "don't let me fall; if you do I shall never be found again, I am so very fine."

"That is your opinion, is it?" said the fingers, as they seized her round the body.

"See, I am coming with a train," said the darning-needle, drawing a long thread after her; but there was no knot in the thread.

The fingers then placed the point of the needle against the cook's slipper. There was a crack in the upper leather, which had to be sewn together.

"What coarse work!" said the darning-needle, "I shall never get through. I shall break! - I am breaking!" and sure enough she broke. "Did I not say so?" said the darning-needle, "I know I am too fine for such work as that."

"This needle is quite useless for sewing now," said the fingers; but they still held it fast, and the cook dropped some sealing-wax on the needle, and fastened her handkerchief with it in front.

"So now I am a breast-pin," said the darning-needle; "I knew very well I should come to honor some day: merit is sure to rise;" and she laughed, quietly to herself, for of course no one ever saw a darning-needle laugh. And there she sat as proudly as if she were in a state coach, and looked all around her. "May I be allowed to ask if you are made of gold?" she inquired of her neighbor, a pin; "you have a very pretty appearance, and a curious head, although you are rather small. You must take pains to grow, for it is not every one who has sealing-wax dropped upon him;" and as she spoke, the darning-needle drew herself up so proudly that she fell out of the handkerchief right into the sink, which the cook was cleaning. "Now I am

going on a journey,” said the needle, as she floated away with the dirty water, “I do hope I shall not be lost.” But she really was lost in a gutter. “I am too fine for this world,” said the darning-needle, as she lay in the gutter; “but I know who I am, and that is always some comfort.” So the darning-needle kept up her proud behavior, and did not lose her good humor. Then there floated over her all sorts of things, - chips and straws, and pieces of old newspaper. “See how they sail,” said the darning-needle; “they do not know what is under them. I am here, and here I shall stick. See, there goes a chip, thinking of nothing in the world but himself - only a chip. There’s a straw going by now; how he turns and twists about! Don’t be thinking too much of yourself, or you may chance to run against a stone. There swims a piece of newspaper; what is written upon it has been forgotten long ago, and yet it gives itself airs. I sit here patiently and quietly. I know who I am, so I shall not move.”

One day something lying close to the darning-needle glittered so splendidly that she thought it was a diamond; yet it was only a piece of broken bottle. The darning-needle spoke to it, because it sparkled, and represented herself as a breast-pin. “I suppose you are really a diamond?” she said.

“Why yes, something of the kind,” he replied; and so each believed the other to be very valuable, and then they began to talk about the world, and the conceited people in it.

“I have been in a lady’s work-box,” said the darning-needle, “and this lady was the cook. She had on each hand five fingers, and anything so conceited as these five fingers I have never seen; and yet they were only employed to take me out of the box and to put me back again.”

“Were they not high-born?”

“High-born!” said the darning-needle, “no indeed, but so haughty. They were five brothers, all born fingers; they kept very proudly together, though they were of different lengths. The one who stood first in the rank was named the thumb, he was short and thick, and had only one joint in his

back, and could therefore make but one bow; but he said that if he were cut off from a man's hand, that man would be unfit for a soldier. Sweet-tooth, his neighbor, dipped himself into sweet or sour, pointed to the sun and moon, and formed the letters when the fingers wrote. Longman, the middle finger, looked over the heads of all the others. Gold-band, the next finger, wore a golden circle round his waist. And little Playman did nothing at all, and seemed proud of it. They were boasters, and boasters they will remain; and therefore I left them."

"And now we sit here and glitter," said the piece of broken bottle.

At the same moment more water streamed into the gutter, so that it overflowed, and the piece of bottle was carried away.

"So he is promoted," said the darning-needle, "while I remain here; I am too fine, but that is my pride, and what do I care?" And so she sat there in her pride, and had many such thoughts as these,—"I could almost fancy that I came from a sunbeam, I am so fine. It seems as if the sunbeams were always looking for me under the water. Ah! I am so fine that even my mother cannot find me. Had I still my old eye, which was broken off, I believe I should weep; but no, I would not do that, it is not genteel to cry."

One day a couple of street boys were paddling in the gutter, for they sometimes found old nails, farthings, and other treasures. It was dirty work, but they took great pleasure in it. "Hallo!" cried one, as he pricked himself with the darning-needle, "here's a fellow for you."

"I am not a fellow, I am a young lady," said the darning-needle; but no one heard her.

The sealing-wax had come off, and she was quite black; but black makes a person look slender, so she thought herself even finer than before.

"Here comes an egg-shell sailing along," said one of the boys; so they stuck the darning-needle into the egg-shell.

"White walls, and I am black myself," said the darning-needle, "that looks well; now I can be seen, but I hope I shall not be sea-sick, or I shall

break again.” She was not sea-sick, and she did not break. “It is a good thing against sea-sickness to have a steel stomach, and not to forget one’s own importance. Now my sea-sickness has past: delicate people can bear a great deal.”

Crack went the egg-shell, as a waggon passed over it. “Good heavens, how it crushes!” said the darning-needle. “I shall be sick now. I am breaking!” but she did not break, though the waggon went over her as she lay at full length; and there let her lie.

The Daisy

(1838)

>>> Vietnamese Version

Now listen! In the country, close by the high road, stood a farmhouse; perhaps you have passed by and seen it yourself. There was a little flower garden with painted wooden palings in front of it; close by was a ditch, on its fresh green bank grew a little daisy; the sun shone as warmly and brightly upon it as on the magnificent garden flowers, and therefore it thrived well. One morning it had quite opened, and its little snow-white petals stood round the yellow centre, like the rays of the sun. It did not mind that nobody saw it in the grass, and that it was a poor despised flower; on the contrary, it was quite happy, and turned towards the sun, looking upward and listening to the song of the lark high up in the air.

The little daisy was as happy as if the day had been a great holiday, but it was only Monday. All the children were at school, and while they were sitting on the forms and learning their lessons, it sat on its thin green stalk and learnt from the sun and from its surroundings how kind God is, and it rejoiced that the song of the little lark expressed so sweetly and distinctly its own feelings. With a sort of reverence the daisy looked up to the bird that could fly and sing, but it did not feel envious. "I can see and hear," it thought; "the sun shines upon me, and the forest kisses me. How rich I am!"

In the garden close by grew many large and magnificent flowers, and, strange to say, the less fragrance they had the haughtier and prouder they were. The peonies puffed themselves up in order to be larger than the roses, but size is not everything! The tulips had the finest colours, and they knew it well, too, for they were standing bolt upright like candles, that one might see them the better. In their pride they did not see the little daisy, which looked over to them and thought, "How rich and beautiful they are! I am sure the pretty bird will fly down and call upon them. Thank God, that I stand so near and can at least see all the splendour." And while the daisy

was still thinking, the lark came flying down, crying “Tweet,” but not to the peonies and tulips-no, into the grass to the poor daisy. Its joy was so great that it did not know what to think. The little bird hopped round it and sang, “How beautifully soft the grass is, and what a lovely little flower with its golden heart and silver dress is growing here.” The yellow centre in the daisy did indeed look like gold, while the little petals shone as brightly as silver.

How happy the daisy was! No one has the least idea. The bird kissed it with its beak, sang to it, and then rose again up to the blue sky. It was certainly more than a quarter of an hour before the daisy recovered its senses. Half ashamed, yet glad at heart, it looked over to the other flowers in the garden; surely they had witnessed its pleasure and the honour that had been done to it; they understood its joy. But the tulips stood more stiffly than ever, their faces were pointed and red, because they were vexed. The peonies were sulky; it was well that they could not speak, otherwise they would have given the daisy a good lecture. The little flower could very well see that they were ill at ease, and pitied them sincerely.

Shortly after this a girl came into the garden, with a large sharp knife. She went to the tulips and began cutting them off, one after another. “Ugh!” sighed the daisy, “that is terrible; now they are done for.”

The girl carried the tulips away. The daisy was glad that it was outside, and only a small flower-it felt very grateful. At sunset it folded its petals, and fell asleep, and dreamt all night of the sun and the little bird.

On the following morning, when the flower once more stretched forth its tender petals, like little arms, towards the air and light, the daisy recognised the bird’s voice, but what it sang sounded so sad. Indeed the poor bird had good reason to be sad, for it had been caught and put into a cage close by the open window. It sang of the happy days when it could merrily fly about, of fresh green corn in the fields, and of the time when it could soar almost up to the clouds. The poor lark was most unhappy as a prisoner in a cage. The little daisy would have liked so much to help it, but what could be done? Indeed, that was very difficult for such a small flower to find out. It

entirely forgot how beautiful everything around it was, how warmly the sun was shining, and how splendidly white its own petals were. It could only think of the poor captive bird, for which it could do nothing. Then two little boys came out of the garden; one of them had a large sharp knife, like that with which the girl had cut the tulips. They came straight towards the little daisy, which could not understand what they wanted.

“Here is a fine piece of turf for the lark,” said one of the boys, and began to cut out a square round the daisy, so that it remained in the centre of the grass.

“Pluck the flower off” said the other boy, and the daisy trembled for fear, for to be pulled off meant death to it; and it wished so much to live, as it was to go with the square of turf into the poor captive lark’s cage.

“No let it stay,” said the other boy, “it looks so pretty.”

And so it stayed, and was brought into the lark’s cage. The poor bird was lamenting its lost liberty, and beating its wings against the wires; and the little daisy could not speak or utter a consoling word, much as it would have liked to do so. So the forenoon passed.

“I have no water,” said the captive lark, “they have all gone out, and forgotten to give me anything to drink. My throat is dry and burning. I feel as if I had fire and ice within me, and the air is so oppressive. Alas! I must die, and part with the warm sunshine, the fresh green meadows, and all the beauty that God has created.” And it thrust its beak into the piece of grass, to refresh itself a little. Then it noticed the little daisy, and nodded to it, and kissed it with its beak and said: “You must also fade in here, poor little flower. You and the piece of grass are all they have given me in exchange for the whole world, which I enjoyed outside. Each little blade of grass shall be a green tree for me, each of your white petals a fragrant flower. Alas! you only remind me of what I have lost.”

“I wish I could console the poor lark,” thought the daisy. It could not move one of its leaves, but the fragrance of its delicate petals streamed forth, and was much stronger than such flowers usually have: the bird

noticed it, although it was dying with thirst, and in its pain tore up the green blades of grass, but did not touch the flower.

The evening came, and nobody appeared to bring the poor bird a drop of water; it opened its beautiful wings, and fluttered about in its anguish; a faint and mournful “Tweet, tweet,” was all it could utter, then it bent its little head towards the flower, and its heart broke for want and longing. The flower could not, as on the previous evening, fold up its petals and sleep; it dropped sorrowfully. The boys only came the next morning; when they saw the dead bird, they began to cry bitterly, dug a nice grave for it, and adorned it with flowers. The bird’s body was placed in a pretty red box; they wished to bury it with royal honours. While it was alive and sang they forgot it, and let it suffer want in the cage; now, they cried over it and covered it with flowers. The piece of turf, with the little daisy in it, was thrown out on the dusty highway. Nobody thought of the flower which had felt so much for the bird and had so greatly desired to comfort it.

The Top and Ball

(1838)

>>> Vietnamese Version

A **wipping top** and a little ball lay together in a box, among other toys, and the top said to the ball, “Shall we be married, as we live in the same box?”

But the ball, which wore a dress of morocco leather, and thought as much of herself as any other young lady, would not even condescend to reply.



The next day came the little boy to whom the playthings belonged, and he painted the top red and yellow, and drove a brass-headed nail into the middle, so that while the top was spinning round it looked splendid.

“Look at me,” said the top to the ball. “What do you say now? Shall we be engaged to each other? We should suit so well; you spring, and I dance. No one could be happier than we should be.”

“Indeed! do you think so? Perhaps you do not know that my father and mother were morocco slippers, and that I have a Spanish cork in my body.”

“Yes; but I am made of mahogany,” said the top. “The major himself turned me. He has a turning lathe of his own, and it is a great amusement to him.”

“Can I believe it?” asked the ball.

“May I never be whipped again,” said the top, “if I am not telling you the truth.”

“You certainly know how to speak for yourself very well,” said the ball; “but I cannot accept your proposal. I am almost engaged to a swallow. Every time I fly up in the air, he puts his head out of the nest, and says, ‘Will you?’ and I have said, ‘Yes,’ to myself silently, and that is as good as being half engaged; but I will promise never to forget you.”

“Much good that will be to me,” said the top; and they spoke to each other no more.

Next day the ball was taken out by the boy. The top saw it flying high in the air, like a bird, till it would go quite out of sight. Each time it came back, as it touched the earth, it gave a higher leap than before, either because it longed to fly upwards, or from having a Spanish cork in its body. But the ninth time it rose in the air, it remained away, and did not return. The boy searched everywhere for it, but he searched in vain, for it could not be found; it was gone.

“I know very well where she is,” sighed the top; “she is in the swallow’s nest, and has married the swallow.”

The more the top thought of this, the more he longed for the ball. His love increased the more, just because he could not get her; and that she should have been won by another, was the worst of all. The top still twirled about and hummed, but he continued to think of the ball; and the more he thought of her, the more beautiful she seemed to his fancy.

Thus several years passed by, and his love became quite old. The top, also, was no longer young; but there came a day when he looked handsomer than ever; for he was gilded all over. He was now a golden top, and whirled and danced about till he hummed quite loud, and was something worth looking at; but one day he leaped too high, and then he, also, was gone. They searched everywhere, even in the cellar, but he was nowhere to be found. Where could he be? He had jumped into the dust-bin, where all sorts

of rubbish were lying: cabbage-stalks, dust, and rain-droppings that had fallen down from the gutter under the roof.

“Now I am in a nice place,” said he; “my gilding will soon be washed off here. Oh dear, what a set of rabble I have got amongst!” And then he glanced at a curious round thing like an old apple, which lay near a long, leafless cabbage-stalk. It was, however, not an apple, but an old ball, which had lain for years in the gutter, and was soaked through with water.

“Thank goodness, here comes one of my own class, with whom I can talk,” said the ball, examining the gilded top. “I am made of morocco,” she said. “I was sewn together by a young lady, and I have a Spanish cork in my body; but no one would think it, to look at me now. I was once engaged to a swallow; but I fell in here from the gutter under the roof, and I have lain here more than five years, and have been thoroughly drenched. Believe me, it is a long time for a young maiden.”

The top said nothing, but he thought of his old love; and the more she said, the more clear it became to him that this was the same ball.

The servant then came to clean out the dust-bin.

“Ah,” she exclaimed, “here is a gilt top.” So the top was brought again to notice and honor, but nothing more was heard of the little ball. He spoke not a word about his old love; for that soon died away. When the beloved object has lain for five years in a gutter, and has been drenched through, no one cares to know her again on meeting her in a dust-bin.

What the Old Man Does Is Always Right

(1861)

>>> Vietnamese Version

I will tell you a story that was told me when I was a little boy. Every time I thought of this story, it seemed to me more and more charming; for it is with stories as it is with many people-they become better as they grow older.

I have no doubt that you have been in the country, and seen a very old farmhouse, with a thatched roof, and mosses and small plants growing wild upon it. There is a stork's nest on the ridge of the gable, for we cannot do without the stork. The walls of the house are sloping, and the windows are low, and only one of the latter is made to open. The baking-oven sticks out of the wall like a great knob. An elder-tree hangs over the palings; and beneath its branches, at the foot of the paling, is a pool of water, in which a few ducks are disporting themselves. There is a yard-dog too, who barks at all corners. Just such a farmhouse as this stood in a country lane; and in it dwelt an old couple, a peasant and his wife. Small as their possessions were, they had one article they could not do without, and that was a horse, which contrived to live upon the grass which it found by the side of the high road. The old peasant rode into the town upon this horse, and his neighbors often borrowed it of him, and paid for the loan of it by rendering some service to the old couple. After a time they thought it would be as well to sell the horse, or exchange it for something which might be more useful to them. But what might this something be?

"You'll know best, old man," said the wife. "It is fair-day to-day; so ride into town, and get rid of the horse for money, or make a good exchange; whichever you do will be right to me, so ride to the fair."

And she fastened his neckerchief for him; for she could do that better than he could, and she could also tie it very prettily in a double bow. She also smoothed his hat round and round with the palm of her hand, and gave

him a kiss. Then he rode away upon the horse that was to be sold or bartered for something else. Yes, the old man knew what he was about. The sun shone with great heat, and not a cloud was to be seen in the sky. The road was very dusty; for a number of people, all going to the fair, were driving, riding, or walking upon it. There was no shelter anywhere from the hot sunshine. Among the rest a man came trudging along, and driving a cow to the fair. The cow was as beautiful a creature as any cow could be.

“She gives good milk, I am certain,” said the peasant to himself. “That would be a very good exchange: the cow for the horse. Hallo there! you with the cow,” he said. “I tell you what; I dare say a horse is of more value than a cow; but I don’t care for that,-a cow will be more useful to me; so, if you like, we’ll exchange.”

“To be sure I will,” said the man.

Accordingly the exchange was made; and as the matter was settled, the peasant might have turned back; for he had done the business he came to do. But, having made up his mind to go to the fair, he determined to do so, if only to have a look at it; so on he went to the town with his cow. Leading the animal, he strode on sturdily, and, after a short time, overtook a man who was driving a sheep. It was a good fat sheep, with a fine fleece on its back.

“I should like to have that fellow,” said the peasant to himself. “There is plenty of grass for him by our palings, and in the winter we could keep him in the room with us. Perhaps it would be more profitable to have a sheep than a cow. Shall I exchange?”

The man with the sheep was quite ready, and the bargain was quickly made. And then our peasant continued his way on the high-road with his sheep. Soon after this, he overtook another man, who had come into the road from a field, and was carrying a large goose under his arm.

“What a heavy creature you have there!” said the peasant; “it has plenty of feathers and plenty of fat, and would look well tied to a string, or paddling in the water at our place. That would be very useful to my old

woman; she could make all sorts of profits out of it. How often she has said, 'If now we only had a goose!' Now here is an opportunity, and, if possible, I will get it for her. Shall we exchange? I will give you my sheep for your goose, and thanks into the bargain."

The other had not the least objection, and accordingly the exchange was made, and our peasant became possessor of the goose. By this time he had arrived very near the town. The crowd on the high road had been gradually increasing, and there was quite a rush of men and cattle. The cattle walked on the path and by the palings, and at the turnpike-gate they even walked into the toll-keeper's potato-field, where one fowl was strutting about with a string tied to its leg, for fear it should take fright at the crowd, and run away and get lost. The tail-feathers of the fowl were very short, and it winked with both its eyes, and looked very cunning, as it said "Cluck, cluck." What were the thoughts of the fowl as it said this I cannot tell you; but directly our good man saw it, he thought, "Why that's the finest fowl I ever saw in my life; it's finer than our parson's brood hen, upon my word. I should like to have that fowl. Fowls can always pick up a few grains that lie about, and almost keep themselves. I think it would be a good exchange if I could get it for my goose. Shall we exchange?" he asked the toll-keeper.

"Exchange," repeated the man; "well, it would not be a bad thing."

And so they made an exchange,-the toll-keeper at the turnpike-gate kept the goose, and the peasant carried off the fowl. Now he had really done a great deal of business on his way to the fair, and he was hot and tired. He wanted something to eat, and a glass of ale to refresh himself; so he turned his steps to an inn. He was just about to enter when the ostler came out, and they met at the door. The ostler was carrying a sack. "What have you in that sack?" asked the peasant.

"Rotten apples," answered the ostler; "a whole sackful of them. They will do to feed the pigs with."

"Why that will be terrible waste," he replied; "I should like to take them home to my old woman. Last year the old apple-tree by the grass-plot only

bore one apple, and we kept it in the cupboard till it was quite withered and rotten. It was always property, my old woman said; and here she would see a great deal of property-a whole sackful; I should like to show them to her.”

“What will you give me for the sackful?” asked the ostler.

“What will I give? Well, I will give you my fowl in exchange.”

So he gave up the fowl, and received the apples, which he carried into the inn parlor. He leaned the sack carefully against the stove, and then went to the table. But the stove was hot, and he had not thought of that. Many guests were present-horse dealers, cattle drovers, and two Englishmen. The Englishmen were so rich that their pockets quite bulged out and seemed ready to burst; and they could bet too, as you shall hear. “Hiss-s-s, hiss-s-s.” What could that be by the stove? The apples were beginning to roast. “What is that?” asked one.

“Why, do you know?”-said our peasant. And then he told them the whole story of the horse, which he had exchanged for a cow, and all the rest of it, down to the apples.

“Well, your old woman will give it you well when you get home,” said one of the Englishmen. “Won’t there be a noise?”

“What! Give me what?” said the peasant. “Why, she will kiss me, and say, ‘what the old man does is always right.’”

“Let us lay a wager on it,” said the Englishmen. “We’ll wager you a ton of coined gold, a hundred pounds to the hundred-weight.”

“No; a bushel will be enough,” replied the peasant. “I can only set a bushel of apples against it, and I’ll throw myself and my old woman into the bargain; that will pile up the measure, I fancy.”

“Done! taken!” and so the bet was made.

Then the landlord’s coach came to the door, and the two Englishmen and the peasant got in, and away they drove, and soon arrived and stopped at the peasant’s hut. “Good evening, old woman.” “Good evening, old man.” “I’ve made the exchange.”

“Ah, well, you understand what you’re about,” said the woman. Then she embraced him, and paid no attention to the strangers, nor did she notice the sack.

“I got a cow in exchange for the horse.”

“Thank Heaven,” said she. “Now we shall have plenty of milk, and butter, and cheese on the table. That was a capital exchange.”

“Yes, but I changed the cow for a sheep.”

“Ah, better still!” cried the wife. “You always think of everything; we have just enough pasture for a sheep. Ewe’s milk and cheese, woollen Jeanets and stockings! The cow could not give all these, and her hair only falls off. How you think of everything!”

“But I changed away the sheep for a goose.”

“Then we shall have roast goose to eat this year. You dear old man, you are always thinking of something to please me. This is delightful. We can let the goose walk about with a string tied to her leg, so she will be fatter still before we roast her.”

“But I gave away the goose for a fowl.”

“A fowl! Well, that was a good exchange,” replied the woman. “The fowl will lay eggs and hatch them, and we shall have chickens; we shall soon have a poultry-yard. Oh, this is just what I was wishing for.”

“Yes, but I exchanged the fowl for a sack of shrivelled apples.”

“What! I really must give you a kiss for that!” exclaimed the wife. “My dear, good husband, now I’ll tell you something. Do you know, almost as soon as you left me this morning, I began to think of what I could give you nice for supper this evening, and then I thought of fried eggs and bacon, with sweet herbs; I had eggs and bacon, but I wanted the herbs; so I went over to the schoolmaster’s: I knew they had plenty of herbs, but the schoolmistress is very mean, although she can smile so sweetly. I begged her to lend me a handful of herbs. ‘Lend!’ she exclaimed, ‘I have nothing to lend; nothing at all grows in our garden, not even a shrivelled apple; I could

not even lend you a shrivelled apple, my dear woman.’ But now I can lend her ten, or a whole sackful, which I’m very glad of; it makes me laugh to think about it;” and then she gave him a hearty kiss.

“Well, I like all this,” said both the Englishmen; “always going down the hill, and yet always merry; it’s worth the money to see it.” So they paid a hundred-weight of gold to the peasant, who, whatever he did, was not scolded but kissed.

Yes, it always pays best when the wife sees and maintains that her husband knows best, and whatever he does is right.

That is a story which I heard when I was a child; and now you have heard it too, and know that “What the old man does is always right.”

The Shirt Collar

(1848)

>>> Vietnamese Version

There was once a fine gentleman who possessed among other things a boot-Jean and a hair-brush; but he had also the finest shirt-collar in the world, and of this collar we are about to hear a story. The collar had become so old that he began to think about getting married; and one day he happened to find himself in the same washing-tub as a garter. "Upon my word," said the shirt-collar, "I have never seen anything so slim and delicate, so neat and soft before. May I venture to ask your name?"

"I shall not tell you," replied the garter.

"Where do you reside when you are at home?" asked the shirt-collar. But the garter was naturally shy, and did not know how to answer such a question.

"I presume you are a girdle," said the shirt-collar, "a sort of under girdle. I see that you are useful, as well as ornamental, my little lady."

"You must not speak to me," said the garter; "I do not think I have given you any encouragement to do so."

"Oh, when any one is as beautiful as you are," said the shirt-collar, "is not that encouragement enough?"

"Get away; don't come so near me," said the garter, "you appear to me quite like a man."

"I am a fine gentleman certainly," said the shirt-collar, "I possess a boot-Jean and a hair-brush." This was not true, for these things belonged to his master; but he was a boaster.

"Don't come so near me," said the garter; "I am not accustomed to it."

"Affectation!" said the shirt-collar.

Then they were taken out of the wash-tub, starched, and hung over a chair in the sunshine, and then laid on the ironing-board. And now came the glowing iron. “Mistress widow,” said the shirt-collar, “little mistress widow, I feel quite warm. I am changing, I am losing all my creases. You are burning a hole in me. Ugh! I propose to you.”

“You old rag,” said the flat-iron, driving proudly over the collar, for she fancied herself a steam-engine, which rolls over the railway and draws carriages. “You old rag!” said she.

The edges of the shirt-collar were a little frayed, so the scissors were brought to cut them smooth. “Oh!” exclaimed the shirt-collar, “what a first-rate dancer you would make; you can stretch out your leg so well. I never saw anything so charming; I am sure no human being could do the same.”

“I should think not,” replied the scissors.

“You ought to be a countess,” said the shirt collar; “but all I possess consists of a fine gentleman, a boot-Jean, and a comb. I wish I had an estate for your sake.”

“What! is he going to propose to me?” said the scissors, and she became so angry that she cut too sharply into the shirt collar, and it was obliged to be thrown by as useless.

“I shall be obliged to propose to the hair-brush,” thought the shirt collar; so he remarked one day, “It is wonderful what beautiful hair you have, my little lady. Have you never thought of being engaged?”

“You might know I should think of it,” answered the hair brush; “I am engaged to the boot-Jean.”

“Engaged!” cried the shirt collar, “now there is no one left to propose to;” and then he pretended to despise all love-making.

A long time passed, and the shirt collar was taken in a bag to the paper-mill. Here was a large company of rags, the fine ones lying by themselves, separated from the coarser, as it ought to be. They had all many things to relate, especially the shirt collar, who was a terrible boaster. “I have had an

immense number of love affairs,” said the shirt collar, “no one left me any peace. It is true I was a very fine gentleman; quite stuck up. I had a boot-Jean and a brush that I never used. You should have seen me then, when I was turned down. I shall never forget my first love; she was a girdle, so charming, and fine, and soft, and she threw herself into a washing tub for my sake. There was a widow too, who was warmly in love with me, but I left her alone, and she became quite black. The next was a first-rate dancer; she gave me the wound from which I still suffer, she was so passionate. Even my own hair-brush was in love with me, and lost all her hair through neglected love. Yes, I have had great experience of this kind, but my greatest grief was for the garter-the girdle I meant to say-that jumped into the wash-tub. I have a great deal on my conscience, and it is really time I should be turned into white paper.”

And the shirt collar came to this at last. All the rags were made into white paper, and the shirt collar became the very identical piece of paper which we now see, and on which this story is printed. It happened as a punishment to him, for having boasted so shockingly of things which were not true. And this is a warning to us, to be careful how we act, for we may some day find ourselves in the rag-bag, to be turned into white paper, on which our whole history may be written, even its most secret actions. And it would not be pleasant to have to run about the world in the form of a piece of paper, telling everything we have done, like the boasting shirt collar.

“There Is No Doubt About It.”

(1852)

>>> Vietnamese Version

“That was a terrible affair!” said a hen, and in a quarter of the town, too, where it had not taken place. “That was a terrible affair in a hen-roost. I cannot sleep alone to-night. It is a good thing that many of us sit on the roost together.” And then she told a story that made the feathers on the other hens bristle up, and the cock’s comb fall. There was no doubt about it.

But we will begin at the beginning, and that is to be found in a hen-roost in another part of the town. The sun was setting, and the fowls were flying on to their roost; one hen, with white feathers and short legs, used to lay her eggs according to the regulations, and was, as a hen, respectable in every way. As she was flying upon the roost, she plucked herself with her beak, and a little feather came out.

“There it goes,” she said; “the more I pluck, the more beautiful do I get.” She said this merrily, for she was the best of the hens, and, moreover, as had been said, very respectable. With that she went to sleep.

It was dark all around, and hen sat close to hen, but the one who sat nearest to her merry neighbour did not sleep. She had heard and yet not heard, as we are often obliged to do in this world, in order to live at peace; but she could not keep it from her neighbour on the other side any longer. “Did you hear what was said? I mention no names, but there is a hen here who intends to pluck herself in order to look well. If I were a cock, I should despise her.”

Just over the fowls sat the owl, with father owl and the little owls. The family has sharp ears, and they all heard every word that their neighbour had said. They rolled their eyes, and mother owl, beating her wings, said: “Don’t listen to her! But I suppose you heard what was said? I heard it with my own ears, and one has to hear a great deal before they fall off. There is

one among the fowls who has so far forgotten what is becoming to a hen that she plucks out all her feathers and lets the cock see it.”

“*Prenez garde aux enfants!*” said father owl; “children should not hear such things.”

“But I must tell our neighbour owl about it; she is such an estimable owl to talk to.” And with that she flew away.

“Too-whoo! Too-whoo!” they both hooted into the neighbour’s dove-cot to the doves inside. “Have you heard? Have you heard? Too-whoo! There is a hen who has plucked out all her feathers for the sake of the cock; she will freeze to death, if she is not frozen already. Too-whoo!”

“Where? where?” cooed the doves.

“In the neighbour’s yard. I have as good as seen it myself. It is almost unbecoming to tell the story, but there is no doubt about it.”

“Believe every word of what we tell you,” said the doves, and cooed down into their poultry-yard. “There is a hen-nay, some say that there are two-who have plucked out all their feathers, in order not to look like the others, and to attract the attention of the cock. It is a dangerous game, for one can easily catch cold and die from fever, and both of these are dead already.”

“Wake up! wake up!” crowed the cock, and flew upon his board. Sleep was still in his eyes, but yet he crowed out: “Three hens have died of their unfortunate love for a cock. They had plucked out all their feathers. It is a horrible story: I will not keep it to myself, but let it go farther.”

“Let it go farther,” shrieked the bats, and the hens clucked and the cocks crowed, “Let it go farther! Let it go farther!” In this way the story travelled from poultry-yard to poultry-yard, and at last came back to the place from which it had really started.

“Five hens,” it now ran, “have plucked out all their feathers to show which of them had grown leanest for love of the cock, and then they all

pecked at each other till the blood ran down and they fell down dead, to the derision and shame of their family, and to the great loss of their owner.”

The hen who had lost the loose little feather naturally did not recognise her own story, and being a respectable hen, said: “I despise those fowls; but there are more of that kind. Such things ought not to be concealed, and I will do my best to get the story into the papers, so that it becomes known throughout the land; the hens have richly deserved it, and their family too.”

It got into the papers, it was printed; and there is no doubt about it, one little feather may easily grow into five hens.

The Tinder-Box

(1835)

>>> Vietnamese Version

A soldier came marching along the high road: “Left, right-left, right.” He had his knapsack on his back, and a sword at his side; he had been to the wars, and was now returning home.

As he walked on, he met a very frightful-looking old witch in the road. Her under-lip hung quite down on her breast, and she stopped and said, “Good evening, soldier; you have a very fine sword, and a large knapsack, and you are a real soldier; so you shall have as much money as ever you like.”

“Thank you, old witch,” said the soldier.

“Do you see that large tree,” said the witch, pointing to a tree which stood beside them. “Well, it is quite hollow inside, and you must climb to the top, when you will see a hole, through which you can let yourself down into the tree to a great depth. I will tie a rope round your body, so that I can pull you up again when you call out to me.”

“But what am I to do, down there in the tree?” asked the soldier.

“Get money,” she replied; “for you must know that when you reach the ground under the tree, you will find yourself in a large hall, lighted up by three hundred lamps; you will then see three doors, which can be easily opened, for the keys are in all the locks. On entering the first of the chambers, to which these doors lead, you will see a large chest, standing in the middle of the floor, and upon it a dog seated, with a pair of eyes as large as teacups. But you need not be at all afraid of him; I will give you my blue checked apron, which you must spread upon the floor, and then boldly seize hold of the dog, and place him upon it. You can then open the chest, and take from it as many pence as you please, they are only copper pence; but if you would rather have silver money, you must go into the second chamber.

Here you will find another dog, with eyes as big as mill-wheels; but do not let that trouble you. Place him upon my apron, and then take what money you please. If, however, you like gold best, enter the third chamber, where there is another chest full of it. The dog who sits on this chest is very dreadful; his eyes are as big as a tower, but do not mind him. If he also is placed upon my apron, he cannot hurt you, and you may take from the chest what gold you will.”

“This is not a bad story,” said the soldier; “but what am I to give you, you old witch? for, of course, you do not mean to tell me all this for nothing.”

“No,” said the witch; “but I do not ask for a single penny. Only promise to bring me an old tinder-box, which my grandmother left behind the last time she went down there.”

“Very well; I promise. Now tie the rope round my body.”

“Here it is,” replied the witch; “and here is my blue checked apron.”



As soon as the rope was tied, the soldier climbed up the tree, and let himself down through the hollow to the ground beneath; and here he found, as the witch had told him, a large hall, in which many hundred lamps were all burning. Then he opened the first door. “Ah!” there sat the dog, with the eyes as large as teacups, staring at him.

“You’re a pretty fellow,” said the soldier, seizing him, and placing him on the witch’s apron, while he filled his pockets from the chest with as many pieces as they would hold. Then he closed the lid, seated the dog upon it again, and walked into another chamber, And, sure enough, there sat the dog with eyes as big as mill-wheels.

“You had better not look at me in that way,” said the soldier; “you will make your eyes water;” and then he seated him also upon the apron, and opened the chest. But when he saw what a quantity of silver money it contained, he very quickly threw away all the coppers he had taken, and filled his pockets and his knapsack with nothing but silver.

Then he went into the third room, and there the dog was really hideous; his eyes were, truly, as big as towers, and they turned round and round in his head like wheels.

“Good morning,” said the soldier, touching his cap, for he had never seen such a dog in his life. But after looking at him more closely, he thought he had been civil enough, so he placed him on the floor, and opened the chest. Good gracious, what a quantity of gold there was! enough to buy all the sugar-sticks of the sweet-stuff women; all the tin soldiers, whips, and rocking-horses in the world, or even the whole town itself There was, indeed, an immense quantity. So the soldier now threw away all the silver money he had taken, and filled his pockets and his knapsack with gold instead; and not only his pockets and his knapsack, but even his cap and boots, so that he could scarcely walk.

He was really rich now; so he replaced the dog on the chest, closed the door, and called up through the tree, “Now pull me out, you old witch.”

“Have you got the tinder-box?” asked the witch.

“No; I declare I quite forgot it.” So he went back and fetched the tinderbox, and then the witch drew him up out of the tree, and he stood again in the high road, with his pockets, his knapsack, his cap, and his boots full of gold.

“What are you going to do with the tinder-box?” asked the soldier.

“That is nothing to you,” replied the witch; “you have the money, now give me the tinder-box.”

“I tell you what,” said the soldier, “if you don’t tell me what you are going to do with it, I will draw my sword and cut off your head.”

“No,” said the witch.

The soldier immediately cut off her head, and there she lay on the ground. Then he tied up all his money in her apron, and slung it on his back like a bundle, put the tinderbox in his pocket, and walked off to the nearest town. It was a very nice town, and he put up at the best inn, and ordered a dinner of all his favorite dishes, for now he was rich and had plenty of money.

The servant, who cleaned his boots, thought they certainly were a shabby pair to be worn by such a rich gentleman, for he had not yet bought any new ones. The next day, however, he procured some good clothes and proper boots, so that our soldier soon became known as a fine gentleman, and the people visited him, and told him all the wonders that were to be seen in the town, and of the king’s beautiful daughter, the princess.

“Where can I see her?” asked the soldier.

“She is not to be seen at all,” they said; “she lives in a large copper castle, surrounded by walls and towers. No one but the king himself can pass in or out, for there has been a prophecy that she will marry a common soldier, and the king cannot bear to think of such a marriage.”

“I should like very much to see her,” thought the soldier; but he could not obtain permission to do so. However, he passed a very pleasant time; went to the theatre, drove in the king’s garden, and gave a great deal of money to the poor, which was very good of him; he remembered what it had been in olden times to be without a shilling. Now he was rich, had fine clothes, and many friends, who all declared he was a fine fellow and a real gentleman, and all this gratified him exceedingly. But his money would not last forever; and as he spent and gave away a great deal daily, and received none, he found himself at last with only two shillings left. So he was obliged to leave

his elegant rooms, and live in a little garret under the roof, where he had to clean his own boots, and even mend them with a large needle. None of his friends came to see him, there were too many stairs to mount up. One dark evening, he had not even a penny to buy a candle; then all at once he remembered that there was a piece of candle stuck in the tinder-box, which he had brought from the old tree, into which the witch had helped him.

He found the tinder-box, but no sooner had he struck a few sparks from the flint and steel, than the door flew open and the dog with eyes as big as teacups, whom he had seen while down in the tree, stood before him, and said, "What orders, master?"

"Hallo," said the soldier; "well this is a pleasant tinderbox, if it brings me all I wish for."

"Bring me some money," said he to the dog.

He was gone in a moment, and presently returned, carrying a large bag of coppers in his month. The soldier very soon discovered after this the value of the tinder-box. If he struck the flint once, the dog who sat on the chest of copper money made his appearance; if twice, the dog came from the chest of silver; and if three times, the dog with eyes like towers, who watched over the gold. The soldier had now plenty of money; he returned to his elegant rooms, and reappeared in his fine clothes, so that his friends knew him again directly, and made as much of him as before.

After a while he began to think it was very strange that no one could get a look at the princess. "Every one says she is very beautiful," thought he to himself; "but what is the use of that if she is to be shut up in a copper castle surrounded by so many towers. Can I by any means get to see her. Stop! where is my tinder-box?" Then he struck a light, and in a moment the dog, with eyes as big as teacups, stood before him.

"It is midnight," said the soldier, "yet I should very much like to see the princess, if only for a moment."

The dog disappeared instantly, and before the soldier could even look round, he returned with the princess. She was lying on the dog's back

asleep, and looked so lovely, that every one who saw her would know she was a real princess. The soldier could not help kissing her, true soldier as he was. Then the dog ran back with the princess; but in the morning, while at breakfast with the king and queen, she told them what a singular dream she had had during the night, of a dog and a soldier, that she had ridden on the dog's back, and been kissed by the soldier.

"That is a very pretty story, indeed," said the queen. So the next night one of the old ladies of the court was set to watch by the princess's bed, to discover whether it really was a dream, or what else it might be.

The soldier longed very much to see the princess once more, so he sent for the dog again in the night to fetch her, and to run with her as fast as ever he could. But the old lady put on water boots, and ran after him as quickly as he did, and found that he carried the princess into a large house. She thought it would help her to remember the place if she made a large cross on the door with a piece of chalk. Then she went home to bed, and the dog presently returned with the princess. But when he saw that a cross had been made on the door of the house, where the soldier lived, he took another piece of chalk and made crosses on all the doors in the town, so that the lady-in-waiting might not be able to find out the right door.

Early the next morning the king and queen accompanied the lady and all the officers of the household, to see where the princess had been.

"Here it is," said the king, when they came to the first door with a cross on it.

"No, my dear husband, it must be that one," said the queen, pointing to a second door having a cross also.

"And here is one, and there is another!" they all exclaimed; for there were crosses on all the doors in every direction.

So they felt it would be useless to search any farther. But the queen was a very clever woman; she could do a great deal more than merely ride in a carriage. She took her large gold scissors, cut a piece of silk into squares, and made a neat little bag. This bag she filled with buckwheat flour, and

tied it round the princess's neck; and then she cut a small hole in the bag, so that the flour might be scattered on the ground as the princess went along. During the night, the dog came again and carried the princess on his back, and ran with her to the soldier, who loved her very much, and wished that he had been a prince, so that he might have her for a wife. The dog did not observe how the flour ran out of the bag all the way from the castle wall to the soldier's house, and even up to the window, where he had climbed with the princess. Therefore in the morning the king and queen found out where their daughter had been, and the soldier was taken up and put in prison. Oh, how dark and disagreeable it was as he sat there, and the people said to him, "To-morrow you will be hanged." It was not very pleasant news, and besides, he had left the tinder-box at the inn. In the morning he could see through the iron grating of the little window how the people were hastening out of the town to see him hanged; he heard the drums beating, and saw the soldiers marching. Every one ran out to look at them. and a shoemaker's boy, with a leather apron and slippers on, galloped by so fast, that one of his slippers flew off and struck against the wall where the soldier sat looking through the iron grating. "Hallo, you shoemaker's boy, you need not be in such a hurry," cried the soldier to him. "There will be nothing to see till I come; but if you will run to the house where I have been living, and bring me my tinder-box, you shall have four shillings, but you must put your best foot foremost."



The shoemaker's boy liked the idea of getting the four shillings, so he ran very fast and fetched the tinder-box, and gave it to the soldier. And now we

shall see what happened. Outside the town a large gibbet had been erected, round which stood the soldiers and several thousands of people. The king and the queen sat on splendid thrones opposite to the judges and the whole council. The soldier already stood on the ladder; but as they were about to place the rope around his neck, he said that an innocent request was often granted to a poor criminal before he suffered death. He wished very much to smoke a pipe, as it would be the last pipe he should ever smoke in the world. The king could not refuse this request, so the soldier took his tinder-box, and struck fire, once, twice, thrice,- and there in a moment stood all the dogs;-the one with eyes as big as teacups, the one with eyes as large as mill-wheels, and the third, whose eyes were like towers. "Help me now, that I may not be hanged," cried the soldier.

And the dogs fell upon the judges and all the councillors; seized one by the legs, and another by the nose, and tossed them many feet high in the air, so that they fell down and were dashed to pieces.

"I will not be touched," said the king. But the largest dog seized him, as well as the queen, and threw them after the others. Then the soldiers and all the people were afraid, and cried, "Good soldier, you shall be our king, and you shall marry the beautiful princess."

So they placed the soldier in the king's carriage, and the three dogs ran on in front and cried "Hurrah!" and the little boys whistled through their fingers, and the soldiers presented arms. The princess came out of the copper castle, and became queen, which was very pleasing to her. The wedding festivities lasted a whole week, and the dogs sat at the table, and stared with all their eyes.

The Flying Trunk

(1838)

>>> Vietnamese Version

There was once a merchant who was so rich that he could have paved the whole street with gold, and would even then have had enough for a small alley. But he did not do so; he knew the value of money better than to use it in this way. So clever was he, that every shilling he put out brought him a crown; and so he continued till he died. His son inherited his wealth, and he lived a merry life with it; he went to a masquerade every night, made kites out of five pound notes, and threw pieces of gold into the sea instead of stones, making ducks and drakes of them. In this manner he soon lost all his money. At last he had nothing left but a pair of slippers, an old dressing-gown, and four shillings. And now all his friends deserted him, they could not walk with him in the streets; but one of them, who was very good-natured, sent him an old trunk with this message, "Pack up!" "Yes," he said, "it is all very well to say 'pack up,'" but he had nothing left to pack up, therefore he seated himself in the trunk. It was a very wonderful trunk; no sooner did any one press on the lock than the trunk could fly. He shut the lid and pressed the lock, when away flew the trunk up the chimney with the merchant's son in it, right up into the clouds. Whenever the bottom of the trunk cracked, he was in a great fright, for if the trunk fell to pieces he would have made a tremendous somerset over the trees. However, he got safely in his trunk to the land of Turkey. He hid the trunk in the wood under some dry leaves, and then went into the town: he could do this very well, for the Turks always go about dressed in dressing-gowns and slippers, as he was himself. He happened to meet a nurse with a little child. "I say, you Turkish nurse," cried he, "what castle is that near the town, with the windows placed so high?"



“The king’s daughter lives there,” she replied; “it has been prophesied that she will be very unhappy about a lover, and therefore no one is allowed to visit her, unless the king and queen are present.”

“Thank you,” said the merchant’s son. So he went back to the wood, seated himself in his trunk, flew up to the roof of the castle, and crept through the window into the princess’s room. She lay on the sofa asleep, and she was so beautiful that the merchant’s son could not help kissing her. Then she awoke, and was very much frightened; but he told her he was a Turkish angel, who had come down through the air to see her, which pleased her very much. He sat down by her side and talked to her: he said her eyes were like beautiful dark lakes, in which the thoughts swam about like little mermaids, and he told her that her forehead was a snowy mountain, which contained splendid halls full of pictures. And then he related to her about the stork who brings the beautiful children from the rivers. These were delightful stories; and when he asked the princess if she would marry him, she consented immediately.

“But you must come on Saturday,” she said; “for then the king and queen will take tea with me. They will be very proud when they find that I am going to marry a Turkish angel; but you must think of some very pretty stories to tell them, for my parents like to hear stories better than anything. My mother prefers one that is deep and moral; but my father likes something funny, to make him laugh.”

“Very well,” he replied; “I shall bring you no other marriage portion than a story,” and so they parted. But the princess gave him a sword which was

studded with gold coins, and these he could use.

Then he flew away to the town and bought a new dressing-gown, and afterwards returned to the wood, where he composed a story, so as to be ready for Saturday, which was no easy matter. It was ready however by Saturday, when he went to see the princess. The king, and queen, and the whole court, were at tea with the princess; and he was received with great politeness.

“Will you tell us a story?” said the queen, - “one that is instructive and full of deep learning.”

“Yes, but with something in it to laugh at,” said the king.

“Certainly,” he replied, and commenced at once, asking them to listen attentively. “There was once a bundle of matches that were exceedingly proud of their high descent. Their genealogical tree, that is, a large pine-tree from which they had been cut, was at one time a large, old tree in the wood. The matches now lay between a tinder-box and an old iron saucepan, and were talking about their youthful days. ‘Ah! then we grew on the green boughs, and were as green as they; every morning and evening we were fed with diamond drops of dew. Whenever the sun shone, we felt his warm rays, and the little birds would relate stories to us as they sung. We knew that we were rich, for the other trees only wore their green dress in summer, but our family were able to array themselves in green, summer and winter. But the wood-cutter came, like a great revolution, and our family fell under the axe. The head of the house obtained a situation as mainmast in a very fine ship, and can sail round the world when he will. The other branches of the family were taken to different places, and our office now is to kindle a light for common people. This is how such high-born people as we came to be in a kitchen.’

“‘Mine has been a very different fate,’ said the iron pot, which stood by the matches; ‘from my first entrance into the world I have been used to cooking and scouring. I am the first in this house, when anything solid or useful is required. My only pleasure is to be made clean and shining after

dinner, and to sit in my place and have a little sensible conversation with my neighbors. All of us, excepting the water-bucket, which is sometimes taken into the courtyard, live here together within these four walls. We get our news from the market-basket, but he sometimes tells us very unpleasant things about the people and the government. Yes, and one day an old pot was so alarmed, that he fell down and was broken to pieces. He was a liberal, I can tell you.'

"'You are talking too much,' said the tinder-box, and the steel struck against the flint till some sparks flew out, crying, 'We want a merry evening, don't we?'

"'Yes, of course,' said the matches, 'let us talk about those who are the highest born.'

"'No, I don't like to be always talking of what we are,' remarked the saucepan; 'let us think of some other amusement; I will begin. We will tell something that has happened to ourselves; that will be very easy, and interesting as well. On the Baltic Sea, near the Danish shore'-

"'What a pretty commencement!' said the plates; 'we shall all like that story, I am sure.'

"'Yes; well in my youth, I lived in a quiet family, where the furniture was polished, the floors scoured, and clean curtains put up every fortnight,'

"'What an interesting way you have of relating a story,' said the carpet-broom; 'it is easy to perceive that you have been a great deal in women's society, there is something so pure runs through what you say.'

"'That is quite true,' said the water-bucket; and he made a spring with joy, and splashed some water on the floor.

"Then the saucepan went on with his story, and the end was as good as the beginning.

"The plates rattled with pleasure, and the carpet-broom brought some green parsley out of the dust-hole and crowned the saucepan, for he knew it

would vex the others; and he thought, ‘If I crown him to-day he will crown me to-morrow.’

“‘Now, let us have a dance,’ said the fire-tongs; and then how they danced and stuck up one leg in the air. The chair-cushion in the corner burst with laughter when she saw it.

“‘Shall I be crowned now?’ asked the fire-tongs; so the broom found another wreath for the tongs.

“‘They were only common people after all,’ thought the matches. The tea-urn was now asked to sing, but she said she had a cold, and could not sing without boiling heat. They all thought this was affectation, and because she did not wish to sing excepting in the parlor, when on the table with the grand people.

“‘In the window sat an old quill-pen, with which the maid generally wrote. There was nothing remarkable about the pen, excepting that it had been dipped too deeply in the ink, but it was proud of that.

“‘If the tea-urn won’t sing,’ said the pen, ‘she can leave it alone; there is a nightingale in a cage who can sing; she has not been taught much, certainly, but we need not say anything this evening about that.’

“‘I think it highly improper,’ said the tea-kettle, who was kitchen singer, and half-brother to the tea-urn, ‘that a rich foreign bird should be listened to here. Is it patriotic? Let the market-basket decide what is right.’

“‘I certainly am vexed,’ said the basket; ‘inwardly vexed, more than any one can imagine. Are we spending the evening properly? Would it not be more sensible to put the house in order? If each were in his own place I would lead a game; this would be quite another thing.’

“‘Let us act a play,’ said they all. At the same moment the door opened, and the maid came in. Then not one stirred; they all remained quite still; yet, at the same time, there was not a single pot amongst them who had not a high opinion of himself, and of what he could do if he chose.

“‘Yes, if we had chosen,’ they each thought, ‘we might have spent a very pleasant evening.’

“The maid took the matches and lighted them; dear me, how they sputtered and blazed up!

“‘Now then,’ they thought, ‘every one will see that we are the first. How we shine; what a light we give!’ Even while they spoke their light went out.

“What a capital story,” said the queen, “I feel as if I were really in the kitchen, and could see the matches; yes, you shall marry our daughter.”



“Certainly,” said the king, “thou shalt have our daughter.” The king said *thou* to him because he was going to be one of the family. The wedding-day was fixed, and, on the evening before, the whole city was illuminated. Cakes and sweetmeats were thrown among the people. The street boys stood on tiptoe and shouted “hurrah,” and whistled between their fingers; altogether it was a very splendid affair.

“I will give them another treat,” said the merchant’s son. So he went and bought rockets and crackers, and all sorts of fire-works that could be thought of, packed them in his trunk, and flew up with it into the air. What a whizzing and popping they made as they went off! The Turks, when they saw such a sight in the air, jumped so high that their slippers flew about their ears. It was easy to believe after this that the princess was really going to marry a Turkish angel.

As soon as the merchant's son had come down in his flying trunk to the wood after the fireworks, he thought, "I will go back into the town now, and hear what they think of the entertainment." It was very natural that he should wish to know. And what strange things people did say, to be sure! every one whom he questioned had a different tale to tell, though they all thought it very beautiful.

"I saw the Turkish angel myself," said one; "he had eyes like glittering stars, and a head like foaming water."

"He flew in a mantle of fire," cried another, "and lovely little cherubs peeped out from the folds."

He heard many more fine things about himself, and that the next day he was to be married. After this he went back to the forest to rest himself in his trunk. It had disappeared! A spark from the fireworks which remained had set it on fire; it was burnt to ashes! So the merchant's son could not fly any more, nor go to meet his bride. She stood all day on the roof waiting for him, and most likely she is waiting there still; while he wanders through the world telling fairy tales, but none of them so amusing as the one he related about the matches.

The Snow Man

(1861)

>>> Vietnamese Version

It is so delightfully cold,” said the Snow Man, “that it makes my whole body crackle. This is just the kind of wind to blow life into one. How that great red thing up there is staring at me!” He meant the sun, who was just setting. “It shall not make me wink. I shall manage to keep the pieces.”

He had two triangular pieces of tile in his head, instead of eyes; his mouth was made of an old broken rake, and was, of course, furnished with teeth. He had been brought into existence amidst the joyous shouts of boys, the jingling of sleigh-bells, and the slashing of whips. The sun went down, and the full moon rose, large, round, and clear, shining in the deep blue.

“There it comes again, from the other side,” said the Snow Man, who supposed the sun was showing himself once more. “Ah, I have cured him of staring, though; now he may hang up there, and shine, that I may see myself. If I only knew how to manage to move away from this place,-I should so like to move. If I could, I would slide along yonder on the ice, as I have seen the boys do; but I don’t understand how; I don’t even know how to run.”

“Away, away,” barked the old yard-dog. He was quite hoarse, and could not pronounce “Bow wow” properly. He had once been an indoor dog, and lay by the fire, and he had been hoarse ever since. “The sun will make you run some day. I saw him, last winter, make your predecessor run, and his predecessor before him. Away, away, they all have to go.”

“I don’t understand you, comrade,” said the Snow Man. “Is that thing up yonder to teach me to run? I saw it running itself a little while ago, and now it has come creeping up from the other side.”

“You know nothing at all,” replied the yard-dog; “but then, you’ve only lately been patched up. What you see yonder is the moon, and the one

before it was the sun. It will come again to-morrow, and most likely teach you to run down into the ditch by the well; for I think the weather is going to change. I can feel such pricks and stabs in my left leg; I am sure there is going to be a change.”

“I don’t understand him,” said the Snow Man to himself; “but I have a feeling that he is talking of something very disagreeable. The one who stared so just now, and whom he calls the sun, is not my friend; I can feel that too.”

“Away, away,” barked the yard-dog, and then he turned round three times, and crept into his kennel to sleep.

There was really a change in the weather. Towards morning, a thick fog covered the whole country round, and a keen wind arose, so that the cold seemed to freeze one’s bones; but when the sun rose, the sight was splendid. Trees and bushes were covered with hoar frost, and looked like a forest of white coral; while on every twig glittered frozen dew-drops. The many delicate forms concealed in summer by luxuriant foliage, were now clearly defined, and looked like glittering lace-work. From every twig glistened a white radiance. The birch, waving in the wind, looked full of life, like trees in summer; and its appearance was wondrously beautiful. And where the sun shone, how everything glittered and sparkled, as if diamond dust had been strewn about; while the snowy carpet of the earth appeared as if covered with diamonds, from which countless lights gleamed, whiter than even the snow itself.

“This is really beautiful,” said a young girl, who had come into the garden with a young man; and they both stood still near the Snow Man, and contemplated the glittering scene. “Summer cannot show a more beautiful sight,” she exclaimed, while her eyes sparkled.

“And we can’t have such a fellow as this in the summer time,” replied the young man, pointing to the Snow Man; “he is capital.”

The girl laughed, and nodded at the Snow Man, and then tripped away over the snow with her friend. The snow creaked and crackled beneath her

feet, as if she had been treading on starch.

“Who are these two?” asked the Snow Man of the yard-dog. “You have been here longer than I have; do you know them?”

“Of course I know them,” replied the yard-dog; “she has stroked my back many times, and he has given me a bone of meat. I never bite those two.”

“But what are they?” asked the Snow Man.

“They are lovers,” he replied; “they will go and live in the same kennel by-and-by, and gnaw at the same bone. Away, away!”

“Are they the same kind of beings as you and I?” asked the Snow Man.

“Well, they belong to the same master,” retorted the yard-dog. “Certainly people who were only born yesterday know very little. I can see that in you. I have age and experience. I know every one here in the house, and I know there was once a time when I did not lie out here in the cold, fastened to a chain. Away, away!”

“The cold is delightful,” said the Snow Man; “but do tell me tell me; only you must not clank your chain so; for it jars all through me when you do that.”

“Away, away!” barked the yard-dog; “I’ll tell you; they said I was a pretty little fellow once; then I used to lie in a velvet-covered chair, up at the master’s house, and sit in the mistress’s lap. They used to kiss my nose, and wipe my paws with an embroidered handkerchief, and I was called ‘Ami, dear Ami, sweet Ami.’ But after a while I grew too big for them, and they sent me away to the housekeeper’s room; so I came to live on the lower story. You can look into the room from where you stand, and see where I was master once; for I was indeed master to the housekeeper. It was certainly a smaller room than those up stairs; but I was more comfortable; for I was not being continually taken hold of and pulled about by the children as I had been. I received quite as good food, or even better. I had my own cushion, and there was a stove-it is the finest thing in the world at

this season of the year. I used to go under the stove, and lie down quite beneath it. Ah, I still dream of that stove. Away, away!”

“Does a stove look beautiful?” asked the Snow Man, “is it at all like me?”

“It is just the reverse of you,” said the dog; “it’s as black as a crow, and has a long neck and a brass knob; it eats firewood, so that fire spurts out of its mouth. We should keep on one side, or under it, to be comfortable. You can see it through the window, from where you stand.”

Then the Snow Man looked, and saw a bright polished thing with a brazen knob, and fire gleaming from the lower part of it. The Snow Man felt quite a strange sensation come over him; it was very odd, he knew not what it meant, and he could not account for it. But there are people who are not men of snow, who understand what it is. “And why did you leave her?” asked the Snow Man, for it seemed to him that the stove must be of the female sex. “How could you give up such a comfortable place?”

“I was obliged,” replied the yard-dog. “They turned me out of doors, and chained me up here. I had bitten the youngest of my master’s sons in the leg, because he kicked away the bone I was gnawing. ‘Bone for bone,’ I thought; but they were so angry, and from that time I have been fastened with a chain, and lost my bone. Don’t you hear how hoarse I am. Away, away! I can’t talk any more like other dogs. Away, away, that is the end of it all.”

But the Snow Man was no longer listening. He was looking into the housekeeper’s room on the lower storey; where the stove stood on its four iron legs, looking about the same size as the Snow Man himself. “What a strange crackling I feel within me,” he said. “Shall I ever get in there? It is an innocent wish, and innocent wishes are sure to be fulfilled. I must go in there and lean against her, even if I have to break the window.”

“You must never go in there,” said the yard-dog, “for if you approach the stove, you’ll melt away, away.”

“I might as well go,” said the Snow Man, “for I think I am breaking up as it is.”

During the whole day the Snow Man stood looking in through the window, and in the twilight hour the room became still more inviting, for from the stove came a gentle glow, not like the sun or the moon; no, only the bright light which gleams from a stove when it has been well fed. When the door of the stove was opened, the flames darted out of its mouth; this is customary with all stoves. The light of the flames fell directly on the face and breast of the Snow Man with a ruddy gleam. “I can endure it no longer,” said he; “how beautiful it looks when it stretches out its tongue?”

The night was long, but did not appear so to the Snow Man, who stood there enjoying his own reflections, and crackling with the cold. In the morning, the window-panes of the housekeeper’s room were covered with ice. They were the most beautiful ice-flowers any Snow Man could desire, but they concealed the stove. These window-panes would not thaw, and he could see nothing of the stove, which he pictured to himself, as if it had been a lovely human being. The snow crackled and the wind whistled around him; it was just the kind of frosty weather a Snow Man might thoroughly enjoy. But he did not enjoy it; how, indeed, could he enjoy anything when he was “stove sick?”

“That is terrible disease for a Snow Man,” said the yard-dog; “I have suffered from it myself, but I got over it. Away, away,” he barked and then he added, “the weather is going to change.” And the weather did change; it began to thaw. As the warmth increased, the Snow Man decreased. He said nothing and made no complaint, which is a sure sign. One morning he broke, and sunk down altogether; and, behold, where he had stood, something like a broomstick remained sticking up in the ground. It was the pole round which the boys had built him up. “Ah, now I understand why he had such a great longing for the stove,” said the yard-dog. “Why, there’s the shovel that is used for cleaning out the stove, fastened to the pole.” The Snow Man had a stove scraper in his body; that was what moved him so.

“But it’s all over now. Away, away.” And soon the winter passed. “Away, away,” barked the hoarse yard-dog. But the girls in the house sang,

“Come from your fragrant home, green thyme;

Stretch your soft branches, willow-tree;

The months are bringing the sweet spring-time,

When the lark in the sky sings joyfully.

Come gentle sun, while the cuckoo sings,

And I’ll mock his note in my wanderings.”

And nobody thought any more of the Snow Man.

The Emperor's New Suit

(1837)

>>> Vietnamese Version

Many any, many years ago lived an emperor, who thought so much of new clothes that he spent all his money in order to obtain them; his only ambition was to be always well dressed. He did not care for his soldiers, and the theatre did not amuse him; the only thing, in fact, he thought anything of was to drive out and show a new suit of clothes. He had a coat for every hour of the day; and as one would say of a king “He is in his cabinet,” so one could say of him, “The emperor is in his dressing-room.”



The great city where he resided was very gay; every day many strangers from all parts of the globe arrived. One day two swindlers came to this city; they made people believe that they were weavers, and declared they could manufacture the finest cloth to be imagined. Their colours and patterns, they said, were not only exceptionally beautiful, but the clothes made of their material possessed the wonderful quality of being invisible to any man who was unfit for his office or unpardonably stupid.

“That must be wonderful cloth,” thought the emperor. “If I were to be dressed in a suit made of this cloth I should be able to find out which men in my empire were unfit for their places, and I could distinguish the clever

from the stupid. I must have this cloth woven for me without delay.” And he gave a large sum of money to the swindlers, in advance, that they should set to work without any loss of time. They set up two looms, and pretended to be very hard at work, but they did nothing whatever on the looms. They asked for the finest silk and the most precious gold-cloth; all they got they did away with, and worked at the empty looms till late at night.

“I should very much like to know how they are getting on with the cloth,” thought the emperor. But he felt rather uneasy when he remembered that he who was not fit for his office could not see it. Personally, he was of opinion that he had nothing to fear, yet he thought it advisable to send somebody else first to see how matters stood. Everybody in the town knew what a remarkable quality the stuff possessed, and all were anxious to see how bad or stupid their neighbours were.

“I shall send my honest old minister to the weavers,” thought the emperor. “He can judge best how the stuff looks, for he is intelligent, and nobody understands his office better than he.”

The good old minister went into the room where the swindlers sat before the empty looms. “Heaven preserve us!” he thought, and opened his eyes wide, “I cannot see anything at all,” but he did not say so. Both swindlers requested him to come near, and asked him if he did not admire the exquisite pattern and the beautiful colours, pointing to the empty looms. The poor old minister tried his very best, but he could see nothing, for there was nothing to be seen. “Oh dear,” he thought, “can I be so stupid? I should never have thought so, and nobody must know it! Is it possible that I am not fit for my office? No, no, I cannot say that I was unable to see the cloth.”

“Now, have you got nothing to say?” said one of the swindlers, while he pretended to be busily weaving.

“Oh, it is very pretty, exceedingly beautiful,” replied the old minister looking through his glasses. “What a beautiful pattern, what brilliant colours! I shall tell the emperor that I like the cloth very much.”

“We are pleased to hear that,” said the two weavers, and described to him the colours and explained the curious pattern. The old minister listened attentively, that he might relate to the emperor what they said; and so he did.

Now the swindlers asked for more money, silk and gold-cloth, which they required for weaving. They kept everything for themselves, and not a thread came near the loom, but they continued, as hitherto, to work at the empty looms.

Soon afterwards the emperor sent another honest courtier to the weavers to see how they were getting on, and if the cloth was nearly finished. Like the old minister, he looked and looked but could see nothing, as there was nothing to be seen.

“Is it not a beautiful piece of cloth?” asked the two swindlers, showing and explaining the magnificent pattern, which, however, did not exist.

“I am not stupid,” said the man. “It is therefore my good appointment for which I am not fit. It is very strange, but I must not let any one know it;” and he praised the cloth, which he did not see, and expressed his joy at the beautiful colours and the fine pattern. “It is very excellent,” he said to the emperor.

Everybody in the whole town talked about the precious cloth. At last the emperor wished to see it himself, while it was still on the loom. With a number of courtiers, including the two who had already been there, he went to the two clever swindlers, who now worked as hard as they could, but without using any thread.

“Is it not magnificent?” said the two old statesmen who had been there before. “Your Majesty must admire the colours and the pattern.” And then they pointed to the empty looms, for they imagined the others could see the cloth.

“What is this?” thought the emperor, “I do not see anything at all. That is terrible! Am I stupid? Am I unfit to be emperor? That would indeed be the most dreadful thing that could happen to me.”

“Really,” he said, turning to the weavers, “your cloth has our most gracious approval;” and nodding contentedly he looked at the empty loom, for he did not like to say that he saw nothing. All his attendants, who were with him, looked and looked, and although they could not see anything more than the others, they said, like the emperor, “It is very beautiful.” And all advised him to wear the new magnificent clothes at a great procession which was soon to take place. “It is magnificent, beautiful, excellent,” one heard them say; everybody seemed to be delighted, and the emperor appointed the two swindlers “Imperial Court weavers.”

The whole night previous to the day on which the procession was to take place, the swindlers pretended to work, and burned more than sixteen candles. People should see that they were busy to finish the emperor’s new suit. They pretended to take the cloth from the loom, and worked about in the air with big scissors, and sewed with needles without thread, and said at last: “The emperor’s new suit is ready now.”

The emperor and all his barons then came to the hall; the swindlers held their arms up as if they held something in their hands and said: “These are the trousers!” “This is the coat!” and “Here is the cloak!” and so on. “They are all as light as a cobweb, and one must feel as if one had nothing at all upon the body; but that is just the beauty of them.”

“Indeed!” said all the courtiers; but they could not see anything, for there was nothing to be seen.



“Does it please your Majesty now to graciously undress,” said the swindlers, “that we may assist your Majesty in putting on the new suit before the large looking-glass?”

The emperor undressed, and the swindlers pretended to put the new suit upon him, one piece after another; and the emperor looked at himself in the glass from every side.

“How well they look! How well they fit!” said all. “What a beautiful pattern! What fine colours! That is a magnificent suit of clothes!”

The master of the ceremonies announced that the bearers of the canopy, which was to be carried in the procession, were ready.

“I am ready,” said the emperor. “Does not my suit fit me marvellously?” Then he turned once more to the looking-glass, that people should think he admired his garments.

The chamberlains, who were to carry the train, stretched their hands to the ground as if they lifted up a train, and pretended to hold something in their hands; they did not like people to know that they could not see anything.

The emperor marched in the procession under the beautiful canopy, and all who saw him in the street and out of the windows exclaimed: “Indeed, the emperor’s new suit is incomparable! What a long train he has! How

well it fits him!” Nobody wished to let others know he saw nothing, for then he would have been unfit for his office or too stupid. Never emperor’s clothes were more admired.

“But he has nothing on at all,” said a little child at last. “Good heavens! listen to the voice of an innocent child,” said the father, and one whispered to the other what the child had said. “But he has nothing on at all,” cried at last the whole people. That made a deep impression upon the emperor, for it seemed to him that they were right; but he thought to himself, “Now I must bear up to the end.” And the chamberlains walked with still greater dignity, as if they carried the train which did not exist.

Little Claus and Big Claus

(1835)

>>> Vietnamese Version

In a village there once lived two men who had the same name. They were both called Claus. One of them had four horses, but the other had only one; so to distinguish them, people called the owner of the four horses, “Great Claus,” and he who had only one, “Little Claus.” Now we shall hear what happened to them, for this is a true story.

Through the whole week, Little Claus was obliged to plough for Great Claus, and lend him his one horse; and once a week, on a Sunday, Great Claus lent him all his four horses. Then how Little Claus would smack his whip over all five horses, they were as good as his own on that one day. The sun shone brightly, and the church bells were ringing merrily as the people passed by, dressed in their best clothes, with their prayer-books under their arms. They were going to hear the clergyman preach. They looked at Little Claus ploughing with his five horses, and he was so proud that he smacked his whip, and said, “Gee-up, my five horses.”

“You must not say that,” said Big Claus; “for only one of them belongs to you.” But Little Claus soon forgot what he ought to say, and when any one passed he would call out, “Gee-up, my five horses!”

“Now I must beg you not to say that again,” said Big Claus; “for if you do, I shall hit your horse on the head, so that he will drop dead on the spot, and there will be an end of him.”

“I promise you I will not say it any more,” said the other; but as soon as people came by, nodding to him, and wishing him “Good day,” he became so pleased, and thought how grand it looked to have five horses ploughing in his field, that he cried out again, “Gee-up, all my horses!”

“I’ll gee-up your horses for you,” said Big Claus; and seizing a hammer, he struck the one horse of Little Claus on the head, and he fell dead

instantly.



“Oh, now I have no horse at all,” said Little Claus, weeping. But after a while he took off the dead horse’s skin, and hung the hide to dry in the wind. Then he put the dry skin into a bag, and, placing it over his shoulder, went out into the next town to sell the horse’s skin. He had a very long way to go, and had to pass through a dark, gloomy forest. Presently a storm arose, and he lost his way, and before he discovered the right path, evening came on, and it was still a long way to the town, and too far to return home before night. Near the road stood a large farmhouse. The shutters outside the windows were closed, but lights shone through the crevices at the top. “I might get permission to stay here for the night,” thought Little Claus; so he went up to the door and knocked. The farmer’s wife opened the door; but when she heard what he wanted, she told him to go away, as her husband would not allow her to admit strangers. “Then I shall be obliged to lie out here,” said Little Claus to himself, as the farmer’s wife shut the door in his face. Near to the farmhouse stood a large haystack, and between it and the house was a small shed, with a thatched roof. “I can lie up there,” said Little Claus, as he saw the roof; “it will make a famous bed, but I hope the stork will not fly down and bite my legs;” for on it stood a living stork, whose nest was in the roof. So Little Claus climbed to the roof of the shed, and while he turned himself to get comfortable, he discovered that the wooden shutters, which were closed, did not reach to the tops of the windows of the farmhouse, so that he could see into a room, in which a large table was laid out with wine, roast meat, and a splendid fish. The farmer’s wife and the sexton were sitting at the table together; and she filled his glass, and helped

him plenteously to fish, which appeared to be his favorite dish. “If I could only get some, too,” thought Little Claus; and then, as he stretched his neck towards the window he spied a large, beautiful pie,-indeed they had a glorious feast before them.

At this moment he heard some one riding down the road, towards the farmhouse. It was the farmer returning home. He was a good man, but still he had a very strange prejudice,-he could not bear the sight of a sexton. If one appeared before him, he would put himself in a terrible rage. In consequence of this dislike, the sexton had gone to visit the farmer’s wife during her husband’s absence from home, and the good woman had placed before him the best she had in the house to eat. When she heard the farmer coming she was frightened, and begged the sexton to hide himself in a large empty chest that stood in the room. He did so, for he knew her husband could not endure the sight of a sexton. The woman then quickly put away the wine, and hid all the rest of the nice things in the oven; for if her husband had seen them he would have asked what they were brought out for.

“Oh, dear,” sighed Little Claus from the top of the shed, as he saw all the good things disappear.

“Is any one up there?” asked the farmer, looking up and discovering Little Claus. “Why are you lying up there? Come down, and come into the house with me.” So Little Claus came down and told the farmer how he had lost his way and begged for a night’s lodging.

“All right,” said the farmer; “but we must have something to eat first.”

The woman received them both very kindly, laid the cloth on a large table, and placed before them a dish of porridge. The farmer was very hungry, and ate his porridge with a good appetite, but Little Claus could not help thinking of the nice roast meat, fish and pies, which he knew were in the oven. Under the table, at his feet, lay the sack containing the horse’s skin, which he intended to sell at the next town. Now Little Claus did not relish the porridge at all, so he trod with his foot on the sack under the table,

and the dry skin squeaked quite loud. “Hush!” said Little Claus to his sack, at the same time treading upon it again, till it squeaked louder than before.

“Hallo! what have you got in your sack!” asked the farmer.

“Oh, it is a conjuror,” said Little Claus; “and he says we need not eat porridge, for he has conjured the oven full of roast meat, fish, and pie.”

“Wonderful!” cried the farmer, starting up and opening the oven door; and there lay all the nice things hidden by the farmer’s wife, but which he supposed had been conjured there by the wizard under the table. The woman dared not say anything; so she placed the things before them, and they both ate of the fish, the meat, and the pastry.

Then Little Claus trod again upon his sack, and it squeaked as before. “What does he say now?” asked the farmer.

“He says,” replied Little Claus, “that there are three bottles of wine for us, standing in the corner, by the oven.”

So the woman was obliged to bring out the wine also, which she had hidden, and the farmer drank it till he became quite merry. He would have liked such a conjuror as Little Claus carried in his sack. “Could he conjure up the evil one?” asked the farmer. “I should like to see him now, while I am so merry.”

“Oh, yes!” replied Little Claus, “my conjuror can do anything I ask him, - can you not?” he asked, treading at the same time on the sack till it squeaked. “Do you hear? he answers ‘Yes,’ but he fears that we shall not like to look at him.”

“Oh, I am not afraid. What will he be like?”

“Well, he is very much like a sexton.”

“Ha!” said the farmer, “then he must be ugly. Do you know I cannot endure the sight of a sexton. However, that doesn’t matter, I shall know who it is; so I shall not mind. Now then, I have got up my courage, but don’t let him come too near me.”

“Stop, I must ask the conjuror,” said Little Claus; so he trod on the bag, and stooped his ear down to listen.

“What does he say?”

“He says that you must go and open that large chest which stands in the corner, and you will see the evil one crouching down inside; but you must hold the lid firmly, that he may not slip out.”



“Will you come and help me hold it?” said the farmer, going towards the chest in which his wife had hidden the sexton, who now lay inside, very much frightened. The farmer opened the lid a very little way, and peeped in.

“Oh,” cried he, springing backwards, “I saw him, and he is exactly like our sexton. How dreadful it is!” So after that he was obliged to drink again, and they sat and drank till far into the night.

“You must sell your conjuror to me,” said the farmer; “ask as much as you like, I will pay it; indeed I would give you directly a whole bushel of

gold.”

“No, indeed, I cannot,” said Little Claus; “only think how much profit I could make out of this conjuror.”

“But I should like to have him,” said the fanner, still continuing his entreaties.

“Well,” said Little Claus at length, “you have been so good as to give me a night’s lodging, I will not refuse you; you shall have the conjuror for a bushel of money, but I will have quite full measure.”

“So you shall,” said the farmer; “but you must take away the chest as well. I would not have it in the house another hour; there is no knowing if he may not be still there.”

So Little Claus gave the farmer the sack containing the dried horse’s skin, and received in exchange a bushel of money-full measure. The farmer also gave him a wheelbarrow on which to carry away the chest and the gold.

“Farewell,” said Little Claus, as he went off with his money and the great chest, in which the sexton lay still concealed. On one side of the forest was a broad, deep river, the water flowed so rapidly that very few were able to swim against the stream. A new bridge had lately been built across it, and in the middle of this bridge Little Claus stopped, and said, loud enough to be heard by the sexton, “Now what shall I do with this stupid chest; it is as heavy as if it were full of stones: I shall be tired if I roll it any farther, so I may as well throw it in the river; if it swims after me to my house, well and good, and if not, it will not much matter.”

So he seized the chest in his hand and lifted it up a little, as if he were going to throw it into the water.

“No, leave it alone,” cried the sexton from within the chest; “let me out first.”

“Oh,” exclaimed Little Claus, pretending to be frightened, “he is in there still, is he? I must throw him into the river, that he may be drowned.”

“Oh, no; oh, no,” cried the sexton; “I will give you a whole bushel full of money if you will let me go.”

“Why, that is another matter,” said Little Claus, opening the chest. The sexton crept out, pushed the empty chest into the water, and went to his house, then he measured out a whole bushel full of gold for Little Claus, who had already received one from the farmer, so that now he had a barrow full.

“I have been well paid for my horse,” said he to himself when he reached home, entered his own room, and emptied all his money into a heap on the floor. “How vexed Great Claus will be when he finds out how rich I have become all through my one horse; but I shall not tell him exactly how it all happened.” Then he sent a boy to Great Claus to borrow a bushel measure.

“What can he want it for?” thought Great Claus; so he smeared the bottom of the measure with tar, that some of whatever was put into it might stick there and remain. And so it happened; for when the measure returned, three new silver florins were sticking to it.

“What does this mean?” said Great Claus; so he ran off directly to Little Claus, and asked, “Where did you get so much money?”

“Oh, for my horse’s skin, I sold it yesterday.”

“It was certainly well paid for then,” said Great Claus; and he ran home to his house, seized a hatchet, and knocked all his four horses on the head, flayed off their skins, and took them to the town to sell. “Skins, skins, who’ll buy skins?” he cried, as he went through the streets. All the shoemakers and tanners came running, and asked how much he wanted for them.

“A bushel of money, for each,” replied Great Claus.

“Are you mad?” they all cried; “do you think we have money to spend by the bushel?”

“Skins, skins,” he cried again, “who’ll buy skins?” but to all who inquired the price, his answer was, “a bushel of money.”

“He is making fools of us,” said they all; then the shoemakers took their straps, and the tanners their leather aprons, and began to beat Great Claus.

“Skins, skins!” they cried, mocking him; “yes, we’ll mark your skin for you, till it is black and blue.”

“Out of the town with him,” said they. And Great Claus was obliged to run as fast as he could, he had never before been so thoroughly beaten.

“Ah,” said he, as he came to his house; “Little Claus shall pay me for this; I will beat him to death.”

Meanwhile the old grandmother of Little Claus died. She had been cross, unkind, and really spiteful to him; but he was very sorry, and took the dead woman and laid her in his warm bed to see if he could bring her to life again. There he determined that she should lie the whole night, while he seated himself in a chair in a corner of the room as he had often done before. During the night, as he sat there, the door opened, and in came Great Claus with a hatchet. He knew well where Little Claus’s bed stood; so he went right up to it, and struck the old grandmother on the head. thinking it must be Little Claus.

“There,” cried he, “now you cannot make a fool of me again;” and then he went home.

“That is a very wicked man,” thought Little Claus; “he meant to kill me. It is a good thing for my old grandmother that she was already dead, or he would have taken her life.” Then he dressed his old grandmother in her best clothes, borrowed a horse of his neighbor, and harnessed it to a cart. Then he placed the old woman on the back seat, so that she might not fall out as he drove, and rode away through the wood. By sunrise they reached a large inn, where Little Claus stopped and went to get something to eat. The landlord was a rich man, and a good man too; but as passionate as if he had been made of pepper and snuff.

“Good morning,” said he to Little Claus; “you are come betimes to-day.”

“Yes,” said Little Claus; “I am going to the town with my old grandmother; she is sitting at the back of the wagon, but I cannot bring her into the room. Will you take her a glass of mead? but you must speak very loud, for she cannot hear well.”

“Yes, certainly I will,” replied the landlord; and, pouring out a glass of mead, he carried it out to the dead grandmother, who sat upright in the cart. “Here is a glass of mead from your grandson,” said the landlord. The dead woman did not answer a word, but sat quite still. “Do you not hear?” cried the landlord as loud as he could; “here is a glass of mead from your grandson.”

Again and again he bawled it out, but as she did not stir he flew into a passion, and threw the glass of mead in her face; it struck her on the nose, and she fell backwards out of the cart, for she was only seated there, not tied in.

“Hallo!” cried Little Claus, rushing out of the door, and seizing hold of the landlord by the throat; “you have killed my grandmother; see, here is a great hole in her forehead.”

“Oh, how unfortunate,” said the landlord, wringing his hands. “This all comes of my fiery temper. Dear Little Claus, I will give you a bushel of money; I will bury your grandmother as if she were my own; only keep silent, or else they will cut off my head, and that would be disagreeable.”

So it happened that Little Claus received another bushel of money, and the landlord buried his old grandmother as if she had been his own. When Little Claus reached home again, he immediately sent a boy to Great Claus, requesting him to lend him a bushel measure. “How is this?” thought Great Claus; “did I not kill him? I must go and see for myself.” So he went to Little Claus, and took the bushel measure with him. “How did you get all this money?” asked Great Claus, staring with wide open eyes at his neighbor’s treasures.

“You killed my grandmother instead of me,” said Little Claus; “so I have sold her for a bushel of money.”

“That is a good price at all events,” said Great Claus. So he went home, took a hatchet, and killed his old grandmother with one blow. Then he placed her on a cart, and drove into the town to the apothecary, and asked him if he would buy a dead body.

“Whose is it, and where did you get it?” asked the apothecary.

“It is my grandmother,” he replied; “I killed her with a blow, that I might get a bushel of money for her.”

“Heaven preserve us!” cried the apothecary, “you are out of your mind. Don’t say such things, or you will lose your head.” And then he talked to him seriously about the wicked deed he had done, and told him that such a wicked man would surely be punished. Great Claus got so frightened that he rushed out of the surgery, jumped into the cart, whipped up his horses, and drove home quickly. The apothecary and all the people thought him mad, and let him drive where he liked.

“You shall pay for this,” said Great Claus, as soon as he got into the highroad, “that you shall, Little Claus.” So as soon as he reached home he took the largest sack he could find and went over to Little Claus. “You have played me another trick,” said he. “First, I killed all my horses, and then my old grandmother, and it is all your fault; but you shall not make a fool of me any more.” So he laid hold of Little Claus round the body, and pushed him into the sack, which he took on his shoulders, saying, “Now I’m going to drown you in the river.

He had a long way to go before he reached the river, and Little Claus was not a very light weight to carry. The road led by the church, and as they passed he could hear the organ playing and the people singing beautifully. Great Claus put down the sack close to the church-door, and thought he might as well go in and hear a psalm before he went any farther. Little Claus could not possibly get out of the sack, and all the people were in church; so in he went.

“Oh dear, oh dear,” sighed Little Claus in the sack, as he turned and twisted about; but he found he could not loosen the string with which it was

tied. Presently an old cattle driver, with snowy hair, passed by, carrying a large staff in his hand, with which he drove a large herd of cows and oxen before him. They stumbled against the sack in which lay Little Claus, and turned it over. "Oh dear," sighed Little Claus, "I am very young, yet I am soon going to heaven."

"And I, poor fellow," said the drover, "I who am so old already, cannot get there."

"Open the sack," cried Little Claus; "creep into it instead of me, and you will soon be there."

"With all my heart," replied the drover, opening the sack, from which sprung Little Claus as quickly as possible. "Will you take care of my cattle?" said the old man, as he crept into the bag.

"Yes," said Little Claus, and he tied up the sack, and then walked off with all the cows and oxen.

When Great Claus came out of church, he took up the sack, and placed it on his shoulders. It appeared to have become lighter, for the old drover was not half so heavy as Little Claus.

"How light he seems now," said he. "Ah, it is because I have been to a church." So he walked on to the river, which was deep and broad, and threw the sack containing the old drover into the water, believing it to be Little Claus. "There you may lie!" he exclaimed; "you will play me no more tricks now." Then he turned to go home, but when he came to a place where two roads crossed, there was Little Claus driving the cattle. "How is this?" said Great Claus. "Did I not drown you just now?"

"Yes," said Little Claus; "you threw me into the river about half an hour ago."

"But wherever did you get all these fine beasts?" asked Great Claus.

"These beasts are sea-cattle," replied Little Claus. "I'll tell you the whole story, and thank you for drowning me; I am above you now, I am really very rich. I was frightened, to be sure, while I lay tied up in the sack, and

the wind whistled in my ears when you threw me into the river from the bridge, and I sank to the bottom immediately; but I did not hurt myself, for I fell upon beautifully soft grass which grows down there; and in a moment, the sack opened, and the sweetest little maiden came towards me. She had snow-white robes, and a wreath of green leaves on her wet hair. She took me by the hand, and said, 'So you are come, Little Claus, and here are some cattle for you to begin with. About a mile farther on the road, there is another herd for you.' Then I saw that the river formed a great highway for the people who live in the sea. They were walking and driving here and there from the sea to the land at the spot where the river terminates. The bed of the river was covered with the loveliest flowers and sweet fresh grass. The fish swam past me as rapidly as the birds do here in the air. How handsome all the people were, and what fine cattle were grazing on the hills and in the valleys!"

"But why did you come up again," said Great Claus, "if it was all so beautiful down there? I should not have done so?"

"Well," said Little Claus, "it was good policy on my part; you heard me say just now that I was told by the sea-maiden to go a mile farther on the road, and I should find a whole herd of cattle. By the road she meant the river, for she could not travel any other way; but I knew the winding of the river, and how it bends, sometimes to the right and sometimes to the left, and it seemed a long way, so I chose a shorter one; and, by coming up to the land, and then driving across the fields back again to the river, I shall save half a mile, and get all my cattle more quickly."

"What a lucky fellow you are!" exclaimed Great Claus. "Do you think I should get any sea-cattle if I went down to the bottom of the river?"



“Yes, I think so,” said Little Claus; “but I cannot carry you there in a sack, you are too heavy. However if you will go there first, and then creep into a sack, I will throw you in with the greatest pleasure.”

“Thank you,” said Great Claus; “but remember, if I do not get any sea-cattle down there I shall come up again and give you a good thrashing.”

“No, now, don’t be too fierce about it!” said Little Claus, as they walked on towards the river. When they approached it, the cattle, who were very thirsty, saw the stream, and ran down to drink.

“See what a hurry they are in,” said Little Claus, “they are longing to get down again,”

“Come, help me, make haste,” said Great Claus; “or you’ll get beaten.” So he crept into a large sack, which had been lying across the back of one of the oxen.

“Put in a stone,” said Great Claus, “or I may not sink.”

“Oh, there’s not much fear of that,” he replied; still he put a large stone into the bag, and then tied it tightly, and gave it a push.

“Plump!” In went Great Claus, and immediately sank to the bottom of the river.

“I’m afraid he will not find any cattle,” said Little Claus, and then he drove his own beasts homewards.

The Shadow

(1847)

>>> Vietnamese Version

In very hot climates, where the heat of the sun has great power, people are usually as brown as mahogany; and in the hottest countries they are negroes, with black skins. A learned man once travelled into one of these warm climates, from the cold regions of the north, and thought he would roam about as he did at home; but he soon had to change his opinion. He found that, like all sensible people, he must remain in the house during the whole day, with every window and door closed, so that it looked as if all in the house were asleep or absent. The houses of the narrow street in which he lived were so lofty that the sun shone upon them from morning till evening, and it became quite unbearable. This learned man from the cold regions was young as well as clever; but it seemed to him as if he were sitting in an oven, and he became quite exhausted and weak, and grew so thin that his shadow shrivelled up, and became much smaller than it had been at home. The sun took away even what was left of it, and he saw nothing of it till the evening, after sunset. It was really a pleasure, as soon as the lights were brought into the room, to see the shadow stretch itself against the wall, even to the ceiling, so tall was it; and it really wanted a good stretch to recover its strength. The learned man would sometimes go out into the balcony to stretch himself also; and as soon as the stars came forth in the clear, beautiful sky, he felt revived. People at this hour began to make their appearance in all the balconies in the street; for in warm climates every window has a balcony, in which they can breathe the fresh evening air, which is very necessary, even to those who are used to a heat that makes them as brown as mahogany; so that the street presented a very lively appearance. Here were shoemakers, and tailors, and all sorts of people sitting. In the street beneath, they brought out tables and chairs, lighted candles by hundreds, talked and sang, and were very merry. There were people walking, carriages driving, and mules trotting along, with their bells

on the harness, “tingle, tingle,” as they went. Then the dead were carried to the grave with the sound of solemn music, and the tolling of the church bells. It was indeed a scene of varied life in the street. One house only, which was just opposite to the one in which the foreign learned man lived, formed a contrast to all this, for it was quite still; and yet somebody dwelt there, for flowers stood in the balcony, blooming beautifully in the hot sun; and this could not have been unless they had been watered carefully. Therefore some one must be in the house to do this. The doors leading to the balcony were half opened in the evening; and although in the front room all was dark, music could be heard from the interior of the house. The foreign learned man considered this music very delightful; but perhaps he fancied it; for everything in these warm countries pleased him, excepting the heat of the sun. The foreign landlord said he did not know who had taken the opposite house-nobody was to be seen there; and as to the music, he thought it seemed very tedious, to him most uncommonly so.



“It is just as if some one was practising a piece that he could not manage; it is always the same piece. He thinks, I suppose, that he will be able to manage it at last; but I do not think so, however long he may play it.”

Once the foreigner woke in the night. He slept with the door open which led to the balcony; the wind had raised the curtain before it, and there appeared a wonderful brightness over all in the balcony of the opposite house. The flowers seemed like flames of the most gorgeous colors, and among the flowers stood a beautiful slender maiden. It was to him as if light

streamed from her, and dazzled his eyes; but then he had only just opened them, as he awoke from his sleep. With one spring he was out of bed, and crept softly behind the curtain. But she was gone-the brightness had disappeared; the flowers no longer appeared like flames, although still as beautiful as ever. The door stood ajar, and from an inner room sounded music so sweet and so lovely, that it produced the most enchanting thoughts, and acted on the senses with magic power. Who could live there? Where was the real entrance? for, both in the street and in the lane at the side, the whole ground floor was a continuation of shops; and people could not always be passing through them.

One evening the foreigner sat in the balcony. A light was burning in his own room, just behind him. It was quite natural, therefore, that his shadow should fall on the wall of the opposite house; so that, as he sat amongst the flowers on his balcony, when he moved, his shadow moved also.

“I think my shadow is the only living thing to be seen opposite,” said the learned man; “see how pleasantly it sits among the flowers. The door is only ajar; the shadow ought to be clever enough to step in and look about him, and then to come back and tell me what he has seen. You could make yourself useful in this way,” said he, jokingly; “be so good as to step in now, will you?” and then he nodded to the shadow, and the shadow nodded in return. “Now go, but don’t stay away altogether.”

Then the foreigner stood up, and the shadow on the opposite balcony stood up also; the foreigner turned round, the shadow turned; and if any one had observed, they might have seen it go straight into the half-opened door of the opposite balcony, as the learned man re-entered his own room, and let the curtain fall. The next morning he went out to take his coffee and read the newspapers.

“How is this?” he exclaimed, as he stood in the sunshine. “I have lost my shadow. So it really did go away yesterday evening, and it has not returned. This is very annoying.”

And it certainly did vex him, not so much because the shadow was gone, but because he knew there was a story of a man without a shadow. All the people at home, in his country, knew this story; and when he returned, and related his own adventures, they would say it was only an imitation; and he had no desire for such things to be said of him. So he decided not to speak of it at all, which was a very sensible determination.

In the evening he went out again on his balcony, taking care to place the light behind him; for he knew that a shadow always wants his master for a screen; but he could not entice him out. He made himself little, and he made himself tall; but there was no shadow, and no shadow came. He said, “Hem, a-hem;” but it was all useless. That was very vexatious; but in warm countries everything grows very quickly; and, after a week had passed, he saw, to his great joy, that a new shadow was growing from his feet, when he walked in the sunshine; so that the root must have remained. After three weeks, he had quite a respectable shadow, which, during his return journey to northern lands, continued to grow, and became at last so large that he might very well have spared half of it. When this learned man arrived at home, he wrote books about the true, the good, and the beautiful, which are to be found in this world; and so days and years passed-many, many years.

One evening, as he sat in his study, a very gentle tap was heard at the door. “Come in,” said he; but no one came. He opened the door, and there stood before him a man so remarkably thin that he felt seriously troubled at his appearance. He was, however, very well dressed, and looked like a gentleman. “To whom have I the honor of speaking?” said he.

“Ah, I hoped you would recognize me,” said the elegant stranger; “I have gained so much that I have a body of flesh, and clothes to wear. You never expected to see me in such a condition. Do you not recognize your old shadow? Ah, you never expected that I should return to you again. All has been prosperous with me since I was with you last; I have become rich in every way, and, were I inclined to purchase my freedom from service, I could easily do so.” And as he spoke he rattled between his fingers a

number of costly trinkets which hung to a thick gold watch-chain he wore round his neck. Diamond rings sparkled on his fingers, and it was all real.

“I cannot recover from my astonishment,” said the learned man. “What does all this mean?”

“Something rather unusual,” said the shadow; “but you are yourself an uncommon man, and you know very well that I have followed in your footsteps ever since your childhood. As soon as you found that I have travelled enough to be trusted alone, I went my own way, and I am now in the most brilliant circumstances. But I felt a kind of longing to see you once more before you die, and I wanted to see this place again, for there is always a clinging to the land of one’s birth. I know that you have now another shadow; do I owe you anything? If so, have the goodness to say what it is.”

“No! Is it really you?” said the learned man. “Well, this is most remarkable; I never supposed it possible that a man’s old shadow could become a human being.”

“Just tell me what I owe you,” said the shadow, “for I do not like to be in debt to any man.”

“How can you talk in that manner?” said the learned man. “What question of debt can there be between us? You are as free as any one. I rejoice exceedingly to hear of your good fortune. Sit down, old friend, and tell me a little of how it happened, and what you saw in the house opposite to me while we were in those hot climates.”

“Yes, I will tell you all about it,” said the shadow, sitting down; “but then you must promise me never to tell in this city, wherever you may meet me, that I have been your shadow. I am thinking of being married, for I have more than sufficient to support a family.”

“Make yourself quite easy,” said the learned man; “I will tell no one who you really are. Here is my hand, -I promise, and a word is sufficient between man and man.”

“Between man and a shadow,” said the shadow; for he could not help saying so.

It was really most remarkable how very much he had become a man in appearance. He was dressed in a suit of the very finest black cloth, polished boots, and an opera crush hat, which could be folded together so that nothing could be seen but the crown and the rim, besides the trinkets, the gold chain, and the diamond rings already spoken of. The shadow was, in fact, very well dressed, and this made a man of him. “Now I will relate to you what you wish to know,” said the shadow, placing his foot with the polished leather boot as firmly as possible on the arm of the new shadow of the learned man, which lay at his feet like a poodle dog. This was done, it might be from pride, or perhaps that the new shadow might cling to him, but the prostrate shadow remained quite quiet and at rest, in order that it might listen, for it wanted to know how a shadow could be sent away by its master, and become a man itself. “Do you know,” said the shadow, “that in the house opposite to you lived the most glorious creature in the world? It was poetry. I remained there three weeks, and it was more like three thousand years, for I read all that has ever been written in poetry or prose; and I may say, in truth, that I saw and learnt everything.”

“Poetry!” exclaimed the learned man. “Yes, she lives as a hermit in great cities. Poetry! Well, I saw her once for a very short moment, while sleep weighed down my eyelids. She flashed upon me from the balcony like the radiant aurora borealis, surrounded with flowers like flames of fire. Tell me, you were on the balcony that evening; you went through the door, and what did you see?”

“I found myself in an ante-room,” said the shadow. “You still sat opposite to me, looking into the room. There was no light, or at least it seemed in partial darkness, for the door of a whole suite of rooms stood open, and they were brilliantly lighted. The blaze of light would have killed me, had I approached too near the maiden myself, but I was cautious, and took time, which is what every one ought to do.”

“And what didst thou see?” asked the learned man.

“I saw everything, as you shall hear. But-it really is not pride on my part, as a free man and possessing the knowledge that I do, besides my position, not to speak of my wealth-I wish you would say *you* to me instead of *thou*.”

“I beg your pardon,” said the learned man; “it is an old habit, which it is difficult to break. You are quite right; I will try to think of it. But now tell me everything that you saw.”

“Everything,” said the shadow; “for I saw and know everything.”

“What was the appearance of the inner rooms?” asked the scholar. “Was it there like a cool grove, or like a holy temple? Were the chambers like a starry sky seen from the top of a high mountain?”

“It was all that you describe,” said the shadow; “but I did not go quite in-I remained in the twilight of the ante-room-but I was in a very good position,-I could see and hear all that was going on in the court of poetry.”

“But what did you see? Did the gods of ancient times pass through the rooms? Did old heroes fight their battles over again? Were there lovely children at play, who related their dreams?”

“I tell you I have been there, and therefore you may be sure that I saw everything that was to be seen. If you had gone there, you would not have remained a human being, whereas I became one; and at the same moment I became aware of my inner being, my inborn affinity to the nature of poetry. It is true I did not think much about it while I was with you, but you will remember that I was always much larger at sunrise and sunset, and in the moonlight even more visible than yourself, but I did not then understand my inner existence. In the ante-room it was revealed to me. I became a man; I came out in full maturity. But you had left the warm countries. As a man, I felt ashamed to go about without boots or clothes, and that exterior finish by which man is known. So I went my own way; I can tell you, for you will not put it in a book. I hid myself under the cloak of a cake woman, but she little thought who she concealed. It was not till evening that I ventured out. I ran about the streets in the moonlight. I drew myself up to my full height upon the walls, which tickled my back very pleasantly. I ran here and there,

looked through the highest windows into the rooms, and over the roofs. I looked in, and saw what nobody else could see, or indeed ought to see; in fact, it is a bad world, and I would not care to be a man, but that men are of some importance. I saw the most miserable things going on between husbands and wives, parents and children,-sweet, incomparable children. I have seen what no human being has the power of knowing, although they would all be very glad to know-the evil conduct of their neighbors. Had I written a newspaper, how eagerly it would have been read! Instead of which, I wrote directly to the persons themselves, and great alarm arose in all the town I visited. They had so much fear of me, and yet how dearly they loved me. The professor made me a professor. The tailor gave me new clothes; I am well provided for in that way. The overseer of the mint struck coins for me. The women declared that I was handsome, and so I became the man you now see me. And now I must say adieu. Here is my card. I live on the sunny side of the street, and always stay at home in rainy weather.” And the shadow departed.

“This is all very remarkable,” said the learned man.

Years passed, days and years went by, and the shadow came again. “How are you going on now?” he asked.

“Ah!” said the learned man; “I am writing about the true, the beautiful, and the good; but no one cares to hear anything about it. I am quite in despair, for I take it to heart very much.”

“That is what I never do,” said the shadow; “I am growing quite fat and stout, which every one ought to be. You do not understand the world; you will make yourself ill about it; you ought to travel; I am going on a journey in the summer, will you go with me? I should like a travelling companion; will you travel with me as my shadow? It would give me great pleasure, and I will pay all expenses.”

“Are you going to travel far?” asked the learned man.

“That is a matter of opinion,” replied the shadow. “At all events, a journey will do you good, and if you will be my shadow, then all your

journey shall be paid.”

“It appears to me very absurd,” said the learned man.

“But it is the way of the world,” replied the shadow, “and always will be.” Then he went away.

Everything went wrong with the learned man. Sorrow and trouble pursued him, and what he said about the good, the beautiful, and the true, was of as much value to most people as a nutmeg would be to a cow. At length he fell ill. “You really look like a shadow,” people said to him, and then a cold shudder would pass over him, for he had his own thoughts on the subject.

“You really ought to go to some watering-place,” said the shadow on his next visit. “There is no other chance for you. I will take you with me, for the sake of old acquaintance. I will pay the expenses of your journey, and you shall write a description of it to amuse us by the way. I should like to go to a watering-place; my beard does not grow as it ought, which is from weakness, and I must have a beard. Now do be sensible and accept my proposal; we shall travel as intimate friends.”

And at last they started together. The shadow was master now, and the master became the shadow. They drove together, and rode and walked in company with each other, side by side, or one in front and the other behind, according to the position of the sun. The shadow always knew when to take the place of honor, but the learned man took no notice of it, for he had a good heart, and was exceedingly mild and friendly.

One day the master said to the shadow, “We have grown up together from our childhood, and now that we have become travelling companions, shall we not drink to our good fellowship, and say *thee* and *thou* to each other?”

“What you say is very straightforward and kindly meant,” said the shadow, who was now really master. “I will be equally kind and straightforward. You are a learned man, and know how wonderful human nature is. There are some men who cannot endure the smell of brown paper; it makes them ill. Others will feel a shuddering sensation to their very

marrow, if a nail is scratched on a pane of glass. I myself have a similar kind of feeling when I hear any one say *thou* to me. I feel crushed by it, as I used to feel in my former position with you. You will perceive that this is a matter of feeling, not pride. I cannot allow you to say *thou* to me; I will gladly say it to you, and therefore your wish will be half fulfilled.” Then the shadow addressed his former master as *thou*.

“It is going rather too far,” said the latter, “that I am to say you when I speak to him, and he is to say *thou* to me.” However, he was obliged to submit.

They arrived at length at the baths, where there were many strangers, and among them a beautiful princess, whose real disease consisted in being too sharp-sighted, which made every one very uneasy. She saw at once that the new comer was very different to every one else. “They say he is here to make his beard grow,” she thought; “but I know the real cause, he is unable to cast a shadow.” Then she became very curious on the matter, and one day, while on the promenade, she entered into conversation with the strange gentleman. Being a princess, she was not obliged to stand upon much ceremony, so she said to him without hesitation, “Your illness consists in not being able to cast a shadow.”

“Your royal highness must be on the high road to recovery from your illness,” said he. “I know your complaint arose from being too sharp-sighted, and in this case it has entirely failed. I happen to have a most unusual shadow. Have you not seen a person who is always at my side? Persons often give their servants finer cloth for their liveries than for their own clothes, and so I have dressed out my shadow like a man; nay, you may observe that I have even given him a shadow of his own; it is rather expensive, but I like to have things about me that are peculiar.”

“How is this?” thought the princess; “am I really cured? This must be the best watering-place in existence. Water in our times has certainly wonderful power. But I will not leave this place yet, just as it begins to be amusing. This foreign prince—for he must be a prince—pleases me above all things. I only hope his beard won’t grow, or he will leave at once.”

In the evening, the princess and the shadow danced together in the large assembly rooms. She was light, but he was lighter still; she had never seen such a dancer before. She told him from what country she had come, and found he knew it and had been there, but not while she was at home. He had looked into the windows of her father's palace, both the upper and the lower windows; he had seen many things, and could therefore answer the princess, and make allusions which quite astonished her. She thought he must be the cleverest man in all the world, and felt the greatest respect for his knowledge. When she danced with him again she fell in love with him, which the shadow quickly discovered, for she had with her eyes looked him through and through. They danced once more, and she was nearly telling him, but she had some discretion; she thought of her country, her kingdom, and the number of people over whom she would one day have to rule. "He is a clever man," she thought to herself, "which is a good thing, and he dances admirably, which is also good. But has he well-grounded knowledge? that is an important question, and I must try him." Then she asked him a most difficult question, she herself could not have answered it, and the shadow made a most unaccountable grimace.

"You cannot answer that," said the princess.

"I learnt something about it in my childhood," he replied; "and believe that even my very shadow, standing over there by the door, could answer it."

"Your shadow," said the princess; "indeed that would be very remarkable."

"I do not say so positively," observed the shadow; "but I am inclined to believe that he can do so. He has followed me for so many years, and has heard so much from me, that I think it is very likely. But your royal highness must allow me to observe, that he is very proud of being considered a man, and to put him in a good humor, so that he may answer correctly, he must be treated as a man."

“I shall be very pleased to do so,” said the princess. So she walked up to the learned man, who stood in the doorway, and spoke to him of the sun, and the moon, of the green forests, and of people near home and far off; and the learned man conversed with her pleasantly and sensibly.

“What a wonderful man he must be, to have such a clever shadow!” thought she. “If I were to choose him it would be a real blessing to my country and my subjects, and I will do it.” So the princess and the shadow were soon engaged to each other, but no one was to be told a word about it, till she returned to her kingdom.

“No one shall know,” said the shadow; “not even my own shadow;” and he had very particular reasons for saying so.

After a time, the princess returned to the land over which she reigned, and the shadow accompanied her.

“Listen my friend,” said the shadow to the learned man; “now that I am as fortunate and as powerful as any man can be, I will do something unusually good for you. You shall live in my palace, drive with me in the royal carriage, and have a hundred thousand dollars a year; but you must allow every one to call you a shadow, and never venture to say that you have been a man. And once a year, when I sit in my balcony in the sunshine, you must lie at my feet as becomes a shadow to do; for I must tell you I am going to marry the princess, and our wedding will take place this evening.”

“Now, really, this is too ridiculous,” said the learned man. “I cannot, and will not, submit to such folly. It would be cheating the whole country, and the princess also. I will disclose everything, and say that I am the man, and that you are only a shadow dressed up in men’s clothes.”

“No one would believe you,” said the shadow; “be reasonable, now, or I will call the guards.”

“I will go straight to the princess,” said the learned man.



“But I shall be there first,” replied the shadow, “and you will be sent to prison.” And so it turned out, for the guards readily obeyed him, as they knew he was going to marry the king’s daughter.

“You tremble,” said the princess, when the shadow appeared before her. “Has anything happened? You must not be ill to-day, for this evening our wedding will take place.”

“I have gone through the most terrible affair that could possibly happen,” said the shadow; “only imagine, my shadow has gone mad; I suppose such a poor, shallow brain, could not bear much; he fancies that he has become a real man, and that I am his shadow.”

“How very terrible,” cried the princess; “is he locked up?”

“Oh yes, certainly; for I fear he will never recover.”

“Poor shadow!” said the princess; “it is very unfortunate for him; it would really be a good deed to free him from his frail existence; and, indeed, when I think how often people take the part of the lower class against the higher, in these days, it would be policy to put him out of the way quietly.”

“It is certainly rather hard upon him, for he was a faithful servant,” said the shadow; and he pretended to sigh.

“Yours is a noble character,” said the princess, and bowed herself before him.

In the evening the whole town was illuminated, and cannons fired “boom,” and the soldiers presented arms. It was indeed a grand wedding. The princess and the shadow stepped out on the balcony to show themselves, and to receive one cheer more. But the learned man heard nothing of all these festivities, for he had already been executed.

The Travelling Companion

(1835)

>>> Vietnamese Version

Poor Jean was very sad; for his father was so ill, he had no hope of his recovery. Jean sat alone with the sick man in the little room, and the lamp had nearly burnt out; for it was late in the night.



“You have been a good son, Jean,” said the sick father, “and God will help you on in the world.” He looked at him, as he spoke, with mild, earnest eyes, drew a deep sigh, and died; yet it appeared as if he still slept.

Jean wept bitterly. He had no one in the wide world now; neither father, mother, brother, nor sister. Poor Jean! he knelt down by the bed, kissed his dead father’s hand, and wept many, many bitter tears. But at last his eyes closed, and he fell asleep with his head resting against the hard bedpost. Then he dreamed a strange dream; he thought he saw the sun shining upon him, and his father alive and well, and even heard him laughing as he used to do when he was very happy. A beautiful girl, with a golden crown on her head, and long, shining hair, gave him her hand; and his father said, “See what a bride you have won. She is the loveliest maiden on the whole earth.” Then he awoke, and all the beautiful things vanished before his eyes, his father lay dead on the bed, and he was all alone. Poor Jean!

During the following week the dead man was buried. The son walked behind the coffin which contained his father, whom he so dearly loved, and would never again behold. He heard the earth fall on the coffin-lid, and watched it till only a corner remained in sight, and at last that also disappeared. He felt as if his heart would break with its weight of sorrow, till those who stood round the grave sang a psalm, and the sweet, holy tones brought tears into his eyes, which relieved him. The sun shone brightly down on the green trees, as if it would say, “You must not be so sorrowful, Jean. Do you see the beautiful blue sky above you? Your father is up there, and he prays to the loving Father of all, that you may do well in the future.”

“I will always be good,” said Jean, “and then I shall go to be with my father in heaven. What joy it will be when we see each other again! How much I shall have to relate to him, and how many things he will be able to explain to me of the delights of heaven, and teach me as he once did on earth. Oh, what joy it will be!”

He pictured it all so plainly to himself, that he smiled even while the tears ran down his cheeks.

The little birds in the chestnut-trees twittered, “Tweet, tweet;” they were so happy, although they had seen the funeral; but they seemed as if they knew that the dead man was now in heaven, and that he had wings much larger and more beautiful than their own; and he was happy now, because he had been good here on earth, and they were glad of it. Jean saw them fly away out of the green trees into the wide world, and he longed to fly with them; but first he cut out a large wooden cross, to place on his father’s grave; and when he brought it there in the evening, he found the grave decked out with gravel and flowers. Strangers had done this; they who had known the good old father who was now dead, and who had loved him very much.

Early the next morning, Jean packed up his little bundle of clothes, and placed all his money, which consisted of fifty dollars and a few shillings, in his girdle; with this he determined to try his fortune in the world. But first

he went into the churchyard; and, by his father's grave, he offered up a prayer, and said, "Farewell."

As he passed through the fields, all the flowers looked fresh and beautiful in the warm sunshine, and nodded in the wind, as if they wished to say, "Welcome to the green wood, where all is fresh and bright."

Then Jean turned to have one more look at the old church, in which he had been christened in his infancy, and where his father had taken him every Sunday to hear the service and join in singing the psalms. As he looked at the old tower, he espied the ringer standing at one of the narrow openings, with his little pointed red cap on his head, and shading his eyes from the sun with his bent arm. Jean nodded farewell to him, and the little ringer waved his red cap, laid his hand on his heart, and kissed his hand to him a great many times, to show that he felt kindly towards him, and wished him a prosperous journey.

Jean continued his journey, and thought of all the wonderful things he should see in the large, beautiful world, till he found himself farther away from home than ever he had been before. He did not even know the names of the places he passed through, and could scarcely understand the language of the people he met, for he was far away, in a strange land. The first night he slept on a haystack, out in the fields, for there was no other bed for him; but it seemed to him so nice and comfortable that even a king need not wish for a better. The field, the brook, the haystack, with the blue sky above, formed a beautiful sleeping-room. The green grass, with the little red and white flowers, was the carpet; the elder-bushes and the hedges of wild roses looked like garlands on the walls; and for a bath he could have the clear, fresh water of the brook; while the rushes bowed their heads to him, to wish him good morning and good evening. The moon, like a large lamp, hung high up in the blue ceiling, and he had no fear of its setting fire to his curtains. Jean slept here quite safely all night; and when he awoke, the sun was up, and all the little birds were singing round him, "Good morning, good morning. Are you not up yet?"

It was Sunday, and the bells were ringing for church. As the people went in, Jean followed them; he heard God's word, joined in singing the psalms, and listened to the preacher. It seemed to him just as if he were in his own church, where he had been christened, and had sung the psalms with his father. Out in the churchyard were several graves, and on some of them the grass had grown very high. Jean thought of his father's grave, which he knew at last would look like these, as he was not there to weed and attend to it. Then he set to work, pulled up the high grass, raised the wooden crosses which had fallen down, and replaced the wreaths which had been blown away from their places by the wind, thinking all the time, "Perhaps some one is doing the same for my father's grave, as I am not there to do it "

Outside the church door stood an old beggar, leaning on his crutch. Jean gave him his silver shillings, and then he continued his journey, feeling lighter and happier than ever. Towards evening, the weather became very stormy, and he hastened on as quickly as he could, to get shelter; but it was quite dark by the time he reached a little lonely church which stood on a hill. "I will go in here," he said, "and sit down in a corner; for I am quite tired, and want rest."

So he went in, and seated himself; then he folded his hands, and offered up his evening prayer, and was soon fast asleep and dreaming, while the thunder rolled and the lightning flashed without. When he awoke, it was still night; but the storm had ceased, and the moon shone in upon him through the windows. Then he saw an open coffin standing in the centre of the church, which contained a dead man, waiting for burial. Jean was not at all timid; he had a good conscience, and he knew also that the dead can never injure any one. It is living wicked men who do harm to others. Two such wicked persons stood now by the dead man, who had been brought to the church to be buried. Their evil intentions were to throw the poor dead body outside the church door, and not leave him to rest in his coffin.

"Why do you do this?" asked Jean, when he saw what they were going to do; "it is very wicked. Leave him to rest in peace, in Christ's name."

“Nonsense,” replied the two dreadful men. “He has cheated us; he owed us money which he could not pay, and now he is dead we shall not get a penny; so we mean to have our revenge, and let him lie like a dog outside the church door.”

“I have only fifty dollars,” said Jean, “it is all I possess in the world, but I will give it to you if you will promise me faithfully to leave the dead man in peace. I shall be able to get on without the money; I have strong and healthy limbs, and God will always help me.”

“Why, of course,” said the horrid men, “if you will pay his debt we will both promise not to touch him. You may depend upon that;” and then they took the money he offered them, laughed at him for his good nature, and went their way.

Then he laid the dead body back in the coffin, folded the hands, and took leave of it; and went away contentedly through the great forest. All around him he could see the prettiest little elves dancing in the moonlight, which shone through the trees. They were not disturbed by his appearance, for they knew he was good and harmless among men. They are wicked people only who can never obtain a glimpse of fairies. Some of them were not taller than the breadth of a finger, and they wore golden combs in their long, yellow hair. They were rocking themselves two together on the large dew-drops with which the leaves and the high grass were sprinkled. Sometimes the dew-drops would roll away, and then they fell down between the stems of the long grass, and caused a great deal of laughing and noise among the other little people. It was quite charming to watch them at play. Then they sang songs, and Jean remembered that he had learnt those pretty songs when he was a little boy. Large speckled spiders, with silver crowns on their heads, were employed to spin suspension bridges and palaces from one hedge to another, and when the tiny drops fell upon them, they glittered in the moonlight like shining glass. This continued till sunrise. Then the little elves crept into the flower-buds, and the wind seized the bridges and palaces, and fluttered them in the air like cobwebs.

As Jean left the wood, a strong man's voice called after him, "Hallo, comrade, where are you travelling?"

"Into the wide world," he replied; "I am only a poor lad, I have neither father nor mother, but God will help me."

"I am going into the wide world also," replied the stranger; "shall we keep each other company?"

"With all my heart," he said, and so they went on together. Soon they began to like each other very much, for they were both good; but Jean found out that the stranger was much more clever than himself. He had travelled all over the world, and could describe almost everything. The sun was high in the heavens when they seated themselves under a large tree to eat their breakfast, and at the same moment an old woman came towards them. She was very old and almost bent double. She leaned upon a stick and carried on her back a bundle of firewood, which she had collected in the forest; her apron was tied round it, and Jean saw three great stems of fern and some willow twigs peeping out. Just as she came close up to them, her foot slipped and she fell to the ground screaming loudly; poor old woman, she had broken her leg! Jean proposed directly that they should carry the old woman home to her cottage; but the stranger opened his knapsack and took out a box, in which he said he had a salve that would quickly make her leg well and strong again, so that she would be able to walk home herself, as if her leg had never been broken. And all that he would ask in return was the three fern stems which she carried in her apron.

"That is rather too high a price," said the old woman, nodding her head quite strangely. She did not seem at all inclined to part with the fern stems. However, it was not very agreeable to lie there with a broken leg, so she gave them to him; and such was the power of the ointment, that no sooner had he rubbed her leg with it than the old mother rose up and walked even better than she had done before. But then this wonderful ointment could not be bought at a chemist's.

“What can you want with those three fern rods?” asked Jean of his fellow-traveller.

“Oh, they will make capital brooms,” said he; “and I like them because I have strange whims sometimes.” Then they walked on together for a long distance.

“How dark the sky is becoming,” said Jean; “and look at those thick, heavy clouds.”

“Those are not clouds,” replied his fellow-traveller; “they are mountains-large lofty mountains-on the tops of which we should be above the clouds, in the pure, free air. Believe me, it is delightful to ascend so high, tomorrow we shall be there.” But the mountains were not so near as they appeared; they had to travel a whole day before they reached them, and pass through black forests and piles of rock as large as a town. The journey had been so fatiguing that Jean and his fellow-traveller stopped to rest at a roadside inn, so that they might gain strength for their journey on the morrow. In the large public room of the inn a great many persons were assembled to see a comedy performed by dolls. The showman had just erected his little theatre, and the people were sitting round the room to witness the performance. Right in front, in the very best place, sat a stout butcher, with a great bull-dog by his side who seemed very much inclined to bite. He sat staring with all his eyes, and so indeed did every one else in the room. And then the play began. It was a pretty piece, with a king and a queen in it, who sat on a beautiful throne, and had gold crowns on their heads. The trains to their dresses were very long, according to the fashion; while the prettiest of wooden dolls, with glass eyes and large mustaches, stood at the doors, and opened and shut them, that the fresh air might come into the room. It was a very pleasant play, not at all mournful; but just as the queen stood up and walked across the stage, the great bull-dog, who should have been held back by his master, made a spring forward, and caught the queen in the teeth by the slender wrist, so that it snapped in two. This was a very dreadful disaster. The poor man, who was exhibiting the dolls, was much annoyed, and quite sad about his queen; she was the prettiest doll he had, and the

bull-dog had broken her head and shoulders off. But after all the people were gone away, the stranger, who came with Jean, said that he could soon set her to rights. And then he brought out his box and rubbed the doll with some of the salve with which he had cured the old woman when she broke her leg. As soon as this was done the doll's back became quite right again; her head and shoulders were fixed on, and she could even move her limbs herself: there was now no occasion to pull the wires, for the doll acted just like a living creature, excepting that she could not speak. The man to whom the show belonged was quite delighted at having a doll who could dance of herself without being pulled by the wires; none of the other dolls could do this.

During the night, when all the people at the inn were gone to bed, some one was heard to sigh so deeply and painfully, and the sighing continued for so long a time, that every one got up to see what could be the matter. The showman went at once to his little theatre and found that it proceeded from the dolls, who all lay on the floor sighing piteously, and staring with their glass eyes; they all wanted to be rubbed with the ointment, so that, like the queen, they might be able to move of themselves. The queen threw herself on her knees, took off her beautiful crown, and, holding it in her hand, cried, "Take this from me, but do rub my husband and his courtiers."

The poor man who owned the theatre could scarcely refrain from weeping; he was so sorry that he could not help them. Then he immediately spoke to Jean's comrade, and promised him all the money he might receive at the next evening's performance, if he would only rub the ointment on four or five of his dolls. But the fellow-traveller said he did not require anything in return, excepting the sword which the showman wore by his side. As soon as he received the sword he anointed six of the dolls with the ointment, and they were able immediately to dance so gracefully that all the living girls in the room could not help joining in the dance. The coachman danced with the cook, and the waiters with the chambermaids, and all the strangers joined; even the tongs and the fire-shovel made an attempt, but they fell down after the first jump. So after all it was a very merry night.

The next morning Jean and his companion left the inn to continue their journey through the great pine-forests and over the high mountains. They arrived at last at such a great height that towns and villages lay beneath them, and the church steeples looked like little specks between the green trees. They could see for miles round, far away to places they had never visited, and Jean saw more of the beautiful world than he had ever known before. The sun shone brightly in the blue firmament above, and through the clear mountain air came the sound of the huntsman's horn, and the soft, sweet notes brought tears into his eyes, and he could not help exclaiming, "How good and loving God is to give us all this beauty and loveliness in the world to make us happy!"

His fellow-traveller stood by with folded hands, gazing on the dark wood and the towns bathed in the warm sunshine. At this moment there sounded over their heads sweet music. They looked up, and discovered a large white swan hovering in the air, and singing as never bird sang before. But the song soon became weaker and weaker, the bird's head drooped, and he sunk slowly down, and lay dead at their feet.

"It is a beautiful bird," said the traveller, "and these large white wings are worth a great deal of money. I will take them with me. You see now that a sword will be very useful."

So he cut off the wings of the dead swan with one blow, and carried them away with him.

They now continued their journey over the mountains for many miles, till they at length reached a large city, containing hundreds of towers, that shone in the sunshine like silver. In the midst of the city stood a splendid marble palace, roofed with pure red gold, in which dwelt the king. Jean and his companion would not go into the town immediately; so they stopped at an inn outside the town, to change their clothes; for they wished to appear respectable as they walked through the streets. The landlord told them that the king was a very good man, who never injured any one: but as to his daughter, "Heaven defend us!"

She was indeed a wicked princess. She possessed beauty enough-nobody could be more elegant or prettier than she was; but what of that? for she was a wicked witch; and in consequence of her conduct many noble young princes had lost their lives. Any one was at liberty to make her an offer; were he a prince or a beggar, it mattered not to her. She would ask him to guess three things which she had just thought of, and if he succeeded, he was to marry her, and be king over all the land when her father died; but if he could not guess these three things, then she ordered him to be hanged or to have his head cut off. The old king, her father, was very much grieved at her conduct, but he could not prevent her from being so wicked, because he once said he would have nothing more to do with her lovers; she might do as she pleased. Each prince who came and tried the three guesses, so that he might marry the princess, had been unable to find them out, and had been hanged or beheaded. They had all been warned in time, and might have left her alone, if they would. The old king became at last so distressed at all these dreadful circumstances, that for a whole day every year he and his soldiers knelt and prayed that the princess might become good; but she continued as wicked as ever. The old women who drank brandy would color it quite black before they drank it, to show how they mourned; and what more could they do?

“What a horrible princess!” said Jean; “she ought to be well flogged. If I were the old king, I would have her punished in some way.”

Just then they heard the people outside shouting, “Hurrah!” and, looking out, they saw the princess passing by; and she was really so beautiful that everybody forgot her wickedness, and shouted “Hurrah!” Twelve lovely maidens in white silk dresses, holding golden tulips in their hands, rode by her side on coal-black horses. The princess herself had a snow-white steed, decked with diamonds and rubies. Her dress was of cloth of gold, and the whip she held in her hand looked like a sunbeam. The golden crown on her head glittered like the stars of heaven, and her mantle was formed of thousands of butterflies’ wings sewn together. Yet she herself was more beautiful than all.

When Jean saw her, his face became as red as a drop of blood, and he could scarcely utter a word. The princess looked exactly like the beautiful lady with the golden crown, of whom he had dreamed on the night his father died. She appeared to him so lovely that he could not help loving her.

“It could not be true,” he thought, “that she was really a wicked witch, who ordered people to be hanged or beheaded, if they could not guess her thoughts. Every one has permission to go and ask her hand, even the poorest beggar. I shall pay a visit to the palace,” he said; “I must go, for I cannot help myself.”

Then they all advised him not to attempt it; for he would be sure to share the same fate as the rest. His fellow-traveller also tried to persuade him against it; but Jean seemed quite sure of success. He brushed his shoes and his coat, washed his face and his hands, combed his soft flaxen hair, and then went out alone into the town, and walked to the palace.



“Come in,” said the king, as Jean knocked at the door. Jean opened it, and the old king, in a dressing gown and embroidered slippers, came towards him. He had the crown on his head, carried his sceptre in one hand, and the orb in the other. “Wait a bit,” said he, and he placed the orb under his arm, so that he could offer the other hand to Jean; but when he found that Jean was another suitor, he began to weep so violently, that both the sceptre and the orb fell to the floor, and he was obliged to wipe his eyes with his dressing gown. Poor old king! “Let her alone,” he said; “you will fare as badly as all the others. Come, I will show you.” Then he led him out into the princess’s pleasure gardens, and there he saw a frightful sight. On every tree hung three or four king’s sons who had wooed the princess, but had not been able to guess the riddles she gave them. Their skeletons rattled in every breeze, so that the terrified birds never dared to venture into the garden. All the flowers were supported by human bones instead of sticks, and human skulls in the flower-pots grinned horribly. It was really a doleful garden for a princess. “Do you see all this?” said the old king; “your fate will be the same as those who are here, therefore do not attempt it. You really make me very unhappy,-I take these things to heart so very much.”

Jean kissed the good old king’s hand, and said he was sure it would be all right, for he was quite enchanted with the beautiful princess. Then the princess herself came riding into the palace yard with all her ladies, and he wished her “Good morning.” She looked wonderfully fair and lovely when she offered her hand to Jean, and he loved her more than ever. How could she be a wicked witch, as all the people asserted? He accompanied her into the hall, and the little pages offered them gingerbread nuts and sweetmeats, but the old king was so unhappy he could eat nothing, and besides, gingerbread nuts were too hard for him. It was decided that Jean should come to the palace the next day, when the judges and the whole of the counsellors would be present, to try if he could guess the first riddle. If he succeeded, he would have to come a second time; but if not, he would lose his life,-and no one had ever been able to guess even one. However, Jean was not at all anxious about the result of his trial; on the contrary, he was

very merry. He thought only of the beautiful princess, and believed that in some way he should have help, but how he knew not, and did not like to think about it; so he danced along the high-road as he went back to the inn, where he had left his fellow-traveller waiting for him. Jean could not refrain from telling him how gracious the princess had been, and how beautiful she looked. He longed for the next day so much, that he might go to the palace and try his luck at guessing the riddles. But his comrade shook his head, and looked very mournful. "I do so wish you to do well," said he; "we might have continued together much longer, and now I am likely to lose you; you poor dear Jean! I could shed tears, but I will not make you unhappy on the last night we may be together. We will be merry, really merry this evening; to-morrow, after you are gone, shall be able to weep undisturbed."

It was very quickly known among the inhabitants of the town that another suitor had arrived for the princess, and there was great sorrow in consequence. The theatre remained closed, the women who sold sweetmeats tied crape round the sugar-sticks, and the king and the priests were on their knees in the church. There was a great lamentation, for no one expected Jean to succeed better than those who had been suitors before.

In the evening Jean's comrade prepared a large bowl of punch, and said, "Now let us be merry, and drink to the health of the princess." But after drinking two glasses, Jean became so sleepy, that he could not keep his eyes open, and fell fast asleep. Then his fellow-traveller lifted him gently out of his chair, and laid him on the bed; and as soon as it was quite dark, he took the two large wings which he had cut from the dead swan, and tied them firmly to his own shoulders. Then he put into his pocket the largest of the three rods which he had obtained from the old woman who had fallen and broken her leg. After this he opened the window, and flew away over the town, straight towards the palace, and seated himself in a corner, under the window which looked into the bedroom of the princess.

The town was perfectly still when the clocks struck a quarter to twelve. Presently the window opened, and the princess, who had large black wings to her shoulders, and a long white mantle, flew away over the city towards a

high mountain. The fellow-traveller, who had made himself invisible, so that she could not possibly see him, flew after her through the air, and whipped the princess with his rod, so that the blood came whenever he struck her. Ah, it was a strange flight through the air! The wind caught her mantle, so that it spread out on all sides, like the large sail of a ship, and the moon shone through it. “How it hails, to be sure!” said the princess, at each blow she received from the rod; and it served her right to be whipped.

At last she reached the side of the mountain, and knocked. The mountain opened with a noise like the roll of thunder, and the princess went in. The traveller followed her; no one could see him, as he had made himself invisible. They went through a long, wide passage. A thousand gleaming spiders ran here and there on the walls, causing them to glitter as if they were illuminated with fire. They next entered a large hall built of silver and gold. Large red and blue flowers shone on the walls, looking like sunflowers in size, but no one could dare to pluck them, for the stems were hideous poisonous snakes, and the flowers were flames of fire, darting out of their jaws. Shining glow-worms covered the ceiling, and sky-blue bats flapped their transparent wings. Altogether the place had a frightful appearance. In the middle of the floor stood a throne supported by four skeleton horses, whose harness had been made by fiery-red spiders. The throne itself was made of milk-white glass, and the cushions were little black mice, each biting the other's tail. Over it hung a canopy of rose-colored spider's webs, spotted with the prettiest little green flies, which sparkled like precious stones. On the throne sat an old magician with a crown on his ugly head, and a sceptre in his hand. He kissed the princess on the forehead, seated her by his side on the splendid throne, and then the music commenced. Great black grasshoppers played the mouth organ, and the owl struck herself on the body instead of a drum. It was altogether a ridiculous concert. Little black goblins with false lights in their caps danced about the hall; but no one could see the traveller, and he had placed himself just behind the throne where he could see and hear everything. The courtiers who came in afterwards looked noble and grand; but any one with

common sense could see what they really were, only broomsticks, with cabbages for heads. The magician had given them life, and dressed them in embroidered robes. It answered very well, as they were only wanted for show. After there had been a little dancing, the princess told the magician that she had a new suitor, and asked him what she could think of for the suitor to guess when he came to the castle the next morning.

“Listen to what I say,” said the magician, “you must choose something very easy, he is less likely to guess it then. Think of one of your shoes, he will never imagine it is that. Then cut his head off; and mind you do not forget to bring his eyes with you to-morrow night, that I may eat them.”

The princess curtsied low, and said she would not forget the eyes.

The magician then opened the mountain and she flew home again, but the traveller followed and flogged her so much with the rod, that she sighed quite deeply about the heavy hail-storm, and made as much haste as she could to get back to her bedroom through the window. The traveller then returned to the inn where Jean still slept, took off his wings and laid down on the bed, for he was very tired. Early in the morning Jean awoke, and when his fellow-traveller got up, he said that he had a very wonderful dream about the princess and her shoe, he therefore advised Jean to ask her if she had not thought of her shoe. Of course the traveller knew this from what the magician in the mountain had said.

“I may as well say that as anything,” said Jean. “Perhaps your dream may come true; still I will say farewell, for if I guess wrong I shall never see you again.”

Then they embraced each other, and Jean went into the town and walked to the palace. The great hall was full of people, and the judges sat in arm-chairs, with eider-down cushions to rest their heads upon, because they had so much to think of. The old king stood near, wiping his eyes with his white pocket-handkerchief. When the princess entered, she looked even more beautiful than she had appeared the day before, and greeted every one

present most gracefully; but to Jean she gave her hand, and said, “Good morning to you.”

Now came the time for Jean to guess what she was thinking of; and oh, how kindly she looked at him as she spoke. But when he uttered the single word shoe, she turned as pale as a ghost; all her wisdom could not help her, for he had guessed rightly. Oh, how pleased the old king was! It was quite amusing to see how he capered about. All the people clapped their hands, both on his account and Jean’s, who had guessed rightly the first time. His fellow-traveller was glad also, when he heard how successful Jean had been. But Jean folded his hands, and thanked God, who, he felt quite sure, would help him again; and he knew he had to guess twice more. The evening passed pleasantly like the one preceding. While Jean slept, his companion flew behind the princess to the mountain, and flogged her even harder than before; this time he had taken two rods with him. No one saw him go in with her, and he heard all that was said. The princess this time was to think of a glove, and he told Jean as if he had again heard it in a dream. The next day, therefore, he was able to guess correctly the second time, and it caused great rejoicing at the palace. The whole court jumped about as they had seen the king do the day before, but the princess lay on the sofa, and would not say a single word. All now depended upon Jean. If he only guessed rightly the third time, he would marry the princess, and reign over the kingdom after the death of the old king: but if he failed, he would lose his life, and the magician would have his beautiful blue eyes. That evening Jean said his prayers and went to bed very early, and soon fell asleep calmly. But his companion tied on his wings to his shoulders, took three rods, and, with his sword at his side, flew to the palace. It was a very dark night, and so stormy that the tiles flew from the roofs of the houses, and the trees in the garden upon which the skeletons hung bent themselves like reeds before the wind. The lightning flashed, and the thunder rolled in one long-continued peal all night. The window of the castle opened, and the princess flew out. She was pale as death, but she laughed at the storm as if it were not bad enough. Her white mantle fluttered in the wind like a large

sail, and the traveller flogged her with the three rods till the blood trickled down, and at last she could scarcely fly; she contrived, however, to reach the mountain. “What a hail-storm!” she said, as she entered; “I have never been out in such weather as this.”

“Yes, there may be too much of a good thing sometimes,” said the magician.

Then the princess told him that Jean had guessed rightly the second time, and if he succeeded the next morning, he would win, and she could never come to the mountain again, or practice magic as she had done, and therefore she was quite unhappy. “I will find out something for you to think of which he will never guess, unless he is a greater conjuror than myself. But now let us be merry.”

Then he took the princess by both hands, and they danced with all the little goblins and Jean-o’-lanterns in the room. The red spiders sprang here and there on the walls quite as merrily, and the flowers of fire appeared as if they were throwing out sparks. The owl beat the drum, the crickets whistled and the grasshoppers played the mouth-organ. It was a very ridiculous ball. After they had danced enough, the princess was obliged to go home, for fear she should be missed at the palace. The magician offered to go with her, that they might be company to each other on the way. Then they flew away through the bad weather, and the traveller followed them, and broke his three rods across their shoulders. The magician had never been out in such a hail-storm as this. Just by the palace the magician stopped to wish the princess farewell, and to whisper in her ear, “To-morrow think of my head.”

But the traveller heard it, and just as the princess slipped through the window into her bedroom, and the magician turned round to fly back to the mountain, he seized him by the long black beard, and with his sabre cut off the wicked conjuror’s head just behind the shoulders, so that he could not even see who it was. He threw the body into the sea to the fishes, and after dipping the head into the water, he tied it up in a silk handkerchief, took it with him to the inn, and then went to bed. The next morning he gave Jean

the handkerchief, and told him not to untie it till the princess asked him what she was thinking of. There were so many people in the great hall of the palace that they stood as thick as radishes tied together in a bundle. The council sat in their arm-chairs with the white cushions. The old king wore new robes, and the golden crown and sceptre had been polished up so that he looked quite smart. But the princess was very pale, and wore a black dress as if she were going to a funeral.



“What have I thought of?” asked the princess, of Jean. He immediately untied the handkerchief, and was himself quite frightened when he saw the head of the ugly magician. Every one shuddered, for it was terrible to look at; but the princess sat like a statue, and could not utter a single word. At length she rose and gave Jean her hand, for he had guessed rightly.

She looked at no one, but sighed deeply, and said, “You are my master now; this evening our marriage must take place.”

“I am very pleased to hear it,” said the old king. “It is just what I wish.”

Then all the people shouted “Hurrah.” The band played music in the streets, the bells rang, and the cake-women took the black crape off the sugar-sticks. There was universal joy. Three oxen, stuffed with ducks and chickens, were roasted whole in the market-place, where every one might help himself to a slice. The fountains spouted forth the most delicious wine, and whoever bought a penny loaf at the baker’s received six large buns, full of raisins, as a present. In the evening the whole town was illuminated. The soldiers fired off cannons, and the boys let off crackers. There was eating and drinking, dancing and jumping everywhere. In the palace, the high-born gentlemen and beautiful ladies danced with each other, and they could be heard at a great distance singing the following song:-

“Here are maidens, young and fair,
Dancing in the summer air;
Like two spinning-wheels at play,
Pretty maidens dance away-
Dance the spring and summer through
Till the sole falls from your shoe.”

But the princess was still a witch, and she could not love Jean. His fellow-traveller had thought of that, so he gave Jean three feathers out of the swan’s wings, and a little bottle with a few drops in it. He told him to place a large bath full of water by the princess’s bed, and put the feathers and the drops into it. Then, at the moment she was about to get into bed, he must give her a little push, so that she might fall into the water, and then dip her three times. This would destroy the power of the magician, and she would love him very much. Jean did all that his companion told him to do. The princess shrieked aloud when he dipped her under the water the first time, and struggled under his hands in the form of a great black swan with fiery eyes. As she rose the second time from the water, the swan had become white, with a black ring round its neck. Jean allowed the water to close once

more over the bird, and at the same time it changed into a most beautiful princess. She was more lovely even than before, and thanked him, while her eyes sparkled with tears, for having broken the spell of the magician. The next day, the king came with the whole court to offer their congratulations, and stayed till quite late. Last of all came the travelling companion; he had his staff in his hand and his knapsack on his back. Jean kissed him many times and told him he must not go, he must remain with him, for he was the cause of all his good fortune. But the traveller shook his head, and said gently and kindly, “No: my time is up now; I have only paid my debt to you. Do you remember the dead man whom the bad people wished to throw out of his coffin? You gave all you possessed that he might rest in his grave; I am that man.” As he said this, he vanished.

The wedding festivities lasted a whole month. Jean and his princess loved each other dearly, and the old king lived to see many a happy day, when he took their little children on his knees and let them play with his sceptre. And Jean became king over the whole country.

The Jumper

(1845)

>>> Vietnamese Version

The Flea, the Grasshopper, and the SkipJean^[56] once wanted to see which of them could jump highest; and they invited the whole world, and whoever else would come, to see the grand sight. And there the three famous jumpers were met together in the room.

“Yes, I’ll give my daughter to him who jumps highest,” said the King, “for it would be mean to let these people jump for nothing.”

The Flea stepped out first. He had very pretty manners, and bowed in all directions, for he had young ladies’ blood in his veins, and was accustomed to consort only with human beings; and that was of great consequence.

Then came the Grasshopper: he was certainly much heavier, but he had a good figure, and wore the green uniform that was born with him. This person, moreover, maintained that he belonged to a very old family in the land of Egypt, and that he was highly esteemed there. He had just come from the field, he said, and had been put into a card house three stories high, and all made of picture cards with the figures turned inwards. There were doors and windows in the house, cut in the body of the Queen of Hearts.

“I sing so,” he said, “that sixteen native crickets who have chirped from their youth up, and have never yet had a card house of their own, would become thinner than they are with envy if they were to hear me.”

Both of them, the Flea and the Grasshopper, took care to announce who they were, and that they considered themselves entitled to marry a Princess.

The SkipJean said nothing, but it was said of him that he thought all the more; and directly the Yard Dog had smelt at him he was ready to assert that the SkipJean was of good family, and formed from the breastbone of an undoubted goose. The old councillor, who had received three medals for

holding his tongue, declared that the SkipJean possessed the gift of prophecy; one could tell by his bones whether there would be a severe winter or a mild one; and that's more than one can always tell from the breastbone of the man who writes the almanac.

"I shall not say anything more," said the old King. "I only go on quietly, and always think the best."

Now they were to take their jump. The Flea sprang so high that no one could see him; and then they asserted that he had not jumped at all. That was very mean. The Grasshopper only sprang half as high, but he sprang straight into the King's face, and the King declared that was horribly rude. The SkipJean stood a long time considering; at last people thought that he could not jump at all.

"I only hope he's not become unwell," said the Yard Dog, and then he smelt at him again.

"Tap!" he sprang with a little crooked jump just into the lap of the Princess, who sat on a low golden stool.

Then the King said, "The highest leap was taken by him who jumped up to my daughter; for therein lies the point; but it requires head to achieve that, and the SkipJean has shown that he has a head."

And so he had the Princess.

"I jumped highest, after all," said the Flea. "But it's all the same. Let her have the goose-bone with its lump of wax and bit of stick. I jumped to the highest; but in this world a body is required if one wishes to be seen."

And the Flea went into foreign military service, where it is said he was killed.

The Grasshopper seated himself out in the ditch, and thought and considered how things happened in the world. And he too said, "Body is required! body is required!" And then he sang his own melancholy song, and from that we have gathered this story, which they say is not true, though it's in print.

The Goloshes of Fortune

(1838)

>>> Vietnamese Version

I. A Beginning

It was in Copenhagen, in one of the houses on East Street, not far from King's Newmarket, that someone was giving a large party. For one must give a party once in a while, if one expects to be invited in return. Half of the guests were already at the card tables, and the rest were waiting to see what would come of their hostess's query:

“What can we think up now?”

Up to this point, their conversation had gotten along as best it might. Among other things, they had spoken of the Middle Ages. Some held that it was a time far better than our own. Indeed Councilor of Justice Knap defended this opinion with such spirit that his hostess sided with him at once, and both of them loudly took exception to Oersted's article in the Almanac, which contrasted old times and new, and which favored our own period. The Councilor of Justice, however, held that the time of King Hans, about 1500 A.D., was the noblest and happiest age.

While the conversation ran pro and con, interrupted only for a moment by the arrival of a newspaper, in which there was nothing worth reading, let us adjourn to the cloak room, where all the wraps, canes, umbrellas, and galoshes were collected together. Here sat two maids, a young one and an old one. You might have thought they had come in attendance upon some spinster or widow, and were waiting to see their mistress home. However, a closer inspection would reveal that these were no ordinary serving women. Their hands were too well kept for that, their bearing and movements too graceful, and their clothes had a certain daring cut.

They were two fairies. The younger one, though not Dame Fortune herself, was an assistant to one of her ladies in waiting, and was used to

deliver the more trifling gifts of Fortune. The older one looked quite grave. She was Dame Care, who always goes in her own sublime person to see to her errands herself, for then she knows that they are well done.

They were telling each other about where they had been that day. The assistant of Fortune had only attended to a few minor affairs, she said, such as saving a new bonnet from the rain, getting a civil greeting for an honest man from an exalted nincompoop, and such like matters. But her remaining errand was an extraordinary one.

“I must also tell you,” she said, “that today is my birthday, and in honor of this I have been entrusted to bring a pair of galoshes to mankind. These galoshes have this peculiarity, that whoever puts them on will immediately find himself in whatever time, place, and condition of life that he prefers. His every wish in regard to time and place will instantly be granted, so for once a man can find perfect happiness here below.”

“Take my word for it,” said Dame Care, “he will be most unhappy, and will bless the moment when he can rid himself of those galoshes.”

“How can you say such a thing?” the other woman exclaimed. “I shall leave them here beside the door, where someone will put them on by mistake and immediately be the happy one.”

That ended their conversation.

II. WHAT HAPPENED TO THE COUNCILOR OF JUSTICE

It was getting late when Councilor Knap decided to go home. Lost in thought about the good old days of King Hans, as fate would have it, he put on the galoshes of Fortune instead of his own, and wore them out into East Street. But the power that lay in the galoshes took him back into the reign of King Hans, and as the streets were not paved in those days his feet sank deep into the mud and the mire.

“Why, how deplorable!” the Councilor of Justice said. “The whole sidewalk is gone and all the street lights are out.”

As the moon had no yet risen high enough, and the air was somewhat foggy, everything around him was dark and blurred. At the next corner a lantern hung before an image of the Madonna, but for all the light it afforded him it might as well not have been there. Only when he stood directly under it did he make out that painting of the mother and child.

“It's probably an art museum,” he thought, “and they have forgotten to take in the sign.”

Two people in medieval costumes passed by.

“How strange they looked!” he said. “They must have been to a masquerade.”

Just then the sound of drums and fifes came his way, and bright torches flared. The Councilor of Justice stopped and was startled to see an odd procession go past, led by a whole band of drummers who were dexterously drubbing away. These were followed by soldiers armed with long bows and crossbows. The chief personage of the procession was a churchman of rank. The astounded Councilor asked what all this meant, and who the man might be.

“That is the Bishop of Seeland,” he was told.

“What in the name of heaven can have come over the Bishop?” the Councilor of Justice wondered. He sighed and shook his head. “The Bishop? Impossible.”

Still pondering about it, without glancing to right or to left, he kept on down East Street and across Highbridge Square. The bridge that led from there to Palace Square was not to be found at all; at last on the bank of the shallow stream he saw a boat with two men in it.

“Would the gentleman want to be ferried over to the Holm”? they asked him.

“To the Holm?” blurted the Councilor, who had not the faintest notion that he was living in another age. “I want to go to Christian's Harbour on Little Market Street.”

The men gaped at him.

“Kindly tell me where the bridge is,” he said. “It's disgraceful that all the street lamps are out, and besides, it's as muddy to walk here as in a swamp.” But the more he talked with the boatmen, the less they understood each other. “I can't understand your jabbering Bornholm accent,” he finally said, and angrily turned his back on them. But no bridge could he find. Even the fence was gone.

“What a scandalous state of affairs! What a way for things to look!” he said. Never had he been so disgruntled with his own age as he was this evening. “I think I'd better take a cab.” But where were the cabs? There were none in sight. “I'll have to go back to King's Newmarket, where there is a cab stand, or I shall never reach Christian's Harbour.”

So back he trudged to East Street, and had nearly walked the length of it when the moon rose.

“Good Heavens, what have they been building here?” he cried as he beheld the East Gate, which in the old days stood at the end of East Street. In time, however, he found a gate through which he passed into what is now Newmarket. But all he saw there was a large meadow. A few bushes rose here and there and the meadow was divided by a wide canal or stream. The few wretched wooden huts on the far shore belonged to Dutch sailors, so at that time the place was called Dutch Meadow.

“Either I'm seeing what is called Fata Morgana, or I'm drunk,” the Councilor of Justice moaned. “What sort of place is this? Where am I?” He turned back, convinced that he must be a very ill man. As he walked through the street again he paid more attention to the houses. Most of them were of wood, and many were thatched with straw.

“No, I don't feel myself at all,” he complained. “I only took one glass of punch, but it doesn't agree with me. The idea of serving punch with hot salmon! I'll speak about it severely to our hostess-that agent's wife. Should I march straight back and tell her how I feel? No, that would be in bad taste,

and besides I doubt whether her household is still awake.” He searched for the house, but wasn't able to find it.

“This is terrible!” he cried. “I don't even recognize East Street. There's not a shop to be seen; wretched old ramshackle huts are all I see, as if I were in Roskilde or Ringstedt. Oh, but I'm ill! There's no point in standing on ceremony, but where on earth is the agent's house? This hut doesn't look remotely like it, but I can hear that the people inside are still awake. Ah, I'm indeed a very sick man.”

He reached a half-open door, where light flickered through the crack. It was a tavern of that period—a sort of alehouse. The room had the look of a farmer's clay-floored kitchen in Holstein, and the people who sat there were sailors, citizens of Copenhagen, and a couple of scholars. Deep in conversation over their mugs, they paid little attention to the newcomer.

“Pardon me,” the Councilor of Justice said to the landlady who came toward him, “but I am far from well. Would you send someone for a cab to take me to Christian's Harbour?”

The woman stared at him, shook her head, and addressed him in German. As the Councilor of Justice supposed that she could not speak Danish, he repeated his remarks in German. This, and the cut of his clothes, convinced the woman that he was a foreigner. She soon understood that he felt unwell, and fetched him a mug of water, decidedly brackish, for she drew it directly from the sea-level well outside. The Councilor put his head in his hands, took a deep breath, and thought over all of the queer things that surrounded him.

“Is that tonight's number of *The Day*?” he remarked from force of habit, as he saw the woman putting away a large folded sheet.

Without quite understanding him, she handed him the paper. It was a woodcut, representing a meteor seen in the skies over Cologne.

“This is very old,” said the Councilor, who became quite enthusiastic about his discovery. “Where did you get this rare old print? It's most interesting, although of course the whole matter is a myth. In this day and

age, such meteors are explained away as a manifestation of the Northern Lights, probably caused by electricity.”

Those who sat near him heard the remark and looked at him in astonishment. One of them rose, respectfully doffed his hat, and said with the utmost gravity:

“Sir, you must be a great scholar.”

“Not at all,” replied the Councilor. “I merely have a word or two to say about things that everyone should know.”

“*Modestia* is an admirable virtue,” the man declared. “In regard to your statement, I must say, *mihi secus videtur*, though I shall be happy to suspend my *judicium*.”

“May I ask whom I have the pleasure of addressing?” the Councilor of Justice inquired.

“I am a Bachelor of Theology,” the man told him in Latin.

This answer satisfied the Councilor of Justice, for the degree was in harmony with the fellow's way of dressing. “Obviously,” he thought, “this is some old village schoolmaster, an odd character such as one still comes across now and then, up in Jut land.”

“This is scarcely a *locus docendi*,” the man continued, “but I entreat you to favor us with your conversation. You, of course, are well read in the classics?”

“Oh, more or less,” the Councilor agreed. “I like to read the standard old books, and the new ones too, except for those 'Every Day Stories' of which we have enough in reality.”

“Every Day Stories?” our bachelor asked.

“Yes, I mean these modern novels.”

“Oh,” the man said with a smile. “Still they are very clever, and are popular with the court. King Hans is particularly fond of the 'Romance of

Iwain and Jawain,' which deals with King Arthur and his Knights of the Round Table. The king has been known to jest with his lords about it.”

“Well,” said the Councilor, “one can't keep up with all the new books. I suppose it has just been published by Heiberg.”

“No,” the man said, “not by Heiberg, but by Gotfred von Ghemen.”

“Indeed! What a fine old name for a literary man. Why Gotfred von Ghemen was the first printer in Denmark.”

“Yes,” the man agreed, “he is our first and foremost printer.”

Thus far, their conversation had flowed quite smoothly. Now one of the townsmen began to talk about the pestilence which had raged some years back, meaning the plague of 1484. The Councilor understood him to mean the last epidemic of cholera, so they agreed well enough.

The freebooter's War of 1490 was so recent that it could not be passed over. The English raiders had taken ships from our harbor, they said, and the Councilor of Justice, who was well posted on the affair of 1801, manfully helped them to abuse the English.

After that, however, the talk floundered from one contradiction to another. The worthy bachelor was so completely unenlightened that the Councilor's most commonplace remarks struck him as being too daring and too fantastic. They stared at each other, and when they reached an impasse the bachelor broke into Latin, in the hope that he would be better understood, but that didn't help.

The landlady plucked at the Councilor's sleeve and asked him, “How do you feel now?” This forcibly recalled to him all of those things which he had happily forgotten in the heat of his conversation.

“Merciful heaven, where am I?” he wondered, and the thought made him dizzy.

“We will drink claret wine, and mead, and Bremen beer,” one of the guests cried out, “and you shall drink with us.”

Two girls came in, and one of them wore a cap of two colors. They filled the glasses and made curtsies. The Councilor felt cold shivers up and down his spine. “What is all this? What is all this?” he groaned, but drink with them he must. They overwhelmed him with their kind intentions until he despaired, and when one man pronounced him drunk he didn't doubt it in the least. All he asked was that they get him a *droschke*.” Then they thought he was speaking in Russian.

Never before had he been in such low and vulgar company! “One would think that the country had lapsed back into barbarism,” he told himself. “This is the most dreadful moment of my life.”

Then it occurred to him to slip down under the table, crawl to the door, and try to sneak out, but just as he neared the threshold his companions discovered him and tried to pull him out by his feet. However, by great good luck they pulled off his galoshes, and-with them-the whole enchantment.

The Councilor of Justice now distinctly saw a street lamp burning in front of a large building. He knew the building and the other buildings near-by. It was East Street as we all know it today. He lay on the pavement with his legs against a gate, and across the way a night watchman sat fast asleep.

“Merciful heavens! Have I been lying here in the street dreaming?” the Councilor of Justice said. “To be sure, this is East Street. How blessedly bright and how colorful it looks. But what dreadful effect that one glass of punch must have had on me.”

Two minutes later he was seated in a cab, and well on his way to Christian's Harbour. As he recalled all the past terror and distress to which he had been subjected, he wholeheartedly approved of the present, our own happy age. With all its shortcomings it was far preferable to that age into which he had recently stumbled. And that, thought the Councilor of Justice, was good common sense.

III. THE WATCHMAN'S ADVENTURE

“Why, I declare! There's a pair of galoshes,” said the watchman. They must belong to the lieutenant who lives up there on the top floor, for they are lying in front of the door.” A light still burned upstairs, and the honest fellow was perfectly willing to ring the bell and return the overshoes. But he didn't want to disturb the other tenants in the house, so he didn't do it.

“It must be quite comfortable to wear a pair of such things,” he said. “How soft the leather feels.” They fitted his feet perfectly. “What a strange world we live in. The lieutenant might be resting easy in his soft bed, yet there he goes, pacing to and fro past his window. There's a happy man for you! He has no wife, and he has no child, and every night he goes to a party. Oh, if I were only in his place, what a happy man I would be.”

Just as he expressed his wish, the galoshes transformed him into the lieutenant, body and soul, and there he stood in the room upstairs. Between his fingers he held a sheet of pink paper on which the lieutenant had just written a poem. Who is there that has not at some time in his life felt poetic? If he writes down his thoughts while this mood is on him, poetry is apt to come of it. On the paper was written:

IF ONLY I WERE RICH

*If only I were rich; I often said in prayer
When I was but a tiny lad without much care
If only I were rich, a soldier I would be
With uniform and sword, most handsomely;
At last an officer I was, my wish I got
But to be rich was not my lot;
But You, oh Lord, would always help.
I sat one eve, so happy, young and proud;
A darling child of seven kissed my mouth
For I was rich with fairy tales, you see
With money I was poor as poor can be,*

*But she was fond of tales I told
That made me rich, but - alas - not with gold;
But You, oh Lord, You know!
If only I were rich, is still my heavenly prayer.
My little girl of seven is now a lady fair;
She is so sweet, so clever and so good;
My heart's fair tale she never understood.
If only, as of yore, she still for me would care,
But I am poor and silent; I confess I do not dare.
It is Your will, oh Lord!
If only I were rich, in peace and comfort rest,
I would my sorrow to this paper never trust.
You, whom I love, if still you understand
then read this poem from my youth's far land,
Though best it be you never know my pain.
I am still poor, my future dark and vain,
But may, O Lord, You bless her!*

Yes, a man in love writes many a poem that a man in his right mind does not print. A lieutenant, his love and his lack of money - there's an eternal triangle for you, a broken life that can never be squared. The lieutenant knew this all too well. He leaned his head against the window, and sighed, and said:

“The poor watchman down there in the street is a far happier man than I. He does not know what I call want. He has a home. He has a wife and children who weep with him in his sorrows and share in his joy. Ah, I would be happier if I could trade places with him, for he is much more fortunate than I am.”

Instantly, the watchman was himself again. The galoshes had transformed him into the lieutenant, as we have seen. He was far less contended up there, and preferred to be just what he had been. So the watchman turned back into a watchman.

“I had a bad dream,” he said. “Strangely enough, I fancied I was the lieutenant, and I didn't like it a bit. I missed my wife and our youngsters, who almost smother me with their kisses.”

He sat down and fell to nodding again, unable to get the dream out of his head. The galoshes were still on his feet when he watched a star fall in the sky.

“There goes one,” he muttered. “But there are so many it will never be missed. I'd like to have a look at those trinkets at close range. I'd especially like to see the moon, which is not the sort of thing to get lost in one's hands. The student for whom my wife washes, says that when we die we fly about from star to star. There's not a word of truth in it. But it would be nice, just the same, if I could take a little jaunt through the skies. My body could stay here on the steps for all that I'd care.”

Now there are certain things in the world that we ought to think about before we put them into words, and if we are wearing the galoshes of Fortune it behooves us to think twice. Just listen to what happened to that watchman.

All of us know how fast steam can take us. We've either rushed along in a train or sped by steamship across the ocean. But all this is like the gait of a sloth, or the pace of a snail, in comparison with the speed of light, which travels nineteen million times faster than the fastest race horse. Yet electricity moves even faster. Death is an electric shock to the heart, and the soul set free travels on electric wings. The sunlight takes eight minutes and some odd seconds to travel nearly one hundred million miles. On the wings of electricity, the soul can make the same journey in a few moments, and to a soul set free the heavenly bodies are as close together as the houses of friends who live in the same town with us, or even in the same

neighborhood. However, this electric shock strips us of our bodies forever, unless, like the watchman, we happen to be wearing the galoshes of Fortune.

In a few seconds the watchman took in his stride the two hundred and sixty thousand miles to the moon. As we know, this satellite is made of much lighter material than the earth, and is as soft as freshly fallen snow. The watchman landed in one of the numerous mountain rings which we all know from Doctor Maedler's large map of the moon. Within the ring was a great bowl, fully four miles deep. At the bottom of this bowl lay a town. We may get some idea of what it looked like by pouring the white of an egg into a glass of water. The town was made of stuff as soft as the egg albumen, and its form was similar, with translucent towers, cupolas, and terraces, all floating in thin air.

Over the watchman's head hung our earth, like a huge dull red ball. Around him he noticed crowds of beings who doubtless corresponded to men and women of the earth, but their appearance was quite different from ours. They also had their own way of speaking, but no one could expect that the soul of a watchman would understand them. Nevertheless he did understand the language of the people in the moon very well. They were disputing about our earth, and doubting whether it could be inhabited. The air on the earth, they contended, must be too thick for any intelligent moon-man to live there. Only the moon was inhabited, they agreed, for it was the original sphere on which the people of the Old World lived.

Now let us go back down to East Street, to see how the watchman's body was making out. Lifeless it lay, there on the steps. His morning star, that spiked club which watchmen carry, had fallen from his hands, and his eyes were turned toward the moon that his honest soul was exploring.

"What's the hour, watchman?" asked a passer-by. But never an answer did he get. He gave the watchman a very slight tweak of the nose, and over he toppled. There lay the body at full length, stretched on the pavement. The man was dead. It gave the one who had tweaked him a terrible fright,

for the watchman was dead, and dead he remained. His death was reported, and investigated. As day broke, his body was taken to the hospital.

It would be a pretty pass if the soul should come back and in all probability look for its body in East Street, and fail to find it. Perhaps it would rush to the police station first, next to the Directory Office where it could advertise for lost articles, and last of all to the hospital. But we needn't worry. The soul by itself is clever enough. It's the body that makes it stupid.

As we said before, the watchman's body was taken to the hospital. They put it in a room to be washed, and naturally the galoshes were pulled off first of all. That brought the soul dashing back posthaste, and in a flash the watchman came back to life. He swore it had been the most terrible night he had ever experienced, and he would never go through it again, no, not for two pennies. But it was over and done with. He was allowed to leave that same day, but the galoshes were left at the hospital.

IV. A GREAT MOMENT, AND A MOST EXTRAORDINARY JOURNEY

Everyone in Copenhagen knows what the entrance to Frederic's Hospital looks like, but as some of the people who read this story may not have been to Copenhagen, we must describe the building-briefly.

The hospital is fenced off from the street by a rather high railing of heavy iron bars, which are spaced far enough apart-at least so the story goes-for very thin internes to squeeze between them and pay little visits to the world outside. The part of the body they had most difficulty in squeezing through was the head. In this, as often happens in the world, small heads were the most successful. So much for our description.

One of the young internes, of whom it could be said that he had a great head only in a physical sense, had the night watch that evening. Outside the rain poured down. But in spite of these difficulties he was bent upon getting out for a quarter of an hour. There was no need for the doorman to know about it, he thought, if he could just manage to slip through the fence. There lay the galoshes that the watchman had forgotten, and while the interne had

no idea that they were the galoshes of Fortune, he did know that they would stand him in good stead out in the rain. So he pulled them on. Now the question was whether he could squeeze between the bars, a trick that he had never tried before. There he stood, facing the fence.

“I wish to goodness I had my head through,” he said, and though his head was much too large and thick for the space, it immediately slipped through quickly and with the greatest of ease. The galoshes saw to that. All he had to do now was to squeeze his body through after his head, but it wouldn't go. “Uff!” he panted, “I'm too fat. I thought my head would be the worst difficulty. No, I shall never get through.”

He quickly attempted to pull his head back again, but it couldn't be done. He could move his neck easily, but that was all. First his anger flared up. Then his spirits dropped down to zero. The galoshes of Fortune had gotten him in a terrible fix, and unluckily it did not occur to him to wish his way out of it. No, instead of wishing he struggled and strove, but he could not budge from the spot. The rain poured down; not a soul could be seen in the street; and he could not reach the bell by the gate. How could he ever get free? He was certain he would have to stay there till morning, and that they would have to send for a blacksmith to file through the iron bars. It would take time. All the boys in the school across the way would be up and shout, and the entire population of “Nyboder,” where all the sailors lived, would turn out for the fun of seeing the man in a pillory. Why, he would draw a bigger crowd than the one that went to see the championship wrestling matches last year.

“Huff!” he panted, “the blood's rushing to my head. I'm going mad! Yes, I'm going mad! Oh, if I were only free again, and out of this fix, then I would be all right again.”

This was what he ought to have said in the first place. No sooner had he said it than his head came free, and he dashed indoors, still bewildered by the fright that the galoshes of Fortune had given him. But don't think that this was the end of it. No! The worst was yet to come.

The night went by, and the next day passed, but nobody came for the galoshes. That evening there was to be a performance at the little theatre in Kannike Street. The house was packed and in the audience was our friend, the interne, apparently none the worse for his adventure of the night before. He had again put on the galoshes. After all, no one had claimed them, and the streets were so muddy that he thought they would stand him in good stead.

At the theatre a new sketch was presented. It was called "My Grandmother's Spectacles and had to do with a pair of eyeglasses which enabled anyone who wore them to read the future from people's faces, just as a fortune teller reads it from cards.

The idea occupied his mind very much. He would like to own such a pair of spectacles. Properly used, they might enable one to see into people's hearts. This, he thought, would be far more interesting than foresee what would happen next year. Future events would be known in due time, but no one would ever know the secrets that lie in people's hearts.

"Look at those ladies and gentlemen in the front row," he said to himself. "If I could see straight into their hearts what stores of things-what great shops full of goods would I behold. And how my eyes would rove about those shops. In every feminine heart, no doubt I should find a complete millinery establishment. There sits one whose shop is empty, but a good cleaning would do it no harm. And of course some of the shops would be well stocked. Ah me," he sighed, "I know of one where all the goods are of the very best quality, and it would just suit me, but-alas and alack-there's a shopkeeper there already, and he's the only bad article in the whole shop. Many a one would say, "Won't you walk in?" and I wish I could. I would pass like a nice little thought through their hearts."

The galoshes took him at his word. The interne shrank to almost nothing, and set out on a most extraordinary journey through the hearts of all the spectators in the first row. The first heart he entered was that of a lady, but at first he mistook it for a room in the Orthopaedic Institute, or Hospital, where the plaster casts of deformed limbs are hung upon the walls. The only

difference was that at the hospital those casts were made when the patients came in, while these casts that were kept in the heart were made as the good people departed. For every physical or mental fault of the friends she had lost had been carefully stored away.

He quickly passed on to another woman's heart, which seemed like a great holy cathedral. Over the high altar fluttered the white dove of innocence, and the interne would have gone down on his knees except that he had to hurry on to the next heart. However, he still heard the organ roll. And he felt that it had made a new and better man of him—a man not too unworthy to enter the next sanctuary. This was a poor garret where a mother lay ill, but through the windows the sun shone, warm and bright. Lovely roses bloomed in the little wooden flower box on the roof, and two bluebirds sang of happy childhood, while the sick woman prayed for a blessing on her daughter.

Next the interne crawled on his hands and knees through an overcrowded butcher shop. There was meat, more meat, and meat alone, wherever he looked in this heart of a wealthy, respectable man, whose name you can find in the directory.

Next he entered the heart of this man's wife, and an old tumble-down dove-cot he found it. Her husband's portrait served as a mere weathervane, which was connected with the doors in such a way that they opened and closed as her husband turned round.

Then he found his way into a cabinet of mirrors such as is to be seen at Rosenberg Castle, though in this heart the mirrors had the power of magnifying objects enormously. Like the Grand Lama of Tibet, the owner's insignificant ego sat in the middle of the floor, in admiring contemplation of his own greatness.

After this he seemed to be crammed into a narrow case full of sharp needles. “This,” he thought, “must certainly be an old maid's heart,” but it was nothing of the sort. It was the heart of a very young officer who had

been awarded several medals, and of whom everyone said, “Now there's a man of both intellect and heart.”

Quite befuddled was the poor interne when he popped out of the heart of the last person in the front row. He could not get his thoughts in order, and he supposed that his strong imagination must have run away with him.

“Merciful heavens,” he groaned, “I must be well on the road to the madhouse. And it's so outrageously hot in here that the blood is rushing to my head.” Suddenly he recalled what had happened the night before, when he had jammed his head between the bars of the hospital fence. “That must be what caused it,” he decided. “I must do something before it is too late. A Russian bath might be the very thing. I wish I were on the top shelf right now.”

No sooner said, than there he lay on the top shelf of the steam bath. But he was fully dressed, down to his shoes and galoshes. He felt the hot drops of condensed steam fall upon him from the ceiling.

“Hey!” he cried, and jumped down to take a shower. The attendant cried out too when he caught sight of a fully dressed man in the steam room. However, the interne had enough sense to pull himself together and whisper, “I'm just doing this because of a bet.”

But the first thing he did when he got back to his room was to put hot plasters on his neck and his back, to draw out the madness.

Next morning he had a blistered back and that was all he got out of the galoshes of Fortune.

V. THE TRANSFORMATION OF THE COPYING CLERK

The watchman-you remember him-happened to remember those galoshes he had found, and that he must have been wearing them when they took his body to the hospital. He came by for them, and as neither the lieutenant nor anyone else in East Street laid claim to them, he turned them in at the police station.

“They look exactly like my own galoshes,” one of the copying clerks at the police station said, as he set the ownerless galoshes down beside his own. “Not even a shoemaker could tell one pair from the other.”

“Mr. Copying Clerk!” said a policeman, who brought him some papers.

The clerk turned around to talk with the policeman, and when he came back to the galoshes he was uncertain whether the pair on the right or the pair on the left belonged to him.

“The wet ones must be mine,” he thought, but he was mistaken, for they were the galoshes of Fortune. The police make their little mistakes too.

So he pulled them on, pocketed some papers, and tucked some manuscripts under his arm to read and abstract when he got home. But as this happened to be Sunday morning, and the weather was fine, he thought, “A walk to Frederiksberg will be good for me.” And off he went.

A quieter, more dependable fellow than this young man you seldom see. Let him take his little walk, by all means. It will do him a world of good after so much sitting. At first he strode along without a wish in his head, so there was no occasion for the galoshes to show their magic power. On the avenue he met an acquaintance of his, a young poet, who said he was setting out tomorrow on a summer excursion.

“What, off again so soon?” said the clerk. “What a free and happy fellow you are! You can fly away wherever you like, while the rest of us are chained by the leg.”

“Chained only to a breadfruit tree,” the poet reminded him. “You don't have to worry along from day to day, and when you get old they will give you a pension.”

“You are better off, just the same,” the clerk said. “How agreeable it must be to sit and write poetry. Everyone pays you compliments, and you are your own master. Ah, you should see what it's like to devote your life to the trivial details of the courts.”

The poet shook his head, and the clerk shook his too. Each held to his own conviction, and they parted company.

“They are a queer race, these poets.” thought the clerk. “I should like to try my hand at their trade-to turn poet myself. I'm sure I would never write such melancholy stuff as most of them do. What a splendid spring day this is, a day fit for a poet. The air is so unusually clear, the clouds so lovely, and the green grass so fragrant. For many a year I have not felt as I feel just now.”

Already, you could tell that he had turned poet. Not that there was anything you could put your finger on, for it is foolish to suppose that a poet differs greatly from other people, some of whom are far more poetic by nature than many a great and accepted poet. The chief difference is that a poet has a better memory for things of the spirit. He can hold fast to an emotion and an idea until they are firmly and clearly embodied in words, which is something that others cannot do. But for a matter-of-fact person to think in terms of poetry is noticeable enough, and it is this transformation that we can see in the clerk.

“What a glorious fragrance there is in the air!” he said. “It reminds me of Aunt Lone's violets. Ah me, I haven't thought of them since I was a little boy. The dear old girl! She used to live over there, behind the Exchange. She always had a spray or a few green shoots in water, no matter how severe the winter was. I'd smell those violets even when I was putting hot pennies against the frozen window pane to make peep holes. What a view that was-ships frozen tight in the canal, deserted by their crew, and a shrieking crow the only living creature aboard them. But when the springtime breezes blew the scene turned lively again. There were shouts and laughter as the ice was sawed away. Freshly tarred and rigged, the ships sailed off for distant lands. I stayed here, and I must forever stay here, sitting in the police office where others come for their passports to foreign countries. Yes, that's my lot! Oh, yes!” he said, and heaved a sigh. Then he stopped abruptly. “Great heavens! What's come over me. I never thought or

felt like this before. It must be the spring air! It is as frightening as it is pleasant.” He fumbled among the papers in his pockets.

“These will give me something else to think about,” he said, as he glanced at the first page. “*Lady Sigbrith, An Original Tragedy in Five Acts,*” he read. “Why, what's this? It's in my own handwriting too. Have I written a tragedy? *The Intrigue on the Ramparts, or The Great Fast Day - a Vaudeville.* Where did that come from? Someone must have slipped it in my pocket. And here's a letter.” It was from the board of directors of the theatre, who rejected his plays, and the letter was anything but politely phrased.

“Hem, hem!” said the copying clerk as he sat down on a bench. His thoughts were lively and his heart sensitive. He plucked a flower at random, an ordinary little daisy. What the professor of botany requires several lectures to explain to us, this flower told in a moment. It told of the mystery birth, and of the power of the sunlight which opened those delicate leaves and gave them their fragrance. This made him think of the battle of life, which arouses emotions within us in similar fashion. Air and light are the flowers' lovers, but light is her favorite. Toward it the flower is ever turning, and only when the light is gone does she fold her petals and sleep in the air's embrace.

“It is the light that makes me lovely,” the flower said.

“But,” the poet's voice whispered, “the air enables you to breathe.”

Not far away, a boy was splashing in a muddy ditch with his stick. As the water flew up among the green branches, the clerk thought of the innumerable microscopic creatures in the splashing drops. For them to be splashed so high, was as if we were to be tossed up into the clouds. As the clerk thought of these things, and of the great change that had come over him, he smiled and said:

“I must be asleep and dreaming. It's marvelous to be able to dream so naturally, and yet to know all along that this is a dream. I hope I can recall every bit of it tomorrow, when I wake up. I seem to feel unusually exhilarated. How clearly I understand things, and how wide awake I feel!

But I know that if I recall my dream it will only be a lot of nonsense, as has happened to me so often before. All those brilliant and clever remarks one makes and one hears in his dreams, are like the gold pieces that goblins store underground. When one gets them they are rich and shining, but seen in the daylight they are nothing but rocks and dry leaves. Ah me,” he sighed, as he sadly watched the singing birds flit merrily from branch to branch. “They are so much better off than I. Flying is a noble art, and lucky is he who is born with wings. Yes, if I could change into anything I liked, I would turn into a little lark.”

In a trice his coat-tails and sleeves grew together as wings, his clothes turned into feathers, and his galoshes became claws. He noticed the change clearly, and laughed to himself.

“Now,” he said, “I know I am dreaming, but I never had a dream as silly as this one.”

Up he flew, and sang among the branches, but there was no poetry in his song, for he was no longer a poet. Like anyone who does a thoroughgoing job of it, the galoshes could only do one thing at a time. When he wishes to be a poet, a poet he became. Then he wanted to be a little bird, and in becoming one he lost his previous character.

“This is most amusing,” he said. “In the daytime I sit in the police office, surrounded by the most matter-of-fact legal papers, but by night I can dream that I'm a lark flying about in the Frederiksberg Garden. What fine material this would make for a popular comedy.”

He flew down on the grass, twisting and turning his head, and pecking at the waving grass blades. In proportion to his own size, they seemed as large as the palm branches in North Africa. But this lasted only a moment. Then everything turned black, and it seemed as if some huge object had dropped over him. This was a big cap that a boy from Nyboder had thrown over the bird. A hand was thrust in. It laid hold of the copying clerk by his back and wing so tightly that it made him shriek. In his terror he called out, “You impudent scoundrel! I am the copying clerk at the police office!” But this

sounded like “Peep! peep!” to the boy, who thumped the bird on its beak and walked off with it.

On the avenue this boy met with two other schoolboys. Socially, they were of the upper classes, though, properly ranked according to their merit, they were in the lowest class at school. They bought the bird for eight pennies, and in their hands the clerk came back to Copenhagen, to a family who lived in Gothers Street.

“It's a good thing I'm only dreaming this,” said the clerk, “or I'd be furious. First I was a poet, and now I'm a lark. It must have been my poetic temperament which turned me into this little creature. It is a very sad state of affairs, especially when one falls into the hands of a couple of boys. But I wonder how it will all turn out.”

The boys carried him into a luxuriously appointed room, where a stout, affable lady received them. She was not at all pleased with their common little field bird, as she called the lark, but she said that, for one day only, they could keep it in the empty cage near the window.

“Perhaps Polly will like it,” she said, and smiled at the large parrot that swung proudly to and fro on the ring in his ornate brass cage. “It's Polly's birthday,” she said, like a simpleton. “The little field bird wants to congratulate him.”

Polly did not say a word, as proudly he swung back and forth. But a pretty canary bird who had been brought here last summer from his warm, sweet-scented homeland, began to sing at the top of his voice.

“Bawler!” the lady said, and threw a white handkerchief over his cage.

“Peep, peep. What a terrible snowstorm,” the canary sighed, and with that sigh he kept quiet.

The clerk, or as the lady called him, the field bird, was put in a cage next to the canary's and not far from the parrot's. The only human words that the parrot could say, and which at times sounded quite comical, were “Come now, let us be men.” All the rest of his chatter made as little sense as the

twittering of the canary. However, the clerk, who was now a bird himself, understood his companions perfectly.

“I used to fly beneath green palms and flowering almond trees,” the canary bird sang. “With my brothers and sisters, I flew above beautiful flowers, and over the smooth sea where the plants that grow under water waved up at us. We used to meet many brilliant parrots, who told us the funniest stories-long ones and so many.”

“Those were wild parrots!” said Polly. “Birds without any education. Come now, let us be men. Why don't you laugh? If the lady and all her guests laugh at my remark, so should you. To lack a sense of humor is a very bad thing. Come now, let us be men.”

“Do you remember the pretty girls who danced in the tents spread beneath those flowering trees?” the canary sang. “Do you remember those delicious sweet fruits, and the cool juice of the wild plants?”

“Why yes,” said the parrot, “but I am much better off here, where I get the best of food and intimate treatment. I know that I am a clever bird, and that's enough for me. Come now, let us be men. You have the soul of a poet, as they call it, and I have sound knowledge and wit. You have genius, but no discretion. You burst into that shrill, spontaneous song of yours. That's why people cover you up. They don't ever treat me like that. No, I have cost them a lot and, what is more imposing, my beak and my wits are sharp. Come now, let us be men.”

“Oh, my warm flowery homeland!” said the canary. “I shall sing of your deep green trees and your quiet inlets, where the down-hanging branches kiss the clear mirror of the waters. I shall sing of my resplendent brothers and sisters, who rejoice as they hover over the cups of water in the cactus plants that thrive in the desert.”

“Kindly stop your whimpering tunes,” the parrot said. “Sing something to make us laugh. Laughter is a sign of the loftiest intellectual development. Can a dog or a horse laugh? No! They can cry, but as for laughter-that is

given to mankind alone. Ho, ho, ho!” the parrot chuckled, and added his, “Come now, let us be men.”

“You little grey bird of Denmark,” the canary said to the lark, “have they made you a prisoner too? Although it must be very cold in your woods, you have your freedom there. Fly away! They have forgotten to close your cage. The door of the top is open. Fly! fly!”

Without pausing to think, the clerk did as he was told. In a jiffy he was out of the cage. But just as he escaped from his prison, the half-open door leading into the next room began to creak. Stealthily, with green shining eyes, the house cat pounced in and gave chase to him. The canary fluttered in his cage. The parrot flapped his wings and called out, “Come now, let us be men.” The dreadfully frightened clerk flew out of the window and away over the streets and houses, until at last he had to stop to rest.

That house across the street looked familiar. He flew in through one of its open windows. As he perched on the table he found that he was in his own room.

“Come now, let us be men,” he blurted out, in spontaneous mockery of the parrot. Instantly he resumed the body of the copying clerk, who sat there, perched on the table.

“How in the name of heaven,” he said, “do I happen to be sleeping here? And what a disturbing dream I've had-all nonsense from beginning to end.”

VI. THE BEST THAT THE GALOSHES BROUGHT

Early the next morning, before the clerk was out of bed, someone tapped on his door. In walked his neighbor, a young theological student who lived on the same floor.

“Lend me your galoshes,” he requested. “It is very wet in the garden, but the sun is shining so gloriously that I'd like to smoke a pipeful down there.”

He pulled on the galoshes and went out into the garden, where there was one plum tree and a pear tree. But even a little garden like this one is a precious thing in Copenhagen.

It was only six o'clock. As the student walked up and down the path, he heard the horn of a stagecoach in the street.

“Oh, to travel, to travel!” he exclaimed, “that's the most pleasant thing in the world. It's the great goal of all my dreams. If only I could travel, I'm sure that this restlessness within me would be stilled. But it must be far, far away. How I should like to see beautiful Switzerland, to tour Italy, and-”

Fortunately the galoshes began to function at once, or he might have traveled entirely too much to suit him or to please us. Travel he did. He was high up in Switzerland, tightly packed in a diligence with eight other travelers. He had a pain in his head, his neck felt tired, and the blood had ceased to circulate in his legs. His feet were swollen and his heavy boots hurt him. He was half awake and half asleep. In his right-hand pocket he had his letter of credit, in his left-hand pocket he had his passport, and sewn into a little bag inside his breast pocket he had a few gold pieces. Every time he dozed off he dreamed that he had lost one or another of these things. Starting feverishly awake, his first movement would be to trace with his hand a triangle from right to left, and up to his breast, to feel whether his treasures were still there.

Umbrellas, hats, and walking sticks swung in the net above him and almost spoiled the magnificent view. As he glanced out the window his heart sang, as at least one poet has sung in Switzerland, these as yet unpublished words:

“This view is as fine as a view can be.

Mount Blanc is sublime beyond a doubt,

And the traveler's life is the life for me-

But only as long as my money holds out.”

Vast, severe, and somber was the whole landscape around him. The pine woods looked like patches of heather on the high cliffs, whose summits were lost in fog and cloud. Snow began to fall, and the cold wind blew.

“Ah,” he sighed, “if only we were on the other side of the Alps, then it would be summer weather and I could get some money on my letter of credit. Worrying about my finances spoils all my enjoyment of Switzerland. Oh, if only I were on the other side.”

And there he was on the other side, in the middle of Italy, between Florence and Rome. Before him lay Lake Thrasyllene. In the evening light it looked like a sheet of flaming gold among the dark blue hills. Here, where Hannibal beat Flaminius, the grape vines clung peacefully to each other with their green tendrils. Pretty little half-clothed children tended a herd of coal-black pigs under a fragrant clump of laurels by the roadside, and if we could paint the scene in its true colors all would exclaim, “Glorious Italy!” But neither the student nor his companions in the stagecoach made any such exclamation.

Poisonous flies and gnats swarmed into the coach by the thousands. In vain the travelers tried to beat them off with myrtle branches. The flies stung just the same. There was not a passenger whose face was not puffed and spotted with bites. The poor horses looked like carcasses. The flies made life miserable for them, and it only brought them a momentary relief when the coachman got down and scraped off swarms of the insects that settled upon them.

Once the sun went down, an icy chill fell upon everything. It wasn't at all pleasant. However, the hills and clouds took on that wonderful green tint, so clear and so shining. Yes, go and see for yourself. That is far better than to read about it. It was a lovely sight, and the travelers thought so too, but their stomachs were empty, their bodies exhausted, and every thought in their heads was directed toward a lodging for the night. But where would they lodge? They watched the road ahead far more attentively than they did the splendid view.

Their road ran through an olive grove, and the student could fancy that he was at home, passing through a wood of gnarled willow trees. And there stood a lonely inn. A band of crippled beggars were camping outside and the liveliest among them looked like the eldest son of Famine who had just

come of age. The rest either were blind, or so lame that they crawled about on their hands, or had withered arms and hands without any fingers. Here really was misery in rags.

“Eccellenza, miserabili!” they groaned, and stretched forth their crippled limbs. The hostess herself went barefoot. With uncombed hair and an unwashed blouse, she received her guests. The doors were hinged with string; half of the bricks of the floors had been put to other use; bats flew about the ceiling; and the smell-

“It were better to have supper in the stable,” one traveler maintained. “There one at least knows what he is breathing.”

The windows were opened to let a little fresh air come inside, but swifter than the air came those withered arms and that perpetual whine, “Miserabili, eccellenza.” On the walls were many inscriptions, and half of them had little good to say for *la bella Italia*.

Supper was served. Supper was a watery soup flavored with pepper and rancid oil. This same oil was the better part of the salad. Dubious eggs and roasted cockscombs were the best dishes, and even the wine was distasteful. It was a frightful collation.

That night the trunks were piled against the door, and one of the travelers mounted guard while the others slept. The student stood the first guard mount. How close it was in there! The heat was overpowering, the gnats droned and stabbed, and outside, the *miserabili* whined in their dreams.

“Traveling,” said the student, “would be all very well if one had no body. Oh, if only the body could rest while the spirit flies on without it. Wherever I go, there is some lack that I feel in my heart. There is always something better than the present that I desire. Yes, something better-the best of all, but what is it, and where shall I find it? Down deep in my heart, I know what I want. I want to reach a happy goal, the happiest goal of all.”

As soon as the words were said, he found himself back in his home. Long white curtains draped the windows, and in the middle of the floor a black coffin stood. In this he lay, sleeping the quiet sleep of death. His wish was

fulfilled-his body was at rest, and his spirit was free to travel. “Call no man happy until he rests in his grave,” said Solon, and here his words proved true again.

Every corpse is a sphinx of immortality. The sphinx in this black casket that confronts us could say no more than the living man had written two days before:

“Stern Death, your silence has aroused my fears.

Shall not my soul up Jacob's ladder pass,

Or shall your stone weight me throughout the years,

And I rise only in the graveyard grass?

“Our deepest grief escapes the world's sad eye!

You who are lonely to the very last,

A heavier burden on your heart must lie

Than all the earth upon your coffin cast!”

Two figures moved about the room. We know them both. Those two who bent over the dead man were Dame Care and Fortune's minion.

“Now,” said Care, “you can see what happiness your galoshes have brought mankind.”

“They have at least brought everlasting rest to him who here lies sleeping,” said Fortune's minion.

“Oh, no!” said Care. “He went of his own free will. He was not called away. His spiritual power was not strong enough to undertake the glorious tasks for which he is destined. I shall do him a favor.”

She took the galoshes from his feet. Then the sleep of death was ended, and the student awakened to life again. Care vanished, and she took the galoshes along with her, for she probably regarded them as her own property.

Little Ida's Flowers

(1835)

>>> Vietnamese Version

“My poor flowers are quite dead,” said little Ida, “they were so pretty yesterday evening, and now all the leaves are hanging down quite withered. What do they do that for,” she asked, of the student who sat on the sofa; she liked him very much, he could tell the most amusing stories, and cut out the prettiest pictures; hearts, and ladies dancing, castles with doors that opened, as well as flowers; he was a delightful student. “Why do the flowers look so faded to-day?” she asked again, and pointed to her nosegay, which was quite withered.

“Don’t you know what is the matter with them?” said the student. “The flowers were at a ball last night, and therefore, it is no wonder they hang their heads.”

“But flowers cannot dance?” cried little Ida.

“Yes indeed, they can,” replied the student. “When it grows dark, and everybody is asleep, they jump about quite merrily. They have a ball almost every night.”

“Can children go to these balls?”

“Yes,” said the student, “little daisies and lilies of the valley.”

“Where do the beautiful flowers dance?” asked little Ida.

“Have you not often seen the large castle outside the gates of the town, where the king lives in summer, and where the beautiful garden is full of flowers? And have you not fed the swans with bread when they swam towards you? Well, the flowers have capital balls there, believe me.”

“I was in the garden out there yesterday with my mother,” said Ida, “but all the leaves were off the trees, and there was not a single flower left. Where are they? I used to see so many in the summer.”



“They are in the castle,” replied the student. “You must know that as soon as the king and all the court are gone into the town, the flowers run out of the garden into the castle, and you should see how merry they are. The two most beautiful roses seat themselves on the throne, and are called the king and queen, then all the red cockscombs range themselves on each side, and bow, these are the lords-in-waiting. After that the pretty flowers come in, and there is a grand ball. The blue violets represent little naval cadets, and dance with hyacinths and crocuses which they call young ladies. The tulips and tiger-lilies are the old ladies who sit and watch the dancing, so that everything may be conducted with order and propriety.”

“But,” said little Ida, “is there no one there to hurt the flowers for dancing in the king’s castle?”

“No one knows anything about it,” said the student. “The old steward of the castle, who has to watch there at night, sometimes comes in; but he carries a great bunch of keys, and as soon as the flowers hear the keys rattle, they run and hide themselves behind the long curtains, and stand quite still, just peeping their heads out. Then the old steward says, ‘I smell flowers here,’ but he cannot see them.”

“Oh how capital,” said little Ida, clapping her hands. “Should I be able to see these flowers?”

“Yes,” said the student, “mind you think of it the next time you go out, no doubt you will see them, if you peep through the window. I did so to-day, and I saw a long yellow lily lying stretched out on the sofa. She was a court lady.”

“Can the flowers from the Botanical Gardens go to these balls?” asked Ida. “It is such a distance!”

“Oh yes,” said the student “whenever they like, for they can fly. Have you not seen those beautiful red, white. and yellow butterflies, that look like flowers? They were flowers once. They have flown off their stalks into the air, and flap their leaves as if they were little wings to make them fly. Then, if they behave well, they obtain permission to fly about during the day, instead of being obliged to sit still on their stems at home, and so in time their leaves become real wings. It may be, however, that the flowers in the Botanical Gardens have never been to the king’s palace, and, therefore, they know nothing of the merry doings at night, which take place there. I will tell you what to do, and the botanical professor, who lives close by here, will be so surprised. You know him very well, do you not? Well, next time you go into his garden, you must tell one of the flowers that there is going to be a grand ball at the castle, then that flower will tell all the others, and they will fly away to the castle as soon as possible. And when the professor walks into his garden, there will not be a single flower left. How he will wonder what has become of them!”

“But how can one flower tell another? Flowers cannot speak?”

“No, certainly not,” replied the student; “but they can make signs. Have you not often seen that when the wind blows they nod at one another, and rustle all their green leaves?”

“Can the professor understand the signs?” asked Ida.

“Yes, to be sure he can. He went one morning into his garden, and saw a stinging nettle making signs with its leaves to a beautiful red carnation. It was saying, ‘You are so pretty, I like you very much.’ But the professor did not approve of such nonsense, so he clapped his hands on the nettle to stop

it. Then the leaves, which are its fingers, stung him so sharply that he has never ventured to touch a nettle since.”

“Oh how funny!” said Ida, and she laughed.

“How can anyone put such notions into a child’s head?” said a tiresome lawyer, who had come to pay a visit, and sat on the sofa. He did not like the student, and would grumble when he saw him cutting out droll or amusing pictures. Sometimes it would be a man hanging on a gibbet and holding a heart in his hand as if he had been stealing hearts. Sometimes it was an old witch riding through the air on a broom and carrying her husband on her nose. But the lawyer did not like such jokes, and he would say as he had just said, “How can anyone put such nonsense into a child’s head! what absurd fancies there are!”

But to little Ida, all these stories which the student told her about the flowers, seemed very droll, and she thought over them a great deal. The flowers did hang their heads, because they had been dancing all night, and were very tired, and most likely they were ill. Then she took them into the room where a number of toys lay on a pretty little table, and the whole of the table drawer besides was full of beautiful things. Her doll Sophy lay in the doll’s bed asleep, and little Ida said to her, “You must really get up Sophy, and be content to lie in the drawer to-night; the poor flowers are ill, and they must lie in your bed, then perhaps they will get well again.” So she took the doll out, who looked quite cross, and said not a single word, for she was angry at being turned out of her bed. Ida placed the flowers in the doll’s bed, and drew the quilt over them. Then she told them to lie quite still and be good, while she made some tea for them, so that they might be quite well and able to get up the next morning. And she drew the curtains close round the little bed, so that the sun might not shine in their eyes. During the whole evening she could not help thinking of what the student had told her. And before she went to bed herself, she was obliged to peep behind the curtains into the garden where all her mother’s beautiful flowers grew, hyacinths and tulips, and many others. Then she whispered to them quite softly, “I know you are going to a ball to-night.” But the flowers appeared as if they did not

understand, and not a leaf moved; still Ida felt quite sure she knew all about it. She lay awake a long time after she was in bed, thinking how pretty it must be to see all the beautiful flowers dancing in the king's garden. "I wonder if my flowers have really been there," she said to herself, and then she fell asleep. In the night she awoke; she had been dreaming of the flowers and of the student, as well as of the tiresome lawyer who found fault with him. It was quite still in Ida's bedroom; the night-lamp burnt on the table, and her father and mother were asleep. "I wonder if my flowers are still lying in Sophy's bed," she thought to herself; "how much I should like to know." She raised herself a little, and glanced at the door of the room where all her flowers and playthings lay; it was partly open, and as she listened, it seemed as if some one in the room was playing the piano, but softly and more prettily than she had ever before heard it. "Now all the flowers are certainly dancing in there," she thought, "oh how much I should like to see them," but she did not dare move for fear of disturbing her father and mother. "If they would only come in here," she thought; but they did not come, and the music continued to play so beautifully, and was so pretty, that she could resist no longer. She crept out of her little bed, went softly to the door and looked into the room. Oh what a splendid sight there was to be sure! There was no night-lamp burning, but the room appeared quite light, for the moon shone through the window upon the floor, and made it almost like day. All the hyacinths and tulips stood in two long rows down the room, not a single flower remained in the window, and the flower-pots were all empty. The flowers were dancing gracefully on the floor, making turns and holding each other by their long green leaves as they swung round. At the piano sat a large yellow lily which little Ida was sure she had seen in the summer, for she remembered the student saying she was very much like Miss Lina, one of Ida's friends. They all laughed at him then, but now it seemed to little Ida as if the tall, yellow flower was really like the young lady. She had just the same manners while playing, bending her long yellow face from side to side, and nodding in time to the beautiful music. Then she saw a large purple crocus jump into the middle of the table where the playthings stood, go up to the doll's bedstead and draw back the curtains;

there lay the sick flowers, but they got up directly, and nodded to the others as a sign that they wished to dance with them. The old rough doll, with the broken mouth, stood up and bowed to the pretty flowers. They did not look ill at all now, but jumped about and were very merry, yet none of them noticed little Ida. Presently it seemed as if something fell from the table. Ida looked that way, and saw a slight carnival rod jumping down among the flowers as if it belonged to them; it was, however, very smooth and neat, and a little wax doll with a broad brimmed hat on her head, like the one worn by the lawyer, sat upon it. The carnival rod hopped about among the flowers on its three red stilted feet, and stamped quite loud when it danced the Mazurka; the flowers could not perform this dance, they were too light to stamp in that manner. All at once the wax doll which rode on the carnival rod seemed to grow larger and taller, and it turned round and said to the paper flowers, "How can you put such things in a child's head? they are all foolish fancies;" and then the doll was exactly like the lawyer with the broad brimmed hat, and looked as yellow and as cross as he did; but the paper dolls struck him on his thin legs, and he shrunk up again and became quite a little wax doll. This was very amusing, and Ida could not help laughing. The carnival rod went on dancing, and the lawyer was obliged to dance also. It was no use, he might make himself great and tall, or remain a little wax doll with a large black hat; still he must dance. Then at last the other flowers interceded for him, especially those who had lain in the doll's bed, and the carnival rod gave up his dancing. At the same moment a loud knocking was heard in the drawer, where Ida's doll Sophy lay with many other toys. Then the rough doll ran to the end of the table, laid himself flat down upon it, and began to pull the drawer out a little way.

Then Sophy raised himself, and looked round quite astonished, "There must be a ball here to-night," said Sophy. "Why did not somebody tell me?"

"Will you dance with me?" said the rough doll.

"You are the right sort to dance with, certainly," said she, turning her back upon him.

Then she seated herself on the edge of the drawer, and thought that perhaps one of the flowers would ask her to dance; but none of them came. Then she coughed, “Hem, hem, a-hem;” but for all that not one came. The shabby doll now danced quite alone, and not very badly, after all. As none of the flowers seemed to notice Sophy, she let herself down from the drawer to the floor, so as to make a very great noise. All the flowers came round her directly, and asked if she had hurt herself, especially those who had lain in her bed. But she was not hurt at all, and Ida’s flowers thanked her for the use of the nice bed, and were very kind to her. They led her into the middle of the room, where the moon shone, and danced with her, while all the other flowers formed a circle round them. Then Sophy was very happy, and said they might keep her bed; she did not mind lying in the drawer at all. But the flowers thanked her very much, and said,-

“We cannot live long. To-morrow morning we shall be quite dead; and you must tell little Ida to bury us in the garden, near to the grave of the canary; then, in the summer we shall wake up and be more beautiful than ever.”

“No, you must not die,” said Sophy, as she kissed the flowers.

Then the door of the room opened, and a number of beautiful flowers danced in. Ida could not imagine where they could come from, unless they were the flowers from the king’s garden. First came two lovely roses, with little golden crowns on their heads; these were the king and queen. Beautiful stocks and carnations followed, bowing to every one present. They had also music with them. Large poppies and peonies had pea-shells for instruments, and blew into them till they were quite red in the face. The bunches of blue hyacinths and the little white snowdrops jingled their bell-like flowers, as if they were real bells. Then came many more flowers: blue violets, purple heart’s-ease, daisies, and lilies of the valley, and they all danced together, and kissed each other. It was very beautiful to behold.

At last the flowers wished each other good-night. Then little Ida crept back into her bed again, and dreamt of all she had seen. When she awoke the next morning, she went quickly to the little table, to see if the flowers were

still there. She drew aside the curtains of the little bed. There they all lay, but quite faded; much more so than the day before. Sophy was lying in the drawer where Ida had placed her; but she looked very sleepy.

“Do you remember what the flowers told you to say to me?” said little Ida. But Sophy looked quite stupid, and said not a single word.

“You are not kind at all,” said Ida; “and yet they all danced with you.”



Then she took a little paper box, on which were painted beautiful birds, and laid the dead flowers in it.

“This shall be your pretty coffin,” she said; “and by and by, when my cousins come to visit me, they shall help me to bury you out in the garden; so that next summer you may grow up again more beautiful than ever.”

Her cousins were two good-tempered boys, whose names were James and Adolphus. Their father had given them each a bow and arrow, and they had brought them to show Ida. She told them about the poor flowers which were dead; and as soon as they obtained permission, they went with her to bury them. The two boys walked first, with their crossbows on their shoulders, and little Ida followed, carrying the pretty box containing the dead flowers. They dug a little grave in the garden. Ida kissed her flowers and then laid them, with the box, in the earth. James and Adolphus then fired their crossbows over the grave, as they had neither guns nor cannons.

The Princess and the Pea

(1835)

>>> Vietnamese Version

Once upon a time there was a prince who wanted to marry a princess; but she would have to be a real princess. He travelled all over the world to find one, but nowhere could he get what he wanted. There were princesses enough, but it was difficult to find out whether they were real ones. There was always something about them that was not as it should be. So he came home again and was sad, for he would have liked very much to have a real princess.



One evening a terrible storm came on; there was thunder and lightning, and the rain poured down in torrents. Suddenly a knocking was heard at the city gate, and the old king went to open it.

It was a princess standing out there in front of the gate. But, good gracious! what a sight the rain and the wind had made her look. The water ran down from her hair and clothes; it ran down into the toes of her shoes and out again at the heels. And yet she said that she was a real princess.

“Well, we’ll soon find that out,” thought the old queen. But she said nothing, went into the bed-room, took all the bedding off the bedstead, and

laid a pea on the bottom; then she took twenty mattresses and laid them on the pea, and then twenty eider-down beds on top of the mattresses.

On this the princess had to lie all night. In the morning she was asked how she had slept.

“Oh, very badly!” said she. “I have scarcely closed my eyes all night. Heaven only knows what was in the bed, but I was lying on something hard, so that I am black and blue all over my body. It’s horrible!”

Now they knew that she was a real princess because she had felt the pea right through the twenty mattresses and the twenty eider-down beds.

Nobody but a real princess could be as sensitive as that.

So the prince took her for his wife, for now he knew that he had a real princess; and the pea was put in the museum, where it may still be seen, if no one has stolen it.

There, that is a true story.



The Storm Shakes the Shield

(1865)

>>> Vietnamese Version

In the old days, when grandpapa was quite a little boy, and ran about in little red breeches and a red coat, and a feather in his cap-for that's the costume the little boys wore in his time when they were dressed in their best-many things were very different from what they are now. There was often a good deal of show in the streets-show that we don't see nowadays, because it has been abolished as too old-fashioned. Still, it is very interesting to hear grandfather tell about it.

It must really have been a gorgeous sight to behold, in those days, when the shoemaker brought over the shield, when the court-house was changed. The silken flag waved to and fro, on the shield itself a double eagle was displayed, and a big boot; the youngest lads carried the "welcome," and the chest of the workmen's guild, and their shirt-sleeves were adorned with red and white ribbons; the elder ones carried drawn swords, each with a lemon stuck on its point. There was a full band of music, and the most splendid of all the instruments was the "bird," as grandfather called the big stick with the crescent on the top, and all manner of dingle-dangles hanging to it-a perfect Turkish clatter of music. The stick was lifted high in the air, and swung up and down till it jingled again, and quite dazzled one's eyes when the sun shone on all its glory of gold, and silver, and brass.

In front of the procession ran the Harlequin, dressed in clothes made of all kinds of colored patches artfully sewn together, with a black face, and bells on his head like a sledge horse. He beat the people with his bat, which made a great clattering without hurting them, and the people would crowd together and fall back, only to advance again the next moment. Little boys and girls fell over their own toes into the gutter, old women dispensed digs with their elbows, and looked sour, and took snuff. One laughed, another chatted; the people thronged the windows and door-steps, and even all the

roofs. The sun shone; and although they had a little rain too, that was good for the farmer; and when they got wetted thoroughly, they only thought what a blessing it was for the country.

And what stories grandpapa could tell! As a little boy he had seen all these fine doings in their greatest pomp. The oldest of the policemen used to make a speech from the platform on which the shield was hung up, and the speech was in verse, as if it had been made by a poet, as, indeed it had; for three people had concocted it together, and they had first drunk a good bowl of punch, so that the speech might turn out well.

And the people gave a cheer for the speech, but they shouted much louder for the Harlequin, when he appeared in front of the platform, and made a grimace at them.

The fools played the fool most admirably, and drank mead out of spirit-glasses, which they then flung among the crowd, by whom they were caught up. Grandfather was the possessor of one of these glasses, which had been given him by a working mason, who had managed to catch it. Such a scene was really very pleasant; and the shield on the new court-house was hung with flowers and green wreaths.

“One never forgets a feast like that, however old one may grow,” said grandfather. Nor did he forget it, though he saw many other grand spectacles in his time, and could tell about them too; but it was most pleasant of all to hear him tell about the shield that was brought in the town from the old to the new court-house.

Once, when he was a little boy, grandpapa had gone with his parents to see this festivity. He had never yet been in the metropolis of the country. There were so many people in the streets, that he thought that the shield was being carried. There were many shields to be seen; a hundred rooms might have been filled with pictures, if they had been hung up inside and outside. At the tailor’s were pictures of all kinds of clothing, to show that he could stitch up people from the coarsest to the finest; at the tobacco manufacturer’s were pictures of the most charming little boys, smoking

cigars, just as they do in reality; there were signs with painted butter, and herring, clerical collars, and coffins, and inscriptions and announcements into the bargain. A person could walk up and down for a whole day through the streets, and tire himself out with looking at the pictures; and then he would know all about what people lived in the houses, for they had hung out their shields or signs; and, as grandfather said, it was a very instructive thing, in a great town, to know at once who the inhabitants were.

And this is what happened with these shields, when grandpapa came to the town. He told it me himself, and he hadn't "a rogue on his back," as mother used to tell me he had when he wanted to make me believe something outrageous, for now he looked quite trustworthy.

The first night after he came to the town had been signalized by the most terrible gale ever recorded in the newspapers—a gale such as none of the inhabitants had ever before experienced. The air was dark with flying tiles; old wood-work crashed and fell; and a wheelbarrow ran up the streets all alone, only to get out of the way. There was a groaning in the air, and a howling and a shrieking, and altogether it was a terrible storm. The water in the canal rose over the banks, for it did not know where to run. The storm swept over the town, carrying plenty of chimneys with it, and more than one proud weathercock on a church tower had to bow, and has never got over it from that time.

There was a kind of sentry-house, where dwelt the venerable old superintendent of the fire brigade, who always arrived with the last engine. The storm would not leave this little sentry-house alone, but must needs tear it from its fastenings, and roll it down the street; and, wonderfully enough, it stopped opposite to the door of the dirty journeyman plasterer, who had saved three lives at the last fire, but the sentry-house thought nothing of that.

The barber's shield, the great brazen dish, was carried away, and hurled straight into the embrasure of the councillor of justice; and the whole neighborhood said this looked almost like malice, inasmuch as they, and nearly all the friends of the councillor's wife, used to call that lady "the

Razor” for she was so sharp that she knew more about other people’s business than they knew about it themselves.

A shield with a dried salt fish painted on it flew exactly in front of the door of a house where dwelt a man who wrote a newspaper. That was a very poor joke perpetrated by the gale, which seemed to have forgotten that a man who writes in a paper is not the kind of person to understand any liberty taken with him; for he is a king in his own newspaper, and likewise in his own opinion.

The weathercock flew to the opposite house, where he perched, looking the picture of malice-so the neighbors said.

The cooper’s tub stuck itself up under the head of “ladies’ costumes.”

The eating-house keeper’s bill of fare, which had hung at his door in a heavy frame, was posted by the storm over the entrance to the theatre, where nobody went. “It was a ridiculous list-horse-radish, soup, and stuffed cabbage.” And now people came in plenty.

The fox’s skin, the honorable sign of the furrier, was found fastened to the bell-pull of a young man who always went to early lecture, and looked like a furred umbrella. He said he was striving after truth, and was considered by his aunt “a model and an example.”

The inscription “Institution for Superior Education” was found near the billiard club, which place of resort was further adorned with the words, “Children brought up by hand.” Now, this was not at all witty; but, you see, the storm had done it, and no one has any control over that.

It was a terrible night, and in the morning-only think! - nearly all the shields had changed places. In some places the inscriptions were so malicious, that grandfather would not speak of them at all; but I saw that he was chuckling secretly, and there may have been some inaccuracy in his description, after all.

The poor people in the town, and still more the strangers, were continually making mistakes in the people they wanted to see; nor was this

to be avoided, when they went according to the shields that were hung up. Thus, for instance, some who wanted to go to a very grave assembly of elderly men, where important affairs were to be discussed, found themselves in a noisy boys' school, where all the company were leaping over the chairs and tables.

There were also people who made a mistake between the church and the theatre, and that was terrible indeed!

Such a storm we have never witnessed in our day; for that only happened in grandpapa's time, when he was quite a little boy. Perhaps we shall never experience a storm of the kind, but our grandchildren may; and we can only hope and pray that all may stay at home while the storm is moving the shields.

The Swineherd

(1842)

>>> Vietnamese Version

Once upon a time lived a poor prince; his kingdom was very small, but it was large enough to enable him to marry, and marry he would. It was rather bold of him that he went and asked the emperor's daughter: "Will you marry me?" but he ventured to do so, for his name was known far and wide, and there were hundreds of princesses who would have gladly accepted him, but would she do so? Now we shall see.



On the grave of the prince's father grew a rose-tree, the most beautiful of its kind. It bloomed only once in five years, and then it had only one single rose upon it, but what a rose! It had such a sweet scent that one instantly forgot all sorrow and grief when one smelt it. He had also a nightingale, which could sing as if every sweet melody was in its throat. This rose and the nightingale he wished to give to the princess; and therefore both were put into big silver cases and sent to her.

The emperor ordered them to be carried into the great hall where the princess was just playing "Visitors are coming" with her ladies-in-waiting; when she saw the large cases with the presents therein, she clapped her hands for joy.

“I wish it were a little pussy cat,” she said. But then the rose-tree with the beautiful rose was unpacked.

“Oh, how nicely it is made,” exclaimed the ladies.

“It is more than nice,” said the emperor, “it is charming.”

The princess touched it and nearly began to cry.

“For shame, pa,” she said, “it is not artificial, it is natural!”

“For shame, it is natural” repeated all her ladies.

“Let us first see what the other case contains before we are angry,” said the emperor; then the nightingale was taken out, and it sang so beautifully that no one could possibly say anything unkind about it.

“*Superbe, charmant,*” said the ladies of the court, for they all prattled French, one worse than the other.

“How much the bird reminds me of the musical box of the late lamented empress,” said an old courtier, “it has exactly the same tone, the same execution.”

“You are right,” said the emperor, and began to cry like a little child.

“I hope it is not natural,” said the princess.

“Yes, certainly it is natural,” replied those who had brought the presents.

“Then let it fly,” said the princess, and refused to see the prince.

But the prince was not discouraged. He painted his face, put on common clothes, pulled his cap over his forehead, and came back.

“Good day, emperor,” he said, “could you not give me some employment at the court?”

“There are so many,” replied the emperor, “who apply for places, that for the present I have no vacancy, but I will remember you. But wait a moment; it just comes into my mind, I require somebody to look after my pigs, for I have a great many.”

Thus the prince was appointed imperial swineherd, and as such he lived in a wretchedly small room near the pigsty; there he worked all day long, and when it was night he had made a pretty little pot. There were little bells round the rim, and when the water began to boil in it, the bells began to play the old tune:

“A jolly old sow once lived in a sty,
Three little piggies had she,” &c.

But what was more wonderful was that, when one put a finger into the steam rising from the pot, one could at once smell what meals they were preparing on every fire in the whole town. That was indeed much more remarkable than the rose. When the princess with her ladies passed by and heard the tune, she stopped and looked quite pleased, for she also could play it—in fact, it was the only tune she could play, and she played it with one finger.

“That is the tune I know,” she exclaimed. “He must be a well-educated swineherd. Go and ask him how much the instrument is.”

One of the ladies had to go and ask; but she put on pattens.

“What will you take for your pot?” asked the lady.

“I will have ten kisses from the princess,” said the swineherd.

“God forbid,” said the lady.

“Well, I cannot sell it for less,” replied the swineherd.

“What did he say?” said the princess.

“I really cannot tell you,” replied the lady.

“You can whisper it into my ear.”

“It is very naughty,” said the princess, and walked off.

But when she had gone a little distance, the bells rang again so sweetly:

“A jolly old sow once lived in a sty,
Three little piggies had she,” &c.

“Ask him,” said the princess, “if he will be satisfied with ten kisses from one of my ladies.”

“No, thank you,” said the swineherd: “ten kisses from the princess, or I keep my pot.”

“That is tiresome,” said the princess. “But you must stand before me, so that nobody can see it.”



The ladies placed themselves in front of her and spread out their dresses, and she gave the swineherd ten kisses and received the pot.

That was a pleasure! Day and night the water in the pot was boiling; there was not a single fire in the whole town of which they did not know what was preparing on it, the chamberlain's as well as the shoemaker's. The ladies danced and clapped their hands for joy.

“We know who will eat soup and pancakes; we know who will eat porridge and cutlets; oh, how interesting!”

“Very interesting, indeed,” said the mistress of the household. “But you must not betray me, for I am the emperor’s daughter.”

“Of course not,” they all said.

The swineherd-that is to say, the prince-but they did not know otherwise than that he was a real swineherd-did not waste a single day without doing something; he made a rattle, which, when turned quickly round, played all the waltzes, galops, and polkas known since the creation of the world.

“But that is *superbe*,” said the princess passing by. “I have never heard a more beautiful composition. Go down and ask him what the instrument costs; but I shall not kiss him again.”

“He will have a hundred kisses from the princess,” said the lady, who had gone down to ask him.

“I believe he is mad,” said the princess, and walked off, but soon she stopped. “One must encourage art,” she said. “I am the emperor’s daughter! Tell him I will give him ten kisses, as I did the other day; the remainder one of my ladies can give him.”

“But we do not like to kiss him” said the ladies.

“That is nonsense,” said the princess; “if I can kiss him, you can also do it. Remember that I give you food and employment.” And the lady had to go down once more.

“A hundred kisses from the princess,” said the swineherd, “or everybody keeps his own.”

“Place yourselves before me,” said the princess then. They did as they were bidden, and the princess kissed him.

“I wonder what that crowd near the pigsty means!” said the emperor, who had just come out on his balcony. He rubbed his eyes and put his spectacles on.

“The ladies of the court are up to some mischief, I think. I shall have to go down and see.” He pulled up his shoes, for they were down at the heels,

and he was very quick about it. When he had come down into the courtyard he walked quite softly, and the ladies were so busily engaged in counting the kisses, that all should be fair, that they did not notice the emperor. He raised himself on tiptoe.



“What does this mean?” he said, when he saw that his daughter was kissing the swineherd, and then hit their heads with his shoe just as the swineherd received the sixty-eighth kiss.

“Go out of my sight,” said the emperor, for he was very angry; and both the princess and the swineherd were banished from the empire. There she stood and cried, the swineherd scolded her, and the rain came down in torrents.

“Alas, unfortunate creature that I am!” said the princess, “I wish I had accepted the prince. Oh, how wretched I am!”

The swineherd went behind a tree, wiped his face, threw off his poor attire and stepped forth in his princely garments; he looked so beautiful that the princess could not help bowing to him.

“I have now learnt to despise you,” he said. “You refused an honest prince; you did not appreciate the rose and the nightingale; but you did not

mind kissing a swineherd for his toys; you have no one but yourself to blame!”

And then he returned into his kingdom and left her behind. She could now sing at her leisure:

“A jolly old sow once lived in a sty,
Three little piggies has she,” &c.

The Money-Box

(1855)

>>> Vietnamese Version

In a nursery where a number of toys lay scattered about, a money-box stood on the top of a very high wardrobe. It was made of clay in the shape of a pig, and had been bought of the potter. In the back of the pig was a slit, and this slit had been enlarged with a knife, so that dollars, or crown pieces, might slip through; and, indeed there were two in the box, besides a number of pence. The money-pig was stuffed so full that it could no longer rattle, which is the highest state of perfection to which a money-pig can attain. There he stood upon the cupboard, high and lofty, looking down upon everything else in the room. He knew very well that he had enough inside him to buy up all the other toys, and this gave him a very good opinion of his own value. The rest thought of this fact also, although they did not express it, for there were so many other things to talk about. A large doll, still handsome, though rather old, for her neck had been mended, lay inside one of the drawers which was partly open. She called out to the others, "Let us have a game at being men and women, that is something worth playing at."

Upon this there was a great uproar; even the engravings, which hung in frames on the wall, turned round in their excitement, and showed that they had a wrong side to them, although they had not the least intention to expose themselves in this way, or to object to the game. It was late at night, but as the moon shone through the windows, they had light at a cheap rate. And as the game was now to begin, all were invited to take part in it, even the children's wagon, which certainly belonged to the coarser playthings. "Each has its own value," said the wagon; "we cannot all be noblemen; there must be some to do the work."

The money-pig was the only one who received a written invitation. He stood so high that they were afraid he would not accept a verbal message.

But in his reply, he said, if he had to take a part, he must enjoy the sport from his own home; they were to arrange for him to do so; and so they did. The little toy theatre was therefore put up in such a way that the money-pig could look directly into it. Some wanted to begin with a comedy, and afterwards to have a tea party and a discussion for mental improvement, but they commenced with the latter first. The rocking-horse spoke of training and races; the wagon of railways and steam power, for these subjects belonged to each of their professions, and it was right they should talk of them. The clock talked politics—"tick, tick," he professed to know what was the time of day, but there was a whisper that he did not go correctly. The bamboo cane stood by, looking stiff and proud: he was vain of his brass ferrule and silver top, and on the sofa lay two worked cushions, pretty but stupid. When the play at the little theatre began, the rest sat and looked on; they were requested to applaud and stamp, or crack, when they felt gratified with what they saw. But the riding-whip said he never cracked for old people, only for the young who were not yet married. "I crack for everybody," said the cracker.

"Yes, and a fine noise you make," thought the audience, as the play went on.

It was not worth much, but it was very well played, and all the characters turned their painted sides to the audience, for they were made only to be seen on one side. The acting was wonderful, excepting that sometimes they came out beyond the lamps, because the wires were a little too long. The doll, whose neck had been darned, was so excited that the place in her neck burst, and the money-pig declared he must do something for one of the players, as they had all pleased him so much. So he made up his mind to remember one of them in his will, as the one to be buried with him in the family vault, whenever that event should happen. They all enjoyed the comedy so much, that they gave up all thoughts of the tea party, and only carried out their idea of intellectual amusement, which they called playing at men and women; and there was nothing wrong about it, for it was only play. All the while, each one thought most of himself, or of what the

money-pig could be thinking. His thoughts were on, as he supposed, a very distant time-of making his will, and of his burial, and of when it might all come to pass. Certainly sooner than he expected-for all at once down he came from the top of the press, fell on the ground, and was broken to pieces. Then the pennies hopped and danced about in the most amusing manner. The little ones twirled round like tops, and the large ones rolled away as far as they could, especially the one great silver crown piece who had often to go out into the world, and now he had his wish as well as all the rest of the money. The pieces of the money-pig were thrown into the dust-bin, and the next day there stood a new money-pig on the cupboard, but it had not a farthing in its inside yet, and therefore, like the old one, it could not rattle. This was the beginning with him, and we will make it the end of our story.

The Goblin and the Huckster

(1853)

>>> Vietnamese Version

There was once a regular student, who lived in a garret, and had no possessions. And there was also a regular huckster, to whom the house belonged, and who occupied the ground floor. A goblin lived with the huckster, because at Christmas he always had a large dish full of jam, with a great piece of butter in the middle. The huckster could afford this; and therefore the goblin remained with the huckster, which was very cunning of him.

One evening the student came into the shop through the back door to buy candles and cheese for himself, he had no one to send, and therefore he came himself; he obtained what he wished, and then the huckster and his wife nodded good evening to him, and she was a woman who could do more than merely nod, for she had usually plenty to say for herself. The student nodded in return as he turned to leave, then suddenly stopped, and began reading the piece of paper in which the cheese was wrapped. It was a leaf torn out of an old book, a book that ought not to have been torn up, for it was full of poetry.

“Yonder lies some more of the same sort,” said the huckster: “I gave an old woman a few coffee berries for it; you shall have the rest for sixpence, if you will.”

“Indeed I will,” said the student; “give me the book instead of the cheese; I can eat my bread and butter without cheese. It would be a sin to tear up a book like this. You are a clever man; and a practical man; but you understand no more about poetry than that cask yonder.”

This was a very rude speech, especially against the cask; but the huckster and the student both laughed, for it was only said in fun. But the goblin felt very angry that any man should venture to say such things to a huckster who was a householder and sold the best butter. As soon as it was night, and

the shop closed, and every one in bed except the student, the goblin stepped softly into the bedroom where the huckster's wife slept, and took away her tongue, which of course, she did not then want. Whatever object in the room he placed his tongue upon immediately received voice and speech, and was able to express its thoughts and feelings as readily as the lady herself could do. It could only be used by one object at a time, which was a good thing, as a number speaking at once would have caused great confusion. The goblin laid the tongue upon the cask, in which lay a quantity of old newspapers.

“Is it really true,” he asked, “that you do not know what poetry is?”

“Of course I know,” replied the cask: “poetry is something that always stand in the corner of a newspaper, and is sometimes cut out; and I may venture to affirm that I have more of it in me than the student has, and I am only a poor tub of the huckster's.”

Then the goblin placed the tongue on the coffee mill; and how it did go to be sure! Then he put it on the butter tub and the cash box, and they all expressed the same opinion as the waste-paper tub; and a majority must always be respected.

“Now I shall go and tell the student,” said the goblin; and with these words he went quietly up the back stairs to the garret where the student lived. He had a candle burning still, and the goblin peeped through the keyhole and saw that he was reading in the torn book, which he had brought out of the shop. But how light the room was! From the book shot forth a ray of light which grew broad and full, like the stem of a tree, from which bright rays spread upward and over the student's head. Each leaf was fresh, and each flower was like a beautiful female head; some with dark and sparkling eyes, and others with eyes that were wonderfully blue and clear. The fruit gleamed like stars, and the room was filled with sounds of beautiful music. The little goblin had never imagined, much less seen or heard of, any sight so glorious as this. He stood still on tiptoe, peeping in, till the light went out in the garret. The student no doubt had blown out his candle and gone to bed; but the little goblin remained standing there

nevertheless, and listening to the music which still sounded on, soft and beautiful, a sweet cradle-song for the student, who had lain down to rest.

“This is a wonderful place,” said the goblin; “I never expected such a thing. I should like to stay here with the student;” and the little man thought it over, for he was a sensible little spirit. At last he sighed, “but the student has no jam!” So he went down stairs again into the huckster’s shop, and it was a good thing he got back when he did, for the cask had almost worn out the lady’s tongue; he had given a description of all that he contained on one side, and was just about to turn himself over to the other side to describe what was there, when the goblin entered and restored the tongue to the lady. But from that time forward, the whole shop, from the cash box down to the pinewood logs, formed their opinions from that of the cask; and they all had such confidence in him, and treated him with so much respect, that when the huckster read the criticisms on theatricals and art of an evening, they fancied it must all come from the cask.

But after what he had seen, the goblin could no longer sit and listen quietly to the wisdom and understanding down stairs; so, as soon as the evening light glimmered in the garret, he took courage, for it seemed to him as if the rays of light were strong cables, drawing him up, and obliging him to go and peep through the keyhole; and, while there, a feeling of vastness came over him such as we experience by the ever-moving sea, when the storm breaks forth; and it brought tears into his eyes. He did not himself know why he wept, yet a kind of pleasant feeling mingled with his tears. “How wonderfully glorious it would be to sit with the student under such a tree;” but that was out of the question, he must be content to look through the keyhole, and be thankful for even that.

There he stood on the old landing, with the autumn wind blowing down upon him through the trap-door. It was very cold; but the little creature did not really feel it, till the light in the garret went out, and the tones of music died away. Then how he shivered, and crept down stairs again to his warm corner, where it felt home-like and comfortable. And when Christmas came

again, and brought the dish of jam and the great lump of butter, he liked the huckster best of all.

Soon after, in the middle of the night, the goblin was awoke by a terrible noise and knocking against the window shutters and the house doors, and by the sound of the watchman's horn; for a great fire had broken out, and the whole street appeared full of flames. Was it in their house, or a neighbor's? No one could tell, for terror had seized upon all. The huckster's wife was so bewildered that she took her gold ear-rings out of her ears and put them in her pocket, that she might save something at least. The huckster ran to get his business papers, and the servant resolved to save her blue silk mantle, which she had managed to buy. Each wished to keep the best things they had. The goblin had the same wish; for, with one spring, he was up stairs and in the student's room, whom he found standing by the open window, and looking quite calmly at the fire, which was raging at the house of a neighbor opposite. The goblin caught up the wonderful book which lay on the table, and popped it into his red cap, which he held tightly with both hands. The greatest treasure in the house was saved; and he ran away with it to the roof, and seated himself on the chimney. The flames of the burning house opposite illuminated him as he sat, both hands pressed tightly over his cap, in which the treasure lay; and then he found out what feelings really reigned in his heart, and knew exactly which way they tended. And yet, when the fire was extinguished, and the goblin again began to reflect, he hesitated, and said at last, "I must divide myself between the two; I cannot quite give up the huckster, because of the jam."

And this is a representation of human nature. We are like the goblin; we all go to visit the huckster "because of the jam."

The Fir Tree

(1845)

>>> Vietnamese Version

Far down in the forest, where the warm sun and the fresh air made a sweet resting-place, grew a pretty little fir-tree; and yet it was not happy, it wished so much to be tall like its companions - the pines and firs which grew around it. The sun shone, and the soft air fluttered its leaves, and the little peasant children passed by, prattling merrily, but the fir-tree heeded them not. Sometimes the children would bring a large basket of raspberries or strawberries, wreathed on a straw, and seat themselves near the fir-tree, and say, "Is it not a pretty little tree?" which made it feel more unhappy than before. And yet all this while the tree grew a notch or joint taller every year; for by the number of joints in the stem of a fir-tree we can discover its age. Still, as it grew, it complained, "Oh! how I wish I were as tall as the other trees, then I would spread out my branches on every side, and my top would over-look the wide world. I should have the birds building their nests on my boughs, and when the wind blew, I should bow with stately dignity like my tall companions." The tree was so discontented, that it took no pleasure in the warm sunshine, the birds, or the rosy clouds that floated over it morning and evening. Sometimes, in winter, when the snow lay white and glittering on the ground, a hare would come springing along, and jump right over the little tree; and then how mortified it would feel! Two winters passed, and when the third arrived, the tree had grown so tall that the hare was obliged to run round it. Yet it remained unsatisfied, and would exclaim, "Oh, if I could but keep on growing tall and old! There is nothing else worth caring for in the world!" In the autumn, as usual, the wood-cutters came and cut down several of the tallest trees, and the young fir-tree, which was now grown to its full height, shuddered as the noble trees fell to the earth with a crash. After the branches were lopped off, the trunks looked so slender and bare, that they could scarcely be recognized. Then they were placed upon wagons, and drawn by horses out of the forest. "Where were

they going? What would become of them?” The young fir-tree wished very much to know; so in the spring, when the swallows and the storks came, it asked, “Do you know where those trees were taken? Did you meet them?”



The swallows knew nothing, but the stork, after a little reflection, nodded his head, and said, “Yes, I think I do. I met several new ships when I flew from Egypt, and they had fine masts that smelt like fir. I think these must have been the trees; I assure you they were stately, very stately.”

“Oh, how I wish I were tall enough to go on the sea,” said the fir-tree. “What is the sea, and what does it look like?”

“It would take too much time to explain,” said the stork, flying quickly away.

“Rejoice in thy youth,” said the sunbeam; “rejoice in thy fresh growth, and the young life that is in thee.”

And the wind kissed the tree, and the dew watered it with tears; but the fir-tree regarded them not.

Christmas-time drew near, and many young trees were cut down, some even smaller and younger than the fir-tree who enjoyed neither rest nor peace with longing to leave its forest home. These young trees, which were chosen for their beauty, kept their branches, and were also laid on wagons and drawn by horses out of the forest.

“Where are they going?” asked the fir-tree. “They are not taller than I am: indeed, one is much less; and why are the branches not cut off? Where are

they going?”

“We know, we know,” sang the sparrows; “we have looked in at the windows of the houses in the town, and we know what is done with them. They are dressed up in the most splendid manner. We have seen them standing in the middle of a warm room, and adorned with all sorts of beautiful things,-honey cakes, gilded apples, playthings, and many hundreds of wax tapers.”

“And then,” asked the fir-tree, trembling through all its branches, “and then what happens?”

“We did not see any more,” said the sparrows; “but this was enough for us.”

“I wonder whether anything so brilliant will ever happen to me,” thought the fir-tree. “It would be much better than crossing the sea. I long for it almost with pain. Oh! when will Christmas be here? I am now as tall and well grown as those which were taken away last year. Oh! that I were now laid on the wagon, or standing in the warm room, with all that brightness and splendor around me! Something better and more beautiful is to come after, or the trees would not be so decked out. Yes, what follows will be grander and more splendid. What can it be? I am weary with longing. I scarcely know how I feel.”

“Rejoice with us,” said the air and the sunlight. “Enjoy thine own bright life in the fresh air.”

But the tree would not rejoice, though it grew taller every day; and, winter and summer, its dark-green foliage might be seen in the forest, while passers by would say, “What a beautiful tree!”

A short time before Christmas, the discontented fir-tree was the first to fall. As the axe cut through the stem, and divided the pith, the tree fell with a groan to the earth, conscious of pain and faintness, and forgetting all its anticipations of happiness, in sorrow at leaving its home in the forest. It knew that it should never again see its dear old companions, the trees, nor the little bushes and many-colored flowers that had grown by its side;

perhaps not even the birds. Neither was the journey at all pleasant. The tree first recovered itself while being unpacked in the courtyard of a house, with several other trees; and it heard a man say, “We only want one, and this is the prettiest.”

Then came two servants in grand livery, and carried the fir-tree into a large and beautiful apartment. On the walls hung pictures, and near the great stove stood great china vases, with lions on the lids. There were rocking chairs, silken sofas, large tables, covered with pictures, books, and playthings, worth a great deal of money,-at least, the children said so. Then the fir-tree was placed in a large tub, full of sand; but green baize hung all around it, so that no one could see it was a tub, and it stood on a very handsome carpet. How the fir-tree trembled! “What was going to happen to him now?” Some young ladies came, and the servants helped them to adorn the tree. On one branch they hung little bags cut out of colored paper, and each bag was filled with sweetmeats; from other branches hung gilded apples and walnuts, as if they had grown there; and above, and all round, were hundreds of red, blue, and white tapers, which were fastened on the branches. Dolls, exactly like real babies, were placed under the green leaves,-the tree had never seen such things before,-and at the very top was fastened a glittering star, made of tinsel. Oh, it was very beautiful!

“This evening,” they all exclaimed, “how bright it will be!” “Oh, that the evening were come,” thought the tree, “and the tapers lighted! then I shall know what else is going to happen. Will the trees of the forest come to see me? I wonder if the sparrows will peep in at the windows as they fly? shall I grow faster here, and keep on all these ornaments summer and winter?” But guessing was of very little use; it made his bark ache, and this pain is as bad for a slender fir-tree, as headache is for us. At last the tapers were lighted, and then what a glistening blaze of light the tree presented! It trembled so with joy in all its branches, that one of the candles fell among the green leaves and burnt some of them. “Help! help!” exclaimed the young ladies, but there was no danger, for they quickly extinguished the fire. After this, the tree tried not to tremble at all, though the fire frightened him; he was so

anxious not to hurt any of the beautiful ornaments, even while their brilliancy dazzled him. And now the folding doors were thrown open, and a troop of children rushed in as if they intended to upset the tree; they were followed more silently by their elders. For a moment the little ones stood silent with astonishment, and then they shouted for joy, till the room rang, and they danced merrily round the tree, while one present after another was taken from it.

“What are they doing? What will happen next?” thought the fir. At last the candles burnt down to the branches and were put out. Then the children received permission to plunder the tree.

Oh, how they rushed upon it, till the branches cracked, and had it not been fastened with the glistening star to the ceiling, it must have been thrown down. The children then danced about with their pretty toys, and no one noticed the tree, except the children’s maid who came and peeped among the branches to see if an apple or a fig had been forgotten.

“A story, a story,” cried the children, pulling a little fat man towards the tree.

“Now we shall be in the green shade,” said the man, as he seated himself under it, “and the tree will have the pleasure of hearing also, but I shall only relate one story; what shall it be? Ivede-Avede, or Humpty Dumpty, who fell down stairs, but soon got up again, and at last married a princess.”

“Ivede-Avede,” cried some. “Humpty Dumpty,” cried others, and there was a fine shouting and crying out. But the fir-tree remained quite still, and thought to himself, “Shall I have anything to do with all this?” but he had already amused them as much as they wished. Then the old man told them the story of Humpty Dumpty, how he fell down stairs, and was raised up again, and married a princess. And the children clapped their hands and cried, “Tell another, tell another,” for they wanted to hear the story of “Ivede-Avede;” but they only had “Humpty Dumpty.” After this the fir-tree became quite silent and thoughtful; never had the birds in the forest told

such tales as “Humpty Dumpty,” who fell down stairs, and yet married a princess.

“Ah! yes, so it happens in the world,” thought the fir-tree; he believed it all, because it was related by such a nice man. “Ah! well,” he thought, “who knows? perhaps I may fall down too, and marry a princess;” and he looked forward joyfully to the next evening, expecting to be again decked out with lights and playthings, gold and fruit. “To-morrow I will not tremble,” thought he; “I will enjoy all my splendor, and I shall hear the story of Humpty Dumpty again, and perhaps Ivede-Avede.” And the tree remained quiet and thoughtful all night. In the morning the servants and the housemaid came in. “Now,” thought the fir, “all my splendor is going to begin again.” But they dragged him out of the room and up stairs to the garret, and threw him on the floor, in a dark corner, where no daylight shone, and there they left him. “What does this mean?” thought the tree, “what am I to do here? I can hear nothing in a place like this,” and he had time enough to think, for days and nights passed and no one came near him, and when at last somebody did come, it was only to put away large boxes in a corner. So the tree was completely hidden from sight as if it had never existed. “It is winter now,” thought the tree, “the ground is hard and covered with snow, so that people cannot plant me. I shall be sheltered here, I dare say, until spring comes. How thoughtful and kind everybody is to me! Still I wish this place were not so dark, as well as lonely, with not even a little hare to look at. How pleasant it was out in the forest while the snow lay on the ground, when the hare would run by, yes, and jump over me too, although I did not like it then. Oh! it is terrible lonely here.”

“Squeak, squeak,” said a little mouse, creeping cautiously towards the tree; then came another; and they both sniffed at the fir-tree and crept between the branches.

“Oh, it is very cold,” said the little mouse, “or else we should be so comfortable here, shouldn’t we, you old fir-tree?”

“I am not old,” said the fir-tree, “there are many who are older than I am.”

“Where do you come from? and what do you know?” asked the mice, who were full of curiosity. “Have you seen the most beautiful places in the world, and can you tell us all about them? and have you been in the storeroom, where cheeses lie on the shelf, and hams hang from the ceiling? One can run about on tallow candles there, and go in thin and come out fat.”

“I know nothing of that place,” said the fir-tree, “but I know the wood where the sun shines and the birds sing.” And then the tree told the little mice all about its youth. They had never heard such an account in their lives; and after they had listened to it attentively, they said, “What a number of things you have seen? you must have been very happy.”

“Happy!” exclaimed the fir-tree, and then as he reflected upon what he had been telling them, he said, “Ah, yes! after all those were happy days.” But when he went on and related all about Christmas-eve, and how he had been dressed up with cakes and lights, the mice said, “How happy you must have been, you old fir-tree.”

“I am not old at all,” replied the tree, “I only came from the forest this winter, I am now checked in my growth.”

“What splendid stories you can relate,” said the little mice. And the next night four other mice came with them to hear what the tree had to tell. The more he talked the more he remembered, and then he thought to himself, “Those were happy days, but they may come again. Humpty Dumpty fell down stairs, and yet he married the princess; perhaps I may marry a princess too.” And the fir-tree thought of the pretty little birch-tree that grew in the forest, which was to him a real beautiful princess.

“Who is Humpty Dumpty?” asked the little mice. And then the tree related the whole story; he could remember every single word, and the little mice was so delighted with it, that they were ready to jump to the top of the tree. The next night a great many more mice made their appearance, and on Sunday two rats came with them; but they said, it was not a pretty story at all, and the little mice were very sorry, for it made them also think less of it.

“Do you know only one story?” asked the rats.

“Only one,” replied the fir-tree; “I heard it on the happiest evening of my life; but I did not know I was so happy at the time.”

“We think it is a very miserable story,” said the rats. “Don’t you know any story about bacon, or tallow in the storeroom.”

“No,” replied the tree.

“Many thanks to you then,” replied the rats, and they marched off.



The little mice also kept away after this, and the tree sighed, and said, “It was very pleasant when the merry little mice sat round me and listened while I talked. Now that is all passed too. However, I shall consider myself happy when some one comes to take me out of this place.” But would this ever happen? Yes; one morning people came to clear out the garret, the boxes were packed away, and the tree was pulled out of the corner, and thrown roughly on the garret floor; then the servant dragged it out upon the staircase where the daylight shone. “Now life is beginning again,” said the tree, rejoicing in the sunshine and fresh air. Then it was carried down stairs and taken into the courtyard so quickly, that it forgot to think of itself, and could only look about, there was so much to be seen. The court was close to a garden, where everything looked blooming. Fresh and fragrant roses hung over the little palings. The linden-trees were in blossom; while the swallows flew here and there, crying, “Twit, twit, twit, my mate is coming,”-but it was not the fir-tree they meant. “Now I shall live,” cried the tree, joyfully spreading out its branches; but alas! they were all withered and yellow, and

it lay in a corner amongst weeds and nettles. The star of gold paper still stuck in the top of the tree and glittered in the sunshine. In the same courtyard two of the merry children were playing who had danced round the tree at Christmas, and had been so happy. The youngest saw the gilded star, and ran and pulled it off the tree. "Look what is sticking to the ugly old fir-tree," said the child, treading on the branches till they crackled under his boots. And the tree saw all the fresh bright flowers in the garden, and then looked at itself, and wished it had remained in the dark corner of the garret. It thought of its fresh youth in the forest, of the merry Christmas evening, and of the little mice who had listened to the story of "Humpty Dumpty." "Past! past!" said the old tree; "Oh, had I but enjoyed myself while I could have done so! but now it is too late." Then a lad came and chopped the tree into small pieces, till a large bundle lay in a heap on the ground. The pieces were placed in a fire under the copper, and they quickly blazed up brightly, while the tree sighed so deeply that each sigh was like a pistol-shot. Then the children, who were at play, came and seated themselves in front of the fire, and looked at it and cried, "Pop, pop." But at each "pop," which was a deep sigh, the tree was thinking of a summer day in the forest; and of Christmas evening, and of "Humpty Dumpty," the only story it had ever heard or knew how to relate, till at last it was consumed. The boys still played in the garden, and the youngest wore the golden star on his breast, with which the tree had been adorned during the happiest evening of its existence. Now all was past; the tree's life was past, and the story also,-for all stories must come to an end at last.

Jean the Dullard

(1855)

>>> Vietnamese Version

Far in the interior of the country lay an old baronial hall, and in it lived an old proprietor, who had two sons, which two young men thought themselves too clever by half. They wanted to go out and woo the King's daughter; for the maiden in question had publicly announced that she would choose for her husband that youth who could arrange his words best.

So these two geniuses prepared themselves a full week for the wooing—this was the longest time that could be granted them; but it was enough, for they had had much preparatory information, and everybody knows how useful that is. One of them knew the whole Latin dictionary by heart, and three whole years of the daily paper of the little town into the bargain, and so well, indeed, that he could repeat it all either backwards or forwards, just as he chose. The other was deeply read in the corporation laws, and knew by heart what every corporation ought to know; and accordingly he thought he could talk of affairs of state, and put his spoke in the wheel in the council. And he knew one thing more: he could embroider suspenders with roses and other flowers, and with arabesques, for he was a tasty, light-fingered fellow.

“I shall win the Princess!” So cried both of them. Therefore their old papa gave to each of them a handsome horse. The youth who knew the dictionary and newspaper by heart had a black horse, and he who knew all about the corporation laws received a milk-white steed. Then they rubbed the corners of their mouths with fish-oil, so that they might become very smooth and glib. All the servants stood below in the courtyard, and looked on while they mounted their horses; and just by chance the third son came up. For the proprietor had really three sons, though nobody counted the third with his brothers, because he was not so learned as they, and indeed he was generally known as “Jean the Dullard.”

“Hallo!” said Jean the Dullard, “where are you going? I declare you have put on your Sunday clothes!”

“We’re going to the King’s court, as suitors to the King’s daughter. Don’t you know the announcement that has been made all through the country?” And they told him all about it.

“My word! I’ll be in it too!” cried Jean the Dullard; and his two brothers burst out laughing at him, and rode away.

“Father, dear,” said Jean, “I must have a horse too. I do feel so desperately inclined to marry! If she accepts me, she accepts me; and if she won’t have me, I’ll have her; but she *shall* be mine!”

“Don’t talk nonsense,” replied the old gentleman. “You shall have no horse from me. You don’t know how to speak-you can’t arrange your words. Your brothers are very different fellows from you.”

“Well,” quoth Jean the Dullard, “If I can’t have a horse, I’ll take the Billy-goat, who belongs to me, and he can carry me very well!”

And so said, so done. He mounted the Billy-goat, pressed his heels into its sides, and galloped down the high street like a hurricane.

“Hei, houp! that was a ride! Here I come!” shouted Jean the Dullard, and he sang till his voice echoed far and wide.

But his brothers rode slowly on in advance of him. They spoke not a word, for they were thinking about the fine extempore speeches they would have to bring out, and these had to be cleverly prepared beforehand.

“Hallo!” shouted Jean the Dullard. “Here am I! Look what I have found on the high road.” And he showed them what it was, and it was a dead crow.

“Dullard!” exclaimed the brothers, “what are you going to do with that?”

“With the crow? why, I am going to give it to the Princess.”

“Yes, do so,” said they; and they laughed, and rode on.

“Hallo, here I am again! just see what I have found now: you don’t find that on the high road every day!”

And the brothers turned round to see what he could have found now.

“Dullard!” they cried, “that is only an old wooden shoe, and the upper part is missing into the bargain; are you going to give that also to the Princess?”

“Most certainly I shall,” replied Jean the Dullard; and again the brothers laughed and rode on, and thus they got far in advance of him; but-

“Hallo-hop rara!” and there was Jean the Dullard again. “It is getting better and better,” he cried. “Hurrah! it is quite famous.”

“Why, what have you found this time?” inquired the brothers.

“Oh,” said Jean the Dullard, “I can hardly tell you. How glad the Princess will be!”

“Bah!” said the brothers; “that is nothing but clay out of the ditch.”

“Yes, certainly it is,” said Jean the Dullard; “and clay of the finest sort. See, it is so wet, it runs through one’s fingers.” And he filled his pocket with the clay.

But his brothers galloped on till the sparks flew, and consequently they arrived a full hour earlier at the town gate than could Jean. Now at the gate each suitor was provided with a number, and all were placed in rows immediately on their arrival, six in each row, and so closely packed together that they could not move their arms; and that was a prudent arrangement, for they would certainly have come to blows, had they been able, merely because one of them stood before the other.

All the inhabitants of the country round about stood in great crowds around the castle, almost under the very windows, to see the Princess receive the suitors; and as each stepped into the hall, his power of speech seemed to desert him, like the light of a candle that is blown out. Then the Princess would say, “He is of no use! Away with him out of the hall!”

At last the turn came for that brother who knew the dictionary by heart; but he did not know it now; he had absolutely forgotten it altogether; and the boards seemed to re-echo with his footsteps, and the ceiling of the hall was made of looking-glass, so that he saw himself standing on his head; and at the window stood three clerks and a head clerk, and every one of them was writing down every single word that was uttered, so that it might be printed in the newspapers, and sold for a penny at the street corners. It was a terrible ordeal, and they had, moreover, made such a fire in the stove, that the room seemed quite red hot.

“It is dreadfully hot here!” observed the first brother.

“Yes,” replied the Princess, “my father is going to roast young pullets today.”

“Baa!” there he stood like a baa-lamb. He had not been prepared for a speech of this kind, and had not a word to say, though he intended to say something witty. “Baa!”

“He is of no use!” said the Princess. “Away with him!”

And he was obliged to go accordingly. And now the second brother came in.

“It is terribly warm here!” he observed.

“Yes, we’re roasting pullets to-day,” replied the Princess.

“What-what were you-were you pleased to ob-” stammered he-and all the clerks wrote down, “pleased to ob-”

“He is of no use!” said the Princess. “Away with him!”

Now came the turn of Jean the Dullard. He rode into the hall on his goat.

“Well, it’s most abominably hot here.”

“Yes, because I’m roasting young pullets,” replied the Princess.

“Ah, that’s lucky!” exclaimed Jean the Dullard, “for I suppose you’ll let me roast my crow at the same time?”

“With the greatest pleasure,” said the Princess. “But have you anything you can roast it in? for I have neither pot nor pan.”

“Certainly I have!” said Jean. “Here’s a cooking utensil with a tin handle.”

And he brought out the old wooden shoe, and put the crow into it.

“Well, that is a famous dish!” said the Princess. “But what shall we do for sauce?”

“Oh, I have that in my pocket,” said Jean; “I have so much of it that I can afford to throw some away;” and he poured some of the clay out of his pocket.

“I like that!” said the Princess. “You can give an answer, and you have something to say for yourself, and so you shall be my husband. But are you aware that every word we speak is being taken down, and will be published in the paper to-morrow? Look yonder, and you will see in every window three clerks and a head clerk; and the old head clerk is the worst of all, for he can’t understand anything.”

But she only said this to frighten Jean the Dullard; and the clerks gave a great crow of delight, and each one spurted a blot out of his pen on to the floor.

“Oh, those are the gentlemen, are they?” said Jean; “then I will give the best I have to the head clerk.” And he turned out his pockets, and flung the wet clay full in the head clerk’s face.

“That was very cleverly done,” observed the Princess. “I could not have done that; but I shall learn in time.”

And accordingly Jean the Dullard was made a king, and received a crown and a wife, and sat upon a throne. And this report we have wet from the press of the head clerk and the corporation of printers - but they are *not* to be depended upon in the least.

The Story of a Mother

(1848)

>>> Vietnamese Version

A mother sat by her little child; she was very sad, for she feared it would die. It was quite pale, and its little eyes were closed, and sometimes it drew a heavy deep breath, almost like a sigh; and then the mother gazed more sadly than ever on the poor little creature. Some one knocked at the door, and a poor old man walked in. He was wrapped in something that looked like a great horse-cloth; and he required it truly to keep him warm, for it was cold winter; the country everywhere lay covered with snow and ice, and the wind blew so sharply that it cut one's face. The little child had dozed off to sleep for a moment, and the mother, seeing that the old man shivered with the cold, rose and placed a small mug of beer on the stove to warm for him. The old man sat and rocked the cradle; and the mother seated herself on a chair near him, and looked at her sick child who still breathed heavily, and took hold of its little hand.

“You think I shall keep him, do you not?” she said. “Our all-merciful God will surely not take him away from me.”

The old man, who was indeed Death himself, nodded his head in a peculiar manner, which might have signified either Yes, or No; and the mother cast down her eyes, while the tears rolled down her cheeks. Then her head became heavy, for she had not closed her eyes for three days and nights, and she slept, but only for a moment. Shivering with cold, she started up and looked round the room. The old man was gone, and her child-it was gone too! -the old man had taken it with him. In the corner of the room the old clock began to strike; “whirr” went the chains, the heavy weight sank to the ground, and the clock stopped; and the poor mother rushed out of the house calling for her child. Out in the snow sat a woman in long black garments, and she said to the mother, “Death has been with

you in your room. I saw him hastening away with your little child; he strides faster than the wind, and never brings back what he has taken away.”

“Only tell me which way he has gone,” said the mother; “tell me the way, I will find him.”

“I know the way,” said the woman in the black garments; “but before I tell you, you must sing to me all the songs that you have sung to your child; I love these songs, I have heard them before. I am Night, and I saw your tears flow as you sang.”

“I will sing them all to you,” said the mother; “but do not detain me now. I must overtake him, and find my child.”

But Night sat silent and still. Then the mother wept and sang, and wrung her hands. And there were many songs, and yet even more tears; till at length Night said, “Go to the right, into the dark forest of fir-trees; for I saw Death take that road with your little child.”

Within the wood the mother came to cross roads, and she knew not which to take. Just by stood a thorn-bush; it had neither leaf nor flower, for it was the cold winter time, and icicles hung on the branches. “Have you not seen Death go by, with my little child?” she asked.

“Yes,” replied the thorn-bush; “but I will not tell you which way he has taken until you have warmed me in your bosom. I am freezing to death here, and turning to ice.”

Then she pressed the bramble to her bosom quite close, so that it might be thawed, and the thorns pierced her flesh, and great drops of blood flowed; but the bramble shot forth fresh green leaves, and they became flowers on the cold winter’s night, so warm is the heart of a sorrowing mother. Then the bramble-bush told her the path she must take. She came at length to a great lake, on which there was neither ship nor boat to be seen. The lake was not frozen sufficiently for her to pass over on the ice, nor was it open enough for her to wade through; and yet she must cross it, if she wished to find her child. Then she laid herself down to drink up the water of the lake, which was of course impossible for any human being to do; but the

bereaved mother thought that perhaps a miracle might take place to help her. “You will never succeed in this,” said the lake; “let us make an agreement together which will be better. I love to collect pearls, and your eyes are the purest I have ever seen. If you will weep those eyes away in tears into my waters, then I will take you to the large hothouse where Death dwells and rears flowers and trees, every one of which is a human life.”

“Oh, what would I not give to reach my child!” said the weeping mother; and as she still continued to weep, her eyes fell into the depths of the lake, and became two costly pearls.

Then the lake lifted her up, and wafted her across to the opposite shore as if she were on a swing, where stood a wonderful building many miles in length. No one could tell whether it was a mountain covered with forests and full of caves, or whether it had been built. But the poor mother could not see, for she had wept her eyes into the lake. “Where shall I find Death, who went away with my little child?” she asked.

“He has not arrived here yet,” said an old gray-haired woman, who was walking about, and watering Death’s hothouse. “How have you found your way here? and who helped you?”

“God has helped me,” she replied. “He is merciful; will you not be merciful too? Where shall I find my little child?”

“I did not know the child,” said the old woman; “and you are blind. Many flowers and trees have faded to-night, and Death will soon come to transplant them. You know already that every human being has a life-tree or a life-flower, just as may be ordained for him. They look like other plants; but they have hearts that beat. Children’s hearts also beat: from that you may perhaps be able to recognize your child. But what will you give me, if I tell you what more you will have to do?”

“I have nothing to give,” said the afflicted mother; “but I would go to the ends of the earth for you.”

“I can give you nothing to do for me there,” said the old woman; “but you can give me your long black hair. You know yourself that it is beautiful,

and it pleases me. You can take my white hair in exchange, which will be something in return.”

“Do you ask nothing more than that?” said she. “I will give it to you with pleasure.”

And she gave up her beautiful hair, and received in return the white locks of the old woman. Then they went into Death’s vast hothouse, where flowers and trees grew together in wonderful profusion. Blooming hyacinths, under glass bells, and peonies, like strong trees. There grew water-plants, some quite fresh, and others looking sickly, which had water-snakes twining round them, and black crabs clinging to their stems. There stood noble palm-trees, oaks, and plantains, and beneath them bloomed thyme and parsley. Each tree and flower had a name; each represented a human life, and belonged to men still living, some in China, others in Greenland, and in all parts of the world. Some large trees had been planted in little pots, so that they were cramped for room, and seemed about to burst the pot to pieces; while many weak little flowers were growing in rich soil, with moss all around them, carefully tended and cared for. The sorrowing mother bent over the little plants, and heard the human heart beating in each, and recognized the beatings of her child’s heart among millions of others.

“That is it,” she cried, stretching out her hand towards a little crocus-flower which hung down its sickly head.

“Do not touch the flower,” exclaimed the old woman; “but place yourself here; and when Death comes-I expect him every minute-do not let him pull up that plant, but threaten him that if he does you will serve the other flowers in the same manner. This will make him afraid; for he must account to God for each of them. None can be uprooted, unless he receives permission to do so.”

There rushed through the hothouse a chill of icy coldness, and the blind mother felt that Death had arrived.

“How did you find your way hither?” asked he; “how could you come here faster than I have?”

“I am a mother,” she answered.

And Death stretched out his hand towards the delicate little flower; but she held her hands tightly round it, and held it fast at same time, with the most anxious care, lest she should touch one of the leaves. Then Death breathed upon her hands, and she felt his breath colder than the icy wind, and her hands sank down powerless.

“You cannot prevail against me,” said Death.

“But a God of mercy can,” said she.

“I only do His will,” replied Death. “I am his gardener. I take all His flowers and trees, and transplant them into the gardens of Paradise in an unknown land. How they flourish there, and what that garden resembles, I may not tell you.”

“Give me back my child,” said the mother, weeping and imploring; and she seized two beautiful flowers in her hands, and cried to Death, “I will tear up all your flowers, for I am in despair.”

“Do not touch them,” said Death. “You say you are unhappy; and would you make another mother as unhappy as yourself?”

“Another mother!” cried the poor woman, setting the flowers free from her hands.

“There are your eyes,” said Death. “I fished them up out of the lake for you. They were shining brightly; but I knew not they were yours. Take them back-they are clearer now than before-and then look into the deep well which is close by here. I will tell you the names of the two flowers which you wished to pull up; and you will see the whole future of the human beings they represent, and what you were about to frustrate and destroy.”

Then she looked into the well; and it was a glorious sight to behold how one of them became a blessing to the world, and how much happiness and

joy it spread around. But she saw that the life of the other was full of care and poverty, misery and woe.

“Both are the will of God,” said Death.

“Which is the unhappy flower, and which is the blessed one?” she said.

“That I may not tell you,” said Death; “but thus far you may learn, that one of the two flowers represents your own child. It was the fate of your child that you saw,-the future of your own child.”

Then the mother screamed aloud with terror, “Which of them belongs to my child? Tell me that. Deliver the unhappy child. Release it from so much misery. Rather take it away. Take it to the kingdom of God. Forget my tears and my entreaties; forget all that I have said or done.”

“I do not understand you,” said Death. “Will you have your child back? or shall I carry him away to a place that you do not know?”

Then the mother wrung her hands, fell on her knees, and prayed to God, “Grant not my prayers, when they are contrary to Thy will, which at all times must be the best. Oh, hear them not;” and her head sank on her bosom.

Then Death carried away her child to the unknown land.

The Nightingale

(1844)

>>> Vietnamese Version

In China, you know, the emperor is a Chinese, and all those about him are Chinamen also. The story I am going to tell you happened a great many years ago, so it is well to hear it now before it is forgotten. The emperor's palace was the most beautiful in the world. It was built entirely of porcelain, and very costly, but so delicate and brittle that whoever touched it was obliged to be careful. In the garden could be seen the most singular flowers, with pretty silver bells tied to them, which tinkled so that every one who passed could not help noticing the flowers. Indeed, everything in the emperor's garden was remarkable, and it extended so far that the gardener himself did not know where it ended. Those who travelled beyond its limits knew that there was a noble forest, with lofty trees, sloping down to the deep blue sea, and the great ships sailed under the shadow of its branches. In one of these trees lived a nightingale, who sang so beautifully that even the poor fishermen, who had so many other things to do, would stop and listen. Sometimes, when they went at night to spread their nets, they would hear her sing, and say, "Oh, is not that beautiful?" But when they returned to their fishing, they forgot the bird until the next night. Then they would hear it again, and exclaim "Oh, how beautiful is the nightingale's song!"

Travellers from every country in the world came to the city of the emperor, which they admired very much, as well as the palace and gardens; but when they heard the nightingale, they all declared it to be the best of all. And the travellers, on their return home, related what they had seen; and learned men wrote books, containing descriptions of the town, the palace, and the gardens; but they did not forget the nightingale, which was really the greatest wonder. And those who could write poetry composed beautiful verses about the nightingale, who lived in a forest near the deep sea. The books travelled all over the world, and some of them came into the hands of the emperor; and he sat in his golden chair, and, as he read, he nodded his

approval every moment, for it pleased him to find such a beautiful description of his city, his palace, and his gardens. But when he came to the words, “the nightingale is the most beautiful of all,” he exclaimed, “What is this? I know nothing of any nightingale. Is there such a bird in my empire? and even in my garden? I have never heard of it. Something, it appears, may be learnt from books.”

Then he called one of his lords-in-waiting, who was so high-bred, that when any in an inferior rank to himself spoke to him, or asked him a question, he would answer, “Pooh,” which means nothing.

“There is a very wonderful bird mentioned here, called a nightingale,” said the emperor; “they say it is the best thing in my large kingdom. Why have I not been told of it?”

“I have never heard the name,” replied the cavalier; “she has not been presented at court.”

“It is my pleasure that she shall appear this evening.” said the emperor; “the whole world knows what I possess better than I do myself.”

“I have never heard of her,” said the cavalier; “yet I will endeavor to find her.”

But where was the nightingale to be found? The nobleman went up stairs and down, through halls and passages; yet none of those whom he met had heard of the bird. So he returned to the emperor, and said that it must be a fable, invented by those who had written the book. “Your imperial majesty,” said he, “cannot believe everything contained in books; sometimes they are only fiction, or what is called the black art.”

“But the book in which I have read this account,” said the emperor, “was sent to me by the great and mighty emperor of Japan, and therefore it cannot contain a falsehood. I will hear the nightingale, she must be here this evening; she has my highest favor; and if she does not come, the whole court shall be trampled upon after supper is ended.”

“Tsing-pe!” cried the lord-in-waiting, and again he ran up and down stairs, through all the halls and corridors; and half the court ran with him, for they did not like the idea of being trampled upon. There was a great inquiry about this wonderful nightingale, whom all the world knew, but who was unknown to the court.



At last they met with a poor little girl in the kitchen, who said, “Oh, yes, I know the nightingale quite well; indeed, she can sing. Every evening I have permission to take home to my poor sick mother the scraps from the table; she lives down by the sea-shore, and as I come back I feel tired, and I sit down in the wood to rest, and listen to the nightingale’s song. Then the tears come into my eyes, and it is just as if my mother kissed me.”

“Little maiden,” said the lord-in-waiting, “I will obtain for you constant employment in the kitchen, and you shall have permission to see the emperor dine, if you will lead us to the nightingale; for she is invited for this evening to the palace.” So she went into the wood where the nightingale sang, and half the court followed her. As they went along, a cow began lowing.

“Oh,” said a young courtier, “now we have found her; what wonderful power for such a small creature; I have certainly heard it before.”

“No, that is only a cow lowing,” said the little girl; “we are a long way from the place yet.”

Then some frogs began to croak in the marsh.

“Beautiful,” said the young courtier again. “Now I hear it, tinkling like little church bells.”

“No, those are frogs,” said the little maiden; “but I think we shall soon hear her now:” and presently the nightingale began to sing.

“Hark, hark! there she is,” said the girl, “and there she sits,” she added, pointing to a little gray bird who was perched on a bough.

“Is it possible?” said the lord-in-waiting, “I never imagined it would be a little, plain, simple thing like that. She has certainly changed color at seeing so many grand people around her.”

“Little nightingale,” cried the girl, raising her voice, “our most gracious emperor wishes you to sing before him.”

“With the greatest pleasure,” said the nightingale, and began to sing most delightfully.

“It sounds like tiny glass bells,” said the lord-in-waiting, “and see how her little throat works. It is surprising that we have never heard this before; she will be a great success at court.”

“Shall I sing once more before the emperor?” asked the nightingale, who thought he was present.

“My excellent little nightingale,” said the courtier, “I have the great pleasure of inviting you to a court festival this evening, where you will gain imperial favor by your charming song.”

“My song sounds best in the green wood,” said the bird; but still she came willingly when she heard the emperor’s wish.

The palace was elegantly decorated for the occasion. The walls and floors of porcelain glittered in the light of a thousand lamps. Beautiful flowers, round which little bells were tied, stood in the corridors: what with the

running to and fro and the draught, these bells tinkled so loudly that no one could speak to be heard. In the centre of the great hall, a golden perch had been fixed for the nightingale to sit on. The whole court was present, and the little kitchen-maid had received permission to stand by the door. She was not installed as a real court cook. All were in full dress, and every eye was turned to the little gray bird when the emperor nodded to her to begin. The nightingale sang so sweetly that the tears came into the emperor's eyes, and then rolled down his cheeks, as her song became still more touching and went to every one's heart. The emperor was so delighted that he declared the nightingale should have his gold slipper to wear round her neck, but she declined the honor with thanks: she had been sufficiently rewarded already. "I have seen tears in an emperor's eyes," she said, "that is my richest reward. An emperor's tears have wonderful power, and are quite sufficient honor for me;" and then she sang again more enchantingly than ever.

"That singing is a lovely gift;" said the ladies of the court to each other; and then they took water in their mouths to make them utter the gurgling sounds of the nightingale when they spoke to any one, so that they might fancy themselves nightingales. And the footmen and chambermaids also expressed their satisfaction, which is saying a great deal, for they are very difficult to please. In fact the nightingale's visit was most successful. She was now to remain at court, to have her own cage, with liberty to go out twice a day, and once during the night. Twelve servants were appointed to attend her on these occasions, who each held her by a silken string fastened to her leg. There was certainly not much pleasure in this kind of flying.

The whole city spoke of the wonderful bird, and when two people met, one said "nightin," and the other said "gale," and they understood what was meant, for nothing else was talked of. Eleven peddlers' children were named after her, but not of them could sing a note.

One day the emperor received a large packet on which was written "The Nightingale." "Here is no doubt a new book about our celebrated bird," said the emperor. But instead of a book, it was a work of art contained in a

casket, an artificial nightingale made to look like a living one, and covered all over with diamonds, rubies, and sapphires. As soon as the artificial bird was wound up, it could sing like the real one, and could move its tail up and down, which sparkled with silver and gold. Round its neck hung a piece of ribbon, on which was written “The Emperor of Japan’s nightingale is poor compared with that of the Emperor of China’s.”¹

“This is very beautiful,” exclaimed all who saw it, and he who had brought the artificial bird received the title of “Imperial nightingale-bringer-in-chief.”

“Now they must sing together,” said the court, “and what a duet it will be.” But they did not get on well, for the real nightingale sang in its own natural way, but the artificial bird sang only waltzes.

“That is not a fault,” said the music-master, “it is quite perfect to my taste,” so then it had to sing alone, and was as successful as the real bird; besides, it was so much prettier to look at, for it sparkled like bracelets and breast-pins. Three and thirty times did it sing the same tunes without being tired; the people would gladly have heard it again, but the emperor said the living nightingale ought to sing something. But where was she? No one had noticed her when she flew out at the open window, back to her own green woods.

“What strange conduct,” said the emperor, when her flight had been discovered; and all the courtiers blamed her, and said she was a very ungrateful creature.

“But we have the best bird after all,” said one, and then they would have the bird sing again, although it was the thirty-fourth time they had listened to the same piece, and even then they had not learnt it, for it was rather difficult. But the music-master praised the bird in the highest degree, and even asserted that it was better than a real nightingale, not only in its dress and the beautiful diamonds, but also in its musical power. “For you must perceive, my chief lord and emperor, that with a real nightingale we can never tell what is going to be sung, but with this bird everything is settled. It

can be opened and explained, so that people may understand how the waltzes are formed, and why one note follows upon another.”

“This is exactly what we think,” they all replied, and then the music-master received permission to exhibit the bird to the people on the following Sunday, and the emperor commanded that they should be present to hear it sing. When they heard it they were like people intoxicated; however it must have been with drinking tea, which is quite a Chinese custom. They all said “Oh!” and held up their forefingers and nodded, but a poor fisherman, who had heard the real nightingale, said, “it sounds prettily enough, and the melodies are all alike; yet there seems something wanting, I cannot exactly tell what.”

And after this the real nightingale was banished from the empire, and the artificial bird placed on a silk cushion close to the emperor’s bed. The presents of gold and precious stones which had been received with it were round the bird, and it was now advanced to the title of “Little Imperial Toilet Singer,” and to the rank of No. 1 on the left hand; for the emperor considered the left side, on which the heart lies, as the most noble, and the heart of an emperor is in the same place as that of other people.

The music-master wrote a work, in twenty-five volumes, about the artificial bird, which was very learned and very long, and full of the most difficult Chinese words; yet all the people said they had read it, and understood it, for fear of being thought stupid and having their bodies trampled upon.

So a year passed, and the emperor, the court, and all the other Chinese knew every little turn in the artificial bird’s song; and for that same reason it pleased them better. They could sing with the bird, which they often did. The street-boys sang, “Zi-zi-zi, cluck, cluck, cluck,” and the emperor himself could sing it also. It was really most amusing.

One evening, when the artificial bird was singing its best, and the emperor lay in bed listening to it, something inside the bird sounded “whizz.” Then a spring cracked. “Whir-r-r-r” went all the wheels, running

round, and then the music stopped. The emperor immediately sprang out of bed, and called for his physician; but what could he do? Then they sent for a watchmaker; and, after a great deal of talking and examination, the bird was put into something like order; but he said that it must be used very carefully, as the barrels were worn, and it would be impossible to put in new ones without injuring the music. Now there was great sorrow, as the bird could only be allowed to play once a year; and even that was dangerous for the works inside it. Then the music-master made a little speech, full of hard words, and declared that the bird was as good as ever; and, of course no one contradicted him.

Five years passed, and then a real grief came upon the land. The Chinese really were fond of their emperor, and he now lay so ill that he was not expected to live. Already a new emperor had been chosen and the people who stood in the street asked the lord-in-waiting how the old emperor was; but he only said, "Pooh!" and shook his head.



Cold and pale lay the emperor in his royal bed; the whole court thought he was dead, and every one ran away to pay homage to his successor. The chamberlains went out to have a talk on the matter, and the ladies'-maids invited company to take coffee. Cloth had been laid down on the halls and passages, so that not a footstep should be heard, and all was silent and still. But the emperor was not yet dead, although he lay white and stiff on his gorgeous bed, with the long velvet curtains and heavy gold tassels. A window stood open, and the moon shone in upon the emperor and the artificial bird. The poor emperor, finding he could scarcely breathe with a strange weight on his chest, opened his eyes, and saw Death sitting there. He had put on the emperor's golden crown, and held in one hand his sword of state, and in the other his beautiful banner. All around the bed and peeping through the long velvet curtains, were a number of strange heads, some very ugly, and others lovely and gentle-looking. These were the emperor's good and bad deeds, which stared him in the face now Death sat at his heart.

"Do you remember this?" "Do you recollect that?" they asked one after another, thus bringing to his remembrance circumstances that made the perspiration stand on his brow.

"I know nothing about it," said the emperor. "Music! music!" he cried; "the large Chinese drum! that I may not hear what they say." But they still went on, and Death nodded like a Chinaman to all they said. "Music! music!" shouted the emperor. "You little precious golden bird, sing, pray sing! I have given you gold and costly presents; I have even hung my golden slipper round your neck. Sing! sing!" But the bird remained silent. There was no one to wind it up, and therefore it could not sing a note.

Death continued to stare at the emperor with his cold, hollow eyes, and the room was fearfully still. Suddenly there came through the open window the sound of sweet music. Outside, on the bough of a tree, sat the living nightingale. She had heard of the emperor's illness, and was therefore come to sing to him of hope and trust. And as she sung, the shadows grew paler and paler; the blood in the emperor's veins flowed more rapidly, and gave

life to his weak limbs; and even Death himself listened, and said, “Go on, little nightingale, go on.”

“Then will you give me the beautiful golden sword and that rich banner? and will you give me the emperor’s crown?” said the bird.

So Death gave up each of these treasures for a song; and the nightingale continued her singing. She sung of the quiet churchyard, where the white roses grow, where the elder-tree wafts its perfume on the breeze, and the fresh, sweet grass is moistened by the mourners’ tears. Then Death longed to go and see his garden, and floated out through the window in the form of a cold, white mist.

“Thanks, thanks, you heavenly little bird. I know you well. I banished you from my kingdom once, and yet you have charmed away the evil faces from my bed, and banished Death from my heart, with your sweet song. How can I reward you?”

“You have already rewarded me,” said the nightingale. “I shall never forget that I drew tears from your eyes the first time I sang to you. These are the jewels that rejoice a singer’s heart. But now sleep, and grow strong and well again. I will sing to you again.”

And as she sung, the emperor fell into a sweet sleep; and how mild and refreshing that slumber was! When he awoke, strengthened and restored, the sun shone brightly through the window; but not one of his servants had returned-they all believed he was dead; only the nightingale still sat beside him, and sang.

“You must always remain with me,” said the emperor. “You shall sing only when it pleases you; and I will break the artificial bird into a thousand pieces.”



“No; do not do that,” replied the nightingale; “the bird did very well as long as it could. Keep it here still. I cannot live in the palace, and build my nest; but let me come when I like. I will sit on a bough outside your window, in the evening, and sing to you, so that you may be happy, and have thoughts full of joy. I will sing to you of those who are happy, and those who suffer; of the good and the evil, who are hidden around you. The little singing bird flies far from you and your court to the home of the fisherman and the peasant’s cot. I love your heart better than your crown; and yet something holy lingers round that also. I will come, I will sing to you; but you must promise me one thing.”

“Everything,” said the emperor, who, having dressed himself in his imperial robes, stood with the hand that held the heavy golden sword pressed to his heart.

“I only ask one thing,” she replied; “let no one know that you have a little bird who tells you everything. It will be best to conceal it.” So saying, the nightingale flew away.

The servants now came in to look after the dead emperor; when, lo! there he stood, and, to their astonishment, said, “Good morning.”

The Little Mermaid

(1836)

>>> Vietnamese Version

Far out in the ocean, where the water is as blue as the prettiest cornflower, and as clear as crystal, it is very, very deep; so deep, indeed, that no cable could fathom it: many church steeples, piled one upon another, would not reach from the ground beneath to the surface of the water above. There dwell the Sea King and his subjects. We must not imagine that there is nothing at the bottom of the sea but bare yellow sand. No, indeed; the most singular flowers and plants grow there; the leaves and stems of which are so pliant, that the slightest agitation of the water causes them to stir as if they had life. Fishes, both large and small, glide between the branches, as birds fly among the trees here upon land. In the deepest spot of all, stands the castle of the Sea King. Its walls are built of coral, and the long, gothic windows are of the clearest amber. The roof is formed of shells, that open and close as the water flows over them. Their appearance is very beautiful, for in each lies a glittering pearl, which would be fit for the diadem of a queen.



The Sea King had been a widower for many years, and his aged mother kept house for him. She was a very wise woman, and exceedingly proud of her high birth; on that account she wore twelve oysters on her tail; while others, also of high rank, were only allowed to wear six. She was, however, deserving of very great praise, especially for her care of the little sea-princesses, her grand-daughters. They were six beautiful children; but the youngest was the prettiest of them all; her skin was as clear and delicate as a rose-leaf, and her eyes as blue as the deepest sea; but, like all the others, she had no feet, and her body ended in a fish's tail. All day long they played in the great halls of the castle, or among the living flowers that grew out of the walls. The large amber windows were open, and the fish swam in, just as the swallows fly into our houses when we open the windows, excepting that the fishes swam up to the princesses, ate out of their hands, and allowed themselves to be stroked. Outside the castle there was a beautiful garden, in which grew bright red and dark blue flowers, and blossoms like flames of

fire; the fruit glittered like gold, and the leaves and stems waved to and fro continually. The earth itself was the finest sand, but blue as the flame of burning sulphur. Over everything lay a peculiar blue radiance, as if it were surrounded by the air from above, through which the blue sky shone, instead of the dark depths of the sea. In calm weather the sun could be seen, looking like a purple flower, with the light streaming from the calyx. Each of the young princesses had a little plot of ground in the garden, where she might dig and plant as she pleased. One arranged her flower-bed into the form of a whale; another thought it better to make hers like the figure of a little mermaid; but that of the youngest was round like the sun, and contained flowers as red as his rays at sunset. She was a strange child, quiet and thoughtful; and while her sisters would be delighted with the wonderful things which they obtained from the wrecks of vessels, she cared for nothing but her pretty red flowers, like the sun, excepting a beautiful marble statue. It was the representation of a handsome boy, carved out of pure white stone, which had fallen to the bottom of the sea from a wreck. She planted by the statue a rose-colored weeping willow. It grew splendidly, and very soon hung its fresh branches over the statue, almost down to the blue sands. The shadow had a violet tint, and waved to and fro like the branches; it seemed as if the crown of the tree and the root were at play, and trying to kiss each other. Nothing gave her so much pleasure as to hear about the world above the sea. She made her old grandmother tell her all she knew of the ships and of the towns, the people and the animals. To her it seemed most wonderful and beautiful to hear that the flowers of the land should have fragrance, and not those below the sea; that the trees of the forest should be green; and that the fishes among the trees could sing so sweetly, that it was quite a pleasure to hear them. Her grandmother called the little birds fishes, or she would not have understood her; for she had never seen birds.

“When you have reached your fifteenth year,” said the grand-mother, “you will have permission to rise up out of the sea, to sit on the rocks in the

moonlight, while the great ships are sailing by; and then you will see both forests and towns.”

In the following year, one of the sisters would be fifteen: but as each was a year younger than the other, the youngest would have to wait five years before her turn came to rise up from the bottom of the ocean, and see the earth as we do. However, each promised to tell the others what she saw on her first visit, and what she thought the most beautiful; for their grandmother could not tell them enough; there were so many things on which they wanted information. None of them longed so much for her turn to come as the youngest, she who had the longest time to wait, and who was so quiet and thoughtful. Many nights she stood by the open window, looking up through the dark blue water, and watching the fish as they splashed about with their fins and tails. She could see the moon and stars shining faintly; but through the water they looked larger than they do to our eyes. When something like a black cloud passed between her and them, she knew that it was either a whale swimming over her head, or a ship full of human beings, who never imagined that a pretty little mermaid was standing beneath them, holding out her white hands towards the keel of their ship.

As soon as the eldest was fifteen, she was allowed to rise to the surface of the ocean. When she came back, she had hundreds of things to talk about; but the most beautiful, she said, was to lie in the moonlight, on a sandbank, in the quiet sea, near the coast, and to gaze on a large town nearby, where the lights were twinkling like hundreds of stars; to listen to the sounds of the music, the noise of carriages, and the voices of human beings, and then to hear the merry bells peal out from the church steeples; and because she could not go near to all those wonderful things, she longed for them more than ever. Oh, did not the youngest sister listen eagerly to all these descriptions? and afterwards, when she stood at the open window looking up through the dark blue water, she thought of the great city, with all its bustle and noise, and even fancied she could hear the sound of the church bells, down in the depths of the sea.

In another year the second sister received permission to rise to the surface of the water, and to swim about where she pleased. She rose just as the sun was setting, and this, she said, was the most beautiful sight of all. The whole sky looked like gold, while violet and rose-colored clouds, which she could not describe, floated over her; and, still more rapidly than the clouds, flew a large flock of wild swans towards the setting sun, looking like a long white veil across the sea. She also swam towards the sun; but it sunk into the waves, and the rosy tints faded from the clouds and from the sea.



The third sister's turn followed; she was the boldest of them all, and she swam up a broad river that emptied itself into the sea. On the banks she saw green hills covered with beautiful vines; palaces and castles peeped out from amid the proud trees of the forest; she heard the birds singing, and the rays of the sun were so powerful that she was obliged often to dive down under the water to cool her burning face. In a narrow creek she found a whole troop of little human children, quite naked, and sporting about in the water; she wanted to play with them, but they fled in a great fright; and then a little black animal came to the water; it was a dog, but she did not know that, for she had never before seen one. This animal barked at her so terribly that she became frightened, and rushed back to the open sea. But she said she should never forget the beautiful forest, the green hills, and the pretty little children who could swim in the water, although they had not fish's tails.

The fourth sister was more timid; she remained in the midst of the sea, but she said it was quite as beautiful there as nearer the land. She could see for so many miles around her, and the sky above looked like a bell of glass. She had seen the ships, but at such a great distance that they looked like sea-gulls. The dolphins sported in the waves, and the great whales spouted water from their nostrils till it seemed as if a hundred fountains were playing in every direction.

The fifth sister's birthday occurred in the winter; so when her turn came, she saw what the others had not seen the first time they went up. The sea looked quite green, and large icebergs were floating about, each like a pearl, she said, but larger and loftier than the churches built by men. They were of the most singular shapes, and glittered like diamonds. She had seated herself upon one of the largest, and let the wind play with her long hair, and she remarked that all the ships sailed by rapidly, and steered as far away as they could from the iceberg, as if they were afraid of it. Towards evening, as the sun went down, dark clouds covered the sky, the thunder rolled and the lightning flashed, and the red light glowed on the icebergs as they rocked and tossed on the heaving sea. On all the ships the sails were reefed with fear and trembling, while she sat calmly on the floating iceberg, watching the blue lightning, as it darted its forked flashes into the sea.

When first the sisters had permission to rise to the surface, they were each delighted with the new and beautiful sights they saw; but now, as grown-up girls, they could go when they pleased, and they had become indifferent about it. They wished themselves back again in the water, and after a month had passed they said it was much more beautiful down below, and pleasanter to be at home. Yet often, in the evening hours, the five sisters would twine their arms round each other, and rise to the surface, in a row. They had more beautiful voices than any human being could have; and before the approach of a storm, and when they expected a ship would be lost, they swam before the vessel, and sang sweetly of the delights to be found in the depths of the sea, and begging the sailors not to fear if they sank to the bottom. But the sailors could not understand the song, they took

it for the howling of the storm. And these things were never to be beautiful for them; for if the ship sank, the men were drowned, and their dead bodies alone reached the palace of the Sea King.

When the sisters rose, arm-in-arm, through the water in this way, their youngest sister would stand quite alone, looking after them, ready to cry, only that the mermaids have no tears, and therefore they suffer more. “Oh, were I but fifteen years old,” said she: “I know that I shall love the world up there, and all the people who live in it.”

At last she reached her fifteenth year. “Well, now, you are grown up,” said the old dowager, her grandmother; “so you must let me adorn you like your other sisters;” and she placed a wreath of white lilies in her hair, and every flower leaf was half a pearl. Then the old lady ordered eight great oysters to attach themselves to the tail of the princess to show her high rank.

“But they hurt me so,” said the little mermaid.

“Pride must suffer pain,” replied the old lady. Oh, how gladly she would have shaken off all this grandeur, and laid aside the heavy wreath! The red flowers in her own garden would have suited her much better, but she could not help herself: so she said, “Farewell,” and rose as lightly as a bubble to the surface of the water. The sun had just set as she raised her head above the waves; but the clouds were tinted with crimson and gold, and through the glimmering twilight beamed the evening star in all its beauty. The sea was calm, and the air mild and fresh. A large ship, with three masts, lay becalmed on the water, with only one sail set; for not a breeze stirred, and the sailors sat idle on deck or amongst the rigging. There was music and song on board; and, as darkness came on, a hundred colored lanterns were lighted, as if the flags of all nations waved in the air. The little mermaid swam close to the cabin windows; and now and then, as the waves lifted her up, she could look in through clear glass window-panes, and see a number of well-dressed people within. Among them was a young prince, the most beautiful of all, with large black eyes; he was sixteen years of age, and his birthday was being kept with much rejoicing. The sailors were dancing on deck, but when the prince came out of the cabin, more than a hundred

rockets rose in the air, making it as bright as day. The little mermaid was so startled that she dived under water; and when she again stretched out her head, it appeared as if all the stars of heaven were falling around her, she had never seen such fireworks before. Great suns spurted fire about, splendid fireflies flew into the blue air, and everything was reflected in the clear, calm sea beneath. The ship itself was so brightly illuminated that all the people, and even the smallest rope, could be distinctly and plainly seen. And how handsome the young prince looked, as he pressed the hands of all present and smiled at them, while the music resounded through the clear night air.

It was very late; yet the little mermaid could not take her eyes from the ship, or from the beautiful prince. The colored lanterns had been extinguished, no more rockets rose in the air, and the cannon had ceased firing; but the sea became restless, and a moaning, grumbling sound could be heard beneath the waves: still the little mermaid remained by the cabin window, rocking up and down on the water, which enabled her to look in. After a while, the sails were quickly unfurled, and the noble ship continued her passage; but soon the waves rose higher, heavy clouds darkened the sky, and lightning appeared in the distance. A dreadful storm was approaching; once more the sails were reefed, and the great ship pursued her flying course over the raging sea. The waves rose mountains high, as if they would have overtopped the mast; but the ship dived like a swan between them, and then rose again on their lofty, foaming crests. To the little mermaid this appeared pleasant sport; not so to the sailors. At length the ship groaned and creaked; the thick planks gave way under the lashing of the sea as it broke over the deck; the mainmast snapped asunder like a reed; the ship lay over on her side; and the water rushed in. The little mermaid now perceived that the crew were in danger; even she herself was obliged to be careful to avoid the beams and planks of the wreck which lay scattered on the water. At one moment it was so pitch dark that she could not see a single object, but a flash of lightning revealed the whole scene; she could see every one who had been on board excepting the prince; when the ship parted, she had seen

him sink into the deep waves, and she was glad, for she thought he would now be with her; and then she remembered that human beings could not live in the water, so that when he got down to her father's palace he would be quite dead. But he must not die. So she swam about among the beams and planks which strewed the surface of the sea, forgetting that they could crush her to pieces. Then she dived deeply under the dark waters, rising and falling with the waves, till at length she managed to reach the young prince, who was fast losing the power of swimming in that stormy sea. His limbs were failing him, his beautiful eyes were closed, and he would have died had not the little mermaid come to his assistance. She held his head above the water, and let the waves drift them where they would.

In the morning the storm had ceased; but of the ship not a single fragment could be seen. The sun rose up red and glowing from the water, and its beams brought back the hue of health to the prince's cheeks; but his eyes remained closed. The mermaid kissed his high, smooth forehead, and stroked back his wet hair; he seemed to her like the marble statue in her little garden, and she kissed him again, and wished that he might live. Presently they came in sight of land; she saw lofty blue mountains, on which the white snow rested as if a flock of swans were lying upon them. Near the coast were beautiful green forests, and close by stood a large building, whether a church or a convent she could not tell. Orange and citron trees grew in the garden, and before the door stood lofty palms. The sea here formed a little bay, in which the water was quite still, but very deep; so she swam with the handsome prince to the beach, which was covered with fine, white sand, and there she laid him in the warm sunshine, taking care to raise his head higher than his body. Then bells sounded in the large white building, and a number of young girls came into the garden. The little mermaid swam out farther from the shore and placed herself between some high rocks that rose out of the water; then she covered her head and neck with the foam of the sea so that her little face might not be seen, and watched to see what would become of the poor prince. She did not wait long before she saw a young girl approach the spot where he lay. She

seemed frightened at first, but only for a moment; then she fetched a number of people, and the mermaid saw that the prince came to life again, and smiled upon those who stood round him. But to her he sent no smile; he knew not that she had saved him. This made her very unhappy, and when he was led away into the great building, she dived down sorrowfully into the water, and returned to her father's castle. She had always been silent and thoughtful, and now she was more so than ever. Her sisters asked her what she had seen during her first visit to the surface of the water; but she would tell them nothing. Many an evening and morning did she rise to the place where she had left the prince. She saw the fruits in the garden ripen till they were gathered, the snow on the tops of the mountains melt away; but she never saw the prince, and therefore she returned home, always more sorrowful than before. It was her only comfort to sit in her own little garden, and fling her arm round the beautiful marble statue which was like the prince; but she gave up tending her flowers, and they grew in wild confusion over the paths, twining their long leaves and stems round the branches of the trees, so that the whole place became dark and gloomy. At length she could bear it no longer, and told one of her sisters all about it. Then the others heard the secret, and very soon it became known to two mermaids whose intimate friend happened to know who the prince was. She had also seen the festival on board ship, and she told them where the prince came from, and where his palace stood.

“Come, little sister,” said the other princesses; then they entwined their arms and rose up in a long row to the surface of the water, close by the spot where they knew the prince's palace stood. It was built of bright yellow shining stone, with long flights of marble steps, one of which reached quite down to the sea. Splendid gilded cupolas rose over the roof, and between the pillars that surrounded the whole building stood life-like statues of marble. Through the clear crystal of the lofty windows could be seen noble rooms, with costly silk curtains and hangings of tapestry; while the walls were covered with beautiful paintings which were a pleasure to look at. In the centre of the largest saloon a fountain threw its sparkling jets high up

into the glass cupola of the ceiling, through which the sun shone down upon the water and upon the beautiful plants growing round the basin of the fountain. Now that she knew where he lived, she spent many an evening and many a night on the water near the palace. She would swim much nearer the shore than any of the others ventured to do; indeed once she went quite up the narrow channel under the marble balcony, which threw a broad shadow on the water. Here she would sit and watch the young prince, who thought himself quite alone in the bright moonlight. She saw him many times of an evening sailing in a pleasant boat, with music playing and flags waving. She peeped out from among the green rushes, and if the wind caught her long silvery-white veil, those who saw it believed it to be a swan, spreading out its wings. On many a night, too, when the fishermen, with their torches, were out at sea, she heard them relate so many good things about the doings of the young prince, that she was glad she had saved his life when he had been tossed about half-dead on the waves. And she remembered that his head had rested on her bosom, and how heartily she had kissed him; but he knew nothing of all this, and could not even dream of her. She grew more and more fond of human beings, and wished more and more to be able to wander about with those whose world seemed to be so much larger than her own. They could fly over the sea in ships, and mount the high hills which were far above the clouds; and the lands they possessed, their woods and their fields, stretched far away beyond the reach of her sight. There was so much that she wished to know, and her sisters were unable to answer all her questions. Then she applied to her old grandmother, who knew all about the upper world, which she very rightly called the lands above the sea.

“If human beings are not drowned,” asked the little mermaid, “can they live forever? do they never die as we do here in the sea?”

“Yes,” replied the old lady, “they must also die, and their term of life is even shorter than ours. We sometimes live to three hundred years, but when we cease to exist here we only become the foam on the surface of the water, and we have not even a grave down here of those we love. We have not

immortal souls, we shall never live again; but, like the green sea-weed, when once it has been cut off, we can never flourish more. Human beings, on the contrary, have a soul which lives forever, lives after the body has been turned to dust. It rises up through the clear, pure air beyond the glittering stars. As we rise out of the water, and behold all the land of the earth, so do they rise to unknown and glorious regions which we shall never see.”

“Why have not we an immortal soul?” asked the little mermaid mournfully; “I would give gladly all the hundreds of years that I have to live, to be a human being only for one day, and to have the hope of knowing the happiness of that glorious world above the stars.”

“You must not think of that,” said the old woman; “we feel ourselves to be much happier and much better off than human beings.”

“So I shall die,” said the little mermaid, “and as the foam of the sea I shall be driven about never again to hear the music of the waves, or to see the pretty flowers nor the red sun. Is there anything I can do to win an immortal soul?”

“No,” said the old woman, “unless a man were to love you so much that you were more to him than his father or mother; and if all his thoughts and all his love were fixed upon you, and the priest placed his right hand in yours, and he promised to be true to you here and hereafter, then his soul would glide into your body and you would obtain a share in the future happiness of mankind. He would give a soul to you and retain his own as well; but this can never happen. Your fish’s tail, which amongst us is considered so beautiful, is thought on earth to be quite ugly; they do not know any better, and they think it necessary to have two stout props, which they call legs, in order to be handsome.”

Then the little mermaid sighed, and looked sorrowfully at her fish’s tail. “Let us be happy,” said the old lady, “and dart and spring about during the three hundred years that we have to live, which is really quite long enough;

after that we can rest ourselves all the better. This evening we are going to have a court ball.”

It is one of those splendid sights which we can never see on earth. The walls and the ceiling of the large ball-room were of thick, but transparent crystal. May hundreds of colossal shells, some of a deep red, others of a grass green, stood on each side in rows, with blue fire in them, which lighted up the whole saloon, and shone through the walls, so that the sea was also illuminated. Innumerable fishes, great and small, swam past the crystal walls; on some of them the scales glowed with a purple brilliancy, and on others they shone like silver and gold. Through the halls flowed a broad stream, and in it danced the mermen and the mermaids to the music of their own sweet singing. No one on earth has such a lovely voice as theirs. The little mermaid sang more sweetly than them all. The whole court applauded her with hands and tails; and for a moment her heart felt quite gay, for she knew she had the loveliest voice of any on earth or in the sea. But she soon thought again of the world above her, for she could not forget the charming prince, nor her sorrow that she had not an immortal soul like his; therefore she crept away silently out of her father’s palace, and while everything within was gladness and song, she sat in her own little garden sorrowful and alone. Then she heard the bugle sounding through the water, and thought-”He is certainly sailing above, he on whom my wishes depend, and in whose hands I should like to place the happiness of my life. I will venture all for him, and to win an immortal soul, while my sisters are dancing in my father’s palace, I will go to the sea witch, of whom I have always been so much afraid, but she can give me counsel and help.”

And then the little mermaid went out from her garden, and took the road to the foaming whirlpools, behind which the sorceress lived. She had never been that way before: neither flowers nor grass grew there; nothing but bare, gray, sandy ground stretched out to the whirlpool, where the water, like foaming mill-wheels, whirled round everything that it seized, and cast it into the fathomless deep. Through the midst of these crushing whirlpools the little mermaid was obliged to pass, to reach the dominions of the sea

witch; and also for a long distance the only road lay right across a quantity of warm, bubbling mire, called by the witch her turfmoor. Beyond this stood her house, in the centre of a strange forest, in which all the trees and flowers were polypi, half animals and half plants; they looked like serpents with a hundred heads growing out of the ground. The branches were long slimy arms, with fingers like flexible worms, moving limb after limb from the root to the top. All that could be reached in the sea they seized upon, and held fast, so that it never escaped from their clutches. The little mermaid was so alarmed at what she saw, that she stood still, and her heart beat with fear, and she was very nearly turning back; but she thought of the prince, and of the human soul for which she longed, and her courage returned. She fastened her long flowing hair round her head, so that the polypi might not seize hold of it. She laid her hands together across her bosom, and then she darted forward as a fish shoots through the water, between the supple arms and fingers of the ugly polypi, which were stretched out on each side of her. She saw that each held in its grasp something it had seized with its numerous little arms, as if they were iron bands. The white skeletons of human beings who had perished at sea, and had sunk down into the deep waters, skeletons of land animals, oars, rudders, and chests of ships were lying tightly grasped by their clinging arms; even a little mermaid, whom they had caught and strangled; and this seemed the most shocking of all to the little princess.

She now came to a space of marshy ground in the wood, where large, fat water-snakes were rolling in the mire, and showing their ugly, drab-colored bodies. In the midst of this spot stood a house, built with the bones of shipwrecked human beings. There sat the sea witch, allowing a toad to eat from her mouth, just as people sometimes feed a canary with a piece of sugar. She called the ugly water-snakes her little chickens, and allowed them to crawl all over her bosom.

“I know what you want,” said the sea witch; “it is very stupid of you, but you shall have your way, and it will bring you to sorrow, my pretty princess. You want to get rid of your fish’s tail, and to have two supports instead of it,

like human beings on earth, so that the young prince may fall in love with you, and that you may have an immortal soul.” And then the witch laughed so loud and disgustingly, that the toad and the snakes fell to the ground, and lay there wriggling about. “You are but just in time,” said the witch; “for after sunrise to-morrow I should not be able to help you till the end of another year. I will prepare a draught for you, with which you must swim to land tomorrow before sunrise, and sit down on the shore and drink it. Your tail will then disappear, and shrink up into what mankind calls legs, and you will feel great pain, as if a sword were passing through you. But all who see you will say that you are the prettiest little human being they ever saw. You will still have the same floating gracefulness of movement, and no dancer will ever tread so lightly; but at every step you take it will feel as if you were treading upon sharp knives, and that the blood must flow. If you will bear all this, I will help you.”

“Yes, I will,” said the little princess in a trembling voice, as she thought of the prince and the immortal soul.

“But think again,” said the witch; “for when once your shape has become like a human being, you can no more be a mermaid. You will never return through the water to your sisters, or to your father’s palace again; and if you do not win the love of the prince, so that he is willing to forget his father and mother for your sake, and to love you with his whole soul, and allow the priest to join your hands that you may be man and wife, then you will never have an immortal soul. The first morning after he marries another your heart will break, and you will become foam on the crest of the waves.”

“I will do it,” said the little mermaid, and she became pale as death.

“But I must be paid also,” said the witch, “and it is not a trifle that I ask. You have the sweetest voice of any who dwell here in the depths of the sea, and you believe that you will be able to charm the prince with it also, but this voice you must give to me; the best thing you possess will I have for the price of my draught. My own blood must be mixed with it, that it may be as sharp as a two-edged sword.”

“But if you take away my voice,” said the little mermaid, “what is left for me?”

“Your beautiful form, your graceful walk, and your expressive eyes; surely with these you can enchain a man’s heart. Well, have you lost your courage? Put out your little tongue that I may cut it off as my payment; then you shall have the powerful draught.”

“It shall be,” said the little mermaid.

Then the witch placed her cauldron on the fire, to prepare the magic draught.

“Cleanliness is a good thing,” said she, scouring the vessel with snakes, which she had tied together in a large knot; then she pricked herself in the breast, and let the black blood drop into it. The steam that rose formed itself into such horrible shapes that no one could look at them without fear. Every moment the witch threw something else into the vessel, and when it began to boil, the sound was like the weeping of a crocodile. When at last the magic draught was ready, it looked like the clearest water. “There it is for you,” said the witch. Then she cut off the mermaid’s tongue, so that she became dumb, and would never again speak or sing. “If the polypi should seize hold of you as you return through the wood,” said the witch, “throw over them a few drops of the potion, and their fingers will be torn into a thousand pieces.” But the little mermaid had no occasion to do this, for the polypi sprang back in terror when they caught sight of the glittering draught, which shone in her hand like a twinkling star.



So she passed quickly through the wood and the marsh, and between the rushing whirlpools. She saw that in her father's palace the torches in the ballroom were extinguished, and all within asleep; but she did not venture to go in to them, for now she was dumb and going to leave them forever, she felt as if her heart would break. She stole into the garden, took a flower from the flower-beds of each of her sisters, kissed her hand a thousand times towards the palace, and then rose up through the dark blue waters. The sun had not risen when she came in sight of the prince's palace, and approached the beautiful marble steps, but the moon shone clear and bright. Then the little mermaid drank the magic draught, and it seemed as if a two-edged sword went through her delicate body: she fell into a swoon, and lay like one dead. When the sun arose and shone over the sea, she recovered, and felt a sharp pain; but just before her stood the handsome young prince. He fixed his coal-black eyes upon her so earnestly that she cast down her own, and then became aware that her fish's tail was gone, and that she had

as pretty a pair of white legs and tiny feet as any little maiden could have; but she had no clothes, so she wrapped herself in her long, thick hair. The prince asked her who she was, and where she came from, and she looked at him mildly and sorrowfully with her deep blue eyes; but she could not speak. Every step she took was as the witch had said it would be, she felt as if treading upon the points of needles or sharp knives; but she bore it willingly, and stepped as lightly by the prince's side as a soap-bubble, so that he and all who saw her wondered at her graceful-swaying movements. She was very soon arrayed in costly robes of silk and muslin, and was the most beautiful creature in the palace; but she was dumb, and could neither speak nor sing.

Beautiful female slaves, dressed in silk and gold, stepped forward and sang before the prince and his royal parents: one sang better than all the others, and the prince clapped his hands and smiled at her. This was great sorrow to the little mermaid; she knew how much more sweetly she herself could sing once, and she thought, "Oh if he could only know that! I have given away my voice forever, to be with him."

The slaves next performed some pretty fairy-like dances, to the sound of beautiful music. Then the little mermaid raised her lovely white arms, stood on the tips of her toes, and glided over the floor, and danced as no one yet had been able to dance. At each moment her beauty became more revealed, and her expressive eyes appealed more directly to the heart than the songs of the slaves. Every one was enchanted, especially the prince, who called her his little foundling; and she danced again quite readily, to please him, though each time her foot touched the floor it seemed as if she trod on sharp knives.

The prince said she should remain with him always, and she received permission to sleep at his door, on a velvet cushion. He had a page's dress made for her, that she might accompany him on horseback. They rode together through the sweet-scented woods, where the green boughs touched their shoulders, and the little birds sang among the fresh leaves. She climbed with the prince to the tops of high mountains; and although her

tender feet bled so that even her steps were marked, she only laughed, and followed him till they could see the clouds beneath them looking like a flock of birds travelling to distant lands. While at the prince's palace, and when all the household were asleep, she would go and sit on the broad marble steps; for it eased her burning feet to bathe them in the cold seawater; and then she thought of all those below in the deep.

Once during the night her sisters came up arm-in-arm, singing sorrowfully, as they floated on the water. She beckoned to them, and then they recognized her, and told her how she had grieved them. After that, they came to the same place every night; and once she saw in the distance her old grandmother, who had not been to the surface of the sea for many years, and the old Sea King, her father, with his crown on his head. They stretched out their hands towards her, but they did not venture so near the land as her sisters did.

As the days passed, she loved the prince more fondly, and he loved her as he would love a little child, but it never came into his head to make her his wife; yet, unless he married her, she could not receive an immortal soul; and, on the morning after his marriage with another, she would dissolve into the foam of the sea.

"Do you not love me the best of them all?" the eyes of the little mermaid seemed to say, when he took her in his arms, and kissed her fair forehead.

"Yes, you are dear to me," said the prince; "for you have the best heart, and you are the most devoted to me; you are like a young maiden whom I once saw, but whom I shall never meet again. I was in a ship that was wrecked, and the waves cast me ashore near a holy temple, where several young maidens performed the service. The youngest of them found me on the shore, and saved my life. I saw her but twice, and she is the only one in the world whom I could love; but you are like her, and you have almost driven her image out of my mind. She belongs to the holy temple, and my good fortune has sent you to me instead of her; and we will never part."

“Ah, he knows not that it was I who saved his life,” thought the little mermaid. “I carried him over the sea to the wood where the temple stands: I sat beneath the foam, and watched till the human beings came to help him. I saw the pretty maiden that he loves better than he loves me;” and the mermaid sighed deeply, but she could not shed tears. “He says the maiden belongs to the holy temple, therefore she will never return to the world. They will meet no more: while I am by his side, and see him every day. I will take care of him, and love him, and give up my life for his sake.”

Very soon it was said that the prince must marry, and that the beautiful daughter of a neighboring king would be his wife, for a fine ship was being fitted out. Although the prince gave out that he merely intended to pay a visit to the king, it was generally supposed that he really went to see his daughter. A great company were to go with him. The little mermaid smiled, and shook her head. She knew the prince’s thoughts better than any of the others.

“I must travel,” he had said to her; “I must see this beautiful princess; my parents desire it; but they will not oblige me to bring her home as my bride. I cannot love her; she is not like the beautiful maiden in the temple, whom you resemble. If I were forced to choose a bride, I would rather choose you, my dumb foundling, with those expressive eyes.” And then he kissed her rosy mouth, played with her long waving hair, and laid his head on her heart, while she dreamed of human happiness and an immortal soul. “You are not afraid of the sea, my dumb child,” said he, as they stood on the deck of the noble ship which was to carry them to the country of the neighboring king. And then he told her of storm and of calm, of strange fishes in the deep beneath them, and of what the divers had seen there; and she smiled at his descriptions, for she knew better than any one what wonders were at the bottom of the sea.

In the moonlight, when all on board were asleep, excepting the man at the helm, who was steering, she sat on the deck, gazing down through the clear water. She thought she could distinguish her father’s castle, and upon it her aged grandmother, with the silver crown on her head, looking through the

rushing tide at the keel of the vessel. Then her sisters came up on the waves, and gazed at her mournfully, wringing their white hands. She beckoned to them, and smiled, and wanted to tell them how happy and well off she was; but the cabin-boy approached, and when her sisters dived down he thought it was only the foam of the sea which he saw.

The next morning the ship sailed into the harbor of a beautiful town belonging to the king whom the prince was going to visit. The church bells were ringing, and from the high towers sounded a flourish of trumpets; and soldiers, with flying colors and glittering bayonets, lined the rocks through which they passed. Every day was a festival; balls and entertainments followed one another.

But the princess had not yet appeared. People said that she was being brought up and educated in a religious house, where she was learning every royal virtue. At last she came. Then the little mermaid, who was very anxious to see whether she was really beautiful, was obliged to acknowledge that she had never seen a more perfect vision of beauty. Her skin was delicately fair, and beneath her long dark eye-lashes her laughing blue eyes shone with truth and purity.

“It was you,” said the prince, “who saved my life when I lay dead on the beach,” and he folded his blushing bride in his arms. “Oh, I am too happy,” said he to the little mermaid; “my fondest hopes are all fulfilled. You will rejoice at my happiness; for your devotion to me is great and sincere.”

The little mermaid kissed his hand, and felt as if her heart were already broken. His wedding morning would bring death to her, and she would change into the foam of the sea. All the church bells rung, and the heralds rode about the town proclaiming the betrothal. Perfumed oil was burning in costly silver lamps on every altar. The priests waved the censers, while the bride and bridegroom joined their hands and received the blessing of the bishop. The little mermaid, dressed in silk and gold, held up the bride’s train; but her ears heard nothing of the festive music, and her eyes saw not the holy ceremony; she thought of the night of death which was coming to her, and of all she had lost in the world. On the same evening the bride and

bridegroom went on board ship; cannons were roaring, flags waving, and in the centre of the ship a costly tent of purple and gold had been erected. It contained elegant couches, for the reception of the bridal pair during the night. The ship, with swelling sails and a favorable wind, glided away smoothly and lightly over the calm sea. When it grew dark a number of colored lamps were lit, and the sailors danced merrily on the deck. The little mermaid could not help thinking of her first rising out of the sea, when she had seen similar festivities and joys; and she joined in the dance, poised herself in the air as a swallow when he pursues his prey, and all present cheered her with wonder. She had never danced so elegantly before. Her tender feet felt as if cut with sharp knives, but she cared not for it; a sharper pang had pierced through her heart. She knew this was the last evening she should ever see the prince, for whom she had forsaken her kindred and her home; she had given up her beautiful voice, and suffered unheard-of pain daily for him, while he knew nothing of it. This was the last evening that she would breathe the same air with him, or gaze on the starry sky and the deep sea; an eternal night, without a thought or a dream, awaited her: she had no soul and now she could never win one. All was joy and gayety on board ship till long after midnight; she laughed and danced with the rest, while the thoughts of death were in her heart. The prince kissed his beautiful bride, while she played with his raven hair, till they went arm-in-arm to rest in the splendid tent. Then all became still on board the ship; the helmsman, alone awake, stood at the helm. The little mermaid leaned her white arms on the edge of the vessel, and looked towards the east for the first blush of morning, for that first ray of dawn that would bring her death. She saw her sisters rising out of the flood: they were as pale as herself; but their long beautiful hair waved no more in the wind, and had been cut off.

“We have given our hair to the witch,” said they, “to obtain help for you, that you may not die to-night. She has given us a knife: here it is, see it is very sharp. Before the sun rises you must plunge it into the heart of the prince; when the warm blood falls upon your feet they will grow together again, and form into a fish’s tail, and you will be once more a mermaid, and

return to us to live out your three hundred years before you die and change into the salt sea foam. Haste, then; he or you must die before sunrise. Our old grandmother moans so for you, that her white hair is falling off from sorrow, as ours fell under the witch's scissors. Kill the prince and come back; hasten: do you not see the first red streaks in the sky? In a few minutes the sun will rise, and you must die." And then they sighed deeply and mournfully, and sank down beneath the waves.

The little mermaid drew back the crimson curtain of the tent, and beheld the fair bride with her head resting on the prince's breast. She bent down and kissed his fair brow, then looked at the sky on which the rosy dawn grew brighter and brighter; then she glanced at the sharp knife, and again fixed her eyes on the prince, who whispered the name of his bride in his dreams. She was in his thoughts, and the knife trembled in the hand of the little mermaid: then she flung it far away from her into the waves; the water turned red where it fell, and the drops that spurted up looked like blood. She cast one more lingering, half-fainting glance at the prince, and then threw herself from the ship into the sea, and thought her body was dissolving into foam. The sun rose above the waves, and his warm rays fell on the cold foam of the little mermaid, who did not feel as if she were dying. She saw the bright sun, and all around her floated hundreds of transparent beautiful beings; she could see through them the white sails of the ship, and the red clouds in the sky; their speech was melodious, but too ethereal to be heard by mortal ears, as they were also unseen by mortal eyes. The little mermaid perceived that she had a body like theirs, and that she continued to rise higher and higher out of the foam. "Where am I?" asked she, and her voice sounded ethereal, as the voice of those who were with her; no earthly music could imitate it.



“Among the daughters of the air,” answered one of them. “A mermaid has not an immortal soul, nor can she obtain one unless she wins the love of a human being. On the power of another hangs her eternal destiny. But the daughters of the air, although they do not possess an immortal soul, can, by their good deeds, procure one for themselves. We fly to warm countries, and cool the sultry air that destroys mankind with the pestilence. We carry the perfume of the flowers to spread health and restoration. After we have striven for three hundred years to all the good in our power, we receive an immortal soul and take part in the happiness of mankind. You, poor little mermaid, have tried with your whole heart to do as we are doing; you have suffered and endured and raised yourself to the spirit-world by your good deeds; and now, by striving for three hundred years in the same way, you may obtain an immortal soul.”

The little mermaid lifted her glorified eyes towards the sun, and felt them, for the first time, filling with tears. On the ship, in which she had left the prince, there were life and noise; she saw him and his beautiful bride searching for her; sorrowfully they gazed at the pearly foam, as if they knew she had thrown herself into the waves. Unseen she kissed the forehead of her bride, and fanned the prince, and then mounted with the other children of the air to a rosy cloud that floated through the aether.

“After three hundred years, thus shall we float into the kingdom of heaven,” said she. “And we may even get there sooner,” whispered one of

her companions. “Unseen we can enter the houses of men, where there are children, and for every day on which we find a good child, who is the joy of his parents and deserves their love, our time of probation is shortened. The child does not know, when we fly through the room, that we smile with joy at his good conduct, for we can count one year less of our three hundred years. But when we see a naughty or a wicked child, we shed tears of sorrow, and for every tear a day is added to our time of trial!”

The Old House

(1848)

>>> Vietnamese Version

A very old house stood once in a street with several that were quite new and clean. The date of its erection had been carved on one of the beams, and surrounded by scrolls formed of tulips and hop-tendrils; by this date it could be seen that the old house was nearly three hundred years old. Verses too were written over the windows in old-fashioned letters, and grotesque faces, curiously carved, grinned at you from under the cornices. One story projected a long way over the other, and under the roof ran a leaden gutter, with a dragon's head at the end. The rain was intended to pour out at the dragon's mouth, but it ran out of his body instead, for there was a hole in the gutter. The other houses in the street were new and well built, with large window panes and smooth walls. Any one could see they had nothing to do with the old house. Perhaps they thought, "How long will that heap of rubbish remain here to be a disgrace to the whole street. The parapet projects so far forward that no one can see out of our windows what is going on in that direction. The stairs are as broad as the staircase of a castle, and as steep as if they led to a church-tower. The iron railing looks like the gate of a cemetery, and there are brass knobs upon it. It is really too ridiculous."

Opposite to the old house were more nice new houses, which had just the same opinion as their neighbors.

At the window of one of them sat a little boy with fresh rosy cheeks, and clear sparkling eyes, who was very fond of the old house, in sunshine or in moonlight. He would sit and look at the wall from which the plaster had in some places fallen off, and fancy all sorts of scenes which had been in former times. How the street must have looked when the houses had all gable roofs, open staircases, and gutters with dragons at the spout. He could

even see soldiers walking about with halberds. Certainly it was a very good house to look at for amusement.

An old man lived in it, who wore knee-breeches, a coat with large brass buttons, and a wig, which any one could see was a real wig. Every morning an old man came to clean the rooms, and to wait upon him, otherwise the old man in the knee-breeches would have been quite alone in the house. Sometimes he came to one of the windows and looked out; then the little boy nodded to him, and the old man nodded back again, till they became acquainted, and were friends, although they had never spoken to each other; but that was of no consequence.

The little boy one day heard his parents say, “The old man opposite is very well off, but is terribly lonely.” The next Sunday morning the little boy wrapped something in a piece of paper and took it to the door of the old house, and said to the attendant who waited upon the old man, “Will you please give this from me to the gentleman who lives here; I have two tin soldiers, and this is one of them, and he shall have it, because I know he is terribly lonely.”

And the old attendant nodded and looked very pleased, and then he carried the tin soldier into the house.

Afterwards he was sent over to ask the little boy if he would not like to pay a visit himself. His parents gave him permission, and so it was that he gained admission to the old house.

The brassy knobs on the railings shone more brightly than ever, as if they had been polished on account of his visit; and on the door were carved trumpeters standing in tulips, and it seemed as if they were blowing with all their might, their cheeks were so puffed out. “Tanta-ra-ra, the little boy is coming; Tanta-ra-ra, the little boy is coming.”

Then the door opened. All round the hall hung old portraits of knights in armor, and ladies in silk gowns; and the armor rattled, and the silk dresses rustled. Then came a staircase which went up a long way, and then came down a little way and led to a balcony, which was in a very ruinous state.

There were large holes and long cracks, out of which grew grass and leaves, indeed the whole balcony, the courtyard, and the walls were so overgrown with green that they looked like a garden. In the balcony stood flower-pots, on which were heads having asses' ears, but the flowers in them grew just as they pleased. In one pot pinks were growing all over the sides, at least the green leaves were shooting forth stalk and stem, and saying as plainly as they could speak, "The air has fanned me, the sun has kissed me, and I am promised a little flower for next Sunday-really for next Sunday."

Then they entered a room in which the walls were covered with leather, and the leather had golden flowers stamped upon it.

"Gilding will fade in damp weather,

To endure, there is nothing like leather,"

said the walls. Chairs handsomely carved, with elbows on each side, and with very high backs, stood in the room, and as they creaked they seemed to say, "Sit down. Oh dear, how I am creaking. I shall certainly have the gout like the old cupboard. Gout in my back, ugh."

And then the little boy entered the room where the old man sat.

"Thank you for the tin soldier my little friend," said the old man, "and thank you also for coming to see me."

"Thanks, thanks," or "Creak, creak," said all the furniture.

There was so much that the pieces of furniture stood in each other's way to get a sight of the little boy.

On the wall near the centre of the room hung the picture of a beautiful lady, young and gay, dressed in the fashion of the olden times, with powdered hair, and a full, stiff skirt. She said neither "thanks" nor "creak," but she looked down upon the little boy with her mild eyes; and then he said to the old man,

"Where did you get that picture?"

“From the shop opposite,” he replied. “Many portraits hang there that none seem to trouble themselves about. The persons they represent have been dead and buried long since. But I knew this lady many years ago, and she has been dead nearly half a century.”

Under a glass beneath the picture hung a nosegay of withered flowers, which were no doubt half a century old too, at least they appeared so.

And the pendulum of the old clock went to and fro, and the hands turned round; and as time passed on, everything in the room grew older, but no one seemed to notice it.

“They say at home,” said the little boy, “that you are very lonely.”

“Oh,” replied the old man, “I have pleasant thoughts of all that has passed, recalled by memory; and now you are come to visit me, and that is very pleasant.”

Then he took from the book-case, a book full of pictures representing long processions of wonderful coaches, such as are never seen at the present time. Soldiers like the knave of clubs, and citizens with waving banners. The tailors had a flag with a pair of scissors supported by two lions, and on the shoemakers’ flag there were not boots, but an eagle with two heads, for the shoemakers must have everything arranged so that they can say, “This is a pair.” What a picture-book it was; and then the old man went into another room to fetch apples and nuts. It was very pleasant, certainly, to be in that old house.

“I cannot endure it,” said the tin soldier, who stood on a shelf, “it is so lonely and dull here. I have been accustomed to live in a family, and I cannot get used to this life. I cannot bear it. The whole day is long enough, but the evening is longer. It is not here like it was in your house opposite, when your father and mother talked so cheerfully together, while you and all the dear children made such a delightful noise. No, it is all lonely in the old man’s house. Do you think he gets any kisses? Do you think he ever has friendly looks, or a Christmas tree? He will have nothing now but the grave. Oh, I cannot bear it.”

“You must not look only on the sorrowful side,” said the little boy; “I think everything in this house is beautiful, and all the old pleasant thoughts come back here to pay visits.”

“Ah, but I never see any, and I don’t know them,” said the tin soldier, “and I cannot bear it.”

“You must bear it,” said the little boy. Then the old man came back with a pleasant face; and brought with him beautiful preserved fruits, as well as apples and nuts; and the little boy thought no more of the tin soldier. How happy and delighted the little boy was; and after he returned home, and while days and weeks passed, a great deal of nodding took place from one house to the other, and then the little boy went to pay another visit. The carved trumpeters blew “Tanta-ra-ra. There is the little boy. Tanta-ra-ra.” The swords and armor on the old knight’s pictures rattled. The silk dresses rustled, the leather repeated its rhyme, and the old chairs had the gout in their backs, and cried, “Creak;” it was all exactly like the first time; for in that house, one day and one hour were just like another. “I cannot bear it any longer,” said the tin soldier; “I have wept tears of tin, it is so melancholy here. Let me go to the wars, and lose an arm or a leg, that would be some change; I cannot bear it. Now I know what it is to have visits from one’s old recollections, and all they bring with them. I have had visits from mine, and you may believe me it is not altogether pleasant. I was very nearly jumping from the shelf. I saw you all in your house opposite, as if you were really present. It was Sunday morning, and you children stood round the table, singing the hymn that you sing every morning. You were standing quietly, with your hands folded, and your father and mother. You were standing quietly, with your hands folded, and your father and mother were looking just as serious, when the door opened, and your little sister Maria, who is not two years old, was brought into the room. You know she always dances when she hears music and singing of any sort; so she began to dance immediately, although she ought not to have done so, but she could not get into the right time because the tune was so slow; so she stood first on one leg and then on the other, and bent her head very low, but it would

not suit the music. You all stood looking very grave, although it was very difficult to do so, but I laughed so to myself that I fell down from the table, and got a bruise, which is there still; I know it was not right to laugh. So all this, and everything else that I have seen, keeps running in my head, and these must be the old recollections that bring so many thoughts with them. Tell me whether you still sing on Sundays, and tell me about your little sister Maria, and how my old comrade is, the other tin soldier. Ah, really he must be very happy; I cannot endure this life.”

“You are given away,” said the little boy; “you must stay. Don’t you see that?” Then the old man came in, with a box containing many curious things to show him. Rouge-pots, scent-boxes, and old cards, so large and so richly gilded, that none are ever seen like them in these days. And there were smaller boxes to look at, and the piano was opened, and inside the lid were painted landscapes. But when the old man played, the piano sounded quite out of tune. Then he looked at the picture he had bought at the broker’s, and his eyes sparkled brightly as he nodded at it, and said, “Ah, she could sing that tune.”

“I will go to the wars! I will go to the wars!” cried the tin soldier as loud as he could, and threw himself down on the floor. Where could he have fallen? The old man searched, and the little boy searched, but he was gone, and could not be found. “I shall find him again,” said the old man, but he did not find him. The boards of the floor were open and full of holes. The tin soldier had fallen through a crack between the boards, and lay there now in an open grave. The day went by, and the little boy returned home; the week passed, and many more weeks. It was winter, and the windows were quite frozen, so the little boy was obliged to breathe on the panes, and rub a hole to peep through at the old house. Snow drifts were lying in all the scrolls and on the inscriptions, and the steps were covered with snow as if no one were at home. And indeed nobody was home, for the old man was dead. In the evening, a hearse stopped at the door, and the old man in his coffin was placed in it. He was to be taken to the country to be buried there in his own grave; so they carried him away; no one followed him, for all his

friends were dead; and the little boy kissed his hand to the coffin as the hearse moved away with it. A few days after, there was an auction at the old house, and from his window the little boy saw the people carrying away the pictures of old knights and ladies, the flower-pots with the long ears, the old chairs, and the cup-boards. Some were taken one way, some another. Her portrait, which had been bought at the picture dealer's, went back again to his shop, and there it remained, for no one seemed to know her, or to care for the old picture. In the spring; they began to pull the house itself down; people called it complete rubbish. From the street could be seen the room in which the walls were covered with leather, ragged and torn, and the green in the balcony hung straggling over the beams; they pulled it down quickly, for it looked ready to fall, and at last it was cleared away altogether. "What a good riddance," said the neighbors' houses. Very shortly, a fine new house was built farther back from the road; it had lofty windows and smooth walls, but in front, on the spot where the old house really stood, a little garden was planted, and wild vines grew up over the neighboring walls; in front of the garden were large iron railings and a great gate, which looked very stately. People used to stop and peep through the railings. The sparrows assembled in dozens upon the wild vines, and chattered all together as loud as they could, but not about the old house; none of them could remember it, for many years had passed by, so many indeed, that the little boy was now a man, and a really good man too, and his parents were very proud of him. He was just married, and had come, with his young wife, to reside in the new house with the garden in front of it, and now he stood there by her side while she planted a field flower that she thought very pretty. She was planting it herself with her little hands, and pressing down the earth with her fingers. "Oh dear, what was that?" she exclaimed, as something pricked her. Out of the soft earth something was sticking up. It was-only think! -it was really the tin soldier, the very same which had been lost up in the old man's room, and had been hidden among old wood and rubbish for a long time, till it sunk into the earth, where it must have been for many years. And the young wife wiped the soldier, first with a green leaf, and then with her fine pocket-handkerchief, that smelt of such

beautiful perfume. And the tin soldier felt as if he was recovering from a fainting fit. "Let me see him," said the young man, and then he smiled and shook his head, and said, "It can scarcely be the same, but it reminds me of something that happened to one of my tin soldiers when I was a little boy." And then he told his wife about the old house and the old man, and of the tin soldier which he had sent across, because he thought the old man was lonely; and he related the story so clearly that tears came into the eyes of the young wife for the old house and the old man. "It is very likely that this is really the same soldier," said she, and I will take care of him, and always remember what you have told me; but some day you must show me the old man's grave."

"I don't know where it is," he replied; "no one knows. All his friends are dead; no one took care of him, and I was only a little boy."

"Oh, how dreadfully lonely he must have been," said she.

"Yes, terribly lonely," cried the tin soldier; "still it is delightful not to be forgotten."

"Delightful indeed," cried a voice quite near to them; no one but the tin soldier saw that it came from a rag of the leather which hung in tatters; it had lost all its gilding, and looked like wet earth, but it had an opinion, and it spoke it thus:-

"Gilding will fade in damp weather,

To endure, there is nothing like leather."

But the tin soldier did not believe any such thing.

The Shepherdess and the Sweep

(1845)

>>> Vietnamese Version

Have you ever seen an old wooden cupboard quite black with age, and ornamented with carved foliage and curious figures? Well, just such a cupboard stood in a parlor, and had been left to the family as a legacy by the great-grandmother. It was covered from top to bottom with carved roses and tulips; the most curious scrolls were drawn upon it, and out of them peeped little stags' heads, with antlers. In the middle of the cupboard door was the carved figure of a man most ridiculous to look at. He grinned at you, for no one could call it laughing. He had goat's legs, little horns on his head, and a long beard; the children in the room always called him, "Major general-field-sergeant-commander Billy-goat's-legs." It was certainly a very difficult name to pronounce, and there are very few who ever receive such a title, but then it seemed wonderful how he came to be carved at all; yet there he was, always looking at the table under the looking-glass, where stood a very pretty little shepherdess made of china. Her shoes were gilt, and her dress had a red rose or an ornament. She wore a hat, and carried a crook, that were both gilded, and looked very bright and pretty. Close by her side stood a little chimney-sweep, as black as coal, and also made of china. He was, however, quite as clean and neat as any other china figure; he only represented a black chimney-sweep, and the china workers might just as well have made him a prince, had they felt inclined to do so. He stood holding his ladder quite handily, and his face was as fair and rosy as a girl's; indeed, that was rather a mistake, it should have had some black marks on it. He and the shepherdess had been placed close together, side by side; and, being so placed, they became engaged to each other, for they were very well suited, being both made of the same sort of china, and being equally fragile. Close to them stood another figure, three times as large as they were, and also made of china. He was an old Chinaman, who could nod his head, and used to pretend that he was the grandfather of the

shepherdess, although he could not prove it. He however assumed authority over her, and therefore when “Major-general-field-sergeant-commander Billy-goat’s-legs” asked for the little shepherdess to be his wife, he nodded his head to show that he consented. “You will have a husband,” said the old Chinaman to her, “who I really believe is made of mahogany. He will make you a lady of Major-general-field-sergeant-commander Billy-goat’s-legs. He has the whole cupboard full of silver plate, which he keeps locked up in secret drawers.”

“I won’t go into the dark cupboard,” said the little shepherdess. “I have heard that he has eleven china wives there already.”

“Then you shall be the twelfth,” said the old Chinaman. “To-night as soon as you hear a rattling in the old cupboard, you shall be married, as true as I am a Chinaman;” and then he nodded his head and fell asleep.

Then the little shepherdess cried, and looked at her sweetheart, the china chimney-sweep. “I must entreat you,” said she, “to go out with me into the wide world, for we cannot stay here.”

“I will do whatever you wish,” said the little chimney-sweep; “let us go immediately: I think I shall be able to maintain you with my profession.”

“If we were but safely down from the table!” said she; “I shall not be happy till we are really out in the world.”

Then he comforted her, and showed her how to place her little foot on the carved edge and gilt-leaf ornaments of the table. He brought his little ladder to help her, and so they contrived to reach the floor. But when they looked at the old cupboard, they saw it was all in an uproar. The carved stags pushed out their heads, raised their antlers, and twisted their necks. The major-general sprung up in the air; and cried out to the old Chinaman, “They are running away! they are running away!” The two were rather frightened at this, so they jumped into the drawer of the window-seat. Here were three or four packs of cards not quite complete, and a doll’s theatre, which had been built up very neatly. A comedy was being performed in it, and all the queens of diamonds, clubs, and hearts, and spades, sat in the

first row fanning themselves with tulips, and behind them stood all the knaves, showing that they had heads above and below as playing cards generally have. The play was about two lovers, who were not allowed to marry, and the shepherdess wept because it was so like her own story. "I cannot bear it," said she, "I must get out of the drawer;" but when they reached the floor, and cast their eyes on the table, there was the old Chinaman awake and shaking his whole body, till all at once down he came on the floor, "plump." "The old Chinaman is coming," cried the little shepherdess in a fright, and down she fell on one knee.

"I have thought of something," said the chimney-sweep; "let us get into the great pot-pourri jar which stands in the corner; there we can lie on rose-leaves and lavender, and throw salt in his eyes if he comes near us."

"No, that will never do," said she, "because I know that the Chinaman and the pot-pourri jar were lovers once, and there always remains behind a feeling of good-will between those who have been so intimate as that. No, there is nothing left for us but to go out into the wide world."

"Have you really courage enough to go out into the wide world with me?" said the chimney-sweep; "have you thought how large it is, and that we can never come back here again?"

"Yes, I have," she replied.

When the chimney-sweep saw that she was quite firm, he said, "My way is through the stove and up the chimney. Have you courage to creep with me through the fire-box, and the iron pipe? When we get to the chimney I shall know how to manage very well. We shall soon climb too high for any one to reach us, and we shall come through a hole in the top out into the wide world." So he led her to the door of the stove.

"It looks very dark," said she; still she went in with him through the stove and through the pipe, where it was as dark as pitch.

"Now we are in the chimney," said he; "and look, there is a beautiful star shining above it." It was a real star shining down upon them as if it would show them the way. So they clambered, and crept on, and a frightful steep

place it was; but the chimney-sweep helped her and supported her, till they got higher and higher. He showed her the best places on which to set her little china foot, so at last they reached the top of the chimney, and sat themselves down, for they were very tired, as may be supposed. The sky, with all its stars, was over their heads, and below were the roofs of the town. They could see for a very long distance out into the wide world, and the poor little shepherdess leaned her head on her chimney-sweep's shoulder, and wept till she washed the guilt off her sash; the world was so different to what she expected. "This is too much," she said; "I cannot bear it, the world is too large. Oh, I wish I were safe back on the table. again, under the looking glass; I shall never be happy till I am safe back again. Now I have followed you out into the wide world, you will take me back, if you love me."

Then the chimney-sweep tried to reason with her, and spoke of the old Chinaman, and of the Major-general-field-sergeant-commander Billy-goat's legs; but she sobbed so bitterly, and kissed her little chimney-sweep till he was obliged to do all she asked, foolish as it was. And so, with a great deal of trouble, they climbed down the chimney, and then crept through the pipe and stove, which were certainly not very pleasant places. Then they stood in the dark fire-box, and listened behind the door, to hear what was going on in the room. As it was all quiet, they peeped out. Alas! there lay the old Chinaman on the floor; he had fallen down from the table as he attempted to run after them, and was broken into three pieces; his back had separated entirely, and his head had rolled into a corner of the room. The major-general stood in his old place, and appeared lost in thought.

"This is terrible," said the little shepherdess. "My poor old grandfather is broken to pieces, and it is our fault. I shall never live after this;" and she wrung her little hands.

"He can be riveted," said the chimney-sweep; "he can be riveted. Do not be so hasty. If they cement his back, and put a good rivet in it, he will be as good as new, and be able to say as many disagreeable things to us as ever."

“Do you think so?” said she; and then they climbed up to the table, and stood in their old places.

“As we have done no good,” said the chimney-sweep, “we might as well have remained here, instead of taking so much trouble.”

“I wish grandfather was riveted,” said the shepherdess. “Will it cost much, I wonder?”

And she had her wish. The family had the Chinaman’s back mended, and a strong rivet put through his neck; he looked as good as new, but he could no longer nod his head.

“You have become proud since your fall broke you to pieces,” said Major-general-field-sergeant-commander Billy-goat’s-legs. “You have no reason to give yourself such airs. Am I to have her or not?”

The chimney-sweep and the little shepherdess looked piteously at the old Chinaman, for they were afraid he might nod; but he was not able: besides, it was so tiresome to be always telling strangers he had a rivet in the back of his neck.

And so the little china people remained together, and were glad of the grandfather’s rivet, and continued to love each other till they were broken to pieces.

The Last Dream of the Old Oak

(1858)

>>> Vietnamese Version

In the forest, high up on the steep shore, and not far from the open seacoast, stood a very old oak-tree. It was just three hundred and sixty-five years old, but that long time was to the tree as the same number of days might be to us; we wake by day and sleep by night, and then we have our dreams. It is different with the tree; it is obliged to keep awake through three seasons of the year, and does not get any sleep till winter comes. Winter is its time for rest; its night after the long day of spring, summer, and autumn. On many a warm summer, the Ephemera, the flies that exist for only a day, had fluttered about the old oak, enjoyed life and felt happy and if, for a moment, one of the tiny creatures rested on one of his large fresh leaves, the tree would always say, “Poor little creature! your whole life consists only of a single day. How very short. It must be quite melancholy.”

“Melancholy! what do you mean?” the little creature would always reply. “Everything around me is so wonderfully bright and warm, and beautiful, that it makes me joyous.”

“But only for one day, and then it is all over.”

“Over!” repeated the fly; “what is the meaning of all over? Are you all over too?”

“No; I shall very likely live for thousands of your days, and my day is whole seasons long; indeed it is so long that you could never reckon it out.”

“No? then I don’t understand you. You may have thousands of my days, but I have thousands of moments in which I can be merry and happy. Does all the beauty of the world cease when you die?”

“No,” replied the tree; “it will certainly last much longer,- infinitely longer than I can even think of.” “Well, then,” said the little fly, “we have the same time to live; only we reckon differently.” And the little creature

danced and floated in the air, rejoicing in her delicate wings of gauze and velvet, rejoicing in the balmy breezes, laden with the fragrance of clover-fields and wild roses, elder-blossoms and honeysuckle, from the garden hedges, wild thyme, primroses, and mint, and the scent of all these was so strong that the perfume almost intoxicated the little fly. The long and beautiful day had been so full of joy and sweet delights, that when the sun sank low it felt tired of all its happiness and enjoyment. Its wings could sustain it no longer, and gently and slowly it glided down upon the soft waving blades of grass, nodded its little head as well as it could nod, and slept peacefully and sweetly. The fly was dead.

“Poor little Ephemera!” said the oak; “what a terribly short life!” And so, on every summer day the dance was repeated, the same questions asked, and the same answers given. The same thing was continued through many generations of Ephemera; all of them felt equally merry and equally happy.

The oak remained awake through the morning of spring, the noon of summer, and the evening of autumn; its time of rest, its night drew nigh—winter was coming. Already the storms were singing, “Good-night, good-night.” Here fell a leaf and there fell a leaf. “We will rock you and lull you. Go to sleep, go to sleep. We will sing you to sleep, and shake you to sleep, and it will do your old twigs good; they will even crackle with pleasure. Sleep sweetly, sleep sweetly, it is your three-hundred-and-sixty-fifth night. Correctly speaking, you are but a youngster in the world. Sleep sweetly, the clouds will drop snow upon you, which will be quite a cover-lid, warm and sheltering to your feet. Sweet sleep to you, and pleasant dreams.” And there stood the oak, stripped of all its leaves, left to rest during the whole of a long winter, and to dream many dreams of events that had happened in its life, as in the dreams of men. The great tree had once been small; indeed, in its cradle it had been an acorn. According to human computation, it was now in the fourth century of its existence. It was the largest and best tree in the forest. Its summit towered above all the other trees, and could be seen far out at sea, so that it served as a landmark to the sailors. It had no idea how many eyes looked eagerly for it. In its topmost branches the wood-

pigeon built her nest, and the cuckoo carried out his usual vocal performances, and his well-known notes echoed amid the boughs; and in autumn, when the leaves looked like beaten copper plates, the birds of passage would come and rest upon the branches before taking their flight across the sea. But now it was winter, the tree stood leafless, so that every one could see how crooked and bent were the branches that sprang forth from the trunk. Crows and rooks came by turns and sat on them, and talked of the hard times which were beginning, and how difficult it was in winter to obtain food.

It was just about holy Christmas time that the tree dreamed a dream. The tree had, doubtless, a kind of feeling that the festive time had arrived, and in his dream fancied he heard the bells ringing from all the churches round, and yet it seemed to him to be a beautiful summer's day, mild and warm. His mighty summits was crowned with spreading fresh green foliage; the sunbeams played among the leaves and branches, and the air was full of fragrance from herb and blossom; painted butterflies chased each other; the summer flies danced around him, as if the world had been created merely for them to dance and be merry in. All that had happened to the tree during every year of his life seemed to pass before him, as in a festive procession. He saw the knights of olden times and noble ladies ride by through the wood on their gallant steeds, with plumes waving in their hats, and falcons on their wrists. The hunting horn sounded, and the dogs barked. He saw hostile warriors, in colored dresses and glittering armor, with spear and halberd, pitching their tents, and anon striking them. The watchfires again blazed, and men sang and slept under the hospitable shelter of the tree. He saw lovers meet in quiet happiness near him in the moonshine, and carve the initials of their names in the grayish-green bark on his trunk. Once, but long years had intervened since then, guitars and Eolian harps had been hung on his boughs by merry travellers; now they seemed to hang there again, and he could hear their marvellous tones. The wood-pigeons cooed as if to explain the feelings of the tree, and the cuckoo called out to tell him how many summer days he had yet to live. Then it seemed as if new life

was thrilling through every fibre of root and stem and leaf, rising even to the highest branches. The tree felt itself stretching and spreading out, while through the root beneath the earth ran the warm vigor of life. As he grew higher and still higher, with increased strength, his topmost boughs became broader and fuller; and in proportion to his growth, so was his self-satisfaction increased, and with it arose a joyous longing to grow higher and higher, to reach even to the warm, bright sun itself. Already had his topmost branches pierced the clouds, which floated beneath them like troops of birds of passage, or large white swans; every leaf seemed gifted with sight, as if it possessed eyes to see. The stars became visible in broad daylight, large and sparkling, like clear and gentle eyes. They recalled to the memory the well-known look in the eyes of a child, or in the eyes of lovers who had once met beneath the branches of the old oak. These were wonderful and happy moments for the old tree, full of peace and joy; and yet, amidst all this happiness, the tree felt a yearning, longing desire that all the other trees, bushes, herbs, and flowers beneath him, might be able also to rise higher, as he had done, and to see all this splendor, and experience the same happiness. The grand, majestic oak could not be quite happy in the midst of his enjoyment, while all the rest, both great and small, were not with him. And this feeling of yearning trembled through every branch, through every leaf, as warmly and fervently as if they had been the fibres of a human heart. The summit of the tree waved to and fro, and bent downwards as if in his silent longing he sought for something. Then there came to him the fragrance of thyme, followed by the more powerful scent of honeysuckle and violets; and he fancied he heard the note of the cuckoo. At length his longing was satisfied. Up through the clouds came the green summits of the forest trees, and beneath him, the oak saw them rising, and growing higher and higher. Bush and herb shot upward, and some even tore themselves up by the roots to rise more quickly. The birch-tree was the quickest of all. Like a lightning flash the slender stem shot upwards in a zigzag line, the branches spreading around it like green gauze and banners. Every native of the wood, even to the brown and feathery rushes, grew with the rest, while the birds ascended with the melody of song. On a blade of grass, that

fluttered in the air like a long, green ribbon, sat a grasshopper, cleaning his wings with his legs. May beetles hummed, the bees murmured, the birds sang, each in his own way; the air was filled with the sounds of song and gladness.

“But where is the little blue flower that grows by the water?” asked the oak, “and the purple bell-flower, and the daisy?” You see the oak wanted to have them all with him.

“Here we are, we are here,” sounded in voice and song.

“But the beautiful thyme of last summer, where is that? and the lilies-of-the-valley, which last year covered the earth with their bloom? and the wild apple-tree with its lovely blossoms, and all the glory of the wood, which has flourished year after year? even what may have but now sprouted forth could be with us here.”

“We are here, we are here,” sounded voices higher in the air, as if they had flown there beforehand.

“Why this is beautiful, too beautiful to be believed,” said the oak in a joyful tone. “I have them all here, both great and small; not one has been forgotten. Can such happiness be imagined?” It seemed almost impossible.

“In heaven with the Eternal God, it can be imagined, and it is possible,” sounded the reply through the air.

And the old tree, as it still grew upwards and onwards, felt that his roots were loosening themselves from the earth.

“It is right so, it is best,” said the tree, “no fetters hold me now. I can fly up to the very highest point in light and glory. And all I love are with me, both small and great. All-all are here.”

Such was the dream of the old oak: and while he dreamed, a mighty storm came rushing over land and sea, at the holy Christmas time. The sea rolled in great billows towards the shore. There was a cracking and crushing heard in the tree. The root was torn from the ground just at the moment when in his dream he fancied it was being loosened from the earth. He fell-

his three hundred and sixty-five years were passed as the single day of the Ephemera. On the morning of Christmas-day, when the sun rose, the storm had ceased. From all the churches sounded the festive bells, and from every hearth, even of the smallest hut, rose the smoke into the blue sky, like the smoke from the festive thank-offerings on the Druids' altars. The sea gradually became calm, and on board a great ship that had withstood the tempest during the night, all the flags were displayed, as a token of joy and festivity. "The tree is down! The old oak,-our landmark on the coast!" exclaimed the sailors. "It must have fallen in the storm of last night. Who can replace it? Alas! no one." This was a funeral oration over the old tree; short, but well-meant. There it lay stretched on the snow-covered shore, and over it sounded the notes of a song from the ship-a song of Christmas joy, and of the redemption of the soul of man, and of eternal life through Christ's atoning blood.

"Sing aloud on the happy morn,
All is fulfilled, for Christ is born;
With songs of joy let us loudly sing,
'Hallelujahs to Christ our King.'"

Thus sounded the old Christmas carol, and every one on board the ship felt his thoughts elevated, through the song and the prayer, even as the old tree had felt lifted up in its last, its beautiful dream on that Christmas morn.

The Little Elder-Tree Mother

(1845)

>>> Vietnamese Version

There was once a little boy who had caught cold; he had gone out and got wet feet. Nobody had the least idea how it had happened; the weather was quite dry. His mother undressed him, put him to bed, and ordered the teapot to be brought in, that she might make him a good cup of tea from the elder-tree blossoms, which is so warming. At the same time, the kind-hearted old man who lived by himself in the upper storey of the house came in; he led a lonely life, for he had no wife and children; but he loved the children of others very much, and he could tell so many fairy tales and stories, that it was a pleasure to hear him.

“Now, drink your tea,” said the mother; “perhaps you will hear a story.”

“Yes, if I only knew a fresh one,” said the old man, and nodded smilingly. “But how did the little fellow get his wet feet?” he then asked.

“That,” replied the mother, “nobody can understand.”

“Will you tell me a story?” asked the boy.

“Yes, if you can tell me as nearly as possible how deep is the gutter in the little street where you go to school.”

“Just half as high as my top-boots,” replied the boy; “but then I must stand in the deepest holes.”

“There, now we know where you got your wet feet,” said the old man. “I ought to tell you a story, but the worst of it is, I do not know any more.”

“You can make one up,” said the little boy. “Mother says you can tell a fairy tale about anything you look at or touch.”

“That is all very well, but such tales or stories are worth nothing! No, the right ones come by themselves and knock at my forehead saying: ‘Here I am.’”

“Will not one knock soon?” asked the boy; and the mother smiled while she put elder-tree blossoms into the teapot and poured boiling water over them. “Pray, tell me a story.”

“Yes, if stories came by themselves; they are so proud, they only come when they please.-But wait,” he said suddenly, “there is one. Look at the teapot; there is a story in it now.”

And the little boy looked at the teapot; the lid rose up gradually, the elder-tree blossoms sprang forth one by one, fresh and white; long boughs came forth; even out of the spout they grew up in all directions, and formed a bush-nay, a large elder tree, which stretched its branches up to the bed and pushed the curtains aside; and there were so many blossoms and such a sweet fragrance! In the midst of the tree sat a kindly-looking old woman with a strange dress; it was as green as the leaves, and trimmed with large white blossoms, so that it was difficult to say whether it was real cloth, or the leaves and blossoms of the elder-tree.

“What is this woman’s name?” asked the little boy.

“Well, the Romans and Greeks used to call her a Dryad,” said the old man; “but we do not understand that. Out in the sailors’ quarter they give her a better name; there she is called elder-tree mother. Now, you must attentively listen to her and look at the beautiful elder-tree.

“Just such a large tree, covered with flowers, stands out there; it grew in the corner of an humble little yard; under this tree sat two old people one afternoon in the beautiful sunshine. He was an old, old sailor, and she his old wife; they had already great-grandchildren, and were soon to celebrate their golden wedding, but they could not remember the date, and the elder-tree mother was sitting in the tree and looked as pleased as this one here. ‘I know very well when the golden wedding is to take place,’ she said; but they did not hear it-they were talking of bygone days.

““Well, do you remember?’ said the old sailor, ‘when we were quite small and used to run about and play-it was in the very same yard where we now are-we used to put little branches into the ground and make a garden.’

“‘Yes,’ said the old woman, ‘I remember it very well; we used to water the branches, and one of them, an elder-tree branch, took root, and grew and became the large tree under which we are now sitting as old people.’

“‘Certainly, you are right,’ he said; ‘and in yonder corner stood a large water-tub; there I used to sail my boat, which I had cut out myself-it sailed so well; but soon I had to sail somewhere else.’

“‘But first we went to school to learn something,’ she said, ‘and then we were confirmed; we both wept on that day, but in the afternoon we went out hand in hand, and ascended the high round tower and looked out into the wide world right over Copenhagen and the sea; then we walked to Fredericksburg, where the king and the queen were sailing about in their magnificent boat on the canals.’

“‘But soon I had to sail about somewhere else, and for many years I was travelling about far away from home.’

“‘And I often cried about you, for I was afraid lest you were drowned and lying at the bottom of the sea. Many a time I got up in the night and looked if the weathercock had turned; it turned often, but you did not return. I remember one day distinctly: the rain was pouring down in torrents; the dust-man had come to the house where I was in service; I went down with the dust-bin and stood for a moment in the doorway, and looked at the dreadful weather. Then the postman gave me a letter; it was from you. Heavens! how that letter had travelled about. I tore it open and read it; I cried and laughed at the same time, and was so happy! Therein was written that you were staying in the hot countries, where the coffee grows. These must be marvellous countries. You said a great deal about them, and I read all while the rain was pouring down and I was standing there with the dust-bin. Then suddenly some one put his arm round my waist-’

“‘Yes, and you gave him a hearty smack on the cheek,’ said the old man.

“‘I did not know that it was you-you had come as quickly as your letter; and you looked so handsome, and so you do still. You had a large yellow

silk handkerchief in your pocket and a shining hat on. You looked so well, and the weather in the street was horrible!’

“‘Then we married,’ he said. ‘Do you remember how we got our first boy, and then Mary, Niels, Peter, John, and Christian?’

‘Oh yes; and now they have all grown up, and have become useful members of society, whom everybody cares for.’

“‘And their children have had children again,’ said the old sailor. ‘Yes, these are children’s children, and they are strong and healthy. If I am not mistaken, our wedding took place at this season of the year.’

“‘Yes, to-day is your golden wedding-day,’ said the little elder-tree mother, stretching her head down between the two old people, who thought that she was their neighbour who was nodding to them; they looked at each other and clasped hands. Soon afterwards the children and grandchildren came, for they knew very well that it was the golden wedding-day; they had already wished them joy and happiness in the morning, but the old people had forgotten it, although they remembered things so well that had passed many, many years ago. The elder-tree smelt strongly, and the setting sun illuminated the faces of the two old people, so that they looked quite rosy; the youngest of the grandchildren danced round them, and cried merrily that there would be a feast in the evening, for they were to have hot potatoes; and the elder mother nodded in the tree and cried ‘Hooray’ with the others.”

“But that was no fairy tale,” said the little boy who had listened to it.

“You will presently understand it,” said the old man who told the story. “Let us ask little elder-tree mother about it.”

“That was no fairy tale,” said the little elder-tree mother; “but now it comes! Real life furnishes us with subjects for the most wonderful fairy tales; for otherwise my beautiful elder-bush could not have grown forth out of the teapot.”

And then she took the little boy out of bed and placed him on her bosom; the elder branches, full of blossoms, closed over them; it was as if they sat

in a thick leafy bower which flew with them through the air; it was beautiful beyond all description. The little elder-tree mother had suddenly become a charming young girl, but her dress was still of the same green material, covered with white blossoms, as the elder-tree mother had worn; she had a real elder blossom on her bosom, and a wreath of the same flowers was wound round her curly golden hair; her eyes were so large and so blue that it was wonderful to look at them. She and the boy kissed each other, and then they were of the same age and felt the same joys. They walked hand in hand out of the bower, and now stood at home in a beautiful flower garden. Near the green lawn the father's walking-stick was tied to a post. There was life in this stick for the little ones, for as soon as they seated themselves upon it the polished knob turned into a neighing horse's head, a long black mane was fluttering in the wind, and four strong slender legs grew out. The animal was fiery and spirited; they galloped round the lawn. "Hooray! now we shall ride far away, many miles!" said the boy; "we shall ride to the nobleman's estate where we were last year." And they rode round the lawn again, and the little girl, who, as we know, was no other than the little elder-tree mother, continually cried, "Now we are in the country! Do you see the farmhouse there, with the large baking stove, which projects like a gigantic egg out of the wall into the road? The elder-tree spreads its branches over it, and the cock struts about and scratches for the hens. Look how proud he is! Now we are near the church; it stands on a high hill, under the spreading oak trees; one of them is half dead! Now we are at the smithy, where the fire roars and the half-naked men beat with their hammers so that the sparks fly far and wide. Let's be off to the beautiful farm!" And they passed by everything the little girl, who was sitting behind on the stick, described, and the boy saw it, and yet they only went round the lawn. Then they played in a side-walk, and marked out a little garden on the ground; she took elder-blossoms out of her hair and planted them, and they grew exactly like those the old people planted when they were children, as we have heard before. They walked about hand in hand, just as the old couple had done when they were little, but they did not go to the round tower nor to the Fredericksburg garden. No; the little girl seized the boy round the waist, and then they flew

far into the country. It was spring and it became summer, it was autumn and it became winter, and thousands of pictures reflected themselves in the boy's eyes and heart, and the little girl always sang again, "You will never forget that!" And during their whole flight the elder-tree smelt so sweetly; he noticed the roses and the fresh beeches, but the elder-tree smelt much stronger, for the flowers were fixed on the little girl's bosom, against which the boy often rested his head during the flight.

"It is beautiful here in spring," said the little girl, and they were again in the green beechwood, where the thyme breathed forth sweet fragrance at their feet, and the pink anemones looked lovely in the green moss. "Oh! that it were always spring in the fragrant beechwood!"

"Here it is splendid in summer!" she said, and they passed by old castles of the age of chivalry. The high walls and indented battlements were reflected in the water of the ditches, on which swans were swimming and peering into the old shady avenues. The corn waved in the field like a yellow sea. Red and yellow flowers grew in the ditches, wild hops and convolvuli in full bloom in the hedges. In the evening the moon rose, large and round, and the hayricks in the meadows smelt sweetly. "One can never forget it!"

"Here it is beautiful in autumn!" said the little girl, and the atmosphere seemed twice as high and blue, while the wood shone with crimson, green, and gold. The hounds were running off, flocks of wild fowl flew screaming over the barrows, while the bramble bushes twined round the old stones. The dark-blue sea was covered with white-sailed ships, and in the barns sat old women, girls, and children picking hops into a large tub; the young ones sang songs, and the old people told fairy tales about goblins and sorcerers. It could not be more pleasant anywhere.

"Here it's agreeable in winter!" said the little girl, and all the trees were covered with hoar-frost, so that they looked like white coral. The snow creaked under one's feet, as if one had new boots on. One shooting star after another traversed the sky. In the room the Christmas tree was lit, and there were song and merriment. In the peasant's cottage the violin sounded, and

games were played for apple quarters; even the poorest child said, “It is beautiful in winter!”

And indeed it was beautiful! And the little girl showed everything to the boy, and the elder-tree continued to breathe forth sweet perfume, while the red flag with the white cross was streaming in the wind; it was the flag under which the old sailor had served. The boy became a youth; he was to go out into the wide world, far away to the countries where the coffee grows. But at parting the little girl took an elder-blossom from her breast and gave it to him as a keepsake. He placed it in his prayer-book, and when he opened it in distant lands it was always at the place where the flower of remembrance was lying; and the more he looked at it the fresher it became, so that he could almost smell the fragrance of the woods at home. He distinctly saw the little girl, with her bright blue eyes, peeping out from behind the petals, and heard her whispering, “Here it is beautiful in spring, in summer, in autumn, and in winter,” and hundreds of pictures passed through his mind.

Thus many years rolled by. He had now become an old man, and was sitting, with his old wife, under an elder-tree in full bloom. They held each other by the hand exactly as the great-grandfather and the great-grandmother had done outside, and, like them, they talked about bygone days and of their golden wedding. The little girl with the blue eyes and elder-blossoms in her hair was sitting high up in the tree, and nodded to them, saying, “To-day is the golden wedding!” And then she took two flowers out of her wreath and kissed them. They glittered at first like silver, then like gold, and when she placed them on the heads of the old people each flower became a golden crown. There they both sat like a king and queen under the sweet-smelling tree, which looked exactly like an elder-tree, and he told his wife the story of the elder-tree mother as it had been told him when he was a little boy. They were both of opinion that the story contained many points like their own, and these similarities they liked best.

“Yes, so it is,” said the little girl in the tree. “Some call me Little Elder-tree Mother; others a Dryad; but my real name is ‘Remembrance.’ It is I

who sit in the tree which grows and grows. I can remember things and tell stories! But let's see if you have still got your flower."

And the old man opened his prayer-book; the elder-blossom was still in it, and as fresh as if it had only just been put in. Remembrance nodded, and the two old people, with the golden crowns on their heads, sat in the glowing evening sun. They closed their eyes and-and-

Well, now the story is ended! The little boy in bed did not know whether he had dreamt it or heard it told; the teapot stood on the table, but no elder-tree was growing out of it, and the old man who had told the story was on the point of leaving the room, and he did go out.

"How beautiful it was!" said the little boy. "Mother, I have been to warm countries!"

"I believe you," said the mother; "if one takes two cups of hot elder-tea it is quite natural that one gets into warm countries!" And she covered him up well, so that he might not take cold. "You have slept soundly while I was arguing with the old man whether it was a story or a fairy tale!"

"And what has become of the little elder-tree mother?" asked the boy.

"She is in the teapot," said the mother; "and there she may remain."

Little Tiny or Thumbelina

(1835)

>>> Vietnamese Version

There was once a woman who wished very much to have a little child, but she could not obtain her wish. At last she went to a fairy, and said, “I should so very much like to have a little child; can you tell me where I can find one?”

“Oh, that can be easily managed,” said the fairy. “Here is a barleycorn of a different kind to those which grow in the farmer’s fields, and which the chickens eat; put it into a flower-pot, and see what will happen.”



“Thank you,” said the woman, and she gave the fairy twelve shillings, which was the price of the barleycorn. Then she went home and planted it, and immediately there grew up a large handsome flower, something like a tulip in appearance, but with its leaves tightly closed as if it were still a bud. “It is a beautiful flower,” said the woman, and she kissed the red and golden-colored leaves, and while she did so the flower opened, and she could see that it was a real tulip. Within the flower, upon the green velvet stamens, sat a very delicate and graceful little maiden. She was scarcely half as long as a thumb, and they gave her the name of “Thumbelina,” or Tiny, because she was so small. A walnut-shell, elegantly polished, served her for a cradle; her bed was formed of blue violet-leaves, with a rose-leaf for a

counterpane. Here she slept at night, but during the day she amused herself on a table, where the woman had placed a plateful of water. Round this plate were wreaths of flowers with their stems in the water, and upon it floated a large tulip-leaf, which served Tiny for a boat. Here the little maiden sat and rowed herself from side to side, with two oars made of white horse-hair. It really was a very pretty sight. Tiny could, also, sing so softly and sweetly that nothing like her singing had ever before been heard. One night, while she lay in her pretty bed, a large, ugly, wet toad crept through a broken pane of glass in the window, and leaped right upon the table where Tiny lay sleeping under her rose-leaf quilt. "What a pretty little wife this would make for my son," said the toad, and she took up the walnut-shell in which little Tiny lay asleep, and jumped through the window with it into the garden.

In the swampy margin of a broad stream in the garden lived the toad, with her son. He was uglier even than his mother, and when he saw the pretty little maiden in her elegant bed, he could only cry, "Croak, croak, croak."

"Don't speak so loud, or she will wake," said the toad, "and then she might run away, for she is as light as swan's down. We will place her on one of the water-lily leaves out in the stream; it will be like an island to her, she is so light and small, and then she cannot escape; and, while she is away, we will make haste and prepare the state-room under the marsh, in which you are to live when you are married."

Far out in the stream grew a number of water-lilies, with broad green leaves, which seemed to float on the top of the water. The largest of these leaves appeared farther off than the rest, and the old toad swam out to it with the walnut-shell, in which little Tiny lay still asleep. The tiny little creature woke very early in the morning, and began to cry bitterly when she found where she was, for she could see nothing but water on every side of the large green leaf, and no way of reaching the land. Meanwhile the old toad was very busy under the marsh, decking her room with rushes and wild yellow flowers, to make it look pretty for her new daughter-in-law. Then

she swam out with her ugly son to the leaf on which she had placed poor little Tiny. She wanted to fetch the pretty bed, that she might put it in the bridal chamber to be ready for her. The old toad bowed low to her in the water, and said, “Here is my son, he will be your husband, and you will live happily in the marsh by the stream.”

“Croak, croak, croak,” was all her son could say for himself; so the toad took up the elegant little bed, and swam away with it, leaving Tiny all alone on the green leaf, where she sat and wept. She could not bear to think of living with the old toad, and having her ugly son for a husband. The little fishes, who swam about in the water beneath, had seen the toad, and heard what she said, so they lifted their heads above the water to look at the little maiden. As soon as they caught sight of her, they saw she was very pretty, and it made them very sorry to think that she must go and live with the ugly toads. “No, it must never be!” so they assembled together in the water, round the green stalk which held the leaf on which the little maiden stood, and gnawed it away at the root with their teeth. Then the leaf floated down the stream, carrying Tiny far away out of reach of land.



Tiny sailed past many towns, and the little birds in the bushes saw her, and sang, “What a lovely little creature;” so the leaf swam away with her farther and farther, till it brought her to other lands. A graceful little white butterfly constantly fluttered round her, and at last alighted on the leaf. Tiny pleased him, and she was glad of it, for now the toad could not possibly reach her, and the country through which she sailed was beautiful, and the sun shone upon the water, till it glittered like liquid gold. She took off her girdle and tied one end of it round the butterfly, and the other end of the ribbon she fastened to the leaf, which now glided on much faster than ever, taking little Tiny with it as she stood. Presently a large cockchafer flew by; the moment he caught sight of her, he seized her round her delicate waist with his claws, and flew with her into a tree. The green leaf floated away on

the brook, and the butterfly flew with it, for he was fastened to it, and could not get away.

Oh, how frightened little Tiny felt when the cockchafer flew with her to the tree! But especially was she sorry for the beautiful white butterfly which she had fastened to the leaf, for if he could not free himself he would die of hunger. But the cockchafer did not trouble himself at all about the matter. He seated himself by her side on a large green leaf, gave her some honey from the flowers to eat, and told her she was very pretty, though not in the least like a cockchafer. After a time, all the cockchafers turned up their feelers, and said, “She has only two legs! how ugly that looks.” “She has no feelers,” said another. “Her waist is quite slim. Pooh! she is like a human being.”

“Oh! she is ugly,” said all the lady cockchafers, although Tiny was very pretty. Then the cockchafer who had run away with her, believed all the others when they said she was ugly, and would have nothing more to say to her, and told her she might go where she liked. Then he flew down with her from the tree, and placed her on a daisy, and she wept at the thought that she was so ugly that even the cockchafers would have nothing to say to her. And all the while she was really the loveliest creature that one could imagine, and as tender and delicate as a beautiful rose-leaf. During the whole summer poor little Tiny lived quite alone in the wide forest. She wove herself a bed with blades of grass, and hung it up under a broad leaf, to protect herself from the rain. She sucked the honey from the flowers for food, and drank the dew from their leaves every morning. So passed away the summer and the autumn, and then came the winter,- the long, cold winter. All the birds who had sung to her so sweetly were flown away, and the trees and the flowers had withered. The large clover leaf under the shelter of which she had lived, was now rolled together and shrivelled up, nothing remained but a yellow withered stalk. She felt dreadfully cold, for her clothes were torn, and she was herself so frail and delicate, that poor little Tiny was nearly frozen to death. It began to snow too; and the snowflakes, as they fell upon her, were like a whole shovelful falling upon one of

us, for we are tall, but she was only an inch high. Then she wrapped herself up in a dry leaf, but it cracked in the middle and could not keep her warm, and she shivered with cold. Near the wood in which she had been living lay a corn-field, but the corn had been cut a long time; nothing remained but the bare dry stubble standing up out of the frozen ground. It was to her like struggling through a large wood. Oh! how she shivered with the cold. She came at last to the door of a field-mouse, who had a little den under the corn-stubble. There dwelt the field-mouse in warmth and comfort, with a whole roomful of corn, a kitchen, and a beautiful dining room. Poor little Tiny stood before the door just like a little beggar-girl, and begged for a small piece of barley-corn, for she had been without a morsel to eat for two days.

“You poor little creature,” said the field-mouse, who was really a good old field-mouse, “come into my warm room and dine with me.” She was very pleased with Tiny, so she said, “You are quite welcome to stay with me all the winter, if you like; but you must keep my rooms clean and neat, and tell me stories, for I shall like to hear them very much.” And Tiny did all the field-mouse asked her, and found herself very comfortable.

“We shall have a visitor soon,” said the field-mouse one day; “my neighbor pays me a visit once a week. He is better off than I am; he has large rooms, and wears a beautiful black velvet coat. If you could only have him for a husband, you would be well provided for indeed. But he is blind, so you must tell him some of your prettiest stories.”

But Tiny did not feel at all interested about this neighbor, for he was a mole. However, he came and paid his visit dressed in his black velvet coat.

“He is very rich and learned, and his house is twenty times larger than mine,” said the field-mouse.

He was rich and learned, no doubt, but he always spoke slightly of the sun and the pretty flowers, because he had never seen them. Tiny was obliged to sing to him, “Lady-bird, lady-bird, fly away home,” and many other pretty songs. And the mole fell in love with her because she had such

a sweet voice; but he said nothing yet, for he was very cautious. A short time before, the mole had dug a long passage under the earth, which led from the dwelling of the field-mouse to his own, and here she had permission to walk with Tiny whenever she liked. But he warned them not to be alarmed at the sight of a dead bird which lay in the passage. It was a perfect bird, with a beak and feathers, and could not have been dead long, and was lying just where the mole had made his passage. The mole took a piece of phosphorescent wood in his mouth, and it glittered like fire in the dark; then he went before them to light them through the long, dark passage. When they came to the spot where lay the dead bird, the mole pushed his broad nose through the ceiling, the earth gave way, so that there was a large hole, and the daylight shone into the passage. In the middle of the floor lay a dead swallow, his beautiful wings pulled close to his sides, his feet and his head drawn up under his feathers; the poor bird had evidently died of the cold. It made little Tiny very sad to see it, she did so love the little birds; all the summer they had sung and twittered for her so beautifully. But the mole pushed it aside with his crooked legs, and said, "He will sing no more now. How miserable it must be to be born a little bird! I am thankful that none of my children will ever be birds, for they can do nothing but cry, 'Tweet, tweet,' and always die of hunger in the winter."

"Yes, you may well say that, as a clever man!" exclaimed the field-mouse, "What is the use of his twittering, for when winter comes he must either starve or be frozen to death. Still birds are very high bred."

Tiny said nothing; but when the two others had turned their backs on the bird, she stooped down and stroked aside the soft feathers which covered the head, and kissed the closed eyelids. "Perhaps this was the one who sang to me so sweetly in the summer," she said; "and how much pleasure it gave me, you dear, pretty bird."

The mole now stopped up the hole through which the daylight shone, and then accompanied the lady home. But during the night Tiny could not sleep; so she got out of bed and wove a large, beautiful carpet of hay; then she carried it to the dead bird, and spread it over him; with some down from the

flowers which she had found in the field-mouse's room. It was as soft as wool, and she spread some of it on each side of the bird, so that he might lie warmly in the cold earth. "Farewell, you pretty little bird," said she, "farewell; thank you for your delightful singing during the summer, when all the trees were green, and the warm sun shone upon us." Then she laid her head on the bird's breast, but she was alarmed immediately, for it seemed as if something inside the bird went "thump, thump." It was the bird's heart; he was not really dead, only benumbed with the cold, and the warmth had restored him to life. In autumn, all the swallows fly away into warm countries, but if one happens to linger, the cold seizes it, it becomes frozen, and falls down as if dead; it remains where it fell, and the cold snow covers it. Tiny trembled very much; she was quite frightened, for the bird was large, a great deal larger than herself,-she was only an inch high. But she took courage, laid the wool more thickly over the poor swallow, and then took a leaf which she had used for her own counterpane, and laid it over the head of the poor bird. The next morning she again stole out to see him. He was alive but very weak; he could only open his eyes for a moment to look at Tiny, who stood by holding a piece of decayed wood in her hand, for she had no other lantern. "Thank you, pretty little maiden," said the sick swallow; "I have been so nicely warmed, that I shall soon regain my strength, and be able to fly about again in the warm sunshine."

"Oh," said she, "it is cold out of doors now; it snows and freezes. Stay in your warm bed; I will take care of you."

Then she brought the swallow some water in a flower-leaf, and after he had drank, he told her that he had wounded one of his wings in a thorn-bush, and could not fly as fast as the others, who were soon far away on their journey to warm countries. Then at last he had fallen to the earth, and could remember no more, nor how he came to be where she had found him. The whole winter the swallow remained underground, and Tiny nursed him with care and love. Neither the mole nor the field-mouse knew anything about it, for they did not like swallows. Very soon the spring time came, and the sun warmed the earth. Then the swallow bade farewell to Tiny, and she

opened the hole in the ceiling which the mole had made. The sun shone in upon them so beautifully, that the swallow asked her if she would go with him; she could sit on his back, he said, and he would fly away with her into the green woods. But Tiny knew it would make the field-mouse very grieved if she left her in that manner, so she said, “No, I cannot.”

“Farewell, then, farewell, you good, pretty little maiden,” said the swallow; and he flew out into the sunshine.

Tiny looked after him, and the tears rose in her eyes. She was very fond of the poor swallow.

“Tweet, tweet,” sang the bird, as he flew out into the green woods, and Tiny felt very sad. She was not allowed to go out into the warm sunshine. The corn which had been sown in the field over the house of the field-mouse had grown up high into the air, and formed a thick wood to Tiny, who was only an inch in height.

“You are going to be married, Tiny,” said the field-mouse. “My neighbor has asked for you. What good fortune for a poor child like you. Now we will prepare your wedding clothes. They must be both woollen and linen. Nothing must be wanting when you are the mole’s wife.”

Tiny had to turn the spindle, and the field-mouse hired four spiders, who were to weave day and night. Every evening the mole visited her, and was continually speaking of the time when the summer would be over. Then he would keep his wedding-day with Tiny; but now the heat of the sun was so great that it burned the earth, and made it quite hard, like a stone. As soon, as the summer was over, the wedding should take place. But Tiny was not at all pleased; for she did not like the tiresome mole. Every morning when the sun rose, and every evening when it went down, she would creep out at the door, and as the wind blew aside the ears of corn, so that she could see the blue sky, she thought how beautiful and bright it seemed out there, and wished so much to see her dear swallow again. But he never returned; for by this time he had flown far away into the lovely green forest.

When autumn arrived, Tiny had her outfit quite ready; and the field-mouse said to her, "In four weeks the wedding must take place."

Then Tiny wept, and said she would not marry the disagreeable mole.

"Nonsense," replied the field-mouse. "Now don't be obstinate, or I shall bite you with my white teeth. He is a very handsome mole; the queen herself does not wear more beautiful velvets and furs. His kitchen and cellars are quite full. You ought to be very thankful for such good fortune."

So the wedding-day was fixed, on which the mole was to fetch Tiny away to live with him, deep under the earth, and never again to see the warm sun, because he did not like it. The poor child was very unhappy at the thought of saying farewell to the beautiful sun, and as the field-mouse had given her permission to stand at the door, she went to look at it once more.

"Farewell bright sun," she cried, stretching out her arm towards it; and then she walked a short distance from the house; for the corn had been cut, and only the dry stubble remained in the fields. "Farewell, farewell," she repeated, twining her arm round a little red flower that grew just by her side. "Greet the little swallow from me, if you should see him again."

"Tweet, tweet," sounded over her head suddenly. She looked up, and there was the swallow himself flying close by. As soon as he spied Tiny, he was delighted; and then she told him how unwilling she felt to marry the ugly mole, and to live always beneath the earth, and never to see the bright sun any more. And as she told him she wept.

"Cold winter is coming," said the swallow, "and I am going to fly away into warmer countries. Will you go with me? You can sit on my back, and fasten yourself on with your sash. Then we can fly away from the ugly mole and his gloomy rooms,-far away, over the mountains, into warmer countries, where the sun shines more brightly-than here; where it is always summer, and the flowers bloom in greater beauty. Fly now with me, dear little Tiny; you saved my life when I lay frozen in that dark passage."

"Yes, I will go with you," said Tiny; and she seated herself on the bird's back, with her feet on his outstretched wings, and tied her girdle to one of

his strongest feathers.

Then the swallow rose in the air, and flew over forest and over sea, high above the highest mountains, covered with eternal snow. Tiny would have been frozen in the cold air, but she crept under the bird's warm feathers, keeping her little head uncovered, so that she might admire the beautiful lands over which they passed. At length they reached the warm countries, where the sun shines brightly, and the sky seems so much higher above the earth. Here, on the hedges, and by the wayside, grew purple, green, and white grapes; lemons and oranges hung from trees in the woods; and the air was fragrant with myrtles and orange blossoms. Beautiful children ran along the country lanes, playing with large gay butterflies; and as the swallow flew farther and farther, every place appeared still more lovely.

At last they came to a blue lake, and by the side of it, shaded by trees of the deepest green, stood a palace of dazzling white marble, built in the olden times. Vines clustered round its lofty pillars, and at the top were many swallows' nests, and one of these was the home of the swallow who carried Tiny.

"This is my house," said the swallow; "but it would not do for you to live there-you would not be comfortable. You must choose for yourself one of those lovely flowers, and I will put you down upon it, and then you shall have everything that you can wish to make you happy."

"That will be delightful," she said, and clapped her little hands for joy.

A large marble pillar lay on the ground, which, in falling, had been broken into three pieces. Between these pieces grew the most beautiful large white flowers; so the swallow flew down with Tiny, and placed her on one of the broad leaves. But how surprised she was to see in the middle of the flower, a tiny little man, as white and transparent as if he had been made of crystal! He had a gold crown on his head, and delicate wings at his shoulders, and was not much larger than Tiny herself. He was the angel of the flower; for a tiny man and a tiny woman dwell in every flower; and this was the king of them all.

“Oh, how beautiful he is!” whispered Tiny to the swallow.



The little prince was at first quite frightened at the bird, who was like a giant, compared to such a delicate little creature as himself; but when he saw Tiny, he was delighted, and thought her the prettiest little maiden he had ever seen. He took the gold crown from his head, and placed it on hers, and asked her name, and if she would be his wife, and queen over all the flowers.

This certainly was a very different sort of husband to the son of a toad, or the mole, with my black velvet and fur; so she said, “Yes,” to the handsome prince. Then all the flowers opened, and out of each came a little lady or a tiny lord, all so pretty it was quite a pleasure to look at them. Each of them brought Tiny a present; but the best gift was a pair of beautiful wings, which had belonged to a large white fly and they fastened them to Tiny’s shoulders, so that she might fly from flower to flower. Then there was much rejoicing, and the little swallow who sat above them, in his nest, was asked to sing a wedding song, which he did as well as he could; but in his heart he felt sad for he was very fond of Tiny, and would have liked never to part from her again.

“You must not be called Tiny any more,” said the spirit of the flowers to her. “It is an ugly name, and you are so very pretty. We will call you Maia.”

“Farewell, farewell,” said the swallow, with a heavy heart as he left the warm countries to fly back into Denmark. There he had a nest over the

window of a house in which dwelt the writer of fairy tales. The swallow sang, “Tweet, tweet,” and from his song came the whole story.

Everything in the Right Place

(1853)

>>> Vietnamese Version

It is more than a hundred years ago! At the border of the wood, near a large lake, stood the old mansion: deep ditches surrounded it on every side, in which reeds and bulrushes grew. Close by the drawbridge, near the gate, there was an old willow tree, which bent over the reeds.

From the narrow pass came the sound of bugles and the trampling of horses' feet; therefore a little girl who was watching the geese hastened to drive them away from the bridge, before the whole hunting party came galloping up; they came, however, so quickly, that the girl, in order to avoid being run over, placed herself on one of the high corner-stones of the bridge. She was still half a child and very delicately built; she had bright blue eyes, and a gentle, sweet expression. But such things the baron did not notice; while he was riding past the little goose-girl, he reversed his hunting crop, and in rough play gave her such a push with it that she fell backward into the ditch.

“Everything in the right place!” he cried. “Into the ditch with you.”

Then he burst out laughing, for that he called fun; the others joined in-the whole party shouted and cried, while the hounds barked.

While the poor girl was falling she happily caught one of the branches of the willow tree, by the help of which she held herself over the water, and as soon as the baron with his company and the dogs had disappeared through the gate, the girl endeavoured to scramble up, but the branch broke off, and she would have fallen backward among the rushes, had not a strong hand from above seized her at this moment. It was the hand of a pedlar; he had witnessed what had happened from a short distance, and now hastened to assist her.

“Everything in the right place,” he said, imitating the noble baron, and pulling the little maid up to the dry ground. He wished to put the branch back in the place it had been broken off, but it is not possible to put everything in the right place; therefore he stuck the branch into the soft ground.

“Grow and thrive if you can, and produce a good flute for them yonder at the mansion,” he said; it would have given him great pleasure to see the noble baron and his companions well thrashed. Then he entered the castle-but not the banqueting hall; he was too humble for that. No; he went to the servants’ hall. The men-servants and maids looked over his stock of articles and bargained with him; loud crying and screaming were heard from the master’s table above: they called it singing-indeed, they did their best. Laughter and the howls of dogs were heard through the open windows: there they were feasting and revelling; wine and strong old ale were foaming in the glasses and jugs; the favourite dogs ate with their masters; now and then the squires kissed one of these animals, after having wiped its mouth first with the tablecloth. They ordered the pedlar to come up, but only to make fun of him. The wine had got into their heads, and reason had left them. They poured beer into a stocking that he could drink with them, but quick. That’s what they called fun, and it made them laugh. Then meadows, peasants, and farmyards were staked on one card and lost.

“Everything in the right place!” the pedlar said when he had at last safely got out of Sodom and Gomorrah, as he called it. “The open high road is my right place; up there I did not feel at ease.”

The little maid, who was still watching the geese, nodded kindly to him as he passed through the gate.

Days and weeks passed, and it was seen that the broken willow-branch which the peddler had stuck into the ground near the ditch remained fresh and green-nay, it even put forth fresh twigs; the little goose-girl saw that the branch had taken root, and was very pleased; the tree, so she said, was now her tree. While the tree was advancing, everything else at the castle was going backward, through feasting and gambling, for these are two rollers

upon which nobody stands safely. Less than six years afterwards the baron passed out of his castle-gate a poor beggar, while the baronial seat had been bought by a rich tradesman. He was the very pedlar they had made fun of and poured beer into a stocking for him to drink; but honesty and industry bring one forward, and now the pedlar was the possessor of the baronial estate. From that time forward no card-playing was permitted there.

“That’s a bad pastime,” he said; “when the devil saw the Bible for the first time he wanted to produce a caricature in opposition to it, and invented card-playing.”

The new proprietor of the estate took a wife, and whom did he take? -The little goose-girl, who had always remained good and kind, and who looked as beautiful in her new clothes as if she had been a lady of high birth. And how did all this come about? That would be too long a tale to tell in our busy time, but it really happened, and the most important events have yet to be told.

It was pleasant and cheerful to live in the old place now: the mother superintended the household, and the father looked after things out-of-doors, and they were indeed very prosperous.

Where honesty leads the way, prosperity is sure to follow. The old mansion was repaired and painted, the ditches were cleaned and fruit-trees planted; all was homely and pleasant, and the floors were as white and shining as a pasteboard. In the long winter evenings the mistress and her maids sat at the spinning-wheel in the large hall; every Sunday the counsellor-this title the pedlar had obtained, although only in his old days-read aloud a portion from the Bible. The children (for they had children) all received the best education, but they were not all equally clever, as is the case in all families.

In the meantime the willow tree near the drawbridge had grown up into a splendid tree, and stood there, free, and was never clipped. “It is our genealogical tree,” said the old people to their children, “and therefore it must be honoured.”

A hundred years had elapsed. It was in our own days; the lake had been transformed into marsh land; the whole baronial seat had, as it were, disappeared. A pool of water near some ruined walls was the only remainder of the deep ditches; and here stood a magnificent old tree with overhanging branches-that was the genealogical tree. Here it stood, and showed how beautiful a willow can look if one does not interfere with it. The trunk, it is true, was cleft in the middle from the root to the crown; the storms had bent it a little, but it still stood there, and out of every crevice and cleft, in which wind and weather had carried mould, blades of grass and flowers sprang forth. Especially above, where the large boughs parted, there was quite a hanging garden, in which wild raspberries and hart's-tongue ferns thrived, and even a little mistletoe had taken root, and grew gracefully in the old willow branches, which were reflected in the dark water beneath when the wind blew the chickweed into the corner of the pool. A footpath which led across the fields passed close by the old tree. High up, on the woody hillside, stood the new mansion. It had a splendid view, and was large and magnificent; its window panes were so clear that one might have thought there were none there at all. The large flight of steps which led to the entrance looked like a bower covered with roses and broad-leaved plants. The lawn was as green as if each blade of grass was cleaned separately morning and evening. Inside, in the hall, valuable oil paintings were hanging on the walls. Here stood chairs and sofas covered with silk and velvet, which could be easily rolled about on castors; there were tables with polished marble tops, and books bound in morocco with gilt edges. Indeed, well-to-do and distinguished people lived here; it was the dwelling of the baron and his family. Each article was in keeping with its surroundings. "Everything in the right place" was the motto according to which they also acted here, and therefore all the paintings which had once been the honour and glory of the old mansion were now hung up in the passage which led to the servants' rooms. It was all old lumber, especially two portraits-one representing a man in a scarlet coat with a wig, and the other a lady with powdered and curled hair holding a rose in her hand, each of them being surrounded by a large wreath of willow branches. Both

portraits had many holes in them, because the baron's sons used the two old people as targets for their crossbows. They represented the counsellor and his wife, from whom the whole family descended. "But they did not properly belong to our family," said one of the boys; "he was a pedlar and she kept the geese. They were not like papa and mamma." The portraits were old lumber, and "everything in its right place." That was why the great-grandparents had been hung up in the passage leading to the servants' rooms.

The son of the village pastor was tutor at the mansion. One day he went for a walk across the fields with his young pupils and their elder sister, who had lately been confirmed. They walked along the road which passed by the old willow tree, and while they were on the road she picked a bunch of field-flowers. "Everything in the right place," and indeed the bunch looked very beautiful. At the same time she listened to all that was said, and she very much liked to hear the pastor's son speak about the elements and of the great men and women in history. She had a healthy mind, noble in thought and deed, and with a heart full of love for everything that God had created. They stopped at the old willow tree, as the youngest of the baron's sons wished very much to have a flute from it, such as had been cut for him from other willow trees; the pastor's son broke a branch off. "Oh, pray do not do it!" said the young lady; but it was already done. "That is our famous old tree. I love it very much. They often laugh at me at home about it, but that does not matter. There is a story attached to this tree." And now she told him all that we already know about the tree-the old mansion, the pedlar and the goose-girl who had met there for the first time, and had become the ancestors of the noble family to which the young lady belonged.

"They did not like to be knighted, the good old people," she said; "their motto was 'everything in the right place,' and it would not be right, they thought, to purchase a title for money. My grandfather, the first baron, was their son. They say he was a very learned man, a great favourite with the princes and princesses, and was invited to all court festivities. The others at home love him best; but, I do not know why, there seemed to me to be

something about the old couple that attracts my heart! How homely, how patriarchal, it must have been in the old mansion, where the mistress sat at the spinning-wheel with her maids, while her husband read aloud out of the Bible!”

“They must have been excellent, sensible people,” said the pastor’s son. And with this the conversation turned naturally to noblemen and commoners; from the manner in which the tutor spoke about the significance of being noble, it seemed almost as if he did not belong to a commoner’s family.

“It is good fortune to be of a family who have distinguished themselves, and to possess as it were a spur in oneself to advance to all that is good. It is a splendid thing to belong to a noble family, whose name serves as a card of admission to the highest circles. Nobility is a distinction; it is a gold coin that bears the stamp of its own value. It is the fallacy of the time, and many poets express it, to say that all that is noble is bad and stupid, and that, on the contrary, the lower one goes among the poor, the more brilliant virtues one finds. I do not share this opinion, for it is wrong. In the upper classes one sees many touchingly beautiful traits; my own mother has told me of such, and I could mention several. One day she was visiting a nobleman’s house in town; my grandmother, I believe, had been the lady’s nurse when she was a child. My mother and the nobleman were alone in the room, when he suddenly noticed an old woman on crutches come limping into the courtyard; she came every Sunday to carry a gift away with her.

““There is the poor old woman,’ said the nobleman; ‘it is so difficult for her to walk.’

“My mother had hardly understood what he said before he disappeared from the room, and went downstairs, in order to save her the troublesome walk for the gift she came to fetch. Of course this is only a little incident, but it has its good sound like the poor widow’s two mites in the Bible, the sound which echoes in the depth of every human heart; and this is what the poet ought to show and point out—more especially in our own time he ought to sing of this; it does good, it mitigates and reconciles! But when a man,

simply because he is of noble birth and possesses a genealogy, stands on his hind legs and neighs in the street like an Arabian horse, and says when a commoner has been in a room: ‘Some people from the street have been here,’ there nobility is decaying; it has become a mask of the kind that Thespis created, and it is amusing when such a person is exposed in satire.”

Such was the tutor’s speech; it was a little long, but while he delivered it he had finished cutting the flute.

There was a large party at the mansion; many guests from the neighbourhood and from the capital had arrived. There were ladies with tasteful and with tasteless dresses; the big hall was quite crowded with people. The clergymen stood humbly together in a corner, and looked as if they were preparing for a funeral, but it was a festival-only the amusement had not yet begun. A great concert was to take place, and that is why the baron’s young son had brought his willow flute with him; but he could not make it sound, nor could his father, and therefore the flute was good for nothing.

There was music and songs of the kind which delight most those that perform them; otherwise quite charming!

“Are you an artist?” said a cavalier, the son of his father; “you play on the flute, you have made it yourself; it is genius that rules-the place of honour is due to you.”

“Certainly not! I only advance with the time, and that of course one can’t help.”

“I hope you will delight us all with the little instrument-will you not?” Thus saying he handed to the tutor the flute which had been cut from the willow tree by the pool; and then announced in a loud voice that the tutor wished to perform a solo on the flute. They wished to tease him-that was evident, and therefore the tutor declined to play, although he could do so very well. They urged and requested him, however, so long, that at last he took up the flute and placed it to his lips.

That was a marvellous flute! Its sound was as thrilling as the whistle of a steam engine; in fact it was much stronger, for it sounded and was heard in the yard, in the garden, in the wood, and many miles round in the country; at the same time a storm rose and roared; “Everything in the right place.” And with this the baron, as if carried by the wind, flew out of the hall straight into the shepherd’s cottage, and the shepherd flew-not into the hall, thither he could not come-but into the servants’ hall, among the smart footmen who were striding about in silk stockings; these haughty menials looked horror-struck that such a person ventured to sit at table with them. But in the hall the baron’s daughter flew to the place of honour at the end of the table-she was worthy to sit there; the pastor’s son had the seat next to her; the two sat there as if they were a bridal pair. An old Count, belonging to one of the oldest families of the country, remained untouched in his place of honour; the flute was just, and it is one’s duty to be so. The sharp-tongued cavalier who had caused the flute to be played, and who was the child of his parents, flew headlong into the fowl-house, but not he alone.

The flute was heard at the distance of a mile, and strange events took place. A rich banker’s family, who were driving in a coach and four, were blown out of it, and could not even find room behind it with their footmen. Two rich farmers who had in our days shot up higher than their own corn-fields, were flung into the ditch; it was a dangerous flute. Fortunately it burst at the first sound, and that was a good thing, for then it was put back into its owner’s pocket-”its right place.”

The next day, nobody spoke a word about what had taken place; thus originated the phrase, “to pocket the flute.” Everything was again in its usual order, except that the two old pictures of the peddler and the goose-girl were hanging in the banqueting-hall. There they were on the wall as if blown up there; and as a real expert said that they were painted by a master’s hand, they remained there and were restored. “Everything in the right place,” and to this it will come. Eternity is long, much longer indeed than this story.

Story of Waldemar Daae and his Daughters.

>>> Vietnamese Version

When the wind sweeps over the grass it ripples like water; when it sweeps over the corn, it undulates like waves of the sea. All that is the wind's dance. But listen to what the wind tells. It sings it aloud, and it is repeated amidst the trees in the wood, and carried through the loopholes and the chinks in the wall. Look how the wind chases the skies up yonder, as if they were a flock of sheep! Listen how the wind howls below through the half-open gate, as if it were the warder blowing his horn! Strangely does it sound down the chimney and in the fireplace; the fire flickers under it; and the flames, instead of ascending, shoot out towards the room, where it is warm and comfortable to sit and listen to it. Let the wind speak. It knows more tales and adventures than all of us put together. Hearken now to what it is about to relate.

It blew a tremendous blast: that was a prelude to its story.

“There lay close to the Great Belt an old castle with thick red walls,” said the wind. “I knew every stone in it. I had seen them before, when they were in Marshal Stig's castle at the Næs. It was demolished. The stones were used again, and became new walls-a new building-at another place, and that was Borreby Castle as it now stands. I have seen and known the high-born ladies and gentlemen, the various generations that have dwelt in it; and now I shall tell about Waldemar Daae and his Daughters.

“He held his head so high: he was of royal extraction. He could do more than hunt a stag and drain a goblet: that would be proved some day, he said to himself.

“His proud lady, apparelled in gold brocade, walked erect over her polished inlaid floor. The tapestry was magnificent, the furniture costly, and beautifully carved; vessels of gold and silver she had in profusion; there were stores of German ale in the cellars; handsome spirited horses neighed in the stables; all was superb within Borreby Castle when wealth was there.

“And children were there; three fine girls-Idé, Johanné, and Anna Dortha. I remember their names well even now.

“They were rich people, they were people of distinction-born in grandeur, and brought up in it. Wheugh-wheugh!” whistled the wind; then it continued the tale.

“I never saw there, as in other old mansions, the high-born lady sitting in her boudoir with her maidens and spinning-wheels. She played on the lute, and sang to it, though never the old Danish ballads, but songs in foreign languages. Here were banqueting and mirth, titled guests came from far and near, music's tones were heard, goblets rang. I could not drown the noise,” said the wind. “Here were arrogance, ostentation, and display; here was power, but not our Lord.”

“It was one May-day evening,” said the wind. “I came from the westward. I had seen ships crushed into wrecks on the west coast of Jutland. I had hurried over the dreary heaths and green woody coast, had crossed the island of Funen, and swept over the Great Belt, and I was hoarse with blowing. Then I laid myself down to rest on the coast of Zealand, near Borreby, where there stood the forest and the charming meadows. The young men from the neighbourhood assembled there, and collected brushwood and branches of trees, the largest and driest they could find. They carried them to the village, laid them in a heap, and set fire to it; then they and the village girls sang and danced round it.

“I lay still,” said the wind; “but I softly stirred one branch-one which had been placed on the bonfire by the handsomest youth. His piece of wood blazed up, blazed highest. He was chosen the leader of the rustic game, became 'the wild boar,' and had the first choice among the girls for his 'pet lamb.' There were more happiness and merriment amongst them than up at the grand house at Borreby.

“And then from the great house at Borreby came, driving in a gilded coach with six horses, the noble lady and her three daughters, so fine, so young-three lovely blossoms-rose, lily, and the pale hyacinth. The mother

herself was like a flaunting tulip; she did not deign to notice one of the crowd of villagers, though they stopped their game, and courtesied and bowed with profound respect.

“Rose, lily, and the pale hyacinth-yes, I saw them all three. Whose 'pet lambs' should they one day become? I thought. The 'wild boar' for each of them would assuredly be a proud knight-perhaps a prince. Wheugh-wheugh!

“Well, their equipage drove on with them, and the young peasants went on with their dancing. And the summer advanced in the village near Borreby, in Tjæreby, and all the surrounding towns.

“But one night when I arose,” continued the wind, “the great lady was lying ill, never to move again. That something had come over her which comes over all mankind sooner or later: it is nothing new. Waldemar Daae stood in deep and melancholy thought for a short time. 'The proudest tree may bend, but not break,' said he to himself. The daughters wept; but at last they all dried their eyes at the great house, and the noble lady was carried away; and I also went away,” said the wind.

“I returned-I returned soon, over Funen and the Belt, and set myself down by Borreby beach, near the large oak wood. There water-wagtails, wood-pigeons, blue ravens, and even black storks built their nests. It was late in the year: some had eggs, and some had young birds. How they were flying about, and how they were shrieking! The strokes of the axe were heard-stroke after stroke. The trees were to be felled. Waldemar Daae was going to build a costly ship, a man-of-war with three decks, which the king would be glad to purchase: and therefore the wood-the seamen's landmark, the birds' home-was to be sacrificed. The great red-backed shrike flew in alarm-his nest was destroyed; the ravens and all the other birds had lost their homes, and flew wildly about with cries of distress and anger. I understood them well. The crows and the Jeandaws screamed high in derision, 'From the nest-from the nest! Away-away!'

“And in the midst of the wood, looking on at the crowd of labourers, stood Waldemar Daae and his three daughters, and they all laughed together at the wild cries of the birds; but his youngest daughter, Anna Dorthea, was sorry for them in her heart; and when the men were about to cut down a partially decayed tree, amidst whose naked branches the black storks had built their nests, and from which the tiny little ones peeped out their heads, she begged it might be spared. She begged-begged with tears in her eyes; and the tree was permitted to remain with the nest of black storks. It was not a great boon after all.

“The fine trees were cut down, the wood was sawn, and a large ship with three decks was built. The master shipbuilder himself was of low birth, but of noble appearance. His eyes and his forehead evinced how clever he was, and Waldemar Daae liked to listen to his conversation; so also did little Idé, his eldest daughter, who was fifteen years of age. And while he was building the ship for the father, he was also building castles in the air for himself, wherein he and Idé sat as man and wife; and that might have happened had the castles been of stone walls, with ramparts and moats, woods and gardens. But, with all his talents, the master shipbuilder was but a humble bird. What should a sparrow do in an eagle's nest?

“Wheugh-wheugh! I flew away, and he flew away, for he dared not remain longer; and little Idé got over his departure, for she was obliged to get over it.

“Splendid dark chargers neighed in the stables, worth being looked at; and they were looked at and admired. An admiral was sent by the king himself to examine the new man-of-war, and to make arrangements for its purchase. He praised the spirited horses loudly. I heard him myself,” said the wind. “I followed the gentlemen through the open door, and strewed straw before their feet. Waldemar Daae wanted gold, the admiral wanted the horses-he admired them so much; but the bargain was not concluded, nor was the ship bought-the ship that was lying near the strand, with its white planks-a Noah's ark that was never to be launched upon the deep.

“Wheugh! It was a sad pity.

“In the winter time, when the fields were covered with snow, drift-ice filled the Belt, and I screwed it up to the shore,” said the wind. “Then came ravens and crows, all as black as they could be, in large flocks. They perched themselves upon the deserted, dead, lonely ship, that lay high up on the beach; and they cried and lamented, with their hoarse voices, about the wood that was gone, the many precious birds' nests that were laid waste, the old ones rendered homeless, the little ones rendered homeless; and all for the sake of a great lumbering thing, a gigantic vessel, that never was to float upon the deep.

“I whirled the snow in the snow storms, and raised the snow-drifts. The snow lay like a sea high around the vessel. I let it hear my voice, and know what a tempest can say. I knew if I exerted myself it would get some of the knowledge other ships have.

“And winter passed-winter and summer; they come and go as I come and go; the snow melts, the apple blossom blooms, the leaves fall-all is change, change, and with mankind among the rest.

“But the daughters were still young-little Idé a rose, beautiful to look at, as the shipbuilder had seen her. Often did I play with her long brown hair, when, under the apple tree in the garden, she was standing lost in thought, and did not observe that I was showering down the blossoms upon her head. Then she would start, and gaze at the red sun, and the golden clouds around it, through the space among the dark foliage of the trees.

“Her sister Johanné resembled a lily-fair, slender, and erect; and, like her mother, she was stately and haughty. It was a great pleasure to her to wander up and down the grand saloon where hung the portraits of her ancestors. The high-born dames were painted in silks and velvets, with little hats looped up with pearls on their braided locks-they were beautiful ladies. Their lords were depicted in steel armour, or in costly mantles trimmed with squirrels' fur, and wearing blue ruffs; the sword was buckled round the thigh, and not round the loins. Johanné's own portrait would hang at some future day on that wall, and what would her noble husband be like? Yes, she

thought of this, and she said this in low accents to herself. I heard her when I rushed through the long corridor into the saloon, and out again.

“Anna Dorteia, the pale hyacinth, who was only fourteen years of age, was quiet and thoughtful. Her large swimming blue eyes looked somewhat pensive, but a childish smile played around her mouth, and I could not blow it off; nor did I wish to do so.

“I met her in the garden, in the ravine, in the fields. She was gathering plants and flowers, those which she knew her father made use of for the drinks and drops he was fond of distilling. Waldemar Daae was arrogant and conceited, but also he had a great deal of knowledge. Everybody knew that, and everybody talked in whispers about it. Even in summer a fire burned in his private cabinet; its doors were always locked. He passed days and nights there, but he spoke little about his pursuits. The mysteries of nature are studied in silence. He expected soon to discover its greatest secret-the transmutation of other substances into gold.

“It was for this that smoke was ever issuing from the chimney of his laboratory; for this that sparks and flames were always there. And I was there too,” said the wind. “‘Hollo, hollo!’ I sang through the chimney. There were steam, smoke, embers, ashes. ‘You will burn yourself up-take care, take care!’ But Waldemar Daae did not take care.

“The splendid horses in the stables, what became of them? -the silver and the gold plate, the cows in the fields, the furniture, the house itself? Yes, they could be smelted-smelted in the crucibles; and yet no gold was obtained.

“All was empty in the barns and in the pantry, in the cellars and in the loft. The fewer people, the more mice. One pane of glass was cracked, another was broken. I did not require to go in by the door,” said the wind. “When the kitchen chimney is smoking, dinner is preparing; but there the smoke rolled from the chimney for that which devoured all repasts-for the yellow gold.

“I blew through the castle gate like a warder blowing his horn; but there was no warder,” said the wind. “I turned the weathercock above the tower-it sounded like a watchman snoring inside the tower; but no watchman was there-it was only kept by rats and mice. Poverty presided at the table-poverty sat in the clothes' chests and in the store-rooms. The doors fell off their hinges-there came cracks and crevices everywhere. I went in, and I went out,” said the wind; “therefore I knew what was going on.

“Amidst smoke and ashes-amidst anxiety and sleepless nights-Waldemar Daae's hair had turned grey; so had his beard and the thin locks on his forehead; his skin had become wrinkled and yellow, his eyes ever straining after gold-the expected gold.

“I whisked smoke and ashes into his face and beard: debts came instead of gold. I sang through the broken windows and cracked walls-came moaning in to the daughter's cheerless room, where the old bed-gear was faded and threadbare, but had still to hold out. Such a song was not sung at the children's cradles. High life had become wretched life. I was the only one then who sang loudly in the castle,” said the wind. “I snowed them in, and they said they were comfortable. They had no wood to burn-the trees had been felled from which they would have got it. It was a sharp frost. I rushed through loopholes and corridors, over roofs and walls, to keep up my activity. In their poor chamber lay the three aristocratic daughters in their bed to keep themselves warm. To be as poor as church mice-that was high life! Wheugh! Would they give it up? But Herr Daae could not.

“‘After winter comes spring,’ said he. ‘After want come good times; but they make one wait. The castle is now mortgaged-we have arrived at the worst-we shall have gold now at Easter!’

“I heard him murmuring near a spider's web:-

“‘Thou active little weaver! thou teachest me to persevere. Even if thy web be swept away thou dost commence again, and dost complete it. Again let it be torn asunder, and, unwearied, thou dost again recommence thy

work over and over again. I shall follow thy example. I will go on, and I shall be rewarded.'

"It was Easter morning-the church bells were ringing. The sun was careering in the heavens. Under a burning fever the alchemist had watched all night: he had boiled and cooled-mixed and distilled. I heard him sigh like a despairing creature; I heard him pray; I perceived that he held his breath in his anxiety. The lamp had gone out-he did not seem to notice it. I blew on the red-hot cinders; they brightened up, and shone on his chalky-white face, and tinged it with a momentary brightness. The eyes had almost closed in their deep sockets; now they opened wider-wider-as if they were about to spring forth.

"Look at the alchemical glass! There is something sparkling in it! It is glowing, pure, heavy! He lifted it with a trembling hand. He cried with trembling lips, 'Gold-gold!' He staggered, and seemed quite giddy at the sight. I could have blown him away," said the wind; "but I only blew in the ruddy fire, and followed him through the door in to where his daughters were freezing. His dress was covered with ashes; they were to be seen in his beard, and in his matted hair. He raised his head proudly, stretched forth his rich treasure in the fragile glass, and 'Won-won! gold!' he cried, as he held high in the air the glass that glittered in the dazzling sunshine. But his hand shook, and the alchemical glass fell to the ground, and broke into a thousand pieces. The last bubble of his prosperity had burst. Wheugh-wheugh! And I darted away from the alchemist's castle.

"Later in the year, during the short days, when fogs come with their damp drapery, and wring out wet drops on the red berries and the leafless trees, I came in a hearty humour, sent breezes aloft to clear the air, and began to sweep down the rotten branches. That was no hard work, but it was a useful one. There was sweeping of another sort within Borreby Castle, where Waldemar Daae dwelt. His enemy, Ové Ramel, from Basnæs, was there, with the mortgage bonds upon the property and the dwelling-house, which he had purchased. I thundered against the cracked window-panes, slammed the rickety doors, whistled through the cracks and crevices, 'Wheu-gh!' Herr

Ové should have no pleasure in the prospect of living there. Idé and Anna Dortha wept bitterly. Johanné stood erect and composed; but she looked very pale, and bit her lips till they bled. Much good would that do! Ové Ramel vouchsafed his permission to Herr Daae to remain at the castle during the rest of his days; but he got no thanks for the offer. I overheard all that passed. I saw the homeless man draw himself up haughtily, and toss his head; and I sent a blast against the castle and the old linden trees, so that the thickest branch among them broke, though it was not rotten. It lay before the gate like a broom, in case something had to be swept out; and to be sure there was a clean sweep.

“It was a sad day, a cruel hour, a heavy trial to sustain; but the heart was hard-the neck was stiff.

“They possessed nothing but the clothes they had on. Yes, they had a newly-bought alchemist's glass, which was filled with what had been wasted on the floor: it had been scraped up, the treasure promised, but not yielded. Waldemar Daae concealed this near his breast, took his stick in his hand, and the once wealthy man went, with his three daughters, away from Borreby Castle. I blew coldly on his wan cheeks, and ruffled his grey beard and his long white hair. I sang around them, 'Wheu-gh-wheu-gh!'

“There was an end to all their grandeur!

“Idé and Anna Dortha walked on each side of their father; Johanné turned round at the gate. Why did she do so? Fortune would not turn. She gazed at the red stones of the wall, the stones from Marshal Stig's castle, and she thought of his daughters:-

'The eldest took the younger's hand,

And out in the wide world they went.'

She thought upon that song. Here there were three, and their father was with them. They passed as beggars over the same road where they had so often driven in their splendid carriage to Smidstrup Mark, to a house with mud floors that was let for ten marks a year-their new manor-house, with bare walls and empty closets. The crows and the Jeandaws flew after them,

and cried, as if in derision, 'From the nest-from the nest! away-away!' as the birds had screeched at Borreby Wood when the trees were cut down.

“And thus they entered the humble house at Smidstrup Mark, and I wandered away over moors and meadows, through naked hedges and leafless woods, to the open sea-to other lands. Wheugh-wheugh! On-on-on!”

What became of Waldemar Daae? What became of his daughters? The wind will tell.

“The last of them I saw was Anna Dorthea, the pale hyacinth. She had become old and decrepit: that was about fifty years after she had left the castle. She lived the longest-she saw them all out.”

“Yonder, on the heath, near the town of Viborg, stood the dean's handsome house, built of red granite. The smoke rolled plentifully from its chimneys. The gentle lady and her beautiful daughters sat on the balcony, and looked over their pretty garden on the brown heath. At what were they gazing? They were looking at the storks' nests, on a castle that was almost in ruins. The roof, where there was any roof, was covered with moss and houseleeks; but the best part of it sustained the storks' nests-that was the only portion which was in tolerable repair.

“It was a place to look at, not to dwell in. I had to be cautious with it,” said the wind. “For the sake of the storks the house was allowed to stand, else it was really a disgrace to the heath. The dean would not have the storks driven away; so the dilapidated building was permitted to remain, and a poor woman was permitted to live in it. She had to thank the Egyptian birds for that-or was it a reward for having formerly begged that the nests of their wild black kindred might be spared in Borreby Wood? Then the wretched pauper was a young girl-a lovely pale hyacinth in the noble flower parterre. She remembered it well-poor Anna Dorthea!

“Oh! oh! Yes, mankind can sigh as the wind does amidst the sedges and the rushes-Oh! No church bell tolled at thy death, Waldemar Daae! No charity-school children sang over his grave when the former lord of

Borreby was laid in the cold earth! Oh, all shall come to an end, even misery! Sister Idé became a peasant's wife. That was the hardest trial to her poor father. His daughter's husband a lowly serf, who could be obliged by his master to perform the meanest tasks! He, too, is now under the sod, and thou art there with him, unhappy Idé! O yes-O yes! it was not all over, even then; for I am left a poor, old, helpless creature. Blessed Christ! take me hence!'

"Such was Anna Dortha's prayer in the ruined castle, where she was permitted to live-thanks to the storks.

"The boldest of the sisters I disposed of," said the wind. "She dressed herself in men's clothes, went on board a ship as a poor boy, and hired herself as a sailor. She spoke very little, and looked very cross, but was willing to work. She was a bad hand at climbing, however; so I blew her overboard before any one had found out that she was a female; and I think that was very well done on my part," said the wind.

"It was one Easter morning, the anniversary of the very day on which Waldemar Daae had fancied that he had found out the secret of making gold, that I heard under the storks' nests, from amidst the crumbling walls, a psalm tune-it was Anna Dortha's last song.

"There was no window. There was only a hole in the wall. The sun came like a mass of gold, and placed itself there. It shone in brightly. Her eyes closed-her heart broke! They would have done so all the same, had the sun not that morning blazed in upon her.

"The storks had provided a roof over her head until her death.

"I sang over her grave," said the wind; "I had also sung over her father's grave, for I knew where it was, and none else did.

"New times came-new generations. The old highway had disappeared in inclosed fields. Even the tombs, that were fenced around, have been converted into a new road; and the railway's steaming engine, with its lines of carriages, dashes over the graves, which are as much forgotten as the names of those who moulder into dust in them! Wheugh-wheugh!

“This is the history of Waldemar Daae and his daughters. Let any one relate it better who can,” said the wind, turning round.

And he was gone!

The Snow Queen

(1845)

>>> Vietnamese Version

Story the First: Which Describes a Looking-Glass and the Broken Fragments.

You must attend to the commencement of this story, for when we get to the end we shall know more than we do now about a very wicked hobgoblin; he was one of the very worst, for he was a real demon.



One day, when he was in a merry mood, he made a looking-glass which had the power of making everything good or beautiful that was reflected in it almost shrink to nothing, while everything that was worthless and bad looked increased in size and worse than ever. The most lovely landscapes appeared like boiled spinach, and the people became hideous, and looked as if they stood on their heads and had no bodies. Their countenances were so distorted that no one could recognize them, and even one freckle on the face appeared to spread over the whole of the nose and mouth. The demon said this was very amusing. When a good or pious thought passed through the mind of any one it was misrepresented in the glass; and then how the demon laughed at his cunning invention. All who went to the demon's school-for he kept a school-talked everywhere of the wonders they had seen, and declared that people could now, for the first time, see what the world and

mankind were really like. They carried the glass about everywhere, till at last there was not a land nor a people who had not been looked at through this distorted mirror. They wanted even to fly with it up to heaven to see the angels, but the higher they flew the more slippery the glass became, and they could scarcely hold it, till at last it slipped from their hands, fell to the earth, and was broken into millions of pieces. But now the looking-glass caused more unhappiness than ever, for some of the fragments were not so large as a grain of sand, and they flew about the world into every country. When one of these tiny atoms flew into a person's eye, it stuck there unknown to him, and from that moment he saw everything through a distorted medium, or could see only the worst side of what he looked at, for even the smallest fragment retained the same power which had belonged to the whole mirror. Some few persons even got a fragment of the looking-glass in their hearts, and this was very terrible, for their hearts became cold like a lump of ice. A few of the pieces were so large that they could be used as window-panes; it would have been a sad thing to look at our friends through them. Other pieces were made into spectacles; this was dreadful for those who wore them, for they could see nothing either rightly or justly. At all this the wicked demon laughed till his sides shook-it tickled him so to see the mischief he had done. There were still a number of these little fragments of glass floating about in the air, and now you shall hear what happened with one of them.

Second Story: A Little Boy and a Little Girl

In a large town, full of houses and people, there is not room for everybody to have even a little garden, therefore they are obliged to be satisfied with a few flowers in flower-pots. In one of these large towns lived two poor children who had a garden something larger and better than a few flower-pots. They were not brother and sister, but they loved each other almost as much as if they had been. Their parents lived opposite to each other in two garrets, where the roofs of neighboring houses projected out towards each other and the water-pipe ran between them. In each house was a little window, so that any one could step across the gutter from one

window to the other. The parents of these children had each a large wooden box in which they cultivated kitchen herbs for their own use, and a little rose-bush in each box, which grew splendidly. Now after a while the parents decided to place these two boxes across the water-pipe, so that they reached from one window to the other and looked like two banks of flowers. Sweet-peas drooped over the boxes, and the rose-bushes shot forth long branches, which were trained round the windows and clustered together almost like a triumphal arch of leaves and flowers. The boxes were very high, and the children knew they must not climb upon them, without permission, but they were often, however, allowed to step out together and sit upon their little stools under the rose-bushes, or play quietly. In winter all this pleasure came to an end, for the windows were sometimes quite frozen over. But then they would warm copper pennies on the stove, and hold the warm pennies against the frozen pane; there would be very soon a little round hole through which they could peep, and the soft bright eyes of the little boy and girl would beam through the hole at each window as they looked at each other. Their names were Kay and Gerda. In summer they could be together with one jump from the window, but in winter they had to go up and down the long staircase, and out through the snow before they could meet.



“See there are the white bees swarming,” said Kay’s old grandmother one day when it was snowing.

“Have they a queen bee?” asked the little boy, for he knew that the real bees had a queen.

“To be sure they have,” said the grandmother. “She is flying there where the swarm is thickest. She is the largest of them all, and never remains on the earth, but flies up to the dark clouds. Often at midnight she flies through the streets of the town, and looks in at the windows, then the ice freezes on the panes into wonderful shapes, that look like flowers and castles.”

“Yes, I have seen them,” said both the children, and they knew it must be true.

“Can the Snow Queen come in here?” asked the little girl.

“Only let her come,” said the boy, “I’ll set her on the stove and then she’ll melt.”

Then the grandmother smoothed his hair and told him some more tales. One evening, when little Kay was at home, half undressed, he climbed on a chair by the window and peeped out through the little hole. A few flakes of snow were falling, and one of them, rather larger than the rest, alighted on the edge of one of the flower boxes. This snow-flake grew larger and larger, till at last it became the figure of a woman, dressed in garments of white gauze, which looked like millions of starry snow-flakes linked together. She was fair and beautiful, but made of ice-shining and glittering ice. Still she was alive and her eyes sparkled like bright stars, but there was neither peace nor rest in their glance. She nodded towards the window and waved her hand. The little boy was frightened and sprang from the chair; at the same moment it seemed as if a large bird flew by the window. On the following day there was a clear frost, and very soon came the spring. The sun shone; the young green leaves burst forth; the swallows built their nests; windows were opened, and the children sat once more in the garden on the roof, high above all the other rooms. How beautiful the roses blossomed this summer. The little girl had learnt a hymn in which roses were spoken of, and then she thought of their own roses, and she sang the hymn to the little boy, and he sang too:-

“Roses bloom and cease to be,
But we shall the Christ-child see.”

Then the little ones held each other by the hand, and kissed the roses, and looked at the bright sunshine, and spoke to it as if the Christ-child were there. Those were splendid summer days. How beautiful and fresh it was out among the rose-bushes, which seemed as if they would never leave off blooming. One day Kay and Gerda sat looking at a book full of pictures of animals and birds, and then just as the clock in the church tower struck twelve, Kay said, “Oh, something has struck my heart!” and soon after, “There is something in my eye.”

The little girl put her arm round his neck, and looked into his eye, but she could see nothing.

“I think it is gone,” he said. But it was not gone; it was one of those bits of the looking-glass-that magic mirror, of which we have spoken-the ugly glass which made everything great and good appear small and ugly, while all that was wicked and bad became more visible, and every little fault could be plainly seen. Poor little Kay had also received a small grain in his heart, which very quickly turned to a lump of ice. He felt no more pain, but the glass was there still. “Why do you cry?” said he at last; “it makes you look ugly. There is nothing the matter with me now. Oh, see!” he cried suddenly, “that rose is worm-eaten, and this one is quite crooked. After all they are ugly roses, just like the box in which they stand,” and then he kicked the boxes with his foot, and pulled off the two roses.

“Kay, what are you doing?” cried the little girl; and then, when he saw how frightened she was, he tore off another rose, and jumped through his own window away from little Gerda.

When she afterwards brought out the picture book, he said, “It was only fit for babies in long clothes,” and when grandmother told any stories, he would interrupt her with “but;” or, when he could manage it, he would get behind her chair, put on a pair of spectacles, and imitate her very cleverly, to make people laugh. By-and-by he began to mimic the speech and gait of

persons in the street. All that was peculiar or disagreeable in a person he would imitate directly, and people said, "That boy will be very clever; he has a remarkable genius." But it was the piece of glass in his eye, and the coldness in his heart, that made him act like this. He would even tease little Gerda, who loved him with all her heart. His games, too, were quite different; they were not so childish. One winter's day, when it snowed, he brought out a burning-glass, then he held out the tail of his blue coat, and let the snow-flakes fall upon it. "Look in this glass, Gerda," said he; and she saw how every flake of snow was magnified, and looked like a beautiful flower or a glittering star. "Is it not clever?" said Kay, "and much more interesting than looking at real flowers. There is not a single fault in it, and the snow-flakes are quite perfect till they begin to melt."

Soon after Kay made his appearance in large thick gloves, and with his sledge at his back. He called up stairs to Gerda, "I've got to leave to go into the great square, where the other boys play and ride." And away he went.

In the great square, the boldest among the boys would often tie their sledges to the country people's carts, and go with them a good way. This was capital. But while they were all amusing themselves, and Kay with them, a great sledge came by; it was painted white, and in it sat some one wrapped in a rough white fur, and wearing a white cap. The sledge drove twice round the square, and Kay fastened his own little sledge to it, so that when it went away, he followed with it. It went faster and faster right through the next street, and then the person who drove turned round and nodded pleasantly to Kay, just as if they were acquainted with each other, but whenever Kay wished to loosen his little sledge the driver nodded again, so Kay sat still, and they drove out through the town gate. Then the snow began to fall so heavily that the little boy could not see a hand's breadth before him, but still they drove on; then he suddenly loosened the cord so that the large sled might go on without him, but it was of no use, his little carriage held fast, and away they went like the wind. Then he called out loudly, but nobody heard him, while the snow beat upon him, and the sledge flew onwards. Every now and then it gave a jump as if it were going

over hedges and ditches. The boy was frightened, and tried to say a prayer, but he could remember nothing but the multiplication table.

The snow-flakes became larger and larger, till they appeared like great white chickens. All at once they sprang on one side, the great sledge stopped, and the person who had driven it rose up. The fur and the cap, which were made entirely of snow, fell off, and he saw a lady, tall and white, it was the Snow Queen.

“We have driven well,” said she, “but why do you tremble? here, creep into my warm fur.” Then she seated him beside her in the sledge, and as she wrapped the fur round him he felt as if he were sinking into a snow drift.

“Are you still cold,” she asked, as she kissed him on the forehead. The kiss was colder than ice; it went quite through to his heart, which was already almost a lump of ice; he felt as if he were going to die, but only for a moment; he soon seemed quite well again, and did not notice the cold around him.

“My sledge! don’t forget my sledge,” was his first thought, and then he looked and saw that it was bound fast to one of the white chickens, which flew behind him with the sledge at its back. The Snow Queen kissed little Kay again, and by this time he had forgotten little Gerda, his grandmother, and all at home.

“Now you must have no more kisses,” she said, “or I should kiss you to death.”

Kay looked at her, and saw that she was so beautiful, he could not imagine a more lovely and intelligent face; she did not now seem to be made of ice, as when he had seen her through his window, and she had nodded to him. In his eyes she was perfect, and she did not feel at all afraid. He told her he could do mental arithmetic, as far as fractions, and that he knew the number of square miles and the number of inhabitants in the country. And she always smiled so that he thought he did not know enough yet, and she looked round the vast expanse as she flew higher and higher with him upon a black cloud, while the storm blew and howled as if it were

singing old songs. They flew over woods and lakes, over sea and land; below them roared the wild wind; the wolves howled and the snow crackled; over them flew the black screaming crows, and above all shone the moon, clear and bright,-and so Kay passed through the long winter's night, and by day he slept at the feet of the Snow Queen.

Third Story: The Flower Garden of the Woman Who Could Conjure

But how fared little Gerda during Kay's absence? What had become of him, no one knew, nor could any one give the slightest information, excepting the boys, who said that he had tied his sledge to another very large one, which had driven through the street, and out at the town gate. Nobody knew where it went; many tears were shed for him, and little Gerda wept bitterly for a long time. She said she knew he must be dead; that he was drowned in the river which flowed close by the school. Oh, indeed those long winter days were very dreary. But at last spring came, with warm sunshine. "Kay is dead and gone," said little Gerda.

"I don't believe it," said the sunshine.

"He is dead and gone," she said to the sparrows.

"We don't believe it," they replied; and at last little Gerda began to doubt it herself. "I will put on my new red shoes," she said one morning, "those that Kay has never seen, and then I will go down to the river, and ask for him." It was quite early when she kissed her old grandmother, who was still asleep; then she put on her red shoes, and went quite alone out of the town gates toward the river. "Is it true that you have taken my little playmate away from me?" said she to the river. "I will give you my red shoes if you will give him back to me." And it seemed as if the waves nodded to her in a strange manner. Then she took off her red shoes, which she liked better than anything else, and threw them both into the river, but they fell near the bank, and the little waves carried them back to the land, just as if the river would not take from her what she loved best, because they could not give her back little Kay.



But she thought the shoes had not been thrown out far enough. Then she crept into a boat that lay among the reeds, and threw the shoes again from the farther end of the boat into the water, but it was not fastened. And her movement sent it gliding away from the land. When she saw this she hastened to reach the end of the boat, but before she could so it was more than a yard from the bank, and drifting away faster than ever. Then little Gerda was very much frightened, and began to cry, but no one heard her except the sparrows, and they could not carry her to land, but they flew along by the shore, and sang, as if to comfort her, “Here we are! Here we are!” The boat floated with the stream; little Gerda sat quite still with only her stockings on her feet; the red shoes floated after her, but she could not reach them because the boat kept so much in advance. The banks on each side of the river were very pretty. There were beautiful flowers, old trees, sloping fields, in which cows and sheep were grazing, but not a man to be seen. Perhaps the river will carry me to little Kay, thought Gerda, and then she became more cheerful, and raised her head, and looked at the beautiful green banks; and so the boat sailed on for hours. At length she came to a large cherry orchard, in which stood a small red house with strange red and blue windows. It had also a thatched roof, and outside were two wooden soldiers, that presented arms to her as she sailed past. Gerda called out to them, for she thought they were alive, but of course they did not answer; and as the boat drifted nearer to the shore, she saw what they really were. Then Gerda called still louder, and there came a very old woman out of the house, leaning on a crutch. She wore a large hat to shade her from the sun, and on it were painted all sorts of pretty flowers. “You poor little child,”

said the old woman, “how did you manage to come all this distance into the wide world on such a rapid rolling stream?” And then the old woman walked in the water, seized the boat with her crutch, drew it to land, and lifted Gerda out. And Gerda was glad to feel herself on dry ground, although she was rather afraid of the strange old woman. “Come and tell me who you are,” said she, “and how came you here.”

Then Gerda told her everything, while the old woman shook her head, and said, “Hem-hem;” and when she had finished, Gerda asked if she had not seen little Kay, and the old woman told her he had not passed by that way, but he very likely would come. So she told Gerda not to be sorrowful, but to taste the cherries and look at the flowers; they were better than any picture-book, for each of them could tell a story. Then she took Gerda by the hand and led her into the little house, and the old woman closed the door. The windows were very high, and as the panes were red, blue, and yellow, the daylight shone through them in all sorts of singular colors. On the table stood beautiful cherries, and Gerda had permission to eat as many as she would. While she was eating them the old woman combed out her long flaxen ringlets with a golden comb, and the glossy curls hung down on each side of the little round pleasant face, which looked fresh and blooming as a rose. “I have long been wishing for a dear little maiden like you,” said the old woman, “and now you must stay with me, and see how happily we shall live together.” And while she went on combing little Gerda’s hair, she thought less and less about her adopted brother Kay, for the old woman could conjure, although she was not a wicked witch; she conjured only a little for her own amusement, and now, because she wanted to keep Gerda. Therefore she went into the garden, and stretched out her crutch towards all the rose-trees, beautiful though they were; and they immediately sunk into the dark earth, so that no one could tell where they had once stood. The old woman was afraid that if little Gerda saw roses she would think of those at home, and then remember little Kay, and run away. Then she took Gerda into the flower-garden. How fragrant and beautiful it was! Every flower that could be thought of for every season of the year was here in full bloom; no

picture-book could have more beautiful colors. Gerda jumped for joy, and played till the sun went down behind the tall cherry-trees; then she slept in an elegant bed with red silk pillows, embroidered with colored violets; and then she dreamed as pleasantly as a queen on her wedding day. The next day, and for many days after, Gerda played with the flowers in the warm sunshine. She knew every flower, and yet, although there were so many of them, it seemed as if one were missing, but which it was she could not tell. One day, however, as she sat looking at the old woman's hat with the painted flowers on it, she saw that the prettiest of them all was a rose. The old woman had forgotten to take it from her hat when she made all the roses sink into the earth. But it is difficult to keep the thoughts together in everything; one little mistake upsets all our arrangements.

“What, are there no roses here?” cried Gerda; and she ran out into the garden, and examined all the beds, and searched and searched. There was not one to be found. Then she sat down and wept, and her tears fell just on the place where one of the rose-trees had sunk down. The warm tears moistened the earth, and the rose-tree sprouted up at once, as blooming as when it had sunk; and Gerda embraced it and kissed the roses, and thought of the beautiful roses at home, and, with them, of little Kay.

“Oh, how I have been detained!” said the little maiden, “I wanted to seek for little Kay. Do you know where he is?” she asked the roses; “do you think he is dead?”

And the roses answered, “No, he is not dead. We have been in the ground where all the dead lie; but Kay is not there.”

“Thank you,” said little Gerda, and then she went to the other flowers, and looked into their little cups, and asked, “Do you know where little Kay is?” But each flower, as it stood in the sunshine, dreamed only of its own little fairy tale of history. Not one knew anything of Kay. Gerda heard many stories from the flowers, as she asked them one after another about him.

And what, said the tiger-lily? “Hark, do you hear the drum? - ‘turn, turn,’ -there are only two notes, always, ‘turn, turn.’ Listen to the women’s

song of mourning! Hear the cry of the priest! In her long red robe stands the Hindoo widow by the funeral pile. The flames rise around her as she places herself on the dead body of her husband; but the Hindoo woman is thinking of the living one in that circle; of him, her son, who lighted those flames. Those shining eyes trouble her heart more painfully than the flames which will soon consume her body to ashes. Can the fire of the heart be extinguished in the flames of the funeral pile?"

"I don't understand that at all," said little Gerda.

"That is my story," said the tiger-lily.

What, says the convolvulus? "Near yonder narrow road stands an old knight's castle; thick ivy creeps over the old ruined walls, leaf over leaf, even to the balcony, in which stands a beautiful maiden. She bends over the balustrades, and looks up the road. No rose on its stem is fresher than she; no apple-blossom, wafted by the wind, floats more lightly than she moves. Her rich silk rustles as she bends over and exclaims, 'Will he not come?'

"Is it Kay you mean?" asked Gerda.

"I am only speaking of a story of my dream," replied the flower.

What, said the little snow-drop? "Between two trees a rope is hanging; there is a piece of board upon it; it is a swing. Two pretty little girls, in dresses white as snow, and with long green ribbons fluttering from their hats, are sitting upon it swinging. Their brother who is taller than they are, stands in the swing; he has one arm round the rope, to steady himself; in one hand he holds a little bowl, and in the other a clay pipe; he is blowing bubbles. As the swing goes on, the bubbles fly upward, reflecting the most beautiful varying colors. The last still hangs from the bowl of the pipe, and sways in the wind. On goes the swing; and then a little black dog comes running up. He is almost as light as the bubble, and he raises himself on his hind legs, and wants to be taken into the swing; but it does not stop, and the dog falls; then he barks and gets angry. The children stoop towards him, and the bubble bursts. A swinging plank, a light sparkling foam picture,-that is my story."

“It may be all very pretty what you are telling me,” said little Gerda, “but you speak so mournfully, and you do not mention little Kay at all.”

What do the hyacinths say? “There were three beautiful sisters, fair and delicate. The dress of one was red, of the second blue, and of the third pure white. Hand in hand they danced in the bright moonlight, by the calm lake; but they were human beings, not fairy elves. The sweet fragrance attracted them, and they disappeared in the wood; here the fragrance became stronger. Three coffins, in which lay the three beautiful maidens, glided from the thickest part of the forest across the lake. The fire-flies flew lightly over them, like little floating torches. Do the dancing maidens sleep, or are they dead? The scent of the flower says that they are corpses. The evening bell tolls their knell.”

“You make me quite sorrowful,” said little Gerda; “your perfume is so strong, you make me think of the dead maidens. Ah! is little Kay really dead then? The roses have been in the earth, and they say no.”

“Cling, clang,” tolled the hyacinth bells. “We are not tolling for little Kay; we do not know him. We sing our song, the only one we know.”

Then Gerda went to the buttercups that were glittering amongst the bright green leaves.

“You are little bright suns,” said Gerda; “tell me if you know where I can find my play-fellow.”

And the buttercups sparkled gayly, and looked again at Gerda. What song could the buttercups sing? It was not about Kay.

“The bright warm sun shone on a little court, on the first warm day of spring. His bright beams rested on the white walls of the neighboring house; and close by bloomed the first yellow flower of the season, glittering like gold in the sun’s warm ray. An old woman sat in her arm chair at the house door, and her granddaughter, a poor and pretty servant-maid came to see her for a short visit. When she kissed her grandmother there was gold everywhere: the gold of the heart in that holy kiss; it was a golden morning; there was gold in the beaming sunlight, gold in the leaves of the lowly

flower, and on the lips of the maiden. There, that is my story,” said the buttercup.

“My poor old grandmother!” sighed Gerda; “she is longing to see me, and grieving for me as she did for little Kay; but I shall soon go home now, and take little Kay with me. It is no use asking the flowers; they know only their own songs, and can give me no information.”

And then she tucked up her little dress, that she might run faster, but the narcissus caught her by the leg as she was jumping over it; so she stopped and looked at the tall yellow flower, and said, “Perhaps you may know something.”

Then she stooped down quite close to the flower, and listened; and what did he say?

“I can see myself, I can see myself,” said the narcissus. “Oh, how sweet is my perfume! Up in a little room with a bow window, stands a little dancing girl, half undressed; she stands sometimes on one leg, and sometimes on both, and looks as if she would tread the whole world under her feet. She is nothing but a delusion. She is pouring water out of a tea-pot on a piece of stuff which she holds in her hand; it is her bodice. ‘Cleanliness is a good thing,’ she says. Her white dress hangs on a peg; it has also been washed in the tea-pot, and dried on the roof. She puts it on, and ties a saffron-colored handkerchief round her neck, which makes the dress look whiter. See how she stretches out her legs, as if she were showing off on a stem. I can see myself, I can see myself.”

“What do I care for all that,” said Gerda, “you need not tell me such stuff.” And then she ran to the other end of the garden. The door was fastened, but she pressed against the rusty latch, and it gave way. The door sprang open, and little Gerda ran out with bare feet into the wide world. She looked back three times, but no one seemed to be following her. At last she could run no longer, so she sat down to rest on a great stone, and when she looked round she saw that the summer was over, and autumn very far

advanced. She had known nothing of this in the beautiful garden, where the sun shone and the flowers grew all the year round.

“Oh, how I have wasted my time?” said little Gerda; “it is autumn. I must not rest any longer,” and she rose up to go on. But her little feet were wounded and sore, and everything around her looked so cold and bleak. The long willow-leaves were quite yellow. The dew-drops fell like water, leaf after leaf dropped from the trees, the sloe-thorn alone still bore fruit, but the sloes were sour, and set the teeth on edge. Oh, how dark and weary the whole world appeared!

Fourth Story: The Prince and Princess

Gerda was obliged to rest again, and just opposite the place where she sat, she saw a great crow come hopping across the snow toward her. He stood looking at her for some time, and then he wagged his head and said, “Caw, caw; good-day, good-day.” He pronounced the words as plainly as he could, because he meant to be kind to the little girl; and then he asked her where she was going all alone in the wide world.

The word alone Gerda understood very well, and knew how much it expressed. So then she told the crow the whole story of her life and adventures, and asked him if he had seen little Kay.

The crow nodded his head very gravely, and said, “Perhaps I have-it may be.”

“No! Do you think you have?” cried little Gerda, and she kissed the crow, and hugged him almost to death with joy.

“Gently, gently,” said the crow. “I believe I know. I think it may be little Kay; but he has certainly forgotten you by this time for the princess.”

“Does he live with a princess?” asked Gerda.

“Yes, listen,” replied the crow, “but it is so difficult to speak your language. If you understand the crows’ language¹ then I can explain it better. Do you?”

“No, I have never learnt it,” said Gerda, “but my grandmother understands it, and used to speak it to me. I wish I had learnt it.”

“It does not matter,” answered the crow; “I will explain as well as I can, although it will be very badly done;” and he told her what he had heard. “In this kingdom where we now are,” said he, “there lives a princess, who is so wonderfully clever that she has read all the newspapers in the world, and forgotten them too, although she is so clever. A short time ago, as she was sitting on her throne, which people say is not such an agreeable seat as is often supposed, she began to sing a song which commences in these words:

‘Why should I not be married?’

‘Why not indeed?’ said she, and so she determined to marry if she could find a husband who knew what to say when he was spoken to, and not one who could only look grand, for that was so tiresome. Then she assembled all her court ladies together at the beat of the drum, and when they heard of her intentions they were very much pleased. ‘We are so glad to hear it,’ said they, ‘we were talking about it ourselves the other day.’ You may believe that every word I tell you is true,” said the crow, “for I have a tame sweetheart who goes freely about the palace, and she told me all this.”

Of course his sweetheart was a crow, for “birds of a feather flock together,” and one crow always chooses another crow.

“Newspapers were published immediately, with a border of hearts, and the initials of the princess among them. They gave notice that every young man who was handsome was free to visit the castle and speak with the princess; and those who could reply loud enough to be heard when spoken to, were to make themselves quite at home at the palace; but the one who spoke best would be chosen as a husband for the princess. Yes, yes, you may believe me, it is all as true as I sit here,” said the crow. “The people came in crowds. There was a great deal of crushing and running about, but no one succeeded either on the first or second day. They could all speak very well while they were outside in the streets, but when they entered the palace gates, and saw the guards in silver uniforms, and the footmen in their

golden livery on the staircase, and the great halls lighted up, they became quite confused. And when they stood before the throne on which the princess sat, they could do nothing but repeat the last words she had said; and she had no particular wish to hear her own words over again. It was just as if they had all taken something to make them sleepy while they were in the palace, for they did not recover themselves nor speak till they got back again into the street. There was quite a long line of them reaching from the town-gate to the palace. I went myself to see them,” said the crow. “They were hungry and thirsty, for at the palace they did not get even a glass of water. Some of the wisest had taken a few slices of bread and butter with them, but they did not share it with their neighbors; they thought if they went in to the princess looking hungry, there would be a better chance for themselves.”

“But Kay! tell me about little Kay!” said Gerda, “was he amongst the crowd?”

“Stop a bit, we are just coming to him. It was on the third day, there came marching cheerfully along to the palace a little personage, without horses or carriage, his eyes sparkling like yours; he had beautiful long hair, but his clothes were very poor.”

“That was Kay!” said Gerda joyfully. “Oh, then I have found him,” and she clapped her hands.

“He had a little knapsack on his back,” added the crow.

“No, it must have been his sledge,” said Gerda; “for he went away with it.”

“It may have been so,” said the crow; “I did not look at it very closely. But I know from my tame sweetheart that he passed through the palace gates, saw the guards in their silver uniform, and the servants in their liveries of gold on the stairs, but he was not in the least embarrassed. ‘It must be very tiresome to stand on the stairs,’ he said. ‘I prefer to go in.’ The rooms were blazing with light. Councillors and ambassadors walked about with bare feet, carrying golden vessels; it was enough to make any one feel

serious. His boots creaked loudly as he walked, and yet he was not at all uneasy.”

“It must be Kay,” said Gerda, “I know he had new boots on, I have heard them creak in grandmother’s room.”

“They really did creak,” said the crow, “yet he went boldly up to the princess herself, who was sitting on a pearl as large as a spinning wheel, and all the ladies of the court were present with their maids, and all the cavaliers with their servants; and each of the maids had another maid to wait upon her, and the cavaliers’ servants had their own servants, as well as a page each. They all stood in circles round the princess, and the nearer they stood to the door, the prouder they looked. The servants’ pages, who always wore slippers, could hardly be looked at, they held themselves up so proudly by the door.”

“It must be quite awful,” said little Gerda, “but did Kay win the princess?”

“If I had not been a crow,” said he, “I would have married her myself, although I am engaged. He spoke just as well as I do, when I speak the crows’ language, so I heard from my tame sweetheart. He was quite free and agreeable and said he had not come to woo the princess, but to hear her wisdom; and he was as pleased with her as she was with him.”

“Oh, certainly that was Kay,” said Gerda, “he was so clever; he could work mental arithmetic and fractions. Oh, will you take me to the palace?”

“It is very easy to ask that,” replied the crow, “but how are we to manage it? However, I will speak about it to my tame sweetheart, and ask her advice; for I must tell you it will be very difficult to gain permission for a little girl like you to enter the palace.”

“Oh, yes; but I shall gain permission easily,” said Gerda, “for when Kay hears that I am here, he will come out and fetch me in immediately.”

“Wait for me here by the palings,” said the crow, wagging his head as he flew away.

It was late in the evening before the crow returned. “Caw, caw,” he said, “she sends you greeting, and here is a little roll which she took from the kitchen for you; there is plenty of bread there, and she thinks you must be hungry. It is not possible for you to enter the palace by the front entrance. The guards in silver uniform and the servants in gold livery would not allow it. But do not cry, we will manage to get you in; my sweetheart knows a little back-staircase that leads to the sleeping apartments, and she knows where to find the key.”

Then they went into the garden through the great avenue, where the leaves were falling one after another, and they could see the light in the palace being put out in the same manner. And the crow led little Gerda to the back door, which stood ajar. Oh! how little Gerda’s heart beat with anxiety and longing; it was just as if she were going to do something wrong, and yet she only wanted to know where little Kay was. “It must be he,” she thought, “with those clear eyes, and that long hair.” She could fancy she saw him smiling at her, as he used to at home, when they sat among the roses. He would certainly be glad to see her, and to hear what a long distance she had come for his sake, and to know how sorry they had been at home because he did not come back. Oh what joy and yet fear she felt! They were now on the stairs, and in a small closet at the top a lamp was burning. In the middle of the floor stood the tame crow, turning her head from side to side, and gazing at Gerda, who curtsied as her grandmother had taught her to do.

“My betrothed has spoken so very highly of you, my little lady,” said the tame crow, “your life-history, Vita, as it may be called, is very touching. If you will take the lamp I will walk before you. We will go straight along this way, then we shall meet no one.”

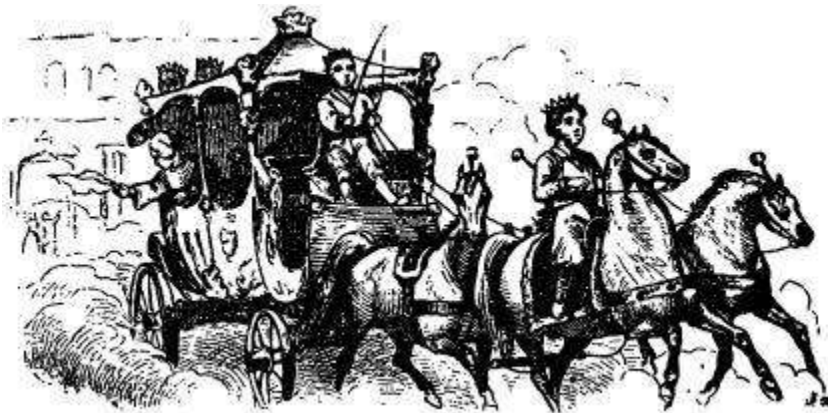
“It seems to me as if somebody were behind us,” said Gerda, as something rushed by her like a shadow on the wall, and then horses with flying manes and thin legs, hunters, ladies and gentlemen on horseback, glided by her, like shadows on the wall.

“They are only dreams,” said the crow, “they are coming to fetch the thoughts of the great people out hunting.”

“All the better, for we shall be able to look at them in their beds more safely. I hope that when you rise to honor and favor, you will show a grateful heart.”

“You may be quite sure of that,” said the crow from the forest.

They now came into the first hall, the walls of which were hung with rose-colored satin, embroidered with artificial flowers. Here the dreams again flitted by them but so quickly that Gerda could not distinguish the royal persons. Each hall appeared more splendid than the last, it was enough to bewilder any one. At length they reached a bedroom. The ceiling was like a great palm-tree, with glass leaves of the most costly crystal, and over the centre of the floor two beds, each resembling a lily, hung from a stem of gold. One, in which the princess lay, was white, the other was red; and in this Gerda had to seek for little Kay. She pushed one of the red leaves aside, and saw a little brown neck. Oh, that must be Kay! She called his name out quite loud, and held the lamp over him. The dreams rushed back into the room on horseback. He woke, and turned his head round, it was not little Kay! The prince was only like him in the neck, still he was young and pretty. Then the princess peeped out of her white-lily bed, and asked what was the matter. Then little Gerda wept and told her story, and all that the crows had done to help her.



“You poor child,” said the prince and princess; then they praised the crows, and said they were not angry for what they had done, but that it must not happen again, and this time they should be rewarded.

“Would you like to have your freedom?” asked the princess, “or would you prefer to be raised to the position of court crows, with all that is left in the kitchen for yourselves?”

Then both the crows bowed, and begged to have a fixed appointment, for they thought of their old age, and said it would be so comfortable to feel that they had provision for their old days, as they called it. And then the prince got out of his bed, and gave it up to Gerda, -he could do no more; and she lay down. She folded her little hands, and thought, “How good everyone is to me, men and animals too;” then she closed her eyes and fell into a sweet sleep. All the dreams came flying back again to her, and they looked like angels, and one of them drew a little sledge, on which sat Kay, and nodded to her. But all this was only a dream, and vanished as soon as she awoke.

The following day she was dressed from head to foot in silk and velvet, and they invited her to stay at the palace for a few days, and enjoy herself, but she only begged for a pair of boots, and a little carriage, and a horse to draw it, so that she might go into the wide world to seek for Kay. And she obtained, not only boots, but also a muff, and she was neatly dressed; and when she was ready to go, there, at the door, she found a coach made of pure gold, with the coat-of-arms of the prince and princess shining upon it like a star, and the coachman, footman, and outriders all wearing golden crowns on their heads. The prince and princess themselves helped her into the coach, and wished her success. The forest crow, who was now married, accompanied her for the first three miles; he sat by Gerda’s side, as he could not bear riding backwards. The tame crow stood in the door-way flapping her wings. She could not go with them, because she had been suffering from headache ever since the new appointment, no doubt from eating too much. The coach was well stored with sweet cakes, and under the seat were fruit and gingerbread nuts. “Farewell, farewell,” cried the prince and

princess, and little Gerda wept, and the crow wept; and then, after a few miles, the crow also said “Farewell,” and this was the saddest parting. However, he flew to a tree, and stood flapping his black wings as long as he could see the coach, which glittered in the bright sunshine.

Fifth Story: Little Robber-Girl

The coach drove on through a thick forest, where it lighted up the way like a torch, and dazzled the eyes of some robbers, who could not bear to let it pass them unmolested.

“It is gold! it is gold!” cried they, rushing forward, and seizing the horses. Then they struck the little jockeys, the coachman, and the footman dead, and pulled little Gerda out of the carriage.

“She is fat and pretty, and she has been fed with the kernels of nuts,” said the old robber-woman, who had a long beard and eyebrows that hung over her eyes. “She is as good as a little lamb; how nice she will taste!” and as she said this, she drew forth a shining knife, that glittered horribly. “Oh!” screamed the old woman the same moment; for her own daughter, who held her back, had bitten her in the ear. She was a wild and naughty girl, and the mother called her an ugly thing, and had not time to kill Gerda.



“She shall play with me,” said the little robber-girl; “she shall give me her muff and her pretty dress, and sleep with me in my bed.” And then she bit her mother again, and made her spring in the air, and jump about; and all

the robbers laughed, and said, “See how she is dancing with her young cub.”

“I will have a ride in the coach,” said the little robber-girl; and she would have her own way; for she was so self-willed and obstinate.

She and Gerda seated themselves in the coach, and drove away, over stumps and stones, into the depths of the forest. The little robber-girl was about the same size as Gerda, but stronger; she had broader shoulders and a darker skin; her eyes were quite black, and she had a mournful look. She clasped little Gerda round the waist, and said,-

“They shall not kill you as long as you don’t make us vexed with you. I suppose you are a princess.”

“No,” said Gerda; and then she told her all her history, and how fond she was of little Kay.

The robber-girl looked earnestly at her, nodded her head slightly, and said, “They sha’nt kill you, even if I do get angry with you; for I will do it myself.” And then she wiped Gerda’s eyes, and stuck her own hands in the beautiful muff which was so soft and warm.

The coach stopped in the courtyard of a robber’s castle, the walls of which were cracked from top to bottom. Ravens and crows flew in and out of the holes and crevices, while great bulldogs, either of which looked as if it could swallow a man, were jumping about; but they were not allowed to bark. In the large and smoky hall a bright fire was burning on the stone floor. There was no chimney; so the smoke went up to the ceiling, and found a way out for itself. Soup was boiling in a large cauldron, and hares and rabbits were roasting on the spit.

“You shall sleep with me and all my little animals to-night,” said the robber-girl, after they had had something to eat and drink. So she took Gerda to a corner of the hall, where some straw and carpets were laid down. Above them, on laths and perches, were more than a hundred pigeons, who all seemed to be asleep, although they moved slightly when the two little girls came near them. “These all belong to me,” said the robber-girl; and

she seized the nearest to her, held it by the feet, and shook it till it flapped its wings. “Kiss it,” cried she, flapping it in Gerda’s face. “There sit the wood-pigeons,” continued she, pointing to a number of laths and a cage which had been fixed into the walls, near one of the openings. “Both rascals would fly away directly, if they were not closely locked up. And here is my old sweetheart ‘Ba;’” and she dragged out a reindeer by the horn; he wore a bright copper ring round his neck, and was tied up. “We are obliged to hold him tight too, or else he would run away from us also. I tickle his neck every evening with my sharp knife, which frightens him very much.” And then the robber-girl drew a long knife from a chink in the wall, and let it slide gently over the reindeer’s neck. The poor animal began to kick, and the little robber-girl laughed, and pulled down Gerda into bed with her.

“Will you have that knife with you while you are asleep?” asked Gerda, looking at it in great fright.

“I always sleep with the knife by me,” said the robber-girl. “No one knows what may happen. But now tell me again all about little Kay, and why you went out into the world.”

Then Gerda repeated her story over again, while the wood-pigeons in the cage over her cooed, and the other pigeons slept. The little robber-girl put one arm across Gerda’s neck, and held the knife in the other, and was soon fast asleep and snoring. But Gerda could not close her eyes at all; she knew not whether she was to live or die. The robbers sat round the fire, singing and drinking, and the old woman stumbled about. It was a terrible sight for a little girl to witness.

Then the wood-pigeons said, “Coo, coo; we have seen little Kay. A white fowl carried his sledge, and he sat in the carriage of the Snow Queen, which drove through the wood while we were lying in our nest. She blew upon us, and all the young ones died excepting us two. Coo, coo.”

“What are you saying up there?” cried Gerda. “Where was the Snow Queen going? Do you know anything about it?”

“She was most likely travelling to Lapland, where there is always snow and ice. Ask the reindeer that is fastened up there with a rope.”

“Yes, there is always snow and ice,” said the reindeer; “and it is a glorious place; you can leap and run about freely on the sparkling ice plains. The Snow Queen has her summer tent there, but her strong castle is at the North Pole, on an island called Spitzbergen.”

“Oh, Kay, little Kay!” sighed Gerda.

“Lie still,” said the robber-girl, “or I shall run my knife into your body.”

In the morning Gerda told her all that the wood-pigeons had said; and the little robber-girl looked quite serious, and nodded her head, and said, “That is all talk, that is all talk. Do you know where Lapland is?” she asked the reindeer.

“Who should know better than I do?” said the animal, while his eyes sparkled. “I was born and brought up there, and used to run about the snow-covered plains.”

“Now listen,” said the robber-girl; “all our men are gone away,- only mother is here, and here she will stay; but at noon she always drinks out of a great bottle, and afterwards sleeps for a little while; and then, I’ll do something for you.” Then she jumped out of bed, clasped her mother round the neck, and pulled her by the beard, crying, “My own little nanny goat, good morning.” Then her mother filliped her nose till it was quite red; yet she did it all for love.

When the mother had drunk out of the bottle, and was gone to sleep, the little robber-maiden went to the reindeer, and said, “I should like very much to tickle your neck a few times more with my knife, for it makes you look so funny; but never mind,-I will untie your cord, and set you free, so that you may run away to Lapland; but you must make good use of your legs, and carry this little maiden to the castle of the Snow Queen, where her play-fellow is. You have heard what she told me, for she spoke loud enough, and you were listening.”

Then the reindeer jumped for joy; and the little robber-girl lifted Gerda on his back, and had the forethought to tie her on, and even to give her her own little cushion to sit on.

“Here are your fur boots for you,” said she; “for it will be very cold; but I must keep the muff; it is so pretty. However, you shall not be frozen for the want of it; here are my mother’s large warm mittens; they will reach up to your elbows. Let me put them on. There, now your hands look just like my mother’s.”

But Gerda wept for joy.

“I don’t like to see you fret,” said the little robber-girl; “you ought to look quite happy now; and here are two loaves and a ham, so that you need not starve.” These were fastened on the reindeer, and then the little robber-maiden opened the door, coaxed in all the great dogs, and then cut the string with which the reindeer was fastened, with her sharp knife, and said, “Now run, but mind you take good care of the little girl.” And then Gerda stretched out her hand, with the great mitten on it, towards the little robber-girl, and said, “Farewell,” and away flew the reindeer, over stumps and stones, through the great forest, over marshes and plains, as quickly as he could. The wolves howled, and the ravens screamed; while up in the sky quivered red lights like flames of fire. “There are my old northern lights,” said the reindeer; “see how they flash.” And he ran on day and night still faster and faster, but the loaves and the ham were all eaten by the time they reached Lapland.

Sixth Story: The Lapland Woman and the Finland Woman

They stopped at a little hut; it was very mean looking; the roof sloped nearly down to the ground, and the door was so low that the family had to creep in on their hands and knees, when they went in and out. There was no one at home but an old Lapland woman, who was cooking fish by the light of a train-oil lamp. The reindeer told her all about Gerda’s story, after having first told his own, which seemed to him the most important, but Gerda was so pinched with the cold that she could not speak. “Oh, you poor

things,” said the Lapland woman, “you have a long way to go yet. You must travel more than a hundred miles farther, to Finland. The Snow Queen lives there now, and she burns Bengal lights every evening. I will write a few words on a dried stock-fish, for I have no paper, and you can take it from me to the Finland woman who lives there; she can give you better information than I can.” So when Gerda was warmed, and had taken something to eat and drink, the woman wrote a few words on the dried fish, and told Gerda to take great care of it. Then she tied her again on the reindeer, and he set off at full speed. Flash, flash, went the beautiful blue northern lights in the air the whole night long. And at length they reached Finland, and knocked at the chimney of the Finland woman’s hut, for it had no door above the ground. They crept in, but it was so terribly hot inside that that woman wore scarcely any clothes; she was small and very dirty looking. She loosened little Gerda’s dress, and took off the fur boots and the mittens, or Gerda would have been unable to bear the heat; and then she placed a piece of ice on the reindeer’s head, and read what was written on the dried fish. After she had read it three times, she knew it by heart, so she popped the fish into the soup saucepan, as she knew it was good to eat, and she never wasted anything. The reindeer told his own story first, and then little Gerda’s, and the Finlander twinkled with her clever eyes, but she said nothing. “You are so clever,” said the reindeer; “I know you can tie all the winds of the world with a piece of twine. If a sailor unties one knot, he has a fair wind; when he unties the second, it blows hard; but if the third and fourth are loosened, then comes a storm, which will root up whole forests. Cannot you give this little maiden something which will make her as strong as twelve men, to overcome the Snow Queen?”



“The Power of twelve men!” said the Finland woman; “that would be of very little use.” But she went to a shelf and took down and unrolled a large skin, on which were inscribed wonderful characters, and she read till the perspiration ran down from her forehead. But the reindeer begged so hard for little Gerda, and Gerda looked at the Finland woman with such beseeching tearful eyes, that her own eyes began to twinkle again; so she drew the reindeer into a corner, and whispered to him while she laid a fresh piece of ice on his head, “Little Kay is really with the Snow Queen, but he finds everything there so much to his taste and his liking, that he believes it is the finest place in the world; but this is because he has a piece of broken glass in his heart, and a little piece of glass in his eye. These must be taken out, or he will never be a human being again, and the Snow Queen will retain her power over him.”

“But can you not give little Gerda something to help her to conquer this power?”

“I can give her no greater power than she has already,” said the woman; “don’t you see how strong that is? How men and animals are obliged to serve her, and how well she has got through the world, barefooted as she is. She cannot receive any power from me greater than she now has, which consists in her own purity and innocence of heart. If she cannot herself obtain access to the Snow Queen, and remove the glass fragments from little Kay, we can do nothing to help her. Two miles from here the Snow Queen’s garden begins; you can carry the little girl so far, and set her down by the large bush which stands in the snow, covered with red berries. Do not

stay gossiping, but come back here as quickly as you can.” Then the Finland woman lifted little Gerda upon the reindeer, and he ran away with her as quickly as he could.

“Oh, I have forgotten my boots and my mittens,” cried little Gerda, as soon as she felt the cutting cold, but the reindeer dared not stop, so he ran on till he reached the bush with the red berries; here he set Gerda down, and he kissed her, and the great bright tears trickled over the animal’s cheeks; then he left her and ran back as fast as he could.

There stood poor Gerda, without shoes, without gloves, in the midst of cold, dreary, ice-bound Finland. She ran forwards as quickly as she could, when a whole regiment of snow-flakes came round her; they did not, however, fall from the sky, which was quite clear and glittering with the northern lights. The snow-flakes ran along the ground, and the nearer they came to her, the larger they appeared. Gerda remembered how large and beautiful they looked through the burning-glass. But these were really larger, and much more terrible, for they were alive, and were the guards of the Snow Queen, and had the strangest shapes. Some were like great porcupines, others like twisted serpents with their heads stretching out, and some few were like little fat bears with their hair bristled; but all were dazzlingly white, and all were living snow-flakes. Then little Gerda repeated the Lord’s Prayer, and the cold was so great that she could see her own breath come out of her mouth like steam as she uttered the words. The steam appeared to increase, as she continued her prayer, till it took the shape of little angels who grew larger the moment they touched the earth. They all wore helmets on their heads, and carried spears and shields. Their number continued to increase more and more; and by the time Gerda had finished her prayers, a whole legion stood round her. They thrust their spears into the terrible snow-flakes, so that they shivered into a hundred pieces, and little Gerda could go forward with courage and safety. The angels stroked her hands and feet, so that she felt the cold less, and she hastened on to the Snow Queen’s castle.

But now we must see what Kay is doing. In truth he thought not of little Gerda, and never supposed she could be standing in the front of the palace.

Seventh Story: Of the Palace of the Snow Queen and What Happened There At Last

The walls of the palace were formed of drifted snow, and the windows and doors of the cutting winds. There were more than a hundred rooms in it, all as if they had been formed with snow blown together. The largest of them extended for several miles; they were all lighted up by the vivid light of the aurora, and they were so large and empty, so icy cold and glittering! There were no amusements here, not even a little bear's ball, when the storm might have been the music, and the bears could have danced on their hind legs, and shown their good manners. There were no pleasant games of snap-dragon, or touch, or even a gossip over the tea-table, for the young-lady foxes. Empty, vast, and cold were the halls of the Snow Queen. The flickering flame of the northern lights could be plainly seen, whether they rose high or low in the heavens, from every part of the castle. In the midst of its empty, endless hall of snow was a frozen lake, broken on its surface into a thousand forms; each piece resembled another, from being in itself perfect as a work of art, and in the centre of this lake sat the Snow Queen, when she was at home. She called the lake "The Mirror of Reason," and said that it was the best, and indeed the only one in the world.



Little Kay was quite blue with cold, indeed almost black, but he did not feel it; for the Snow Queen had kissed away the icy shiverings, and his heart was already a lump of ice. He dragged some sharp, flat pieces of ice to and fro, and placed them together in all kinds of positions, as if he wished to make something out of them; just as we try to form various figures with little tablets of wood which we call “a Chinese puzzle.” Kay’s fingers were very artistic; it was the icy game of reason at which he played, and in his eyes the figures were very remarkable, and of the highest importance; this opinion was owing to the piece of glass still sticking in his eye. He composed many complete figures, forming different words, but there was one word he never could manage to form, although he wished it very much. It was the word “Eternity.” The Snow Queen had said to him, “When you can find out this, you shall be your own master, and I will give you the whole world and a new pair of skates.” But he could not accomplish it.

“Now I must hasten away to warmer countries,” said the Snow Queen. “I will go and look into the black craters of the tops of the burning mountains, Etna and Vesuvius, as they are called,-I shall make them look white, which will be good for them, and for the lemons and the grapes.” And away flew the Snow Queen, leaving little Kay quite alone in the great hall which was so many miles in length; so he sat and looked at his pieces of ice, and was thinking so deeply, and sat so still, that any one might have supposed he was frozen.

Just at this moment it happened that little Gerda came through the great door of the castle. Cutting winds were raging around her, but she offered up a prayer and the winds sank down as if they were going to sleep; and she went on till she came to the large empty hall, and caught sight of Kay; she knew him directly; she flew to him and threw her arms round his neck, and held him fast, while she exclaimed, “Kay, dear little Kay, I have found you at last.”

But he sat quite still, stiff and cold.

Then little Gerda wept hot tears, which fell on his breast, and penetrated into his heart, and thawed the lump of ice, and washed away the little piece

of glass which had stuck there. Then he looked at her, and she sang-

“Roses bloom and cease to be,
But we shall the Christ-child see.”

Then Kay burst into tears, and he wept so that the splinter of glass swam out of his eye. Then he recognized Gerda, and said, joyfully, “Gerda, dear little Gerda, where have you been all this time, and where have I been?” And he looked all around him, and said, “How cold it is, and how large and empty it all looks,” and he clung to Gerda, and she laughed and wept for joy. It was so pleasing to see them that the pieces of ice even danced about; and when they were tired and went to lie down, they formed themselves into the letters of the word which the Snow Queen had said he must find out before he could be his own master, and have the whole world and a pair of new skates. Then Gerda kissed his cheeks, and they became blooming; and she kissed his eyes, and they shone like her own; she kissed his hands and his feet, and then he became quite healthy and cheerful. The Snow Queen might come home now when she pleased, for there stood his certainty of freedom, in the word she wanted, written in shining letters of ice.

Then they took each other by the hand, and went forth from the great palace of ice. They spoke of the grandmother, and of the roses on the roof, and as they went on the winds were at rest, and the sun burst forth. When they arrived at the bush with red berries, there stood the reindeer waiting for them, and he had brought another young reindeer with him, whose udders were full, and the children drank her warm milk and kissed her on the mouth. Then they carried Kay and Gerda first to the Finland woman, where they warmed themselves thoroughly in the hot room, and she gave them directions about their journey home. Next they went to the Lapland woman, who had made some new clothes for them, and put their sleighs in order. Both the reindeer ran by their side, and followed them as far as the boundaries of the country, where the first green leaves were budding. And here they took leave of the two reindeer and the Lapland woman, and all said-Farewell. Then the birds began to twitter, and the forest too was full of green young leaves; and out of it came a beautiful horse, which Gerda

remembered, for it was one which had drawn the golden coach. A young girl was riding upon it, with a shining red cap on her head, and pistols in her belt. It was the little robber-maiden, who had got tired of staying at home; she was going first to the north, and if that did not suit her, she meant to try some other part of the world. She knew Gerda directly, and Gerda remembered her: it was a joyful meeting.

“You are a fine fellow to go gadding about in this way,” said she to little Kay, “I should like to know whether you deserve that any one should go to the end of the world to find you.”

But Gerda patted her cheeks, and asked after the prince and princess.

“They are gone to foreign countries,” said the robber-girl.

“And the crow?” asked Gerda.

“Oh, the crow is dead,” she replied; “his tame sweetheart is now a widow, and wears a bit of black worsted round her leg. She mourns very pitifully, but it is all stuff. But now tell me how you managed to get him back.”

Then Gerda and Kay told her all about it.

“Snip, snap, snare! it’s all right at last,” said the robber-girl.



Then she took both their hands, and promised that if ever she should pass through the town, she would call and pay them a visit. And then she rode away into the wide world. But Gerda and Kay went hand-in-hand towards home; and as they advanced, spring appeared more lovely with its green verdure and its beautiful flowers. Very soon they recognized the large town

where they lived, and the tall steeples of the churches, in which the sweet bells were ringing a merry peal as they entered it, and found their way to their grandmother's door. They went upstairs into the little room, where all looked just as it used to do. The old clock was going "tick, tick," and the hands pointed to the time of day, but as they passed through the door into the room they perceived that they were both grown up, and become a man and woman. The roses out on the roof were in full bloom, and peeped in at the window; and there stood the little chairs, on which they had sat when children; and Kay and Gerda seated themselves each on their own chair, and held each other by the hand, while the cold empty grandeur of the Snow Queen's palace vanished from their memories like a painful dream. The grandmother sat in God's bright sunshine, and she read aloud from the Bible, "Except ye become as little children, ye shall in no wise enter into the kingdom of God." And Kay and Gerda looked into each other's eyes, and all at once understood the words of the old song,

"Roses bloom and cease to be,
But we shall the Christ-child see."

And they both sat there, grown up, yet children at heart; and it was summer,-warm, beautiful summer.

The Garden of Paradise

(1838)

>>> Vietnamese Version

There was once a king's son who had a larger and more beautiful collection of books than any one else in the world, and full of splendid copper-plate engravings. He could read and obtain information respecting every people of every land; but not a word could he find to explain the situation of the garden of paradise, and this was just what he most wished to know. His grandmother had told him when he was quite a little boy, just old enough to go to school, that each flower in the garden of paradise was a sweet cake, that the pistils were full of rich wine, that on one flower history was written, on another geography or tables; so those who wished to learn their lessons had only to eat some of the cakes, and the more they ate, the more history, geography, or tables they knew. He believed it all then; but as he grew older, and learnt more and more, he became wise enough to understand that the splendor of the garden of paradise must be very different to all this. "Oh, why did Eve pluck the fruit from the tree of knowledge? why did Adam eat the forbidden fruit?" thought the king's son: "if I had been there it would never have happened, and there would have been no sin in the world." The garden of paradise occupied all his thoughts till he reached his seventeenth year.

One day he was walking alone in the wood, which was his greatest pleasure, when evening came on. The clouds gathered, and the rain poured down as if the sky had been a waterspout; and it was as dark as the bottom of a well at midnight; sometimes he slipped over the smooth grass, or fell over stones that projected out of the rocky ground. Every thing was dripping with moisture, and the poor prince had not a dry thread about him. He was obliged at last to climb over great blocks of stone, with water spurting from the thick moss. He began to feel quite faint, when he heard a most singular rushing noise, and saw before him a large cave, from which came a blaze of light. In the middle of the cave an immense fire was

burning, and a noble stag, with its branching horns, was placed on a spit between the trunks of two pine-trees. It was turning slowly before the fire, and an elderly woman, as large and strong as if she had been a man in disguise, sat by, throwing one piece of wood after another into the flames.

“Come in,” she said to the prince; “sit down by the fire and dry yourself.”

“There is a great draught here,” said the prince, as he seated himself on the ground.

“It will be worse when my sons come home,” replied the woman; “you are now in the cavern of the Winds, and my sons are the four Winds of heaven: can you understand that?”

“Where are your sons?” asked the prince.

“It is difficult to answer stupid questions,” said the woman. “My sons have plenty of business on hand; they are playing at shuttlecock with the clouds up yonder in the king’s hall,” and she pointed upwards.

“Oh, indeed,” said the prince; “but you speak more roughly and harshly and are not so gentle as the women I am used to.”

“Yes, that is because they have nothing else to do; but I am obliged to be harsh, to keep my boys in order, and I can do it, although they are so head-strong. Do you see those four sacks hanging on the wall? Well, they are just as much afraid of those sacks, as you used to be of the rat behind the looking-glass. I can bend the boys together, and put them in the sacks without any resistance on their parts, I can tell you. There they stay, and dare not attempt to come out until I allow them to do so. And here comes one of them.”

It was the North Wind who came in, bringing with him a cold, piercing blast; large hailstones rattled on the floor, and snowflakes were scattered around in all directions. He wore a bearskin dress and cloak. His sealskin cap was drawn over his ears, long icicles hung from his beard, and one hailstone after another rolled from the collar of his Jeanet.

“Don’t go too near the fire,” said the prince, “or your hands and face will be frost-bitten.”

“Frost-bitten!” said the North Wind, with a loud laugh; “why frost is my greatest delight. What sort of a little snip are you, and how did you find your way to the cavern of the Winds?”

“He is my guest,” said the old woman, “and if you are not satisfied with that explanation you can go into the sack. Do you understand me?”

That settled the matter. So the North Wind began to relate his adventures, whence he came, and where he had been for a whole month. “I come from the polar seas,” he said; “I have been on the Bear’s Island with the Russian walrus-hunters. I sat and slept at the helm of their ship, as they sailed away from North Cape. Sometimes when I woke, the storm-birds would fly about my legs. They are curious birds; they give one flap with their wings, and then on their outstretched pinions soar far away.”

“Don’t make such a long story of it,” said the mother of the winds; “what sort of a place is Bear’s Island?”

“A very beautiful place, with a floor for dancing as smooth and flat as a plate. Half-melted snow, partly covered with moss, sharp stones, and skeletons of walruses and polar-bears, lie all about, their gigantic limbs in a state of green decay. It would seem as if the sun never shone there. I blew gently, to clear away the mist, and then I saw a little hut, which had been built from the wood of a wreck, and was covered with the skins of the walrus, the fleshy side outwards; it looked green and red, and on the roof sat a growling bear. Then I went to the sea shore, to look after birds’ nests, and saw the unfledged nestlings opening their mouths and screaming for food. I blew into the thousand little throats, and quickly stopped their screaming. Farther on were the walruses with pig’s heads, and teeth a yard long, rolling about like great worms.”

“You relate your adventures very well, my son,” said the mother, “it makes my mouth water to hear you.

“After that,” continued the North Wind, “the hunting commenced. The harpoon was flung into the breast of the walrus, so that a smoking stream of blood spurted forth like a fountain, and besprinkled the ice. Then I thought of my own game; I began to blow, and set my own ships, the great icebergs sailing, so that they might crush the boats. Oh, how the sailors howled and cried out! but I howled louder than they. They were obliged to unload their cargo, and throw their chests and the dead walruses on the ice. Then I sprinkled snow over them, and left them in their crushed boats to drift southward, and to taste salt water. They will never return to Bear’s Island.”

“So you have done mischief,” said the mother of the Winds.

“I shall leave others to tell the good I have done,” he replied. “But here comes my brother from the West; I like him best of all, for he has the smell of the sea about him, and brings in a cold, fresh air as he enters.”

“Is that the little Zephyr?” asked the prince.

“Yes, it is the little Zephyr,” said the old woman; “but he is not little now. In years gone by he was a beautiful boy; now that is all past.”

He came in, looking like a wild man, and he wore a slouched hat to protect his head from injury. In his hand he carried a club, cut from a mahogany tree in the American forests, not a trifle to carry.

“Whence do you come?” asked the mother.

“I come from the wilds of the forests, where the thorny brambles form thick hedges between the trees; where the water-snake lies in the wet grass, and mankind seem to be unknown.”

“What were you doing there?”

“I looked into the deep river, and saw it rushing down from the rocks. The water drops mounted to the clouds and glittered in the rainbow. I saw the wild buffalo swimming in the river, but the strong tide carried him away amidst a flock of wild ducks, which flew into the air as the waters dashed onwards, leaving the buffalo to be hurled over the waterfall. This pleased

me; so I raised a storm, which rooted up old trees, and sent them floating down the river.”

“And what else have you done?” asked the old woman.

“I have rushed wildly across the savannahs; I have stroked the wild horses, and shaken the cocoa-nuts from the trees. Yes, I have many stories to relate; but I need not tell everything I know. You know it all very well, don’t you, old lady?” And he kissed his mother so roughly, that she nearly fell backwards. Oh, he was, indeed, a wild fellow.

Now in came the South Wind, with a turban and a flowing Bedouin cloak.

“How cold it is here!” said he, throwing more wood on the fire. “It is easy to feel that the North Wind has arrived here before me.”

“Why it is hot enough here to roast a bear,” said the North Wind.

“You are a bear yourself,” said the other.

“Do you want to be put in the sack, both of you?” said the old woman. “Sit down, now, on that stone, yonder, and tell me where you have been.”

“In Africa, mother. I went out with the Hottentots, who were lion-hunting in the Kaffir land, where the plains are covered with grass the color of a green olive; and here I ran races with the ostrich, but I soon outstripped him in swiftness. At last I came to the desert, in which lie the golden sands, looking like the bottom of the sea. Here I met a caravan, and the travellers had just killed their last camel, to obtain water; there was very little for them, and they continued their painful journey beneath the burning sun, and over the hot sands, which stretched before them a vast, boundless desert. Then I rolled myself in the loose sand, and whirled it in burning columns over their heads. The dromedarys stood still in terror, while the merchants drew their caftans over their heads, and threw themselves on the ground before me, as they do before Allah, their god. Then I buried them beneath a pyramid of sand, which covers them all. When I blow that away on my next visit, the sun will bleach their bones, and travellers will see that others have

been there before them; otherwise, in such a wild desert, they might not believe it possible.”

“So you have done nothing but evil,” said the mother. “Into the sack with you;” and, before he was aware, she had seized the South Wind round the body, and popped him into the bag. He rolled about on the floor, till she sat herself upon him to keep him still.

“These boys of yours are very lively,” said the prince.

“Yes,” she replied, “but I know how to correct them, when necessary; and here comes the fourth.” In came the East Wind, dressed like a Chinese.

“Oh, you come from that quarter, do you?” said she; “I thought you had been to the garden of paradise.”

“I am going there to-morrow,” he replied; “I have not been there for a hundred years. I have just come from China, where I danced round the porcelain tower till all the bells jingled again. In the streets an official flogging was taking place, and bamboo canes were being broken on the shoulders of men of every high position, from the first to the ninth grade. They cried, ‘Many thanks, my fatherly benefactor;’ but I am sure the words did not come from their hearts, so I rang the bells till they sounded, ‘ding, ding-dong.’”

“You are a wild boy,” said the old woman; “it is well for you that you are going to-morrow to the garden of paradise; you always get improved in your education there. Drink deeply from the fountain of wisdom while you are there, and bring home a bottleful for me.”

“That I will,” said the East Wind; “but why have you put my brother South in a bag? Let him out; for I want him to tell me about the phoenix-bird. The princess always wants to hear of this bird when I pay her my visit every hundred years. If you will open the sack, sweetest mother, I will give you two pocketfuls of tea, green and fresh as when I gathered it from the spot where it grew.”

“Well, for the sake of the tea, and because you are my own boy, I will open the bag.”

She did so, and the South Wind crept out, looking quite cast down, because the prince had seen his disgrace.

“There is a palm-leaf for the princess,” he said. “The old phoenix, the only one in the world, gave it to me himself. He has scratched on it with his beak the whole of his history during the hundred years he has lived. She can there read how the old phoenix set fire to his own nest, and sat upon it while it was burning, like a Hindoo widow. The dry twigs around the nest crackled and smoked till the flames burst forth and consumed the phoenix to ashes. Amidst the fire lay an egg, red hot, which presently burst with a loud report, and out flew a young bird. He is the only phoenix in the world, and the king over all the other birds. He has bitten a hole in the leaf which I give you, and that is his greeting to the princess.”

“Now let us have something to eat,” said the mother of the Winds. So they all sat down to feast on the roasted stag; and as the prince sat by the side of the East Wind, they soon became good friends.

“Pray tell me,” said the prince, “who is that princess of whom you have been talking! and where lies the garden of paradise?”

“Ho! ho!” said the East Wind, “would you like to go there? Well, you can fly off with me to-morrow; but I must tell you one thing-no human being has been there since the time of Adam and Eve. I suppose you have read of them in your Bible.”

“Of course I have,” said the prince.

“Well,” continued the East Wind, “when they were driven out of the garden of paradise, it sunk into the earth; but it retained its warm sunshine, its balmy air, and all its splendor. The fairy queen lives there, in the island of happiness, where death never comes, and all is beautiful. I can manage to take you there to-morrow, if you will sit on my back. But now don’t talk any more, for I want to go to sleep;” and then they all slept.

When the prince awoke in the early morning, he was not a little surprised at finding himself high up above the clouds. He was seated on the back of the East Wind, who held him faithfully; and they were so high in the air that woods and fields, rivers and lakes, as they lay beneath them, looked like a painted map.

“Good morning,” said the East Wind. “You might have slept on a while; for there is very little to see in the flat country over which we are passing unless you like to count the churches; they look like spots of chalk on a green board.” The green board was the name he gave to the green fields and meadows.

“It was very rude of me not to say good-bye to your mother and your brothers,” said the prince.

“They will excuse you, as you were asleep,” said the East Wind; and then they flew on faster than ever.

The leaves and branches of the trees rustled as they passed. When they flew over seas and lakes, the waves rose higher, and the large ships dipped into the water like diving swans. As darkness came on, towards evening, the great towns looked charming; lights were sparkling, now seen now hidden, just as the sparks go out one after another on a piece of burnt paper. The prince clapped his hands with pleasure; but the East Wind advised him not to express his admiration in that manner, or he might fall down, and find himself hanging on a church steeple. The eagle in the dark forests flies swiftly; but faster than he flew the East Wind. The Cossack, on his small horse, rides lightly o’er the plains; but lighter still passed the prince on the winds of the wind.

“There are the Himalayas, the highest mountains in Asia,” said the East Wind. “We shall soon reach the garden of paradise now.”

Then, they turned southward, and the air became fragrant with the perfume of spices and flowers. Here figs and pomegranates grew wild, and the vines were covered with clusters of blue and purple grapes. Here they both descended to the earth, and stretched themselves on the soft grass,

while the flowers bowed to the breath of the wind as if to welcome it. “Are we now in the garden of paradise?” asked the prince.

“No, indeed,” replied the East Wind; “but we shall be there very soon. Do you see that wall of rocks, and the cavern beneath it, over which the grape vines hang like a green curtain? Through that cavern we must pass. Wrap your cloak round you; for while the sun scorches you here, a few steps farther it will be icy cold. The bird flying past the entrance to the cavern feels as if one wing were in the region of summer, and the other in the depths of winter.”

“So this then is the way to the garden of paradise?” asked the prince, as they entered the cavern. It was indeed cold; but the cold soon passed, for the East Wind spread his wings, and they gleamed like the brightest fire. As they passed on through this wonderful cave, the prince could see great blocks of stone, from which water trickled, hanging over their heads in fantastic shapes. Sometimes it was so narrow that they had to creep on their hands and knees, while at other times it was lofty and wide, like the free air. It had the appearance of a chapel for the dead, with petrified organs and silent pipes. “We seem to be passing through the valley of death to the garden of paradise,” said the prince.

But the East Wind answered not a word, only pointed forwards to a lovely blue light which gleamed in the distance. The blocks of stone assumed a misty appearance, till at last they looked like white clouds in moonlight. The air was fresh and balmy, like a breeze from the mountains perfumed with flowers from a valley of roses. A river, clear as the air itself, sparkled at their feet, while in its clear depths could be seen gold and silver fish sporting in the bright water, and purple eels emitting sparks of fire at every moment, while the broad leaves of the water-lilies, that floated on its surface, flickered with all the colors of the rainbow. The flower in its color of flame seemed to receive its nourishment from the water, as a lamp is sustained by oil. A marble bridge, of such exquisite workmanship that it appeared as if formed of lace and pearls, led to the island of happiness, in which bloomed the garden of paradise. The East Wind took the prince in his

arms, and carried him over, while the flowers and the leaves sang the sweet songs of his childhood in tones so full and soft that no human voice could venture to imitate. Within the garden grew large trees, full of sap; but whether they were palm-trees or gigantic water-plants, the prince knew not. The climbing plants hung in garlands of green and gold, like the illuminations on the margins of old missals or twined among the initial letters. Birds, flowers, and festoons appeared intermingled in seeming confusion. Close by, on the grass, stood a group of peacocks, with radiant tails outspread to the sun. The prince touched them, and found, to his surprise, that they were not really birds, but the leaves of the burdock tree, which shone with the colors of a peacock's tail. The lion and the tiger, gentle and tame, were springing about like playful cats among the green bushes, whose perfume was like the fragrant blossom of the olive. The plumage of the wood-pigeon glistened like pearls as it struck the lion's mane with its wings; while the antelope, usually so shy, stood near, nodding its head as if it wished to join in the frolic. The fairy of paradise next made her appearance. Her raiment shone like the sun, and her serene countenance beamed with happiness like that of a mother rejoicing over her child. She was young and beautiful, and a train of lovely maidens followed her, each wearing a bright star in her hair. The East Wind gave her the palm-leaf, on which was written the history of the phoenix; and her eyes sparkled with joy. She then took the prince by the hand, and led him into her palace, the walls of which were richly colored, like a tulip-leaf when it is turned to the sun. The roof had the appearance of an inverted flower, and the colors grew deeper and brighter to the gazer. The prince walked to a window, and saw what appeared to be the tree of knowledge of good and evil, with Adam and Eve standing by, and the serpent near them. "I thought they were banished from paradise," he said.

The princess smiled, and told him that time had engraved each event on a window-pane in the form of a picture; but, unlike other pictures, all that it represented lived and moved,-the leaves rustled, and the persons went and came, as in a looking-glass. He looked through another pane, and saw the

ladder in Jacob's dream, on which the angels were ascending and descending with outspread wings. All that had ever happened in the world here lived and moved on the panes of glass, in pictures such as time alone could produce. The fairy now led the prince into a large, lofty room with transparent walls, through which the light shone. Here were portraits, each one appearing more beautiful than the other-millions of happy beings, whose laughter and song mingled in one sweet melody: some of these were in such an elevated position that they appeared smaller than the smallest rosebud, or like pencil dots on paper. In the centre of the hall stood a tree, with drooping branches, from which hung golden apples, both great and small, looking like oranges amid the green leaves. It was the tree of knowledge of good and evil, from which Adam and Eve had plucked and eaten the forbidden fruit, and from each leaf trickled a bright red dewdrop, as if the tree were weeping tears of blood for their sin. "Let us now take the boat," said the fairy: "a sail on the cool waters will refresh us. But we shall not move from the spot, although the boat may rock on the swelling water; the countries of the world will glide before us, but we shall remain still."

It was indeed wonderful to behold. First came the lofty Alps, snow-clad, and covered with clouds and dark pines. The horn resounded, and the shepherds sang merrily in the valleys. The banana-trees bent their drooping branches over the boat, black swans floated on the water, and singular animals and flowers appeared on the distant shore. *New Holland*, the fifth division of the world, now glided by, with mountains in the background, looking blue in the distance. They heard the song of the priests, and saw the wild dance of the savage to the sound of the drums and trumpets of bone; the pyramids of Egypt rising to the clouds; columns and sphinxes, overthrown and buried in the sand, followed in their turn; while the northern lights flashed out over the extinguished volcanoes of the north, in fireworks none could imitate.

The prince was delighted, and yet he saw hundreds of other wonderful things more than can be described. "Can I stay here forever?" asked he.

“That depends upon yourself,” replied the fairy. “If you do not, like Adam, long for what is forbidden, you can remain here always.”

“I should not touch the fruit on the tree of knowledge,” said the prince; there is abundance of fruit equally beautiful.”

“Examine your own heart,” said the princess, “and if you do not feel sure of its strength, return with the East Wind who brought you. He is about to fly back, and will not return here for a hundred years. The time will not seem to you more than a hundred hours, yet even that is a long time for temptation and resistance. Every evening, when I leave you, I shall be obliged to say, ‘Come with me,’ and to beckon to you with my hand. But you must not listen, nor move from your place to follow me; for with every step you will find your power to resist weaker. If once you attempted to follow me, you would soon find yourself in the hall, where grows the tree of knowledge, for I sleep beneath its perfumed branches. If you stooped over me, I should be forced to smile. If you then kissed my lips, the garden of paradise would sink into the earth, and to you it would be lost. A keen wind from the desert would howl around you; cold rain fall on your head, and sorrow and woe be your future lot.”

“I will remain,” said the prince.

So the East Wind kissed him on the forehead, and said, “Be firm; then shall we meet again when a hundred years have passed. Farewell, farewell.” Then the East Wind spread his broad pinions, which shone like the lightning in harvest, or as the northern lights in a cold winter.

“Farewell, farewell,” echoed the trees and the flowers.

Storks and pelicans flew after him in feathery bands, to accompany him to the boundaries of the garden.

“Now we will commence dancing,” said the fairy; “and when it is nearly over at sunset, while I am dancing with you, I shall make a sign, and ask you to follow me: but do not obey. I shall be obliged to repeat the same thing for a hundred years; and each time, when the trial is past, if you resist, you will gain strength, till resistance becomes easy, and at last the

temptation will be quite overcome. This evening, as it will be the first time, I have warned you.”

After this the fairy led him into a large hall, filled with transparent lilies. The yellow stamina of each flower formed a tiny golden harp, from which came forth strains of music like the mingled tones of flute and lyre. Beautiful maidens, slender and graceful in form, and robed in transparent gauze, floated through the dance, and sang of the happy life in the garden of paradise, where death never entered, and where all would bloom forever in immortal youth. As the sun went down, the whole heavens became crimson and gold, and tinted the lilies with the hue of roses. Then the beautiful maidens offered to the prince sparkling wine; and when he had drank, he felt happiness greater than he had ever known before. Presently the background of the hall opened and the tree of knowledge appeared, surrounded by a halo of glory that almost blinded him. Voices, soft and lovely as his mother’s sounded in his ears, as if she were singing to him, “My child, my beloved child.” Then the fairy beckoned to him, and said in sweet accents, “Come with me, come with me.” Forgetting his promise, forgetting it even on the very first evening, he rushed towards her, while she continued to beckon to him and to smile. The fragrance around him overpowered his senses, the music from the harps sounded more entrancing, while around the tree appeared millions of smiling faces, nodding and singing. “Man should know everything; man is the lord of the earth.” The tree of knowledge no longer wept tears of blood, for the dewdrops shone like glittering stars.

“Come, come,” continued that thrilling voice, and the prince followed the call. At every step his cheeks glowed, and the blood rushed wildly through his veins. “I must follow,” he cried; “it is not a sin, it cannot be, to follow beauty and joy. I only want to see her sleep, and nothing will happen unless I kiss her, and that I will not do, for I have strength to resist, and a determined will.”

The fairy threw off her dazzling attire, bent back the boughs, and in another moment was hidden among them.

“I have not sinned yet,” said the prince, “and I will not;” and then he pushed aside the boughs to follow the princess. She was lying already asleep, beautiful as only a fairy in the garden of paradise could be. She smiled as he bent over her, and he saw tears trembling out of her beautiful eyelashes. “Do you weep for me?” he whispered. “Oh weep not, thou loveliest of women. Now do I begin to understand the happiness of paradise; I feel it to my inmost soul, in every thought. A new life is born within me. One moment of such happiness is worth an eternity of darkness and woe.” He stooped and kissed the tears from her eyes, and touched her lips with his.

A clap of thunder, loud and awful, resounded through the trembling air. All around him fell into ruin. The lovely fairy, the beautiful garden, sunk deeper and deeper. The prince saw it sinking down in the dark night till it shone only like a star in the distance beneath him. Then he felt a coldness, like death, creeping over him; his eyes closed, and he became insensible.

When he recovered, a chilling rain was beating upon him, and a sharp wind blew on his head. “Alas! what have I done?” he sighed; “I have sinned like Adam, and the garden of paradise has sunk into the earth.” He opened his eyes, and saw the star in the distance, but it was the morning star in heaven which glittered in the darkness.

Presently he stood up and found himself in the depths of the forest, close to the cavern of the Winds, and the mother of the Winds sat by his side. She looked angry, and raised her arm in the air as she spoke. “The very first evening!” she said. “Well, I expected it! If you were my son, you should go into the sack.”

“And there he will have to go at last,” said a strong old man, with large black wings, and a scythe in his hand, whose name was Death. “He shall be laid in his coffin, but not yet. I will allow him to wander about the world for a while, to atone for his sin, and to give him time to become better. But I shall return when he least expects me. I shall lay him in a black coffin, place it on my head, and fly away with it beyond the stars. There also blooms a garden of paradise, and if he is good and pious he will be

admitted; but if his thoughts are bad, and his heart is full of sin, he will sink with his coffin deeper than the garden of paradise has sunk. Once in every thousand years I shall go and fetch him, when he will either be condemned to sink still deeper, or be raised to a happier life in the world beyond the stars.”

The Brave Tin Soldier

(1838)

>>> Vietnamese Version

There were once five-and-twenty tin soldiers, who were all brothers, for they had been made out of the same old tin spoon. They shouldered arms and looked straight before them, and wore a splendid uniform, red and blue. The first thing in the world they ever heard were the words, “Tin soldiers!” uttered by a little boy, who clapped his hands with delight when the lid of the box, in which they lay, was taken off. They were given him for a birthday present, and he stood at the table to set them up. The soldiers were all exactly alike, excepting one, who had only one leg; he had been left to the last, and then there was not enough of the melted tin to finish him, so they made him to stand firmly on one leg, and this caused him to be very remarkable.



The table on which the tin soldiers stood, was covered with other playthings, but the most attractive to the eye was a pretty little paper castle. Through the small windows the rooms could be seen. In front of the castle a number of little trees surrounded a piece of looking-glass, which was intended to represent a transparent lake. Swans, made of wax, swam on the lake, and were reflected in it. All this was very pretty, but the prettiest of all was a tiny little lady, who stood at the open door of the castle; she, also, was

made of paper, and she wore a dress of clear muslin, with a narrow blue ribbon over her shoulders just like a scarf. In front of these was fixed a glittering tinsel rose, as large as her whole face. The little lady was a dancer, and she stretched out both her arms, and raised one of her legs so high, that the tin soldier could not see it at all, and he thought that she, like himself, had only one leg. "That is the wife for me," he thought; "but she is too grand, and lives in a castle, while I have only a box to live in, five-and-twenty of us altogether, that is no place for her. Still I must try and make her acquaintance." Then he laid himself at full length on the table behind a snuff-box that stood upon it, so that he could peep at the little delicate lady, who continued to stand on one leg without losing her balance. When evening came, the other tin soldiers were all placed in the box, and the people of the house went to bed. Then the playthings began to have their own games together, to pay visits, to have sham fights, and to give balls. The tin soldiers rattled in their box; they wanted to get out and join the amusements, but they could not open the lid. The nut-crackers played at leap-frog, and the pencil jumped about the table. There was such a noise that the canary woke up and began to talk, and in poetry too. Only the tin soldier and the dancer remained in their places. She stood on tiptoe, with her legs stretched out, as firmly as he did on his one leg. He never took his eyes from her for even a moment. The clock struck twelve, and, with a bounce, up sprang the lid of the snuff-box; but, instead of snuff, there jumped up a little black goblin; for the snuff-box was a toy puzzle.

"Tin soldier," said the goblin, "don't wish for what does not belong to you."

But the tin soldier pretended not to hear.

"Very well; wait till to-morrow, then," said the goblin.

When the children came in the next morning, they placed the tin soldier in the window. Now, whether it was the goblin who did it, or the draught, is not known, but the window flew open, and out fell the tin soldier, heels over head, from the third story, into the street beneath. It was a terrible fall; for he came head downwards, his helmet and his bayonet stuck in between the

flagstones, and his one leg up in the air. The servant maid and the little boy went down stairs directly to look for him; but he was nowhere to be seen, although once they nearly trod upon him. If he had called out, “Here I am,” it would have been all right, but he was too proud to cry out for help while he wore a uniform.

Presently it began to rain, and the drops fell faster and faster, till there was a heavy shower. When it was over, two boys happened to pass by, and one of them said, “Look, there is a tin soldier. He ought to have a boat to sail in.”

So they made a boat out of a newspaper, and placed the tin soldier in it, and sent him sailing down the gutter, while the two boys ran by the side of it, and clapped their hands. Good gracious, what large waves arose in that gutter! and how fast the stream rolled on! for the rain had been very heavy. The paper boat rocked up and down, and turned itself round sometimes so quickly that the tin soldier trembled; yet he remained firm; his countenance did not change; he looked straight before him, and shouldered his musket. Suddenly the boat shot under a bridge which formed a part of a drain, and then it was as dark as the tin soldier’s box.

“Where am I going now?” thought he. “This is the black goblin’s fault, I am sure. Ah, well, if the little lady were only here with me in the boat, I should not care for any darkness.”

Suddenly there appeared a great water-rat, who lived in the drain.

“Have you a passport?” asked the rat, “give it to me at once.” But the tin soldier remained silent and held his musket tighter than ever. The boat sailed on and the rat followed it. How he did gnash his teeth and cry out to the bits of wood and straw, “Stop him, stop him; he has not paid toll, and has not shown his pass.” But the stream rushed on stronger and stronger. The tin soldier could already see daylight shining where the arch ended. Then he heard a roaring sound quite terrible enough to frighten the bravest man. At the end of the tunnel the drain fell into a large canal over a steep place, which made it as dangerous for him as a waterfall would be to us. He

was too close to it to stop, so the boat rushed on, and the poor tin soldier could only hold himself as stiffly as possible, without moving an eyelid, to show that he was not afraid. The boat whirled round three or four times, and then filled with water to the very edge; nothing could save it from sinking. He now stood up to his neck in water, while deeper and deeper sank the boat, and the paper became soft and loose with the wet, till at last the water closed over the soldier's head. He thought of the elegant little dancer whom he should never see again, and the words of the song sounded in his ears-

“Farewell, warrior! ever brave,
Drifting onward to thy grave.”



Then the paper boat fell to pieces, and the soldier sank into the water and immediately afterwards was swallowed up by a great fish. Oh how dark it was inside the fish! A great deal darker than in the tunnel, and narrower too, but the tin soldier continued firm, and lay at full length shouldering his musket. The fish swam to and fro, making the most wonderful movements, but at last he became quite still. After a while, a flash of lightning seemed to pass through him, and then the daylight approached, and a voice cried out, “I declare here is the tin soldier.” The fish had been caught, taken to the market and sold to the cook, who took him into the kitchen and cut him open with a large knife. She picked up the soldier and held him by the waist between her finger and thumb, and carried him into the room. They were all anxious to see this wonderful soldier who had travelled about inside a fish; but he was not at all proud. They placed him on the table, and-how many curious things do happen in the world! -there he was in the very same room

from the window of which he had fallen, there were the same children, the same playthings, standing on the table, and the pretty castle with the elegant little dancer at the door; she still balanced herself on one leg, and held up the other, so she was as firm as himself. It touched the tin soldier so much to see her that he almost wept tin tears, but he kept them back. He only looked at her and they both remained silent. Presently one of the little boys took up the tin soldier, and threw him into the stove. He had no reason for doing so, therefore it must have been the fault of the black goblin who lived in the snuff-box. The flames lighted up the tin soldier, as he stood, the heat was very terrible, but whether it proceeded from the real fire or from the fire of love he could not tell. Then he could see that the bright colors were faded from his uniform, but whether they had been washed off during his journey or from the effects of his sorrow, no one could say. He looked at the little lady, and she looked at him. He felt himself melting away, but he still remained firm with his gun on his shoulder. Suddenly the door of the room flew open and the draught of air caught up the little dancer, she fluttered like a sylph right into the stove by the side of the tin soldier, and was instantly in flames and was gone. The tin soldier melted down into a lump, and the next morning, when the maid servant took the ashes out of the stove, she found him in the shape of a little tin heart. But of the little dancer nothing remained but the tinsel rose, which was burnt black as a cinder.

The Red Shoes

(1845)

>>> Vietnamese Version

Once upon a time there was little girl, pretty and dainty. But in summer time she was obliged to go barefooted because she was poor, and in winter she had to wear large wooden shoes, so that her little instep grew quite red.

In the middle of the village lived an old shoemaker's wife; she sat down and made, as well as she could, a pair of little shoes out of some old pieces of red cloth. They were clumsy, but she meant well, for they were intended for the little girl, whose name was Karen.

Karen received the shoes and wore them for the first time on the day of her mother's funeral. They were certainly not suitable for mourning; but she had no others, and so she put her bare feet into them and walked behind the humble coffin.

Just then a large old carriage came by, and in it sat an old lady; she looked at the little girl, and taking pity on her, said to the clergyman, "Look here, if you will give me the little girl, I will take care of her."

Karen believed that this was all on account of the red shoes, but the old lady thought them hideous, and so they were burnt. Karen herself was dressed very neatly and cleanly; she was taught to read and to sew, and people said that she was pretty. But the mirror told her, "You are more than pretty-you are beautiful."

One day the Queen was travelling through that part of the country, and had her little daughter, who was a princess, with her. All the people, amongst them Karen too, streamed towards the castle, where the little princess, in fine white clothes, stood before the window and allowed herself to be stared at. She wore neither a train nor a golden crown, but beautiful red morocco shoes; they were indeed much finer than those which the

shoemaker's wife had sewn for little Karen. There is really nothing in the world that can be compared to red shoes!

Karen was now old enough to be confirmed; she received some new clothes, and she was also to have some new shoes. The rich shoemaker in the town took the measure of her little foot in his own room, in which there stood great glass cases full of pretty shoes and white slippers. It all looked very lovely, but the old lady could not see very well, and therefore did not get much pleasure out of it. Amongst the shoes stood a pair of red ones, like those which the princess had worn. How beautiful they were! and the shoemaker said that they had been made for a count's daughter, but that they had not fitted her.

"I suppose they are of shiny leather?" asked the old lady. "They shine so."

"Yes, they do shine," said Karen. They fitted her, and were bought. But the old lady knew nothing of their being red, for she would never have allowed Karen to be confirmed in red shoes, as she was now to be.

Everybody looked at her feet, and the whole of the way from the church door to the choir it seemed to her as if even the ancient figures on the monuments, in their stiff collars and long black robes, had their eyes fixed on her red shoes. It was only of these that she thought when the clergyman laid his hand upon her head and spoke of the holy baptism, of the covenant with God, and told her that she was now to be a grown-up Christian. The organ pealed forth solemnly, and the sweet children's voices mingled with that of their old leader; but Karen thought only of her red shoes. In the afternoon the old lady heard from everybody that Karen had worn red shoes. She said that it was a shocking thing to do, that it was very improper, and that Karen was always to go to church in future in black shoes, even if they were old.

On the following Sunday there was Communion. Karen looked first at the black shoes, then at the red ones-looked at the red ones again, and put them on.

The sun was shining gloriously, so Karen and the old lady went along the footpath through the corn, where it was rather dusty.

At the church door stood an old crippled soldier leaning on a crutch; he had a wonderfully long beard, more red than white, and he bowed down to the ground and asked the old lady whether he might wipe her shoes. Then Karen put out her little foot too. “Dear me, what pretty dancing-shoes!” said the soldier. “Sit fast, when you dance,” said he, addressing the shoes, and slapping the soles with his hand.

The old lady gave the soldier some money and then went with Karen into the church.

And all the people inside looked at Karen’s red shoes, and all the figures gazed at them; when Karen knelt before the altar and put the golden goblet to her mouth, she thought only of the red shoes. It seemed to her as though they were swimming about in the goblet, and she forgot to sing the psalm, forgot to say the “Lord’s Prayer.”

Now every one came out of church, and the old lady stepped into her carriage. But just as Karen was lifting up her foot to get in too, the old soldier said: “Dear me, what pretty dancing shoes!” and Karen could not help it, she was obliged to dance a few steps; and when she had once begun, her legs continued to dance. It seemed as if the shoes had got power over them. She danced round the church corner, for she could not stop; the coachman had to run after her and seize her. He lifted her into the carriage, but her feet continued to dance, so that she kicked the good old lady violently. At last they took off her shoes, and her legs were at rest.

At home the shoes were put into the cupboard, but Karen could not help looking at them.

Now the old lady fell ill, and it was said that she would not rise from her bed again. She had to be nursed and waited upon, and this was no one’s duty more than Karen’s. But there was a grand ball in the town, and Karen was invited. She looked at the red shoes, saying to herself that there was no

sin in doing that; she put the red shoes on, thinking there was no harm in that either; and then she went to the ball; and commenced to dance.

But when she wanted to go to the right, the shoes danced to the left, and when she wanted to dance up the room, the shoes danced down the room, down the stairs through the street, and out through the gates of the town. She danced, and was obliged to dance, far out into the dark wood. Suddenly something shone up among the trees, and she believed it was the moon, for it was a face. But it was the old soldier with the red beard; he sat there nodding his head and said: “Dear me, what pretty dancing shoes!”

She was frightened, and wanted to throw the red shoes away; but they stuck fast. She tore off her stockings, but the shoes had grown fast to her feet. She danced and was obliged to go on dancing over field and meadow, in rain and sunshine, by night and by day-but by night it was most horrible.

She danced out into the open churchyard; but the dead there did not dance. They had something better to do than that. She wanted to sit down on the pauper’s grave where the bitter fern grows; but for her there was neither peace nor rest. And as she danced past the open church door she saw an angel there in long white robes, with wings reaching from his shoulders down to the earth; his face was stern and grave, and in his hand he held a broad shining sword.

“Dance you shall,” said he, “dance in your red shoes till you are pale and cold, till your skin shrivels up and you are a skeleton! Dance you shall, from door to door, and where proud and wicked children live you shall knock, so that they may hear you and fear you! Dance you shall, dance-!”

“Mercy!” cried Karen. But she did not hear what the angel answered, for the shoes carried her through the gate into the fields, along highways and byways, and unceasingly she had to dance.

One morning she danced past a door that she knew well; they were singing a psalm inside, and a coffin was being carried out covered with flowers. Then she knew that she was forsaken by every one and damned by the angel of God.

She danced, and was obliged to go on dancing through the dark night. The shoes bore her away over thorns and stumps till she was all torn and bleeding; she danced away over the heath to a lonely little house. Here, she knew, lived the executioner; and she tapped with her finger at the window and said:

“Come out, come out! I cannot come in, for I must dance.”

And the executioner said: “I don’t suppose you know who I am. I strike off the heads of the wicked, and I notice that my axe is tingling to do so.”

“Don’t cut off my head!” said Karen, “for then I could not repent of my sin. But cut off my feet with the red shoes.”

And then she confessed all her sin, and the executioner struck off her feet with the red shoes; but the shoes danced away with the little feet across the field into the deep forest.

And he carved her a pair of wooden feet and some crutches, and taught her a psalm which is always sung by sinners; she kissed the hand that guided the axe, and went away over the heath.

“Now, I have suffered enough for the red shoes,” she said; “I will go to church, so that people can see me.” And she went quickly up to the church-door; but when she came there, the red shoes were dancing before her, and she was frightened, and turned back.

During the whole week she was sad and wept many bitter tears, but when Sunday came again she said: “Now I have suffered and striven enough. I believe I am quite as good as many of those who sit in church and give themselves airs.” And so she went boldly on; but she had not got farther than the churchyard gate when she saw the red shoes dancing along before her. Then she became terrified, and turned back and repented right heartily of her sin.

She went to the parsonage, and begged that she might be taken into service there. She would be industrious, she said, and do everything that she could; she did not mind about the wages as long as she had a roof over her,

and was with good people. The pastor's wife had pity on her, and took her into service. And she was industrious and thoughtful. She sat quiet and listened when the pastor read aloud from the Bible in the evening. All the children liked her very much, but when they spoke about dress and grandeur and beauty she would shake her head.

On the following Sunday they all went to church, and she was asked whether she wished to go too; but, with tears in her eyes, she looked sadly at her crutches. And then the others went to hear God's Word, but she went alone into her little room; this was only large enough to hold the bed and a chair. Here she sat down with her hymn-book, and as she was reading it with a pious mind, the wind carried the notes of the organ over to her from the church, and in tears she lifted up her face and said: "O God! help me!"

Then the sun shone so brightly, and right before her stood an angel of God in white robes; it was the same one whom she had seen that night at the church-door. He no longer carried the sharp sword, but a beautiful green branch, full of roses; with this he touched the ceiling, which rose up very high, and where he had touched it there shone a golden star. He touched the walls, which opened wide apart, and she saw the organ which was pealing forth; she saw the pictures of the old pastors and their wives, and the congregation sitting in the polished chairs and singing from their hymn-books. The church itself had come to the poor girl in her narrow room, or the room had gone to the church. She sat in the pew with the rest of the pastor's household, and when they had finished the hymn and looked up, they nodded and said, "It was right of you to come, Karen."

"It was mercy," said she.

The organ played and the children's voices in the choir sounded soft and lovely. The bright warm sunshine streamed through the window into the pew where Karen sat, and her heart became so filled with it, so filled with peace and joy, that it broke. Her soul flew on the sunbeams to Heaven, and no one was there who asked after the *Red Shoes*.

“The Will-o’-the-Wisp Is in the Town,” Says the Moor-Woman

(1865)

>>> Vietnamese Version

There was a man who once knew many stories, but they had slipped away from him-so he said. The Story that used to visit him of its own accord no longer came and knocked at his door. And why did it come no longer? It is true enough that for days and years the man had not thought of it, had not expected it to come and knock; and if he had expected it, it would certainly not have come; for without there was war, and within was the care and sorrow that war brings with it.

The stork and the swallows came back from their long journey, for they thought of no danger; and, behold, when they arrived, the nest was burnt, the habitations of men were burnt, the hedges were all in disorder, and everything seemed gone, and the enemy’s horses were stamping in the old graves. Those were hard, gloomy times, but they came to an end.

And now they were past and gone-so people said; yet no Story came and knocked at the door, or gave any tidings of its presence.

“I suppose it must be dead, or gone away with many other things,” said the man.

But the story never dies. And more than a whole year went by, and he longed-oh, so very much! -for the Story.

“I wonder if the Story will ever come back again and knock?”

And he remembered it so well in all the various forms in which it had come to him, sometimes young and charming, like spring itself, sometimes as a beautiful maiden, with a wreath of thyme in her hair, and a beechen branch in her hand, and with eyes that gleamed like deep woodland lakes in the bright sunshine.

Sometimes it had come to him in the guise of a peddler, and had opened its box and let silver ribbon come fluttering out, with verses and inscriptions

of old remembrances.

But it was most charming of all when it came as an old grandmother, with silvery hair, and such large, sensible eyes. She knew so well how to tell about the oldest times, long before the princesses spun with the golden spindles, and the dragons lay outside the castles, guarding them. She told with such an air of truth, that black spots danced before the eyes of all who heard her, and the floor became black with human blood; terrible to see and to hear, and yet so entertaining, because such a long time had passed since it all happened.

“Will it ever knock at my door again?” said the man, and he gazed at the door, so that black spots came before his eyes and upon the floor; he did not know if it was blood, or mourning crape from the dark heavy days.

And as he sat thus, the thought came upon him whether the Story might not have hidden itself, like the princess in the old tale. And he would now go in search of it; if he found it, it would beam in new splendor, lovelier than ever.

“Who knows? Perhaps it has hidden itself in the straw that balances on the margin of the well. Carefully, carefully! Perhaps it lies hidden in a certain flower—that flower in one of the great books on the book-shelf.”

And the man went and opened one of the newest books, to gain information on this point; but there was no flower to be found. There he read about Holger Danske; and the man read that the tale had been invented and put together by a monk in France, that it was a romance, “translated into Danish and printed in that language;” that Holger Danske had never really lived, and consequently could never come again, as we have sung, and have been so glad to believe. And William Tell was treated just like Holger Danske. These were all only myths—nothing on which we could depend; and yet it is all written in a very learned book.

“Well, I shall believe what I believe!” said the man. “There grows no plantain where no foot has trod.”

And he closed the book and put it back in its place, and went to the fresh flowers at the window. Perhaps the Story might have hidden itself in the red tulips, with the golden yellow edges, or in the fresh rose, or in the beaming camellia. The sunshine lay among the flowers, but no Story.

The flowers which had been here in the dark troublous time had been much more beautiful; but they had been cut off, one after another, to be woven into wreaths and placed in coffins, and the flag had waved over them! Perhaps the Story had been buried with the flowers; but then the flowers would have known of it, and the coffin would have heard it, and every little blade of grass that shot forth would have told of it. The Story never dies.

Perhaps it has been here once, and has knocked; but who had eyes or ears for it in those times? People looked darkly, gloomily, and almost angrily at the sunshine of spring, at the twittering birds, and all the cheerful green; the tongue could not even bear the old merry, popular songs, and they were laid in the coffin with so much that our heart held dear. The Story may have knocked without obtaining a hearing; there was none to bid it welcome, and so it may have gone away.

“I will go forth and seek it. Out in the country! out in the wood! and on the open sea beach!”

Out in the country lies an old manor house, with red walls, pointed gables, and a red flag that floats on the tower. The nightingale sings among the finely-fringed beech-leaves, looking at the blooming apple trees of the garden, and thinking that they bear roses. Here the bees are mightily busy in the summer-time, and hover round their queen with their humming song. The autumn has much to tell of the wild chase, of the leaves of the trees, and of the races of men that are passing away together. The wild swans sing at Christmas-time on the open water, while in the old hall the guests by the fireside gladly listen to songs and to old legends.

Down into the old part of the garden, where the great avenue of wild chestnut trees lures the wanderer to tread its shades, went the man who was

in search of the Story; for here the wind had once murmured something to him of “Waldemar Daae and his Daughters.” The Dryad in the tree, who was the Story-mother herself, had here told him the “Dream of the Old Oak Tree.” Here, in the time of the ancestral mother, had stood clipped hedges, but now only ferns and stinging nettles grew there, hiding the scattered fragments of old sculptured figures; the moss is growing in their eyes, but they can see as well as ever, which was more than the man could do who was in search of the Story, for he could not find that. Where could it be?

The crows flew past him by hundreds across the old trees, and screamed, “Krah! da! -Krah! da!”

And he went out of the garden and over the grass-plot of the yard, into the alder grove; there stood a little six-sided house, with a poultry-yard and a duck-yard. In the middle of the room sat the old woman who had the management of the whole, and who knew accurately about every egg that was laid, and about every chicken that could creep out of an egg. But she was not the Story of which the man was in search; that she could attest with a Christian certificate of baptism and of vaccination that lay in her drawer.

Without, not far from the house, is a hill covered with red-thorn and broom. Here lies an old grave-stone, which was brought here many years ago from the churchyard of the provincial town, a remembrance of one of the most honored councillors of the place; his wife and his five daughters, all with folded hands and stiff ruffs, stand round him. One could look at them so long, that it had an effect upon the thoughts, and these reacted upon the stones, as if they were telling of old times; at least it had been so with the man who was in search of the Story.

As he came nearer, he noticed a living butterfly sitting on the forehead of the sculptured councillor. The butterfly flapped its wings, and flew a little bit farther, and then returned fatigued to sit upon the grave-stone, as if to point out what grew there. Four-leaved shamrocks grew there; there were seven specimens close to each other. When fortune comes, it comes in a heap. He plucked the shamrocks and put them in his pocket.

“Fortune is as good as red gold, but a new charming story would be better still,” thought the man; but he could not find it here.

And the sun went down, round and large; the meadow was covered with vapor. The Moor-woman was at her brewing.

It was evening. He stood alone in his room, and looked out upon the sea, over the meadow, over moor and coast. The moon shone bright, a mist was over the meadow, making it look like a great lake; and, indeed, it was once so, as the legend tells-and in the moonlight the eye realizes these myths.

Then the man thought of what he had been reading in the town, that William Tell and Holger Danske never really lived, but yet live in popular story, like the lake yonder, a living evidence for such myths. Yes, Holger Danske will return again!

As he stood thus and thought, something beat quite strongly against the window. Was it a bird, a bat or an owl? Those are not let in, even when they knock. The window flew open of itself, and an old woman looked in at the man.

“What’s your pleasure?” said he. “Who are you? You’re looking in at the first floor window. Are you standing on a ladder?”

“You have a four-leaved shamrock in your pocket,” she replied. “Indeed, you have seven, and one of them is a six-leaved one.”

“Who are you?” asked the man again.

“The Moor-woman,” she replied. “The Moor-woman who brews. I was at it. The bung was in the cask, but one of the little moor-imps pulled it out in his mischief, and flung it up into the yard, where it beat against the window; and now the beer’s running out of the cask, and that won’t do good to anybody.”

“Pray tell me some more!” said the man.

“Yes, wait a little,” answered the Moor-woman. “I’ve something else to do just now.” And she was gone.

The man was going to shut the window, when the woman already stood before him again.

“Now it’s done,” she said; “but I shall have half the beer to brew over again to-morrow, if the weather is suitable. Well, what have you to ask me? I’ve come back, for I always keep my word, and you have seven four-leaved shamrocks in your pocket, and one of them is a six-leaved one. That inspires respect, for that’s an order that grows beside the sandy way; but that every one does not find. What have you to ask me? Don’t stand there like a ridiculous oaf, for I must go back again directly to my bung and my cask.”

And the man asked about the Story, and inquired if the Moor-woman had met it in her journeyings.

“By the big brewing-vat!” exclaimed the woman, “haven’t you got stories enough? I really believe that most people have enough of them. Here are other things to take notice of, other things to examine. Even the children have gone beyond that. Give the little boy a cigar, and the little girl a new crinoline; they like that much better. To listen to stories! No, indeed, there are more important things to be done here, and other things to notice!”

“What do you mean by that?” asked the man, “and what do you know of the world? You don’t see anything but frogs and Will-o’-the-Wisps!”

“Yes, beware of the Will-o’-the-Wisps,” said the Moor-woman, “for they’re out-they’re let loose-that’s what we must talk about! Come to me in the moor, where my presence is necessary, and I will tell you all about it; but you must make haste, and come while your seven four-leaved shamrocks, for which one has six leaves, are still fresh, and the moon stands high!”

And the Moor-woman was gone.

It struck twelve in the town, and before the last stroke had died away, the man was out in the yard, out in the garden, and stood in the meadow. The mist had vanished, and the Moor-woman stopped her brewing.

“You’ve been a long time coming!” said the Moor-woman. “Witches get forward faster than men, and I’m glad that I belong to the witch folk!”

“What have you to say to me now?” asked the man. “Is it anything about the Story?”

“Can you never get beyond asking about that?” retorted the woman.

“Can you tell me anything about the poetry of the future?” resumed the man.

“Don’t get on your stilts,” said the crone, “and I’ll answer you. You think of nothing but poetry, and only ask about that Story, as if she were the lady of the whole troop. She’s the oldest of us all, but she takes precedence of the youngest. I know her well. I’ve been young, too, and she’s no chicken now. I was once quite a pretty elf-maiden, and have danced in my time with the others in the moonlight, and have heard the nightingale, and have gone into the forest and met the Story-maiden, who was always to be found out there, running about. Sometimes she took up her night’s lodging in a half-blown tulip, or in a field flower; sometimes she would slip into the church, and wrap herself in the mourning crape that hung down from the candles on the altar.”

“You are capitally well-informed,” said the man.

“I ought at least to know as much as you,” answered the Moor-woman. “Stories and poetry-yes, they’re like two yards of the same piece of stuff; they can go and lie down where they like, and one can brew all their prattle, and have it all the better and cheaper. You shall have it from me for nothing. I have a whole cupboard-full of poetry in bottles. It makes essences; and that’s the best of it-bitter and sweet herbs. I have everything that people want of poetry, in bottles, so that I can put a little on my handkerchief, on holidays, to smell.”

“Why, these are wonderful things that you’re telling!” said the man. “You have poetry in bottles?”

“More than you can require,” said the woman. “I suppose you know the history of ‘the Girl who Trod on the Loaf, so that she might not soil her shoes’? That has been written, and printed too.”

“I told that story myself,” said the man.

“Yes, then you must know it; and you must know also that the girl sank into the earth directly, to the Moor-woman, just as Old Bogey’s grandmother was paying her morning visit to inspect the brewery. She saw the girl gliding down, and asked to have her as a remembrance of her visit, and got her too; while I received a present that’s of no use to me—a travelling druggist’s shop—a whole cupboard-full of poetry in bottles. Grandmother told me where the cupboard was to be placed, and there it’s standing still. Just look! You’ve your seven four-leaved shamrocks in your pocket, one of which is a six-leaved one, and so you will be able to see it.”

And really in the midst of the moor lay something like a great knotted block of alder, and that was the old grandmother’s cupboard. The Moor-woman said that this was always open to her and to every one in the land, if they only knew where the cupboard stood. It could be opened either at the front or at the back, and at every side and corner—a perfect work of art, and yet only an old alder stump in appearance. The poets of all lands, and especially those of our own country, had been arranged here; the spirit of them had been extracted, refined, criticised and renovated, and then stored up in bottles. With what may be called great aptitude, if it was not genius the grandmother had taken as it were the flavor of this and of that poet, and had added a little devilry, and then corked up the bottles for use during all future times.

“Pray let me see,” said the man.

“Yes, but there are more important things to hear,” replied the Moor-woman.

“But now we are at the cupboard!” said the man. And he looked in. “Here are bottles of all sizes. What is in this one? and what in that one yonder?”

“Here is what they call may-balm,” replied the woman. “I have not tried it myself. But I have not yet told you the ‘more important’ thing you were to hear. THE WILL-O’-THE-WISP’S IN THE TOWN! That’s of much more consequence than poetry and stories. I ought, indeed, to hold my tongue; but there must be a necessity-a fate-a something that sticks in my throat, and that wants to come out. Take care, you mortals!”

“I don’t understand a word of all this!” cried the man.

“Be kind enough to seat yourself on that cupboard,” she retorted, “but take care you don’t fall through and break the bottles-you know what’s inside of them. I must tell of the great event. It occurred no longer ago than the day before yesterday. It did not happen earlier. It has now three hundred and sixty-three days to run about. I suppose you know how many days there are in a year?”

And this is what the Moor-woman told:

“There was a great commotion yesterday out here in the marsh! There was a christening feast! A little Will-o’-the-Wisp was born here-in fact, twelve of them were born all together; and they have permission, if they choose to use it, to go abroad among men, and to move about and command among them, just as if they were born mortals. That was a great event in the marsh, and accordingly all the Will-o’-the-Wisps, male and female, went dancing like little lights across the moor. There are some of them of the dog species, but those are not worth mentioning. I sat there on the cupboard, and had all the twelve little new-born Will-o’-the-Wisps upon my lap. They shone like glow-worms; they already began to hop, and increased in size every moment, so that before a quarter of an hour had elapsed, each of them looked just as large as his father or his uncle. Now, it’s an old-established regulation and favor, that when the moon stands just as it did yesterday, and the wind blows just as it blew then, it is allowed and accorded to all Will-o’-the-Wisps-that is, to all those who are born at that minute of time-to become mortals, and individually to exert their power for the space of one year.

“The Will-o’-the-Wisp may run about in the country and through the world, if it is not afraid of falling into the sea, or of being blown out by a heavy storm. It can enter into a person and speak for him, and make all the movements it pleases. The Will-o’-the-Wisp may take whatever form he likes, of man or woman, and can act in their spirit and in their disguise in such a way that he can effect whatever he wishes to do. But he must manage, in the course of the year, to lead three hundred and sixty-five people into a bad way, and in a grand style, too. To lead them away from the right and the truth; and then he reaches the highest point. Such a Will-o’-the-Wisp can attain to the honor of being a runner before the devil’s state coach; and then he’ll wear clothes of fiery yellow, and breathe forth flames out of his throat. That’s enough to make a simple Will-o’-the-Wisp smack his lips. But there’s some danger in this, and a great deal of work for a Will-o’-the-Wisp who aspires to play so distinguished a part. If the eyes of the man are opened to what he is, and if the man can then blow him away, it’s all over with him, and he must come back into the marsh; or if, before the year is up, the Will-o’-the-Wisp is seized with a longing to see his family, and so returns to it and gives the matter up, it is over with him likewise, and he can no longer burn clear, and soon becomes extinguished, and cannot be lit up again; and when the year has elapsed, and he has not led three hundred and sixty-five people away from the truth and from all that is grand and noble, he is condemned to be imprisoned in decayed wood, and to lie glimmering there, without being able to move; and that’s the most terrible punishment that can be inflicted on a lively Will-o’-the-Wisp.

“Now, all this I know, and all this I told to the twelve little Will-o’-the-Wisps whom I had on my lap, and who seemed quite crazy with joy.

“I told them that the safest and most convenient course was to give up the honor, and do nothing at all; but the little flames would not agree to this, and already fancied themselves clad in fiery yellow clothes, breathing flames from their throats.

“‘Stay with us,’ said some of the older ones.

“‘Carry on your sport with mortals,’ said the others.

“‘The mortals are drying up our meadows; they’ve taken to draining. What will our successors do?’

“‘We want to flame; we will flame-flame!’ cried the new-born Will-o’-the-Wisps.

“And thus the affair was settled.

“And now a ball was given, a minute long; it could not well be shorter. The little elf-maidens whirled round three times with the rest, that they might not appear proud, but they preferred dancing with one another.

“And now the sponsors’ gifts were presented, and presents were thrown them. These presents flew like pebbles across the sea-water. Each of the elf-maidens gave a little piece of her veil.

“‘Take that,’ they said, ‘and then you’ll know the higher dance, the most difficult turns and twists-that is to say, if you should find them necessary. You’ll know the proper deportment, and then you can show yourself in the very pick of society.’

“The night raven taught each of the young Will-o’-the-Wisps to say, ‘Goo-goo-good,’ and to say it in the right place; and that’s a great gift which brings its own reward.

“The owl and the stork-but they said it was not worth mentioning, and so we won’t mention it.

“King Waldemar’s wild chase was just then rushing over the moor, and when the great lords heard of the festivities that were going on, they sent a couple of handsome dogs, which hunt on the spoor of the wind, as a present; and these might carry two or three of the Will-o’-the-Wisps. A couple of old Alpas, spirits who occupy themselves with Alp-pressing, were also at the feast; and from these the young Will-o’-the-Wisps learned the art of slipping through every key-hole, as if the door stood open before them. These Alpas offered to carry the youngsters to the town, with which they were well acquainted. They usually rode through the atmosphere on their own back hair, which is fastened into a knot, for they love a hard seat; but

now they sat sideways on the wild hunting dogs, took the young Will-o'-the-Wisps in their laps, who wanted to go into the town to mislead and entice mortals, and, whisk! away they were. Now, this is what happened last night. To-day the Will-o'-the-Wisps are in the town, and have taken the matter in hand-but where and how? Ah, can you tell me that? Still, I've a lightning conductor in my great toe, and that will always tell me something."

"Why, this is a complete story," exclaimed the man.

"Yes, but it is only the beginning," replied the woman. "Can you tell me how the Will-o'-the-Wisps deport themselves, and how they behave? and in what shapes they have aforetime appeared and led people into crooked paths?"

"I believe," replied the man, "that one could tell quite a romance about the Will-o'-the-Wisps, in twelve parts; or, better still, one might make quite a popular play of them."

"You might write that," said the woman, "but it's best let alone."

"Yes, that's better and more agreeable," the man replied, "for then we shall escape from the newspapers, and not be tied up by them, which is just as uncomfortable as for a Will-o'-the-Wisp to lie in decaying wood, to have to gleam, and not to be able to stir."

"I don't care about it either way," cried the woman. "Let the rest write, those who can, and those who cannot likewise. I'll grant you an old bung from my cask that will open the cupboard where poetry's kept in bottles, and you may take from that whatever may be wanting. But you, my good man, seem to have blotted your hands sufficiently with ink, and to have come to that age of satiety that you need not be running about every year for stories, especially as there are much more important things to be done. You must have understood what is going on?"

"The Will-o'-the-Wisp is in town," said the man. "I've heard it, and I have understood it. But what do you think I ought to do? I should be

thrashed if I were to go to the people and say, ‘Look, yonder goes a Will-o’-the-Wisp in his best clothes!’”

“They also go in undress,” replied the woman. “The Will-o’-the-Wisp can assume all kinds of forms, and appear in every place. He goes into the church, but not for the sake of the service; and perhaps he may enter into one or other of the priests. He speaks in the Parliament, not for the benefit of the country, but only for himself. He’s an artist with the color-pot as well as in the theatre; but when he gets all the power into his own hands, then the pot’s empty! I chatter and chatter, but it must come out, what’s sticking in my throat, to the disadvantage of my own family. But I must now be the woman that will save a good many people. It is not done with my good will, or for the sake of a medal. I do the most insane things I possibly can, and then I tell a poet about it, and thus the whole town gets to know of it directly.”

“The town will not take that to heart,” observed the man; “that will not disturb a single person; for they will all think I’m only telling them a story if I say, ‘The Will-o’-the-Wisp is in the town, says the Moor-woman. Take care of yourselves!’”

Aunty Toothache

>>> Vietnamese Version

Where did we get this story? would you like to know?

We got it from the basket that the wastepaper is thrown into.

Many a good and rare book has been taken to the delicatessen store and the grocer's, not to be read, but to be used as wrapping paper for starch and coffee, beans, for salted herring, butter, and cheese. Used writing paper has also been found suitable.

Frequently one throws into the wastepaper basket what ought not to go there.

I know a grocer's assistant, the son of a delicatessen store owner. He has worked his way up from serving in the cellar to serving in the front shop; he is a well-read person, his reading consisting of the printed and written matter to be found on the paper used for wrapping. He has an interesting collection, consisting of several important official documents from the wastepaper baskets of busy and absent-minded officials, a few confidential letters from one lady friend to another - reports of scandal which were not to go further, not to be mentioned by a soul. He is a living salvage institution for more than a little of our literature, and his collection covers a wide field, he has the run of his parents' shop and that of his present master and has there saved many a book, or leaves of a book, well worth reading twice.

He has shown me his collection of printed and written matter from the wastepaper basket, the most valued items of which have come from the delicatessen store. A couple of leaves from a large composition book lay among the collection; the unusually clear and neat handwriting attracted my attention at once.

“This was written by the student,” he said, “the student who lived opposite here and died about a month ago. He suffered terribly from

toothache, as one can see. It is quite amusing to read. This is only a small part of what he wrote; there was a whole book and more besides. My parents gave the student's landlady half a pound of green soap for it. This is what I have been able to save of it.”

I borrowed it, I read it, and now I tell it.

The title was:

AUNTY TOOTHACHE

I

Aunty gave me sweets when I was little. My teeth could stand it then; it didn't hurt them. Now I am older, am a student, and still she goes on spoiling me with sweets. She says I am a poet.

I have something of the poet in me, but not enough. Often when I go walking along the city streets, it seems to me as if I am walking in a big library; the houses are the bookshelves; and every floor is a shelf with books. There stands a story of everyday life; next to it is a good old comedy, and there are works of all scientific branches, bad literature and good reading. I can dream and philosophize among all this literature.

There is something of the poet in me, but not enough. No doubt many people have just as much of it in them as I, though they do not carry a sign or a necktie with the word “Poet” on it. They and I have been given a divine gift, a blessing great enough to satisfy oneself, but altogether too little to be portioned out again to others. It comes like a ray of sunlight and fills one's soul and thoughts; it comes like the fragrance of a flower, like a melody that one knows and yet cannot remember from where.

The other evening I sat in my room and felt an urge to read, but I had no book, no paper. Just then a leaf, fresh and green, fell from the lime tree, and the breeze carried it in through the window to me. I examined the many veins in it; a little insect was crawling across them, as if it were making a thorough study of the leaf. This made me think of man's wisdom: we also crawl about on a leaf; our knowledge is limited to that only, and yet we

unhesitatingly deliver a lecture on the whole big tree - the root, the trunk, and the crown - the great tree comprised of God, the world, and immortality - and of all this we know only a little leaf!

As I was sitting there, I received a visit from Aunty Mille. I showed her the leaf with the insect and told her of my thoughts in connection with these. And her eyes lit up.

“You are a poet!” she said. “Perhaps the greatest we have. If I should live to see this, I would go to my grave gladly. Ever since the brewer Rasmussen's funeral you have amazed me with your powerful imagination.”

So said Aunty Mille, and she then kissed me.

Who was Aunty Mille, and who was Rasmussen the brewer?

II

We children always called our mother's aunt “Aunty”; we had no other name for her.

She gave us jam and sweets, although they were very injurious to our teeth; but the dear children were her weakness, she said. It was cruel to deny them a few sweets, when they were so fond of them. And that's why we loved Aunty so much.

She was an old maid; as far back as I can remember, she was always old. Her age never seemed to change.

In earlier years she had suffered a great deal from toothache, and she always spoke about it; and so it happened that her friend, the brewer Rasmussen, who was a great wit, called her Aunty Toothache.

He had retired from the brewing business some years before and was then living on the interest of his money. He frequently visited Aunty; he was older than she. He had no teeth at all - only a few black stumps. When a child, he had eaten too much sugar, he told us children, and that's how he came to look as he did.

Aunty could surely never have eaten sugar in her childhood, for she had the most beautiful white teeth. She took great care of them, and she did not sleep with them at night! - said Rasmussen the brewer. We children knew that this was said in malice, but Aunty said he did not mean anything by it.

One morning, at the breakfast table, she told us of a terrible dream she had had during the night, in which one of her teeth had fallen out.

“That means,” she said, “that I shall lose a true friend!”

“Was it a false tooth?” asked the brewer with a chuckle. “If so, it can only mean that you will lose a false friend!”

“You are an insolent old man!” said Aunty, angrier than I had seen her before or ever have since.

She later told us that her old friend had only been teasing her; he was the finest man on earth, and when he died he would become one of God's little angels in heaven.

I thought a good deal of this transformation, and wondered if I would be able to recognize him in this new character.

When Aunty and he had been young, he had proposed to her. She had settled down to think it over, had thought too long, and had become an old maid, but always remained his true friend.

And then Brewer Rasmussen died. He was taken to his grave in the most expensive hearse and was followed by a great number of folks, including people with orders and in uniform.

Aunty stood dressed in mourning by the window, together with all of us children, except our little brother, whom the stork had brought a week before. When the hearse and the procession had passed and the street was empty, Aunty wanted to go away from the window, but I did not want to; I was waiting for the angel, Rasmussen the brewer; surely he had by now become one of God's bewinged little children and would appear.

“Aunty,” I said, “don't you think that he will come now? Or that when the stork again brings us a little brother, he'll then bring us the angel

Rasmussen?”

Aunty was quite overwhelmed by my imagination, and said, “That child will become a great poet!” And this she kept repeating all the time I went to school, and even after my confirmation and, yes, still does now that I am a student.

She was, and is, to me the most sympathetic of friends, both in my poetical troubles and dental troubles, for I have attacks of both.

“Just write down all your thoughts,” she said, “and put them in the table drawer! That's what Jean Paul did; he became a great poet, though I don't admire him; he does not excite one. You must be exciting! Yes, you will be exciting!”

The night after she said this, I lay awake, full of longings and anguish, with anxiety and fond hopes to become the great poet that Aunty saw and perceived in me; I went through all the pains of a poet! But there is an even greater pain - toothache - and it was grinding and crushing me; I became a writhing worm, with a bag of herbs and a mustard plaster.

“I know all about it, “ said Aunty. There was a sorrowful smile on her lips, and her white teeth glistened.

But I must begin a new chapter in my own and my aunt's story.

III

I had moved to a new flat and had been living there a month. I was telling Aunty about it.

“ I live with a quiet family; they pay no attention to me, even if I ring three times. Besides, it is a noisy house, full of sounds and disturbances caused by the weather, the wind, and the people. I live just above the street gate; every carriage that drives out or in makes the pictures on the walls move about. The gate bangs and shakes the house as if there were an earthquake. If I am in bed, the shocks go right through all my limbs, but that is said to be strengthening to the nerves. If the wind blows, and it is always blowing in this country, the long window hooks outside swing to and fro,

and strike against the wall. The bell on the gate to the neighbor's yard rings with every gust of wind.

“The people who live in the house come home at all hours, from late in the evening until far into the night; the lodger just above me, who in the daytime gives lessons on the trombone, comes home the latest and does not go to bed before he has taken a little midnight promenade with heavy steps and in iron heeled shoes.

“There are no double windows. There is a broken pane in my room, over which the landlady has pasted some paper, but the wind blows through the crack despite that and produces a sound similar to that of a buzzing wasp. It is like the sort of music that makes one go to sleep. If at last I fall asleep, I am soon awakened by the crowing of the cocks. From the cellarman's hencoop the cocks and hens announce that it will soon be morning. The small ponies, which have no stable, but are tied up in the storeroom under the staircase, kick against the door and the paneling as they move about.

“The day dawns. The porter, who lives with his family in the attic, comes thundering down the stairs; his wooden shoes clatter; the gate bangs and the house shakes. And when all this is over, the lodger above begins to occupy himself with gymnastic exercises; he lifts a heavy iron ball in each hand, but he is not able to hold onto them, and they are continually falling on the floor, while at the same time the young folks in the house, who are going to school, come screaming with all their might. I go to the window and open it to get some fresh air, and it is most refreshing - when I can get it, and when the young woman in the back building is not washing gloves in soapsuds, by which she earns her livelihood. Otherwise it is a pleasant house, and I live with a quiet family!”

This was the report I gave Aunty about my flat, though it was livelier at the time, for the spoken word has a fresher sound than the written.

“You are a poet!” cried Aunty. “Just write down all you have said, and you will be as good as Dickens! Indeed, to me, you are much more interesting. You paint when you speak. You describe your house so that one

can see it. It makes one shudder. Go on with your poetry. Put some living beings into it - people, charming people, especially unhappy ones.”

I wrote down my description of the house as it stands, with all its sounds, its noises, but included only myself. There was no plot in it. That came later.

IV

It was during wintertime, late at night, after theater hours; it was terrible weather; a snowstorm raged so that one could hardly move along.

Aunty had gone to the theater, and I went there to take her home; it was difficult for one to get anywhere, to say nothing of helping another. All the hiring carriages were engaged. Aunty lived in a distant section of the town, while my dwelling was close to the theater. Had this not been the case, we would have had to take refuge in a sentry box for a while.

We trudged along in the deep snow while the snowflakes whirled around us. I had to lift her, hold onto her, and push her along. Only twice did we fall, but we fell on the soft snow.

We reached my gate, where we shook some of the snow from ourselves. On the stairs, too, we shook some off, and yet there was still enough almost to cover the floor of the anteroom.

We took off our overcoats and boots and what other clothes might be removed. The landlady lent Aunty dry stockings and a nightcap; this she would need, said the landlady, and added that it would be impossible for my aunt to get home that night, which was true. Then she asked Aunty to make use of her parlor, where she would prepare a bed for her on the sofa, in front of the door that led into my room and that was always kept locked. And so she stayed.

The fire burned in my stove, the tea urn was placed on the table, and the little room became cozy, if not as cozy as Aunty's own room, where in the wintertime there are heavy curtains before the door, heavy curtains before the windows, and double carpets on the floor, with three layers of thick

paper underneath. One sits there as if in a well-corked bottle, full of warm air; still, as I have said, it was also cozy at my place, while outside the wind was whistling.

Aunty talked and reminisced; she recalled the days of her youth; the brewer came back; many old memories were revived.

She could remember the time I got my first tooth, and the family's delight over it. My first tooth! The tooth of innocence, shining like a little drop of milk - the milk tooth!

When one had come, several more came, a whole rank of them, side by side, appearing both above and below - the finest of children's teeth, though these were only the "vanguard," not the real teeth, which have to last one's whole lifetime.

Then those also appeared, and the wisdom teeth as well, the flank men of each rank, born in pain and great tribulation.

They disappear, too, sometimes every one of them; they disappear before their time of service is up, and when the very last one goes, that is far from a happy day; it is a day for mourning. And so then one considers himself old, even if he feels young.

Such thoughts and talk are not pleasant. Yet we came to talk about all this; we went back to the days of my childhood and talked and talked. It was twelve o'clock before Aunty went to rest in the room near by.

"Good night, my sweet child," she called. "I shall now sleep as if I were in my own bed."

And she slept peacefully; but otherwise there was no peace either in the house or outside. The storm rattled the windows, struck the long, dangling iron hooks against the house, and rang the neighbor's back-yard bell. The lodger upstairs had come home. He was still taking his little nightly tour up and down the room; he then kicked off his boots and went to bed and to sleep; but he snores so that anyone with good ears can hear him through the ceiling.

I found no rest, no peace. The weather did not rest, either; it was lively. The wind howled and sang in its own way; my teeth also began to be lively, and they hummed and sang in their way. An awful toothache was coming on.

There was a draft from the window. The moon shone in upon the floor; the light came and went as the clouds came and went in the stormy weather. There was a restless change of light and shadow, but at last the shadow on the floor began to take shape. I stared at the moving form and felt an icy-cold wind against my face.

On the floor sat a figure, thin and long, like something a child would draw with a pencil on a slate, something supposed to look like a person, a single thin line forming the body, another two lines the arms, each leg being but a single line, and the head having a polygonal shape.

The figure soon became more distinct; it had a very thin, very fine sort of cloth draped around it, clearly showing that the figure was that of a female.

I heard a buzzing sound. Was it she or the wind which was buzzing like a hornet through the crack in the pane?

No, it was she, Madam Toothache herself! Her terrible highness, Satania Infernalis! God deliver and preserve us from her!

“It is good to be here!” she buzzed. “These are nice quarters - mossy ground, fenny ground! Gnats have been buzzing around here, with poison in their stings; and now I am here with such a sting. It must be sharpened on human teeth. Those belonging to the fellow in bed here shine so brightly. They have defied sweet and sour things, heat and cold, nutshells and plum stones; but I shall shake them, make them quake, feed their roots with drafty winds, and give them cold feet!”

That was a frightening speech! She was a terrible visitor!

“So you are a poet!” she said. “Well, I'll make you well versed in all the poetry of toothache! I'll thrust iron and steel into your body! I'll seize all the fibers of your nerves!”

I then felt as if a red-hot awl were being driven into my jawbone; I writhed and twisted.

“A splendid set of teeth,” she said, “just like an organ to play upon! We shall have a grand concert, with jew's-harps, kettledrums, and trumpets, piccolo-flute, and a trombone in the wisdom tooth! Grand poet, grand music!”

And then she started to play; she looked terrible, even if one did not see more of her than her hand, the shadowy, gray, icecold hand, with the long, thin, pointed fingers; each of them was an instrument of torture; the thumb and the forefinger were the pincers and wrench; the middle finger ended in a pointed awl; the ring finger was a drill, and the little finger squirted gnat's poison.

“I am going to teach you meter!” she said. “A great poet must have a great toothache, a little poet a little toothache!”

“Oh, let me be a little poet!” I begged. “Let me be nothing at all! And I am not a poet; I have only fits of poetry, like fits of toothache. Go away, go away!”

“Will you acknowledge, then, that I am mightier than poetry, philosophy, mathematics, and all the music?” she said. “Mightier than all those notions that are painted on canvas or carved in marble? I am older than every one of them. I was born close to the garden of paradise, just outside, where the wind blew and the wet toadstools grew. It was I who made Eve wear clothes in the cold weather, and Adam also. Believe me, there was power in the first toothache!”

“I believe it all,” I said. “But go away, go away!”

“Yes, if you will give up being a poet, never put verse on paper, slate, or any sort of writing material, then I will let you off; but I'll come again if you write poetry!”

“I swear!” I said; “only let me never see or feel you any more!”

“See me you shall, but in a more substantial shape, in a shape more dear to you than I am now. You shall see me as Auntie Mille, and I shall say, 'Write poetry, my sweet boy! You are a great poet, perhaps the greatest we have!' But if you believe me, and begin to write poetry, then I will set music to your verses, and play them on your mouth harp. You sweet child! Remember me when you see Auntie Mille!”

Then she disappeared.

At our parting I received a thrust through my jawbone like that of a red-hot awl; but it soon subsided, and then I felt as if I were gliding along the smooth water; I saw the white water lilies, with their large green leaves, bending and sinking down under me; they withered and dissolved, and I sank, too, and dissolved into peace and rest.

“To die, and melt away like snow!” resounded in the water; “to evaporate into air, to drift away like the clouds!”

Great, glowing names and inscriptions on waving banners of victory, the letters patent of immortality, written on the wing of an ephemera, shone down to me through the water.

The sleep was deep, a sleep now without dreams. I did not hear the whistling wind, the banging gate, the ringing of the neighbor's gate bell, or the lodger's strenuous gymnastics.

What happiness!

Then came a gust of wind so strong that the locked door to Auntie's room burst open. Auntie jumped up, put on her shoes, got dressed, and came into my room. I was sleeping like one of God's angels, she said, and she had not the heart to awaken me.

I later awoke by myself and opened my eyes. I had completely forgotten that Auntie was in the house, but I soon remembered it and then remembered my toothache vision. Dream and reality were blended.

“I suppose you did not write anything last night after we said good night?” she said. “I wish you had; you are my poet and shall always be!”

It seemed to me that she smiled rather slyly. I did not know if it was the kindly Aunty Mille, who loved me, or the terrible one to whom I had made the promise the night before.

“Have you written any poetry, sweet child?”

“No, no!” I shouted. “You are Aunty Mille, aren't you?”

“Who else?” she said. And it *was* Aunty Mille.

She kissed me, got into a carriage, and drove home.

I wrote down what is written here. It is not in verse, and it will never be printed.

Yes, here ended the manuscript.

My young friend, the grocer's assistant, could not find the missing sheets; they had gone out into the world like the papers around the salted herring, the butter, and the green soap; they had fulfilled their destiny!

The brewer is dead; Aunty is dead; the student is dead, he whose sparks of genius went into the basket. This is the end of the story - the story of Aunty Toothache.

The Wild Swans

(1838)

>>> Vietnamese Version

Far away in the land to which the swallows fly when it is winter, dwelt a king who had eleven sons, and one daughter, named Eliza. The eleven brothers were princes, and each went to school with a star on his breast, and a sword by his side. They wrote with diamond pencils on gold slates, and learnt their lessons so quickly and read so easily that every one might know they were princes. Their sister Eliza sat on a little stool of plate-glass, and had a book full of pictures, which had cost as much as half a kingdom. Oh, these children were indeed happy, but it was not to remain so always. Their father, who was king of the country, married a very wicked queen, who did not love the poor children at all. They knew this from the very first day after the wedding. In the palace there were great festivities, and the children played at receiving company; but instead of having, as usual, all the cakes and apples that were left, she gave them some sand in a tea-cup, and told them to pretend it was cake. The week after, she sent little Eliza into the country to a peasant and his wife, and then she told the king so many untrue things about the young princes, that he gave himself no more trouble respecting them.

“Go out into the world and get your own living,” said the queen. “Fly like great birds, who have no voice.” But she could not make them ugly as she wished, for they were turned into eleven beautiful wild swans. Then, with a strange cry, they flew through the windows of the palace, over the park, to the forest beyond. It was early morning when they passed the peasant’s cottage, where their sister Eliza lay asleep in her room. They hovered over the roof, twisted their long necks and flapped their wings, but no one heard them or saw them, so they were at last obliged to fly away, high up in the clouds; and over the wide world they flew till they came to a thick, dark wood, which stretched far away to the seashore. Poor little Eliza was alone in her room playing with a green leaf, for she had no other playthings, and

she pierced a hole through the leaf, and looked through it at the sun, and it was as if she saw her brothers' clear eyes, and when the warm sun shone on her cheeks, she thought of all the kisses they had given her. One day passed just like another; sometimes the winds rustled through the leaves of the rose-bush, and would whisper to the roses, "Who can be more beautiful than you!" But the roses would shake their heads, and say, "Eliza is." And when the old woman sat at the cottage door on Sunday, and read her hymn-book, the wind would flutter the leaves, and say to the book, "Who can be more pious than you?" and then the hymn-book would answer "Eliza." And the roses and the hymn-book told the real truth. At fifteen she returned home, but when the queen saw how beautiful she was, she became full of spite and hatred towards her. Willingly would she have turned her into a swan, like her brothers, but she did not dare to do so yet, because the king wished to see his daughter. Early one morning the queen went into the bathroom; it was built of marble, and had soft cushions, trimmed with the most beautiful tapestry. She took three toads with her, and kissed them, and said to one, "When Eliza comes to the bath, seat yourself upon her head, that she may become as stupid as you are." Then she said to another, "Place yourself on her forehead, that she may become as ugly as you are, and that her father may not know her." "Rest on her heart," she whispered to the third, "then she will have evil inclinations, and suffer in consequence." So she put the toads into the clear water, and they turned green immediately. She next called Eliza, and helped her to undress and get into the bath. As Eliza dipped her head under the water, one of the toads sat on her hair, a second on her forehead, and a third on her breast, but she did not seem to notice them, and when she rose out of the water, there were three red poppies floating upon it. Had not the creatures been venomous or been kissed by the witch, they would have been changed into red roses. At all events they became flowers, because they had rested on Eliza's head, and on her heart. She was too good and too innocent for witchcraft to have any power over her. When the wicked queen saw this, she rubbed her face with walnut-juice, so that she was quite brown; then she tangled her beautiful hair and

smeared it with disgusting ointment, till it was quite impossible to recognize the beautiful Eliza.

When her father saw her, he was much shocked, and declared she was not his daughter. No one but the watch-dog and the swallows knew her; and they were only poor animals, and could say nothing. Then poor Eliza wept, and thought of her eleven brothers, who were all away. Sorrowfully, she stole away from the palace, and walked, the whole day, over fields and moors, till she came to the great forest. She knew not in what direction to go; but she was so unhappy, and longed so for her brothers, who had been, like herself, driven out into the world, that she was determined to seek them. She had been but a short time in the wood when night came on, and she quite lost the path; so she laid herself down on the soft moss, offered up her evening prayer, and leaned her head against the stump of a tree. All nature was still, and the soft, mild air fanned her forehead. The light of hundreds of glow-worms shone amidst the grass and the moss, like green fire; and if she touched a twig with her hand, ever so lightly, the brilliant insects fell down around her, like shooting-stars.

All night long she dreamt of her brothers. She and they were children again, playing together. She saw them writing with their diamond pencils on golden slates, while she looked at the beautiful picture-book which had cost half a kingdom. They were not writing lines and letters, as they used to do; but descriptions of the noble deeds they had performed, and of all they had discovered and seen. In the picture-book, too, everything was living. The birds sang, and the people came out of the book, and spoke to Eliza and her brothers; but, as the leaves turned over, they darted back again to their places, that all might be in order.

When she awoke, the sun was high in the heavens; yet she could not see him, for the lofty trees spread their branches thickly over her head; but his beams were glancing through the leaves here and there, like a golden mist. There was a sweet fragrance from the fresh green verdure, and the birds almost perched upon her shoulders. She heard water rippling from a number of springs, all flowing in a lake with golden sands. Bushes grew thickly

round the lake, and at one spot an opening had been made by a deer, through which Eliza went down to the water. The lake was so clear that, had not the wind rustled the branches of the trees and the bushes, so that they moved, they would have appeared as if painted in the depths of the lake; for every leaf was reflected in the water, whether it stood in the shade or the sunshine. As soon as Eliza saw her own face, she was quite terrified at finding it so brown and ugly; but when she wetted her little hand, and rubbed her eyes and forehead, the white skin gleamed forth once more; and, after she had undressed, and dipped herself in the fresh water, a more beautiful king's daughter could not be found in the wide world. As soon as she had dressed herself again, and braided her long hair, she went to the bubbling spring, and drank some water out of the hollow of her hand. Then she wandered far into the forest, not knowing whither she went. She thought of her brothers, and felt sure that God would not forsake her. It is God who makes the wild apples grow in the wood, to satisfy the hungry, and He now led her to one of these trees, which was so loaded with fruit, that the boughs bent beneath the weight. Here she held her noonday repast, placed props under the boughs, and then went into the gloomiest depths of the forest. It was so still that she could hear the sound of her own footsteps, as well as the rustling of every withered leaf which she crushed under her feet. Not a bird was to be seen, not a sunbeam could penetrate through the large, dark boughs of the trees. Their lofty trunks stood so close together, that, when she looked before her, it seemed as if she were enclosed within trellis-work. Such solitude she had never known before. The night was very dark. Not a single glow-worm glittered in the moss.

Sorrowfully she laid herself down to sleep; and, after a while, it seemed to her as if the branches of the trees parted over her head, and that the mild eyes of angels looked down upon her from heaven. When she awoke in the morning, she knew not whether she had dreamt this, or if it had really been so. Then she continued her wandering; but she had not gone many steps forward, when she met an old woman with berries in her basket, and she

gave her a few to eat. Then Eliza asked her if she had not seen eleven princes riding through the forest.

“No,” replied the old woman, “But I saw yesterday eleven swans, with gold crowns on their heads, swimming on the river close by.” Then she led Eliza a little distance farther to a sloping bank, and at the foot of it wound a little river. The trees on its banks stretched their long leafy branches across the water towards each other, and where the growth prevented them from meeting naturally, the roots had torn themselves away from the ground, so that the branches might mingle their foliage as they hung over the water. Eliza bade the old woman farewell, and walked by the flowing river, till she reached the shore of the open sea. And there, before the young maiden’s eyes, lay the glorious ocean, but not a sail appeared on its surface, not even a boat could be seen. How was she to go farther? She noticed how the countless pebbles on the sea-shore had been smoothed and rounded by the action of the water. Glass, iron, stones, everything that lay there mingled together, had taken its shape from the same power, and felt as smooth, or even smoother than her own delicate hand. “The water rolls on without weariness,” she said, “till all that is hard becomes smooth; so will I be unwearied in my task. Thanks for your lessons, bright rolling waves; my heart tells me you will lead me to my dear brothers.” On the foam-covered sea-weeds, lay eleven white swan feathers, which she gathered up and placed together. Drops of water lay upon them; whether they were dew-drops or tears no one could say. Lonely as it was on the sea-shore, she did not observe it, for the ever-moving sea showed more changes in a few hours than the most varying lake could produce during a whole year. If a black heavy cloud arose, it was as if the sea said, “I can look dark and angry too;” and then the wind blew, and the waves turned to white foam as they rolled. When the wind slept, and the clouds glowed with the red sunlight, then the sea looked like a rose leaf. But however quietly its white glassy surface rested, there was still a motion on the shore, as its waves rose and fell like the breast of a sleeping child. When the sun was about to set, Eliza saw eleven white swans with golden crowns on their heads, flying towards the

land, one behind the other, like a long white ribbon. Then Eliza went down the slope from the shore, and hid herself behind the bushes. The swans alighted quite close to her and flapped their great white wings. As soon as the sun had disappeared under the water, the feathers of the swans fell off, and eleven beautiful princes, Eliza's brothers, stood near her. She uttered a loud cry, for, although they were very much changed, she knew them immediately. She sprang into their arms, and called them each by name. Then, how happy the princes were at meeting their little sister again, for they recognized her, although she had grown so tall and beautiful. They laughed, and they wept, and very soon understood how wickedly their mother had acted to them all. "We brothers," said the eldest, "fly about as wild swans, so long as the sun is in the sky; but as soon as it sinks behind the hills, we recover our human shape. Therefore must we always be near a resting place for our feet before sunset; for if we should be flying towards the clouds at the time we recovered our natural shape as men, we should sink deep into the sea. We do not dwell here, but in a land just as fair, that lies beyond the ocean, which we have to cross for a long distance; there is no island in our passage upon which we could pass, the night; nothing but a little rock rising out of the sea, upon which we can scarcely stand with safety, even closely crowded together. If the sea is rough, the foam dashes over us, yet we thank God even for this rock; we have passed whole nights upon it, or we should never have reached our beloved fatherland, for our flight across the sea occupies two of the longest days in the year. We have permission to visit out home once in every year, and to remain eleven days, during which we fly across the forest to look once more at the palace where our father dwells, and where we were born, and at the church, where our mother lies buried. Here it seems as if the very trees and bushes were related to us. The wild horses leap over the plains as we have seen them in our childhood. The charcoal burners sing the old songs, to which we have danced as children. This is our fatherland, to which we are drawn by loving ties; and here we have found you, our dear little sister., Two days longer we can remain here, and then must we fly away to a beautiful land which is not

our home; and how can we take you with us? We have neither ship nor boat.”

“How can I break this spell?” said their sister. And then she talked about it nearly the whole night, only slumbering for a few hours. Eliza was awakened by the rustling of the swans’ wings as they soared above. Her brothers were again changed to swans, and they flew in circles wider and wider, till they were far away; but one of them, the youngest swan, remained behind, and laid his head in his sister’s lap, while she stroked his wings; and they remained together the whole day. Towards evening, the rest came back, and as the sun went down they resumed their natural forms. “To-morrow,” said one, “we shall fly away, not to return again till a whole year has passed. But we cannot leave you here. Have you courage to go with us? My arm is strong enough to carry you through the wood; and will not all our wings be strong enough to fly with you over the sea?”

“Yes, take me with you,” said Eliza. Then they spent the whole night in weaving a net with the pliant willow and rushes. It was very large and strong. Eliza laid herself down on the net, and when the sun rose, and her brothers again became wild swans, they took up the net with their beaks, and flew up to the clouds with their dear sister, who still slept. The sunbeams fell on her face, therefore one of the swans soared over her head, so that his broad wings might shade her. They were far from the land when Eliza woke. She thought she must still be dreaming, it seemed so strange to her to feel herself being carried so high in the air over the sea. By her side lay a branch full of beautiful ripe berries, and a bundle of sweet roots; the youngest of her brothers had gathered them for her, and placed them by her side. She smiled her thanks to him; she knew it was the same who had hovered over her to shade her with his wings. They were now so high, that a large ship beneath them looked like a white sea-gull skimming the waves. A great cloud floating behind them appeared like a vast mountain, and upon it Eliza saw her own shadow and those of the eleven swans, looking gigantic in size. Altogether it formed a more beautiful picture than she had ever seen; but as the sun rose higher, and the clouds were left behind, the

shadowy picture vanished away. Onward the whole day they flew through the air like a winged arrow, yet more slowly than usual, for they had their sister to carry. The weather seemed inclined to be stormy, and Eliza watched the sinking sun with great anxiety, for the little rock in the ocean was not yet in sight. It appeared to her as if the swans were making great efforts with their wings. Alas! she was the cause of their not advancing more quickly. When the sun set, they would change to men, fall into the sea and be drowned. Then she offered a prayer from her inmost heart, but still no appearance of the rock. Dark clouds came nearer, the gusts of wind told of a coming storm, while from a thick, heavy mass of clouds the lightning burst forth flash after flash. The sun had reached the edge of the sea, when the swans darted down so swiftly, that Eliza's head trembled; she believed they were falling, but they again soared onward. Presently she caught sight of the rock just below them, and by this time the sun was half hidden by the waves. The rock did not appear larger than a seal's head thrust out of the water. They sunk so rapidly, that at the moment their feet touched the rock, it shone only like a star, and at last disappeared like the last spark in a piece of burnt paper. Then she saw her brothers standing closely round her with their arms linked together. There was but just room enough for them, and not the smallest space to spare. The sea dashed against the rock, and covered them with spray. The heavens were lighted up with continual flashes, and peal after peal of thunder rolled. But the sister and brothers sat holding each other's hands, and singing hymns, from which they gained hope and courage. In the early dawn the air became calm and still, and at sunrise the swans flew away from the rock with Eliza. The sea was still rough, and from their high position in the air, the white foam on the dark green waves looked like millions of swans swimming on the water. As the sun rose higher, Eliza saw before her, floating on the air, a range of mountains, with shining masses of ice on their summits. In the centre, rose a castle apparently a mile long, with rows of columns, rising one above another, while, around it, palm-trees waved and flowers bloomed as large as mill wheels. She asked if this was the land to which they were hastening. The swans shook their heads, for what she beheld were the beautiful ever-

changing cloud palaces of the “Fata Morgana,” into which no mortal can enter. Eliza was still gazing at the scene, when mountains, forests, and castles melted away, and twenty stately churches rose in their stead, with high towers and pointed gothic windows. Eliza even fancied she could hear the tones of the organ, but it was the music of the murmuring sea which she heard. As they drew nearer to the churches, they also changed into a fleet of ships, which seemed to be sailing beneath her; but as she looked again, she found it was only a sea mist gliding over the ocean. So there continued to pass before her eyes a constant change of scene, till at last she saw the real land to which they were bound, with its blue mountains, its cedar forests, and its cities and palaces. Long before the sun went down, she sat on a rock, in front of a large cave, on the floor of which the over-grown yet delicate green creeping plants looked like an embroidered carpet. “Now we shall expect to hear what you dream of to-night,” said the youngest brother, as he showed his sister her bedroom.

“Heaven grant that I may dream how to save you,” she replied. And this thought took such hold upon her mind that she prayed earnestly to God for help, and even in her sleep she continued to pray. Then it appeared to her as if she were flying high in the air, towards the cloudy palace of the “Fata Morgana,” and a fairy came out to meet her, radiant and beautiful in appearance, and yet very much like the old woman who had given her berries in the wood, and who had told her of the swans with golden crowns on their heads. “Your brothers can be released,” said she, “if you have only courage and perseverance. True, water is softer than your own delicate hands, and yet it polishes stones into shapes; it feels no pain as your fingers would feel, it has no soul, and cannot suffer such agony and torment as you will have to endure. Do you see the stinging nettle which I hold in my hand? Quantities of the same sort grow round the cave in which you sleep, but none will be of any use to you unless they grow upon the graves in a churchyard. These you must gather even while they burn blisters on your hands. Break them to pieces with your hands and feet, and they will become flax, from which you must spin and weave eleven coats with long sleeves; if

these are then thrown over the eleven swans, the spell will be broken. But remember, that from the moment you commence your task until it is finished, even should it occupy years of your life, you must not speak. The first word you utter will pierce through the hearts of your brothers like a deadly dagger. Their lives hang upon your tongue. Remember all I have told you.” And as she finished speaking, she touched her hand lightly with the nettle, and a pain, as of burning fire, awoke Eliza.

It was broad daylight, and close by where she had been sleeping lay a nettle like the one she had seen in her dream. She fell on her knees and offered her thanks to God. Then she went forth from the cave to begin her work with her delicate hands. She groped in amongst the ugly nettles, which burnt great blisters on her hands and arms, but she determined to bear it gladly if she could only release her dear brothers. So she bruised the nettles with her bare feet and spun the flax. At sunset her brothers returned and were very much frightened when they found her dumb. They believed it to be some new sorcery of their wicked step-mother. But when they saw her hands they understood what she was doing on their behalf, and the youngest brother wept, and where his tears fell the pain ceased, and the burning blisters vanished. She kept to her work all night, for she could not rest till she had released her dear brothers. During the whole of the following day, while her brothers were absent, she sat in solitude, but never before had the time flown so quickly. One coat was already finished and she had begun the second, when she heard the huntsman’s horn, and was struck with fear. The sound came nearer and nearer, she heard the dogs barking, and fled with terror into the cave. She hastily bound together the nettles she had gathered into a bundle and sat upon them. Immediately a great dog came bounding towards her out of the ravine, and then another and another; they barked loudly, ran back, and then came again. In a very few minutes all the huntsmen stood before the cave, and the handsomest of them was the king of the country. He advanced towards her, for he had never seen a more beautiful maiden.

“How did you come here, my sweet child?” he asked. But Eliza shook her head. She dared not speak, at the cost of her brothers’ lives. And she hid her hands under her apron, so that the king might not see how she must be suffering.

“Come with me,” he said; “here you cannot remain. If you are as good as you are beautiful, I will dress you in silk and velvet, I will place a golden crown upon your head, and you shall dwell, and rule, and make your home in my richest castle.” And then he lifted her on his horse. She wept and wrung her hands, but the king said, “I wish only for your happiness. A time will come when you will thank me for this.” And then he galloped away over the mountains, holding her before him on this horse, and the hunters followed behind them. As the sun went down, they approached a fair royal city, with churches, and cupolas. On arriving at the castle the king led her into marble halls, where large fountains played, and where the walls and the ceilings were covered with rich paintings. But she had no eyes for all these glorious sights, she could only mourn and weep. Patiently she allowed the women to array her in royal robes, to weave pearls in her hair, and draw soft gloves over her blistered fingers. As she stood before them in all her rich dress, she looked so dazzlingly beautiful that the court bowed low in her presence. Then the king declared his intention of making her his bride, but the archbishop shook his head, and whispered that the fair young maiden was only a witch who had blinded the king’s eyes and bewitched his heart. But the king would not listen to this; he ordered the music to sound, the daintiest dishes to be served, and the loveliest maidens to dance. Afterwards he led her through fragrant gardens and lofty halls, but not a smile appeared on her lips or sparkled in her eyes. She looked the very picture of grief. Then the king opened the door of a little chamber in which she was to sleep; it was adorned with rich green tapestry, and resembled the cave in which he had found her. On the floor lay the bundle of flax which she had spun from the nettles, and under the ceiling hung the coat she had made. These things had been brought away from the cave as curiosities by one of the huntsmen.

“Here you can dream yourself back again in the old home in the cave,” said the king; “here is the work with which you employed yourself. It will amuse you now in the midst of all this splendor to think of that time.”

When Eliza saw all these things which lay so near her heart, a smile played around her mouth, and the crimson blood rushed to her cheeks. She thought of her brothers, and their release made her so joyful that she kissed the king’s hand. Then he pressed her to his heart. Very soon the joyous church bells announced the marriage feast, and that the beautiful dumb girl out of the wood was to be made the queen of the country. Then the archbishop whispered wicked words in the king’s ear, but they did not sink into his heart. The marriage was still to take place, and the archbishop himself had to place the crown on the bride’s head; in his wicked spite, he pressed the narrow circlet so tightly on her forehead that it caused her pain. But a heavier weight encircled her heart-sorrow for her brothers. She felt not bodily pain. Her mouth was closed; a single word would cost the lives of her brothers. But she loved the kind, handsome king, who did everything to make her happy more and more each day; she loved him with all her heart, and her eyes beamed with the love she dared not speak. Oh! if she had only been able to confide in him and tell him of her grief. But dumb she must remain till her task was finished. Therefore at night she crept away into her little chamber, which had been decked out to look like the cave, and quickly wove one coat after another. But when she began the seventh she found she had no more flax. She knew that the nettles she wanted to use grew in the churchyard, and that she must pluck them herself. How should she get out there? “Oh, what is the pain in my fingers to the torment which my heart endures?” said she. “I must venture, I shall not be denied help from heaven.” Then with a trembling heart, as if she were about to perform a wicked deed, she crept into the garden in the broad moonlight, and passed through the narrow walks and the deserted streets, till she reached the churchyard. Then she saw on one of the broad tombstones a group of ghouls. These hideous creatures took off their rags, as if they intended to bathe, and then clawing open the fresh graves with their long, skinny

fingers, pulled out the dead bodies and ate the flesh! Eliza had to pass close by them, and they fixed their wicked glances upon her, but she prayed silently, gathered the burning nettles, and carried them home with her to the castle. One person only had seen her, and that was the archbishop—he was awake while everybody was asleep. Now he thought his opinion was evidently correct. All was not right with the queen. She was a witch, and had bewitched the king and all the people. Secretly he told the king what he had seen and what he feared, and as the hard words came from his tongue, the carved images of the saints shook their heads as if they would say. “It is not so. Eliza is innocent.”

But the archbishop interpreted it in another way; he believed that they witnessed against her, and were shaking their heads at her wickedness. Two large tears rolled down the king’s cheeks, and he went home with doubt in his heart, and at night he pretended to sleep, but there came no real sleep to his eyes, for he saw Eliza get up every night and disappear in her own chamber. From day to day his brow became darker, and Eliza saw it and did not understand the reason, but it alarmed her and made her heart tremble for her brothers. Her hot tears glittered like pearls on the regal velvet and diamonds, while all who saw her were wishing they could be queens. In the mean time she had almost finished her task; only one coat of mail was wanting, but she had no flax left, and not a single nettle. Once more only, and for the last time, must she venture to the churchyard and pluck a few handfuls. She thought with terror of the solitary walk, and of the horrible ghouls, but her will was firm, as well as her trust in Providence. Eliza went, and the king and the archbishop followed her. They saw her vanish through the wicket gate into the churchyard, and when they came nearer they saw the ghouls sitting on the tombstone, as Eliza had seen them, and the king turned away his head, for he thought she was with them—she whose head had rested on his breast that very evening. “The people must condemn her,” said he, and she was very quickly condemned by every one to suffer death by fire. Away from the gorgeous regal halls was she led to a dark, dreary cell, where the wind whistled through the iron bars. Instead of the velvet

and silk dresses, they gave her the coats of mail which she had woven to cover her, and the bundle of nettles for a pillow; but nothing they could give her would have pleased her more. She continued her task with joy, and prayed for help, while the street-boys sang jeering songs about her, and not a soul comforted her with a kind word. Towards evening, she heard at the grating the flutter of a swan's wing, it was her youngest brother-he had found his sister, and she sobbed for joy, although she knew that very likely this would be the last night she would have to live. But still she could hope, for her task was almost finished, and her brothers were come. Then the archbishop arrived, to be with her during her last hours, as he had promised the king. But she shook her head, and begged him, by looks and gestures, not to stay; for in this night she knew she must finish her task, otherwise all her pain and tears and sleepless nights would have been suffered in vain. The archbishop withdrew, uttering bitter words against her; but poor Eliza knew that she was innocent, and diligently continued her work.

The little mice ran about the floor, they dragged the nettles to her feet, to help as well as they could; and the thrush sat outside the grating of the window, and sang to her the whole night long, as sweetly as possible, to keep up her spirits.

It was still twilight, and at least an hour before sunrise, when the eleven brothers stood at the castle gate, and demanded to be brought before the king. They were told it could not be, it was yet almost night, and as the king slept they dared not disturb him. They threatened, they entreated. Then the guard appeared, and even the king himself, inquiring what all the noise meant. At this moment the sun rose. The eleven brothers were seen no more, but eleven wild swans flew away over the castle.

And now all the people came streaming forth from the gates of the city, to see the witch burnt. An old horse drew the cart on which she sat. They had dressed her in a garment of coarse sackcloth. Her lovely hair hung loose on her shoulders, her cheeks were deadly pale, her lips moved silently, while her fingers still worked at the green flax. Even on the way to death, she would not give up her task. The ten coats of mail lay at her feet, she was

working hard at the eleventh, while the mob jeered her and said, “See the witch, how she mutters! She has no hymn-book in her hand. She sits there with her ugly sorcery. Let us tear it in a thousand pieces.”

And then they pressed towards her, and would have destroyed the coats of mail, but at the same moment eleven wild swans flew over her, and alighted on the cart. Then they flapped their large wings, and the crowd drew on one side in alarm.

“It is a sign from heaven that she is innocent,” whispered many of them; but they ventured not to say it aloud.

As the executioner seized her by the hand, to lift her out of the cart, she hastily threw the eleven coats of mail over the swans, and they immediately became eleven handsome princes; but the youngest had a swan’s wing, instead of an arm; for she had not been able to finish the last sleeve of the coat.

“Now I may speak,” she exclaimed. “I am innocent.”

Then the people, who saw what happened, bowed to her, as before a saint; but she sank lifeless in her brothers’ arms, overcome with suspense, anguish, and pain.

“Yes, she is innocent,” said the eldest brother; and then he related all that had taken place; and while he spoke there rose in the air a fragrance as from millions of roses. Every piece of faggot in the pile had taken root, and threw out branches, and appeared a thick hedge, large and high, covered with roses; while above all bloomed a white and shining flower, that glittered like a star. This flower the king plucked, and placed in Eliza’s bosom, when she awoke from her swoon, with peace and happiness in her heart. And all the church bells rang of themselves, and the birds came in great troops. And a marriage procession returned to the castle, such as no king had ever before seen.

The Child in the Grave

(1859)

>>> Vietnamese Version

It was a very sad day, and every heart in the house felt the deepest grief; for the youngest child, a boy of four years old, the joy and hope of his parents, was dead. Two daughters, the elder of whom was going to be confirmed, still remained: they were both good, charming girls; but the lost child always seems the dearest; and when it is youngest, and a son, it makes the trial still more heavy. The sisters mourned as young hearts can mourn, and were especially grieved at the sight of their parents' sorrow. The father's heart was bowed down, but the mother sunk completely under the deep grief. Day and night she had attended to the sick child, nursing and carrying it in her bosom, as a part of herself. She could not realize the fact that the child was dead, and must be laid in a coffin to rest in the ground. She thought God could not take her darling little one from her; and when it did happen notwithstanding her hopes and her belief, and there could be no more doubt on the subject, she said in her feverish agony, "God does not know it. He has hard-hearted ministering spirits on earth, who do according to their own will, and heed not a mother's prayers." Thus in her great grief she fell away from her faith in God, and dark thoughts arose in her mind respecting death and a future state. She tried to believe that man was but dust, and that with his life all existence ended. But these doubts were no support to her, nothing on which she could rest, and she sunk into the fathomless depths of despair. In her darkest hours she ceased to weep, and thought not of the young daughters who were still left to her. The tears of her husband fell on her forehead, but she took no notice of him; her thoughts were with her dead child; her whole existence seemed wrapped up in the remembrances of the little one and of every innocent word it had uttered.

The day of the little child's funeral came. For nights previously the mother had not slept, but in the morning twilight of this day she sunk from

weariness into a deep sleep; in the mean time the coffin was carried into a distant room, and there nailed down, that she might not hear the blows of the hammer. When she awoke, and wanted to see her child, the husband, with tears, said, “We have closed the coffin; it was necessary to do so.”

“When God is so hard to me, how can I expect men to be better?” she said with groans and tears.

The coffin was carried to the grave, and the disconsolate mother sat with her young daughters. She looked at them, but she saw them not; for her thoughts were far away from the domestic hearth. She gave herself up to her grief, and it tossed her to and fro, as the sea tosses a ship without compass or rudder. So the day of the funeral passed away, and similar days followed, of dark, wearisome pain. With tearful eyes and mournful glances, the sorrowing daughters and the afflicted husband looked upon her who would not hear their words of comfort; and, indeed, what comforting words could they speak, when they were themselves so full of grief? It seemed as if she would never again know sleep, and yet it would have been her best friend, one who would have strengthened her body and poured peace into her soul. They at last persuaded her to lie down, and then she would lie as still as if she slept.

One night, when her husband listened, as he often did, to her breathing, he quite believed that she had at length found rest and relief in sleep. He folded his arms and prayed, and soon sunk himself into healthful sleep; therefore he did not notice that his wife arose, threw on her clothes, and glided silently from the house, to go where her thoughts constantly lingered-to the grave of her child. She passed through the garden, to a path across a field that led to the churchyard. No one saw her as she walked, nor did she see any one; for her eyes were fixed upon the one object of her wanderings. It was a lovely starlight night in the beginning of September, and the air was mild and still. She entered the churchyard, and stood by the little grave, which looked like a large nosegay of fragrant flowers. She sat down, and bent her head low over the grave, as if she could see her child through the earth that covered him-her little boy, whose smile was so

vividly before her, and the gentle expression of whose eyes, even on his sick-bed, she could not forget. How full of meaning that glance had been, as she leaned over him, holding in hers the pale hand which he had no longer strength to raise! As she had sat by his little cot, so now she sat by his grave; and here she could weep freely, and her tears fell upon it.

“Thou wouldst gladly go down and be with thy child,” said a voice quite close to her,-a voice that sounded so deep and clear, that it went to her heart.

She looked up, and by her side stood a man wrapped in a black cloak, with a hood closely drawn over his face; but her keen glance could distinguish the face under the hood. It was stern, yet awakened confidence, and the eyes beamed with youthful radiance.

“Down to my child,” she repeated; and tones of despair and entreaty sounded in the words.

“Darest thou to follow me?” asked the form. “I am Death.”

She bowed her head in token of assent. Then suddenly it appeared as if all the stars were shining with the radiance of the full moon on the many-colored flowers that decked the grave. The earth that covered it was drawn back like a floating drapery. She sunk down, and the spectre covered her with a black cloak; night closed around her, the night of death. She sank deeper than the spade of the sexton could penetrate, till the churchyard became a roof above her. Then the cloak was removed, and she found herself in a large hall, of wide-spreading dimensions, in which there was a subdued light, like twilight, reigning, and in a moment her child appeared before her, smiling, and more beautiful than ever; with a silent cry she pressed him to her heart. A glorious strain of music sounded-now distant, now near. Never had she listened to such tones as these; they came from beyond a large dark curtain which separated the regions of death from the land of eternity.

“My sweet, darling mother,” she heard the child say. It was the well-known, beloved voice; and kiss followed kiss, in boundless delight. Then

the child pointed to the dark curtain. “There is nothing so beautiful on earth as it is here. Mother, do you not see them all? Oh, it is happiness indeed.”

But the mother saw nothing of what the child pointed out, only the dark curtain. She looked with earthly eyes, and could not see as the child saw,-he whom God has called to be with Himself. She could hear the sounds of music, but she heard not the words, the Word in which she was to trust.

“I can fly now, mother,” said the child; “I can fly with other happy children into the presence of the Almighty. I would fain fly away now; but if you weep for me as you are weeping now, you may never see me again. And yet I would go so gladly. May I not fly away? And you will come to me soon, will you not, dear mother?”

“Oh, stay, stay!” implored the mother; “only one moment more; only once more, that I may look upon thee, and kiss thee, and press thee to my heart.”

Then she kissed and fondled her child. Suddenly her name was called from above; what could it mean? her name uttered in a plaintive voice.

“Hearest thou?” said the child. “It is my father who calls thee.” And in a few moments deep sighs were heard, as of children weeping. “They are my sisters,” said the child. “Mother, surely you have not forgotten them.”

And then she remembered those she left behind, and a great terror came over her. She looked around her at the dark night. Dim forms flitted by. She seemed to recognize some of them, as they floated through the regions of death towards the dark curtain, where they vanished. Would her husband and her daughters flit past? No; their sighs and lamentations still sounded from above; and she had nearly forgotten them, for the sake of him who was dead.

“Mother, now the bells of heaven are ringing,” said the child; “mother, the sun is going to rise.”

An overpowering light streamed in upon her, the child had vanished, and she was being borne upwards. All around her became cold; she lifted her

head, and saw that she was lying in the churchyard, on the grave of her child. The Lord, in a dream, had been a guide to her feet and a light to her spirit. She bowed her knees, and prayed for forgiveness. She had wished to keep back a soul from its immortal flight; she had forgotten her duties towards the living who were left her. And when she had offered this prayer, her heart felt lighter. The sun burst forth, over her head a little bird carolled his song, and the church-bells sounded for the early service. Everything around her seemed holy, and her heart was chastened. She acknowledged the goodness of God, she acknowledged the duties she had to perform, and eagerly she returned home. She bent over her husband, who still slept; her warm, devoted kiss awakened him, and words of heartfelt love fell from the lips of both. Now she was gentle and strong as a wife can be; and from her lips came the words of faith: “Whatever He doeth is right and best.”

Then her husband asked, “From whence hast thou all at once derived such strength and comforting faith?”

And as she kissed him and her children, she said, “It came from God, through my child in the grave.”

The Storks

(1838)

>>> Vietnamese Version

On the last house in a little village the storks had built a nest, and the mother stork sat in it with her four young ones, who stretched out their necks and pointed their black beaks, which had not yet turned red like those of the parent birds. A little way off, on the edge of the roof, stood the father stork, quite upright and stiff; not liking to be quite idle, he drew up one leg, and stood on the other, so still that it seemed almost as if he were carved in wood. “It must look very grand,” thought he, “for my wife to have a sentry guarding her nest. They do not know that I am her husband; they will think I have been commanded to stand here, which is quite aristocratic;” and so he continued standing on one leg.

In the street below were a number of children at play, and when they caught sight of the storks, one of the boldest amongst the boys began to sing a song about them, and very soon he was joined by the rest. These are the words of the song, but each only sang what he could remember of them in his own way.

“Stork, stork, fly away,
Stand not on one leg, I pray,
See your wife is in her nest,
With her little ones at rest.
They will hang one,
And fry another;
They will shoot a third,
And roast his brother.”

“Just hear what those boys are singing,” said the young storks; “they say we shall be hanged and roasted.”

“Never mind what they say; you need not listen,” said the mother. “They can do no harm.”

But the boys went on singing and pointing at the storks, and mocking at them, excepting one of the boys whose name was Peter; he said it was a shame to make fun of animals, and would not join with them at all. The mother stork comforted her young ones, and told them not to mind. “See,” she said, “How quiet your father stands, although he is only on one leg.”

“But we are very much frightened,” said the young storks, and they drew back their heads into the nests.

The next day when the children were playing together, and saw the storks, they sang the song again-

“They will hang one,
And roast another.”

“Shall we be hanged and roasted?” asked the young storks.

“No, certainly not,” said the mother. “I will teach you to fly, and when you have learnt, we will fly into the meadows, and pay a visit to the frogs, who will bow themselves to us in the water, and cry ‘Croak, croak,’ and then we shall eat them up; that will be fun.”

“And what next?” asked the young storks.

“Then,” replied the mother, “all the storks in the country will assemble together, and go through their autumn manoeuvres, so that it is very important for every one to know how to fly properly. If they do not, the general will thrust them through with his beak, and kill them. Therefore you must take pains and learn, so as to be ready when the drilling begins.”

“Then we may be killed after all, as the boys say; and hark! they are singing again.”

“Listen to me, and not to them,” said the mother stork. “After the great review is over, we shall fly away to warm countries far from hence, where there are mountains and forests. To Egypt, where we shall see three-

cornered houses built of stone, with pointed tops that reach nearly to the clouds. They are called Pyramids, and are older than a stork could imagine; and in that country, there is a river that overflows its banks, and then goes back, leaving nothing but mire; there we can walk about, and eat frogs in abundance.”

“Oh, o-h!” cried the young storks.

“Yes, it is a delightful place; there is nothing to do all day long but eat, and while we are so well off out there, in this country there will not be a single green leaf on the trees, and the weather will be so cold that the clouds will freeze, and fall on the earth in little white rags.” The stork meant snow, but she could not explain it in any other way.

“Will the naughty boys freeze and fall in pieces?” asked the young storks.

“No, they will not freeze and fall into pieces,” said the mother, “but they will be very cold, and be obliged to sit all day in a dark, gloomy room, while we shall be flying about in foreign lands, where there are blooming flowers and warm sunshine.”

Time passed on, and the young storks grew so large that they could stand upright in the nest and look about them. The father brought them, every day, beautiful frogs, little snakes, and all kinds of stork-dainties that he could find. And then, how funny it was to see the tricks he would perform to amuse them. He would lay his head quite round over his tail, and clatter with his beak, as if it had been a rattle; and then he would tell them stories all about the marshes and fens.

“Come,” said the mother one day, “Now you must learn to fly.” And all the four young ones were obliged to come out on the top of the roof. Oh, how they tottered at first, and were obliged to balance themselves with their wings, or they would have fallen to the ground below.

“Look at me,” said the mother, “you must hold your heads in this way, and place your feet so. Once, twice, once, twice-that is it. Now you will be able to take care of yourselves in the world.”

Then she flew a little distance from them, and the young ones made a spring to follow her; but down they fell plump, for their bodies were still too heavy.

“I don’t want to fly,” said one of the young storks, creeping back into the nest. “I don’t care about going to warm countries.”

“Would you like to stay here and freeze when the winter comes?” said the mother, “or till the boys comes to hang you, or to roast you? -Well then, I’ll call them.”

“Oh no, no,” said the young stork, jumping out on the roof with the others; and now they were all attentive, and by the third day could fly a little. Then they began to fancy they could soar, so they tried to do so, resting on their wings, but they soon found themselves falling, and had to flap their wings as quickly as possible. The boys came again in the street singing their song:-

“Stork, stork, fly away.”

“Shall we fly down, and pick their eyes out?” asked the young storks.

“No; leave them alone,” said the mother. “Listen to me; that is much more important. Now then. One-two-three. Now to the right. One-two-three. Now to the left, round the chimney. There now, that was very good. That last flap of the wings was so easy and graceful, that I shall give you permission to fly with me to-morrow to the marshes. There will be a number of very superior storks there with their families, and I expect you to show them that my children are the best brought up of any who may be present. You must strut about proudly-it will look well and make you respected.”

“But may we not punish those naughty boys?” asked the young storks.

“No; let them scream away as much as they like. You can fly from them now up high amid the clouds, and will be in the land of the pyramids when they are freezing, and have not a green leaf on the trees or an apple to eat.”

“We will revenge ourselves,” whispered the young storks to each other, as they again joined the exercising.

Of all the boys in the street who sang the mocking song about the storks, not one was so determined to go on with it as he who first began it. Yet he was a little fellow not more than six years old. To the young storks he appeared at least a hundred, for he was so much bigger than their father and mother. To be sure, storks cannot be expected to know how old children and grown-up people are. So they determined to have their revenge on this boy, because he began the song first and would keep on with it. The young storks were very angry, and grew worse as they grew older; so at last their mother was obliged to promise that they should be revenged, but not until the day of their departure.

“We must see first, how you acquit yourselves at the grand review,” said she. “If you get on badly there, the general will thrust his beak through you, and you will be killed, as the boys said, though not exactly in the same manner. So we must wait and see.”

“You shall see,” said the young birds, and then they took such pains and practised so well every day, that at last it was quite a pleasure to see them fly so lightly and prettily. As soon as the autumn arrived, all the storks began to assemble together before taking their departure for warm countries during the winter. Then the review commenced. They flew over forests and villages to show what they could do, for they had a long journey before them. The young storks performed their part so well that they received a mark of honor, with frogs and snakes as a present. These presents were the best part of the affair, for they could eat the frogs and snakes, which they very quickly did.

“Now let us have our revenge,” they cried.

“Yes, certainly,” cried the mother stork. “I have thought upon the best way to be revenged. I know the pond in which all the little children lie, waiting till the storks come to take them to their parents. The prettiest little babies lie there dreaming more sweetly than they will ever dream in the

time to come. All parents are glad to have a little child, and children are so pleased with a little brother or sister. Now we will fly to the pond and fetch a little baby for each of the children who did not sing that naughty song to make game of the storks.”

“But the naughty boy, who began the song first, what shall we do to him?” cried the young storks.

“There lies in the pond a little dead baby who has dreamed itself to death,” said the mother. “We will take it to the naughty boy, and he will cry because we have brought him a little dead brother. But you have not forgotten the good boy who said it was a shame to laugh at animals: we will take him a little brother and sister too, because he was good. He is called Peter, and you shall all be called Peter in future.”

So they all did what their mother had arranged, and from that day, even till now, all the storks have been called Peter.

Ole-Luk-Oie, the Dream-God

(1842)

>>> Vietnamese Version

There is nobody in the world who knows so many stories as Ole-Luk-Oie, or who can relate them so nicely. In the evening, while the children are seated at the table or in their little chairs, he comes up the stairs very softly, for he walks in his socks, then he opens the doors without the slightest noise, and throws a small quantity of very fine dust in their eyes, just enough to prevent them from keeping them open, and so they do not see him. Then he creeps behind them, and blows softly upon their necks, till their heads begin to droop. But Ole-Luk-Oie does not wish to hurt them, for he is very fond of children, and only wants them to be quiet that he may relate to them pretty stories, and they never are quiet until they are in bed and asleep. As soon as they are asleep, Ole-Luk-Oie seats himself upon the bed. He is nicely dressed; his coat is made of silken stuff; it is impossible to say of what color, for it changes from green to red, and from red to blue as he turns from side to side. Under each arm he carries an umbrella; one of them, with pictures on the inside, he spreads over the good children, and then they dream the most beautiful stories the whole night. But the other umbrella has no pictures, and this he holds over the naughty children so that they sleep heavily, and wake in the morning without having dreamed at all.



Now we shall hear how Ole-Luk-Oie came every night during a whole week to the little boy named Hjalmar, and what he told him. There were seven stories, as there are seven days in the week.

Monday

Now pay attention,” said Ole-Luk-Oie, in the evening, when Hjalmar was in bed, “and I will decorate the room.”



Immediately all the flowers in the flower-pots became large trees, with long branches reaching to the ceiling, and stretching along the walls, so that the whole room was like a greenhouse. All the branches were loaded with flowers, each flower as beautiful and as fragrant as a rose; and, had any one tasted them, he would have found them sweeter even than jam. The fruit glittered like gold, and there were cakes so full of plums that they were nearly bursting. It was incomparably beautiful. At the same time sounded dismal moans from the table-drawer in which lay Hjalmar’s school books.

“What can that be now?” said Ole-Luk-Oie, going to the table and pulling out the drawer.

It was a slate, in such distress because of a false number in the sum, that it had almost broken itself to pieces. The pencil pulled and tugged at its string as if it were a little dog that wanted to help, but could not.

And then came a moan from Hjalmar’s copy-book. Oh, it was quite terrible to hear! On each leaf stood a row of capital letters, every one having a small letter by its side. This formed a copy; under these were other letters,

which Hjalmar had written: they fancied they looked like the copy, but they were mistaken; for they were leaning on one side as if they intended to fall over the pencil-lines.

“See, this is the way you should hold yourselves,” said the copy. “Look here, you should slope thus, with a graceful curve.”

“Oh, we are very willing to do so, but we cannot,” said Hjalmar’s letters; “we are so wretchedly made.”

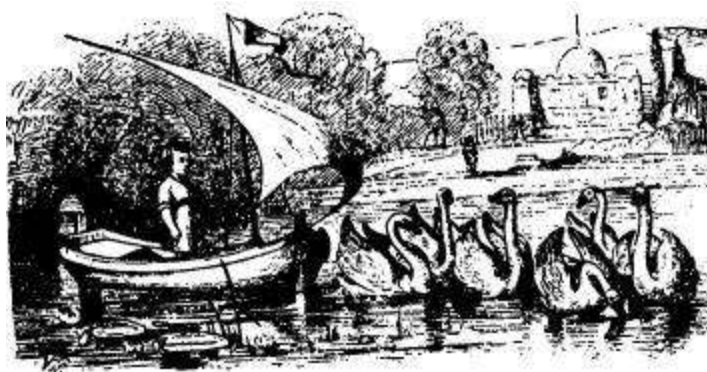
“You must be scratched out, then,” said Ole-Luk-Oie.

“Oh, no!” they cried, and then they stood up so gracefully it was quite a pleasure to look at them.

“Now we must give up our stories, and exercise these letters,” said Ole-Luk-Oie; “One, two-one, two-” So he drilled them till they stood up gracefully, and looked as beautiful as a copy could look. But after Ole-Luk-Oie was gone, and Hjalmar looked at them in the morning, they were as wretched and as awkward as ever.

Tuesday

As soon as Hjalmar was in bed, Ole-Luk-Oie touched, with his little magic wand, all the furniture in the room, which immediately began to chatter, and each article only talked of itself.



Over the chest of drawers hung a large picture in a gilt frame, representing a landscape, with fine old trees, flowers in the grass, and a broad stream, which flowed through the wood, past several castles, far out into the wild ocean. Ole-Luk-Oie touched the picture with his magic wand,

and immediately the birds commenced singing, the branches of the trees rustled, and the clouds moved across the sky, casting their shadows on the landscape beneath them. Then Ole-Luk-Oie lifted little Hjalmar up to the frame, and placed his feet in the picture, just on the high grass, and there he stood with the sun shining down upon him through the branches of the trees. He ran to the water, and seated himself in a little boat which lay there, and which was painted red and white. The sails glittered like silver, and six swans, each with a golden circlet round its neck, and a bright blue star on its forehead, drew the boat past the green wood, where the trees talked of robbers and witches, and the flowers of beautiful little elves and fairies, whose histories the butterflies had related to them. Brilliant fish, with scales like silver and gold, swam after the boat, sometimes making a spring and splashing the water round them, while birds, red and blue, small and great, flew after him in two long lines. The gnats danced round them, and the cockchafers cried “Buz, buz.” They all wanted to follow Hjalmar, and all had some story to tell him. It was a most pleasant sail. Sometimes the forests were thick and dark, sometimes like a beautiful garden, gay with sunshine and flowers; then he passed great palaces of glass and of marble, and on the balconies stood princesses, whose faces were those of little girls whom Hjalmar knew well, and had often played with. One of them held out her hand, in which was a heart made of sugar, more beautiful than any confectioner ever sold. As Hjalmar sailed by, he caught hold of one side of the sugar heart, and held it fast, and the princess held fast also, so that it broke in two pieces. Hjalmar had one piece, and the princess the other, but Hjalmar’s was the largest. At each castle stood little princes acting as sentinels. They presented arms, and had golden swords, and made it rain plums and tin soldiers, so that they must have been real princes.

Hjalmar continued to sail, sometimes through woods, sometimes as it were through large halls, and then by large cities. At last he came to the town where his nurse lived, who had carried him in her arms when he was a very little boy, and had always been kind to him. She nodded and beckoned

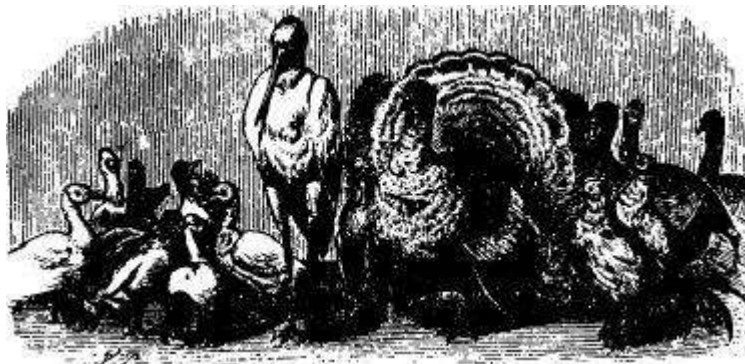
to him, and then sang the little verses she had herself composed and set to him,-

“How oft my memory turns to thee,
My own Hjalmar, ever dear!
When I could watch thy infant glee,
Or kiss away a pearly tear.
'Twas in my arms thy lisping tongue
First spoke the half-remembered word,
While o'er thy tottering steps I hung,
My fond protection to afford.
Farewell! I pray the Heavenly Power
To keep thee till thy dying hour.”

And all the birds sang the same tune, the flowers danced on their stems, and the old trees nodded as if Ole-Luk-Oie had been telling them stories as well.

Wednesday

How the rain did pour down! Hjalmar could hear it in his sleep;. and when Ole-Luk-Oie opened the window, the water flowed quite up to the window-sill. It had the appearance of a large lake outside, and a beautiful ship lay close to the house.



“Wilt thou sail with me to-night, little Hjalmar?” said Ole-Luk-Oie; “then we shall see foreign countries, and thou shalt return here in the morning.”

All in a moment, there stood Hjalmar, in his best clothes, on the deck of the noble ship; and immediately the weather became fine. They sailed through the streets, round by the church, and on every side rolled the wide, great sea. They sailed till the land disappeared, and then they saw a flock of storks, who had left their own country, and were travelling to warmer climates. The storks flew one behind the other, and had already been a long, long time on the wing. One of them seemed so tired that his wings could scarcely carry him. He was the last of the row, and was soon left very far behind. At length he sunk lower and lower, with outstretched wings, flapping them in vain, till his feet touched the rigging of the ship, and he slid from the sails to the deck, and stood before them. Then a sailor-boy caught him, and put him in the hen-house, with the fowls, the ducks, and the turkeys, while the poor stork stood quite bewildered amongst them.

“Just look at that fellow,” said the chickens.

Then the turkey-cock puffed himself out as large as he could, and inquired who he was; and the ducks waddled backwards, crying, “Quack, quack.”

Then the stork told them all about warm Africa, of the pyramids, and of the ostrich, which, like a wild horse, runs across the desert. But the ducks did not understand what he said, and quacked amongst themselves, “We are all of the same opinion; namely, that he is stupid.”

“Yes, to be sure, he is stupid,” said the turkey-cock; and gobbled.

Then the stork remained quite silent, and thought of his home in Africa.

“Those are handsome thin legs of yours,” said the turkey-cock. “What do they cost a yard?”

“Quack, quack, quack,” grinned the ducks; but, the stork pretended not to hear.

“You may as well laugh,” said the turkey; “for that remark was rather witty, or perhaps it was above you. Ah, ah, is he not clever? He will be a great amusement to us while he remains here.” And then he gobbled, and the ducks quacked, “Gobble, gobble; Quack, quack.”

What a terrible uproar they made, while they were having such fun among themselves!

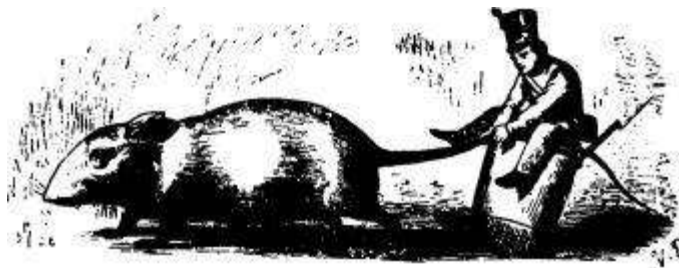
Then Hjalmar went to the hen-house; and, opening the door, called to the stork. Then he hopped out on the deck. He had rested himself now, and he looked happy, and seemed as if he nodded to Hjalmar, as if to thank him. Then he spread his wings, and flew away to warmer countries, while the hens clucked, the ducks quacked, and the turkey-cock turned quite scarlet in the head.

“To-morrow you shall be made into soup,” said Hjalmar to the fowls; and then he awoke, and found himself lying in his little bed.

It was a wonderful journey which Ole-Luk-Oie had made him take this night.

Thursday

What do you think I have got here?” said Ole-Luk-Oie, “Do not be frightened, and you shall see a little mouse.” And then he held out his hand to him, in which lay a lovely little creature. “It has come to invite you to a wedding. Two little mice are going to enter into the marriage state tonight. They reside under the floor of your mother’s store-room, and that must be a fine dwelling-place.”



“But how can I get through the little mouse-hole in the floor?” asked Hjalmar.

“Leave me to manage that,” said Ole-Luk-Oie. “I will soon make you small enough.” And then he touched Hjalmar with his magic wand, whereupon he became less and less, until at last he was not longer than a little finger. “Now you can borrow the dress of the tin soldier. I think it will just fit you. It looks well to wear a uniform when you go into company.”

“Yes, certainly,” said Hjalmar; and in a moment he was dressed as neatly as the neatest of all tin soldiers.

“Will you be so good as to seat yourself in your mamma’s thimble,” said the little mouse, “that I may have the pleasure of drawing you to the wedding.”

“Will you really take so much trouble, young lady?” said Hjalmar. And so in this way he rode to the mouse’s wedding.

First they went under the floor, and then passed through a long passage, which was scarcely high enough to allow the thimble to drive under, and the whole passage was lit up with the phosphorescent light of rotten wood.

“Does it not smell delicious?” asked the mouse, as she drew him along. “The wall and the floor have been smeared with bacon-rind; nothing can be nicer.”

Very soon they arrived at the bridal hall. On the right stood all the little lady-mice, whispering and giggling, as if they were making game of each other. To the left were the gentlemen-mice, stroking their whiskers with their fore-paws; and in the centre of the hall could be seen the bridal pair, standing side by side, in a hollow cheese-rind, and kissing each other, while all eyes were upon them; for they had already been betrothed, and were soon to be married. More and more friends kept arriving, till the mice were nearly treading each other to death; for the bridal pair now stood in the doorway, and none could pass in or out.

The room had been rubbed over with bacon-rind, like the passage, which was all the refreshment offered to the guests. But for dessert they produced a pea, on which a mouse belonging to the bridal pair had bitten the first letters of their names. This was something quite uncommon. All the mice

said it was a very beautiful wedding, and that they had been very agreeably entertained.

After this, Hjalmar returned home. He had certainly been in grand society; but he had been obliged to creep under a room, and to make himself small enough to wear the uniform of a tin soldier.

Friday

It is incredible how many old people there are who would be glad to have me at night,” said Ole-Luk-Oie, “especially those who have done something wrong. ‘Good little Ole,’ say they to me, ‘we cannot close our eyes, and we lie awake the whole night and see all our evil deeds sitting on our beds like little imps, and sprinkling us with hot water. Will you come and drive them away, that we may have a good night’s rest?’ and then they sigh so deeply and say, ‘We would gladly pay you for it. Good-night, Ole-Luk, the money lies on the window.’ But I never do anything for gold.” “What shall we do to-night?” asked Hjalmar. “I do not know whether you would care to go to another wedding,” he replied, “although it is quite a different affair to the one we saw last night. Your sister’s large doll, that is dressed like a man, and is called Herman, intends to marry the doll Bertha. It is also the dolls’ birthday, and they will receive many presents.”



“Yes, I know that already,” said Hjalmar, “my sister always allows her dolls to keep their birthdays or to have a wedding when they require new clothes; that has happened already a hundred times, I am quite sure.”

“Yes, so it may; but to-night is the hundred and first wedding, and when that has taken place it must be the last, therefore this is to be extremely beautiful. Only look.”

Hjalmar looked at the table, and there stood the little card-board doll's house, with lights in all the windows, and drawn up before it were the tin soldiers presenting arms. The bridal pair were seated on the floor, leaning against the leg of the table, looking very thoughtful, and with good reason. Then Ole-Luk-Oie dressed up in grandmother's black gown married them.

As soon as the ceremony was concluded, all the furniture in the room joined in singing a beautiful song, which had been composed by the lead pencil, and which went to the melody of a military tattoo.

“What merry sounds are on the wind,
As marriage rites together bind
A quiet and a loving pair,
Though formed of kid, yet smooth and fair!
Hurrah! If they are deaf and blind,
We'll sing, though weather prove unkind.”

And now came the present; but the bridal pair had nothing to eat, for love was to be their food.

“Shall we go to a country house, or travel?” asked the bridegroom.

Then they consulted the swallow who had travelled so far, and the old hen in the yard, who had brought up five broods of chickens.

And the swallow talked to them of warm countries, where the grapes hang in large clusters on the vines, and the air is soft and mild, and about the mountains glowing with colors more beautiful than we can think of.

“But they have no red cabbage like we have,” said the hen, “I was once in the country with my chickens for a whole summer, there was a large sand-pit, in which we could walk about and scratch as we liked. Then we got into

a garden in which grew red cabbage; oh, how nice it was, I cannot think of anything more delicious.”

“But one cabbage stalk is exactly like another,” said the swallow; “and here we have often bad weather.”

“Yes, but we are accustomed to it,” said the hen.

“But it is so cold here, and freezes sometimes.”

“Cold weather is good for cabbages,” said the hen; “besides we do have it warm here sometimes. Four years ago, we had a summer that lasted more than five weeks, and it was so hot one could scarcely breathe. And then in this country we have no poisonous animals, and we are free from robbers. He must be wicked who does not consider our country the finest of all lands. He ought not to be allowed to live here.” And then the hen wept very much and said, “I have also travelled. I once went twelve miles in a coop, and it was not pleasant travelling at all.”

“The hen is a sensible woman,” said the doll Bertha. “I don’t care for travelling over mountains, just to go up and come down again. No, let us go to the sand-pit in front of the gate, and then take a walk in the cabbage garden.”

And so they settled it.

Saturday

Am I to hear any more stories?” asked little Hjalmar, as soon as Ole-Luk-Oie had sent him to sleep.



“We shall have no time this evening,” said he, spreading out his prettiest umbrella over the child. “Look at these Chinese,” and then the whole umbrella appeared like a large china bowl, with blue trees and pointed bridges, upon which stood little Chinamen nodding their heads. “We must make all the world beautiful for to-morrow morning,” said Ole-Luk-Oie, “for it will be a holiday, it is Sunday. I must now go to the church steeple and see if the little sprites who live there have polished the bells, so that they may sound sweetly. Then I must go into the fields and see if the wind has blown the dust from the grass and the leaves, and the most difficult task of all which I have to do, is to take down all the stars and brighten them up. I have to number them first before I put them in my apron, and also to number the places from which I take them, so that they may go back into the right holes, or else they would not remain, and we should have a number of falling stars, for they would all tumble down one after the other.”

“Hark ye! Mr. Luk-Oie,” said an old portrait which hung on the wall of Hjalmar’s bedroom. “Do you know me? I am Hjalmar’s great-grandfather. I thank you for telling the boy stories, but you must not confuse his ideas. The stars cannot be taken down from the sky and polished; they are spheres like our earth, which is a good thing for them.”

“Thank you, old great-grandfather,” said Ole-Luk-Oie. “I thank you; you may be the head of the family, as no doubt you are, but I am older than you. I am an ancient heathen. The old Romans and Greeks named me the Dream-god. I have visited the noblest houses, and continue to do so; still I know how to conduct myself both to high and low, and now you may tell the stories yourself:” and so Ole-Luk-Oie walked off, taking his umbrellas with him.

“Well, well, one is never to give an opinion, I suppose,” grumbled the portrait. And it woke Hjalmar.

Sunday

Good evening,” said Ole-Luk-Oie.



Hjalmar nodded, and then sprang out of bed, and turned his great-grandfather's portrait to the wall, so that it might not interrupt them as it had done yesterday. "Now," said he, "you must tell me some stories about five green peas that lived in one pod; or of the chickseed that courted the chickweed; or of the darning needle, who acted so proudly because she fancied herself an embroidery needle."

"You may have too much of a good thing," said Ole-Luk-Oie. "You know that I like best to show you something, so I will show you my brother. He is also called Ole-Luk-Oie but he never visits any one but once, and when he does come, he takes him away on his horse, and tells him stories as they ride along. He knows only two stories. One of these is so wonderfully beautiful, that no one in the world can imagine anything at all like it; but the other is just as ugly and frightful, so that it would be impossible to describe it." Then Ole-Luk-Oie lifted Hjalmar up to the window. "There now, you can see my brother, the other Ole-Luk-Oie; he is also called Death. You perceive he is not so bad as they represent him in picture books; there he is a skeleton, but now his coat is embroidered with silver, and he wears the splendid uniform of a hussar, and a mantle of black velvet flies behind him, over the horse. Look, how he gallops along." Hjalmar saw that as this Ole-Luk-Oie rode on, he lifted up old and young, and carried them away on his horse. Some he seated in front of him, and some behind, but always inquired first, "How stands the mark-book?"

"Good," they all answered.

“Yes, but let me see for myself,” he replied; and they were obliged to give him the books. Then all those who had “Very good,” or “Exceedingly good,” came in front of the horse, and heard the beautiful story; while those who had “Middling,” or “Tolerably good,” in their books, were obliged to sit behind, and listen to the frightful tale. They trembled and cried, and wanted to jump down from the horse, but they could not get free, for they seemed fastened to the seat.

“Why, Death is a most splendid Luk-Oie,” said Hjalmar. “I am not in the least afraid of him.”

“You need have no fear of him,” said Ole-Luk-Oie, “if you take care and keep a good conduct book.”

“Now I call that very instructive,” murmured the great-grandfather’s portrait. “It is useful sometimes to express an opinion;” so he was quite satisfied.

These are some of the doings and sayings of Ole-Luk-Oie. I hope he may visit you himself this evening, and relate some more.



The Little Match-Seller

(1846)

>>> Vietnamese Version

It was terribly cold and nearly dark on the last evening of the old year, and the snow was falling fast. In the cold and the darkness, a poor little girl, with bare head and naked feet, roamed through the streets. It is true she had on a pair of slippers when she left home, but they were not of much use. They were very large, so large, indeed, that they had belonged to her mother, and the poor little creature had lost them in running across the street to avoid two carriages that were rolling along at a terrible rate. One of the slippers she could not find, and a boy seized upon the other and ran away with it, saying that he could use it as a cradle, when he had children of his own. So the little girl went on with her little naked feet, which were quite red and blue with the cold. In an old apron she carried a number of matches, and had a bundle of them in her hands. No one had bought anything of her the whole day, nor had anyone given her even a penny. Shivering with cold and hunger, she crept along; poor little child, she looked the picture of misery. The snowflakes fell on her long, fair hair, which hung in curls on her shoulders, but she regarded them not.

Lights were shining from every window, and there was a savory smell of roast goose, for it was New-year's eve-yes, she remembered that. In a corner, between two houses, one of which projected beyond the other, she sank down and huddled herself together. She had drawn her little feet under her, but she could not keep off the cold; and she dared not go home, for she had sold no matches, and could not take home even a penny of money. Her father would certainly beat her; besides, it was almost as cold at home as here, for they had only the roof to cover them, through which the wind howled, although the largest holes had been stopped up with straw and rags. Her little hands were almost frozen with the cold. Ah! perhaps a burning match might be some good, if she could draw it from the bundle and strike it against the wall, just to warm her fingers. She drew one out-"scratch!"

how it sputtered as it burnt! It gave a warm, bright light, like a little candle, as she held her hand over it. It was really a wonderful light. It seemed to the little girl that she was sitting by a large iron stove, with polished brass feet and a brass ornament. How the fire burned! and seemed so beautifully warm that the child stretched out her feet as if to warm them, when, lo! the flame of the match went out, the stove vanished, and she had only the remains of the half-burnt match in her hand.

She rubbed another match on the wall. It burst into a flame, and where its light fell upon the wall it became as transparent as a veil, and she could see into the room. The table was covered with a snowy white table-cloth, on which stood a splendid dinner service, and a steaming roast goose, stuffed with apples and dried plums. And what was still more wonderful, the goose jumped down from the dish and waddled across the floor, with a knife and fork in its breast, to the little girl. Then the match went out, and there remained nothing but the thick, damp, cold wall before her.

She lighted another match, and then she found herself sitting under a beautiful Christmas-tree. It was larger and more beautifully decorated than the one which she had seen through the glass door at the rich merchant's. Thousands of tapers were burning upon the green branches, and colored pictures, like those she had seen in the show-windows, looked down upon it all. The little one stretched out her hand towards them, and the match went out.

The Christmas lights rose higher and higher, till they looked to her like the stars in the sky. Then she saw a star fall, leaving behind it a bright streak of fire. "Someone is dying," thought the little girl, for her old grandmother, the only one who had ever loved her, and who was now dead, had told her that when a star falls, a soul was going up to God.

She again rubbed a match on the wall, and the light shone round her; in the brightness stood her old grandmother, clear and shining, yet mild and loving in her appearance. "Grandmother," cried the little one, "O take me with you; I know you will go away when the match burns out; you will vanish like the warm stove, the roast goose, and the large, glorious

Christmas-tree.” And she made haste to light the whole bundle of matches, for she wished to keep her grandmother there. And the matches glowed with a light that was brighter than the noon-day, and her grandmother had never appeared so large or so beautiful. She took the little girl in her arms, and they both flew upwards in brightness and joy far above the earth, where there was neither cold nor hunger nor pain, for they were with God.

In the dawn of morning there lay the poor little one, with pale cheeks and smiling mouth, leaning against the wall; she had been frozen to death on the last evening of the year; and the New-year’s sun rose and shone upon a little corpse! The child still sat, in the stiffness of death, holding the matches in her hand, one bundle of which was burnt. “She tried to warm herself,” said some. No one imagined what beautiful things she had seen, nor into what glory she had entered with her grandmother, on New-year’s day.

[1] Tam dịch một giống cây thuộc giống thạch thảo

[2] Nhà điêu khắc nổi tiếng Thorvaldsen (1779 - 1884)

[3] Tiếng bắt chước chim nhận kêu nhưng tất nhiên phải có âm tiết (nặng, nhẹ). Những chữ đó có nghĩa: Bạn và chúng tôi, chúng tôi và bạn (chú thích trong bản Pháp văn).

[4] Nai ở đây là chamois, một giống nai sống ở vùng núi đá có băng tuyết bên Âu châu (N.D.)

[5] Föhn: gió đông nam ở Thụy Sĩ, nóng và mạnh như gió nam ở nước ta (N.D.)

[6] Theo thần thoại Hy Lạp, nữ quỷ Medusa bị Minerve, nữ thần của trí khôn và nghệ thuật trừng phạt biến tóc Medusa thành những con rắn và làm cho cặp mắt Medusa nhìn vào ai thì người đó biến thành đá. Thần Persée, con vua Jupiter, sau làm vua xứ Tirynthe, đã chặt đầu Medusa đem đi dọa làm cho kẻ thù phải khiếp sợ (ND)

[7] Hồ Léman ở Geneva (Thụy Sĩ), còn gọi là hồ Geneva (N.D.)

[8] Byron: thi sĩ nổi tiếng nước Anh (1788 - 1824)

[9] Lâu đài dùng làm nhà tù trên bờ hồ Léman. Nhà ái quốc Thụy Sĩ Boniva bị giam ở đó (N.D.)

[10] Jean Jacques Rousseau, văn hào Pháp thế kỷ thứ 18

[11] Héloise: Cháu thầy tu Fuynebe, sinh ở Paris, nổi tiếng vì mối tình đau khổ với Abélard, sau đi tu ở Paracle và chết ở đó.

[12] (1483 - 1520) Họa sĩ nước Ý, kiêm điêu khắc và kiến trúc sư, đặc biệt nổi tiếng với các bức họa bắt hủ vẽ thiên thần và Thánh mẫu

[13] Một loại quả tròn, vỏ cứng, răn reo, to bằng quả bóng bàn, nhân ăn bùi và thơm, chỉ mọc ở các vùng ôn đới. Thân cây nhỏ. Trung Quốc gọi là trái phi. Tên ta gọi nôm là lạc tây (N.D).

[14] Những người đi lang thang làm nghề bói toán, đàn hát; người ta vẫn thường cho là nguyên quán họ ở tỉnh Bohemia bên Tiệp Khắc. Có khi còn gọi là người Di gan (N.D).

[15] Theo tiếng Đan Mạch *sen* nghĩa là con trai; đây là một trong những vần cuối trong những vần cuối thường thấy ở các tên con nhà thường dân (Chú thích trong bản Pháp văn).

[16] Theo nguyên tắc “sinh ra” có nghĩa là sinh ra trong một gia đình giàu sang (N.D).

[17] Thorvaldsen sinh năm 1796 ở Copenhagen là một nhà điêu khắc Đan Mạch nổi tiếng trên thế giới. Ông đã là sống lại nghệ thuật điêu khắc thời cổ đại. Ông mất năm 1870 và được làm lễ quốc tang (N.D)

[18] Thời phong kiến các gia đình quý tộc đều có huy hiệu riêng cho từng dòng họ trên có vẽ hoặc chạm trổ những vật quái dị hoặc hoa cỏ, gọi tắt là gia huy (N.D)

[19] Nhà ương hoa, xung quanh và trên nóc lợp toàn kính để trồng các loại hoa không chịu được giá rét (N.D)

[20] Dưa tây là loại quả hình thù như quả dưa bờ, màu vàng đỏ, ăn rất thơm ngon (N.D)

[21] 40 ngày sau khi sinh hạ chúa Jesus, bà Maria đến đền Jerusalem để làm lễ tẩy uế (N.D).

[22] Sylphe: một con vật tưởng tượng hình người, có cánh, sống trong các bông hoa (N.D).

[23] Pensee một loại cánh nhưng màu sắc rực rỡ như cánh bướm

[24] Ecosse: một xứ miền Bắc nước Anh (N.D).

[25] Shilling: đồng hào của nước Anh

[26] Ở bên Đan Mạch cầu thang và sàn gác không đánh xi. Người ta chỉ lau, rửa sạch và rắc cát (Chú thích trong bản Pháp văn).

[27] Denier: một loại tiền cổ đáng mười hai đồng mới ăn một xu (N.D)

[28] Psautier: những bài thơ trong kinh thánh Giatô có kèm theo điệu hát (N.D)

[29] La Mã: Thủ đô nước Ý (N.D).

[30] Rubens, họa sĩ nổi tiếng nước Đức (1577 - 1640) (N.D).

[31] Rubens, họa sĩ nổi tiếng nước Đức (1577 - 1640) (N.D).

[32] Menuet: một điệu nhảy nhẹ nhàng duyên dáng theo nhịp ba rất thịnh hành vào thế kỷ 18 bên Âu châu (N.D)

- [33] Giáo đường lớn ở Ý (N.D)
- [34] Chính là kim để vá hoặc mạng lại quần áo, nhưng đối với nhân dân ta khi lược quần áo mới dùng kim to còn khâu vá đều dùng kim nhỏ cả. Chúng tôi dùng chữ “lược” để cho hợp với cách sử dụng của ta (N.D).
- [35] Gia vị làm bằng hột cải (một loại tương) (N.D)
- [36] Bên Âu châu, tháng 3 mới sang xuân (N.D).
- [37] Thử đồ chơi của trẻ con Đan Mạch làm bằng xương có mắc lò xo làm cho nhảy được (N.D).
- [38] Con bài có hình đầm và quả tim (N.D).
- [39] Morgan: một nàng tiên trong các truyện kiếm hiệp nước Ý thời xưa, chuyên bày ra phép lại để lừa mắt người ta (N.D).
- [40] Tiếng Latin: “Mihi secus videtur” nghĩa là: ý kiến tôi là như thế đấy (N.D).
- [41] Solon: nhà hoạc giả thành Athens, là một trong bảy người hiền triết của nước Hy Lạp thời cổ (thế kỷ thứ 7 trước công nguyên) ND.
- [42] Điệu nhảy theo nhịp 3/5 nhấn mạnh (dậm chân vào phách thứ ba) ND.
- [43] Hình giống cái chuông con (ND).
- [44] Petit pois: hạt đậu này là đậu Hòa Lan
- [45] Dễ thương quá! Tuyệt quá!
- [46] Ô này! Augustin thân mến ơi! mọi việc đều như ý, như ý, như ý!
- [47] Crécelle: một thử nhạc cụ bằng gỗ hình tròn, có các thanh gỗ to nhỏ, khi quay có một cái cần đập vào các thanh gỗ phát ra tiếng
- [48] Guốc bên châu Âu bằng gỗ nhưng hình thù tựa như chiếc giày (N.D.)
- [49] Gậy ở đầu có sắt dùng để hất đất và lừa súc vật (N.D)
- [50] Theo bản dịch tiếng Pháp của Paul Leyssac và Mélése.
- [51] Một loại hoàng yến sinh sống ở quần đảo Canari (Đại Tây Dương) (N.D.).
- [52] Trombone: Kèn đồng có hai ống điều chỉnh âm thanh bằng cách kéo ra kéo vào (N.D.).
- [53] Theo thợ máy, cái trục villebrequin gọi nôm là trục khù khoằm, hay còn gọi là trục long cốt (long cốt : xương rồng) (N.D.)
- [54] Truyền thuyết ở châu Âu cho rằng giống cò thường mang trẻ con sơ sinh đến các gia đình, dùng để giải đáp thắc mắc của các em nhỏ : “Em bé ở đâu ra ?” (N.D.).
- [55] Theo truyền thuyết các nước bên châu Âu, trẻ con khi ngủ, Thần đến ru ngủ và gây cho trẻ những giấc mơ đẹp đẽ. Chúng tôi phỏng dịch Marchand de sable là Thần Ru ngủ (N.D.)
- [56] A children's toy, made from the breastbone of a goose, wax and a stick, which can be made to jump.

Table of Contents

NGƯỜI KỂ CHUYỆN CỔ TÍCH (CHRISTIAN ANDERSEN)
NỮ THẦN BĂNG GIÁ
I - EM BÉ RUDY
II - CHUYỂN ĐI SANG QUÊ HƯƠNG MỚI
III - ÔNG CHÚ
IV - NÀNG BABETTE
V - TRỞ VỀ
VI - ĐẾN THĂM CỐI XAY
VII - TỔ CHIM ƯNG
VIII - TIN TỨC MỚI DO CHÚ MÈO PHÒNG KHÁCH KỂ LẠI
IX - NỮ THẦN BĂNG GIÁ
X - BÀ MẸ ĐỖ ĐẦU
XI - NGƯỜI ANH HỌ
XII - NHỮNG ÂM THẦN
XIII - TẠI NHÀ ÔNG CHỦ CỐI XAY
XIV - NHỮNG YÊU QUÁI BAN ĐÊM
XV - KẾT
IB VÀ CÔ BÉ CHRISTINA
I
II
MỘT CHUYỆN ĐAU LÒNG
CHUYỆN CON NÍT
BÁC LÀM VƯỜN VÀ NHÀ CHỦ
MỤ ẤY HƯ HỒNG
MỘT MẢNH LÁ CỦA TRỜI
THIÊN TINH
CHUYỆN CÂY HOA GAI
ĐỒNG SHILLING BẠC

CON TRAI NGƯỜI GÁC CỔNG

III

IV

VI

VII

VIII

BÊN GỐC LIỄU

V

CHIẾC KIM THÔ

BÔNG CÚC TRẮNG

MỘT CẶP TÌNH NHÂN

ÔNG GIÀ LÀM GÌ CŨNG ĐÚNG

GÃ CỔ CỒN

MỘT CHUYỆN CÓ THẬT

CHIẾC BẬT LỬA

CHIẾC HÒM BAY

BÙ NHÌN TUYẾT

BỘ QUẦN ÁO MỚI CỦA HOÀNG ĐẾ

CU NHỚN VÀ CU CON

CÁI BÓNG

NGƯỜI BẠN ĐỒNG HÀNH

CÁC HIỆP SĨ NHẢY CAO